Phong trào công nhân quốc tế

NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ VÀ LÝ LUẬN

TẬP 1

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN XÔ

VIỆN NGHIÊN CỨU
PHONG TRÀO CÔNG NHÂN
QUỐC TẾ

Phong trào công nhân quốc tế

NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ VÀ LÝ LUẬN

Gồm bảy tập

Lời nói đầu của viện sĩ
B. N. PÔ-NÔ-MA-RI-ỐP

NHÀ XUẤT BẢN TIẾN BỘ   NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

Phong trào công nhân quốc tế

NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ
VÀ LÝ LUẬN

TẬP THỨ NHẤT

SỰ RA ĐỜI CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN VÀ SỰ HÌNH THÀNH CỦA NÓ VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT GIAI CẤP CÁCH MẠNG




NHÀ XUẤT BẢN TIẾN BỘ, MÁT-XCƠ-VA   NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT, HÀ NỘI

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN QUỐC TẾ

NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ VÀ LÝ LUẬN

TẬP THỨ NHẤT

BAN BIÊN TẬP:

A. X. TRÉC-NHIA-ÉP
chủ biên
M. A. DA-BÔ-RỐP
A. A. GAN-KIN
T. T. TI-MÔ-PHÊ-ÉP

LÃNH ĐẠO TẬP THỂ TÁC GIẢ

A. A. GAN-KIN *tiến sĩ khoa học lịch sử*

CÁC TÁC GIẢ:

Lời nói đầu	B. N. PÔ-NÔ-MA-RI-ỐP	*viện sĩ*
Chương thứ nhất	N. M. ME-SÊ-RI-A-CÔ-VA	*phó tiến sĩ khoa học lịch sử*
Chương thứ hai	M. A. DA-BÔ-RỐP	*tiến sĩ khoa học lịch sử*
Chương thứ ba	M. A. DA-BÔ-RỐP	*tiến sĩ khoa học lịch sử*
Chương thứ tư	I-u. P. MA-ĐO	*phó tiến sĩ khoa học lịch sử*
Chương thứ năm	A. B. RÊ-DƠ-NHI-CỐP	*tiến sĩ khoa học lịch sử*
Chương thứ sáu	Gh. A. BA-GA-TU-RI-A	*phó tiến sĩ khoa học triết học*
	B. Gh. MÔ-XÔ-LỐP	*cộng tác viên trưởng khoa học*
Chương thứ bảy	A. B. RÊ-DƠ-NHI-CỐP	*tiến sĩ khoa học lịch sử*
Chương thứ tám	Gh. A. BA-GA-TU-RI-A	*phó tiến sĩ khoa học triết học*
	V. X. VƯ-GỐT-XKI	*tiến sĩ khoa học kinh tế*
	(tiết «Học thuyết kinh tế của Mác và giai cấp công nhân»)	
Chương thứ chín	I. A. BA-KHƠ	*tiến sĩ khoa học lịch sử*
	N. I-u. CÔN-PIN-XKI	*phó tiến sĩ khoa học lịch sử*
	A. B. RÊ-DƠ-NHI-CỐP	*tiến sĩ khoa học lịch sử*
	(tiết «Giai cấp vô sản và cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức»)	
Chương thứ mười	T. T. TI-MÔ-PHÊ-ÉP	*viện sĩ thông tấn Viện hàn lâm khoa học Liên Xô*
Chương thứ mười một	A. A. GAN-KIN	*tiến sĩ khoa học lịch sử*

Международное рабочее движение
Том первый
на вьетнамском языке

M $\frac{0302030102-312}{014(01)-85}$ без объявл.

In tại Liên Xô

LỜI NÓI ĐẦU

Phong trào cách mạng quốc tế của giai cấp công nhân đã trải qua một chặng đường dài, anh dũng và phức tạp, từ những đội ngũ tản mạn xông vào những trận chiến đấu đầu tiên với bọn bóc lột đến lúc trở thành một lực lượng xã hội hùng mạnh nhất, có ảnh hưởng ngày càng lớn đối với sự phát triển của thế giới có lợi cho hòa bình và chủ nghĩa xã hội, cho sự giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội của nhân dân các nước.

Khoa học Mác - Lê-nin bao giờ cũng rất chú ý nghiên cứu và khái quát một cách sâu sắc, toàn diện kinh nghiệm lịch sử đã tích lũy được trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Như các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đã nhấn mạnh, nếu không «hiểu mối liên hệ lịch sử tất yếu và qua đó hiểu tiến trình phát triển có thể có của các sự kiện, thì đảng không thể có một đường lối chính trị thành công nào»*. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin xuất phát từ chỗ cần phải nghiên cứu toàn bộ kinh nghiệm quốc tế vô cùng phong phú của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và đảm bảo làm sao để những công nhân giác ngộ có thể *«hiểu được tầm quan trọng* của phong trào công nhân và *nhận thức chính xác* phong trào đó»**. Việc tạo ra những tác phẩm khái quát về lịch sử phong trào công nhân quốc tế chính là nhằm phục vụ cho mục đích này.

Tư tưởng khoa học mác-xít đã làm được rất nhiều việc để nghiên cứu một cách khách quan kinh nghiệm đấu tranh của giai cấp vô sản. C. Mác, Ph. Ăng-ghen và V. I. Lê-nin đã đề ra những mẫu mực tuyệt vời về việc phân tích lịch sử một cách toàn diện. Người ta đã đạt được những thành tích trong việc tìm hiểu phong trào công nhân của một số nước, trong việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa và sự

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 35, tr. 305.

** *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 25, tr. 264.

phát triển của chủ nghĩa cộng sản khoa học, trong việc nghiên cứu lịch sử của các tổ chức công nhân quốc tế, v. v..

Song nhu cầu về những tác phẩm khái quát kinh nghiệm quốc tế của cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân qua các giai đoạn khác nhau của nó, về những tác phẩm hiểu thấu quá khứ vì lợi ích của hiện tại và tương lai, chẳng những chưa được đáp ứng mà còn tiếp tục tăng lên. Một tác phẩm có tính chất khái quát như vậy hiện nay có thể dựa vào nhiều công trình nghiên cứu cụ thể trên cơ sở phương pháp luận Mác - Lê-nin. Cơ sở tư liệu để làm sáng tỏ lịch sử phong trào công nhân quốc tế đã được mở rộng một cách đáng kể. Việc Đảng cộng sản Liên Xô, các đảng mác-xít - lê-nin-nít anh em phát triển một cách sáng tạo học thuyết mác-xít - lê-nin-nít đang mở ra những khả năng mới cho các nhà nghiên cứu hiện nay. Một điều có ý nghĩa quan trọng nữa là trong mấy chục năm gần đây, phong trào công nhân quốc tế đã tích lũy được kinh nghiệm quý báu mới, cho phép đánh giá một cách toàn diện các hiện tượng và các quá trình trước đây.

Điều đó cũng xác định ở một mức độ lớn những nhiệm vụ cơ bản của tập thể tác giả bộ sách nhiều tập này. Đây là nói đến việc dựng lên một bức tranh khá đầy đủ về sự phát triển của giai cấp công nhân trên phương diện kinh tế - xã hội và chính trị - tư tưởng, về sự trưởng thành của giai cấp công nhân với tư cách là lực lượng chủ đạo của công cuộc cải tạo xã hội bằng cách mạng. Điều đó không đơn thuần là sự trình bày lịch sử của «xã hội công dân», có nhấn mạnh phần nào vai trò và hoạt động của giai cấp công nhân. Nếu làm như vậy thì ắt sẽ đi đến chỗ lặp lại về nguyên tắc cái đã xuất bản dưới hình thức các tác phẩm về lịch sử cận đại và lịch sử hiện đại. Tập thể tác giả đề ra cho mình nhiệm vụ là lấy sự phát triển toàn xã hội nói chung làm nền, trên đó lần lượt trình bày các sự kiện và các vấn đề trực tiếp liên quan đến sự phát triển của giai cấp công nhân, sử dụng tài liệu cụ thể để chứng minh vai trò ngày càng tăng của giai cấp công nhân, với tính chất là nhân tố đảm bảo sự tiến bộ xã hội của loài người.

V. I. Lê-nin đã chỉ rõ rằng phương pháp của Mác là «hiểu xem trước hết phong trào của giai cấp *nào* là động lực chính của sự tiến bộ có thể có trong hoàn cảnh cụ thể ấy» *. Hoàn toàn rõ ràng là nguyên lý phương pháp luận chung đó quan trọng biết nhường nào đối với việc nghiên

---

* *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 171.

cứu phong trào của chính giai cấp tiến hành hoạt động cải tạo và xây dựng nhằm giải thoát loài người khỏi chiến tranh, nghèo khổ, bóc lột và áp bức, thực hiện các lý tưởng xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở nhận thức Mác - Lê-nin về vai trò chủ đạo của giai cấp vô sản trong xã hội, phong trào công nhân được coi là một tổng hợp tất cả các hình thức hoạt động của giai cấp công nhân nhằm thực hiện sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của nó. Xét theo quan điểm đó thì phong trào công nhân ra đời cùng với giai cấp công nhân.

Đương nhiên phong trào công nhân quốc tế đòi hỏi phải có dù chỉ là phong trào công nhân ở một vài nước, song nó không phải là một con số cộng đơn thuần phong trào công nhân ở các nước đó. Trong khi kết hợp phong trào ở các nước, phong trào công nhân quốc tế đồng thời phản ánh nội dung chung của cuộc đấu tranh giai cấp mà nó là cơ sở của bản chất quốc tế của giai cấp công nhân.

Nhận thức về đối tượng nghiên cứu như vậy cho phép xác định rõ hơn vị trí của phong trào công nhân quốc tế trong quá trình lịch sử chung. Lịch sử của phong trào công nhân quốc tế được coi là một bộ phận của lịch sử công dân chung. Theo điều đó, lịch sử công dân là bối cảnh lịch sử của phong trào công nhân quốc tế, vì giai cấp công nhân tồn tại, phát triển và đấu tranh trong một xã hội nhất định, ở một nước cụ thể.

Các tác giả của tác phẩm khái quát về một đề tài rất quan trọng coi nhiệm vụ của mình là thực hiện thật triệt để tư tưởng của V. I. Lê-nin cho rằng chỉ có thể hiểu đúng và đầy đủ một hiện tượng lịch sử với điều kiện là xem xét theo quan điểm sau đây: nó đã xuất hiện như thế nào, hiện tượng ấy đã trải qua những giai đoạn phát triển chủ yếu nào, và đứng trên quan điểm của sự phát triển ấy để xem xét hiện nay nó đã trở thành như thế nào*.

Tư tưởng ấy cũng quán triệt trong toàn bộ kết cấu của bộ sách. Nó là cơ sở để phân định các thời kỳ trong lịch sử của giai cấp công nhân.

Tập mở đầu bộ sách này bao quát một thời kỳ lịch sử dài. Sở dĩ khuôn khổ niên đại của tập này có tầm rộng lớn như vậy là vì trong tập đó trình bày lịch sử của giai cấp công nhân từ cội nguồn ra đời của giai cấp vô sản. Về mặt này, các tác giả tuân theo những lời chỉ

---

* Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 39, tr. 78.

giáo của C. Mác, Ph. Ăng-ghen và V. I. Lê-nin coi giai cấp vô sản với tư cách là một phạm trù lịch sử đã xuất hiện cùng với sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và bắt rễ từ thời kỳ mà nhìn chung chế độ phong kiến còn chiếm địa vị thống trị.

Việc nghiên cứu lịch sử của giai cấp vô sản ở các giai đoạn đầu, kể cả thời kỳ «thơ ấu của xã hội tư sản hiện đại» *, là tiền đề để đi sâu phân tích sự phát triển sau này của giai cấp vô sản. Việc nghiên cứu này có ý nghĩa khoa học độc lập, đồng thời nó cũng có ý nghĩa không kém phần quan trọng để hiểu đúng lịch sử sau này của giai cấp vô sản. Sự phát triển của giai cấp vô sản ở các khu vực khác nhau trên thế giới diễn ra rất không đồng đều. Chặng đường mà một nước châu Âu này đã đi qua vào thế kỷ XVI - nửa đầu thế kỷ XVIII, ở nước khác thì kéo dài do nguyên nhân này hay nguyên nhân nọ, còn ở một số nước khác thì lại chậm tới một trăm năm và hơn nữa. Trong những điều kiện ấy, những đặc thù của các giai đoạn đầu hình thành giai cấp vô sản đã tiếp tục ảnh hưởng của mình đến sự phát triển chung của phong trào công nhân quốc tế không những trong suốt thế kỷ XIX, mà cả trong thế kỷ XX nữa.

Trong tập thứ nhất, các tác giả có ý định dùng tài liệu lịch sử - cụ thể để vạch ra những tính quy luật chủ đạo và những đặc điểm quan trọng nhất của sự hình thành phong trào công nhân quốc tế.

Khi trình bày sự hình thành giai cấp công nhân, tập thể tác giả rất chú ý đến các phương pháp đấu tranh tiêu biểu lúc bấy giờ của giai cấp vô sản. Để bảo vệ lợi ích thiết thân của mình, để chống chọi với tư bản, những người vô sản xây dựng những nghiệp đoàn đầu tiên. Kinh nghiệm hoạt động của những nghiệp đoàn này là một trường học sơ cấp, mà qua đó những người vô sản học được cách nhận rõ kẻ thù giai cấp của mình là giai cấp tư sản, và họ bắt đầu nhận thức ngày càng sâu sắc sự cần thiết phải đấu tranh có hệ thống và có tổ chức chống giai cấp tư sản. Là một bộ phận quan trọng và tích cực nhất của «các tầng lớp bên dưới» nghèo khổ ở thành thị, những người vô sản tham gia tích cực vào các phong trào chống chế độ phong kiến: Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, cuộc Chiến tranh vì độc lập của các thuộc địa ở Mỹ, cuộc khởi nghĩa của nông dân dưới sự lãnh đạo của Pu-ga-tsốp hồi thế kỷ XVIII ở Nga, v.v..

Trong giai đoạn tiếp theo, khi ở Anh sắp hoàn thành quá trình

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 13, tr. 139.

hình thành nhanh chóng giai cấp vô sản nhà máy - công xưởng, tức hạt nhân cơ bản của giai cấp công nhân, còn ở một số nước khác quá trình này mới bắt đầu, thì cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân bước vào một thời kỳ mới, cao hơn. Sự độc lập về chính trị của giai cấp vô sản đang chín muồi; giai cấp vô sản nhận thức tương đối rõ sự đối lập căn bản giữa lợi ích của mình với lợi ích của giai cấp tư sản. Trong cuộc đấu tranh giai cấp những năm 30 - 40 có những sự kiện nổi bật, như phong trào Hiến chương ở Anh, các cuộc khởi nghĩa ở Li-ông năm 1831 và 1834 ở Pháp, cuộc khởi nghĩa của thợ dệt Xi-lê-di năm 1844 ở Đức.

Thời bấy giờ, chủ nghĩa tư bản đang còn phát triển theo hướng đi lên. Giai cấp công nhân ngày càng tỏ ra là một lực lượng chính trị độc lập, tiếp tục đóng vai trò người tham gia tích cực phong trào dân chủ chung. Nó đấu tranh quyết liệt với kẻ thù của kẻ thù của mình, dù là quý tộc phong kiến hay các phe phái bên trên nhất của bản thân giai cấp tư sản (giới tài phiệt). Trong quá trình đấu tranh đó, những người vô sản tích lũy được kinh nghiệm chính trị và ngày càng tách khỏi bộ phận tư sản trong các tầng lớp dân chủ của xã hội.

Xác định ý nghĩa lịch sử của những hoạt động chính trị độc lập đầu tiên của giai cấp công nhân với tư cách là chiến sĩ đấu tranh để tự giải phóng mình, đồng thời là chiến sĩ đấu tranh cho sự tiến bộ dân chủ, đó là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của tập thứ nhất.

Trong số các vấn đề then chốt về sự hình thành và phát triển phong trào công nhân quốc tế được phân tích trong tập này, có vấn đề về sự nảy sinh ý thức giai cấp của giai cấp vô sản. Do đó, cần nghiên cứu con đường từ chỗ công nhân không chấp nhận nền sản xuất cơ khí đến chỗ ý thức rằng máy móc được dùng làm công cụ để bóc lột là lỗi tại chế độ tư bản chủ nghĩa, cần làm sáng tỏ bước chuyển dần dần từ những ước vọng ngây thơ và mờ nhạt về một xã hội «bình đẳng và hạnh phúc chung» đến chỗ ra đời lý luận khoa học về cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Lịch sử phát triển của học thuyết mác-xít về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân, việc C. Mác và Ph. Ăng-ghen làm phong phú thêm học thuyết đó trên cơ sở kinh nghiệm thực tiễn tích lũy được trong những cuộc đấu tranh giai cấp, việc truyền bá chủ nghĩa Mác trong quần chúng vô sản là bộ phận quan trọng nhất của sự phân tích ấy. Chính chủ nghĩa cộng sản khoa học đã mở đường để đưa phong trào công nhân từ tự phát đến tự giác.

Tập này đặc biệt chú ý phân tích những đỉnh cao nhất của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, những hoạt động cách mạng của giai cấp vô sản ở nơi mà những hoạt động cách mạng đó đạt đến cực điểm trong khuôn khổ các cuộc cách mạng dân chủ - tư sản hoặc thậm chí, trong những thời điểm nhất định, vượt quá khuôn khổ đó, như trong thời gian cuộc khởi nghĩa tháng Sáu năm 1848 ở Pa-ri.

Sự hình thành và phát triển cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, với tính chất là một hiện tượng quốc tế, cũng là một vấn đề quan trọng được phân tích trong tập này. Bằng tài liệu lịch sử - cụ thể, trong tập này trình bày vấn đề là khi ra đời ngay từ thời kỳ chế độ phong kiến tan rã, phong trào công nhân đã dần dần trở thành một phong trào quốc tế, không những trong tư tưởng, mà cả trong thực tiễn, như thế nào. Một thời gian dài, cuộc đấu tranh giai cấp của những người vô sản diễn ra trong khuôn khổ dân tộc, vì nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đang lên chủ yếu là phát triển trên cơ sở thị trường dân tộc. Thế mà, ngay trong giai đoạn đầu cũng đã bộc lộ những tính quy luật phổ biến của phong trào vô sản, và phong trào này biểu hiện ngày càng tích cực với tư cách là một lực lượng quốc tế vĩ đại thống nhất *.

Tập thứ nhất hoàn thành nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân và lịch sử phong trào công nhân ở thời kỳ đầu của nó. Theo quan điểm về sự hình thành và phát triển về mặt kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân, tài liệu của thời kỳ này cũng đã làm lộ rõ những giai đoạn phát triển cơ bản của nó: giai cấp tiền vô sản, giai cấp vô sản công trường thủ công, giai cấp vô sản kiểu nhà máy - công xưởng. Ở nhiều nước, có khi cả lục địa, mãi tới thế kỷ XX giai cấp vô sản mới trải qua những giai đoạn này; vì vậy, lịch sử cụ thể của giai cấp vô sản ở những nước đó sẽ được trình bày trong các tập sau.

Những tiêu chuẩn ấy, cũng như những tiêu chuẩn khác mà chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã xác định, về sự phát triển của giai cấp công nhân và phong trào công nhân sẽ nói đến sau đây, là cơ sở của cả bộ sách này. Những tiêu chuẩn ấy sẽ được vận dụng với mức độ này hay mức độ khác ở tất cả các tập.

Sự phát triển của giai cấp công nhân trong quá trình chuyển biến từ «giai cấp tự nó» thành «giai cấp cho nó» được xem xét, chẳng hạn, qua các giai đoạn: 1) giai cấp công nhân là một khối người thụ động, bị bóc lột; 2) giai cấp công nhân với tư cách là một nhân tố ngày càng

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 22, tr. 536.

lớn mạnh của cuộc đấu tranh kinh tế và xã hội; 3) giai cấp công nhân với tư cách là một lực lượng xã hội có ý thức, đội tiên phong của những người lao động và chiến sĩ tích cực đấu tranh để giải phóng toàn thể loài người khỏi bóc lột, áp bức dân tộc và áp bức xã hội.

Những giai đoạn phát triển của phong trào công nhân cũng được xác định căn cứ vào trình độ tổ chức, vào hình thức (phương pháp) đấu tranh: những hình thức phản kháng đầu tiên có tính chất xã hội, bước đầu đấu tranh có tổ chức, sự phát triển của các hình thức đấu tranh kinh tế và đấu tranh xã hội, việc kết hợp đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị và việc nhận thức được những mục tiêu cuối cùng của phong trào, hoạt động sáng tạo của giai cấp công nhân với tư cách là lực lượng lãnh đạo xã hội trong phạm vi quốc gia và phạm vi quốc tế.

Sự phát triển về tư tưởng của giai cấp công nhân trải qua giai đoạn chịu ảnh hưởng của các học thuyết xã hội chủ nghĩa không tưởng, về sau đạt tới một trình độ mới về chất, mà tiêu biểu là sự ra đời và việc truyền bá chủ nghĩa Mác, rồi đến giai đoạn lê-nin-nít trong quá trình phát triển của chủ nghĩa cộng sản khoa học và của toàn bộ phong trào công nhân nói chung.

Đồng thời, không thể phân định được các thời kỳ trong lịch sử của phong trào công nhân nếu không tính đến những sự kiện có ý nghĩa lịch sử chung, đặc biệt là những sự kiện dường như bao hàm tất cả các tiêu chuẩn phân định thời kỳ nói trên do quy mô rộng lớn và tính chất toàn diện của các sự kiện đó, do đó mà đánh dấu những cột mốc có tính chất bước ngoặt trong sự phát triển lịch sử. Đó là các cuộc cách mạng xã hội lớn nhất của thời cận đại và những kết quả của các cuộc cách mạng ấy. Một trong những cột mốc có ý nghĩa đặc biệt đối với phong trào công nhân quốc tế là cuộc cách mạng công nghiệp. Sự hình thành hoàn toàn cái tập đoàn xã hội trong xã hội tư bản chủ nghĩa mà C. Mác và Ph. Ăng-ghen gọi là giai cấp vô sản hiện đại*, trực tiếp gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp. Chính trong thời kỳ này, bản thân giai cấp công nhân đã có những cuộc đấu tranh đầu tiên chống giai cấp tư sản, xuất hiện hệ tư tưởng khoa học của giai cấp vô sản, tức là chủ nghĩa Mác. Tuy nhiên, quá trình cách mạng công nghiệp diễn ra không đều, giới hạn về thời

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 144.

gian của nó ở mỗi nước một khác và dao động giữa cuối thế kỷ XVIII và nửa sau thế kỷ XIX.

Mốc thứ hai đánh dấu thời kỳ tiếp theo là đầu những năm 70 thế kỷ XIX. Mở đầu thời kỳ này là Công xã Pa-ri năm 1871, đánh dấu một ranh giới hết sức quan trọng trong lịch sử giai cấp vô sản thế giới, khi theo Mác, «nhờ có Công xã Pa-ri mà cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân với giai cấp các nhà tư bản và nhà nước của nó bước sang một giai đoạn mới» *. Thời kỳ này kết thúc vào những năm đầu thế kỷ sau, thế kỷ XX, khi chủ nghĩa tư bản bước hẳn sang một giai đoạn mới, giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Trong hơn 30 năm ấy, phong trào công nhân có những thay đổi lớn. Ảnh hưởng và quy mô của phong trào ngày càng tăng, có những thay đổi quan trọng về tổ chức và về tư tưởng. Ở các nước mà chủ nghĩa tư bản đạt tới trình độ phát triển cao nhất, phong trào công nhân trải qua «giai đoạn chuẩn bị» «một cách hòa bình» cho thời đại những cuộc cải cách mai sau» **. Sự phát sinh và phát triển của các đảng xã hội chủ nghĩa có tính chất quần chúng, «chủ nghĩa xã hội lan tràn cực kỳ rộng rãi, các tổ chức thuộc đủ mọi loại của giai cấp vô sản phát triển chưa từng thấy, giai cấp vô sản được chuẩn bị toàn diện trên các lĩnh vực hết sức khác nhau nhằm thực hiện mục đích vĩ đại có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của nó, theo V. I. Lê-nin đó là đặc điểm của thời kỳ này»***.

Đồng thời, cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX được đánh dấu bằng sự lan rộng của chủ nghĩa cơ hội dưới hình thức xét lại chủ nghĩa Mác theo quan điểm của Béc-stanh và chủ nghĩa cải lương Anh trong thực tiễn. Hiện tượng ấy gắn với bước chuyển của chủ nghĩa tư bản sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, với những khả năng kinh tế mới mà giai cấp tư sản có được nhờ bóc lột các thuộc địa. Siêu lợi nhuận thuộc địa đã trở thành nguồn tấm bổ cho một bộ phận giai cấp công nhân, nguồn gốc hình thành tầng lớp công nhân quý tộc, «những sĩ quan công nhân của giai cấp tư sản» như Lê-nin đã nói. Trên cơ sở đó cũng đã hoàn toàn hình thành sách lược mới của giai cấp thống trị, nhằm chia rẽ một cách có hệ thống hàng ngũ vô sản và buộc một bộ phận nhất định trong hàng ngũ đó phải phục tùng hệ tư tưởng tư sản. Trong khi sử dụng toàn bộ sức mạnh của bộ máy bạo lực để chống lại giai

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 33, tr. 175.

** *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 23, tr.3.

*** Như trên, tr. 457.

cấp vô sản như trước, giai cấp tư sản đặc biệt là trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, còn sử dụng ngày càng nhiều các phương pháp này. Tại Hội nghị quốc tế của các đảng cộng sản và công nhân năm 1969, đồng chí L. I. Brê-giơ-nép đã nhấn mạnh rằng: «Để củng cố hậu phương xã hội của mình, song song với những phương pháp đàn áp, bọn tư bản chủ trương thỏa mãn một phần các yêu sách của nhân dân lao động, phương thức ấy — như Lê-nin xác định, «những nhượng bộ không quan trọng, để giữ lấy những phần cốt yếu» * — đang gieo rắc ảo tưởng dường như bằng con đường thỏa hiệp với bọn chủ xí nghiệp, giai cấp công nhân có thể thực hiện được hoài bão của mình, trong khuôn khổ chế độ tư bản chủ nghĩa, không cần có sự cải tạo xã hội bằng cách mạng» **.

Song, khi chuyển lên chủ nghĩa đế quốc thì thời kỳ phát triển tương đối «hòa bình» của phong trào công nhân quốc tế cũng chấm dứt. Ở nước Nga, nơi trọng tâm của phong trào công nhân quốc tế chuyển đến, trong những năm đầu thế kỷ mới đã hình thành tình thế tiền cách mạng. Từ giữa những năm 90 bắt đầu giai đoạn lê-nin-nít trong phong trào công nhân. Sự kiện lớn nhất trong sự phát triển của phong trào công nhân quốc tế là sự ra đời của chủ nghĩa bôn-sê-vích với tư cách là một trào lưu tư tưởng chính trị và một chính đảng. Sự ra đời của chủ nghĩa bôn-sê-vích đánh dấu bước ngoặt căn bản từ các đảng dân chủ - xã hội đã có trước đây sang đảng kiểu mới của giai cấp vô sản.

Như vậy, hai trào lưu trong phong trào công nhân quốc tế — trào lưu cách mạng, theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và trào lưu cải lương, cơ hội chủ nghĩa — đã được hình thành xong vào lúc bản lề giữa hai thế kỷ. Trào lưu cách mạng đã mở ra triển vọng giai cấp công nhân giành được những thắng lợi lịch sử toàn thế giới trong thế kỷ XX. Trào lưu cải lương, cơ hội chủ nghĩa trở thành nguyên nhân thường xuyên kìm hãm sự phát triển của phong trào công nhân, nhiều phen đưa phong trào công nhân cùng với nhiều quốc gia và dân tộc đến những thất bại trầm trọng.

Cách mạng Nga những năm 1905 - 1907 là một mốc quan trọng trong lịch sử toàn thế giới và đồng thời trong quá trình cách mạng thế

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 31, tr. 192.

** «Hội nghị quốc tế của các đảng cộng sản và công nhân. Mát-xcơ-va, 1969», tiếng Nga, Pra-ha, 1969, tr. 186.

giới. Đây là cuộc cách mạng nhân dân đầu tiên trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Sau khi đã biểu lộ tiềm lực dân chủ - cách mạng to lớn của đất nước và sự trưởng thành của phong trào công nhân Nga, cuộc cách mạng đó đã đưa giai cấp vô sản Nga đi tiên phong trong các trận chiến đấu cách mạng. Giành được sự lãnh đạo quần chúng nhân dân từ tay giai cấp tư sản, lần đầu tiên trong lịch sử, giai cấp công nhân đóng vai trò lãnh tụ, người nắm quyền lãnh đạo cách mạng dân chủ - tư sản. Như vậy là đã khẳng định giai cấp vô sản có khả năng trở thành giai cấp lãnh đạo cách mạng, mặc dầu do sự phát triển chưa đầy đủ của chủ nghĩa tư bản, nó chiếm số ít trong dân cư đất nước. Bằng cách chứng minh rằng quần chúng nông dân dân chủ có khả năng giúp đỡ giai cấp vô sản trong việc giành thắng lợi, cuộc cách mạng đó đã bộc lộ hết sức rõ ràng tính chất phản cách mạng của giai cấp tư sản.

Trong tiến trình cách mạng, những biện pháp và hình thức mới của cuộc đấu tranh quần chúng đã được đề ra và được thử thách. Trong thực tiễn đã áp dụng hình thức bãi công chính trị của quần chúng, phát triển thành khởi nghĩa vũ trang. Hình thức phôi thai của nền chuyên chính dân chủ - cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân, với danh nghĩa Xô-viết đại biểu công nhân, đã ra đời.

Lần đầu tiên trong lịch sử các cuộc cách mạng, đảng mác-xít của giai cấp công nhân đóng vai trò một lực lượng chính trị độc lập, có cương lĩnh, chiến lược và sách lược của mình. Trong lò lửa các trận chiến đấu cách mạng, có hai đường lối chính trị được lịch sử thử thách: đường lối cách mạng, vô sản mà những người bôn-sê-vích bảo vệ và đường lối cải lương - cơ hội chủ nghĩa, men-sê-vích. Sự thử thách đó của lịch sử đã chứng minh hết sức rõ ràng tính chất vô căn cứ của con đường cải lương và mối nguy hiểm to lớn của nó đối với giai cấp công nhân.

Thực tiễn phong trào cách mạng đã góp phần làm phong phú thêm lý luận mác-xít về cách mạng; lý luận này được phát triển sâu sắc trong các tác phẩm của V. I. Lê-nin.

Cuộc cách mạng những năm 1905 - 1907 đã có ý nghĩa quốc tế to lớn. Trong khi đẩy nhanh cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây, đồng thời cuộc cách mạng đó còn thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, lôi cuốn hàng trăm triệu người lao động phương Đông vào quá trình cách mạng

thế giới, mở ra triển vọng thống nhất phong trào công nhân với phong trào giải phóng dân tộc để cùng đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

Những năm tiếp sau cách mạng là thời kỳ phong trào công nhân tiếp tục được mở rộng và sâu sắc đồng thời cuộc đấu tranh giữa trào lưu cách mạng và trào lưu cải lương trong phong trào công nhân cũng trở nên gay gắt. Cuộc đấu tranh chống nguy cơ nổ ra chiến tranh thế giới có ý nghĩa ngày càng lớn đối với phong trào công nhân. Nguy cơ ấy tăng lên là do chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, mà đặc điểm của nó là sự phát triển không đều tăng lên rất nhiều cả trong lĩnh vực kinh tế, lẫn trong lĩnh vực chính trị. Thế giới đã bị phân chia giữa các nước đế quốc chủ nghĩa lớn nhất. Sự cân bằng lực lượng giữa các nước đó bị phá vỡ ; tình trạng ấy đã đẻ ra xu hướng chia lại thế giới, mà việc chia lại này chỉ có thể diễn ra bằng cách làm thiệt hại một nước nào đó, nghĩa là bằng chiến tranh. Khi chuẩn bị cho cuộc đấu tranh nhằm chia lại thế giới, bọn đế quốc còn tính chuyện lợi dụng chiến tranh để đè bẹp phong trào vô sản và phong trào giải phóng dân tộc đã phát triển. Chúng hy vọng đầu độc giai cấp vô sản quốc tế bằng nọc độc của chủ nghĩa sô-vanh, phá vỡ sự thống nhất của nó, tiêu diệt một bộ phận đáng kể công nhân tiên tiến, do đó mà làm suy yếu sức tấn công cách mạng của quần chúng.

Phái cách mạng trong phong trào công nhân quốc tế bền bỉ chú ý đến nguy cơ chiến tranh đã tăng lên và tìm cách động viên sự nỗ lực của giai cấp công nhân để ngăn ngừa nguy cơ ấy. Dưới ảnh hưởng của phái này, tại Đại hội Stút-ga (năm 1907) và Đại hội Ba-lơ (năm 1912) của Quốc tế II đã thông qua những nghị quyết, nhân danh tất cả các đảng xã hội chủ nghĩa kêu gọi công nhân đấu tranh ngăn chặn chiến tranh sẽ nổ ra hoặc nếu đã nổ ra thì đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh, chủ yếu là đấu tranh nhằm lợi dụng cuộc khủng hoảng do chiến tranh gây ra để lật đổ chủ nghĩa tư bản. Song ảnh hưởng tăng lên của chủ nghĩa cơ hội trong đa số các đảng công nhân lúc bấy giờ đã gây trở ngại cho việc sử dụng sức mạnh của phong trào công nhân để ngăn ngừa cuộc xung đột của các nước đế quốc chủ nghĩa. Năm 1914, cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ. Những đội quân đông hàng triệu người đã bắn giết lẫn nhau trong suốt bốn năm ròng để phục vụ lợi ích tham tàn của các tổ chức độc quyền tư bản chủ nghĩa. Mấy chục triệu người bỏ mạng và bị tàn phế, những lãnh thổ rộng lớn bị phá hủy, nhiều nước lâm

vào cảnh đói khổ và hoang tàn. Chiến tranh đã cho thấy rõ ràng bộ mặt thật của chủ nghĩa đế quốc, nguồn tai họa to lớn đối với nhân dân các nước. Trong chiến tranh, đa số những phần tử cơ hội chủ nghĩa trong các đảng của Quốc tế II đã ủng hộ giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa «nước mình». Do đó, đa số ấy chịu trách nhiệm về chính trị trước việc bọn đế quốc đã có thể xô đẩy loài người vào cuộc tàn sát đẫm máu. Quốc tế II đã bị phân chia thành những chính đảng thù địch với nhau, chứng minh sự diệt vong của chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa cải lương.

Chỉ có bộ phận cách mạng của phong trào công nhân là vẫn trung thành với những nguyên tắc quốc tế của phong trào đó. Đảng lê-nin-nít của những người bôn-sê-vích ở Nga đã kịch liệt lên án cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, lên án chính sách của chính phủ «nước mình» và kêu gọi làm cách mạng để chấm dứt chiến tranh. Đảng phái «hẹp» của Bun-ga-ri, Đảng dân chủ - xã hội Xéc-bi và những phái tả trong một số đảng khác (Đức, I-ta-li-a, v.v.) đã giữ lập trường quốc tế chủ nghĩa. Chính hoạt động của những nhà cách mạng quốc tế chủ nghĩa cũng đã đặt cơ sở để sau đó phục hồi phong trào công nhân quốc tế, nhưng phục hồi trên một cơ sở mới, đã quét sạch chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa cơ hội.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại có ý nghĩa bước ngoặt trong phong trào công nhân quốc tế. Nó mở đầu kỷ nguyên thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Cách mạng tháng Mười đã làm thay đổi tận gốc tiến trình lịch sử, làm cho thế giới phát triển theo một hướng mới. Nó đã chặt đứt dây xích của chủ nghĩa đế quốc, chấm dứt sự thống trị tuyệt đối của chủ nghĩa đế quốc.

Đó là cuộc cách mạng đầu tiên trong lịch sử loài người, nó đã đem lại cho giai cấp công nhân, cho các dân tộc không những các quyền chính trị chính thức, mà cả những điều kiện vật chất để hưởng những quyền đó. Trên một lãnh thổ rộng lớn, trên đống hoang tàn của một trong những nước đế quốc lớn nhất, cuộc cách mạng đó đã xây dựng lên nhà nước của nhân dân lao động, nhà nước này đã thủ tiêu tình trạng người bóc lột người. Cách mạng tháng Mười đã cho thấy lối thoát thực tế ra khỏi cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa. Một trong những văn bản luật pháp đầu tiên của chính quyền cách mạng mới là Sắc lệnh hòa bình của Lê-nin, sắc lệnh này kêu gọi nhân dân và chính phủ tất cả các nước chấm dứt sự đổ máu vô nghĩa và tội lỗi.

Những nguyên tắc về quan hệ quốc tế mới đã được tuyên bố, sau đó được thực hiện trong thực tiễn.

Cuộc cách mạng đã chỉ cho mọi người, trước hết là các dân tộc phụ thuộc và bị áp bức, thấy con đường duy nhất đúng đắn để giải quyết vấn đề dân tộc.

Những kết quả lịch sử toàn thế giới của Cách mạng tháng Mười đã chứng minh hùng hồn tính phổ biến của học thuyết Lê-nin về cách mạng xã hội chủ nghĩa, ý nghĩa hết sức to lớn của kinh nghiệm và những bài học của nó đối với nhân dân tất cả các nước. Cách mạng đã trở thành nguồn tài liệu to lớn để làm phong phú thêm lý luận Mác - Lê-nin. Lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô có ý nghĩa rất lớn đối với giai cấp vô sản quốc tế.

Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga đã xác nhận sức mạnh của những tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, sự đúng đắn của chiến lược và sách lược của đảng bôn-sê-vích và do đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân lao động tất cả các nước trong cuộc đấu tranh vì dân chủ, chủ nghĩa xã hội và hòa bình.

Dưới ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng tháng Mười, trong điều kiện các mâu thuẫn của hệ thống tư bản chủ nghĩa trở nên gay gắt kịch liệt, quần chúng bị bóc lột và bị áp bức trên toàn thế giới đã vùng dậy đấu tranh. Một năm sau Cách mạng tháng Mười, vào tháng Mười một năm 1918, cuộc cách mạng dân chủ - tư sản ở Đức đã lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế ở nước này. Làn sóng cách mạng đã quét sạch chế độ quân chủ Háp-xbua ở Áo - Hung. Trên đống đổ nát của đế quốc này đã nảy sinh các nước Cộng hòa Áo, Hung-ga-ri và Tiệp Khắc. Ở Đông Âu đã thành lập nước Ba Lan độc lập. Phong trào cách mạng đã bao trùm xứ Xéc-bi và những xứ Xla-vơ phía nam khác, Bun-ga-ri và Ru-ma-ni. Làn sóng bãi công và biểu tình, mít-tinh có tính chất quần chúng chống chính phủ đã lan khắp các nước Tây Âu — Pháp, I-ta-li-a, Anh, Hà Lan, Đan Mạch, v. v.. Đúng như dự đoán của Ph. Ăng-ghen viết ngay hồi thế kỷ XIX, hàng tá vương miện sẽ lăn lóc trên đường phố *.

Trong hoàn cảnh cao trào cách mạng lớn mạnh, đảng cộng sản đã ra đời ở một loạt nước. Năm 1919, Quốc tế cộng sản đã được thành lập với sứ mệnh thúc đẩy nhanh chóng việc xây dựng các đảng cách mạng ở những nước khác, do đó đem lại cho phong trào công nhân

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 21, tr. 361.

một vũ khí có tính chất quyết định để chiến thắng chủ nghĩa tư bản.

Thắng lợi của nhân dân lao động Nga đã thúc đẩy hết sức mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc. Nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc ào ạt vùng lên đấu tranh chống ách áp bức thuộc địa.

Thời kỳ tiếp theo trong lịch sử phong trào công nhân quốc tế bắt đầu cùng với việc đánh tan khối phát-xít trong chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945). Đây là cuộc chiến tranh lớn nhất trong số tất cả các cuộc chiến tranh đã xảy ra trong lịch sử loài người. Ảnh hưởng của nó đối với mọi lĩnh vực của đời sống xã hội mà trước kia không có gì có thể sánh kịp. Kết cục của trận đánh có quy mô rộng lớn đó quyết định tương lai của tất cả các dân tộc và các nước. Vì vậy, việc chiến thắng chủ nghĩa phát-xít cũng có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới. Lực lượng quyết định làm cho chủ nghĩa phát-xít, rồi đến chủ nghĩa quân phiệt Nhật thất bại là Quân đội Liên Xô, nhân dân Liên Xô. Ý nghĩa của sự kiện ấy vượt xa phạm vi thời gian của mình. Trên mặt trận Xô - Đức không những diễn ra cuộc đụng đầu giữa hai quân đội, mà còn diễn ra cuộc đụng đầu giữa hai chế độ xã hội đối kháng: cuộc đụng đầu giữa các nguyên tắc kinh tế và chính trị đối lập nhau về cơ bản, giữa các nền văn hóa và hệ tư tưởng không thể dung hòa được với nhau. Việc đánh bại nước Đức Hít-le, nước Nhật đế quốc chủ nghĩa và đồng minh của chúng đáp ứng lợi ích của toàn thể loài người tiến bộ, lợi ích của dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Việc chiến thắng chủ nghĩa phát-xít đã mở đường cho cả một loạt cuộc cách mạng nhân dân thắng lợi. Những cuộc cách mạng này đã quét sạch chế độ tư bản chủ nghĩa ở cả 11 nước châu Âu và châu Á, tiếp đó là ở Cu Ba. Và đây là sự kiện có ý nghĩa quan trọng thứ hai trong lịch sử thế giới sau Cách mạng tháng Mười: chủ nghĩa xã hội đã vượt ra ngoài phạm vi một nước và trở thành một hệ thống thế giới. Thực tế đã khẳng định lời tiên đoán của V. I. Lê-nin rằng trường hợp nổ ra chiến tranh thì chủ nghĩa đế quốc nhất định chuốc lấy thất bại mới, nặng nề, cuộc chiến tranh đó không tránh khỏi dẫn tới sự mở rộng chủ nghĩa xã hội*.

Sức mạnh và uy tín của Liên Xô đã bảo đảm giải quyết một nhiệm vụ lịch sử vô cùng khó khăn là không để xảy ra trường hợp giai cấp công nhân, nhân dân lao động lên nắm chính quyền lại kèm theo sự

---

* Xem *V.I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t.44, tr. 186; t. 36, tr. 491.

can thiệp vũ trang của bọn đế quốc và nội chiến trầm trọng như ở nước Nga Xô-viết lúc nó còn đơn thương độc mã. Dựa vào sự giúp đỡ và sự ủng hộ về chính trị của các bạn bè chân thành và đáng tin cậy thì có thể dễ dàng khắc phục được những khó khăn của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Vị trí của chủ nghĩa tư bản thế giới đã suy yếu đi nhiều. Ở châu Âu, khi ra khỏi chiến tranh, chủ nghĩa tư bản đã bị lung lay đến tận gốc. Sự lung lay của tất cả mọi nền tảng của chủ nghĩa tư bản — từ kinh tế đến hệ tư tưởng — là một hiện tượng tiêu biểu ở đa số các nước không chỉ ở Đông Âu, mà cả ở Tây Âu nữa. Trong quá trình đấu tranh chống phát-xít, sự thống nhất các lực lượng nhân dân, dân chủ đã được hình thành trong hàng ngũ Phong trào kháng chiến bao gồm các tổ chức xã hội chủ nghĩa và các tổ chức yêu nước khác cùng tham gia với những người cộng sản. Các đảng cộng sản đã tỏ ra là những chiến sĩ đấu tranh anh dũng nhất, triệt để nhất chống bọn phát-xít xâm lược và đồng bọn của chúng. Phong trào cộng sản quốc tế là một lực lượng đoàn kết và có tính tư tưởng cao, đem lại cho nhân dân tất cả các nước triển vọng thoát khỏi bóc lột, thoát khỏi ách áp bức dân tộc và ách áp bức xã hội, triển vọng hòa bình và chủ nghĩa xã hội chân chính. Trong những năm đầu sau chiến tranh, nhân dân lao động ở một loạt nước tư bản chủ nghĩa đã đạt được những thành tựu xã hội và chính trị mà mấy chục năm đấu tranh giai cấp ngoan cường trước đó họ đã không thể thu được.

Trong khi làm tê liệt và thu hút những lực lượng chủ chốt của chủ nghĩa đế quốc về phía mình, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã làm cho chủ nghĩa đế quốc không còn khả năng giữ nhân dân các nước khác trong vòng nô lệ. Đối mặt với họ là một đối thủ mà bây giờ họ đã có thể bắt nó phải lùi bước. Một làn sóng mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc đã dâng lên ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ la-tinh. Hệ thống thuộc địa thế giới bắt đầu tan vỡ. Quá trình này đưa đến chỗ xuất hiện trên thế giới khoảng 100 nước đã giành được độc lập. Đến nay, nhiều nước trong số đó đã tiến một bước lớn trên con đường cải tạo xã hội. Một lực lượng mới ra đời, do liên minh với chủ nghĩa xã hội thế giới, lực lượng này có tiềm lực to lớn chống chủ nghĩa đế quốc.

Hiện nay, trong điều kiện khi chủ nghĩa xã hội hiện thực đã trở thành nhân tố quyết định lịch sử hiện đại, phong trào công nhân thế giới có mọi cơ sở để tổng kết xem những con đường mà hai trào lưu

cơ bản hình thành trong phong trào công nhân có tổ chức được lựa chọn hồi bấy giờ nhằm xác định xem ai đúng ai sai trong cuộc tranh luận có tính chất lịch sử giữa phái mác-xít - lê-nin-nít và bọn xã hội - cải lương.

Bọn cải lương chủ nghĩa, kẻ thù của chủ nghĩa xã hội, có thể lấy gì để so sánh với những thắng lợi của chủ nghĩa xã hội hiện thực?

Chủ nghĩa xã hội - cải lương, với tư cách là một trào lưu tư tưởng, thường có những đặc điểm tiêu biểu sau đây:

— phủ nhận sự cần thiết phải tiến hành cách mạng vô sản để quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, chỉ thừa nhận những hình thức tiến hóa của sự vận động xã hội, trên thực tế, điều đó chỉ dẫn đến chỗ thỏa hiệp với chủ nghĩa tư bản;

— khâm phục nền dân chủ tư sản và tuyệt đối hóa hoạt động nghị trường;

— có thái độ phủ định tư tưởng coi sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là người lãnh đạo tất cả những người lao động trong việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, phủ nhận nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về chuyên chính vô sản với tư cách là điều kiện đảm bảo thắng lợi cho cuộc đấu tranh nhằm cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội;

— thay tư tưởng đấu tranh giai cấp bằng khẩu hiệu hợp tác giai cấp, hy vọng việc liên hiệp với các phe phái thống trị của giai cấp tư sản, hy vọng việc cải cách trong khuôn khổ chế độ tư bản chủ nghĩa;

— xa rời chủ nghĩa xã hội khoa học và gắn bó với các loại lý luận kinh tế, chính trị và triết học tư sản;

— phủ nhận ý nghĩa quốc tế của chủ nghĩa Lê-nin với tư cách là một giai đoạn mới trong sự phát triển lý luận và thực tiễn của cách mạng vô sản.

Nội dung của hệ tư tưởng cải lương đã xác nhận một cách hiển nhiên nguyên lý của chủ nghĩa Mác nói rằng do chỗ trong xã hội tư bản chủ nghĩa có hai giai cấp cơ bản, nên trong xã hội đó hình thành hai loại ý thức: ý thức tư sản và ý thức xã hội chủ nghĩa. Ý thức này suy yếu đi thì ý thức kia vươn lên. Như V. I. Lê-nin đã nói: «vấn đề đặt ra *chỉ là như thế này:* hệ tư tưởng tư sản hoặc hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa»*.

Sau khi Quốc tế II bị phá sản, ranh giới chủ yếu để phân biệt trào lưu cách mạng với trào lưu cải lương trong phong trào công nhân là

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 6, tr. 49 -50.

thái độ đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa, còn sau Cách mạng tháng Mười năm 1917 thì cụ thể hơn, đó là thái độ đối với Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười. Những nhà lý luận xã hội - cải lương chủ chốt đã khẳng định rằng nước Nga, vốn là một nước kinh tế lạc hậu, nên chưa có điều kiện chín muồi để làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sau khi cuộc cách mạng xảy ra, họ ráo riết chống lại cách mạng, không ngừng rêu rao là nó sẽ bị phá sản, hí hửng trước những khó khăn của xã hội mới vừa ra đời.

Đảng bôn-sê-vích, giai cấp công nhân Nga, do V. I. Lê-nin lãnh đạo, đã bác bỏ tất cả những lời tiên đoán đen tối đó và đã thực tế bắt tay xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong khi khắc phục những điều kiện bất lợi của cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (trình độ phát triển thấp của nền kinh tế quốc dân, hậu quả tàn phá của nhiều năm chiến tranh đế quốc chủ nghĩa và nội chiến, sự bao vây của chủ nghĩa tư bản thù địch), tìm tòi một cách sáng tạo những hình thức và phương pháp giải quyết các nhiệm vụ xây dựng của cách mạng, đảng bôn-sê-vích và giai cấp công nhân Nga, trên thực tế, đã nêu gương giải quyết những vấn đề «muôn thuở» của bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội vốn là và vẫn là trở ngại không vượt qua được đối với chủ nghĩa cải lương. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Liên Xô, trong những thời hạn lịch sử ngắn, nhân dân đã xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trong một loạt nước tư bản chủ nghĩa, các đảng dân chủ - xã hội, cải lương đã nắm chính quyền trong một thời gian dài, có khi hàng chục năm. Trong thời gian đó, bằng một cuộc đấu tranh ngoan cường, giai cấp công nhân đã buộc giai cấp tư sản phải có những nhượng bộ nhất định. Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực đã đóng vai trò rất quan trọng trong vấn đề này, và đã nêu một tấm gương cho việc giải quyết thực tế các vấn đề xã hội và chính trị của thời đại.

Bọn cải lương thường cho rằng, sở dĩ những điều kiện sinh sống của giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa đã phát triển được cải thiện một mức nhất định là do công lao của họ. Nhưng, ngay cả bọn họ cũng không thể phủ nhận được rằng, trong các vấn đề có tính nguyên tắc của công cuộc cải tạo xã hội thì họ hoàn toàn không đạt được gì cả. Trong khi chống phái cách mạng trong phong trào công nhân, họ đã nhiều lần và trong nhiều chục năm hứa hẹn thực hiện chủ nghĩa xã hội không có những chấn động và khó khăn, không có đấu tranh giai cấp. Những lời hứa hẹn đó đã không được thực hiện. Rốt cuộc là không ở một nước nào mà các đảng cải lương có thể

«thay» được chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội. Trong phần lớn trường hợp, các đảng ấy không cố gắng gì cho lắm.

Tư bản độc quyền vẫn duy trì vị trí của nó trong các chính phủ do những người dân chủ - xã hội lập lên. Ở một số nước đã xuất hiện những chính phủ liên hiệp với sự tham gia của những người dân chủ - xã hội và đại biểu các đảng tư sản. Dĩ nhiên là lập lên các chính phủ như vậy còn hơn là xác lập những chế độ phản động, nhất là những chế độ phát - xít ra mặt. Nhưng, hoạt động của phái cải lương ở đây không vượt ra khỏi khuôn khổ của xã hội tư sản. Đâu đâu họ cũng bị giai cấp tư sản đang giữ địa vị thống trị thực tế trói tay trói chân.

Trong khi chống con đường cách mạng của sự phát triển phong trào công nhân, các nhà lý luận cải lương chủ nghĩa đã và đang lên án những người mác-xít - lê-nin-nít là từ bỏ nền dân chủ, là coi nhẹ nền dân chủ. Họ lấy nền dân chủ phi giai cấp nào đó để đối lập với học thuyết Mác - Lê-nin về chuyên chính vô sản. Nhưng lịch sử cũng đã phân xử cả cuộc tranh luận này có lợi cho những người cách mạng vô sản.

V. I. Lê-nin nhận xét rằng một trong những đặc tính của chủ nghĩa đế quốc là «phản động *toàn diện* về chính trị...»*. Do đó, việc duy trì các quan hệ tư bản chủ nghĩa có nghĩa là thường xuyên có nguy cơ các phe phái phản động nhất trong giai cấp tư sản cầm quyền sử dụng những hình thức đàn áp và khủng bố đẫm máu. Nhân tố duy nhất có hiệu quả để ngăn chặn nguy cơ đó là sự chống đối của quần chúng nhân dân, trước hết là của giai cấp công nhân. Duy trì những cơ sở của chủ nghĩa tư bản độc quyền, như vậy là bọn cải lương cũng góp phần vào việc duy trì nguy cơ ấy. Coi nhẹ nguy cơ đó, mù quáng trông mong vào các «thể lệ chơi» ở nghị viện, chống lại việc thực hiện sự thống nhất hành động của giai cấp công nhân, các đảng cải lương đã làm cho giai cấp công nhân suy yếu trước sự tấn công của các lực lượng phái hữu. Tình hình ấy đã xảy ra, chẳng hạn, ở Đức trong thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, là nơi sau khi đảng dân chủ - xã hội nhiều lần nắm chính quyền (tổng cộng hơn 10 năm), tình hình chính trị bắt đầu nhanh chóng chuyển sang phía hữu, cuối cùng đảng phát-xít lên nắm chính quyền. Sở dĩ như vậy là vì — đây không phải là nguyên nhân thứ yếu — lập trường thiển cận của các thủ lĩnh Đảng dân chủ - xã hội Đức lúc bấy

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 30, tr. 211.

giờ đang tập trung nỗ lực của mình nhằm đấu tranh chống đảng cộng sản, làm ngơ trước nguy cơ thực tế, hết sức nguy ngập từ phía hữu. Suy cho cùng, tất cả những điều đó đều chuyển thành tấn bi kịch vô cùng to lớn đối với giai cấp công nhân Đức, đối với tất cả mọi người lao động, và đã mang lại tổn thất nghiêm trọng không những cho phong trào cộng sản, mà cả cho phong trào dân chủ - xã hội. Việc bọn phát-xít lên cầm quyền ở Đức đã dẫn tới cuộc chiến tranh thế giới thứ hai làm chết hàng chục triệu người.

Thế thì thực tiễn chuyên chính vô sản đã cho thấy những gì?

Ở Liên Xô, chuyên chính vô sản đã trở thành công cụ xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Ở đây, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chân chính — dân chủ cho đa số — đã thắng. Ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, căn nguyên của sự bất bình đẳng về xã hội và về chính trị đã bị quét sạch: nạn người bóc lột người đã bị thủ tiêu, tư liệu sản xuất đã chuyển vào tay toàn thể xã hội. Sự phát triển của nền dân chủ ở Liên Xô đã dẫn tới chỗ «nhà nước ra đời với tư cách là nhà nước chuyên chính vô sản, trong giai đoạn mới, giai đoạn hiện nay đã trở thành nhà nước của toàn dân, thành cơ quan thể hiện lợi ích và ý chí của toàn thể nhân dân» *.

Trên thế giới đã có một nước xã hội chủ nghĩa, nhờ đó mà nhân dân các nước châu Âu mới thoát khỏi ách áp bức của bọn phát-xít xâm lược, thoát khỏi sự cướp bóc rất phổ biến và cảnh chết chóc. Nói cách khác, chính sự xác lập nguyên tắc chuyên chính vô sản đã cứu nền tự do và những thành tựu của nhân dân lao động trên phạm vi thế giới. Và trong vấn đề này, lẽ phải lịch sử thuộc về những người cộng sản.

Phong trào công nhân quốc tế cũng đã phải nhiều lần đối phó với các trào lưu cơ hội chủ nghĩa tả khuynh khác nhau.

Lập trường có vẻ cấp tiến và «cách mạng» mà bọn cơ hội «tả khuynh» đã và đang bảo vệ, phản ánh sự lúng túng và mất phương hướng của những tập đoàn xã hội trung gian đông đảo trong xã hội tư bản chủ nghĩa; những tập đoàn này hết sức bất bình với điều kiện sinh sống của mình, nhưng không sẵn sàng tiếp nhận những lý tưởng và những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội vô sản, khoa học.

Những nét nổi bật của chủ nghĩa cơ hội «tả khuynh» bao giờ cũng là:

---

* «Cương lĩnh của Đảng cộng sản Liên Xô», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1972, tr. 101.

— thiên về những khẩu hiệu trống rỗng, nhưng hoàn toàn không chịu tiến hành công việc hằng ngày nhằm chuẩn bị công cuộc cải tạo cách mạng;

— phiêu lưu chủ nghĩa, do không muốn chú ý đến tình hình khách quan: mức độ chín muồi của cuộc khủng hoảng cách mạng, sự sắp xếp lực lượng chính trị, tâm trạng và trình độ sẵn sàng hành động kiên quyết của quần chúng nhân dân lao động đông đảo;

— về mặt xã hội thì hướng vào các tầng lớp tiểu tư sản và vô sản lưu manh;

— có thái độ thù địch hoặc thái độ phủ nhận đối với quần chúng giai cấp công nhân cơ bản, tích cực về mặt chính trị, có kinh nghiệm đấu tranh kinh tế và đấu tranh xã hội;

— có xu hướng đối lập lẫn nhau giữa người lao động trí óc với người lao động chân tay, khi thì hô hào công nhân chống trí thức, lúc thì hô hào trí thức chống công nhân.

Giống như chủ nghĩa cải lương, «chủ nghĩa cơ hội tả khuynh» không những chẳng làm nên trò trống gì, mà còn rất tai hại đối với giai cấp công nhân và phong trào công nhân. Tất cả những mưu đồ của bọn gọi là tả khuynh cực đoan hòng thực hiện những ý định của chúng trong thực tiễn đều đã bị thất bại. Hành động của chúng thường được bọn phản động lợi dụng làm cái cớ để đàn áp ồ ạt và đẫm máu giai cấp công nhân, các tổ chức của giai cấp công nhân và tất cả các lực lượng dân chủ. Những cuộc phiêu lưu loại này đã nhiều lần kéo lùi phong trào cách mạng trở lại.

Như ta thấy qua lịch sử phong trào công nhân, giữa chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh và chủ nghĩa cơ hội «tả khuynh» có mối liên hệ sâu sắc. Khuynh hướng tả nhiều lần nảy sinh trong phong trào công nhân với tư cách là một sự phản ứng trước «tội» cơ hội chủ nghĩa của các thủ lĩnh hữu khuynh trong phái dân chủ - xã hội. Và ngược lại, mọi sự ngoặt sang tả rốt cuộc bao giờ cũng nuôi dưỡng những quan điểm cơ hội hữu khuynh, các tâm trạng xã hội - cải lương, do hành động liều lĩnh và phiêu lưu của mình nên đã làm cho một bộ phận công nhân xa lánh.

Nhưng vấn đề không phải chỉ có thế. Mặc dù trong lĩnh vực tư tưởng và lý luận, ranh giới giữa các quan niệm cơ hội chủ nghĩa hữu khuynh và tả khuynh biểu hiện khá rõ, nhưng trong lĩnh vực đường lối chính trị thực tiễn đã có không ít trường hợp hai loại quan niệm tư tưởng ấy trực tiếp liên hệ với nhau. Lập trường chung điển hình

nhất của chúng là chống cộng và chống Liên Xô. Trên lập trường đó đã nảy sinh những quan niệm nửa nọ nửa kia, nếu liệt chúng vào loại chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh hoặc vào loại chủ nghĩa cơ hội «tả khuynh» đều được cả.

Qua toàn bộ lịch sử phong trào công nhân quốc tế ta thấy nổi lên một số vấn đề xuyên suốt cực kỳ quan trọng do bản thân quá trình lịch sử hiện thực của phong trào công nhân đề ra.

Trong số đó, vấn đề cực kỳ quan trọng để hiểu vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản là vấn đề tính chất và phương hướng phát triển của nó.

Ngay những văn kiện lý luận mác-xít đầu tiên, trước hết là «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» đã chứa đựng những nguyên lý vô cùng quan trọng về sự phát triển của giai cấp vô sản. Trong đó cũng đã nêu những nét chủ yếu về sự phát triển của giai cấp vô sản với tư cách là lực lượng xã hội cơ bản, đang lên trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Trước hết là sự tăng thêm về số lượng của giai cấp vô sản. Từ chỗ là một bộ phận không đáng kể trong xã hội, nó trở thành một giai cấp ngày càng đông đảo. Kết quả là — như tình hình các nước phát triển nhất cho thấy — giai cấp vô sản bao gồm đa số dân cư tự lao động.

Giai cấp vô sản càng phát triển về số lượng thì cơ cấu bên trong của nó cũng có những biến chuyển. Trong khi đó, tầm quan trọng của hạt nhân giai cấp công nhân thuộc nhà máy - công xưởng không ngừng tăng lên; hạt nhân này trực tiếp gắn với những lực lượng sản xuất phát triển nhất, hiện đại nhất, đòi hỏi một tỷ lệ lao động trí óc ngày càng cao.

Những thay đổi về lượng và về chất đi đôi với sự phát triển về tổ chức. Lịch sử các chính đảng của giai cấp công nhân, công đoàn, hợp tác xã, v.v., là những yếu tố của lịch sử phong trào công nhân quốc tế.

Một vấn đề đặc biệt quan trọng là vấn đề vai trò tiên phong của các đảng cộng sản và của phong trào cộng sản thế giới trong phong trào công nhân của từng nước và trong toàn bộ phong trào công nhân quốc tế nói chung. Đảng cộng sản là bộ phận chủ đạo, năng động nhất, có hướng mục đích của phong trào, được trang bị lý luận khoa học. V. I. Lê-nin nhấn mạnh: «Đảng là tầng lớp giác ngộ, tiên tiến của giai cấp, là đội tiên phong của giai cấp. Sức mạnh của đội tiên phong ấy lớn

hơn gấp 10 lần, gấp 100 lần và hơn thế nữa, so với số lượng của nó»*. Người cho rằng việc khó khăn nhất, nhưng cũng quan trọng nhất là «...làm cho đảng đạt tới chỗ trở thành đội tiên phong của giai cấp vô sản cách mạng, không xa rời quần chúng mà ngày càng gần gũi với họ hơn, giáo dục cho họ về ý thức cách mạng và đấu tranh cách mạng...»**. Từ khi các đảng cộng sản ra đời, không thể nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân mà lại không phân tích hết sức kỹ lưỡng và toàn diện địa vị và vai trò của những người cộng sản trong phong trào đó.

Một vấn đề quan trọng xuyên suốt toàn bộ lịch sử phong trào công nhân quốc tế là vấn đề làm rõ quan hệ giữa quốc tế và dân tộc trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Chủ nghĩa quốc tế ra đời từ chỗ, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân có địa vị như nhau ở các nước khác nhau; nó phản ánh mục tiêu của cuộc đấu tranh giai cấp và tính chất phổ biến của các quy luật của quá trình cách mạng thế giới. Trong lúc đó, những đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp ở từng nước bám rễ trên mảnh đất dân tộc, bắt nguồn từ những truyền thống của từng nước, từ tính độc đáo của quá khứ lịch sử nước đó, từ những đặc trưng của nền văn hóa dân tộc và tính cách dân tộc. Việc tính toán đúng đắn mối quan hệ qua lại hiện có giữa quốc tế và dân tộc bao giờ cũng là tiền đề bảo đảm sức mạnh của giai cấp vô sản và bảo đảm cho cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản giành được thắng lợi.

Tình đoàn kết quốc tế thấm sâu vào tất cả các đội ngũ của giai cấp công nhân. Song, trong suốt quá trình lịch sử, tình hình của giai cấp vô sản, trình độ tổ chức của nó, những hình thức chính trị và tư tưởng của phong trào công nhân và vai trò thực tế của nó ở mỗi nước và mỗi nhóm nước một khác. Tất nhiên, tình hình ấy cũng ảnh hưởng đến những hình thức thực hiện trên thực tiễn những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Song, mặc dù có những sự khác nhau hiện có và phần nào ngày càng tăng, nhưng cái thắng thế là xu hướng tăng cường mối quan hệ qua lại và sự tác động qua lại giữa công nhân trên phạm vi quốc tế. Sự quốc tế hóa ngày càng tăng của sản xuất, trao đổi và tư bản (mà biểu hiện đặc thù trong điều kiện chủ nghĩa tư bản là khối «Thị trường chung» và các tổ chức độc quyền siêu quốc gia) khiến hết sức cần phải bảo vệ lao động làm thuê trên phạm vi vượt ra

---

* *V. L. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 24, tr. 47.

** Như trên, t. 44, tr. 517.

khỏi khuôn khổ từng nước. Nhu cầu về một sự thống nhất hành động trên cơ sở giai cấp như vậy, ngày càng trở nên cấp bách và rõ rệt, mà ý thức về sự cần thiết ấy thì ngày càng trở nên phổ biến và thậm chí còn thâm nhập cả vào các giới cải lương chủ nghĩa trong phong trào công nhân. Việc thu hút ngày càng đông đảo quần chúng ở các nước tư bản chủ nghĩa vào cuộc đấu tranh chống xâm lược, chống quân phiệt hóa, chống chủ nghĩa thực dân mới, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chống thế lực phản động phát-xít mới, chống sự liên kết độc quyền và chống các tổ chức độc quyền siêu quốc gia, tạo thêm sức bật mới cho việc phát triển thực tiễn của chủ nghĩa quốc tế vô sản, mở ra khả năng tiếp tục nâng cao hơn nữa vai trò quốc tế của giai cấp công nhân.

Khi nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân, ta thấy nổi lên vấn đề mối liên hệ giữa một bên là sự giải phóng bản thân giai cấp công nhân và một bên là việc nó tham gia sự phát triển chung của đất nước với tư cách là lực lượng xã hội chủ đạo, với tư cách là giai cấp nắm độc quyền lãnh đạo. Trong các giai đoạn phát triển khác nhau của giai cấp công nhân và của phong trào công nhân, một số mặt của quá trình ấy có ý nghĩa khác nhau. Nếu như khi các tổ chức công nhân quốc tế ra đời, việc giải phóng giai cấp công nhân về mặt xã hội, chính trị và tư tưởng, hoặc như V. I. Lê-nin đã nói, sự tách ra khỏi khối dân chủ chung, đóng vai trò hàng đầu trong sự hình thành giai cấp vô sản, với tư cách là động lực chủ yếu của sự phát triển xã hội thì về sau, nhiệm vụ hàng đầu là tiếp cận với các tầng lớp đông đảo dân cư không phải vô sản, đảm bảo sự độc quyền lãnh đạo thực tế của giai cấp vô sản trong việc giải quyết những vấn đề xã hội, dân tộc căn bản và những vấn đề chung của loài người.

Những yêu sách về kinh tế và chính trị của giai cấp công nhân phản ánh những lợi ích của quần chúng nhân dân nói chung. Một điều cũng hoàn toàn hiển nhiên là chỉ với sự tham gia có tính chất quyết định của giai cấp công nhân (và trước hết là với sự tham gia của giai cấp công nhân được tổ chức về mặt nhà nước của các nước xã hội chủ nghĩa) thì ngày nay mới có thể giải quyết được những vấn đề căn bản của loài người, như vấn đề ngăn ngừa chiến tranh nhiệt hạch thế giới, thủ tiêu nạn bóc lột dưới mọi hình thức, xóa bỏ cảnh nghèo khổ do nạn bóc lột đẻ ra, thủ tiêu tình trạng đói kém và bệnh tật phổ biến, cũng như mới có thể thực hiện được những biện pháp có hiệu quả

nhằm bảo vệ môi trường sống, và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên trên hành tinh v. v..

«Cách mạng là đầu tầu của lịch sử», — C. Mác đã nói như vậy. Vì thế, vấn đề cốt lõi của lịch sử phong trào công nhân quốc tế là vấn đề cách mạng. Nó cũng có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Chúng ta biết rằng việc V. I. Lê-nin, những người bôn-sê-vích nghiên cứu sâu sắc kinh nghiệm lịch sử của tất cả các cuộc cách mạng tương đối lớn trong quá khứ, hiểu biết rất tường tận và chú ý đến tất cả các sự khái quát, sự đánh giá và kết luận mà C. Mác và Ph. Ăng-ghen, những nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học, đã rút ra từ kinh nghiệm ấy, đóng vai trò to lớn như thế nào trong thắng lợi của Cách mạng tháng Mười.

Sự nghiệp sáng tạo có tính chất lịch sử của giai cấp công nhân, kinh nghiệm của phong trào công nhân quốc tế đã cung cấp tài liệu làm cơ sở để Lê-nin xây dựng lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa; sự đúng đắn của lý luận này đã và đang được thực tiễn đấu tranh cách mạng, những thắng lợi lịch sử của chủ nghĩa xã hội, nhiều lần xác nhận.

Trong những điều kiện hiện nay của bước quá độ trên toàn thế giới từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề đáng được chú ý là các hình thức quá độ. Vấn đề các giai đoạn quá độ và các biện pháp quá độ trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội đã được C. Mác đề ra. Ông cho rằng có thể có «trạng thái *quá độ của xã hội*», trong đó «một mặt, cơ sở kinh tế hiện nay của xã hội chưa được cải tạo; mặt khác, quần chúng công nhân đã tích lũy đủ lực lượng để *bắt phải thực hiện những biện pháp quá độ*, nhằm cuối cùng tiến hành việc cải tổ xã hội một cách căn bản»*.

Vấn đề này đã được V. I. Lê-nin nghiên cứu sâu sắc. Lê-nin đã phân tích một cách toàn diện vấn đề cách mạng dân chủ phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, vấn đề những hình thức kinh tế và chính trị quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đã đề ra tư tưởng nhà nước dân chủ - cách mạng.

Trên cơ sở những tư tưởng của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lê-nin, các đảng cộng sản vạch cương lĩnh thực hiện những cải cách dân chủ sâu sắc có tính đến đặc điểm của nước mình và giai đoạn phát triển hiện nay của thế giới nói chung. Như đã nhấn mạnh trong Văn kiện Hội nghị quốc tế của các đảng cộng sản và công nhân năm 1969, mỗi đảng hoàn toàn độc lập đề ra chính sách của mình, xác định những

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 384 - 385.

phương hướng, hình thức và phương pháp đấu tranh, chọn con đường này hay con đường khác để tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước mình, những hình thức và phương pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước mình *.

Những nhiệm vụ cải tạo dân chủ sâu sắc đối với cơ cấu kinh tế của xã hội mà các đảng cộng sản đề ra hiện nay, chủ trương xây dựng nhà nước liên minh dân chủ, chính phủ của khối các lực lượng tả, nền dân chủ chống các tổ chức độc quyền — những luận điểm này và những luận điểm khác có tính chất cương lĩnh đóng vai trò những mốc trung gian và những hình thức quá độ trong điều kiện các tiền đề kinh tế - xã hội trong nước và các tiền đề quốc tế của cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội đã chín muồi ở mức cao.

Vấn đề quan hệ giữa cách mạng và cải cách — vấn đề cực kỳ quan trọng xét trên góc độ chính trị, cũng như trên góc độ tư tưởng — là một bộ phận cấu thành của học thuyết Mác - Lê-nin về cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lịch sử phong trào công nhân quốc tế cũng cung cấp tài liệu rất phong phú cả trong lĩnh vực này.

V. I. Lê-nin đã xác định mối quan hệ qua lại đó như sau: «Không nghi ngờ gì cả, khái niệm cải cách đối lập với khái niệm cách mạng, nếu quên sự đối lập đó, quên cái ranh giới phân biệt hai khái niệm đó, thì sẽ luôn luôn mắc những sai lầm hết sức nghiêm trọng trong tất cả những lập luận về vấn đề lịch sử. Nhưng sự đối lập đó không phải là tuyệt đối, cái ranh giới đó không phải là cứng nhắc, đó là một ranh giới sinh động, linh hoạt mà ta phải biết xác định theo từng trường hợp cụ thể»**.

Cách mạng có nghĩa là thủ tiêu chế độ kinh tế - xã hội nhất định và chuyển sang một chất mới. Cải cách là cải tạo trong khuôn khổ chế độ đang tồn tại; tuy nhiên, cải cách cũng có thể là sản phẩm phụ của cuộc đấu tranh cách mạng chưa giành được thắng lợi hoàn toàn. Mặt khác, cải cách có thể dẫn đến chỗ phong trào công nhân giành được những vị trí nhất định, đến chỗ cải thiện được tình cảnh của giai cấp công nhân và quần chúng lao động khác, đến chỗ mở rộng các quyền dân chủ và tự do. Trong những điều kiện nhất định, cải cách có thể đóng vai trò một nhân tố quan trọng chuẩn bị cho cách

---

* Xem «Hội nghị quốc tế của các đảng cộng sản và công nhân. Mát-xcơ-va, 1969», tiếng Nga, tr. 41.

** *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 20, tr. 199.

mạng, động viên lực lượng của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động để tiến lên một bước quyết định. Tất cả đều tùy thuộc ở chỗ giai cấp nào có thể sử dụng được những cải cách để phục vụ lợi ích của mình.

Xung quanh các vấn đề căn bản được gắn với sự hình thành và đề cao giai cấp công nhân và phong trào công nhân quốc tế đang diễn ra một cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt là cốt lõi cơ bản của sự phát triển hệ tư tưởng lâu dài.

Dĩ nhiên là nội dung và hình thức của cuộc đấu tranh tư tưởng luôn luôn thay đổi theo thời gian. Một số trào lưu tư tưởng và học thuyết cụ thể trước kia đã chiếm lĩnh đầu óc những người đương thời, thì đã bị lãng quên từ lâu và chỉ được các nhà chuyên nghiên cứu lịch sử tư tưởng chính trị - xã hội chú ý mà thôi. Một số trào lưu tư tưởng khác thì thay đổi, thích ứng với những điều kiện mới. Song, ý nghĩa giai cấp cơ bản của cuộc đấu tranh vẫn không thay đổi. Dưới dạng biến đổi, cuộc đấu tranh đó phản ánh những mâu thuẫn kinh tế, xã hội và chính trị của xã hội đối kháng, tư bản chủ nghĩa, còn trên phương diện quốc tế thì nó phản ánh cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống — tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

Trong vấn đề này có thể nêu ba xu hướng đấu tranh cơ bản.

Xu hướng thứ nhất là đấu tranh tư tưởng cho mục đích và lý tưởng. C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã xây dựng chủ nghĩa xã hội khoa học, do đó đã đặt cơ sở hiện thực cho các quan niệm về một chế độ xã hội lý tưởng mà trước đây mang tính chất không tưởng. Thế giới quan Mác - Lê-nin ngay từ đầu đã có xu hướng vươn tới một tổ chức xã hội và tổ chức chính trị của xã hội trên cơ sở thủ tiêu mọi hình thức bóc lột và áp bức giữa người với người, mọi hình thức bất bình đẳng xã hội.

Đối lập với lý tưởng xã hội của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, các thế lực phản động đã đưa ra một chế độ xã hội kiểu mẫu mà cơ sở của nó là tư tưởng cho rằng sự bất bình đẳng giữa người với người — về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, chủng tộc, dân tộc v.v. dường như vĩnh viễn và không xóa bỏ được.

Vào thời C. Mác và Ph. Ăng-ghen, kẻ đóng vai trò người bảo vệ những tư tưởng ấy chủ yếu là bọn tư tưởng gia phong kiến. Về sau, khi giai cấp tư sản mất dần những chức năng xã hội tiến bộ, thì một bộ phận ngày càng lớn bọn biện hộ chế độ tư bản chủ nghĩa đã đứng trên lập trường đó. Bọn tuyên truyền chủ nghĩa sô-vanh, chủ nghĩa

phân biệt chủng tộc, bọn bảo vệ các cuộc xâm chiếm thuộc địa, nô dịch các dân tộc khác đã dùng lập trường này. Trong thế kỷ XX, những tư tưởng ấy biểu hiện tới mức cực đoan nhất ở hệ tư tưởng phát-xít. Việc đập tan chủ nghĩa phát-xít đã để lại dấu vết sâu đậm trong đời sống của nhiều dân tộc, đã làm thay đổi bộ mặt thế giới. Nhưng ngay cả bây giờ, loại tư tưởng ấy cũng là một bộ phận khá quan trọng trong kho tàng tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc. Những tư tưởng ấy phản ánh nỗi lo sợ của giai cấp tư sản hiện nay trước những cuộc cải tạo đang trở nên bức bách, đôi khi phản ánh nỗi thất vọng của giai cấp tiểu tư sản mà cơ sở sống còn của nó đang bị phá vỡ vì sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước.

Cuộc đấu tranh chống mọi quan điểm như vậy đã và vẫn là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của phong trào công nhân cách mạng và của đội tiên phong cộng sản của nó.

Xu hướng thứ hai là đấu tranh tư tưởng xung quanh vấn đề lực lượng xã hội chủ đạo của sự phát triển xã hội. C. Mác, Ph. Ăng-ghen và V. I. Lê-nin đã luận chứng và phát triển học thuyết về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân. Do địa vị của mình trong nền sản xuất xã hội và trong xã hội nói chung, chính giai cấp công nhân, là giai cấp có khả năng tập hợp quần chúng nhân dân lao động xung quanh mình, thủ tiêu tận gốc bằng cách mạng, cái chế độ kinh tế-xã hội dựa trên sự bất bình đẳng và bóc lột.

Trong suốt hơn một trăm năm, đối lập với học thuyết ấy là những sơ đồ «coi» bất cứ tập đoàn xã hội nào khác cũng đều là lực lượng lãnh đạo của sự phát triển xã hội. Từ trước đến nay, bọn biện hộ chế độ tư bản chủ nghĩa luôn luôn bảo vệ luận điểm về bản chất tiến bộ của giai cấp tư sản, là giai cấp «sản xuất» và có «tổ chức». Trong vấn đề này, chúng cố ý bỏ qua một điều là: hơn lúc nào hết, xã hội tư sản hiện nay «giống như một tên phù thủy không đủ sức trị những âm binh mà nó đã triệu lên», «quan hệ tư sản đã trở nên quá hẹp không chứa nổi của cải mà chúng đã tạo ra»*. Những nhà tư tưởng tư sản sành sỏi hơn thì «cử ra» giới quan liêu am hiểu kỹ thuật, những nhà quản lý, v.v., giữ vai trò lực lượng xã hội chủ đạo.

Ngày nay rất thịnh hành các lý thuyết tư sản và cải lương-xét lại nói về vai trò ngày càng tăng của cái gọi là giai cấp trung lưu. Trong trường hợp này, các tiêu chuẩn xã hội về sự phân chia giai cấp bị

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 429, 430.

thay thế một cách tùy tiện bằng các tiêu chuẩn kỹ thuật. Người ta nói rằng đặc điểm chủ yếu của việc phân chia xã hội thành giai cấp là «tính chất của lao động». Trên cơ sở đó, họ đem một bộ phận khá lớn của giai cấp công nhân làm việc bên ngoài đại công nghiệp cơ khí, cũng như những lớp công nhân đông đảo, tăng lên nhanh chóng, có liên quan mật thiết nhất với các quá trình tiêu biểu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, gộp vào các tầng lớp trung gian đang thực tế tồn tại ở thành thị và nông thôn. Toàn bộ cái khối hỗn tạp các tập đoàn xã hội ấy được họ tuyên bố là một giai cấp «mới» đặc biệt.

Để bảo vệ học thuyết của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân, cần phải đấu tranh hết sức kiên quyết chống các quan niệm như vậy, những quan niệm này là một trong những hình thức bào chữa về mặt tư tưởng cho chế độ tư bản chủ nghĩa.

X u h ư ớ n g t h ứ b a là đấu tranh tư tưởng xung quanh các vấn đề con đường và phương pháp tiến hành cách mạng và các cuộc cải tạo xã hội nói chung. Như ta thấy rõ qua kinh nghiệm lịch sử, việc đề ra những phương pháp không đúng, không có hiệu quả thường mang tính chất giai cấp và là biện pháp để ngăn ngừa hoặc kìm hãm các cuộc cải tạo thực tế. Lịch sử đã chứng minh tính vô căn cứ của chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa cơ hội «tả khuynh», điều đó không có nghĩa là tính chất nguy hiểm của chúng về mặt chính trị đã bị xóa bỏ, không có nghĩa là việc đấu tranh với chúng không còn cấp thiết nữa. Những sự khác nhau về tình hình và trình độ phát triển của từng đội ngũ vô sản, về quan hệ qua lại giữa các ảnh hưởng tư tưởng, v. v., là cơ sở khách quan của sự tồn tại trong phong trào công nhân những trào lưu khác nhau phản ánh quá khứ cũng như hiện tại của giai cấp công nhân.

Tình hình đó cũng quyết định vai trò thống nhất trên hai phương diện của đội tiên phong chính trị của giai cấp vô sản, của các đảng mác-xít - lê-nin-nít. Vai trò đó là ở chỗ ra sức góp phần giải phóng về mặt tư tưởng tất cả các đội ngũ của giai cấp công nhân khỏi những ảnh hưởng xa lạ với nó, đồng thời khắc phục những sự bất đồng và xung đột về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đoàn kết toàn thể giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh thực tiễn cho quyền lợi của mình và cho sự tiến bộ xã hội.

Hiện nay, việc nghiên cứu kinh nghiệm lịch sử của phong trào công nhân quốc tế có tính chất đặc biệt cấp thiết, khi mà trước mặt giai cấp

công nhân thế giới, tất cả các lực lượng cách mạng đang mở ra những khả năng mới và những triển vọng mới.

Trong những năm gần đây, tình hình thế giới diễn ra hai quá trình xoắn xuýt với nhau. Một mặt, đó là sự cố kết của các lực lượng xã hội chủ nghĩa, của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội hiện thực đã giành được những thành tựu kinh tế - xã hội to lớn có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới. Ngày nay, chủ nghĩa xã hội là một nền văn minh tiên tiến, đang mở ra triển vọng vô tận để tiến lên. Mặt khác, đó là sự lớn mạnh của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân các nước tư bản chủ nghĩa và các hình thức khác của phong trào giải phóng ở toàn bộ phần thế giới không phải xã hội chủ nghĩa. Khuyến khích và ủng hộ lẫn nhau, nhiều khi hòa thành một dòng duy nhất, cả hai quá trình đó đã dẫn đến những biến chuyển đáng kể trên vũ đài quốc tế có lợi cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, có lợi cho quần chúng nhân dân.

Sự chín muồi của các nhân tố khách quan đặt ra một cách đặc biệt gay gắt vấn đề về những tiền đề chủ quan để thực hiện chúng: quy mô và trình độ hình thành ý thức cách mạng, ý thức vô sản, sức mạnh và ảnh hưởng của đội tiên phong chính trị, trình độ đào tạo của nó với tư cách là lực lượng lãnh đạo phong trào công nhân và lãnh đạo tất cả quần chúng lao động.

Mấy chục năm gần đây, trong lĩnh vực này cũng có những chuyển biến rõ rệt. Hoạt động nhiều năm của các đảng mác-xít - lê-nin-nít trong phong trào công nhân — các đảng bảo vệ triệt để lợi ích giai cấp của nhân dân lao động, trường học rộng lớn của cuộc đấu tranh giai cấp chống ách áp bức của các tổ chức độc quyền tư bản chủ nghĩa mà các công đoàn với sự tham gia tích cực của những người cộng sản đã trải qua trong thời gian đó, cả kinh nghiệm thực tiễn của các cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị mà giai cấp công nhân đã tích lũy được trong quá trình các cuộc bãi công, biểu tình, vận động tuyển cử lẫn cái sự thật là tính hạn chế và không có triển vọng của chính sách cải lương ngày càng rõ rệt — tất cả những điều đó đều đã phát huy tác dụng.

Trước những nhiệm vụ mới và những khả năng mới, đội tiên phong cộng sản của giai cấp công nhân đặc biệt chú ý tiếp tục hoàn thiện kho tàng lý luận và tư tưởng của mình:

— triệt để lấy lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học, trong đó khái quát những quy luật cơ bản của sự phát triển xã hội, làm kim chỉ nam;

— cố gắng tiến hành đường lối cách mạng, có tính đến những đặc điểm của giai đoạn phát triển hiện nay của từng nước;

— nắm vững nghệ thuật sách lược, tất cả mọi hình thức và biện pháp đấu tranh giai cấp, sẵn sàng thay đổi nhanh chóng các hình thức và biện pháp đó, tập hợp lại lực lượng cho phù hợp với sự thay đổi của hoàn cảnh;

— ra sức giáo dục chính trị cho quần chúng dựa vào kinh nghiệm của bản thân họ, qua thực tiễn làm cho họ thấy rõ cần có những cuộc cải tạo căn bản có khả năng chấm dứt sự thống trị của tư bản độc quyền và chế độ bóc lột;

— cố gắng kịp thời đề ra những khẩu hiệu để đoàn kết tất cả mọi đội ngũ của giai cấp công nhân và những người lao động khác;

— quan điểm quốc tế chủ nghĩa đối với các vấn đề đối nội và các vấn đề quốc tế của nước mình cho phép giáo dục tinh thần quốc tế cho quần chúng, tăng cường tình đoàn kết vô sản;

— những người cộng sản đóng vai trò những người giương cao ngọn cờ hòa bình, những chiến sĩ đấu tranh triệt để nhất chống nguy cơ chiến tranh và chạy đua vũ trang.

Điều có ý nghĩa quan trọng bậc nhất trong giai đoạn đấu tranh hiện nay cho hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội mà phong trào công nhân đang tiến hành hiện nay, là sự liên hợp tất cả các lực lượng xã hội và chính trị đang chống đối thế lực phản động đế quốc chủ nghĩa, chống nguy cơ chiến tranh, chống sự áp bức xã hội và áp bức dân tộc. Trong suốt mấy chục năm, trào lưu cách mạng trong phong trào công nhân kiên trì và triệt để vươn tới một sự liên hợp như vậy trên cơ sở thống nhất hành động của giai cấp công nhân. Tư tưởng thống nhất các lực lượng dân chủ chống đế quốc, lập mặt trận công nhân thống nhất đã được Đại hội VII của Quốc tế cộng sản luận chứng một cách toàn diện vào những năm 30. Tư tưởng đó là cơ sở của những cương lĩnh thực tiễn của Mặt trận nhân dân chống phát-xít, mặt trận này đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh của nhân dân một loạt nước chống thế lực phản động và chủ nghĩa phát-xít trong những năm trước chiến tranh. Tư tưởng thống nhất hành động của giai cấp công nhân và tất cả mọi lực lượng dân chủ, đã được thực hiện trên thực tế trong tiến trình của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai tại các hàng ngũ Phong trào kháng chiến chống phát-xít. Sự thống nhất lực lượng của giai cấp công nhân về mặt tổ chức là một nhân tố vô cùng quan trọng để cách mạng dân chủ nhân dân và cách

mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi ở các nước Trung Âu và Đông-Nam Âu sau khi chủ nghĩa phát-xít bị đập tan.

Thành quả của việc thống nhất hàng ngũ giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa, cũng như trên phương diện quốc tế, tùy thuộc nhiều vào quan hệ qua lại giữa những người cộng sản và những người dân chủ - xã hội. Trong khi đạt được sự thống nhất hành động với những người dân chủ - xã hội trong cuộc đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội, những người cộng sản xuất phát từ chỗ mong muốn một sự hợp tác giữa các đảng theo những hệ tư tưởng và lập trường chính trị khác nhau, có những truyền thống và phương pháp đấu tranh của mình, v.v.. Đường lối có tính nguyên tắc của những người cộng sản nhằm hợp tác và thống nhất hành động với các đảng dân chủ - xã hội không loại trừ vấn đề đấu tranh với hệ tư tưởng cơ hội hữu khuynh và với chính sách thỏa hiệp giai cấp.

Dựa trên cơ sở khoa học của cuộc đấu tranh cho sự thống nhất của giai cấp công nhân là lý luận Mác - Lê-nin, những người cộng sản thường xuyên tính đến những thay đổi trong những điều kiện khách quan và chủ quan của cuộc đấu tranh giai cấp, căn cứ vào đó mà phát triển và làm phong phú thêm cương lĩnh thống nhất hành động của giai cấp công nhân, kết hợp một cách biện chứng cương lĩnh đó với việc phê phán lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh và «tả khuynh».

Hoàn cảnh lịch sử hiện nay đang diễn ra một tình hình là trong những nước không phải xã hội chủ nghĩa rất khác nhau tồn tại khả năng thực tế tập hợp xung quanh giai cấp công nhân một khối liên hiệp rộng lớn có khả năng đoàn kết đa số người trong dân tộc.

Đảng cộng sản Liên Xô đang góp phần quan trọng vào việc phát triển sự thống nhất của phong trào công nhân, vào việc xây dựng những sự tiếp xúc có kết quả giữa những người cộng sản và những người dân chủ - xã hội.

* * *

Lịch sử phong trào công nhân quốc tế là lịch sử của cuộc đấu tranh gian khổ và những sự tìm tòi khẩn trương những con đường tiến lên xã hội mới, xã hội chủ nghĩa, một cuộc đấu tranh vô cùng anh dũng và có không ít hy sinh. Trong cuộc đấu tranh đó đã có những lúc thăng trầm, có thắng lợi và có thất bại. Không phải tất cả mọi yếu tố của

cuộc đấu tranh này đều được nghiên cứu với mức độ như nhau. Song, điều chủ yếu thì đã rõ ràng. Sự tiến bộ của loài người về kinh tế, xã hội và tinh thần đã đạt được cho đến nay, gắn chặt với sự hình thành, đề cao và sự lớn mạnh của giai cấp công nhân và của phong trào rộng lớn do nó đẻ ra. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đã là và nay vẫn là động lực cơ bản của những cuộc cải tạo có tính chất cục bộ, cũng như những cuộc cải tạo căn bản về mặt xã hội, do đó cũng là động lực cơ bản thúc đẩy loài người tiến lên, tiến tới xã hội mới, xã hội chủ nghĩa. Đội tiên phong chính trị của giai cấp công nhân — các đảng mác-xít-lê-nin-nít — càng vững mạnh và càng có tổ chức, càng có uy tín và càng có hướng mục tiêu tư tưởng rõ rệt, càng đoàn kết trên quy mô thế giới, thì cuộc đấu tranh đó càng có kết quả.

Kết luận đó càng quan trọng, vì chủ nghĩa Mác như V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh, đặt vấn đề «không phải chỉ để giải thích quá khứ, mà còn để dự kiến tương lai một cách mạnh dạn và thực hiện dự kiến ấy bằng một hành động dũng cảm...»*

Mỗi thành công, mỗi thắng lợi của giai cấp công nhân làm cho cái thời điểm mà toàn thể loài người sẽ phá vỡ những xiềng xích xã hội và đạo đức của quá khứ và bước vào một thế giới mới — thế giới cộng sản chủ nghĩa — đang tới gần.

Con đường lịch sử mà phong trào công nhân quốc tế đã trải qua và những thành tựu vĩ đại của nó là một nhân tố vô cùng quý báu bảo đảm thực hiện vai trò mà phong trào công nhân quốc tế còn phải đảm đương trong tương lai.

---

* *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 88.

TẬP I

SỰ RA ĐỜI CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN VÀ SỰ HÌNH THÀNH CỦA NÓ VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT GIAI CẤP CÁCH MẠNG

PHẦN I

TRÊN CON ĐƯỜNG TRỞ THÀNH MỘT LỰC LƯỢNG XÃ HỘI ĐỘC LẬP

Chương thứ nhất

NGUỒN GỐC CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN. GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN ĐẦU TIÊN CỦA NÓ VÀ GIAI ĐOẠN ĐẤU TRANH ĐẦU TIÊN CỦA CÔNG NHÂN

Chế độ kinh tế của xã hội tư sản đã hình thành trong lịch sử trên cơ sở kỹ thuật thủ công do nền kinh tế phong kiến để lại, và lúc đầu được xác lập với tính chất là công trường thủ công. Chính trong thời kỳ đó hình thành nền sản xuất tư bản chủ nghĩa với hình thức bóc lột mới của nó và xuất hiện quần chúng lao động bị nó nô dịch.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu những tiền đề khách quan của sự hình thành giai cấp công nhân làm thuê và cơ cấu của giai cấp vô sản trong xã hội tư sản đang nảy sinh chỉ mới đề cập đến một phần vấn đề thôi. Phần kia là vấn đề cỗi rễ, bản chất và phương hướng chủ động lịch sử, tính tích cực, tính độc lập của giai cấp vô sản từ thời kỳ nảy sinh những quan hệ tư bản chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh của công nhân thời kỳ công trường thủ công mở ra giai đoạn đầu tiên trong lịch sử các trận chiến đấu của giai cấp vô sản. Khi phân tích sự đối kháng của hình thái tư sản, C. Mác đã dựa trên cơ sở duy vật lịch sử để quan niệm động lực đấu tranh của giai cấp vô sản. Khi xem xét quá trình nảy sinh về mặt lịch sử sự đối lập giữa lao động và tư bản, Mác tập trung chú ý vấn đề: chính người công nhân trong bộ máy sản xuất tư bản chủ nghĩa là người đại biểu cho sự tiến bộ. «Ở đây, ngay từ đầu, người công nhân đã đứng cao hơn nhà tư bản», — Mác nhận định như vậy, và điều đặc biệt quan trọng là «với tư cách là nạn nhân của nó (nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. — *T. G.)*, người công nhân, ngay từ đầu, đã vùng dậy chống nền sản xuất đó và coi nó là một quá trình nô dịch» *.

Việc làm rõ vấn đề «ngay từ đầu» người công nhân «vùng dậy» chống ách tư bản của chế độ tư sản, cụ thể như thế nào, là một bộ phận hiển nhiên của việc nghiên cứu quá trình hình thành giai cấp vô sản, giai cấp mà sau này trở thành lực lượng chủ đạo của sự tiến bộ xã hội.

---

* Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen, tiếng Nga, t. II (VII), tr. 35.

Lịch sử mỗi nước và mỗi khu vực trong những thời kỳ niên đại khác nhau cho phép chúng ta hình dung rõ ràng, trên quy mô lịch sử toàn thế giới, những quy luật phát sinh, phát triển lúc đầu, cũng như những điều kiện, những hình thức đấu tranh ban đầu của giai cấp vô sản đang hình thành, đồng thời không làm lu mờ, mà trái lại còn nhấn mạnh những nét đặc thù của quá trình đối với mỗi xã hội, mỗi nước. Ý nghĩa của vấn đề bộc lộ một cách đầy đủ khi ta đối chiếu việc giải quyết thực tế vấn đề ấy dưới ánh sáng của lý luận duy nhất khoa học là lý luận Mác - Lê-nin với cách trình bày cũng về vấn đề đó của những người theo quan niệm lịch sử tư sản. Khi nghiên cứu sự ra đời của chủ nghĩa tư bản và tất cả mọi hiện tượng vốn có của nó, kể cả sự ra đời của giai cấp vô sản, những người theo quan niệm tư sản xuất phát từ xu hướng muốn biện bạch cho các con đường hình thành của hình thái tư bản chủ nghĩa. «Tư bản ra đời đầy máu và bùn nhơ ở khắp mọi lỗ chân lông của nó, từ đầu đến chân»* — lời buộc tội ấy của C. Mác đối với giai cấp tư sản và tinh hoa trí thức của nó ngay hồi thế kỷ XIX, mãi đến tận ngày nay vẫn gây ra một cuộc luận chiến thường xuyên của họ — lúc ngấm ngầm, lúc công khai — với cách lý giải của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về một trong những vấn đề mấu chốt của lịch sử toàn thế giới. Cuộc luận chiến ấy theo đuổi một mục đích rõ rệt là tô son vẽ phấn cho những phương pháp củng cố chế độ tư sản, những phương pháp đã đẩy đông đảo quần chúng nhân dân lao động vào tai họa và đau khổ, bào chữa và «hoàn thiện» chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là bằng cách «sửa đổi» lịch sử ban đầu của nó.

SỰ RA ĐỜI CỦA CHẾ ĐỘ LAO ĐỘNG LÀM THUÊ

Lao động làm thuê đã có trong tất cả các hình thái đối kháng, nhưng chỉ trong hình thái cuối cùng trong số các hình thái ấy thì sự bóc lột lao động làm thuê mới là cơ sở của xã hội. C. Mác đã nhấn mạnh: «Không có *lao động làm thuê* thì không có sự sản xuất giá trị thặng dư... không có sự sản xuất giá trị thặng dư thì không có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó không có tư bản và không có nhà tư bản!»**. Tuy nhiên, khi phân tích thực tế lịch sử, việc vạch ra một đường tách biệt

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 770.

** Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen, tiếng Nga, t. II (VII), tr. 63.

giữa lao động làm thuê của thời đại phong kiến với lao động làm thuê dưới chủ nghĩa tư bản là việc không phải dễ. Vả lại, chỉ sau khi xác định được bước đầu tồn tại của lao động làm thuê trong hệ thống các quan hệ tư bản chủ nghĩa, làm rõ những tiêu chuẩn về nguồn gốc lịch sử của chủ nghĩa tư bản thì mới có thể giải đáp được vấn đề có tính nguyên tắc là: người lao động bị bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa xuất hiện lúc nào và giai cấp vô sản bắt đầu hình thành lúc nào. Nhiều cuộc tranh luận trong giới sử học Liên Xô và nước ngoài đã chứng minh tính chất phức tạp của việc nghiên cứu cụ thể những vấn đề đó.

Trật tự tư sản dựa trên việc tư bản bóc lột lao động của công nhân làm thuê đã ra đời trên cơ sở chế độ phong kiến tan rã. Ngay trong lòng những quan hệ phong kiến đã lung lay nhưng còn chiếm địa vị thống trị, đã nảy sinh lao động làm thuê, thứ lao động làm thuê tiền thân trực tiếp của thứ lao động làm thuê mà về sau trở thành một thành phần hữu cơ của chế độ mới, tư bản chủ nghĩa. Những mầm mống của quan hệ tư bản chủ nghĩa xuất hiện ở Tây Âu vào thế kỷ XIV - XV. Mặc dầu lao động làm thuê cũng đã có ở các giai đoạn khác của chế độ phong kiến, thế nhưng chính là ở hai thế kỷ nói trên, vào buổi xế chiều của sự phát triển tiền tư bản chủ nghĩa, thì lần đầu tiên nó trở thành thực thể không thể thiếu được của những quan hệ tư bản chủ nghĩa còn phôi thai, còn đang hình thành chỗ này chỗ khác, chưa vững chắc và chưa thành hệ thống. Những quan hệ ấy hình thành ở một số nơi và còn tồn tại hoàn toàn trong vòng vây phong kiến, nghĩa là *«bên cạnh* những phương thức sản xuất cũ, nhưng phá vỡ chúng dần dần ở khắp mọi nơi...»*

I-ta-li-a là nước đầu tiên cho ta thấy một thí dụ về sự ra đời của quan hệ tư bản chủ nghĩa trứng nước ở các thành phố Phlô-ren-xơ, Xi-ê-nơ, Lúc-cơ, Bô-lô-ni-a, v.v.. Và không phải ngẫu nhiên mà như Mác đã viết, chính nơi đây: «lao động thành thị thời trung cổ đã là một bước tiến lớn và là trường học chuẩn bị cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho lao động thường xuyên và liên tục»**. Do phân tích sự chuyển biến của nghề thủ công ở các thành thị nước I-ta-li-a mà Mác đã kết luận được rằng ở nước này «nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển sớm hơn cả»***. Lúc bấy giờ, những hình

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 46, ph. I, tr. 502.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 26, ph. III, tr. 451.

*** Như trên, t. 23, tr. 728; xem thêm t. 46, ph. I, tr. 503.

thức tư bản chủ nghĩa ban đầu cũng thấy có không thường xuyên ở một số thành phố ở Tây Ban Nha như Bác-xê-lô-na chẳng hạn, và ở Hà Lan.

Ở Anh cũng có một số trường hợp mọc lên những xưởng thủ công dựa trên cơ sở tư bản chủ nghĩa sơ kỳ. Dòng họ sản xuất dạ Xprin-ghi ở Lê-vên-hem, trung tâm công nghiệp mới lúc bấy giờ, chính ở thế kỷ XIV đã bắt đầu xây dựng một xí nghiệp sản xuất dạ trên cơ sở sử dụng lao động làm thuê. Thời ấy cũng đã để lại tên tuổi một số chủ xí nghiệp khác bóc lột công nhân làm thuê: E-bre-hem — chủ xí nghiệp thiếc, những chủ xí nghiệp dệt dạ Tô-mát Pây-cốc, Giôn Tai-mơ, Tô-mát Blen-két. Những xí nghiệp dựa trên các nguyên tắc tư bản chủ nghĩa sơ kỳ cũng đã được xây dựng trong ngành đóng tàu, ngành xây dựng và những ngành khác ở nước Anh.

Vào cuối thế kỷ XV ở Pháp, tại các xưởng ở thành phố Li-ông, trong đó có một số xưởng in, mỗi xưởng có từ 17 - 20 công nhân làm thuê. Thậm chí ở nước Áo quân chủ kinh tế lạc hậu, vào thế kỷ XV, những quan hệ tư bản chủ nghĩa sơ kỳ cũng đã bắt đầu phát triển trong ngành công nghiệp khai khoáng ở Ti-rô-li, Ca-rin-ti, Crai-na. Những quá trình ấy cũng đã có ở các miền của chính nước Đức.

Những «hòn đảo» quan hệ tư bản chủ nghĩa ở các nước châu Âu được các nhà sử học phương Tây — những người đã đề ra quan niệm về «sự khủng hoảng của chế độ phong kiến» vào thế kỷ XIV - XV và cho rằng chủ nghĩa tư bản đã chín muồi cũng vào thời kỳ ấy, một quan niệm đặc biệt thịnh hành vào những năm 50 của thế kỷ chúng ta — ra sức làm nổi bật và đề cao ý nghĩa quan trọng của những hòn đảo ấy. Tài liệu thực tế mà mấy chục năm gần đây chủ yếu được các nhà nghiên cứu mác-xít sử dụng vào việc nghiên cứu khoa học đã hoàn toàn bác bỏ lý thuyết ấy. Tài liệu đó chứng minh rằng không thể coi «sự khủng hoảng của chế độ phong kiến» và sự hình thành chế độ tư bản chủ nghĩa đã xảy ra thậm chí ở các xã hội phát triển về kinh tế của Tây Âu thế kỷ XIV - XV. Lao động làm thuê đã thực sự có lúc bấy giờ vẫn chưa trở thành m ộ t c h ế đ ộ. Công nhân làm thuê chỉ là một bộ phận không đáng kể trong dân cư, mà cái chủ yếu, địa vị của họ thì như C. Mác đã viết, «đã có được một chỗ dựa vững chắc trong nền kinh tế nông dân độc lập ở nông thôn và trong tổ chức phường hội ở thành thị. Ở nông thôn, cũng như ở thành thị, chủ và thợ gần gũi nhau về mặt xã hội» *. Điều đó có nghĩa là những quan hệ phong

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 748.

kiến, dù đã lung lay, nhưng vẫn còn tương đối vững chắc, không cho phép việc mua bán sức lao động làm thuê mang tính chất đặc thù tư bản chủ nghĩa. Việc đó mang những nét độc đáo do còn duy trì quyền chiếm giữ ruộng đất, do tính chất «đẳng cấp» hạn chế của tư bản ở thành thị, v.v.. Thậm chí đối với cơ cấu chung của các quan hệ kinh tế ở nước Anh thế kỷ XV, Mác cũng khẳng định dứt khoát rằng chúng «loại trừ khả năng làm giàu theo lối tư bản chủ nghĩa»*, nghĩa là khả năng sử dụng một cách có hệ thống và rộng rãi lao động của công nhân làm thuê.

Thế kỷ XVI đã mở đầu kỷ nguyên tư bản chủ nghĩa. Chính từ thời kỳ đó, ở châu Âu, quê hương của chủ nghĩa tư bản, đã diễn ra quá trình ổn định lâu dài, tiếp đó là sự thắng lợi của thành phần tư bản chủ nghĩa và sự xác lập chủ nghĩa tư bản công trường thủ công. Tại một số nước của một khu vực rộng lớn nổi bật lên với tính chất là một khu vực c h ủ n g h ĩ a t ư b ả n r a đ ờ i s ớ m, quá trình ấy diễn ra không ngừng trong suốt các thế kỷ XVI - XVIII, tuy với mức độ khẩn trương khác nhau (Anh, Pháp) và với kết quả không giống nhau (Anh, Hà Lan); ở những nước khác thì nó diễn ra theo đường gấp khúc, có những thời kỳ đi giật lùi (I-ta-li-a, Tây Ban Nha, một phần các quốc gia Đức). Chẳng hạn, những mầm mống đầu tiên của quan hệ tư bản chủ nghĩa ở các thành thị nước I-ta-li-a hầu như hoàn toàn bị suy tàn trong suốt thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XVIII, và mãi tới nửa sau thế kỷ XVIII, chế độ mới đã bắt đầu lấy lại sức. Ở Tây Ban Nha, con đường ra đời của chủ nghĩa tư bản cũng không thẳng tắp như vậy. Chế độ tư bản chủ nghĩa phát triển có kết quả ngay trong nửa đầu thế kỷ XVI ở nước này, nhưng từ nửa sau thế kỷ XVI thì nó bắt đầu tàn dần và mãi hai thế kỷ sau mới hồi phục. Sự phát triển nhanh chóng các yếu tố của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã diễn ra ở Đức cho đến giữa thế kỷ XVI, rốt cuộc đã dẫn đến chỗ sớm nổ ra cuộc cách mạng tư sản, song cuộc cách mạng thất bại đã báo trước tình trạng xơ xác của nền kinh tế đất nước, sự phục hồi và củng cố các hình thức kinh doanh kiểu cũ. Thành phần tư bản chủ nghĩa trên đất Đức bị đè nén trong hai trăm năm, lại có được những sự kích thích khác vào thế kỷ XVIII, nói đúng hơn, là cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. Ở nước Áo quân chủ, sự tan rã của chế độ phong kiến và sự ra đời

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 729.

của chủ nghĩa tư bản bắt đầu vào thế kỷ XVI, kéo dài đến nửa đầu thế kỷ XIX.

Nhìn chung, những lãnh thổ châu Âu bên kia sông En-bơ đi theo con đường phát triển chủ nghĩa tư bản muộn. Bộ phận lớn đất Đức (Slê-dơ-vích - Hôn-xten, Mê-clen-bua, Pô-mê-ra-ni, Phổ), những tỉnh miền Đông nước Áo quân chủ (trong đó có Séc, Ga-li-xi, Xi-lê-di, Hung-ga-ri), Ba Lan, Nga đã trải qua giai đoạn phản động phong kiến, nông nô mới, chính là từ giữa thế kỷ XVII, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản công trường thủ công phát sinh và phát triển ở các nước tiên tiến Tây Âu (và một bộ phận có liên quan với các quá trình ấy trong phạm vi toàn thế giới). Tình hình đó không loại trừ trường hợp ngẫu nhiên xuất hiện các quan hệ tư bản chủ nghĩa ở một số ngành và một số vùng Trung Âu và Đông Âu trong các thế kỷ XVI - XVIII. Thậm chí ở Nga, nơi chế độ nông nô mang «những hình thức tàn bạo nhất» *, những nơi phát sinh những quan hệ tư bản chủ nghĩa cũng thấy xuất hiện lúc này, lúc khác vào các thế kỷ nói trên, mặc dầu từ những năm 60 thế kỷ XVIII về trước chúng chưa ổn định và tắt dần ở nơi này để rồi lại bùng lên ở nơi khác. Việc kinh doanh tư bản chủ nghĩa ở Ba Lan chỉ trở nên rõ rệt từ cuối thế kỷ XVIII. Các nước Đông - Nam Âu (Xéc-bi, Bun-ga-ri, v. v.) đi vào quỹ đạo tư bản chủ nghĩa cũng muộn màng, một thời gian dài các nước này nằm dưới ách của bọn phong kiến Thổ Nhĩ Kỳ. Tại các nước vùng Xcan-đi-na-vơ, thành phần tư bản chủ nghĩa bắt đầu hình thành vào nửa sau thế kỷ XVII ở Thụy Điển, rồi một trăm năm sau là ở Đan Mạch. Ở Mỹ, ngay từ thời kỳ còn là thuộc địa (thế kỷ XVII và đặc biệt là thế kỷ XVIII), trong chế độ kinh tế đã có mầm mống của thành phần tư bản chủ nghĩa. Cuộc cách mạng tư sản lần thứ nhất và việc thành lập một nhà nước độc lập đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho việc kinh doanh tư bản chủ nghĩa đạt kết quả tốt.

Ở trên đã nêu lên những con đường phát sinh của chủ nghĩa tư bản ở các khu vực và các nước dưới dạng chung nhất là hết sức quan trọng nhằm làm rõ quá trình chín muồi và phát triển của chế độ lao động làm thuê. Hình thức phổ biến mang tính chất hàng hóa của nền sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản đòi hỏi phải biến lao động thành lao động làm thuê, biến sức lao động của con người thành hàng hóa. Chính

---

* Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 39, tr. 82.

là từ thế kỷ XVI đã mở ra thời đại xuất hiện thực sự chế độ lao động làm thuê và việc hình thành giai cấp vô sản. Thời đại đó tiếp tục cho đến giai đoạn hoàn thành sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, tức đến cách mạng công nghiệp.

Tiền đề của sự hình thành chế độ lao động làm thuê — cốt lõi của sự ra đời của chủ nghĩa tư bản — cái gọi là tích lũy ban đầu. Tích lũy ban đầu có nội dung cơ bản và sâu sắc nhất của nó là việc tách những người sản xuất của xã hội trước chủ nghĩa tư bản (tức là nông dân và thợ thủ công đã có được sự tự do về thân thế) ra khỏi tư liệu sản xuất. Kết quả của việc đó là một sự phân cực của thị trường hàng hóa, điều đó tạo khả năng cho tư bản ra đời với tư cách là một quan hệ xã hội. Quá trình «tích lũy ban đầu» đã tạo ra hai loại người đối lập nhau: một bên là kẻ sở hữu tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, tiền, và một bên là sở hữu độc một thứ hàng hóa là sức lao động, được tự do về thân thế và bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất.

Bằng cách nhiều lần nhấn mạnh tính chất muôn hình muôn vẻ của các phương pháp «tích lũy ban đầu», nội dung của nó chỉ là một, Mác đã khái quát kết quả xã hội của việc đó bằng những lời đầy hình ảnh: «cảnh nô lệ của công nhân»*. Cảnh nô lệ của công nhân có nghĩa là: thứ nhất, những người lao động nông thôn và thành thị trong xã hội trước chủ nghĩa tư bản bị tước đoạt một cách tàn khốc, dù sự tước đoạt đó diễn ra theo những con đường khác nhau; và, thứ hai, quần chúng nhân dân bị tước đoạt, bị ném vào thị trường lao động «dưới hình thức những người vô sản bị đặt ra ngoài vòng pháp luật» (Mác) chịu một số phận hết sức cơ cực. Về mặt lô-gích, những quá trình ấy được chia tách ra, còn trong thực tế thì chúng ăn khớp nhau về thời gian. Chúng ta hãy xét quá trình thứ nhất.

Ở nước Anh, «tích lũy ban đầu» được triển khai trên quy mô rộng lớn và bằng những phương pháp bạo lực từ cuối thế kỷ XV. Nó diễn ra dồn dập trong suốt ba thế kỷ, và đây là nước duy nhất mà khái niệm «cách mạng ruộng đất» có thể áp dụng với ý nghĩa trọn vẹn của nó. Việc rào đất hết sức đáng buồn của người nông dân tự do về thân thế, luật ruộng đất của nghị viện trưởng lão được thảo ra trong quá trình cuộc nội chiến giữa thế kỷ XVII và những đạo luật có tính chất cưỡng bức khác, đã đảm bảo «giải phóng» quần chúng nhân dân lao động cơ bản khỏi quyền sở hữu. «Tích lũy ban đầu» cũng đồng thời

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 727.

xảy ra ở đây bằng con đường khác, khi mà sự tước đoạt nông dân và thợ thủ công — lâu dài và nặng nề — diễn ra dưới tác động của những quy luật thuần túy kinh tế vốn có trong bản thân nền sản xuất hàng hóa nhỏ; chúng ta biết rằng nền sản xuất hàng hóa nhỏ tự nó «tạo phương tiện vật chất để tự thủ tiêu» *. Nói cách khác, việc tước đoạt tư liệu sản xuất của nhân dân lao động được thực hiện do sự phân hóa tầng lớp sản xuất hàng hóa nhỏ, bần cùng hóa và, cuối cùng, hoàn toàn tước đoạt một bộ phận nhất định những người lao động tự do về thân thế của nông thôn nước Anh, cũng như thợ thủ công ở thành thị. Sự can thiệp của tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi đã góp phần thúc đẩy quá trình này. Ngoài ra, quá trình này còn được «đẩy nhanh» bằng chế độ thuế khóa và quốc trái, chế độ thuế quan bảo hộ và những đòn bẩy khác của «tích lũy ban đầu».

Những nhà văn Anh thế kỷ XVI đã kể, ví dụ, về những người nghèo khai thác quặng thiếc ở Coóc-nơ-uôn, họ mất dần sự độc lập về kinh tế trước đây. Chúng ta tìm thấy trong các đơn thỉnh nguyện của dân nghèo gửi chính phủ nhà vua những tài liệu về sự vô sản hóa thợ thủ công độc lập trước đây ở Ét-xếch, Vu-xtéc-sai và nhiều quận khác**.

Do áp dụng trước hết những phương pháp «tích lũy ban đầu» bằng bạo lực, cũng như do sự phân hóa về tài sản, nên trong suốt thời kỳ ấy thị trường sức lao động ở Anh đã mở rộng với quy mô rất lớn. Theo tài liệu của nhà thống kê Anh cuối thế kỷ XVII là G. Kinh, lúc bấy giờ những người nghèo khổ bất hạnh cùng với gia đình họ chiếm từ 1/4 đến 1/2 dân số của đất nước, là 5,5 triệu người***.

Cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI, cũng quá trình tước đoạt ấy đã diễn ra ở Hà Lan, mặc dầu ở đây nó diễn ra không mạnh mẽ, triệt để như ở nước Anh, và được thực hiện chủ yếu bằng sự phân hóa. Ngay đầu thế kỷ XVI, những người nghèo khổ chiếm từ 18 đến 36% dân cư một số làng xã. Sự phân hóa, rồi đến sự tước đoạt thợ thủ công ở các thành thị Hà Lan xảy ra nhanh hơn. Hiện tượng bên ngoài nói lên những quá trình ấy là sự suy sụp của tổ chức phường hội, sự

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 771.

** «The Victoria History of the County of Cornwall», vol. I. London, 1906, p. 558; «Calendar of State Papers. Domestic Series, 1637». London, 1868, p. 64; «The Victoria History of the County of Suffolk», vol. II. London, 1907, p. 26, 258; «The Victoria History of the County of Worcester», vol. II. London, 1906, p. 293.

*** *G. King*. Two Tracts. Baltimora, 1936, p. 39.

bần cùng hóa đông đảo thành viên của nó. Cũng như ở nước Anh, đòn bẩy quan trọng của «tích lũy ban đầu» thúc đẩy rất mạnh quá trình bần cùng hóa những người sản xuất hàng hóa nhỏ mà phần lớn đã được tự do về thân thế, ở đây là chế độ thuế khóa, đặc biệt là ở các thành thị, — chế độ thuế gián thu, nhằm trang trải các khoản nợ của chính phủ và tiền lãi về những khoản nợ ấy.

Ở nước Pháp, «tích lũy ban đầu» đã trở thành một hiện tượng rõ nét của thực tế xã hội trong thế kỷ XVI. Quá trình ấy diễn ra chậm chạp và uể oải do những đặc điểm của sự phát triển kinh tế; nhưng cả ở đây, một bộ phận nông dân tự do về thân thế cũng mất dần ruộng đất và bổ sung vào hàng ngũ những người bị tước đoạt. Tình hình đó xảy ra cũng là do sự phân hóa của nông dân, lẫn sức tấn công của giai cấp tư sản thành thị quý tộc hóa, đã giành lấy những phần ruộng được chia của nông dân về tay mình. Quần chúng nhân dân cả ở nông thôn lẫn ở thành thị đều bị phá sản và vô sản hóa dưới gánh nặng thuế khóa của nhà nước và chế độ bao thu thuế.

Việc tước đoạt nông dân ở Tây Ban Nha đặc biệt gắn với hoạt động của Me-xtơ, một tổ chức của những chúa phong kiến lớn kinh doanh chăn nuôi gia súc. Me-xtơ có những hành động bạo lực tai hại đối với nông dân, chiếm ruộng đất của nông dân. Tổ chức này hoạt động rất ráo riết từ cuối thế kỷ XV, khi chính quyền nhà vua ban hành luật lệ cho nó được quyền mở rộng bãi chăn nuôi bằng cách thu hẹp ruộng đất canh tác của nông dân. Nông dân trở nên nghèo khổ, hàng loạt rời bỏ nông thôn. Đồng thời diễn ra quá trình phá sản của thợ thủ công nhỏ ở thành thị. Quần chúng nhân dân rên xiết dưới gánh nặng của tư bản cho vay nặng lãi và chế độ thuế khóa hết sức nặng nề của chế độ quân chủ chuyên chế Tây Ban Nha, rơi vào cảnh vô sản hóa.

Ở I-ta-li-a, trên phần lớn lãnh thổ nước này, nông dân đã tương đối sớm được giải phóng khỏi sự lệ thuộc về thân thế, sự tước đoạt người lao động nông thôn chưa kịp nắm chắc quyền sở hữu ruộng đất, cũng bắt đầu sớm hơn so với các nước khác ở châu Âu. Những điều kiện đặc thù của thế lực phản động phong kiến, sự trì trệ về kinh tế của nước I-ta-li-a đã ngăn trở con đường củng cố các quan hệ tư bản chủ nghĩa. Quá trình «tích lũy ban đầu» lại diễn ra dồn dập vào thế kỷ XVIII. Quá trình đó biểu hiện ở việc bọn lãnh chúa ở khắp nơi tấn công vào ruộng đất công xã của nông dân và vào tổ chức hành chính của các công xã nông thôn. Việc rào đất tư nhân đã trở thành

một tai họa thực sự đối với nông dân. Ở đất nước của Giáo hoàng, gần 1/6 số dân hoàn toàn bị dồn vào cảnh khốn quẫn và sống bằng của bố thí.

Ở các quốc gia Đức, quá trình «tích lũy ban đầu» đã động chạm mạnh đến nông dân và đông đảo thợ thủ công ngay hồi cuối thế kỷ XV. Quá trình đó đã diễn ra một cách ráo riết trong hoàn cảnh kinh tế hàng hóa phát triển trong suốt nửa đầu thế kỷ XVI, đặc biệt là ở các vùng chăn nuôi gia súc, trồng nho, trồng cây công nghiệp. Nhiều nông dân lâm vào cảnh nghèo khổ, thường rời bỏ nơi chôn rau cắt rốn. Ở các thành thị, việc tước đoạt diễn ra trên cơ sở sự tan rã của các phường hội và sự phân hóa ngày càng phát triển trong nội bộ phường hội. Tình hình ấy cũng diễn ra trong ngành mỏ: sự phân hóa trong nội bộ các phường khai thác mỏ và sự vô sản hóa một bộ phận các thành viên của các phường ấy.

Trên đất Đức ở phía Đông sông En-bơ, cũng như ở những nước Trung Âu và Đông Âu khác, sự nô dịch nông dân lần thứ hai không chỉ có nghĩa là duy trì chính quyền nông nô - lãnh địa dưới hình thức như trước kia, mà còn là một sự thắng thế của chính quyền đó, dưới những hình thức khốc liệt nhất đối với nông dân. Đó là xu hướng chiếm ưu thế ở khu vực này, mặc dầu, đi đôi với xu hướng đó là một sự tiến hóa chậm chạp, ngấm ngầm có tính chất khác, cụ thể là sự tước đoạt một phần, dở dang đối với nông dân và sự xuất hiện lao động làm thuê tự do ở nhiều vùng và ở một số ngành kinh tế. Ách nông nô đè nặng lên quần chúng nông dân cơ bản — trong sản xuất nông nghiệp của các lãnh địa, cũng như trong công trường thủ công sử dụng lao động cưỡng bức — hầu như hoàn toàn không có khả năng «tích lũy ban đầu». Mãi đến cuối thế kỷ XVIII ở phía Đông sông En-bơ mới diễn ra việc dần dần giải phóng nông dân khỏi sự lệ thuộc nông nô đi đôi với việc tước đoạt một phần hoặc toàn bộ ruộng đất của nông dân.

Ở các nước khác nhau thuộc khu vực này đang có những cuộc tranh luận xung quanh vấn đề thời hạn, tốc độ, phương pháp, đặc điểm của quá trình đó. Ở Ba Lan, có lẽ quá trình đó bắt đầu sớm nhất là cuối thế kỷ XVIII, khi sự phân hóa của nông dân đã bắt đầu dẫn tới việc tước đoạt một bộ phận khá lớn nông dân: ở Rê-sơ Pô-xpô-li-tai-a* (trừ Đại công quốc Lít-va), lúc bấy giờ có 16% nông dân

* Ba Lan. — *BT*.

hoàn toàn không có ruộng đất, gần 33% nông dân có ít ruộng đất, ở Tiểu Ba Lan có 87% nông dân không có ruộng đất và có ít ruộng đất, còn ở Đại Ba Lan thì có 61%. Ở Séc, cuối thế kỷ XVIII (1780) có trên 400 nghìn nông dân không có ruộng đất và có ít ruộng đất, và năm 1840 trong tổng số 4 triệu dân thì có 700 nghìn công nhân nông nghiệp được chia ruộng đất. Vào những năm 30 thế kỷ XIX, ở Mô-ra-vi số nông dân không có ruộng đất hoặc nông dân làm vườn có 132 492 người, cố nông có 155 nghìn người. Ở Nga, mãi đến thế kỷ XIX «tích lũy ban đầu» tuy diễn ra một cách chậm chạp nhưng đã trở thành một quá trình tương đối liên tục, đặc điểm chủ yếu của quá trình này là việc tách dở dang người nông dân nộp tô đại dịch khỏi tư liệu sản xuất.

Nhìn chung, khu vực đang xem xét ở đây còn có một điểm nữa là việc giải phóng nông dân khỏi chế độ nông nô — điều kiện cần thiết của «tích lũy ban đầu» — đã diễn ra ở đây «từ trên xuống», bằng những cuộc cải cách lập pháp vào cuối thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX; quyền tự do của người nông dân đã được ban bố ở một số miền của nước Áo quân chủ — ở Séc, Crai-na, Mô-ra-vi, Ga-li-xi (1781); Đan Mạch (1788); ở một số đất Đức — ở Ba-đen (1783); Vét-xtơ-pha-li (1807); Phổ (1807 - 1811); Áo, Hung-ga-ri (1848); Nga (1861), Ru-ma-ni (1864). Sau việc thủ tiêu chế độ nông nô bằng phương pháp phản dân chủ, nông dân rơi vào con đường đau khổ trong quá trình quan hệ phong kiến ở nông thôn bị tiêu diệt một cách chậm chạp và chủ nghĩa tư bản phát triển theo kiểu Phổ (nông dân có ít ruộng đất, điều kiện lĩnh canh có tính chất nô dịch, chế độ tô đại dịch trong kinh tế địa chủ và những hình thức bóc lột nửa phong kiến khác) kèm theo việc làm phá sản, bần cùng hóa, tước đoạt toàn bộ hoặc một phần quần chúng nông dân cơ bản.

Ở các nước Đông - Nam Âu, chế độ phong kiến của đế quốc Ô-xman đã cản trở quá trình «tích lũy ban đầu». Thời kỳ tước đoạt ráo riết nhất nông dân và thợ thủ công Bun-ga-ri là hai mươi năm cuối thế kỷ XIX. Ở đây và ở các nước láng giềng vùng Ban-căng, việc thủ tiêu chế độ phong kiến Thổ Nhĩ Kỳ đã đẩy nhanh quá trình «tích lũy ban đầu». Ở Xéc-bi, sự tước đoạt đó không triệt để, nó không dẫn tới việc đuổi sạch nông dân ra khỏi ruộng đất và nó diễn ra chủ yếu do sự phân hóa về tài sản. Nghề thủ công phường hội thành thị ở Bun-ga-ri cũng trải qua quá trình tương tự như vậy (ở đây, sự phân hóa trong giới thợ thủ công đã bắt đầu lúc còn ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ).

Những đặc điểm của quá trình «tích lũy ban đầu» ở các thuộc địa của Anh tại Mỹ, phần lớn, là ở chỗ lúc bấy giờ các thuộc địa ấy đã đi vào quỹ đạo chế độ kinh tế của chính quốc và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của sự phát triển kinh tế - xã hội của nước Anh. Nếu không chú ý nhân tố này thì không thể hiểu được nhiều vấn đề trong sự hình thành của chủ nghĩa tư bản Mỹ trong thời kỳ thuộc địa. Nếu ở châu Âu, bản chất của quá trình «tích lũy ban đầu» là tách người sản xuất khỏi tư liệu sản xuất, thì ở Mỹ, theo giả thuyết mà các nhà nghiên cứu Liên Xô đề ra, quá trình này có đặc điểm là những tầng lớp thống trị tìm cách không để cho những người di cư đã bị mất quyền sở hữu ở quê hương họ (ở Anh hoặc ở những nước trên lục địa châu Âu) trở thành chủ ruộng đất. Đa số những người di cư này gọi là nô lệ da trắng. Theo số liệu của nhà sử học Mỹ A. E. Xmít, ở nước Mỹ thuộc địa thế kỷ XVII với những truyền thuyết về việc thu nhận ruộng đất một cách «đơn giản» và «tự do», trên thực tế chỉ có vẻn vẹn 4% tổng số nô lệ da trắng cố sử dụng một cách thực sự quyền của họ được có một khoảnh đất *. Một đặc điểm khác của sự phát triển kinh tế tại những thuộc địa của nước Anh ở Mỹ có ảnh hưởng đến quá trình «tích lũy ban đầu», là sự bóc lột trên quy mô rộng lớn những người nô lệ da đen (bên cạnh những người «nô lệ da trắng»), mà theo cách nói của Mác, sự bóc lột này «loại trừ lao động làm thuê tự do»**. Chế độ nô lệ đồn điền, cái «chế độ nô lệ tái bản», là sự phục hồi những phương pháp bóc lột thời chiếm hữu nô lệ trong điều kiện «tích lũy ban đầu» và phát sinh chủ nghĩa tư bản.

Vậy là, như ta thấy qua tài liệu dẫn ra trên đây, sự tước đoạt nhân dân lao động được thực hiện bằng những con đường khác nhau và với những phương pháp muôn hình muôn vẻ. Sự tước đoạt đó diễn ra ở một số khu vực và một số nước vào những thời kỳ khác nhau về niên đại. Thế nhưng, xét trên quy mô toàn thế giới, ta có thể coi sự phát triển của quá trình ấy trong các xã hội tiên tiến ở châu Âu thế kỷ XVI - XVIII là đi theo một đường chính. Sự tước đoạt nhân dân «được khắc vào biên niên sử của nhân loại bằng ngôn ngữ ngùn ngụt máu lửa»***. Nhiều trang trong cuốn biên niên sử đó đã được những

---

* *A. E. Smith.* The Indentured Servent and Land Speculation in Seventeenth Century Maryland. — «The American Historical Review», April 1935, vol: XL, N 3, p. 470.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 26, ph. II, tr. 329.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 727.

người đương thời phát hiện những sự kiện ấy, tức những tác giả thuộc các trào lưu tư tưởng hết sức khác nhau, viết lên một cách tuyệt diệu. Tô-mát Mo-rơ viết về tấn bi kịch của những nông dân bị đuổi ra «khỏi những nơi chôn rau cắt rốn quen thuộc»*. Gi. La-bruy-e, người mạnh dạn phê phán những tệ xấu đương thời, đã dựng lên cảnh sống nghèo khổ cơ cực của nông dân Pháp thế kỷ XVII, «bủng beo, sạm nắng», còng lưng trên ruộng đất, sống qua ngày bằng bánh mì đen, nước lã cùng rễ cây**. Nhà kinh tế học Tây Ban Nha L. Oóc-tít đã ghi lại trong luận văn của mình những sự thực nói lên ảnh hưởng tai hại của chính sách tài chính của nhà nước ở thế kỷ XVI đối với quần chúng nhân dân. Ông đã viết rằng nông dân bị phá sản dưới gánh nặng thuế khóa đè «lên vai người nghèo», đã rời bỏ ruộng đất, còn thợ thủ công mất sự độc lập về kinh tế, cũng trở thành vô sản***. Đời sống của nông dân Tô-xcan thế kỷ XVIII được người đương thời ví với đời sống loài vật, còn nhà khai sáng người I-ta-li-a là P. Ve-ri thì mô tả số phận những người nông dân đã vô sản hóa ở Lôm-bác-đi như sau: «Người nông dân bất hạnh, đi chân đất, mặc toàn áo quần rách rưới, ăn rặt bánh bằng lúa mạch đen và kê.., giường của họ là ổ rơm, nhà của họ là túp lều thảm hại, họ sống cơ cực, làm lụng vất vả...» ****. Năm 1784, nhà kinh tế học tiến bộ người Xlô-va-ki là X. Tê-sê-đích đã nói đến kết quả của sự phân hóa nông thôn về mặt tài sản, đến sự xuất hiện những nông dân giàu có mà ông gọi là «những con quỷ hút máu»: «Những con quỷ hút máu và bọn độc tài cũng nằm trong số nông dân; những nông dân giàu có và khá giả tìm cách chiếm tất cả những lợi lộc và lợi nhuận, còn tất cả những nghĩa vụ đóng góp và nỗi vất vả thì họ trút lên đầu bộ phận dân cư nghèo nhất...» *****.

---

* Xem *Tô-mát Mô-rơ*. Không tưởng, tiếng Nga, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1947, tr. 58.

** Xem *Giăng đơ La-bruy-e*. Tính cách hay tục lệ của thời đại hiện nay. — «Tủ sách văn học thế giới». Loạt thứ nhất, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1974, t. 42, tr. 399.

*** Xem *E. E. Li-ta-vri-na*. Ký sự của nhà kinh tế học Tây Ban Nha Lu-ít Oóc-tít và sự nảy sinh các tư tưởng về chế độ thuế quan bảo hộ ở Tây Ban Nha thế kỷ XVII. — «Trung thế kỷ», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961, t. XIX, tr. 144.

**** Trích theo: *A. Đ. Rô-lô-va*. Nước I-ta-li-a thế kỷ XVIII. — «Lịch sử nước I-ta-li-a», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1970, t. I, tr. 512.

***** Trích theo: *A. I. Ô-đô-lin, I. I. U-đan-txốp, A. M. Khác-cô-va*. Sự tan rã của chế độ phong kiến - nông nô và sự phát triển của các quan hệ tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp ở các lãnh thổ Séc và Xlô-va-ki cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. — «Lịch sử Tiệp Khắc», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1956, t. I, tr. 321 - 322.

Những người đương thời có con mắt tinh tế đối với các vấn đề xã hội, tuy không hiểu thực chất của quá trình tước đoạt quần chúng nhân dân đang diễn ra trước mắt họ, nhưng không thể làm ngơ trước những nét tiêu biểu lúc đó; trong nhiều tác phẩm, họ đã mô tả số phận nghiệt ngã của nông dân và thợ thủ công đã mất cơ sở vật chất trước kia của mình.

Giai đoạn thứ hai trong số những giai đoạn phân chia về mặt lô-gích của «cảnh nô lệ của công nhân» trong quá trình «tích lũy ban đầu» gắn với số phận sau này của những người bị tước đoạt, một khi bị kéo ra khỏi những điều kiện lao động và sinh sống quen thuộc, thì phần lớn họ thường không có việc làm nào và không có tư liệu sinh hoạt. Lẽ tự nhiên là không ít trường hợp những người lao động của xã hội trước chủ nghĩa tư bản trực tiếp trở thành công nhân làm thuê. Thí dụ, theo sự xác nhận của một nhà văn thế kỷ XVI, người thợ đào quặng nước Anh có khi lâm vào cảnh nợ nần đến mức mắc vào tròng của kẻ cho vay nặng lãi, họ thích trở thành «người làm thuê» hơn. Những thợ thủ công đã bị phá sản ở một trong những thành phố nước Anh đã xác định đúng «sự thay đổi đơn thuần» địa vị kinh tế của mình như sau: «trước kia là thợ cả, nay trở thành công nhân» *. Ở công ty bánh mì Luân-đôn, những thợ cả đã hoàn toàn bần cùng hóa ngay lập tức trở thành công nhân làm thuê cho những thợ cả khá giả cũng của công ty ấy. Nửa sau thế kỷ XVI, nhiều thợ thủ công nghề in ở Pháp bị phá sản, trở thành công nhân làm thuê cho chủ nhà in. Những tài liệu về lịch sử của nước Thụy Điển và của một phần hoàn toàn khác ở châu Âu — tỉnh Hoóc-va-ti và Xla-vô-ni của nước Áo — chứng tỏ ở đây đã có những hiện tượng giống như vậy.

Tuy nhiên, nhìn chung trong nền sản xuất, những hình thức tư bản chủ nghĩa được tạo ra và mở rộng không nhanh như sự tước đoạt. Nói cách khác, những người vô sản bị ném ra thị trường lao động, được công trường thủ công mới xuất hiện thu hút không nhanh như sự ra đời của họ. Vì vậy, thị trường rộng lớn của sức lao động ra đời do sự «tích lũy ban đầu» chỉ có tính chất tiềm tàng mà thôi.

Sở dĩ với thị trường lao động lớn lên đồ sộ như vậy mà khả năng hình thành quan hệ tư bản chủ nghĩa lại thực hiện chậm chạp, cũng còn do nhiều nguyên nhân khác nữa. Đấy vừa do quy mô tư bản nhàn rỗi hiện có ở thời đại mà ta đang xem xét nhiều khi rất nhỏ bé, vừa

* Trích theo: SPD, 1637, tr. 64.

do sự cần thiết của kinh nghiệm, kỹ năng lao động trong lĩnh vực một nghề chuyên môn nhất định với điều kiện kỹ thuật thủ công chiếm địa vị thống trị, những thứ đó ở người bị tước đoạt thường không có, vừa do nông dân và thợ thủ công không thể thích ứng ngay được với những điều kiện sinh sống khác, vừa do họ không muốn phục tùng kỷ luật lao động mới.

Do những nguyên nhân khách quan và chủ quan nói trên, «phần lớn do sức ép của hoàn cảnh»*, — Mác nhấn mạnh, — một thời gian dài những người bị tước đoạt trở thành những người ăn xin, những người đi lang thang, không có nhà cửa và không có công ăn việc làm nhất định, bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Tình trạng sống lang thang ở châu Âu là một tai họa xã hội thật sự, nó đã trở thành «một hiện tượng phổ biến và lâu dài»**. Ở Anh vào năm 1601 việc thông qua đạo luật về người nghèo, về thực chất có nghĩa là chính thức thừa nhận kết quả của sự tước đoạt, nhưng đấy là sự thừa nhận ngầm vì, như một người cấp tiến Anh có tiếng tăm là Uy. Cốp-bét đã nhận xét rất đúng là «những người làm ra đạo luật này lấy làm xấu hổ khi công khai nói lên những lý do của nó, vì vậy bất chấp cả lệ thường, đạo luật đó ra đời mà không có lời mào đầu nào»***. Ở Pháp, những đạo luật tương tự về người nghèo cũng xác nhận là ở trong nước có một số rất lớn «người nghèo đi ăn xin». Giữa thế kỷ XVII, những người Pa-ri không nhà không cửa thậm chí đã lập ra công xã của mình, gọi là «vương quốc những người lang thang». Giữa thế kỷ XVIII ở Ren-nơ, thủ phủ của Brơ-ta-nhơ, có mấy nghìn người cùng khổ. Đấy không chỉ là những người từ các làng xóm Brơ-ta-nhơ, mà còn từ Noóc-măng-đi, Men đến. Vấn đề tình trạng người sống lang thang cũng nổi lên mạnh mẽ ở Hà Lan và Tây Ban Nha, những đạo luật về người nghèo ở đây cũng chứng tỏ điều đó.

Khối đông đảo «dân đen ăn không ngồi rồi» ở châu Âu thế kỷ XVI - XVIII đã làm cho những người đương thời kinh ngạc. Một nhà văn Anh thế kỷ XVI nhận xét một cách chua xót: «Không ở một nước Cơ-đốc giáo nào ngài thấy có nhiều người ăn xin như ở nước

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 744.

** Xem như trên, t. 3, tr. 56.

*** *W. Cobbett*. Histoire de la «Réforme» protestante, en Angleterre et en Irlande. Louvain, 1826, p. 576.

Anh chúng tôi» *. Ở Hà Lan, nạn bần cùng đã có những quy mô khiến nhà chức trách các thành phố Lây-đen, Am-xtéc-đam, Hon-đơ-xhót đã phát cho những người nghèo «biếng nhác» những phù hiệu đặc biệt, để họ có thể đi xin của bố thí một cách hợp pháp. Tình trạng sống lang thang và cảnh ăn xin là mặt trái của sự «tích lũy ban đầu» ở cả nước Đức. Nhà kinh tế học Tây Ban Nha Oóc-tít nói trên đã kêu ca là các thành phố Tô-lê-đô, Buốc-gốt, Va-li-a-đô-lít đầy dẫy người nghèo, họ từ nông thôn chạy ra và chẳng lao động gì cả.

Nạn sống lang thang là nhân tố gây ra bầu không khí bất an, nguồn gốc sinh ra những vụ lộn xộn, làm cho các giai cấp có của xiết bao lo lắng, nó đã đẻ ra một loạt các đạo luật mà Mác gọi là «luật pháp đẫm máu» **. Luật pháp đó không chỉ thực tế thừa nhận vấn đề nạn bần cùng như đã nói trên, mà còn chính thức coi những người lao động bị tước đoạt là những người lười biếng ăn không ngồi rồi. Nó trừng phạt một cách tàn nhẫn những người vô sản nghèo khổ về tội lười biếng, tuyên bố một cách dối trá rằng sự lười biếng là nguyên nhân của tất cả mọi tai họa đối với người cùng khổ. Ở Anh, vào thế kỷ XVI - XVIII đã ban hành hàng chục đạo luật, tổng hợp lại thành cả một hệ thống những sự đánh giá «các hành động tội lỗi» của người nghèo và một biểu cấp về các hình phạt tương ứng, gồm tử hình, làm nô lệ, đánh đòn trước công chúng, đóng dấu bằng con dấu sắt nung đỏ lên người và nhiều cách trừng phạt khác. Chính quyền thuộc địa ở Mỹ thế kỷ XVII - XVIII có xu hướng muốn sao chép luật pháp của nước Anh chống «những người lang thang, ăn không ngồi rồi và cầu bơ cầu bất» (luật năm 1762 ở Viếc-gi-ni, nghị định ở Rốt - Ai-len năm 1750 về việc «thi hành tất cả những quy chế của nước Anh về người nghèo... với mức độ có thể áp dụng cho xứ thuộc địa này» ***). Những đạo luật tương tự đã được ban hành ở nước Pháp từ những năm 40 thế kỷ XVI. Những đạo luật tiếp sau vào những năm 1551, 1553, 1555, 1558, v. v., có những lời dọa dẫm và ấn định những hình phạt tinh vi: đánh đòn, bỏ tù, đày đi chèo thuyền, xử tử. Luật nhà vua năm 1777 quy định đưa đi làm khổ sai mọi người cùng khổ khỏe mạnh

---

* *Th. Starkey*. A. Dialogue between Cardinal Pole and Thomas Lupset, Lecturer in Rhetoric at Oxford. London, 1871, p. 89.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 744.

*** Trích theo: *N. N. Bôn-khô-vi-ti-nốp*. Một số vấn đề về nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản Mỹ (thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XIX). — «Vấn đề nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản». Văn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1970, tr. 147.

từ 16 đến 60 tuổi. Ngoài những đạo luật của nhà nước ra còn có những nghị định của thành phố chống «những người ăn không ngồi rồi và người ăn xin». Năm 1561, ở Li-ông đã quyết định: tất cả những người hành khất và người lang thang phải rời khỏi thành phố, nếu không thì sẽ bị treo cổ không qua xét xử, không qua điều tra thẩm vấn. Các quy chế ở Hà Lan thế kỷ XVI, sau đó các đạo luật của nhà nước và các «cáo thị» của tòa thị chính ở nước Hà Lan kiểu mẫu về chủ nghĩa tư bản thế kỷ XVII, cũng quy định những biện pháp khắc nghiệt đối với những người nghèo «ăn không ngồi rồi». Ở Thụy Điển thế kỷ XVIII, người cùng khổ nào không đem thân làm thuê thì bị khủng bố về tội lang thang.

Những tai họa đổ lên đầu quần chúng nhân dân đi đôi với sự «tích lũy ban đầu», chính là «bí mật» của tiền sử chủ nghĩa tư bản. Khoa học tư sản không muốn hiểu «bí mật» đó, vì như thế có nghĩa là thừa nhận nguồn gốc hoàn toàn không thơ mộng của cái xã hội mới đang ra đời lúc bấy giờ và của các giai cấp cơ bản của nó: giai cấp công nhân làm thuê và giai cấp các nhà tư bản đi tước đoạt. Để giải thích những giai cấp đối kháng ấy từ đâu mà ra, những nhà lịch sử sử học tư sản đã xây dựng hàng trăm thuyết, song thiếu hẳn cái cơ sở để hiểu đúng quá trình đó, tức là không có lời thừa nhận sự tước đoạt nhân dân. Ba mươi năm gần đây, nhà sử-kinh tế và xã hội học Mỹ là Ph. A. Hay-éc đã phát biểu có lẽ là thẳng thắn nhất, đồng thời cũng thô thiển nhất, chống cách lý giải khoa học về các tiền đề lịch sử của sự ra đời của giai cấp vô sản. Ông ta công kích quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về vấn đề này, gọi quan niệm đó là «huyền thoại về sự tước đoạt». Hay-éc cho rằng luận điểm «về sự ra đời của giai cấp vô sản bị tước mất quyền sở hữu mà như ông ta viết, do một quá trình đi chệch choạc không bình thường nào đó đã bị tước mất quyền hợp pháp được sở hữu công cụ lao động của mình» là sai lầm. Thay vào đó, ông ta đề nghị một cách lý giải sặc mùi Man-tuýt về nguồn gốc của giai cấp vô sản. Theo Hay-éc, giai cấp vô sản là «nhân khẩu bổ sung», còn những «điều kiện khủng khiếp» mà quần chúng nhân dân đã gánh chịu trong buổi đầu của chủ nghĩa tư bản, là kết quả của sự tưởng tượng của những người đương thời «bấy giờ đã viết vì ngu dốt» (!). Hay-éc cũng không muốn luận chứng, lại càng không muốn dùng tài liệu để xác nhận những lý lẽ của ông ta *.

* *F. A. Hayek.* History and politics. — «Capitalism and the Historians». Ed. by F. A. Hayek. Chicago, 1954, p. 10, 13 sq.

Sự nô lệ của công nhân báo trước sự hình thành các quan hệ tư bản chủ nghĩa, là điểm xuất phát của sự phát triển, cuối cùng dẫn đến chỗ nô dịch người lao động bị tước đoạt. Thế thì những phương pháp để bắt lớp người cùng quẫn phải phục tùng hình thức bóc lột mới là những phương pháp nào? Những người cùng khổ bị đặt ra ngoài vòng pháp luật trở thành công nhân làm thuê bằng cách nào? Chế độ lao động làm thuê đã hình thành như thế nào?

Ở trên chúng tôi đã nêu lên một trong những con đường ấy: «sự đơn thuần thay đổi hình thức». Người sản xuất hàng hóa đã mất sự độc lập về kinh tế, lập tức rơi ngay vào ách bóc lột tư bản chủ nghĩa, trở thành người lao động làm thuê. Ở nông thôn, để có «sự đơn thuần thay đổi hình thức» thì phải trực tiếp thay sự bóc lột phong kiến bằng sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Chúng ta biết rõ những biện pháp — được Mác và Lê-nin mô tả — để bắt những người thợ thủ công nông thôn hoặc thành thị đã lâm vào cảnh nghèo túng phải phục tùng tư bản của người bao mua và phân phối. Trong trường hợp này có sự chuyển biến dần những người sản xuất nhỏ độc lập trước đây thành những người lao động phụ thuộc về kinh tế vào tư bản. Bề ngoài thì quan hệ tư bản chủ nghĩa giữa người lao động và người cung cấp công việc được chính thức hóa bằng những điều kiện hợp đồng: về tiền công, về số lượng hàng hóa sản xuất ra, về thời hạn giao hàng theo «đơn đặt hàng», v.v.. Con đường mà tư bản nô dịch lao động được phổ biến ở khắp châu Âu, cũng có thể liệt vào «sự đơn thuần thay đổi hình thức».

Ngoài «sự đơn thuần thay đổi hình thức» ra, khắp nơi đều có cơ chế chính thức hóa quan hệ tư bản chủ nghĩa giữa người bán sức lao động và người có tiền thông qua các loại hợp đồng khác nhau trên thị trường «tự do» được ký kết sau khi tước đoạt trong một khoảng thời gian nào đó, chứ không phải ngay sau khi tước đoạt. Thí dụ, ở Pháp thế kỷ XVI, chủ nhà in thuê công nhân thường làm hợp đồng quy định thời hạn thuê (thông thường từ 1 đến 3 năm) và mức tiền công. Tiền công một phần được trả bằng tiền, một phần được trả bằng hiện vật (cho ăn). Ở nước Anh, dân một số quận biết rõ những ngày chủ và thợ ký hợp đồng trên thị trường địa phương: ở Ráp-pho (Nốt-tin-hem-sai) họ ký vào ngày 16 và 26 tháng Mười hàng năm; ở Uốt-linh-tơn (Ốc-xpho-sai), những sự giao dịch như vậy được tiến hành ở hội chợ mùa thu họp vào cuối tháng Chín. Những tài liệu về lịch sử Hoóc-va-ti và Xla-vô-ni cuối thế kỷ XVIII có những tư liệu lý

thú về hợp đồng thuê nhân công. Ở Ba Lan, khi thuê những người lao động tự do vào làm việc ở các công trường thủ công, người ta cũng làm hợp đồng. Hợp đồng lập cho một thời hạn dài và giống như một văn bản thực sự cột chặt người công nhân làm thuê vào xí nghiệp. Ở nước Nga vào phần tư thứ hai thế kỷ XIX, «những người tự do» trong số những nông dân nộp tô đại dịch cho địa chủ, cho nhà nước hoặc những người dân phát vãng đến làm thuê tại các mỏ vàng Xi-bi-ri và U-ran, đã ký hợp đồng trực tiếp với văn phòng xí nghiệp hoặc với ban quản trị mỏ vàng. Làm việc ở các đoàn xe của nhà nước, ở các tàu thuyền chở lúa mì và các thứ khác là những người làm thuê tự do xuất thân từ nông dân được những người đại lý ký hợp đồng thuê họ đến làm. Nếu làm sai những điều quy định trong hợp đồng thì sẽ bị các cơ quan chính quyền địa phương xét xử. Ở nước Mỹ thuộc địa, nơi lúc nào cũng rất thiếu lao động, đã áp dụng rộng rãi mọi cách trói buộc công nhân bằng của bố thí, thưởng công ít ỏi, bằng những điều kiện đặc biệt nhằm «cột chặt» công nhân vào chủ xí nghiệp (cái gọi là kick-back system), thành thử người công nhân làm thuê tự do thực tế không thể rời chủ sau khi hết hạn hợp đồng*. Ở Thụy Điển vào thế kỷ XVII, công nhân bị hợp đồng đã ký o ép, vì họ không dám rời xí nghiệp, chừng nào họ còn lĩnh tiền công đã thỏa thuận, nghĩa là chừng nào điều ấy có lợi cho chủ. Ở Nga, đạo luật năm 1835 đặc biệt nhấn mạnh việc cấm những người làm thuê bỏ việc khi chưa hết hạn hợp đồng.

Như trên đã nêu, những nông dân và thợ thủ công bị tước đoạt không thể nhanh chóng thích ứng với những điều kiện lao động và sinh sống mới. Họ không muốn phục tùng kỷ luật lao động mới, vì vậy nhiều khi họ thích cảnh sống lang thang hơn. Khi chế giễu các nhà lý luận tư sản, Mác đã viết rằng việc tạo điều kiện để «những quy luật tự nhiên vĩnh cửu» của chủ nghĩa tư bản mà khoa học biện hộ ca ngợi được thể hiện một cách tự do, thì tốn lắm công phu. Muốn thế, không những phải tách người sản xuất khỏi tư liệu sản xuất, mà còn phải «ở cực này biến tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt xã hội thành tư bản, ở cực kia phải biến quần chúng nhân dân thành công nhân làm thuê, thành những «người nghèo lao động» tự do — sản phẩm đáng kinh ngạc này của lịch sử hiện đại»**.

---

* *R. B. Morris.* Government and Labor in Early America. New York, 1947, p. 214.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 769 - 770.

Trong thời đại hình thành chế độ lao động làm thuê, còn một biện pháp nữa có ý nghĩa rất quan trọng để quan hệ tư bản chủ nghĩa hình thành. Ở đây vai trò của sự cưỡng bức siêu kinh tế — một đòn bẩy mạnh mẽ để tạo nên phương thức sản xuất mới — nổi lên hết tầm cỡ của nó. Trong số những biện pháp nêu trên, nếu hai biện pháp đầu là những biện pháp hợp đồng «tự nguyện», những biện pháp dựa trên nguyên tắc vốn có của chủ nghĩa tư bản «lý tưởng» sau này, như Lê-nin nhấn mạnh, nghĩa là của chủ nghĩa tư bản phát triển, thì biện pháp vừa nói dựa trên bạo lực, trên sự cưỡng bức trực tiếp. Theo cách nói hình ảnh của Lê-nin, sự cưỡng bức siêu kinh tế là «kỷ luật roi vọt», trong lúc đó nguyên tắc hợp đồng «tự nguyện» của các «quan hệ qua lại» giữa thợ và chủ lấy «kỷ luật đói» làm tiền đề*.

Khi thành phần tư bản chủ nghĩa đang trong quá trình hình thành, củng cố và mở rộng, đang tồn tại hoàn toàn trong bầu không khí phong kiến (Hà Lan, Anh, Pháp và các nước khác trước cách mạng tư sản), hoặc thậm chí khi nó đang trên đà chiến thắng và chủ nghĩa tư bản công trường thủ công đang dần dần trở thành phương thức sản xuất chiếm địa vị thống trị (Hà Lan, Anh sau các cuộc cách mạng tư sản), cơ chế bắt lao động phục tùng tư bản hoạt động được không chỉ vì tác động của «sức mạnh mù quáng của các quan hệ kinh tế»**, mà còn vì sự cưỡng bức trực tiếp. Những quan hệ sản xuất mới đang hình thành hoặc vừa mới hình thành chỉ có thể phát huy tác dụng nhờ một đòn bẩy bổ sung là bạo lực.

Trong thời đại «tích lũy ban đầu» và chủ nghĩa tư bản sơ kỳ, sự cưỡng bức siêu kinh tế do chế độ phong kiến để lại là do nhà nước thi hành. Chính quyền nhà nước dùng luật pháp để đảm bảo xác lập sự lệ thuộc «bình thường» của lao động vào tư bản và đảm bảo thực hiện «mức bình thường» ấy, nghĩa là đảm bảo cho giai cấp tư sản đang sinh sôi nẩy nở bóp nặn giá trị thặng dư. Trong các quy chế chống những người bị tước đoạt, bên cạnh một hệ thống tinh vi và chi tiết về việc trừng phạt những người cùng khổ về tội «thiên» về lối sống lang thang, «lười biếng», cũng thấy nói đến cả «sự quan tâm» của nhà nước đối với việc cưỡng bức dân «ăn không ngồi rồi» phải lao động, mặc dầu họ không có điều kiện để lao động.

---

* Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 17, tr. 85; t. 39, tr. 16.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 747.

Về mặt này, nổi bật nhất là luật pháp nước Anh. Ngay khi bắt đầu sự tước đoạt một cách phổ biến, ở Anh đã ban hành đạo luật năm 1495, mở đầu một loạt văn bản pháp luật đẫm máu, đồng thời dối trá - giả nhân giả nghĩa. Đạo luật ấy tuyên bố những người cùng khổ có nghĩa vụ phải lao động, đưa ra những lời mơ hồ khuyên các nhà chức trách địa phương sắp xếp công ăn việc làm cho người nghèo, giáo dục cho con cái họ lao động. Tiếp đó là những đạo luật rất cụ thể, nêu tỉ mỉ nên làm thế nào để đưa những người bất hạnh vào lao động. Quy chế về học việc ban hành năm 1562 bắt buộc những người cùng khổ và đặc biệt là con cái của họ phải qua thời kỳ học việc, nghĩa là bắt buộc họ phải thực sự làm thuê, vì lúc bấy giờ học việc chẳng qua là một hình thức ngụy trang của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Sau cách mạng tư sản giữa thế kỷ XVII, nghị viện Anh bắt đầu khuyến khích những phương pháp mới của chính sách cưỡng bức. Trong số những phương pháp ấy, trước hết cần nêu việc lập những nhà tế bần mà các đạo luật đã quy định. Và mặc dầu các nhà nghiên cứu tư sản ra sức nhấn mạnh vai trò «từ thiện» của các nhà tế bần, nhưng thực ra những nhà ấy trước hết là phương tiện để cưỡng bức những người cùng khổ đi vào quỹ đạo chế độ bóc lột mới, là một hình thức độc đáo của các xí nghiệp tổ chức theo lối tư bản chủ nghĩa.

Trong vô số các biện pháp cưỡng bức siêu kinh tế đối với lao động, trong những điều kiện mới, tư bản chủ nghĩa của nước Anh, cái có hiệu lực rộng rãi nhất, phổ biến nhất là luật định cư (hay luật cư trú) năm 1662. Đạo luật này đòi hỏi các nhà chức trách địa phương phải đảm bảo việc định cư của những người cùng khổ. Về thực chất, đạo luật đó cột chặt những người nghèo vào giáo khu và, do đó, có lợi cho các chủ xí nghiệp cần có sức lao động bảo đảm. Các nhà chức trách địa phương tùy ý đưa số người cùng khổ này vào học việc, hoặc đi làm thuê, đưa số người khác vào các nhà tế bần, đưa số người khác nữa vào nhà cải tạo hoặc nhà tù.

Hoàn cảnh trong nước do đạo luật về người nghèo tạo ra — những người nghèo bị o ép vì sự độc đoán của các quan tòa hòa giải, bị trói buộc trong mạng lưới những điều cấm đoán, những điều hạch sách, những sự bạo lực — hoàn toàn phù hợp với bức tranh tác động của các biện pháp cưỡng bức siêu kinh tế đối với nhân dân mà sau này V. I. Lê-nin đã miêu tả*.

---

* Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 21, tr. 252 - 253.

Pháp luật về sự cưỡng bức lao động cũng được ban hành ở các nước khác của châu Âu, mặc dầu riêng ở Anh, pháp luật đó mới mang hình thức một hệ thống được xây dựng rất chi tiết. Ở Pháp, từ giữa thế kỷ XVI cũng bắt đầu lập những nhà tế bần. Nhà tế bần cũng phổ biến ở Hà Lan. Ở đây có lệ dùng hợp đồng và bạo lực để đem trẻ em lấy từ các nhà nuôi trẻ mồ côi ở thành thị cột chặt vào các công trường thủ công. Ở Pháp, Côn-be cũng quan tâm đến điều này. Năm 1680 và sau này y ra lệnh cho các viên thanh tra của các công trường thủ công «hoàng gia» lập danh sách con cái người nghèo (từ 10 tuổi trở lên) để bắt chúng làm việc. Chính sách của nhà nước Pháp nói chung là nhằm «cột chặt» công nhân vào công trường thủ công theo lối cưỡng bức. Ở Tây Ban Nha vào nửa đầu thế kỷ XVI, người ta cũng tìm cách biến những người lang thang và hành khất thành sức lao động làm thuê. Năm 1551, hội đồng dân biểu Ca-xti-li đưa đơn thỉnh nguyện, đề nghị ở mỗi nơi có trên một nghìn dân thì chỉ định một người có nhiệm vụ giữ tất cả những người lang thang lại và buộc họ phải làm việc trong công nghiệp. Việc dùng bạo lực để buộc công nhân vào các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa cũng được thi hành ở Thụy Điển vào thế kỷ XVII - XVIII. Ở Phổ, cũng như ở Pháp, thường có việc chuyển giao những người trong số những người bị kết án vì tội sống lang thang cho các xí nghiệp và bằng cách đó biến họ thành công nhân. Chúng ta đều biết những trường hợp lập «các trường học kéo sợi» cho người nghèo ở Mỹ thời kỳ còn là thuộc địa (thí dụ ở Bô-xtơn năm 1769). Ở Áo, Phổ và một số nước khác ở thế kỷ XVIII, các loại «trường», nơi nương náu, nhà nuôi trẻ mồ côi dưới hình thức đưa trẻ vào học việc đã hầu như cung cấp không sức lao động cho các chủ xí nghiệp. Ở Hung-ga-ri, đạo luật về người nghèo năm 1775 đã đề ra việc lập những xưởng độc đáo, bắt những người ăn xin vào làm việc. Với cách đó, năm 1780 đã «sắp xếp công ăn việc làm» cho gần 20 nghìn người nghèo. Cuối thế kỷ XVIII đã lập những xưởng thủ công với danh nghĩa nhà nuôi trẻ mồ côi. Ở Ba Lan, từ cuối thế kỷ XVIII, lao động cưỡng bức của người ăn xin, trẻ mồ côi cũng thịnh hành trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Năm 1768, công trường thủ công sản xuất dạ ở Vác-sa-va đã sử dụng lao động không công của trẻ mồ côi và tù nhân lấy từ các nhà cải tạo đến. Hội từ thiện Cra-cốp cung cấp những người nghèo khổ cho công trường thủ công sản xuất dạ ở thành phố này. Trong công trường thủ công của chủ xưởng - thương nhân Pát-kha-lít ở Vác-sa-va có 300 trẻ mồ côi làm việc, trong công trường thủ

công của Rê-gôn ở Vác-sa-va có 200 người ăn xin làm việc. Không cần thiết phải nói nhiều về tác dụng triệt để, tuyệt đối của sự cưỡng bức siêu kinh tế ở những nước này và ở những nước khác, nơi mà việc dùng bạo lực để cưỡng bức lao động vẫn là chuyện bình thường, không những trong thời kỳ chế độ nông nô chiếm địa vị thống trị, mà cả sau khi chế độ nông nô bị xóa bỏ nữa.

Trong số những con đường hình thành những quan hệ tư bản chủ nghĩa, con đường nào phổ biến nhất trong thực tế lịch sử? Ở mỗi nước và trong khoảng thời gian cụ thể có đặc trưng của nó tùy theo nhiều tình huống. Song có thể nói hoàn toàn dứt khoát rằng vai trò của cưỡng bức siêu kinh tế đâu đâu cũng hết sức lớn.

Như vậy trong hoàn cảnh thực tế, những quá trình phức tạp chồng chất lên nhau («tích lũy ban đầu», sự mở rộng thị trường lao động do số người vô sản bị tước đoạt, bị đặt ngoài vòng pháp luật ngày càng tăng lên, và cuối cùng, việc họ phải phục tùng sự bóc lột mới, tư bản chủ nghĩa), đã dẫn tới chỗ tạo ra chế độ lao động làm thuê — cơ sở để phát triển và củng cố nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tư tưởng tư sản ngày nay lấy cái gì để chống quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về nguồn gốc của giai cấp vô sản? Bên cạnh các học giả kiểu Hay-éc, còn có một nhóm lớn người nghiên cứu cụ thể các vấn đề kinh tế - xã hội về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Lời lý giải chủ yếu và điển hình nhất của họ về sự ra đời của lao động làm thuê và sự xuất hiện của giai cấp vô sản chung quy là tư tưởng về phân công. Thật vậy, trong số các nhà sử - kinh tế, người thì hiểu đó là sự phân chia các chức năng lao động trong lĩnh vực sản xuất thủ công nghiệp trong giai đoạn phát triển phong kiến hậu kỳ, người thì hiểu đó là sự phân ranh giới giữa công việc buôn bán và công việc sản xuất. Song, dù thế này hay thế khác thì tư tưởng chủ yếu chung quy là trong quá trình «phân công tự nhiên» đã tách ra «những người cung cấp công việc», đảm nhiệm chức năng lãnh đạo sản xuất. Còn quần chúng lao động đông đảo có nhiệm vụ thực hiện những hoạt động hợp với họ hơn cả, tức là hoạt động gắn liền với việc sử dụng lao động chân tay. Do một sự tiến hóa hòa bình, «việc kiểm soát công nghiệp chuyển vào tay những người đi thuê, những người này đứng ngoài đông đảo quần chúng lao động chân tay*. Quan niệm ấy hoàn toàn bỏ qua những quá

---

* *E. Lipson.* A Short History of Wool and Its Manufacture. Cambridge (Mass.), 1953, p. 69; *ejusdem.* The Economic History of England, vol. II. London, 1943, p. 4. Việc phân tích các quan điểm tương tự xem: *N. M. Mê-sê-ri-a-cô-va.* Sự hình thành

trình lịch sử khách quan rất phức tạp như đã nói ở trên. Nó gạt bỏ cái chủ yếu, tức sự tước đoạt quần chúng nhân dân, quan hệ trong lĩnh vực sở hữu. Có thể nói rằng nền tảng tư tưởng, trên đó khoa học tư sản ngày nay giải quyết vấn đề này không hơn gì so với những quan niệm ở thế kỷ XIX mà Mác đã phê phán.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN ĐANG HÌNH THÀNH

Tiền đề của chế độ lao động làm thuê là một số tương đối lớn công nhân bị bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa ở các xí nghiệp thuộc đủ mọi loại. Các xí nghiệp công nghiệp lớn lúc bấy giờ đã đóng vai trò quyết định về mặt kinh tế ở nước Anh thế kỷ XVI - XVII trong ngành dệt dạ sản xuất cho thị trường trong nước và xuất khẩu; trong ngành khai khoáng và chế biến kim loại, nơi cần nhiều vốn đầu tư; trong ngành đóng tàu, trong công nghiệp thổi thủy tinh và trong ngành sản xuất giấy, cũng như trong nhiều ngành có liên quan với thị trường ngoài nước. Ở các ngành thủ công cổ truyền sản xuất cho thị trường địa phương (đóng giày, làm mũ, làm găng tay, v.v.), thì quy mô xí nghiệp không lớn bằng. Ở những xí nghiệp dệt dạ quy mô lớn, số công nhân làm thuê có đến hàng trăm. Công trường thủ công của Brích-xơ và Rô-bin-xơn tổ chức theo lối tư bản chủ nghĩa trong công nghiệp than đá ở Uô-rích-sai thuê 500 công nhân. Nhà tư bản Xpin-men làm ăn thịnh vượng trong ngành sản xuất giấy đã bóc lột 600 công nhân, còn Man-xen hoạt động trong công nghiệp thổi thủy tinh thì bóc lột đến 4 nghìn người lao động làm thuê. Cố nhiên, số công nhân như vậy trong một xí nghiệp lúc bấy giờ là một trường hợp hiếm có. Số xí nghiệp thuê hàng nghìn công nhân ở Anh tăng lên khá nhiều vào giữa thế kỷ XVIII. 1500 thợ dệt làm việc trong xí nghiệp của một chủ công trường thủ công cỡ lớn trong công nghiệp dệt lụa, có chi nhánh ở Luân-đôn, Đoóc-xét, Sê-sai, Glô-xtéc-sai. Riêng xưởng đóng tàu của Ken-tơ tập trung tới 3275 công nhân. Niu-ca-xơn là nơi khai thác

---

giai cấp vô sản qua sự trình bày của C. Mác và những «nhà phê phán» tư sản hiện đại đối với C. Mác. «Thông báo của Trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va». Lịch sử, 1968, số 3, tr. 26 - 39.

than đá, ở đó có đến 40 nghìn công nhân mỏ, công nhân bốc xếp ở bến tàu và công nhân khác. Lan-ca-sai làm ăn thịnh vượng tập trung ít nhất là 30 nghìn công nhân trong ngành dệt vải. Trong công nghiệp đồ gốm ở Xtáp-phoóc-sai có đến 10 nghìn công nhân, trong ngành chế biến kim loại của Bớc-min-hem đang đà phát triển, có gần 45 nghìn công nhân.

Nếu nhìn sang các nước ở châu Âu lục địa về tình hình phát triển của lao động làm thuê thì có thể minh họa bằng những số liệu sau đây. Trong nhà in quy mô lớn ở An-véc-pen vào thế kỷ XVI đã có đến 100 công nhân làm thuê. Các xí nghiệp dệt ở Am-xtéc-đam có hàng trăm công nhân, giống như ở nước Anh vậy. Ở U-tơ-rếch, riêng một xí nghiệp dệt lụa đã có 500 công nhân. Tổng số công nhân ở nước cộng hòa tư sản trẻ tuổi Hà Lan đã lên tới nửa triệu người.

Các xí nghiệp dệt, xí nghiệp sản xuất súng đại bác, các công binh xưởng ở nước Pháp vào thế kỷ XVI - XVII đã bóc lột hàng trăm công nhân. Ở các nhà in Li-ông giữa thế kỷ XVI, số người lao động làm thuê có gần 1 nghìn rưởi người. Ngành dệt lụa ở Li-ông có 12 nghìn người làm việc, ở Tua có 40 nghìn người. Giữa thế kỷ XVIII, ở Ren-nơ (Brơ-ta-nhơ) hơn 5 nghìn thợ dệt làm việc trong các xí nghiệp dệt vải lanh.

Ở Tây Ban Nha nửa đầu thế kỷ XVI, mỗi nhà tư bản dệt dạ bóc lột từ 200 đến 300 công nhân. Cuối thế kỷ XVIII, trong các công trường thủ công nước này có 300 nghìn công nhân. Ở I-ta-li-a thế kỷ XVIII, tình hình cũng giống như vậy. Trong ngành dệt lụa ở Pi-ê-mông nửa đầu thế kỷ XVIII có 7108, nửa sau thế kỷ ấy có 16 143 công nhân. Ở một số xưởng ươm tơ có từ 70 đến 120 người mỗi xưởng. Ở Mi-lan có một chủ xí nghiệp ngành dệt len thuê 2500 công nhân, nhưng những xí nghiệp thông thường ở đây thì có từ 300 đến 400 người. Trong ngành sứ ở gần Phlô-ren-xơ, một số nhà kinh doanh công nghiệp đã hùn vốn thuê mấy trăm công nhân. Vào nửa đầu thế kỷ XVIII, ở Thụy Điển công nghiệp thành thị có gần 11 nghìn người lao động làm thuê (từ 15 tuổi trở lên).

Ở Mỹ thời kỳ thuộc địa, những xí nghiệp quy mô lớn sản xuất đồ sắt đã sử dụng trên 100 công nhân. Hiện nay còn giữ được một tài liệu lý thú, đó là bản tính toán của một nhà tư bản khi tổ chức xí nghiệp luyện kim: để luyện 500 *tấn* gang, hắn cần thuê 144 công nhân

đủ các nghề chuyên môn. Năm 1775, công trường thủ công vải bông ở Phi-la-đen-phi thuê 400 phụ nữ.

Cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX, ở các nước châu Âu, nơi chủ nghĩa tư bản ra đời chậm hơn, tình hình cũng như vậy. Ở Séc, trong các công trường thủ công dệt có hàng nghìn công nhân. Từ năm 1785 đến năm 1788, số công nhân dệt trong công nghiệp lanh tăng từ 54 894 lên đến 71 979 người, công nhân kéo sợi tăng từ 180 066 lên đến 234 nghìn người. Cuối thế kỷ XVIII, trong công trường thủ công của Lây-ten-béc, chỉ riêng ở Pra-ha thôi cũng đã có 200 công nhân làm thuê. Công trường thủ công của Hoóc-gốt ở Pra-ha bóc lột 140 công nhân, còn công trường thủ công của Stây-re bóc lột 300 công nhân. Ở Hung-ga-ri, vào phần tư thứ hai của thế kỷ XIX, có khá nhiều công trường thủ công quy mô lớn. Chẳng hạn, công trường thủ công ở Mô-sôn-ma-đi-a-rô-va có trên 3300 công nhân. Ở Ba Lan, trong công trường thủ công nổi tiếng của Đăng-li ở Vác-sa-va cùng một lúc có 300 công nhân. Ở Vrốt-xláp năm 1792 có 22 500 công nhân công trường thủ công. Ở Lốt-dơ, năm 1830, công nhân các công trường thủ công vải bông có 11 500 người.

Ở Nga, trong ba bốn chục năm cuối thế kỷ XVIII, khi thành phần tư bản chủ nghĩa bắt đầu hình thành, số người lao động làm thuê tự do riêng trong ngành kéo sợi đã tăng từ 45 nghìn lên đến 110 nghìn người. Tổng số công nhân làm thuê cuối thế kỷ XVIII có khoảng 500 nghìn người. Thật vậy, phần lớn trong số họ gồm những nông dân rời nông thôn vào làm thuê trong công nghiệp. Sự phát triển công trường thủ công tư bản chủ nghĩa dựa trên lao động làm thuê tự do, đã dẫn đến chỗ loại bỏ công trường thủ công dựa vào lao động cưỡng bức của nông nô. Từ cuối thế kỷ XVIII, quá trình đó đã trở thành một quá trình không thể đảo ngược được. Ngành công nghiệp tư bản chủ nghĩa điển hình là ngành vải bông. Năm 1804, ngành này có 8,1 nghìn công nhân, năm 1820 có 36 nghìn, trong đó công nhân làm thuê tự do tương ứng là 85% và 96%. Các ngành công nghiệp tư bản chủ nghĩa phát đạt như vậy còn có ngành sản xuất lụa (năm 1804 có 74%; năm 1825 có 83% công nhân làm thuê tự do) và ngành sản xuất vải lanh trong đó 2/3 tổng số công nhân là công nhân làm thuê tự do. Đến năm 1825, số công nhân làm thuê tự do trong công nghiệp lên tới 210,6 nghìn người.

Trong các xí nghiệp luyện kim vùng U-ran, dinh lũy của chế độ nông nô, lao động làm thuê tự do bắt đầu phát triển vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Ở 113 nhà máy tại Ê-ca-tê-rin-bua, Péc-mơ, Ô-ren-bua, Vi-át-ca, Ca-dan, Tô-bôn-xcơ, công nhân làm thuê tự do chiếm trên 3%, thật ra trong đó tuyệt đại đa số là công nhân các nghề chuyên môn bổ trợ. Một số khá lớn công nhân làm thuê tự do làm việc tại xí nghiệp Thượng I-xét-xcơ (2500 người), xí nghiệp Rê-giép (2 nghìn người), xí nghiệp Xư-xéc (1 nghìn người).

Tất cả những tư liệu ấy quan trọng vì hai lẽ. Một là, chúng cho phép ta hình dung rõ nét chế độ lao động làm thuê trong thực tế như thế nào; hai là, chúng cho phép thấy cụ thể số công nhân ở một số xí nghiệp có triển vọng nhất. Một vấn đề quan trọng hơn nữa là vấn đề: công nhân được bố trí làm việc theo các xí nghiệp loại nào. Giải đáp câu hỏi đó sẽ cho phép xác định cơ cấu của giai cấp vô sản hồi đó đang trong quá trình hình thành.

Hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa, công trường thủ công dưới các hình thức tập trung, phân tán và liên hợp — đó là những hình thức tổ chức công nghiệp tiến bộ đã hình thành trong lịch sử, đã từng tồn tại trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản sơ kỳ.

Bản thân hiệp tác vốn là cơ sở của tất cả các hình thức của sản xuất tư bản chủ nghĩa, dưới dạng giản đơn lúc đầu, nó chưa được ổn định và chưa trở thành điển hình. Nó được nhận biết qua các tài liệu, chẳng hạn như khi nói về xưởng của thợ cả, do dùng lao động của nhiều công nhân kéo sợi mà đảm bảo sản xuất sợi với những lô lớn cho thị trường, hoặc khi nói chủ thợ dệt «bắt vào việc» — như những người đương thời (chẳng hạn như ở Anh thế kỷ XVII) thường nói — một số công nhân để dệt dạ*. Song, trong cả hai trường hợp, qua tính toán đơn giản về kinh tế, chủ xưởng thấy cần phải cải tiến công việc, khi quy mô tư bản cho phép. Người thợ cả thứ nhất đưa vào xưởng của mình các thợ dệt và công nhân thuộc những nghề chuyên môn khác trong ngành dệt dạ, người thứ hai bằng tư bản của mình chi phối lao động của những công nhân làm những công việc chuẩn bị cho khâu dệt. Bằng cách này hay cách khác, óc thực tế của nhà tư bản trong kinh doanh đã biến hiệp tác giản đơn thành hiệp tác có phân công trong nội bộ xưởng, nghĩa là thành công trường thủ công. Còn hình thức giản đơn thì chỉ đứng vững ở nơi nào có những hoàn cảnh đặc biệt, ở các nhà tế bần chẳng hạn (do tính chất phức tạp của việc dạy nghề

---

* «Calendar of State Papers. Domestic Series, 1634 - 1635». London, 1865, p. 272; ibid., 1633 - 1634. London, 1863, p. 150 - 151.

cho những người cùng khổ, quy mô tư bản chưa đạt đến mức độ đầy đủ, v.v.).

Hình thức tổ chức tiến bộ vững chắc, tiêu biểu của công nghiệp là công trường thủ công. Công trường thủ công đã chiếm địa vị thống trị ở các xã hội phát triển ở Tây Âu từ thế kỷ XVI đến phần ba cuối thế kỷ XVIII, còn ở những nước khác thì đến giữa thế kỷ XIX và thậm chí đến cuối thế kỷ XIX (trong những trường hợp này vừa có công trường thủ công vừa có công xưởng). Chính công trường thủ công đã thu hút những nạn nhân bị tước đoạt của quá trình «tích lũy ban đầu». Thế thì công trường thủ công là gì? Chính là do nghiên cứu tổ chức của công trường thủ công mà ta có thể hiểu những đặc điểm của giai cấp vô sản công trường thủ công thời ấy.

Trước hết, ở tất cả các nước châu Âu, trong số các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, cái có ý nghĩa to lớn là công trường thủ công phân tán (hoặc không tập trung) và công trường thủ công liên hợp (hoặc hỗn hợp). Công trường thủ công không kết hợp (hoặc vô danh, như đôi khi người ta vẫn gọi trong sách báo) đã đứng vững ở những thành thị, đặc biệt là những thành thị mới, nơi chưa có phường hội, hoặc ở những thành thị cũ, trên cơ sở sự tan rã của chế độ hàng hội. Tuy nhiên, công trường thủ công như vậy bám rễ ở nông thôn chắc hơn cả. Trên cơ sở công nghiệp ở nông thôn, tại Hà Lan đã mọc lên những công trường thủ công dệt len, dệt thảm và các công trường thủ công phân tán khác. Những công trường thủ công đó là một tổng hợp các xưởng của những công nhân làm việc tại nhà, được tư bản cá biệt tập hợp lại. Ở Pháp, từ thế kỷ XVI, cơ sở để phát triển rộng rãi những công trường thủ công có thành phần khác nhau như vậy là công nghiệp ở nông thôn — công nghiệp dệt dạ, thuộc da và những ngành khác, phát triển mạnh hơn cả là ở xung quanh các thành thị. Gần Pa-ri, Boóc-đô, Ru-ăng, Tu-lu-dơ và những trung tâm khác đã xuất hiện cả những vùng có công trường thủ công phân tán (dệt lụa chẳng hạn) phát triển. Ở Noóc-măng-đi, Pi-các-đi, Poa-tu, Lăng-gơ-đốc, các công trường thủ công dệt dạ phân tán theo lãnh thổ cũng chiếm ưu thế. Loại công trường thủ công như vậy cũng sớm bám rễ trong ngành sản xuất vải lanh. Công việc làm tại nhà theo lối tư bản chủ nghĩa ở nông thôn phát triển rất rộng rãi ở nước Pháp ngay trước cách mạng. Cả một đạo quân những công nhân làm việc tại nhà phục vụ các chủ xưởng kiêm lái buôn thành thị ở Đô-phin, Tu-ren và ở những vùng kể trên của nước Pháp.

Ở Tây Ban Nha nửa đầu thế kỷ XVI, các công trường thủ công dệt phân tán được thành lập ở các vùng lân cận Tô-lê-đô, Xê-gô-vi, Xê-vin, Quen-ca, rồi sau một thời gian dài gián đoạn, mãi vào thế kỷ XVIII, chúng xuất hiện ở Ca-ta-lô-ni, Ga-li-xi, Ba-xcô-ni. Vào nửa sau thế kỷ XVIII, ở I-ta-li-a lại mọc lên những công trường thủ công dệt (loại phân tán) tại Lôm-bác-đi, Pi-ê-mông và những vùng khác. Ở Thụy Điển thế kỷ XVIII, hình thức công trường thủ công chiếm ưu thế cũng là xí nghiệp phân tán. Loại công trường thủ công này có trong các ngành dệt, và ngay cả xí nghiệp sản xuất vũ khí ở Noóc-tê-li-ê cũng được tổ chức trên nguyên tắc sản xuất phân tán. Nghề thủ công gia đình của nông dân - thợ kéo sợi, của thợ dệt vải len và vải lanh đã trở thành cơ sở của những công trường thủ công phân tán ở các quốc gia của nước Đức thế kỷ XVIII : ở các miền gần sông Rê-na-ni, ở Vuyếc-tem-béc-gơ, ở Tuy-rinh, ở Vét-xtơ-pha-li, ở Xi-lê-di. Nước Áo cũng không phải là trường hợp ngoại lệ: ở đây, vào thế kỷ XVIII, tư bản đã chi phối công nghiệp gia đình ở nông thôn trong ngành dệt, cũng như trong những ngành khác. Ở Séc, hàng chục nghìn thợ kéo sợi và thợ dệt vải gia công chịu sự bóc lột tư bản chủ nghĩa trong hệ thống công trường thủ công phân tán. Cuối thế kỷ XVIII, một công trường thủ công vải bông nổi tiếng ở Pra-ha bóc lột hơn 4 nghìn thợ kéo sợi sống ở các vùng ngoại vi thành phố này. Những công trường thủ công mới sản xuất thủy tinh ở Séc (22 xí nghiệp) đã sử dụng hàng nghìn công nhân làm thuê gia công. Ở Ba Lan, công trường thủ công phân tán cũng phát triển từ cuối thế kỷ XVIII. Ở Xi-lê-di ngành sản xuất vải lanh và vải bông ở nông thôn được xây dựng dưới hình thức công trường thủ công tư bản chủ nghĩa phân tán. Ở Ga-li-xi, các nghề thủ công nông thôn là cơ sở để lập những công trường thủ công phân tán. Tình hình ấy cũng diễn ra ở Hung-ga-ri cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, đặc biệt là trong ngành dệt và ngành sản xuất đồ sắt. Ở Pê-stơ và Bu-đa, trong hệ thống các công trường thủ công phân tán đã tổ chức ngành sản xuất bít tất. Công trường thủ công dệt lớn nhất Hô-lích năm 1807 bóc lột 2 nghìn công nhân làm việc tại nhà của 30 làng. Những tài liệu về lịch sử Bun-ga-ri cũng nói lên trình độ phát triển phân tán của việc sản xuất tại nhà.

Ở Nga, trong mấy chục năm cuối thế kỷ XVIII, loại công trường thủ công này bắt đầu phát triển rõ rệt trong công nghiệp dệt. Nó xuất hiện trong ngành chế biến gỗ, trong ngành đóng giày, cũng như trong những ngành khác. Trong các tác phẩm của V. I. Lê-nin có những

tài liệu vô cùng quý giá về công trường thủ công phân tán ở nước Nga sau khi xóa bỏ chế độ nông nô*.

Đối với tất cả các nước không trừ nước nào, hình thức công trường thủ công điển hình là công trường thủ công hỗn hợp: ở đây, bên cạnh sản xuất phân tán có các xưởng tương đối lớn thường thực hiện khâu cuối cùng trong việc sản xuất thứ hàng này hay thứ hàng khác. Trong công nghiệp dệt phân tán ở khắp nơi, những quá trình cuối cùng ấy trong việc sản xuất dạ, vải lanh, lụa, vải bông là khâu dệt, hoặc nhuộm, hoặc các công việc hồ vải. Chính những khâu công việc này thường tập trung ở các xưởng là những bộ phận của các công trường thủ công phân tán; các xưởng này tập hợp thợ dệt, hoặc thợ nhuộm, hoặc thợ hồ vải lại một nơi để làm việc. Công trường thủ công hỗn hợp đã xuất hiện như vậy. Đó là sự kết hợp những xưởng phân tán của công nhân làm việc tại nhà và một xưởng tương đối lớn của chủ. Loại công trường thủ công này là một hình thức quá độ từ công trường thủ công phân tán lên công trường thủ công tập trung. Công trường thủ công dệt dạ lớn nhất ở Sa-sva (Hung-ga-ri) bóc lột 9325 công nhân, trong đó có 8462 công nhân làm việc tại nhà và chỉ có một số ít công nhân làm việc tập trung tại một chỗ.

Về chế độ kinh tế vốn gắn với quá trình hữu cơ của sản xuất, công trường thủ công tập trung tập hợp vào một nhà xưởng những công nhân đã từng làm những công việc bộ phận khác nhau. Công trường thủ công tập trung thường được lập lên trong những ngành mới, ở thế kỷ XVI - XVIII đó là công nghiệp thủy tinh, giấy, ngành in, v. v.. Song, những chủ xí nghiệp làm ăn thịnh vượng thì có thể tổ chức những xưởng liên hợp lớn, có phân công cả ở những ngành lâu đời đối với tất cả các nước châu Âu, như ngành dệt. Ở Anh chẳng hạn, công trường thủ công tập trung thường gặp ở ngành rất cổ xưa là ngành dệt dạ. Đến giữa thế kỷ XVIII, loại xí nghiệp như vậy đã có nhiều, chúng được lập lên có thể nói là ở tất cả mọi ngành. Các công trường thủ công «hoàng gia» tập trung ở Pháp rất nổi tiếng. Đó chủ yếu là những xí nghiệp sản xuất gương, thảm, đúc súng đại bác (các xưởng luyện kim ở Tu-lông và Bre-xtơ, các công trường thủ công dệt thảm ở Bô-vơ, thảm hoa ở Pa-ri, v.v.). Ngoài ra, ở Pháp những xí nghiệp liên hợp còn được thành lập trong ngành đóng tàu, ngành sản

---

* Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 3, tr. 482 - 533.

xuất thủy tinh, ngành sản xuất giấy, cũng như trong một số ngành của công nghiệp dệt lâu đời. Tại các nhà in ở Pháp nửa sau thế kỷ XVI đã có năm, sáu máy do 20 - 25 công nhân làm thuê đứng máy.

Ở Hà Lan, ngay hồi thế kỷ XVI ngành in sách đã được thành lập trong các công trường thủ công tập trung. Nhà in nổi tiếng của gia đình Plăng-ten ở An-véc-pen có tầm quan trọng đối với toàn châu Âu, với 15 - 22 máy in. Vào thế kỷ XVII, tại nước Cộng hòa các tỉnh liên hiệp, những xí nghiệp như vậy đã xuất hiện ở các ngành mới (ngành đường tinh chế, thủy tinh, vải in hoa), cũng như ở các ngành cũ là các ngành dệt. Ở Tây Ban Nha nửa đầu thế kỷ XVI, các xưởng liên hợp đã có trong ngành đúc tiền tại Xê-vin, Gra-nát, Buốc-gốt. Vào đầu thế kỷ XVI, những nhà in quy mô lớn ở các thành phố nước Đức — Ba-lơ, Xtra-xbua, Phran-phua trên sông Mai-nơ, Lai-pxích — là những công trường thủ công loại ấy. Nhà in ở Nuy-ren-be có 24 máy và 100 công nhân làm thuê. Hàng thủy tinh ở Ghét-xen và Tuy-rinh cũng được sản xuất tại các xí nghiệp liên hợp. Vào thế kỷ XVIII, nói riêng, đời sống kinh tế cũng có phần sôi nổi trong việc phát triển các công trường thủ công tập trung ở Béc-lin (thí dụ, các công trường thủ công dệt len), ở Crê-phen (sản xuất lụa). Cũng vào thời kỳ này đã xuất hiện các xí nghiệp tập trung trên lãnh thổ của chính nước Áo: ở Viên (các công trường thủ công sản xuất loại vải đắt tiền), ở Lin-xơ và ở những thành phố khác (thường là công trường thủ công dệt). Đến cuối thế kỷ XVIII, ở miền Bắc nước I-ta-li-a, các xưởng liên hợp đã đứng vững trong các ngành lụa, len, lanh, trong ngành sản xuất đồ gốm, giấy và trong ngành đóng tàu.

Tuy vậy, số công trường thủ công tập trung đếm được hàng chục (chẳng hạn, ở nước Pháp thời Côn-be có 113 công trường thủ công tập trung), trong khi đó thì công trường thủ công phân tán kể có hàng trăm. Ngoài ra, nét nổi bật của các công trường thủ công tập trung cũng là sử dụng rộng rãi việc sản xuất «tại nhà», công việc làm tại nhà theo lối tư bản chủ nghĩa. Lê-nin nhấn mạnh rằng làm việc tại nhà «tồn tại trong tất cả các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp, nhưng nó là đặc trưng nổi bật hơn của công trường thủ công»*. Ngoài xưởng chính ra còn có rất nhiều xưởng của những người làm việc tại nhà, thường làm những công việc bước đầu, chuẩn

---

* Xem *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 3, tr. 552 - 553.

bị (ở các ngành dệt là việc chải len, kéo sợi). Công trường thủ công, đặc biệt là ở nông thôn, «gắn chặt với những điều kiện sinh hoạt của đông đảo quần chúng»*.

Những nhóm công nhân tương đối đông tập trung ở một số xí nghiệp mà các số liệu đã nêu trên, hoàn toàn không phải được bố trí với số lượng đúng như vậy trong các xưởng tập trung, dù đó là công trường thủ công liên hợp hay công trường thủ công hỗn hợp. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà trong các tài liệu và trong sách báo, chúng ta thấy ít tư liệu về tình hình tập trung công nhân ở một nhà xưởng. Chỉ có một bộ phận công nhân, hơn nữa là bộ phận rất ít (hàng chục, may lắm là hàng trăm) làm việc ở cùng một nơi: nhà in của gia đình Plăng-ten có 60 - 100 công nhân; các nhà in ở Pháp và Đức thế kỷ XVI có 10 - 20 công nhân; các công trường thủ công của nước Pháp nửa sau thế kỷ XVII có 10 - 100 công nhân; một xí nghiệp dạ ở nước Anh thế kỷ XVII có 120 người; các xưởng dệt kim ở nước Anh nửa đầu thế kỷ XVIII có đến 50 công nhân làm thuê. Còn đa số công nhân (đôi khi hàng nghìn người lao động như đã nêu ở trên) lại chính là công nhân làm việc «tại nhà», về mặt kinh tế thì gắn với xưởng chính trung tâm, là bộ phận bổ sung cho xưởng chính ấy, nhưng đồng thời giữ vẻ độc lập bề ngoài trong các xưởng gia đình của mình.

Công việc làm tại nhà theo lối tư bản chủ nghĩa là một hình thức không thể thiếu của công trường thủ công ở nước Anh tiên tiến, ngay hồi nửa đầu thế kỷ XVIII, nó đã trở thành một mạng lưới có chân rết ở khắp nơi. Nó tạo thành một cái nền trên đó dựng lên những xưởng tương đối lớn. Các xưởng này đã giữ địa vị thống trị trong đời sống kinh tế nước Anh, mặc dầu về mặt số lượng, tỷ trọng của chúng trong tổng số các xưởng nhỏ «làm việc tại nhà» tất nhiên không đáng là bao. Ngoài ra, công trường thủ công phát triển trong vòng vây của nền sản xuất hàng hóa nhỏ — «cái nền tảng rộng lớn», theo cách nói của Mác, của toàn bộ lâu đài kinh tế thời đại ấy**. Thí dụ, ở Pháp nửa sau thế kỷ XVI, đa số các nhà in là những xưởng thủ công nhỏ có một - hai cỗ máy. Ở Li-ông có một tỷ lệ điển hình: 10 - 15 công trường thủ công in và 90 - 100 nhà in thủ công nhỏ. Tỷ lệ ấy cũng là tỷ lệ điển hình đối với Pa-ri.

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, tr. 58.

** Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 111.

Những xí nghiệp nhỏ trong thủ công nghiệp thành thị và trong các nghề phụ thủ công ở nông thôn, một phần duy trì kiểu sản xuất hàng hóa nhỏ, một phần đã bị cuốn hút vào quỹ đạo tư bản chủ nghĩa. Tính ra, trong số 1099 nhà in đã có ở châu Âu thế kỷ XV, sang thế kỷ XVI còn 210 nhà in tiếp tục hoạt động, số còn lại đã đóng cửa vì chủ bị sạt nghiệp. Những thợ thủ công nghèo nhất ở thành thị, những thợ thủ công nghiệp ở nông thôn đã dần dần, qua những bước chuyển biến nhiều cấp, nhiều bậc, bị các nhà tư bản chủ xí nghiệp chi phối và thường trở thành những công nhân làm việc tại nhà («sự đơn thuần thay đổi hình thức»). Trái lại, những chủ xí nghiệp nhỏ làm ăn khấm khá đã thuê thêm nhân công, và bằng cách ấy mà mở rộng sản xuất của mình, trở thành những ông chủ mang tính chất tiểu tư sản. Trong loại xưởng này có một số ít người lao động làm thuê, thường thường nhiều nhất là năm người, còn thì ít hơn.

Nếu ta hình dung «cái nền tảng rộng lớn» ấy, nghĩa là nền sản xuất hàng hóa nhỏ, kết hợp với cái vật phụ không thể thiếu và có sức nặng về mặt số lượng của sản xuất lớn, tức công việc làm «tại nhà» cho nhà tư bản, thì ta có thể hiểu đầy đủ ý tứ lối dùng hình ảnh nổi tiếng của Mác, khi Mác viết rằng công trường thủ công là một «công trình nghệ thuật»*.

Qua những điều xét trên đây, ta rút ra được một kết luận có ý nghĩa rất quan trọng. Việc xã hội hóa lao động trên cơ sở chủ nghĩa tư bản công trường thủ công đã tiến một bước khá lớn so với tổ chức phường hội của nghề thủ công thời trung cổ. Tuy nhiên, đứng về mặt lịch sử so sánh mà xét thì nó chưa đạt được trình độ cao. Về sự tập trung lao động làm thuê, ta chỉ có thể nói một cách thật sự đối với công trường thủ công tập trung mà thôi, chính nó nổi lên như một «hòn đảo» trong biển cả những xí nghiệp thủ công nhỏ. Điều đó lại có nghĩa là về mặt cơ cấu thì giai cấp công nhân làm thuê đang hình thành chỉ có một bộ phận không đáng kể tập trung trong những xí nghiệp công nghiệp tương đối lớn, còn đại bộ phận thì tản mạn, phân tán về mặt không gian. Giai cấp vô sản thời kỳ chủ nghĩa tư bản công trường thủ công phần lớn còn bị phân cách trong sản xuất, bị phân tán trong các xưởng nhỏ hoặc theo kiểu tiểu tư sản, hoặc là theo thành phần «làm việc tại nhà» của công trường thủ công.

---

* Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 110.

Những công nhân tập trung trong công trường thủ công liên hợp, ở trong những điều kiện rất khác với những điều kiện của số đông người vô sản phân tán còn lại. Cần nhấn mạnh trình độ phát triển cao nhất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong công trường thủ công đó. Chính trong công trường thủ công tập trung, lần đầu tiên xác lập sự phụ thuộc thực tế của lao động vào tư bản, «toàn bộ hình ảnh hiện thực của phương thức sản xuất thay đổi và *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* đặc thù ra đời»*, và cùng với nó, nẩy sinh các quan hệ sản xuất tương ứng giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê. Ví dụ về công trường thủ công tập trung là xí nghiệp của nhà tư bản Anh sản xuất dạ thế kỷ XVII. Trong xưởng quy mô lớn của hắn có 120 người làm: đấy là những công nhân «bộ phận», «chi tiết» (thợ kéo sợi, thợ chải len, thợ dệt, thợ cắt lông cừu, v.v.). Lãnh đạo họ là người quản đốc, «có nhiều kinh nghiệm trong mọi công việc liên quan đến sản xuất dạ». Người chủ biết tường tận quá trình sản xuất, xác định việc bố trí nhân lực, khối lượng và cơ cấu xí nghiệp, số lượng và loại nguyên liệu sử dụng, hắn đích thân thuê công nhân, ấn định mức tiền công và hình thức tiền công. Nói cách khác, trước công nhân, hắn trực tiếp và ra mặt đóng vai người sở hữu tư bản, người chủ thuê mướn nhân công**.

Các quan hệ tư bản chủ nghĩa trong công trường thủ công tập trung đã phát triển đến mức chúng cố định hẳn lại — theo cách nói của Lê-nin, — «thành sự đối lập gay gắt giữa các tập đoàn tham gia sản xuất***. Trong loại xưởng ấy, vực thẳm giữa người sở hữu tư liệu sản xuất ở cực này và công nhân làm thuê ở cực kia khá sâu rộng. Lần đầu tiên trong lịch sử các quan hệ tư bản chủ nghĩa, toàn thể công nhân cảm thấy mình bị đặt vào những điều kiện lao động như nhau. Chính ở đây họ trở thành những người vô sản theo đúng nghĩa, theo ý nghĩa kinh tế - xã hội của từ này. Họ đối lập với nhà tư bản một cách trực tiếp, không có hàng rào hư ảo nào ngăn cách. Sự phân công, sự chuyên môn hóa chi tiết, «bộ phận» đã đảm bảo cho chủ xí nghiệp ráo riết bóc lột công nhân và thu được giá trị thặng dư tương đối.

---

* Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen, tiếng Nga, t. II (VII), tr. 99.

** «Historical Manuscripts Commission. 14-th Report, Appendix», pt. IV. The Manuscripts of Lord Kenyon. London, 1894, p. 572.

*** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 3, tr. 686.

Tuy nhiên số người vô sản «thuần túy» như vậy là một bộ phận không đáng kể trong chế độ lao động làm thuê. Nhân vật công nhân điển hình nhất là công nhân làm việc tại nhà hoặc công nhân làm thuê (trong đó có người học việc, thợ bạn) ở xưởng nhỏ. Trong xí nghiệp phân tán hoặc trong xí nghiệp công nghiệp kiểu tiểu tư sản thì lao động chưa thật sự phụ thuộc vào tư bản. Ở đây chỉ có sự phụ thuộc hình thức thôi. Tư bản chi phối những hình thức sản xuất cổ truyền, đã từng tồn tại, và giữa một bên là chủ xí nghiệp, một bên là công nhân đã nẩy sinh quan hệ lao động phụ thuộc về hình thức vào tư bản, vì như Mác viết, quan hệ đó «khác các phương thức sản xuất trước kia chỉ *về hình thức* thôi», và «giá trị thặng dư chỉ có thể được tạo ra bằng cách *kéo dài thời gian lao động*, tức là dưới hình thức *giá trị thặng dư tuyệt đối*»*. Như vậy, trong điều kiện lao động phụ thuộc về hình thức vào tư bản thì những đặc điểm của sự bóc lột công nhân do những phương pháp khác bòn rút giá trị thặng dư quyết định, không giống như trong trường hợp lao động phụ thuộc thực tế vào tư bản: một đằng là giá trị thặng dư tương đối, một đằng là giá tri thặng dư tuyệt đối.

Sở dĩ có sự khác nhau đó, căn bản là do mức độ tách rời các điều kiện khách quan và các điều kiện chủ quan của lao động (nghĩa là của tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt) khỏi người sản xuất trực tiếp và do mức độ đối lập của các thứ ấy với người sản xuất trực tiếp, với tư cách là sở hữu của người khác, với tư cách là tư bản. Mức độ tách rời càng lớn thì việc lao động phụ thuộc về hình thức vào tư bản càng trọn vẹn, mà sự phụ thuộc đó lại là tiền đề và cơ sở của sự phụ thuộc thực tế.

Tất cả những điều đó diễn ra trong thực tế lịch sử như thế nào? Trong công trường thủ công phát triển nhất, mức độ tách rời nói trên hầu như trọn vẹn, và người vô sản biểu hiện ra dưới hình thức tương đối thuần túy. Nói cách khác, người vô sản không có tư liệu sản xuất, làm việc trong nhà xưởng của chủ xí nghiệp, mà công cụ sản xuất cũng là sở hữu của chủ. Người lao động chỉ giữ lại được phần nào và họa hoằn lắm mới giữ lại được những tư liệu sinh hoạt thứ yếu, nhà ở và mảnh đất chẳng hạn, còn thường thì họ sống ngay tại công trường thủ công, trong các nhà phụ của chủ.

Trong trường hợp lao động phụ thuộc về hình thức vào tư bản thì tình hình lại khác. Trong trường hợp đó, đặc điểm nổi bật của điều

---

* Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen, tiếng Nga, t. II (VII), tr. 101, 95.

kiện sinh hoạt và lao động của công nhân làm thuê là làm việc tại nhà hoặc làm ở xưởng nhỏ của chủ. Về hình thức thì công nhân làm việc tại nhà chẳng khác gì người thợ độc lập. Ngoài nhà ở của bản thân dùng làm nơi sản xuất ra, thường thường họ cũng có cả công cụ sản xuất nữa. Nhờ có mảnh đất nên những công nhân làm việc tại nhà sống ở nông thôn có thể dành một số thời gian làm nông nghiệp. Tình hình đó làm cho điều kiện lao động của công nhân «làm việc tại nhà» có vẻ độc lập. Song, những đặc điểm cơ bản của địa vị kinh tế của họ — lĩnh tiền công, không thể chi phối được kết quả lao động của mình, không có quan hệ với thị trường — là những điều nói lên một cách trực tiếp và rõ ràng việc «người cung cấp việc làm» nô dịch họ, chứng tỏ sự độc lập của họ là hư ảo. Điều quan trọng là mặc dầu có sự phân tán về mặt lãnh thổ và nghề chuyên môn khác nhau, nhưng công nhân làm việc tại nhà đã cảm thấy mình là những đinh ốc của một bộ máy. Họ nhận thức được địa vị lệ thuộc của mình là do chỗ những thợ thủ công của một làng hoặc của cả một vùng thường «hưởng sự phục vụ» của người quản lý lưu động (ở Anh gọi là rider*), tên này thu nhận thành phẩm của họ, kiểm tra chất lượng sản phẩm và trả công cho họ. Trong các công trường thủ công phân tán ở Mỹ thời kỳ thuộc địa, tình hình có khác: thí dụ, một tờ báo phát hành hồi tháng Năm năm 1766 ở Niu Oóc có đăng thông báo nói rằng hàng tuần cứ ngày thứ ba, thứ năm và thứ bảy, vào những giờ nhất định, công xưởng nọ nhận sợi thành phẩm do công nhân mang đến giao và phân phối nguyên liệu cho họ**. Bằng cách này hay cách khác, công nhân làm việc tại nhà hiểu được sự lệ thuộc của mình vào một người chủ, họ cùng nhau đưa đơn thỉnh nguyện do tình cảnh của họ bị sa sút lúc công nghiệp suy thoái hoặc vì những lý do khác. Thực ra, điều kiện vật chất của họ không hoàn toàn giống nhau. Một bộ phận công nhân làm việc tại nhà (thường là thợ kéo sợi, thợ chải len) có công cụ riêng, những công nhân khác (thường là thợ dệt) thì được chủ cung cấp cho công cụ lao động. Vì vậy, mặc dầu tính chất kinh tế của những công nhân «làm việc tại nhà» chỉ là một, nhưng mức độ lệ thuộc thì khác nhau, do đó mà tiền công cũng khác nhau (trong khi những điều khác đều như nhau). Sự bất lực về vật chất của người thợ «độc lập» và

---

* «The Victoria History of the County of Suffolk», vol. II, P. 259, 269.

** *R. B. Morris* and *W. Greenleaf*. U. S. A. The History of a Nation, vol. 1. Chicago, 1968, p. 157.

việc tư bản nô dịch họ được che đậy kỹ càng bởi việc làm việc tại nhà, do chỗ họ có xưởng riêng, có mảnh đất và thường có cả công cụ lao động nữa. Tuy vậy, Mác vẫn nhận xét rằng sự phụ thuộc của lao động vào tư bản trong chế độ «làm việc tại nhà» đã bộc lộ hoàn toàn rõ ràng: «Sự khác nhau về *tính chất của quan hệ thống trị và phục tùng* tuy chưa đụng chạm đến bản thân phương thức sản xuất, nhưng đã bộc lộ rõ hơn cả ở những nơi mà công việc *nông nghiệp* và công việc phụ *làm ở nhà*... trở thành những ngành lao động tư bản chủ nghĩa độc lập»*.

Quan hệ giữa thống trị và phục tùng đã phát triển ở các xưởng tổ chức theo kiểu tiểu tư sản ở mức độ thấp hơn. Chủ và ba - năm công nhân làm thuê có quan hệ với nhau trong sản xuất, ở đây sự đối lập giữa hai cực — tư bản và lao động — còn rất ít. V. I. Lê-nin đã viết: «Ở đây chưa có bọn tư bản lớn cũng như chưa có những tầng lớp vô sản đông đảo»**. Công nhân làm thuê thường là những thợ bạn, đã trở thành thợ bạn «muôn thuở» và người học việc; còn những nhà tư bản nhỏ ở các xí nghiệp thủ công nghiệp loại ấy «chỉ khác công nhân chút ít thôi»***. Mâu thuẫn còn yếu ớt của quan hệ sản xuất được «tính chất gia đình» che đậy. Số công nhân làm việc cùng một lúc cho chủ càng đông thì quan hệ bóc lột càng lộ rõ, càng lộ liễu, tính chất gia trưởng càng ít.

Như vậy, đặc điểm của giai cấp vô sản ở giai đoạn chủ nghĩa tư bản công trường thủ công là rời rạc, phân tán trong sản xuất. Kỹ thuật thủ công, cơ sở của sản xuất lúc bấy giờ, đã gây trở ngại cho việc tiếp tục «hoàn thiện» quan hệ sản xuất, cho việc khoét sâu sự đối lập giữa lao động và tư bản.

Tuy thế, theo định nghĩa của Mác thì xưởng liên hợp có phân công là «hình thức hoàn bị» của công trường thủ công****, vì tổ chức của nó đưa lại hiệu quả sản xuất cao nhất. Sự phụ thuộc giữa các công nhân trong điều kiện có sự phân công trong nội bộ phân xưởng, Mác viết: «bắt buộc mỗi người chỉ được dùng số thời gian lao động cần thiết cho chức năng của mình thôi và do đó tạo ra được một sự liên tục, một sự đơn điệu, tính đều đặn, một trật tự, và nhất là một cường độ

---

* Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen, tiếng Nga, t. II (VII), tr. 103 - 104.

** *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 3, tr. 686.

*** Xem tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen, tiếng Nga, t. II (VII), tr. 103.

**** Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 63.

lao động hoàn toàn khác...»*. Những công nhân tập trung lại trong những công trường thủ công thuộc loại ấy, được đặt vào những quan hệ xã hội đặc thù tư bản chủ nghĩa trong quá trình sản xuất. Với ý nghĩa đó, ta có thể coi họ là bộ phận tiên tiến nhất của giai cấp vô sản lúc bấy giờ. Nhưng về mặt số lượng thì họ là số ít không đáng kể trong giai cấp vô sản.

Một đặc điểm khác đặc trưng cho giai cấp vô sản trong thời kỳ ấy là điều kiện lao động và sinh hoạt của mỗi đội, mỗi nhóm không giống nhau. Trong chế độ sản xuất «tại nhà», những công nhân «bộ phận» của công trường thủ công không những có địa vị hoàn toàn khác với cũng những công nhân «chi tiết» như vậy của công trường thủ công tập trung, mà ngay cả giữa họ với nhau (trong phạm vi một xí nghiệp) cũng rất khác nhau, vì họ còn duy trì mối liên hệ, tuy là hư ảo, với chế độ sở hữu, hình thức và quy mô sở hữu của từng công nhân làm việc tại nhà đều không giống nhau. Những công nhân làm việc trong điều kiện sản xuất kiểu tiểu tư sản tạo thành một nhóm người đặc biệt.

Dĩ nhiên, ở các nước «chế độ nông nô tái bản» tình cảnh của công nhân trong sản xuất rất khác nhau. Ở đây, sự bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa được kết hợp với sự bóc lột theo lối phong kiến, hơn nữa sự bóc lột theo lối phong kiến lại dựa trên quan hệ lệ thuộc với những sắc thái hết sức nhiều hình nhiều vẻ. Đồng thời, công nhân công trường thủ công tư bản chủ nghĩa thế kỷ XIX thường cùng sống với công nhân công xưởng.

Từ cuối thế kỷ XVIII, giai cấp vô sản đang hình thành trong công nghiệp nước Nga, nói chung có 'hai loại công nhân. Những người lao động làm thuê gồm những nông dân nộp tô đại dịch và những người làm thuê tự do theo đúng nghĩa của từ này. Số người làm thuê tự do trong công nghiệp chế biến thì nhiều hơn, còn trong công nghiệp khai khoáng thì ít hơn. Cũng như ở các nước khác, giai cấp vô sản đang hình thành ở nước Nga có công nhân các xí nghiệp của giai cấp tiểu tư sản, các công trường thủ công mọi loại (không chỉ công trường thủ công tập trung, mà chủ yếu là công trường thủ công phân tán), cũng như công nhân các công xưởng (từ những năm 30 - 40 thế kỷ XIX).

Như vậy, đâu đâu giai cấp vô sản thời kỳ công trường thủ công

---

* *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 66.

cũng không chỉ là một khối người phân tán, ngăn cách, mà còn là một khối người hết sức không đồng nhất về cơ cấu. Điều đó có ý nghĩa rất quan trọng để hiểu bản chất của giai cấp mới, để phân tích các hình thức bóc lột nó và các hình thức đấu tranh giai cấp của nó trong thời kỳ ấy.

Trong các quan niệm về giai cấp vô sản với tính cách là một phạm trù xã hội, có một ranh giới rõ rệt giữa quan điểm mác-xít và lập trường của các nhà nghiên cứu tư sản. Các nhà nghiên cứu tư sản hòng xóa nhòa sự khác nhau giữa giai cấp vô sản đã hình thành (con đẻ chủ yếu của cách mạng công nghiệp) với các tầng lớp công nhân làm thuê đang hình thành giai cấp dưới chế độ tư bản chủ nghĩa thời kỳ công trường thủ công. Sách báo tư sản có lối hiểu vấn đề một cách tiêu biểu như sau (qua tài liệu nước Anh): «Tiền bối của những chủ xưởng dệt dạ cuối thế kỷ XVIII là những chủ xưởng dệt dạ thế kỷ XVI và thậm chí thế kỷ XIV, những người này đã lập công xưởng và tập hợp công nhân cùng máy dệt vào một nơi». Và tiếp theo: «Vì vậy, cuộc cách mạng công nghiệp không tạo ra một hình thức tổ chức mới nào của công nghiệp, mặc dầu nó làm cho công xưởng chiếm ưu thế» *. Do đó mà có ý kiến khẳng định rằng giai cấp vô sản công xưởng đã tồn tại ngay từ thế kỷ XIV. Còn kết quả của cách mạng công nghiệp thì chỉ được coi là những kết quả về mặt số lượng mà thôi: trước cách mạng công nghiệp, số công xưởng còn ít, sau cách mạng công nghiệp thì công xưởng chiếm ưu thế. Xét về mặt kinh tế, lối lý giải ấy đã lẫn lộn các giai đoạn phát triển khác nhau của chủ nghĩa tư bản — giai đoạn công trường thủ công và giai đoạn công xưởng, như đương thời Ph. Ăng-ghen và V. I. Lê-nin đã viết **. V. I. Lê-nin đã chú ý đến mặt chính trị - xã hội của cách lý giải vấn đề theo quan điểm tư sản. Ngay cả bây giờ, trong sách báo kinh tế - xã hội tư sản, xu hướng thực tiễn của nó là muốn xóa bỏ bản thân khái niệm «giai cấp», «gạt bỏ chính ngay cái ý niệm về đấu tranh giai cấp» *** vẫn thể hiện nổi bật như trước.

---

* *E. Lipson*. The Economic History.., p. 4, 85; *ejusdem*. A Short History.., p. 69, 72.

** Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1973, quyển thứ nhất, t. I, tr. 42. *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 3, tr. 571.

*** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 5, tr. 233 - 234.

TÌNH CẢNH CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN

Địa vị kinh tế của các nhóm công nhân riêng biệt có những điểm rất khác nhau do thành phần của giai cấp vô sản không đồng nhất quyết định. Công nhân công trường thủ công liên hợp làm việc trong cùng một nơi, tự họ cảm thấy rất rõ sự o ép của hình thức tổ chức công nghiệp ấy là công cụ «bóc lột một cách văn minh và tinh vi»*. Kỹ thuật thủ công và phân công lao động trong nội bộ phân xưởng lần đầu tiên tạo ra người công nhân «bộ phận», người công nhân «chi tiết», chuyên thực hiện một thao tác, điều này không có trong nghề thủ công tổ chức theo lối phong kiến. Trong công trường thủ công như vậy, quá trình sản xuất đồng hồ gồm trên 30 thao tác được chuyên môn hóa, sản xuất kim khâu có gần 90 thao tác, dệt dạ có đến 25 thao tác đã được chuyên môn hóa. «Tình trạng chuyên chế của phân công lao động trong công trường thủ công»** đã phát huy đến tột đỉnh các tiềm năng sản xuất của sản xuất thủ công; hơn nữa nhằm phục vụ lợi ích của chủ xí nghiệp, chứ không phải lợi ích của công nhân mà có hại cho công nhân. Một tác giả nặc danh người Anh nửa đầu thế kỷ XVIII, nghĩa là vào thời kỳ cao nhất, cổ điển của công trường thủ công, đã viết: «Trong một công trường thủ công phức tạp, việc phân chia chức năng giữa người lao động khác nhau càng nhiều, thì sản phẩm thu được càng tốt và càng nhanh, càng ít hao tốn thời gian và lao động»***. Có thể nói thêm về vấn đề này: chủ càng thu được nhiều lợi nhuận, bằng cách đó hắn đã bòn rút được giá trị thặng dư tương đối.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất trong công trường thủ công tập trung diễn ra bằng cách làm cho người công nhân què quặt về thể xác và về tinh thần, họ bị buộc phải tiến hành một hoạt động đơn điệu, cùng một kiểu. A. Xmít nhận xét rằng sự lanh lợi và khéo léo của người công nhân trong nghề chuyên môn của họ đạt được là do làm hao mòn sự khéo léo và kỹ năng của họ. Ông nói tiếp: «Nhưng trong mỗi xã hội văn minh phát triển, những người nghèo khổ... nghĩa là đại

---

* Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 103.

** Như trên, tr. 88.

*** «The Advantages of the East-India Trade». London, 1720. p. 71.

bộ phận trong nhân dân, ắt phải rơi vào cảnh ngộ ấy»*. Việc cứ lặp đi lặp lại cùng một động tác trong lúc làm một khâu công việc chi tiết làm cho người công nhân giống như con vật. Vì vậy, công nhân một số nghề, như trong các nhà in ở Pháp chẳng hạn, bị gán cho những tên gọi tiêu biểu: thợ đập bản in bị gọi là «gấu», vì công việc của họ đòi hỏi phải dùng sức rất nhiều; thợ xếp chữ thì bị gọi là «khỉ», vì động tác của họ rất nhanh, rất lẹ, do nghề chuyên môn của họ đòi hỏi như vậy**. Ngay trước A. Xmít, một nhà kinh tế học Pháp có tên tuổi đầu thế kỷ XVII là A. Mông-crê-chiên (nhân tiện xin nói bản thân ông có một công trường thủ công sản xuất đồ sắt và hiểu rõ lợi lộc của chủ xí nghiệp) đã viết: «Ai mà sử dụng được tốt cái công cụ sống ấy, cái công cụ biết đi ấy, cái công cụ có mọi tài nghệ và làm được mọi việc, thì người đó có thể khoe là mình tổ chức làm ăn tốt nhất»***.

Công trường thủ công liên hợp nổi tiếng của Đăng-li ở Vác-sa-va (cuối thế kỷ XVIII) được một người đương thời mô tả như sau: «Trong một ngôi nhà đồ sộ và trong các xưởng ở phố Xê-na-tô-xcai-a tập trung các loại thợ thủ công cần thiết để sản xuất xe ngựa: thợ làm bánh xe, thợ rèn, thợ làm yên, thợ sơn, thợ làm cương, thợ vẽ, thợ nguội, v.v.. Do cùng nhau làm việc, nên họ có thể làm xong một chiếc xe ngựa trong một thời gian hết sức ngắn»****.

Công nhân công trường thủ công do quen làm một khâu công việc nên họ chỉ hoàn thiện thứ năng lực cần thiết cho một chức năng nhất định của mình (sự nhanh nhẹn, sự chăm chú, v.v.), và điều đó dẫn đến chỗ phân loại chặt chẽ công nhân theo năng lực của họ. Vì vậy mà tình cảnh công nhân lại có thêm một đặc điểm nữa, do công trường thủ công tạo ra — «một chế độ đẳng cấp của sức lao động, với một thang tiền công phù hợp với nó» *****. Thí dụ, trong các công

---

* *A. Smith.* An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations, vol. IV. Basil, 1791, p. 92.

** Trích theo: *M. A. Môn-đáp-xcai-a.* Tình cảnh và điều kiện lao động của thợ in Li-ông và Pa-ri nửa đầu thế kỷ XVI. — «Thời trung cổ», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959, th. XIV, tr. 111.

*** Trích theo: *A. Đ. Li-u-blin-xcai-a.* Về một số đặc điểm của giai đoạn công trường thủ công trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản (qua ví dụ về nước Pháp đầu thế kỷ XVII). — «Thời trung cổ», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1965, th. 27, tr. 14.

**** Trích theo: *Ô. E. I-va-nô-va, Đ. L. Pô-khi-lê-vích.* Sự phát triển trong thương nghiệp và công nghiệp. Công trường thủ công nông nô và công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. — «Lịch sử Ba Lan», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1956, t. I, tr. 364.

***** Xem *C. Mác.* Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 74.

trường thủ công in ở Pháp thế kỷ XVI, thợ sắp chữ và thợ sửa bản in có tiền công cao nhất, còn tiền công của công nhân tất cả các nghề khác thì thấp hơn.

Ngoài ra, loại công trường thủ công ấy lần đầu tiên tạo ra những công nhân chẳng được học hành gì cả, điều này hoàn toàn không có trong các phường hội thời trung cổ. Vấn đề là trong một xí nghiệp tập trung thống nhất ắt không tránh khỏi những động tác đơn giản. Vì vậy, bên cạnh những công nhân lành nghề được đánh giá đặc biệt cao trong sản xuất thủ công (việc các chủ xí nghiệp lôi kéo những thợ thủ công có kinh nghiệm đã chứng tỏ điều đó), công trường thủ công thậm chí còn cho phép bóc lột cả những người thể lực yếu kém. Một chủ công trường thủ công ở Anh đầu thế kỷ XVII đã viết: «Họ thọt cũng được, miễn là họ có thể phân loại và tẩy lông cừu»*. Nửa sau thế kỷ XVI, trong các công trường thủ công in ở Pháp, lần đầu tiên xuất hiện loại công nhân không được học hành gì (alloué). Trong luận văn của mình (tất nhiên là cả trong thực tiễn nữa), ông Mông-crê-chiên nói trên phân biệt chặt chẽ lao động lành nghề và lao động không lành nghề. Cũng do đó mà giai cấp vô sản công trường thủ công có một đặc điểm nữa là công trường thủ công mở đường cho việc bóc lột phụ nữ và trẻ em trong sản xuất. Cũng tác giả người Anh đó đã lập luận: «Trẻ con cũng được, miễn là chúng có thể kéo được sợi và chải được len». Ở Đức, trẻ em ngay từ lúc còn nhỏ cũng «tập làm việc chút đỉnh», và điều đó làm cho một tác giả người Anh khác cuối thế kỷ XVII khoái trí**. Ở Pháp, Côn-be đã ban hành một thông tư đặc biệt (năm 1683), yêu cầu tăng số phụ nữ và trẻ em trong các công trường thủ công. Chủ xí nghiệp cho rằng dùng lao động phụ nữ và trẻ em thì «có lợi hơn», vì tiền công của «những người lao động kém chất lượng» này ít hơn tiền công của đàn ông từ 2 đến 4 lần. Trẻ em được «tập làm quen» với lao động từ tám tuổi và thậm chí sớm hơn. Trong một công trường thủ công dệt ở nước Pháp có nhiều trẻ em làm việc, «kể cả những đứa tập tễnh biết đi»***.

---

* Trích theo: «The Victoria History of the County of Warwick», vol. II. London, 1908, p. 166.

** «A Discourse of the Necessity of Encouraging Mechanic Industry». London, 1690, p. 13.

*** *I-u. C. Nô-vô-gi-lốp.* Điều kiện lao động trong các công trường thủ công tập trung ở Pháp nửa sau thế kỷ XVII. — Tuyển tập của Trường đại học sư phạm Ác-khan-ghen-xcơ, tiếng Nga, 1958, th. 2, tr. 104, 106.

Công nhân các công trường thủ công tập trung làm việc trong bầu không khí rất khẩn trương dưới sự giám sát chặt chẽ của viên giám thị do chủ sắp đặt, điều này được một nhà kinh tế học tư sản sơ kỳ gọi là «trật tự và sự liên tục đều đặn» của quá trình*.

Đối với những công nhân làm việc tại nhà nhằm phục vụ cho công trường thủ công tập trung hoặc cho một công trường thủ công phân tán, cũng như công trường thủ công hỗn hợp, thì tình hình của họ trong sản xuất có khác. Hoàn cảnh công tác độc đáo của những người lao động độc lập giả này dường như có tính chất hai mặt. Một mặt, bề ngoài chúng gây một ấn tượng sai lạc rằng điều kiện lao động dễ chịu hơn, vì không có sự kiểm soát chắp nhặt đối với sản xuất «tại nhà», vì có thể đưa việc về nhà làm, lao động trong một hoàn cảnh quen thuộc; mặt khác, không thể không nhớ lại điều Lê-nin đã viết về mặt bên ngoài của chính hình thức bóc lột «tự do chủ nghĩa» này: một hoàn cảnh cực kỳ mất vệ sinh, một căn nhà vừa để ở vừa để làm xưởng, nơi ở của công nhân làm việc tại nhà trở thành một ổ mất vệ sinh và bệnh nghề nghiệp**. Đặc điểm chủ yếu nhất của công nhân làm việc tại nhà là tính chất phân tán. Tính chất phân tán đặt họ vào những điều kiện bất lợi nhất, làm cho chủ xí nghiệp có khả năng hạ thấp tiền công, trùm lên họ một mạng lưới những điều o ép có tính chất nô dịch khác nữa. Tính chất phân tán của công nhân làm việc tại nhà, trên một mức độ rất lớn, đã đẩy mạnh sự ganh đua giữa công nhân với nhau, nhen nhóm sự cạnh tranh giữa họ.

Sự phân công lao động trong chế độ «làm việc tại nhà» biểu hiện không rõ nét như trong công trường thủ công liên hợp, nhưng cả ở đây nữa, sự phân công lao động cũng phải đảm bảo một sự khẩn trương cao độ trong lao động. Công nhân một nghề dù sao cũng thúc đẩy công nhân làm khâu công việc có liên quan. Chủ thì muốn cho tất cả các bộ phận trong bộ máy sản xuất của mình tác động lẫn nhau một cách liên tục, còn các công nhân «làm việc tại nhà», để hoàn thành đúng hạn «đơn đặt hàng» của chủ, đã huy động tất cả những người trong gia đình vào làm, kể cả những em bé. Trên thực tế, ngày lao động không có giới hạn.

Cuối cùng, đây là một đặc điểm nữa của sự bóc lột công nhân làm

---

* «The Advantages of the East-India Trade», p. 68.

** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 3, tr. 554.

việc tại nhà. «Người cung cấp công ăn việc làm» không phải chi phí cho nhà xưởng sản xuất, thiết bị (những chi phí này không thể thiếu được trong một xí nghiệp tập trung), nên có thể khi thì mở rộng quy mô sản xuất, khi thì trái lại, thu hẹp quy mô sản xuất một cách rất linh hoạt, tùy theo tình hình thị trường. Vì vậy, tình cảnh của công nhân «làm việc tại nhà» không được rõ ràng, chắc chắn và ổn định bằng tình cảnh của công nhân các công trường thủ công tập trung. Như tài liệu cho thấy, trong vòng nhiều năm xí nghiệp dệt dạ của mụ E. Mê-ninh ở Đê-vôn-sai (Anh), đã thuê từ 300 đến 400 công nhân, hoàn toàn tùy theo tình hình thị trường từng tuần một *.

Trong thời kỳ đình đốn thì công nhân làm việc tại nhà gặp nhiều khó khăn nhất. Những sự đình trệ thường lặp đi lặp lại trong công nghiệp lập tức gây ra tình trạng giảm sút mạnh mẽ mức độ có công ăn việc làm, trước hết là của những người làm việc tại nhà. Chẳng hạn như trong thời kỳ đình đốn nửa đầu thế kỷ XVII ở Anh, chủ xí nghiệp dệt dạ R. U-ép ở Glô-xtéc-sai đã thu hẹp kinh doanh và sa thải 500 công nhân. Năm 1630, ở quận Xe-ri, 1400 công nhân bị mất việc, gồm thợ kéo sợi, thợ nện dạ, thợ dệt. Như tài liệu miêu tả, họ «gào khóc xin việc, vì nếu không có việc làm thì chỉ còn cách chết đói»**.

Như đã nhận xét trên đây, hình thức tổ chức công nghiệp kém phổ biến là hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa.

Ở Anh chẳng hạn, rất nhiều nhà tế bần phần lớn đã được tổ chức chính là theo nguyên tắc này. Tạm gác tính đặc thù của sự bóc lột trong các nhà tế bần (chế độ nhà tù, v.v.), chúng tôi xin nhấn mạnh chỉ những đặc điểm của hoàn cảnh công nhân trong các nhà tế bần, những đặc điểm điển hình của sự hiệp tác của những công nhân bị bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa. Mặc dù trong hiệp tác giản đơn không có phân công lao động (đây là điểm khác với công trường thủ công), song cả ở đây, tất cả đều phục tùng xu hướng muốn bòn rút công nhân được nhiều hơn. Mục đích đó đạt được bằng nhiều phương pháp tăng cường độ lao động; như quy định định mức sản lượng cố định, tăng lên theo độ tuổi của công nhân (hiệp tác bao gồm cả trẻ em lẫn người già), một thang bậc giá công và thậm chí các hình thức khuyến khích. Như điều lệ của một nhà tế bần quy định, ai hoàn thành định mức cao về sản xuất sợi thì được «hẳn một ngày ra khỏi nhà

* «Acts of the Privy Council, 1621-1623». London, 1932, p. 314.

** «Calendar of State Papers. Domestic Series, 1629—1630». London, 1860, p. 391.

tế bần khi họ muốn»*. Lao động phụ nữ được sử dụng rộng rãi và lao động trẻ em còn được sử dụng rộng hơn. Những nhà tư bản kinh doanh ở nhà tế bần tại Brét-phoóc hài lòng viết rằng: «Cái lợi của chúng tôi là trong ngành dệt dạ, chúng tôi có thể sử dụng tất cả mọi người từ 7 đến 80 tuổi»**. Trong cái gọi là nhà thương dành cho người nghèo tại Pa-ri có 1591 phụ nữ làm việc và vẻn vẹn chỉ có 260 đàn ông.

Tình hình công nhân làm việc ở các xưởng nhỏ của những thợ thủ công nông thôn hoặc thị dân khá giả (trong số các xưởng của những thị dân khá giả này, trong một thời gian dài — đến tận đầu thế kỷ XIX, ở một số nước còn lâu hơn nữa — các xưởng của các thợ cả phường hội chiếm tỷ trọng khá cao) thì có khác. Hai - ba người lao động làm thuê trong các xưởng này, thường sống ngay trong gia đình người thợ thủ công đã phất lên. Tính chất gia trưởng tương đối của các quan hệ biểu hiện đặc biệt rõ ở chỗ bản thân thợ cả và những người trong gia đình của thợ cả đều làm việc. Thợ bạn và thợ học việc trong những xưởng thợ tư bản chủ nghĩa nhỏ ấy được sử dụng chính là với tư cách người làm thuê, mặc dầu họ còn giữ những tên gọi quen thuộc của phường hội. Chế độ học việc ở thế kỷ XVI (có khi sớm hơn) là nguồn thu hút con cái người nghèo chịu ách áp bức tư bản chủ nghĩa, hơn là để học nghề một sự học nghề cần thiết trong điều kiện kỹ thuật thủ công. Rất nhiều tài liệu truyền lại cho chúng ta những bức tranh nói lên tình cảnh khổ cực của những người học việc bị thợ cả bóc lột tàn nhẫn. Người học việc không phải lúc nào cũng được trả tiền công, mà nếu họ có lĩnh một số tiền nào đó, thì chủ chỉ phát số tiền ấy cho họ khi hết một thời hạn nhất định. Điều kiện người chủ nuôi thợ học việc quy định trong hợp đồng thường không được thực hiện, và thợ học việc phải sống lay lắt bữa đói bữa no. Tình hình đó cắt nghĩa vì sao thợ học việc hay kêu ca là phải làm việc quá đáng chứ đâu có được học hành, kêu ca là bị hành hạ, bị làm tàn phế, và cuối cùng, không được xây dựng gia đình riêng (mặc dầu việc «học nghề» có khi kéo dài những 20 năm, nghĩa là thực tế đôi khi họ học việc cho đến lúc 32 tuổi).

---

* St. Sepulchre. Workhouse Committee Minute Books, 1727—1729 (Guildhall Library, MS 3137/1).

** «An Account of Several Work-Houses for Employing and Maintaining the Poor». London, 1732, p. 105.

Nguồn tài liệu ở Tây Âu có những tư liệu về chế độ học việc giống như những tư liệu mà sau này V. I. Lê-nin đã viết, khi phân tích sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga: «... trong khuôn khổ chung của kinh tế hàng hóa và của chủ nghĩa tư bản, hiện tượng đó dẫn đến những hình thức lệ thuộc tồi tệ nhất về thân thể và những hình thức bóc lột tồi tệ nhất»*. Những nét đặc thù của tình cảnh những người học nghề làm việc trong bầu không khí «gia trưởng» của xưởng nhỏ, thực tế cũng phản ánh điều kiện lao động của cả những công nhân làm thuê khác trong các xí nghiệp loại này, dù đó là thợ bạn hay công nhân mà địa vị không bị những tên gọi của phường hội che đậy.

Trong điều kiện tình cảnh rất khác nhau của các nhóm vô sản và phương pháp bóc lột các nhóm ấy không giống nhau, trong thời kỳ công trường thủ công đã thể hiện rõ nét cái chủ yếu về thực chất, tức là «dù hình thái của tư bản còn chưa phát triển hay là đã phát triển, thì bản chất của nó cũng vẫn thế»**.

Tình cảnh của công nhân khác nhau còn do một loạt nhân tố phụ thêm nữa. Thí dụ, trong điều kiện kỹ thuật thủ công, cái có ý nghĩa đặc biệt là tính chất của nghề thủ công, là ngành công nghiệp. Những thợ thủ công được đánh giá cao hơn cả, chẳng hạn ở Anh thế kỷ XVII, là thợ mộc, thợ hàn, thợ sản xuất thủy tinh, thợ chế biến gỗ và một số thợ khác (loại I), thấp hơn là thợ làm gạch, thợ khai thác than, thợ đập đá (loại II); thấp hơn nữa là thợ nhuộm, thợ sản xuất bia, thợ thuộc da, thợ dệt vải lanh (loại III). Thấp nhất là thợ đóng giày, thợ da, thợ dệt dạ, thợ nện dạ, thợ cắt lông cừu, thợ nướng bánh, thợ làm dao, thợ rèn và nhiều thợ khác (loại IV). Ở quận Uyn-sai, thang lương ứng với các loại nghề thủ công, thí dụ: công nhân trong các nghề loại I, lúc đó, có tiền công cao (10 - 11 pen-ny một ngày không có ăn uống), công nhân loại II lĩnh 7 - 8 pen-ny, v.v.. Sự phân biệt như vậy cũng có trong công nghiệp một số tỉnh của nước Áo quân chủ (Hoóc-va-ti, Xla-vô-ni). Các nghề thủ công ở đây được chia thành nghề được trả công thấp và nghề được trả công cao.

Về phía mình, tình cảnh công nhân ở nông thôn cũng khác khá nhiều so với điều kiện của người lao động ở thành thị. Các nhà chức trách thành thị ở Anh đầu thế kỷ XVII thường phàn nàn rằng các

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 3, tr. 534.

** *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1973, quyển thứ nhất, t. I, tr. 533.

chủ xí nghiệp thích giao dịch với công nhân làm việc tại nhà ở nông thôn hơn là ở thành thị, vì phải trả công cho họ ít hơn. Ở các làng xung quanh Lin-côn, người thợ dệt được chủ xí nghiệp dệt dạ trả 3 pen-ny một ngày, thợ dệt ở thành thị được trả 4 pen-ny. Ở các công trường thủ công nước Pháp cũng vậy: nửa sau thế kỷ XVII, công nhân ở thành thị lĩnh một ngày từ 8 đến 15 xu, ở vùng nông thôn lĩnh từ 4-5 xu đến 8-10 xu.

Ở các vùng nông thôn, công nhân thường có một khoảnh đất, dĩ nhiên đó là chỗ dựa của gia đình anh ta. Đồng thời, điều đó có nghĩa là địa chủ phong kiến hoặc nhà tư sản sở hữu ruộng đất (ở Hà Lan và ở Anh sau cách mạng) còn chi phối họ với mức độ này hay mức độ khác. Như vậy là có hai tầng bóc lột. Ách áp bức của quan hệ ruộng đất thể hiện đặc biệt rõ trong ngành công nghiệp khai khoáng.

Ở những nước chủ nghĩa tư bản ra đời muộn, ách bóc lột hai tầng còn nặng nề hơn nữa, đặc biệt là trong các công trường thủ công phân tán, trong điều kiện làm việc tại nhà theo lối tư bản chủ nghĩa nói chung. Công nhân làm việc tại nhà bị nhà tư bản — đóng vai người bao mua và phân phối — bóc lột, đồng thời họ còn giữ địa vị là nông dân của địa chủ hoặc nông dân của nhà nước. Về công nhân làm thuê tự do trong công nghiệp khai khoáng cũng có thể nói như vậy. Thí dụ ở Nga, tại các nhà máy miền U-ran, những người gọi là người lao động tự do, vốn là người làm cho các chủ xưởng, vẫn chịu sự chi phối của địa chủ hoặc của nhà nước. Ở Xi-lê-di, người thuê nhân công (thường là địa chủ) sử dụng toàn bộ quyền lực phong kiến đối với người làm thuê thời nông nô.

Tư bản được chính quyền nhà nước giúp đỡ. Ngay khi các yếu tố phôi thai của sự đối kháng giữa nhà tư bản và người vô sản xuất hiện, ở Anh từ thế kỷ XIV, về sau ở Pháp, Hà Lan, Đức đã ban hành những quy chế ghi nhận chính thức việc kéo dài ngày lao động và tiền công «hợp lý» đối với người thuê nhân công. Đạo luật chống công nhân bao gồm một loạt quy chế có hiệu lực trên bốn thế kỷ.

Ở Anh thế kỷ XIV-XV, theo quy chế thì ngày lao động mùa hè kéo dài từ 5 giờ sáng đến 7-8 giờ tối, còn mùa đông từ 5 giờ sáng đến tối, có nghỉ ăn sáng, ăn trưa và ăn chiều hết ba giờ. Quy chế năm 1562 quy định thời gian nghỉ còn có 2 giờ rưỡi về mùa hè và 2 giờ về mùa đông (và nhấn mạnh: «không quá»), nghĩa là từ tháng Năm đến tháng Chín, ngày lao động kéo dài 11 giờ rưỡi - 12 tiếng rưỡi và hơn

nữa, do rút ngắn thời gian nghỉ*. Luật ấy cũng có hiệu lực cả vào thế kỷ XVIII.

Mức tiền công cũng được quy định bằng luật pháp. Ở Anh, quy chế đầu tiên thuộc loại này ban hành vào năm 1349. Nếu như giới hạn tối thiểu của ngày lao động do chính quyền nhà nước trực tiếp quy định, thì mức tiền công thường do các cơ quan địa phương, nghĩa là do các kỳ họp hàng quý của các quan tòa hòa giải quy định. Luật năm 1562 nói trên nêu tỉ mỉ ai quy định tiền công cho công nhân, quy định lúc nào và theo những nguyên tắc nào. Những quan tòa hòa giải, kể cả những người hữu quan trong số những chủ xí nghiệp dệt dạ, cũng như những chủ xí nghiệp khác, thường hay lạm dụng quyền hành của họ.

Tuy nhiên, ví dụ như quy chế năm 1755 đã ra lệnh một cách cụ thể là đối với các thợ bạn làm nghề may ở Luân-đôn và các vùng lân cận thì phải trả không quá 2 si-linh 7 pen-ny rưỡi một ngày.

Việc điều tiết tiền công bằng pháp luật đã phục vụ đắc lực giai cấp tư sản đang đi lên ở nước Anh trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản ra đời, vẫn được duy trì trong thế kỷ XVIII. Mác đã nói mỉa về việc này như sau: «... người ta vẫn không muốn từ bỏ cái vũ khí trong kho cũ ấy để đề phòng trường hợp bất trắc»**. Những luật lệ hoặc những quy định của địa phương về điều kiện lao động cũng có hiệu lực ở nước Mỹ thuộc địa.

Những đạo luật như vậy đã được ban hành ở Pháp, do nhà nước lẫn chính quyền địa phương ban hành. Năm 1539, đạo dụ của nhà vua quy định ngày làm việc cho thợ in ở Pa-ri là từ 5 giờ sáng đến 8 giờ tối. Đạo dụ nhấn mạnh rằng «những giờ ấy đã được quy định từ lâu». Nếu ở các ngành khác, giới hạn ngày lao động thay đổi theo mùa (mùa đông làm việc ít hơn), thì ở các nhà in ngày lao động bao giờ cũng đều như nhau: buổi tối họ làm việc dưới ánh đèn nến***. Thợ dệt ở Poa-chi-ê làm việc từ 4 giờ sáng đến 9 giờ tối, thợ dệt ở Li-ông làm việc 18 giờ một ngày đêm. Theo sự xác nhận của một người đương thời, công nhân trong các công trường thủ công ở Li-ông «bắt đầu làm việc rất sớm trước khi trời sáng và nghỉ làm việc rất muộn sau

* «The Statutes of the Realm», vol. II, 1495. London, 1819, p. 586—587; ibid., vol., IV, pt. 1, 1562—1563. London, 1819, p. 414—422.

** *C. Mác.* Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. III, tr. 312.

*** Xem *M. A. Môn-đáp-xcai-a.* Sách đã dẫn, tr. 110-112.

khi trời tối»*. Ở Hà Lan thế kỷ XVII, ngày làm việc từ 12 đến 16 giờ. Quần chúng công nhân của nước Hà Lan tư bản chủ nghĩa mẫu mực thời bấy giờ «lao động quá mức hơn, nghèo túng hơn và bị áp bức tàn nhẫn hơn so với quần chúng nhân dân của tất cả các nước khác ở châu Âu»**. Ở Đức, đặc biệt là sau Chiến tranh ba mươi năm, cũng ban hành những luật lệ về giảm tiền công. A. Xmít nắm khá vững thực chất các quy chế về công nhân: «Mỗi lần ngành lập pháp tìm cách dàn xếp các cuộc tranh chấp giữa chủ và thợ, thì cố vấn của nó bao giờ cũng là các ông chủ»***.

Ý đồ của chính quyền nhà nước can thiệp vào quan hệ giữa lao động và tư bản (dĩ nhiên là nhà nước đứng về phía tư bản) cũng bắt đầu thi hành ở Nga, một khi chế độ mới bắt đầu có lông có cánh. Năm 1835 đã ban hành «Điều lệ về quan hệ giữa chủ xưởng và công nhân vào làm thuê trong xưởng». Năm 1836, sắc lệnh về quan hệ giữa chủ tàu và công nhân quy định những quy tắc đặc biệt cho các ác-ten, nghĩa là các tổ chức liên hợp lập ra theo thể thức bắt buộc. Năm 1838, chính phủ ban hành những điều lệ đặc biệt, trong đó có điều lệ quy định những điều kiện lao động tại các mỏ vàng tư nhân ở tỉnh Tôm-xcơ và tỉnh Ê-ni-xây-xcơ; một điều lệ khác quy định điều kiện lao động trong công trường thủ công của I-a-cô-vlép ở I-a-rô-xláp. Những điều lệ đó quy định mức lương và độ dài ngày lao động. Một loạt sắc lệnh nhằm phục vụ cung cấp sức lao động cho chủ xí nghiệp. Nhằm mục đích ấy, các sắc lệnh tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nông dân rời nông thôn đến các công trường thủ công và nhà máy. Cuối năm 1811, chính phủ đưa ra dự luật tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nông dân của nhà nước rời nông thôn vào làm thuê trong các xí nghiệp khai khoáng ở tỉnh Vi-át-ca. Về sau, dự luật đó được thông qua và áp dụng cho toàn khu công nghiệp khai khoáng. Thể thức giản đơn hóa việc nông dân rời nông thôn đã được Hội đồng nhà nước phê chuẩn năm 1815. Nó quy định việc đi lại tự do hơn của nông dân rời nông thôn và góp phần tăng số cung về lao động làm thuê tự do trong công nghiệp. Sắc lệnh năm 1816 cũng nhằm mục đích ấy, sắc lệnh này cấm các chủ xí nghiệp - công nghiệp mua nông dân, qua đó mà tăng cường luồng

---

* Trích theo: *I-u. C. Nô-vô-gi-lốp.* Sách đã dẫn, tr. 99.

** *C. Mác.* Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. III, tr. 336.

*** *A. Smith.* Op. cit., vol. I. Basil, 1791, p. 204.

người làm thuê tự do ùn ra thị trường lao động cung cấp sức lao động của mình. Sắc lệnh năm 1822 thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của lao động làm thuê trong công nghiệp. Trong tất cả mọi trường hợp, nhà nước nông nô hoàn toàn bảo vệ lợi ích của các nhà kinh doanh.

Vì trong thời kỳ công trường thủ công đâu đâu cũng phát triển chế độ làm thuê tại nhà theo lối tư bản chủ nghĩa, cũng như lao động làm thuê trong các xưởng nhỏ, nên đối với đa số người vô sản, vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng là vấn đề tiền công, hơn là vấn đề độ dài ngày lao động. Đối với công nhân công nghiệp khai khoáng cũng vậy. Do điều kiện lao động đặc thù trong ngành này (không có thiết bị thông gió, v.v.), ngày lao động ở đây có bị hạn chế. Lúc bấy giờ, chính mức tiền công là chỉ tiêu quan trọng nhất nói lên tình hình kinh tế của công nhân.

Trong những tài liệu do bản thân công nhân cung cấp, họ thường kêu ca rằng tiền công bị giảm sút so với các năm trước; công nhân yêu cầu trả công như trước; họ không thể sống với tiền công quy định cho họ và họ đòi tăng tiền công. «Những người cung cấp công ăn việc làm» dùng nhiều cách để giảm tiền công: họ cấu kết với nhau trong việc định mức tiền công, duy trì những điều kiện cũ khi thuê người làm công việc đáng được trả công cao hơn, phạt tiền, thay hình thức trả công theo tiền bằng hình thức trả công theo hiện vật (trong đó có dạ ế, đã bị mục, cá ươn, v.v.).

Trong sự vận động của tiền lương ở các nước chủ nghĩa tư bản ra đời sớm, trong suốt hai thế kỷ rưỡi - ba thế kỷ (thế kỷ XVI - nửa đầu thế kỷ XVIII hoặc cả thế kỷ XVIII) nổi lên rõ rệt hai chu kỳ lớn. Chu kỳ thứ nhất bao quát khoảng thế kỷ XVI - nửa đầu thế kỷ XVII. Nó gắn liền trước hết với ảnh hưởng của cuộc «cách mạng giá cả» đã làm cho các hàng hóa thiết yếu lên giá ghê gớm. Các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực này cho thấy rõ rằng bấy giờ mức tiền công ở châu Âu tăng chậm hơn nhiều so với mức tăng giá cả. Chẳng hạn ở Anh, từ năm 1500 đến năm 1640 (lấy năm 1500 là 100), mối quan hệ qua lại giữa tăng giá và tăng tiền công thay đổi như sau*: chỉ số giá cả từ 1521 - 1530 đến 1643 - 1652 tăng từ 113 lên đến 331, còn chỉ số tiền công thời kỳ ấy tăng từ 93 lên đến 175. Ở Pháp, suốt thế kỷ XVI cũng vậy: giá cả tăng 150%, tiền công chỉ tăng 25%. Sự giảm sút tai

---

* *D. Felix.* Profit Inflation and Industrial Growth. — «Quarterly Journal of Economics», 1956, vol. LXX, N 3, p. 446.

hại mức sống của công nhân trong thời kỳ đó — sự giảm sút này góp phần đưa chủ nghĩa tư bản sơ kỳ lên cao — đã được các học giả khách quan nhất ở phương Tây thừa nhận. Nhà sử học đương thời P. Ramxay viết về nước Anh thế kỷ XVI như sau: «Lao động rẻ mạt thúc đẩy các xí nghiệp công nghiệp phát triển mạnh mẽ... Trên thực tế, nó có nghĩa là một bộ phận khá lớn nhân dân lao động chịu cảnh đói khát và thiếu thốn chật vật» *.

Trong chu kỳ tiếp theo, sự vận động của giá cả và tiền công cân đối hơn. Nổi bật là xu hướng tăng giá cả và tiền công ở Anh từ năm 1643 đến năm 1702 (lấy năm 1500 là 100) **: chỉ số giá cả từ 1643 - 1652 đến năm 1693 - 1702 tăng từ 331 lên đến 339, trong lúc chỉ số tiền công cũng thời kỳ ấy tăng từ 175 lên đến 233.

Nhưng phải chăng tăng tiền công có nghĩa là phúc lợi của công nhân thực sự được cải thiện? Đa số các nhà sử học tư sản có xu hướng thổi phồng sự nâng cao mức sống của giai cấp vô sản từ nửa sau thế kỷ XVII. Trong việc này, họ đối chiếu tiền công ở chu kỳ thứ nhất và tiền công ở chu kỳ thứ hai. So sánh như vậy thì thấy tình cảnh công nhân trong giai đoạn công trường thủ công hậu kỳ thực sự có khá hơn, do sự chênh lệch trước đây giữa tăng giá và tăng tiền công có giảm xuống. Song, khi phân tích tình hình thực tế của công nhân thì cần tính đến những nhân tố mới tác động chính là vào thời này, trước hết là sự ra đời của chế độ thuế khóa đương thời. Nó được xác lập trước hết ở nước tiên tiến nhất thế kỷ XVII là Hà Lan. Người đương thời ca ngợi chế độ đó là «phương pháp tốt nhất khiến cho người công nhân làm thuê trở nên ngoan ngoãn, thanh đạm, siêng năng và... sẵn sàng chịu đựng lao động quá sức***.

Rất nhiều tài liệu về lịch sử nước Anh nửa đầu thế kỷ XVIII cũng chứng minh tác động tiêu cực của chế độ thuế khóa đến tình cảnh của công nhân làm thuê. Một nghị sĩ tuyên bố năm 1737: «Tôi không biết có cái gì cần thiết cho đời sống mà lại không bị đánh thuế; đối với người công nhân hoặc thợ thủ công có không quá 8 pen-ny hoặc 1 si-linh một ngày để sinh sống và nuôi gia đình, thì mỗi thứ thuế trong số những thuế đó đều gây tai hại và bao giờ cũng có tác động

---

* *P. Ramsey*. Tudor Economic Problems. London, 1965, p. 138.

** *D. Felix*. Op. cit., p. 446.

*** Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. III, tr. 340.

gay gắt»*. Trong thời gian ấy thu chi hàng năm của một gia đình công nhân Anh gồm bốn người trung bình khoảng 15 pao xtéc-linh. Số lương thực thực phẩm và hàng hóa thiết yếu hàng năm do các nhà sử học Anh tính toán cho năm 1725 có (gồm những thứ bị đánh thuế): 3 1/4 bu-sen** mạch nha, 1 1/2 phun-tơ*** đường, 2 1/2 phun-tơ nến, 1 tạ than; không liệt kê vào danh sách: xà-phòng, giày da và nhiều thứ khác cần thiết cho đời sống của gia đình công nhân, cũng bị đánh các loại thuế (thuế gián thu, thuế quan, v.v.). Riêng thuế muối mỗi công nhân phải chịu 4 - 5 si-linh một năm. Nếu mức thuế đánh vào mỗi thứ hàng còn lại thậm chí ít hơn (thí dụ, thuế mạch nha là 1 si-linh 7 1/2 pen-ny; thuế nến làm bằng mỡ là 2 1/2 pen-ny, v.v.), thì như thế cũng rõ ràng là các khoản thuế chiếm một tỷ trọng khá cao trong khoản chi của một gia đình công nhân****.

Nhà kinh tế học P. Boa-ghin-be nổi tiếng lúc bấy giờ đã viết nhiều trang sách nói về tình cảnh khổ cực của công nhân Pháp cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII do thuế má nặng nề*****.

Tính đến nhân tố này thì tình cảnh giai cấp vô sản trong chu kỳ thứ hai hoàn toàn không phải sáng sủa như nhiều nhà sử học tư sản phương Tây mô tả.

Tình cảnh công nhân còn tùy thuộc vào nhiều tình huống khác. Nạn mất mùa, đói kém, dịch bệnh thường xảy ra, trước hết đánh vào các «tầng lớp bên dưới», nghĩa là người lao động làm thuê và người thất nghiệp, trong đó chiếm đa số là người cùng khổ, sản phẩm xã hội của sự «tích lũy ban đầu». Ở Anh, trong một trăm năm (giữa thế kỷ XVI - giữa thế kỷ XVII) những năm mất mùa, đói kém là những năm: 1556 - 1558, 1571 - 1574, 1587, 1595 - 1598, 1620 - 1625, 1630; trong nửa đầu thế kỷ XVIII là những năm: 1710, 1740, 1766. Ở Pháp, riêng trong nửa đầu thế kỷ XVI đã có một số năm mất mùa. Năm 1529,

---

* «Cobbett's Parliamentary History», vol. X. London, 1812, col. 143—144.

** Đơn vị đong hạt rời, ở Anh bằng 36,3 lít, ở Mỹ bằng 35,2 lít. — *ND*.

*** Đơn vị trọng lượng, bằng 409,51 gam. — *ND*.

**** «Cobbett's Parliamentary History», vol. VIII. London, 1811, col. 1020; *E. H. Phelps Brown* and *Sheila V. Hopkins*. Seven Centuries of the Prices of Consumables, Compared with Builders Wage-Rates. —«Essays in Economic History», vol. II. London, 1962, p. 179 - 196. *S. Dowell*. A History of Taxation and Taxes in England, vol. IV. London, 1884, p. 121, 317—318.

***** *[P. Boisguillebert]*. Le Détail de la France, sous le régne présent, pt. I. [s. 1.,], 1707, p. 96, 108, 159 sq.

nước Pháp bị một trận đói khủng khiếp. Cuối thế kỷ XVII, ở Li-ông có nạn đói vào những năm 1692, 1693, 1694, 1697 và 1699 *.

Những đợt đình đốn công thương nghiệp trở thành tai họa đối với công nhân. Trong ngành dệt dạ tổ chức theo lối tư bản chủ nghĩa ở nước Anh, trong thế kỷ XVI - nửa đầu thế kỷ XVIII, các nhà sử học đã thấy có 15 thời kỳ đình trệ **.

Theo số liệu chính thức, riêng nửa đầu thế kỷ XVII, nạn thất nghiệp trong ngành dệt dạ nước Anh như sau: ở Uyn-sai năm 1622 có 8000 người thất nghiệp, ở quận Xe-ri năm 1630 có 1400 người, ở Glô-xtéc-sai năm 1633 có 800 người, v.v.***. Ở Mỹ thời kỳ thuộc địa, trong thời gian có nạn thất nghiệp, công nhân thường không cứu nổi con cái họ khỏi bị chết đói, không cứu nổi bản thân mình khỏi ở tù. Năm 1737, viên phó thống đốc Niu Oóc viết rằng nhiều công nhân «lâm vào cảnh nghèo khổ vì không có việc làm»****. Ngay cả chính quyền địa phương cũng phải nghĩ đến nỗi thống khổ của công nhân Niu - Giéc-xi trong thời gian có nạn thất nghiệp năm 1765. Năm 1707, công nhân Phi-la-đen-phi phản đối «tình trạng thiếu công ăn việc làm». Những thời kỳ đình đốn trong nền công nghiệp Li-ông đã ảnh hưởng tai hại đến các gia đình công nhân vào những năm 1627, 1629, 1632, 1649, 1652. Ngay trước Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, cuộc khủng hoảng công thương nghiệp đã làm rối loạn hoàn toàn ngành dệt dạ ở Bô-vơ: đến tháng Sáu năm 1788, trong số 3140 công nhân chỉ có 1422 người còn công ăn việc làm.

Dịch bệnh thường xảy ra đã cướp đi hàng nghìn sinh mạng người vô sản. Ở Luân-đôn, nạn dịch hạch năm 1563 - 1564 làm chết 20 nghìn người, cố nhiên trước hết là công nhân, năm 1603 chết 30,5 nghìn, năm 1620 - 1625 chết 35,5 nghìn, năm 1636 - 1637 chết 10,5 nghìn người. Nạn dịch hạch ở Pháp năm 1564 và năm 1567 cũng đem lại những hậu quả nghiêm trọng như vậy.

---

* Số liệu tổng hợp về những năm mất mùa và những thời kỳ đói kém trong lịch sử nước Pháp từ năm 1595 đến năm 1788, xem: *R. Mandrou*. La France aux XVII-e et XVIII-e siècles. Paris, 1967, p. 32—57.

** *T. S. Ashton*. Economic Fluctuations in England, 1700—1800. Oxford, 1959, p.136; *G. Ramsay*. The Wiltshire Woollen Industry in the Sixteenth and Seventeenth centuries. London, 1965, p. 65—69 a. o.

*** «Calendar of State Papers. Domestic Series, 1619—1623». London, 1858, p.277—278, 382, 401—402; «Acts of the Privy Council, 1621—1623», p. 314.

**** Xem *Ph. Phô-nơ*. Lịch sử phong trào công nhân Mỹ từ thời thuộc địa đến những năm 80 thế kỷ XIX, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1949, tr. 36.

Ở các nước chủ nghĩa tư bản ra đời muộn, tình cảnh công nhân lại càng trầm trọng do sự thống trị lâu dài của chế độ nông nô. Chế độ nông nô đã in sâu dấu ấn lên điều kiện làm việc không những của những người vô sản lao động cưỡng bức, mà cả của những người công nhân làm thuê tự do, bị bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa, vẫn duy trì những hình thức thuê mướn khác nhau có tính chất nô dịch và nửa nô dịch.

Những tài liệu của những người thuộc các giai cấp thống trị để lại (trong trường hợp này không thể chỉ trích họ là tô đậm tình hình) chứng minh cảnh tượng lao động kinh khủng của công nhân ở Nga. Thống đốc Tây Xi-bi-ri P. Đ. Goóc-sa-cốp năm 1837 đã buộc phải điều tra những vụ lạm dụng của các chủ xí nghiệp khai thác vàng và thừa nhận các đơn kiện của công nhân mỏ vàng là chính đáng. Năm 1835, bộ trưởng tài chính E. Ph. Can-crin làm báo cáo gửi Nga hoàng, báo cáo đó là một bản «quở trách các chủ xưởng Mát-xcơ-va». Qua báo cáo ta thấy công nhân sống ngay trong nhà xưởng, đàn ông, đàn bà ngủ chung, trẻ em ít tuổi làm việc kiệt sức vì ngày lao động quá dài, tiền công theo hiện vật trả bằng thực phẩm ôi thiu, kém phẩm chất. Chủ xí nghiệp khai thác vàng móc ngoặc với các nhà chức trách địa phương để dễ dàng bóc lột công nhân.

Tuy nhiên cả ở những nơi công nhân không phải là nông nô, và được coi là những người «tự do» bán sức lao động của mình (ví dụ ở các phường hội thành thị một loạt nước Trung Âu và Đông Âu), tình cảnh của họ cũng chẳng dễ chịu gì. Ở các thành thị Hung-ga-ri, ngày lao động của thợ bạn kéo dài 15 giờ, còn một trong những công trường thủ công ở Pê-stơ là 16 giờ. Ở Séc, ngày lao động thường là 16 giờ. Chế độ làm việc ban đêm đã được áp dụng. Trẻ em từ 7 đến 12 tuổi làm việc 12 giờ một ngày. Người ta thường sử dụng lối phạt bằng nhục hình. Ở Ba Lan, chủ công trường thủ công tự tiện cắt lương, giữ công nhân làm thuê tự do lại khi đã hết hạn thuê.

Điểm qua tình cảnh công nhân trong thời kỳ hình thành giai cấp vô sản ở các nước chủ nghĩa tư bản ra đời sớm, ta thấy được những xu hướng rõ rệt. Tính chất gia trưởng trước đây trong điều kiện lao động của những người sản xuất trực tiếp ở thời kỳ cổ của nghề thủ công được tổ chức theo lối phong kiến, nay không còn nữa. Quả thật, kỹ thuật thủ công làm cho công trường thủ công gần gũi với chế độ phường hội. Song, các quan hệ xã hội trong quá trình sản xuất đã có những thay đổi quan trọng. Nổi lên hàng đầu là một hình thức

bóc lột mới, tư bản chủ nghĩa. Hồi cuối thế kỷ XVIII, Gi. Bu-sơ, một linh mục Mỹ ở Mê-ri-len, đã viết một cách chí lý rằng «trong quan hệ giữa các chủ xí nghiệp và công nhân, đâu còn bóng dáng sự chân tình và cảm tình với nhau nữa» *. Hình thức bóc lột mới đã được xác lập và đồng thời đang trong quá trình hình thành. Còn ở các nước chủ nghĩa tư bản ra đời muộn, hình thức bóc lột ấy chưa thật vững chắc, nếu chú ý tỷ trọng của nó, mặc dầu vào nửa đầu thế kỷ XIX, ở những nước ấy, hầu như đâu đâu nó cũng đã chứng tỏ rằng nó có triển vọng, có ưu thế hơn so với lao động cưỡng bức. Sự bóc lột tư bản chủ nghĩa rất khác với sự bóc lột theo lối phong kiến, nó biến đổi tận gốc tình cảnh của người lao động, làm cho điều kiện lao động và điều kiện sinh hoạt của họ có những nét mà tình hình thợ thủ công thời trung cổ không có. Ngay trong thời đại chủ nghĩa tư bản công trường thủ công, hình thức bóc lột mới đã bộc lộ rõ bản chất tàn nhẫn của nó rồi. Song nó vẫn còn ở độ thanh xuân, chưa trưởng thành. Hình thức bóc lột mới chỉ đạt tới độ thành thục khi có cuộc cách mạng công nghiệp, trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản công xưởng - máy móc.

Trong giới sử học tư sản thịnh hành ý đồ bào chữa cho sự bóc lột công nhân trong thời kỳ ra đời của chủ nghĩa tư bản. Nhằm mục đích đó, họ minh oan cho «lập trường» của nhà kinh doanh. Họ nói rằng người chủ «nhận phần lợi nhuận lớn hơn là để đền bù sự may rủi trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ hàng hóa», anh ta được đặt vào «một vị trí có tầm quan trọng chiến lược to lớn, vì anh ta chịu trách nhiệm về việc mua nguyên liệu cho công nhân, cũng như về việc tiêu thụ thành phẩm»**, — đây là những điều ta có thể đọc trong các tác phẩm của họ. Do đó nảy sinh ý nghĩ cho rằng dường như nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ngay từ đầu đã được tổ chức theo nguyên tắc như nhau; sau đó những nguyên tắc này đảm bảo cho chủ xí nghiệp có ưu thế do có sứ mệnh đặc biệt ấy. Dựa vào đó, họ giải thích vị trí khác nhau của lao động và của tư bản trong sản xuất và nhấn mạnh vai trò «làm phúc» của «người cung cấp công ăn việc làm».

Sự biện hộ cho giới chủ xí nghiệp trong thời đại chủ nghĩa tư bản sơ kỳ cũng có trong các công trình nghiên cứu thời gian trước mà Mác

---

* *J. Boucher*. A View of the Causes and Consequences of the American Revolution. London, 1797, p. 309. — Trích theo: *Ph. Phô-nơ*. Sách đã dẫn, tr. 86.

** *E. Lipson*. The Economic History.., p. 9; *ejusdem*. The History of the Woollen and Worsted Industries. London, 1921, p. 41; *ejusdem*. A Short History.., p. 71—72.

đã phê phán. Bác bỏ lý lẽ của các chuyên gia tư sản biện hộ cho sự bóc lột tư bản chủ nghĩa bằng cách viện dẫn đến sự may rủi, Mác viết: «Nếu trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự rủi may đó rơi vào nhà tư bản thì chỉ vì hắn đã chiếm đoạt quyền sở hữu tư liệu sản xuất» *. Sự biện hộ, giống như sự biện hộ đã bị C. Mác phê phán, xuyên suốt đa số tác phẩm của các học giả tư sản hiện đại **. Tuy nhiên, dù kiên trì nhắc đi nhắc lại luận điểm đó thì cũng không làm cho nó có sức thuyết phục hơn.

CUỘC ĐẤU TRANH CỦA CÔNG NHÂN CHỐNG SỰ BÓC LỘT

Mác viết: «Cuộc đấu tranh giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê bắt đầu cùng với bản thân các quan hệ tư bản chủ nghĩa» ***. Những yếu tố đầu tiên của sự đối kháng mới bộc lộ trong những cuộc đấu tranh chống lại bọn chủ của những người vô sản ngay hồi thế kỷ XIV-XV. Buổi bình minh của kỷ nguyên tư bản chủ nghĩa ở I-ta-li-a được đánh dấu bằng sự thù địch về mặt xã hội giữa chủ và thợ. Năm 1345, ở Phlô-ren-xơ, một người thợ chải len định tổ chức hội công nhân làm thuê. Vì thế mà người đó bị kết án tử hình. Để phản đối, công nhân đã bỏ xưởng. Năm 1371, công nhân khởi nghĩa ở Pê-rút-gia và Xi-ê-nơ. Năm 1378 đã nổ ra cuộc khởi nghĩa nổi tiếng của công nhân chải len ở Phlô-ren-xơ. Việc phân tích chương trình và kế hoạch hành động của công nhân chải len cho thấy rằng họ đã tỏ ra có trình độ giác ngộ chính trị cao trong thế kỷ XIV. Họ đòi tăng tiền công, đồng thời đấu tranh để được trao các quyền lợi chính trị và tổ chức chính quyền của công nhân làm thuê. Với ý nghĩa đó, cuộc khởi nghĩa của công nhân chải len là một hiện tượng đặc biệt trong thời kỳ ra đời của các quan hệ tư bản chủ nghĩa sơ kỳ.

Trong suốt giai đoạn công trường thủ công thực sự của chủ nghĩa tư bản (thế kỷ XVI-XVIII), cuộc đấu tranh của công nhân — như Mác nhận định, — đã thực sự «nổi sóng gió». Một nhà kinh tế học Anh thế kỷ XVIII (nhân tiện xin nói thêm là nhà kinh tế học này rất

* Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen, tiếng Nga, t. II (VII), tr. 27.

** Xem *M. A. Bác-gơ*. Những vấn đề về nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản trong sử học tư sản hiện đại. — «Lịch sử cận đại và hiện đại», 1969, số 1, tr. 112-125.

*** *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 215.

đồng tình với công nhân) đã ca thán: «Tiếc rằng chủ và thợ thường xuyên đấu tranh với nhau»*. Gi. Bu-sơ đã viết: «Người lao động lẽ ra phải kính trọng người giàu, coi họ là người che chở, người bênh vực và ân nhân của mình, thì giờ đây coi họ như những người khổng lồ lớn phi thường và không thấy xấu hổ khi làm hại họ»**.

Về vấn đề này, Boa-ghin-be cũng viết rất rõ: «Cũng như mọi thứ trên trần gian đều không thể đưa đến chỗ toàn thiện toàn mỹ, lợi ích giữa chủ và thợ không thể nhất trí với nhau được»***.

Hình thức đấu tranh tích cực phổ biến nhất của công nhân là bãi công, nhưng ngoài ra còn bùng nổ những cuộc bạo động và thậm chí cả khởi nghĩa nữa. Họ còn dùng cả những phương pháp phản kháng thụ động như bỏ trốn, «làm dối» trong việc sản xuất hàng hóa v.v..

Đấu tranh nhất trí và có tổ chức hơn cả là công nhân lành nghề ở các công trường thủ công tập trung. Ở Li-ông, năm 1501, công nhân in dọa chủ nhà in là nếu không chịu tăng tiền công cho họ thì họ sẽ ngừng việc. Đấy là một trong những lời xác thực đầu tiên, nếu không phải là sớm nhất, nói lên sự phản đối của công nhân Pháp. Năm 1539 đã nổ ra cuộc bãi công ngoan cường và dài ngày đầu tiên của đội ngũ tiên tiến này của giai cấp vô sản công trường thủ công, kéo dài năm tháng. Yêu sách chủ yếu của thợ in Li-ông là: tăng tiền công, cải thiện việc ăn uống (một phần tiền công trả bằng hiện vật), thay đổi chế độ lao động (phân phối thời gian lao động đều hơn, nếu không thì một phần lớn thời gian trong năm họ phải làm 17 - 18 giờ một ngày đêm, còn gần 1/3 thời gian trong năm thì họ không làm việc vì phải đi lễ nhà thờ), cuối cùng là hạn chế việc dùng lao động của người học việc, vì thợ in lành nghề bị lấn át bởi lao động hầu như hoàn toàn không công của người học việc. Điều này chứng tỏ có sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau. Cũng lúc đó, thợ in Pa-ri bắt đầu bãi công, họ đề ra những yêu sách gần giống như vậy. Cần nêu lên rằng các cuộc bãi công của công nhân — người làm bánh mì và người bán thịt — nổ ra ở Pa-ri cùng một lúc với cuộc bãi công của thợ in, chưa hòa thành một dòng thác duy nhất.

Những năm 1540 - 1541 và 1570 - 1572, thợ in Li-ông và Pa-ri

---

* *N. Forster*. An Inquiry into the Causes of the Present High Price of Provisions. London, 1767, p. 61—62.

** *J. Boucher*. Op. cit., p. 309. — Trích theo: *Ph. Phô-nơ*. Sách đã dẫn, tr. 86.

*** *[P. Boisguillebert]*. Op. cit., p. 236.

cũng nổi lên đấu tranh. Một thế kỷ sau, nhà kinh tế học Pháp Boa-ghin-be trong tác phẩm chủ yếu của mình, nhiều lần viết về «tinh thần phản kháng» ngự trị trong công nhân làm ông lo ngại. Theo lời Boa-ghin-be, ở những thành thị kinh tế phát triển «bảy tám trăm công nhân của một ngành sản xuất đột nhiên cùng một lúc bỏ việc, vì người ta muốn bớt một xu tiền công công nhật của họ» *. Năm 1688, công nhân công trường thủ công sản xuất giấy Am-be đã đưa ra trong quá trình bãi công những yêu sách điển hình đối với những công nhân đã liên hiệp lại: rút ngắn ngày lao động, cải thiện việc ăn uống, không được tùy tiện thải thợ, v.v.. Công nhân các công trường thủ công sản xuất vũ khí ở Luân-đôn đã đấu tranh có tổ chức. Năm 1640, các chủ xưởng nhận đơn đặt hàng khẩn cấp yêu cầu làm một nghìn khẩu súng. Công nhân không chịu bắt tay làm việc cho đến khi chủ tăng tiền công cho họ mới thôi.

Trong hoàn cảnh công nghiệp Hà Lan đình đốn và suy thoái vào thế kỷ XVIII, người có khả năng chiến đấu nhất là công nhân các công trường thủ công tập trung. Họ có khả năng phản kháng tập thể. Và quả thật, công nhân dệt dạ và công nhân các xưởng đóng tàu đã tổ chức một loạt cuộc bãi công (1718 - 1719). Cuộc bãi công năm 1729 kết thúc bằng việc ký hợp đồng tập thể giữa công nhân và chủ xí nghiệp. Có lẽ đây là một trong những văn kiện đầu tiên thuộc loại ấy trong lịch sử đấu tranh của công nhân.

Trong các nước mà chủ nghĩa tư bản ra đời muộn cũng có quy luật như vậy. Đội ngũ vô sản có tổ chức nhất ở Hung-ga-ri nửa đầu thế kỷ XIX là thợ in, họ cũng liên hiệp lại theo điều kiện lao động của mình. Tháng Năm năm 1848, chính công nhân các nhà in đã ký được hợp đồng tập thể đầu tiên trong lịch sử đấu tranh của giai cấp vô sản Hung-ga-ri. Đi đầu trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản ở Séc là thợ dệt. Năm 1832, công nhân xí nghiệp in vải hoa liên hợp ở Bran-đây-xơ bỏ việc để phản đối chủ trả lương thấp. Đấy là một trong những cuộc bãi công đầu tiên trên đất Séc.

Ở Nga, những lò lửa chủ yếu của cuộc đấu tranh ngoan cường nhất của công nhân là khu công nghiệp Mát-xcơ-va có những công trường thủ công tập trung và khu công nghiệp khai khoáng U-ran, ở đây phong trào đấu tranh, trong đó phải kể cả của công nhân làm thuê tự do, mang tính chất quần chúng nhất và dài ngày nhất. Cuộc

---

* *[P. Boisguillebert]*. Op. cit., p. 176, 266, 287, 289.

đấu tranh có tổ chức của công nhân công trường thủ công của I-a-cô-vlép ở I-a-rô-xláp đã đi vào sử sách. Trong vòng mấy chục năm đầu thế kỷ XIX, những cuộc nổi dậy thường xuyên của công nhân khai khoáng của các nhà máy Rép-đin, U-pha-lây, Xư-xéc, Pô-lếp-xcơ ở U-ran, cũng như cuộc đấu tranh của công nhân làm thuê tự do ở các mỏ vàng tư nhân ở các tỉnh Tôm-xcơ, Ê-ni-xây-xcơ và các xí nghiệp khai khoáng khác, đã buộc chủ xí nghiệp và chính phủ phải đặc biệt nghiên cứu đề xuất các điều kiện lao động của giai cấp vô sản. Những cuộc đấu tranh thường xảy ra và sôi động của công nhân đóng tàu, công nhân xây dựng làm thuê tự do được nhiều người biết đến. Những yêu sách thuần túy vô sản (tăng tiền công, rút ngắn ngày lao động) là chủ đề mới trong các cuộc đấu tranh của công nhân cuối thế kỷ XVIII và mấy chục năm đầu thế kỷ XIX.

Cuộc đấu tranh của công nhân «làm việc tại nhà» đâu đâu cũng thường có tính chất quần chúng. Tháng Tư - tháng Năm năm 1637, ở Côn-tse-xtơ (Anh) gần 500 người làm việc tại nhà cho chủ xí nghiệp dệt dạ lớn nhất thành phố là T. Rê-nôn-xơ, đã kiện chủ trả công thấp và trả bằng hàng hóa. Sau nhiều lần gửi đơn thỉnh nguyện cho viên thị trưởng, các quan tòa hòa giải và cuối cùng gửi cho hội đồng chính phủ mà không được giải quyết, công nhân đã đốt một phần nhà của chủ cùng với hàng hóa chứa trong nhà. Thiệt hại tính ra tới 500 pao xtéc-linh. Lo sợ quy mô cuộc đấu tranh tăng lên, các nhà chức trách đã ra lệnh chấm dứt sự độc đoán và trả công cho công nhân như pháp luật đã quy định.

Năm 1627, những cuộc nổi dậy của một số lớn công nhân làm việc tại nhà đã nổ ra ở Lan-ca-sai. Họ nổi dậy vì sự hà lạm của nhân viên kiểm tra của nhà nước làm nhiệm vụ kiểm định phẩm chất dạ. Tên này hạch sách vô lý và đã loại ra một phần thành phẩm, do đó mà công nhân bị giảm tiền công khoán. Năm 1697, ở Đác-nê-tan gần Ru-ăng, ba - bốn nghìn công nhân dệt dạ «làm việc tại nhà» đã đấu tranh kiên trì trong vòng một tháng.

Những thợ bạn thường họp thành một tập đoàn riêng biệt để đấu tranh. Ở thành phố Vu-xtơ (Anh), năm 1619, họ đã tuyên bố bãi công, đòi tăng tiền công. Có lẽ cuộc đấu tranh rất gay gắt nên viên giám mục đã buộc phải nhúng tay vào cuộc xung đột. Lo sợ trước sự ngoan cường của những người bãi công, nên y đã khuyên chủ tăng tiền công. Trong những năm 20 thế kỷ XVII, những thợ bạn ở Cô-ven-tơ-ri đã đưa ra yêu sách đòi tăng tiền công. Qua lịch sử

nước Pháp, ta cũng thấy có các cuộc đấu tranh của thợ bạn. Năm 1688, thợ bạn sản xuất băng ở Pa-ri đấu tranh đòi tăng tiền công. Cũng năm ấy, thợ bạn dệt dạ ở Ru-ăng đấu tranh đòi thải những công nhân có tiền công thấp và công nhân nước ngoài (chứng tỏ sự cạnh tranh và thù hằn dân tộc!).

Ở Hung-ga-ri, đầu thế kỷ XIX có những cuộc bãi công của thợ bạn đóng giày (1802) và thợ nề (1807) ở Pê-stơ. Trong những năm 30 thế kỷ XIX, cũng ở đấy, thợ bạn đóng giày đã bãi công. Năm 1835-1836, trên 600 người nổi dậy đấu tranh đòi cải thiện điều kiện nhà ở và điều kiện sinh hoạt, cũng như (điều này đáng chú ý!) cải tiến sản xuất của phường hội, quay trở về các quan hệ gia trưởng đã từng thống trị trong các phường hội cổ điển thời trung cổ.

Thông thường, những người học việc — một trong những tầng lớp nghèo khổ nhất của giai cấp vô sản thời bấy giờ (chế độ học việc là «chế độ nô lệ hợp pháp», theo cách nói của một nhà sử học*) — cũng đấu tranh riêng biệt. Họ gây ra những vụ «lộn xộn», những vụ bạo động để phản đối tệ bóc lột, chống những điều kiện sinh sống tồi tệ, các tài liệu nói về những vụ ấy thì rất nhiều. Người học nghề cũng bãi công. Ở thành phố Nô-rích (Anh) vào năm 1610, 100 người học việc ở các xưởng dệt, khi đấu tranh chống việc đưa công nhân mới vào làm trong xưởng (họ coi đó là những người cạnh tranh với họ), đã tuyên bố một cuộc bãi công quy mô lớn. Công nhân các vùng lân cận cũng tham gia bãi công. Song, sự chống chọi của những người bãi công chẳng bao lâu đã bị đè bẹp, nhiều người tham gia bãi công bị bỏ tù. Năm 1617 xảy ra những vụ «lộn xộn» lớn của thợ học việc ở Mít-đơn-xếch, chủ yếu là ở các vùng xung quanh Luân-đôn. Trong nghị định của chính phủ có nói rằng những vụ «lộn xộn và bạo động» đã gây tai hại rất lớn cho trật tự an ninh trong nước. Chính phủ ra lệnh cho thợ cả đừng làm cho công nhân có cớ để bất bình và phải theo dõi họ chặt chẽ để ngăn ngừa họ tụ tập lại trong thời gian rỗi. Tình hình nghiêm trọng đến mức hội đồng chính phủ ra lệnh duy trì lực lượng quân sự trong tình trạng sẵn sàng đối phó**. Năm 1624 cũng có những vụ «lộn xộn» như vậy. Nhân việc này, chính phủ đã ban hành những bản khuyên cáo, năm 1625 và 1626 lại ban hành tiếp, quy định biên chế 800 người có vũ trang để răn đe công nhân. Năm 1633,

---

* *A. Bim-ba*. Lịch sử giai cấp công nhân Mỹ, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1930, tr. 28—29.

** «Acts of the Privy Council, 1617—1619». London, 1929, p. 38.

ở Niu-ca-xơn đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của thợ học việc tại xí nghiệp của nhà kinh doanh công nghiệp C. Ri-xli. Công nhân các xí nghiệp khác cũng theo họ. Những người khởi nghĩa có gì dùng nấy, chống chọi với dân binh thành phố do viên thị trưởng cầm đầu, giải thoát đồng nghiệp bị bắt, phá hủy một phần nhà cửa của chủ và xí nghiệp. Mãi đến khi lực lượng vũ trang ở các thành phố khác đến chi viện cho các nhà đương cục thì mới dẹp được cuộc khởi nghĩa.

Việc phản kháng thụ động chống chế độ tiền công thấp biểu hiện dưới nhiều hình thức. Thí dụ, thợ kéo sợi làm việc tại nhà theo chế độ khoán đã bôi dầu vào sợi hoặc làm cho sợi ẩm để cân nặng thêm. Ở Mỹ thuộc địa vào thế kỷ XVIII, các báo đã đăng cáo thị về việc công nhân bỏ trốn (hình thức phản kháng thụ động này rất phổ biến). Trong những trường hợp như vậy, người ta lùng bắt những người chạy trốn và cố nhiên là sau khi bị bắt, họ bị trừng phạt nặng và bị đóng dấu. Ở Đức đầu thế kỷ XVIII, công nhân rời thành phố bỏ đi hàng loạt. Công nhân Pháp di cư sang Đức và Ca-ta-lô-ni. Điều đáng chú ý là đạo luật năm 1739 cấm công nhân rời khỏi nước Pháp, với lý do là không nên truyền kỹ năng sản xuất cho công nhân nước khác. Sự di cư của công nhân Pháp còn tiếp diễn trong mấy chục năm sau.

Trên đất Ba Lan, công nhân bỏ trốn bị lùng sục ráo riết, bị trả lại cho chủ cũ và bị trừng phạt tàn bạo. Trong các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa ở Nga, công nhân dùng những hình thức đấu tranh thụ động chống điều kiện vật chất khổ cực, như không phục tùng («không tuân lệnh»), kiện, cử đại biểu đến gặp chủ xưởng để điều đình, thường hay bỏ trốn. Thí dụ, năm 1833, có 78 công nhân trốn khỏi các mỏ vàng của Ri-a-da-nốp và Ba-lan-đin, gần 500 công nhân trốn khỏi mỏ vàng của Pô-pốp.

Qua phân tích yêu sách của những người vô sản, ta thấy kết luận của Mác nói rằng cuộc đấu tranh «đòi tăng tiền công»* thời kỳ ấy có ý nghĩa đặc biệt, là hoàn toàn đúng.

Việc các nhà kinh doanh công nghiệp bước đầu sử dụng máy móc trong công trường thủ công cũng vấp phải sự chống đối của công nhân. Công nhân phản đối nạn bóc lột bằng cách phá hủy thiết bị sản xuất. Ở Anh nửa đầu thế kỷ XVII, công nhân đấu tranh chống

* Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 218.

việc sử dụng máy móc trong ngành sản xuất kim khâu, chống việc dùng máy cưa gỗ chạy bằng sức gió. Một trường hợp khác, công nhân phá hủy lò nung vôi. Năm 1758, ý định trang bị máy cắt lông cừu đầu tiên đã vấp phải làn sóng phản đối của hàng nghìn công nhân. Vào thế kỷ XVII, công nhân nhiều nước châu Âu đấu tranh chống máy dệt băng và dải viền. Do các cuộc bạo động của công nhân sản xuất băng và dải viền ở Đăng-xích, Lây-đen, Khuên, Hăm-bua, những máy móc đó đã chính thức bị cấm sử dụng. Do «sự thù hằn của công nhân» Li-ông mà vào thế kỷ XVIII, máy sản xuất vải đăng-ten do Vô-can-xông phát minh không được đem dùng*.

Những cuộc nổi dậy của công nhân thường bùng lên do nạn thất nghiệp. Thành phố Niu-ca-xơn ở nước Anh nhiều phen chứng kiến cuộc đấu tranh của công nhân mỏ và công nhân vận chuyển bị thất nghiệp vì việc buôn bán than bằng đường biển bị gián đoạn. Trong những năm 20 thế kỷ XVII, làn sóng đấu tranh của công nhân công nghiệp dệt dạ lan khắp nước Anh. Nguyên nhân của nó là nạn thất nghiệp do ngành công nghiệp ấy bị đình đốn. Ở các quận sản xuất dạ, những người thất nghiệp tập hợp lại thành đội ngũ, đòi người giàu phải cung cấp bánh mì và tiền, chiếm các xe lương thực, làm cho chợ búa hoang tàn.

Khi tham gia các cuộc đấu tranh công khai, công nhân đồng thời còn thể hiện xu hướng tập hợp thành các hội để bảo vệ quyền lợi của mình. Trong giấy tờ của tòa thị chính Li-ông trong những năm 1534-1536 có ghi trường hợp thợ nề, thợ mộc và thợ làm công nhật có ý định liên hiệp lại để đấu tranh đòi tăng tiền công. Về mặt này, nổi bật là các hội ái hữu của thợ bạn dựa vào truyền thống của chế độ phường hội đã tan rã. Những hội ái hữu như vậy rất phổ biến ở Anh.

Tin tức sớm nhất về việc công nhân Mỹ thời kỳ thuộc địa liên hiệp lại là vào năm 1684. Đây là hội những người đánh xe ngựa chở hàng ở Niu Oóc. Năm 1763, như thời bấy giờ đã thông báo chính thức, những người da đen quét ống khói «đã cả gan tập hợp lại để nâng giá công hiện hành». Năm 1770, ở Niu Oóc đã thành lập tổ chức của công nhân đóng thùng. Năm 1778, thợ bạn trong ngành in ở Niu Oóc đã liên hiệp lại, gửi thư cho các chủ xí nghiệp nói rằng: «Vì giá cả các hàng thiết yếu tăng lên ghê gớm, nên không thể đòi chúng tôi

* *Ph. V. Pô-chôm-kin.* Cuộc cách mạng công nghiệp ở Pháp, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1971, t. I, tr. 105.

tiếp tục làm việc như trước...»*. Trong những năm 90 thế kỷ XVIII, đa số các hội công nhân ở Mỹ đều là những hội tương tế. Sau đó bắt đầu hình thành các công đoàn. Công nhân từ châu Âu di cư sang đã đóng góp kinh nghiệm vào vấn đề này.

Ở Pháp, tại hầu hết các ngành đều có hội đồng nghiệp — những tổ chức tương tế và đấu tranh của công nhân, những tổ chức này tích cực hoạt động trong lúc chuẩn bị bãi công và trong quá trình bãi công. Những hội đồng nghiệp của thợ in Li-ông và Pa-ri được tổ chức theo kiểu nhà binh, họ đề cử những người lãnh đạo — đại úy, trung úy; họ có quỹ chung, hội họp bí mật. Ở Hà Lan thế kỷ XVII có các hội ái hữu của thợ bạn, hội công nhân công trường thủ công. Ở Đức, các hội thợ bạn vào đầu thế kỷ XVIII đã tổ chức các cuộc bãi công, tẩy chay. Nửa sau thế kỷ XVIII, ở I-ta-li-a đã ra đời những hội ái hữu của công nhân có nhiệm vụ chuẩn bị các cuộc bãi công. Các tổ chức của thợ bạn đã được tổ chức ở nước Áo quân chủ.

Ở Anh, sự liên hiệp của công nhân, cũng như các cuộc bãi công đều đã bị cấm ngay hồi thế kỷ XIV. Lệnh cấm được ban hành nhiều lần trong suốt thời kỳ công trường thủ công, chứng tỏ các hội vẫn tiếp tục tồn tại và đấu tranh. Ở Mỹ thời kỳ thuộc địa vào cuối thế kỷ XVIII, các cơ quan lập pháp của một số bang đã ban hành những đạo luật chống các hội tương tế của công nhân. Song ở đây, giúp đỡ các nhà kinh doanh trước hết không phải là những đạo luật hà khắc chống các tổ chức của những người vô sản, mà là tòa án. Trong những trường hợp xung đột giữa lao động và tư bản, tòa án coi các hội của công nhân là những âm mưu không thể tha thứ được. Ở Pháp năm 1539, ở Vin-le-Cô-tơ-rê đã ban hành lệnh nhà vua cấm các tổ chức của công nhân và các hội ái hữu của thợ thủ công bất kỳ ngành nghề nào trong cả nước. Đây là đạo luật chống công nhân đầu tiên ở Pháp. Thế nhưng, về sau này luật pháp chống các hội công nhân và chống bãi công cũng được ban hành nhiều lần, chứng tỏ các hội công nhân có sức sống dai dẳng. Tổ chức của công nhân cũng bị cấm ngặt cả ở trên đất Séc. Theo đạo luật năm 1803, ai tham gia hội vô sản thì bị phạt sáu tháng tù.

Để chống các cuộc bãi công của công nhân, các chủ xí nghiệp cũng lập hội của chúng. Thí dụ, năm 1637 các chủ xưởng dệt dạ ở Hà Lan đã lập hội như vậy. Tòa án ở các bang nước Mỹ khuyến khích thành lập các tổ chức liên hiệp của chủ chống công nhân. Năm 1758, các

* Trích theo: *Ph. Phô-nơ*. Sách đã dẫn, tr. 39, 87.

nhà kinh doanh - tàu buôn ở Niu Oóc đã liên hiệp lại để giảm tiền công của công nhân. Sáu năm sau, tổng hội các chủ xí nghiệp của toàn thuộc địa này đã được thành lập. Ngoài ra, các chủ xí nghiệp đòi công nhân phải trình giấy giới thiệu của chủ rồi mới được nhận vào làm. Ở Pháp, các nhà kinh doanh công nghiệp thi hành chế độ cấp giấy chứng nhận tư cách cho công nhân.

Thế nhưng thời bấy giờ vẫn chưa có phong trào có tính chất giai cấp của giai cấp vô sản theo đúng nghĩa của từ đó, vì bản thân giai cấp công nhân chưa thành hình hẳn. Ngay cả trong những trường hợp cuộc đấu tranh của công nhân mang hình thức đấu tranh công khai, cũng không thể coi nó là phong trào của giai cấp công nhân. Theo lời Mác, trong thời kỳ công trường thủ công, cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản «ở trong trạng thái tiềm tàng, hoặc chỉ mới bộc lộ ra trong những biểu hiện cá biệt đơn giản nhất mà thôi»*. Như V. I. Lê-nin nhận xét, các cuộc bãi công biểu hiện «hình thức phôi thai của cuộc đấu tranh giai cấp — nhưng chỉ là phôi thai thôi»**.

Những cuộc đấu tranh của công nhân mang tính chất tự phát với ý nghĩa là những cuộc đấu tranh đó chưa thể hiện quan niệm có ý thức về sự đối lập lợi ích kinh tế - xã hội giữa thợ và chủ. Kết luận đó vẫn đúng ngay cả đối với cuộc đấu tranh của công nhân công trường thủ công, nghĩa là công nhân của những xí nghiệp phát triển nhất, nơi mâu thuẫn giữa lao động và tư bản lần đầu tiên bộc lộ rõ nét. Những cuộc đấu tranh của loại công nhân ấy chỉ phản ánh một cách tự phát sự đối kháng đã thực sự hình thành. Mác nhấn mạnh rằng cuộc đấu tranh của công nhân công trường thủ công «giả định phải có công trường thủ công và hoàn toàn không nhằm chống lại sự tồn tại của nó»***. Không cần phải nói rằng yếu tố tự giác chưa có trong cuộc đấu tranh của những công nhân làm việc trong điều kiện nhà tư bản bóc lột họ, vì trong những xí nghiệp đó, lao động và tư bản thực tế chưa tách hẳn nhau.

Những người vô sản tiến hành đấu tranh trong hoàn cảnh họ còn bị phân tán theo các «tầng lớp công nhân», sở dĩ như thế là do

* Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1973, quyển thứ nhất, t. I, tr. 26.

** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 6, tr. 37.

*** Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 218.

thành phần của công nhân làm thuê không đồng nhất và do kết cấu có thứ bậc của họ. Tuy vậy, đôi khi những người vô sản thuộc các «tầng lớp» khác nhau liên hiệp lại để cùng nhau đấu tranh, nhưng thường thì họ không làm như vậy. Sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau biểu hiện rất rõ, dù đây là các nhóm công nhân làm việc trong một xí nghiệp (công nhân lành nghề và thợ học việc) hoặc công nhân gốc gác và thợ nơi khác tới, v.v.. Ngoài ra, còn có sự cạnh tranh giữa công nhân thuộc các dân tộc khác nhau: sự cạnh tranh này được giai cấp tư sản ra sức ủng hộ và giáo dục (công nhân Đức và công nhân Hoóc-va-ti; công nhân Xlô-va-ki, công nhân Hung-ga-ri, công nhân Séc và công nhân thuộc các dân tộc khác dưới ách áp bức của chế độ quân chủ Háp-xbua; công nhân Ba Lan và công nhân Đức ở Phổ, công nhân Anh và công nhân Ai-len). Mác còn dẫn ra sự cạnh tranh giữa một bên là lao động phụ nữ, trẻ em và một bên là lao động của đàn ông*.

Xét về hình thức, những cuộc đấu tranh của công nhân trong thời kỳ công trường thủ công về cơ bản vẫn là những cuộc đấu tranh tự phát. Những cuộc đấu tranh ấy đã bùng lên nhân các vụ hà lạm cụ thể của chủ và chính là nhằm chống lại những sự hà lạm đó. Chỉ với ý nghĩa đó, ta mới có thể nói đến «chương trình» hành động của công nhân, áp dụng lúc bấy giờ. Trong những trường hợp đấu tranh có chuẩn bị trước thì sự chuẩn bị thường mang hình thức một cuộc mưu sự. Ngay cả trong những cuộc khởi nghĩa tương đối ngoan cường và dài ngày thì người lãnh đạo và cố vấn của những công nhân mở đầu cuộc đấu tranh cũng là «tự phát». Các cuộc đấu tranh có tính chất địa phương, tản mạn, không bao giờ bao quát một vùng rộng lớn hoặc vài thành phố.

Dĩ nhiên, dù như thế ta cũng vẫn không có lý do để đánh giá thấp ý nghĩa tiến bộ của cuộc đấu tranh của công nhân trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản. Sở dĩ có được ý nghĩa tiến bộ đó không phải chỉ do những kết quả tích cực, trực tiếp những hành động chung của những người vô sản, không phải chỉ do những cuộc đấu tranh của các tầng lớp công nhân, tuy là rất ít, song cũng thường thắng lợi và công nhân đã tạm thời cải thiện được hoàn cảnh kinh tế của mình. Cái chủ yếu là ở chỗ khác: sự phản kháng của công nhân đã cản trở việc tăng

---

* Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 109.

cường bóc lột, và đây là ý nghĩa lâu dài của cuộc đấu tranh của công nhân ngay trong những giai đoạn đầu của nó.

Khi phân tích sự phản kháng của công nhân chống sự bóc lột tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ công trường thủ công, cần chú ý đặc điểm căn bản sau đây của nó. Lúc bấy giờ, kỹ thuật thủ công vẫn là cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, tất cả các thuộc tính của nó, trong đó có sự phụ thuộc hoàn toàn của lao động vào tư bản, lúc đó chưa thể thực hiện đầy đủ, chưa có cơ sở kỹ thuật máy móc để chúng thể hiện đầy đủ. Chủ xí nghiệp không thể hoàn toàn nô dịch công nhân, trước hết là những công nhân lành nghề nhất, vì bản thân chủ và tình hình sản xuất của chúng phụ thuộc vào người lao động thủ công khéo léo. «Tư bản phải luôn luôn đấu tranh với sự không phục tùng của công nhân», «không ngừng nghe thấy những lời phàn nàn về sự vô kỷ luật của công nhân»* — đó là mặt thật của những điều kiện độc đáo của cuộc đấu tranh của công nhân trong giai đoạn công trường thủ công.

Sự phản kháng của lao động đối với tư bản ở các nước Trung Âu và Đông Âu có tính chất đặc thù, vì ở đây chế độ nông nô thống trị một thời gian dài; và sau khi chế độ nông nô bị thủ tiêu, ở đây vẫn còn duy trì nhiều tàn tích của trạng thái nô dịch mà công nhân cảm thấy rất rõ. Do đó, cuộc đấu tranh của công nhân ở đây thường có màu sắc «bảo thủ»: cuộc đấu tranh đó nhằm chống lại việc biến người nông dân thành công nhân, thành người thợ làm việc trong công xưởng. Suy cho cùng thì sự thuê mướn tự do cũng dựa trên sự cưỡng bức, vả lại, lao động trong công trường thủ công và trong công xưởng tư bản chủ nghĩa tuyệt nhiên không làm cho thân phận con người hôm qua còn là nông nô, được dễ chịu chút nào. Trong nhiều cuộc đấu tranh của công nhân làm thuê tự do, ở Nga chẳng hạn, thường xuyên có điều này, dường như là một sự quay trở lại quá khứ. Bứt ra khỏi cảnh làm lụng nặng nề o ép, trở về với đồng ruộng — đó là chủ đề lặp đi lặp lại nhiều lần trong các cuộc đấu tranh của công nhân. Song, phương hướng cơ bản của cuộc đấu tranh lẽ tất nhiên là tiến bộ, mặc dầu rất độc đáo so với cuộc đấu tranh của công nhân ở khu vực Tây Âu. Trong các tài liệu thuật lại cuộc đấu tranh của công nhân Nga, tư liệu nói về các cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến - nông

---

* *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 109-110.

nô thì có nhiều hơn là tư liệu thuật lại việc chống sự áp bức thuần túy tư bản chủ nghĩa. Những trật tự nông nô vẫn tiếp tục giáng đòn nặng nề vào người lao động, thậm chí cả người lao động làm thuê tự do. Dưới sự bao phủ tương đối dày đặc của chế độ nông nô, cho đến tận cuộc cải cách năm 1861, đông đảo những người sản xuất trực tiếp — cả nông nô lẫn người làm thuê tự do — đã đoàn kết lại do họ có chung một hoàn cảnh trước bọn chủ nô áp bức chủ yếu, vì vậy cuộc đấu tranh của tất cả những người lao động thường hòa thành một dòng duy nhất, làm cho những người nông dân bị o ép và công nhân gần gũi nhau.

THAM GIA CÁC PHONG TRÀO CHỐNG PHONG KIẾN

Trong toàn bộ lịch sử của chủ nghĩa tư bản sơ kỳ, những cuộc đấu tranh kinh tế thuần túy của giai cấp vô sản hòa vào cuộc đấu tranh chung của quần chúng nhân dân chống chế độ phong kiến và thế lực phản động. Ăng-ghen đã chỉ rõ: «... Trong mỗi cuộc vận động lớn của giai cấp tư sản cũng nổ ra những cuộc vận động độc lập của giai cấp tiền thân ít nhiều phát triển của giai cấp vô sản hiện đại» *.

Ngay trong xã hội phong kiến hậu kỳ ở Tây Âu, trong điều kiện họa hoằn xuất hiện lao động làm thuê, những người vô sản là những người nhất thiết phải tham gia cuộc đấu tranh chống phong kiến. Điều đó đặc biệt nổi bật ở I-ta-li-a thế kỷ XIV - XV. Ở đây, các thành thị một đối một chọi lại sự tàn bạo của chính quyền phong kiến. Những trang sử bi tráng của dân cư các công xã thành thị I-ta-li-a — những người pô-pô-lan chống sự độc đoán của phong kiến quý tộc không thể dựng lại một cách đúng đắn, nếu không chú ý đến vai trò của những công nhân đầu tiên bị bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa trong phong trào chung của những người pô-pô-lan. Ý nghĩa của các thành thị I-ta-li-a thời trung cổ hết sức lớn: ở đây, trên một mức độ nhất định, chế độ phong kiến đã bị phá vỡ, «bị một sự phát triển đặc biệt của

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, t. II, tr. 141.

thành thị làm cho tan vỡ»*, như Mác đã viết. Trong các cuộc khởi nghĩa quy mô lớn (ở các thành phố Xi-ê-nơ, Pê-rút-giơ, Phlô-ren-xơ), «những người pô-pô-lan béo phị», nghĩa là những chủ xí nghiệp và những thị dân hữu sản khác, đã lợi dụng sự bất bình của công nhân làm thuê vào mục đích của mình. Những người vô sản trở thành một nhân tố ngày càng quan trọng trong đời sống chính trị của các thành bang, thường quyết định kết cục của các sự kiện lịch sử. Ngay thời bấy giờ, họ đã đấu tranh để thực hiện tư tưởng mọi người đều bình đẳng, tuy dưới hình thức thô thiển nhất và không tưởng, sự bình đẳng của tất thảy mọi thị dân không phân chia thành người nghèo và người giàu**.

Những cuộc đấu tranh của công nhân mỏ tại các mỏ Núi quặng ở Xắc-xôn bắt đầu từ thế kỷ XV «mang tính chất những cuộc đấu tranh chống vua chúa, tuy chúng cũng bao gồm cả những cuộc đấu tranh do sự bóc lột tư bản chủ nghĩa gây ra»***.

Những sự kiện của Công xã Muyn-xtơ (Vét-xtơ-pha-li) mãi mãi lưu lại trong lịch sử cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân. Chính quyền mới (tháng Hai năm 1534 — tháng Sáu năm 1535) — được thành lập trong cuộc đấu tranh chống lãnh chúa phong kiến cai trị thành phố là quận vương - giám mục Phrăng-xơ phôn Van-đéc — dựa trên lực lượng vũ trang của các tầng lớp bên dưới, trước hết là của giới lao động. Bề ngoài thì cuộc đấu tranh đó có nguyên nhân tôn giáo, còn nguyên nhân thực sự của nó lại là nguyên nhân xã hội; những biện pháp bình quân chủ nghĩa của công xã (tất cả mọi người đều phải lao động để mưu hạnh phúc chung, xã hội hóa lương thực thực phẩm, tịch thu tài sản của nhà thờ, tu viện để chia cho dân và nhiều cuộc cải cách khác) đã chứng minh rõ điều đó. Cuộc đấu tranh chống phong kiến xoắn xuýt với những hoài bão cộng sản bình quân chủ nghĩa được biểu hiện một cách mơ hồ, mà người ôm ấp những hoài bão ấy chỉ có thể là những phần tử vô sản của Muyn-xtơ.

Những cuộc đấu tranh của công nhân thời kỳ công trường thủ công hòa vào dòng đấu tranh chung chống phong kiến, thường mang cái vỏ tôn giáo và nhằm chống lại giáo hội đang thống trị.

---

* Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963, quyển thứ ba, t. III, tr. 257.

** *V. I. Ru-ten-bua*. Chủ nghĩa tư bản sơ kỳ. Những cuộc khởi nghĩa ở thành thị thế kỷ XIV - XV. — «Lịch sử nước I-ta-li-a», tiếng Nga, t. I, tr. 282, v.v..

*** *M. M. Xmi-rin*. Góp phần vào lịch sử chủ nghĩa tư bản sơ kỳ trên đất Đức (thế kỷ XV - XVI), tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1969, tr. 326.

Một cuộc khởi nghĩa lớn của công nhân và nông dân đã nổ ra tại vùng mỏ muối Thượng Áo ở Dan-xcam-méc-gút (tháng Bảy năm 1601 - tháng Giêng năm 1602). Cuộc khởi nghĩa ấy mang dáng dấp tôn giáo (Tin lành), song nguyên nhân thực sự của nó là sự bất bình sâu sắc của nhân dân trước sự bóc lột phong kiến và bóc lột tư bản chủ nghĩa (yêu sách của công nhân đòi tăng tiền công đã chứng minh rõ điều đó). Những người khởi nghĩa được vũ trang đã dập tắt các lò nấu muối và kiên trì đòi thực hiện các yêu sách chống phong kiến, yêu sách tôn giáo và yêu sách kinh tế của mình, cho đến khi bị quân đội đánh tan mới thôi. Cuộc khởi nghĩa của nhân dân, kể cả công nhân, nổ ra hồi tháng Năm năm 1640 ở Luân-đôn trực tiếp chống giáo hội nước Anh và chống tổng giám mục Ken-téc-be-ri-xki. Cũng vào tháng Mười năm ấy, tại thành phố Xát-be-ri ở nước Anh cũng xảy ra một cuộc đấu tranh mang hình thức tôn giáo của công nhân học nghề dệt và «bọn vô lại» khác, mà trong bản tường trình cho chính phủ có nói đến *.

Ở các thuộc địa của Anh tại Bắc Mỹ, những cuộc khởi nghĩa của nhân dân quy mô lớn có công nhân tham gia, những cuộc khởi nghĩa chống sự cai trị của bọn đầu sỏ và chống chế độ thực dân đã xảy ra ở Bô-xtơn năm 1688 - 1689 và ở Niu Oóc năm 1688.

Ở Thụy Điển vào thế kỷ XVIII, làn sóng phản đối, các cuộc bãi công, các cuộc khởi nghĩa của công nhân công trường thủ công thường xoắn xuýt với các cuộc đấu tranh của nông dân. Cuộc khởi nghĩa ở tỉnh Đa-lác-na năm 1743, đi vào lịch sử với cái tên «Đại vũ hội Đa-lác-na», đã đoàn kết nông dân và công nhân mỏ của các xí nghiệp khai thác quặng sắt: cả nông dân lẫn công nhân đều căm ghét bọn quý tộc, bọn chủ xí nghiệp khai khoáng và bọn quan lại. Một đội ngũ vũ trang gồm tám nghìn người tiến về Xtốc-khôn «đã làm cho các ông chủ phải run sợ». Bộ phận dân cư nghèo nhất của thành phố hoan nghênh những người khởi nghĩa. Những người khởi nghĩa đưa ra những yêu sách chính trị, họ tuyên bố: «Chúng tôi muốn bãi miễn và bầu vua theo quyền lợi và luật lệ của chúng tôi»**. Cuộc khởi nghĩa đã bị đàn áp một cách khốc liệt.

---

* «Calendar of State Papers. Domestic Series, 1640—1641». London, 1882, p. 195.

** Trích theo: *G. A. Nê-cra-xốp.* Chế độ xã hội - nông nghiệp nửa đầu thế kỷ XVIII. —«Lịch sử Thụy Điển», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1974, tr. 293 - 294.

Tháng Sáu năm 1789, trong bầu không khí khắp nơi sôi động về chính trị, công nhân Li-ông đã nổi dậy chống chính quyền phong kiến - quân chủ chuyên chế và thậm chí đã chiếm tòa thị chính một thời gian ngắn, cắm cờ đỏ lên tòa thị chính.

Những người lao động làm thuê ở Nga đã viết một trang sử xán lạn trong lịch sử cuộc đấu tranh chung của nông dân và công nhân chống chế độ phong kiến. Họ đấu tranh công khai vào thế kỷ XVII với tư cách là một tầng lớp xã hội rõ nét. Tính tích cực của họ đã có những biểu hiện bước đầu vào thời gian này và đặc biệt tăng lên trong thế kỷ XVIII. Về mặt này, các cuộc chiến tranh nông dân thế kỷ XVII - XVIII, một dạng nội chiến, rất đáng được chú ý*.

Trong cuộc chiến tranh nông dân 1606 - 1607, những người lao động chưa đóng vai trò rõ rệt. Song, trong cuộc Chiến tranh nông dân lần thứ hai (1667 - 1671) dưới sự lãnh đạo của X. T. Ra-din, bên cạnh nông nô, lực lượng cơ bản của phong trào, những phần tử bình dân thành thị, những người lao động làm các nghề thủ công và ngành vận tải thủy, những nông dân rời bỏ nông thôn, v.v. cũng đã tham gia rõ rệt hơn**.

Ngay cuộc tiến công đầu tiên của đội nghĩa quân Ra-din dọc triền sông Vôn-ga đã thu hút 160 người lao động và nông dân rời bỏ nông thôn tự nguyện đi theo. Chính phủ Sa hoàng ra lệnh «lập những đồn vững chắc» để không cho «những tên a dua» đến với nghĩa quân của Ra-din. Thế nhưng trong lúc Ra-din hành quân dọc triền sông Vôn-ga, quân của phía khởi nghĩa đã tăng lên tới 10 nghìn người, bao gồm cả những người lao động, về sau lại tiếp tục tăng thêm, được dòng người làm thuê tự do bổ sung vào.

---

* Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 390 - 391.

** Xem *L. V. Tsê-rép-nin*. Về việc nghiên cứu các cuộc chiến tranh nông dân ở Nga thế kỷ XVII - XVIII (Góp phần vào lý luận của vấn đề). — «Các cuộc chiến tranh nông dân ở Nga thế kỷ XVII - XVIII: vấn đề, nghiên cứu, giải quyết», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1974, tr. 13. Cần nhấn mạnh rằng vì thuật ngữ dùng khác nhau nên khó phân tách công nhân làm thuê tự do theo đúng nghĩa của từ này. Đó là nói về cuộc chiến tranh nông dân do Ra-din lãnh đạo và các cuộc chiến tranh nông dân tiếp theo. Chỉ đối với một số nhà máy U-ran thì mới có con số rõ hơn. Thí dụ, tại công xưởng Xát-kin thời kỳ khởi nghĩa của Pu-ga-trốp, công nhân làm thuê chiếm gần một phần ba số người lao động (*M. N. Mác-tư-nốp*. Nhà máy Xát-kin thời kỳ khởi nghĩa của E-mê-li-an Pu-ga-trốp. — «Bút ký lịch sử», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1956, t. 58, tr. 243).

Đi theo Ra-din có những người lao động ở vùng A-xtơ-ra-khan nơi có những mỏ muối, và ở nhiều thành phố khác. Lúc quân khởi nghĩa đến gần Xa-ra-tốp thì chủ yếu được bổ sung những nông dân rời bỏ nông thôn ở Pô-vôn-giê, làm ở các mỏ muối, và «đủ loại người kéo thuyền», như người ta nói lúc bấy giờ.

Lúc vây hãm Xim-biếc-xcơ, Ra-din thấy thiếu vũ khí và tuyên bố động viên tất cả thợ rèn và thợ mộc, thì hàng trăm người lao động, dân nghèo thành thị đến chi viện cho nghĩa quân. Họ làm việc cả ngày lẫn đêm, và như người đương thời xác nhận, ánh lửa lò rèn như ánh hồng đám cháy lớn sáng rực các vùng ngoại vi thành phố. Công nhân các lò nấu muối của Sa hoàng ở các hồ Téc-xcơ của vùng Xlô-bốt-xcai-a, thuộc U-cra-i-na đã sôi nổi tham gia vào cuộc đấu tranh. Ngoài ra, các tầng lớp thị dân bên dưới, những người làm thuê cũng sẵn sàng hưởng ứng «những bức thư đầy nhã ý» — những lời kêu gọi của Ra-din («Hãy bắt tay vào việc, anh em ơi!»*) và ủng hộ nghĩa quân bằng mọi cách khi đánh chiếm A-xtơ-ra-khan, Xa-rít-xưn, Xa-ra-tốp, Xim-biếc-xcơ, Pên-da và những thành phố khác.

Tính tích cực của những người lao động làm thuê thể hiện nhiều hơn nữa trong cuộc Chiến tranh nông dân lần thứ ba 1707 - 1708 do C. Bu-la-vin lãnh đạo; thời kỳ ấy quan hệ tư bản chủ nghĩa ở Nga ngày càng phát triển. Hàng nghìn người lao động làm việc trong các vùng khởi nghĩa. Thợ kéo sợi, thợ mộc, thợ đập lanh từ tất cả các miền nước Nga kéo về bờ biển A-dốp, nơi đang xây dựng hạm đội, để khai thác gỗ đóng tàu, chế biến sợi lanh, gai và làm thừng chão. Năm 1701, tại các xưởng đóng tàu Vô-rô-nê-giơ có đến 15 nghìn công nhân, tại công trường xây dựng bến cảng Ta-gan-rốc có 7569 người lao động và thợ thủ công. Trong những năm 1704 - 1707, hàng năm có 26 - 37 nghìn người được đưa vào làm việc tại A-dốp và công trường pháo đài Tơ-rô-ít-xcơ. Thời vua Pi-ốt, việc sản xuất tại các nhà máy A-la-pa-ép và các nhà máy khác có ý nghĩa quốc phòng được mở rộng: ở đây, người lao động «đào quặng, đốt than, chở củi». Nhiều người lao động và nông dân rời bỏ nông thôn lúc đó vào làm thuê trên các tàu và các xí nghiệp đánh cá ở A-xtơ-ra-khan. Ở các vùng sông Bắc Đô-nê-txơ, người lao động ở các mỏ muối, còn ở vùng sông Khô-prơ, thì công nhân ngành khai thác gỗ đều bị bóc lột. Khi Bu-la-vin tập

---

* Xem «Chiến tranh nông dân dưới sự lãnh đạo của Xtê-pan Ra-din», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959, t. 2, tr. 65.

hợp các lực lượng khởi nghĩa («giúp mình dấy lên cuộc bạo động»), những người lao động làm thuê từ tất cả các nơi ấy (thí dụ, có đến 10 nghìn người thả bè gỗ trên sông Khô-prơ) đã kéo về gia nhập các đội ngũ của ông. Trong quá trình khởi nghĩa, Bu-la-vin đặt nhiều hy vọng vào những người lao động, và họ đã không phụ lòng mong đợi của ông. Thí dụ, tháng Chín năm 1708, gần 1200 công nhân cùng đi với một trung đoàn quân Sa hoàng bảo vệ vũ khí đạn dược dùng để đàn áp nghĩa quân, đều gia nhập hàng ngũ nghĩa quân. 500 công nhân sản xuất sợi vỏ cây ở vùng Khô-prơ cũng làm như vậy.

Nhiều người lao động làm thuê xuất thân từ các tầng lớp thị dân bên dưới ở các thành phố Xa-rít-xưn, Đmi-tơ-ri-ép-xcơ, Bô-ri-xô-glép-xcơ và những thành phố khác cũng tham gia tích cực vào hàng ngũ nghĩa quân. Họ chi viện về vật chất cho quân của Bu-la-vin, loan báo tin tức cần thiết về số lượng và kế hoạch của quân Sa hoàng đến đàn áp.

Cuộc chiến tranh nông dân có tổ chức nhất, chín muồi nhất và có quy mô to nhất là cuộc Chiến tranh nông dân vĩ đại dưới sự lãnh đạo của E. I. Pu-ga-trốp năm 1773 - 1775. Cuộc chiến tranh nông dân này nổ ra trong thời kỳ thành phần tư bản chủ nghĩa đang lớn mạnh và chế độ phong kiến - nông nô đang tan rã. Vì vậy, trong cuộc chiến tranh đó, công nhân đóng vai trò to lớn hơn nhiều so với các cuộc khởi nghĩa trước.

Trong số những người tham gia cuộc khởi nghĩa của Pu-ga-trốp, lần đầu tiên công nhân các nhà máy U-ran và các công xưởng khác tham gia rất tích cực; điều đó nêu lên một triển vọng có tầm quan trọng lịch sử to lớn, vì một số khá nhiều công xưởng sôi sục đấu tranh, đã tạo ra một cơ sở nào đó để tập hợp lực lượng những người khởi nghĩa *. Pu-ga-trốp và chiến hữu của ông đã gửi đặc thư cho công nhân các công xưởng, hứa sẽ giải phóng họ khỏi lao động nặng nhọc, khỏi mọi nỗi vất vả và tủi cực («mà trong cảnh đi đày cũng chưa bao giờ có, nay cũng không có thể», — công nhân các công xưởng đã ca thán như vậy **).

Trong quá trình đấu tranh, phía khởi nghĩa đã soạn ra một văn kiện đặc sắc, thực chất là một cương lĩnh chính trị của nghĩa quân

---

* Xem *L. V. Tsê-rép-nin*. Sách đã dẫn, tr. 16-17.

** Trích theo: «Chiến tranh nông dân ở Nga những năm 1773-1775. Cuộc khởi nghĩa của Pu-ga-trốp», tiếng Nga, Lê-nin-grát, 1966, t. II, tr. 247.

Pu-ga-trốp đối với các nhà máy U-ran. «Đặc điểm của lời kêu gọi ấy, — theo lời của một nhà nghiên cứu Liên Xô, — là nó có tư tưởng rộng lớn, không phải nhằm vào lợi ích thuần túy địa phương hoặc lợi ích đẳng cấp hẹp hòi. Lời kêu gọi ấy bao quát lợi ích cả nước, gần gũi với công nhân công xưởng và nông dân. Nó quán xuyến tư tưởng nói rằng toàn bộ nước Nga bị bọn quý tộc và chủ xưởng nô dịch và làm kiệt quệ. Việc giải phóng nước Nga «khỏi công việc nặng nhọc» và làm cho nước Nga phồn thịnh, giờ đây không còn là một mơ ước xa xôi nữa, mà đã trở thành một nhiệm vụ trước mắt. Người trực tiếp truyền ý Chúa trên trái đất là «những người nghèo»...» *

Công nhân đã phổ biến bản tuyên bố của Pu-ga-trốp, dịch ra các thứ tiếng khác nhau của những người tham gia phong trào (người Ba-ski-rơ, người Tác-ta, v.v..). Trong lúc chờ đợi Pu-ga-trốp đến, nông dân miền Đông U-ran đã liên hiệp với công nhân nhà máy rượu U-cô-vô. «Bố Pu-ga-trốp mà đến, — họ hy vọng, — toàn thể chúng tôi đều răm rắp theo ngay» **. Họ kêu gọi những người khác đi theo nghĩa quân. Toàn bộ công xưởng ở Dơ-la-tô-u-xtơ tham gia khởi nghĩa: «Toàn thể nông dân cùng công nhân tỏ bày ý nguyện» ***. Ở vùng Tsê-li-a-bin-xcơ, công nhân công xưởng Xát-kin cử đoàn đại biểu đến gặp nghĩa quân Pu-ga-trốp, mở đầu việc nhân dân lao động vùng này ồ ạt ngả sang phía nghĩa quân. «Nông dân và công nhân ở đây đã đàng hoàng tiếp đón» **** đội nghĩa quân. Công nhân đã trao cho nghĩa quân Pu-ga-trốp 12 súng đại bác, 250 súng trường, 5 pút***** thuốc súng, bản thân họ bầu người lãnh đạo và người chỉ huy của mình, niêm phong két bạc của công xưởng, phá nhà của chủ và bắt viên quản lý. Những cuộc khởi nghĩa như vậy của công nhân cũng nổ ra ở các công xưởng Dơ-la-tô-u-xtơ, Cư-stưm, Ca-xlin, Ni-a-de-Pê-tơ-rốp-xcơ và những công xưởng khác. Tại văn phòng của chủ, người khởi nghĩa đã đốt các giấy tờ nô dịch công nhân. Thí dụ, tại công xưởng Bê-lô-rét-xcơ, những người khởi nghĩa đã «thủ tiêu cả văn phòng của công xưởng lẫn... các bản hợp đồng, các giấy tờ ghi

---

* *M. N. Mác-tư-nốp*. Sách đã dẫn, tr. 231.

** Trích theo: *A. A. Côn-đra-sen-cốp*. Chiến tranh nông dân những năm 1773-1775 ở miền Đông U-ran. «Các cuộc chiến tranh nông dân ở Nga thế kỷ XVII - XVIII: vấn đề, nghiên cứu, giải quyết», tr. 196.

*** Trích theo: *M. N. Mác-tư-nốp*. Sách đã dẫn, tr. 226.

**** Trích theo: *A. A. Côn-đra-sen-cốp*. Sách đã dẫn, tr. 198 - 199.

***** Đơn vị trọng lượng Nga, bằng 16, 38 ki-lô-gam. — *ND*.

chép, giấy nợ của những công nhân tự do và giấy nợ của những người khác...»*

Công nhân cung cấp vũ khí, đạn dược cho các đội quân của người lao động, nhờ thế mà tăng cường cơ sở vật chất, cơ sở kỹ thuật - quân sự của cuộc Chiến tranh nông dân. Những công nhân khởi nghĩa ở tỉnh I-xê-ti sản xuất đạn đại bác và đạn chì ngay tại các công xưởng để cung cấp cho nghĩa quân của Pu-ga-trốp. Xưởng Áp-di-a-nô - Pê-tơ-rốp-xcơ cung cấp cho nghĩa quân 40 cỗ súng đại bác cùng với bom và đạn đại bác. Công xưởng Vô-xcrê-xen-xcơ đúc 11 cỗ đại bác cho nghĩa quân của Pu-ga-trốp. Công nhân công xưởng Rép-đin rèn kiếm và giáo mác. Tổng cộng ở U-ran có 64 công xưởng, nghĩa là một nửa tổng số xí nghiệp luyện kim hoạt động ở đây đã gia nhập nghĩa quân; trong đó có 22 công xưởng chủ động, số còn lại, sau khi nghĩa quân tới thì đi theo**.

Thắng lợi của từng cuộc khởi nghĩa nổ ra trong quá trình chiến tranh, thường tùy thuộc vào sự ủng hộ của công nhân đối với nông dân. Khi quân của Pu-ga-trốp xuất hiện ở Đông U-ran, sự cố gắng chung của công nhân, nông dân, những người Cô-dắc và những người khởi nghĩa khác, trong đó có người Ba-ski-rơ, đã dẫn tới chỗ thành lập những đội nghĩa quân mới và chiếm được nhiều thành phố, trong đó có Tsê-li-a-bin-xcơ, Cuốc-gan, Cuốc-ta-mư-sơ. Sau khi rút khỏi Tsê-li-a-bin-xcơ, viên tư lệnh của Sa hoàng lo nhất là «bọn tàn ác chiếm mất các công xưởng ở Ê-ca-tê-rin-bua»***.

Để hiểu đầy đủ vai trò của công nhân trong các cuộc chiến tranh nông dân, cần phải nhấn mạnh rằng: «Mỗi cuộc chiến tranh trong số những cuộc chiến tranh ấy là một đòn mới, mạnh hơn, giáng vào chế độ phong kiến - nông nô và, — L. V. Tsê-rép-nin viết, — xét về lâu về dài thì nó đưa chế độ đó đến gần chỗ diệt vong»****. Ý nghĩa của tính tích cực của công nhân trong các cuộc chiến tranh nông dân khó mà đánh giá hết. Trong các cuộc chiến tranh, những quan hệ gắn bó nhân dân bị bóc lột — nông dân và công nhân — thêm bền chặt. Đồng thời,

---

* Trích theo: *I. Ph. U-sa-cốp*. Góp phần vào lịch sử cuộc chiến tranh nông dân dưới sự lãnh đạo của E. I. Pu-ga-trốp. Công nhân công xưởng Bê-lô-rét-xcơ trong Chiến tranh nông dân. —«Lịch sử Liên Xô», tiếng Nga, 1960, số 6, tr. 133.

** Xem *A. I. An-đru-sen-cô*. Chiến tranh nông dân những năm 1773 - 1775 ở Ia-i-cơ, miền Tây U-ran, U-ran và Xi-bi-ri, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1969, tr. 241, 289.

*** Trích theo: *A. A. Côn-đra-sen-cốp*. Sách đã dẫn, tr. 202.

**** *L. V. Tsê-rép-nin*. Sách đã dẫn, tr. 18.

trong quá trình hành động chung, mối liên hệ giữa quần chúng lao động Nga và các dân tộc khác ở Nga (Ba-ski-rơ, Can-mư-cơ, Tác-ta, Tsu-va-sơ, Moóc-đô-vi, Ma-ri, Út-muốc-đơ, Ca-dắc-xtan, U-cra-i-na) cùng nhau đấu tranh chống ách áp bức phong kiến và ách áp bức dân tộc của chế độ Sa hoàng, càng được củng cố.

Trong quá trình các cuộc chiến tranh nông dân đã hun đúc và cố kết những truyền thống chiến đấu, cách mạng của công nhân, được các thế hệ chiến sĩ vô sản sau này tiếp thu.

Điều rất đáng chú ý là các tư liệu dày đặc còn lại đến nay về việc công nhân Nga hưởng ứng phong trào của những người tháng Chạp (thí dụ phong trào đấu tranh ở xí nghiệp của Ga-ga-rin năm 1826 và ở các mỏ vàng vùng U-ran và Xi-bi-ri). Trong báo cáo về phong trào đấu tranh đó có nói: «Ở đây có tư tưởng tự do và sự không phục tùng thượng cấp»*.

Cuộc đấu tranh của công nhân kết hợp với các phong trào chống phong kiến cũng diễn ra ở nhiều nước khác.

CÔNG NHÂN TRONG CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở THỜI KỲ ĐẦU

Đặc biệt đáng chú ý là sự tham gia của công nhân trong các cuộc cách mạng tư sản ở thời kỳ đầu, khi cuộc đấu tranh chống phong kiến lên đến tột đỉnh.

Mở đầu thời đại lịch sử các cuộc cách mạng tư sản đầu trong các thế kỷ XVI - XVIII là Chiến tranh nông dân ở Đức (1524 - 1525) bùng nổ dưới ngọn cờ tư tưởng của Cải cách tôn giáo. Trong quá trình chiến tranh, nông dân cách mạng tiếp xúc với các tầng lớp thị dân bên dưới, triển vọng đoàn kết các lực lượng chống phong kiến ở thành thị và nông thôn đã nảy sinh. Ph. Ăng-ghen, người đầu tiên phân tích thành phần xã hội của phe bình dân thành thị đối lập ở Đức thời bấy giờ, đã vạch rõ cơ cấu của phe đối lập ấy và đã chỉ ra rằng nó vừa có những bộ phận đã tan rã của xã hội phong kiến và phường hội cũ, vừa có yếu tố vô sản chưa phát triển, mới bộc lộ ra ngoài. Các tầng lớp vô sản hợp thành bộ phận cách mạng nhất của

---

* Xem *A. M. Pan-cra-tô-va.* Phong trào đấu tranh của công nhân ở nước Nga nông nô nửa đầu thế kỷ XIX (Bài mở đầu). — «Phong trào công nhân ở Nga thế kỷ XIX». Tập văn kiện và tài liệu, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1955, t. I, ph. I, tr. 108.

phe bình dân đối lập. Chính trong những trường hợp, khi mà các tầng lớp ấy chiếm ưu thế thì làn sóng cách mạng dâng cao đến tột đỉnh, tuy, như Ăng-ghen nhấn mạnh, chính lớp bình dân này «ít có cơ sở vững chắc hơn cả trong quan hệ xã hội lúc bấy giờ» *.

Những cương lĩnh cách mạng nhất lúc bấy giờ đã phản ánh hoài bão của các tầng lớp vô sản bên dưới ở nông thôn và thành thị. Trong số đó, cương lĩnh triệt để nhất — «Thư viết thành các điều khoản» (cuối năm 1524 - đầu năm 1525) — đã nêu yêu sách hoàn toàn giải phóng dân nghèo, giải phóng tất cả mọi người dân thường khỏi sự áp bức, nhưng để đạt được điều đó cần phải gạt bỏ tất cả bọn chủ và cải tổ chế độ xã hội vì «lợi ích chung» và trên cơ sở «luật pháp thần thánh». Suy cho cùng, cương lĩnh ấy quan niệm chế độ xã hội mới là chế độ không có chế độ tư hữu, không có bóc lột, được tổ chức trên cơ sở nguyên tắc bình quân **. Văn kiện đó được soạn ra trong giới những người đứng về phía nhà cải cách nhân dân Tô-mát Muyn-xe, «nhân vật kỳ vĩ nhất của Chiến tranh nông dân» (Ăng-ghen), phản ánh nhiệm vụ phá hủy về mặt xã hội chế độ bóc lột, vượt xa «phạm vi những quan hệ xã hội và chính trị đã tồn tại lúc bấy giờ...» ***. Văn kiện đó trước hết kêu gọi toàn thể khối quần chúng thường dân nghèo, đồng thời vạch ra con đường cách mạng đi tới chỗ giải phóng họ. Ở đây, Muyn-xe chỉ ra những tầng lớp thấp nhất, những tầng lớp vô sản trong nhân dân — nông dân cùng khổ và dân nghèo thành thị, — coi họ là những người có lý trí thực sự. Do hoàn cảnh vật chất, họ thiết tha mong muốn tiêu diệt bọn áp bức, và do địa vị của họ, họ là những chiến sĩ đấu tranh cho công lý và chống mọi tính ích kỷ.

Với sách lược của mình, Muyn-xe cố gắng thực sự thuyết phục quần chúng nhân dân thành thị và nông thôn rằng họ có chung lợi ích, rằng mục đích chủ yếu của họ là «trừ tiệt tất cả mọi nỗi thống khổ của người nghèo»****. Bản thân Muyn-xe tiếp xúc chặt chẽ với những người vô sản — thợ bạn, «dân thường», «các chàng trai nghèo», công nhân mỏ, mà ông đã dùng những lời cách mạng nồng nhiệt

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 356.

** «Flugschriften des Bauernkrieges». Hrsg. von K. Kaczerowsky. Hamburg, 1970, S. 15—16.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 371.

**** Xem *M. M. Xmi-rin*. Cuộc cải cách nhân dân của Tô-mát Muyn-xe và Chiến tranh nông dân vĩ đại, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1955, tr. 551 - 552, 528.

kêu gọi họ. Những sự kiện cụ thể của cuộc đấu tranh đồng tâm nhất trí của nông dân cách mạng và quần chúng vô sản thành thị biểu lộ rõ nét ở vùng Thượng Sváp-bơ, nơi xảy ra Chiến tranh nông dân, ở các thành thị và nông thôn xung quanh vùng đó — ở Au-xbua, Un-mơ và nhiều nơi khác.

Công nhân - thợ bạn ở Vai-xen-go «sẵn lòng giúp đỡ» (như đã nói ở một trong những văn kiện) những nông dân đang đấu tranh. Nhà biên niên sử thành phố này cho biết rằng những người dân thành thị có tinh thần cách mạng thường đến gặp những nông dân tham gia đội Lai-pơ-hem và giúp đỡ họ. Đa số dân cư Lai-pơ-hem, trong đó có những người vô sản, đã đi theo nông dân. Thợ dệt Un-mơ hưởng ứng lời kêu gọi cách mạng của nông dân cùng khổ. Tòa thị chính Au-xbua nhận thấy rằng tầng lớp thị dân bên dưới đã liên hệ chặt chẽ với nông dân, lo sợ sự liên minh giữa họ vững mạnh thêm, vì như thế thì có thể xảy ra «điều không hay» đối với các tầng lớp bên trên của thành phố. Có nhiều trường hợp quần chúng bình dân mở cổng thành cho nông dân khởi nghĩa. Trong quá trình cuộc Chiến tranh nông dân, công nhân mỏ Xắc-xôn, Tuy-rinh và những vùng khác đã được cách mạng hóa. Họ là bộ phận vô sản tích cực nhất, có truyền thống đấu tranh lâu đời. Muyn-xe đặc biệt hy vọng vào họ. Khi kêu gọi đẩy mạnh cuộc đấu tranh chung của toàn dân, Muyn-xe viết: «Các bạn hãy thức tỉnh nông thôn và thành thị, đặc biệt là thợ mỏ và những người đáng mến khác, là những người sẽ có ích cho công cuộc này»*. M. Hai-xmai-ơ, một lãnh tụ khác của cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân, cũng chăm lo tập hợp lực lượng thợ mỏ và nông dân.

Qua tài liệu thời kỳ ấy, chúng ta được biết đảng của Muyn-xe tuyên truyền rất ráo riết những tư tưởng nói rằng các tầng lớp nhân dân bên dưới có lợi ích chung và họ cần phối hợp đấu tranh. Nông dân đề nghị tầng lớp bình dân thành thị cùng thống nhất hành động; trong lúc đó thì giữa nông dân cách mạng và bọn chủ chống cách mạng thường xuyên đấu tranh với nhau để tranh thủ dân thành thị về phía mình. Những kẻ cầm đầu phe phản cách mạng hiểu rằng (điều này thấy rõ qua các tài liệu của chúng) khối liên minh giữa tầng lớp bình dân thành thị với nông dân đang đấu tranh — trong đó những chiến sĩ đấu tranh kiên quyết nhất là các phần tử vô sản — là một lực lượng

---

* «Flugschriften des Bauernkrieges», S. 121.

to lớn của Chiến tranh nông dân. Các giai cấp thống trị thấy rõ mối nguy cơ nghiêm trọng nhất do sự mở rộng của một liên minh như vậy, mà chúng cho là có thể trở thành một tai họa không thể đối phó nổi. Chúng sợ cuộc «chiến tranh lớn», trong đó các thành thị cùng với các tầng lớp vô sản cách mạng sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng.

Đỉnh cao nhất của toàn bộ cuộc Chiến tranh nông dân là phong trào ở Tuy-rinh dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Muyn-xe. Chính nơi đây «bộ phận bình dân trong dân cư thành thị say sưa với cơn bão táp cách mạng chung đến mức rằng phần tử vô sản mới ra đời đã có ưu thế tạm thời so với tất cả các phần tử khác tham gia phong trào» *. Phong trào ấy đã dẫn đến một cuộc cách mạng thực sự và đến việc thành lập tại thành phố Muyn-hau-den một chính phủ cách mạng, tức Hội đồng vĩnh cửu, mà những người khởi nghĩa cho rằng nó được tổ chức ra để xác lập sự bình đẳng giữa tất cả mọi người. Nông dân cùng khổ và những tầng lớp bình dân thành thị bên dưới, mà tiêu biểu là những người vô sản, họp thành nòng cốt những chiến sĩ trung thành nhất trong giai đoạn ngắn ngủi này (3 tháng), nhưng giai đoạn anh hùng của cuộc Chiến tranh nông dân đã bị kết thúc bằng sự thất bại bi đát của những người khởi nghĩa và sự hành hình đau đớn đối với bản thân Muyn-xe.

Cuộc chiến tranh nông dân đã bị thất bại trong toàn nước Đức. Ăng-ghen nêu một trong số những nguyên nhân đưa tới kết cục ấy, là việc các phần tử cách mạng chưa đoàn kết, ý nói nông dân và tầng lớp bình dân chưa biết kết lại thành một khối liên minh vững chắc để cùng nhau hành động**. Đảng của Muyn-xe là lực lượng triệt để nhất và ngoan cường nhất của cuộc cách mạng chống phong kiến, gồm «bộ phận bình dân và nông dân phát triển nhất», theo cách nói của Ăng-ghen, bộ phận ấy «bao giờ cũng vẫn chỉ là một thiểu số không đáng kể trong khối đông những người khởi nghĩa»***. Ý nghĩa của sự kiện lớn lao ấy, xét dưới ánh sáng của lịch sử giai cấp vô sản đã bắt đầu hình thành ở Đức, là ở chỗ «cuộc Chiến tranh nông dân ở Đức là một triệu chứng báo trước những cuộc đấu tranh giai cấp sắp tới, bằng cách đưa lên vũ đài không chỉ những nông dân khởi

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 356.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 435.

*** Xem như trên, tr. 376.

nghĩa, — điều đó không phải là một điều mới lạ, — mà đằng sau nông dân, lại còn đưa cả những bậc tiền bối của giai cấp vô sản hiện đại, tay mang cờ đỏ và miệng hô vang lời yêu sách đòi chế độ công hữu về tài sản»*.

Quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của cuộc Cách mạng Hà Lan cuối thế kỷ XVI. Chiếm vị trí quan trọng trong số quần chúng đó là công nhân công trường thủ công, thợ bạn phường hội và thợ học việc, thợ làm công nhật, công nhân bến cảng, nghĩa là tất cả những người họp thành giai cấp vô sản đang hình thành. Chính tầng lớp bình dân thành thị và nông dân đã đóng vai trò quan trọng ngay trong cuộc Khởi nghĩa bài thánh tượng hồi tháng Tám năm 1566, mở đầu một giai đoạn đấu tranh cách mạng lâu dài của nhân dân Hà Lan chống cơ sở của xã hội phong kiến (cuộc đấu tranh này mang những tư tưởng của cuộc cải cách tôn giáo). Trong số họ có cả những tầng lớp vô sản bên dưới, đã chiến đấu cho nền độc lập của đất nước, chống ách thống trị của Tây Ban Nha, kiên quyết chống sự khống chế của giáo hội Thiên chúa. Tiếp sau phong trào mạnh mẽ này, về cơ bản là tự phát, tiến tới chỗ chống lệnh ở khắp mọi nơi, đã nổ ra phong trào Ghe-dơ ở rừng và ở biển — phong trào du kích - trả thù cho nhân dân. Trong số những chiến sĩ dũng cảm có công nhân, thợ thủ công nghèo, nông dân cùng khổ, thủy thủ, dân chài, người làm công ở bến cảng. Đáng chú ý là phong trào Ghe-dơ ở rừng hoạt động kiên quyết nhất tại các vùng công nghiệp Hon-đơ-xhót, Phuyếc-nơ và những thành phố khác.

Nghị lực cách mạng của nhân dân tăng lên gấp bội do sự công phẫn dữ dội trước việc ban hành một thứ thuế cố định ở Hà Lan — thuế an-ca-ban (năm 1571): thuế này do tên đứng đầu chế độ khủng bố là toàn quyền Tây Ban Nha, công tước An-ba, ấn định. Một tai họa kinh tế ập tới: thương mại đình đốn, các công trường thủ công đóng cửa. Hàng nghìn công nhân mất việc, không có tư liệu sinh hoạt, họ chỉ còn một con đường là đấu tranh kiên cường trong phe cách mạng để có cơm no áo ấm, để thoát khỏi ách áp bức phong kiến - thiên chúa giáo.

Trong vòng mấy chục năm, cho đến khi cuộc cách mạng vừa

---

* *Ph. Ăng-ghen.* Biện chứng của tự nhiên, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 12.

làm nhiệm vụ chống phong kiến vừa làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc hoàn thành (năm 1609), các tầng lớp vô sản bên dưới là chỗ dựa quan trọng của tầng lớp bình dân thành thị, những người đã anh dũng tham gia các cuộc khởi nghĩa nổ ra ở hầu hết các thành thị Hà Lan.

Nhà biên niên sử thời bấy giờ đã nhận thấy có sự liên minh giữa phái Ghe-dơ và «một số dân thành thị», «những người có lòng tốt với họ», những người này đã tổ chức cuộc khởi nghĩa, mở cổng thành cho du kích vào, mở đường đi tới thắng lợi. Lời thú nhận của một người đương thời khác cũng đáng chú ý, ông này viết rằng «tất cả những cuộc cải cách chủ yếu nhất trong nước đều thực hiện theo yêu cầu kiên quyết và nhờ những hành động dũng cảm của thường dân» *. Trong quá trình cách mạng, giai cấp tư sản lo sợ sự hoạt động tích cực của các tầng lớp bên dưới, và năm 1581 nó đã ra một đạo luật tước hết quyền lợi chính trị của quần chúng nhân dân trên các lãnh thổ đã quét sạch bọn ngoại bang.

Với nghị lực cách mạng của mình, các tầng lớp bình dân bên dưới đã giành được thắng lợi ở các tỉnh miền Bắc Hà Lan và thành lập ở đây một nước cộng hòa, đó là nhà nước tư sản đầu tiên trong lịch sử. Tuy nhiên, vì chưa được vững vàng về tổ chức và tư tưởng, nên họ không thể vươn lên đóng vai trò người chiến sĩ đấu tranh độc lập, không thể vươn cao hơn giai cấp tư sản dân tộc trẻ tuổi và những lợi ích giai cấp ích kỷ, hẹp hòi của nó.

Nhân dân cũng đóng vai trò chủ yếu trong cuộc cách mạng tư sản đầu tiên có quy mô toàn châu Âu — cuộc Cách mạng Anh giữa thế kỷ XVII. Trong hàng ngũ nhân dân, tiêu biểu cho tầng lớp bên dưới là công nhân công trường thủ công và xí nghiệp nhỏ, thợ bạn, thợ học việc, cũng như đông đảo những phần tử đã vô sản hóa, đã bị tước đoạt ở thành thị và nông thôn. Công nhân theo đúng nghĩa của từ đó và những người cùng khổ bị tước đoạt, những nông dân và thợ thủ công có số phận hẩm hiu, — tất cả đều tham gia phong trào hùng hậu của phe nông dân và tầng lớp bình dân. Cuộc đấu tranh của họ diễn ra dưới những hình thức có tổ chức, cũng như dưới những hình thức tự phát. Sự phản kháng có tính chất cách mạng có tổ chức của quần chúng lúc đầu diễn ra dưới những khẩu hiệu của khối tư sản - quý tộc: đầu tiên là của người

---

* Trích theo: *A. N. Tsi-xtô-dơ-vô-nốp*. Cách mạng tư sản Hà Lan thế kỷ XVI, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1958, tr. 76-77.

lãnh đạo ôn hòa nhất của phong trào, tức của phái trưởng lão, về sau là của người lãnh đạo cấp tiến hơn, tức của phái độc lập. Như một nhà nghiên cứu người Anh đã nhận xét, trong cuộc bầu cử Nghị viện lâu dài (việc triệu tập viện này vào tháng Mười một năm 1640 là bước mở đầu cuộc cách mạng), công nhân ủng hộ các ứng cử viên chống chế độ quân chủ chuyên chế *. Theo sự xác nhận của một người đương thời, trong thời kỳ thứ nhất của cách mạng, thời kỳ lập hiến (1640-1642), các tầng lớp nhân dân bên dưới trở thành những người bạn trung thành của nghị viện trong cuộc đấu tranh chống nhà vua. Một người đương thời khác nhấn mạnh một điều quan trọng: nhân dân các quận công nghiệp phát đạt lập tức đi theo nghị viện cách mạng **. Dù hành vi và cương lĩnh của các giai cấp đồng minh (nghĩa là giai cấp quý tộc mới và giai cấp tư sản) như thế nào đi nữa, thì nhân dân vẫn đấu tranh theo cách của mình, đòi thực hiện những yêu sách của mình. Hoạt động của các giáo phái đã có ý nghĩa to lớn. Nó lan rộng khắp nơi trong nước và trở thành một loại đơn vị tổ chức cơ sở; trong khuôn khổ những đơn vị, nhân dân phê phán chế độ phong kiến - quân chủ chuyên chế. Phái đối lập của những người lao động nghèo khổ chống bọn cầm quyền và chống bóc lột biểu hiện dưới hình thức giáo phái. Những hình thức tự phát của phong trào là hoạt động của «những người cầm dùi cui»; họ dùng dùi cui, rìu, nạng để trừng trị bọn phong kiến áp bức. Năm 1643 xuất hiện một tác phẩm châm biếm nói lên nỗi lo sợ ghê gớm của các giai cấp có của trước việc làm của «tầng lớp cùng khổ»***. Năm 1645, đại biểu tầng lớp bên trên trong phe cách mạng ra lời kêu gọi: «Đoàn kết lại và giúp đỡ nhau để cùng bảo vệ nền tự do và sở hữu của chúng ta» chống những hoạt động «trái phép» của các tầng lớp bên dưới****. Quần chúng nhân dân, bị sự nghèo khổ, thiếu thốn thôi thúc, đã làm cho những cuộc cải cách kinh tế - xã hội và chính trị được tiến hành trong quá trình chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác của cách mạng ngày càng thêm sâu sắc. Nhờ sự tham gia của các tầng lớp nhân dân

---

* *Ch. Hill.* The Century of Revolution, 1603—1714. London, 1969, p. 110.

** Trích theo: *Ch. Hill.* Op. cit., p. 113, 114.

*** *D. Digges.* The Unlawfulness of Subjects taking up Armes against their Sovereigne, in what case soever. s.l., 1643, p. 143—145.

**** Trích theo: «The Good Old Cause». The English Revolution of 1640-1660. Its Causes, Course and Consequences. Extracts from Contemporary Sources. Ed. by Ch. Hill and E. Dell. New York, 1969, p. 306.

bên dưới mà cách mạng đi đến «sự kết thúc quyết liệt cuối cùng»*, như Ăng-ghen đã viết, nghĩa là đến chỗ lật đổ chế độ phong kiến - quân chủ chuyên chế. Chính các tầng lớp bên dưới đã củng cố tính chất cách mạng của nền dân chủ Anh hồi bấy giờ. Việc lật đổ chế độ quân chủ và thắng lợi của nền cộng hòa giành được dưới sức ép của quần chúng. bấy giờ được cương lĩnh của phái dân chủ - bình quân tiểu tư sản cổ vũ về mặt tư tưởng, đã đưa cuộc cách mạng lên giai đoạn dân chủ - tư sản. Về những sự kiện năm 1649 ấy, các thủ lĩnh hữu khuynh của phong trào cách mạng đã kinh hãi viết rằng: «Điều tệ hại nhất đã xảy ra!»; «Những tầng lớp bên dưới nhất thống trị ở Luân-đôn»**. Đáng chú ý là nhân dân thì biết rõ và tưởng niệm các anh hùng của Công xã Muyn-xtơ và T. Muyn-xe.

Những chiến sĩ trung thực trong hàng ngũ phái bình quân nhận thức rằng toàn bộ gánh nặng khó khăn của cách mạng đều đặt lên vai những người vô sản là những người «làm trong các trang trại và có tiền công ít ỏi». Trong số họ, những người nhìn xa trông rộng nhất hiểu rằng nhân dân «không thể có được tự do, nếu không thủ tiêu chế độ tư hữu»***. Chính lúc bấy giờ, vào thời kỳ mà những dân cùng khổ nước Anh chán chường cay đắng thì trong khối dân chủ chung đã nổi lên một trào lưu độc lập, cực tả của phe cách mạng, đó là phái bình quân chân chính. Như một nhà sử học Anh nhấn mạnh một cách đúng đắn thực chất của sự bất đồng giữa phái bình quân chính trị và phái bình quân chân chính là ở chỗ thừa nhận hay phủ nhận chế độ tư hữu****.

Trào lưu này còn bắt nguồn từ các sự kiện xảy ra trước khi tuyên bố thành lập nền cộng hòa: «Trào lưu đó bắt rễ sâu trong phong trào dân chủ, vốn là biểu hiện rõ rệt nhất hệ tư tưởng của các tầng lớp nhân dân bên dưới trong tất cả các giai đoạn cách mạng»*****. Phong trào của phái bình quân chân chính có ý nghĩa xã hội trên nhiều phương

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 22, tr. 308.

** *[G. Bate]*. A Short Narrative of the Late Troubles in England. *[London]*, 1649, p. 131.

*** Trích theo: *G. R. Lê-vin*. Phong trào dân chủ trong Cách mạng tư sản Anh, tiếng Nga, Lê-nin-grát, 1973, tr. 205, 209.

**** *Ch. Hill*. Reformation to Industrial Revolution. A Social and Economic History of Britain, 1530—1780. London, 1968, p. 101.

***** *M. A. Bác-gơ*. Các tầng lớp nhân dân bên dưới trong Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1967, tr. 143.

diện. Nó chứng tỏ rằng người tiêu biểu cho cương lĩnh chân chính và triệt để chống phong kiến là các tầng lớp vô sản bên dưới, họ đòi giải quyết vấn đề ruộng đất bằng cách chuyển ruộng đất cho nông dân. Đồng thời, bản thân sự xuất hiện của phái bình quân chân chính có tính chất hết sức tiêu biểu, chính vì nó đã có nghĩa là phủ nhận cách mạng tư sản, là cuộc cách mạng không thỏa mãn được nhu cầu của các phần tử vô sản trong xã hội Anh. Sự phủ nhận đó biểu hiện trong các tác phẩm của những nhà tư tưởng của phái bình quân chân chính, trước hết là của nhà tư tưởng lớn nhất trong số đó, tức là của Đgiê-ra-đơ Uyn-xten-li. Ngoài thái độ phê phán và phủ nhận đối với thế giới xung quanh ra, các tác phẩm đó còn chứa đựng một cương lĩnh có tính chất xây dựng, cương lĩnh cải tạo xã hội trên cơ sở thủ tiêu chế độ tư hữu, thủ tiêu mọi sự bóc lột (không chỉ sự bóc lột phong kiến, mà cả sự bóc lột tư sản), trên nguyên tắc chủ nghĩa cộng sản bình quân thô thiển.

Ý nghĩa của thuyết bình quân chân chính còn thể hiện ở chỗ không những nó phản ánh những hoài bão mơ hồ mang tính chất xã hội của các tầng lớp bên dưới về một chế độ xã hội mới, mà còn muốn nêu một kiểu mẫu về việc thực hiện lý tưởng của mình trong thực tiễn. Ở các quận Xe-ri, Ba-kin-hem-sai, Ken-tơ, Noóc-dem-tôn-sai, phái bình quân chân chính đã tổ chức những khu di dân cộng sản theo nguyên tắc tài sản chung và lao động tập thể, khai khẩn và canh tác đất hoang (do đó mà có tên gọi là phái «đào bới» — phái «Đích-gơ»).

Phong trào của phái bình quân chân chính là đỉnh cao nhất trong phong trào độc lập của các tầng lớp nhân dân bên dưới trong quá trình cách mạng, nó thể hiện sự phát triển theo con đường *đi lên* của bản thân cuộc cách mạng tư sản, thể hiện lịch sử chân chính của giai đoạn dân chủ trong cách mạng tư sản*. Một điều quan trọng là các giai cấp đồng minh lên nắm quyền thống trị đã hiểu rằng lập trường xã hội của họ hoàn toàn không tương dung với lập trường của phái Đích-gơ. Trong một thông điệp, Hội đồng nhà nước đã nhận định rằng: «Sự tụ họp đơn thuần của dân chúng có thể là bước mở đầu cho những việc lớn lao hơn và có hậu quả nguy hiểm hơn, dễ dẫn tới chỗ phá hoại nền hòa bình và sự yên ổn của nước cộng hòa» **. Vì vậy, tuy phong trào của phái Đích-gơ vốn có nội dung cách mạng

---

* Xem *M. A. Bác-gơ*. Sách đã dẫn, tr. 15, 98-99.

** Trích theo: «The Good Old Cause», p. 383.

sâu sắc, song nó vẫn là phong trào hòa bình xét về mặt phương pháp tiến hành, và nó vẫn bị khủng bố. Khi các nhà cầm quyền của nước cộng hòa tư sản - quý tộc, cũng như một số kẻ sở hữu ở các quận giải tán phái đào bới và phá hủy công xã của họ, thì họ giải tán và không chống cự lại. Phong trào chấm dứt hẳn vào ngay năm 1650. Song, ý nghĩa sâu sắc của nó vẫn còn mãi.

Sự tham gia của giai cấp vô sản đang hình thành vào cuộc cách mạng tư sản đầu tiên ở Mỹ đã mở đầu lịch sử cuộc Chiến tranh vì độc lập của các thuộc địa Anh ở Mỹ. Việc nghiên cứu sự tham gia của họ chủ yếu do những người mác-xít tiến hành; thời gian gần đây cả «phái tả mới» trong giới sử học Mỹ cũng hô hào nghiên cứu vai trò của «những người nghèo», nghiên cứu số phận của những người «không cầm quyền»*. Tinh thần đấu tranh tích cực của công nhân bắt nguồn ngay từ lúc nổ ra cuộc đấu tranh của dân thuộc địa chống chính quốc. Tinh thần tích cực ấy đặc biệt tăng lên vào những năm 60 - 70 thế kỷ XVIII, khi xu hướng dân chủ - tư sản của phong trào dần dần hình thành, khi «những người dân thường», «bày người bình dân», theo cách nói của bọn quý tộc phát khùng lúc bấy giờ **, đã bước lên vũ đài chính trị.

Ngay trước khi cuộc Chiến tranh vì độc lập nổ ra công khai, ở Mỹ đã ra đời các hội, các liên đoàn, các câu lạc bộ đủ loại, trong đó đã trưởng thành các tư tưởng yêu nước và kế hoạch đấu tranh cho độc lập dân tộc, cho chế độ dân chủ và cho những cuộc cải cách kinh tế - xã hội. Đứng về quy mô hoạt động mà xét thì nổi bật là hội «Những người con của tự do» (1765) có chân rết khắp nơi: từ nước Anh Mới đến Nam Ca-rô-li-na. Hội này cũng có cả công nhân (bên cạnh thợ thủ công và những người lao động khác, cũng như bộ phận cách mạng thuộc giai cấp tư sản và chủ đồn điền đã tham gia ban lãnh đạo). Đôi khi các tổ chức công nhân một số nghề, thí dụ hội «Những người con của Nép-tuyn» của thủy thủ liên hệ trực tiếp với hội «Những người con của tự do». Chính đây là các tổ chức mà một người dân thuộc địa thân Anh muốn nói đến, khi y lo sợ «đám dân đen nổi loạn», y hẳn

---

* *J. Lemisch*. The American Revolution Seen from the Bottom.—«Towards a New Past: Dissenting Essays in American History». Ed. by B. T. Bernstein. New York, 1968, p. 29.

** Trích theo: *M. Jensen*. The American People and the American Revolution.—«Journal of American History», June 1970, vol. LVII, № 1, p. 15.

học viết nào là «đám đông», nào là «đám dân thường» «bắt đầu suy nghĩ và suy luận» *. Một trong những thủ lĩnh xuất sắc của hội «Những người con của tự do» là X. A-đam-xơ, đã đặt nhiều hy vọng vào «phong trào yêu nước kiên cường» của công nhân và chủ trại nhỏ, mà theo ý ông, nó có sứ mệnh «trở thành người giải phóng cả nước» **.

Chính sách của nước Anh đối với 13 thuộc địa Bắc Mỹ đã dẫn đến một loạt cuộc đấu tranh rộng lớn của nhân dân vào những năm 60 của thế kỷ XVIII dưới sự lãnh đạo của hội «Những người con của tự do»; những người vô sản đóng vai trò quan trọng trong các cuộc đấu tranh đó. Họ tỏ ra sẵn sàng «dũng cảm giành lấy tự do», như lời trong bài hát của họ. Đó là những cuộc nổi dậy của công nhân và thợ thủ công vào tháng Tám và tháng Mười một năm 1765 ở Bô-xtơn; cuộc xung đột giữa dân và quân đội thực dân cũng xảy ra ở thành phố này hồi tháng Ba năm 1770. Trong cuộc xung đột ấy, quân Anh đã giết chết một số công nhân («cuộc thảm sát Bô-xtơn», sau cuộc thảm sát này bọn thực dân Anh được mang cái tên là «kẻ hàng thịt vấy máu»***), và những hành động khác của nhân dân nhằm biến Bô-xtơn thành một trung tâm cách mạng. Một phong trào đấu tranh của nhân dân được đẩy mạnh ở tất cả các thuộc địa nhằm tẩy chay các đạo luật của Anh, những cuộc bãi công có tính chất chính trị của công nhân chống bọn Anh (công nhân ở bến cảng Niu Oóc, công nhân xây dựng Bô-xtơn năm 1768). Gi. A-đam-xơ, nhà hoạt động trong phong trào giải phóng dân tộc, cho rằng những sự kiện ấy đã đặt nền móng cho nền độc lập của Mỹ****.

Ngay hồi bấy giờ, nỗi lo sợ trước hoạt động tích cực của nhân dân đã khiến những kẻ ủng hộ sự thống trị của nước Anh trong số các giai cấp có của ở thuộc địa (phái bảo thủ trung thành) liên hiệp lại. Như một người đương thời đã nói về một trong số những kẻ ủng hộ ấy, «đối với người này, sự bạo ngược của đám dân đen còn đáng sợ hơn là sự bạo ngược của nghị viện»***** (nghĩa là sự thống trị của người Anh). Trong khi đó thì những hoạt động công khai của nhân

---

* Trích theo: «The American Revolution, 1763 - 1783. A Bicentennial Collection». Ed. by R. B. Morris. New York — London, 1970, p. 143.

** Trích theo: *Ph. Phô-nơ*. Sách đã dẫn, tr. 48.

*** *R. B. Morris* ang *W. Greenleaf*. Op. oit., p. 225.

**** Xem *Ph. Phô-nơ*. Sách đã dẫn, tr. 57.

***** Trích theo: *G. A. Áp-tê-kơ*. Cách mạng Mỹ 1763 - 1783, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1962, tr. 71.

dân chống bọn Anh đã thúc đẩy phe cách mạng đoàn kết lại. Nhân dân triệt để đấu tranh chống ách thống trị của bọn Anh cũng như chống chỗ dựa chính trị - xã hội của nó ở ngay trong xã hội thuộc địa. Tình đoàn kết giữa công nhân các thuộc địa khác nhau đã được thể hiện rõ trong quá trình đấu tranh. Năm 1768, ở Bô-xtơn, với tư cách là những người yêu nước chân chính, thợ mộc và thợ nề thất nghiệp đã không chịu xây doanh trại cho lính Anh. Mặc dầu bấy giờ họ rất túng thiếu, nhưng họ không xiêu lòng trước khoản tiền công có thể kiếm được ấy, vì thế các nhà chức trách buộc phải cho người đến Niu Oóc thuê công nhân. Song, thợ mộc và thợ nề ở Niu Oóc cũng ủng hộ công nhân ở Bô-xtơn một cách vô điều kiện, và đồng tình với công nhân Bô-xtơn, họ cũng không chịu làm. Thời gian này cũng có những biểu hiện của tình đoàn kết quốc tế của công nhân, bấy giờ còn rất hiếm. Ở xứ Ai-len thuộc địa đã thành lập tổ chức «Những người con của tự do», tổ chức này ủng hộ về tinh thần và vật chất những người đang đấu tranh tại các thuộc địa ở Mỹ. Công nhân Anh (thợ dệt, thủy thủ, thợ may, thợ mỏ) bày tỏ tình đoàn kết của họ, tán thành hành động của những người dân thuộc địa, mặc dầu đối với họ, việc nước Anh mất thị trường nước Mỹ thường có nghĩa là họ sẽ bị thất nghiệp và sống bữa đói bữa no.

Tinh thần chủ động của nhân dân đã thúc đẩy các tầng lớp bên trên của giai cấp tư sản và chủ đồn điền thực hiện những biện pháp triệt để nhằm thủ tiêu chế độ thuộc địa ở Mỹ và tiến hành những cuộc cải tạo sâu sắc về mặt chính trị và kinh tế - xã hội. Như một trong những đại biểu thuộc tầng lớp bên trên đã viết «nếu các cuộc tranh chấp với nước Anh vẫn tiếp diễn thì chúng ta... sẽ bị đám người nổi loạn chi phối» *.

Việc triệu tập Đại hội các nước lục địa lần thứ nhất vào năm 1774 ở Phi-la-đen-phi, việc mở rộng hoạt động của các ủy ban liên lạc, về sau trở thành các ủy ban an ninh, việc lập các ủy ban giám sát, ủy ban phòng thủ nhân dân là kết quả của sự không nhân nhượng của nhân dân — công nhân, chủ trại, thợ thủ công, nô lệ. Tất cả các ủy ban ấy về thực chất là «biện pháp tổ chức các lực lượng cách mạng» **,

---

* Trích theo: «The American Revolution, 1763-1783», p. 143; về nỗi sợ hãi của các giai cấp có của trước hành động cách mạng của nhân dân, sách đã dẫn, tr. 144-149.

** *Uy. D. Phô-xtơ*. Khái luận về lịch sử chính trị nước Mỹ, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1953, tr. 168.

là mầm mống của chính quyền cách mạng, là các cơ quan địa phương nhằm thống nhất hành động giữa các thuộc địa.

Bằng những hoạt động tự phát của mình, quần chúng nhân dân đã đi trước các quyết định của ban lãnh đạo cách mạng những nhà tư sản - chủ đồn điền. Một người đương thời đã viết bức thư có ý nhắc nhở gửi cho một trong những thủ lĩnh của Đại hội các nước lục địa lần thứ nhất «Nhân dân giờ đây đang ở đằng trước các ngài... Máu của nhân dân quá sục sôi, không chịu được sự trì hoãn». Một người khác tham gia đấu tranh đã xác nhận rằng: «thực ra, nhân dân đã đi trước các lãnh tụ của họ, cho nên không một biện pháp căn bản nào được thi hành, chừng nào nhân dân chưa đòi hỏi phải thi hành nó»*. Trong quá trình cuộc Chiến tranh vì độc lập, công nhân đã chiến đấu thắng lợi như nhau trên cả hai mặt trận: chống thế lực phản cách mạng ngoài nước và thế lực phản cách mạng trong nước. Bên cạnh những hoạt động quân sự công khai, còn thực hành các phương pháp thuần túy bình dân để trừng trị bọn thuộc phái trung thành — tự quyền xét xử, tước vũ khí, tịch thu tài sản. Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh, chính lập trường không thỏa hiệp của nhân dân đã đảm bảo việc Đại hội các nước lục địa lần thứ hai (năm 1776) tuyên bố nền độc lập của nước Mỹ; điều này lại góp phần thúc đẩy cuộc đấu tranh dân chủ - cách mạng dâng cao. Uy. Phô-xtơ viết: «Mặc dù bấy giờ chưa có giai cấp công nhân hình thành rõ nét, chưa có cương lĩnh và tổ chức vô sản rõ ràng, nhưng đã có những nhóm công nhân làm thuê khá lớn — thủy thủ, thợ khuân vác ở bến cảng, thợ nướng bánh, thợ sản xuất bia, thợ rèn, thợ làm mũ, thợ may, lao công, v.v. — và họ là động lực trong cuộc đấu tranh cách mạng vì sự nghiệp độc lập dân tộc hoàn toàn»**.

Trong giai đoạn thứ hai của cuộc chiến tranh, công nhân được sự thắng lợi cổ vũ, cùng với toàn thể nhân dân lao động các nước thuộc địa cũ đã chiến đấu trong khuôn khổ một quốc gia độc lập để đánh tan quân Anh, trấn áp thế lực phản cách mạng trong nước và giải quyết các vấn đề chính trị và kinh tế - xã hội một cách triệt để và dân chủ.

Những người vô sản đã tham gia các hoạt động quân sự chính quy chống quân Anh và tham gia phong trào du kích. Họ chiến đấu nhằm

---

* Trích theo: *G. A. Áp-tê-kơ*. Sách đã dẫn, tr. 83, 84.

** *Uy. D. Phô-xtơ*. Sách đã dẫn, tr. 175.

củng cố nền độc lập trong điều kiện đói kém và thiếu thốn trầm trọng, trong tình trạng đầu cơ và tăng giá sinh hoạt. Dưới sức ép của nhân dân lao động, một số thành phố và bang đã thi hành giá cố định, tiền công có bảo đảm. Ở những nơi dùng các biện pháp hợp pháp mà không kiểm soát được giá cả và tiền công, thì công nhân tự mình trừng trị bọn đầu cơ, tổ chức bãi công, v.v.. Tinh thần của công nhân và tất cả mọi người lao động biểu hiện rõ trong một văn kiện thời bấy giờ: «Chúng ta có vũ khí trong tay và chúng ta biết cách sử dụng nó. Chừng nào chưa đạt được mục đích thì chúng ta chưa rời vũ khí»*.

Sự khủng bố có tính chất cách mạng mà quần chúng lao động tự phát tiến hành, đã góp phần đánh thắng bè lũ tay sai của chính quốc, tức bọn trung thành, và góp phần kết thúc thắng lợi cuộc Chiến tranh vì độc lập. Song, công nhân và những người lao động khác của xã hội Mỹ không thể «đạt được mục đích» một cách trọn vẹn. Họ muốn giành quyền dân tộc tự quyết cho đất nước. Nguyện vọng đó được các giới tư sản - chủ đồn điền cách mạng nhất tán thành. Thêm vào đó là yêu sách đòi dân chủ hóa rộng rãi hơn nữa chế độ chính trị và đòi thực hiện những cải cách kinh tế - xã hội sâu sắc. Loại nhiệm vụ đó không được giải quyết triệt để phù hợp với lợi ích của nhân dân. Công nhân hy vọng rằng trong nhà nước mới, nhu cầu vật chất của họ sẽ được thỏa mãn và quyền lợi chính trị sẽ được bảo đảm. Song, xu hướng dân chủ của cách mạng, xu hướng mà một trong số những người tiêu biểu trong quá trình Chiến tranh vì độc lập là giai cấp vô sản đang hình thành, đã không được thực hiện trọn vẹn. Quyền bầu cử đã bị hạn chế bằng tiêu chuẩn tài sản và học vấn, tiêu chuẩn sinh hoạt cố định, v.v.. Ngay cả ở miền từ bang Mê-ri-len trở lên phương Bắc, nơi chế độ nô lệ đã bị thủ tiêu, cũng vẫn còn sự phân biệt chủng tộc đối với người vô sản da đen.

Sau khi cách mạng hoàn thành, điều kiện kinh tế của lao động không những không được cải thiện, mà trái lại còn tồi tệ thêm; một trong những nguyên nhân của tình trạng đó là nạn lạm phát ngày càng tăng.

Tuy nhiên, đứng về mặt lịch sử mà xét thì cách mạng đã đem lại những kết quả tiến bộ đối với xã hội Mỹ nói chung, kể cả đối với giai cấp vô sản. Cuộc Chiến tranh vì độc lập, «một trong những cuộc chiến tranh vĩ đại, thực sự giải phóng, thực sự cách mạng, rất hiếm có trong

---

* Trích theo: *Ph. Phô-nơ*. Sách đã dẫn, tr. 58-59.

rất nhiều những cuộc chiến tranh cướp bóc...»*. Đối với công nhân, nó là một trường sơ cấp để học cách thống nhất về mặt tổ chức và để thức tỉnh về mặt chính trị. Trong khuôn khổ nền cộng hòa tư sản độc lập đã giành được, cuộc đấu tranh của công nhân đã bước lên một bậc thang cao hơn, vì đã thủ tiêu được nhiều chướng ngại — trước hết là ách thực dân — che đậy sự đối lập về kinh tế - xã hội giữa lao động và tư bản.

Xét về lịch sử cuộc Cách mạng tư sản ở Pháp cuối thế kỷ XVIII, ta có thể thấy rõ rằng định ngữ «đại» kèm theo tên gọi của nó trước hết liên quan đến việc xác định tính chất của nó là cuộc cách mạng dân chủ - tư sản. Nhân dân đã in đậm dấu ấn các yêu sách và phương pháp đấu tranh của mình lên toàn bộ sự phát triển của cuộc cách mạng này (1789 - 1794). Nhân dân Pháp do các phe phái khác nhau của giai cấp tư sản lãnh đạo, nhưng đồng thời họ độc lập thực hiện «sự phê phán bằng vũ khí» từ dưới lên, giành được ở giai cấp nắm quyền lãnh đạo chính trị những thành tựu mới và thúc đẩy toàn bộ phong trào tiến lên. Trình độ nghiên cứu hiện nay về tác động nhiều màu nhiều vẻ của quần chúng nhân dân đối với quá trình cách mạng, cho phép ta kết luận rằng bên cạnh đa số nhân dân Pháp, tức nông dân, cũng như thợ thủ công, thì «tầng lớp thứ tư», tức là các tầng lớp vô sản thành thị và nông thôn, cũng đã in dấu ấn không thể xóa nhòa trên tất cả các sự kiện của cuộc cách mạng.

Công nhân chưa thành hẳn một giai cấp, nhưng đã cùng với quần chúng bình dân khác khống chế Pa-ri, mà Pa-ri thì nhờ sự tập trung về chính trị, lại thống trị cả nước**. Trong số 48 phường của Pa-ri, trung bình mỗi phường có 1530 công nhân. Ở phường Gra-vi-li-ê có 4699 công nhân, ở phường Pông-xô có 5288 công nhân. Ba phường của khu ngoại ô Xanh Ăng-toan có 4519 công nhân.

Trong các ủy ban cánh mạng của các phường ở Pa-ri, công nhân làm thuê chiếm trung bình một phần mười***. Nhìn chung, nhân khẩu công nhân Pa-ri lên tới ngót một nửa số dân của thành phố này.

Một trong những nhà sử học lớn nhất của nước Pháp là Gi. Lơ-phe-vrơ, người đã chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác, đã nhấn mạnh

---

* Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà suất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 37, tr. 57.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 13.

*** *G. A. Williams*. Artisans and Sans-Culottes. Popular Movement in France and Britain during the French Revolution. London, 1968, p. 20 sq.

rằng «một số khá lớn các sự kiện có tính chất quyết định của cuộc cách mạng... không thể hiểu đúng được, nếu không chú ý đến vai trò của phái Xăng-quy-lốt»*. Trong số những người thuộc phái Xăng-quy-lốt, nghĩa là quần chúng bình dân thành thị, công nhân làm thuê tạo thành tầng lớp bên dưới nhất và là chất men cách mạng nhất của phong trào. Đó là những người bị bóc lột làm việc trong các công trường thủ công, thợ bạn, thợ học việc, người lao động làm thuê ở các xí nghiệp nhỏ, tóm lại, theo định nghĩa của M. Đôm-măng-giê, một nhà sử học khác của nước Pháp, thì đó là «những phần tử nghèo nhất của thủ đô»**.

Mỗi giai đoạn trong ba giai đoạn của cuộc cách mạng đều mở đầu bằng một cuộc khởi nghĩa to lớn của nhân dân ở Pa-ri, do đó cách mạng được đưa lên một nấc cao hơn. Tinh thần chiến đấu của công nhân Pa-ri đã thể hiện rõ ràng ngay trong việc chiếm pháo đài Ba-xti, mở đầu giai đoạn thứ nhất của cách mạng (14 tháng Bảy năm 1789 - 10 tháng Tám năm 1792). Trong những ngày từ 10 đến 14 tháng Bảy, công nhân xây dựng, công nhân đóng thùng và những công nhân khác đã tham gia các trận đánh trên đường phố, kết thúc bằng việc pháo đài bị thất thủ. Họ chiếm gần 1/4 trong số «những người chiến thắng pháo đài Ba-xti»***.

Cuộc «cách mạng thị chính» nổ ra ở các thành phố khác của nước Pháp (tháng Bảy - tháng Tám năm 1789), cũng là sự sáng tạo của bản năng cách mạng của quần chúng bình dân, trước hết là của công nhân. Ở Xtra-xbua, công nhân võ trang búa rìu, đã quyết định số phận của tòa thị chính cũ, quật đổ nó. Trong những trường hợp khác (ở Tơ-roa chẳng hạn), công nhân và nói chung là quần chúng bình dân đã dựa vào sự ủng hộ của nông dân các vùng lân cận.

Ít lâu sau, chính công nhân đã viết cho báo «A-mi duy pơ-plơ»**** của Gi.-P. Ma-rát: «Một mình giai cấp những người nghèo khổ đã làm cách mạng»*****.

---

* Trích theo: *I-a. M. Da-khe*. Phong trào của phái «khùng», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961, tr. 21.

** *M. Dommanget*. Jacques Roux, le curé rouge, et le Manifeste des Enragés. Paris (s. a.), p. 77.

*** *G. Rudé*. Les ouvriers parisiens dans la Révolution Française. — «La Pensée», 1953, № 48 - 49, p. 114 - 115.

****«Bạn dân» — *ND*.

***** Trích theo: *I-a. M. Da-khe*. Sách đã dẫn, tr. 48.

Ngày 30 tháng Tám năm 1789, khi vấn đề có tính chất nguyên tắc là vấn đề hạn chế quyền lực của nhà vua đang được giải quyết thì chính là công nhân, những người thuộc tầng lớp bình dân Pa-ri, đã hành động, trong lúc đó thì những người đại diện của cánh chính trị ôn hòa trong ban lãnh đạo tư sản của các lực lượng cách mạng — phái Phê-liêng — chỉ «ba hoa và viết lách»*.

Trong hàng ngũ những người tham gia cuộc tuần hành hàng nghìn người đến Véc-xay ngày 5 - 6 tháng Mười năm 1789, cuộc tuần hành, bao gồm công nhân và vợ con họ, đã đóng vai trò quyết định trong việc phá tan âm mưu phản cách mạng. Đơn thỉnh nguyện của công nhân khu ngoại ô Xanh - Ăng-toan gửi Quốc hội lập hiến ngày 13 tháng Hai năm 1790, chứng tỏ rằng giai cấp vô sản đã xông thẳng vào lĩnh vực đấu tranh cho quyền bầu cử: công nhân chống những điều kiện của đạo luật bầu cử mang tính chất «giết người», (theo lời của một người cộng sản cách mạng không tưởng thời ấy là G. Ba-bớp), «tước một cách nhục nhã quyền con người của 5/6 tổng số công dân»**. Cũng lúc ấy, công nhân công trường thủ công hoàng gia ở Xe-vrơ gửi đơn cho Quốc hội lập hiến đòi quyền bầu cử.

Cuộc đấu tranh kinh tế do cuộc khủng hoảng lương thực gây ra, đã đoàn kết toàn thể tầng lớp bình dân Pháp. Song, người chịu khổ cực nhất trong hoàn cảnh ấy chính là «tầng lớp làm thuê». Điều đó giải thích tại sao có những cuộc đấu tranh có tính chất đặc thù vô sản — bãi công, lập các tổ chức công nhân, những tổ chức này đề ra nhiệm vụ đấu tranh đòi tăng tiền công và giảm giờ làm (thí dụ của thợ mộc và thợ in ở Pa-ri), cuối cùng là việc công nhân Pa-ri gửi đơn kiện chủ cho tòa thị chính, cho Quốc hội lập hiến hoặc cho các báo. Nhìn chung, trình độ giác ngộ của công nhân còn thấp. Đồng thời, trong một số thư đã có mầm mống của sự trưởng thành đáng ngạc nhiên đối với thời ấy. Thí dụ, đơn thỉnh nguyện của thợ nề nêu rõ «sự hà lạm và đê tiện» của chủ là những kẻ đã xoay xở được «tài sản đồ sộ bằng cách làm thiệt hại công nhân nghèo»; những người viết đơn hiểu rằng cuộc cách mạng vì lợi ích dân tộc chỉ do độc người nghèo làm, còn những kẻ «ngấu nghiến những thành quả do mồ hôi của công nhân làm ra»,

---

* *M. Rouff.* Le peuple ouvrier de Paris aux journées du 30 juin et du 30 août 1789. — «La Révolution Française», 1912, t. 63, p. 504.

** Trích theo: *V. M. Đa-lin.* Grắc Ba-bớp ngay trước và trong thời gian Đại cách mạng Pháp (1785 - 1794), tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1963, tr. 284.

thì trong những ngày cách mạng đã «trốn biệt và ẩn nấp trong những hang ổ ở tầng hầm» *.

Cao trào đấu tranh bãi công vào mùa xuân và mùa hè năm 1791 đã dẫn tới chỗ Quốc hội lập hiến thông qua đạo luật Lơ Sa-pơ-li-ê (ngày 14 tháng Sáu năm 1791), chống công nhân. Đạo luật này cấm công nhân bãi công và lập hội, ai vi phạm sẽ bị nghiêm trị. Về nhiều mặt, đạo luật này có tác dụng làm cho công nhân thấy rõ: giai cấp tư sản phơi trần sự ích kỷ giai cấp vốn có của nó.

Cuộc khủng hoảng chính trị tiếp theo (Lút-vích XVI định chạy về Va-ren) xảy ra lúc công nhân Pa-ri sẵn sàng có những hành động dũng cảm hơn nữa. Họ tham gia chiếm kho vũ khí, họ chống Quốc hội lập hiến, họ đòi chia tài sản của bọn nhà giàu cho «những người nghèo túng». Việc nghiên cứu lịch sử vụ bắn vào đoàn biểu tình của nhân dân ngày 17 tháng Bảy năm 1791, được tổ chức ra nhằm lên án chế độ quân chủ sau vụ Va-ren, cho thấy rằng bộ phận khá lớn những người biểu tình là công nhân các phường ở thủ đô**.

Công nhân Pa-ri đã tham gia tất cả các sự kiện có tính chất bước ngoặt trong giai đoạn thứ hai của cách mạng (10 tháng Tám năm 1792 - 31 tháng Năm năm 1793). Trong cuộc khởi nghĩa ngày 10 tháng Tám năm 1792, cuộc khởi nghĩa đã lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản ôn hòa nhất (phái Phê-liêng) rồi đập tan chế độ quân chủ, theo con số chưa đầy đủ thì trong số 43 người chết có 20 công nhân, trong số 82 người bị thương có 30 công nhân.

Người đề xướng nguyện vọng của quần chúng bình dân trong giai đoạn này là phong trào của phái «khùng», hình thành vào mùa xuân năm 1792. Nội dung đấu tranh của phái Xăng-quy-lốt, đặc biệt từ đầu năm 1793, là chĩa mũi nhọn vào nạn lạm phát và nạn đắt đỏ, là đòi quy định giá tối đa đối với lương thực thực phẩm và đòi trừng trị bọn đầu cơ. Trong đơn thỉnh nguyện gửi Hội nghị quốc ước ngày 24 tháng Hai năm 1793, nữ công nhân giặt viết: «Chúng tôi đòi xử tử bọn mua vét và bọn đầu cơ!».

Khi Hội nghị quốc ước bác đơn thỉnh nguyện và nhân dân chủ trương tự mình trừng trị bọn đầu cơ thì lúc đó công nhân cũng đóng vai trò không nhỏ. Trong số 50 người bị bắt trong các cuộc đấu tranh

---

* Trích theo: *I-a. M. Da-khe*. Sách đã dẫn, tr. 48.

** *G. Rudé*. La composition sociale des insurrections parisiennes de 1789 và 1791. — «Annales Historiques de la Révolution Française», 1952, № 127, p. 287—288.

ngày 25 - 26 tháng Hai năm 1793, có khoảng 30 người là công nhân làm thuê.

Mùa xuân năm 1793 lại nổi lên làn sóng đấu tranh mới của những người vô sản, lúc này công nhân Pa-ri vừa chống bọn đầu cơ vừa chống bọn chủ. Không phải ngẫu nhiên mà trong giai cấp tư sản vang lên lời nhắc nhở: «Sở hữu đang bị đe dọa»; «Sắp có chiến tranh giữa những người sở hữu và những người không có của»*. Đáng chú ý là chính lúc này «giai cấp quý tộc của những người có của» đã nêu một khẩu hiệu mới: «Tự do, bình đẳng, sở hữu!»

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân ở Pa-ri ngày 31 tháng Năm - 2 tháng Sáu năm 1793 đã đưa cách mạng lên một giai đoạn cao nhất, đến chỗ xác lập sự thống trị của phái Gia-cô-banh, đảng dân chủ - tư sản cách mạng nhất trong phe tư sản, đến chỗ thiết lập nền chuyên chính dân chủ - cách mạng. Phái Gia-cô-banh lên cầm quyền khi họ liên minh với phái «khùng» và nhờ sự ủng hộ của tất cả những người thuộc phái Xăng-quy-lốt. Qua phân tích thành phần các chiến sĩ nhân dân và những người lãnh đạo của họ, A. Xô-bun kết luận rằng trong số những người này, công nhân làm thuê có nhiều hơn là trong số những hạng người lãnh đạo khác trong các phường ở Pa-ri. Người lao động làm thuê, thợ bạn, công nhân, thợ phụ, thợ làm công nhật và lao công chiếm 12,4% số người tham gia cuộc đấu tranh của nhân dân**.

Cùng với những tầng lớp bình dân khác chịu ảnh hưởng của phái «khùng», công nhân trước hết trông mong giải quyết được vấn đề cấp bách của đời sống, tức vấn đề lương thực thực phẩm. Trong một lá đơn thỉnh nguyện, công nhân viết: «Đã đến lúc phải đảm bảo bánh mì cho người làm thuê, cho lớp người bình dân ấy, lớp người bị dồn vào cảnh lao động vất vả nặng nhọc. Đã đến lúc chính phủ cộng hòa phải cấm nạn đầu cơ sinh mệnh con người»***. Người lãnh đạo phái «khùng» là Giắc Ru, ngay sau cuộc chính biến cách mạng ngày 2 tháng Sáu đã xác nhận rằng «giai cấp cần lao của xã hội bị tước mất khả năng sống trên mảnh đất thấm nước mắt của họ, còn người giàu thì được quyền sinh quyền sát đối với người nghèo». Ông tuyên bố rằng «tự do không có nghĩa là quyền làm cho những người đồng loại của mình

---

* Trích theo: *A. Ma-ti-ô.* Cách mạng Pháp, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1929, t. II, tr. 193.

** Xem *A. Xô-bun.* Phái Xăng-quy-lốt Pa-ri trong thời gian chuyên chính của Gia-cô-banh, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1966, tr. 241 - 242.

*** *A. Xô-bun.* Sách đã dẫn, tr. 243.

chết đói»*. Công nhân khu ngoại ô Xanh - Ăng-toàn đòi chính quyền mới phải giải thoát họ khỏi nỗi lo sợ trước cảnh thất nghiệp, bệnh tật và già yếu, đảm bảo quyền được lao động và quyền được cứu tế xã hội mà hiến pháp Gia-cô-banh đã đề ra.

Song chẳng bao lâu, quần chúng tận mắt thấy rõ sự do dự của phái Gia-cô-banh, tính chất nửa vời của các biện pháp mà phái ấy thi hành. Đấy là nguyên nhân của những đợt đấu tranh mới. Nạn thiếu lương thực thực phẩm và nạn đắt đỏ lại buộc công nhân phải xuống đường lần nữa (tháng Bảy - tháng Tám năm 1793). Cùng với tất cả những người thuộc phái Xăng-quy-lốt, họ cướp các đoàn xe chở lúa mì, dùng lối đánh du kích để kiếm thực phẩm cho mình.

Lúc ấy, phái «khùng» dự đoán rằng sắp nổ ra một cuộc khởi nghĩa mới, «nhân dân phải tự cứu lấy mình»**. Và quả thực, ngày 4 - 5 tháng Chín năm 1793, những người thuộc phái Xăng-quy-lốt, đi đầu là công nhân khu ngoại ô Xanh - Ăng-toan và các khu ngoại ô vô sản khác của Pa-ri đã cầm vũ khí vùng lên đấu tranh giành những nhu cầu trực tiếp của mình. Như A. Xô-bun đã nhận xét, «phong trào này bắt nguồn từ công nhân, đó là điều không còn nghi ngờ gì nữa: nó nảy sinh trong tầng lớp những người thuộc phái Xăng-quy-lốt bị vô sản hóa nhất, trong hàng ngũ những người lao động, chẳng phải chủ tiệm, chẳng phải thợ thủ công và sống bằng tiền công.., sống rất chật vật»***. Quần chúng vô sản gồm thợ nề, thợ xây dựng, thợ nguội, công nhân làm ở các công binh xưởng, trong nhà in quốc gia. Trong đơn thỉnh nguyện gửi tòa thị chính họ đòi: «Các ngài hãy làm sao để người thợ đã làm việc suốt ngày đêm cần được nghỉ ngơi, khỏi phải thức một phần đêm và mất đi nửa ngày để đi kiếm bánh mì, và hơn nữa nhiều khi kiếm không ra»****.

Thể theo ý nguyện của dân nghèo đã nổi dậy, phái Gia-cô-banh lúc ấy đã quy định giá tối đa áp dụng ở khắp nơi và đề ra việc trấn áp bọn đầu cơ, coi là việc làm trước mắt. Họ cũng không thể không đáp ứng những yêu sách chính trị của những người thuộc phái Xăng-quy-lốt là trấn áp bọn phản cách mạng, đảm bảo tổ chức có hiệu lực việc bảo vệ

---

* Trích theo: *A. Ma-ti-ô*. Cuộc đấu tranh chống nạn đắt đỏ và phong trào xã hội trong thời đại khủng bố, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1928, tr. 163 - 164.

** Trích theo: *I-a. M. Da-khe*. Sách đã dẫn, tr. 124.

*** *A. Xô-bun*. Sách đã dẫn, tr. 112.

**** Như trên, tr. 113.

nước cộng hòa khỏi sự can thiệp vũ trang bằng cách tuyên bố tổng động viên và xây dựng dân binh.

Công nhân đã tạo nên thắng lợi của cách mạng. «Đối với giai cấp tư sản cách mạng, lớp người thuộc phái Xăng-quy-lốt là khối người cơ động, rất cần thiết để lật đổ trật tự cũ và chiến thắng khối liên minh ngoại bang» *. Song, phái Gia-cô-banh một mặt, thì có những nhượng bộ quan trọng đối với quần chúng, đồng thời họ lại đưa lên máy chém những lãnh tụ chân chính của những người bình dân, tức là những người thuộc phái «khùng», ấn định mức tiền công tối đa, một điều tai hại đối với công nhân, duy trì đạo luật Lơ Sa-pơ-li-ê chống công nhân. Dĩ nhiên là ngay cả trong thời kỳ chuyên chính của phái Gia-cô-banh, công nhân vẫn tiếp tục đấu tranh cho quyền lợi của mình.

Công nhân đã cùng với quần chúng lao động đảm bảo đưa cách mạng phát triển đi lên và xác lập sự thống trị của nền dân chủ - tư sản ở giai đoạn thứ ba của cách mạng. Ăng-ghen nhấn mạnh rằng chỉ riêng nghị lực của những người bình dân cũng «đủ để cứu vãn cách mạng» **. Hơn nữa «bọn tư sản... quá hèn nhát trong việc bảo vệ lợi ích của bản thân mình.., những người bình dân đành phải thay họ làm mọi việc.., do đó, cách mạng chỉ dành riêng những người bình dân này làm thôi» ***.

Nói cách khác, trong hàng ngũ phe nông dân - bình dân, và còn hẹp hơn nữa, tức trong hàng ngũ những người thuộc phái Xăng-quy-lốt, giai cấp vô sản đang hình thành ở Pháp đã tỏ ra là giai cấp đấu tranh triệt để cho việc cải tạo dân chủ chung. Bằng những hành động cách mạng của mình, giai cấp vô sản đã thúc đẩy các lớp người khác nhau trong giai cấp tư sản đi tới giải quyết sâu sắc, căn bản các vấn đề cơ bản đã chín muồi.

Chúng tôi xin nêu những nét chung nhất nói lên sự tham gia của công nhân vào việc cải tạo «trật tự cũ» bằng cách mạng.

Những cuộc cách mạng tư sản đầu tiên ở các thế kỷ XVI - XVIII đã diễn ra trong thời đại chủ nghĩa tư bản công trường thủ công, vào lúc giai cấp vô sản đang trên bước đường hình thành. Công nhân vẫn còn rời rạc, phân tán, ngay cả ở những nơi, xét về mặt số lượng, họ là một tầng lớp xã hội rõ rệt (ở Pháp thế kỷ XVIII chẳng hạn). Về mặt kết cấu, giai cấp vô sản còn rời rạc, vì thế nên nó hầu như hoàn toàn

* *A. Xô-bun*. Sách đã dẫn, tr. 30.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 37, tr. 267.

*** Như trên, tr. 126.

hòa tan trong toàn thể quần chúng nhân dân. Bản thân giai cấp vô sản hành động một cách phân tán; nó cũng chưa thể đóng vai trò lực lượng củng cố phe nông dân - bình dân.

Trong quá trình các cuộc cách mạng tư sản đầu tiên, công nhân hoạt động riêng biệt về mặt xã hội trong các cuộc đấu tranh thuần túy kinh tế, đặc thù vô sản, tức là các cuộc bãi công; các cuộc bãi công đó thường hòa vào các sự kiện đấu tranh chính trị của các lực lượng cách mạng. Sự kiện đó đặc biệt rõ nét trong lịch sử các cuộc cách mạng ở Mỹ và ở Pháp.

Những nhà tư tưởng và những chiến sĩ đấu tranh cho sự nghiệp của «tầng lớp làm thuê» là những người biểu hiện «nguyện vọng của một tập đoàn xã hội hiện thực» *, về thế giới quan, tập đoàn này «thậm chí phải vượt quá giới hạn của xã hội tư sản hiện đại vừa mới ra đời lúc ấy... không có bất cứ sở hữu nào, lúc bấy giờ tất phải hoài nghi những thể chế, những quan niệm và quan điểm vốn có của tất cả mọi hình thái xã hội dựa trên cơ sở các mâu thuẫn giai cấp» **. Những thành tựu khoa học trong thời gian gần đây cho thấy rằng trong cách mạng Anh, các phần tử vô sản không chỉ tuyên bố lập trường của bản thân mình thông qua phái bình quân chân chính, mà còn tách biệt khỏi khối quần chúng dân chủ chung. Đứng về mặt nội dung mà xét, phong trào của phái bình quân chân chính rất biện chứng. Nó là một trào lưu trong khuôn khổ cách mạng tư sản, và cương lĩnh của nó đã giải quyết những nhiệm vụ của cách mạng này, nhưng đồng thời, với tư cách là lực lượng tả nhất của phái dân chủ Anh, phái bình quân chân chính đã vượt khỏi khuôn khổ tư sản, và bằng việc làm và quan điểm của mình, họ báo trước việc phủ định chế độ xã hội bóc lột, tức chế độ tư hữu và làm giàu của tư nhân.

Còn nhìn chung, Ăng-ghen nhận xét, thì ngay cả trong cuộc cách mạng tương đối phát triển nhất trong số các cuộc cách mạng đầu tiên, tức là trong cuộc cách mạng dân chủ - tư sản ở Pháp, «giai cấp vô sản chỉ mới tách ra khỏi khối quần chúng tay trắng nói chung, là mầm mống của một giai cấp mới, vừa ra đời», họ hoàn toàn chưa thể làm một cuộc vận động chính trị độc lập được ***. Nói riêng, điều này còn thể hiện ở chỗ công nhân làm thuê — lực lượng xung kích phá hoại chế

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 364.

** Xem như trên, tr. 363.

*** Xem như trên, t. 19, tr. 193-194.

độ cũ — chưa phát huy được tính chủ động trong các vấn đề chính trị và không được đưa vào các cơ quan địa phương của chính quyền mới (chưa nói gì đến cơ quan trung ương). Sự phản ứng tức thời của các nhà cách mạng tư sản đối với sự xuất hiện có thể có (!) của những người vô sản trong các cơ quan thị chính được thấy rõ trong cách mạng Hà Lan (việc ban hành đạo luật năm 1581). Trong các cơ quan thị chính cách mạng của Pháp cũng không có công nhân.

Trong hàng ngũ phe nông dân - bình dân, giai cấp vô sản có tinh thần anh dũng và tinh thần cách mạng cao nhất. Song, mức độ tích cực của quần chúng nông dân - bình dân, trong đó có những người vô sản (mức độ này quyết định sức nổ của sức mạnh cách mạng) thì chưa đồng đều. Nhân dân và các tầng lớp nhân dân bên dưới đã đạt được các yêu sách của mình, các phương pháp đấu tranh của mình theo cách khác nhau tùy theo đặc điểm lịch sử - cụ thể của sự phát triển của đất nước. Chính vì vậy mà trong cách mạng Anh, chỉ có một giai đoạn mang tính chất dân chủ - tư sản thôi. Còn cách mạng Pháp thì từ đầu đến cuối là dân chủ - tư sản.

Quần chúng nông dân - bình dân đã thúc các nhà cách mạng tư sản tiến hành những hành động và những cuộc cải cách kiên quyết nhất. Đối với tất cả các cuộc cách mạng thời đại ấy, đặc điểm nổi bật là sự vận động đi lên. Đây là điều khác nhau quan trọng giữa các cuộc cách mạng ấy với các cuộc cách mạng tư sản giữa thế kỷ XIX — những cuộc cách mạng phát triển theo hướng đi xuống — do chỗ, như Ăng-ghen đã viết, «đằng sau người tư sản đâu đâu cũng đều có giai cấp vô sản» *, giai cấp những người bị bóc lột — giai cấp cơ bản trong xã hội tư sản — đã hình thành. Trong các thế kỷ XVI - XVIII, công nhân chỉ đóng vai trò «những người đầu tiên báo trước xã hội tư sản hiện đại» **; sự đối kháng giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản chưa biểu hiện rõ nét như trong thế kỷ XIX. Do đó nó chưa được phản ánh trong tiến trình các cuộc cách mạng một cách rõ rệt như về sau này.

Ngay trong những thế kỷ XVI - XVIII đã lộ rõ một trong những quy luật chung của các cuộc cách mạng tư sản là: «Muốn cho giai cấp tư sản có thể đạt được thắng lợi, mà lúc đó, thắng lợi ấy đã chín muồi và sắp đạt được thì cách mạng phải tiến hành xa hơn mục tiêu đó...» ***.

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 469.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*, Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 363.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 22, tr. 308 - 309.

Hai cuộc cách mạng đầu tiên có ý nghĩa toàn châu Âu — cách mạng Anh và cách mạng Pháp — đã chứng minh rõ rằng quần chúng nhân dân bao gồm những người vô sản, đóng vai trò «người thúc đẩy» giai cấp tư sản tiến tới giành chính quyền.

Cuối cùng, cần nhấn mạnh rằng trong hai cuộc cách mạng, nhiệm vụ giải phóng dân tộc (trong cách mạng Hà Lan và đặc biệt là trong cách mạng Mỹ) đã được quyết định và giải quyết, công nhân đã tỏ ra là những người đấu tranh có ý thức chống ách ngoại bang, là những người tích cực có xu hướng đoàn kết dân tộc và độc lập dân tộc.

Chương thứ hai

SỰ RA ĐỜI CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN NHÀ MÁY - CÔNG XƯỞNG. GIAI CẤP CÔNG NHÂN Ở CÁC GIAI ĐOẠN ĐẦU CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

NHỮNG NÉT CHUNG VÀ CÁC QUY LUẬT HÌNH THÀNH

Giai đoạn mới của quá trình hình thành giai cấp công nhân gắn với giai đoạn phát triển tiếp theo của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp, cụ thể là gắn với sự lan rộng của sản xuất công xưởng, khi giai cấp vô sản công nghiệp xuất hiện. Tiền đề cơ bản của việc hình thành giai cấp vô sản đó là cuộc cách mạng công nghiệp, lúc đầu phát triển ở nước Anh, vào phần ba cuối thế kỷ XVIII, ít lâu sau ở các nước trên lục địa châu Âu và Bắc Mỹ. Cuộc cách mạng công nghiệp là giai đoạn kết thúc trong quá trình hình thành quan hệ tư bản chủ nghĩa *. Cuộc cách mạng đó là sự tổng hợp những bước tiến kinh tế - kỹ thuật sâu sắc, tiến bộ có ý nghĩa về mặt lịch sử và là sự phá bỏ triệt để cơ cấu kinh tế - xã hội cũ. Những phát minh kỹ thuật mà phần nhiều được đem áp dụng trong thực tiễn vào phần ba cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX (cuộc cách mạng kỹ thuật) là điểm xuất phát và là cơ sở của cuộc cách mạng công nghiệp. Nhờ những phát minh đó mà nền sản xuất đã được cải tạo một cách căn bản. Các quá trình sản xuất trước đây làm bằng tay đã được chuyển cho máy công tác**. Từ đó trở đi máy công tác trở thành tư liệu lao động, lấn át công cụ thủ công. Việc chế tạo động cơ nhiệt vạn năng — máy hơi nước của Oát — có ý nghĩa lớn lao. Do cuộc cách mạng kỹ thuật mà chế độ xã hội tư bản chủ nghĩa có thể dựa vào cơ sở kỹ thuật máy móc, nói cách khác, cơ sở vật chất - kỹ thuật phù hợp với chủ nghĩa tư bản đã được xây dựng.

Song, việc máy móc lấn át công cụ thủ công, sản xuất cơ khí hóa lấn át lao động thủ công là bước tiến to lớn không chỉ trong việc phát triển lực lượng sản xuất mà thôi. Cuộc cách mạng công nghiệp là một

---

* Về việc phân tích tỉ mỉ những quan niệm khác nhau về cuộc cách mạng công nghiệp, xem trong sách: *J. Purs.* Prumyslova revoluce. Vývoy pojmu koncepce. Praha, 1973, s. 13—282.

** Xem *C. Mác.* Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 113-119.

giai đoạn mới về chất và về nguyên tắc của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung, cụ thể là bước chuyển từ công trường thủ công lên công xưởng. C. Mác viết: «Máy móc xóa bỏ sự hợp tác dựa trên nghề thủ công, và xóa bỏ công trường thủ công dựa trên sự phân công mang tính chất thủ công»*. Ph. Ăng-ghen đã chỉ giáo: «Hơi nước và máy công tác mới đã biến công trường thủ công thành công nghiệp lớn hiện đại, và do đó đã cách mạng hóa toàn bộ nền móng của xã hội tư sản»**.

Sự thay đổi căn bản quy trình công nghệ và tổ chức sản xuất, việc biến công trường thủ công, theo cách định nghĩa có hình ảnh của các nhà sử học Pháp, thành «công trường cơ khí»***, sự lan rộng và sự xác lập chế độ công xưởng đã dẫn đến sự ra đời một hạng người sản xuất trực tiếp hoàn toàn mới — giai cấp vô sản công nghiệp, trước hết là giai cấp vô sản nhà máy - công xưởng. Theo Ph. Ăng-ghen, giai cấp vô sản là «con đẻ quan trọng nhất... của cuộc cách mạng công nghiệp»****.

Đứng về địa vị kinh tế - xã hội và bộ mặt của nó mà xét thì giai cấp vô sản công nghiệp khác về căn bản với công nhân làm thuê của thời kỳ công trường thủ công. Công nhân làm thuê thời kỳ công trường thủ công là lớp người tương đối ít và, điều quan trọng hơn, không ổn định về mặt xã hội. Điều này đặc biệt đúng đối với công nhân làm việc tại nhà. Sự tồn tại của họ dựa vào những yếu tố nhất định của sự độc lập về kinh tế, được bảo đảm bằng mảnh đất, túp nhà, kinh tế phụ, công cụ lao động. Trong một chừng mực nhất định, họ còn giữ sự gần gũi có tính chất gia trưởng với chủ, ít nhất là với chủ các xí nghiệp nhỏ.

Vào thời đại cách mạng công nghiệp, những người trực tiếp sản xuất hoàn toàn tách khỏi tư liệu sản xuất. Những người sản xuất nhỏ trước đó tương đối độc lập, giờ bị đẩy hàng loạt lớn vào hàng ngũ công nhân làm thuê. Họ đã vĩnh viễn mất khả năng tìm lại địa vị cũ của họ, mất khả năng trở thành những người sở hữu tư liệu sản xuất, vì «vốn ít ỏi của họ không cho phép họ dùng những phương pháp của

---

* *C. Mác.* Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 273.

** *C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 20, tr. 271.

*** *C. Fohlen, F. Bédarida.* L'ère des révolutions (1765—1914). — «Histoire générale du travail», publ. sous la direction de L.-H. Parias, t. 3, Paris, 1960, p. 27.

**** *C. Mác và Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 256.

đại công nghiệp»*. Trước mặt những người sinh ra là công nhân làm thuê chỉ có một viễn cảnh là làm thuê suốt đời. Tài sản duy nhất của những người vô sản từ nay trở đi là sức lao động của họ. Họ chỉ có thể sống bằng cách bán sức lao động cho nhà tư bản. Ph. Ăng-ghen viết: «Đại công nghiệp lôi người công nhân công trường thủ công ra khỏi những điều kiện gia trưởng của họ; họ mất hết mọi tài sản cuối cùng mà họ vừa có được, và chỉ khi đó họ mới trở thành người vô sản»**. Sự phát triển nhanh chóng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa làm cho giai cấp những người công nhân làm thuê tồn tại mãi mãi, «làm cho nó tăng về mặt số lượng và trở thành một giai cấp đặc biệt...***. Như vậy, công nhân làm thuê từ đó tạo thành một tầng lớp xã hội đông đảo, đồng thời ổn định, chiếm vị trí rõ ràng trong hệ thống sản xuất.

Khác với giai cấp vô sản thời kỳ công trường thủ công, giai cấp vô sản công nghiệp là một tập đoàn xã hội tập trung. Công cụ tập trung của tập đoàn đó chính là đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, gồm nhà máy, công xưởng, hầm mỏ v.v.. Theo định nghĩa của Mác, tư bản «tập trung về mặt không gian» đông đảo quần chúng công nhân làm thuê «mà nó trực tiếp chỉ huy»****. Đồng thời, nhà máy đặt công nhân vào những điều kiện lao động và sinh hoạt giống nhau về nguyên tắc, điều đó cũng làm cho giai cấp vô sản công nghiệp khác với công nhân làm thuê thời kỳ công trường thủ công, mà tình cảnh của họ có đặc điểm nhiều màu nhiều vẻ và đa dạng. Vào thời đại cách mạng công nghiệp, C. Mác viết, những điều kiện kinh tế «lúc đầu... đã biến quần chúng nhân dân của một nước thành những người công nhân. Sự thống trị của tư bản đã tạo ra cho quần chúng ấy một cảnh ngộ chung, những lợi ích chung (chữ in thưa là của chúng tôi — *TG.*). Như vậy, quần chúng ấy đã là một giai cấp (chữ in thưa là của chúng tôi — *TG.*) đối diện với tư bản...»*****

Với ý nghĩa đó, khi phát triển tư tưởng của C. Mác, V. I. Lê-nin đã

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 36.

** *Ph. Ăng-ghen*. Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 17.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 21, tr. 349.

**** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 472.

***** Xem *C. Mác*. Sự khốn cùng của triết học, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 201.

phân biệt về nguyên tắc giữa giai cấp vô sản công trường thủ công và giai cấp vô sản kiểu công nghiệp. Mặc dầu trong công trường thủ công, Người nhận xét, «cái vực thẳm ngăn cách giữa người chiếm hữu tư liệu sản xuất và người công nhân, đã mở ra rộng lớn», nhưng «xí nghiệp nhỏ ngày càng nhiều lên, việc duy trì mối liên hệ với ruộng đất, việc gìn giữ những tập quán trong sản xuất và trong sinh hoạt, — tất cả những tình hình đó tạo nên một số lớn những yếu tố trung gian giữa hai cực của công trường thủ công và cản trở sự phát triển của hai cực» *. Trái lại, trong đại công nghiệp máy móc «hai cực đối lập của xã hội phát triển đến mức tột cùng» **. Chính nền đại công nghiệp máy móc đã tạo nên hạng người công nhân cố định, lâu đời, hoàn toàn gắn với sản xuất nhà máy - công xưởng.

Sự hình thành giai cấp vô sản công nghiệp là một quá trình kinh tế - xã hội khách quan, đồng thời nó có những dấu hiệu chủ quan. Những dấu hiệu đó thể hiện ở sự nhận thức được lợi ích chung của các tập đoàn khác nhau của giai cấp vô sản và sự đối lập lợi ích ấy với lợi ích của các giai cấp thống trị, thể hiện ở sự hình thành và củng cố các hình thức tương ứng của tổ chức về kinh tế rồi sau đó cả về chính trị của công nhân, nói một cách ngắn gọn, thể hiện ở chỗ «công nhân bắt đầu cảm thấy mình — tổng hợp lại — là một giai cấp...» ***

Những yếu tố khác nhau của quá trình ra đời của giai cấp vô sản công nghiệp trong thực tế lịch sử hiện thực không phải lộ rõ ngay một lúc và đột ngột. Sự ra đời của nó là một quá trình rất phức tạp, diễn ra trong suốt một thời gian dài, khi dần dần hình thành cơ cấu, dần dần xác định vị trí và vai trò của giai cấp mới trong đời sống xã hội. Quá trình đó đã diễn ra một cách khác nhau ở các nước khác nhau, tùy theo đặc thù về lịch sử của sự phát triển kinh tế - xã hội và tùy theo đặc điểm chế độ chính trị - xã hội của mỗi nước, tùy theo sự khác nhau về thời gian, nhịp điệu và hình thức của cuộc cách mạng công nghiệp. Giai cấp công nhân ra đời ngay từ giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp, khi nền sản xuất máy móc mở rộng ở ngành này hay ngành kia của công nghiệp bằng cách thu hẹp nghề thủ công cổ truyền hay công trường thủ công, khi máy móc mới giành được phạm vi hoạt

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 3, tr. 686.

** Như trên, tr. 686.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 354.

động của nó *. Thời kỳ «bão táp và tiến công» ** đó cũng diễn ra trong những khoảng thời gian khác nhau: ở Anh khoảng 1760 - 1830, ở Pháp là 1789 - 1848, ở Đức là 1800 - 1850, ở Mỹ là cuối thế kỷ XVIII - năm 1860, ở Nga là vào những năm bản lề giữa những năm 30 - 40 thế kỷ XIX đến chục năm đầu sau cải cách, v.v.. Song, quá trình đó dù ở nước này hay nước khác có độc đáo thế nào chăng nữa, thì đâu đâu nó cũng bị quy luật chung chi phối: sự ra đời của giai cấp xã hội mới ở mọi nơi đều có một số nét chung và rất giống nhau.

Quá trình đó gồm hai thành phần chính: hàng ngũ công nhân tăng dần về mặt lượng và địa vị xã hội của họ thay đổi về mặt chất.

Nguồn gốc xã hội của việc hình thành giai cấp vô sản công nghiệp ở khắp nơi là những tầng lớp vô sản đầu tiên và tiểu chủ ở thành thị và nông thôn, là tình cảnh của họ rất không ổn định do việc áp dụng chế độ công xưởng và vì vậy do quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển trong nông nghiệp.

Trước hết, máy móc được sử dụng phổ biến đã đụng chạm đến thợ thủ công, thợ bạn, công nhân công nghiệp làm việc tại nhà, công nhân các công trường thủ công tập trung. Nghề thủ công hay công trường thủ công không cạnh tranh nổi với sản xuất máy móc, đều suy sụp. Máy quay sợi đã thay thế người quay sợi thủ công và làm cho họ trở nên không cần thiết nữa; máy dệt thay thế người dệt vải thủ công, v.v.. Máy móc đã lấn át lao động thủ công ở khắp nơi, tuy không phải cùng một lúc, nhưng với quy mô tương đối lớn. Thợ thủ công và người làm việc tại nhà, do sức ép của sự cạnh tranh ngày một tăng của các xí nghiệp cơ khí hóa sớm muộn đã mất hết xưởng và công cụ thô sơ của họ, làm họ không còn phương tiện để sinh sống và, trải qua những bước trung gian này nọ, cuối cùng họ đã trở thành công nhân công xưởng (hoặc bổ sung cho đội quân lao động hậu bị ngày càng đông đảo). Thợ bạn và công nhân công trường thủ công cũng chịu số phận như vậy: các xưởng nhỏ và công trường thủ công mất biến, nên họ không còn tiền công nữa. Do sự phá sản của những người sản xuất trước đây gắn bó với nghề thủ công và công trường thủ công, nên số công nhân làm thuê tăng lên và trở thành đối tượng bóc lột tư bản chủ nghĩa ở các xí nghiệp cơ khí hóa.

---

* Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 257.

** Xem như trên, tr. 258.

Những người sản xuất theo kiểu thủ công thường là nguồn gốc hình thành các nhóm người ít nhiều lành nghề, nghĩa là một tầng lớp tương đối nhỏ của giai cấp vô sản nhà máy - công xưởng đang hình thành. Còn phần lớn công nhân nhà máy - công xưởng thì được tuyển mộ trong số dân cư nông thôn — những người trồng lúa mì và thợ thủ công nông thôn, có khi họ làm cả hai loại hoạt động đó. Do chủ nghĩa tư bản thâm nhập vào nông nghiệp nên những người làm ruộng mất hết tư liệu sản xuất. Khi đã mất ruộng đất thì đối với họ, nghề thủ công cũng không còn là nguồn phương tiện để tồn tại nữa, họ buộc phải biến thành cố nông, hoặc phải rời bỏ nơi chôn rau cắt rốn (nhiều khi các nguyên nhân có tính chất phi kinh tế cũng có ảnh hưởng tới vấn đề này): họ ra thành thị, đến làm thuê ở các xí nghiệp, công trường xây dựng, và một bộ phận khá lớn cũng hòa vào đội quân những người thất nghiệp.

Những người nông dân bị bần cùng hóa, bị đuổi khỏi ruộng đất, những người cố nông không có ruộng đất, do việc áp dụng máy móc trong nông nghiệp mà họ mất công ăn việc làm, đã bổ sung cho tầng lớp công nhân nhà máy - công xưởng đông đảo nhất và chiếm tỷ trọng cao hơn cả, đó là khối công nhân nhà máy - công xưởng không lành nghề.

Nhân đây cần nêu lên rằng tầng lớp xã hội «quá độ» nửa nông dân - nửa công nhân này rất phổ biến, đó là những người làm ruộng chưa cắt đứt hoàn toàn với nông nghiệp, nhưng mảnh đất của họ không thể nuôi sống họ được, họ tạm thời đến làm thuê ở các khu công nghiệp và thành thị. Một số nào đó trong họ dần dần kiếm được công ăn việc làm thường xuyên trong công nghiệp, đã ở lại các công xưởng, các xí nghiệp đóng và sửa chữa tàu, các hầm mỏ. Ở Pháp chẳng hạn, cho đến giữa thế kỷ XIX về trước, việc khai thác than ở các mỏ nhỏ đều do nông dân làm. Theo số liệu năm 1823, trong thời gian ngơi công việc đồng áng thì một năm họ khai thác than 150 ngày. Trong ngành sản xuất sắt thép thì những người công nhân tạm thời vừa mới từ nông thôn ra — người đẵn gỗ, người khai thác than, người đánh xe ngựa, v.v.. cũng đã đóng vai trò to lớn. Ngay năm 1850, ở nhà máy Xen - Ni-côn ở Ác-đen có 800 công nhân, trong đó 62,5% là những người thuộc loại này*. Ở Mỹ, những người nửa chủ trại - nửa công

* *G. H. Hardach.* Der soziale Status des Arbeiters in der Frühindustrialisierung. Eine Untersuchung über die Arbeitnehmer in der französischen eisenschaffenden Industrie zwischen 1800 und 1870. Berlin, 1969, S. 24, 26—27.

nhân thường lao động ở các xí nghiệp nhỏ sản xuất đồ sắt. L. M. Héc-cơ, một nhà sử - kinh tế người Mỹ, nói rằng họ «gắn với công nghiệp kiểu công trường thủ công làm việc tại nhà của nước Anh hồi thế kỷ XVI - XVII chặt hơn là với Pít-xbua công nghiệp những năm 70 thế kỷ XIX» *. Tầng lớp nông dân - công nhân đặc biệt nhiều ở nước Nga vào những năm 40 - 60, khi giai cấp công nhân bắt đầu hình thành cả ở đây. Số công nhân làm thuê tự do trong công nghiệp chế biến tăng gần gấp 5 lần trong khoảng thời gian từ 1825 đến 1860 **, chủ yếu họ xuất thân từ nông nô nộp tô đại dịch cho địa chủ và nhà nước. Một điều điển hình là vào những năm đầu sau cuộc cải cách năm 1861, số lượng công nhân công nghiệp chế biến giảm xuống 7,5%, vì số nông nô nộp tô đại dịch cũ, sau khi được trả tự do, đã rời công nghiệp trở về nông thôn (vào những năm 1861 - 1863, hơn 85 ngàn người đã trở về với ruộng đất) ***.

Như vậy, những người thợ thủ công, những người làm việc tại nhà, những công nhân công trường thủ công, những người làm ruộng, nói tóm lại, những tầng lớp người lao động đông đảo ở thành thị và nông thôn, những người nửa vô sản và người sở hữu nhỏ đã bị bần cùng hóa trong quá trình cuộc cách mạng công nghiệp, — đó là những tầng lớp xã hội bổ sung giai cấp vô sản nhà máy - công xưởng đang hình thành ở khắp nơi. Nhập vào những tầng lớp xã hội đó có những người xuất thân từ những lớp người khác của tầng lớp trung gian bên dưới: những người tiểu công nghiệp, tiểu thương, những người sống bằng lợi tức. C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã viết: tất cả những người đó đều rơi xuống hàng ngũ giai cấp vô sản — một phần vì ít tư bản nên họ «bị sự cạnh tranh của bọn tư bản lớn hơn đánh bại; một phần vì sự khéo léo nhà nghề của họ bị những phương pháp sản xuất mới làm giảm giá trị đi. Như vậy, giai cấp vô sản được tuyển mộ trong tất cả các giai cấp trong dân cư» ****.

Dĩ nhiên, ở mỗi nước, thành phần và tương quan giữa những tầng lớp xã hội khác nhau — đóng vai trò nguồn gốc hình thành giai cấp

---

* *L. M. Hacker*. The Triumph of American Capitalism. The Development of Forces in American History to the Beginning of the Twentieth Century. New York — London — Sydney — Toronto, 1965, p. 259; *ejusdem*.

** Xem *B. L. Txư-pin*. Một số đặc điểm của cuộc cách mạng công nghiệp ở Nga, tiếng Nga, Xvéc-đlốp-xcơ, 1968, tr. 84.

*** Như trên, tr. 155.

**** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 36 - 37.

vô sản công nghiệp — biến đổi tùy theo đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội ở từng nơi. Ngoài ra, bộ mặt các nhóm người bổ sung cho giai cấp công nhân, đôi khi được quyết định bởi những nhân tố lịch sử cụ thể đủ loại bao gồm những sự kiện có tính chất chính trị, Thí dụ, sau khi những cuộc chiến tranh Na-pô-lê-ông kết thúc, khá đông binh lính của quân đội Oen-linh-tơn giải ngũ về làm ở các công xưởng nước Anh.

Chỉ khi nền đại công nghiệp dần dần phát triển thì việc tái sản xuất sức lao động do chính các gia đình công nhân, với tư cách là nguồn bổ sung cho giai cấp vô sản, mới có ý nghĩa ngày càng to lớn.

Một trong những nhân tố quan trọng của sự hình thành giai cấp xã hội mới ở thời kỳ đầu là sự di cư của đông đảo quần chúng lao động, suy cho cùng là do sự tước đoạt các tầng lớp đông đảo những người sản xuất trực tiếp, gây ra. Việc di cư với quy mô chưa từng thấy trước đây, đã tạo ra sự di động, sự lưu động phi thường của dân cư, và sau đó lại được sự phát triển của ngành vận tải đường sắt và đường thủy đẩy mạnh thêm. Những vùng dân lao động do những hoàn cảnh bất lợi nên đã lâm vào tình cảnh nghèo khổ, là những nơi di dân mạnh nhất (cả trong nước lẫn ra ngoài nước). Một trong những vùng đó ở Tây Âu là Ai-len. Ai-len bị bọn quý tộc và đại tư sản Anh bóc lột theo lối thuộc địa làm cho tá điền nhỏ và rất nhỏ hết sức nghèo khổ, bao gồm một phần lớn dân cư ở đây. Bị đuổi khỏi ruộng đất vì không làm đúng giao kèo về việc trả địa tô ngày càng cao, những tá điền nhỏ và rất nhỏ đã lâm vào cảnh bần cùng không lối thoát. Mùa màng thất bát càng làm cho sự bần cùng thêm trầm trọng. Từ những năm 20 trở đi, tàu thủy xuất hiện, việc đi lại ít tốn kém, những người làm ruộng ở Ai-len đã ồ ạt di sang nước Anh. Những người di cư được sử dụng vào các công việc nặng nhọc và ít cần trình độ lành nghề: trong việc khai thác than, ngành đóng tàu thủy, làm thợ đào đất, v.v.. Một bộ phận không ít người Ai-len đã tìm được nơi nương thân trong công nghiệp dệt. Thí dụ, năm 1826, trong số thợ dệt và thợ kéo sợi ở Glát-gô, Man-se-xtơ, Pây-xly, số người Ai-len chiếm từ 1/4 đến 1/3 tổng số công nhân*.

---

* Chi tiết về nguyên nhân và các giai đoạn di dân chủ yếu của những người Ai-len sang nước Anh, xin xem: *N. A. E-rô-phê-ép*. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự hình thành đội quân lao động hậu bị ở nước Anh thời kỳ phong trào Hiến chương. — «Phong trào Hiến chương». Văn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961, tr. 136 và những trang tiếp; *A. Redford*. Labour Migration in England 1800 — 1850. New York, 1968, p. 41-42 e. a.

Sự di dân, nguồn bổ sung cho giai cấp vô sản đại công nghiệp, cũng diễn ra ở những nước khác.

Thí dụ, những người nghèo khổ ở một số vùng thuộc Lô-ren và nước Thụy Sĩ đã di sang nước Pháp vào làm ở vùng công nghiệp An-dát. Vào năm 1835, một nửa số dân thành phố dệt Muy-lu-dơ (gần 13 nghìn người) là người di cư, đứng về tình cảnh của họ mà nói, họ là «những người Ai-len của công nghiệp An-dát»*. Theo số liệu của M. Ren-hác và A. Ác-măng-gô, số dân Pa-ri từ năm 1800 đến năm 1850 đã tăng lên 92,2%, ở đây những người di cư từ các vùng trong nước tới chiếm 88,2%**. Những quá trình di cư với tính cách là nhân tố hình thành giai cấp vô sản công nghiệp đã đóng vai trò lớn ở Đức (thí dụ, trong công nghiệp khai khoáng và đúc thép ở vùng Rua, công nhân gốc nông thôn chiếm đa số), ở Vương quốc Ba Lan*** và ở Thụy Sĩ, v. v.. Ít lâu sau, sự di cư của công nhân và nông dân I-ta-li-a, cũng như của những người nghèo ở nông thôn Na Uy và Thụy Điển bị tước đoạt hết ruộng đất do cuộc cách mạng ruộng đất, đã có tính chất phổ biến. Đứng về số người di cư mà nói thì vào nửa sau thế kỷ XIX, những nước không lớn đó đã chiếm một trong những vị trí hàng đầu ở châu Âu, chỉ «thua kém» Ai-len. Những cuộc di cư của nông dân, đặc biệt là vào thời kỳ sau cải cách, đã trở thành hiện tượng điển hình cả trong lịch sử hình thành giai cấp vô sản nước Nga****.

Phụ nữ, thiếu niên, trẻ em đã trở thành tầng lớp dân cư quan trọng nhằm bổ sung cho giai cấp vô sản nhà máy - công xưởng vào những thời kỳ đầu của cách mạng công nghiệp ở tất cả các nước. Khi trình bày ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp đến đời sống của công nhân, Mác đã nêu việc «tư bản chiếm hữu sức lao động phụ», có ý nói đến sự bóc lột lao động của phụ nữ và trẻ em, «tiếng nói đầu tiên của

---

* *C. Fohlen*. Qu'est-ce que la révolution industrielle? Paris, 1971, p. 187.

** *M. Reinhard, A. Armengaud*. Histoire générale de la population mondiale. Paris, 1961, p. 247.

*** Từ những năm 40 thế kỷ XIX, một số lớn nông dân người Ba Lan và người Đức đã từ Pô-dơ-nan, Pô-mô-ri-ê, Xi-lê-di, các tỉnh nước Áo dồn về các trung tâm công nghiệp dệt Ba Lan. Chính những người di cư là sức lao động cơ bản của các ngành dệt.

**** Xem *M. C. Rô-xcô-va*. Sự hình thành đội ngũ công nhân công nghiệp vào những năm 60 - đầu những năm 80 thế kỷ XIX. Theo tài liệu của tỉnh Mát-xcơ-va, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1974, tr. 53 và những trang tiếp, tr. 66 và những trang tiếp và một số trang khác.

việc sử dụng máy móc theo lối tư bản chủ nghĩa...»*. Máy móc đã cho phép những chủ xí nghiệp sử dụng lao động phụ nữ và trẻ em trên quy mô lớn, bởi vì đứng máy thì không cần phải có trình độ nghề nghiệp cao như làm việc ở xưởng thủ công hoặc ở công trường thủ công. Nếu như nghề thủ công đòi hỏi phải học nghề nhiều năm, thì đứng máy dệt chẳng hạn, chỉ cần mấy tuần lễ là đã nắm vững các thao tác. Việc đơn giản hóa các công việc sản xuất làm cho lao động của người công nhân chỉ là làm các thao tác và động tác lặp đi lặp lại, tương đối giản đơn, thúc đẩy việc lấn át lao động lành nghề và mở đường cho việc sử dụng rộng rãi lao động của những người lao động không học nghề. Những chủ xí nghiệp rất có lợi khi thu hút phụ nữ và trẻ em vào làm việc ở các nhà máy: khác với thợ thủ công và công nhân công trường thủ công, họ hoàn toàn chưa có trình độ lành nghề trong sản xuất, điều đó làm cho lao động của họ rẻ mạt; hơn nữa, những người lao động này dễ thỏa thuận hơn và ít có khả năng chống đối hơn.

Đặc điểm của sự hình thành giai cấp xã hội mới ở những giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp là quá trình đó diễn ra không đều do bản thân cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra không đều, vì cuộc cách mạng này diễn ra ở các ngành công nghiệp khác nhau vào những thời gian khác nhau; hơn nữa, máy móc lúc đầu thường chỉ được sử dụng ở một ngành sản xuất nào đó hoặc thậm chí ở một giai đoạn sản xuất nào đó. Vì vậy, việc cơ khí hóa phát triển ở ngành này hoặc ngành kia hay ở các phân ngành, trong khi đó thì ở những ngành, phân ngành khác, đôi khi gần gũi với những ngành, phân ngành ấy, vẫn còn duy trì hệ thống tổ chức sản xuất cổ truyền là công trường thủ công, công nghiệp làm việc tại nhà, tiểu thủ công trong một thời gian nhất định. Ngay cả trong công nghiệp dệt ở nước Anh, nơi mà cuộc cách mạng công nghiệp phát triển sớm nhất, tới những năm 30 thế kỷ XIX vẫn chưa có ngành nào được cơ khí hóa hoàn toàn: lao động thủ công vẫn giữ vị trí quan trọng tại một trong những ngành tiên tiến nhất là ngành dệt vải, hơn nữa, lao động thủ công trong khâu dệt vẫn chiếm ưu thế**. Những nước khác làm cách mạng công nghiệp sau nước Anh lại càng như vậy.

---

* Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 155.

** Xem *N. A. E-rô-phê-ép*. Sự di dân và cuộc đấu tranh giai cấp ở nước Anh vào những năm 1825 - 1850, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1962, tr. 99.

Nói chung, tác động của cuộc cách mạng công nghiệp đến sự hình thành giai cấp công nhân thể hiện ở những giai đoạn không trùng nhau đối với những ngành nghề khác nhau. Thí dụ, vào mấy chục năm đầu của cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Anh, trong lúc hàng nghìn thợ kéo sợi thủ công bị phá sản do sự cạnh tranh của các nhà máy kéo sợi mà sản phẩm làm ra rẻ đi nhiều, thì thợ dệt thủ công chưa nếm mùi những hậu quả tai hại của việc cơ khí hóa (chỉ từ đầu thế kỷ XIX máy dệt mới được sử dụng rộng rãi*); việc chế biến len, lanh và tơ lụa cũng vậy, lúc đầu các ngành này chưa bị kỹ thuật máy móc đụng chạm tới: ở đây các hình thức tổ chức công nghiệp kiểu cũ vẫn giữ địa vị thống trị, và công nhân những ngành này vẫn là thợ thủ công, thợ tiểu công nghiệp, công nhân công trường thủ công, cũng như công nhân luyện kim, công nhân may quần áo và đóng giày, v.v..

Những hiện tượng tương tự thường thấy diễn ra ở các nước lục địa châu Âu và ở Bắc Mỹ. Thí dụ, mặc dầu vào đầu thế kỷ XIX, giai cấp vô sản đại công nghiệp đã xuất hiện ở nước Pháp (các nhà máy kéo sợi len, khai thác than, luyện kim đen), song vẫn còn nhiều ngành hoàn toàn chưa bị cuộc cách mạng công nghiệp đụng chạm tới. Một thí dụ điển hình là ngành dệt lụa ở Li-ông với lối tổ chức và kỹ thuật lạc hậu: vào đầu những năm 30, ngành đó vẫn chưa ra khỏi phạm vi công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, hơn nữa lại còn giữ các hình thức ban đầu của công trường thủ công. Ở đây, bên cạnh giai cấp vô sản thủ công nghiệp - công trường thủ công (thợ bạn, thợ học nghề, thợ nam và thợ nữ làm công nhật là công nhân phụ lao động tại các xưởng dệt, nhuộm, hồ vải, v.v.. quy mô vừa và nhỏ), còn có giai cấp nửa vô sản (thợ dệt có xưởng và máy, nhưng chế biến nguyên liệu nhận của thương nhân - chủ công trường thủ công) và tầng lớp thợ dệt độc lập (tầng lớp này dần dần bị co lại) mà như tài liệu đã có nói, đó là những người thợ «tự mình lo liệu lấy»**.

Tuy nhiên, nếu mô tả quá trình ra đời của giai cấp vô sản như thể công nhân của ngành công nghiệp làm việc tại nhà chỉ là một «mảnh» của các hình thức tổ chức sản xuất tư bản chủ nghĩa sơ kỳ, dù cho nó có được gộp vào hệ thống công xưởng một cách hữu cơ đi nữa, thì

---

* Theo số liệu của E. Hốp-xbôm, năm 1813 ở nước Anh có 2400 chiếc máy dệt, năm 1829 có 55 nghìn chiếc, năm 1833 có 85 nghìn chiếc (*E. Hobsbawm*. Industry and Empire. An Economic History of Britain since 1750. London, 1968, p. 47).

** Xem *Ph. V. Pô-chôm-kin*. Cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Pháp, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1971, t. I, tr. 94; t. II, tr. 97.

về thực chất nó sẽ phiến diện và không đúng. Trong thực tế, ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp đến sự phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất và, do đó, đến sự thay đổi địa vị của chính những người sản xuất trực tiếp, là phức tạp hơn và chứa đựng nhiều xu hướng mâu thuẫn. Nếu như một số ngành công nghiệp làm việc tại nhà là những bộ phận chưa được cơ khí hóa, thì các ngành khác là do cuộc cách mạng công nghiệp trực tiếp đề ra. Trong số những ngành công nghiệp làm việc tại nhà đó, do cuộc cách mạng công nghiệp đẻ ra, có ngành công nghiệp may mặc*: việc may quần áo về cơ bản do những người phụ nữ làm việc tại nhà thực hiện, họ phụ thuộc vào các hãng buôn, song họ làm bằng máy khâu. Hình thức công nghiệp làm việc tại nhà đó đã phổ biến ở một số nước.

Dù bằng cách nào đi nữa thì một trong những quy luật chung của sự ra đời và hình thành của giai cấp công nhân ngay từ đầu vẫn là: giai cấp vô sản theo đúng nghĩa, như V. I. Lê-nin nói, «có vô số những tầng lớp xã hội cực kỳ khác nhau ở giữa người vô sản và người nửa vô sản.., ở giữa người nửa vô sản và người tiểu nông (và người tiểu thủ công ở thành thị hoặc nông thôn, và người tiểu sản xuất nói chung...»**

Những nét chung (tuy biểu hiện khác nhau, với mức độ khác nhau và không cùng một lúc) của sự hình thành giai cấp công nhân ở những giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp cũng là nguyên nhân khiến số lượng, thành phần, cơ cấu và bộ mặt của nó tương đối phần nào giống nhau.

Nhìn chung, số người trong giai cấp vô sản vẫn còn tương đối ít. Sự phát triển của giai cấp vô sản ở mỗi nước mỗi khác. Ở phương Tây, đông nhất là giai cấp vô sản nước Anh. Chỉ số cao sau đây nói lên sự phát triển của giai cấp vô sản ở Anh: năm 1801, ngành công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp nước Anh mới có gần 1 400 nghìn công nhân, năm 1831 đã có hơn 3 triệu người***. Về con số tuyệt đối thì thấp nhất là giai cấp vô sản Bỉ, Đức, Pháp, Bắc Mỹ, chưa nói đến giai cấp vô sản của các nước I-ta-li-a, Tây Ban Nha, các nước

---

* *C. Fohlen*. Le travail au XIX siècle. Paris, 1967, p. 124.

** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 41, tr. 73.

*** *R. Marx*. La révolution industrielle en Grande-Bretagne des origines à 1850. Paris, 1970, p. 164.

vùng Xcan-đi-na-vơ; còn ở Đông Âu thì giai cấp vô sản nước Nga có số lượng lớn nhất.

Trong bất cứ hoàn cảnh nào, hàng ngũ công nhân làm thuê vẫn không ngừng tăng lên và, điều này đặc biệt quan trọng, tỷ lệ công nhân công xưởng trong tổng số những người vô sản tăng lên — một trong những quy luật hình thành của giai cấp xã hội mới, kết quả tất yếu của sự phát triển của chính nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một thí dụ có tính chất điển hình là, nếu ở các xí nghiệp dệt vải Lan-ca-sai vào năm 1815 có 107 nghìn người (trong đó chỉ có 7 nghìn người làm ở các nhà máy dệt), thì vào năm 1832 đã có 208 nghìn người (trong đó 75 nghìn người làm ở các nhà máy dệt)*.

Còn một quy luật khác không kém phần quan trọng, biểu hiện rõ trong thời kỳ đầu của cuộc cách mạng công nghiệp: trong tình hình tổng số dân cư tăng lên, nhân khẩu thành thị, cơ sở chính của công nghiệp, tăng lên đặc biệt rõ rệt. Do đó, mức độ tập trung dân cư công nghiệp tăng lên, đồng thời tỷ trọng của nó cũng tăng lên so với dân cư nông thôn. Về mặt này, đáng chú ý là một số tài liệu thống kê nói lên các quá trình nhân khẩu xã hội ở nước Anh, nơi cuộc cách mạng công nghiệp đã diễn ra dưới dạng «thuần túy» nhất. Ở nước Anh, vào năm 1750 mới có 2 thành phố có số dân trên 50 nghìn người (Luân-đôn và E-đin-bua), vậy mà đến năm 1801 đã có 7 thành phố có số dân như thế và đến năm 1831 có 8 thành phố.

Theo số liệu điều tra dân số thì trong thời gian từ 1801 đến 1841, số dân thành phố Glát-gô tăng 255%, Brét-phoóc tăng 440%. Số dân thành phố Man-se-xtơ trong thời gian từ 1760 đến 1830 tăng gấp 10 lần. Sự tăng dân số đó chủ yếu có nghĩa là tăng số lượng giai cấp vô sản nhà máy.

Mặt khác, số người sống bằng lao động nông nghiệp thì giảm bớt. Thí dụ, tới năm 1831, số người sống bằng nghề nông ở nước Anh chiếm không quá 1/4 số dân nước này.

Các quá trình như vậy cũng đã diễn ra ở những nước khác, kể cả những nước mà chủ nghĩa tư bản phát triển muộn hơn, tuy với quy mô nhỏ hơn nhiều. Ở nước Nga chẳng hạn, cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu vào cuối những năm 30 - đầu những năm 40 thế kỷ XIX, từ đó người ta thấy mọc lên nhiều thành phố và các làng nhà máy,

* *N. J. Smelser*. Social Change in the Industrial Revolution. An Application of Theory to the Lancashire Cotton Industry. 1770—1840. London, 1959, p. 194.

công xưởng hình thành lên với tính cách là các trung tâm công nghiệp khi chế độ nông nô chưa bị xóa bỏ. Đặc biệt, cuộc cách mạng công nghiệp đã làm cho Pê-téc-bua trở thành một trung tâm công nghiệp lớn. Ở đây, người ta bắt đầu áp dụng kỹ thuật mới vào việc dệt vải, bước đầu phát triển việc in hoa, và cũng từ đó mở rộng nghề kéo sợi bông. Pê-téc-bua có một tầm quan trọng đặc biệt, nó là trung tâm của ngành chế tạo máy móc ở nước Nga. Sự hình thành các trung tâm công nghiệp ở Lát-vi-a và E-xtô-ni-a: Ri-ga, Ta-lin, Nác-va, Li-ê-pai gắn chặt với cách mạng công nghiệp ở nước Nga. Về tính chất thì công nghiệp của các thành phố này có nhiều điểm giống công nghiệp Pê-téc-bua, tuy về quy mô thì kém công nghiệp ở Pê-téc-bua*. Tính chung, số dân thành thị của phần nước Nga thuộc châu Âu từ cuối thế kỷ XVIII đến cuối những năm 50 thế kỷ XIX đã tăng hơn 2,5 lần và lên tới gần 6,5 triệu người**.

Ngay trong những giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp, người ta đã thấy đội ngũ giai cấp công nhân khác nhau mới hình thành tập trung theo ngành - lãnh thổ do sự chuyên môn hóa công nghiệp của từng vùng, do sự phát triển của các trung tâm công nghiệp mới và sự tan rã của các trung tâm công nghiệp cũ (thí dụ nơi tập trung công nhân công nghiệp dệt vải ở nước Anh là Lan-ca-sai và miền Nam Xcốt-len, trung tâm công nghiệp len là miền Tây I-oóc-sai, nơi tập trung công nhân luyện kim là miền Trung và Tây - Nam nước Anh, miền Nam Oen-xơ, v.v.).

Cùng với sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp, quá trình hình thành giai cấp vô sản còn lộ rõ một đặc điểm nữa là công nhân tập trung ngày càng đông không những ở các thành thị và các vùng mới có nhiều nhà máy, mà cả ở từng xí nghiệp, đây là một quá trình phản ánh sự mở rộng quy mô sản xuất. Khi nói tới nước Anh, chúng ta thấy rằng ở 43 nhà máy của thành phố Man-se-xtơ vào năm 1816 mỗi nhà máy đã có 300 hoặc hơn 300 công nhân, còn trong hai nhà máy đã có hơn 1 nghìn công nhân. Cũng vào năm ấy, mỗi nhà máy trong số 41 nhà máy dệt vải của thành phố Glát-gô đã có hơn 244 người. Một số đông công nhân đã tập trung ở các xí nghiệp luyện kim đen, công nghiệp khai khoáng và các ngành công nghiệp khác. Vào

---

* Xem chi tiết ở: *V. C. I-a-xun-xki*. Lịch sử kinh tế - xã hội của nước Nga thế kỷ XVIII - XIX. Các tác phẩm chọn lọc, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1973, tr. 141 - 142.

** Như trên, tr. 103.

cuối thế kỷ XVIII ở miền Nam Oen-xơ đã có những xưởng luyện kim có gần 1000 người làm việc. Xưởng đúc gang Các-rôn ở Xcốt-len vào năm 1814 là xí nghiệp đúc gang lớn nhất loại này ở châu Âu: ở đây đã có gần 2 nghìn công nhân. Vào những năm 1820 - 1830 một loạt xí nghiệp luyện kim khác đã có số lượng công nhân từ 500 đến 1500 người. Vào những năm 30, tại một nhà máy ở miền Nam Oen-xơ đã có mấy nghìn công nhân, cũng giống như nhà máy thủy tinh ở Đum-bác-tơn (Xcốt-len). Mỗi mỏ ở vùng sông Tai-nơ có trung bình 300 công nhân, trong đó có 2/3 làm việc dưới hầm lò. Ở mỏ thiếc Coóc-nơ-uôn mỗi mỏ có khoảng 170 thợ mỏ.

Những con số tuy quy mô nhỏ bé, nhưng giống nhau về nguyên tắc, đã nói lên sự tập trung công nhân tại các xí nghiệp ở những nước khác. Thí dụ, vào năm 1811 ở nước Pháp chỉ có một xí nghiệp công nghiệp luyện kim với số công nhân là hơn 200 người (xưởng luyện kim Snây-đe ở Crê-dô với số người làm lúc đó là 230 người), vào những năm 1840 - 1845 đã có 18 xí nghiệp cỡ như vậy, ngoài ra còn có 8 nhà máy luyện kim với số lượng công nhân từ 500 đến 999 người (vào năm 1811, ngành luyện kim nước Pháp nói chung chưa có loại xưởng cỡ đó)*.

Việc tập trung dân cư công nhân ở các thành thị và ở các xí nghiệp lớn là một nhân tố đặc biệt quan trọng của sự hình thành giai cấp vô sản với tính cách là một giai cấp. Ở đây, Ph. Ăng-ghen viết, công nhân ý thức được rằng «đơn độc thì yếu, tất cả họ đoàn kết lại thì tạo thành sức mạnh». Ông gọi các thành phố lớn là nơi bắt nguồn của phong trào công nhân: «Ở các thành phố lớn, lần đầu tiên công nhân đã bắt đầu suy nghĩ về tình cảnh của mình và đấu tranh để thay đổi tình cảnh đó, ở các thành phố lớn lần đầu tiên thể hiện sự đối lập về lợi ích giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản». Ph. Ăng-ghen cho rằng vai trò đặc biệt của các thành phố lớn đối với sự tự phát triển của giai cấp vô sản là ở chỗ các thành phố lớn đã xóa bỏ những dấu vết cuối cùng của các quan hệ gia trưởng giữa công nhân và chủ, việc này cũng được đại công nghiệp thúc đẩy bằng cách tăng số lượng công nhân phụ thuộc vào một nhà tư sản. Nếu như trong điều kiện các quan hệ gia trưởng trước kia che đậy một cách giả nhân giả nghĩa sự nô lệ của công nhân, giai cấp tư sản hầu như được bảo đảm không bị công nhân khởi nghĩa, còn «công nhân là người nhỏ mọn tầm thường,

---

* *G. H. Hardach*. Op. cit., S. 29.

người chết về mặt tinh thần, không ý thức được lợi ích của bản thân mình», thì với việc tập trung đông đảo dân cư công nhân «bắt đầu có sự xa cách» giữa công nhân và nhà tư sản; một điều đã trở thành hiển nhiên rằng chỉ có sự quan tâm đến lợi ích cá nhân, chỉ có việc chạy theo lợi nhuận là gắn nhà tư sản với công nhân; những quan hệ thân thiết giả tạo hoàn toàn mất đi; lúc đó «người công nhân bắt đầu hiểu tình cảnh của mình, lợi ích của mình và đã bắt đầu phát triển một cách độc lập... Và nhân tố thúc đẩy việc đó, — Ăng-ghen lại nhấn mạnh, — chủ yếu là đại công nghiệp và các thành phố lớn»*.

Quá trình «tập trung về mặt không gian» giai cấp vô sản trong thời kỳ này còn lâu mới hoàn thành.

Khắp nơi vẫn còn không ít xí nghiệp công nghiệp cỡ nhỏ và trung bình (chủ yếu là ở nông thôn và một phần ở thành thị) thuê từ 3 - 4 đến 20 - 40 công nhân. Đó là tình hình, chẳng hạn, trong ngành chế biến kim loại ở Bớc-min-hem (nước Anh), ở nhiều xí nghiệp luyện kim thuộc miền Nam nước Pháp, nơi thường có không quá mười công nhân và nhân viên. Nói chung, bộ mặt của giai cấp công nhân mới ra đời mang nhiều dấu vết của cuộc cách mạng công nghiệp còn dở dang, phản ánh ảnh hưởng không đều và đầy mâu thuẫn của cách mạng công nghiệp đến tình cảnh của các tầng lớp người sản xuất trực tiếp khác nhau. Lúc đó giai cấp vô sản đang hình thành thành một giai cấp thống nhất, nhưng kết cấu của nó còn pha tạp và không thuần nhất. Nó là một khối phức tạp những phần tử xã hội khác nhau về nguồn gốc xuất thân và tình cảnh, gồm những người xuất thân từ nhiều tầng lớp xã hội khác nhau đang bị vô sản hóa với mức độ không giống nhau. Ở đây có thợ thủ công đã bị phá sản, công nhân lành nghề của công trường thủ công tập trung và phân tán, thợ bạn làm thuê cho các chủ xí nghiệp cỡ nhỏ và trung bình, nông dân không có ruộng đất đi tìm công việc ở thành thị và những nơi đang xây dựng nhà máy, khai thác hầm mỏ, làm đường sắt và, dĩ nhiên, có cả công nhân nhà máy.

Một trong những tầng lớp khá lớn của giai cấp công nhân đang hình thành là thợ thủ công thành thị và nông thôn (thợ dệt, thợ kéo sợi, thợ rèn, thợ đóng thùng, thợ sản xuất dao kéo, thợ sản xuất đinh và nhiều loại thợ khác). Họ làm việc tại nhà, đôi khi làm bằng công cụ của mình, thường phải làm cho chủ xí nghiệp để lấy tiền công, thực

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 354, 355.

hiện các đơn đặt hàng của chủ. Trong trường hợp này, chủ nhà máy thông qua nhân viên của mình, trước đây là tiểu chủ, để cung cấp sợi, nhiều khi cung cấp cả những khung cửi cho thợ dệt vải làm việc tại nhà, thu vải về rồi đưa vào các xưởng nhuộm và xưởng in hoa của mình. Công nghiệp làm việc tại nhà dần dần trở thành «một bộ phận ở bên ngoài» của nhà máy tư bản chủ nghĩa*, còn bản thân thợ thủ công thì bị hạ xuống địa vị người công nhân làm thuê của công nghiệp làm việc tại nhà tổ chức theo lối tư bản chủ nghĩa ấy, đồng thời mức độ độc lập của các thợ thủ công đó mất đi hoàn toàn khác nhau. Đứng về mặt địa vị trong hệ thống sản xuất mà xét, thì gần gũi với tầng lớp công nhân này còn có những thợ thủ công vẫn giữ tính chất «độc lập» hão huyền (như thợ dệt kim và thợ ren ở Nốt-tin-hem-sai (Anh), họ tự mua nguyên liệu, song họ thuê máy của chủ xí nghiệp lớn và bị chúng bóc lột không kém phần tàn khốc so với những công nhân khác của công nghiệp làm việc tại nhà).

Trước những năm 30 - 40, ngay cả ở Anh, công nhân nhà máy còn là thiểu số trong giai cấp công nhân. Chẳng hạn, đầu những năm 30, số thợ dệt thủ công ở đây cao hơn tổng số nam nữ công nhân các nhà máy kéo sợi và dệt vải, sản xuất dạ và dệt lụa**. Nhìn chung, công nhân nhà máy cùng với thợ mỏ và công nhân luyện kim, chiếm không quá 1/3 giai cấp vô sản Anh. Ở các nước khác, ưu thế về số lượng của công nhân thủ công nghiệp-công trường thủ công so với công nhân đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa trong các giai đoạn đầu của cách mạng công nghiệp càng thể hiện rõ nét hơn nữa : đến cuối những năm 40, ở các xí nghiệp lớn và trung bình kiểu công nghiệp tại Pháp có gần 1 240 nghìn công nhân, trong khi đó số công nhân ở các xí nghiệp nhỏ lên tới 5 triệu người (cùng với gia đình)***.

Một bộ phận khá lớn công nhân nhà máy là phụ nữ và trẻ em. Trong những năm 30, tỷ lệ công nhân lớn tuổi (18 tuổi trở lên) tại các nhà máy lớn ở Man-se-xtơ chiếm 28%, ở một số ngành công nghiệp còn thấp hơn nữa (trong ngành sản xuất vải len mịn là 10,7%). Năm

---

* Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1976, quyển thứ nhất, t. II, tr. 277.

** *E. P. Thompson*. The Making of the English Working Class. London, 1963, p. 192 — 193. Song đến đầu những năm 40, số thợ dệt thủ công chỉ vào khoảng 10 vạn người (*E. Hobsbawm*. Industry and Empire.., p. 47).

*** *M. Bouvier — Ajam*. Histoire du travail en France depuis la Révolution. Paris, 1969, p. 122.

1835, phụ nữ và trẻ em dưới 13 tuổi chiếm 61% tổng số công nhân công nghiệp dệt vải ở Anh; thời kỳ 1834 - 1847, trong ngành này chỉ có 1/4 công nhân là đàn ông lớn tuổi, hơn một nửa (đến 55%) là phụ nữ và thiếu nữ, phần còn lại là thiếu niên và thanh niên (từ 13 đến 18 tuổi)*.

Ở những nước khác, tình hình cơ cấu về tuổi tác và giới tính của giai cấp vô sản đang hình thành cũng đại thể như vậy: nữ công nhân và trẻ em nam nữ đâu đâu cũng đều là một tầng lớp vô sản khá đông đảo tại các xí nghiệp thuộc kiểu loại rất khác nhau. Năm 1838, nữ công nhân chiếm 56 - 57% công nhân trong công nghiệp dệt nước Pháp (tùy theo ngành). Năm 1847, ở các xưởng trên mười công nhân tổng cộng có 672 nghìn công nhân nam, 254 nghìn là công nhân nữ và 131 nghìn trẻ em**, như vây là số công nhân nữ và trẻ em gộp lại vượt quá một nửa số công nhân nam. Hơn một nửa thợ mỏ tại mỏ than An-den ở Pháp gồm trẻ em 10 - 15 tuổi và thanh niên 15 - 20 tuổi. Theo số liệu điều tra năm 1843, tại nhà máy kéo sợi chính của Bra-băng (Bỉ) có 318 công nhân, trong đó có 26 trẻ em dưới 9 tuổi và 35 trẻ em từ 9 đến 12 tuổi. Cuối những năm 40, tại các xí nghiệp ở Phổ có 32 nghìn trẻ em tuổi từ 9 đến 14 (chiếm 10% tổng số công nhân viên chức nhà máy). Theo tài liệu năm 1855, nói chung cũng có thể áp dụng cả cho giữa thế kỷ XIX, trong tám khu công nghiệp của Đức ở các xí nghiệp gồm 50 công nhân trở lên thì có 88 197 công nhân nam và 25 298 công nhân nữ. Tỷ lệ trẻ em trong số công nhân các nhà máy dệt ở vùng Hạ Áo vào đầu những năm 40 đã lên đến 25 - 35%, nhiều khi cao hơn tỷ lệ công nhân lớn tuổi. Năm 1831, ở các nhà máy dệt vải của Mỹ có 33 506 công nhân nữ và chỉ có 18 359 công nhân nam, năm 1850 có 59 136 công nhân nữ và chỉ có 33 150 công nhân nam.

Tài liệu thời kỳ ấy thường để lại ấn tượng dường như công nhân công nghiệp, trước hết là công nhân ngành dệt, lúc bấy giờ chủ yếu gồm phụ nữ và trẻ em. Qua tất cả những điều đó ta cũng thấy rằng giai cấp vô sản công xưởng - nhà máy trong một chừng mực lớn là công nhân không lành nghề. Số này không chỉ là phụ nữ và trẻ em, mà đa

---

* *M. Blaug*. The Productivity of Capital in the Lancashire Cotton Industry during the Nineteenth Century. — «The Economic History Review», vol. XIII, № 3, April 1961, p. 368; đối chiếu *E. J. Hobsbowm*. The Age of Revolution in Europe 1789—1848. New York — Washington, 1969, p. 50.

** *M. Bouvier-Ajam. Op. cit., p. 135.*

số công nhân nam lớn tuổi cũng vậy. Thật ra, bên cạnh những công nhân không lành nghề ấy, ở đâu đâu (ở Anh, Pháp, Đức, Bỉ, v.v.) cũng đều có một lớp nhất định những công nhân có trình độ lành nghề cao và một số đông loại công nhân đã được học nghề (về nguồn gốc xuất thân, cả hai loại công nhân này đều thuộc thợ thủ công, thợ bạn thủ công, v.v.). Tuy nhiên, tỷ lệ công nhân có trình độ lành nghề cao và công nhân đã được học nghề trong tổng số công nhân nam (trung bình họ chiếm từ 1/4 đến 1/3 công nhân nhà máy) thì chưa cao: chưa chắc đã cao hơn 1/10 *. Hiện tượng công nhân không lành nghề, không có bất kỳ truyền thống sản xuất nào và đã mất (hoặc đang mất) những mối liên hệ xã hội trước kia, chiếm đa số tuyệt đối — đó là nét tiêu biểu của giai cấp vô sản công xưởng - nhà máy đang hình thành.

Một yếu tố quan trọng của quá trình hình thành giai cấp vô sản công xưởng - nhà máy mà tất cả các nước đều có, là việc tạo ra đội hậu bị quân lao động mới về chất so với thời kỳ trước, đội quân này bắt đầu xuất hiện từ những giai đoạn đầu tiên của cuộc cách mạng công nghiệp. Chỉ xét riêng bản thân nguồn gốc phát sinh của nó thì đội quân này cũng đã khác với đội hậu bị quân lao động thời kỳ công trường thủ công. Giờ đây, việc tạo ra một số đông đảo những người thất nghiệp, trước hết là kết quả của việc ứng dụng kỹ thuật máy móc trong công nghiệp, nghĩa là kết quả trực tiếp của sự phát triển của lực lượng sản xuất mới. Đội hậu bị quân lao động ấy có thể nhiều hơn hoặc ít hơn, ổn định hoặc kém ổn định tùy theo những điều kiện lịch sử cụ thể của nước này hay nước khác. Song, nạn thất nghiệp quy mô lớn đã trở thành bạn đường của chủ nghĩa tư bản công nghiệp ngay từ những bước đầu của nó. Hiện tượng cung về lao động vượt quá cầu về lao động, nạn nhân khẩu thừa tương đối là đặc điểm vốn có của thị trường lao động dưới chủ nghĩa tư bản. Đặc điểm đó có được là do sự thay đổi ngày càng tăng của cấu thành của tư bản — bộ phận tư bản bất biến tăng lên, bộ phận tư bản khả biến giảm xuống, do đó «tích lũy tư bản chủ nghĩa không ngừng sản xuất ra, và hơn nữa lại sản xuất ra một cách tỷ lệ với tinh lực và quy mô của nó, một nhân khẩu công nhân thừa tương đối, tức là thừa so với nhu cầu trung bình của việc tăng lên của tư bản, và do đó là nhân khẩu công nhân thừa

---

* *J. Kuczynski*. Die Frühgeschichte des Proletariats. Berlin, 1971, S. 17; *ejusdem*. Industrielle Kapitalismus und Arbeiter - klasse. — «Deuxième contérence internationale d'histoire économique. Aix-en-Provence. 1962». Paris, 1965, p. 26.

hay là nhân khẩu công nhân phụ thêm»*. Đội hậu bị quân lao động là điều kiện cần thiết để chế độ tư bản chủ nghĩa hoạt động được. Nghề thủ công và công trường thủ công bị nhà máy chèn ép, một số ngành công nghiệp không phát triển được, tình trạng đình trệ trong công thương nghiệp, nhân khẩu nông thôn «thừa» đổ về thành thị, không được công nghiệp nhà máy thu hút hết, và bắt đầu từ năm 1825 các cuộc khủng hoảng kinh tế theo chu kỳ — trong thời gian này công nhân bị ném ra vỉa hè một cách không thương xót — ít nhiều đều có ở tất cả các nước, điều đó giải thích vì sao hiện tượng thất nghiệp lan tràn khắp nơi. Bên cạnh hàng triệu người có công ăn việc làm, đâu đâu cũng thường xuyên có một lớp người tương đối đông đảo không những không kiếm được công việc đều đặn, thậm chí không có cả cơ hội kiếm được chỗ làm có tiền công đảm bảo. Hàng chục vạn người thất nghiệp trở thành bộ phận cấu thành khăng khít của giai cấp vô sản đang hình thành.

Như vậy, trong các giai đoạn đầu của cách mạng công nghiệp, cơ cấu của giai cấp công nhân nói chung rất phức tạp, giai cấp vô sản công xưởng - nhà máy còn tương đối ít, phụ nữ và trẻ em chiếm đa số trong các ngành dệt, trước hết là những ngành được cơ khí hóa, lao động không lành nghề ngự trị rộng rãi trong các xí nghiệp đã cơ khí hóa.

Do tình hình đó mà giai cấp vô sản công nghiệp đang hình thành có một số đặc điểm tâm lý - xã hội quan trọng. Như trên đã nêu rõ, số người vô sản đầu tiên thuộc về các tầng lớp dân cư ít ổn định nhất về mặt xã hội, là lớp người đã bị các thành tựu của sản xuất nhà máy làm cho suy đồi. Những người từ nông thôn ra, từ nơi gần cũng như nơi xa tới, thậm chí nhiều khi từ những nước khác đến, những người làm ruộng, thợ thủ công và thợ bạn tập hợp lại trong một nhà xưởng, cảm thấy hết sức «không tiện». Họ quan niệm xí nghiệp cơ khí hóa là một hoàn cảnh xa lạ với họ. Bị bật ra khỏi lối sống quen thuộc, người này xa lạ với người kia, lúc đầu họ chán ngán trước những tai ương ập lên đầu họ và không thể một sớm một chiều quen với quy chế sản xuất mới, với môi trường xã hội mới.

Khói tuôn ra từ các ống khói của nhà máy, muội than, cảnh nhớp nhúa và hôi hám của các nhà ổ chuột ở thành thị thay cho ruộng đồng

---

* *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. III, tr. 123.

khoáng đạt và mùi thơm của nội cỏ. Tiếng máy hơi nước rầm rầm, tiếng ồn ào của các bộ phận truyền động, tiếng kim loại loảng xoảng đối nghịch dữ dội với cảnh tĩnh mịch cách đây chưa lâu còn ngự trị quanh người dân nông thôn, với hoàn cảnh tương đối yên tĩnh trong các xưởng thủ công và các công trường thủ công mà trước kia họ lao động. Công việc đơn điệu bên máy (với những khoảng thời gian nghỉ ngắn ngủi để ăn uống) làm cho người thì thớ dài nhớ lại cảnh làm lụng trong bầu không khí trong lành, người thì nhớ lại cuộc sống tương đối thoải mái trong xưởng của mình, khi mà trong một mức nhất định muốn làm thì làm muốn nghỉ thì nghỉ. Sự đơn điệu của kỷ luật nhà máy, sự lạnh nhạt giữa công nhân với nhau lúc đầu, mà lúc nào cũng có thể lại trở thành những người cạnh tranh với nhau trên thị trường lao động (họ đã là người cạnh tranh với nhau trước khi sa vào nhà máy), tất cả những điều đó đã gây nên một nỗi bối rối. Nỗi bối rối đó càng đè nặng người công nhân nhà máy, vì trong một thành phố công nghiệp lớn thì làm gì có cái nếp sống trước đây trong thế giới nhỏ bé những người cùng làng xóm hoặc thợ thủ công cùng ngành nghề sống trong một phố nhỏ của một thị trấn cỏn con. Quan hệ làng xã, quan hệ láng giềng, sinh hoạt nông thôn đã trở thành nếp cùng với công việc luân phiên theo mùa và các buổi trong ngày, các quy định của phường hội truyền từ đời cha sang đời con cũng đã đi vào quá khứ. Ngay cả quan hệ gia đình cũng bị tan rã, nếu không tan rã hoàn toàn thì cũng tan rã một phần: chủ nhà và người nuôi cả gia đình, dù đây là nông dân hay thợ thủ công, đều rời khỏi quê hương một thời gian dài để tìm kiếm công ăn việc làm. Nhiều khi cả gia đình đi tới một thành phố nào đó, phải xé lẻ ra, người làm ở xí nghiệp này, kẻ làm ở xí nghiệp khác. Làm việc từ sáng sớm đến chiều tối, người công nhân hầu như không còn tiếp xúc với người nhà mình nữa. Suốt ngày họ tiếp xúc với những người lao động cùng khổ như họ, không những không quen biết nhau, nhưng nhiều khi nói thứ thổ ngữ hoặc ngôn ngữ khác, có những thói quen khác, những quan niệm khác, theo những cách cư xử khác, những phong tục tập quán khác, theo những tôn giáo khác.

Việc thích nghi với hoàn cảnh mới, hoàn cảnh công xưởng và nhà máy, diễn ra một cách chật vật còn vì đa số công nhân vẫn duy trì quan hệ với nông thôn trong thời gian tương đối dài *, và điều đó lại

* Xem ở phần trên, tr. 145-146.

ngăn cản việc thích nghi vững chắc về mặt tâm lý với lối sống thành thị, duy trì những quan điểm và thói quen cũ.

Nhìn chung thì tâm trạng tâm lý - xã hội trước đây, một mặt do hàng trăm năm «ngu muội của đời sống thôn dã» *, mặt khác do truyền thống hàng hội hàng thế kỷ hun đúc nên, đã bị đột ngột phá hủy. Tất cả những thay đổi đó trong điều kiện lao động và sinh sống thường ngày làm cho con người mất phương hướng trong một thời gian nhất định, họ không thể hiểu được địa vị mới của mình trong xã hội, mất mọi hy vọng vào tương lai. Nhiều khi trạng thái ấy đẻ ra hiện tượng không ổn định về tinh thần và đạo đức trong công nhân: đối với nhiều người trong số họ, dấn thân vào lối sống thành thị có nghĩa là tiếp xúc với những «sự cám dỗ» của lối sống ấy, là sa đọa, là rơi vào cảnh rượu chè nghiện ngập **.

Một đặc điểm nữa cực kỳ đáng chú ý của tâm trạng tâm lý - xã hội của những người vô sản công nghiệp thuộc về các thế hệ đầu tiên là thái độ hết sức ác cảm đối với công xưởng. Trên một mức độ khá lớn, địa vị bị chèn ép, bị áp bức của nam nữ công nhân công xưởng đã duy trì và tăng cường sự ác cảm đối với «công trường cơ khí» ***. Sự ác cảm ấy một phần do chỗ lúc đầu họ coi việc làm ở các xí nghiệp cơ khí hóa là một sự cần thiết bất đắc dĩ, là việc làm tạm bợ, nó cũng quả như vậy đối với một số tầng lớp công nhân (ngay cả những người dân Ai-len di cư lúc đầu cũng đi sang Anh từng mùa để kiếm việc làm). Không lấy gì làm lạ khi trước con mắt của những người trước kia, về kinh tế tuy được độc lập chút ít hoặc hoàn toàn hão huyền, thì việc họ vào làm trong công xưởng là tượng trưng cho việc đoạn tuyệt với quá khứ ấy, mà tự nó được coi là một sự biến chuyển tiêu cực trong đời sống.

Địa vị xã hội của những người sản xuất nhỏ của thời đại trước

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. 1, tr. 33.

** Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. III, tr. 152; *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 27, tr. 17.

*** Có những nhà sử học cho rằng việc công nhân mất hứng thú với lao động của mình trong thời kỳ cách mạng công nghiệp là kết quả tâm lý chỉ riêng của cuộc cách mạng kỹ thuật, xét tách rời với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; quan điểm đó hoàn toàn sai (*E. Dolléans, G. Dehove*. Histoire du travail en France, t. 1. Des origines à 1919. Paris, 1953, p. 149 — 150).

được quyết định, một mặt, do việc họ có một số tài sản nào đó, mặt khác, do tính chất đặc biệt của lao động mà họ làm để kiếm tư liệu sinh hoạt. Quả thật, thợ thủ công của các tổ chức phường hội thời trung cổ «còn có hứng thú phần nào với công việc chuyên môn của mình và với việc làm một cách khéo léo, một sự hứng thú có thể vươn tới trình độ nghệ thuật thô sơ. Nhưng cũng vì thế mà mỗi người thợ thủ công thời trung cổ hoàn toàn miệt mài trong công việc của mình, anh ta có một thái độ trung thành một cách nô lệ đối với công việc của mình...»*. Lao động của người thợ công trường thủ công, tuy một phần vẫn còn duy trì tính chất trung cổ của nó (vì thật ra, đó là lao động thủ công có tính chất nghệ thuật, do người công nhân bộ phận thực hiện), song về nguyên tắc, nó không còn làm cho người lao động hứng thú với nghề nghiệp nữa, vì ở đây bản thân quá trình lao động bị mất tính cá biệt, nó không chứa đựng yếu tố sáng tạo nữa, ngoài ra nó còn làm cho người công nhân làm công việc chi tiết «khéo léo» bị què quặt về mặt thể xác.

Trong công xưởng, những yếu tố cuối cùng của nghề thủ công có tính chất nghệ thuật hoàn toàn biến mất. Công cụ trực tiếp tiếp xúc với đối tượng lao động trong quá trình chế biến bằng máy móc trong công xưởng, nay trở thành công cụ của máy móc, chứ không phải của công nhân; người công nhân là vật phụ thuộc sống gắn vào một cơ cấu chết, họ chỉ phải theo dõi hoạt động của công cụ lao động mà thôi. Theo sự xác nhận của một tài liệu năm 1819, các chủ xí nghiệp «quen coi công nhân và trẻ em do chúng thuê là phụ tùng của máy móc... họ chỉ cần có trí khôn đủ để cho thể xác không bị chây lười và để đôi tay chuyển động có lợi là đủ»**. Trong điều kiện nền sản xuất được tổ chức theo lối tư bản chủ nghĩa, lao động đã mất «tính chất có nội dung» trước kia vốn có từ nghề thủ công thời trung cổ, và do đó đã mất tính chất hấp dẫn: sản phẩm của lao động không còn mang dấu ấn của tính chất cá biệt của người lao động nữa, không còn là hiện thân của những kỹ năng, khiếu thẩm mỹ, thời gian lao động của anh ta như trước kia, khi lao động «chưa đi đến chỗ có thái độ *dửng dưng* với nội dung của nó»***. Người công nhân nhà máy bị bóc lột không còn hứng thú với quá trình lao động. C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã viết

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, tr. 52.

** *J. Kuczynski*. Les origines de la classe ouvrière. Paris, 1967, p. 40.

*** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 103.

về người công nhân đương thời có thái độ lạnh nhạt với công việc*. Đồng thời khác với các tiền bối của mình, công nhân nhà máy không còn của cải nào khả dĩ đảm bảo với mức thấp nhất sự độc lập của họ với nhà tư bản.

Tất cả những điều đó gộp chung lại đã được những thế hệ công nhân công nghiệp đầu tiên quan niệm như là một sự hạ thấp dữ dội địa vị xã hội của họ. Vì vậy, nhà máy đã mang tiếng xấu trong nông dân và thợ thủ công, được coi là «nhà tế bần», còn bản thân việc làm trong nhà máy thì thậm chí họ coi là công việc đáng chê trách. Do đó mà chủ xí nghiệp đôi khi gặp khó khăn trong việc đảm bảo sức lao động cho các nhà máy mà chúng vừa thành lập. Đấy là tình hình không chỉ ở Anh, nơi mà các nhà kinh doanh công nghiệp phải dựa chủ yếu vào người Ai-len di cư **, mà cả ở Pháp ***, Thụy Sĩ ****. Hơn nữa, sự ác cảm của nông dân và thợ thủ công đối với nhà máy cũng thấy có ở Mỹ, nơi thường xuyên thiếu nhân lực, nên khả năng «lựa chọn về mặt xã hội» có rộng hơn. Mặc dầu bọn biện hộ cho chủ nghĩa tư bản Mỹ như kiểu M. T. Câu-plen cho rằng nam, nữ thợ thủ công và nông dân làm việc trong nhà máy «với tấm lòng trìu mến» và lao động của họ «không bị khinh miệt» *****, nhưng thực ra khi chủ xưởng ở đây mộ người làm, bọn chúng cũng phải khắc phục sự ác cảm ra mặt hoặc ngấm ngầm theo bản năng của các gia đình nông dân hoặc thợ thủ công đối với công việc trong nhà máy. Vào năm 1834, trong khi nhớ lại rằng con cái chủ trại và thợ thủ công bị những lời đồn đại cám dỗ là làm ở nhà máy thì kiếm được nhiều tiền, và vào đầu những năm 30 họ đã «ồ ạt tràn vào En-đô-ra-đô của Mỹ» (đây là nói thành phố Lâu-en), một đại biểu của một trong những hội công liên đã than phiền một cách chua xót rằng trong thực tế sự thiếu thốn «ở đây đã dạy cho bọn trẻ con ấy trở thành những công cụ ngoan ngoãn của bọn chủ xí nghiệp áp bức và chèn ép chúng» ******. Đầu những năm 40, thợ thủ

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, tr. 52.

** *A. Redford*. Labour Migration from England 1760-1860. London, 1948, p. 140, sq.; *R. Bendix*. Herrschaft und Industriearbeit. Untersuchungenüber Liberalismus und Autokratie in der Geschichte der Industrialisierung. Frankfurt a. M., 1960, S. 61 ff.

*** *J. Kuczynski*. Les origines de la classe ouvrière, p. 70.

**** *E. Gruner*. Op. cit., S. 84.

***** *M. T. Copeland*. The Cotton Manufacturing Industry of the United States. New York, 1966, p. 12.

****** Trích theo: *J. Kuczynski*. Les origines de la classe ouvrière, p. 72.

công ở Niu Oóc kêu ca rằng «bọn tư bản có mọi thứ máy móc, trong lúc người thợ thủ công trở thành người làm công nhật, mà bọn chủ xí nghiệp lên mặt giàu có, kiếm đủ mọi chuyện để đuổi họ khỏi nhà máy»*. Ít lâu sau, một nhóm thợ thủ công khác ở Niu Oóc, chuyên sản xuất dương cầm, tỏ ra lo ngại trước sự phát triển của công nghiệp công xưởng, đã nói rằng tiền công ngày cũng giống như làm nô lệ; nó có nghĩa là sự suy đồi và đối lập với «tinh thần độc lập và tự trọng của họ»**.

Mãi tới lúc cuộc cách mạng công nghiệp hoàn thành thì bộ mặt xã hội của giai cấp vô sản mới thay đổi căn bản. Trong thời gian ấy, tỷ trọng công nhân loại thợ thủ công và người nửa công nhân - nửa nông dân gắn với nông nghiệp dần dần giảm xuống, trái lại, tỷ trọng công nhân gắn bó chặt chẽ, từ đời này sang đời khác, với sản xuất lớn theo chế độ công xưởng - nhà máy thì tăng lên. Những tầng lớp công nhân có nguồn gốc xuất thân khác nhau được luyện lại trong lò lửa công xưởng, hòa thành một khối thống nhất. Chỉ lúc ấy, giai cấp vô sản công nghiệp thật sự mới sẽ chiếm ưu thế về mặt số lượng so với công nhân thủ công - công trường thủ công, và do đó, tùy theo sự phát triển ý thức giác ngộ giai cấp mà thái độ tiêu cực đối với công xưởng, ngấm ngầm hoặc biểu hiện công khai, sẽ nhường chỗ cho việc nhận thức được sự cần thiết phải đấu tranh chống chế độ tư bản chủ nghĩa.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÀNH CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN NHÀ MÁY - CÔNG XƯỞNG Ở MỘT SỐ NƯỚC

Những nét nêu trên đây ít nhiều nói lên đặc điểm ra đời của giai cấp vô sản công xưởng - nhà máy ở tất cả các nước đã bước vào con đường cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX. Sự hình thành giai cấp vô sản ở một số nước tuy có những yếu tố giống nhau (và chắc chắn là những nét chung ấy đóng vai trò chủ đạo trong quá trình này), nhưng đồng thời cũng có những nét khác biệt không kém phần quan trọng, do đặc điểm lịch sử kinh tế - xã hội của mỗi nước (hoặc một nhóm nước) quyết định.

---

* «State Mechanic», 10.IX.1842. — Trích theo: *N. Ware*. The Industrial Worker 1840—1860. Gloucester (Mass.), 1959, p. XIV.

** «New York Daily Tribune», 22.III.1854. — Trích theo: *N. Ware*. Op. cit., p. XIV — XV.

Ở Anh, cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu rất lâu sau khi cách mạng tư sản thắng lợi và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trở thành quan hệ sản xuất chiếm địa vị thống trị. Ở đây, cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra dưới hình thức thuần túy tư bản chủ nghĩa, bao quát đầy đủ nhất tất cả các lĩnh vực kinh tế, về cơ bản đã dứt bỏ những ràng buộc phong kiến và phát triển với tốc độ khá nhanh. Nước Anh là nước điển hình làm cách mạng công nghiệp *. Lẽ tự nhiên là các quy luật chung của sự ra đời của giai cấp công nhân biểu hiện ở đây đặc biệt rõ nét và triệt để. Đó là đặc điểm trước tiên và cơ bản của sự hình thành giai cấp vô sản công nghiệp ở Anh.

Một đặc điểm nữa của sự hình thành giai cấp công nhân Anh là: nguồn chủ yếu bổ sung cho nó là nông dân bị tước đoạt hoàn toàn (đây là điểm khác với tất cả các nước khác) trong thời đại cách mạng công nghiệp. Thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, việc tước đoạt ruộng đất của nông dân đã đạt tới quy mô tối đa: ở đây bắt đầu thi hành cái gọi là rào đất theo luật của nghị viện. Nông dân với tư cách là một giai cấp, hoàn toàn biến mất. Hàng chục vạn nông dân đã mất ruộng đất canh tác và mất quyền sử dụng đất của công xã, trở thành những người cùng khổ, sống trong cảnh nghèo đói. Chính số nông dân bị bần cùng hóa này về cơ bản đã tạo ra đội hậu bị quân lao động, để các chủ xí nghiệp mộ công nhân làm thuê thường trực cho các công trường thủ công và các nhà máy. Một bộ phận nông dân bị bần cùng hóa này một thời gian phải sống vất vưởng bằng tiền kiếm được một cách ngẫu nhiên, những người khác thì phải vào nhà tế bần; đầu thế kỷ XIX, những nhà tế bần lên tới gần 400 **. Một bộ phận khá lớn bần nông trở thành cố nông, phục vụ nhu cầu của nền nông nghiệp được tổ chức lại theo lối tư sản.

Vào thời kỳ này, những trang trại lớn ngày càng lấn át chế độ tiểu sở hữu ruộng đất. Những trang trại này sử dụng những công cụ cải tiến, áp dụng máy móc (máy gieo, máy đập, v.v.), những cách thức canh tác tiên tiến và sử dụng rộng rãi lao động của cố nông trong số những nông dân không có ruộng đất. Đến đầu những năm 30, trang trại lớn bóc lột lao động làm thuê đã trở thành hình thức kinh doanh nông nghiệp chủ yếu. Theo số liệu điều tra năm 1831 có 144 600 cơ

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 243.

** *M. Blaug*. Myth of the Old Poor Law and the Making of the New. — «Journal of Economic History», vol XXIII, № 2, June 1963, p. 157.

sở kinh doanh nông nghiệp sử dụng lao động làm thuê, trong đó có 686 nghìn công nhân. Vậy là bên cạnh giai cấp vô sản công nghiệp đã hình thành giai cấp vô sản nông nghiệp.

Việc rào đất cũng đóng vai trò to lớn đối với số phận của nghề thủ công nông thôn, vốn là một trong những nguồn gốc hình thành giai cấp vô sản công nghiệp. Bị sản xuất công xưởng cạnh tranh, các nghề thủ công nông thôn rơi vào cảnh tàn tạ. Thợ thủ công (thợ kéo sợi, thợ dệt, v.v.) không những mất đất canh tác, đất vườn, mà còn mất cả đất chăn thả gia súc, hoàn toàn bất lực trước người bao mua hoặc trước tình hình kinh tế không thuận lợi. Trong mấy chục năm đầu thế kỷ XIX, các nghề thủ công nông thôn đã trở thành vật phụ thuộc vào nhà máy tư bản chủ nghĩa, còn bản thân thợ thủ công nông thôn, nếu không chết đói thì cũng trở thành công nhân của công nghiệp làm việc tại nhà, tổ chức theo lối tư bản chủ nghĩa, về địa vị xã hội họ chẳng khác gì mấy so với công nhân nhà máy.

Số phận bi thảm của nông dân và thợ thủ công nông thôn Anh (cũng như Xcốt-len, và đặc biệt là Ai-len), trước hết là thợ kéo sợi và thợ dệt thủ công đã trở thành nạn nhân của cuộc cách mạng công nghiệp, xét về ý nghĩa nào đó, nó là một trang sử duy nhất trong lịch sử xã hội của giai cấp công nhân đang hình thành: nông dân và thợ thủ công nông thôn nước Anh mới gánh chịu số phận tương tự với quy mô to lớn như vậy.

Cuối cùng, một trong những đặc điểm của sự ra đời của giai cấp vô sản công nghiệp ở Anh, liên quan với những đặc điểm vừa nêu trên, là: giai cấp vô sản công nghiệp ở Anh ra đời sớm hơn ở bất cứ nơi nào khác, về số lượng, nó tăng lên hết sức nhanh, «về mặt không gian», nó tập trung với một cường độ lớn trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa lớn, ở các thành phố và thị trấn, thành thử đến đầu những năm 30 thế kỷ XIX, nó đã phát triển thành một lực lượng xã hội đáng kể về số lượng và về sức mạnh.

Cũng như ở tất cả các nước, trong các giai đoạn đầu của cách mạng công nghiệp, thành phần xã hội của giai cấp vô sản Anh hết sức pha tạp: bên cạnh công nhân nhà máy và công nhân khác của đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa (công nhân luyện kim, công nhân mỏ) vẫn còn chiếm số ít, giai cấp vô sản gồm những người lao động trong công trường thủ công, lao động trong các xí nghiệp tập trung và trong công nghiệp làm việc tại nhà: thợ dệt len và thợ dệt vải bông thủ công Lan-ca-sai, thợ dệt kim Le-xtơ, thợ làm dao Sép-phin và thợ sản xuất

đinh ở Bléc Can-tơ-ri («Vùng đất đen» có trung tâm là Bớc-min-hem, gọi như vậy vì các nhà máy luyện kim và mỏ than xả ra nhiều khói và muội than), v.v.. Ngoài ra còn không ít thợ bạn có tay nghề giỏi, làm việc ở các xưởng thủ công nhỏ lấy cả những người học việc vào làm. Cuối cùng, có giai cấp vô sản nông nghiệp khá đông đảo. Tất cả những phần tử không đồng nhất ấy sớm muộn rồi cũng gần gũi về mặt địa vị với công nhân sản xuất lớn, hòa thành một tầng lớp xã hội thống nhất là giai cấp công nhân. Kết quả là công nhân nhà máy dần dần trở thành nhân vật quan trọng nhất trong số những người vô sản (xét theo góc độ sự phát triển tiếp theo của giai cấp nói chung).

Đối với sự hình thành của giai cấp công nhân Pháp, điều có ảnh hưởng rõ rệt là tốc độ chậm chạp của cách mạng công nghiệp. Cách mạng công nghiệp được dự định không lâu trước cuộc Cách mạng tư sản 1789 - 1794 (những xưởng kéo sợi bông đầu tiên), song chỉ sau khi thủ tiêu trật tự phong kiến thì mới có những thành tựu rõ rệt trong việc phát triển công nghiệp. Trong thời kỳ Phục hưng và nền Quân chủ tháng Bảy, ngành kéo sợi theo lối công xưởng phát triển, xuất hiện những xưởng dệt lanh và len, cũng như xưởng dệt vải bông và xưởng dệt dạ; từ cuối thế kỷ XVIII việc kinh doanh quy mô lớn trong công nghiệp than đá, và từ năm 1815 thì nảy sinh trong ngành luyện kim đen. Thế nhưng, đứng về trình độ và tốc độ phát triển công nghiệp thì nước Pháp thua kém nước Anh. Ở Anh, trước năm 1800 đã có 1200 máy hơi nước*; đầu thế kỷ XIX, việc xây dựng các công xưởng dùng động cơ chạy bằng sức nước nói chung đã chấm dứt, còn ở Pháp thì năm 1810 chỉ có vẻn vẹn 15 máy hơi nước, đến năm 1820 trong các mỏ có 65 máy hơi nước và máy hơi nước vẫn còn rất hiếm; đến năm 1830, tổng số máy hơi nước tăng lên đến 2450 và mãi đến năm 1848 mới xấp xỉ 5 nghìn cỗ máy**. Ngay cả trong công nghiệp dệt vải là ngành được cơ khí hóa nhiều nhất, máy móc vẫn thường chạy bằng ngựa kéo hoặc sức nước. Tới năm 1840, chiều dài đường sắt ở Pháp ít hơn ở Anh gần ba lần. Trong lúc mức tăng trung bình hàng năm của sản phẩm công nghiệp ở Anh những năm 1815 - 1840

* *I. R. Harris*. The Employment of Steam Power in the Eighteenth Century.— «History», vol. LII, № 175, June 1967, p. 147.

** *E. Levasseur*. Histoire des classes ouvrières et de l'industrie en France de 1789 à 1870, t. 1. Paris, 1903, p. 627; t. 2, Paris, 1904, p. 171.

là 3,65%, ở Pháp những năm 1815 - 1845 chỉ đạt được 2,98%*.

Lẽ tự nhiên là trong những điều kiện như vậy, về mặt tốc độ phát triển cũng như về mặt số lượng, giai cấp vô sản công nghiệp Pháp đều kém giai cấp vô sản công nghiệp Anh. Theo số liệu điều tra năm 1826, nhân khẩu công nghiệp (công nhân và gia đình) Pháp bằng 13% tổng dân số. Theo số liệu năm 1847, tỷ lệ người làm trong công nghiệp so với tổng dân số là 18%**.

Ở Pháp, tốc độ ra đời chậm chạp và số lượng tương đối ít của giai cấp vô sản công nghiệp tập trung về mặt không gian, phần nhiều còn do tình hình là: trái với nước Anh, trong giai đoạn đầu của cách mạng công nghiệp, nước Pháp vẫn còn là một nước nông nghiệp. Ở đây, trong vòng mấy chục năm, nông dân sở hữu và tá điền là tầng lớp dân cư cơ bản. Ví dụ, năm 1826, trong số 31 850 nghìn người thì dân nông thôn chiếm 22 250 nghìn người. Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản nông thôn phát triển, thì mảnh đất của nông dân nhỏ dần đi, một bộ phận nông dân trở nên cùng khổ và trở thành vô sản. Song, ngay cả khi sống hết sức cơ cực, họ vẫn bám chặt mảnh đất của họ hoặc mảnh đất lĩnh canh (dù là rất nhỏ). Đối với những nông dân đã trở nên nghèo khổ, việc làm trong công nghiệp chỉ là việc làm để kiếm thêm tiền. Mục tiêu chủ yếu của người nghèo ở nông thôn hàng chục năm thắt lưng buộc bụng, là mua được ruộng đất ***.

Sự có mặt của khối nông dân đông hàng triệu người gắn bó với sở hữu ruộng đất, bị phân hóa dần dần và cắt đứt với nông nghiệp từ từ thôi, vả lại không phải lúc nào cũng cắt đứt hẳn, đã kìm hãm sự phát triển của giai cấp vô sản công nghiệp. Công nghiệp Pháp rất thiếu sức lao động: vì thiếu nhân lực mà những năm 1834 - 1848 ở một số vùng đã ngừng khai thác than ****.

Tính độc đáo của sự hình thành giai cấp vô sản và, do đó, của thành phần giai cấp đó còn vì cuộc cách mạng công nghiệp ở Pháp tiến triển

---

* *M. Lévy-Leboyer*. La croissance économique en France au XIX siècle. Résultats préliminaires. — «Annales. Economies. Sociétés. Civilisations», № 4, juillet-août 1968, p. 793.

** *J.-P. Aguet*. Contribution à l'étude du mouvement ouvrier français. Les grèves sous la Monarchie de Juillet (1830—1847). Genève, 1954, p. IX; *M. Bouvier-Ajam*. Op. cit., p. 122.

*** Xem *Ph. V. Pô-chôm-kin*. Sách đã dẫn, t. I, tr. 213, 237; t. II, tr. 69.

**** *B. Gille*. Recherches sur la formation de la grande entreprise capitaliste (1815—1848). Paris, 1959, p. 41.

chậm, nên nghề thủ công và công trường thủ công sống rất dai dẳng. Bên cạnh nền đại sản xuất nhà máy đang mở đường tiến lên, ở đây còn có nhiều xưởng thủ công nhỏ và công trường thủ công thành thị và nông thôn đủ kiểu: theo số liệu thống kê công nghiệp, trong những năm 40, công nhân «các nghề thủ công và nghệ thuật» có 3 800 nghìn người. Nghề thủ công và công trường thủ công, cũng như công nghiệp làm việc tại nhà, vẫn là những hình thức hoạt động công nghiệp chiếm ưu thế. Tất nhiên, trước hết đó là các ngành công nghiệp nhẹ cổ truyền, bám rễ lâu đời ở Pháp (sản xuất áo khoác, giày, tạp hóa, đồ trang sức, đồ gỗ mỹ nghệ, hàng xa xỉ, nước hoa, phấn sáp, in sách), cũng như nhiều ngành sản xuất khác. Sự tích tụ trong ngành công nghiệp dệt cũng tiến chậm và không đáng kể. Trong những năm 40, số công nhân trong các công xưởng kéo sợi bông và len trung bình không quá 60 - 70 người, trong công xưởng dệt ít khi vượt quá 30 - 40 người. Ngành dệt lụa vẫn duy trì tình trạng «cổ xưa», bộ mặt công trường thủ công thô sơ. Các nghề thủ công và các hình thức tổ chức thủ công là cơ sở của ngành xây dựng. Những nguyên tắc tổ chức sản xuất cổ xưa vẫn tiếp tục tồn tại cả trong những ngành đã dùng máy móc, sát cánh với đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Trong công nghiệp khai thác than và trong ngành luyện kim có những xí nghiệp lớn, nhưng ngay cả trong các nhà máy sản xuất đồ sắt thì trung bình có 50 công nhân làm việc. Đúng là trong những năm 30 - 40 cũng đã có những nhà máy luyện kim lớn có đến 500, thậm chí gần 1 nghìn công nhân (nhà máy ở Côm-men-tơ-ri)*. Song, đồng thời có gần một trăm cái gọi là nhà máy Ca-ta-lô-ni (miền Nam nước Pháp), mỗi nhà máy không quá mười công nhân; về thực chất đó là những công trường thủ công rèn với những thao tác bằng máy. Nói chung thì trong thời kỳ này ở Pháp có 6 nghìn xí nghiệp kiểu xưởng thợ với số công nhân trên 20 người và hơn 3200 xí nghiệp trên 50 người làm**.

Mức độ đô thị hóa ở Pháp thấp hơn ở Anh; thí dụ, ở thời kỳ Phục hưng, tuyệt đại bộ phận thành thị có không quá 20 nghìn dân, chỉ có ba thành phố có trên 100 nghìn người (Pa-ri, Li-ông, Mác-xây)***.

---

* *G. H. Hardach.* Op. cit., S. 30 (Tab. I, 12).

** *P. N. Stearns.* Patterns of Industrial Strike Activity in France during the July Monarchy. — «Quantitative History». Homewood, 1969, p. 228.

*** *J. Bron.* Histoire du mouvement ouvrier français, t. I, Le droit à l'existence. Du début du XIX siècle à 1884. Paris, 1968, p. 27.

Tình hình kể trên khiến giai cấp vô sản Pháp rất tản mạn (so với giai cấp vô sản Anh). Chiếm một vị trí khá lớn trong giai cấp vô sản Pháp là người làm ở các công trường thủ công, công nghiệp làm việc tại nhà, công nhân kiểu thợ thủ công — thợ học nghề và thợ bạn vẫn giữ truyền thống thời trung cổ, cũng như những người nửa vô sản (thí dụ, những người này có thể là bộ phận thợ dệt ở Li-ông không sử dụng lao động làm thuê) và những người vừa là công nhân vừa là nông dân (thợ khai thác quặng, thợ đẵn gỗ, thợ làm than, v.v.). Tỷ lệ công nhân công nghiệp nhà máy - công xưởng, đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa trong tổng số người vô sản còn tương đối thấp.

Về mặt xã hội, như vậy là giai cấp vô sản Pháp pha trộn khá nhiều người cách đây không lâu còn là người tiểu tư sản hoặc những người lao động có địa vị gần với họ (vì kiểu xí nghiệp chiếm ưu thế vẫn là xưởng thợ thuê một số ít công nhân) *.

Nước Đức bước vào con đường cách mạng công nghiệp chủ yếu là từ những năm 30 thế kỷ XIX. Lúc ấy ở đây cũng đang nảy sinh giai cấp vô sản công nghiệp. Sự hình thành của nó diễn ra chậm hơn ở Anh và Pháp; sự kế thừa tình trạng phân tán về chính trị và trật tự phong kiến - nông nô ở nông thôn thời trung cổ đã kìm hãm sự phát triển kinh tế của nước Đức. Ở Phổ, gồm vùng Rê-na-ni là vùng phát triển nhất về mặt công nghiệp, năm 1837, có 423 máy hơi nước, năm 1849 là 1264 máy. Từ giữa những năm 30, ở Đức bắt đầu xây dựng những đường sắt đầu tiên. Đến năm 1850, đường sắt nước Đức đã bằng 16% toàn bộ chiều dài đường sắt của thế giới lúc bấy giờ **. Công nghiệp nhà máy (chủ yếu là công nghiệp dệt vải), đại sản xuất tư bản chủ nghĩa trong ngành khai khoáng, luyện kim đen, chế tạo máy móc chỉ phát triển ở một số vùng (vùng Rê-na-ni, Xắc-xôn, Xi-lê-di). Nhìn chung, ngay trước cuộc Cách mạng 1848, nước Đức vẫn là nước thủ công nghiệp và công nghiệp làm việc tại nhà ***; điều đáng chú ý là năm 1846, chỉ có 4,57% tổng số máy kéo sợi là của công

---

* *Gi. Bruy-a.* Lịch sử phong trào công nhân ở Pháp, t. I. Từ khi phong trào công nhân ra đời cho đến cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Li-ông, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1953, tr. 193.

** «Geschichte der deutschen Arbeiterbewegung», Bd. I. Von den Anfängen der deutschen Arbeiterbewegung bis zum Ausgang des 19. Jahrhunderts. Berlin, 1966, S. 20 — 21.

*** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, t. II, tr. 434.

xưởng, số còn lại là của những công nhân công nghiệp làm việc tại nhà *.

Tình hình ấy quyết định đặc điểm ra đời của giai cấp vô sản công nghiệp. Sự phát triển của nó diễn ra tương đối chậm, số lượng không nhiều: năm 1800 có 85 nghìn công nhân, năm 1832 có gần 450 nghìn công nhân, trong đó số công nhân làm trong công nghiệp chế biến và trong ngành khai khoáng gồm khoảng 325 nghìn người. Đến năm 1846, giai cấp công nhân tăng lên xấp xỉ 1 triệu người, tuy nhiên nó vẫn chỉ là một phần không đáng kể trong dân số. Bổ sung cho nó chủ yếu là các thợ bạn thủ công nghiệp và thợ thủ công đã trở nên nghèo khổ ** đầy dẫy ở các thành thị, cũng như nông dân đã thoát khỏi xiềng xích nông nô. Song, vì từ giữa thế kỷ XIX trở về trước, ở đa số các đất Đức vẫn còn các hình thức lệ thuộc phong kiến, bao gồm chế độ nông nô, nên nông dân không thể là cơ sở rộng lớn, chẳng hạn như ở Anh, để bổ sung cho giai cấp vô sản; nguồn bổ sung ấy chủ yếu là thợ thủ công và công nhân công trường thủ công.

Công nghiệp công xưởng phát triển chậm chạp không đủ sức thu hút những bàn tay lao động đã được giải phóng do sự phân hóa và đình đốn của nghề thủ công. Vì vậy đông đảo thợ bạn thủ công nghiệp dư thừa đã phải sang sống ở những nước châu Âu khác.

Thành phần giai cấp công nhân Đức cũng có tính chất đặc thù. Bộ phận chủ yếu của nó gồm thợ bạn thủ công nghiệp và người nửa vô sản chưa cắt đứt khỏi ruộng đất, công nhân công nghiệp làm việc tại nhà theo lối tư bản chủ nghĩa (thợ dệt, thợ kéo sợi, thợ nhuộm, thợ ngũ kim, v.v.). Thí dụ, ở Phổ năm 1846 có 457 nghìn thợ cả thủ công nghiệp và chủ xí nghiệp độc lập có 385 nghìn thợ bạn và thợ học việc. Ngoài ra còn có gần 550 nghìn công nhân làm việc ở các xí nghiệp có tính chất công trường thủ công ***. Giai cấp vô sản công xưởng -

---

* *K. Obermann*. Zur Rolle der Eisenbahnarbeiter im Prozess der Formierung der Arbeiterklasse in Deutschland. — «Jahrbuch für Wirtschaftsgeschichte 1970», Bd. 2. Berlin, 1970, S. 131.

** Thống kê công nghiệp một số thành phố đã cung cấp những con số đầy ý nghĩa nói rõ tình hình suy sụp của nghề thủ công; thí dụ, năm 1831, ở Khem-nít-xơ có 1548 thợ dệt độc lập, năm 1846 chỉ có 1344, còn năm 1848 có 1222 (*R. Strauss*. Die Lage und die Bewegung der Chemnitzer Arbeiter in der ersten Hälfte des 19. Jahrhunderts. Berlin, 1960, S. 15).

*** *J. Droz, P. Aycoberry*. Structures sociales et courants idéologiques dans l'Allemagne prérévolutionnaire. 1835 — 1847. — «Annali» (Istituto Feltrinelli). Milano 1963, p. 184, 186.

nhà máy là một bộ phận rất nhỏ trong công nhân (ở Phổ có 96 nghìn người) *, và nói chung mức độ tập trung thấp: năm 1846, số công nhân trung bình ở một xí nghiệp chế tạo máy móc là khoảng 50 người **.

Giai cấp vô sản công nghiệp hình thành rất không đều ở các quốc gia Đức và ở các ngành. Khoảng gần một phần tư công nhân tập trung ở vùng Rê-na-ni - Vét-xtơ-pha-li ***; ở những vùng khác của nước Đức, giai cấp công nhân chỉ tồn tại lẻ tẻ và dưới dạng phôi thai. Đồng thời, một bộ phận lớn công nhân đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa là thợ mỏ và công nhân đường sắt (theo ý kiến của nhà sử học nổi tiếng C. Ô-béc-man (Công hòa dân chủ Đức), giai cấp công nhân bắt đầu hình thành đặc biệt là do công cuộc xây dựng đường sắt vào những năm 40; trong quá trình công nghiệp hóa nước Đức, việc xây dựng đường sắt có ý nghĩa lớn hơn là việc phát triển công nghiệp dệt; trên 100 nghìn người làm công việc xây dựng đường sắt) ****.

Đặc điểm của sự ra đời của giai cấp công nhân ở Mỹ cũng gắn liền với điều kiện độc đáo của cuộc cách mạng công nghiệp được đẩy mạnh chủ yếu vào những năm 20 - 40 thế kỷ XIX, và kéo dài hàng mấy chục năm sau *****. Nguyên nhân kìm hãm cách mạng công nghiệp, một mặt là sự phụ thuộc về kinh tế của Mỹ vào Anh (sự cạnh tranh

---

* Theo số liệu thống kê chính thức, công nhân công xưởng ở Phổ năm 1846 chiếm 4,2% nam giới trên 14 tuổi, trong lúc đó thì thợ bạn thủ công nghiệp và thợ học việc chiếm 11,6%, công nhân công trường thủ công chiếm 16,9% (*W. Conze*. Vom «Pöbel» zum «Proletariat». Sozialgeschichtliche Voraussetzungen für den Sozialismus in Deutschland. — «Moderne Sozialgeschichte». Köln — Berlin, 1966, S. 122). Ở các công xưởng tại Ba-đen những năm 1843-1844 có 4,9% tổng số công nhân của thành phố (*W. Fischer*. Der Staat und die Anfänge der Industrialisierung in Baden 1800 — 1850. Die staatliche Gewerbepolitik. Bd. i. berlin, 1962, S. 297).

** *A. Schröter, A. Becker*. Die deutsche Maschinenbauindustrie in der industriellen Revolution. Berlin, 1962, s. 83.

*** «Geschichte der deutschen Arbeiterbewegung», Bd. I, S. 22.

**** *K. Obermann*. Op. cit., S. 132, 135.

***** Về các giai đoạn cá biệt của cuộc cách mạng công nghiệp ở Mỹ, xin xem: *A. V. E-phi-mốp*. Nước Mỹ: con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản (thời đại trước chủ nghĩa đế quốc), tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1969, tr. 277 - 280. Việc phân tích các quan điểm của các nhà chuyên môn về vấn đề thời gian cuộc cách mạng công nghiệp ở Mỹ, xin xem: *B. M. Cô-xa-rép*. Một số vấn đề sự phát triển kinh tế của nước Mỹ nửa đầu thế kỷ XIX. — «Những vấn đề cơ bản của lịch sử nước Mỹ trong sử học Mỹ. Từ thời kỳ thuộc địa đến Nội chiến 1861-1865», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1971, tr. 231 và những trang tiếp.

của công nghiệp Anh); mặt khác là quá trình bành trướng của chủ nghĩa tư bản kéo dài: với sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa theo chiều sâu ở bộ phận cũ, đã có một phần người Mỹ (miền Đông - Bắc), là việc khai khẩn cái gọi là đất tự do (nghĩa là đất đai của thổ dân — của những người da đỏ bị tiêu diệt một cách tàn khốc — đã bị chiếm đoạt bằng bạo lực) ở miền Tây. Việc khai khẩn đó không những thu hút tư bản và sức lao động, mà còn kèm theo hiện tượng tạm thời quay trở lại kỹ thuật thủ công: chủ trại và thợ thủ công đi đến vùng đất mới mang theo chiếc xa quay sợi và khung cửi quen thuộc. Như vậy, nhìn chung thì sự phát triển của chủ nghĩa tư bản bị chậm lại, thực ra là để chuẩn bị, theo cách nói của V. I. Lê-nin, «một số lượng rất lớn chất mới còn dễ bén lửa hơn nữa»* cho đám cháy tư bản chủ nghĩa. Ngoài ra, những nhân tố căn bản quyết định những đặc điểm của cách mạng công nghiệp ở Mỹ trong những giai đoạn đầu của nó, là hiện tượng thiếu sức lao động và tình cảnh nô lệ của người da đen ở miền Nam. Tất cả những điều ấy đã có ảnh hưởng đầy mâu thuẫn đối với sự phát triển kinh tế của nước Mỹ. Bên cạnh việc khẩn trương áp dụng chế độ công xưởng ở một số ngành (đặc biệt là trong công nghiệp dệt vải và dệt len — đến năm 1825, về số lượng cọc sợi cơ khí tính theo đầu người, Mỹ đã vượt Pháp và Đức), công cuộc xây dựng đường sắt quy mô lớn vào những năm 30 - 40 (đến năm 1850, Mỹ đã có 4500 km đường sắt, đứng hàng đầu thế giới về chiều dài đường sắt), v.v., nghề thủ công và công trường thủ công vẫn có ý nghĩa to lớn, ngay cả trong ngành dệt. Cho đến năm 1860, các xí nghiệp sản xuất máy móc cho công nghiệp dệt và máy chế biến kim loại, về thực chất vẫn là công trường thủ công và xưởng thủ công. Đến giữa thế kỷ XIX, ngành đóng giày, ngành may và nhiều ngành khác vẫn còn ở trình độ công nghiệp làm việc tại nhà**. Việc chuyển sang dùng động cơ hơi nước tiến hành muộn (trước những năm 30 - 40, các công xưởng chỉ dùng sức nước thôi). Ngành khai khoáng và luyện kim tiến chậm. Trước Nội chiến, công nghiệp luyện kim về cơ bản chỉ có các xí nghiệp nhỏ: ở khắp nước, rải rác có nhiều lò luyện sắt thô sơ, mãi đến cuối những năm 30 chỉ dùng than gỗ là thứ than sẵn

---

* Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 27, tr. 272.

** Xem *Ph. Phô-nơ*. Lịch sử phong trào công nhân Mỹ từ thời thuộc địa đến những năm 80 thế kỷ XIX, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1949, tr. 69-70.

có. Xí nghiệp nhỏ cũng chiếm ưu thế trong các ngành chế biến nông phẩm (công nghiệp xay bột, sản xuất thịt hộp, đường, thuốc lá), trong ngành vận tải, bưu điện, v.v..

Những tình hình kể trên cũng in dấu ấn lên sự hình thành giai cấp công nhân. Trong thời kỳ đầu của cách mạng công nghiệp, giai cấp công nhân Mỹ còn tương đối ít người *: đến năm 1840, trong đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa và thủ công nghiệp, công nghiệp công trường thủ công, cũng như trong ngành xây dựng có gần 790 nghìn người (không kể công nhân vận tải, số lượng không rõ), đến năm 1850 có 1 260 nghìn, đến năm 1860 ở Mỹ có trên 1 300 nghìn công nhân công nghiệp và gần 800 nghìn công nhân nông nghiệp. Đến lúc này, tổng cộng đội quân lao động làm thuê đã lên tới 2,5 triệu người. Song, tỷ trọng của công nhân trong tổng số nhân khẩu có khả năng lao động còn tương đối thấp: đến năm 1860, nhân khẩu nông thôn vẫn còn chiếm đa số (gần 60%), tuy so với năm 1820, tỷ lệ ấy đã giảm xuống gần 12%**.

Thời kỳ ra đời của giai cấp công nhân Mỹ đồng thời cũng được đánh dấu bằng sự có mặt của tầng lớp khá ổn định những thợ thủ công và công nhân công nghiệp làm việc tại nhà. Ở Bắc Mỹ, sự cạnh tranh của máy móc không lâu dài và không tai hại đối với đông đảo người sản xuất nhỏ như ở một số nước Tây Âu và Trung Âu. Sự cạnh tranh của máy móc không gây ra sự diệt vong «toàn bộ» của công nghiệp làm việc tại nhà; những người làm việc tại nhà không gánh chịu những hậu quả đau khổ của cách mạng công nghiệp với mức độ dẫn tới sự tiêu diệt khủng khiếp các nghề thủ công, tới sự diệt vong hàng loạt thợ dệt và thợ kéo sợi, tới chỗ tạo nên đội hậu bị quân lao động đồ sộ, v. v. như ở các nước châu Âu.

Điều kiện làm cho thợ thủ công cũng như chủ trại Mỹ phần nào tránh khỏi số phận như của đồng nghiệp họ ở châu Âu (thợ thủ công và nông dân), là việc khai khẩn đất đai «tự do» như đã nói trên. Ở Mỹ, trước mắt người thợ thủ công và chủ trại muốn tránh số phận ấy thì chỉ có một lối thoát, tuy rất hạn chế, là di về miền Tây. Thực ra, trước Nội chiến 1861 - 1865, đất đai miền Tây (thuộc sở hữu nhà nước)

---

* Các số liệu thống kê mà các nhà nghiên cứu dẫn ra rất không ăn khớp nhau. Về vấn đề này, xin xem: *N. N. Bôn-khô-vi-ti-nốp*. Một số vấn đề về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản Mỹ (thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XIX). — «Vấn đề sự ra đời của chủ nghĩa tư bản», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1970, tr. 193-194.

** Sách đã dẫn, tr. 191, 194-195.

còn khó với tới được: đất đai ấy được bán thành từng khoảnh lớn với giá cao, thành thử phần khá lớn bị bọn đầu cơ mua hết. Song, ngay thời ấy, nhờ kiên trì đấu tranh, quần chúng nhân dân đã đòi giảm được phần nào diện tích các khoảnh đất đem bán, cho mua trả dần, đảm bảo phần nào quyền của những người tự ý di cư được tậu ruộng đất *. Dòng người di cư từ các bang công nghiệp Đông - Bắc lên miền Tây tăng lên từ thập kỷ này sang thập kỷ khác, và số dân ở trên đất đai miền Tây ngày càng tăng. Năm 1790 trong khi vùng bên kia núi Áp-pa-lát chỉ có 222 nghìn người (6% số dân Mỹ), thì năm 1820 ở đây đã có 2 600 nghìn người (27% số dân), còn năm 1850 có 10 400 nghìn người (45% số dân) **.

Miền Tây là một lối thoát nhất định đối với thợ thủ công và chủ trại ***, đón nhận một số đông những người, theo lời một nhà sử học Mỹ, có thể «chen chúc trong các công xưởng ở các thành phố vùng đồi núi của vùng Anh Mới» ****. Như vậy, việc khai khẩn đất đai «tự do» đã làm cho thợ thủ công và chủ trại khỏi nhanh chóng trở thành đội hậu bị quân lao động, đã làm chậm việc vô sản hóa những người sở hữu nhỏ, đẩy lùi việc đó xuống mấy thế hệ. Nói cách khác, việc khai khẩn miền Tây đã thu hút những công nhân công xưởng tiềm tàng.

Trong thời kỳ ấy thành phần của giai cấp công nhân Mỹ rất di động, và đó là một đặc điểm nữa của sự hình thành của nó. Một phần đó là do việc di dân đến những đất đai «tự do»; bên cạnh thợ thủ công, chủ trại, v. v., đến đó còn có những nhóm công nhân từ châu Âu tới (ở các bang miền Tây, họ chủ yếu làm công nhân nông nghiệp).

Song, nhân đây cần kiên quyết bác bỏ mưu đồ của một số nhà sử học tư sản (M. T. Câu-plen, Gi. Sê-phe, M. Cây-nơ, v.v.*****) cố chứng

---

* Xem *M. V. Đê-mi-khốp-xki.* Việc khai khẩn đất đai miền Tây và những đặc điểm của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Mỹ. — «Những vấn đề lịch sử», tiếng Nga, 1973, số 5, tr. 101-104.

** Xem *A. V. E-phi-mốp.* Nước Mỹ: con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản, tiếng Nga, tr. 450.

*** Xem *N. N. Bôn-khô-vi-ti-nốp.* Về vai trò của «biên giới cơ động» trong lịch sử nước Mỹ (Phân tích phê phán quan điểm của Ph. Téc-nơ). — «Những vấn đề lịch sử», tiếng Nga, 1962, số 9, tr. 67 và những trang tiếp.

**** *L. M. Hacker.* The Triumph of American Capitalism..., p. 203.

***** Về việc phê phán tác phẩm của các nhà sử học ấy, xin xem: *C. H. Danhof,* Farmmaking Costs and the «safety Valve», 1850—1860. — «The Journal of Political Economy», vol. XLIX, №3, June 1941, p. 317—318.

minh sự phát triển đặc biệt của Mỹ bằng cách thổi phồng mức độ tham gia của công nhân vào việc khai khẩn đất đai ở miền Tây. Theo lời Câu-plen, con trai, con gái chủ trại và thợ thủ công cho rằng ý nghĩa lao động của họ trong công xưởng là gom góp một số tiền nào đó và tậu một khoảnh trên đất đai «tự do», trở thành chủ trại *. Song, giống như những người cùng một giuộc với y, Câu-plen bỏ qua một điều là giữa ý muốn của người công nhân và khả năng thực hiện ý muốn ấy có một khoảng cách không nhỏ. Muốn tổ chức một trang trại thì phải có ít nhất là 1 nghìn đô-la (không kể chi phí đi lại và mua ruộng đất). Trong lúc đó thì giữa thế kỷ XIX, một công nhân trung bình kiếm được gần 1 đô-la một ngày (công nhân lành nghề kiếm được từ 1, 5 đến 2 đô-la một ngày), cố nông kiếm được chừng 130 đô-la một năm **. Các nhà sử học tư sản Mỹ C. Gu-đrích và X. Đê-vi-xơn ngay hồi những năm 30 đã chỉ ra rằng người di cư sang miền Tây chủ yếu không phải là công nhân làm thuê mà là trại chủ ***. Như L. M. Héc-cơ đã nhận xét rất đúng, thực ra «đất thánh» đó, công nhân thành thị không thể nào tậu được ****.

Thế nhưng, công nhân cũng đã tham gia phần nào vào phong trào di dân. Dĩ nhiên, tình hình ấy không thể không ảnh hưởng đến thành phần của giai cấp công nhân. Nếu ngay cả trường hợp sang miền Tây mà ở đấy công nhân vẫn là công nhân vì đa số không có tiền để tậu trang trại, thì dẫu sao, việc một bộ phận công nhân rời đi cũng góp phần làm thay đổi số người của giai cấp vô sản công nghiệp chủ yếu tập trung ở các bang Đông - Bắc và miền Trung.

Bên cạnh những đặc điểm kể trên, quá trình ra đời của giai cấp vô sản ở Mỹ còn có đặc điểm nữa là phân bố rất không đều trên lãnh thổ, do tính chất không đều của bản thân cuộc cách mạng công nghiệp: lúc đầu cách mạng công nghiệp chỉ diễn ra ở vùng Đông - Bắc, ít lâu sau thì diễn ra ở vùng Tây - Bắc. Trước những năm 60, miền Nam nước Mỹ còn chế độ chiếm hữu nô lệ: ở đấy, những người nô lệ da đen canh tác những trang trại lớn trồng cây công nghiệp (từ đầu thế kỷ

---

* *M. T. Copeland.* Op, cit., p. 12.

** *C. H. Danhof.* Op. cit., p. 324 — 325, 339, 343, 354 — 357.

*** *C. Goodrich* and *S. Davison.* The Wage-earner in the West ward Movement. — «Political Science Quarterly», vol, L, June 1935, p. 161 — 185: vol. LI, March 1936, p. 61 — 116.

**** *L. M. Hacker.* The Triumph of American Capitalism.., p. 203.

XIX, chiếm vị trí quan trọng nhất là bông). Đến năm 1840, số người da đen bị bọn chủ đồn điền nô dịch có tới 2800 nghìn người *.

Việc duy trì tình cảnh nô lệ của người da đen lại là một trong những nguyên nhân khiến sự hình thành giai cấp công nhân diễn ra chậm chạp và không đều. Thí dụ, trong những năm 50, tỷ lệ giữa nhân khẩu công nghiệp và nhân khẩu nông nghiệp xê dịch từ 1:8 ở vùng Anh Mới và 1 : 15 ở các bang miền Trung, đến 1 : 48 ở các bang miền Tây và 1 : 82 ở miền Nam nước Mỹ. Đồng thời, mức độ tập trung của giai cấp công nhân ở Mỹ thấp: năm 1850, trung bình mỗi xí nghiệp có 7,7 công nhân, năm 1860 có 9,4 công nhân **. Đến năm 1850, nhân khẩu thành thị tính chung chỉ chiếm 15,3% tổng số dân, năm 1860 chiếm 19,8%, vả lại các thành thị phần lớn là nhỏ. Chỉ có 8 thành phố có số dân vào năm 1860 vượt quá 100 nghìn người (Bô-xtơn, Phi-la-đen-phi, Ban-ti-mo, v.v.).

Cuối cùng, đặc điểm đáng chú ý của sự ra đời của giai cấp vô sản Mỹ là tính chất đặc thù rõ rệt của nguồn gốc hình thành của nó: ngay từ đầu nó hình thành và về sau nó được bổ sung chủ yếu dựa vào những người châu Âu di cư nhập cảnh. Từ cuối thế kỷ XVIII luồng người nhập cư sang Mỹ không ngừng tăng lên. Đại bộ phận người di cư nhập cảnh đã đến Mỹ vào những năm 40 - 50 thế kỷ XIX.

Điều kiện nhập cư, bộ mặt xã hội và địa vị của người nhập cư trong thời kỳ đó đã có những thay đổi lớn. Các mốc của những biến chuyển ấy là Chiến tranh vì độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (1775 - 1783) và các cuộc cách mạng năm 1848 ở châu Âu. Trước Chiến tranh vì độc lập, bộ phận khá lớn người nhập cư từ châu Âu là người nô lệ da trắng. Về sau, trong điều kiện cuộc cách mạng công nghiệp đã bắt đầu ở Mỹ thì các lớp người lao động nhập cảnh do bạo lực, tức những người nhập cư theo quy chế bắt buộc, trở thành một trong những nguồn bổ sung cho thị trường sức lao động tự do. Trước hết đó là những người nô lệ da trắng, vì trên thực tế, lao động cưỡng bức của những người nô lệ da trắng vẫn còn được duy trì ở nhiều nơi trong mấy chục năm cho đến đầu thế kỷ XIX (ở bang Pen-xin-va-ni còn duy trì đến năm 1818, ở Mê-ri-len đến năm 1820), ở nhiều bang nó còn được duy trì suốt nửa đầu thế kỷ XIX. Trong số những người

* *M. Reinhard, A. Armengaud.* Op. cit., p. 320.

** Xem *A. V. E-phi-mốp*. Khái luận lịch sử nước Mỹ. Từ khi phát hiện châu Mỹ đến khi Nội chiến kết thúc, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1958, tr. 209.

12-759

nô lệ da trắng có không ít thợ thủ công — thợ rèn, thợ mộc, thợ giày, thợ làm đồ gỗ, thợ may, thợ làm đồ đồng, thợ dệt, v. v.. Trong khi được tự do (sau khi hết hạn hợp đồng, trả xong nợ, v. v.), nhiều người trở thành công nhân làm thuê, thường thường vẫn ở lại nơi cư trú cũ. Còn người nô lệ da đen thì nửa đầu thế kỷ XIX chỉ có một số rất ít thoát khỏi địa vị nô lệ bằng cách này hay cách khác (được thả tự do theo di chúc, do chuộc lại, việc thủ tiêu chế độ nô lệ bằng luật pháp ở một số bang miền Bắc), bắt đầu hòa vào hàng ngũ giai cấp công nhân.

Sau cuộc Chiến tranh vì độc lập, khi tình trạng thiếu sức lao động ở Mỹ khiến nó có giá trị cao hơn so với giá trị sức lao động ở các nước công nghiệp cũ (cuối thế kỷ XVIII, công nhân di cư nhập cảnh được đánh giá cao hơn giáo viên *) và khi nhân tố mạnh mẽ hấp dẫn những người cùng khổ bất hạnh châu Âu là đất đai «tự do», thì nhập cư sang Mỹ không phải là những người «đi theo hợp đồng» nữa, mà là những người tự do — nông dân, thợ thủ công, công nhân. Đặc điểm của sự di cư từ nước Anh, kết quả của việc công nghiệp hóa đất nước đã tiến xa, là các phần tử vô sản chiếm đa số trong số người di cư; thí dụ, năm 1820, 40% người Anh di cư nhập cảnh là công nhân, năm 1848 là 70%, năm 1856 là 84% **. Nhìn chung thì trước năm 1848, nhập cư sang Mỹ chủ yếu là nông dân và thợ thủ công ***. Mãi về sau, theo đà phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp ở lục địa châu Âu, cùng với sự hình thành đội hậu bị quân lao động lớn thì người vô sản mới chiếm bộ phận chủ yếu trong số những người di cư.

Quy mô nhập cư cũng quyết định một nét đặc thù nữa của giai cấp công nhân Mỹ là sự đa dạng về mặt dân tộc: trong giai cấp công nhân Mỹ đa số là người Anh, Ai-len, Xcốt-len; một số khá lớn là người các quốc gia Đức; người Pháp, I-ta-li-a còn người những nước khác thì ít hơn.

Ở đâu giai cấp công nhân cũng đều ra đời trong các giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp. Trong một số trường hợp, khuôn khổ niên đại và một số điều kiện lịch sử chung của sự xuất hiện giai cấp công nhân tương đối ăn khớp với khuôn khổ niên đại và điều

---

* *J. Kuczynski*. Les origines de la classe ouvrière, p. 30.

** Xem chi tiết ở: *N. A. E-rô-phê-ép*. Sự di dân và cuộc đấu tranh giai cấp ở nước Anh vào những năm 1825-1850, tr. 148, 151, 155-156.

*** Chi tiết về sự biến động của thành phần xã hội và nghề nghiệp của người nhập cư, xin xem; *N. N. Bôn-khô-vi-ti-nốp*. Một số vấn đề về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản Mỹ, tr. 187-188.

kiện xuất hiện của nó ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất, trong nhiều trường hợp thì rất khác. Dù với mức độ nào, sự hình thành của giai cấp vô sản công nghiệp ở Bỉ, Thụy Sĩ và Ca-na-đa cũng đều có tình hình giống những điều nêu trên.

Bỉ theo sau Anh về trình độ phát triển công nghiệp và là nước hoàn thành cách mạng công nghiệp sớm vào hàng thứ hai trên thế giới: cách mạng công nghiệp ở Bỉ bắt đầu cuối thế kỷ XVIII. Gần hai chục công xưởng (kéo sợi, dệt len, lanh) và nhà máy đều do độc một chủ xí nghiệp người Anh tên là Gi. Cô-kê-rin lập nên trong thời gian từ năm 1807 đến năm 1840, tên tuổi của ông gắn với việc bắt đầu công nghiệp hóa ở nước này. Vào những năm 30 - 40 trong nước đã có không ít xí nghiệp dệt và xí nghiệp luyện kim lớn có hàng trăm công nhân, đã khai thác những mỏ than lớn (ở Bô-ri-na-giơ và ở những nơi khác), v. v.. Theo điều tra số dân năm 1846, trong công nghiệp Bỉ đã có 660 nghìn người làm, trong nông nghiệp có hơn 1 triệu người, kể cả dân cư nông thôn làm nghề thủ công (công nghiệp làm việc tại nhà) *.

Thụy Sĩ công nghiệp hóa cũng tương đối sớm (về trình độ phát triển công nghiệp, Thuy Sĩ gần bằng Pháp): ở đây, giai cấp vô sản công nghiệp (công nhân dệt, chế biến kim loại, đồng hồ, in và các ngành khác) cũng bắt đầu hình thành vào nửa đầu thế kỷ XIX. Đến giữa thế kỷ XIX, tổng số công nhân công nghiệp ở Thụy Sĩ lên tới 175 nghìn người. Tuy nhiên, ngay cả ở các bang công nghiệp hóa cao nhất, công nhân công xưởng cũng chiếm số ít trong số những người làm trong công nghiệp (đến năm 1850, tỷ lệ công nhân công xưởng tính chung bằng 4,6% nhân khẩu có khả năng lao động). Tổng số người làm trong ngành công nghiệp chiếm 16% trong số nhân khẩu lao động. Thế nhưng, về mặt tổng số lượng tương đối của giai cấp vô sản công nghiệp, Thụy Sĩ kém Pháp một ít, còn tỷ lệ công nhân công xưởng trong dân cư thì gần bằng tỷ lệ này ở Phổ. Chỉ có so với Anh thì mới chênh lệch nhiều **.

Ở Ca-na-đa, mầm mống giai cấp vô sản công nghiệp đã xuất hiện vào mấy chục năm đầu thế kỷ XIX. Giống như ở Mỹ, yếu tố đóng vai trò to lớn trong sự hình thành giai cấp công nhân Ca-na-đa là sự

---

* Xem *B. X. Slép-nơ*. Một trăm năm lịch sử xã hội Bỉ, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959, tr. 27.

** *E. Gruner*. Op. cit., S. 77 — 80, 81, 83.

nhập cư của người châu Âu, chủ yếu là người Anh (thí dụ, năm 1833, có 66 339 người từ Anh di cư sang Ca-na-đa; từ năm 1825 đến năm 1846 có 626 628 người di cư đặt chân lên các bến cảng của Ca-na-đa, ít hơn số người di cư sang Mỹ một chút*.

Giai cấp vô sản công nghiệp ra đời hơi muộn ở các nước nói tiếng Rô-man tương đối lạc hậu về mặt kinh tế — Tây Ban Nha và I-ta-li-a.

Ở Tây Ban Nha, giai cấp vô sản công nghiệp hình thành vào những năm 40-60 thế kỷ XIX, khi ở đây bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp. Trong công nghiệp dệt vải cuộc cách mạng công nghiệp phát triển mạnh nhất, còn trong các ngành dệt len, lanh gai thì phát triển kém hơn. Công nghiệp khai khoáng (khai thác quặng sắt, quặng đồng, than) phát triển nhanh chóng. Ngành luyện kim và chế tạo máy móc phát triển chậm hơn công nghiệp khai khoáng. Nhưng trong những năm 40-50, ở Bác-xê-lô-na, Hê-rôn, Va-len-xi đã xây dựng các xưởng chế tạo máy móc, ở Ma-la-ga, Xan-tan-đe và những thành phố khác đã xây dựng những xí nghiệp luyện kim lớn. Đến đầu những năm 60, số dân ở trung tâm công nghiệp quan trọng nhất là Bác-xê-lô-na đã có trên 250 nghìn người, ở Xê-vin, Va-len-xi, Ma-la-ga, v.v. có trên 100 nghìn người**.

Mặc dầu có những chuyển biến ấy, song vào đầu những năm 60 Tây Ban Nha vẫn là một nước nông nghiệp. Trình độ phát triển công nghiệp tư bản chủ nghĩa của Tây Ban Nha còn thấp. Trong số khoảng 5 triệu dân hoạt động về kinh tế có hơn 440 nghìn công nhân. Công nhân công xưởng thì chỉ có gần 180 nghìn người. Hơn một nửa tổng số người vô sản là những người làm ở các xí nghiệp thủ công và công trường thủ công và những xưởng nhỏ, tuy đã cơ khí hóa một phần. Nhiều ngành sản xuất còn dựa trên lao động thủ công và tập trung ở các xưởng nhỏ kiểu thủ công nghiệp và công trường thủ công (công nghiệp thuộc da, công nghiệp giày, công nghiệp đồ gỗ, công nghiệp in, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp làm li-e, công nghiệp thuốc lá). Những con số sau đây chứng tỏ trình độ tập trung chưa cao của giai cấp vô sản công nghiệp đang hình thành: theo số liệu năm 1861,

---

* *W. A. Carrothers*. Emigration from the British Isles with Special Reference to the Development of the Overseas Dominions. London — Edinburg, 1965, p. 143.

** *M. Nuñez de Arenas, M. Tuñon de Lara*. Historia del movimento obrero español. Barcelona, 1970, p. 41.

trong công nghiệp dệt vải, mỗi xí nghiệp trung bình có 16 người làm, trong công nghiệp len có 15 người, trong công nghiệp lụa có 20 người, trung bình mỗi xí nghiệp luyện kim có 19 người. Thật ra cũng có những công xưởng lớn có đến 1,5 - 2 nghìn người, nhưng loại xí nghiệp như vậy ở Tây Ban Nha còn ít.

Điểm đặc thù của sự hình thành giai cấp công nhân Tây Ban Nha là tạo ra một đội quân công nhân nông nghiệp đông đảo. Các cuộc cách mạng tư sản ở nước này không những không đưa lại ruộng đất cho nông dân, mà trái lại, đã làm cho họ mất những khoảnh đất của họ, cũng như ruộng đất của công xã. Những người làm ruộng và người chăn nuôi bị mất hết tư liệu sinh hoạt, tạo thành một lớp người đông đảo không nhà không cửa, đi lang thang khắp các thành thị để kiếm việc làm. Năm 1860, ở Tây Ban Nha có 2 400 nghìn công nhân nông nghiệp có việc làm thường xuyên không quá hai - ba tháng một năm. Với đội hậu bị quân lao động đồ sộ ấy chốt ở nông thôn, công nghiệp bao giờ cũng có thể kiếm được sức lao động rẻ tiền cần thiết cho nó *.

Ở I-ta-li-a giai cấp công nhân cũng ra đời muộn như vậy. Trở ngại chủ yếu cho sự phát triển công nghiệp ở nước này là không có thị trường toàn quốc vì đất nước bị chia năm xẻ bảy về chính trị. Ngay cả trong những năm 60, công nhân công xưởng tập trung chủ yếu ở miền Bắc, chiếm thiểu số tuyệt đối so với công nhân công trường thủ công và xưởng thủ công, cũng như so với công nhân công nghiệp làm việc tại nhà ở nông thôn. Công nhân công xưởng là những người ở nông thôn mới ra. Mức độ tập trung của giai cấp vô sản còn thấp: ở I-ta-li-a, công xưởng có 100 - 150 người được coi là xí nghiệp lớn **.

Ở các nước vùng Xcan - đi - na - vơ, trong khoảng suốt hai phần ba đầu thế kỷ XIX, hình thức sản xuất công nghiệp chiếm địa vị thống trị vẫn là công trường thủ công (công trường thủ công tập trung trong công nghiệp luyện kim, công trường thủ công phân tán trong công nghiệp dệt). Nhưng trong những năm 30 đã xuất hiện những xí nghiệp cơ khí hóa đầu tiên ở Thụy Điển, những năm 40 ở Na Uy và sau 1850 ở Đan Mạch. Nhân tố quan trọng định trước tính chất độc đáo của quá trình hình thành giai cấp vô sản ở đây là một

---

* Xem chi tiết ở: *A. Gôn-xa-lét*. Lịch sử các chi hội Tây Ban Nha của Hội liên hiệp công nhân quốc tế. 1868 - 1873, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1964, tr. 7 - 21.

** *I. V. Gri-gô-ri-ê-va*. Phong trào công nhân và xã hội chủ nghĩa ở nước I-ta-li-a trong thời đại Quốc tế I, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1966, tr. 27-28.

số nét trong sự phát triển nông nghiệp của những nước đó. Thắng thế ở đây là con đường phát triển chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp theo lối trang trại tư bản chủ nghĩa *. Con đường này bảo đảm thị trường trong nước cho công nghiệp và luồng sức lao động từ nông thôn vào phù hợp với nhu cầu của công nghiệp.

Giữa những năm 50 thế kỷ XIX, số dân không có của ở nông thôn và thành thị Thụy Điển gồm hơn 1 triệu người. Vì ở thành thị chỉ có 1/8 số dân, nên rõ ràng là đại bộ phận người nghèo là dân nông thôn. Số người bổ sung cho công nghiệp công xưởng chủ yếu là những người này. Cũng như ở tất cả các nơi khác, nguồn bổ sung người cho công xưởng còn là thợ thủ công và tiểu chủ đã bị vô sản hóa.

Ở một số nơi thuộc vùng Xcan-đi-na-vơ, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp đi theo con đường của Phổ. Ở miền Trung và miền Nam Thụy Điển vẫn còn duy trì chế độ diêu dịch phong kiến, khi tiến hành cải cách ruộng đất, một bộ phận khá lớn nông dân bị mất phần đất được chia. Kết quả là bên cạnh giai cấp vô sản công nghiệp, ở đây đã hình thành giai cấp vô sản nông thôn đông đảo. Đồng thời, một số ít công nhân nông thôn là người làm thuê tự do, thường là người ở nơi khác đến, làm thuê cho địa chủ hoặc phú nông theo mùa. Lớp người đông hơn nhiều là tầng lớp cố nông tức là người Xta-ta (đấy là tên gọi những người làm thuê sống trên một mảnh đất của chủ, không có ruộng, không có vườn, phục tùng quyền lực của chủ). Đến cuối thời kỳ đang nói ở đây, những người vô sản và nửa vô sản nông thôn là bộ phận người làm thuê chủ yếu ở các vùng này của Thụy Điển.

Đứng về trình độ phát triển công nghiệp mà xét thì các nước vùng Xcan-đi-na-vơ thua kém những nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến thời bấy giờ. Số người trong giai cấp công nhân đang hình thành ở đây ít hơn nhiều so với ở những bộ phận khác của Tây Âu; hơn nữa, giai cấp công nhân ở Đan Mạch ít người nhất so với Thụy Điển và Na Uy. Ngay cả ở Xtốc-khôn, một trung tâm công nghiệp của Thụy Điển, theo số liệu của C. Bếch-xtơ-rêm, cuối những năm 40 có không quá 20 nghìn công nhân **. Cả nước Na Uy, đến năm 1865, số công nhân các ngành có khoảng 40 nghìn người, trong đó 24 nghìn người làm

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 25, ph. II, tr. 371.

** *C. Bếch-xtơ-rêm*. Lịch sử phong trào công nhân ở nước Thụy Điển, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961, tr. 66.

trong công nghiệp chế biến và 14 nghìn người làm trong công nghiệp khai khoáng. Cũng lúc ấy, số công nhân nông nghiệp lên tới 113 nghìn người *.

Ở các nước Trung Âu và Đông Âu, sự hình thành giai cấp công nhân cũng diễn ra chậm chạp: trở ngại cho cách mạng công nghiệp ở đây là các trật tự phong kiến thâm căn cố đế, ách áp bức dân tộc, thị trường trong nước eo hẹp, khả năng phát triển thị trường có hạn.

Đến giữa thế kỷ XIX đã hình thành những nhóm vô sản nhà máy - công xưởng đầu tiên ở một số tỉnh của đế chế Áo. Chủ yếu đây là công nhân các xưởng dệt: người làm trong các công xưởng đó một phần lấy trong số vốn là thợ bạn làm nghề thủ công, còn phần lớn là những nông dân nghèo khổ và những người sở hữu nhỏ ở thành thị, là binh sĩ đã mãn hạn quân dịch, những người cùng khổ sống ở các nhà tế bần, đa số là phụ nữ và trẻ em. Song, cũng như ở Đức, hình thức sản xuất công nghiệp chiếm địa vị thống trị ở Áo cho đến giữa thế kỷ XIX vẫn là công trường thủ công (thí dụ, việc sản xuất sản phẩm rèn, phụ tùng, đồ thủy tinh, đồ sứ do các xưởng của nhà nước hoặc xưởng tư nhân có đặc quyền thực hiện), cũng như công nghiệp làm việc tại nhà. Các xí nghiệp lớn kiểu công xưởng còn ít, lại tập trung ở một số trung tâm công nghiệp (chẳng hạn như, các xí nghiệp chế tạo máy móc tập trung ở Viên), nhiều hơn cả là ở Hạ Áo. Hiện tượng nhân khẩu nông nghiệp chiếm đa số rõ rệt so với nhân khẩu thành thị: đầu những năm 40, 70% dân làm nông nghiệp đã chứng minh rõ tình trạng kinh tế lạc hậu của đế chế Áo **.

Về trình độ phát triển công nghiệp, tỉnh tiên tiến nhất của Đế quốc Áo là Séc: ở đây, giai cấp công nhân đã ra đời vào đầu thế kỷ XIX; nửa sau những năm 40, nhiều xí nghiệp có hàng chục và hàng trăm người làm. Đi đôi với sự bành trướng của công xưởng đã cơ khí hóa (thí dụ, năm 1828 đã xây dựng 69 xí nghiệp kéo sợi) là sự diệt vong hàng loạt của thủ công nghiệp, trước hết là ngành kéo sợi bông

---

* *M. Drake*. Population and Society in Norway. 1735—1865. Cambridge, 1969, p. 80.

** *H. Matis*.Über die sozialen und wirtschaftlichen Verhältnisse österreichischer Fabrik-und Manufakturarbeiter um die Wende vom 18. zum 19 Jahrhundert. — «Vierteljahrschrift für Sozial-und Wirtschaftsgeschichte» (Wiesbaden), Dezember 1966, Bd. 53, Hf. 4, S. 434—438.

và sợi len*. Mầm mống của giai cấp vô sản đại công nghiệp cũng đã hình thanh trong những năm 30-40 ở một loạt ngành dệt khác (dệt lanh, sản xuất vải in hoa — trung tâm của ngành này là Pra-ha, đầu những năm 40 ở đây có 20 nghìn thợ dệt sống và làm việc**), cũng như trong ngành chế tạo máy móc, luyện kim, công nghiệp khai khoáng, v. v., nhưng bộ phận công nhân chiếm đa số vẫn là những người vô sản kiểu thủ công nghiệp và những thợ thủ công nửa vô sản. Năm 1846, tại các xí nghiệp có từ 6 đến 200 công nhân thì bao gồm khoảng 120 nghìn người, trong khi đó thì ở các xưởng thủ công có trên 400 nghìn người. Thậm chí trong những năm 60, bên cạnh các công xưởng dệt lớn còn duy trì những xí nghiệp nhỏ, có nơi còn chế độ kéo sợi và dệt vải tại nhà***. Tuyệt đại đa số công nhân công xưởng - nhà máy mới hôm qua còn là nông dân: thí dụ ở tỉnh Ô-xtơ-ra-va, một trong những trung tâm công nghiệp của Séc, chỉ có 17,4% công nhân xuất thân từ người dân thành thị và thợ thủ công nông thôn và 17,8% là những người trước đây làm ở các công trường thủ công, 53,5% còn lại cách đây không lâu là nông dân. Nhiều công nhân (ở một số công xưởng có đến 30%) tiếp tục sống trong các làng lân cận, hàng ngày đi 8-10 km đến xí nghiệp làm (tình hình này là nét tiêu biểu của Ô-xtơ-ra-va và Brơ-nô)****.

Hung-ga-ri, một nước khác thuộc Đế chế Háp-xbua, chuyển sang sản xuất theo lối công xưởng chậm hơn. Mặc dầu trong những năm 30-40, một số ngành đã bắt đầu tiến hành cách mạng công nghiệp (một số công trường thủ công dệt quy mô lớn được trang bị máy móc và trở thành công xưởng), nhưng sự thống trị của quan hệ phong kiến và sự phụ thuộc vào Áo đã kìm hãm quá trình này. Trong số 242 động cơ hơi nước dùng ở Đế quốc Áo năm 1841, Hung-ga-ri chỉ có 10 chiếc (cuối những năm 40 tăng lên tới 40 chiếc). Nhiều xí nghiệp, trước hết

---

* Xem chi tiết ở: *J. Purč*. Prumyslová revoluce v českých zemích. Praha, 1960, s. 21; *ejusdem*. K otázcep prumyslové revoluce y hlavních odvétvích textilniehó prumyslu v českých zemích. — «Ceskoslovenský časopis historický», 1954, №1, s. 94—96, 105; *ejusdem*. K. problematicé průmýslové revoluce v ceských zemích a na Slovensku. — «Historický časopis» (SAV, Bratislava), 1955, №4, s. 571—572.

** *Zd. Tobolka*. Textilaci první prokopnici delnického hnutí v Cechach. Praha, 1950, s. 34.

*** *A. Klima*. Op. cit., S. 441.

**** *M. Muška*. Počátky vytváření dělnické třídy v železarnach na Ostavsku. Ostrava, 1962, s. 85, 94; *A. Klima*. Op. cit., S. 436.

là xí nghiệp chế biến nông phẩm (xí nghiệp rượu, đường, xay bột), nhiều khi cả công xưởng luyện kim nữa cũng đều là của bọn địa chủ đầu sỏ *.

Đầu những năm 40, trong công nghiệp công xưởng và công trường thủ công ở Hung-ga-ri chỉ có gần 23 nghìn người, hơn nữa phần lớn đều là công nhân công trường thủ công: cùng với thợ thủ công (117 nghìn người), thợ bạn và thợ học nghề (117 nghìn người), tổng số công nhân trong sản xuất công nghiệp có khoảng 250 nghìn người **.

Sự ra đời của giai cấp vô sản công nghiệp ở các nước Đông Âu khác cũng rất độc đáo. Quá trình này (cho đến nay, quá trình này các sách báo nghiên cứu tương đối còn ít) diễn ra muộn hơn so với các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến phương Tây, như Anh hoặc Pháp, vì cách mạng công nghiệp ở vùng Đông Âu bắt đầu muộn hơn, lúc đầu diễn ra chậm hơn so với các nước nói trên, và diễn ra dưới những hình thức đặc thù. Vô số những tàn dư của chế độ phong kiến, sự bóc lột phong kiến và nửa phong kiến đối với các tầng lớp nông dân lệ thuộc khác nhau, sự hạn chế thị trường trong nước gắn liền với sự bóc lột ấy, v. v... là những nhân tố kìm hãm bước chuyển sang công xưởng. Các nước Đông Âu chưa trải qua cách mạng tư sản, nên cả về mặt này nữa, cuộc cách mạng công nghiệp ở các nước này cũng bắt đầu trong những điều kiện ít thuận lợi hơn ở Tây Âu.

Chẳng hạn, sau đây là những đặc điểm nổi bật của cuộc cách mạng công nghiệp của một loạt nước nằm ở phía Đông sông En-bơ. Cuộc cách mạng trong lĩnh vực vận tải (xây dựng đường sắt) thường đi trước việc cơ khí hóa trong các ngành sản xuất. Một bộ phận khá lớn các xí nghiệp công nghiệp nằm trong tay bọn địa chủ (thí dụ ở Vương quốc Ba Lan). Trong công nghiệp, các ngành luyện kim, khai thác than đã sớm có tỷ trọng cao, còn công nghiệp dệt thì đứng về mặt ý nghĩa của nó mà xét nhiều khi lại kém ngành chế biến nông phẩm, chứ chưa nói gì đến công nghiệp nặng. Trong tình hình ấy việc chuyển sang sản xuất theo lối công xưởng không làm cho cơ cấu kinh tế - xã

---

* *A. Paulinyi.* Die Betriebsform in Eisenhüttenwesen. — «Beiträge zu Wirtschaftswachstum und Wirtschaftsstruktur im 16. und 19. Jahrhundert». Hrsg. von W. Fischer. Berlin, 1971, S. 219 ff.

** *J. T. Berend, J. Ranki.* Pecularities of Industrial Progress in Eastern Europe and the Development of Working Class. — «Troisième conférence internationale d'histoire économique. Munich, 1965», Paris — La Haye, 1968, p. 204.

triển của số người vô sản chính cống trong công nhân công nghiệp đã gặp những trở ngại nghiêm trọng và diễn ra khá chậm. Nếu năm 1840, tổng số công nhân công nghiệp chế biến có gần 436 nghìn người, thì năm 1850 tăng lên đến 500 nghìn, còn đến năm 1860 tăng lên tới 565 nghìn người. Song, những công nhân ấy phần lớn chưa phải là người vô sản theo đúng nghĩa, tức chưa phải là những người tự do về thân thế. Đại bộ phận họ là những nông nô nộp tô đại dịch. Trong quan hệ với các chủ xí nghiệp, họ là những công nhân làm thuê tự do, nhưng vẫn phải nộp tô đại dịch cho địa chủ, nộp một phần tiền công của họ cho địa chủ. Trong thời kỳ trước cải cách, những người lao động công nghiệp được tuyển mộ chủ yếu là từ tầng lớp xã hội này. Số công nhân đại công nghiệp xuất thân từ thị dân, thợ thủ công thành thị lúc ấy còn ít (về thực chất, người tự do về thân thế còn có những nông dân của nhà nước, làm việc trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa).

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, lao động làm thuê tự do chiếm ưu thế trong công nghiệp chế biến. Ngay trước cuộc cải cách, trong số những người làm thuê tự do ở đây, nông dân chiếm gần 80% tổng số công nhân (trong công nghiệp dệt vải, thuộc da, làm thừng chão và công nghiệp dệt lụa). Đồng thời, lao động cưỡng bức của nông nô làm trong các xí nghiệp của địa chủ và của nhà nước vẫn còn giữ những vị trí nhất định, mặc dầu đến năm 1860 tỷ trọng của loại lao động này giảm nhiều so với thời gian trước đó *.

Thật ra, trong nửa đầu thế kỷ XIX, bọn quý tộc chủ các xí nghiệp công nghiệp, nhiều khi vẫn còn mua nông dân để biến họ thành công nhân hoặc chuyển những nông dân trong trại ấp thế tập của mình thành công nhân. Tuy vậy, đến năm 1860 ở Nga đã có trên 450 nghìn công nhân làm thuê tự do trong các ngành chế biến. Song, trong ngành quan trọng như ngành công nghiệp khai khoáng (đến năm 1861, trong ngành này có 235 nghìn người), tỷ trọng lao động nông nô lên tới 70%, mà công nhân vùng khai khoáng U-ran chiếm gần 30% tổng số công nhân công nghiệp.

Đáng chú ý là một trong những phương pháp bổ sung những công nhân chủ yếu cho các nhà máy của nhà nước ở U-ran là tuyển mộ tân binh: tân binh đáng lẽ đưa vào quân đội thì lại bị chuyển đến làm việc suốt đời trong nhà máy, được bố trí ở cùng gia đình tại khu vực nhà máy. Một nguồn khác là đưa những người bị phát vãng, tù

* *V. C. I-a-xun-xki.* Lịch sử kinh tế - xã hội của nước Nga thế kỷ XVIII-XIX, tiếng Nga, tr. 100.

khổ sai thuộc mọi loại tội, người lang thang cầu bơ cầu bất đến đó làm việc *.

Nhiều công nhân — nông nô của địa chủ và của nhà nước — vẫn gắn bó với ruộng đất. Một bộ phận khá lớn số người này nói chung coi hoàn cảnh của mình là tạm thời, do phải nộp tô diêu dịch bằng tiền cho địa chủ hoặc cho nhà nước. Hễ có dịp thì những công nhân ấy liền bỏ nhà máy về nông thôn. Trong thời kỳ trước cải cách, đội ngũ công nhân ổn định, hình thành vững chắc của sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa còn ít ỏi và chỉ có ở một số vùng công nghiệp nước Nga (công nhân công nghiệp dệt vải tỉnh Mát-xcơ-va và tỉnh Vla-đi-mia, công nhân chế tạo máy móc tỉnh Pê-téc-bua, công nhân làm lao động cưỡng bức trong công nghiệp khai khoáng U-ran). Ở các vùng này, sự đối lập giữa lao động và tư bản thể hiện rất rõ nét. Theo lời nói của Lê-nin: «Đến thời kỳ giải phóng nông dân thì tình trạng tách rời đó do truyền thống liên tiếp của nhiều thế hệ, nên đã là một tình trạng cố định trong những trung tâm lớn nhất của công trường thủ công ở nước ta» **.

Nhìn chung thì thành phần xã hội của công nhân trước cải cách năm 1861 rất phức tạp. Các con tính sau đây của nhà nghiên cứu Liên Xô A. G. Ra-sin cho thấy tình hình phân bố lao động làm thuê giữa các ngành và các tầng lớp xã hội của bản thân những người lao động ***.

I. CÔNG NHÂN CÔNG NGHIỆP

Công nhân công nghiệp nhà máy - công xưởng và khai khoáng	800 nghìn
Công nhân làm việc tại nhà cho nhà tư bản, cũng như người làm thuê trong công nghiệp chế biến, không tính vào công nghiệp nhà máy - công xưởng	800 nghìn
Công nhân xây dựng	350 nghìn
Tổng cộng	1950 nghìn

* *R. E. Rút-man.* Thành phần và số lượng công nhân vùng khai khoáng U-ran trước khi thủ tiêu chế độ nông nô. — «Tập san lịch sử», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1967, t. 80, tr. 272-273, 278.

** *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 3, tr. 544.

*** *A. G. Ra-sin.* Về vấn đề sự hình thành của giai cấp công nhân ở Nga những năm 30 - 50 thế kỷ XIX. — «Tập san lịch sử», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1955, t. 53, tr. 193.

II. CÔNG NHÂN VẬN TẢI

Công nhân vận tải đường sắt	11 nghìn
Công nhân tàu thuyền	500 nghìn
Tổng cộng (tính tròn) . .	510 nghìn
III. CÔNG NHÂN NÔNG NGHIỆP	700 nghìn
IV. CÁC NHÓM LAO ĐỘNG LÀM THUÊ KHÁC (những người lao công và người làm công nhật ở các thành thị, công nhân và người học việc trong ngành thương nghiệp và quán trọ, tiệm ăn, tôi tớ, v.v.)	800 nghìn
Tổng cộng	3960 nghìn

Con số sau cùng chứng tỏ ở Nga trước cải cách đã có thị trường sức lao động làm thuê khá rộng lớn *.

Tuy nhiên, rõ ràng là dưới chế độ nông nô, «từ đám quần chúng thuộc *đẳng cấp* nông nô, một đẳng cấp không chút quyền hành, «thấp kém», «hèn hạ», không thể nào nảy sinh ra được *giai cấp* công nhân» **. Chỉ có sự thủ tiêu chế độ nông nô mới biến những công nhân làm thuê thường trực thời kỳ trước cải cách thành giai cấp vô sản thực sự, mãi sau năm 1861 thì sự hình thành giai cấp vô sản mới tiến triển với nhịp độ khá nhanh. Nói một cách chặt chẽ, chính từ lúc ấy bắt đầu quá trình hình thành giai cấp vô sản với tư cách là một giai cấp ***.

Thời kỳ sau cải cách là thời kỳ cuộc cách mạng công nghiệp phát triển đặc biệt dồn dập trong các ngành công nghiệp chủ yếu của nước Nga. Trước năm 1861, các quan hệ tư bản chủ nghĩa chủ yếu hình thành trong lãnh thổ vùng Trung tâm công nghiệp, Pê-téc-bua và vùng Pri-ban-tích. Bây giờ thì lĩnh vực mà cách mạng công nghiệp chiếm lĩnh mở rộng ra nhiều (không chỉ mở rộng về mặt địa lý, mà còn mở rộng cả về mặt ngành nữa). Đặc biệt là trong những năm sau cải cách, ngành chế tạo máy móc (trước hết là chế tạo máy móc vận tải) phát triển rất mạnh.

---

* Dĩ nhiên là các con tính này có tính chất rất áng chừng. Theo ý kiến các nhà chuyên môn, con số tổng cộng gần sự thực hơn (xem *V. C. I-a-xun-xki*. Lịch sử kinh tế - xã hội của nước Nga thế kỷ XVIII - XIX, tiếng Nga, tr. 110).

** *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 25, tr. 109.

*** Xem *M. C. Rô-scô-va*. Sách đã dẫn, tr. 5.

Việc thủ tiêu chế độ nông nô vào lúc ở Nga đang diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp, đã thúc đẩy cách mạng công nghiệp phát triển nhanh và đã có ảnh hưởng to lớn đối với sự hình thành của giai cấp công nhân. Việc thủ tiêu chế độ nông nô đã dẫn đến chỗ giải phóng những công nhân công nghiệp — đã có đông đảo ngay trong thời gian trước cải cách — khỏi sự lệ thuộc về thân thế. Tuy nhiên, trong khi giải phóng nông dân khỏi xiềng xích nông nô thì cuộc cải cách cũng làm cho họ mất mọi quyền sở hữu về ruộng đất: những khoảnh đất tốt nhất trong số ruộng đất họ canh tác trước đây đã bị bọn địa chủ «cắt» về cho chúng, đất đai còn lại thì chính quyền Sa hoàng bắt nông dân phải chuộc với giá đắt gấp ba lần. Nhiều tầng lớp nông nô hoàn toàn không được cấp đất (những gia nô, những nông nô của các qúy tộc không có trại ấp hoặc có trại ấp nhỏ, v.v.). Công nhân các công trường thủ công thế tập, nông dân làm việc trong các xí nghiệp công nghiệp của nhà nước, công nhân các xí nghiệp khai khoáng đã ở vào tình cảnh như vậy hoặc gần như vậy. Do cuộc cải cách năm 1861 đã xuất hiện một đội quân nông dân (nam và nữ) không có ruộng đất gồm bốn triệu người, gần 60% số người thoát khỏi ách nông nô là những người có ít ruộng đất *. Với mảnh ruộng nhỏ, những nông dân ấy đã phải nộp các khoản tiền chuộc to lớn, chứ chưa nói gì đến thuế, trên thực tế, với số «thu nhập» ít ỏi của phần ruộng được chia họ không thể nuôi sống nổi bản thân và gia đình.

Không lấy gì làm lạ khi thấy rằng tiếp sau cuộc cải cách quá trình phân chia về mặt xã hội nông dân thành tầng lớp đã diễn ra một cách mạnh mẽ; về thực chất đó là quá trình phân hóa nông dân, quá trình này đã bộc lộ ra từ trước. Nông dân bị phân hóa ngày càng sâu sắc. Ngay trong những năm 60 đã nổi lên một nhúm phú hào nông thôn, bên cạnh đó hình thành một khối đông bần nông — những người vô sản và nửa vô sản nông thôn. Một lớp đông đảo «công nhân có phần ruộng đất được chia» và nông dân hoàn toàn không có ruộng đất bị đẩy khỏi nông nghiệp sang công nghiệp. Thế là hình thành đội hậu bị sức lao động làm thuê chủ yếu để cung cấp cho công nghiệp công xưởng - nhà máy và cho mọi ngành kinh doanh phi nông nghiệp. Giai cấp vô sản nông nghiệp ngày càng tăng chính là được bổ sung bằng lớp bần nông này.

---

* Xem *B. L. Txư-pin*. Sách đã dẫn, tr. 153.

Nhìn chung, cuộc cải cách năm 1861 đã dẫn đến chỗ «phi nông dân hóa» nông thôn*, đã đẩy mạnh sự phát triển hơn nữa của giai cấp công nhân Nga. Nếu trước năm 1861, giai cấp công nhân Nga chỉ gồm một số tương đối ít những người vô sản chính cống (đây là nói công nhân thuộc số người không bị lệ thuộc về thân thể), thì sau cải cách, hàng ngũ giai cấp vô sản được bổ sung bằng những công nhân vốn trước kia là nông dân nộp tô đại dịch và một phần là những người trước đây làm trong công nghiệp, nhưng là người làm lao động cưỡng bức. Thời kỳ ấy đã có khá đông công nhân công nghiệp mà nguồn sống duy nhất là bán sức lao động. Đồng thời trong thời gian ấy cũng xuất hiện một số lớn công nhân đi kiếm việc làm, họ vừa làm trong công nghiệp vừa làm kinh tế cá nhân ở nông thôn. Bên cạnh những nguyên nhân khác, những nguyên nhân cản trở họ cắt đứt hẳn với nông nghiệp là những sự hạn chế có tính chất đẳng cấp, trói buộc nông dân vào phần ruộng được chia — chế độ bảo lĩnh liên đới trong việc trả tiền chuộc, chế độ giấy căn cước đặc biệt, v.v.. Trong số những nông dân không có khả năng hoàn toàn cắt đứt với nông nghiệp còn có những người trước năm 1861 đã làm trong công xưởng và đã học được nghề ở đó. Những công nhân ấy phải để gia đình ở nông thôn, vào thời vụ thì họ bỏ công xưởng về nhà làm. Nhiều xí nghiệp, trước hết là xí nghiệp dệt, mấy tháng hè phải đóng cửa hoặc giảm khối lượng công việc. Những số liệu sau đây chứng tỏ quy mô của tình hình đi tìm việc làm để kiếm thêm tiền trong mười năm đầu sau cải cách, số «phiếu» và giấy căn cước cấp hàng năm, cho phép đi ra khỏi làng, lên tới 1 300 nghìn**.

Giai cấp vô sản công nghiệp phát triển hết sức không đều ở các ngành và ở các vùng trong nước. Đầu những năm 60, số công nhân công nghiệp dệt vải chẳng hạn, thậm chí đã giảm xuống. Trong ngành khai khoáng trước kia về cơ bản dựa trên cơ sở lao động của nông nô, số công nhân đã trở thành công nhân tự do đã vượt quá nhu cầu thực tế của các nhà máy. Ở các xí nghiệp luyện kim U-ran và vùng Trung tâm, không những sức lao động mới không có thêm, mà trái lại,

---

* Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 3, tr. 206.

** Xem «Lịch sử giai cấp công nhân ở Nga vào những năm 1861 - 1900», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1972, tr. 30, 31, 39.

sức lao động có sẵn đã tỏ ra dư thừa, không cung cấp đủ việc làm cho nó*.

Nhưng ở các ngành khác, ngay từ nửa đầu những năm 60, số công nhân đã tăng lên (trong ngành chế tạo máy móc tăng lên hơn 30%). Nhìn chung, sau năm 1863, xu hướng chiếm ưu thế trong sự hình thành giai cấp vô sản là thu hút ngày càng nhiều nông dân bị phá sản hoàn toàn hoặc bị phá sản một phần, vào làm trong cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đến năm 1865, tổng số công nhân công nghiệp đã gần đạt mức năm 1861. Đồng thời có điều đáng chú ý là: nếu trước năm 1861, tại ba tỉnh công nghiệp lớn nhất ở bộ phận nước Nga thuộc châu Âu (tỉnh Mát-xcơ-va, tỉnh Vla-đi-mia và tỉnh Pê-téc-bua) đã tập trung 42% tổng số công nhân công nghiệp, trong lúc tại ba tỉnh lớn nhất ở phần nước Nga thuộc châu Á (tỉnh Ê-ni-xây-xcơ, tỉnh Xê-mi-pa-la-tin-xcơ, tỉnh I-a-cút-xcơ) tập trung gần 0,04%, thì đến cuối những năm 60, quan hệ so sánh ấy hầu như không thay đổi**. Quá trình tập trung giai cấp vô sản ở các công xưởng và nhà máy lớn, trong công nghiệp khai khoáng và trong ngành đường sắt, diễn ra rất mạnh mẽ. Đồng thời ở nhiều ngành công nghiệp, trước hết là công nghiệp dệt, bên cạnh những công xưởng, các hình thức công trường thủ công khác nhau vẫn còn ý nghĩa quan trọng***.

Ở châu Á, cũng như ở châu Mỹ la-tinh, sự hình thành của giai cấp công nhân trong thời kỳ này còn ở giai đoạn đầu.

Nhật Bản, cho đến giữa thế kỷ XIX vẫn ở vào tình trạng bế quan tỏa cảng; các nhà cầm quyền nước này muốn lợi dụng tình trạng đó để không cho quan hệ tư bản chủ nghĩa thâm nhập vào và đảm bảo cho các nền tảng phong kiến được ổn định. Ở đây, sự hình thành giai cấp vô sản công nghiệp bắt đầu rất muộn: mãi đến giữa những năm 50 thế kỷ XIX mới bước vào giai đoạn đầu. Lúc ấy, nền công nghiệp công xưởng - nhà máy kiểu châu Âu bắt đầu ra đời, cùng với nó đã xuất hiện những mầm mống của giai cấp vô sản công nghiệp (trước đó ở Nhật Bản đã có gần 300 công trường thủ công và một vài công xưởng).

---

* Xem *V. C. I-a-xun-xki*. Lịch sử kinh tế - xã hội của nước Nga thế kỷ XVIII - XIX, tiếng Nga, tr. 134.

** Xem *B. L. Txư-pin*. Sách đã dẫn, tr. 113 - 114.

*** Theo số liệu năm 1866, trong công nghiệp dệt vải có 94 566 công nhân công xưởng và 66 178 công nhân làm việc tại nhà (xem *M. C. Rô-xcô-va*. Sách đã dẫn, tr. 36).

Tư bản nước ngoài dùng bạo lực «mở cửa» nước Nhật Bản (năm 1854), bắt nó phải ký những hiệp ước không bình đẳng. Sự xâm nhập của tư bản nước ngoài vào Nhật Bản đã khơi sâu cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến, đẩy mạnh sự phá sản của nông dân và thợ thủ công vốn đã khổ sở vì ách áp bức của phong kiến và của bọn cho vay nặng lãi. Những tầng lớp đầu tiên của giai cấp vô sản công nghiệp bắt đầu hình thành lúc bấy giờ gồm những nông dân muốn ra thành thị sống, những người xuất thân từ thợ thủ công thành thị và nông thôn không cạnh tranh nổi với hàng nước ngoài, cũng như những người xuất thân từ giới võ sĩ đạo thấp nhất bị vô sản hóa.

Chính phủ phong kiến và các tập đoàn võ sĩ đạo chống chính phủ tìm cách lợi dụng việc tiếp xúc với các cường quốc nước ngoài để củng cố địa vị kinh tế và chính trị của mình, đã mời chuyên gia nước ngoài đến giúp áp dụng kinh nghiệm công nghiệp Âu - Mỹ. Những xí nghiệp cơ khí hóa (dệt, giấy, hóa chất, vũ khí) được thành lập, các ngành lùyện kim, chế biến kim loại, đóng tàu ngày càng phát triển. Đến năm 1868, ở Nhật Bản có 53 xí nghiệp công nghiệp nặng hoạt động, có nơi đã sử dụng động cơ cơ giới. Tổng cộng có 111 xí nghiệp công nghiệp đã được xây dựng trong những năm 1854 - 1867*. Một số xí nghiệp này có 100 công nhân trở lên. Số công trường thủ công lúc này lên tới 420; một số xí nghiệp ươm tơ và nấu rượu kiểu công trường thủ công đôi khi cũng có những động cơ nhỏ**.

Thế nhưng đến cuối những năm 60, quá trình xây dựng công nghiệp tư bản chủ nghĩa vẫn chưa đưa lại (vả lại trong điều kiện quan hệ phong kiến thống trị thì không thể đưa lại) những kết quả đáng kể nào. Cách mạng công nghiệp ở Nhật Bản chỉ mới đi những bước đầu. Số công nhân làm thuê chưa nhiều. Phần lớn đó là những xí nghiệp nhỏ ươm tơ và kéo sợi; không phải ngẫu nhiên mà khi xác định trình độ tập trung người lao động làm thuê, người ta lấy con số tiêu biểu lúc bấy giờ — trên 10 công nhân — để tính.

Nhật Bản trở thành một nước tư bản chủ nghĩa sau cuộc «cách mạng Minh Trị» mở màn cho một loạt cải cách tư sản nửa vời, nhưng

---

* Xem *I. G. Pô-dơ-ni-a-cốp*. Về vấn đề quá trình ra đời của chủ nghĩa tư bản ở Nhật Bản. — «Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1963, tr. 409 - 410.

** Khái luận lịch sử cận đại của Nhật Bản (1640 - 1917)», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1968, tr. 140 - 141.

những cuộc cải cách ấy cũng đã đảm bảo đẩy nhanh cuộc cách mạng công nghiệp. Trong thời kỳ đó, nghĩa là vào phần tư cuối thế kỷ XIX, giai cấp vô sản công xưởng - nhà máy về cơ bản đã hình thành.

Sau «chiến tranh nha phiến» giữa thế kỷ XIX, Trung Quốc dần dần trở thành nửa thuộc địa của các nước tư bản chủ nghĩa công nghiệp phát triển: các nước này có những đặc quyền, trong đó có những đặc quyền về kinh tế. Dần dần Trung Quốc bị cuốn hút vào quỹ đạo thị trường tư bản chủ nghĩa thế giới. Dưới ảnh hưởng của nhân tố này, sự tan rã của kinh tế tự nhiên tiến triển ngày càng nhanh, các quan hệ tư bản chủ nghĩa thâm nhập ngày càng mạnh vào nền kinh tế Trung Quốc, những xí nghiệp đầu tiên trang bị máy móc bắt đầu được xây dựng. Một mặt, đó là những nhà máy của nhà nước, xây dựng lên để «tự lực tự cường» theo sáng kiến của bè lũ quân phiệt nắm chính quyền: đó là các xí nghiệp cơ khí, các nhà máy sản xuất đại bác và đạn dược (ở Thiên Tân, Tây An, Thượng Hải, Quảng Châu, v. v.), các xí nghiệp sản xuất vũ khí và đóng tàu (ở Thượng Hải, v.v.). Từ năm 1861 đến năm 1872 đã xây dựng 11 nhà máy quân giới. Như vậy, các xí nghiệp quân giới đã trở thành hình thức đầu tiên và chủ yếu của nền công nghiệp dân tộc Trung Quốc. Ở đây cũng đã hình thành những đội ngũ đầu tiên của giai cấp vô sản công nghiệp. Đến cuối thời kỳ này, trong ngành công nghiệp đó có tổng cộng khoảng 10 nghìn người. Công nhân các nhà máy quân giới chủ yếu lấy trong số binh lính của các quân đoàn địa phương, trong số nông dân, thợ thủ công nghèo. Trên thực tế, công nhân các nhà máy của nhà nước (nơi đây ngự trị kỷ luật roi vọt và một quy chế hà khắc) ở vào địa vị nông nô. Họ thường làm việc dưới sự giám sát của người nước ngoài. Thế nhưng việc làm ở các xưởng quân giới được coi là việc làm có đặc quyền, và những người lao động trong công nghiệp quân giới có xu hướng muốn tách ra khỏi khối quần chúng vô sản «bình thường», điều đó ngay từ đầu đã mang những yếu tố phân hóa vào giới công nhân.

Mặt khác, trong những năm 60 những kẻ đề xướng việc xây dựng các xí nghiệp công nghiệp cơ khí hóa là bọn tư bản nước ngoài. Chúng bắt ép Trung Quốc ký những hiệp ước không bình đẳng, đưa hàng hóa vào tràn ngập thị trường Trung Quốc. Theo cách nói của Mác, việc hàng hóa nước ngoài tràn vào đã có «ảnh hưởng phá hoại» đối

với nền sản xuất bản xứ *, vì «công nghiệp Trung Quốc dựa trên lao động thủ công, không cạnh tranh nổi với máy móc» **. Thợ thủ công thành thị và nông thôn bị phá sản và trở thành những người cùng khổ. Tư bản nước ngoài lợi dụng tình thế ấy để biến Trung Quốc thành nguồn cung cấp nguyên liệu và sức lao động rẻ mạt. Bọn tư bản Tây Âu và Mỹ bắt đầu xây dựng ở cái gọi là các cảng bỏ ngỏ (theo điều khoản của các hiệp ước không bình đẳng) những công xưởng và nhà máy, trước hết là các xí nghiệp chế biến nông phẩm để xuất khẩu (nhà máy chế biến chè, nhà máy xay, v.v.). Chúng cũng xây dựng các xí nghiệp công nghiệp nặng (luyện kim), song chủ yếu là các xí nghiệp công nghiệp nhẹ (ươm tơ, v.v.). Phần khá lớn xí nghiệp được xây dựng ở Thượng Hải.

Như vậy, các xí nghiệp lớn ở Trung Quốc (các xí nghiệp này là của tư bản nước ngoài) chủ yếu được bố trí ở các thành phố cảng. Loại xí nghiệp ấy lúc đó rất ít: thời kỳ 1845 - 1867, các công ty Anh xây dựng 14 nhà máy đóng tàu và ụ tàu, các công ty Mỹ xây dựng 2 nhà máy đóng tàu và 2 nhà máy luyện kim.

Tất cả tình hình đó đã để lại dấu ấn sâu đậm lên sự hình thành số người đầu tiên của giai cấp vô sản công nghiệp Trung Quốc. Giai cấp vô sản ra đời một phần trong các nhà máy nhà nước, còn về cơ bản là trong các nhà máy và công xưởng của chủ xí nghiệp nước ngoài; bọn này cũng nắm phần khá lớn công nghiệp khai khoáng. Nói cách khác, mầm mống của giai cấp vô sản công nghiệp Trung Quốc xuất hiện trước khi giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc hình thành. Bọn nước ngoài không chỉ khống chế các xí nghiệp của chúng, mà còn khống chế cả các xí nghiệp Trung Quốc nữa.

Một đặc điểm khác của quá trình hình thành giai cấp vô sản công nghiệp Trung Quốc là: phần lớn công nhân vẫn là nông dân, họ chỉ tạm thời vào thành thị từ các huyện lân cận. Công nhân các ngành sản xuất theo thời vụ và công nhân các xí nghiệp khai khoáng (các xí nghiệp này về cơ bản sử dụng lao động của người làm công nhật) còn gắn bó đặc biệt vững chắc với ruộng đất ***. So với nông dân thì

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 9, tr. 100.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 233.

*** Xem *T. N. A-ca-tô-va*. Đặc điểm của sự hình thành giai cấp công nhân ở Trung Quốc — «Phong trào «Ngũ tứ» ở Trung Quốc». Văn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1971, tr. 105-106.

thợ thủ công là nguồn thứ yếu trong sự hình thành giai cấp công nhân.

Nguồn to lớn bổ sung sức lao động cho công nghiệp công xưởng - nhà máy là lớp người bình dân đông đảo ở thành thị: binh lính bị thải hồi, người bán hàng rong, người khuân vác, người gác đêm, người quét đường, người chèo thuyền, v. v.. Đời sống của họ hết sức bấp bênh, và họ cố gắng tìm cho được công ăn việc làm ổn định trong các nhà máy, công xưởng, trong ngành vận tải. Hiện tượng trong công nhân công nghiệp có số khá lớn người xuất thân từ các phần tử mất gốc giai cấp trong mấy chục năm đã làm cho bộ mặt của giai cấp công nhân trẻ tuổi Trung Quốc có một sắc thái đặc thù.

Nhìn chung, vào những năm 70 thế kỷ XIX, giai cấp vô sản công nghiệp Trung Quốc vẫn còn hết sức ít người, nó chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong dân số *. Người làm thuê ở Trung Quốc vẫn như trước, chủ yếu là những người lao động thuộc các lớp người «trước công nghiệp»: thợ bạn và thợ học việc ở các xí nghiệp thủ công nghiệp và công trường thủ công nhỏ, những người lao công trong số dân nghèo nông thôn ra thành thị, công nhân vận tải, đặc biệt là những người làm ở bến cảng, người làm công nhật và những người làm theo thời vụ ở nông thôn, làm thuê cho địa chủ, cho chùa chiền, nông dân khá giả, v. v.. Nói cách khác, trong thành phần giai cấp vô sản thì đa số là những công nhân hoặc gắn với các hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thấp nhất, mới ra đời, hoặc gắn với các nghề thủ công lâu đời. Những tầng lớp công nhân thuộc địa điển hình là cu-li và phu kéo xe. Một đặc điểm của giai cấp công nhân Trung Quốc đang ở bước đường hình thành là sự kết hợp giữa khối quần chúng công nhân hết sức tản mạn với trình độ tập trung khá lớn các đội ngũ ít người của giai cấp vô sản công xưởng - nhà máy. Trên 60% tổng số công nhân công xưởng - nhà máy tập trung trong các xí nghiệp có trên 500 người làm. Đồng thời, thành phần giai cấp vô sản công nghiệp thường xuyên không ổn định vì công nhân còn gắn bó với ruộng đất, trình độ lành nghề thấp, và cuối cùng vì điều kiện lao động nặng nhọc ở các nhà máy và công xưởng **.

Ở Trung Quốc, những biện pháp «móc» nông dân, thợ thủ công, bình dân thành thị sang công nghiệp cũng có những nét đặc thù rõ

---

* Xem chi tiết ở: «Lịch sử Trung Quốc từ thượng cổ đến ngày nay», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1974, tr. 211 - 215.

** Xem *T. N. A-ca-tô-va*. Sách đã dẫn, tr. 108, 109.

rệt. Việc làm thuê tự do theo kiểu châu Âu, một phương thức «bình thường» đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa để bổ sung nhân lực cho nhà máy - công xưởng, ở Trung Quốc không đóng vai trò chủ đạo. Hình thức phổ biến ở đây, một mặt là chế độ học nghề có từ thời trung cổ, mặt khác là việc tuyển mộ công nhân thông qua những chủ thầu - trung gian. Ở nông thôn, chủ thầu - trung gian không chỉ ký hợp đồng thuê người lớn tuổi, mà còn thuê cả trẻ em và thiếu niên nữa. Công nhân vào làm trong công xưởng chủ yếu là qua chủ thầu, nên lệ thuộc rất nhiều vào bọn chúng.

Tư bản nước ngoài, trước hết là tư bản Anh, cũng thực hiện rộng rãi việc đưa công nhân Trung Quốc sang những nước khác: hàng nghìn người nghèo ký hợp đồng có tính chất nô dịch, đã đi đến làm ở các đồn điền Ấn Độ, các mỏ đồng ở các nước châu Mỹ la-tinh, v. v..

Ở Ấn Độ (nước này bị bọn thực dân Anh nô dịch vào nửa sau thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX), một tầng lớp ít ỏi công nhân công xưởng ra đời vào những năm 40 - 60 trong điều kiện nước Anh đã thiếp lập chế độ thống trị thuộc địa ở nước này. Việc bọn thực dân duy trì tàn tích kết cấu phong kiến là một nhân tố cản trở sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, việc Ấn Độ được cuốn hút vào thương nghiệp thế giới làm nước phụ thuộc cung cấp nguyên liệu nông nghiệp cho chính quốc đã có ảnh hưởng thuận lợi đối với việc tạo tiền đề để đưa sản xuất theo lối công xưởng tới đây*. Trong lịch sử kinh tế Ấn Độ không có thời kỳ công trường thủ công theo đúng nghĩa: trong những thế kỷ XVII - XVIII, không có công trường thủ công phân tán lẫn công trường thủ công tập trung**. Từ những năm 30 thế kỷ XIX, giới thương nhân Ấn Độ mới bắt đầu kinh doanh công nghiệp: họ thành lập các xí nghiệp mang tính chất công trường thủ công (sản xuất đường, sản xuất chàm, cán bông) nhằm chế biến nông phẩm. Ít lâu sau, bọn tư bản Anh và thương nhân Ấn Độ lập các nhà máy đầu tiên. Máy móc để cung cấp cho các xí nghiệp đó và nhân viên phục vụ thì đưa từ Anh sang. Các xí nghiệp đó cũng chủ yếu chuyên chế biến nông phẩm.

---

* Xem chi tiết ở: *A. I. Lép-cốp-xki*. Một số đặc điểm của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Ấn Độ trước năm 1947, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1956, tr. 38 và những trang tiếp.

** Xem *C. A. An-tô-nô-va*. Về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở Ấn Độ. — «Về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở các nước phương Đông (thế kỷ XV-XIX)», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1962, tr. 186-190.

Những năm 40, ở các ngoại vi xung quanh Can-cút-ta đã khai trương một số nhà máy đường trang bị bằng thiết bị của Anh, kể cả máy hơi nước. Năm 1854 đã đưa vào hoạt động nhà máy đay đầu tiên của tư bản Anh gần Can-cút-ta và nhà máy dệt vải đầu tiên ở Bom-bay của một người Ấn Độ. Đến năm 1860, cũng ở Bom-bay, thương nhân Ấn Độ đã cho chạy thêm tám nhà máy nữa. Trong mười năm tiếp theo, tư bản Anh xây dựng những nhà máy dệt vải ở Can-pu-rơ; năm 1859 người Ấn Độ xây dựng nhà máy dệt vải đầu tiên ở A-khơ-ma-đa-bát*. Đồng thời, ở các vùng trồng bông và đay hàng nghìn xưởng cơ khí nhỏ sơ chế các loại nguyên liệu này cho công nghiệp dệt, đã được xây dựng. Từ giữa thế kỷ XIX, bọn tư bản Anh cũng bỏ nhiều vốn phát triển công nghiệp khai khoáng Ấn Độ.

Ngay trong hai, ba chục năm đầu thế kỷ XIX, nước Anh đã bắt đầu đưa ồ ạt hàng dệt do nhà máy sản xuất vào Ấn Độ, việc đó có ảnh hưởng tai hại đến thủ công nghiệp bản xứ. Những người thợ thủ công bị bần cùng hóa trở thành công nhân công trường thủ công, và sau trở thành công nhân công xưởng. Thị trường lao động làm thuê sử dụng ở các xí nghiệp đó cũng được bổ sung thêm những người tiểu sở hữu ruộng đất và tá điền, nông dân đi kiếm việc làm ở ngoài làng, ở công trường xây dựng đường sắt và công trường xây dựng công trình thủy lợi**. Bên cạnh những mầm mống của giai cấp vô sản công nghiệp hình thành giai cấp vô sản nông thôn; gia nhập đội ngũ này là những nông dân bị sạt nghiệp vì sưu cao thuế nặng, những người lệ thuộc cha truyền con nối (cố nông), nô lệ trong công xã và nông nô. Một bộ phận không nhỏ những công nhân nông thôn làm ở đồn điền (cà-phê, chè, bông) là những cu-li mộ ở Trung Quốc đưa sang. Việc tuyển mộ công nhân Ấn Độ cũng thường tiến hành bằng cách ký hợp đồng, và để giữ họ lại, các chủ xí nghiệp đã dùng những biện pháp cưỡng bức siêu kinh tế mượn từ thực tiễn thời trung cổ.

Nhìn chung, ở nước Ấn Độ thuộc địa thời kỳ này, đáng chú ý là

---

* Xem chi tiết ở: *A. I. Lép-cốp-xki*. Sách đã dẫn, tr. 52, 59 và những trang tiếp; *I. Kha-si-mốp, L. Sa-pô-sni-cô-va*. Góp phần vào lịch sử phong trào công nhân ở Ấn Độ, tiếng Nga, Ta-sken, 1961, tr. 9, 11.

** Xem chi tiết ở: *V. I. Pa-vlốp*. Những biến chuyển về kinh tế ở các thành thị vùng Ma-kha-ra-stơ-ra nửa sau thế kỷ XIX. «Phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ và hoạt động của B. G. Ti-lác», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1958, tr. 167 và những trang tiếp.

sản xuất quy mô lớn chiếm tỷ trọng thấp; sản xuất lớn được xây dựng trong ngành dệt và chỉ một phần trong công nghiệp khai khoáng cũng như trong ngành vận tải đường sắt *. Chính ở đây đã hình thành (về cơ bản là từ những năm 60 thế kỷ XIX) những đội ngũ đầu tiên của giai cấp vô sản công xưởng - nhà máy Ấn Độ. Thời kỳ này, chiếm đa số tuyệt đối trong giai cấp vô sản Ấn Độ là công nhân dệt — công nhân các nhà máy dệt vải và đay. Do đó mà sự ra đời của giai cấp công nhân có một đặc điểm nữa là: số công nhân đầu tiên tập trung ở một số ít điểm, chủ yếu là ở Bom-bay và Can-cút-ta, và có trình độ tập trung khá cao. Một số công xưởng có hàng trăm, nhiều khi hàng nghìn công nhân: chẳng hạn năm 1866, ở 13 công xưởng tại Bom-bay đã có 7700 người làm. Cũng lúc ấy đã có một loạt xí nghiệp sơ chế nguyên liệu (cán bông, ép bông và đay, v. v.) tương đối nhỏ, có không quá 100 người. Tổng số người trong giai cấp vô sản Ấn Độ thời kỳ này không rõ là bao nhiêu (từ những năm 90 thế kỷ XIX về sau thì thống kê công nghiệp công xưởng mới tiến hành đều đặn **).

Từ nửa sau thế kỷ XIX, giai cấp vô sản hình thành ở châu Mỹ la-tinh. Ở một số nước của khu vực này, cuộc cách mạng công nghiệp về cơ bản bắt đầu từ phần tư cuối thế kỷ XIX. Vì vậy, đối với thời kỳ này, chủ yếu chỉ có thể nói về sự ra đời và sự phát triển của nhóm này hay nhóm khác, đội ngũ này hay đội ngũ khác của những người làm thuê xuất hiện trước khi giai cấp vô sản công nghiệp hình thành, và chỉ có thể nói, trên một mức độ rất không đáng kể, về mầm mống của giai cấp vô sản công nghiệp. Quá trình đó diễn ra trong những điều kiện kinh tế - xã hội và chính trị rất độc đáo.

Các nước châu Mỹ la-tinh là thuộc địa của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trong suốt mấy thế kỷ. Các nước đó trở thành những nước độc lập về chính trị nhờ có cuộc chiến tranh anh dũng giành độc lập (1810 - 1826). Thắng lợi trong chiến tranh đã dẫn đến chỗ thủ tiêu ách thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở hầu hết các nước châu Mỹ la-tinh (trừ Cu Ba và Pu-éc-tô - Ri-cô), và do đó đã dẫn đến chỗ thủ tiêu một loạt trở ngại đối với sự phát triển lực lượng sản xuất. Nhưng vì các nước châu Mỹ la-tinh giành được độc lập khi các nước tiên tiến ở Tây Âu và Mỹ đã bước lên con đường cách mạng công

* Xem *V. I. Pa-vlốp*. Sự hình thành của giai cấp tư sản Ấn Độ, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1958, tr. 139.

** Xem *I. Kha-si-mốp, L. Sa-pô-sni-cô-va*. Sách đã dẫn, tr. 11 - 12.

nghiệp, và một số nước đã bắt đầu thu được kết quả của nó, nên ngay từ đầu, với biện pháp này hay biện pháp khác, tính chất của sự tiến triển về kinh tế ở các nước châu Mỹ la-tinh non trẻ đã chịu ảnh hưởng không chỉ và chủ yếu cũng không phải của các nhu cầu bên trong của những nước đó, mà chủ yếu là của các lợi ích kinh tế các nước công nghiệp phát triển.

Tư bản Tây Âu, trước hết là tư bản Anh, cũng như tư bản Bắc Mỹ đã tìm cách chiếm các tài nguyên thiên nhiên của châu Mỹ la-tinh (sắt và đồng, vàng và bạc, chì và diêm tiêu, phân khoáng, các loại nguyên liệu nông nghiệp — mía, v. v.). Ngay trong phần tư thứ hai thế kỷ XIX, tư bản nước ngoài đã bắt đầu xâm nhập vào kinh tế lục địa Mỹ la-tinh. Chẳng hạn, các công ty Anh đã giành được những vị trí có tính chất quyết định trong công nghiệp khai thác quặng đồng ở Chi-lê *. Vào khoảng năm 1850, các chủ xí nghiệp Anh bắt đầu khai thác các vỉa than ở nước này. Do đó Chi-lê đã đảm bảo một số loại nguyên liệu rất quan trọng cho «xưởng thợ thế giới» (bấy giờ người ta gọi nước Anh bằng cái tên đó). Một loạt nước khác ở châu Mỹ la-tinh cũng ở vào hoàn cảnh như vậy. Tất cả các nước châu Mỹ la-tinh đều trở thành những nước phụ thuộc về kinh tế tuy với mức độ khác nhau.

Sự xâm nhập của tư bản nước ngoài là một nhân tố quyết định tính chất què quặt của nền kinh tế các nước châu Mỹ la-tinh: chỉ có những ngành cung cấp nguyên liệu hoặc nguyên liệu sơ chế là được ưu tiên phát triển. Ngay cả việc xây dựng ngành vận tải — xây dựng đường sắt (bắt đầu vào những năm 50 ở Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Chi-lê, Mê-hi-cô, Bra-xin và những nước khác), xây dựng các hải cảng, đào kênh, v. v. — cũng là để phục vụ các ngành này.

Đồng thời, sự xâm nhập ngày càng sâu của tư bản nước ngoài vào nền kinh tế châu Mỹ la-tinh (nó muốn giữ các nước này ở địa vị những nước sản xuất nguyên liệu, nửa thành phẩm và tiêu thụ sản phẩm công nghiệp) là nguyên nhân duy trì các hình thức quan hệ sản xuất cổ truyền đã tồn tại trong lĩnh vực công nghiệp, cũng như trong lĩnh vực nông nghiệp. Tư bản nước ngoài tìm mọi cách bảo vệ và lợi dụng chính quyền của bọn trùm địa chủ, bọn này dựng lên vô vàn chướng ngại cho sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ

* Xem *E. Ra-mi-rét Nê-cô-chê-a*. Lịch sử phong trào công nhân ở Chi-lê. Những bước đầu. Thế kỷ XIX, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961, tr. 26.

nghĩa dân tộc và ráo riết bảo vệ các thể chế xã hội do chế độ thực dân đặt ra. Di sản nặng nề đó của chế độ thực dân (chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, sự lệ thuộc có tính chất nửa phong kiến của nông dân, chế độ nô lệ dưới biến dạng khác nhau*) hàng chục năm đè nặng lên nền kinh tế và các quan hệ xã hội của châu Mỹ la-tinh, kìm hãm mạnh mẽ sự trưởng thành của các yếu tố tư bản chủ nghĩa.

Sự phát triển kinh tế một cách phiến diện do sự lệ thuộc về kinh tế vào tư bản nước ngoài gây ra, kết hợp với việc duy trì các cơ sở của kết cấu xã hội cổ truyền, bên cạnh các đặc điểm nửa phong kiến, kết cấu này còn duy trì cả những hình thức bóc lột cổ xưa, kể cả chế độ nô lệ, (thật ra chế độ nô lệ này nhằm phục vụ sự tích lũy ban đầu), tất cả những điều đó ảnh hưởng rõ rệt đến sự hình thành và bản thân bộ mặt của giai cấp vô sản châu Mỹ la-tinh lúc bấy giờ. Thị trường sức lao động làm thuê mở rộng một cách chậm chạp, vì cái đóng vai trò to lớn, ở một số nước thậm chí đóng vai trò chủ đạo, trong đời sống kinh tế vẫn là lao động cưỡng bức. Chính điều đó cắt nghĩa vì sao giai cấp vô sản không đông. Thí dụ, ở Ác-hen-ti-na, theo số liệu điều tra năm 1869, trong thủ công nghiệp và công nghiệp làm việc tại nhà có 280 nghìn người, ở Bra-xin giữa những năm 50 có gần 50 nghìn công nhân, ở Chi-lê đến cuối những năm 70 có 100 nghìn công nhân, ở Cu Ba đầu những năm 60 có hơn 100 nghìn công nhân (trong đó có 22 nghìn công nhân thuốc lá, 60 nghìn người làm công nhật, v.v.)**.

Tầng lớp công nhân làm thuê hình thành trước hết trong công nghiệp khai khoáng, trong ngành vận tải đường sắt (ở Bra-xin chẳng hạn, đến năm 1872 có 21 nghìn công nhân viên chức đường sắt), trong công nghiệp chế biến (chế biến nông phẩm và nguyên liệu), trong các đồn điền quy mô lớn sản xuất để xuất khẩu. Về nhiều mặt, nguồn hình thành giai cấp vô sản rất là độc đáo, do tính đặc thù của lịch sử kinh tế - xã hội châu Mỹ la-tinh như đã nói ở trên quyết định.

Cũng như ở mọi nơi khác, nguồn bổ sung cho thị trường lao động làm thuê là nông dân bị tước đoạt.

---

* Ở Bra-xin chẳng hạn, đến giữa thế kỷ XIX số lượng nô lệ lên tới 2,5 triệu người, bằng 1/3 số dân (xem *B. I. Cô-van.* Lịch sử của giai cấp vô sản Bra-xin, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1968, tr. 39).

** Xem chi tiết ở: *A. M. Đô-ri-na.* Phong trào công nhân ở Cu Ba từ những cuộc đấu tranh đầu tiên của giai cấp vô sản đến khi thành lập Đảng cộng sản, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1975, tr. 33 và những trang tiếp.

Sự phân hóa thợ thủ công cũng là nguồn hình thành giai cấp vô sản, song ở một số nước, thêm vào đó còn có việc dùng bạo lực để đuổi những người da đỏ ra khỏi đất đai vốn là của họ (đó là những người da đỏ làm nghề khai khoáng ở Bô-li-vi, Mê-hi-cô, Pê-ru). Ngoài ra, một trong những nguồn hình thành của giai cấp vô sản ở châu Mỹ la-tinh là chế độ nô lệ đang bị thủ tiêu dần (thời gian thủ tiêu nó ở mỗi nước mỗi khác, nhưng ở phần lớn các nước, trừ Bra-xin và Cu Ba, đến giữa thế kỷ XIX thì chế độ nô lệ không còn nữa). Một thời gian dài, những công nhân tự do phải lao động trong công nghiệp và nông nghiệp cùng với những người không có tự do. Đôi khi nô lệ bị đem cho chủ xí nghiệp thuê hoặc được thả cho đi làm lấy tiền công. Trong trường hợp này, tuy vẫn là nô lệ của chủ cũ, họ lĩnh tiền công do người thuê trả, và đứng về địa vị thực tế mà xét thì họ gần với công nhân.

Để đảm bảo sức lao động cho công nghiệp, trước hết là công nghiệp khai khoáng (cũng như cho ngành xây dựng đường sắt), ở các nước chây Mỹ la-tinh đã thực hành rộng rãi việc tuyển mộ nông dân nửa nông nô. Hàng nghìn thanh niên nông thôn ký hợp đồng với những kẻ mộ công nhân và hy vọng được tự do về thân thế và kiếm được nhiều tiền hơn, đã đi đến những vùng mỏ sắt và mỏ đồng, mỏ vàng và mỏ bạc, đến nơi xây dựng bến cảng, đến công xưởng, lò luyện kim, v. v.. Trong thời gian thu hoạch mùa màng và những thời kỳ công nghiệp đình đốn, nhiều người quay trở về với «ruộng đất của mình», nhưng rồi lại trở thành thợ mỏ, thợ khai thác quặng, thợ luyện kim, thợ dệt.

Nét đáng chú ý của sự hình thành của giai cấp vô sản châu Mỹ la-tinh ngay ở thời kỳ đầu là ở chỗ nó là một giai cấp gồm những người thuộc nhiều dân tộc. Nguyên nhân của hiện tượng này, một phần là thành phần dân tộc, chủng tộc phức tạp của các nước châu Mỹ la-tinh do lịch sử để lại (người da đỏ, người da đen, người Tây Ban Nha, người Bồ Đào Nha, v. v.), còn chủ yếu là những người di cư nhập cảnh từ châu Âu và từ các nước ngoài châu Âu không ngừng tăng lên. Chẳng hạn, những người di cư nhập cảnh từ châu Âu sang tạo thành tầng lớp chủ yếu của giai cấp công nhân đang hình thành ở Ác-hen-ti-na. Cuộc di cư nhập cảnh đặc biệt rộng lớn là vào nửa sau thế kỷ XIX (thí dụ, từ năm 1850 đến năm 1872 đã có 230 nghìn người tới Bra-xin)*.

---

* Xem *B. I. Cô-van*. Sách đã dẫn, tr. 44.

Những đặc điểm nêu trên của quá trình hình thành giai cấp vô sản không thể không ảnh hưởng đến bản thân bộ mặt quần chúng vô sản. Trong đó, các yếu tố lao động làm thuê và lao động cưỡng bức xoắn xuýt một cách kỳ dị. Công nhân làm thuê trong công nghiệp khai khoáng, trong ngành xây dựng và trong nông nghiệp thường tự đảm bảo công cụ sản xuất cho mình. Không ít công nhân các xí nghiệp khai khoáng có khoảnh đất để canh tác lúc nhàn rỗi. Người làm việc trong công nghiệp và ở đồn điền, đứng về địa vị pháp lý mà xét, thường là những người không có tự do.

Tuyệt đại đa số công nhân là những người lao động không lành nghề. Tầng lớp công nhân lành nghề không có là bao, đó chủ yếu là người di cư nhập cảnh từ châu Âu.

Nhìn chung, giai cấp vô sản ở châu Mỹ la-tinh lúc ấy vừa mới ra đời, còn công nhân kiểu công nghiệp thì chỉ là một lớp nhỏ trong số quần chúng lao động làm thuê nhiều màu nhiều vẻ.

*
* *

Sự hình thành giai cấp công nhân là một quá trình có quy mô lịch sử toàn thế giới, gắn với sự ra đời và phát triển của nền đại sản xuất tư bản chủ nghĩa. Song, trong những giai đoạn đầu của cách mạng công nghiệp, trong khuôn khổ thời kỳ này (từ năm 1871 về trước), quá trình đó triển khai trong những phạm vi lãnh thổ hạn chế; khu vực ra đời chủ yếu của giai cấp vô sản công nghiệp cuối thế kỷ XVIII - mấy chục năm đầu thế kỷ XIX chỉ là Tây Âu và một phần Bắc Mỹ. Nước công nghiệp đầu tiên trên thế giới lúc ấy là nước Anh, ở đây ngay những năm 30 thế kỷ XIX đã hình thành giai cấp công nhân có số lượng đông nhất. Còn ở lục địa châu Âu thì đứng hàng đầu về trình độ phát triển công nghiệp và quy mô phát triển của giai cấp vô sản là nước Pháp. Về sau, từ những năm 30 - 40 và đặc biệt là từ nửa sau thế kỷ XIX, giới hạn không gian trong đó giai cấp công nhân hình thành đã mở rộng ra nhiều. Quá trình hình thành giai cấp của giai cấp vô sản bao quát các nước Đông Âu, lan sang châu Úc, một số nước châu Á, sang châu Mỹ la-tinh và về sau diễn ra ở khắp nơi. Hoàn cảnh lịch sử chung thay đổi thì các quy luật chủ yếu của sự hình thành giai cấp công nhân, cũng như các đặc điểm dân tộc của nó đã có nhiều biến đổi, có những đặc điểm mới phản ánh sự phát triển của bản thân chủ nghĩa tư bản.

TRÊN ĐƯỜNG THỐNG NHẤT VÀ TỔ CHỨC THÀNH GIAI CẤP

ĐỊA VỊ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG ĐIỀU KIỆN TRIỂN KHAI CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Trong quá trình cách mạng công nghiệp đã biểu lộ một cách đặc biệt rõ ràng rằng «sự say mê theo đuổi giá trị»*, một đặc tính vốn có của tư bản, mà nếu không có lực lượng có tổ chức của giai cấp công nhân đối lập với nó, thì sẽ dẫn đến việc làm tăng thêm «nạn nghèo khổ, áp bức, nô dịch, thoái hóa, bóc lột...»**

Việc áp dụng máy móc vào sản xuất kéo theo việc giảm sút tiền công một cách có hệ thống của hàng triệu quần chúng công nhân. Máy móc làm giảm nhu cầu về lao động thủ công lành nghề và do đó hạ thấp giá cả của lao động đó xuống.

Những chi phí cho công nhân bị rút xuống «hầu như chỉ là số tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì đời sống của anh ta và để cho anh ta khỏi mất giống». Nhưng giá cả của mọi hàng hóa, do đó của cả sức lao động, đều bằng số chi phí để sản xuất ra hàng hóa đó. Cho nên chừng nào «lao động càng trở nên thiếu hấp dẫn thì tiền công càng hạ» ***.

Những thủ đoạn lừa bịp trong việc trả công được áp dụng ở khắp mọi nơi giữ một vai trò quan trọng trong việc rút bớt tiền công, cái gọi là truck-system, tức là trả tiền công bằng hiện vật — bằng lương thực thực phẩm, bằng thuốc hút hay thậm chí bằng các sản phẩm của công xưởng (bằng những mảnh vải hoa và những thứ khác), những thứ đó công nhân phải mua trong cửa hàng của công xưởng với giá quá đắt. Tiền bị khấu trừ (tiền phạt) do sơ suất trong khi làm việc (thường là bịa ra) và vì bất kỳ những «lỗi lầm» nào khác, cũng là một trong những thủ đoạn để cắt xén tiền công. Khi làm việc tại nhà, bên

---

* *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1973, quyển thứ nhất, t. I, tr. 289.

** *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. III, tr. 351.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 36.

cạnh tiền phạt còn có thêm tiền khấu trừ về việc sử dụng vật liệu, máy móc, dụng cụ của chủ.

Ở những nước mà sự hình thành của giai cấp vô sản công nghiệp diễn ra trong điều kiện còn chế độ nông nô, thì chế độ đó đã để lại dấu ấn lên các hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa đối với công nhân làm thuê tự do và cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến chính ngay trình độ bóc lột. Thí dụ, những thủ đoạn của bọn chủ đối với tiền công của công nhân Nga và nông dân đến làm việc trong công nghiệp chế biến và trong ngành xây dựng thật là quá quắt. Tiền nhà ở, những ngày nghỉ ốm, tiền nến đốt trong lúc làm việc đều bị khấu trừ vào tiền công của công nhân. Đôi khi tiền công được phát bằng đồng tiền kém giá trị. Bọn bao thầu thường lợi dụng cảnh túng thiếu cùng cực của người nông dân nộp tô đại dịch được tuyển mộ vào những công việc làm đất, đôi khi chúng đã trả tiền công bằng giấy biên nhận, công nhân đã mất đi ngót 20% tiền công vì giấy biên nhận đó, hoặc trả bằng đồ vật, trong khi đó một đôi ủng tính giá đắt gấp đôi giá thị trường, một áo khoác ngắn cũng đắt gấp hai hoặc xấp xỉ ba lần so với giá thực tế, v. v.*.

Nói chung, tiền công của các tầng lớp rất khác nhau trong giai cấp công nhân không đâu đảm bảo được mức sống tối thiểu.

Đáng chú ý là một vài số liệu nói lên sự tương quan giữa đồng lương thực tế và nhu cầu thực tế của công nhân Pháp đầu những năm 30 thế kỷ XIX. Năm 1832, nam tước Bi-gô đơ Mô-rô-gơ, sau khi phân tích thu chi của một gia đình công nhân trung bình có bốn người, đã xác định rằng, số tiền tối thiểu để sống của gia đình đó là 860 phrăng trong một năm, theo tính toán của ông ta số đó được phân bố như sau: chi về ăn uống là 570 phrăng, về nhà ở là 130 phrăng, về may mặc là 140 phrăng, những chi tiêu khác là 20 phrăng. Nhưng thật ra, theo đơ Mô-rô-gơ cho biết thì một gia đình công nhân trung bình chỉ kiếm được có 760 phrăng (người cha là 450 phrăng, người mẹ là 150 phrăng, con cái là 160 phrăng). Sau đó một trăm năm, một ủy ban có uy tín gồm các nhà kinh tế học và xã hội học Pháp đứng đầu là Gi. Blôn-đen đã kiểm tra lại toàn bộ những con tính của đơ Mô-rô-gơ có cân nhắc tất cả tài liệu tập hợp được trong thời gian đó (tài liệu lưu trữ và tài liệu đã công bố). Kết quả cho thấy tính toán của đơ

---

* Xem chi tiết ở: *V. C. I-a-xun-xki, M. C. Rô-scô-va.* Công nhân Nga trước cải cách.—«Khái luận lịch sử kinh tế của nước Nga nửa đầu thế kỷ XIX», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959, tr. 235, 239-240.

Mô-rô-gơ nói chung được xác nhận là đúng; chỉ cần chỉnh lý những điểm rất nhỏ, xác định rõ thêm số tiền tối thiểu để sống ở từng khu vực trong nước và mức tiền thực tế kiếm được của một gia đình, đồng thời chú ý đến việc làm thêm («việc lao công»). Thu nhập của một gia đình công nhân, theo kết quả của việc kiểm tra lại đó, là 790 phrăng. Một ủy ban các nhà bác học nổi tiếng đã xác nhận «sự bần cùng thê thảm» của những người vô sản Pháp vào những năm 30 thế kỷ XIX, hoàn toàn không thể duy trì được dù là «sự tồn tại thiếu máu mang tính chất sinh lý học» bằng đồng tiền mà họ kiếm được*.

Một thầy thuốc theo quan điểm tự do chủ nghĩa là L.-R. Vin-léc-mê, người cùng thời với đơ Mô-rô-gơ, đã điều tra những điều kiện lao động và sinh hoạt ở các trung tâm dệt quan trọng nhất của nước Pháp vào giữa những năm 30, cũng đi đến những kết luận buồn thảm như vậy, đồng thời là luận chứng tỉ mỉ hơn nhiều so với đơ Mô-rô-gơ. Thật vậy, ở tỉnh Thượng sông Rê-na-ni, theo tính toán của Vin-léc-mê, chi tiêu hàng ngày của một gia đình công nhân về ăn uống gồm **.

5	phun-tơ bánh mì	65 xăng-tim
5	phun-tơ khoai tây	35 ”
1/4	” bơ	20 ”
1/4	” muối	7,5 ”
1/8	” cà-phê	15 ”
1/4	” xirô	10 ”
1	lít sữa	15 ”
Tổng cộng		1 phrăng 67,5 xăng-tim

Sau này, dựa vào những số liệu của Vin-léc-mê và sử dụng những tài liệu lưu trữ, viện sĩ E. V. Tác-lê đã điều tra thấy tiền công nhật trung bình của những công trường thủ công lớn trong tỉnh đó vào năm 1832 là 1 phrăng 3 xăng-tim. Nếu lấy số ngày làm việc thực tế của người công nhân trong một năm là 300 ngày, thì trong một năm anh ta lĩnh được 309 phrăng. Do đó, công nhân chỉ có thể chi tiêu cho nhu cầu hàng ngày của mình gần 86 xăng-tim. Như vậy, số chi tiêu 1 phrăng 67,5 xăng-tim hàng ngày là quá sức đối với rất nhiều loại công nhân. Hơn nữa, cần chú ý rằng, bữa ăn thường ngày của công nhân

* Xem chi tiết ở: *M. Bouvier-Ajam*. Histoire du travail en France depuis la Révolution. Paris, 1969, p. 139 — 141.

** *M-r le d-r Villermé*. Tableau de l'état physique et moral des ouvriers employées dans les manufactures de coton, de laine et de soie, t. I, Paris, 1840, p. 45.

không có cả thịt lẫn đường. Công nhân trả tiền nhà ở thế nào, lấy gì mua quần áo, trả cho việc sưởi ấm và thắp sáng bằng gì, lấy tiền ở đâu để nộp thuế, «điều đó chỉ có thể phỏng đoán mà thôi»*. Căn cứ vào kết quả thăm dò ý kiến các chủ xí nghiệp và công nhân, Vin-léc-mê viết, cứ một trăm công nhân kéo sợi thì gần 2/3 không kiếm được đủ để thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu nhất**.

Tình hình như vậy, với những sắc thái cụ thể này khác, cũng là điển hình đối với các nước tư bản chủ nghĩa đang lên khác. Tiền công thấp kém là một trong những nhân tố quan trọng nhất khiến đông đảo quần chúng công nhân lâm vào cảnh nghèo khổ.

Đồng thời, trong thời kỳ này đã có những điểm khác nhau đôi khi khá lớn giữa một bên là tiền công của những công nhân lành nghề và một bên là công nhân không lành nghề, cũng như trong việc trả công cho các loại khác nhau trong công nhân kiểu thủ công nghiệp lành nghề nhất. Giai cấp công nhân rất không đồng nhất: nó là một khối người phức tạp về trình độ nghề nghiệp chuyên môn và thành phần xã hội, bên trong có nhiều thứ bậc, từng phần tử riêng biệt của khối người đó ở vào tình cảnh khác nhau, kể cả về tiền công. Theo cách nói của nhà sử học Pháp C. Phô-len, không có công nhân nói chung, chỉ có những người làm những loại công việc khác nhau và được trả công cũng khác nhau ***. Tiền công của công nhân trong các ngành công nghiệp khác nhau, cũng như trong cùng một ngành và thậm chí trong cùng một xí nghiệp không giống nhau. Những điểm khác nhau ấy liên quan tới việc họ thuộc nhóm nghề này hay nhóm nghề khác, cả với trình độ lành nghề, thường phụ thuộc vào vị trí của xí nghiệp và nhiều nguyên nhân khác.

Những sự khác nhau đó một phần là do quá khứ để lại: dường như chúng là sự thay đổi đôi chút của «thang lương» đã sẵn có đối với công nhân công trường thủ công và do giá trị sức lao động cá biệt của công nhân quyết định. Điều đó có quan hệ trước hết và chủ yếu là với lao động lành nghề, về cơ bản còn mang tính chất thủ công và công trường thủ công. Thí dụ, trong các nhà máy luyện kim ở Phuốc-săm-bô (Pháp), tiền công cao nhất và thấp nhất chênh lệch

---

* *E. V. Tác-lê.* Giai cấp công nhân ở Pháp trong thời kỳ đầu sản xuất bằng máy. Từ cuối Đế chế đến cuộc khởi nghĩa của công nhân ở Li-ông. — Toàn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959, t. VI., tr. 38-39.

** *Villermé.* Op. cit., p. 153.

*** *C. Fohlen.* Qu'est-ce que la révolution industrielle? Paris, 1971, p. 202.

nhau đến mười lần*. Nhưng mức tiền công và mức lên xuống của nó một phần khá lớn là do sự thay đổi trong quy mô và tính chất của nhu cầu về sức lao động sinh ra bởi sự mở rộng không đồng đều của sản xuất bằng máy móc. Ở những ngành chưa cơ khí hóa, sản xuất còn thủ công, thì nhu cầu về sức lao động có trình độ lành nghề cao tăng lên (trong khi đó ở những ngành đã cơ khí hóa thì nó lại giảm xuống). Việc tăng nhu cầu về những chuyên gia có trình độ lành nghề cao cũng thấy có trong lĩnh vực điều khiển kỹ thuật mới và trong việc sản xuất các máy móc mà ở giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp do công nhân - thợ thủ công sản xuất bằng tay thực hiện. Trong những trường hợp như vậy, tiền công của các nhóm thợ tương ứng có tăng lên.

Như vậy, trong hàng ngũ những người vô sản đã tách ra những tầng lớp công nhân nhất định, tạm thời ở vào hoàn cảnh vật chất tương đối thuận lợi hơn so với những hạng khác. Những công nhân đó về mặt nào đấy là lớp người có đặc quyền trong giai cấp vô sản công nghiệp đang hình thành. Ví dụ, ở Anh, cuối thế kỷ XVIII, lao động của thợ mỏ được trả công tương đối cao, nhu cầu về những người thợ đó đã tăng mạnh cùng với việc áp dụng máy móc. Trong 10 - 12 năm cuối thế kỷ XVIII và trong những năm đầu thế kỷ XIX, một số loại thợ dệt vải thủ công ở vào hoàn cảnh tương đối thuận lợi, vì, theo lời một người đương thời, việc kéo sợi bằng máy cung cấp sợi rẻ tiền và dồi dào. Tiền công của họ đã tăng lên năm lần **. Công nhân chế tạo máy móc lành nghề được trả công cao hơn mức tiền công trung bình (thí dụ, thợ lắp máy hơi nước ở Xô-khô), v. v.. «Sự phát triển nhanh chóng của hơi nước và máy móc, — Ph. Ăng-ghen viết, khi ông có ý muốn nói về tình cảnh một số tầng lớp công nhân Anh đầu thế kỷ XIX, — đã không đáp ứng được nhu cầu còn tăng lên nhanh hơn về những sản phẩm của chúng. Tiền công trong các ngành sản xuất đó thường cao, trừ tiền công của các trẻ em mà nhà tế bần bán cho chủ xưởng; ... tiền công của những thợ nhuộm, thợ cơ khí, thợ cắt nhung, thợ kéo sợi dùng máy mun quay tay mà họ thường

---

* *G. H. Hardach.* Der soziale Status des Arbeiters in der Frühindustrialisierung. Eine Untersuchung über die Arbeitnehmer in der französischen eisenschaffenden Industrie zwischen 1800 und 1870. Berlin, 1969, S. 102—103.

** *W. Radcliff.* Origin of the New System of Manufacture Commonly Called Power Loom Weaving. Stockport, 1829, p. 86.

nhận được, ngày nay xem ra rất nhiều» *.

Tầng lớp trên của công nhân cũng hình thành ngay trong hàng ngũ những người vô sản của một loạt nước khác. Ở khắp nơi, tầng lớp đó chủ yếu gồm những người thợ mà lao động của họ được cần đến nhiều hơn và, hoặc họ chưa phải là thành viên trong khối công nhân công xưởng, hoặc họ có đặc quyền hơn (về tiền công) trong lớp người đó, họ là «những thợ thủ công của công xưởng» **. Lớp ưu tú của giai cấp vô sản lúc đó là tầng lớp rất nhỏ và không ổn định về mặt xã hội : nhiều công nhân ở vào lớp người đó, ít lâu sau đã mất vị trí «thuận lợi» của họ và rơi vào số những tầng lớp vô sản nghèo khổ nhất ***. Số phận bi thảm của thợ dệt thủ công ở Anh đã xác nhận một cách rõ ràng điều đó ****. Tình thế tạm thời đặt họ vào những điều kiện thuận lợi qua đi nhanh chóng ; tình thế đó được duy trì chừng nào «800 000 thợ dệt vải do các máy giên-ni, máy sợi con và mun tạo ra ở Anh lại bị máy dệt chạy bằng hơi nước sa thải» *****.

Việc tồn tại tầng lớp công nhân được trả công tương đối cao trong thời kỳ phát triển cuộc cách mạng công nghiệp không hề làm giảm và càng không loại trừ sự thật nêu trên ; tiền công của quần chúng cơ bản những người vô sản vận động theo chiều hướng giảm xuống. Đó là xu hướng chủ đạo, có tính chất quyết định trong sự biến động của tiền công.

Hơn nữa, cuộc cách mạng công nghiệp còn làm tăng lên một cách đáng kể s ố l ư ợ n g l a o đ ộ n g mà công nhân phải thực hiện để tăng thêm của cải của nhà tư bản lên. Đạt được sự tăng lên đó trước hết là nhờ k é o d à i n g à y l a o đ ộ n g, con đường dẫn đến điều đó là nhờ ứng dụng máy móc ; theo lời nói của Mác, máy móc «đảo lộn tất

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 19, tr. 263 - 264.

** Xem chi tiết ở: *W. Fischer*. Soziale Unterschichten im Zietalter der Frühindustrialisierung. — *W. Fischer*. Wirtschaft und Gesellschaft im Zeitalter der Industrialisierung. Aufsätze — Studien — Vorträge. Göttingen, 1972, S. 251, 254 u. a; *ejusdem*. Innerbetrieblicher und sozialer Status der früheren Fabrikarbeiterschaft. — «Die wirtschaftliche Situation in Deutschland und Österreich um die Wende vom 18, zum 19. Jahrhundert». Stuttgart, 1964, S. 201, 210 u.a.

*** Xem : *E. B. Tséc-ni-ắc*. Phong trào quần chúng ở Anh và Ai-len cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1962, tr. 44-46.

**** *D. Bythell*. The Handloom weavers. A Study in English Cotton Industry during the Industrial Revolution. Cambridge, 1969.

***** *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 246.

cả mọi giới hạn đạo đức và tự nhiên của ngày lao động»*. Trong đa số các ngành, ngày lao động đã kéo dài từ lúc rạng sáng cho đến tối, chỉ được nghỉ chút ít để ăn uống, tức là từ 13 đến 14 giờ, nhưng ngày làm việc thường là 15 - 16 giờ. Đôi khi, đặc biệt là trong các ngành sản xuất hoạt động liên tục (như lò cao), ngày làm việc lên tới 18 - 19 giờ.

Ngày làm việc ở công xưởng đã làm cho công nhân kiệt sức hơn nhiều so với sản xuất thủ công và công trường thủ công trước đây, khi đó, một là, có nhiều ngày nghỉ (các ngày lễ của tôn giáo chiếm hơn 1/3 số ngày trong năm), hai là, một số khá lớn công nhân có thể sử dụng thời gian của mình một cách tự do hơn. Khi chuyển sang công xưởng, tình hình đã thay đổi về căn bản. «Trong công trường thủ công và trong nghề thủ công, — C. Mác viết, — người công nhân bắt buộc công cụ làm việc cho mình, còn trong công xưởng thì người công nhân phải phục vụ máy móc»**. Hiện nay, người công nhân bị lệ thuộc — và càng về sau càng bị lệ thuộc nhiều hơn — vào nhịp điệu cưỡng bức của nền sản xuất lớn cơ khí hóa được tổ chức «một cách hợp lý». Cái nhất thiết phải có của công xưởng là đồng hồ đặt ở chỗ dễ trông thấy và cái kẻng báo hiệu lúc bắt đầu và lúc hết giờ làm việc, cũng như hiệu lệnh tạm nghỉ chốc lát. Để kéo dài thời gian lao động, các nhà tư bản còn thường vặn lại kim đồng hồ. Cũng nhằm mục đích đó, chúng đã áp dụng một số thành tựu mới của kỹ thuật. Thí dụ, ít lâu sau khi U. Me-rơ-đốc phát minh ra đèn đốt bằng hơi năm 1792, bọn chủ xưởng noi gương người Anh là Bôn-tôn và Oát, đã kéo dài ngày lao động vào mùa đông; ngoài ra, khi có đèn đốt bằng hơi, các công xưởng đã có thể làm việc cả ban đêm — điều đó trước đây nói chung là chưa có. Từ nay, lao động ban đêm không còn là chuyện bất bình thường nữa. Dần dần, làm việc cả vào ngày chủ nhật cũng trở thành phổ biến. Thêm vào đó, ngày lao động của đàn ông, đàn bà và trẻ em đều nhất loạt như nhau. Hoàn toàn không có thời gian nghỉ phép.

Độ dài thời gian làm việc và việc giám sát thời gian làm việc, tính đơn điệu của lao động, kỷ luật theo kiểu trại lính do các chủ xí nghiệp, những người quản lý và giám thị của họ đặt ra, đã biến công xưởng thành nơi khổ sai thực sự đối với công nhân. Việc áp dụng máy móc đã ảnh hưởng đến độ dài ngày lao động cả trong công nghiệp làm việc

---

* *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 179.

** Như trên, tr. 206.

tại nhà, nơi công nhân làm phân tán, nên sự bóc lột còn mang tính chất vô liêm sỉ hơn ở công trường thủ công và công xưởng.

Việc kéo dài ngày lao động đi đôi với việc tăng cường độ lao động. Việc hoàn thiện các máy móc, việc tăng tốc độ làm việc của chúng, việc phục vụ số lượng máy ngày càng nhiều — đó là những biện pháp «tăng thêm lao động phải làm trong một thời gian nhất định»*. Quá trình đó vượt khá nhiều việc tăng năng suất của máy móc. Những số liệu hấp dẫn dưới đây chứng minh rõ việc tăng cường bóc lột trong sản xuất vải bông ở Anh: năm 1823, một người thợ dệt trẻ (trong độ tuổi 15 - 20), làm việc ở máy dệt cơ khí chạy bằng động cơ hơi nước và đứng hai máy, trong một tuần dệt được 7 mảnh vải khổ rộng 24 i-ác-đơ**, năm 1826 dệt được 12 - 15 mảnh; cũng chính người thợ ấy năm 1833 đứng 4 máy, có một cô gái 12 tuổi giúp việc, anh ta dệt được 18 - 20 mảnh***. Theo ý kiến của một loạt nhà nghiên cứu, trong thời gian từ 1819 - 1821 đến 1829 - 1831 năng suất lao động trung bình tính cho mỗi một máy dệt đã tăng lên gần ba lần, còn năng suất lao động của một người thợ kéo sợi thì tăng ít hơn hai lần một chút ****. Hậu quả của việc tăng cường độ lao động càng thấy rõ vì điều kiện làm việc trong các xí nghiệp nặng nề không thể tưởng tượng được: nơi làm việc chật ních người; đầy không khí độc hại (đặc biệt là ở ngành in hoa, ở các xưởng nhuộm, v. v.) và đầy những bụi bông hay bụi kim khí; không có hệ thống thông khí; mùa hè ngột ngạt khó thở, mùa đông lạnh; tiếng ồn của máy móc vang lên không ngớt; quần áo bẩn thỉu, bê bết dầu mỡ (công nhân không được cấp phát quần áo lao động), — đó là tình hình thông thường trong xí nghiệp, nó làm tổn hại và phá hoại sức khỏe của công nhân. Trong những năm 30, một người đương thời đã viết về công nhân của các nhà máy luyện kim ở miền Nam nước Pháp như sau: «Những con ngựa thồ, dù sao cũng chỉ làm việc 6 giờ trong một ngày, lại được đối xử tốt hơn là những người ấy, họ phải làm việc suốt 12 giờ mệt nhọc ghê gớm, cộng thêm

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 36.

** I-ác-đơ = 0,9144 mét. — *ND*.

*** *N. I. Smelser*. Social Change in the Industrial Revolution. An Application of Theory to the Lancashire Cotton Industry. 1770 — 1840. London, 1959, p. 148.

**** Xem *A. A. E-rô-phê-ép*. Sự di dân và cuộc đấu tranh giai cấp ở Anh vào những năm 1825 - 1850, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1962, tr. 120.

ảnh hưởng của độ nóng, — ít ra là ở nơi làm việc của thợ luyện gang thép — độ nóng thường lên tới 40 và 45 độ» *.

Không hề có bảo hộ lao động, cho nên tai nạn trong sản xuất là hiện tượng xảy ra hàng ngày. Thường xuyên hơn cả là bị thương ở tay: nam hoặc nữ công nhân bị tiếng máy làm đinh tai nhức óc và bị mệt mỏi vì làm việc đơn điệu trong nhiều giờ nên dễ đưa tay vào bánh xe của bộ phận truyền động. Trong các hầm mỏ, vì việc chống lò không được thực hiện một cách thích đáng nên thường xuyên xảy ra sụt lò, và cũng hay bị cháy do việc ứ đọng khí nổ trong mỏ, mà không có biện pháp kịp thời để phòng chống những hiện tượng đó; công nhân luyện kim thường hay bị bỏng, bị mù, v. v.. Chẳng hạn một cuộc điều tra của nghị viện năm 1833, đã cho thấy rằng ở Đéc-bi-sai (Anh), có rất nhiều người tàn tật do bị tai nạn trong công xưởng (chủ yếu là bị mất tay). Trong những năm 1801 - 1836, ở một trong số các mỏ than nước Anh đã bị chết ít nhất là 185 người (trong số 15 nghìn) do tai nạn trong các gương lò; ở vùng mỏ sông Lu-a-ra trước năm 1816 hàng năm thường bị chết chừng 100 thợ mỏ, v. v..

Việc sử dụng rộng rãi lao động phụ nữ và trẻ em theo đà phát triển của nền công nghiệp cơ khí hóa, đã mở ra cho bọn tư bản ngày càng có nhiều khả năng để tăng cường bóc lột. C. Mác và Ph. Ăng-ghen viết: «Những sự phân biệt về lứa tuổi và giới tính không còn có ý nghĩa xã hội gì nữa đối với giai cấp công nhân. Tất cả đều là công cụ lao động, đòi hỏi những chi phí khác nhau tùy theo lứa tuổi và giới tính» ** — thái độ của tư bản đối với lao động của phụ nữ và trẻ em đã được xác định bằng nguyên tắc đó. Công nhân nữ được trả công ít hơn nhiều so với công nhân nam (vin cớ là năng suất lao động của công nhân nữ thấp hơn), mặc dù đôi khi họ cùng làm một công việc như nhau. Lao động của phụ nữ đã được sử dụng một cách có hệ thống không chỉ ở ngành dệt, mà cả trong nhiều ngành khác nữa. Cũng vậy, ở khắp mọi nơi, lao động của trẻ em đã được sử dụng trên một quy mô tương đối lớn, tiền công còn thấp hơn nữa. Điều kiện lao động của phụ nữ, của thiếu niên và trẻ em cực kỳ nặng nhọc. Ở Anh có những trường hợp công nhân nữ đội sọt than từ hầm lò ra, phải lao động ngay cả trong thời kỳ thai nghén và phải làm việc ngay sau

---

* Trích theo: *Ph. V. Pô-chôm-kin*. Cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Pháp, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1971, t. 1, tr. 374.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. 1, tr. 36.

khi sinh nở được vài ngày. Nhiều chứng cớ về sự bóc lột tàn nhẫn đối với lao động của trẻ em đã được một ủy ban nghị viện vạch trần vào đầu những năm 30, vả lại như một người đương thời đã nhận định, trong bản báo cáo của ủy ban đó «chưa nói hết dù là một nửa sự thật»*. Những trẻ em 5-7 tuổi ở các nhà nuôi trẻ mồ côi thường bị đưa vào làm trong các xí nghiệp: các em phải làm việc 14 - 15 giờ, có khi 20 giờ liền. Những đứa trẻ đó bị đối xử tàn nhẫn nhất. Bọn giám thị nhiều khi bắt các em phải tra dầu mỡ cho máy trong khi máy đang chạy, nguy hiểm cho các em là có thể bị máy móc làm tàn phế, và những tai nạn như vậy đã xảy ra thường xuyên. Chúng đã dùng roi đánh đập các em khi tốc độ làm việc bị giảm sút. Bọn giám thị đã làm việc một cách đặc biệt ráo riết vào cuối ngày lao động, lúc các em ngủ gà ngủ gật vì mệt mỏi, và về ban đêm, để giữ cho các em khỏi ngủ gật **. Các em mà định chạy trốn, thì chúng cùm chân các em lại bằng cùm gỗ. Khi nói đến trẻ em làm việc trong các xưởng dệt thì người ta nói rằng chúng ở vào hoàn cảnh tồi tệ hơn cả những nô lệ ở Tây Ấn.

Những đạo luật quy định lao động của trẻ em, bắt đầu được ban hành vào mấy chục năm đầu thế kỷ XIX (ở Anh là năm 1802, 1819, ở Phổ là năm 1839, ở Pháp là năm 1841, ở Nga là năm 1845) chẳng làm thay đổi hoàn cảnh của các em mấy tí. Những đạo luật đó thường không được thực hiện, mà nội dung cũng bị cắt xén nhiều (hạn định ngày làm việc của trẻ em và thiếu niên là 10 - 12 giờ, cấm lao động ban đêm, v. v.) ***.

Dưới ánh sáng của nhiều tài liệu phong phú do những nhà nghiên cứu có lương tri đã tập hợp và vạch trần những nỗi khủng khiếp mà chế độ công xưởng đã đẩy phụ nữ và trẻ em vào, thì chỉ có thể coi những mưu đồ đạo đức giả của kẻ biện hộ cho chủ nghĩa tư bản (I. Pin-béc, R. M. Hác-tu-en và những tên khác) nhằm biện

---

* *C. A. B. Southey*. Tales of the Factories. London, 1833, p. 48. — Trích theo: *N. A. E-rô-phê-ép*. Sự di dân.., tiếng Nga, tr. 120.

** Đối chiếu *N. A. E-rô-phê-ép*. Cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1963, tr. 159.

*** Xem chi tiết ở: *M. W. Thomas*. The Early Factory Legislation. A Study in Legislative and Administrative Evolution. London, 1948, p. 9 — 11, 25 — 27, 61 — 74; *G. K. Anton*. Geschichte der preißischen Fabrikgesetzgebung bis zu ihrer Aufnahme durch Reichsgewerbesordnung. Berlin, 1953, S. 83; *E. Dolléans, G. Dehove*. Histoire du travail en France, t. 1. Des origines à 1919. Paris, 1953, p. 159; *N. X. Ki-ni-a-pi-na*. Chính sách của chế độ chuyên chế ở Nga trong lĩnh vực công nghiệp (những năm 20-50 thế kỷ XIX), tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1968, tr. 410.

bạch cho việc bọn «đội trưởng» của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa thời kỳ đầu* bóc lột tàn nhẫn lớp người lao động này, và do đó mà rút khỏi lịch sử chủ nghĩa tư bản sơ kỳ một trong những trang nhục nhã nhất của nó**. Sự bóc lột vô lương tâm của tư bản đối với lao động trẻ em để lại trên nó một «dấu vết không thể phai mờ»***; ngay cả những nhà sử học tư sản cũng nhận xét hết sức gay gắt về sự bóc lột đó: là «chuyện ô nhục nhất», phải được ghi vào «khoản nợ của chủ nghĩa tư bản công nghiệp»****. Về phía mình, các nhà học giả mác-xít có đầy đủ lý do để coi những sự thật loại đó là một trong những bằng chứng trực tiếp xác nhận bản chất bóc lột vốn có từ đầu của chủ nghĩa tư bản.

Điều có ảnh hưởng nguy hại đến hoàn cảnh của công nhân nói chung là nạn thất nghiệp thường xuyên và thất nghiệp theo chu kỳ, thất nghiệp một phần và thất nghiệp hoàn toàn. Trong thời kỳ cách mạng công nghiệp, nạn thất nghiệp đã trở thành tai họa thực sự đối với giai cấp vô sản. Nếu như công nhân thời kỳ công trường thủ công còn có chút ít tài sản riêng và khi không có việc làm, có thể sống được một thời gian nào đó nhờ có mảnh đất, vườn rau, đàn gia súc, v. v. thì công nhân công xưởng, và trên một mức độ khá lớn, cả người thợ làm việc tại nhà, đều không có sở hữu gì, đôi khi thậm chí không có cả tài sản riêng; họ không có gì để dành được: tiền công quá ít ỏi. Cuộc sống của người thợ hoàn toàn phụ thuộc vào số tiền công đều đặn, người công nhân hoàn toàn phải phục tùng «sự hà khắc của chiếc đồng hồ»*****.

Sự thiếu tin tưởng vào ngày mai, đời sống không được đảm bảo, thường xuyên lo sợ bị mất việc làm, mà mất việc làm thì mất mọi tư liệu sinh hoạt, đó là những đặc điểm tình cảnh của giai cấp vô sản trong thời kỳ giai cấp đó ra đời. Trong những năm khủng hoảng và đình đốn về kinh tế, nạn thất nghiệp có quy mô lớn nhất; lúc đó bao gồm hàng chục và hàng trăm nghìn người không có bánh mì, nhiều người khác

---

* *I. Pinchbeck*. Women Workers and the Industrial Revolution, 1750 - 1850. London, 1969, p. 4; *R. M. Hartwell*. The Industrial Revolution and Economic Growth. London, 1971, p. 395—398.

** So sánh với *E. P. Thompson*. The Making of the English Working Class. London, 1963, p. 349.

*** *J.-P. Rioux*. La révolution industrielle. Paris, 1971, p. 169 - 170.

**** *M. David*. Les travailleurs et le sens de leur histoire. Paris, 1967, p. 190.

***** *E. J. Hobsbawn*. Industry and Empire. An Economic History of Britain since 1750. London, 1968, p. 66 — 67.

mất một phần tiền công, đôi khi mất đến một nửa, vì tuần lễ làm việc của công xưởng không đủ ngày hoặc ngày làm việc không đủ giờ*. Tuy nhiên, ngay cả trong những thời kỳ có hoàn cảnh kinh tế thuận lợi thì việc làm và tiền công cũng không ổn định: hầu như trong tất cả các ngành công nghiệp, cũng như nông nghiệp, công việc làm đều thất thường theo thời vụ, đối với một số nghề nghiệp thì đó là điều tai họa lớn hơn sự biến động theo chu kỳ; trong các xí nghiệp sản xuất đồ sắt của Pháp chẳng hạn, hàng năm việc sản xuất phải nghỉ trung bình hai tháng! Ngoài ra, rất nhiều công nhân làm những công việc nặng nhọc, không cần có trình độ lành nghề (công nhân bốc vác ở bến tàu, thợ đấu, những người lao công, v. v.). Mức độ có việc làm của loại công nhân này luôn luôn hết sức bấp bênh, mà tiền công thì không ổn định. Nạn thất nghiệp đã góp phần đáng kể vào việc tăng cường bóc lột giai cấp công nhân.

Điều kiện sinh hoạt và đời sống hàng ngày của đại đa số công nhân trong thời gian đó cũng cực kỳ khó khăn. Nhiều người ở các làng ngoại thành phải vất vả đi đến công xưởng: ngay cả túp nhà lụp xụp ở đô thị mà dân nghèo cũng không thuê nổi. Một bộ phận công nhân buộc phải sống suốt cả tuần ở nhà tập thể của công xưởng — nhà ở thì hệ thống sưởi không tốt, cửa sổ hẹp, trang bị thì tồi tàn. Sự nghèo đói cùng cực đã buộc các gia đình công nhân phải đến ở những căn hầm nhà ẩm thấp, ở trên các căn gác áp mái không có lò sưởi, phải sống ở những nhà ổ chuột bẩn thỉu không ở được. Các thành phố công nghiệp của Anh, như Man-se-xtơ, ngay hồi cuối thế kỷ XVIII đã biến thành những trung tâm đáng sợ của những người công nhân nghèo khổ, những khu nhà ổ chuột hôi thối, đổ nát, chậtních người thành những ổ bệnh dịch lan tràn và chết chóc khủng khiếp, đó là những điều mà sau đây mấy chục năm chàng thanh niên Ăng-ghen đã miêu tả hết sức xúc động trong cuốn «Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh». Nhà ở của công nhân ở các nước khác cũng không tốt hơn chút nào. Sự chật chội và dân cư đông đúc, quần áo rách rưới, nằm ngủ trên những túi phoi bào hay ổ rơm, đôi khi hoàn toàn không có đồ gỗ, những khu lao động bẩn thỉu — đời sống hàng ngày của

---

* Những số liệu cụ thể, chẳng hạn về nạn thất nghiệp ở Anh năm 1811 và 1826: *F. Crouzet*. L'économie britannique et le blocus continental 1806—1813, t. II, Paris, 1958, p. 774 — 775; *E. J. Hobsbawm*. The British Standard of Living 1790 — 1850. — *E. J. Hobsbawm*. Labouring Men. Studies in the History of Labour. New York, 1967, p. 86—87.

những người vô sản thành thị ở thời kỳ đầu cuộc cách mạng công nghiệp là như vậy. Đời sống hàng ngày của cố nông cũng tồi tệ như thế: nhà ở của họ thường được những người đương thời ví với chuồng gia súc. «Chưa bao giờ trong đời, tôi thấy sự nghèo khổ như vậy» *, — một ký giả cấp tiến người Anh là Uy. Cốp-bét đã viết về đời sống của cố nông ở một quận của nước Anh như vậy.

Lao động chân tay nặng nhọc trong những điều kiện đã miêu tả ở trên, sự bần cùng, việc thường xuyên đói ăn, tình trạng nhà ở không hợp vệ sinh — tất cả những điều đó gộp lại đã tác động tai hại đến sức khỏe của công nhân. «Thế giới công nhân là thế giới người ốm»**, — nhà sử học Pháp Gi.-P. Ri-u nhận xét như vậy.

Sự phát triển của chế độ công xưởng đã rút ngắn tuổi thọ của công nhân. Công nhân luyện kim ở Sép-phin làm việc ở máy mài khô thường chết ở tuổi 28 - 32, thợ mỏ chết ở tuổi 34, thợ đấu ở Man-se-xtơ chỉ sống đến 40 tuổi, tuổi thọ trung bình của người thợ dệt Muy-lu-dơ là 22 tuổi, v. v.. Các luận văn và báo cáo về y tế mô tả cảnh tượng thê lương của tình trạng bệnh tật nói chung và bệnh nghề nghiệp lan tràn trong công nhân (bệnh lao, bệnh suyễn, bệnh đau mắt, bệnh còi xương ở trẻ em, bệnh vẹo cột sống); những bài luận văn và báo cáo đó nói về các bệnh dịch (dịch tả, v. v.) lan tràn khắp các vùng rộng lớn và làm chết hàng nghìn người vì túng thiếu mà cơ thể bị hao tổn nhiều, không đủ sức chống đỡ các bệnh truyền nhiễm. Tỷ lệ tử vong cao nhất là quần chúng vô sản ở các thành thị nước Anh.

Cần nói thêm rằng, trong thời kỳ ra đời, giai cấp công nhân hoàn toàn không có quyền hành gì về mặt chính trị và xã hội. Luật lao động khả dĩ kiềm chế phần nào lòng tham của các chủ xí nghiệp và làm cho công nhân tránh khỏi những hành động độc đoán của chủ thì hoàn toàn không có. Ngược lại, chính phủ liên tiếp ban hành những đạo luật chống công nhân và khẳng định về mặt pháp lý quyền lực vô hạn của tư bản. Theo các đạo luật đó, các hành động tập thể và việc lập tổ chức để bảo vệ lợi ích trực tiếp của công nhân đều bị cấm (đạo luật Lơ Sa-pơ-li-ê ở Pháp — năm 1791; các văn bản của nghị viện những năm 1799 - 1800 về việc cấm các hội công nhân ở Anh; bộ Hình luật của Na-pô-lê-ông (năm 1810) dọa bỏ tù những người bãi công từ ba tháng đến một năm, người lãnh đạo hay thủ xướng bãi công thì từ hai đến

* Trích theo: *N. A. E-rô-phê-ép*. Sự di dân.., tiếng Nga, tr. 122.

** *J.-P. Rioux*. Op. cit., p. 175.

năm năm*; năm 1845 một đạo luật đã được công bố ở nước Nga nông nô quy định «trường hợp người của công xưởng và nhà máy không phục tùng người chủ hay người quản lý nhà máy, dù là cả nhóm hay một đám đông, thì người có tội chịu những hình phạt quy định đối với việc bạo động chống các nhà chức trách do chính phủ bổ nhiệm», như: đối với «người thủ xướng» cuộc bãi công thì bị bắt giam từ ba tuần đến ba tháng, đối với những người khác thì bị bắt giam từ bảy ngày đến ba tuần**).

Luật pháp tư sản luôn luôn đặt công nhân vào địa vị thấp hèn và không có đầy đủ quyền lợi trong quan hệ với chủ. Theo một đạo luật của Anh về «tớ và chủ», được thi hành từ thế kỷ XIV và nhiều lần đã được sửa đổi vào thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, công nhân mà bỏ công việc của chủ thì bị bỏ tù, còn chủ mà thải công nhân trước khi hết hạn thuê mướn thì chỉ phải nộp tiền phạt thôi. Điều khoản 1781 trong bộ Dân luật của Na-pô-lê-ông (năm 1804) đã quy định đặc quyền của chủ đối với công nhân trong vấn đề tiền công: «Phải tin vào lời của chủ về mức tiền công, về việc trả công cho năm trước và về việc thanh toán tiền công trong năm nay»***. Như nhà sử học cộng sản Pháp Gi. Bruy-a đã nhận xét một cách đúng đắn, điều khoản đó không chỉ hy sinh sự bình đẳng về xã hội để được lòng giai cấp tư sản mà còn hy sinh cả sự bình đẳng của người công dân**** đã được tuyên bố rùm beng trong những năm cách mạng cuối thế kỷ XVIII.

Thế kỷ XVIII - mấy chục năm đầu của thế kỷ XIX, ở nhiều nước đã thực hiện rộng rãi việc cấp giấy chứng nhận lao động đặc biệt cho công nhân, các chủ xí nghiệp dùng giấy đó để buộc chặt công nhân vào công xưởng, buộc họ phải ngoan ngoãn phục tùng chúng. Nhiều khi giấy chứng nhận lao động còn là phương tiện để cảnh sát kiểm soát công nhân.

Trong hoàn cảnh không có quyền lợi gì về mặt xã hội, tại các công xưởng và nhà máy đã thịnh hành sự chuyên quyền thô bạo của bọn

---

* *G. Lefranc*. Grèves d'hier et d'aujord'hui. Histoire du travail et de la vie économique. Paris, 1970, p. 26.

** Trích theo: *N. X. Ki-ni-a-pi-na*. Sách đã dẫn, tr. 409.

*** «Bộ Dân luật Pháp năm 1804. Có phần bổ sung đến năm 1939», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1941, tr. 376.

**** *Gi. Bruy-a*. Lịch sử phong trào công nhân ở Pháp. T. I. Từ khi phong trào công nhân ra đời cho đến cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Li-ông, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1953, tr. 172.

chủ xưởng và những người quản lý của chúng, nhiều khi lại có thêm sự kiểm soát hết sức khắt khe của cảnh sát, hệ thống sổ đen (ở Mỹ chẳng hạn) *, v. v..

Sự không có quyền lợi gì về mặt xã hội, một đặc điểm của hoàn cảnh mà giai cấp công nhân đang hình thành, đã biểu hiện rõ ràng nhất ở những nước mà cách mạng công nghiệp diễn ra trong điều kiện chế độ nông nô chiếm địa vị thống trị, và về mặt pháp lý, công nhân làm thuê tự do (chưa nói gì đến công nhân làm lao động cưỡng bức) chưa thành người tự do bán sức lao động của mình. Công nhân làm thuê tự do ở nước Nga chẳng hạn, đại đa số là những nông dân được phép đi làm việc ở công xưởng và nhà máy với điều kiện phải nộp tô đại dịch cho địa chủ (hoặc cho nhà nước). Họ chịu hai tầng bóc lột: ách áp bức của bọn tư bản cộng thêm ách áp bức của địa chủ. Tuy những công nhân đó không thuộc quyền xét xử của bọn chủ (khác với người lao động nông nô trong các công xưởng thế tập), song về mặt xã hội thì họ hoàn toàn không có quyền lợi gì. Nếu không nộp đúng hạn tô đại dịch thì địa chủ sẽ chiếm tiền công của người phải nộp tô đại dịch, đôi khi anh ta còn bị gọi về nông thôn, bị chuyển sang làm tạp dịch. Những người làm thuê tự do, và cả những nông nô khác, thường bị phạt nhục hình — bị đánh bằng roi ở sở cảnh sát (năm 1848 ở Mát-xcơ-va chẳng hạn, sở cảnh sát đã phạt nhục hình 1686 công nhân do chủ các xí nghiệp giải đến **). Hơn nữa, những người đi làm tha phương bị bọn lý trưởng của địa chủ, bị ban quản lý của chủ xí nghiệp và bọn sĩ quan cảnh sát thường xuyên giám sát một cách chặt chẽ. Những lợi ích vật chất trực tiếp của công nhân làm thuê tự do bị xâm phạm, thêm vào đó, nhân phẩm của họ bị chà đạp một cách tinh vi và nhục nhã.

Ở nước Nga, vào những năm 30 - 40 thế kỷ XIX mới bắt đầu có luật công xưởng. Theo luật pháp năm 1835 (đây là luật công xưởng đầu tiên điều tiết lao động của người làm thuê) chủ xưởng phải có văn bản nêu điều kiện thuê người. Nhưng, đồng thời chủ xưởng có quyền thải thợ vào bất cứ lúc nào «vì tư cách xấu», chỉ cần báo cho người thợ biết trước hai tuần về ý định của mình; còn thợ thì không được thôi việc trước khi hết hạn hợp đồng nếu không được chủ đồng ý. Tuy về điểm này luật pháp năm 1835 có vẻ giống phần nào với

* Xem: *Ph. Phô-nơ*. Lịch sử phong trào công nhân ở Mỹ từ thời thuộc địa đến những năm 80 của thế kỷ XIX, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1949, tr. 121.

** Xem *V. C. I-a-xun-xki, M. C. Rô-scô-va*. Sách đã dẫn, tr. 240.

những điều khoản mà luật công xưởng trước đó ở Tây Âu đã quy định, nhưng nói chung về nguyên tắc nó khác với những quy định trước đây, vì nó mang nặng tinh thần của chế độ nông nô: quy định việc tự động hủy bỏ hợp đồng lao động sau khi hết hạn «cho phép» đối với người nộp tô đại dịch; việc gia hạn hợp đồng với công nhân là nông nô chỉ được phép giải quyết khi được địa chủ có nông nô ấy cho phép, v. v.. *

Tình hình trình bày ở trên rất ít thay đổi ngay cả sau khi có cuộc cải cách năm 1861; cuộc cải cách này vẫn duy trì rất nhiều tàn tích phong kiến. Chế độ phức tạp về phân chia ruộng đất và trả tiền phần đất được chia (dưới hình thức tô đại dịch và tiền chuộc) làm cho người công nhân trước đây là nông nô — nay được tự do chỉ về mặt pháp lý — bị cột chặt vào chủ cũ của họ. Ngay cả về mặt pháp lý chính thức, người công nhân cũng không phải là người có đầy đủ quyền lợi: chế độ bảo lĩnh liên đới và chế độ căn cước riêng biệt đối với «những người được giải phóng» đã hạn chế khá nhiều quyền lợi của những người công nhân xuất thân từ nông dân, đồng thời gây trở ngại cho họ trong việc đi lại trong nước, v. v..

Không lấy gì làm ngạc nhiên khi thấy rằng sau khi thủ tiêu chế độ nông nô, công nhân vẫn còn khổ không hẳn chỉ vì sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, mà thậm chí chủ yếu là vì chủ nghĩa tư bản chưa đạt tới chỗ chín muồi: tàn dư của chế độ nông nô đã ảnh hưởng cực kỳ xấu đến đời sống của công nhân. Việc thuê mướn công nhân tạm thời (từ mùa thu đến mùa xuân và từ mùa xuân đến mùa thu) chẳng hạn, có từ chế độ nông nô nay vẫn được duy trì, nó cho phép bọn chủ xí nghiệp hạ thấp tiền công của công nhân vào thời kỳ thu - đông. Cũng như trước đây, việc thuê muớn công nhân ở nông thôn do những người tuyển mộ thực hiện. Họ chọn người làm thuê vào thời kỳ đói kém nhất ở nông thôn, tức vào những ngày xuân, theo sự thú nhận trắng trợn của một người trong bọn họ, khi mà «người mu-gích gày còm như con mối: vì bị đói rét trong suốt mùa đông. Anh ta tự lao vào tay mình, lạy chúa, chỉ còn có việc thu nhận: sẽ đi làm với số tiền công rẻ mạt» **. Như vậy, chế độ tuyển mộ đã đem đến cho các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa sức lao động rẻ mạt, đó là những người nghèo khổ ở nông thôn.

* Xem chi tiết ở: *N. X. Ki-ni-a-pi-na*. Sách đã dẫn, tr. 399-400.

** Trích theo: «Lịch sử giai cấp công nhân Nga vào những năm 1861 - 1900», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1972, tr. 62.

Trong tình cảnh của công nhân công xưởng trong các xí nghiệp có nhiều đặc điểm cho thấy họ không có đầy đủ quyền lợi: trên thực tế, việc thỏa thuận thuê mướn bằng miệng đã ràng buộc người công nhân với chủ xưởng; chủ không chỉ tự do đuổi người làm khi chúng muốn, mà còn có thể tự ý thay đổi tiền công của công nhân, v. v.. * Một số hành vi mới về luật công xưởng, ban hành vào những năm 60 thế kỷ XIX, trên thực tế không có hiệu lực mấy. Những biện pháp do các hành vi đó nêu ra là hết sức hạn chế, và không hề áp dụng một công tác kiểm tra có hiệu lực nào để thi hành những biện pháp đó. Hơn nữa, luật pháp chủ yếu và trước hết bảo vệ lợi ích của bọn chủ xí nghiệp, chứ không phải của công nhân (việc quy định những khoản tiền thu của công nhân về tài sản giao cho họ, tiền phạt vì tự ý vắng mặt, vì «trễ nải», v. v.). Vả lại, một số ít biện pháp được quy định dường như có lợi cho công nhân, nếu chúng có được thực hiện đi nữa, thì chủ yếu là công nhân phải bỏ tiền túi ra. Thí dụ, «Quy chế về dân cư khai khoáng» (tháng Ba năm 1861), trong các nhà máy của nhà nước đã lập ra các hội công nhân khai khoáng nhằm mục đích «chăm lo cho công nhân khi ốm đau, khi tuổi già và khi gia đình gặp hoạn nạn» **. Trong trường hợp này, quỹ của hội được lập lên bằng cách khấu trừ hai - ba phần trăm tiền công và trích tiền phạt thu của công nhân (đồng thời một phần do ban giám đốc góp vào) ***.

Khi mà chế độ nửa nông nô còn cản trở con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản và đè nặng lên người công nhân, thì những điều kiện đặc thù mà những người vô sản Nga đã sống và lao động trước cũng như sau cuộc cải cách năm 1861, không những chỉ gây ra sự bần cùng về mặt «xã hội», mà cả sự bần cùng về mặt thể xác nữa ****.

Sự kết hợp (với một «tỷ lệ» nào đó) giữa sự bóc lột tư bản chủ nghĩa với các yếu tố bóc lột phong kiến và nửa phong kiến đã làm cho điều kiện sinh hoạt và lao động của các tầng lớp và nhóm nhất định trong giai cấp công nhân đang hình thành trở nên cực kỳ nặng nề, — đó là nét đặc biệt trong tình cảnh của giai cấp công nhân ở tất cả các nước Đông Âu, cũng như ở các khu vực Tây Âu mà sự phát triển của chủ

* Xem «Lịch sử giai cấp công nhân Nga vào những năm 1861 - 1900», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1972, tr. 61 - 63.

** «Tập các luật công xưởng của Nga», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1885, ph. I, tr. 342.

*** Như trên, tr. 344.

**** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 263-264, 275-276.

nghĩa tư bản trong nông nghiệp diễn ra gần giống như ở Đông Âu (ở miền Nam và miền Trung Thụy Điển chẳng hạn).

Đặc biệt nỗi vất vả cực nhọc đã đè nặng lên vai công nhân của các nước thuộc địa, nửa thuộc địa và các nước phụ thuộc về kinh tế ở châu Á và Mỹ la-tinh. Ở đây, các lối áp bức mà chủ nghĩa tư bản đang phát triển thường sử dụng đã được kết hợp một cách hết sức kỳ quặc với các hình thức bóc lột khác nhau đã từng thống trị trước đây trong các xã hội có giai cấp trước chủ nghĩa tư bản. Sự kết hợp như vậy làm cho đời sống vật chất của những lớp công nhân đầu tiên hết sức chật vật và địa vị pháp lý của họ bị cắt xén đến cùng cực. Lao động làm thuê tự do ở các nước đó thường đi liền với lao động cưỡng bức (dưới những hình thức khác nhau — cho đến cả tình trạng nô lệ), và, ngoài ra, trên thực tế, lao động đó còn đầy rẫy những yếu tố cưỡng bức siêu kinh tế. Thí dụ, ở Trung Quốc đã thực hiện chế độ tuyển mộ cưỡng bức tập trung cho các xí nghiệp nhà nước, thậm chí đôi khi có tiến hành cả việc đóng dấu lên người công nhân được đưa vào làm việc ở các nhà máy quân sự và hầm mỏ. Chế độ thuê mướn và bóc lột công nhân cổ truyền thông qua bọn bao thầu vốn có từ thời trung cổ, đã được phổ biến rộng rãi, là tai họa thực sự đối với công nhân Trung Quốc. Những công nhân ký giao kèo vào làm việc tại các xí nghiệp của bọn tư bản nước ngoài, bị phụ thuộc trực tiếp vào bọn bao thầu. Bọn này thanh toán trực tiếp với công nhân, chiếm đoạt một phần lớn tiền công của họ. Bọn bao thầu cũng là kẻ cho vay nặng lãi, cho công nhân «của mình» vay tiền với tỷ lệ lãi cao, chúng đã cố ý trả tiền công cho công nhân chậm và do đó đã buộc công nhân phải vay tiền của chúng. Trong các công xưởng và nhà máy, cũng như trong thủ công nghiệp đã áp dụng chế độ học việc có tính chất nô dịch của thời trung cổ: trẻ em và thiếu niên vào làm việc tại các xí nghiệp lớn cũng thông qua bọn bao thầu này, trong vài năm đầu không được lĩnh tiền công, chỉ làm việc lấy cơm ăn và nhà ở.

Sự chuyên quyền độc đoán của bọn bao thầu là không có giới hạn: roi vọt và roi da, gông cùm là công cụ thường ngày để «đối xử» với công nhân. Ở các xí nghiệp của người nước ngoài thì sự «đối xử» đó đặc biệt tàn nhẫn. Dựa vào pháp luật của lãnh sự quán thực hiện và việc dùng đặc quyền ngoại giao, bọn chủ xưởng là người nước ngoài đã trốn tránh mọi trách nhiệm đối với sức khỏe và đời sống của công nhân. «Người da vàng» nói chung không được coi là người. Sự đánh đập diễn ra hàng ngày và thường gây ra thương tật. Ở Trung Quốc

không có một luật lao động nào, kể cả thứ luật lao động sơ đẳng nhất giống như luật đã được dần dần áp dụng ở châu Âu. Sự tàn nhẫn và sự theo dõi ngặt nghèo của bọn giám thị đối với công nhân là thủ đoạn «thông thường», nhờ đó mà bảo đảm nâng cao đến mức tối đa cường độ lao động.

Các xí nghiệp của người nước ngoài cũng như các xí nghiệp của Trung Quốc đều có thái độ tham tàn đối với sức lao động. Do thường xuyên có đội quân thất nghiệp, do hoàn toàn không có luật công xưởng, mà chỉ có những đạo luật hà khắc chống lại công nhân, nên bọn tư bản có khả năng bóc lột sức lao động một cách tàn nhẫn *.

Phần khá lớn những công nhân làm thuê — trước hết là những người lao động làm theo hợp đồng — ở Ấn Độ và ở các nước châu Mỹ la-tinh sống và làm việc trong những điều kiện như vậy. Đặc biệt là ở những nước châu Mỹ la-tinh, thậm chí cả sau khi đã bãi bỏ chế độ nô lệ, hoàn cảnh thực tế của nhiều tầng lớp công nhân thực sự chưa có sự cải thiện cơ bản nào. Công nhân của các xí nghiệp lớn thường sống như trong trại lính, không được quyền rời bỏ khỏi xí nghiệp. Nhiều trường hợp ở những nơi khai thác mỏ và trong các xí nghiệp khác có cảnh sát riêng, áp dụng chế độ xử án riêng, cho phép hoàn toàn tự do đánh đập và lăng nhục công nhân.

Những điều đã trình bày ở trên cho thấy rằng, cách thức bóc lột, mức độ bóc lột, hoàn cảnh vật chất và địa vị pháp lý - xã hội của những người vô sản ở các nước và trên các lục địa có những đặc điểm và sự khác nhau đáng kể. Thế nhưng trong thời kỳ ra đời của giai cấp công nhân, đâu đâu nó cũng đều là giai cấp bị đau khổ. Song, vai trò và vị trí của nó trong xã hội còn một đặc điểm khác nữa, có ý nghĩa to lớn hơn nhiều trong tương lai của lịch sử, đó là cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản.

ĐẤU TRANH KINH TẾ

Tình cảnh khó khăn về vật chất và thấp kém về xã hội của giai cấp vô sản là nguyên nhân khách quan đẩy giai cấp công nhân còn non trẻ vào con đường chống lại bọn tư bản bóc lột, là cơ sở phát sinh phong

---

* Xem chi tiết ở: *T. N. A-ca-tô-va*. Đặc điểm của sự hình thành giai cấp công nhân ở Trung Quốc. — «Phong trào «Ngũ tứ» ở Trung Quốc». Văn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1971, tr. 110-115.

trào công nhân. Nội dung và mục đích, cũng như phương thức và ngay cả khả năng đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản cũng rất đa dạng, luôn luôn thay đổi trong quá trình trưởng thành và phát triển của bản thân giai cấp công nhân, theo đà thức tỉnh và chín muồi của sự giác ngộ giai cấp của nó. Về nhiều mặt, những điều đó phụ thuộc vào thành phần những người tham gia đấu tranh, thành phần đó thay đổi qua các giai đoạn. Song dù tính chất sự chống đối của giai cấp công nhân mới ra đời đối với ách thống trị tư bản chủ nghĩa như thế nào đi nữa, dù các tập đoàn và đội ngũ những người vô sản, nửa vô sản đã áp dụng những phương pháp khác nhau như thế nào để gây áp lực đối với kẻ thù giai cấp, thì cuộc đấu tranh đó vẫn biểu thị thế này hay thế khác lòng căm thù ngày càng mạnh mẽ của những người bị bóc lột đối với giai cấp tư sản, còn những biện pháp khác nhau mà giai cấp vô sản sử dụng ở đây là những hình thức biểu thị sự công phẫn của họ. Công nhân cần phải «ý thức và cảm thấy được nhân phẩm của mình ngay ở lòng căm thù nóng bỏng, ở sự công phẫn không thể nào nguôi chống lại giai cấp tư sản cầm quyền»*.

Hoạt động xã hội bước đầu của giai cấp công nhân đang ra đời là đấu tranh kinh tế chống giai cấp tư sản. Dù giai cấp công nhân dùng quy mô và hình thức nào để chống trả sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, thì ở khắp mọi nơi sự chống trả lúc đầu bao giờ cũng chủ yếu có tính chất kinh tế, nếu không phải chỉ có độc tính chất kinh tế. Đấu tranh kinh tế là giai đoạn phát triển tất yếu có tính quy luật của phong trào công nhân, gắn liền với sự trưởng thành của giai cấp vô sản như một giai cấp xã hội độc lập, với việc nảy sinh sự giác ngộ giai cấp của giai cấp vô sản và sự tăng thêm lòng tin tưởng vào sức mạnh của mình. Công nhân muốn thông qua đấu tranh kinh tế để — theo cách nói của Ph. Ăng-ghen, — «thoát khỏi tình cảnh đã biến họ thành súc vật», có được «tình cảnh tốt hơn, hợp với nhân phẩm hơn»**. Nếu công nhân không đấu tranh kinh tế, «họ sẽ tự hạ xuống chỉ còn là một khối người vô hình thù, bị chà đạp, đói khổ, không còn có cách gì cứu vãn nổi nữa»***. Vì «ngay cả trong thời kỳ chế độ nô lệ và chế độ nông nô, — Lê-nin nói, — người lao động cũng chưa bao giờ phải trải qua ách

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 347 - 348.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 437.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. 1, tr. 537 - 538.

áp bức khủng khiếp mà bọn tư bản đang thực hiện, nếu công nhân bất lực không chống lại được chúng...»*

Nhân tố tâm lý - xã hội đã buộc công nhân tham gia đấu tranh kinh tế theo nhóm chống giai cấp tư sản, là b ả n n ă n g giai cấp vốn có của giai cấp vô sản từ khi nó ra đời. Phương pháp đấu tranh kinh tế đó, công nhân công nghiệp không phải «phát minh» từ đầu, trên một miếng đất trống không, mà được dần dần xây dựng lên và phần khá lớn là do thời kỳ trước để lại. Sự kế thừa như vậy là hoàn toàn tự nhiên: nó do chính thành phần xã hội của giai cấp xã hội đó quyết định, cái giai cấp đã thu hút các tầng lớp đông đảo công nhân công trường thủ công và thủ công nghiệp đã từng áp dụng với mức độ này hay mức độ khác các phương pháp chống đối như vậy ngay trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản công trường thủ công. Vì vậy, phong trào công nhân ở thời kỳ đầu vừa có đủ loại hình thức phản kháng c ổ t r u y ề n mang tính chất xã hội, xoắn xuýt với nhau một cách kỳ dị, xuất phát từ các tầng lớp công nhân nói trên của thời đại «tiền công nghiệp», đồng thời vừa có những phương pháp chủ yếu là của giai cấp vô sản công xưởng - nhà máy; trong khi áp dụng những phương pháp đấu tranh nào đó của các bậc tiền bối, tức là của những nhóm vô sản đã hình thành trước trong lịch sử, giai cấp đó phát triển hơn nữa các phương pháp đó và đồng thời làm phong phú thêm thông qua thực tiễn đấu tranh của mình, sáng tạo ra những phương pháp và sách lược đấu tranh của mình.

Trong thời kỳ này, các cuộc xung đột bắt nguồn từ chế độ xã hội mới chỉ vừa nảy sinh thôi. Bản thân giai cấp vô sản vừa bắt đầu tách ra từ khối quần chúng «nhân dân» tiểu tư sản, với tư cách là mầm mống của một giai cấp mới và chưa có khả năng hoạt động chính trị độc lập. Nó rất phân tán ngay cả trong giới mình (công nhân công xưởng thời kỳ đó còn chiếm số ít), hơn nữa lại gắn bó chặt chẽ với các tầng lớp bình dân đa tạp ở thành thị và nông thôn, với những người không có của, theo nghĩa rộng của từ đó. Một mặt, các tầng lớp bình dân thành thị đa tạp ấy, mặt khác, công nhân nông nghiệp và nông dân mới vào thành thị lại là những tập đoàn xã hội tham gia phong trào vô sản ở thời kỳ đầu đã làm cho các cuộc đấu tranh của công nhân mang màu sắc b ạ o đ ộ n g. Nhưng trong những cuộc đấu tranh đó, tính chất tự phát và bạo động kết hợp với những yếu tố của tính tổ chức mới

---

* *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 367.

phôi thai càng ngày càng bám rễ sâu trong quần chúng công nhân.

Một trong những biểu hiện rõ ràng nhất về tính chất bạo động của các cuộc đấu tranh đầu tiên xảy ra dưới hình thức những vụ bùng nổ lẻ tẻ của công nhân, về sự gắn bó giữa các cuộc đấu tranh ấy với các phong trào chung của bình dân là phong trào phản đối tình trạng đắt đỏ và tình trạng tiền công hạ thấp quá xa so với mức tăng giá cả. Trong những trường hợp ấy, sự bùng nổ mạnh mẽ của lòng công phẫn tự phát thường mang hình thức cổ xưa là bạo động vì đói, cũng như thời trước, cùng tham gia bạo động với công nhân có cả tầng lớp bình dân «bên dưới». Trong thời gian bạo động ấy, quần chúng nghèo đói chiếm các kho thóc, xe chở hàng và xà-lan chở bột mì, đập phá các cửa hàng bán khoai tây ở chợ, đốt phá cối xay. Ở Anh chẳng hạn, trong các cuộc bạo động vì lương thực, thực phẩm xảy ra vào những năm 90 thế kỷ XVIII, có nhiều loại và lớp người vô sản tham gia như: thợ mỏ, công nhân công xưởng vải bông và thợ dệt thủ công Lan-ca-sai, công nhân cảng ở bờ biển phía Đông, những người làm việc tại nhà (thợ dệt kim và những người khác), công nhân nông nghiệp, thợ thủ công và tiểu thủ công sản xuất ngũ kim ở Sép-phin, công nhân chế tạo máy móc lành nghề ở Bốc-min-hem, v. v.. Những người phụ nữ — vợ công nhân — thường đóng vai trò tích cực trong các phong trào như vậy. Trút sự công phẫn của mình trực tiếp vào đầu bọn đầu cơ lúa mì, bọn buôn bán khoai tây, bơ và những thứ khác, công nhân đồng thời cũng trút lòng công phẫn vào chủ công trường thủ công lớn và bọn chủ xưởng. Họ phá nhà cửa của chúng, qua đó mà tỏ lòng công phẫn trước cảnh nghèo đói và sự bất công về mặt xã hội do thắng lợi của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa gây ra.

Những sự kiện tương tự như vậy cũng thường thấy trong lịch sử phong trào công nhân thời kỳ đầu ở các nước. Như ở Pháp, những phong trào phản đối mạnh mẽ vì lương thực thực phẩm trong các thành phố có sự tham gia của đông đảo quần chúng bình dân và công nhân không chỉ xảy ra cuối thế kỷ XVIII, đặc biệt là ở thời kỳ cách mạng tư sản, mà còn xảy ra cả về sau này nữa, vào những năm 30 - 40 của thế kỷ XIX. Năm 1838, ở La Rô-sen, công nhân khuân vác và công nhân thuộc các nghề khác, được dân nghèo ở nông thôn vùng xung quanh ủng hộ, đã đập phá các xe chở lúa của bọn đầu cơ lúa mì, định đốt nhà của một tên trong bọn chúng và đã phá tan nhà cửa của bọn buôn bán lúa mì khác; công nhân đòi hạ giá lúa mì. Phong trào phản đối của dân nghèo trước tình trạng đắt đỏ đã diễn ra ở Xô-muya

và ở quận Xác-tơ; công nhân thành phố Lơ-măng đã dựng chướng ngại vật ở chiếc cầu mà xe ngựa chở lúa mì sẽ đi qua. Họ cũng được những bạn đồng minh ở nông thôn đến chi viện. Sau đó phong trào bạo động vì lương thực thực phẩm nhiều khi đi đôi với những trận chiến đấu ác liệt với cảnh sát và quân đội, nó đã lan sang các vùng trung tâm của nước Pháp *.

Những cuộc đấu tranh như vậy, dù xảy ra ở đâu, và căng thẳng đến mấy nhưng bao giờ cũng chỉ có tính chất tách biệt và hạn chế ở từng địa phương. Tuy về cơ bản là đấu tranh kinh tế, song các phong trào đó nhiều khi mang màu sắc chính trị. Thí dụ, ở Anh cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX đã phát triển rộng rãi phong trào dân chủ đòi cải cách bầu cử, những cuộc bạo động vì đói đã cách mạng hóa quần chúng, động viên họ tham gia đấu tranh chống tập đoàn thống trị cầm quyền, đấu tranh đòi cải cách dân chủ **. Tính chất chính trị thể hiện mạnh mẽ trong các phong trào phản đối của công nhân Pháp ở thời kỳ chế độ Quân chủ tháng Bảy. Các phong trào phản đối đó sinh ra không chỉ vì giá cả đắt đỏ về lúa mì, khoai tây và các thực phẩm khác, mà còn vì những tai họa do cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1847 gây ra. Thường thì các phong trào đấu tranh đã vượt ra khuôn khổ lúc đầu và biến thành các cuộc bãi công (Muy-lu-dơ, tháng Sáu năm 1847), biểu hiện rõ ràng màu sắc chính trị; ở Năng-tơ, Lin-lơ và những thành phố khác của Pháp, trong các cuộc mít-tinh và biểu tình của công nhân và dân nghèo thiếu ăn, tiếng thét «Bánh mì! Việc làm!» xen với tiếng hát bài «Mác-xây-e» và tiếng hô: «Đả đảo Lu-i Phi-líp! Nước Cộng hòa muôn năm!». Các phong trào đấu tranh đó, cũng như các cuộc bạo động vì đói vào những năm 1845 - 1847 ở Đức (ở Béc-lin, Khuên, Ma-in-txơ và những thành phố khác) ***, là dấu hiệu báo trước cách mạng sắp nổ ra.

Một hướng quan trọng trong lịch sử những trận chiến đấu có tính giai cấp ở thời kỳ đầu của giai cấp vô sản, trước tiên giai cấp vô

---

* Xem chi tiết ở: *Ph. V. Pô-chôm-kin*. Cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Pháp, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1971, t. II, tr. 203-212.

** Xem *E. B. Tséc-ni-ắc*. Phong trào quần chúng ở Anh và Ai-len.., tiếng Nga, tr. 74 - 109, 119 - 130, 661 - 667, v. v.; *cùng tác giả*. Phong trào dân chủ ở Anh vào những năm 1816 - 1820, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1957, tr. 74 và những trang tiếp.

*** *L. Uhen*. Gruppenbewusstsein und informelle Gruppenbidungen bei deutschen Arbeitern im Jahrhundert der Industrialisierung, Bd. 1. Berlin, 1964, S. 157 — 158.

sản Anh, là phong trào phá máy móc*. Phong trào đã lan rộng chủ yếu trong các ngành công nghiệp dệt, nơi mà nghề tiểu thủ công và thủ công bám rễ chắc nhất, trong ngành sản xuất dạ, trong các ngành sản xuất vải bông và dệt kim. Ở Anh, phong trào đó lúc lên cao nhất (những năm 1811 - 1817) cũng chỉ có chủ yếu là ở ba vùng: Oét - Rai-đinh (thợ xén len, hay thợ cắt nhung), miền Nam Lan-ca-sai (thợ dệt vải thủ công) và Nốt-tin-hem-sai, một phần ở vùng Le-xtéc-sai và Đéc-bi-sai (thợ dệt len bằng khung). Các tầng lớp công nhân lành nghề này làm việc tại nhà và thợ thủ công đã bị thiệt hại hơn cả do việc áp dụng máy móc. Sản phẩm thủ công nghiệp không thể cạnh tranh được với sản phẩm của các xí nghiệp cơ khí hóa. Công nghiệp công xưởng càng mở rộng, thì càng có nhiều thợ thủ công và công nhân làm việc tại nhà lâm vào tình trạng nghèo túng. Tiền lương giảm sút, nạn thất nghiệp tăng lên một cách đáng sợ trong những năm kinh tế khó khăn, do thị trường bên ngoài bị thu hẹp vì sự phong tỏa lục địa, chỉ có các đơn đặt hàng quân sự, v. v., tăng lên mà thôi, tình hình đó khiến cho cả người lao động lẫn gia đình họ bị lâm vào cảnh nghèo khổ cùng cực. Tất cả những điều đó đã đưa sự phản kháng tự phát mang tính chất xã hội của những người thợ thủ công bị nghèo đói, những người nửa vô sản và vô sản vào quỹ đạo đấu tranh chống máy móc và công xưởng.

Phong trào đấu tranh phá máy móc, đốt phá nhà xưởng, kho hàng, phá hủy nguyên liệu và thành phẩm, được sử sách quy ước gọi là phong trào Lút-đơ theo tên một «ông vua» (hay một «vị tướng») có tính chất thần thoại của công nhân là Nét Lút-đơ, một thợ bạn ở Le-xtơ mà người ta truyền tụng là người đầu tiên phá chiếc máy dệt len (tên của Lút-đơ lần đầu tiên được nhắc đến trong tư liệu năm 1790). Phong trào Lút-đơ còn bắt đầu vào những năm 60 thế kỷ XVIII và về cơ bản kéo dài đến năm 1830. Nó diễn ra không đều, lúc dồn dập lúc trùng xuống và dường như dần dần thu hẹp lại, chủ yếu diễn ra trong những năm kinh tế đình đốn và có khi bao gồm cùng một lúc hay lần lượt các ngành và các vùng khác nhau tùy theo tác động của cuộc cách mạng công nghiệp đến tình cảnh của tầng lớp lao động này hay tầng lớp lao động khác. Việc hạ thấp tiền công, nạn thất nghiệp tăng, giá cả đắt đỏ là những nguyên nhân trực tiếp của phong trào

* Xem chi tiết ở: *E. P. Thompson*. Op. cit., 521 - 602; *M. J. Thomis*. The Luddites. Machine-breaking in Regency England. Newton Abbot — Hamden, 1970.

Lút-đơ. Điều đóng một vai trò nhất định là những thất bại từng thời kỳ của thợ thủ công trong ý định muốn thông qua nghị viện để có sự quy định của nhà nước về tiền công, và quy chế học việc theo luật lệ cũ, trên thực tế đã mất hiệu lực: bọn chủ xưởng thích tuyển chọn những người thợ không được học nghề, họ là đối thủ cạnh tranh với những công nhân lành nghề đã được học nghề. Việc cấm các hội công nhân ở cuối thế kỷ XVIII lại thúc đẩy công nhân - thợ thủ công Anh vùng lên hành động bằng bạo lực.

Những cuộc bùng nổ lớn nhất của phong trào Lút-đơ đã xảy ra vào những năm sau đây: năm 1779 (phá các xưởng kéo sợi ở Lan-ca-sai), năm 1802 (đấu tranh đập phá máy cắt nhung ở Uyn-sai), những năm 1811 - 1812 (công nhân dệt bít tất đã phá hủy gần 1000 chiếc máy dệt ở Nốt-tin-hem-sai; phong trào đấu tranh của thợ xén len ở I-oóc-sai đã dùng búa lớn phá hủy các máy cắt nhung ở phân xưởng hoàn thiện của xí nghiệp dệt dạ — búa này mang tên «E-nốc lớn», theo tên của một người thợ chế tạo máy móc E-nốc Tay-lo; phá hỏng các xưởng dệt ở Lan-ca-sai và Sê-sai); những năm 1816 - 1817 (chủ yếu là cuộc đấu tranh của công nhân nông nghiệp đập phá máy tuốt lúa); năm 1826 (thợ dệt vải phá hỏng các xưởng dệt và các máy dệt ở Lan-ca-sai) và năm 1830 (ở Uyn-sai, Ba-kin-hem-sai, Béc-cli-sai, là phong trào của thợ dệt, công nhân làm giấy, công nhân chế tạo máy móc và của công nhân nông nghiệp ở các vùng khác nhau trong nước).

Trong các cuộc đấu tranh đó, nhiều cuộc đã diễn ra hết sức khốc liệt. Phong trào Lút-đơ đã gây ra tổn thất rất lớn cho bọn chủ xưởng, chúng đã điều quân đội đến đàn áp. Về mức độ đàn áp phong trào Lút-đơ, chỉ cần dẫn chứng hai sự kiện cũng đủ rõ: số quân đội dùng để đàn áp công nhân những năm 1811 - 1812 (hơn 12 nghìn lính), lớn hơn số lượng quân đội của Oen-linh-tơn đổ bộ vào Bồ Đào Nha năm 1808. Ngày 8 tháng Hai năm 1812, nghị viện đã thông qua một đạo luật cho phép xử tử hình vì tội phá máy (Gi. Bai-rơn đã chống lại đạo luật đó trong một bài phát biểu nổi tiếng ở thượng nghị viện). Sau năm 1830, phong trào Lút-đơ đã chấm dứt vì không còn khả năng tiếp tục và bị đàn áp.

Vào thời gian khác nhau, các phong trào đấu tranh giống phong trào Lút-đơ cũng đã diễn ra tương đối mạnh ở nhiều nước khác có trình độ phát triển công nghiệp như vậy, chủ yếu là trong các ngành dệt.

Ở Pháp, phong trào Lút-đơ bộc lộ lần đầu tiên vào những năm 1817 - 1823 *. Năm 1819, công nhân của thành phố Viên-nơ (quận I-déc) đã bị kích động vì nghe tin hai chủ xí nghiệp (Giăng-ten và Ô-đoa) định dùng máy xén len trong công trường thủ công của họ. Thợ xén len đã gửi đơn thỉnh nguyện lên viên thị trưởng, trong đơn nói rằng chiếc máy đó sẽ dẫn đến thảm họa, vì «nó có thể xén, làm nhẵn và chải sạch 1000 cu-đê ** dạ trong 12 giờ mà chỉ cần bốn công nhân điều khiển. Dùng máy này thì một phần lớn công nhân sẽ mất việc làm». Tuy bị phản đối, nhưng chiếc máy tháo rỡ vẫn được gửi từ Li-ông đến có lính sen đầm áp tải. Công nhân lo lắng, tấn công vào lính áp tải và tìm cách đập phá máy. Quân đội được phái đến đàn áp công nhân. Chúng đã bắt giữ một số công nhân, nhưng tòa án hội thẩm Grê-nốp đã cho họ trắng án ***. Phong trào phá máy móc cũng diễn ra vào những năm 1819 - 1823 ở Cléc-mông Le-rô, Lô-đơ-vơ, Cát-xtơ-rơ, Các-cát-xôn, về sau việc áp dụng máy móc đã gặp phải sự chống đối của công nhân in ở Pa-ri (1830 - 1840), của thợ lát sàn gỗ ở Ha-vrơ (1830) và đặc biệt là của thợ dệt ở Lô-đe-vơ (1845), họ bãi công để chống lại việc áp dụng máy móc ****. Nhưng nói chung, phong trào Lút-đơ ở Pháp không phát triển rộng rãi như ở Anh.

Tình hình như vậy cũng diễn ra ở Bỉ (việc công nhân dệt phá máy ở Bruy-xen, Li-e-giơ, Véc-vi-ê, Ây-pen vào những năm 1821 - 1830), ở nước Đức (A-a-hen, Đuýt-xen-đoóc-phơ những năm 1830 - 1834, ở Dai-phen-néc-xđoóc-phơ năm 1842 *****), ở Vương quốc Ba Lan (công nhân dệt đấu tranh ở Lốt-dơ những năm 1834, 1838, 1861) ******, ở Thụy Sĩ (thiêu hủy nhà máy ở U-xtơ năm 1832) *******,

* Xem chi tiết ở: *F. E. Manuel*. The Luddite Movement in France. — «The Journal of Modern History», vol. X, №2, June 1938, p. 180 — 211.

** Cu-đê — độ dài từ khuỷu tay đến đầu ngón tay giữa. — *ND*.

*** Xem *Gi. Bruy-a*. Sách đã dẫn, tr. 212.

**** Xem chi tiết ở: *F. E. Manuel*. L'introduction des machines en France et les ouvriers: la grève des tisserands de Lodeve en 1845. — «Revue d'histoire moderne», Nouvelle série, №18, juin-août 1935, p. 209 — 225; №19, septembre — octobre 1935, p. 352 — 372.

***** *L. Uhen*. Op. cit., S. 147 — 149; *W. Dowe*. Aktion und Organisation. Arbeiterbewegung, sozialistische und kommunistische Bewegung in der preussischen Pheinprovinz 1820 — 1850. Hannover, 1970, S. 26 ff., 30 ff.

****** Xem *N. Gsiorowska*. Les problèmes de la formation de la classe ouvrière en Pologne. — «La Pologne au X Congrès International des Sciences Historique à Rome». Warszawa, 1955, p. 321 — 322.

******* *E. Marti*. Die moderne Arbeitswelt. Von den sozialen Folgen der indust-

và ở Mỹ, nhưng ở nước này trường hợp phá máy nói chung rất ít, vì ở đây có ít thợ kéo sợi và thợ dệt vải làm việc tại nhà và thường xuyên thiếu nhân lực.

Khi đánh giá phong trào Lút-đơ, một số nhà sử học tư sản và cải lương chủ nghĩa sau này đã coi phong trào đấu tranh phá máy là hành động tuyệt vọng mù quáng của những công nhân đói khổ *, chính những người tham gia phong trào Lút-đơ là những người chống lại tiến bộ kỹ thuật **. Thật ra, phong trào Lút-đơ tuy là sự tự phát nổi dậy chống lại máy móc và công xưởng, nhưng vẫn theo đuổi những mục đích thực tiễn: phong trào nhằm chống lại đồng lương chết đói và điều kiện lao động nói chung không thể chịu nổi. Thợ thủ công và công nhân mong muốn bằng hành động của mình buộc chủ xưởng và chính quyền đáp ứng yêu sách đòi nâng cao tiền công, định mức tiền công, tăng mức có việc làm, áp dụng những biện pháp luật pháp để chấm dứt việc chủ xưởng tự tiện sử dụng công nhân không được học nghề, v. v.. Nói cách khác, những người tham gia phong trào Lút-đơ cố gắng dùng con đường gây áp lực trực tiếp đối với các nhà tư bản và nhà nước, kẻ bảo vệ lợi ích của bọn tư bản, để giảm mức độ bóc lột và nâng cao mức sống của một số tầng lớp công nhân nhất định. Họ chưa thấy con đường nào khác để đạt được những mục đích đó.

Đặc biệt là trong một bản dự án chống lại các máy cắt nhung đã được thông qua tại một cuộc mít-tinh của thợ xén len và thợ dệt I-oóc-sai năm 1805 có 39 nghìn chữ ký ***, nói về máy kéo sợi «giên-ni» nguyên văn như sau: «Chúng tôi hiểu ích lợi của nó, nhưng chúng tôi không cho phép bất kỳ một người nào khác (! — *TG.*) dùng nó để vi phạm quyền lợi của chúng tôi» ****. Như vậy, không phải công nhân chống bản thân sự tiến bộ kỹ thuật, mà chống máy móc của công xưởng,

---

riellen Revolution. Zürich, 1956, S. 8; *E. Gruner*. Die Arbeiter in der Schweiz im 19, Jahihundert. Soziale Lage, Organisation, Verhältnis zu Arbeitgeber und Staat. Bern, 1968, S. 505.

* Trong lịch sử sử học hiện đại cũng có quan điểm như vậy: xem *L. Uhen*. Op. cit., S. 148; *J. Bron*. Historie du mouvement ouvrier français, t. I. Le droit à l'existence. Du début de XIX siècle à 1885, Paris, 1968, p. 54.

** Về việc phê phán các quan điểm như vậy, xem chi tiết ở: *E. J. Hobsbawm*. The Machine Breaker. — *E. J. Hobsbawm*. Labouring Men. Studies in the History of Labour. New York, 1967, p. 13 — 15.

*** Xem *J. L. Hammond* and *B. Hammond*. The Skilled Labourer. 1760 — 1832. New York, 1970, p. 183 — 184; *E. P. Thompson*. Op. cit., p. 528.

**** Trích theo: *V. A. Va-xi-u-tin-xki*. Những người phá máy, tiếng Nga, Mát-xcơ-va — Lê-nin-grát, 1929, tr. 66.

vì giai cấp tư bản đã sử dụng nó chống lại công nhân. Họ phá những máy móc trang bị cho các công xưởng tư bản chủ nghĩa, tức là những máy móc đã hất cẳng người thợ thủ công và tiểu thủ công. Máy móc, nếu việc áp dụng nó không phá hoại công nghiệp làm việc tại nhà, không tạo ra nguy cơ gì đối với tiền công và đối với việc làm thì không bị công nhân phản kháng. Thợ dệt và thợ kéo sợi thủ công sợ máy móc, coi nó là một đối thủ cạnh tranh, và viễn cảnh phải vào làm việc ở công xưởng còn làm họ khiếp sợ hơn nhiều.

Phong trào Lút-đơ, cũng như các phong trào đấu tranh vì đói — dĩ nhiên, phong trào Lút-đơ có chỗ giống với các phong trào đó, — bắt nguồn từ những «cuộc bạo động» tự phát của quần chúng xảy ra vào thời kỳ trước của phong trào công nhân, thời kỳ đầu của giai cấp vô sản. Trong thời kỳ sôi động của phong trào Lút-đơ có không ít những trường hợp, cùng với máy móc, những loại tài sản khác (hơn nữa, đa dạng nhất) của bọn tư bản cũng bị làm hư hỏng và bị phá hủy, đặc biệt là nếu như việc phá máy lại được kết hợp với các phong trào đấu tranh vì lương thực thực phẩm (như đã xảy ra ở Anh những năm 1811 - 1812). Đó là cách thức để giải quyết những cuộc xung đột về lao động, cách thức đó do bản năng giai cấp thôi thúc và được lịch sử các cuộc đấu tranh xã hội trong thời đại công trường thủ công nâng lên thành truyền thống.

Đồng thời, phong trào Lút-đơ đánh dấu một thời kỳ mới trong sự phát triển tính tích cực của giai cấp công nhân chưa đồng nhất về mặt xã hội và đang trong giai đoạn hình thành. Về thực chất, đó chính là phong trào công nhân, nói chính xác hơn, đó là phong trào công nhân chính công, tuy chưa trưởng thành về mặt giai cấp, nó tái diễn lại những phương pháp đấu tranh của giai cấp vô sản thời kỳ thủ công nghiệp và công trường thủ công. Trong quan niệm của thợ thủ công, công nhân công xưởng xuất thân từ giới thủ công nghiệp và công nhân công nghiệp làm việc tại nhà thì máy móc và công xưởng là hiện thân của thế lực áp bức, mà những người lao động chưa nhận ra được bản chất thực sự tư bản chủ nghĩa của nó. Không phải ngẫu nhiên mà lòng căm thù đối với công xưởng lan ra rộng rãi, như E. Tôm-xơn đã nhận xét, không chỉ đối với thợ kéo sợi và thợ dệt, mà cả thợ mỏ, thợ giày, thợ may, thợ mộc, người bán thịt, tức là những người lao động mà máy móc chưa phải là tai họa trực tiếp. Tuy nhiên, tất cả những tầng lớp lao động ấy đều đứng về phía thợ kéo sợi và thợ dệt *.

---

* *E. P. Thompson*. Op. cit., p. 587 sq.

Người công nhân đốt công xưởng và phá hủy máy móc, như vậy là đã hành động chống những nỗi khủng khiếp của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, do cuộc cách mạng công nghiệp mang lại, chống những hậu quả hiện thực và tiềm tàng của việc áp dụng chế độ công xưởng. Họ muốn «làm cho bọn chủ xưởng thấy rằng họ căm phẫn», họ thử «dùng lực lượng phối hợp của họ để thoát khỏi một cảnh ngộ không sao chịu nổi được nữa, nhưng họ còn chưa biết được đích xác vì sao cảnh ngộ của họ lại tuyệt vọng đến như thế và họ còn chưa biết phải hướng đến chỗ nào» *. Nói cách khác, việc tấn công vào công xưởng chỉ là một hình thức đấu tranh lệnh lạc của công nhân chống lại bọn tư bản. Theo lời C. Mác, cần phải có «thời gian và kinh nghiệm nhất định để cho người công nhân phân biệt được máy móc với việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa, và đồng thời chuyển sự tấn công vào tư liệu sản xuất vật chất sang việc tấn công vào các hình thái xã hội khai thác chúng» **.

Phong trào Lút-đơ, tuy có yếu tố tự phát mạnh, nhưng đồng thời lại chứa đựng những mầm mống của tính tổ chức: ở Anh đã có các hội bí mật của những người theo phong trào Lút-đơ, họ lập kế hoạch hành động chung liên hệ với nhau bằng thư từ, cử phái viên đến tận Ai-len, tổ chức mít-tinh, giao thiệp với nghị viện; những đội ngũ tấn công vào công xưởng đã tỏ ra có kỷ luật, v. v.. Một số cuộc đấu tranh của những người tham gia phong trào Lút-đơ, trước hết là ở Lan-ca-sai và I-oóc-sai năm 1812 đã có xu hướng chính trị, chống chính phủ khá rõ nét: các cuộc đấu tranh đó đã có tính chất dân chủ. Trong một lời kêu gọi của những người thợ cắt nhung đã hô hào «cầm vũ khí... lật đổ ách thống trị đáng căm ghét của lão già ngu xuẩn Ghê-oóc III và thằng con lại còn ngu xuẩn hơn của lão, những tên bộ trưởng bịp bợm của chúng và tất cả bọn quý tộc, bọn bạo chúa», còn trong một lời kêu gọi khác thì hô hào thiết lập nền cộng hòa ***. Đông đảo quần chúng công nhân và thợ thủ công thuộc rất nhiều nghề khác nhau đã tham gia phong trào Lút-đơ. Nói cách khác, trong một số giai đoạn phát triển của mình, phong trào Lút-đơ đã vượt xa khuôn khổ đấu tranh thuần túy kinh tế, như ngày nay đôi khi các tác giả tư sản miêu

---

* *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 367.

** *C. Mác.* Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 218.

*** Xem *A. L. Moóc-tơn, Gi. Tây-tơ.* Lịch sử phong trào công nhân Anh. 1770-1920, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959, tr. 58.

tả *. Không còn nghi ngờ gì nữa, ở Anh phong trào Lút-đơ dù sao cũng đã tiến triển theo hướng trở thành phong trào dân chủ chung mang tính chất cách mạng - khởi nghĩa của quần chúng, — một bộ phận không thể tách rời của cuộc đấu tranh đòi cải cách nghị viện đang phát triển ở nước Anh.

Song nói chung, xét về nội dung thì phong trào Lút-đơ có tính chất hai mặt. Một mặt, phong trào Lút-đơ có xu hướng — khác với các phong trào khác — muốn khôi phục các đạo luật cũ, đặt quy chế sản xuất (hạn chế số người học việc, v. v.), kéo lùi trở lại kỷ nguyên tiền công xưởng. Hơn nữa, khách quan mà xét thì việc phá hủy máy móc và đập phá công xưởng phần nào kìm hãm sự phát triển lực lượng sản xuất của xã hội tư bản chủ nghĩa đang vững mạnh. Cuối cùng, khi chống lại sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, những công nhân và thợ thủ công lành nghề thực tế đã đấu tranh để tự giải phóng mình khỏi sự bóc lột đó, làm cho mình vẫn là người sản xuất độc lập về kinh tế. Bởi vậy, đó chính là giai đoạn phát triển của phong trào công nhân mà Mác và Ăng-ghen đã mô tả một cách đầy đủ trong «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản»: «Không phải họ chỉ đả kích vào quan hệ sản xuất tư sản, họ còn đả kích ngay cả vào công cụ sản xuất nữa; họ phá hủy hàng ngoại hóa cạnh tranh với họ, đập tan máy móc, đốt các công xưởng và ra sức giành lại địa vị đã mất của người thợ thủ công thời trung cổ» **. Với ý nghĩa đó, nếu so sánh phong trào Lút-đơ với các phong trào xã hội trước kia của những người bị áp bức, của nông nô thời đại phong kiến chẳng hạn, thì có lẽ thích hợp hơn cả nếu coi nó là sự «nổi dậy kiểu nông dân» của công nhân công nghiệp: có điều họ không tấn công vào các lâu đài phong kiến, như người nông dân thời trung cổ đã hành động, mà tấn công vào máy cắt nhung, máy dệt và vào bản thân công xưởng, những thứ mà đối với họ là biểu tượng của sự áp bức.

Mặt khác, «hành động trực tiếp» của phong trào Lút-đơ nhằm b ả o v ệ l ợ i í c h k i n h t ế c ủ a c ô n g n h â n đã giúp họ chống lại sự lấn át ngày càng tăng của tư bản, đối với tư bản, máy móc là công cụ để tăng cường bóc lột, là phương tiện kìm chế công nhân, ngăn ngừa sự chống đối của họ. Vì «tư bản lớn tiếng tuyên bố một cách có dụng ý và sử dụng máy móc làm một lực lượng thù địch đối với công nhân.

---

* *F. Crouzet*. Op. cit., t. II, p. 799 sq.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 37.

Máy móc đã trở thành một vũ khí chiến đấu mạnh nhất để đàn áp những cuộc nổi dậy có tính chất chu kỳ của công nhân, những cuộc bãi công, v. v. nhằm chống lại sự chuyên chế của tư bản» *. Khi đấu tranh chống máy móc, người công nhân bảo vệ «quyền sống» của mình, và đôi khi họ đạt được, tuy không được bao lâu, những mục đích có hạn về kinh tế mà họ đề ra (nâng cao tiền công, v. v.). Với ý nghĩa đó, phong trào Lút-đơ là một hiện tượng tiến bộ trong lịch sử. Đặc biệt là trong các yêu sách của những người tham gia phong trào Lút-đơ có không ít những yêu sách đón trước được những khẩu hiệu của phong trào công nhân thời kỳ sau này, khi phong trào đã trưởng thành nhiều: đòi quy định mức tiền công tối thiểu có đảm bảo, hạn chế việc bóc lột lao động phụ nữ và trẻ em, bảo đảm có việc làm. Trong tất cả các mặt đó, mục đích của những người tham gia phong trào Lút-đơ cũng hướng về phía trước — về luật công xưởng của thế kỷ tới.

Cuối cùng, điều quan trọng là những xu hướng chính trị đã bộc lộ trước kia của phong trào Lút-đơ ở Anh, với tính cách là một bộ phận cấu thành của phong trào dân chủ rộng lớn; chẳng hạn như, chính các tổ chức Lút-đơ đã cung cấp những người lãnh đạo có kinh nghiệm, có năng lực tổ chức cho các hội dân chủ ở các địa phương.

Phong trào Lút-đơ đã đóng vai trò to lớn trong lịch sử phong trào công nhân thời kỳ đầu. Ăng-ghen đã hoàn toàn có cơ sở để coi cuộc đấu tranh của những người tham gia phong trào Lút-đơ là những hành động thật sự có tính giai cấp đầu tiên của công nhân: «*Giai cấp* công nhân lần đầu tiên đứng lên chống lại giai cấp tư sản, khi giai cấp công nhân ra sức chống việc áp dụng máy móc, việc đó đã diễn ra ngay khi bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp» **. Các nhà sử học cộng sản Anh đã nêu lên rằng «phong trào Lút-đơ dưới mọi hình thức đã tạo điều kiện xây dựng con đường tiến tới sự đoàn kết và hoạt động có tính chất quần chúng sau này» ***.

Tuy là phương pháp của giai cấp vô sản để chống lại tư bản, nhưng phong trào Lút-đơ là một phong trào ngắn ngủi: nói chung sự chống đối của những người phá máy móc có tính chất tách biệt, hạn chế ở từng địa phương, nó chủ yếu «chỉ chống lại một mặt trong các quan hệ đương thời. Người công nhân vừa mới đạt được thắng lợi nhất

---

* *C. Mác.* Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. II, tr. 230.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 439.

*** «Luddism in the Period 1779-1830». London, 1956, p. 24.

thời, thì thế lực xã hội đã ra sức công kích những tội phạm đã trở thành bất lực, dùng mọi cực hình để trừng phạt họ, còn máy móc thì vẫn được áp dụng»*. Cần phải có những biện pháp khác để chọi lại sự tiến công mãnh liệt của giai cấp tư sản, và đã tìm được những biện pháp đó. Trong các giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp, các cuộc bãi công kinh tế có ý nghĩa to lớn hơn cả trong số các biện pháp đó, ngày nay nó vẫn là một trong những biện pháp quan trọng nhất để bảo vệ lợi ích trực tiếp của giai cấp công nhân trong điều kiện thống trị của chủ nghĩa tư bản và đồng thời để chuẩn bị cho cuộc đấu tranh chống chế độ bóc lột nói chung.

Nước Anh đã trở thành vũ đài phát triển phong trào bãi công sớm hơn cả. Người đầu tiên dùng bãi công làm phương pháp đấu tranh kinh tế — hơn nữa dùng khá nhiều — là công nhân các ngành dệt ** — hoạt động trong công nghiệp làm việc tại nhà, thợ bạn thủ công nghiệp ở một số xưởng nhỏ, và sau này là công nhân công xưởng. Công nhân mỏ tham gia đấu tranh bãi công từ những năm 60 của thế kỷ XVIII; khi bãi công, nhiều lúc họ đốt các kho than dự trữ, phá hỏng các thiết bị của mỏ ***. Phong trào đấu tranh mạnh mẽ của công nhân mỏ đã diễn ra vào đầu những năm 90 (ở Bri-xtôn, Uy-gan và một số nơi khác). Vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, đội ngũ hùng hậu những người bãi công đã có cả thủy thủ của đội tàu buôn Anh và công nhân bến cảng.

Các cuộc đấu tranh bãi công lớn nhất thường diễn ra vào thời kỳ mức sống của quần chúng nhân dân bị sa sút rõ rệt. Thí dụ, các cuộc bãi công của thợ dệt thủ công Xcốt-len những năm 1804 - 1805 và ở Lan-ca-sai năm 1808 (cuộc bãi công ở Lan-ca-sai đã kéo dài hơn một tháng, và bọn chủ xưởng đã buộc phải tăng tiền công lên 20%, thợ dệt đòi nâng lên 33%); cuộc bãi công ở Lan-ca-sai năm 1810 (1/3 số người tham gia bãi công là thợ kéo sợi); cuộc bãi công rất lớn của thợ dệt thủ công ở Xcốt-len năm 1812, khi 40 nghìn người, theo lời xác nhận của một người đương thời có thái độ thù địch với công nhân dệt, đã hành động với sự nhất trí cao và kiên quyết, những người lãnh

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 439.

** Một trong những cuộc bãi công sớm nhất của công nhân dệt vải đã xảy ra ở Man-se-xtơ năm 1758. (*H. A. Turner*. Trade Union Grawth, Structure and Policy. A Comparative Study of the Cotton Unions. London, 1962, p. 80).

*** Xem *A. L. Moóc-tơn, Gi. Tây-tơ*. Sách đã dẫn, tr. 31.

đạo của họ thì «tỏ ra bình tĩnh lạ thường»*. Trong số nhiều cuộc bãi công khác, nổi lên những cuộc bãi công của những người vô sản ở Lan-ca-sai vào hè-thu năm 1818, trong đó có công nhân máy dệt. Ở đây, tại Xtốc-po, đã diễn ra cuộc bãi công đầu tiên của thợ dệt công xưởng được ghi nhận trong lịch sử. Tham gia bãi công có cả thợ kéo sợi công xưởng (làm việc ở máy «giên-ni») và công nhân làm các nghề nghiệp có liên quan; thợ mỏ đã nhập cuộc với công nhân dệt bằng cách đình chỉ vận chuyển than cho công xưởng, ủng hộ công nhân dệt còn có cả thợ dệt thủ công của nhiều xóm làng và đô thị, thợ nhuộm, thợ làm mũ, thợ mộc, v. v.. ** Do sự đàn áp của chính phủ và do những người bãi công hết tiền, cũng như do thiếu sự thống nhất cần thiết nên phong trào đó đã phải chấm dứt.

Cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX, phong trào bãi công cũng xuất hiện cả ở những nước khác tại châu Âu đã bước lên con đường cách mạng công nghiệp, cũng như ở Mỹ.

Vào thời kỳ đế chế Na-pô-lê-ông, và sau đó trong những năm của thời kỳ Phục hưng, cuộc đấu tranh bãi công ở Pháp đã phát triển rộng rãi. Năm 1806 đã nổ ra một cuộc bãi công lớn của công nhân xây dựng ở Pa-ri do sự bất bình với điều kiện lao động; năm 1817 nổ ra cuộc bãi công của thợ làm mũ ở Li-ông phản đối việc hạ tiền công; năm 1824 đã diễn ra một cuộc bãi công lớn và rất đặc trưng đối với nước Pháp hồi ấy ở công trường thủ công sản xuất vải bông tại thành phố Un-mơ, có 800 công nhân tham gia; họ đòi khôi phục lại giờ nghỉ ăn trưa đã bị chủ xưởng rút bớt mất nửa giờ, và đòi tăng tiền công. Cuộc bãi công đã bị lực lượng vũ trang đàn áp, Ru-xten, một trong số những người lãnh đạo của công nhân, đã bị tòa kết án tử hình, 28 người tham gia bãi công đã bị kết án lao động khổ sai và bị tù***. Một loạt cuộc bãi công của thợ thủ công, công nhân công trường thủ công và một bộ phận công nhân công xưởng đã nổ ra vào những năm 1825 - 1827: thợ thiếc và thợ tráng kẽm ở thủ đô, công nhân làm bánh mì ở Mác-xây, thợ tráng men và thợ mỏ ở Côm-men-tơ-ri, thợ nề ở Tu-lông, thợ kéo sợi ở Un-mơ và Xanh-căng-ten, v. v.. Về tính chất của yêu sách thì điển hình là cuộc bãi công của thợ kéo

---

* «The Early English Trade Unions. Documents from the Home Office. Paper in the Public Record Office». By A. Aspinall. London, 1949, p. 146.

** Ibid., p. 246-302.

*** Xem *E. V. Tác-lê*. Giai cấp công nhân ở Pháp trong thời kỳ đầu sản xuất bằng máy.., tr. 112 và những trang tiếp.

sợi ở Ru-ăng hồi tháng Tám năm 1830: họ đòi quy định ngày làm việc 12 giờ, xóa bỏ quy tắc phạt vì đến làm việc muộn (số tiền phạt này gấp đôi tiền công thời gian vắng mặt) và đòi bãi bỏ việc khấu trừ vào tiền công vì không hoàn thành định mức*.

Trong thời kỳ chế độ Quân chủ tháng Bảy — chế độ thống trị của bọn chủ ngân hàng và «vua» công nghiệp — bãi công đã liên tiếp nổ ra hết cuộc này đến cuộc khác. Những người vô sản thuộc các ngành nghề rất khác nhau ở thủ đô và ở thị xã, công nhân công trường thủ công, thợ bạn thủ công nghiệp và những người vô sản công xưởng-nhà máy đã bãi công. Theo số liệu của Gi. A-ghê, một nhà sử học Thụy Sĩ, trong thời gian từ năm 1830 đến năm 1847 ở Pháp đã diễn ra 382 cuộc bãi công. Các cuộc bãi công này gồm công nhân thuộc 71 nghề nghiệp ở 121 địa phương**. Sự phát triển đặc biệt mạnh mẽ của cuộc đấu tranh bãi công diễn ra vào những năm 40, khi sự bần cùng hóa của các tầng lớp nửa vô sản và vô sản tăng lên một cách mạnh mẽ. Đồng thời, sức mạnh của các cuộc bãi công đã diễn ra ở các công xưởng, ở một số công trường thủ công đã cơ khí hóa một phần, trong công nghiệp khai khoáng, ở các bến cảng của đất nước tăng lên một cách đặc biệt. Cuộc bãi công của những người thợ khai thác than ở Ríp-đơ-Gi-ê tháng Hai năm 1840 và tháng Tư-tháng Năm năm 1844 là cuộc bãi công lớn nhất trong số các cuộc bãi công nói trên. Cuộc bãi công thứ hai đã kéo dài gần một tháng rưỡi và rất có tổ chức, thợ mỏ đã được nhân dân ở thành thị và nông thôn vùng xung quanh ủng hộ***. Trong số các cuộc bãi công quyết liệt như vậy của công nhân đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa có: cuộc bãi công của thợ than ở An-den năm 1837, để đáp lại việc chủ xưởng không chịu tăng tiền công, trong thời gian bãi công, những người bãi công đã dập tắt lò hơi của máy trục than từ hầm lò ra, và ném đá, than, củi vào hầm lò; cuộc bãi công của công nhân công xưởng kéo sợi bông

---

* *E. Dolléans, G. Déhove*, Op. cit., p. 189.

** Con số này — 382 cuộc bãi công — cho thấy số lượng các cuộc bãi công mà trong tư liệu có số liệu chính xác. Trong thời gian 1830-1847, tòa án đã tuyên án 1049 vụ «liên minh» (xem *J. Aguet*. Les grèves sous la Monarchie de Juillet (1830—1847). Genève, 1954, p. XXI — XXII, p. 365).

*** Xem chi tiết ở: *E. V. Tác-lê*. Cuộc bãi công lớn của thợ mỏ ở Ríp-đơ - Gi-ê-năm 1844. — Toàn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959, t. VI, tr. 291 - 318; *P. Guillaume*. Grèves et organisations chez les mineurs de la Loire au millieu du 19e siècle. — «Le Mouvement social», 1963, № 43, p. 6 — 9.

ở Lin-lơ năm 1839; cuộc bãi công của 550 thợ đúc ở Ru-ăng, trong đó có cả người Anh, năm 1842; cuộc bãi công của công nhân công xưởng làm giấy dán tường ở Xanh-Ăng-toan, ngoại ô thủ đô, năm 1844, đã được công nhân thuộc nhiều nghề ở Pa-ri đồng tình ủng hộ, và những cuộc bãi công khác. Cũng như trước đây, số lớn người bãi công là công nhân thủ công nghiệp-công trường thủ công có tính chất tiêu biểu đối với nước Pháp: công nhân dệt của các công trường thủ công ở thành phố Nim (năm 1836), công nhân in ở Pa-ri trong năm đó đã bãi công chống chế độ phạt tiền vì đi làm muộn; 240 thợ mộc ở thành phố Lin-lơ-bôn năm 1840 đã đấu tranh đòi hạ giá bánh mì; những người tham gia các cuộc bãi công đông đảo ở Pa-ri năm 1840 (thợ may, thợ làm bánh mì, thợ đóng giày, thợ đẽo đá, thợ xây dựng, thợ mộc, thợ sản xuất đinh, thợ nguội của công trường thủ công sản xuất xe ngựa, thợ đóng yên và một số thợ khác).

Năm 1830, ở Bỉ đã nổ ra những cuộc bãi công lớn của công nhân mỏ*.

Phong trào bãi công ở Mỹ** sớm có tính chất thường xuyên và liên tục. Cuộc đấu tranh bãi công ở đây bắt đầu năm 1786 bằng cuộc bãi công lớn của thợ bạn trong ngành in ở thành phố Phi-la-đen-phi, nhờ có tinh thần nhất trí họ đã đạt được những yêu sách của mình. Vào những năm 90, các cuộc bãi công ở trong nước tiếp tục tăng lên, bao gồm nhiều tập đoàn công nhân khác nhau (thợ mộc ở Phi-la-đen-phi — năm 1791, thủy thủ ở Ban-ti-mo — năm 1795, thợ nề và thợ mộc ở Niu Oóc — năm 1795, v. v.). Các cuộc đấu tranh đó đã có quy mô lớn hơn vào mấy chục năm đầu của thế kỷ XIX. Năm 1823, ở Niu Oóc đã diễn ra — lần đầu tiên trong lịch sử của phong trào công nhân Mỹ — cuộc tổng bãi công của thợ may nữ. Từ giữa những năm 20 bắt đầu phát triển rộng rãi cuộc đấu tranh kiên trì đòi ngày làm việc 10 giờ. Tham gia phong trào đấu tranh đó có thợ mộc đóng tầu ở Bô-xtơn (năm 1825), thợ mộc ở Phi-la-đen-phi (năm 1827) và nhiều loại công nhân khác. Năm 1828 bùng nổ cuộc bãi công đầu tiên của công nhân công xưởng ở Mỹ: công nhân dệt vải bông của thành phố Pa-téc-xơn (bang Niu-Giéc-xi); hơn nữa, tham gia bãi công cùng

* Xem *B. X. Slép-nơ*. Một trăm năm lịch sử xã hội của Bỉ, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959, tr. 40.

** Xem *Ph. Phô-nơ*. Sách đã dẫn, tr. 87 và những trang tiếp, tr. 122 và những trang tiếp, tr. 126 và những trang tiếp, tr. 129 và những trang tiếp, tr. 139 và những trang tiếp.

với công nhân nam nữ lớn tuổi còn có cả trẻ em.

Các cuộc đấu tranh bãi công trong những năm 30 - 40 đã diễn ra rất khốc liệt. Cuộc đấu tranh chống các chủ xưởng, đặc biệt là trong ngành xây dựng đường sắt năm 1831 - 1834, đã vấp phải những biện pháp khủng bố rất nghiêm trọng; người bãi công bị đàn áp rất khốc liệt, những người lãnh đạo thì bị tử hình. Chỉ trong bốn năm — từ năm 1833 đến năm 1837 — ở Mỹ đã có 168 cuộc bãi công, trong đó có 103 cuộc bãi công đòi tăng tiền công và 26 cuộc bãi công đòi ngày làm việc 10 giờ. Thợ xây dựng, thợ may, thợ làm mũ, thợ làm bánh mì, thủy thủ, công nhân của xưởng làm thừng chão, thợ in, thợ sản xuất vũ khí của nhà nước, công nhân đường sắt, công nhân khuân vác ở bến cảng và những công nhân khác đã bãi công.

Nữ công nhân ngày càng tích cực tham gia đấu tranh bãi công. Năm 1834, hàng trăm nữ công nhân ở Đô-vơ và Niu - Hem-sai đã bãi công vì bị chủ xưởng cắt xén tiền công. Cuộc bãi công đã thất bại, nhưng vì không muốn chịu đựng «chế độ nô lệ mà bọn chủ xưởng muốn áp đặt trong xí nghiệp của chúng ta», nên họ đã cự tuyệt trở lại làm việc và đã bỏ về nhà. Cũng trong năm đó, 800 nữ công nhân công xưởng của Lâu-en đã bỏ việc (vì bị giảm 15% tiền công). Chẳng bao lâu sau có hơn 12 nghìn nữ công nhân đã đồng tình ủng hộ những nữ công nhân nói trên và thề «sẽ không trở lại công xưởng, chừng nào tiền công của chúng tôi chưa được trả với mức cũ». Sau khi cuộc bãi công thất bại, nhiều chị em công nhân đã trở về nhà, về các trang trại.

Một trong những khẩu hiệu chủ yếu của cuộc đấu tranh bãi công trong những năm 30 là đòi ngày làm việc 10 giờ. Nhiều thành phố ở các bang miền Trung Đại Tây Dương đã đạt được yêu sách đó (thí dụ, ở Phi-la-đen-phi năm 1835, do cuộc tổng bãi công tiến hành thắng lợi, v. v.).

Ngoài ra, tất cả những sự kiện đó và nhiều sự kiện khác chứng tỏ rằng luận thuyết của các nhà sử học tư sản Mỹ là giả tạo và yếu đuối biết chừng nào, khi họ cho rằng giai cấp công nhân Mỹ đi theo một con đường đặc biệt của mình, rằng ở Mỹ không có những cuộc đấu tranh giai cấp như ở các nước châu Âu, rằng nói chung ở đây không có đấu tranh giai cấp theo cách hiểu của chủ nghĩa Mác*. Thật ra, ở Mỹ cũng như ở khắp mọi nơi, các cuộc đấu tranh bãi công

---

* *M. Lerner*. America as Civilization. New York, 1957, p. 330.

đều tăng lên; cũng như ở khắp mọi nơi, bãi công kinh tế ở đây là một hình thức quan trọng và đồng thời là một giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp và sự giác ngộ giai cấp của giai cấp vô sản đang vươn lên.

Ở những nước mà cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu muộn hơn (ở Đức, I-ta-li-a, Tây Ban Nha, các nước vùng Xcan-đi-na-vơ, v. v.), phong trào bãi công đã có quy mô lớn vào giữa và nửa cuối thế kỷ XIX.

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, các cuộc đấu tranh bãi công ở Đức tương đối ít. Tham gia các cuộc bãi công đó chủ yếu là thợ bạn thủ công nghiệp và công nhân công trường thủ công. Trong thời gian từ năm 1820 đến năm 1847, tổng số cuộc bãi công không quá mấy chục cuộc và trừ vài trường hợp ngoại lệ, mỗi năm chỉ có một - hai cuộc*.

Ở I-ta-li-a, trong những năm 60, các cuộc bãi công còn lẻ tẻ và không kéo dài. Bãi công chỉ nổ ra ở từng xí nghiệp, yêu sách của những người bãi công rất đơn giản, hình thức đấu tranh trong nhiều trường hợp giống như phong trào Lút-đơ. Mãi đến cuối những năm 60, phong trào bãi công mới phát triển rộng rãi.

Cuộc bãi công vào tháng Năm năm 1835 bao trùm nhiều thành phố của Tây Ban Nha là cuộc bãi công lớn đầu tiên, đã trở thành mốc quan trọng trong lịch sử phong trào công nhân ở nước này; tham gia bãi công gồm công nhân thuộc rất nhiều nghề nghiệp.

Sự kiện nổi bật trong phong trào công nhân Thụy Điển là cuộc bãi công ở nhà máy sứ thành phố Gu-xtáp-xbéc (gần Xtốc-khôn) năm 1850. Lý do để bãi công là việc áp dụng kỷ luật theo kiểu trại lính và việc dọa hạ thấp tiền công. Cuộc bãi công này có tính chất bạo động và đã khắc sâu vào trí nhớ của nhân dân lao động với tên gọi «Cuộc khởi nghĩa của Gu-xtáp-xbéc»**. Sau này ở các vùng khác của Thụy Điển đã nổ thêm nhiều cuộc bãi công nữa: của thợ mỏ Pha-lun (năm 1855), của thợ nề Cri-xti-an-xen-kham và thợ mộc Man-mi-ô (năm 1855), của công nhân đóng tầu ở xưởng đóng tàu Xtốc-khôn (năm 1856), của thủy thủ và công nhân khuân vác ở bến cảng của Xtốc-khôn (năm 1859), cuộc bãi công lần thứ hai của công nhân mỏ Pha-lun (năm 1857), thợ bạn trong

* *E. Todt, H. Radandt*. Zur Frühgeschichte der deutschen Gewerkschaftsbewegung 1800 — 1849. Berlin, 1950, S. 78 — 79.

** Xem chi tiết ở: *R. Karlbom*. Hungerupplopp och strejker 1793 — 1867. En studie i den svenska arbeterrörelsens uppkomst. Lund, 1967, s. 126 — 128.

ngành may ở E-rê-bru (năm (1859) và những cuộc bãi công khác*.

Cả ở nước Nga, phong trào bãi công cũng phát triển rộng rãi vào thời kỳ đầu của cách mạng công nghiệp. Tham gia phong trào bãi công có các tầng lớp công nhân khác nhau (cả người làm thuê tự do lẫn công nhân lao động cưỡng bức). Làn sóng đấu tranh kết hợp với bỏ việc, về nhiều mặt đã phản ánh tính đặc thù của tình hình giai cấp vô sản Nga đang hình thành; đôi khi họ không chỉ và chủ yếu không phải chống bóc lột tư bản chủ nghĩa, mà trước hết là chống sự bóc lột phong kiến: vì chính sự nô dịch theo lối nông nô kết hợp với ách áp bức của chủ xưởng đã đẩy quần chúng công nhân phải chịu sự bần cùng đen tối nhất và hoàn cảnh xã hội cực kỳ thấp kém.

Vì vậy, sự công phẫn của công nhân trước sự nô dịch theo lối nông nô và ách áp bức của chủ xưởng thường hòa thành các hình thức vốn có ở giai đoạn đầu của phong trào công nhân — thời đại công trường thủ công. Việc trốn khỏi nơi làm việc mà công nhân ở trại ấp thế tập (của địa chủ) và công nhân trong các xí nghiệp của nhà nước đã sử dụng rộng rãi trong thời kỳ này, là phương thức phản đối được dùng nhiều hơn cả. Thí dụ, năm 1838 có 300 trong số 700 nông dân của nhà nước đã rời bỏ mỏ vàng ở tỉnh Vô-lô-gđa, nơi mà trước đây họ đến làm thuê tự do **; điều kiện lao động và sinh hoạt không thể chịu đựng nổi chỉ trong mấy tuần lễ đã buộc gần một nghìn công nhân rời bỏ công trường xây dựng đường sắt Vôn-ga - Đôn ngay trước khi có cuộc cải cách năm 1861 ***. Sự thiếu thốn về vật chất và cảnh «hà hiếp» do bọn chủ xưởng, bọn quản lý, bọn bao thầu gây nên đã dẫn người công nhân đến chỗ tuyệt vọng, nhiều khi họ cùng nhau phát đơn kiện kẻ áp bức lên nhà cầm quyền địa phương; trong những năm 30 - 40 đã có hơn năm mươi đơn như vậy ****. Chạy trốn khỏi xí nghiệp, kiện tụng là những biện pháp chống đối cổ truyền, thụ động, quen thuộc của người nông nô «chạy trốn» hoặc kiện lên các nhà chức trách cấp trên để trừng trị các ông chủ.

Đồng thời, người công nhân bị chủ cướp bóc đến cả cái kim sợi

---

* *C. Bếch-xtơ-rêm*. Lịch sử phong trào công nhân ở Thụy Điển, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961, tr. 91, 103, v. v..

** Xem «Lịch sử Liên Xô từ thời thượng cổ đến ngày nay», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1967, t. IV, tr. 303.

*** Xem *V. C. I-a-xun-xki, M. C. Rô-scô-va*. Công nhân Nga trước cải cách, tiếng Nga, tr. 236.

**** Xem «Lịch sử Liên Xô từ thời thượng cổ...», tiếng Nga, t. IV, tr. 301.

chỉ và bị ngược đãi bằng những phương thức cưỡng bức siêu kinh tế dã man nhất, không thấy lóe lên tia hy vọng nào trong đời sống của mình, nên họ thường tự phát đứng lên cùng nhau chống trả bọn áp bức. Hình thức chống trả quan trọng nhất là đình công hàng loạt, tức là bãi công. Quy mô đấu tranh bãi công tương đối nhỏ: bãi công diễn ra lẻ tẻ, biệt lập ở từng xí nghiệp. Giữa những năm 1830 và 1850 đã xảy ra gần hai chục trường hợp tập thể bỏ việc theo kiểu bãi công *.

Thông thường «những cuộc xung đột về lao động» nảy sinh ở công trường xây dựng đường sá, sông đào, đê đập, nơi mà công nhân (cả người làm thuê tự do lẫn công nhân lao động cưỡng bức) đã sống và làm việc trong những điều kiện thật là cực khổ. Không có gì đáng ngạc nhiên khi biết rằng chẳng hạn chỉ trong năm tháng của năm 1844, như tài liệu xác nhận, công nhân làm việc ở công trường xây dựng đường sắt Pê-téc-bua - Mát-xcơ-va đã bốn lần đình công đòi cải thiện điều kiện lao động **. Đáng chú ý là trong số những yêu sách đặc biệt phản ánh lợi ích của công nhân (đòi tăng tiền công, bãi bỏ lối phạt tiền và các khoản khấu trừ, đảm bảo «thức ăn» có chất lượng, v. v.), thì quan trọng nhất là yêu sách đòi chấm dứt việc nhục mạ và đối xử tàn nhẫn với công nhân, thi hành đúng điều kiện hợp đồng thuê mướn — những yêu sách có tính chất tiêu biểu đối với giai đoạn đầu của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản đang hình thành.

Đôi khi sự bỏ việc tập thể đã biến thành cuộc «bạo động» công khai — thành cuộc đấu tranh vũ trang của công nhân. Vùng khai khoáng và luyện kim U-ran là căn cứ quan trọng hơn cả của những cuộc đấu tranh quyết liệt nhất (làn sóng đấu tranh của công nhân ở vùng này diễn ra thường xuyên nhất, kéo dài nhất và căng thẳng nhất). Một trong những cuộc đấu tranh lớn nhất của dân vùng khai khoáng và luyện kim U-ran trong phần tư thứ hai của thế kỷ XIX là cuộc khởi nghĩa của thợ đốt than ở xí nghiệp luyện kim Rép-đin của chủ xưởng dòng họ Đê-mi-đốp hồi tháng Tư năm 1841. Nguyên nhân trực tiếp của cuộc khởi nghĩa là việc tăng mức sản xuất (tăng dung tích hộp than). Thợ đốt than đã bỏ việc, họ không chỉ đòi trở lại mức sản xuất than như trước đây, mà còn đòi tăng tiền công, đòi xóa nợ ghi trong sổ của văn phòng nhà máy; đồng thời họ nêu yêu sách đòi chấm

---

* Xem «Lịch sử Liên Xô từ thời thượng cổ...», tiếng Nga, t. IV, tr. 301.

** Xem «Phong trào công nhân ở Nga thế kỷ XIX». Tuyển tập văn kiện và tài liệu, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1951, t. I, ph. 2, tr. 653—656.

dứt việc nhục mạ công nhân. Chẳng bao lâu sau đã có mấy trăm người làm những nghề khác (thợ luyện kim bằng thủ công, thợ mộc, thợ nề, v. v.) đã ủng hộ phong trào đấu tranh của công nhân đốt than, thành thử số người tham gia phong trào đấu tranh lên đến 800 người. Công nhân đã tỏ ra rất bình tĩnh, có tinh thần đoàn kết và ý chí kiên quyết (những yếu tố của tính tổ chức vốn có của cuộc đấu tranh này là nét đặc biệt được tất cả các nhà nghiên cứu xác nhận). Được vũ trang bằng gậy nhọn và súng, công nhân đã gan dạ xông vào chiến đấu với binh lính do bọn cầm quyền phái đến để đàn áp những người «phiến loạn». Cơ quan chỉ huy quân sự đã sử dụng pháo binh, 33 công nhân chết tại chỗ vì đạn chì, trong đó có người lãnh đạo dũng cảm nhất của cuộc khởi nghĩa là Mi-rôn Tsu-kin. Tiếp theo tấn thảm kịch đẫm máu ở Rép-đa là sự trừng phạt của tòa án; theo bản án có chữ ký của chính tên vua Ni-cô-lai I, những người chủ chốt lãnh đạo bọn «phiến loạn» đã bị bắt đi đày khổ sai chung thân; 300 công nhân do rút thăm chọn ra đã bị đánh bằng roi *.

Các vùng công nghiệp ở Mát-xcơ-va và Pê-téc-bua là một căn cứ đấu tranh khá lớn nữa của công nhân nước Nga trong giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp. Ở đây, cũng giống như ở U-ran, công nhân vừa chống ách áp bức của chủ xưởng, vừa chống chế độ nông nô và những biểu hiện của nó. Song, trong phong trào công nhân của các vùng này, phong trào đấu tranh của công nhân làm thuê tự do chiếm tỷ trọng lớn hơn, vì lao động làm thuê của người nộp tô đại dịch ở đây chiếm ưu thế so với lao động cưỡng bức của nông nô.

Về tính chất của các yêu sách, một mặt là của công nhân U-ran, và mặt khác là của công nhân các vùng công nghiệp Mát-xcơ-va và Pê-téc-bua, cũng có những điểm khác nhau nhất định: người U-ran đưa lên hàng đầu yêu sách đòi quyền lợi về ruộng đất, quyền lợi «nông dân» của mình, trong khi đó người Mát-xcơ-va và người Pê-téc-bua đưa ra những yêu sách đặc biệt của vô sản (đòi tăng tiền công, v. v.) **.

Tuy nhiên, nội dung khách quan cơ bản của phong trào đấu tranh của công nhân Nga trong thời gian trước cải cách (về mặt xã hội, họ chưa tách bạch rõ với nông dân) là đấu tranh chống chế độ nông nô.

---

* Xem chi tiết ở: *M. A. Goóc-lốp-xki, A. N. Pi-át-nít-xki*. Từ lịch sử phong trào công nhân ở vùng U-ran. Khái luận về tình cảnh của công nhân nông nô miền Trung U-ran và cuộc đấu tranh của họ để thủ tiêu chế độ nông nô (1800 - 1870), tiếng Nga, Xvéc-đlốp-xcơ, 1954, tr. 244 và những trang tiếp.

** Đối chiếu với «Lịch sử giai cấp công nhân Nga...», tr. 65.

Không phải ngẫu nhiên mà gần một nửa số cuộc đấu tranh trong 60 năm của thế kỷ XIX đã diễn ra trong vòng hai chục năm trước cuộc cải cách (1840 - 1860), còn thời kỳ mà tính tích cực của giai cấp vô sản phát triển cao nhất là vào nửa cuối những năm 50, tức là vào thời gian hình thành tình thế cách mạng đầu tiên ở nước Nga. Trong vòng năm năm ngay trước cuộc cải cách năm 1861, số lượng các cuộc đấu tranh của công nhân đã xảy ra trong nước bằng số lượng các cuộc đấu tranh ấy trong thời gian 10 năm trước đó. Về hình thức, những cuộc «rối loạn» trong công xưởng của thời kỳ này giống như cách chống đối của nông dân.

Vào thời gian gần trước cuộc cải cách, trong cuộc đấu tranh của công nhân đã bắt đầu nổi rõ hơn những động cơ giai cấp của giai cấp vô sản, theo cách nói của A. M. Pan-cra-tô-va, chúng báo hiệu những cuộc bãi công sắp bắt đầu của giai cấp vô sản công nghiệp*. Nhưng, ngay trong mười năm đầu sau của cuộc cải cách, phong trào đấu tranh của công nhân cũng vẫn còn tự phát, ngẫu nhiên, không có tổ chức. Quy mô và cường độ của nó nói chung không đáng kể: 10 cuộc bãi công và hơn 40 cuộc đấu tranh — tổng cộng trong vòng gần mười năm là như vậy (1861 - 1869).

Đồng thời, phong trào đấu tranh của công nhân trong những năm 60, nói chung còn gắn chặt với cuộc đấu tranh nhằm thủ tiêu những tàn dư của chế độ nông nô. Điều rõ ràng là, phần lớn các cuộc đấu tranh và bãi công đã nói ở trên diễn ra vào những năm đầu sau cải cách (trước năm 1864). Những cuộc đấu tranh này dường như tiếp tục đường lối «phiến loạn» chống chế độ nông nô của thời kỳ trước cải cách trong những điều kiện mới. Trong các phong trào đấu tranh của công nhân (chủ yếu là của nông dân đi tìm việc làm để kiếm thêm tiền), lòng căm thù với địa chủ đã thể hiện với mức độ giống như với chủ xưởng, nếu không phải với mức độ lớn hơn.

Điều đó cũng giải thích vì sao các cuộc đấu tranh của công nhân trong những năm 60 chỉ bó hẹp ở một số địa phương. Nó xảy ra chủ yếu trong công nghiệp của nhà nước, trước hết là ở vùng U-ran, ở đây đã diễn ra gần một nửa số cuộc đấu tranh. Các phong trào đấu tranh của công nhân cũng đã tiếp diễn cả ở vùng Trung tâm công nghiệp, trong

---

* Xem *A. M. Pan-cra-tô-va*. Phong trào đấu tranh của công nhân ở nước Nga nông nô nửa đầu thế kỷ XIX (Bài mở đầu). — «Phong trào công nhân ở Nga thế kỷ XIX», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1955, t. I, ph. I, tr. 12.

đó cuộc bãi công lớn nhất đã diễn ra năm 1863 ở công trường thủ công Mô-rô-dốp thuộc thành phố Ô-rê-khô-vô-Du-ê-vô *.

Khi vùng lên đấu tranh, công nhân biểu thị lòng căm phẫn đối với những điều kiện lao động nặng nhọc, sự độc đoán, hành động thô bạo, sự tàn ác của cấp trên, việc áp dụng nhục hình trong xí nghiệp. Những người tham gia đấu tranh đòi rút ngắn thời gian lao động, giảm bớt tiền phạt, đòi tăng tiền công. Cũng giống như ở các nước Tây Âu đầu thế kỷ XIX, công nhân Nga cũng hướng sự phẫn nộ của mình vào các thiết bị của công xưởng: phá máy, đập vỡ kính cửa sổ của nhà xưởng, đập phá cửa hàng và văn phòng của bọn chủ xưởng áp bức. Công nhân bãi công nhưng chưa nêu lên được những yêu sách mang tính giai cấp độc lập. Phong trào của họ vẫn mang tính chất tự phát tương ứng với giai đoạn thấp nhất trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản đang hình thành.

Từ nửa sau thế kỷ XIX, bãi công được giai cấp công nhân trong các nước thuộc địa và lạc hậu về kinh tế sử dụng làm hình thức đấu tranh của giai cấp vô sản.

Trong «thuộc địa da trắng» của Anh, tức nước Úc, cuộc khởi nghĩa ở mỏ vàng Vích-to-ri-a nổ ra năm 1854 đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào công nhân: như Mác đã nhận xét khi nói về cuộc khởi nghĩa đó, «công nhân đã bắt đầu chống lại bọn độc quyền gắn bó với bọn quan lại ở thuộc địa» **. Cũng năm đó, công nhân mỏ Niu-ca-xơn đã bãi công, sau ba tuần lễ đấu tranh kiên trì, họ đã đạt được mục đích tăng tiền công. Các cuộc bãi công sau đó của công nhân khai thác than Niu-ca-xơn đã nổ ra vào những năm 1855 và 1861. Mỗi lần những người bãi công đứng vững được từ hai đến hai tháng rưỡi ***.

Sự xoắn xuýt độc đáo giữa các cuộc bãi công với các cuộc đấu tranh mang tính chất bạo động, không có tổ chức cũng là đặc điểm đáng chú ý của phong trào công nhân thời kỳ đầu ở các nước châu Mỹ la-tinh. Ở Chi-lê từ khi xuất hiện phong trào bãi công (giữa thế kỷ XIX) đến cuối những năm 60 đã diễn ra 15 cuộc bãi công và đấu tranh. Tham gia bãi công và đấu tranh có thợ may ở Xan-chi-a-gô (năm 1849), thợ mỏ ở miền Tiểu Bắc (năm 1851), thợ đóng giày ở

* Xem chi tiết ở: «Lịch sử giai cấp công nhân Nga...», tr. 69 và những trang tiếp, tr. 74.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 11, tr. 111.

*** Xem chi tiết ở: *C. V. Ma-la-khốp-xki*. Lịch sử Liên bang Úc, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1971, tr. 104.

Van-pa-rai-xô (năm 1853), v.v..* Năm 1841 đã xảy ra một cuộc bãi công lớn của công nhân xây dựng ở Cu Ba — tại La Ha-ba-na **. Vào nửa sau những năm 50, phong trào bãi công nảy sinh ở Bra-xin, mốc mở đầu phong trào đó là cuộc bãi công của công nhân công ty hơi đốt của Anh ở Ri-ô-đơ-Gia-nây-rô cuối năm 1857-đầu năm 1858; cuộc bãi công của công nhân in ở thủ đô tháng Giêng năm 1858 để hưởng ứng cuộc bãi công của công nhân công ty ấy, cuộc bãi công lớn của công nhân đường sắt ở Ba-ra-đu-Pi-rai năm 1863 và những cuộc đấu tranh khác***.

Ở Trung Quốc, nơi công nhân công nghiệp bắt đầu chịu ách áp bức của giai cấp tư sản nước ngoài sớm hơn cả, những cuộc bãi công đầu tiên đã diễn ra vào những năm 40-50, nhằm chống lại bọn bóc lột là người nước ngoài. Công nhân Trung Quốc trong thời kỳ này cũng đã tiếp thu được một số kinh nghiệm đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Năm 1858, trong thời gian thành phố Quảng Châu bị quân đội Anh-Pháp bao vây, hơn 20 nghìn công nhân thị chính và giao thông vận tải ở Hồng Công đã tuyên bố bãi công; họ bỏ việc, trở về đất liền.

Nét chung của tất cả các cuộc đấu tranh bãi công trong thời kỳ này, dù chúng nổ ra ở đâu chăng nữa, đều là: trong các cuộc bãi công đó chủ yếu nêu những yêu sách kinh tế như đòi ấn định mức tiền công tối thiểu hoặc tăng tiền công, phát tiền đúng kỳ hạn, rút ngắn hoặc ít ra cũng giữ nguyên ngày lao động như cũ, thi hành đúng thời gian nghỉ ăn trưa, các ngày lễ của nhà thờ và ngày chủ nhật phải được nghỉ việc, tiền công làm ngoài giờ không được thấp hơn giá công bình thường, bãi bỏ tiền phạt và mọi hình thức khấu trừ tiền công, v. v.. Đồng thời, trình độ các yêu sách được dần dần nâng cao. Lúc đầu cuộc đấu tranh tiến hành nhằm thỏa mãn một yêu sách nào đó. Về sau công nhân chuyển sang đấu tranh nhằm thỏa mãn một loạt nhu cầu kinh tế. Ở thời kỳ đầu, công nhân thường đứng lên đấu tranh do một nguyên cớ cụ thể nhằm chống lại hành động trực tiếp đụng chạm đến lợi ích của họ, bảo vệ nguyên trạng. Dần dần họ đề các yêu sách vượt ra ngoài khuôn khổ phòng ngự đơn thuần.

* *E. Ra-mi-rét Nê-cô-chê-a*. Lịch sử phong trào công nhân ở Chi-lê. Những bước đầu. Thế kỷ XIX, tiếng Nga, tr. 119-120.

** *A. M. Dô-ri-na*. Phong trào công nhân ở Cu Ba từ những cuộc đấu tranh đầu tiên của giai cấp vô sản đến khi thành lập Đảng cộng sản, tiếng Nga, tr. 44.

*** *B. I. Cô-van*. Lịch sử của giai cấp vô sản Bra-xin (1857-1967), tiếng Nga, tr. 54-56.

Một đặc điểm khác của phong trào bãi công thời kỳ đầu là : ở khắp mọi nơi, thậm chí cả ở Anh, lúc đầu lực lượng chủ động và tích cực nhất là giai cấp vô sản thủ công nghiệp - công trường thủ công, công nhân kiểu thủ công nghiệp lành nghề (thợ dệt và thợ kéo sợi thủ công, thợ đóng giày, thợ làm yên cương, thợ nướng bánh, thợ xây dựng, thợ đẽo đá, thợ đóng tàu, thợ in, v. v.), cũng như một số tầng lớp trong giai cấp vô sản đại công nghiệp (thợ mỏ, thỉnh thoảng có thợ luyện kim). Các tập đoàn người vô sản đó đã có truyền thống nhất định trong đấu tranh bãi công nổ ra trước cuộc cách mạng công nghiệp. Công nhân công xưởng không có và không thể có được kinh nghiệm đó, vì giai cấp vô sản công xưởng vừa mới ra đời. Quá trình đoàn kết của các phần tử khác nhau trong nông thôn và thành thị, tức những người đã bắt đầu «bị nấu trong nồi hơi công xưởng», đã diễn ra ngay trong thời kỳ đầu. Hàng ngũ công nhân công xưởng được bổ sung những người đã mất các mối liên hệ xã hội cũ, nhưng chưa xác lập được các quan hệ xã hội mới, và về mặt tâm lý - xã hội cũng chưa được chuẩn bị để thực hiện những hành động chung có tổ chức, Vả lại, trong hàng ngũ công nhân công xưởng (ít ra là ở các ngành dệt) thì phụ nữ và trẻ em lại nhiều hơn cả.

Vì vậy, ở Pháp chẳng hạn, trong thời kỳ chế độ Quân chủ tháng Bảy, số lượng các cuộc bãi công có công nhân của các xí nghiệp đại công nghiệp tham gia ít hơn gần ba lần so với công nhân làm các nghề thủ công nghiệp. Trong ngành dệt, nơi mà các cuộc bãi công ở các xí nghiệp tương đối lớn, có chỉ số thông kê cao nhất (82 trong số 98 cuộc bãi công trong đại công nghiệp, bao gồm cả công nghiệp khai khoáng), các ngành có số cuộc bãi công nhiều nhất, hơn nữa lại được tổ chức tốt nhất là các ngành chưa thực hiện cơ khí hóa (ngành dệt lụa, sản xuất dải băng và những ngành khác). Các cuộc bãi công mà có công nhân công nghiệp làm việc tại nhà và thợ bạn các xưởng nhỏ tham gia, cũng chiếm tỷ lệ rất lớn.

Song, công nhân công xưởng được «cơ cấu của bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa»* huấn luyện, đoàn kết và tổ chức lại cũng dần dần tham gia phong trào bãi công.

Sự phát triển rộng rãi phong trào bãi công ngày càng có đông đảo quần chúng công nhân tham gia đã đánh dấu bước chuyển của cuộc

---

* Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. III, tr. 352.

đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản đang hình thành lên một giai đoạn mới, cao hơn. Bản năng giai cấp vốn có từ đầu của những người vô sản, trong bãi công đã phát triển thành lập trường giai cấp, lập trường đó đã bắt đầu có được tính chất hợp lý.

Bãi công là nhân tố mạnh mẽ thúc đẩy tiếp tục phát triển những mầm mống giác ngộ giai cấp của giai cấp vô sản, vì bãi công chỉ cho công nhân thấy sức mạnh đoàn kết và dạy cho họ biết chống trả chủ xưởng một cách có tổ chức. Những hành động chung đã có ảnh hưởng sâu sắc đến những người bãi công, đã nâng cao sự hiểu biết về sự cộng đồng lợi ích giai cấp của họ. «Bãi công, — V. I. Lê-nin viết, — dạy cho công nhân thấy rõ được đâu là sức mạnh của bọn chủ và đâu là sức mạnh của mình; nó tập cho công nhân có thói quen nghĩ đến tất cả bọn chủ, đến toàn bộ giai cấp các nhà tư bản và đến toàn bộ giai cấp công nhân chứ không phải chỉ nghĩ đến chủ của mình và đến các đồng chí gần gũi nhất của mình mà thôi»*.

Bãi công đã tăng cường tinh thần cộng đồng giai cấp còn vì nó đòi hỏi những người tham gia phải có lòng dũng cảm đặc biệt. «...Đối với người công nhân qua kinh nghiệm mà biết được rằng thế nào là bần cùng, — Ph. Ăng-ghen nhận xét, — thì mạnh dạn đương đầu với sự nghèo đói, đẩy vợ con mình vào cảnh ngộ đó, chịu đói và thiếu thốn hàng tháng, mà vẫn cứng rắn và vững vàng không gì lay chuyển được, hoàn toàn không phải là chuyện thường».

Khi nhấn mạnh lòng dũng cảm của công nhân Anh, những người đặc biệt thường bãi công, Ăng-ghen viết: «Hãy so sánh cái chết hay những công việc khổ sai đe dọa người cách mạng Pháp, với những điều mà người công nhân Anh phải chịu để khỏi phục tùng cái ách của giai cấp có của, với sự chết dần chết mòn vì đói, với việc hàng ngày phải nhìn thấy cảnh gia đình thiếu ăn, với việc ý thức được rằng, giai cấp tư sản khi nào đó sẽ trả thù anh»**.

Cuộc đấu tranh bãi công là một giai đoạn trong sự biến chuyển bản năng giai cấp thành một cái gì đó cao hơn — thành lập trường giai cấp của các tầng lớp vô sản ngày càng đông đảo, điều đó được nhiều nét nổi bật của phong trào bãi công lúc ban đầu xác nhận. Ví dụ, trong thời kỳ đó, công nhân đã tìm tòi và áp dụng nhiều phương thức bãi công sẽ phát triển ở thời gian tiếp theo. Thủy thủ ở Gun-li, Niu-ca-xơn và Xao-Sin-xơ (Anh) năm 1815 đã bãi công chiếm bến

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 372.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 449.

tàu*. Tháng Chín năm 1839 khi thợ kéo sợi bông của công xưởng ở Lin-lơ (Pháp) bãi công, lúc đầu cuộc bãi công chỉ nổ ra ở một số xí nghiệp, còn các xí nghiệp khác thì vẫn tiếp tục sản xuất. Khi đó công nhân bãi công «đột nhập» vào những công xưởng ấy, và ít lâu sau, như một công tố viên đã thú nhận, cuộc bãi công đã lan tới «hầu hết các xưởng kéo sợi của thành phố»**. Những cuộc bãi công của thợ kéo sợi ở Lan-ca-sai năm 1810, cũng như năm 1830 đã triển khai như là «các cuộc bãi công kiểu trải chiếu» (rolling strikes): các nhóm công nhân riêng lẻ lúc đầu ở một địa phương rồi đến mấy địa phương đã lần lượt tham gia đấu tranh. Phương pháp này cũng được công nhân in hoa ở Anh sử dụng.

Những cuộc bãi công đoàn kết nảy sinh lúc đó là một trong những hình thức đáng chú ý của phong trào bãi công.

Năm 1826, công nhân làm giấy ở thành phố Chi-e-rơ (Pháp) đã bãi công biểu thị tình đoàn kết với những người bạn bị sa thải một cách vô căn cứ***. Năm 1836, công nhân ở Năng-tơ (Pháp) — cả đàn ông, phụ nữ và thiếu niên — đã đấu tranh phản đối việc trừng phạt của tòa án đối với những người thợ nề tham gia bãi công****. Năm 1834, khi ở Lâu-en (Mỹ) một nữ công nhân — một trong số những người lãnh đạo nữ công nhân trong cuộc vận động phản đối việc giảm 15% tiền công — đã bị sa thải; rời khỏi công xưởng, — một nhà sử học mác-xít Mỹ Ph. Phô-nơ đã viết, — chị ta lấy mũ tung lên cao, báo hiệu cho đồng nghiệp đang đứng sát cửa sổ. Lập tức 800 công nhân nữ đã bỏ máy, tuyên bố bãi công và xếp hàng đi khắp thành phố, và sang ngày thứ hai họ rải truyền đơn có nhan đề rất đặc biệt: «Đoàn kết là sức mạnh»*****.

Tình đoàn kết giai cấp trong thời gian bãi công có rất nhiều hình thức: thường thì những hành động chung đã đoàn kết công nhân cùng ngành, cũng như công nhân thuộc các ngành lao động khác nhau. Dưới ánh sáng của các sự kiện thực tế nổi rõ tính chất vô căn cứ của nhiều nhà nghiên cứu tư sản và cải lương (G. Hác-đắc, E. Đôn-lê-an, v. v.) ra sức bác nguyên lý mác-xít về vai trò đoàn kết giai cấp ngày càng tăng của những cuộc xung đột đầu tiên của giai cấp vô sản với

---

* Xem *E. B. Tséc-ni-ắc*. Phong trào dân chủ ở Anh.., tiếng Nga, tr. 74.

** Xem *Ph. V. Pô-chôm-kin*. Sách đã dẫn, t. II, tr. 127 - 128.

*** Xem *Gi. Bruy-a*. Sách đã dẫn, tr. 222.

**** Xem *Ph. V. Pô-chôm-kin*. Sách đã dẫn, tr. II, tr. 117.

***** *Ph. Phô-nơ*. Sách đã dẫn, tr. 130.

giai cấp tư bản *, rằng ý nghĩa của các cuộc xung đột đó không phải ở thắng lợi nhất thời của những người vô sản. «Kết quả thật sự của những cuộc đấu tranh của họ là sự đoàn kết ngày càng mở rộng của những người lao động, hơn là sự thành công tức thời» **.

Năm 1840 chẳng hạn công nhân mỏ bãi công của một số thành phố ở quận Ni-e-vrơ của Pháp đã đoàn kết nhau lại; công nhân khai thác than của tất cả các mỏ cầm xà beng và rìu cùng với gia đình họ kéo vào một trong những trung tâm khai thác than đá của quận, tức thành phố Đê-xi-dơ, bằng cách đó họ đã đạt được mục đích hạ giá bánh mì và làm cho chủ bỏ ý định rút bớt tiền công đang đe dọa họ; sự thật thì họ không giữ được sự nhượng bộ đã giành được: các nhà đương cục đã phái những lực lượng quân đội to lớn đến vùng có bãi công ***. Năm 1840, thợ may ở Pa-ri được thợ may của các thành phố khác và công nhân làm các nghề khác ở thủ đô ủng hộ; trong ba tháng mùa hè, các ngành lao động lần lượt, nối tiếp nhau tham gia đấu tranh bãi công dưới khẩu hiệu đòi rút ngắn ngày làm việc và tăng tiền công, cho đến đầu tháng Chín thì nổ ra cuộc bãi công có tính chất quần chúng, có triển vọng trở thành cuộc khởi nghĩa trong cả nước; nhưng cuộc bãi công đó đã bị dập tắt ngay từ khi mới chớm nở ****.

Sự hợp tác thường xuyên của công nhân thủ công nghiệp lành nghề và công nhân công xưởng nói lên rằng tình đoàn kết của công nhân được tăng cường; thí dụ, năm 1835, khi trẻ em ở các công xưởng dệt của thành phố Pa-téc-xơn (Mỹ) bãi công đòi rút ngắn ngày làm việc dài quá mức, bãi bỏ chế độ tiền phạt có tính chất phỉ báng và chế độ trả công bằng phiếu mua hàng, thợ thủ công nghiệp ở Niu-a-rơ-cơ và Niu Oóc đã ủng hộ tiền cho các em; kết quả là bọn chủ xưởng đã đồng ý rút ngắn ngày làm việc của các em xuống từ một giờ rưỡi đến hai giờ *****.

---

* Tiếp theo E. Đôn-lê-an và Gi. Đê-ốp, G. Hác-đắc đã khẳng định chẳng hạn rằng các cuộc bãi công và các khối liên minh ở Pháp cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX «hoàn toàn không phải là biểu hiện của tình đoàn kết giai cấp ngày càng vững chắc của công nhân», trái lại, cơ sở của chúng (trái với luận điểm trong «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» mà nhà sử học đó trích dẫn) dường như là «tinh thần đặc biệt phường hội và muốn không để cho lao động không lành nghề cạnh tranh» (*G. H. Hardach*. Op. cit., S. 177 — 178).

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 38.

*** Xem *Ph. V. Pô-chôm-kin*. Sách đã dẫn, t. II, tr. 132.

**** Như trên, tr. 140 - 150.

***** Xem *Ph. Phô-nơ*. Sách đã dẫn, tr. 132 - 133.

Ngay những cuộc bãi công đầu tiên cũng đã đòi hỏi phải có sự phối hợp hành động của các nhóm công nhân nhất định trên một mức độ tối thiểu nào đó. Phong trào bãi công càng phát triển thì trình độ về tính tổ chức càng tăng lên: trong một số trường hợp, công nhân bàn trước với nhau về việc bãi công, một số trường hợp khác thì trong quá trình đấu tranh họ đề ra những yêu sách chung. Nói cách khác, cuộc đấu tranh đã tiến hành trên cơ sở cương lĩnh hành động chung, dù lúc đầu còn rất sơ đẳng.

Đôi khi chính việc lựa chọn thời gian để bãi công cũng là một trong những dấu hiệu chứng tỏ tính tổ chức ngày càng cao của cuộc đấu tranh bãi công và đồng thời trình độ giác ngộ giai cấp của công nhân đã được nâng cao. Lúc đầu các cuộc bãi công đã diễn ra nhiều nhất trong các thời kỳ công nghiệp đình đốn và khủng hoảng kinh tế. Các cuộc bãi công như vậy có ít khả năng thành công: khi đình trệ trong «công việc» thì chủ xưởng không muốn nhượng bộ. Song, ở giai đoạn đầu của phong trào bãi công thường có những trường hợp công nhân cố ý ngừng việc trong tình hình kinh tế thuận lợi đối với chủ xưởng, dường như «đặt kế hoạch» bãi công có tính đến tình hình kinh tế chung. Thí dụ, năm 1831 công nhân mỏ ở A-lê (Pháp) đã bãi công khi họ thấy rõ lúc đó các chủ xưởng rất cần than. Cũng vậy, thợ dệt len ở Lô-đơ-vơ và Cát-xtơ-rơ (những trung tâm sản xuất hàng dệt quan trọng ở miền Nam nước Pháp) đã bãi công năm 1840, khi công nghiệp đã bắt đầu «phồn thịnh» (những người bãi công hy vọng chắc chắn họ sẽ buộc chủ phải nhượng bộ).

Trong những trường hợp khác nhau, sự phát triển các yếu tố về tính tổ chức và tình đoàn kết trong công nhân đã biểu hiện không giống nhau. Qũy tiền dự trữ đầu tiên được thành lập để giúp những người bãi công (công nhân dệt vải ở Lin-lơ năm 1839, thợ dệt len và thợ mỏ ở An-den và Ríp-đơ-Gi-ê trong những năm 40, v. v.). Những chủ xí nghiệp ít nhượng bộ nhất thì bị trừng phạt. Ở Cát-xtơ-rơ, năm 1840 công nhân đã thỏa thuận sau khi kết thúc bãi công sẽ ngăn cản những tên chủ xưởng ngoan cố nhất trong việc tuyển mộ sức lao động.

Thợ mỏ ở Ríp-đơ-Gi-ê năm 1844 đã áp dụng kịp thời biện pháp ngăn ngừa những hành động phá bãi công. Ở lối vào giếng mỏ họ đã bố trí những đội canh gác. Ngoài ra, họ đã thành lập những đội thường trực của những người bãi công, sẵn sàng ứng cứu các đội canh gác khi cần thiết. Đáng chú ý là công nhân mỏ không phá hủy

máy móc, nhưng họ đã tháo rời các bộ phận ra, tạm thời làm cho máy móc thành vô dụng. Cuộc bãi công đó đã gây ấn tượng mạnh mẽ đối với những người đương thời vì nó được tổ chức tốt. «Cuộc bãi công, rõ ràng là được tổ chức rất tốt», — một công tố viên ở Li-ông đã báo tin cho bộ trưởng tư pháp, nhận định cuộc đấu tranh của công nhân mỏ là «một cuộc phiến loạn được tổ chức một cách hoàn hảo» *.

Các cuộc bãi công nhiều khi rất bền bỉ. Những người tham gia bãi công tỏ ra đặc biệt dũng cảm và kiên cường. Thợ kéo sợi ở Lan-ca-sai năm 1810 đã bãi công suốt trong thời gian bốn tháng, cuộc bãi công ở Man-se-xtơ năm 1829 đã kéo dài nửa năm. Tuy trong thời kỳ này, các cuộc bãi công về cơ bản mang tính chất cục bộ và thường thường chỉ bao gồm công nhân làm một nghề (hoặc của một xí nghiệp), song đôi khi các cuộc bãi công nổ ra liên tiếp, lan rộng ra nhiều ngành. Vào những năm 1791 - 1793, ở Bớc-min-hem đã xảy ra như vậy, công nhân chế tạo máy móc, công nhân của nhà máy sản xuất thuốc súng và một số nơi khác đã lần lượt bãi công. Tình hình đó cũng diễn ra ở Lan-ca-sai trong những năm 1818 và 1826 (công nhân kéo sợi, công nhân mỏ, v. v.). Mùa hè năm 1840, phong trào bãi công đã triển khai ở Pa-ri như vậy — nó đã diễn ra bằng cách công nhân thuộc các ngành lao động khác nhau tham gia bãi công «theo lối dây chuyền» **.

Đôi khi bãi công bao trùm các vùng lãnh thổ khá rộng lớn; tháng Mười năm 1816, ở Anh chẳng hạn, công nhân luyện kim và thợ mỏ một số quận đã bãi công. Số lượng người tham gia bãi công trong thời gian đó đạt quy mô khá lớn; thí dụ trong mỗi cuộc bãi công nói trên của thợ dệt thủ công ở Xcốt-len (những năm 1804 - 1805 và 1812) đã có 40 nghìn người tham gia, trong cuộc bãi công của thợ kéo sợi (năm 1810) có 30 nghìn người tham gia, trong cuộc bãi công của thợ kéo sợi ở E-stơn năm 1830, có 20 nghìn người tham gia ***, v. v..

Như vậy, bãi công, theo lời Ăng-ghen, đâu đâu cũng đều là «trường học quân sự, trong đó công nhân đang được chuẩn bị một cuộc chiến đấu vĩ đại đã trở thành tất yếu, nó là cuộc biểu dương lực lượng của các đội ngũ riêng lẻ trong giai cấp công nhân hợp nhất lại thành

---

* *E. V. Tác-lê*. Cuộc bãi công lớn của thợ mỏ ở Ríp-đơ - Gi-ê..., tiếng Nga, tr. 297, 300, 311.

** Xem *Ph. V. Pô-chôm-kin*. Sách đã dẫn, t. II, tr. 137.

*** Xem *A. L. Moóc-tơn. Gi. Tây-tơ*. Sách đã dẫn, tr. 55; *H. A. Turner*. Op. cit., p. 73 — 74.

một phong trào công nhân vĩ đại»*. Ăng-ghen đã gọi bãi công là điều rất cần thiết chính với tư cách là «trường học quân sự» của giai cấp vô sản «chống lại sự thống trị của giai cấp tư sản»**. Về phần mình V. I. Lê-nin coi bãi công là «một trong những cuộc xung đột vĩ đại giữa giai cấp vô sản đang hình thành với kẻ thù của nó»***, là «một trong những biểu hiện sâu sắc nhất và mạnh mẽ nhất»**** của cuộc đấu tranh giai cấp của nó.

Nội dung mới về nguyên tắc của phong trào bãi công, chừng nào nó ngày càng có tính chất quần chúng và có hệ thống, là ở chỗ các cuộc đấu tranh của các nhóm công nhân riêng lẻ, dù nhiệm vụ trực tiếp mà họ đặt ra trong mỗi trường hợp như thế nào đi nữa, thực chất cũng đều biến thành cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại chế độ tư bản chủ nghĩa nói chung. «...Bãi công, do chính bản chất của xã hội tư bản chủ nghĩa mà ra, — V. I. Lê-nin viết, — đánh dấu bước đầu của cuộc đấu tranh mà giai cấp công nhân tiến hành chống lại tổ chức xã hội ấy»*****.

Tuy các cuộc bãi công chủ yếu là hình thức đấu tranh kinh tế của giai cấp công nhân, nhưng việc chúng dần dần tăng cường kết hợp với đấu tranh chính trị chung đã trở thành đặc điểm ngày càng rõ nét trong sự phát triển của các cuộc bãi công ở thời kỳ đầu. Đó là một hiện tượng có tính quy luật. Như đã nói, giai cấp công nhân vừa mới bắt đầu tách ra từ khối quần chúng tiểu tư sản. Các tầng lớp đông đảo của giai cấp vô sản còn non trẻ gắn bó chặt chẽ với các tầng lớp bình dân ở thành thị và nông thôn, với tiểu thủ công, với chủ tiệm, với nông dân. Cùng với các tầng lớp đó, lẽ tự nhiên, công nhân tham gia cuộc đấu tranh chính trị mà giai cấp tư sản tiến hành vì lợi ích của giai cấp mình — lúc đầu chống giới quý tộc, sau đó chống các bộ phận của chính giai cấp tư sản mà lợi ích mâu thuẫn với tiến bộ của công nghiệp. Trong cuộc đấu tranh đó, giai cấp tư sản phải dựa vào quần chúng, kêu gọi nhân dân nói chung ủng hộ, nghĩa là kêu gọi cả giai cấp vô sản, cầu cứu giai cấp vô sản và do đó lôi cuốn giai cấp vô sản vào phong trào chính trị. Trong «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản»

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 448.

** Như trên, tr. 448.

*** *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 9, tr. 218.

**** Như trên, t. 8, tr. 291.

***** Như trên, t. 4, tr. 369.

đã chỉ rõ, giai cấp tư sản «muốn đạt những mục đích chính trị của nó, phải huy động toàn thể giai cấp vô sản, và nó còn tạm thời có khả năng làm được việc ấy»*.

Kết quả là giai cấp công nhân vừa mới sinh ra đã tiếp thu được ở giai cấp tư sản một phần «tri thức chính trị» của bản thân giai cấp đó; giai cấp công nhân bị các phe phái tiến bộ nhất của giai cấp tư sản lôi cuốn vào các trận chiến đấu mà mục đích là tiếp tục cải tạo xã hội cũ theo hướng tư sản, ngay từ đầu, giai cấp công nhân đã đứng trong hàng ngũ những chiến sĩ tích cực đấu tranh cho dân chủ.

Bằng con đường đó, trong phong trào công nhân khi còn đi những bước đầu tiên, đã xuất hiện xu hướng phát triển cuộc đấu tranh kinh tế thành cuộc đấu tranh chính trị; cả hai hình thức hoạt động xã hội ấy kết hợp với nhau. Như vậy là xu hướng đó xuất hiện ngay từ trước khi giai cấp công nhân ý thức được phải tiêu diệt sự thống trị của tư bản. Xu hướng đó biểu lộ dưới hình thức sự tham gia ít nhiều kiên quyết của các tầng lớp và các nhóm nhất định trong giai cấp công nhân vào việc giành lấy dân chủ - tư sản, và sau đó củng cố và mở rộng nó cả về bề rộng lẫn bề sâu. Ở giai đoạn phát triển ấy của phong trào công nhân, đó là một hướng vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển cuộc đấu tranh kinh tế thành đấu tranh chính trị. Suy cho cùng, chính đấu tranh cho quyền tự do chính trị đầy đủ là điểm xuất phát của «bất kỳ phong trào công nhân «nghiêm túc» nào»**. Giai cấp công nhân mang ngọn cờ đấu tranh vì quyền dân chủ và tự do như vậy từ những cuộc đấu tranh đầu tiên qua hàng chục năm chiến đấu có tính giai cấp cho đến ngày nay.

Cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, hướng phát triển quan trọng mà tính tích cực chính trị ngày càng phát triển của giai cấp vô sản Anh hòa vào là sự tham gia rộng rãi của nó vào phong trào dân chủ - cấp tiến trong nước. Về mặt này, tư tưởng của cuộc Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII đã có ảnh hưởng lớn lao đến công nhân và thợ thủ công của nước Anh. Các phần tử tiên tiến có thiện cảm với cách mạng Pháp trong giai cấp công nhân đang ra đời ở nước Anh, tập hợp lại thành các «hội thông tín viên» (hội đầu tiên trong số những hội đó là Hội thông tín viên Luân-đôn đã thành lập năm 1792 mà người

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1970, t. I, tr. 37.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 32, tr. 115.

lãnh đạo là công nhân đóng giày Tô-mát Hác-đi), đã ủng hộ cuộc cách mạng Pháp. Sau này các tổ chức kiểu đó đã đoàn kết được hàng chục nghìn công nhân và thợ thủ công đấu tranh đòi quyền bầu cử cho tất cả nam giới lớn tuổi và có đại biểu ngang hàng trong nghị viện *. Đói khát và túng thiếu đã dẫn giai cấp vô sản công xưởng cũng như các tầng lớp nửa vô sản, trước hết là ở các vùng công nghiệp, vào hàng ngũ những người ủng hộ các cuộc cải tạo dân chủ sâu sắc, hàng ngũ những chiến sĩ đấu tranh cho cải cách nghị viện.

Vào những năm 1816 - 1818 phong trào đấu tranh đặc biệt nổi bật về quy mô và tính quần chúng **. Tính tích cực của công nhân trong phong trào dân chủ đó đã gây ra nỗi khiếp sợ cho tập đoàn thống trị thường khủng bố ác liệt những người bãi công và những người lãnh đạo họ, những người tham gia các cuộc mít-tinh quần chúng do những phần tử cấp tiến của giai cấp tư sản tổ chức. Ngày 16 tháng Tám năm 1819, là một ngày bi thảm trong lịch sử của giai cấp công nhân Anh, hôm đó, để giải tán cuộc mít tinh của quần chúng ở quảng trường Pi-téc-xphin, các nhà đương cục Man-se-xtơ đã điều kỵ binh xông vào đàn áp công nhân đang tập hợp ở đấy, chủ yếu là thợ dệt, trong đó có nhiều phụ nữ. 11 người đã bị chém chết, hơn 500 người bị thương. Vụ thảm sát khủng khiếp ấy đã nổi tiếng dưới cái tên «trận đánh ở Pi-téc-lô» (kỵ binh giải tán cuộc mít-tinh, đã đánh quân Na-pô-lê-ông ở Oa-téc-lô năm 1815)» ***. Nhà sử học tiến bộ người Anh là E. P. Tôm-xơn có đầy đủ lý do để gọi sự kiện Pi-téc-lô là «cuộc chiến tranh giai cấp» ****. Sau vụ đàn áp đẫm máu ngày 16 tháng Tám, chính phủ đã công bố sáu đạo luật tăng cường biện pháp đàn áp các lực lượng dân chủ đến mức cao nhất (cấm hội họp từ 50 người trở lên, các nhà chức trách địa phương có quyền khám xét «những người khả nghi», v. v.).

Cuộc bãi công ở Xcốt-len tháng Tư năm 1820 — cuộc tổng bãi công chính trị đầu tiên trong phong trào công nhân quốc tế — là sự kiện nổi bật của phong trào công nhân Anh đầu thế kỷ XIX, biểu hiện quá trình phát triển của đấu tranh kinh tế của giai cấp vô sản thành đấu tranh chính trị. Lãnh đạo cuộc bãi công đó là một tổ chức cách mạng - cấp tiến bí mật được thành lập ở Glát-gô năm

---

* Xem chi tiết ở: *A. L. Moóc-tơn, Gi. Tây-tơ*. Sách đã dẫn, tr. 38 và các trang tiếp; *E. B. Tséc-ni-ắc*. Phong trào quần chúng ở Anh và Ai-len.., tiếng Nga, ch. 2.

** Xem *E. B. Tséc-ni-ắc*. Phong trào dân chủ ở Anh.., tiếng Nga, tr. 74 - 130.

*** Xem chi tiết ở sách trên, tr. 202 - 214.

**** *E. P. Thompson*. Op. cit., p. 686.

1819 và cùng với những người cấp tiến của các vùng công nghiệp nước Anh chuẩn bị lật đổ chính phủ. Tham gia bãi công có thợ dệt thủ công, công nhân mỏ, công nhân chế tạo máy, thợ đúc, thợ kéo sợi ở Glát-gô, thợ dệt, thợ nề, thợ kéo sợi ở Pây-xly, công nhân công xưởng ở Giôn-xơn (gần Pây-xly), cả thảy hơn 60 nghìn người. Sự nghiệp cách mạng của những người cấp tiến bị đổ vỡ, họ không lãnh đạo được quần chúng đứng lên đấu tranh nên đã làm cho cuộc bãi công bị thất bại.

Ở Pháp, sự tăng cường dần dần của tính tích cực chính trị của công nhân phản ánh trước hết ở tính đặc thù của các cuộc bãi công, biểu lộ đặc biệt rõ trong thời kỳ nền Quân chủ tháng Bảy. Từ đầu những năm 30, cuộc đấu tranh bãi công diễn ra ở khắp mọi nơi là liên tục hơn trước, nhiều khi mang tính chất tiến công và điều rất đặc biệt là có màu sắc cộng hòa rõ rệt. Những cuộc xung đột giữa công nhân bãi công với lính sen đầm thường thường xảy ra; những cuộc đàn áp tàn nhẫn của cảnh sát chống những người bãi công; việc bắt bớ những người tham gia bãi công và truy tố họ; các cuộc tụ họp của công nhân có rải truyền đơn đe dọa nhà vua và kêu gọi lập chế độ cộng hòa (năm 1839, 1841); những sự kiện như cuộc tổng bãi công thực sự ngày 7 tháng Chín năm 1840 ở Pa-ri, khi cuộc bãi công nổ ra người ta đã hát vang các bài ca cách mạng, còn công nhân ở vùng ngoại ô Xanh - Ang-toan đã xuống đường biểu tình và xung đột với cảnh sát, những người biểu tình đã thét vang: «Hãy cầm lấy vũ khí! Trả thù bọn tay sai của lũ bạo chúa!» — chứng tỏ rằng tình hình rõ ràng dẫn đến cuộc khởi nghĩa mang tính chất cộng hòa. Nếu nói thêm rằng nhiều công nhân bãi công có liên hệ với các hội cộng hòa và cộng sản bí mật, thì sẽ thấy rõ sự phát triển tính tích cực chính trị của công nhân, sự kết hợp ngày càng chặt chẽ đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị trong phong trào công nhân. Những xu hướng đó sẽ tiếp tục phát triển trong những sự kiện nổi bật của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản châu Âu, như các cuộc khởi nghĩa Li-ông — ở Pháp, phong trào Hiến chương — ở Anh, cuộc khởi nghĩa của công nhân dệt Xi-lê-di — ở Đức*.

Xu hướng của phong trào công nhân ngày càng mang tính chất chính trị cũng đã bộc lộ vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX ở Mỹ, nơi mà vào những năm 20 - 30 thế kỷ XIX, ở nhiều thành phố đã tổ chức ra những đảng công nhân đầu tiên của Mỹ.

---

* Xem chương thứ năm.

Như vậy, phong trào công nhân có tính chất quần chúng trong thời gian này rõ ràng kết hợp những hình thức đấu tranh khác nhau, biểu thị mức độ trưởng thành, mức độ phát triển sự giác ngộ giai cấp của giai cấp vô sản đang hình thành. Những mục tiêu và phương pháp đấu tranh cũ của công nhân nêu ra khi công trường thủ công giữ địa vị thống trị, xoắn xuýt với những mục tiêu và phương pháp mới, sinh ra do sự thay đổi căn bản về thành phần, cũng như về hoàn cảnh của giai cấp vô sản trong điều kiện cuộc cách mạng công nghiệp, ngày càng tăng thêm nội dung chống chủ nghĩa tư bản. Từ những cuộc bạo động vì đói và phá máy móc, từ những cuộc bãi công lẻ tẻ, lúc đầu tiên chỉ có thợ thủ công và công nhân công trường thủ công tham gia, giai cấp vô sản, kể cả công nhân công xưởng, đã bắt đầu chuyển sang chống lại giai cấp tư sản một cách kiên quyết và liên tục; từ những cuộc đấu tranh tản mạn, tự phát, cục bộ tiến đến những hành động ngày càng đoàn kết, nhất trí trên một mặt trận đấu tranh rộng lớn, cùng với công nhân thủ công nghiệp - công trường thủ công có những người vô sản của đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa tham gia rất tích cực. Chiến đấu trong mặt trận đó và đôi khi chuyển sang thế tiến công, giai cấp công nhân không chỉ bảo vệ lợi ích kinh tế trực tiếp của mình, mà còn đấu tranh dũng cảm cho tư tưởng dân chủ và tiến bộ xã hội.

Khi nói đến những đặc điểm hai mặt trong tính chất của phong trào công nhân thời kỳ đầu, nhà sử học người Anh là E. Hốp-xbôm đã so sánh một cách bóng bẩy nguyện vọng của những người vô sản với nguyện vọng của những người di cư nhập cảnh từ châu Âu sang Mỹ và lúc đầu vẫn còn mơ ước trở về tổ quốc; theo lời ông, công nhân khắp mọi nơi «đã bắt đầu giống như những người di cư nhập cảnh của Mỹ xuất thân từ hoàn cảnh trước công nghiệp... Giống như tất cả những người di cư nhập cảnh, họ nhìn về phía trước bao nhiêu thì cũng ngoái lại nhìn về phía sau bấy nhiêu...» *. Song càng về sau nội dung mới của các trận đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản càng biểu hiện rõ, càng nổi rõ xu hướng mới của các cuộc đấu tranh đó. Những phương pháp và phương tiện của tính tích cực xã hội mới, thuần túy của giai cấp vô sản, được hun đúc lên dần dần, đánh dấu sự củng cố tình đoàn kết của công nhân trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản.

---

* *E. J. Hobsbawn.* Primitive Rebels. Studies in Archaic Forms of Social Movement in the 19the and 20th Centuries. Manchester, 1959, p. 108.

NHỮNG TỔ CHỨC ĐẦU TIÊN CỦA CÔNG NHÂN. SỰ RA ĐỜI CỦA CÁC TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản đang hình thành càng mở rộng và ý thức về sự cộng đồng lợi ích của giai cấp đó càng phát triển, thì những tổ chức công nhân đầu tiên — các công đoàn — cũng xuất hiện. Khi đấu tranh chống ách áp bức và sự bần cùng, khi chống lại tình cảnh không có quyền lợi gì, «công nhân bắt đầu liên hợp lại — như trong «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản», — chống bọn tư sản để cùng nhau bảo vệ tiền công của mình. Thậm chí họ đi tới chỗ lập thành những đoàn thể thường xuyên để chuẩn bị trước cho những cuộc xung đột bất thần xảy ra»*. C. Mác và Ph. Ăng-ghen hiểu các hội và đoàn thể của công nhân là những tổ chức công đoàn. Sự xuất hiện các tổ chức đó là một giai đoạn đặc biệt quan trọng trong sự phát triển của phong trào công nhân. Việc lập các hội và các đoàn thể là một bước tiến lớn trên con đường chuyển biến của những người vô sản từ chỗ hành động phân tán đến hành động thống nhất, từ tản mạn đến có tổ chức, từ tình trạng tản mạn đến đoàn kết các lực lượng để chống lại bọn chủ một cách kiên quyết hơn và có hiệu quả hơn. Các tổ chức công đoàn, trước hết và chủ yếu bảo vệ những nhu cầu thiết yếu của công nhân, do đó đã trở thành những trung tâm đoàn kết sớm nhất của họ trong cuộc đấu tranh vì những lợi ích sống còn, thực tế, thường ngày, tức chống lại sự đói khát, bần cùng, bóc lột, nhục mạ mà công nhân phải chịu đựng trước bọn tư bản và những người quản lý của chúng, trở thành «chiến lũy của công nhân trong cuộc đấu tranh của họ với bọn chủ xí nghiệp»**. Chính xung quanh các công đoàn và thông qua chúng, những người vô sản đã đoàn kết lại, đấu tranh chống những nỗi khủng khiếp của chế độ nô lệ làm thuê. Do đó, việc thành lập các tổ chức công đoàn, như V. I. Lê-nin nói, là «bước tiến phi thường của giai cấp công nhân trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản mới phát triển». Người coi các tổ chức đó là «giai đoạn công nhân chuyển từ trạng thái còn tản mạn, yếu ớt, sang *những bước đầu* tập hợp giai cấp»***. Thật vậy, trải qua một thời gian tương đối ngắn, các tổ chức

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 38.

** *C. Mác.* Sự khốn cùng của triết học, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 199.

*** Xem *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 41, tr. 41.

công đoàn đã trở thành lực lượng hùng mạnh của giai cấp công nhân nhằm chống trả giai cấp tư sản một cách tập trung.

Sự ra đời của các tổ chức công đoàn, tuy quá trình đó ở mỗi nước đều có nét đặc thù do đặc điểm lịch sử cụ thể của việc hình thành giai cấp vô sản và sự phát triển tính tích cực về mặt xã hội của nó, nhưng ở khắp mọi nơi đều có một số điều giống nhau, đôi khi chung cho tất cả các nước, đôi khi chỉ đối với một vài nước thôi. Thí dụ, ở một loạt nước Tây Âu (đặc biệt là ở Pháp và Đức), trong thời kỳ mới bắt đầu thống nhất giai cấp vô sản đang đấu tranh thì các tổ chức cũ của công nhân được thành lập từ thời kỳ trước công nghiệp vẫn còn tiếp tục hoạt động; đó là các hội bí mật của thợ bạn thủ công nghiệp (các hội đồng nghiệp ở Pháp, những hội tương tự như vậy ở Đức, v. v.). Các hội đó tập hợp công nhân của các xí nghiệp thủ công nhỏ và của các công trường thủ công khác nhau, nhưng vẫn giữ nguyên bộ mặt hàng hội (tính chất biệt lập về nghi thức có các quy chế bảo đảm, thứ bậc và kỷ luật nội bộ, tục lệ cổ truyền, cấp hiệu — gậy quyền, băng, mật hiệu, tên lóng, v. v.). Các hội đó cũng giữ cả những chức năng thuần túy hàng hội trước đây, mà một trong những chức năng chủ yếu là đảm bảo có trình độ nghề nghiệp cao (do đó mà có việc thợ bạn đi đây đi đó với mục đích tìm hiểu tất cả những «bí mật» của nghề thủ công, phải trình «một kiệt tác» coi đó là điều kiện nhất thiết phải có để được kết nạp vào hội đồng nghiệp). Vào đầu thế kỷ XIX, cũng như trước kia, các chức năng hàng hội đó được thực hiện nhờ cả một hệ thống các thể chế đã hình thành từ lâu *.

Đồng thời, trong những điều kiện kinh tế - xã hội mới do cuộc cách mạng công nghiệp tạo ra, mà càng về sau cách mạng công nghiệp càng đánh mạnh vào sản xuất thủ công nghiệp, các chức năng bảo vệ của những hội của thợ bạn đã kết tinh khá rõ ở thời trước, nay có vị trí ngày càng lớn trong hoạt động của các hội đó. Cũng như trước đây, các hội thợ bạn đã giúp đỡ hội viên của mình, giúp họ tìm việc làm, tẩy chay một số chủ xí nghiệp và cấm thuê mướn trong cả thành phố, tổ chức bãi công, v. v.. Để làm cho việc chống lại bọn chủ có hiệu quả hơn bằng cách xây dựng sự thống nhất đầy đủ đến mức tối đa trong giới mình, đầu thế kỷ XIX, các hội thợ bạn đã áp dụng rộng

---

* Xem chi tiết ở: *E. Coornaert*. Les compagnonnages en France du moyen âge à nos jours. Paris, 1966, p. 178 ss., 188 ss., 214 ss., 227 ss., 257 ss., 314 ss. e.a.; *E. Todt, H. Radandt*. Op. cit., S. 38 ff.

rãi biện pháp phạt «những người da vàng», nghĩa là những người lẩn tránh tham gia cuộc tổng bãi công*.

Hội thợ bạn khá đông; ở Pháp — nước điển hình có các hội đó — hội này đã có vào đầu thế kỷ XIX gồm những người thợ đẽo đá, thợ nề, thợ mộc, thợ làm yên cương, thợ sản xuất kính, thợ thuộc da, làm đồ gỗ, thợ lợp nhà, thợ đóng yên, thợ làm dao, thợ sản xuất đinh và gồm cả thợ làm nhiều nghề khác. Các tổ chức như vậy cũng có ở nước Áo, Bỉ, Đức, Đan Mạch, Thụy Điển, tuy chúng hoạt động trong phạm vi hẹp hơn nhiều.

Không nghi nhờ gì nữa, trong thời kỳ ra đời của phong trào công đoàn, hội thợ bạn đã giữ một vai trò to lớn, lúc đầu là những khâu chủ chốt trong cuộc đấu tranh kinh tế của giai cấp vô sản thủ công nghiệp - công trường thủ công. Nhưng mặc dầu các hội ấy ngày càng kiên quyết đảm nhận việc giải quyết nhiệm vụ của cuộc đấu tranh kinh tế, và với ý nghĩa đó, chúng là một loại đội tiên phong của các tổ chức nghề nghiệp đã bắt đầu hình thành, song sự phát triển tiếp theo của phong trào công đoàn (ở các nước có tổ chức của thợ bạn) cũng không thể xuất phát từ các hội tương tự như vậy. Các hội đồng nghiệp và các tổ chức giống như vậy với tính biệt lập và tính chất đóng kín chỉ trong phạm vi một nghề, suy cho cùng là những «tàn tích của lịch sử». Trong tình hình mà cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản luôn luôn căng thẳng, thu hút đông đảo quần chúng tham gia và xu hướng của các nhóm công nhân khác nhau ngày càng vươn tới hành động thống nhất chống tư bản, đã bộc lộ rõ những nét phản động của các hội đó, về thực chất thuộc giai đoạn đã trôi qua trong sự phát triển của giai cấp công nhân. Các hội đó đã nhiễm nặng tinh thần bè phái đặc biệt và không chịu nhau, tinh thần cạnh tranh và thù địch đối với nhau được nuôi dưỡng hàng trăm năm. Trong thời kỳ hình thành giai cấp vô sản công nghiệp, theo lời của C. Mác và Ăng-ghen, công nhân còn là «một đám quần chúng sống tản mạn trong toàn quốc và bị cạnh tranh chia rẽ» **. Thực tiễn của các hội thợ bạn tự nó không chỉ phản ánh sự thật đó, mà về nhiều mặt nó còn góp phần duy trì ý thức cạnh tranh trong công nhân. Các hội lễ nghi khác nhau (đôi khi tập hợp công nhân cùng một nghề chuyên môn), bất hòa với nhau,

---

* *M. Bouvier-Ajam*. Op. cit., p. 85.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 37.

thậm chí hiện nay cũng như trước đây đã gây ra những cuộc đánh nhau đổ máu, để lại trên đường phố những người bị thương và bị giết: thí dụ, năm 1808 đã xảy ra cuộc ẩu đả của thợ đóng giày và thợ làm đồ da ở An-gu-lem, năm 1817 đã nổ ra trận đánh nhau kéo dài mấy ngày liền giữa những người thợ đẽo đá với nhau ở Luy-nen, năm 1820 cũng nổ ra trận đánh nhau giữa những người thợ xây dựng ở Boóc-đô, hơn nữa mỗi lần bên thắng tổ chức hội hè cuồng loạn và, như nhận xét của một người đương thời về hội hè đó, được làm lễ bằng những bài ca «ăn thịt đồng loại», như thế giành được thắng lợi trong chiến tranh thực sự*.

Ý thức đoàn kết biểu lộ trong nội bộ các hội đó, đồng thời cũng đối lập các hội đó với nhau, và, như vậy, các hội đó không thể khắc phục được sự phân cách sinh ra do cạnh tranh trên thị trường lao động giữa những người làm các nghề thủ công giống nhau hay có liên quan với nhau. Lẽ tự nhiên, các tổ chức kiểu đó không đáp ứng được nhu cầu khách quan trong sự phát triển cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản công nghiệp đang hình thành. Việc áp dụng máy móc vào sản xuất và việc áp dụng chế độ công xưởng, như chúng ta đã thấy, làm cho thợ thủ công mất trình độ nghiệp vụ, gây ra làn sóng di cư ồ ạt và tạo thành những loại công nhân công nghiệp mà trước kia chưa có. Địa vị xã hội mới và lối sống mới của phần lớn người vô sản làm cho họ có xu hướng muốn đoàn kết lại, mâu thuẫn với các nguyên tắc hoạt động của các hội thợ bạn cũ. Trong giới mình, họ đã nhiều lần tìm cách chấm dứt những sự bất hòa và cạnh tranh với nhau trước đây, nhưng cả đại hội đại biểu của một số hội đồng nghiệp của Pháp họp ở Boóc-đô năm 1821, cả những cố gắng của các «nhà cải cách» vào cuối những năm 30 - đầu những năm 40 để cải tổ các hội đó và gắn với tên tuổi của A. Péc-đi-ghi-ê và Phlô-ra Tơ-ri-xtan, đều không giải quyết được vấn đề**. Sau năm 1830, các hội đồng nghiệp ngày càng suy sụp, mất ảnh hưởng và trên thực tế đã dần dần mất hết ý nghĩa là nhân tố thực tế của tổ chức vô sản (tuy tàn tích của các hội đồng nghiệp ở Pháp đến nay vẫn còn).

Từ nay trở đi trung tâm đoàn kết theo nghề nghiệp của giai cấp vô sản là những tổ chức khác, bao gồm các tầng lớp công nhân đông đảo hơn và phù hợp hơn với những điều kiện mới, nhu cầu mới của

---

* *E. Coornaert*. Op. cit., p. 80—81.

** Ibid., p. 83-84.

cuộc đấu tranh giai cấp. Các tổ chức đó được lập ra ngoài khuôn khổ các hội thợ bạn, tuy vì lý do cần thiết mà tiếp thu một số mặt được lịch sử xác nhận là hợp lý trong tổ chức và hoạt động của các hội đó. Nói cách khác, giai cấp vô sản đang hình thành phải tổ chức lại các hội, nhưng nó không thể không tính đến những kinh nghiệm tốt của thời kỳ trước phù hợp với trình độ phát triển của mình và khả năng của mình.

Điều đó giải thích, trên một mức độ khá lớn, nét điển hình nhất mà sự xuất hiện của phong trào công đoàn ở khắp mọi nơi đều có. Giống như các hội thợ bạn và khác với các tổ chức công đoàn thành lập sau, kiểu như hiện nay, các đoàn thể đầu tiên của công nhân đã được tổ chức theo nghề nghiệp, và thậm chí thường là theo một nghề chuyên môn hẹp (thí dụ, hội thợ đóng tàu, hội thợ dệt chăn, hội thợ dệt vải lanh, hội thợ dệt lụa, hội thợ dệt vải may áo, hội thợ mộc làm đồ gỗ hồng sắc, hội công nhân lái tàu hỏa, hội thợ chế tạo máy hơi nước, hội thợ đúc gang, hội thợ đúc đồng, v. v. và v. v.). Các tổ chức liên hiệp đó rất đơn giản và dễ gia nhập đối với công nhân xuất thân từ giới thủ công nghiệp, là hình thức tổ chức cần thiết để cùng nhau đấu tranh đòi được trả công khá, rút ngắn ngày lao động, cải thiện điều kiện lao động, v. v.. Vì trong số những công nhân đó có rất nhiều người, cách đây không lâu còn là hoặc thậm chí về tính chất của hoạt động sản xuất vẫn tiếp tục là thợ thủ công, công nhân trong các xưởng thợ có quy mô nhỏ và vừa, dựa trên lao động thủ công, hoặc trong các công trường thủ công cơ khí hóa một phần, dường như giữ vị trí trung gian giữa các xí nghiệp của thời đại «trước công nghiệp» và thời đại «công nghiệp». Nhưng khi vào công xưởng, những người đó chưa thể quen ngay được với hoàn cảnh mới, hoàn cảnh công xưởng, cái hoàn cảnh làm cho mọi người đều như nhau trước nhà tư bản, theo mức độ máy móc ngày càng xóa bỏ mọi sự khác nhau giữa các loại lao động*, chưa thể gần gũi ngay được với những đồng nghiệp chưa quen biết, lao động ở gian xưởng bên cạnh trong cùng xí nghiệp và thực hiện những công việc sản xuất khác. Ngoài ra, một bộ phận những người thợ thủ công đó, khi đã trở thành công nhân công xưởng - nhà máy, vẫn còn được sử dụng với tư cách là sức lao động lành nghề, và cho đến một lúc nào đó vẫn

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 37.

chưa hòa với khối người làm trong công xưởng. Cuối cùng, điều này đã nói khi bàn về vấn đề khác, do việc sản xuất bằng máy phát triển không đều trong các giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp, nhiều ngành sản xuất nói chung vẫn còn mang tính chất cổ lỗ, tính chất thủ công nghiệp - công trường thủ công, còn người công nhân - thợ thủ công lúc đầu là một loại người chiếm đa số trong công nghiệp, công nhân «công xưởng» là thiểu số trong quần chúng vô sản *.

Tất cả những điều đó đã quyết định hình thức của các đoàn thể công nhân; các hội ấy theo đúng nghĩa của nó là những hội «nghề nghiệp». Trong khi đoàn kết lại theo nghề nghiệp (nhưng vì mục đích khác căn bản và trên cơ sở khác về nguyên tắc so với các hội thợ bạn mang tính chất thời trung cổ về nguồn gốc và về quy chế), ở một mức độ nhất định, công nhân đã có khả năng hạn chế bớt sự cạnh tranh với nhau trên thị trường lao động và làm giảm được phần nào hậu quả tai hại của nó.

Như vậy, các nhóm công nhân thuộc một nghề nghiệp (một nghề chuyên môn), tuy còn khá hẹp, nhưng vẫn lớn hơn nhiều so với các hội đồng nghiệp và các hội tương tự như vậy, đã chung sức chống lại sức ép của bọn tư bản. Tạo điều kiện thành lập các tổ chức liên hiệp theo nhóm (theo nghề nghiệp) như vậy còn giúp truyền thống của chế độ phường hội có hồi tồn tại ở hầu hết các nước Tây Âu, có nước còn duy trì chế độ đó cả trong mấy chục năm đầu của thế kỷ XIX (ít ra thì cũng đã duy trì đến năm 1848). Những truyền thống đó được duy trì rất lâu trong những người hôm qua còn là thợ tiểu thủ công, thợ bạn thủ công nghiệp và công nhân công trường thủ công đã chuyên môn hóa, vả lại ở một số nước, các hội của thợ bạn trước đây vẫn tiếp tục hoạt động, là những tổ chức trực tiếp mang các truyền thống nói trên. Tất nhiên, trong thời đại mà cuộc cách mạng công nghiệp phát triển rộng rãi, các phường hội và các đoàn thể thủ công nghiệp - hàng hội khác ngày càng trở nên lỗi thời, nhưng các truyền thống, đặc biệt là

---

* Đáng chú ý là nhận xét sau đây của E. Hốp-xbôm về thuật ngữ biểu thị vai trò to lớn của công nhân lành nghề (xuất thân từ giới thợ thủ công) trong nền sản xuất đại công nghiệp của nước Anh thời ấy: khái niệm «công nhân lành nghề» trong tiếng Anh được diễn đạt bằng từ «kỹ sư» (journeyman engineer), đồng thời cũng có nghĩa là «thợ bạn», «người chế tạo máy hơi nước» (journeyman steamenginemaker). — *E. J. Hobsbawm.* Les classes ouvrières anglaises et la culture depuis les débuts de la révolution industrielle. — «Niveaux de culture et groupes sociaux. Actes du colloque réuni de 7 à 9 mai 1966 à l'Ecole Normale supérieure». Paris — La Haye, 1967, p. 194.

nếu chúng bắt gặp điều kiện thuận lợi khách quan để tự duy trì, thì chúng luôn luôn giữ vai to lớn trong đời sống xã hội. Tình hình đã diễn ra đúng như vậy trong thời kỳ bắt đầu bộc lộ xu hướng liên hiệp lại trong công nhân công nghiệp.

Lẽ tự nhiên, công nhân lành nghề kiểu thủ công nghiệp - công trường thủ công là những người đầu tiên có xu hướng muốn tổ chức lại, xét về mặt lịch sử thì họ có bản năng giai cấp phát triển hơn, có trình độ trí thức và trình độ giác ngộ giai cấp cao hơn, đồng thời — điều này không kém phần quan trọng — có kiến thức văn hóa rộng hơn. Chẳng hạn đáng chú ý là trong công nhân công nghiệp luyện kim ở Pháp (phần lớn là những công nhân lành nghề), số người biết chữ, theo tài liệu tờ khai năm 1848, lên tới 25 - 80% (tùy vùng và độ tuổi), còn số cố nông biết chữ không quá 10 - 20% trong tổng số công nhân thuộc tầng lớp này *. Về phần mình, thợ dệt thủ công ở Anh là bộ phận có học thức nhất trong giai cấp vô sản: theo số liệu năm 1840, ở Glô-xtéc-sai có 57% thợ dệt thủ công biết đọc biết viết và chỉ có 8% là hoàn toàn mù chữ (để so sánh, xin nói trước một chút rằng trong số công nhân bị bắt năm 1842 vì tham gia phong trào Hiến chương, số người biết đọc, biết viết chỉ có 13% **). Một điều cũng không kém tiêu biểu là: thông thường, giới vô sản - thủ công nghiệp chính là nơi xuất thân của những «cán bộ tư tưởng» đầu tiên của giai cấp công nhân; họ thuộc số những công nhân lành nghề loại thủ công nghiệp, công nhân công nghiệp làm việc tại nhà, v.v.. Đương nhiên, chính những người công nhân công xưởng - nhà máy đã tham gia vào việc trau giồi ý thức giai cấp của giai cấp vô sản. Không có lý do nào để suy nghĩ như L. U-en rằng sản xuất lớn là một nhân tố không chỉ không tạo điều kiện, mà dường như còn cản trở công nhân nhận thức được sự cộng đồng về mặt xã hội của họ, cản trở việc trau giồi ý thức đoàn kết giai cấp trong công nhân, v. v. ***. Nhưng trước những năm 40, chính các tầng lớp công nhân lành nghề đã bị sự phát triển của đại công nghiệp loại ra, lại là lực lượng chủ yếu của phong trào vô sản.

Do tác động của tất cả những nguyên nhân lịch sử và kinh tế - xã hội nói trên nên các truyền thống phường hội nhất thiết bộc lộ rõ trong quá trình thành lập các hội liên hiệp công nhân đầu tiên (vì đó là hội

---

* *G. H. Hardach*. Op. cit., S. 86.

** *E. J. Hobsbawm*. Les classes ouvrières anglaises et la culture.., p. 194.

*** *L. Uhen*. Op. cit., S. 4/ - 48.

của những công nhân l à n h n g h ề), thể hiện ở chỗ các tổ chức của giai cấp vô sản đã được xây dựng giống như các hàng hội trước đây của thợ thủ công nghiệp và hội ái hữu của thợ bạn, có nơi còn nguyên vẹn trong thời kỳ cách mạng công nghiệp, tổ chức theo các «phường hội», tức là theo đặc trưng nghề nghiệp. Các hội mới của công nhân dường như thường lặp lại cơ cấu (tuy có thay đổi nhiều), đôi khi cả nội quy của các tổ chức thợ thủ công nghiệp (thí dụ, theo quy tắc của các hội nghề nghiệp của thợ dệt thủ công nước Anh thì vợ góa của một hội viên không có quyền lấy chồng là người ngoài hội này, v. v.).

Ngoài những nét nêu trên ra thì phương pháp ra đời, tổ chức, tính chất hoạt động của các công đoàn đầu tiên đều có những nét chung hoặc dù sao cũng gần giống nhau. Ở các nước khác nhau, các công đoàn được tổ chức không phải trong cùng một thời gian. Sớm hơn cả, vào giữa thế kỷ XVIII ở Anh đã xuất hiện các hội công nhân. Quá trình đoàn kết của công nhân trong phạm vi nghề nghiệp đã phát triển mạnh mẽ trước tiên trong công nhân lành nghề ở các ngành sản xuất vải bông, vào những năm 70 - 80 trong thợ dệt lụa và thợ dệt kim. Từ những năm 90, quá trình đó lan sang nhiều nghề và ngành sản xuất khác. Chính trong thời gian đó, các công đoàn hay các hội công liên đã ra đời trong đội ngũ chủ chốt của giai cấp công nhân đang hình thành — trong thợ kéo sợi ở Lan-ca-sai và thợ dệt len ở I-oóc-sai, thợ ngũ kim ở Sép-phin, v. v.. Đến cuối thế kỷ XVIII đã có các hội của những nhóm rất khác nhau trong công nhân lành nghề của nền sản xuất công trường thủ công — thợ đóng tàu, thợ mộc làm đồ gỗ hồng sắc, thợ thuộc da, thợ làm bàn chải, người sản xuất hàng tre đan, thợ may quần, thợ xếp chữ, thợ sản xuất giấy viết và một số công nhân khác mà quan hệ nghề nghiệp truyền thống đã ăn sâu trong lớp người đó. Trong những năm đó cũng xuất hiện những tổ chức đầu tiên của công nhân mỏ và công nhân dệt của công xưởng ở các quận miền Bắc và miền Trung.

Cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX các hội đầu tiên của công nhân được tổ chức ở Mỹ (năm 1792 — hội công liên của thợ đóng giày thuê ở Phi-la-đen-phi, hội công liên của thợ may ở Ban-ti-mo, hội công liên của thợ in ở Niu Oóc, năm 1796 hội công liên thợ làm đồ gỗ ở Niu Oóc, năm 1803 hội công liên của thợ đóng tàu ở Niu Oóc, v. v.) và ở Pháp (năm 1790 câu lạc bộ thợ in ở Pa-ri, năm 1791 hội ái hữu của thợ mộc ở thủ đô, hội công nhân khuân vác ở bến cảng Pa-ri, v. v.). Sau này, các tổ chức công đoàn được tổ chức ở các nước châu

Âu khác: trong những năm 20 - 30 — ở Đức (quỹ bảo hiểm của công nhân dệt, công nhân in vải hoa, công nhân in, v. v.), trong những năm 30 - 40 — ở Bỉ (hội thợ làm mũ — năm 1838, của thợ in — năm 1842; song tổ chức đầu tiên của công nhân công xưởng — thợ dệt và thợ kéo sợi ở Ghen-tơ — mãi đến năm 1857 mới xuất hiện); vào nửa đầu những năm 40 — ở Tây Ban Nha (hội tương tế của thợ dệt Bác-xê-lô-na, v. v.), bắt đầu từ những năm 40 - 50 — ở I-ta-li-a (chủ yếu ở Lôm-bác-đi, Pi-ê-mông và Tô-xcan), ở Thụy Sĩ, vào những năm 50 - 60 ở Thụy Điển.

Cũng vào thời kỳ đó, tức là nửa sau của thế kỷ XIX, các hội nghề nghiệp đã ra đời ở một số nước thuộc địa, nửa thuộc địa và ở các nước kinh tế kém phát triển: các công đoàn ở Úc xuất hiện vào những năm 50 - 60 (của công nhân xây dựng, của thợ mỏ, v. v.) và ở một số nước châu Mỹ la-tinh (năm 1853 — hội tương tế của công nhân in ở Xan-chi-a-gô và ở Ri-ô-dơ - Gia-nây-rô, năm 1855 — ở Van-pa-rai-xô, năm 1857 — ở Bu-ê-nốt - Ai-rét, cuối những năm 50 — một loạt hội như vậy ở Ha-ba-na (của công nhân thuốc lá, công nhân cảng, v. v.), vào những năm 60 — phường hội của thợ dệt, thợ nề, thợ may và thợ in ở Mê-hi-cô, v. v.). Năm 1858, ở Quảng Châu của Trung Quốc đã lập hội thợ bao bì địa phương — tổ chức sớm nhất của công nhân vận tải Trung Quốc.

Tuy quá trình đó nhất thiết diễn ra trong thời gian khác nhau và hình thức ban đầu của các hội có nhiều màu sắc, nhưng ở khắp mọi nơi, quá trình đó đều trải qua những giai đoạn về đại thể như nhau. Khắp mọi nơi đều có hai giai đoạn chủ yếu là: hội tương tế, lúc đầu chỉ giới hạn hoạt động của mình trong lĩnh vực từ thiện là chủ yếu, sau đó phát triển lên (hay thành lập các hội mới độc lập với các hội ấy) thành các hội của công nhân tích cực chống bọn chủ. Ngoài ra còn có các hình thức tổ chức trung gian, ở mỗi nước mỗi khác: các quỹ bảo hiểm, các khối liên minh bãi công lâm thời và một số hình thức khác. Khoảng cách giữa các giai đoạn phát triển chủ yếu trong một số trường hợp cụ thể là không giống nhau; thường thường giới hạn giữa các giai đoạn đó hoàn toàn bị xóa nhòa, thành thử trên thực tế các hội tương tế từ ngày thành lập đã hoạt động như các công đoàn.

Lịch sử ra đời của các hội công nhân ở A n h đã được nghiên cứu tỉ mỉ, miêu tả rõ nhất tình hình đoàn kết theo nghề nghiệp của công nhân trong thời kỳ «chủ nghĩa công nghiệp thời kỳ đầu». Lúc đầu trong số các hội đó có nhiều hội là những tổ chức thô sơ không có hình dạng

nhất định, mang tính chất địa phương. Thường thường điểm xuất phát để thành lập hội là các cuộc tụ họp tương đối thường xuyên của người lao động ở một xóm công nghiệp (hay khu phố), tổ chức trong một quán ăn nào đó mà họ thường lui tới, đồng thời là một loại «sở lao động» (nơi mà các chủ xí nghiệp tới tìm người khi họ cần có thêm nhân lực). Dần dần, các cuộc gặp mặt thân ái đó đã biến thành câu lạc bộ nghề nghiệp. Ở đây họ được thông báo về nhu cầu sức lao động, về tiền công, về các cuộc xung đột với chủ ở chỗ này hay chỗ khác, thảo luận và giải quyết các vấn đề quan hệ với chủ, đề xuất các yêu sách về tiền công, tiến hành quyên góp để giúp đỡ những đồng nghiệp túng đói. Cũng chính tại nơi đây đã thông qua các quyết định tiến hành những hành động chung chống các chủ xí nghiệp, như đưa đơn thỉnh nguyện đòi tăng tiền công hay từ chối làm việc vì tiền công thấp, v. v.. Câu lạc bộ là một hội liên hiệp chưa thành hình hẳn hoi, song ở một mức độ nhất định nó đã thực hiện các chức năng của công đoàn: «thỏa thuận bằng bạo động» — E. Hốp-xbôm xác định tư tưởng hoạt động của các hội ấy như vậy *.

Một kiểu cơ sở khác của hội công liên (gần giống như câu lạc bộ) đã phát triển rộng rãi ở thế kỷ XVIII, tức các hội ái hữu (friendly societies). Hội này đề ra nhiệm vụ cho mình là giúp đỡ về vật chất cho hội viên trong lúc ốm đau, chu cấp tiền lễ tang, trợ cấp trong trường hợp bị thất nghiệp, trong trường hợp phải đi tìm việc ở thành phố khác (số tiền trợ cấp nhiều ít tùy theo thời gian cần thiết để đi lại hoặc tùy theo khoảng cách). Những hội như vậy đã ra đời một cách tự phát khắp nước, chủ yếu là vào những năm 70 - 90. Vì tiền quỹ của hội gồm tiền đóng góp khi vào hội và đóng hàng tuần (hàng tháng), được giữ trong một cái tráp đặc biệt nên các tổ chức đó thường được gọi là «câu lạc bộ - tráp» (box-clubs). Trong số các tổ chức đó có nhiều tổ chức có điều lệ in, theo luật của nghị viện năm 1793, điều lệ đó phải được đăng ký. Căn cứ theo tài liệu còn lưu lại, đến đầu thế kỷ XIX ở Anh đã có mấy nghìn hội tương tế như vậy. Ở một số địa phương và thành phố, thí dụ ở gần thành phố Sép-phin, theo lời một người đương thời, hầu hết công nhân sống tại đây đều là hội viên các hội đó **. Chỉ riêng ở thành phố công nghiệp Lan-ca-sai, theo số liệu năm

---

* *E. J. Hobsbawm.* Industry.., p. 70.

** *F. M. Eden.* Observation on Friendly Society. London, 1801, p. 5 - 7. — Trích theo: *W. Bowden.* Industrial Society in England towards the End of the Eighteenth Century. London — Edinburg, 1965, p. 298.

1801, đã có hơn 800 hội như vậy (chưa ở nơi nào có được con số như thế), tập hợp phần khá lớn là thợ dệt *.

Các hội tương tế tuyệt nhiên không phải lúc nào cũng chỉ làm công việc từ thiện mà thôi. Trước hết, công nhân chú ý đến vấn đề tiền công, độ dài ngày làm việc, có việc làm. Tiền quỹ của hội nhiều khi được sử dụng để giúp đỡ về vật chất cho công nhân trong thời gian bãi công. Như vậy, các hội ái hữu, cũng như các câu lạc bộ, trên thực tế là các công đoàn theo đúng nghĩa của từ đó, nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế của công nhân trong cuộc đấu tranh với bọn chủ. Nói chung, giữa các hội tương tế và hội công liên theo nghĩa đúng của từ đó thì không có ranh giới rõ rệt. Để tránh khủng bố, không ít hội công liên đã dùng hình thức câu lạc bộ (thí dụ, các câu lạc bộ của thợ mộc và thợ ống nước ở Luân-đôn). Trong thời gian đó có một phần ba (hoặc một phần tư) số hội ái hữu tồn tại vào đầu những năm 90 thế kỷ XVIII đã từ chối đăng ký theo luật ban bố năm 1793, vì không muốn hạn chế hoạt động của mình trong khuôn khổ giúp đỡ lẫn nhau, như luật đó đòi hỏi **.

Hoạt động hàng ngày của các hội công liên là để bảo vệ công nhân khỏi «bị giai cấp tư sản hà hiếp và đối xử tàn nhẫn» ***, các hội công liên quyết định đề ra với chủ và đòi chủ thực hiện điều kiện thuê mướn đối với các hội viên của mình (về giá công và những điều khác) ****, ngoài ra còn thương lượng với chủ với tư cách tập thể, với tư cách là một lực lượng; tổ chức đấu tranh đòi cải thiện điều kiện lao động, tăng tiền công, rút ngắn thời gian lao động, chống lại việc bọn chủ xí nghiệp thuê công nhân chưa được học nghề, v. v.; đòi thực hiện quy tắc chỉ được nhận thợ là hội viên vào làm việc. Đối với bọn chủ vi phạm quy tắc đó và bất kỳ điều kiện nào khác đã thỏa thuận, mà tất cả đều phải chấp hành, thì dọa sẽ tẩy chay và bãi công tập thể. Đôi khi các hội công liên đã ra đời trong thời gian bãi công. Ủy ban lâm thời do công nhân bầu ra để lãnh đạo bãi công, là cơ sở để thành lập tổ chức thường trực — hội công liên của nghề nghiệp đó.

---

* *D. Bythell*. The Handloom Weavers. A Study in English Cotton Industry during the Industrial Revolution. Cambridge, 1969, p. 182.

** *W. Bowden*. Op. cit., p. 297, 301.

*** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 440.

**** Hợp đồng đầu tiên giữa công nhân và chủ về giá công ghi năm 1785: hợp đồng do một trong những hội thợ sắp chữ ký kết (xem *X. Ve-bơ* và *B. Ve-bơ*. Lịch sử chủ nghĩa công liên. T. I. Nguồn gốc của chủ nghĩa công liên, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1924, tr. 43, chú thích 2).

Các hội công liên rất chú ý phòng ngừa hành động phá hoại trong thời gian bãi công: đối với những công nhân đồng ý làm việc với giá công không thỏa đáng theo quan điểm của các hội viên và trái với ý chí của hội, thì bị đưa ra nhạo báng công khai, bị đe dọa, chỉ trích và có khi bị hành hạ về thể xác. Trong điều lệ của hội, những người phá bãi công bị coi ngang với «những kẻ phản bội tổ quốc», hành vi của họ bị chỉ trích gay gắt. Điều lệ của hội liên hiệp công nhân kéo sợi ở Man-se-xtơ cấm hội viên làm thuê cho những xí nghiệp đang có bãi công, nếu vi phạm điều này thì sẽ bị khai trừ. Ở khắp mọi nơi, cuộc đấu tranh với hành động phá bãi công có vị trí quan trọng trong hoạt động của các công đoàn đầu tiên; trong các hội công liên ở Mỹ chẳng hạn, việc phá bãi công được coi là tội nặng nhất đối với hội viên; kẻ phá bãi công bị đuổi ra khỏi hội ngay lập tức. Ngay đầu thế kỷ XIX, các hội công liên ở các thành phố của Mỹ đã trao cho nhau những bản danh sách bọn phá bãi công, trong thời kỳ này, đó là phương pháp độc đáo để biểu lộ tình đoàn kết giữa các hội khác nhau ở địa phương của những người đồng nghiệp.

Một trong những hướng hoạt động của các hội công liên Anh là đưa đơn thỉnh nguyện lên nghị viện và kiện lên tòa án, yêu cầu thi hành các đạo luật cũ hạn chế số người học việc ở một chủ, quy định thời gian học nghề nhất thiết phải là 7 năm, điều tiết tiền công; các đạo luật đó không phù hợp với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản công nghiệp và, trên thực tế, sau đó cả về mặt pháp lý, chúng ngày càng mất hiệu lực.

Sự quan tâm đến việc thực hiện luật lao động cổ xưa ấy của thời quân chủ chuyên chế, là nhiệm vụ không kém phần quan trọng của các hội công liên đầu tiên; sự quan tâm đó cũng đã phản ánh trong điều lệ của các hội công liên. Chính thành phần của nhiều hội công liên, kế tục các tổ chức của thợ tiểu thủ và thợ bạn thời kỳ công trường thủ công, là nguyên nhân dẫn đến khuynh hướng của họ muốn duy trì quy định cũ về sản xuất. Ph. Ăng-ghen viết: «... Bằng cách hạn chế việc nhận thợ học việc, các hội đã cố gắng duy trì số cầu về công nhân và qua đó mà giữ tiền công ở một mức nhất định» *.

Trong thời gian này cũng có các hội công liên tương ứng với những hình thức «quá độ» của sự phát triển công nghiệp, liên kết công nhân với các nhà tiểu công nghiệp, thợ bạn với thợ cả để bảo

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 440.

vệ mình chống nhà tư bản - bao mua (tình hình như vậy cũng có trong các hội công liên đầu tiên ở Mỹ). Các hội đó đảm bảo một cách rất yếu ớt lợi ích của những phần tử vô sản thật sự: nổi bật là lợi ích của những người tiểu tư sản. Thậm chí một số hội công liên đã nhấn mạnh tính chất hòa bình và hợp pháp trong hoạt động của mình, phản đối những sự «lộn xộn» và trong điều lệ của mình đã làm nổi bật sự «cộng đồng lợi ích» của người tiêu dùng, của chủ và của người lao động.

Những yếu tố đầu tiên của cơ cấu tổ chức ổn định biểu hiện trong các hội ái hữu và càng biểu hiện rõ trong các công đoàn sinh ra từ những hội ấy. Trong điều lệ của hội công liên, quyền lợi và nghĩa vụ của hội viên được đề ra một cách chi tiết, quy định số tiền đóng góp khi gia nhập và thường kỳ, giới thiệu hội viên mới, quy định số tiền phạt phải nộp đối với những người phá bãi công và những người vi phạm điều lệ, thể thức bầu cử những người phụ trách chính thức, các cuộc họp định kỳ, phạt những ai vắng mặt trong các cuộc họp, cơ cấu tổ chức của hội, nguyên tắc tiến hành bãi công (theo quyết nghị của đa số). Nhiều hội đã sử dụng thẻ (phiếu) hội viên thường xuyên. Như đã nêu trong một bản báo cáo của nghị viện, công nhân đưa cho xem tấm thẻ có in nổi huy hiệu của hội, là «lập tức chứng minh mình là hội viên của hội» *, nhờ thế có thể được sự ủng hộ của những người bạn đồng nghiệp và được họ cho biết ở đâu dễ tìm được việc làm hơn. Khi thay đổi chỗ ở, thẻ hội viên cho phép công nhân tự động ghi tên vào một hội như vậy của vùng khác. Trong công nhân in hoa, thẻ hội viên cho phép người thợ thủ công làm rong, chuyển từ nơi này đến nơi khác, được quyên tiền của công nhân thuộc hội địa phương ở bất kỳ vùng nào — thoạt đầu là tự nguyện, còn sau đó là bắt buộc phải nộp (0,5 pen-ny ở Anh và 1 pen-ny ở Xcốt-len). Như vậy, các hội công liên thật ra đã áp dụng một trong những chức năng của các hội thợ bạn trước đây — ủng hộ những công nhân làm rong (trampers).

Để thu hội phí cho quỹ chung và cấp phát tiền, hội đã bầu ra người quản lý tráp (box steward), tức là người thủ quỹ, lúc đầu là người phụ trách chủ yếu trong hội (về sau bầu chủ tịch và thư ký).

Thông thường trong thời kỳ ấy, hội công liên dù xuất hiện dưới hình thức nào và gọi tên là gì, cũng đều là những tổ chức có tính chất phường hội; về quy mô thì không lớn lắm; sự hoạt động của chúng thường tập trung vào một địa phương nào đó; các hội nghề nghiệp

---

* *X. Ve-bơ* và *B. Ve-bơ*. Sách đã dẫn, tr. 56.

hoạt động biệt lập với nhau trong một thời gian dài. Dần dần, trong quá trình nâng cao giác ngộ giai cấp của công nhân, để thực hiện các hành động chung nhằm chống lại bọn chủ một cách có kết quả nhất, các hội cùng một ngành nghề hoạt động trong cùng một địa phương, lúc đầu chưa thường xuyên liên lạc với nhau, về sau mới tương đối thường xuyên. Thí dụ, ngay hồi năm 1758, trong thời gian công nhân dệt ở Man-se-xtơ đang bãi công đã có một cuộc họp của 18 thủ quỹ thuộc các hội hoạt động riêng biệt (ít lâu sau những người tham gia cuộc họp đó đã bị bắt); trong những năm 70, hội nghị «đại biểu» các câu lạc bộ những công nhân làm mũ ở thủ đô đã họp ba lần ở Luân-đôn; năm 1780, các câu lạc bộ của thợ dệt ở Glát-gô đã đồng tâm ủng hộ thang lương thống nhất; trong những năm 90, các hội công nhân dệt ở Man-se-xtơ đã cử phái viên đến dự các hội nghị chung hàng tháng; công nhân in vải hoa ở Lan-ca-sai cũng đã thực hiện theo chế độ như vậy, đại biểu của họ thậm chí đã từ nhiều thành phố đến dự hội nghị.

Ngay hồi thế kỷ XVIII, ý định thành lập các hội có tính chất nghề nghiệp rộng rãi hơn và định ra những hình thức tổ chức vững chắc hơn đã bắt đầu được thực hiện. Năm 1771 liên đoàn những công nhân làm mũ đã được thành lập, nó tập hợp lại các câu lạc bộ của khoảng một chục thành phố. Năm 1775, liên đoàn này đã đạt được việc tăng tiền công và bắt các bọn chủ phải chấp nhận nguyên tắc chỉ thuê các hội viên của câu lạc bộ. Sau này công nhân kéo sợi ở Lan-ca-sai đã bầu ra một ủy ban gồm những người lãnh đạo của các hội địa phương, ủy ban đó chịu trách nhiệm về việc thực hiện các hợp đồng ký kết với bọn chủ xí nghiệp, nhưng «liên đoàn» đó chưa có một cơ cấu chính thức nào. Đại biểu của các hội công nhân dệt len ở Oét-Rai-đinh đã tổ chức ra ủy ban trung ương. Theo như một tài liệu lúc đó có nói, các ủy viên của ủy ban này «tùy theo mức độ cần thiết sẽ gặp nhau, tiện đâu họp đấy»*. Năm 1799 hội công nhân dệt ở Lan-ca-sai đã được thành lập, bao gồm 14 hội địa phương và có gần 10 nghìn hội viên. Một ủy ban gồm đại biểu của các hội ấy họp ở Bôn-tơn. Như vậy, những ý định đầu tiên về việc thống nhất các hội phân tán lại, dường như chỉ là «chế độ đại biểu» phát triển hơn (hay mở rộng) mà thôi.

Tuy không phải về mọi mặt đều như thế, nhưng phần nhiều việc

---

* *X. Ve-bơ* và *B. Ve-bơ*. Sách đã dẫn, tr. 56.

tổ chức các liên hiệp nghề nghiệp đầu tiên ở các nước khác cũng đã diễn ra tương tự như vậy.

Ở Pháp, các hội tương tế (hoặc hội cho vay và tiết kiệm) đã mọc lên rất nhiều trong thời kỳ Chấp chính và Đế chế. Các hội đó cũng được thành lập theo đặc điểm nghề nghiệp, chỉ tập hợp công nhân trong phạm vi một thành phố (hội của công nhân làm găng tay ở Grê-nốp năm 1803; của thợ làm mũ ở Li-ông năm 1804, của thợ chải gai và thợ đóng giày ở Pa-ri năm 1804, của thợ cắt tóc năm 1805, của thợ đẽo đá năm 1806, của thợ dệt, thợ sản xuất dạ và thợ nguội năm 1808, tất cả có hơn một trăm hội tương tế). Những hội như vậy là những mầm mống đầu tiên của tinh thần đoàn kết vô sản. Những công nhân đã gia nhập hội, thường xuyên đóng góp vào quỹ của hội một số hội phí nhất định và khi bị ốm đau, tàn tật hay bị thất nghiệp đều được giúp đỡ bằng tiền dưới hình thức cho vay. Dù phạm vi hoạt động của các hội cho vay và tiết kiệm có hẹp đi nữa (đôi khi nói chung bị tan rã rất nhanh vì thiếu tiền), nhưng đối với công nhân, các hội đó là một trường học đặc biệt để học cách tổ chức, tập cho công nhân có thói quen thường xuyên trích một phần tiền công để nộp vào quỹ của hội, tham dự hội nghị của hội, bầu người thu hội phí. Từ thời kỳ Phục hưng, trong điều kiện phong trào công nhân lên cao, số lượng hội tương tế trong nước dần dần tăng lên. Trong thời gian từ năm 1815 đến năm 1830, các hội đó được thành lập trong đa số ngành nghề. Thí dụ, ở Pa-ri năm 1819 đã có 45 hội tương tế, năm 1823 có 132 hội, tổng cộng có hơn 11 nghìn hội viên, năm 1826 số lượng hội tương tế ở thủ đô đã tăng lên đến 184, số hội viên lên đến 17 nghìn người. Đồng thời những tổ chức như vậy cũng đã được thành lập cả ở các tỉnh. Quá trình này còn tăng hơn nhiều trong những năm của chế độ Quân chủ tháng Bảy: ngay trước cuộc cách mạng năm 1848, ở Pháp đã có hơn 2 nghìn hội tương tế hoạt động dưới những tên gọi rất khác nhau (hội ái hữu, hội từ thiện, v. v.).

Đường lối phát triển chủ yếu của các hội liên hiệp nghề nghiệp ở Pháp là từ các tổ chức chủ yếu có tính chất từ thiện đã trở thành các hội phản kháng, những hội đó sử dụng quỹ của mình không chỉ và chủ yếu không phải để giúp đỡ về vật chất cho những hội viên đặc biệt túng thiếu, mà trước hết là để giúp đỡ công nhân trong thời gian bãi công. Ngoài nhiệm vụ giúp đỡ lẫn nhau, các hội đó đã đề ra một nhiệm vụ vô cùng quan trọng là tiến hành đấu tranh bãi công tích cực, có tính chất chiến đấu của những người vô sản. Các hội phản

kháng ra đời vào cuối thời kỳ Phục hưng (hội thợ dệt lụa ở Li-ông năm 1828) và đã phát triển rộng rãi vào thời kỳ chế độ Quân chủ tháng Bảy (hội thợ dệt và hội thợ đúc đồng ở Pa-ri năm 1832, hội thợ in ở Năng-tơ và hội thợ sản xuất băng và dải viền ở Xanh - Ê-chiên năm 1833 và nhiều hội khác).

Cũng như ở Anh, ở Pháp đôi khi rất khó phân biệt ranh giới rõ ràng giữa các hội tương tế và hội phản kháng, thành thử sự phân chia ấy có tính chất rất ước lệ. Đối với các hội tương tế thì luật Lơ Sa-pơ-li-ê trên thực tế đã không được áp dụng, và đôi khi thậm chí chính các chủ xí nghiệp đã góp một số tiền nhất định vào quỹ của các hội đó với hy vọng là hoạt động từ thiện của hội sẽ là một trở ngại đối với cuộc đấu tranh tích cực của công nhân đòi tăng tiền công. Bản thân sự biến chuyển của hội này thành hội kia nhiều khi đã diễn ra một cách từ từ, lúc đầu khó nhận thấy. Một hội tương tế hoạt động hợp pháp nào đó, khi bước vào con đường chống lại các nhà tư bản một cách quyết liệt, đã bí mật thành lập quỹ tiền dự trữ, từ đó tiền quỹ được chi tiêu để giúp đỡ «những người thất nghiệp chống đối», tức là những người bãi công*. Trong những trường hợp như vậy, chiêu bài hợp pháp là hội tương tế chỉ nhằm ngụy trang, che đậy hoạt động của hội phản kháng. Nhưng các hội phản kháng bí mật đã liên tục nối tiếp nhau được thành lập và hoạt động, đấu tranh kiên quyết đòi cải thiện điều kiện lao động và điều kiện sinh hoạt của công nhân bằng cách tổ chức các cuộc bãi công. Tất cả các hội đều có tính chất địa phương.

Đầu thế kỷ XIX, việc lãnh đạo cuộc bãi công và việc giúp đỡ về vật chất cho người tham gia bãi công ngày càng trở thành một mặt hoạt động chủ yếu của các hội công nhân nước Mỹ. Đặc biệt, ở đây sử dụng rộng rãi việc các «ủy ban công nhân lưu động»** canh gác xưởng. Con đường đi từ quỹ tương tế (Unterstützungskassen) và các hội liên minh bãi công lâm thời (Streikkoalitionen) đến các tổ chức nghề nghiệp thường trực để đấu tranh cũng được giai cấp công nhân Đức thực hiện. Quỹ tương tế của thợ thủ công và công nhân công xưởng, đặc biệt vào những năm 30 - 40, nhiều khi đóng vai trò những tổ chức bảo vệ lợi ích của công nhân trước bọn đốc công, chủ xưởng và nhà chức trách. Theo số liệu của nhà sử học Đức E. Tốt-

* *E. Dolléans, G. Déhove.* Op., cit., p. 238—240.

** Xem *Ph. Phô-nơ*. Sách đã dẫn, tr. 93.

tơ, trong thời gian từ năm 1801 đến năm 1847 ở nhiều thành phố của Đức đã lập ra gần 70 quỹ như vậy *. Tiền quỹ dùng để giúp đỡ những người thất nghiệp, đôi khi cũng dùng để giúp công nhân bãi công (thí dụ, dùng để giúp những công nhân dệt dạ ở Hăm-bua trong thời gian bãi công năm 1835 và cho công nhân in vải hoa ở Béc-linh năm 1844) **. Trong một chừng mực ngày càng lớn, các hội liên minh bãi công bí mật được nhắc đến ở đây là những mầm mống của các công đoàn.

Một nét quan trọng trong sự ra đời và thời kỳ hoạt động đầu tiên của các công đoàn là chúng hình thành trong hoàn cảnh bị các giai cấp thống trị và các cơ quan chính quyền nhà nước của các giai cấp ấy truy nã, phải hoạt động bí mật trong những thời kỳ khá dài.

Ở Anh, các hội công nhân trong suốt thế kỷ XVIII thường bị truy bức trên cơ sở các đạo luật thời trung cổ về «những âm mưu» được hiểu rất rộng, trên cơ sở một số quy chế của nghị viện, liên quan đến các hội liên hiệp ở ngành sản xuất này hay ngành sản xuất khác ***. Hàng chục hội công nhân lúc bấy giờ trên thực tế là những tổ chức không hợp pháp hoặc nửa hợp pháp. Song, vào cuối thế kỷ, giới cầm quyền đã tiến thêm một bước mới về nguyên tắc trên con đường đấu tranh chống phong trào công nhân đã lớn mạnh: những năm 1799-1800, nghị viện Anh đã thông qua những đạo luật nhằm chống các hội công liên nói chung (Combination Acts).

Các đạo luật ban hành trong những năm 1799-1800 đã nghiêm cấm các tổ chức công đoàn và cấm bãi công. Đối với việc thành lập hội công liên và tham gia hội công liên, tuyên truyền cho bãi công và tiến hành bãi công, luật định ra những hình phạt nặng: bỏ tù đến ba tháng hoặc bắt giam trại cải tạo hai tháng, tịch thu tiền quỹ của hội công liên. Bất chấp mọi quy tắc của pháp luật nước Anh, một điều khoản trong những đạo luật kể trên đã cưỡng bức công nhân bị buộc tội phải khai báo về chính mình và đồng chí mình. Về thực chất, các tổ chức công đoàn không được hoạt động hợp pháp dưới những hình thức tích cực. Quả thật, về hình thức thì pháp luật cấm cả hội của công nhân, lẫn hội của chủ xí nghiệp. Song, trên thực tế, trong

* *E. Todt, H. Radandt*. Op., cit., S. 61 — 64.

** Xem *G. Vác-nơ-ke*. Khái luận về lịch sử phong trào công đoàn ở Đức, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1956, tr. 23.

*** Tổng cộng đã ban hành gần 40 quy chế như vậy (xem *X. Ve-bơ* và *B. Ve-bơ*. Sách đã dẫn, tr. 82, chú thích 3).

tất cả những năm thi hành đạo luật này, chưa có một trường hợp nào truy tố và kết án các chủ xí nghiệp. Trái lại, dựa vào những đạo luật hà khắc đó, được sự giúp đỡ của các nhà chức trách, bọn chủ đã bức hại những người tham gia phong trào bãi công, tổ chức truy nã các hội công liên, trước hết là ở các khu công nghiệp mới. Những cố gắng chủ yếu của bọn chủ nhằm làm thất bại các cuộc bãi công. Hàng nghìn công nhân và những người lãnh đạo của họ đã bị bỏ tù theo sự kết án của các quan tòa hòa giải.

Đàn áp không đè bẹp được công nhân. Các đạo luật cấm lập hội đã gây lòng công phẫn trong quần chúng. Dưới sự lãnh đạo của những người lãnh đạo công đoàn có kinh nghiệm, các hội công liên ở Lan-ca-sai, I-oóc-sai và một số nơi khác đã chống lại việc thi hành những đạo luật đó. Phong trào diễn ra mạnh đến nỗi các nhà đương cục nghi ngờ có âm mưu cách mạng («của phái Gia-cô-banh») nghiêm trọng. Do sự chống trả của công nhân, luật chống công đoàn trên thực tế không được thực hiện toàn bộ: luật lệ đó được áp dụng không đều và không phải tất cả các ngành công nghiệp đều thi hành nó. Thường thường bọn chủ không dám tự áp dụng luật lệ đó, sợ rằng những biện pháp cực đoan sẽ gây công phẫn trong công nhân. Đối với một số hình thức hoạt động công đoàn quen thuộc — «câu lạc bộ - tráp», quỹ bệnh viện — được duy trì khả năng hợp pháp; nhiều hội công liên, cũng như trước đây, đã tiếp tục hoạt động dưới hình thức các hội hợp pháp kiểu đó.

Nhưng một phần khá lớn các hội công liên vẫn phải rút vào hoạt động bí mật và trở thành các tổ chức bất hợp pháp. Việc gia nhập các tổ chức này bây giờ có thêm những nghi thức thần bí khi kết nạp, những lời trịnh trọng tuyên thệ trung thành với các nghị quyết của hội và quyết định của đa số trong hội; người vi phạm các quyết nghị đó có cơ nhận một mũi dao găm vào tim hoặc, như lời thề của hội thợ mỏ ở miền Bắc nước Anh, «người đó sẽ lâm vào tình cảnh bị rút ruột» *. Hội nghị các hội bí mật được tổ chức vào ban đêm, ở những nơi hẻo lánh, vắng vẻ; các nghị quyết được giữ kín. Các hội công liên đã dùng bạo lực để đáp lại sự khủng bố của chính quyền và của chủ: như hội công nhân kéo sợi được tổ chức năm 1816 ở Glát-gô, có tinh thần đoàn kết tốt, thậm chí đã quyết định thưởng cho người đã giết được

---

* Trích theo: *X. Ve-bơ* và *B. Ve-bơ*. Sách đã dẫn, tr. 103.

những kẻ phá bãi công và những tên chủ xưởng đặc biệt đáng căm ghét.

Thời kỳ hoạt động của hội công liên bất hợp pháp đã kéo dài một phần tư thế kỷ (1799 - 1824). Trong những năm ấy, trái với hy vọng của các giai cấp thống trị, phong trào công đoàn đã có tiến bộ đáng kể. Không những nhiều hội cũ tiếp tục hoạt động, mà còn xuất hiện không ít hội nghề nghiệp mới. Các hội công liên đã lập ra một mạng lưới nhà họp bí mật; hội công liên tiếp tục cấp thẻ hội viên như trước; sử dụng khả năng hợp pháp, một số hội công liên thậm chí đã gửi tiền quỹ của mình vào ngân hàng *. Ông bà Ve-bơ đã cho rằng trong một số ngành sản xuất, ở Luân-đôn chẳng hạn, «công nhân... chưa bao giờ được tổ chức tốt như trong thời kỳ từ năm 1800 đến năm 1820» (thợ tiện kim loại ở nhà máy, thợ mộc làm đồ gỗ hồng sắc và nhiều thợ khác) **. Các hội bí mật đã đặc biệt chú ý đến đấu tranh bãi công. Các cuộc bãi công quy mô lớn được nhắc đến ở trên trong những năm 1808, 1810, 1812, 1818 và một loạt các cuộc bãi công khác là do chính các hội công liên tổ chức và cấp kinh phí. Thí dụ, cuộc bãi công năm 1810 do liên đoàn thợ kéo sợi mới được thành lập, lãnh đạo ***. Trong mấy tuần lễ, mỗi tuần liên đoàn đó đã cấp cho những người bãi công 1500 pao xtéc-linh. Hội thợ dệt ở Glát-gô năm 1812 đã thu góp được 3 nghìn pao xtéc-linh để đấu tranh bảo vệ yêu sách về tiền công do họ đưa ra ****.

Để phản kháng việc tăng cường bóc lột, các hội công liên thường đưa đơn thỉnh nguyện lên nghị viện đòi quy định mức tiền công tối thiểu, hạn chế số người học việc, bãi bỏ các đạo luật chống công nhân. Tham gia tích cực cuộc đấu tranh chống những đạo luật đó có các hội công liên hoạt động không hợp pháp ở Luân-đôn, Man-se-xtơ, Glát-gô, Sép-phin, Niu-ca-xơn. Các hội công liên đó đã lập những nhóm tuyên truyền đặc biệt, thuyết phục công nhân thấy rằng phải đấu tranh đòi bãi bỏ cho bằng được việc cấm các công đoàn *****. Đứng đầu các hội công liên bí mật thường là những người dũng cảm,

---

* *E. P. Thompson*. Op. cit., p. 504.

** Xem *X. Ve-bơ* và *B. Ve-bơ*. Sách đã dẫn, tr. 97.

*** *G. D. H. Cole*. Attempts at General Union. A Study in British Trade Union History 1818 — 1834. London, 1953, p. 7.

**** *H. A. Turner*. Op. cit., p. 84.

***** Xem *A. Hát*. Phong trào công đoàn Anh (lược sử), tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1954, tr. 119.

có tinh thần kiên quyết, có khả năng tổ chức công nhân, có thể giao dịch giấy tờ và quản lý quỹ, biết hỏi ý kiến của trạng sư, viết và gửi các đơn thỉnh nguyện. Cũng như trước đây, trình độ tổ chức cao hơn cả là ở công nhân thủ công nghiệp. Các hội của công nhân công xưởng xuất thân từ các địa phương khác nhau, không có truyền thống hàng hội vững chắc và bị bóc lột một cách đặc biệt vô nhân đạo (hơn nữa phụ nữ và trẻ em lại chiếm đa số) còn tương đối ít và tồn tại không lâu.

Hội nghề nghiệp ở những nước khác cũng phải hoạt động nửa hợp pháp và không hợp pháp trong mấy chục năm. Đáng chú ý là chỉ trong thời gian từ năm 1830 đến năm 1847 ở Pháp đã có hơn một nghìn hội công nhân bị truy tố vì vi phạm luật về các hội. Các quốc gia Đức ở nửa đầu thế kỷ XIX (đến năm 1847) đã ban hành gần 30 đạo luật, mệnh lệnh, quy chế, v. v. nhằm chống các hội công nhân: đặt ra việc cảnh sát kiểm soát các hội đó, ngăn cấm các hội ở địa phương này liên hệ với các hội ở đia phương khác, v. v..

Giai cấp công nhân kiên trì đấu tranh đòi bãi bỏ những luật lệ hà khắc chống công đoàn, giành quyền được tổ chức. Song, sự tồn tại không hợp pháp bất đắc dĩ của các công đoàn trong khoảng thời gian tương đối dài không thể không để lại dấu ấn lên sự phát triển của chúng; các công đoàn tương đối ít về số lượng, chỉ bao gồm một bộ phận nhỏ những người vô sản, hoạt động một cách tản mạn và trong địa phận hẹp, vì vậy không thể đạt được kết quả lớn. Khi nói đến thời kỳ hoạt động của hội công liên bất hợp pháp ở Anh, Ăng-ghen đã nhận xét rằng «tính chất bí mật của toàn bộ hoạt động đã kìm hãm sự phát triển của các hội ấy»*. Đồng thời, khi ở vào hoàn cảnh bí mật, phong trào công nhân và phong trào công đoàn đã thu được nhiều kinh nghiệm quý giá: các công đoàn đã học được cách kết hợp phương pháp đấu tranh hợp pháp với không hợp pháp, củng cố tình đoàn kết của công nhân.

Nhu cầu thực tiễn ngày càng đòi hỏi phải khắc phục tính chất phường hội hẹp hòi và sự cách biệt giữa các tổ chức nghề nghiệp địa phương. Dần dần đã hình thành những tiền đề khách quan — tiền đề kinh tế - xã hội, cũng như tiền đề chủ quan — tiền đề tâm lý - xã hội và tư tưởng — để khắc phục điều đó. Sự hình thành thị trường toàn quốc, sự phát triển các phương tiện vận tải giao thông do đại công nghiệp tạo ra, đã tạo điều kiện cho việc thiết lập mối liên hệ giữa

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 440.

công nhân của các địa phương khác nhau với nhau. «Mà sự tiếp xúc ấy, — C. Mác và Ph. Ăng-ghen viết, — cũng đủ để tập trung nhiều cuộc đấu tranh địa phương, đâu đâu cũng mang tính chất giống nhau, thành một cuộc đấu tranh toàn quốc, thành một cuộc đấu tranh giai cấp» *. Đồng thời, qua kinh nghiệm của mình, giai cấp công nhân thấy rõ rằng sự phân tán lực lượng có ảnh hưởng nguy hại đến kết quả hoạt động của nó chống lại giai cấp tư sản. Dần dần, cùng với trình độ giác ngộ giai cấp cao của giai cấp vô sản, các tổ chức phân tán ở địa phương và ít về số lượng trước đây đã bắt đầu đoàn kết lại, đã có những cố gắng liên tục nhằm tổ chức hành động phối hợp giữa các tổ chức với nhau trên phạm vi rộng lớn và nhằm thành lập các tổ chức bao quát rộng hơn.

Quá trình này diễn ra đồng thời theo hai hướng có thể tạm gọi là theo «chiều dọc» và «chiều ngang». Việc tiếp xúc giữa các hội có tính chất phường hội của cùng một nghề đã trở thành thường xuyên và trên cơ sở đó dần dần lúc đầu lập lên các hội địa phương kiểu liên đoàn, sau đó, trong một số trường hợp, đã lập lên những hội lớn trên quy mô toàn quốc của công nhân trong cùng một nghề. Thí dụ ở Anh năm 1810, thợ kéo sợi của nhiều thành phố ở Lan-ca-sai, như đã nói ở trên, đã tổ chức ra liên đoàn của mình (Tổng công đoàn thợ kéo sợi). Các hội liên đoàn tương tự như vậy cũng được thành lập trong công nhân thuộc da, công nhân chải len và trong công nhân của một số nghề khác. Trong thời kỳ ấy, thợ in vải hoa, thợ đúc gang và thợ làm giấy cũng đã đoàn kết lại với nhau trên quy mô c ả n ư ớ c: các hội công liên toàn quốc đầu tiên đã xuất hiện **. Mặt khác, bắt đầu có xu hướng thành lập các cơ quan thường trực hợp tác của các hội thuộc nghề nghiệp k h á c n h a u ở các địa phương, thành lập các hội công nhân khác nhau (ở thành phố, tỉnh, v. v.). Ở Anh, trong thời kỳ hội công liên hoạt động không hợp pháp, các ủy ban địa phương của các hội công nhân đã được thành lập để khởi thảo các đơn thỉnh nguyện chung, trả tiền cho các luật sư bào chữa trong các vụ án và làm một số việc khác ***. Đồng thời, các hội địa phương có tính chất phường hội thuộc các nghề nghiệp khác nhau đã có ý định đoàn kết chặt chẽ hơn nữa. Trong thời gian đấu tranh bãi công, nhiều hội đôi khi giúp

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1970, t. 1, tr. 38.

** Xem *A. Hát*. Sách đã dẫn, tr. 24.

*** Xem *X. Ve-bơ* và *B. Ve-bơ*. Sách đã dẫn, tr. 105 và những trang tiếp.

đỡ nhau về tài chính. Đặc biệt là sự kiện sau đây: như một bản báo cáo chính thức gửi cho thứ trưởng bộ nội vụ tháng Ba năm 1823 xác nhận, theo số liệu của các số kế toán và «các loại giấy tờ» mà «cảnh sát bắt được» của hội công nhân kéo sợi bông ở Bôn-tơn, ngoài những đồng nghiệp ở 28 thành phố của Lan-ca-sai (tất cả họ đều được kể ra trong bản báo cáo đó của cảnh sát), còn có cả công nhân làm giấy, khai thác than, công nhân in vải hoa trúc bâu, công nhân làm kim băng, công nhân tẩy vải, công nhân đóng đồ gỗ hồng sắc, công nhân chế tạo máy, thợ may, thợ đúc, v. v. nhiều địa phương đã gửi tiền đến cho những người bãi công*.

Việc tìm kiếm các hình thức tổ chức để đoàn kết công nhân thuộc các hội khác nhau được thực hiện ngày càng kiên quyết. Vào những ngày cuối của cuộc bãi công năm 1818, theo sáng kiến của những công nhân kéo sợi ở Man-se-xtơ, một cuộc hội nghị đại biểu của một loạt hội công liên, chủ yếu là của ngành công nghiệp dệt vải, đã được tổ chức. Hội nghị đã quyết định thành lập Tổng hội các nghề nghiệp. Nhằm mục đích ngụy trang, hội đó đã lấy tên là Hội bác ái. Tham gia hội, như trong nghị quyết của hội nghị đã nêu rõ, ngoài công nhân dệt ra còn có cả thợ mỏ, công nhân xây dựng, công nhân đóng giày, công nhân rèn, công nhân chế tạo máy và nhiều công nhân khác. Mục đích của hội là tiến hành bãi công có phối hợp. Đại biểu của các hội công liên gia nhập Hội bác ái phải họp đều đặn «vào ngày thứ hai của tuần thứ hai mỗi tháng». Việc thành lập một quỹ tiền thống nhất để «chống lại sức ép» «của bọn chủ tham lam», đã được đề ra**. Hội đã xuất bản tạp chí «Hô-hen». Hội đã tỏ ra không bền vững và ít lâu sau đã ngừng hoạt động: truyền thống phường hội hẹp hòi còn biểu hiện rất rõ.

Dẫu sao quy mô chung của phong trào công nhân và phong trào công đoàn vẫn buộc được các giai cấp cầm quyền trong nước phải nhượng bộ công nhân. Năm 1824, nghị viện đã bãi bỏ các đạo luật chống công nhân của các năm 1799 - 1800. Hội công liên được phép chính thức hoạt động. Đó là thắng lợi to lớn của giai cấp vô sản Anh. Từ đó công nhân được dễ dàng hơn trong việc tập hợp lại thành hội công liên: hội công liên đã trở thành một hội hợp pháp. Thật vậy, trên thực tế, hoạt động của hội về nhiều mặt vẫn còn bị hạn chế. Ví

---

* «The Early English Trade Unions...», p. 371 — 372.

** Ibid, p. 272 — 273.

dụ, hội công liên không có quyền pháp nhân, không được phát biểu ở tòa án, không có quyền kiện tụng, không được ký kết bất kỳ một hợp đồng hay hiệp nghị nào. Nhưng, từ những năm 1824 - 1825, phong trào công đoàn bắt đầu mở rộng một cách nhanh chóng. Các hội mới của địa phương và của cả nước đã xuất hiện, như Hội công nhân chế tạo máy hơi nước (năm 1824) và Tổng hội thợ mộc và thợ làm đồ gỗ (năm 1827) *. Trong làn sóng bãi công lan khắp đất nước vào nửa cuối những năm 20 - đầu những năm 30 do các hội công liên lãnh đạo, cùng tham gia với thợ thủ công có công nhân của đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa ở Lan-ca-sai (bãi công của thợ kéo sợi và công nhân mỏ năm 1826), ở Đua-ham (bãi công của thợ mỏ những năm 1831 - 1832, đã bị quân đội đàn áp một cách tàn khốc) và ở một số vùng khác. Ở Oen-xơ năm 1831 đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa của công nhân phản đối việc giãn thợ mà các nhà kinh doanh công nghiệp công bố nhằm sa thải tất cả hội viên trong tổ chức chung của thợ mỏ và thợ luyện kim — Câu lạc bộ công đoàn. Sau khi những người tham gia khởi nghĩa bị đàn áp, Câu lạc bộ công đoàn đã bị cấm, điều đó buộc các công đoàn địa phương phải lập ra một tổ chức khủng bố bí mật. Như báo chí lúc đó nhận xét, «không có một nhóm riêng biệt nào của công nhân ở bất cứ chỗ nào bắt đầu bãi công để đòi tăng tiền công, nhưng hầu như tất cả công nhân trong vương quốc không trừ một ai đã đoàn kết lại, quyết định đòi bọn chủ xí nghiệp chấp nhận điều kiện lao động của mình» **.

Sau khi bãi bỏ các đạo luật cấm lập hội, xu hướng thành lập các liên hiệp theo nghề nghiệp có tính chất rộng khắp càng tăng thêm. Một trong những cố gắng nhằm thực hiện mục đích đó là việc những thợ kéo sợi ở Lan-ca-sai định triệu tập một cuộc hội nghị công đoàn vào năm 1826, nhưng không thành. Năm 1829, dưới sự lãnh đạo của nhà hoạt động công đoàn có kinh nghiệm Giô Đô-ghéc-ti, một tổ chức toàn quốc đầu tiên của thợ kéo sợi đã được thành lập — đó là Đại tổng hội thợ kéo sợi của Vương quốc liên hiệp***. Kế hoạch thành lập tổng hội đó đã được vạch ra tại đại hội đại biểu các công đoàn thợ kéo sợi của Anh, Xcốt-len và Ai-len vào tháng Chạp năm 1829 ở đảo Men. Đại hội dự định thành lập ba cơ quan chấp hành độc lập (cho

* Xem *Đ. Cô-un*. Lịch sử phong trào công nhân ở Anh. 1789-1925. T. 1. 1789-1848, tiếng Nga, Lê-nin-grát, 1927, tr. 73.

** Xem «Scheffild Mercury», 8.X.1825.

*** *G. D. H. Cole*. Op. cit., p. 16 sq.

nước Anh, Xcốt-len và Ai-len), sau này thay bằng ban chấp hành chung gồm 5 ủy viên, trong đó ba người đại diện cho thợ kéo sợi ở Man-se-xtơ. Năm 1830, sau các cuộc bãi công kiên trì ở E-stơn và Gai-đơ, một lần nữa, theo sáng kiến của thợ kéo sợi, đã thành lập Hội bảo vệ lao động toàn quốc*. Mục đích của hội đó là phối hợp đấu tranh chống việc hạ thấp tiền công. Ngoài công nhân dệt ra, tham gia hội còn có công nhân mỏ, thợ làm đồ gốm, thợ máy và một số thợ khác. Hội bao gồm 150 hội công liên với tổng số gần 100 nghìn người, ảnh hưởng của nó lan ra cả Mít-len và I-oóc-sai. Trong số các tổ chức lớn gia nhập hội đó có hội công liên của công nhân khai thác than ở Oen-xơ đã được thành lập năm 1831. Nhưng hội này cũng không được lâu bền: khi các hội của thợ dệt không chịu ủng hộ các cuộc bãi công ở miền Trung nước Anh năm 1832, thì nó bị tan vỡ.

Ở Mỹ, các hội công liên bắt đầu phát triển đặc biệt mạnh vào những năm 1833 - 1837. Số lượng hội viên đã tăng từ 26 nghìn lên đến 300 nghìn người; gần 150 hội đã được thành lập (bao gồm những hội của công nhân thuộc các nghề trước đây không tham gia phong trào công đoàn, — thợ dệt thủ công, thợ trát vữa và một số thợ khác, có cả lao động nữ — thợ may, thợ làm ô, thợ đóng sách, thợ khâu giày và nữ lao động trong công xưởng). Trong thời gian này các liên hiệp của hội công liên địa phương đầu tiên cũng được thành lập: Hội của các liên đoàn sản xuất thủ công ở Phi-la-đen-phi (năm 1827) bao gồm 15 tổ chức nghề nghiệp của thành phố, các hội tương tự ở Niu Oóc, Ban-ti-mo, Bô-xtơn **, v. v.. Ở Mỹ năm 1836 đã có 13 liên hiệp công đoàn địa phương (thành phố), trong số đó thì Tổng hội của các hội công liên ở Niu Oóc (năm 1833) là có tính tổ chức cao nhất. Tổng hội đã lập ra quỹ bãi công thường trực, thiết lập mối liên hệ với các hội công liên của những thành phố khác, ra báo hàng ngày lấy tên là «I-u-ni-ân». Ở Mỹ cũng đã cố gắng đoàn kết các hội công liên trong phạm vi cả nước: năm 1834 đã lập ra Liên hiệp các hội công liên toàn quốc, song nó chỉ tồn tại được có ba năm ***.

Sau này, những quá trình như vậy dưới hình thức này hay hình thức khác đã phát triển ở các nước khác: thí dụ, từ những năm 50, qua từng thời kỳ, đã triệu tập đại hội các tổ chức công nhân Pi-ê-mông

---

* *G. D. H. Cole*. Op. cit., p. 30 sq.

** Xem *Ph. Phô-nơ*. Sách đã dẫn, tr. 122, 128-129.

*** Xem như trên, tr. 133-136.

ở I-ta-li-a; năm 1856 ở Men-buốc (Úc) đã tổ chức Liên đoàn ngày làm việc tám giờ; liên đoàn này đề ra nhiệm vụ, như trong nghị quyết của ủy ban tổ chức của nó có nêu, đoàn kết «công nhân tất cả các ngành nghề» *.

Song, xu hướng đoàn kết trong phong trào công đoàn sẽ phát triển rộng rãi hơn nữa vào thời kỳ tiếp theo của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

*

* *

Quá trình đoàn kết của giai cấp vô sản theo nghề nghiệp ở khắp mọi nơi đều phát triển dưới những hình thức giống nhau, tuy có khác nhau về thời gian. Cuộc đấu tranh của công nhân lúc đầu có tính chất tự phát, và dần dần họ mới đi vào con đường hành động có tổ chức hơn: lập ra các tổ chức liên hiệp theo nghề nghiệp. Những hình thức và bản thân hoạt động của các công đoàn lúc đầu có tính chất sơ đẳng: hội của những người vô sản dường như đi mò mẫm, mày mò, vừa đi vừa mở đường tiến tới tổ chức đông đảo quần chúng. Cơ cấu hoàn chỉnh của các tổ chức liên hiệp đó của công nhân chưa hình thành. Nó rất nhiều hình nhiều vẻ. Vả lại, các hội công nhân trong thời kỳ này còn ít về số lượng và chưa ổn định. Về cơ bản, các hội đó bao gồm công nhân của một nghề nghiệp ở một địa phương nào đó, hơn nữa đa số công nhân vẫn còn ở ngoài tổ chức, thỉnh thoảng mới có những cố gắng thành lập những tổ chức liên hiệp rộng lớn hơn, nhưng lúc đầu những cố gắng đó đã thất bại. Trong nhiều trường hợp, đó là do công nhân thiếu kinh nghiệm cần thiết và do sức mạnh của tập quán: nó bắt người công nhân coi đồng nghiệp là người có thể cạnh tranh với mình, muốn giành được chỗ làm việc bên máy mà họ đang giữ hay hy vọng chiếm giữ được. Các đạo luật khắc nghiệt chống công đoàn đã cản trở việc thành lập các hội lớn, trong một thời gian dài chúng đã đẩy các tổ chức đó phải rút vào hoạt động bí mật. Giai cấp công nhân chưa có lý luận soi đường cho nó đi đến mục đích cuối cùng. Thế nhưng, sự ra đời của các liên hiệp công nhân đầu tiên vẫn là một bước tiến lớn trong quá trình phát triển của phong trào vô sản. Và tiếp theo bước đầu tiên, ít lâu sau lại có những bước tiếp theo, nâng cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân lên một trình độ mới, cao hơn.

---

* Xem *C. V. Ma-la-khốp-xki*. Lịch sử Liên bang Úc, tiếng Nga, tr. 106.

Chương thứ tư

NHỮNG TIỀN BỐI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NHỮNG TƯ TƯỞNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA KHÔNG TƯỞNG THỜI KỲ ĐẦU

Trong các giai đoạn tồn tại xã hội đầu tiên của giai cấp vô sản, khi nó mới hình thành với tư cách là một giai cấp xã hội — giai cấp đối kháng với giai cấp tư sản, giai cấp vô sản chưa có lý luận riêng của mình. Do cuộc đấu tranh chống ách tư bản chưa phát triển, do không có thời gian rỗi và không có trình độ học vấn, nên công nhân, những người bình thường tham gia phong trào quần chúng, đã không nhận thức được địa vị chân chính của mình trong xã hội và số phận của các giai cấp xã hội, chưa tạo ra được một quan niệm hoàn chỉnh có hệ thống về một chế độ xã hội không có bóc lột, không nhìn thấy tiền đồ lịch sử của cuộc đấu tranh của mình. Tuy nhiên, trong quần chúng những người lao động làm thuê, những người trước đây không lâu là nông dân và thợ thủ công đã ấp ủ những hy vọng lờ mờ vào việc cải tạo xã hội mai sau và những ước mơ về tương lai tốt đẹp. Những nguyện vọng và ước mơ không tưởng đó về một xã hội hoàn hảo xuất hiện đồng thời với sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản, nghĩa là đã xuất hiện rất lâu trước khi chế độ tư sản giành được thắng lợi, đã thúc đẩy hình thành lý tưởng xã hội của những người lao động làm thuê.

Ngay thời trung cổ, chủ nghĩa bình quân không tưởng biểu hiện dưới cái vỏ tôn giáo đã trở thành ước mơ chủ yếu là của nông dân (nó cũng phản ánh khát vọng của thợ thủ công phường hội, nhưng ít hơn nhiều). Hình ảnh không tưởng về tương lai do quần chúng nông dân tạo ra lúc bấy giờ đã có ảnh hưởng nhất định đến chủ nghĩa không tưởng về mặt xã hội của các nhà nhân đạo chủ nghĩa và các nhà khai sáng ở thế kỷ XVI - XVIII. Họ đã nhiều lần cố tìm hiểu các quy luật của đời sống xã hội và, đây là điều chủ yếu, đặt cơ sở cho việc tổ chức một cách lý tưởng cuộc sống tập thể của con người, không có những thói hư tật xấu. Tuy nhiên, các nhà khoa học, triết học, các nhà hoạt động nhà nước và giáo hội ở thời kỳ Phục hưng và sau đó là của thời kỳ Khai sáng (có lẽ chỉ trừ Mê-li-e) đều không hiểu được những

ý nguyện có tính chất cách mạng của nhân dân. Việc phê phán một cách sâu sắc, không mang tính chất thần bí tôn giáo đối với xã hội đương thời là cơ sở của những quan điểm của Tô-mát Mo-rơ (1478 - 1535), người sáng lập chủ nghĩa xã hội không tưởng *. Nhưng, tuy chủ nghĩa tư bản đang ra đời tác động vào các tầng lớp nhân dân bị áp bức đã thu hút sự chú ý đặc biệt của T. Mo-rơ, song tư tưởng không tưởng nhân đạo chủ nghĩa của ông vẫn không hòa được với những tư tưởng không tưởng của nhân dân. Điều đó cũng đúng với những nhà nhân đạo và những nhà khai sáng khác của thế kỷ XVI - XVIII. Họ hoàn toàn tôn kính các quy tắc tôn giáo và những quy tắc khác của xã hội đương thời. Mặc dầu những giải pháp cho vấn đề xã hội do ông nêu ra rất mới mẻ, nhưng sự không tưởng của Mo-rơ biểu hiện khuynh hướng muốn quay trở lại các hình thức cứng đờ của xã hội truyền thống. Đồng thời ở đây lần đầu tiên đã nêu lên tư tưởng bình đẳng về xã hội và tư tưởng từ bỏ chế độ tư hữu; tư tưởng đó là một đòi hỏi của lý trí, thoát khỏi cái vỏ huyền bí mà tư tưởng ấy đã biểu lộ trong các phong trào dị giáo của nông dân - bình dân thế kỷ XV - XVI. Hệ thống không tưởng của Tôm-ma-dô Cam-pa-nen-la đã được sáng lập ra một trăm năm sau đó cũng thấm nhuần tinh thần như vậy **.

Vào thế kỷ XVIII, tư tưởng không tưởng thường vẫn là tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa và siêu hình. Những nhà không tưởng (trừ N. Len-ghê) không phân tích kết cấu kinh tế của xã hội, trong quan điểm của họ về sự phát triển xã hội không có quan điểm lịch sử. Đồng thời, đứng trên lập trường Khai sáng triết học, những nhà không tưởng thời kỳ này tiếp theo Gi.-Gi. Rút-xô đã phê phán sự bất bình đẳng trong quan hệ giữa người và người, kể cả các thể chế phong kiến.

Một trong những nhà không tưởng nổi tiếng nhất ở thế kỷ XVIII là Mô-ren-li, giống như Rút-xô, cũng cho rằng chế độ tư hữu là nguyên nhân chính của mọi điều ác trong xã hội, ông đã phác họa bức tranh về một xã hội không có chế độ tư hữu, không có bất công và bóc lột. Trong công xã cộng sản mà ông mô tả trong quyển sách «Bộ luật tự nhiên» (năm 1755) ***, lao động là nghĩa vụ của tất cả mọi công dân. Cũng như phần lớn những nhà không tưởng ở thế kỷ XVI - XVIII,

---

* Xem *Tô-mát Mo-rơ*. Không tương, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1953.

** Xem *T. Cam-pa-nen-la*. Thành phố Mặt trời, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1954.

*** Xem *Mô-ren-li*. Bộ luật tự nhiên hay tinh thần chân chính của các quy luật tự nhiên, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1956.

Mô-ren-li không chia công nhân ra thành một giai cấp hay đẳng cấp riêng biệt. Trong công xã lý tưởng của ông, mỗi người lao động vừa là nông dân, vừa là thợ thủ công, vừa là người phụ trách, tại mỗi một lĩnh vực xã hội chủ yếu, anh ta lao động theo khả năng và sức lực của mình trong một thời kỳ tuổi tác nhất định.

Mặc dầu lý thuyết của ông rất trừu tượng, nhưng Mô-ren-li đã để lại dấu vết sâu sắc trong lịch sử của chủ nghĩa xã hội không tưởng*, trước hết vì những người nói lên nguyện vọng của giai cấp vô sản thời kỳ đầu — phái Ba-bớp — đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của ông.

Giăng Mê-li-e (1664 - 1729) có một vị trí đặc biệt trong hàng ngũ những nhà không tưởng thế kỷ XVIII. Là linh mục của xứ đạo nông thôn ở Săm-pa-nhi, ông không những hiểu rõ nhu cầu và nguyện vọng của nông dân, mà còn thông cảm sâu sắc với họ. Khi chết, ông còn để lại một bản thảo lớn, tức bản «Di chúc». Những đoạn trích trong tác phẩm đó đã được Vôn-te công bố, và chỉ vào năm 1864 nó mới được xuất bản toàn bộ**. Trong tác phẩm này, Mê-li-e chống chế độ tư hữu, chủ trương thiết lập một chế độ cộng đồng «chính nghĩa và hợp lý». Đơn vị cơ sở của trật tự lý tưởng mà ông nghĩ ra đó là công xã nông thôn hay công xã thành thị: tất cả mọi thành viên của công xã phải cùng lao động, ăn và mặc như nhau. Chủ nghĩa cộng sản công xã mơ hồ của Mê-li-e trước hết phản ánh nguyện vọng của dân nghèo nông thôn.

Khác với những tác phẩm không tưởng khác của những nhà khai sáng Pháp, trong «Di chúc» công khai vang lên lời kêu gọi nhân dân dùng bạo lực lật đổ chính quyền của bọn áp bức, phát động khởi nghĩa vũ trang nhằm thiết lập sự bình đẳng xã hội và sự cộng đồng tài sản. Luận cứ của Mê-li-e trước hết lấy trong các sách báo tôn giáo và lý giải nó theo cách của ông, giống như những nhà tư tưởng của nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở thời trung cổ và đầu thời kỳ cận đại.

Cái mốc quan trọng nhất trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội không tưởng là cuộc Cách mạng tư sản Pháp ở thế kỷ XVIII ***. Các

---

* Xem chi tiết ở: *V. P. Vôn-ghin.* Lý luận cộng sản chủ nghĩa của Mô-ren-li.— *Mô-ren-li.* Bộ luật tự nhiên hay tinh thần chân chính của các quy luật tự nhiên, tiếng Nga, tr. 5-51. *V. P. Vôn-ghin.* Chủ nghĩa cộng sản không tưởng Pháp, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1960, tr. 34-38.

** Xem *Gi. Mê-li-e.* Di chúc, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1954, t. I - III.

*** Về chủ nghĩa cộng sản không tưởng trong thời kỳ này, xin xem: *A. R. I-oan-ni-xi-an.* Những tư tưởng cộng sản trong những năm Đại cách mạng Pháp, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1966.

nhà văn của thời kỳ trước mà tư tưởng của họ đi theo dòng tư tưởng của chủ nghĩa nhân đạo và Khai sáng đã coi những tư tưởng không tưởng của mình về thực chất là ước mơ đẹp đẽ và may ra là những mong muốn tốt lành, chứ không phải là những dự án thực tế về việc tổ chức lại xã hội. Thật vậy, cả một loạt nhà hoạt động cách mạng đã hấp thụ một số quan điểm của những nhà không tưởng theo chủ nghĩa bình quân (đặc biệt là của Mô-ren-li) cùng với những tư tưởng của các nhà khai sáng, nhưng nói chung mối liên hệ giữa những tư tưởng không tưởng và các phong trào thực tế của nhân dân, đặc biệt là giữa các cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản lúc đầu cho đến cuối thế kỷ XVIII không phải bao giờ cũng thấy có, trừ các cương lĩnh không tưởng của Tô-mát Muyn-xe và của Đgiê-ra-đơ Uyn-xten-li *. Trong cương lĩnh của Muyn-xe, theo Ph. Ăng-ghen, những mầm mống của các tư ttưởng cộng sản chủ nghĩa lần đầu tiên thể hiện khát vọng của một tập đoàn xã hội nhất định, cụ thể là của cái giai cấp vốn là tiền thân đã phát triển ít hoặc nhiều của giai cấp vô sản hiện đại, là giai cấp đã nêu ra yêu cầu phải thiết lập sự cộng đồng tài sản **.

Các cuộc đấu tranh của nông dân chống bọn phong kiến vào đầu cuộc Cách mạng Pháp thế kỷ XVIII, cũng như phong trào bình dân ở các thành thị đã nêu lên hàng đầu vấn đề xã hội mà các nhà không tưởng đã đề cập đến trong các tác phẩm của họ. Giờ đây vấn đề này thực tế lại được đặt ra. Cách mạng không đem lại cho quần chúng lao động sự bình đẳng về xã hội mà họ đòi hỏi, song chỉ đem lại cho họ sự bình đẳng về chính trị mà thôi. Ngay cả phái Gia-cô-banh cũng không thể khắc phục được mâu thuẫn giữa quyền của con người được sống mà họ đã tuyên bố và việc duy trì chế độ tư hữu cùng tính chủ động tư nhân trong kinh tế. Các tầng lớp dân cư cùng khổ ở thành thị cảm thấy mình đặc biệt thiếu thốn. Do ảnh hưởng của cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt, ngay thời kỳ chuyên chính của phái Gia-cô-banh, về mặt chính trị - tư tưởng, giai cấp vô sản, với tư cách là một tầng lớp xã hội đặc biệt có những yêu sách của mình, đã tách ra khỏi quần chúng bình dân chung thuộc đẳng cấp thứ ba, một cách rõ rệt hơn trước. Ít lâu sau khi phái Gia-cô-banh bị lật đổ, Ba-bớp và những đồng chí

---

* Xem chương thứ nhất, tr. 117, 124.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 364; t. 19, tr. 191; t. 20, tr. 345.

của ông đã đề ra cương lĩnh về các yêu sách của tầng lớp đó dưới hình thức một hệ thống các quan điểm khác xa với thế giới quan của các nhà tư tưởng chính thống thuộc đẳng cấp thứ ba.

Grắc Ba-bớp (1760 - 1797), khác với Mô-ren-li, người đã có ảnh hưởng rất lớn đối với ông, đã cho rằng không thể coi chế độ của các dân tộc nguyên thủy là lý tưởng của trật tự xã hội tương lai; chế độ cộng sản chủ nghĩa xuất hiện trên đống đổ nát của sự bất bình đẳng sẽ phù hợp với quyền tự nhiên mà những người nghèo phải giành lấy ở người giàu trong một cuộc đấu tranh quyết liệt, chứ không phải đáp ứng những nhu cầu nguyên thủy*. Toàn bộ hoạt động của Ba-bớp và của phái Ba-bớp dựa trên niềm tin rằng cách mạng Pháp là cuộc cách mạng báo trước một cuộc cách mạng khác, thật sự vĩ đại và là cuộc cách mạng cuối cùng. Trong các tác phẩm của G. Ba-bớp và của các bạn chiến đấu của ông không có khái niệm giai cấp và đấu tranh giai cấp, họ không chia giai cấp tư sản và giai cấp vô sản với tư cách là những tập đoàn xã hội đối kháng tách biệt nhau một cách rõ rệt, tuy nhiên những điều suy luận của họ tràn đầy chủ nghĩa hiện thực lịch sử và tinh thần cách mạng. Khác với Rút-xô và những nhà khai sáng khác xuất phát từ những luận chứng đạo đức thuần túy, Ba-bớp rất chú ý điều kiện sinh sống của những người lao động chân tay, kêu gọi quan tâm đến lợi ích của họ, ông căm thù chế độ sở hữu phong kiến và đòi cải tạo nó**.

Kế hoạch khởi nghĩa vũ trang do Hội đồng chấp chính bí mật của phái Ba-bớp vạch ra, đã nêu lên một loạt biện pháp nhằm đảm bảo nhu cầu của dân cư cùng khổ nhất, những biện pháp đó ắt sẽ giúp chính quyền cách mạng lâm thời đứng vững (cấp phát lương thực không phải trả tiền, đưa đến ở nhà tịch thu của những kẻ chống cách mạng và những biện pháp khác). Chính quyền đó là nền chuyên chính cách mạng của những người trung thành nhất với cách mạng và có kinh nghiệm nhất, nó có sứ mệnh phải chuẩn bị để chuyển sang chế độ cộng đồng tài sản. Những công dân có đầy đủ quyền lợi và có khả năng lao động trong nước cộng hòa của phái Ba-bớp được cung cấp tất cả những thứ cần thiết cho đời sống «đầy đủ trung bình» trên cơ

---

* Xem «Những tiền bối của chủ nghĩa xã hội hiện đại qua những đoạn trính các tác phẩm của họ», tiếng Nga, Mát-xcơ-va — Lê-nin-grát, 1928, ph. 1, tr. 201.

** Xem *V. M. Đa-lin*. Grắc Ba-bớp ngay trước và trong thời gian Đại cách mạng Pháp, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1963, tr. 102, 103-109, v.v..

sở bình đẳng chặt chẽ. Tất cả mọi người đều phải lao động trong những lĩnh vực hoạt động khác nhau được thừa nhận là có ích cho xã hội. Thương nghiệp và nghệ thuật không được coi là công việc có ích. Chế độ tư hữu được duy trì, nhưng quyền thừa kế thì bị bãi bỏ, và vì vậy sau một thế hệ thì toàn bộ tài sản sẽ trở thành sở hữu của nước cộng hòa.

Ngay trước kia, trong lý luận của các nhà không tưởng, bạo lực đóng vai trò điều kiện tiên quyết để thiết lập chế độ mới (thí dụ như chiến tranh trong tác phẩm «Không tưởng» của T. Mo-rơ). Từ thời Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, cuộc cách mạng bạo lực được chuẩn bị chu đáo trong bí mật, là điều cần thiết để lúc đầu xác lập thời kỳ quá độ, khi mà hệ thống trấn áp những phần tử không đáng có được vạch ra đang có hiệu lực, còn sau đó là để thực hiện chế độ cộng sản chủ nghĩa cộng đồng về lợi ích và công việc. Chủ nghĩa cộng sản của Ba-bớp và của người bạn chiến đấu nổi tiếng nhất của ông là Phi-líp-pô Bu-ô-na-rô-ti (1761 - 1837) *, như nó đã thể hiện trong cương lĩnh «Âm mưu của những người bình đẳng» (1795) là chủ nghĩa cộng sản phân phối, chủ nghĩa cộng sản bình quân. Đồng thời, trong học thuyết cộng sản đó đã nêu ra một tư tưởng rất quan trọng nói rằng cuộc cách mạng chính trị phải được bổ sung bằng cuộc cách mạng xã hội; chỉ có như vậy thì người lao động mới thực hiện được nguyện vọng của mình.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG ANH

Những tiền bối của Ô-oen

Qua chủ nghĩa Ba-bớp chúng ta thấy rõ là cuộc Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII đã tạo ra một sức bật mạnh mẽ như thế nào cho tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Một nhân tố hết sức quan trọng khác của sự phát triển các tư tưởng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng công nghiệp. Việc phá vỡ các quan hệ xã hội và những tai họa của quần chúng lao động do cuộc cách mạng công nghiệp gây ra trước hết ở nước Anh, đã tạo ra điều kiện thuận lợi để truyền bá ở đây tư tưởng dân chủ - cấp tiến vào nửa sau của thế kỷ XVIII. Tư tưởng đó hình

* Xem phần trình bày học thuyết của phái Ba-bớp trong sách: *Ph. Bu-ô-na-rô-ti.* Âm mưu vì sự bình đẳng, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1963. t. I-II.

thành trong quá trình hoạt động của các hội dân chủ (thí dụ như Hội thông tín viên Luân-đôn), trong quá trình đấu tranh để bầu vào nghị viện các ứng cử viên đại biểu cho nguyện vọng của người lao động. Các hội dân chủ là những hội đấu tranh hăng hái cho những tư tưởng của cách mạng Pháp. Trong những bài phát biểu của mình, các nhà lãnh đạo của «phái Gia-cô-banh» người Anh là Giôn Xe-lu-ôn và Tô-mát Xpen-xơ (1750 - 1814) đã bảo vệ lợi ích của nhân dân, ý nói thợ thủ công và nông dân. T. Xpen-xơ đòi thủ tiêu chế độ đại điền trang, giao toàn bộ đất đai cho các công xã, sau đó chia ra từng phần cho cá nhân thuê từ đời này qua đời khác và kêu gọi nhân dân đứng lên khởi nghĩa để thực hiện những mục tiêu đó.

Sác-lơ Gôn (1745 - 1825) khi nghiên cứu các quan hệ kinh tế và quan hệ xã hội của chủ nghĩa tư bản đang phát sinh, đã nhận thấy rằng với sự phát triển của nền văn minh «việc tăng của cải và sức mạnh của những người này làm tăng thêm sự nghèo khổ và phụ thuộc của những người khác». Đồng thời, Gôn coi «giai cấp nghèo» là những người sống bằng cách bán sức lao động, tức là những người vô sản, còn giai cấp giàu là những người mua sức lao động đó, là bọn tư bản và địa chủ. Trong quan hệ giữa các giai cấp, Gôn đã viết, thậm chí bình đẳng về luật pháp cũng không có: luật pháp và sở hữu ở phía người giàu. Tuy có thái độ từ thiện đối với «giai cấp nghèo» và tuy những yêu sách thực tiễn còn hạn chế (cải cách quyền thừa kế, cấm sản xuất hàng xa xỉ), nhưng trong các tác phẩm của mình, Gôn đã tiến được một bước khá dài trong việc làm rõ sự đối lập lợi ích giữa các giai cấp đối kháng trong xã hội.

Nhà không tưởng nổi tiếng người Anh ở thời kỳ này là Uyn-li-am Gốt-vin (1756 - 1836) cho rằng con người không có đức hạnh hay những thói hư tật xấu bẩm sinh, con người chỉ có khuynh hướng nào đó đối với lẽ phải và đạo đức. Khuynh hướng đó không được phát triển và vận dụng trong xã hội đã xây dựng trên nguyên tắc chế độ tư hữu. Hơn nữa, xã hội lại giáo dục cho con người những tính thấp hèn, trước hết vì chế độ tư hữu phân chia tất cả mọi người ra thành người nghèo và người giàu và giết chết tất cả mọi năng lực. Nhà nước bảo vệ chế độ sở hữu, một bộ phận không tách rời của cả hệ thống những điều ác. Từ đấy Gốt-vin rút ra kết luận rằng không cần có nhà nước và chế độ pháp luật gắn liền với nhà nước trên đó xây dựng chế độ tư hữu.

Trong tác phẩm chủ yếu của mình «Điều suy luận về công lý chính

trị» (năm 1793) *, Gốt-vin đã phác họa bức tranh của xã hội mới. Xã hội đó gồm những công xã nhỏ được lập ra do sự liên hiệp tự nguyện của những người sản xuất. Tư liệu sản xuất vẫn thuộc sở hữu cá nhân, tuy nhiên sản phẩm do lao động của tất cả mọi thành viên công xã làm ra được phân phối theo nhu cầu. Chế độ của Gốt-vin cấp tiến nhưng nó không mang những nét cộng sản ít nhiều rõ rệt: nó không đề ra việc cùng nhau canh tác ruộng đất, cũng không có xưởng công cộng, không xã hội hóa các tư liệu sản xuất. Đồng thời, trong hệ thống của Gốt-vin có nhiều yếu tố vô chính phủ: các công xã độc lập với nhau, lao động vẫn không có tổ chức, tất cả mọi công việc được giải quyết trong nội bộ công xã do sự đòi hỏi của lý trí. Những vết tích của chính quyền nhà nước (quốc hội, tòa án, thậm chí cả quân đội để phòng trường hợp cần tổ chức phòng thủ) vẫn được duy trì cho đến khi lý trí giành được thắng lợi hoàn toàn.

Theo lời Ăng-ghen, một số đặc điểm trong học thuyết của Gốt-vin là đã «tiếp cận với chủ nghĩa cộng sản», nhưng đồng thời «...rất phản *xã hội*» ** do những mặt vô chính phủ của cương lĩnh chính trị. V. P. Vôn-ghin, nhà bác học Liên Xô nổi tiếng, đã nghiên cứu học thuyết Gốt-vin, coi ông ta là thủy tổ của chủ nghĩa vô chính phủ cá nhân chủ nghĩa ***.

Một loạt luận điểm của Gốt-vin (thí dụ như lao động là nguồn duy nhất của mọi thu nhập, lợi ích của cá nhân nhất trí với lợi ích của cả xã hội), những sự phản đối của ông chống chế độ nhà nước tư sản đã gây ấn tượng sâu sắc đối với các nhà cấp tiến và xã hội chủ nghĩa người Anh; trong số những môn đồ của Gốt-vin có: bà Me-ri U-ôn-xtôn-cráp (1759 - 1797) là người ủng hộ quyền bình đẳng của phụ nữ, nhà thơ Péc-xi Bi-si Sen-li (1792 - 1822) (các nhà nghiên cứu cho rằng tác phẩm của ông: «Hoàng hậu Máp» diễn đạt bằng thơ các tư tưởng của Gốt-vin) và những người khác. Các tác phẩm của Gốt-vin, Sen-li và của những người khác là những tài liệu đặc biệt quý để khai hóa cho công nhân. Không phải ngẫu nhiên mà sách của Gốt-vin đã nhanh chóng đến các khu công nhân, còn Sen-li thì trước sau luôn luôn được những người vô sản Anh khâm phục và yêu mến.

---

* Phần quan trọng nhất của tác phẩm được dịch sang tiếng Nga: *Uy. Gốt-vin*. Về chế độ sở hữu, Mát-xcơ-va, 1958.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 27, tr. 26.

*** Xem *V. P. Vôn-ghin*. Những tư tưởng xã hội của Gốt-vin. *Uy. Gốt-vin*. Về chế độ sở hữu, tr. 31.

Trong thời kỳ đó, những nguyện vọng xã hội của giai cấp công nhân đang hình thành đã được phản ánh một cách độc đáo trong các trào lưu phân liệt về tôn giáo ở Anh. Hiện tượng độc đáo như vậy chưa từng có trên lục địa. Như C. Mác đã nhận xét, cuộc Cách mạng Anh ở thế kỷ XVII đã diễn ra trong những bộ áo quần kinh thánh, tiếng nói và niềm say mê của những nhà tiên tri Cựu kinh ước đã được các nhà hoạt động cách mạng hấp thụ, họ đã lồng ý tứ của họ vào đấy. Những truyền thống tư tưởng của cách mạng đã được ghi vào sách báo, về sau không chỉ nuôi dưỡng chủ nghĩa cấp tiến tư sản, mà còn nuôi dưỡng cả hệ tư tưởng công nhân.

Những truyền thống đó đã kết hợp dễ dàng với di sản của cuộc Cải cách tôn giáo ở Anh, đặc biệt có thái độ không dung thứ sự can thiệp của nhà nước vào công việc của tôn giáo và đời sống riêng tư. Tất cả những điều đó đã góp phần tăng cường những trào lưu khác nhau của đạo Tin lành bất tuân thủ trong các tầng lớp chưa thật trưởng thành của giai cấp vô sản đang hình thành. Các giáo phái đối lập phát triển khá rộng rãi trong giới công nhân, các giáo phái đó coi sự nghèo khổ là dấu hiệu của tình thương đặc biệt của chúa trời, đã hứa hẹn cứu thoát tín đồ trong lòng tôn giáo. Có ảnh hưởng nhất trong các giáo phái ấy là giáo phái giáo lý. Nó bao gồm các tín đồ đạo Cơ-đốc thuộc mọi màu sắc: từ tín đồ Thiên chúa giáo đến tín đồ phái Quây-cơ. Điều kiện duy nhất để gia nhập giáo phái đó là nguyện vọng muốn cứu vớt linh hồn mình.

Trên một mức độ nhất định, chủ nghĩa giáo lý đã tạo điều kiện phát triển ý thức giác ngộ (dù là dưới hình thức tôn giáo) và tính tổ chức của công nhân. Gia nhập giáo phái giáo lý có nhiều công nhân mỏ và công nhân nông nghiệp ở các quận Đua-ham, Noóc-phôn, cũng như ở miền Tây và Tây-Nam nước Anh. Các hội viên giáo phái giáo lý tích cực tham gia các cuộc bãi công; hầu hết các nhà lãnh đạo nổi tiếng của những người bãi công gồm thợ mỏ và cố nông là những hội viên của giáo phái giáo lý*. Ảnh hưởng của chủ nghĩa giáo lý đặc biệt mạnh trong thời gian các cuộc chiến tranh của Na-pô-lê-ông, đã duy trì cho đến nửa đầu những năm 50 thế kỷ XIX. Trong số những người tham gia phong trào Lút-đơ, trong phái Gia-cô-banh người Anh (tức là những người tham gia các hội dân chủ có tính cách

---

* *E. J. Hobsbawm.* Primitive Rebels. Studies in Archaic Forms of Social Movement in the 19 th and 20 th Centuries, p. 134-140.

mạng) *, trong đội ngũ những người tham gia phong trào Hiến chương đều có các hội viên đại diện cho giáo phái giáo lý. Đôi khi các diễn giả và những người tổ chức các hội công liên lại xuất thân từ giới những người theo các giáo phái. Sự tham gia của công nhân đã để lại dấu ấn rõ rệt trong hoạt động của các công xã tôn giáo, đã làm biến đổi các khái niệm và ý nguyện vốn có của các công xã đó, đã thức tỉnh tình cảm giúp đỡ lẫn nhau và góp phần tăng cường tình đoàn kết. Ngay cả những bài kinh mà những người công nhân đối lập tìm thấy quan điểm của mình ở trong đó, cũng thường được sử dụng làm cơ sở lý luận cho cuộc đấu tranh giai cấp. Chẳng hạn năm 1801, công nhân Lan-ca-sai đã dùng bài kinh thánh (trích trong quyển sách của nhà tiên tri I-ê-dê-ki-in) thấm sâu lòng căm thù bọn giàu có áp bức làm lời thề khi gia nhập hội bí mật **.

Đồng thời, thực tiễn cuộc đấu tranh của công nhân càng ngày càng chỉ rõ rằng hệ tư tưởng giáo phái về nhiều mặt mâu thuẫn với nhu cầu giai cấp của họ. Quả vậy, sự gắn bó với những giáo lý của kinh phúc âm đã dẫn đến việc truyền bá tinh thần nhẫn nhục trong giai cấp công nhân. Tuân theo học thuyết của chủ nghĩa Can-vanh về «sứ mệnh ở thế gian», chủ nghĩa giáo lý đã khẳng định, chẳng hạn, rằng bất kỳ loại lao động nào cũng phải là một hành động đạo đức được thực hiện với hy vọng cứu vớt trong tương lai, rằng bất kỳ công việc nào cũng nhất định phải thấm nhuần tình yêu đối với chúa trời, rằng công nhân phải nhẫn nhục đeo cây thánh giá của mình.

Mặt khác, những tư tưởng cấp tiến và dân chủ có ảnh hưởng đến ý thức của giai cấp công nhân đang hình thành. Như nhà sử học tiến bộ người Anh là E. Tôm-xơn đã nhận xét, «thành thị và thậm chí cả nông thôn đã sôi nổi lên do hoạt động của những người tự học đầy nhiệt tình hăng say» ***. Nhiều khi công nhân, cố nông, thợ thủ công, nhân viên bán hàng, các chủ tiệm trong số những người thời trẻ có trình độ sơ học đã tiếp tục tự học hoặc học thành nhóm, một số người thì đọc Vôn-te và Ghíp-bon; một số người do nghiên cứu các tác phẩm của Ri-các-đô mà đã nắm được những điều sơ đẳng của kinh tế chính

---

* Xem chi tiết ở: *A. L. Moóc-tơn. Gi, Tây-tơ*. Lịch sử phong trào công nhân Anh: 1770 - 1920, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959, tr. 33-49.

** *E. P. Thompson*. The Making of the English Working Class. London, 1963, p. 392.

*** Ibid., p. 711.

trị học tư sản; ở các quán ăn, những công nhân không biết chữ được nghe đọc và nghe thảo luận những bức thư của Uy. Cốp-bét, một đại biểu tài giỏi nhất thuộc «phái cấp tiến Anh cũ»*, gửi những người lao động. Theo sự xác nhận của một người đương thời, hầu như trong mỗi túp lều của công nhân dệt ở Lan-ca-sai, ở Xcốt-len và ở những vùng khác đều có thể thấy các tác phẩm của ông**. Tuy giác ngộ của giai cấp công nhân còn hết sức không đồng nhất, nhưng nhìn chung có thể nói rằng giai cấp công nhân đang xuất hiện, lúc đầu là đối tượng thụ động chịu sự tác động của những tư tưởng và những truyền thống từ bên ngoài vào, hấp thụ chúng, nhào nặn chúng, nhận thức chúng qua lăng kính lợi ích thực tế của mình, và như vậy là giai cấp công nhân đã tự mình tham gia xây dựng ý thức giai cấp của mình.

Quá trình này diễn ra không đồng đều trong những tầng lớp khác nhau của giai cấp công nhân. Những người tích cực tham gia phong trào Gia-cô-banh và phong trào Lút-đơ chủ yếu là công nhân thủ công nghiệp và công nhân lành nghề trong các xưởng nhỏ. Cũng vậy, phong trào cấp tiến, sau đó cả phong trào xã hội chủ nghĩa ở Anh hầu hết cho đến giữa thế kỷ XIX chủ yếu dựa vào công nhân — thợ thủ công và những người sản xuất nhỏ, chứ không phải dựa vào công nhân công nghiệp công xưởng, đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa nói chung***.

Hệ thống của Ô-oen

Tuy nhiên, hệ thống xã hội chủ nghĩa dưới hình thức không tưởng thường không phải do công nhân xây dựng lên mà là của những nhà tư tưởng tiến bộ thuộc các giai cấp khác.

Nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại người Anh là Rô-bớc Ô-oen (1771 - 1859) sinh trưởng trong một gia đình thợ thủ công, nhưng khi 20 tuổi ông đã trở thành một chủ xí nghiệp. Từ năm 1797 đến năm 1829, ông quản lý xưởng dệt ở Niu - La-nác (ở Xcốt-len) và đã làm nhiều việc để cải thiện điều kiện lao động và đời sống của công nhân. Những suy nghĩ về kết quả hoạt động của mình đã đưa Ô-oen đến ý nghĩ rằng cần phải cải tạo xã hội.

Hệ thống không tưởng của Ô-oen đã hình thành vào những năm

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 9, tr. 195.

** Xem *Gh. Vê-éc-tơ*. Tuyển rập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1957, t. 2, tr. 187.

*** *E. J. Hobsbawm*. The Age of Revolution, Ch. II. London, 1969, *E. P. Thompson*. Op. cit., p. 192 — 193.

20 của thế kỷ XIX; trong hàng chục năm tiếp theo, nó được chính bản thân Ô-oen, cũng như những người kế tục ông phát triển và giải thích. Các quan niệm của Ô-oen về bản chất của con người là khâu trung tâm của hệ thống đó. Tiếp theo các nhà duy lý Pháp ở thế kỷ XVIII, ông cho rằng tính cách của con người được hình thành do sự tác động qua lại giữa tổ chức tự nhiên của con người với môi trường xung quanh. Trong khi đó, theo quan điểm của Ô-oen, nhân tố quyết định là ảnh hưởng của những điều kiện bên ngoài, của môi trường xã hội, còn sự nỗ lực của cá nhân nhằm mục đích hình thành tính cách thì chiếm vị trí thứ yếu. «Con người... không bao giờ hình thành và không thể có trường hợp một khi nào đó con người có thể hình thành nên tính cách của bản thân mình» *. Không chỉ từng người riêng biệt không chịu trách nhiệm về tính cách của mình và hệ thống quan điểm của mình, mà toàn bộ các giai cấp xã hội cũng ở trong hoàn cảnh như vậy. Đặc biệt, từ đó Ô-oen rút ra kết luận rằng sự đối kháng giai cấp như lòng căm thù, sự trả thù trong quan hệ giữa những con người riêng biệt là biểu hiện không hợp lý của tình cảm: bởi vì mỗi giai cấp là nạn nhân của hệ tư tưởng của bản thân giai cấp mình. Bởi vậy, Ô-oen kết luận, không phải cuộc đấu tranh giai cấp, mà là sự nhận thức các quy luật hình thành tính cách của con người có thể đưa công nhân đến chỗ giải phóng. Ô-oen coi học thuyết của mình về tính cách không chỉ là quy luật cơ bản của bản tính con người, mà còn là một chân lý vô cùng vĩ đại, mở ra con đường xây dựng xã hội một cách hợp lý. Trong khi phê phán chế độ tư bản chủ nghĩa, cơ sở đạo đức và kinh tế của nó, cũng như khi cố gắng vạch ra những đường nét của tương lai và ngay cả tìm cách thực hiện nhanh chóng vào thực tiễn những kiểu mẫu tương lai đó, Ô-oen đều xuất phát từ chính học thuyết đó. Trên thực tế, nếu môi trường bên ngoài hình thành nên tính cách và ý thức của con người, mà môi trường đó là xã hội tư sản, thì xã hội đó phải chịu trách nhiệm về toàn bộ những điều ác đã tích lũy được trong khoảng thời gian tồn tại lâu dài của nó: sự bóc lột, bần cùng, dốt nát, lòng căm thù và báo thù, những thói hư tật xấu đủ mọi loại.

Nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường đối với con người, Ô-oen đi sâu phân tích những quan hệ kinh tế của chủ nghĩa tư bản đã hình thành ở nước Anh do cuộc cách mạng công nghiệp đem lại, ông đã

---

* *R. Owen*. A New View of Society and Other Writings. London, 1927, p. 44—45.

suy nghĩ một cách nghiêm túc những điều kiện để tạo ra sự giàu có của dân tộc. Đặc biệt cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1816 - 1819 tiếp theo những năm phát triển kinh tế do cuộc chiến tranh với Pháp gây nên, đã kích thích Ô-oen nghiên cứu những đề tài đó. Một nguyên nhân khác khiến Ô-oen chú ý các vấn đề kinh tế là việc ông nhiều lần kêu gọi bọn nhà giàu và bọn cầm quyền nhưng không thành, cũng như việc càng ngày thường tìm cách tiếp xúc với giai cấp công nhân; những ý định đó đã làm tăng thêm sự cảm thông với hoàn cảnh của giai cấp ấy. Suy nghĩ về những phương pháp có thể thủ tiêu được nạn thất nghiệp, Ô-oen đã phê phán những nét nổi bật nhất của chế độ tư bản chủ nghĩa: chế độ tư hữu, sự phân công lao động làm méo mó tư chất của con người, lòng tham lam và việc theo đuổi lợi nhuận, cạnh tranh và khủng hoảng sản xuất thừa *. Công lao quan trọng nhất của Ô-oen là ông đã đánh giá ý nghĩa lịch sử của sự phát triển lực lượng sản xuất trong thời đại cách mạng công nghiệp. Ông xác nhận rằng sự phát triển của nền đại công nghiệp công xưởng trên cơ sở kỹ thuật máy móc là điều đáng ghét đối với người lao động, đẩy họ vào cảnh thất nghiệp. Đồng thời, Ô-oen nghĩ, lực lượng vật chất đang chín muồi trong lòng xã hội, cuối cùng sẽ dẫn tới những công cuộc cải tạo xã hội. Ông cho sự tiến bộ của công nghiệp và khoa học - kỹ thuật là bộ phận căn bản trong hình ảnh xã hội lý tưởng của ông. Đồng thời, Ô-oen nhấn mạnh rằng vai trò có ích, có tác dụng giải phóng con người của máy móc sẽ chỉ phát huy khi sự tiến bộ về kinh tế phục tùng cái mục đích được hiểu một cách hợp lý — đó là hạnh phúc của loài người. Sự phát triển vũ bão của lực lượng sản xuất sẽ đảm bảo tất cả những thứ cần thiết cho bất kỳ số dân nào (sự sợ hãi thuyết Man-tuýt là không có cơ sở).

Nếu như việc sản xuất bằng máy móc được phổ biến ở nước Anh hiện đại mà quần chúng phải chịu thiếu thốn và tai họa, thì, Ô-oen kết luận, như thế có nghĩa là «chế độ xã hội đang tồn tại đã lỗi thời» **.

Như vậy, Ô-oen đã đi gần đến tư tưởng cho rằng sự phát triển của lịch sử gắn với những thay đổi trong phương thức sản xuất. Điều đó làm cho ông không những vượt hẳn những nhà không tưởng ở thế kỷ XVI - XVIII, mà còn vượt hẳn một loạt những nhà xã hội chủ

---

* *R. Owen*. Report to the County of Lanark of a Plan for Relieving Public Distress. London, 1821.

** *Rô-bớc Ô-oen*. Tuyển tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1950, t. II, tr. 90.

nghĩa không tưởng cùng thời với ông và đưa một yếu tố duy vật nhất định vào thế giới quan của ông.

Học thuyết của Ô-oen về tính cách của con người cũng là cơ sở của những quan niệm của ông về xã hội tương lai và về những con đường tiến đến xã hội đó. Trên thực tế, nếu tính cách của con người và, do đó, cả khả năng của con người cảm thấy mình có hạnh phúc hay không có hạnh phúc, do những tác động bên ngoài quyết định thì bằng những nỗ lực có hệ thống và đúng hướng, có thể làm thay đổi tính cách đó theo phương hướng cần thiết. Sự nỗ lực như vậy chỉ có thể mang lại kết quả cần thiết khi mỗi cá nhân được đặt vào điều kiện của xã hội hay ít ra là của công xã được xây dựng trên những nguyên tắc chân chính và hợp lý phù hợp với bản tính của con người.

Các công xã, theo ý của Ô-oen, họp thành liên bang trong phạm vi mỗi dân tộc, sau đó trong phạm vi quốc tế, và trong một số năm sẽ bao trùm cả trái đất *. Đồng thời trên toàn thế giới sẽ dùng một tiếng nói, một bộ luật và một hệ thống quản lý. Dân cư trên trái đất sẽ trở thành một gia đình lớn **.

Tư tưởng về việc xây dựng những công xã như vậy — những hòn đảo của một «xã hội hợp lý» — đã đưa Ô-oen đến chỗ vạch ra những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các công xã đó.

Ô-oen cho rằng mỗi công xã phải được xây dựng trên cơ sở lao động tập thể, cộng đồng sở hữu, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ của tất cả mọi thành viên của công xã. Vì tất cả mọi người đều có những thuộc tính chung, nên mỗi thành viên của công xã phải được cung cấp tất cả những thứ cần thiết phù hợp với tuổi tác của họ, mà như Ô-oen khẳng định, nếu không thì không thể có chính nghĩa, không có thống nhất, không có đạo đức và hạnh phúc lâu dài. Ô-oen coi việc thủ tiêu sự khác nhau về đẳng cấp và giai cấp xuất hiện do con người xa rời những quy luật của tự nhiên là điều kiện cần thiết của sự bình đẳng xã hội ***. Theo ông, việc phân chia xã hội một cách hợp lý và tự nhiên chỉ là sự phân chia theo mức độ từng cá nhân riêng biệt có được kiến thức và kinh nghiệm, nghĩa là theo tuổi tác. Mỗi nhóm theo lứa tuổi nhận công việc phù hợp nhất với khả năng và sức lực của nó, không có ngoại lệ đối với một ai và không có đặc quyền đối với một người nào.

---

* *R. Owen*. The Revolution of the Mind and Practice of Human Race, 1848. — *A. L. Morton*. The Life and Ideas of Robert Owen. New York, 1969, p. 174.

** Ibid, p. 178.

*** Xem *Rô-bớc Ô-oen*. Tuyển tập, tiếng Nga, t. II, tr. 59.

Tất cả mọi người đều lao động trên những cơ sở như nhau, «từ vua cho đến người nghèo khổ», mà những công việc nặng nhọc nhất và bẩn thỉu nhất đều do máy móc thực hiện. Trong một hệ thống như vậy, mọi năng lực và kỹ năng sẽ được phát triển nhanh hơn rất nhiều so với chế độ đang tồn tại. Đồng thời, Ô-oen nhấn mạnh, sự phân chia mới của xã hội chỉ mang lại ích lợi khi nó được thực hiện ở khắp mọi nơi, trong tất cả các dân tộc. Ô-oen khẳng định, khi sự bình đẳng về địa vị được thực hiện một cách triệt để thì tất cả mọi sự xung đột giữa người giàu và người nghèo cũng sẽ biến mất, cuộc đấu tranh giai cấp sẽ không còn nữa. «Hoặc tất cả mọi người đều được hạnh phúc, hoặc không ai có hạnh phúc cả» *, — theo ông, phương châm toàn diện của mọi người ở tất cả các nước là như vậy.

Nguyên tắc bình đẳng cũng là cơ sở của hiến pháp của các xóm làng - công xã được trình bày trong tác phẩm «Thế giới đạo đức mới» (1836 - 1844) của Ô-oen **.

Là người hăng hái chống chế độ tư hữu, Ô-oen xem chế độ đó là nhân tố duy trì và tăng cường sự suy đồi về đạo đức của tất cả các giai cấp trong xã hội, là nguyên nhân của sự thù hằn trong xã hội và của những cuộc đấu tranh giữa các dân tộc. Vì chế độ tư hữu là bất công về nguyên tắc và vô lý trên thực tiễn, nên nó không thể tồn tại trong một xã hội được xây dựng một cách hợp lý ***.

Ô-oen có thái độ phủ định gay gắt đối với giáo hội chính thống và đối với chế độ hôn nhân tư sản. Nhà thờ, theo ông, truyền bá học thuyết sai lầm và có tác dụng làm bại hoại đạo đức, như thế nguyên nhân của mọi điều ác là ở con người, chứ không phải ở môi trường xung quanh. Những sự lầm lạc của tôn giáo đã biến con người thành «con vật yếu đuối, đần độn, thành con người đạo đức giả tàn nhẫn và kẻ có lòng tin mù quáng, thành kẻ giả dối bất hạnh» ****. Nhưng cho đến cuối đời, bản thân Ô-oen là một kẻ phiếm thần và cho rằng có thể có một thứ tôn giáo độc đáo là tôn giáo thế tục, «duy lý», đó là sự thần thánh hóa cao độ xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai. Chế độ tư hữu, hôn nhân tư sản và tôn giáo là «ba cái ác» đã làm cho toàn thế giới trở thành vũ đài cạnh tranh để chiếm đoạt của cải và quyền

---

* *Rô-bớc Ô-oen.* Tuyển tập, tiếng Nga, t. II, tr. 220.

** Như trên, tr. 5-115.

*** Như trên, tr. 25.

**** *Rô-bớc Ô-oen.* Tuyển tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1950, t. I, tr. 170.

lực*. Để giải thoát con người khỏi «ba cái ác» phải phát triển từ thời thơ ấu ở con người những phẩm chất tốt mà bản tính phú cho.

Tính chất duy lý của những quan niệm của Ô-oen về xã hội mới đã được phản ánh trong những quan niệm của ông về những con đường cải tạo xã hội, những phương thức để chuyển sang một chế độ xã hội được tổ chức một cách hợp lý.

Trong tác phẩm «Cách mạng trong ý thức và hoạt động của nhân loại» (1849), Ô-oen nhấn mạnh rằng việc chuyển sang một xã hội mới «hoàn toàn không thể thực hiện được bằng bạo lực hay sự căm phẫn và sự đối xử độc ác đối với một bộ phận nào đó của loài người». Chỉ có bằng cách tuyên truyền và giải thích những chân lý cơ bản mới có thể tiến hành cuộc cách mạng vĩ đại — cuộc cách mạng trong ý thức của con người với tính cách là kết quả của sự giáo dục con người một cách đúng hướng.

Ô-oen coi tính chất đồng thời và tuần tự là những điều kiện để chuyển sang chế độ xã hội mới, hợp lý; chính phủ của tất cả các nước phải «đồng thời từ bỏ nguyên tắc giả dối mà tất cả chúng đều dựa vào và phải thay đổi dần những trật tự xã hội xấu xa hiện nay bằng trật tự xã hội tốt đẹp»**. Sự thay đổi này không thể là công việc của một đảng nào hay một giai cấp nào, càng không thể là kết quả của một âm mưu. «Nó phải được tất cả các chính quyền liên hiệp của thế giới văn minh tiến hành... ngay lập tức»***.

Để tiến hành thắng lợi sự nghiệp cải tạo, các chính phủ cần phải thiết lập một cơ quan mới — một ủy ban hay một hội đồng gồm một số người, «những con người chín chắn và thực tiễn nhất có thể tìm ra được»****. Ủy ban, trước hết làm nhiệm vụ giáo dục lực lượng chủ chốt của xã hội mới gồm những công nhân được tuyển chọn đúng quy định, nhóm công nhân tình nguyện đó sẽ được đặt vào vị trí «tân binh» trong thời kỳ đào tạo họ thành những con người giáo dục thế hệ đang trưởng thành. Ủy ban bổ nhiệm những người lãnh đạo giỏi cho công nghiệp, nông nghiệp, cho các cơ quan làm công tác giáo dục, v.v.. Tiếp theo, ủy ban lập ra quân đội dân sự gồm những người thất nghiệp hay những công nhân có việc làm không đầy đủ, tự nguyện

* *Rô-bớc Ô-oen.* Tuyển tập, tiếng Nga, t. II, tr. 117.

** Như trên, tr. 179.

*** Như trên, tr. 180.

**** Như trên, tr. 185.

đồng ý đóng vai trò người sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng, còn trong trường hợp cần thiết thì thực hiện vai trò người bảo vệ đất nước chống sự tấn công của kẻ thù. Quân đội thường trực cũng được duy trì một thời gian nào đó, song nó được sử dụng ngoài phạm vi đất nước mà thôi *.

Quân đội dân sự cũng được giao nhiệm vụ góp phần xây dựng những xóm làng mới. Để làm việc đó, các chính phủ phải dần dần mua hết đất đai của các chủ tư nhân và chia đất đai ra thành từng phần có thể nuôi sống được số người sống ở trong xóm làng và phục tùng một quy chế thống nhất. Mỗi người đàn ông, đàn bà và trẻ con được chia 1 - 2 a-crơ đất tốt (về sau Ô-oen cho rằng các phương pháp canh tác mới sẽ làm giảm con số tối thiểu đó đi 2 - 3 lần).

Nhiều năm Ô-oen hy vọng thực hiện nhanh chóng các kế hoạch của ông. Ông coi việc thí nghiệm ở Niu - La-nác là bằng chứng chứng minh rằng các kế hoạch đó có thể thực hiện được, — theo ông, đó là «cố gắng duy nhất đã được thực hiện để quản lý xã hội theo nguyên tắc thiện và chân...» Khi đi khắp các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ, Mê-hi-cô, Ô-oen đã gửi cho chính phủ các nước khác nhau nhiều dự án của ông. Ông đã yêu cầu họ: «Hãy xây dựng xã hội theo những cơ sở như đã làm ở Niu - La-nác và mọi điều ác sẽ nhanh chóng biến mất» **. Sau khi trở về nước Anh, Ô-oen lại gửi thư cho hội đồng các quận, nghị viện, một số người có thế lực và kiệt xuất, phát biểu trước quần chúng đông đảo, viết sách và viết bài cho các báo. Tuy nhiên, Ô-oen càng hoàn chỉnh tư tưởng của mình thì giới tư sản càng có thái độ lạnh nhạt với ông, chúng coi các kế hoạch của ông xúc phạm đến những cơ sở của nhà nước của chúng. Theo lời của Ăng-ghen, Ô-oen «đã hiểu rằng ông sẽ bị bỏ rơi trong môi trường của xã hội chính thức và sẽ mất địa vị của mình trong xã hội» ***, nhưng Ô-oen vẫn không ngừng dốc công dốc sức.

Năm 1824, Ô-oen dự định thực hiện điều mà ông đã tuyên truyền trong nhiều năm. Vào thời gian này, trong các kế hoạch của ông, việc tổ chức các khu di dân nông nghiệp ngày càng gắn bó với việc thành lập các cơ sở cộng sản chủ nghĩa. Chính đó là mục đích của thí nghiệm mà ông đã tiến hành ở Hác-mô-ni Mới. Do không có gì có thể bắt

---

* *Rô-bớc Ô-oen*. Tuyển tập, tiếng Nga, t. II, tr. 187.

** Như trên, tr. 133.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 20, tr. 274.

bọn nhà giàu chi tiền cho thí nghiệm như vậy, nên Ô-oen đã sang Mỹ. Ở đây ông mua của một xã tôn giáo xóm Hác-mô-ni và khu đất 30 ngàn a-crơ, đã chi vào đó hầu hết tài sản khá lớn của ông. Đáp lời kêu gọi của ông có khoảng 800 người di cư đến, và vào tháng Năm năm 1825 Hác-mô-ni Mới đã khánh thành. Song, trong hai năm tồn tại (phần lớn thời kỳ này Ô-oen sống ở nước Anh), điều lệ của công xã đã vài lần thay đổi, bắt đầu nảy sinh những cuộc tranh cãi, đã hình thành các nhóm thù địch nhau, và mùa xuân năm 1827, Hác-mô-ni Mới thực tế ngừng hoạt động. Con của Ô-oen là Rô-bớc Đây-lơ Ô-oen, trong bản tự thuật tiểu sử, đã quy nguyên nhân thất bại là do người bố không chịu tuyển lựa những người làm thành viên của công xã với hy vọng là sẽ cải tạo được họ về đạo đức ở trong tập thể; chính những kẻ lang thang và những kẻ phiêu lưu đã làm tan rã Hác-mô-ni Mới từ bên trong*. Còn một nguyên nhân nữa dẫn đến cơ sự đó là sau những kết quả bước đầu của khu di dân, Ô-oen đã vội chuyển từ việc trả công theo lao động sang nguyên tắc trả công bằng nhau cho tất cả mọi người. Dĩ nhiên, trong những điều kiện như vậy, việc cải tạo con người không thể thực hiện được, thậm chí cũng chưa bắt đầu. Ngoài ra, trong khu di dân có nhiều trí thức tư sản, họ cũng không thể tìm được tiếng nói chung với những người xuất thân từ công nhân**.

Vào thời gian khi mà Ô-oen tiến hành việc thí nghiệm của ông thì phong trào công nhân Anh cũng hoạt động tích cực hơn. Một loạt các nhà xã hội chủ nghĩa như Uy. Tôm-xơn, Gi. Brây, Gi. Grây, T. Hốt-xkin cho xuất bản những tác phẩm mà về mặt tư tưởng thì gần với những điều mà Ô-oen đã phát triển. Các cơ quan báo chí xuất hiện, trên một mức độ nào đó các cơ quan này phản ánh những lợi ích của giai cấp công nhân (thí dụ như báo «Pua men gác-đi-an»*** thành lập năm 1830)****. Các nhóm môn đồ của Ô-oen đã hình thành trong giới công nhân. Một người trong số đó là thợ thủ công A-bram Côm-bơ (1785-1827) ở Ê-đin-bua. Năm 1820, Côm-bơ đến thăm Niu-La-nác và năm sau ông lập câu lạc bộ Ô-oen ở thành phố quê

---

* *R. D. Owen.* Threading My Way. New York, 1847, p. 257.

** *J. E. C. Harrison.* Robert Owen and Oweniter in Britain and America. London, 1969, p. 185.

*** «Người bảo vệ dân nghèo». — *ND.*

**** «Poor Man's Guardian», 1830; J. Godechot (ed.). La Presse ouvrière 1819—1850 en Angleterre. Paris, 1966, Index.

hương. Ít lâu sau, câu lạc bộ có tới gần 500 người, tất cả họ đều là công nhân. Trong câu lạc bộ có trường học cho trẻ em. Những người tham gia câu lạc bộ đã cố gắng tiến hành tổ chức xóm hợp tác *. Điều chứng tỏ công nhân chú ý đến chủ nghĩa Ô-oen là hoạt động của nhóm công nhân in, (thợ thủ công) ở Luân-đôn vào đầu những năm 20, đứng đầu là Giôn Mu-đi và Hen-ri Hê-tê-rinh-tơn. Họ cố tìm cách áp dụng những tư tưởng của Ô-oen trong thực tiễn. Tuy nhiên, việc lập xóm hợp tác đã không thực hiện được do vấn đề tài chính, và sau nhiều lần bàn cãi, những người tham gia nhóm này đã tổ chức những hiệu sách hợp tác (tiền lãi do bán sách được phân phối như lợi tức cổ phần). Từ năm 1826 bắt đầu thành lập các hội hợp tác mà mục tiêu cuối cùng là xây dựng các xóm theo tinh thần những tư tưởng của Ô-oen cũng như các hội sản xuất — hợp tác xã tiêu thụ những hàng hóa do công nhân - thợ thủ công sản xuất ra **.

Trong quá trình phát triển, trên thực tế chủ nghĩa Ô-oen ngày càng xa rời rõ rệt học thuyết của chính bản thân Ô-oen. Những lời kêu gọi và những tác phẩm của ông được dùng làm tài liệu để công nhân xây dựng quan điểm của mình. Trở về nước Anh năm 1829, thoạt đầu Ô-oen không chú ý đến những thí nghiệm đó, theo ông chúng nhỏ và ít hứa hẹn. Song, sự thất bại mà dự án không tưởng của bản thân ông đã vấp phải ở nước Mỹ và sự phá sản đã góp phần làm cho những quan điểm của Ô-oen (ông vẫn mong muốn giúp đỡ nhân dân lao động như trước) dần dần trở nên hiện thực hơn. Ông suy nghĩ về khả năng tiến hành những công cuộc cải tạo xã hội mà sự phát triển nhanh chóng của giai cấp công nhân đang mở ra.

Sự tham gia rõ rệt đầu tiên của những người thuộc phái Ô-oen vào phong trào công nhân có tính chất thực tiễn là ở lĩnh vực hoạt động hợp tác xã. Vào lúc Ô-oen từ Mỹ trở về, các hội hợp tác gặp phải những khó khăn lớn trong việc tiêu thụ thành phẩm và đã quyết định thực hiện tư tưởng của Ô-oen về chợ trao đổi. Cơ sở của tư tưởng đó là quan niệm về sự bất công của đồng tiền kim loại và tiêu chuẩn vàng, là điều mà họ cho là có thể chấm dứt bằng cách phát hành giấy bạc được bảo đảm bằng tài sản của đế quốc Anh; như thế các kim loại quý sẽ có giá trị không cao hơn sắt và thép ***. Ô-oen cho

* *J. F. C. Harrison*. Op. cit., p. 104.

** Ibid., p. 197.

*** Xem *Rô-bớc Ô-oen*. Tuyển tập, tiếng Nga, t. II, tr. 204.

rằng nếu trao đổi các sản phẩm lao động không dùng tiền thì có thể góp phần cải tạo được xã hội, bởi vì lĩnh vực hoạt động của chế độ tư bản đồi bại sẽ bị thu hẹp lại. Sự trao đổi như vậy sẽ cải thiện phúc lợi vật chất của công nhân, thủ tiêu sự bần cùng và dốt nát, sẽ làm cho những nét tốt đẹp nhất của bản tính con người chiến thắng và sẽ chuẩn bị cho họ đi vào «thế giới đạo đức mới». Thực tiễn điều đó có nghĩa là công nhân - thợ thủ công thuộc các nghề khác nhau đưa các sản phẩm do họ sản xuất đến nơi trung tâm trao đổi, tức là «chợ». Tại đây họ nhận được «tích-kê lao động» — giấy chứng nhận về công việc mà họ đã hoàn thành có tính đến giá trị của nguyên liệu và chi phí thời gian lao động. Trên thực tế, chợ trao đổi được lập ra vào những năm 1827 - 1832 đã không thu được kết quả. Có thể coi kết quả tích cực duy nhất của sáng kiến không thành công đó chỉ là ở chỗ công nhân tham gia các chợ được lôi cuốn một cách gián tiếp vào hàng ngũ những người ủng hộ Ô-oen.

Trong khi tuyên truyền cho các chợ trao đổi, Ô-oen đã tiếp xúc gần gũi với những hội viên bình thường của các hội công liên, là những người nhiều khi chiếm đa số trong số cử tọa của ông: họ say sưa tiếp thu tất cả những cái có thể phục vụ cho việc giải quyết những vấn đề sống còn của họ. Chăm chú nghiên cứu tình hình tổ chức của giai cấp công nhân, Ô-oen đã để ý thấy rằng các hội công liên còn nhỏ, được tổ chức theo đặc trưng hàng hội, bao gồm thợ thủ công hoặc công nhân chỉ ở một địa phương. Trực tiếp và thông qua những người theo mình, Ô-oen đã nhiệt liệt ủng hộ tư tưởng thành lập liên đoàn công nhân rộng lớn thuộc tất cả các nghề và đã vạch ra cho nó một cương lĩnh chung về hợp tác và hiệp tác trên cơ sở bình đẳng.

Cuối những năm 20 - đầu những năm 30, Ô-oen và những người theo Ô-oen đã có ảnh hưởng rất lớn ở Luân-đôn, Bớc-min-hem, I-oóc-sai và ở Lan-ca-sai, cũng như tại các công xưởng sản xuất đồ gốm ở Xtáp-phoóc-sai. Trong tay các hội viên hợp tác xã theo Ô-oen ở Luân-đôn có tạp chí «Crai-dít» có ảnh hưởng đến các hội công liên. Hội công nhân xây dựng Bớc-min-hem cũng chịu ảnh hưởng của Ô-oen. Vào mùa hè năm 1833, Ô-oen đã tranh thủ được sự ủng hộ của các hội công liên I-oóc-sai và Lan-ca-sai*. Vào thời kỳ này, ông nảy ra ý nghĩ biến các hội công liên thành các tập đoàn sản xuất giữ

* *J. F. C. Harrison*. Op. cit., p. 10.

việc quản lý các ngành sản xuất tương ứng. Dần dần cả nước sẽ bao gồm những tập đoàn như vậy, còn nhà nước thì do không cần thiết nữa nên sẽ tiêu vong. Nói cách khác, quần chúng công nhân đã được tổ chức lại thành hội công liên sẽ là lực lượng đột phá đầu tiên vào tòa nhà trật tự pháp quyền tư sản và sẽ thực hiện được việc cải tạo chế độ kinh tế và xã hội.

Công nhân thích thú tìm hiểu các dự án của Ô-oen, đôi khi đã ủng hộ rất nhiệt tình các dự án đó, họ không thể chấp nhận chúng và không thể từ bỏ lập trường giai cấp của họ. Đối với họ, hội công liên trước hết là công cụ đấu tranh thiết thực cho những nhu cầu cấp bách. Trong khi đó thì hình như Ô-oen không nhận thấy điều hết sức quan trọng đó trong hoạt động của các hội công liên. Bởi vậy, rốt cuộc không tránh khỏi sự xung đột giữa ông với quần chúng đã được tổ chức lại thành các công đoàn; vấn đề chỉ là khi nào nó sẽ xảy ra và các hình thức của nó sẽ như thế nào mà thôi. Thoạt đầu, mâu thuẫn đó chưa nổi lên hàng đầu chỉ vì Ô-oen có uy tín rất lớn. Hơn nữa, các nhà lãnh đạo công đoàn coi sự tham gia của ông vào phong trào công liên là sự ủng hộ to lớn về tinh thần.

Vào giữa những năm 30, Ô-oen đã xa rời hoạt động thực tế trong các hội công liên. Mặc dầu vẫn còn là một trào lưu tư tưởng đầy sức sống, song chủ nghĩa Ô-oen lẩn tránh cuộc đấu tranh nhằm thỏa mãn những lợi ích trực tiếp của giai cấp công nhân và trở thành một phái tuyên truyền. Tuy nhiên, ngay cả trong những năm ấy, Ô-oen đã đề ra một loạt những tư tưởng tốt mà việc truyền bá nó đã góp phần giáo dục công nhân, làm cho họ hiểu được địa vị xã hội của họ. Trong đó có thể kể ra tư tưởng, mà sau này được Uy. Tôm-xơn và Gi. Brây phát triển, rằng lao động là nguồn của cải của nhân dân và là thước đo giá trị, rằng trong những điều kiện khác thì lao động từ một sự đáng nguyền rủa có thể trở thành nguồn phúc lợi và hạnh phúc của người lao động. Ô-oen cũng phát hiện những kết quả thiết thực của việc thủ tiêu sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, qua đó đã diễn đạt một tư tưởng mà sau này chủ nghĩa xã hội khoa học đã tiếp thu và đi sâu nghiên cứu *.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đã phân tích những khía cạnh trong hoạt động của Ô-oen. Chẳng hạn, Ăng-ghen năm 1844 đã viết rằng Ô-oen là người sáng lập chủ nghĩa xã hội Anh, vượt

---

* *A. L. Morton*. The Life and Ideas of Robert Owen, p. 56.

xa phong trào công nhân *. Tuy nhiên sau một phần tư thế kỷ, trong tác phẩm «Chống Đuy-rinh», khi đánh giá toàn diện Ô-oen, Ăng-ghen trước hết nhấn mạnh ý nghĩa lịch sử tích cực của hoạt động của nhà không tưởng vĩ đại. «Tất cả các phong trào xã hội và tất cả những tiến bộ thật sự của chúng đã đạt được kết quả tốt ở Anh vì lợi ích của những người lao động — Ăng-ghen viết — gắn liền với tên tuổi của Ô-oen» **. Như vậy, trái với những nhà lý luận tầm thường như Đuy-rinh muốn đóng vai trò người thầy của giai cấp công nhân và đồng thời đã xuyên tạc và làm ngơ không nói đến học thuyết của nhà không tưởng vĩ đại, Ăng-ghen cho rằng cần phải nhấn mạnh công lao của Ô-oen và sự đóng góp của ông vào sự nghiệp của giai cấp công nhân và của chủ nghĩa xã hội.

Ô-oen sống trong thời đại khi các cuộc đấu tranh giai cấp đã trở nên ngày càng gay gắt. Song, thế giới quan duy lý của ông hoàn toàn không dung hợp với việc thừa nhận bạo lực. Ông suy luận rằng để làm cho tính cách của con người trở thành lý tưởng, cần phải làm cho bản thân con người có hạnh phúc. Điều này chỉ có thể đạt được trong trường hợp nếu con người ở vào những điều kiện mới, nếu con người được giáo dục về lý trí và bác ái. Bạo lực chỉ có thể làm hỏng sự nghiệp, có thể làm hư hỏng, chứ không làm cho tính tình tốt lên, làm cho con người xa cách nhau, trở nên tàn nhẫn và làm cho họ không hợp với sự tồn tại chung cộng sản chủ nghĩa. Tính chất tư duy siêu hình của Ô-oen (về mặt này, ông gần với các nhà khai sáng thế kỷ XVIII hơn là với các nhà tư tưởng cách mạng thế kỷ XIX) đã cản trở ông tiếp thu chân lý rằng các mối liên hệ nhân quả giữa con người và môi trường xung quanh là mối liên hệ biện chứng: không phải chỉ có hoàn cảnh tạo nên con người, mà bản thân con người cũng làm thay đổi hoàn cảnh. Trong đời sống xã hội, quá trình này không thể có được nếu không có cuộc đấu tranh giai cấp, về thực chất, toàn bộ lịch sử của xã hội đã xác nhận điều đó. Xã hội chuyển từ một giai đoạn phát triển này sang một giai đoạn phát triển khác không phải do sự hoàn thiện tinh thần của loài người, mà do tác động của những sự thay đổi trong các điều kiện vật chất của sự tồn tại của loài người, trong các quan hệ xã hội tương ứng với các điều kiện đó. Đối với Ô-oen thì đấu tranh

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 459-460.

** *Ph. Ăng-ghen*. Chống Đuy-rinh, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971 tr. 445.

giai cấp là kết quả của sự dốt nát của quần chúng, và bởi vậy, ông cho rằng chỉ có thể thủ tiêu đấu tranh giai cấp bằng con đường giáo dục. Ô-oen đã viết: «Những nỗi đau khổ nặng nề của quần chúng hoàn toàn đáp ứng nguyện vọng của họ muốn thủ tiêu pháp luật mang tính chất giai cấp là chính đáng. Nhưng quần chúng hãy còn quá dốt nát, họ chưa biết nên thay luật pháp đó bằng cái gì» *.

Chính quan niệm đó là một trong những nguyên nhân làm cho học thuyết xã hội của Ô-oen tương đối ít có ảnh hưởng đối với công nhân, tuy lý tưởng cộng sản của ông đã thu hút được nhiều người lao động. Mặc dầu Ô-oen muốn phục vụ sự nghiệp của công nhân một cách chân thành và vô tư, nhưng ông không thể trở thành người lãnh đạo thực tiễn có hiệu lực của họ. Mặc dầu ông muốn dẫn dắt và giáo dục với một cảm tình chân thành và vô tư đối với công nhân, song ông không hiểu được rằng giác ngộ giai cấp của họ vào giữa những năm 30 đã đạt đến trình độ là họ nhận thức ngày càng rõ sự cần thiết của đấu tranh chính trị. Ô-oen không đi theo công nhân và công nhân cũng không đi theo ông. Như G. V. Plê-kha-nốp đã nhận xét, những công nhân tiên tiến đã không chú ý tới lời kêu gọi của Ô-oen từ bỏ đấu tranh chính trị, mặc dầu họ đã lấy tư tưởng hợp tác xã và một phần tư tưởng cộng sản của ông làm vũ khí **. Công nhân đã tiếp thu ở ông hoàn toàn không phải cái mà ông cho là quan trọng nhất, không phải cái mà chính ông đã nêu lên cho họ, mà là cái đáp ứng những lợi ích và mục đích của bản thân họ, là cái có thể đem lại cho họ sức mạnh trong cuộc đấu tranh, đó là lòng tin vào khả năng xây dựng một xã hội mới dưới một hình thức hấp dẫn mà tư tưởng không tưởng của Ô-oen đã mô tả.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG PHÁP

Học thuyết không tưởng của Xanh Xi-mông

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, ở nước Pháp đã xuất hiện nhiều trường phái không tưởng. Các trường phái đó xuất hiện trước hết vì cuộc Cách mạng tư sản Pháp hồi cuối thế kỷ XVIII, sau khi thủ tiêu chế

---

* *Rô-bớc Ô-oen.* Tuyển tập, tiếng Nga, t. 1, tr. 113.

** *G. V. Plê-kha-nốp.* Chủ nghĩa xã hội không tưởng thế kỷ XIX, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1958, tr. 31.

nhất; xã hội phải được tổ chức làm sao để đạt tới mục đích vĩ đại đó một cách tốt nhất»*. Như Mác đã nhận xét, vào năm 1825 Xanh Xi-mông «đã trực tiếp tỏ ra là người thể hiện lợi ích của giai cấp công nhân và đã tuyên bố việc giải phóng giai cấp công nhân là mục đích cuối cùng của những mong muốn của mình»**.

Xanh Xi-mông gọi chế độ xã hội tương lai là «chế độ công nghiệp». Ông quan niệm việc quá độ sang chế độ đó chủ yếu là dưới hình thức tiến hóa hòa bình được thực hiện bằng cách thuyết phục, tuy đôi khi cũng có thể có sự xung đột gay gắt ngắn ngủi giữa các giai cấp. Biện pháp thực hiện sự quá độ đó là cải cách, lúc đầu có tính chất cục bộ (thủ tiêu giới quý tộc cha truyền con nối, mua ruộng đất của bọn địa chủ ăn bám, nghĩa là không làm nông nghiệp, làm cho hoàn cảnh của nông dân được dễ chịu), nhưng trước tiên là bảo đảm sự sinh sống của giai cấp đông đảo nhất, hoặc giai cấp vô sản (trong những năm cuối đời, Xanh Xi-mông thường hay dùng thuật ngữ này). Xuất phát từ luận điểm cho rằng tất cả mọi người đều phải lao động, ông cũng đã nêu ra tư tưởng về quyền lao động; thật ra, tư tưởng này không được ông phát triển đầy đủ***.

Chế độ mà Xanh Xi-mông tưởng tượng ra không phải là chế độ xã hội chủ nghĩa với ý nghĩa đầy đủ của từ này. Trong chế độ đó, tình trạng vô chính phủ về kinh tế vốn có của chủ nghĩa tư bản sẽ biến mất, sản xuất được tiến hành theo kế hoạch, tuy nhiên vẫn duy trì chế độ tư hữu và lợi nhuận. Không một chỗ nào Xanh Xi-mông nói về xã hội hóa tư liệu sản xuất. Nhà nước chỉ bắt các nhà công nghiệp hoạt động theo một kế hoạch chung. Quan niệm cho rằng trong một chế độ xã hội như thế dường như có thể đạt được sự giải phóng về mặt xã hội những người lao động, thì đó dĩ nhiên là một điều không tưởng, nhưng tư tưởng về một nền kinh tế thống nhất có kế hoạch trên quy mô một nước và quy mô thế giới lần đầu tiên do Xanh Xi-mông nêu lên đã trở thành vốn quý vững chắc của tư tưởng xã hội chủ nghĩa.

Hệ thống của Xanh Xi-mông về nhiều mặt có mâu thuẫn. Nó hình thành trong suốt một thời gian dài và mang dấu vết sửa đổi nhiều lần. Chẳng hạn, vào cuối đời, Xanh Xi-mông có xu hướng muốn làm

---

* *H. Xanh Xi-mông*. Tuyển tập, tiếng Nga, t. II, tr. 419.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 25, ph. 2, tr. 154.

*** Xem *V. P. Vôn-ghin*. Xanh Xi-mông và chủ nghĩa Xanh Xi-mông, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961, tr. 57.

cho học thuyết của mình mang màu sắc tôn giáo; ông cho rằng việc những kẻ mạnh trên thế giới nắm được «đạo Cơ-đốc mới» sẽ giúp tạo ra một bầu không khí tinh thần góp phần thúc đẩy sự ra đời của một hệ thống xã hội mới.

Xung quanh di sản tư tưởng của Xanh Xi-mông cho đến bây giờ vẫn còn diễn ra những cuộc tranh luận sôi nổi. Các nhà nghiên cứu tư sản coi ông là nhà lý luận theo thuyết chủ nghĩa tư bản có tổ chức. Một số người bảo vệ quan niệm khét tiếng về «sự hòa hợp giữa lao động và tư bản» đã nhiều lần viện dẫn lời của ông. Những người truyền bá thuyết kỹ thuật trị như Gi. Béc-nơ-hem thích thú lợi dụng những quan điểm của ông. Song, dù cho nhà tư tưởng vĩ đại có lầm lẫn, nhưng lý tưởng xã hội của ông hoàn toàn khác xa những mục tiêu của bọn biện hộ tư bản độc quyền.

Nhà sử học nổi tiếng của công đảng là Gi. Cô-un đã đánh giá tổng quát một cách hoàn toàn sai hoạt động và học thuyết của Xanh Xi-mông. Cô-un đã không tính đến sự tiến hóa của những quan điểm của Xanh Xi-mông. Chẳng hạn, Cô-un khẳng định rằng Xanh Xi-mông không những không đề xuất lý luận về đấu tranh giai cấp, mà thậm chí còn hoàn toàn không đả động đến sự tồn tại tình trạng đối kháng giữa nhà tư bản và công nhân, rằng Xanh Xi-mông không bao giờ chú ý đến giai cấp công nhân để lôi cuốn họ về phía mình *.

Một số nhà nghiên cứu mác-xít hiện nay lại rơi vào một thái cực khác, họ xếp ông một cách vô điều kiện vào số những người xã hội chủ nghĩa. Quan niệm đó đã đơn giản hóa tính chất mâu thuẫn vốn có của những quan điểm của Xanh Xi-mông ngay cả trong thời kỳ cuối đời. Không còn nghi ngờ gì nữa, trong thời gian ấy, những xu hướng xã hội chủ nghĩa đã chiến thắng: những xu hướng này thường xuyên đấu tranh với những xu hướng tự do chủ nghĩa trong hoạt động của ông. Song, chỉ sau khi Xanh Xi-mông qua đời, những môn đồ của ông đã rút ra những kết luận từ những xu hướng xã hội chủ nghĩa chứa đựng trong học thuyết của ông. Chính bản thân Xanh Xi-mông ngay trong những năm hoạt động lúc cuối đời, khi là người bảo vệ giai cấp công nhân, ông cũng không đưa ra được những yêu sách như thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, chuyển tư liệu

---

* *G. D. H. Cole.* Socialist Thought. The Forerunners 1789 - 1850. vol. 1. London, 1955, p. 37, 43, 49.

sản xuất thành sở hữu của toàn xã hội, thủ tiêu giai cấp và nạn người bóc lột người.

Chủ nghĩa Xanh Xi-mông

Những môn đồ và những người kế tục gần gũi nhất của Xanh Xi-mông lúc đầu làm nhiệm vụ truyền bá, về sau đã phát triển một số mặt riêng biệt trong học thuyết của Xanh Xi-mông. Vào giữa những năm 20, P. A, Lơ-ru (1797 - 1871), một người theo chủ nghĩa Xanh Xi-mông, đã hoạt động tích cực, dần dần đã biến tạp chí tự do «Lơ Glô-bơ» * do ông chủ biên thành một tạp chí xã hội chủ nghĩa. Lập trường của một nhóm chính những người theo chủ nghĩa Xanh Xi-mông mà những đại biểu có tiếng tăm nhất của nó là X. A. Ba-da (1791 - 1832), B. T. Ăng-phăng-tanh (1796 - 1864) và Ô. Rô-đri-gơ (1794 - 1851), về căn bản khác những quan điểm của Lơ-ru với cái vỏ thần bí dày đặc tiêu biểu của những quan điểm đó. Việc họ lý giải những quan điểm của người thầy đã được phản ánh trong tạp chí «Lơ Prô-đuých-tơ» ** do Rô-đri-gơ xuất bản và trong tác phẩm chung «Trình bày học thuyết của Xanh Xi-mông» ***.

Khác với bản thân Xanh Xi-mông, nhóm những người kế tục ông dần dần đã đặt lên hàng đầu vấn đề chế độ sở hữu, đồng thời giải quyết vấn đề đó theo tinh thần xã hội chủ nghĩa: cần phải chuyển tài sản tư hữu cho nhà nước, theo ý kiến của họ, nhà nước sẽ là «khối liên hiệp của công nhân» ****. Những người theo phái Xanh Xi-mông đã viết rằng chế độ tư hữu phải được thủ tiêu, vì nó liên quan trực tiếp tới việc tư bản bóc lột lao động. Bản thân cách diễn đạt «nạn người bóc lột người» lần đầu tiên có trong tác phẩm «Trình bày học thuyết của Xanh Xi-mông». Tác phẩm dành một chương (một bài giảng) để cập đến giai cấp vô sản và chế độ tư hữu, trong đó bọn sở hữu tư sản và bọn sở hữu phong kiến đối lập với người công nhân không có tài sản *****. Quan niệm đó là một bước tiến so với những quan điểm của Xanh Xi-mông. Ngay bản thân đầu đề phụ của bài

---

* «Địa cầu». — *ND.*

** «Người sản xuất». — *ND.*

*** Xem «Trình bày học thuyết của Xanh Xi-mông», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961.

**** «Doctrine de Saint-Simon. Exposition». Paris, 1924, p. 253.

***** Xem «Trình bày học thuyết của Xanh Xi-mông», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 248 - 264.

giảng cũng đã hấp dẫn: «Chủ nô, nô lệ. — Quý tộc, bình dân. — Lãnh chúa, nông nô. — Kẻ ăn không ngồi rồi, người lao động». Tư tưởng cho rằng về mặt nguồn gốc, công nhân gắn với những trạng thái khác của sự phụ thuộc và bóc lột do lịch sử quy định đã được N. Len-ghê nêu lên trong thế kỷ XVIII *. Song, Len-ghê cho rằng hoàn cảnh của người công nhân xấu hơn của người nô lệ. Còn những người theo chủ nghĩa Xanh Xi-mông thì nói đến hiện tượng nạn người bóc lột người giảm đi do sự thay đổi có tính chất lịch sử của các hình thức sở hữu **. Họ nhấn mạnh: là đối tượng của bóc lột, công nhân là người kế tục trực tiếp của người nô lệ và nông nô, nhưng khác nô lệ và nông nô ở chỗ là không bị trói chặt vào ruộng đất nữa. Về pháp lý thì công nhân được tự do, nhưng chỉ có thể sống với điều kiện mà kẻ sở hữu công cụ lao động bắt anh ta phải theo. Cho nên người công nhân bị bóc lột cả về vật chất, cả về trí lực lẫn về tinh thần.

Những người theo chủ nghĩa Xanh Xi-mông coi trạng thái lý tưởng của xã hội — khối liên hiệp toàn thế giới — là kết quả cuối cùng của sự phát triển đi lên của loài người. Một loạt cải cách phải được thực hiện trước. Khi đạt được kết quả đó, trong những cải cách ấy thì quan trọng nhất là việc thủ tiêu nạn người bóc lột người. Tuy vậy, những người theo chủ nghĩa Xanh Xi-mông hình dung việc ấy là cái gì đó ở bên ngoài đối với giai cấp bị bóc lột nhất — giai cấp mà đối với họ vẫn là đối tượng chịu đau khổ. «Hiện nay chỉ có thể có một cuộc cách mạng đủ sức thổi bùng lên ngọn lửa của trái tim và làm cho trái tim chan chứa tình cảm biết ơn đời đời, — cuộc cách mạng này, dưới mọi hình thức sẽ hoàn toàn thủ tiêu tận gốc sự bóc lột phi đạo lý» ***. Nhưng vì chế độ bóc lột dựa trên chế độ sở hữu, nên trong số những biện pháp thực tiễn để thiết lập chế độ mới, biện pháp giữ vị trí hàng đầu là việc thủ tiêu chế độ tư hữu bằng cách thủ tiêu quyền thừa kế. Việc xã hội hóa tài sản đó phải là «sự thay đổi cuối cùng» trong quá trình lịch sử. Quyền lao động và quyền phát huy tài năng sẽ thay thế quyền sở hữu. Tất cả mọi người sẽ lao động theo nguyên tắc: «Làm theo năng lực, hưởng theo lao động» ****. Việc trả công không giống nhau sẽ là nhân tố kích thích lao động và sẽ đưa lại địa bàn để phát huy tài năng của cá nhân. Những

* *N. Linguet*. La théorie des loix civiles. T. 2. Paris, 1767, p. 462.

** Xem «Trình bày học thuyết của Xanh Xi-mông», tr. 250, 252.

*** Như trên, tr. 255.

**** Như trên, tr. 110 - 111.

người theo chủ nghĩa Xanh Xi-mông nhấn mạnh sự khác nhau giữa quan điểm của họ với quan điểm của những người ủng hộ chủ nghĩa cộng sản tiêu dùng (Mô-ren-li, những người theo phái Ba-bớp) với tính bình quân của nó.

Trường phái Xanh Xi-mông có ảnh hưởng không đáng kể đối với phong trào công nhân Pháp*. Tuy nhiên, tác động của nó đối với phong trào xã hội chủ nghĩa đang xuất hiện ở các nước khác, đặc biệt là ở bên kia sông Rê-na-ni, thì rất rõ rệt. Trong «Hệ tư tưởng Đức» (những năm 1845-1846) C. Mác và Ph. Ăng-ghen thể hiện rõ là hai ông đã tìm hiểu sâu sắc và chi tiết những tác phẩm của Xanh Xi-mông và của trường phái Xanh Xi-mông, nêu lên cái mới mà Ba-da và những môn đồ khác của ông đã đóng góp vào học thuyết về xã hội. Mác và Ăng-ghen nhận xét rằng những năm 1825-1830—thời gian từ khi Xanh Xi-mông mất đến cuộc Cách mạng tháng Bảy—là «thời kỳ quan trọng nhất trong sự phát triển lý luận của học thuyết Xanh Xi-mông». Hai ông đặc biệt chú ý đến quan điểm của những người theo chủ nghĩa Xanh Xi-mông đối với vấn đề chế độ sở hữu**.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng của Phu-ri-ê

Người cùng thời bậc đàn em của Xanh Xi-mông là Sác-lơ Pu-ri-ê (1772-1837) sinh trưởng trong một gia đình buôn vải tại thành phố Bơ-dăng-xông. Cho đến cuối đời vẫn là một viên chức thương nghiệp cấp thấp, trên thực tế ông đã hiểu rõ được cơ chế thương nghiệp tư sản và đã dành những trang xuất sắc nhất trong các tác phẩm của mình để phê phán nó.

Hệ thống không tưởng của S. Phu-ri-ê xuất hiện từ từ, được bổ sung và thay đổi do ông ngày càng quan sát được những sự kiện mới của đời sống kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa ở nước Pháp và các nước khác. Năm 1808, một tác phẩm lớn đầu tiên của Phu-ri-ê «Lý luận về bốn thứ vận động và những vận mệnh phổ biến» xuất hiện, trong đó trình bày học thuyết của ông về dục vọng mà sự phát triển tự do của nó, theo ý kiến của tác giả sẽ là nền tảng của chế độ mới. Cũng trong tác phẩm đó, Phu-ri-ê đã phát triển học thuyết về

* *M. Agulhon.* Une ville ouvrière au temps du socialisme utopique, pt. 3. Paris, 1970.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, tr. 508-509, 512-513.

các pha-lăng — những đơn vị cơ sở chủ yếu của chế độ đó. Năm 1822, Phu-ri-ê công bố «Luận văn về hiệp hội gia đình và nông nghiệp» (về sau tái bản với tên gọi «Lý luận về sự thống nhất toàn thế giới»), mô tả rất chi tiết hoạt động của pha-lăng. Năm 1829 Phu-ri-ê đã cho xuất bản tác phẩm hoàn chỉnh nhất — «Thế giới công nghiệp và hiệp hội mới» đề cập đến cũng đề tài đó.

Phu-ri-ê định nghĩa chế độ tư bản chủ nghĩa là «tình trạng công nghiệp vô chính phủ», nhưng cũng giống như Xanh Xi-mông, ông không hiểu được những nguyên nhân thật sự của nó. Ông coi nguyên nhân của nó là việc chia nhỏ tài sản làm cản trở sự phát triển sản xuất, cũng như sự ăn bám trong xã hội, do tình trạng đó mà người lao động tiêu dùng được ít, còn các tầng lớp ăn bám trong xã hội thì lại tiêu dùng quá nhiều. Phu-ri-ê phê phán đặc biệt kịch liệt thương nghiệp: trong thương nghiệp có nhiều kẻ trung gian ăn bám đến nỗi nhân dân, theo ông, thu nhập ngày càng ít, còn sự phân cực xã hội thì lại tăng lên. Lực lượng mạnh mẽ của nhà nước đương thời ủng hộ chế độ bất công đó chính vì chính quyền nằm trong tay bọn quý tộc thương nghiệp và tài chính.

Phu-ri-ê xác nhận trong xã hội đương thời có những đối kháng gay gắt. Lợi ích cá nhân đối lập không điều hòa với lợi ích tập thể, hạnh phúc của những người này dựa trên sự bất hạnh của những người khác. Người thuộc các đẳng cấp khác nhau căm thù nhau và đồng thời căm thù những người anh em cùng nghề nghiệp và cùng hoàn cảnh xã hội*.

Trong các tác phẩm của Phu-ri-ê không định nghĩa rõ ràng về các giai cấp xã hội, ông thường gọi các giai cấp đó là các đẳng cấp. Đôi khi số giai cấp của chế độ đương thời mà ông phân loại có xê dịch, lên tới 5 giai cấp (giai cấp nghèo, giai cấp túng bấn, giai cấp trung bình, giai cấp khá giả và giai cấp giàu có) hoặc thậm chí đến 16 giai cấp. Với sự phát triển của công nghiệp, với sự tăng nguồn của cải xã hội, Phu-ri-ê khẳng định, mâu thuẫn giữa hai giai cấp chủ yếu, giai cấp nghèo khổ và giai cấp giàu có, không giảm đi và cũng không thể giảm đi, bởi vì «trong chế độ văn minh, sự nghèo đói do chính sự thừa thãi sinh ra»**, (Ăng-ghen đã chú ý đến việc giải quyết vấn đề một cách biện chứng đó của nhà không tưởng vĩ đại). Tình trạng chiến tranh

---

* Xem *Sác-lơ Phu-ri-ê*. Tuyển tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1954, t. III, tr. 88.

** Như trên, tr. 91.

huynh đệ tương tàn giữa các giai cấp chỉ có thể chấm dứt được trong chế độ hiệp hội, là chế độ sẽ thực hiện sự hài hòa lợi ích của các cá nhân và sự hợp nhất các giai cấp.

Phu-ri-ê cho rằng sự tiến bộ của công nghiệp không đủ khả năng đưa xã hội ra khỏi sự bế tắc. Khác với Ô-oen, ông không tin rằng sự phát triển của kỹ thuật có thể làm thay đổi căn bản tình hình: «chủ nghĩa công nghiệp là... ảo tưởng mới nhất trong số những ảo tưởng khoa học của chúng ta»; «những vùng có ưu thế về công nghiệp cũng nhan nhản người ăn xin như những vùng không có sự tiến bộ công nghiệp, có thể nhiều hơn là đằng khác»*. Phu-ri-ê coi nguồn gốc tai họa là ở chỗ đại đa số người không làm lao động có ích cho xã hội hoặc làm việc hết sức không có hiệu quả. Theo Phu-ri-ê, số người ăn bám xã hội gồm quân nhân, quan lại, tôi tớ trong gia đình và ngay cả những người làm ruộng. («Có lần tôi thấy năm đứa trẻ chăn bốn con bò, nhưng lại để cho bò ăn lúa»**). Phần lớn phụ nữ, trẻ em, một nửa các nhà công nghiệp, chín phần mười nhà buôn, những người thất nghiệp, những người tội phạm cũng không tham gia lao động sản xuất.

Việc Phu-ri-ê đánh giá ý nghĩa sự tiến bộ của công nghiệp và hoàn cảnh của những người lao động công nghiệp và nông nghiệp không phải là những mặt mạnh của việc ông phê phán chủ nghĩa tư bản («chế độ văn minh»). Thế nhưng ông nhận thấy rằng công nhân (thuật ngữ này ông dùng không được rõ ràng, nhằm chỉ những người lao động thành thị và nông thôn) bị ném vào lao động nặng nhọc và đơn điệu mà thành quả của lao động thì họ không được hưởng. Ông viết về «sự nghèo đói cực độ» của công nhân Pháp và đưa ra những lời của báo chí xác nhận sự bần cùng của công nhân cả ở Anh, một nước vốn là «mục tiêu, là kiểu mẫu... là đối tượng thèm muốn» đối với những nước khác***. Phu-ri-ê nhiều lần tiếp xúc với sự nghèo túng và lao động nặng nhọc của quần chúng công nhân, đặc biệt là ở Li-ông, nơi ông đã sống nhiều năm và là nơi mà mâu thuẫn giữa lao động và tư bản thể hiện rất mạnh mẽ. Quan sát cảnh vô sản hóa và sự tích tụ tư bản, Phu-ri-ê kê ra cả một danh mục những điều bất hạnh của người vô sản Pháp: người vô sản mang nặng ách lao động, đồng thời

---

* *Sác-lơ Phu-ri-ê.* Tuyển tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, tập III, tr. 98, 78.

** Như trên, tr. 62.

*** Như trên, tr. 79.

cũng bị tước mất quyền đi săn, quyền câu cá, v. v.; anh ta chịu mọi thiếu thốn chật vật vì công việc, phải làm những việc mà anh ta không quen, những công việc làm tăng thêm sự buồn chán của anh ta, phải làm những việc nặng nhọc và nguy hiểm, người công nhân chuốc lấy bệnh tật và trong trường hợp ốm đau phải đi nhà thương, anh ta sống với những người hấp hối; chỗ dựa của anh ta là người con trai bị bắt vào quân đội; vợ và con gái của anh ta phải đi vào con đường làm đĩ; anh ta không được tòa án bảo vệ, vì công lý không có đối với người nghèo; thành quả lao động của anh ta thuộc về người chủ, chứ không phải thuộc về anh ta *.

Dưới con mắt của Phu-ri-ê, người công nhân vẫn chỉ là đối tượng của sự bóc lột. Ông không coi giai cấp công nhân là lực lượng của cuộc cách mạng xã hội mai sau. Cần phải thấy rằng mặc dầu bản thân Phu-ri-ê cũng là nạn nhân của Hội nghị quốc ước năm 1793, nhưng ông không phải là kẻ thù rành rành của cách mạng, ông cho rằng trong những giai đoạn phát triển nhất định của loài người, cách mạng là hợp quy luật và không thể tránh khỏi. Nghiên cứu kết quả của cuộc Cách mạng Pháp cuối thế kỷ XVIII, ông bày tỏ ý kiến cho rằng những chấn động mới là điều không thể tránh khỏi. («sự yên tĩnh hiện nay chỉ là sự tạm lắng của cách mạng, là sự nghỉ ngơi tức thời của núi lửa Vê-du-vi») **. Theo ông, nội dung của cuộc Cách mạng Pháp là «cuộc chiến tranh của người nghèo chống lại người giàu». Hơn nữa, Phu-ri-ê thường thiên về quan điểm cho rằng những cải cách xã hội sắp xảy ra sẽ có tính chất cách mạng. Trong phần nói về «Thương nghiệp» (công bố năm 1845 sau khi tác giả qua đời), Phu-ri-ê đã viết: «Mục đích của tôi không phải làm cho chế độ văn minh tốt hơn lên mà là tiêu diệt chế độ đó» ***. Tuy nhiên, ông luôn luôn phản đối cách mạng bạo lực, ông lên án «chính trị» ở chỗ chính trị không bảo đảm cho nhà nước khỏi có những biến đổi căn bản có tính chất cách mạng ****.

Khi thấy «tinh thần hám lợi» thắng thế khắp nơi, Phu-ri-ê đi đến kết luận là cần phải tìm ra một hình thức lao động xã hội và đời

---

* *Ch. Fourier.* Traité de l'association domestique et agriole. — Oeuvres choisis. Paris, 1953, p. 102-103.

** Luận văn «Những sự lầm lẫn của lý trí». Công bố sau khi tác giả mất trong «La Phalange», t. 5, Paris, 1847, p. 40.

*** *Sác-lơ Phu-ri-ê.* Tuyển tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va — Lê-nin-grát, 1951, t. I, tr. 375.

**** Như trên, t. II, tr. 17.

sống có thể đảm bảo hạnh phúc và phồn vinh chung. Hình thức đó Phu-ri-ê cho là một hiệp hội mà, theo Phu-ri-ê, việc quá độ sang hiệp hội đó sẽ diễn ra một cách hòa bình. Đến cuối đời, Phu-ri-ê suy nghĩ đề ra những con đường khác nhau để thoát khỏi «chế độ văn minh», ông lần lượt vận dụng một cách tùy tiện vào các dự án của mình kinh nghiệm của các hiệp hội sản xuất và tiêu thụ ở Li-ông, của các hợp tác xã nông dân và các công xã cộng sản. Cũng có khi ông chưa tin vào khả năng có thể thực hiện được «chế độ hài hòa» bằng bước nhảy vọt, nên đã có kế hoạch lập ra các tổ chức «chế độ đảm bảo» và «chế độ hiệp hội» khác nhau dùng làm những bậc thang để đi tới chế độ đó. Cũng giống như Xanh Xi-mông và Ô-oen, Phu-ri-ê cố thực hiện các kế hoạch của mình nhờ sự giúp đỡ của những người có quyền lực. Năm 1803, Phu-ri-ê yêu cầu Na-pô-lê-ông làm «bàn tay thánh» và giúp đưa loài người ra khỏi sự hỗn loạn xã hội *. Vào những năm 20, Phu-ri-ê hy vọng thực hiện những dự án của mình nhờ sự giúp đỡ của những người có thể cấp tiền để tổ chức những công xã kiểu mẫu đầu tiên và thậm chí ông còn lựa chọn những người có khả năng cho vay, từ những công tước Nga và quý tộc Anh đến các nhà hoạt động xã hội và chủ ngân hàng Pháp **. Cho đến những ngày cuối đời, Phu-ri-ê vẫn mỏi mắt trông đợi sứ giả của bọn nhà giàu và những người cầm quyền mang lại một tin vui là họ sẵn sàng cung cấp tiền để thực hiện những kế hoạch của ông.

Phu-ri-ê coi đơn vị cơ sở chủ yếu của chế độ để chuẩn bị đưa xã hội lên giai đoạn phát triển cao nhất («chế độ hài hòa») là pha-lăng, tức hội sản xuất - tiêu thụ gồm 1600 người. Các pha-lăng đó cuối cùng phải được phổ biến ở tất cả các nước và trên mọi lục địa. Pha-lăng được tổ chức một cách tự nguyện và không chịu sự kiểm soát của nhà nước. Kinh tế của pha-lăng dựa trên nông nghiệp, nghề trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, chăn nuôi gia cầm. Các nông phẩm sản xuất ra chủ yếu do công xã tiêu dùng. Việc buôn bán với các công xã lân cận phải hạn chế tới mức tối thiểu. Các hội viên của pha-lăng sẽ làm những loại công việc lao động chân tay khác nhau. Để duy trì lợi ích thiết thân đối với lao động, họ phải thay đổi công việc cho thích hợp với sở trường của họ và phù hợp với kế hoạch chung.

Trong pha-lăng cũng dự tính có đại công nghiệp. Như đã nói ở

---

* Xem *A. R. I-oan-ni-xi-an.* Sác-lơ Phu-ri-ê, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1958, tr. 59.

** Như trên, tr. 82.

trên, Phu-ri-ê không hy vọng vào những kết quả tốt đẹp của tiến bộ khoa học - kỹ thuật như Ô-oen và Xanh Xi-mông. Dân cư ở các công xã của ông sống trong các pha-lăng-te — những nhà công cộng lớn — và cùng lao động, nhưng ai giỏi kỹ thuật và có năng lực tổ chức thì được thưởng đặc biệt — tư tưởng này hoàn toàn không có trong các học thuyết bình quân của các nhà không tưởng đầu tiên.

Tư tưởng về pha-lăng dựa trên cơ sở ý kiến của Phu-ri-ê cho rằng những nhu cầu và mong muốn chủ yếu của con người có thể phù hợp với nhau nếu như, một mặt, để cho chúng được tự do biểu hiện và, mặt khác, đặt chúng vào những khuôn khổ hợp thức cần thiết. Khác với Ô-oen, Phu-ri-ê cho rằng cần phải tạo nên hoàn cảnh xã hội phù hợp với bản tính và tính cách của con người với tất cả mọi dục vọng của họ, thành thử không cần thiết dùng môi trường làm thay đổi tính cách của con người nữa. Trong giai đoạn đầu, giai đoạn «chế độ đảm bảo», mỗi người sẽ được bảo đảm có lao động cho phép sống không nghèo túng. Giai đoạn cao nhất — giai đoạn «chế độ hài hòa» — sẽ đảm bảo tự do hoàn toàn về mặt xã hội và lao động tự nguyện, vui tươi trong các pha-lăng. Ở giai đoạn này, tình anh em tập thể và giúp đỡ lẫn nhau được phát triển, Phu-ri-ê coi mầm mống của những tình cảm này là hành động vô tư và quên mình của những người thợ mỏ cứu đồng nghiệp của mình trong hầm mỏ bị ngập nước. Theo ý kiến của Phu-ri-ê, chính trên cơ sở đạo đức và tình cảm đó sẽ tiến hành những công việc khổng lồ để biến sa mạc Xa-ha-ra thành khu vực phì nhiêu, xây dựng các kênh đào cho tàu thuyền qua lại, nối liền các biển, v. v.. Những công việc với quy mô toàn cầu cũng sẽ được thực hiện để cải tạo đất đai và khí hậu trên trái đất. Quân đội của các nước trên thế giới trước đây đã đánh nhau, sẽ được chuyển thành «đội quân công nghiệp» và sẽ được huy động vào việc thực hiện những dự án khổng lồ.

Phu-ri-ê đưa ra học thuyết xã hội không tưởng của mình sau Xanh Xi-mông. Nhưng các tác phẩm của ông không bộc lộ mối liên hệ kế thừa với Xanh Xi-mông, tuy vậy giữa pha-lăng của Phu-ri-ê và công xã cộng sản của Ô-oen có không ít sự giống nhau, thậm chí cả về chi tiết. Đồng thời, các nguyên tắc xây dựng công xã của hai nhà không tưởng này lại khác nhau. Khu di dân của Ô-oen được xây dựng trên cơ sở cộng đồng tài sản, trên cơ sở các nguyên tắc thiện cảm, hữu ái rộng khắp và bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ của tất cả mọi công dân cùng một lứa tuổi, trong khi đó thì ở các pha-lăng vẫn duy trì sự không bình đẳng về tài sản. Sự khác nhau về địa vị xã hội và tính

cách của hai nhà tư tưởng đã cản trở họ hợp tác với nhau, gây trở ngại cho việc phát hiện ra những điểm giống nhau trong học thuyết của họ. Thật vậy, trong tạp chí «Niu mo-ran uốc-đơ» *, trong một bài báo của môn đệ của Ô-oen là H. Bác-mơ-bi khi sang thăm nước Pháp và tìm hiểu hoạt động của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp, đã phân tích một cách cặn kẽ hệ thống của Phu-ri-ê. Cũng có khi Phu-ri-ê phát biểu ý kiến về hoạt động của Ô-oen một cách độ lượng hoặc thậm chí thông cảm. Vào giữa những năm 20, Phu-ri-ê gửi «Luận văn về hiệp hội gia đình và nông nghiệp» của ông cho Ô-oen khi Ô-oen đang tổ chức khu di dân cộng sản chủ nghĩa ở Mỹ. Song, những ý kiến của Phu-ri-ê về Ô-oen phần lớn là ý kiến có ác cảm, ông cho rằng Ô-oen làm mất uy tín của tư tưởng về hiệp hội, và đã đả kích «chế độ cộng đồng của cải sặc mùi tu viện ấy» **.

Phu-ri-ê phê phán «phái Ô-oen» về nguyên tắc cộng đồng tài sản, về việc giao toàn bộ thu nhập cho những thành viên của khu di dân quản lý, trừ lợi nhuận được chia theo cổ phần. Tất cả những điều đó đều xa rời nguyên tắc phân phối trong pha-lăng — phân phối theo tư bản, lao động và tài năng ***.

Mặc dầu cái vỏ học thuyết của Phu-ri-ê rất kỳ quặc, thậm chí có khi còn viển vông, nhưng mục tiêu mà ông đặt ra đã phản ánh những nhu cầu của sự phát triển xã hội; một số nét của chế độ tương lai mà ông đem đối lập với những quy tắc của hiện thực tư sản đã nêu những đường nét hiện thực của một chế độ đối lập với chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, chủ nghĩa không tưởng của Phu-ri-ê trước hết là ở chỗ ông không nhìn thấy những con đường hiện thực để xây dựng xã hội mới, những lực lượng lịch sử có khả năng tiến hành cải tạo xã hội cũ và đã kêu gọi các giai cấp có của một cách vô ích.

Chủ nghĩa Phu-ri-ê

Việc giai cấp vô sản bước lên vũ đài đấu tranh chính trị - xã hội đã đem đến cho tư tưởng xã hội chủ nghĩa một sức bật mới. Năm 1840 là một cái mốc đặc biệt. Cuộc khủng hoảng kinh tế, các cuộc bãi công bao trùm hầu hết các tầng lớp công nhân Pa-ri, nguy cơ nổ ra tổng bãi

* «Thế giới đạo đức mới». — *ND.*

** *Sác-lơ Phu-ri-ê.* Tuyển tập, tiếng Nga, t. III, tr. 31; xem thêm các trang 476. 478, 579.

*** Như trên, tr. 335, 313, 321.

công, tất cả những điều đó đã làm cho xã hội tư sản chú ý đến vấn đề công nhân. Báo chí coi phong trào công nhân là cuộc bạo động, gọi những người tham gia phong trào là những kẻ dã man và mọi rợ, cố sức thoát ra khỏi sự cô lập xã hội có thể thực hiện cuộc chính biến giống như các cuộc chinh phục của người dã man ở cuối thời kỳ cổ đại. Có lẽ ở Pháp không có nhà xã hội không tưởng nào (trong thời kỳ ấy họ xuất hiện rất nhiều) lảng tránh vấn đề công nhân. Ngay đến cả nhà tư tưởng có đầu óc thần bí như Ph. R. La-men-ne (1782 - 1854) cũng bị chính quyền truy bức do bênh vực những người bãi công. Năm 1843 nhà hoạt động xã hội nổi tiếng, bà Phlô-ra Tơ-ri-xtan đã chủ trương lập «hội công nhân» tập hợp tất cả những người lao động làm thuê ở Pháp lại và có thể làm cơ sở cho cuộc đấu tranh để cải tạo xã hội. Song, những môn đồ của Phu-ri-ê lại đứng ngoài những xu hướng quan trọng đó.

Trường phái «hiệp hội» của Phu-ri-ê được lập ra khi Phu-ri-ê còn sống, vào những năm 30 thế kỷ XIX. Vào giữa những năm 30, sau khi chủ nghĩa Xanh Xi-mông do sự chia rẽ đã mất hết ý nghĩa trước đó thì trường phái Phu-ri-ê trở thành tổ chức xã hội chủ nghĩa lớn nhất ở Pháp, có một số rất lớn những nhà hoạt động tích cực tập hợp thành các nhóm và có ra báo chí. Trong số những người thuộc phái Phu-ri-ê phần lớn là người thuộc giai cấp tiểu tư sản và trí thức: luật sư, bác sĩ, kỹ sư, kiến trúc sư. Ngay một số nhà văn như Gioóc-giơ Xăng và E-giên Xuy cũng quan tâm đến học thuyết Phu-ri-ê. Trong hàng ngũ phái Phu-ri-ê, công nhân chỉ là cá biệt *.

Khi Phu-ri-ê còn sống, các môn đồ của ông làm công việc tuyên truyền cho học thuyết, chờ đợi bọn giàu có tốt bụng cung cấp tiền của để thành lập pha-lăng-te đầu tiên. Sau khi nhà không tưởng vĩ đại mất, phái Phu-ri-ê đặt lên hàng đầu những mặt yếu nhất trong hệ thống của ông và cố biến chủ nghĩa Phu-ri-ê thành học thuyết cải lương. Họ phủ nhận nguyên tắc hoạt động sáng tạo lịch sử của giai cấp vô sản, kiên quyết chống lại cách mạng, đòi «giữ vững ngọn cờ pha-lăng-te và phân biệt nó một cách rõ ràng, kiên quyết với mọi thứ chủ nghĩa xã hội cách mạng bạo lực và chống sở hữu» **. Phái Phu-ri-ê không muốn lôi cuốn công nhân vào phong trào của họ và không

* *F. Armand.* Les fourieristes et les luttes révolutionnaires de 1848 à 1851. Paris, 1948, p. 15.

** «Bulletin phalansterien», 17. IX. 1848, p. 97.

đồng tình với bất kỳ hành động nào thuộc loại đó, họ cho rằng «chủ nghĩa Phu-ri-ê không mong đợi được gì ở các giai cấp nghèo và dốt nát»*.

Tuy vậy, tư tưởng của Phu-ri-ê sau năm 1832 đã thâm nhập vào giới vô sản, cũng như vào báo chí cách mạng và dân chủ, vào một số hội bí mật chịu ảnh hưởng lớn của chủ nghĩa lãng mạn — một trào lưu không chỉ động chạm đến văn học, mà cả lĩnh vực các tư tưởng xã hội, cũng như thực tiễn xã hội. Ít lâu sau, việc tuyên truyền những biện pháp đấu tranh hòa bình cho sự tiến bộ xã hội trở thành nội dung hoạt động chủ yếu của «trường phái hiệp hội». Tạp chí cuối cùng của phái Phu-ri-ê được thành lập năm 1843 thậm chí lấy tên là «La đê-mô-cra-xi pa-xi-phích», nghĩa là «nền dân chủ hòa bình». Phái Phu-ri-ê từ bỏ thái độ thờ ơ với chính trị, nhưng chỉ thừa nhận hoạt động cải lương mà thôi. Mặc dầu họ không lãnh đạm với sự bần cùng khủng khiếp của quần chúng, song họ lại cho rằng chính quyền nhà nước, theo ý kiến của họ, đứng trên các giai cấp, sẽ xoa dịu các mâu thuẫn và điều hòa các quyền lợi thù địch nhau.

Những tư tưởng đó đã được trình bày đầy đủ nhất trong tác phẩm «Những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội» (năm 1843) của Vích-to Công-xi-đê-răng, một trong những người nổi tiếng nhất thuộc phái Phu-ri-ê những năm 30 - 40. Công-xi-đê-răng viết: cuộc cách mạng năm 1789 đã thực hiện nền dân chủ về chính trị, nhưng đã tạo ra những điều kiện cho chế độ phong kiến mới, chế độ phong kiến kinh tế nô dịch nhân dân. Bởi vậy cần phải tiếp tục sự nghiệp cách mạng trong lĩnh vực kinh tế và xã hội. Cần phải tổ chức chế độ kinh tế như thế nào để đem quyền lợi lại cho những ai không có quyền lợi, nhưng không động chạm đến những quyền lợi hiện hành. Công-xi-đê-răng cho rằng cả các đảng bảo thủ cũ, cả phái cộng hòa, lẫn những người xã hội chủ nghĩa chủ trương tình trạng hỗn loạn và chiến tranh xã hội đều không thích hợp để đạt mục đích đã đặt ra. Cần phải thành lập một đảng mới gồm đại biểu của những giai cấp khác nhau được cổ vũ bởi tư tưởng thành lập một chính phủ không ủng hộ quyền lực của giai cấp này chi phối giai cấp khác**.

Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi thấy phái Phu-ri-ê hoan nghênh

* «La Phalange», 2-me serie, t. I, Paris, 1837, p. 631.

** *V. Considerant*. Principes deu socialisme. Manifeste de la démocratie au XIX siècle. Paris, 1847, p. 45, 17.

Lu-i Phi-líp lên nắm chính quyền. Cũng vì nguyên nhân đó, họ có thái độ rất tiêu cực đối với các cuộc khởi nghĩa của công nhân trong những năm 30 mà họ cho là đã phá vỡ sự cân bằng xã hội. Vào những năm 40, phái Phu-ri-ê đã công kích các chính phủ (đặc biệt là chính phủ Ghi-dô) không đáp ứng mong đợi của họ và đã hoàn toàn chuyển vào tay bọn phản động. Tạp chí «La đê-mô-cra-xi pa-xi-phích» của phái Phu-ri-ê đã bị ra tòa vì phê phán chính phủ. Đồng thời, phái Phu-ri-ê lên án chủ nghĩa thực dân Anh nhưng không phản đối việc thực dân Pháp nô dịch An-giê-ri từ năm 1830, bởi vì theo ý kiến của họ, quân đội Pháp là người mang «sứ mệnh khai hóa».

Những tư tưởng của Công-xi-đê-răng và những người khác thuộc phái Phu-ri-ê những năm 30 - 40 không chỉ là sự lặp lại những quan điểm của Phu-ri-ê đã gạt bỏ những điều mơ mộng và không tưởng cực đoan. Khác với người thầy của mình, những người thuộc phái Phu-ri-ê chú ý đến hoạt động chính trị, tuy nhiên họ hiểu nó chỉ là sự cải cách được tiến hành trong khuôn khổ chế độ tư sản. Trong cuốn «Trình bày tóm tắt hệ thống của Phu-ri-ê», V. Công-xi-đê-răng đã viết rằng nhà nước phải đảm bảo «quyền lao động, đó là quyền lợi xã hội đầu tiên của con người, nó đảm bảo và bao hàm tất cả những quyền lợi khác... Những cá nhân và những giai cấp không có gì cả — không có tư bản, không có tư liệu lao động.., thì trong bất kỳ chế độ chính trị nào cũng đều không tránh khỏi bị hạ thấp đến mức bị phụ thuộc và thành người thấp hèn khi thì người ta gọi là nô lệ, khi thì gọi là nông nô, còn trong các thời kỳ khác thì gọi là giai cấp vô sản» *.

Số tạp chí «La đê-mô-cra-xi pa-xi-phích» đầu tiên ra đời vào tháng Tám năm 1843 có đăng bản «Tuyên ngôn chính trị và xã hội của nền dân chủ hòa bình» của Công-xi-đê-răng. Văn kiện này là bản tổng hợp những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Phu-ri-ê, và ở mức độ khá lớn, của những học thuyết xã hội chủ nghĩa khác ở Pháp. Sau cuộc cách mạng thế kỷ XVIII Công-xi-đê-răng nhận xét rằng sự cạnh tranh dữ dội đã bắt đầu và do đó độc quyền của tư bản lớn đã xuất hiện. Đại công nghiệp dần dần chèn ép công nghiệp nhỏ và công nghiệp vừa, còn thương nghiệp lớn thì lấn át tiểu thương và trung thương: việc tập trung của cải tăng lên. Tất cả những điều đó dẫn đến «chế độ phong kiến tài chính và công nghiệp» mới, còn quần chúng thì lệ

* *V. Considerant.* Exposition abregée du système phalansterien de Fourier. Paris, 1845, p. 90, 93.

thuộc hoàn toàn vào «tập đoàn có của» *.

Đối với những người vô sản, cạnh tranh tự do có nghĩa là làm giảm bớt giá trị lao động, hạ thấp tiền công, tăng thêm sự bần cùng. Điều đó gây nên sự căm phẫn của công nhân, đòi quyền lao động, nó cũng thiêng liêng như quyền sở hữu vậy. Vì các giai cấp có của và chính phủ không thực hiện cải cách nên cách mạng sẽ nổ ra. Để tránh khỏi cuộc cách mạng, cần phải «thừa nhận nghiêm chỉnh quyền lao động và tổ chức sản xuất trên cơ sở liên hiệp ba bên: tư bản, lao động và tài năng» **. Khi đánh giá các đảng phái chính trị, Công-xi-đê-răng chia ra phái bảo vệ trật tự hiện hành — «dân chủ bảo thủ», phái bảo vệ nhân dân — «dân chủ lạc hậu» và «dân chủ tiến bộ» (trong đó có cả bản thân ông) bảo vệ tất cả các tầng lớp xã hội. Công-xi-đê-răng cho rằng cần đoạn tuyệt với những người cộng sản ***.

Mặc dầu kết cấu bản tuyên ngôn của Công-xi-đê-răng và «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» của C. Mác và Ph. Ăng-ghen phần nào giống nhau, nhưng quan điểm đối với vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp trong hai văn kiện đó lại trái ngược nhau. Đối với Công-xi-đê-răng, người vô sản là người thuộc tầng lớp thấp nhất trong xã hội, anh ta không có quyền và bị hành hạ như nông nô hay nô lệ, và vì thế không thể mong đợi ở anh ta tính chủ động lịch sử. Chỉ riêng điều đó cũng đủ cho thấy tính chất hoàn toàn vô căn cứ của các ý kiến của một loạt tác giả tư sản cho rằng Mác và Ăng-ghen đã «vay mượn» những điều suy luận của Công-xi-đê-răng về giai cấp vô sản.

Những nỗi đau khổ của quần chúng kéo dài hàng thế kỷ, Công-xi-đê-răng viết, đã đạt đến mức thảm họa: «Chúng ta sống trong thời đại khi các cuộc chiến tranh, những cuộc chấn động chính trị, các cuộc xung đột đảng phái gay gắt và phi lý, sự nghèo túng và những đau khổ ghê gớm... đã trở nên gay gắt và đạt đến mức căng thẳng ghê gớm. Hơn nữa, ý thức về sự bất công xã hội hiện nay đã phát triển hơn bao giờ hết: nỗi đau đớn cảm thấy gay gắt hơn, điều ác nổi lên mạnh mẽ hơn, và khắp nơi đều cảm thấy cấp thiết phải cải cách» ****. Tâm trạng của V. Công-xi-đê-răng và phái Phu-ri-ê những năm 30 - 40 giống như một sự tiên tri về một thảm họa xã hội.

Sau này, chủ nghĩa Phu-ri-ê hậu bối, về hình thức, vẫn trung thành

* «La Démocratie pacifique», t. I, 1843, p. 1—2.

** Ibid., p. 3.

*** Ibid., p. 5, 7—8.

**** *V. Considerant.* La destinée sociale, t. I, Paris, 1834, p. 2.

với thầy, nhưng nó chỉ thừa kế những mặt yếu của ông thôi. Đồng thời, di sản ấy đã bị xuyên tạc, và điều chủ yếu trong học thuyết của Phu-ri-ê là đòi hỏi phải hoàn toàn cải tạo những điều kiện sinh sống của con người, còn hoạt động cải lương thì không phải là mục đích tự nó. Đó là sự khác nhau về nguyên tắc giữa Phu-ri-ê và những hậu bối của ông.

VIỆC TRUYỀN BÁ NHỮNG TƯ TƯỞNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG Ở NƯỚC NGA

Theo tài liệu, các nhà hoạt động Nga bắt đầu tìm hiểu chủ nghĩa xã hội không tưởng phương Tây vào những năm 10 - 20 thế kỷ XIX. Năm 1816, một người theo phái Tháng Chạp là M. X. Lu-nin gặp Xanh Xi-mông ở Pa-ri. Có thể vào khoảng năm 1824, P. I. Pe-xten có đọc các tác phẩm của Phu-ri-ê. Từ những năm 30, sự thâm nhập của những tư tưởng của Phu-ri-ê trở nên rộng rãi hơn. Ông đã được nhắc đến trên báo chí. Những tư tưởng chủ nghĩa xã hội không tưởng thâm nhập vào nước Nga cùng với báo chí xuất bản định kỳ của Pháp và được trình bày dưới hình thức ngụy trang trong các trang tạp chí («Ký sự nước Nhà», v.v.).

Việc ngày càng quan tâm đến chủ nghĩa xã hội không tưởng có quan hệ trực tiếp với việc thanh niên tiến bộ chán ngán hệ tư tưởng tự do tư sản Tây Âu*. Nhóm người tuyên truyền chủ nghĩa xã hội không tưởng ở nước Nga đã được thành lập lần đầu tiên vào những năm 30 trong hàng ngũ sinh viên Trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va, còn những người đầu tiên truyền bá các tư tưởng xã hội chủ nghĩa là A. I. Ghéc-txen và N. P. Ô-ga-ri-ốp**.

Hệ thống xã hội chủ nghĩa đầu tiên mà Ghéc-txen và Ô-ga-ri-ốp tiếp thu là chủ nghĩa Xanh Xi-mông (ở đây hai ông thường chưa phân biệt được học thuyết của Xanh Xi-mông với học thuyết của những người thuộc phái Xanh Xi-mông). Khi đánh giá cao ý nghĩa của trường phái Xanh Xi-mông, Ghéc-txen trong những năm 30 chú ý nhiều nhất

---

* Xem *A. I. Vô-lô-đin*. Về nguồn gốc của tư tưởng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga. — «Lịch sử các học thuyết xã hội chủ nghĩa», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1964, ph. 2, tr. 324.

** Xem *V. P. Vôn-ghin*. Chủ nghĩa xã hội của Ghéc-txen. — *A. I. Ghéc-txen*. Về chủ nghĩa xã hội. Tuyển tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1974, tr. 11; đối chiếu *A. I. Vô-lô-đin*. Sách đã dẫn, tr. 358.

đến các mặt triết học, đạo đức và thậm chí tôn giáo của học thuyết đó, chứ không phải mặt kinh tế - xã hội của nó. Về sau, Ghéc-txen đem đối chiếu chủ nghĩa Xanh Xi-mông với chủ nghĩa Phu-ri-ê. Trong một bức thư gửi Ô-ga-ri-ốp năm 1833, ông đã chú ý đến hệ thống của Phu-ri-ê và nhận xét với sự đồng cảm rằng trong hệ thống đó «mục đích bào chữa cho những điều kỳ quặc» *. Cũng năm đó, trong một bức thư khác gửi Ô-ga-ri-ốp, ông coi đỉnh cao nhất của sự phát triển tinh thần của loài người là «học thuyết về pha-lăng-te» **. Tuy nhiên, trong hệ thống các quan niệm của Ghéc-txen, chủ nghĩa Xanh Xi-mông chiếm một vị trí nổi bật hơn nhiều so với chủ nghĩa Phu-ri-ê, chủ yếu vì với quan điểm về sự phát triển khách quan và hợp quy luật của lịch sử từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, chủ nghĩa Xanh Xi-mông đã tạo điều kiện để hiểu theo một cách nào đó những nguyên nhân thất bại của những người Tháng Chạp và vạch ra những con đường đấu tranh mới.

Như V. P. Vôn-ghin đã xác định, cả Pru-đông cũng như những tư tưởng cách mạng của các hội bí mật ở Pháp đã có ảnh hưởng đến việc hình thành những quan điểm xã hội chủ nghĩa của Ghéc-txen; những tư tưởng đó đã làm ông nảy ra ý nghĩ về tầm quan trọng của việc gắn chủ nghĩa xã hội với quần chúng. Do quan sát cuộc sống châu Âu trong những năm 30 - 40, Ghéc-txen thấy rõ cần thực hiện một cuộc cách mạng xã hội và thừa nhận rằng việc quan tâm sâu rộng đối với các tư tưởng cải tạo và tổ chức lao động mới là xác đáng. Chủ nghĩa xã hội của Ghéc-txen trong thời kỳ này chưa thành một hệ thống độc lập rõ rệt. Trước cuộc Cách mạng năm 1848, Ghéc-txen chỉ tổng hợp những hệ thống chủ nghĩa xã hội không tưởng khác nhau (chủ yếu là chủ nghĩa Xanh Xi-mông). Cũng thời kỳ đó, vào giữa những năm 40, những mầm mống tư tưởng về vai trò đặc biệt của các dân tộc Xla-vơ trong cuộc cách mạng xã hội đã xuất hiện ở Ghéc-txen, vào những năm 50 tư tưởng đó mang hình thức «chủ nghĩa xã hội Nga», phản ánh những nguyện vọng của nông thôn Nga đang bị vô sản hóa ***, đó là một học thuyết mà theo V. I. Lê-nin «không có

---

* *A. I. Ghéc-txen.* Toàn tập tác phẩm và thư từ, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1915, t. 1, tr. 117.

** Như trên, tr. 126.

*** Xem *V. P. Vôn-ghin.* Chủ nghĩa xã hội của Ghéc-txen. — *A. I. Ghéc-txen.* Về chủ nghĩa xã hội, tiếng Nga, tr. 82.

một mảy may nào là chủ nghĩa xã hội cả» *. Còn về thái độ của Ghéc-txen đối với quần chúng lao động trong thời kỳ này thì không ngoài sự đồng tình, thông cảm và thừa nhận «người lao động» có quyền căm phẫn trước những điều kiện sinh sống của họ. Chỉ sau khi đi Tây Âu vào năm 1847, Ghéc-txen mới tìm hiểu những điều kiện cụ thể của cuộc sống và đấu tranh của công nhân.

Cũng giống như Ghéc-txen, Ô-ga-ri-ốp tiếp thu chủ nghĩa Xanh Xi-mông với tính cách là một học thuyết xã hội mới, cao hơn so với chủ nghĩa tự do tư sản. Trong thư gửi Két-tse năm 1837, ông viết rằng một tổ chức xã hội mới «trong điều kiện phát triển cao nhất của xã hội, phải duy trì sự tự do hoàn toàn của cá nhân» **. Xét theo điều đó, cũng như theo những ý kiến khác của Ô-ga-ri-ốp, ta thấy rõ rằng cũng như Ghéc-txen ông đã nêu vấn đề giải phóng cá nhân lên hàng đầu. Việc nhấn mạnh chủ đề đạo đức - luân lý đã làm cho Ô-ga-ri-ốp giống với những người xã hội chủ nghĩa Cơ-đốc giáo. «Công nghiệp trong xã hội, — ông viết, — cũng như thể xác đối với linh hồn. Dù sao thì cái chủ yếu vẫn là linh hồn» ***.

Ô-ga-ri-ốp cố gắng thực hiện các tư tưởng xã hội chủ nghĩa của mình trong thực tiễn. Vào giữa những năm 40, ông dự định tổ chức khu di dân xã hội chủ nghĩa, đến sống với dân và làm việc vì lợi ích của họ, nhưng ông chỉ có dự án chứ không làm được gì hơn. Sau này, vào những năm 1847 - 1856 Ô-ga-ri-ốp tổ chức trường bách khoa nhân dân, những người tốt nghiệp trường này phải thực hiện một loạt cải cách, bao gồm việc chuyển nông nô thành người làm thuê tự do và đảm bảo cho họ có các trang trại****. Về khách quan, đây không phải là chủ nghĩa xã hội, mà là ý định thực hiện một số cải tạo tư sản.

Trong số tất cả các hệ thống không tưởng về việc cải tổ xã hội, hệ thống của Phu-ri-ê được phổ biến nhất ở nước Nga trong những năm 30 - 40. Năm 1841, Ô-ga-ri-ốp viết rằng vấn đề xã hội mà Phu-ri-ê đã đề cập tới là vấn đề chính của thời đại *****. Năm 1843, Ghéc-txen

---

* Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 21, tr. 332.

** Trích theo: *E. L. Rút-nít-xcai-a*. Những lý tưởng xã hội chủ nghĩa của N. P. Ô-ga-ri-ốp. — «Lịch sử các học thuyết xã hội chủ nghĩa», tiếng Nga, ph. 2, tr. 374.

*** Như trên, tr. 375-376.

**** Như trên, tr. 381.

***** Xem *N. P. Ô-ga-ri-ốp*. Tuyển tập các tác phẩm chính trị - xã hội và triết học, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1956, t. II, tr. 321.

coi những luận điểm cơ bản của Phu-ri-ê là rất sâu sắc, phân tích đầy đủ nhất vấn đề chủ nghĩa xã hội, những luận điểm mà «dựa vào đó có thể xây dựng được những cái tốt hơn pha-lăng hoặc pha-lăng-te»*. Năm 1844, khi đọc cuốn «Định mệnh xã hội» của V. Công-xi-đê-răng, Ghéc-txen thấy rõ sức mạnh phê phán xã hội của phái Phu-ri-ê, việc họ vạch trần những mặt xấu xa của thương nghiệp và công nghiệp. Cũng thời kỳ đó, những dự kiến của Phu-ri-ê, những quan điểm của ông về giáo dục xã hội, về quan hệ nam nữ, về việc tổ chức chế độ sở hữu cũng được Ghéc-txen chú ý**.

Ở Nga, cả chủ nghĩa Xanh Xi-mông cũng như chủ nghĩa Phu-ri-ê đều không thành một trường phái tư tưởng xã hội và cũng không thành một phong trào xã hội. Tuy nhiên, ở Nga một bộ phận cơ bản trong học thuyết của phái Xanh Xi-mông và của Phu-ri-ê, triết học xã hội của họ, một số mặt trong những dự kiến không tưởng đã được tiếp thu và lý giải theo cách riêng và được vận dụng vào các hiện tượng thực tế của nước Nga.

Một trong những người rất trung thành với các tư tưởng của Phu-ri-ê ở Nga là M. V. Bu-ta-sê-vích - Pê-tơ-ra-sép-xki. Ông và một nhóm những người theo ông đã đóng vai trò quan trọng trong lịch sử chủ nghĩa xã hội ở Nga. Như V. I. Lê-nin đã nhận xét vào năm 1903, trí thức xã hội chủ nghĩa không phải là sản phẩm của thế kỷ XX, nó là «thành quả của nửa thế kỷ, chẳng hạn bắt đầu từ tổ của Pê-tơ-ra-sép-xki»***. Theo cách lý giải của Pê-tơ-ra-sép-xki, chủ nghĩa Phu-ri-ê đã trở thành công cụ đấu tranh chính trị chống chế độ nông nô và chế độ chuyên chế. Pê-tơ-ra-sép-xki đã tổ chức ra một loạt nhóm những người cùng tư tưởng. Những nhóm này không phải là một tổ chức thống nhất hay một hội nào đó có cương lĩnh xác định. Về mặt tư tưởng và giai cấp, nhóm Pê-tơ-ra-sép-xki không thuần nhất, nhưng cũng như phái Phu-ri-ê ở Tây Âu, phần lớn những người theo Pê-tơ-ra-sép-xki đều chủ trương dùng phương pháp đấu tranh hòa bình. Chỉ một số người thuộc nhóm này chủ trương hành động

---

* *A. I. Ghéc-txen*. Toàn tập tác phẩm và thư từ, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1915, t. 3, tr. 97.

** Như trên, tr. 119.

*** *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 7, tr. 530 (chú thích).

cách mạng và thậm chí đã chuẩn bị hành động cách mạng *.

Những người thuộc nhóm Pê-tơ-ra-sép-xki ví chế độ xã hội chủ nghĩa với tâm trạng bình thường của con người, nghĩa là một tâm trạng phù hợp nhất với bản tính của con người **. Quan điểm này hoàn toàn phù hợp với «lý luận hiệp hội» của Phu-ri-ê. Cũng như Ghéc-txen và Ô-ga-ri-ốp thời trẻ, những người thuộc nhóm Pê-tơ-ra-sép-xki tiếp thu của Xanh Xi-mông quan điểm về tính quy luật lịch sử ***. Đồng tình với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, dĩ nhiên do những điều kiện độc đáo của nước Nga, những người thuộc nhóm Pê-tơ-ra-sép-xki không thể hiểu được đúng đắn vai trò lịch sử của giai cấp công nhân. Tuy vậy, những người tiên tiến nhất (thí dụ như nhà kinh tế học V. A. Mi-li-u-tin) coi đấu tranh giai cấp là một hiện tượng hợp quy luật, là bằng chứng nói lên sức sống của xã hội ****.

N. G. Tséc-nư-sép-xki (1828 - 1889) trong sự phát triển tư tưởng của mình đã đi xa hơn Ghéc-txen và những người thuộc nhóm Pê-tơ-ra-sép-xki. Trong những năm học tại Trường đại học tổng hợp Pê-téc-bua, những sự kiện ở châu Âu, trước hết là cuộc Cách mạng năm 1848, đã có ảnh hưởng quyết định đến việc hình thành các quan điểm chính trị - xã hội của ông. «Có thể, tôi là người thuộc đảng cực tả», — tháng Tám năm 1848 ông viết như vậy. Một tháng sau, khi đọc tài liệu về Cách mạng Pháp thế kỷ XVIII, ông nhận xét: «Có lẽ tôi là người theo phái khủng bố và là người theo chế độ cộng hòa đỏ», — và chẳng bao lâu sau ông thừa nhận rằng ông đã «hoàn toàn trở thành người của Đảng xã hội chủ nghĩa và của Đảng cộng sản chủ nghĩa và của Đảng cộng hòa cực đoan...» *****. Ngay vào thời kỳ đầu này, Tséc-nư-sép-xki đã rất chú ý đến vấn đề xã hội. Theo ông, so với vấn đề xã hội thì vấn đề chính trị đóng vai trò thứ yếu. Nói về những người theo phái tự do tư sản Pháp, trong nhật ký của ông có viết: «Các vị, các

---

* *I. I. Din-béc-phác*. Triết học xã hội của Sác-lơ Phu-ri-ê và vị trí của nó trong lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa vào nửa đầu thế kỷ XIX, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1964, tr. 356-357.

** Xem «Từ điển bỏ túi các từ nước ngoài», tiếng Nga, Xanh Pê-téc-bua, 1846, xuất bản lần thứ hai, tr. 250-251.

*** Như trên, tr. 312-314.

**** Như trên, tr. 440.

***** *N. G. Tséc-nư-sép-xki*. Toàn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1939, t. I, tr. 66, 105, 122.

vị ạ, các vị nghĩ rằng vấn đề là ở chỗ đã có từ cộng hòa, còn chính quyền thì do các vị nắm, — vấn đề không phải là ở chỗ đó, mà là ở chỗ phải giải phóng giai cấp thấp nhất khỏi ách nô lệ không phải trước pháp luật mà trước sự tất yếu của sự vật... Tôi không đồng ý với các vị, vì các vị... không muốn thủ tiêu cái trật tự xã hội trong đó chín phần mười nhân dân là những người nô lệ và những người vô sản...» *

Đồng thời, Tséc-nư-sép-xki chú ý nghiên cứu những tác phẩm của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, đọc các tác phẩm của Phu-ri-ê và của những người theo Phu-ri-ê (đặc biệt là tạp chí «La pha-lăng-giơ» của họ). Cách suy nghĩ độc đáo của Phu-ri-ê, việc phê phán xã hội đương thời, đặc biệt là phê phán thương nghiệp đã lôi cuốn ông **. Tséc-nư-sép-xki viết về những người theo Phu-ri-ê ở Nga, về những người thuộc nhóm Pê-tơ-ra-sép-xki như sau: «Tôi... bản thân tôi chắc hẳn sẽ tham gia vào tổ chức của họ và tất nhiên sau này tôi sẽ tham gia» ***. Ông hoàn toàn đứng về phía nhân dân; ông tuyên bố rằng việc giải phóng nông dân là một tất yếu cấp bách hàng đầu. Đầu năm 1850, ông suy nghĩ về khả năng cầm quyền của «giai cấp thấp nhất và đông nhất là người làm ruộng + người làm công nhật + công nhân» và ông kết luận: «Cách suy nghĩ của tôi về nước Nga là ước ao chờ đợi một cuộc cách mạng đến gần... Sự phát triển hòa bình, êm dịu là điều không thể có được» ****. Tséc-nư-sép-xki nêu rõ vai trò to lớn của cách mạng trong lịch sử tiến bộ xã hội và tỏ lòng tin tưởng rằng cuộc cách mạng Nga sắp nổ ra. Trong trường hợp cách mạng bùng nổ, ông sẵn sàng tích cực tham gia vào cuộc cách mạng đó *****. Do đó, năm 1851 ra khỏi Trường đại học tổng hợp, Tséc-nư-sép-xki đã trở thành một người dân chủ cách mạng và người xã hội chủ nghĩa đã trưởng thành.

Hoạt động sáng tạo của ông phát triển mạnh mẽ ở thời kỳ đã có những cơ sở của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Do quan hệ xã hội ở nước Nga chưa được phát triển nên Tséc-nư-sép-xki không thể vạch ra được quan điểm duy vật triệt để đối với các hiện tượng xã hội, vì thế ông không nêu bật được giai cấp vô sản với tính cách là

* *N. G. Tséc-nư-sép-xki*. Toàn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1939, t. I, tr. 110.

** Như trên, tr. 188 - 189, 195.

*** Như trên, tr. 274.

**** Như trên, tr. 356 - 357.

***** Như trên, 419.

chủ thể chủ yếu của quá trình lịch sử, cũng không giải quyết được vấn đề kết hợp chủ nghĩa xã hội với phong trào công nhân. Ông không trở thành (không thể khác được) nhà tư tưởng của giai cấp vô sản hay nhà hoạt động của phong trào vô sản chân chính. Chủ nghĩa xã hội của Tséc-nư-sép-xki, hình thành trong những năm khi ông đã là một trong những người lãnh đạo tạp chí «Người đương thời» (1854 - 1862), vẫn là chủ nghĩa xã hội không tưởng, về một số đặc điểm cơ bản giống với chủ nghĩa xã hội của Ghéc-txen. Tuy nhiên, khi so sánh Tséc-nư-sép-xki với Ghéc-txen, V. I. Lê-nin nhấn mạnh rằng «Tséc-nư-sép-xki là một nhà dân chủ có tính chiến đấu và triệt để hơn nhiều», các tác phẩm của ông «toát lên tinh thần đấu tranh giai cấp» *. Tséc-nư-sép-xki thừa nhận lý luận đấu tranh giai cấp không chỉ trên mặt lý thuyết, mà còn lấy nó làm cơ sở cho toàn bộ hoạt động thực tiễn cách mạng của mình trong lĩnh vực văn học và chính luận.

Công lao to lớn của Tséc-nư-sép-xki là nêu lên vấn đề lý luận về sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nga. Trong «Những chú thích cho cuốn «Khái luận về kinh tế chính trị học của Min»» (năm 1861), ông đã đi sâu phân tích một cách có phê phán kinh tế chính trị học tư sản, sự phân tích đó đã được C. Mác đánh giá cao. Tséc-nư-sép-xki đã đi gần tới chỗ nhận thức được cơ chế tư bản bóc lột công nhân. Tác giả của tác phẩm «Những chú thích» đã viết: «Tiền công do sự cân bằng giữa cung và cầu quyết định. Người tìm việc làm càng nhiều thì tiền công càng thấp...» **. Ở một chỗ khác, ông có nhận xét: «...lao động không phải là sản phẩm. Lao động chỉ là lực lượng sản xuất, nó chỉ là nguồn gốc của sản phẩm mà thôi» ***. Tséc-nư-sép-xki còn vạch rõ tác động của cạnh tranh tư bản chủ nghĩa («Nguyên tắc cạnh tranh») và nhấn mạnh tính chất hai mặt của tiến bộ công nghiệp, một mặt nó mang lại những thiếu thốn mới cho người lao động, mặt khác nó tạo ra những khả năng để sử dụng kỹ thuật vì lợi ích của nhân dân ****.

Theo quan điểm của Tséc-nư-sép-xki, nguồn gốc vai trò lịch sử của một giai cấp là ở «ngay trong bản chất của địa vị kinh tế của giai cấp đó» *****. Lợi ích của công nhân và của các nhà tư bản đối lập nhau.

---

* *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 25, tr. 110.

** *N. G. Tséc-nư-sép-xki.* Toàn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1949, t. IX, tr. 421.

*** Như trên, tr. 596.

**** Như trên, tr. 424, 631.

***** Như trên, tr. 515.

«Lợi ích của lợi nhuận mâu thuẫn với lợi ích của tiền công»*. Lịch sử của tất cả các nước văn minh chứng tỏ cuộc đấu tranh giai cấp là biểu hiện của sự đối kháng đó. Đấu tranh giai cấp dẫn đến những cuộc đảo lộn, các cuộc cách mạng, «tiếp theo thắng lợi của đẳng cấp thu lợi nhuận mỗi lần nhất định nổ ra cuộc cách mạng quật đổ đẳng cấp đó...»**. Tséc-nư-sép-xki cho rằng lịch sử của nước Pháp những năm 30 - 40 là một bằng chứng xác nhận rõ ràng điều đó.

Tséc-nư-sép-xki coi sự xung đột giữa bọn bót lột và người bị bóc lột, giữa tư bản và lao động là nhân tố vận động sâu xa nhất của sự phát triển xã hội. Ông cho rằng thời đại mới trong lịch sử sẽ là thời đại phong trào độc lập của quần chúng nhân dân, phong trào đó có xu hướng «giống chủ nghĩa cộng sản» là tiến tới «đánh đổ tận gốc trật tự kinh tế hiện hành»***. Những sự kiện tháng Sáu năm 1848 ở Pháp, cao trào Hiến chương ở Anh, theo Tséc-nư-sép-xki, là những trận chiến đấu đầu tiên «trong cuộc đấu tranh hàng thế kỷ vì chủ nghĩa xã hội»****. Theo ông, không phải vô cớ mà sau năm 1848 ở châu Âu «tất cả mọi người đều lo sợ khi nghĩ đến những người cộng sản và những người xã hội chủ nghĩa» đang đương đầu một cách quyết liệt với tất cả các đảng phái khác. Trong những điều suy luận này bộc lộ một trong những sự khác nhau chủ yếu giữa Tséc-nư-sép-xki và các nhà không tưởng vĩ đại phương Tây. Trong lý luận của mình, họ chỉ đề ra con đường phát triển hòa bình lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Bản thân Tséc-nư-sép-xki đã đánh giá cao công lao của các nhà xã hội chủ nghĩa đó, song đồng thời ông cũng phê phán họ ở chỗ họ phủ nhận cách mạng, mang tính bè phái, xa rời quần chúng và chuyển trọng tâm vào lĩnh vực các mối quan hệ tình cảm, chứ không phải các mối quan hệ kinh tế. Ông cho rằng học thuyết của họ mang tính chất quá trừu tượng, dựa trên «lý luận tâm lý học» (Phu-ri-ê) hoặc dựa trên «các lời nói dài dòng về một «tình yêu» nào đó» (phái Xanh Xi-mông)*****.

Dưới con mắt của Tséc-nư-sép-xki, chủ nghĩa xã hội không phải là sự ước mong tốt đẹp, không phải là một quy tắc đạo đức hay lối sống lý tưởng bắt nguồn từ những đặc điểm tâm lý dân tộc và tôn

---

* *N. G. Tséc-nư-sép-xki*. Toàn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1949, t. IX, tr. 516, 870.

** Như trên, tr. 516.

*** Như trên, tr. 348.

**** Xem như trên, tr. 833.

***** Như trên, tr. 829.

giáo của dân tộc này hay dân tộc khác (theo như quan điểm trong không tưởng Xla-vơ chủ nghĩa chẳng hạn). Trước hết đó là một hình thức tất yếu của đời sống kinh tế gắn với sự cần thiết phải «tính toán chính xác các lực lượng và nhu cầu xã hội». Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, xã hội sẽ đạt tới trình độ phát triển cao về công nghiệp và văn hóa. Lao động sẽ trở thành việc thỏa mãn một cách thích thú nhu cầu sinh lý, còn cá nhân thì sẽ có khả năng tối đa để phát triển mạnh mẽ về thể xác và tinh thần. Tséc-nư-sép-xki mô tả xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai dưới hình thức một liên bang các hội sản xuất, các hội đó được thành lập dưới sự lãnh đạo của các nhà nước dân chủ và duy trì các mối liên hệ kinh tế với nhau. Tuy nhiên, chủ nghĩa xã hội cũng chưa hoàn thành sự tiến bộ xã hội của loài người. Tiếp theo chủ nghĩa xã hội là một kiểu tổ chức cao hơn nữa, đó là chủ nghĩa cộng sản, sẽ được thực hiện trong thời gian «xa hơn rất nhiều» so với chủ nghĩa xã hội*.

Tséc-nư-sép-xki (cũng giống như Ghéc-txen) đã gắn khả năng phát triển của chủ nghĩa xã hội ở nước Nga với công xã nông nghiệp hiện có ở trong nước. Tuy nhiên, chủ nghĩa xã hội công xã này khác xa với bất kỳ mong ước nào của chủ nghĩa Xla-vơ hay mong ước chúa cứu thế xuống trần gian. Đối với Tséc-nư-sép-xki, công xã chỉ là một đơn vị cơ sở có hiệu quả về kinh tế, tạo khả năng để tiến lên chủ nghĩa xã hội, có thể làm cho nước Nga thoát khỏi những nỗi đau khổ do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản gây ra. Chẳng hạn, trong hai bài viết năm 1857 trên tạp chí «Người đương thời», Tséc-nư-sép-xki đã chứng minh rằng hình thức công hữu ruộng đất đáp ứng lợi ích của toàn xã hội và yêu cầu canh tác có hiệu quả lớn hơn bất kỳ hình thức nào của chế độ tư hữu ruộng đất, bởi vì chỉ có doanh nghiệp lớn mới có thể cho phép sử dụng rộng rãi kỹ thuật**. Cũng vào năm 1857, ông viết: «Sự vận động kinh tế ở Tây Âu gây ra sự đau khổ cho giai cấp vô sản... Ở nước ta... vẫn còn liều thuốc chữa căn bệnh gắn với sự vận động đó ở phương Tây, và chúng ta sẽ hành động rất không chín chắn, nếu như do ác cảm với chế độ gia trưởng mà chúng ta bỗng nhiên từ bỏ liều thuốc đó»***. Đồng thời Tséc-nư-sép-xki nhấn mạnh không phải

---

* *N. G. Tséc-nư-sép-xki.* Toàn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1949, t. IX, tr. 831.

** Xem *N. G. Tséc-nư-sép-xki.* Toàn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1949, t. IX, tr. 458, 837.

*** *N. G. Tséc-nư-sép-xki.* Toàn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1948, t. IV, tr. 341.

bản thân công xã nông thôn, mà chính là khả năng áp dụng những thành tựu kỹ thuật máy móc mới nhất của Tây Âu vào nông nghiệp, cũng như vào công nghiệp, cho phép nước Nga, cũng như các nước khác có trình độ xã hội như vậy tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Như vậy, theo Tséc-nư-sép-ski, sẽ xảy ra tình hình là quá trình lịch sử trực tiếp từ giai đoạn đầu «chạy» đến giai đoạn cuối không dừng lại ở các giai đoạn trung gian *.

Sau cuộc cải cách năm 1861, sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở nước Nga tiến tới vùn vụt, quá trình tan vỡ của công xã nửa phong kiến là không thể tránh khỏi và không thể đảo ngược được. Tséc-nư-sép-xki bị bắt năm 1862, và hơn 20 năm ở tù, lao động khổ sai và đày ải, ông không đủ sức tiến hành những sửa đổi có tính chất quyết định trong lý luận chủ nghĩa xã hội của ông. Hy vọng của ông vào công xã nông thôn hóa ra viển vông, tuy nhiên dưới hình thức đã được xây dựng, lý luận đó cũng là ý định xuất sắc đầu tiên muốn vạch con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa, làm cho những nước lạc hậu về mặt kinh tế so với các nước tiên tiến ở phương Tây, trong một thời gian ngắn nhất có thể tiếp cận với nền văn minh.

Một trong những công lao to lớn của Tséc-nư-sép-xki trước phong trào cách mạng Nga và suy đến cùng, trước phong trào công nhân, là bằng hoạt động tuyên truyền, bằng những bài viết trong tạp chí «Người đương thời» và đặc biệt là bằng tiểu thuyết «Làm gì?» (năm 1863), về nhiều mặt, ông đã góp phần thúc đẩy sự xuất hiện các nhà cách mạng chuyên nghiệp Nga đầu tiên **.

V. I. Lê-nin đã chỉ rõ «sự tuyên truyền mạnh mẽ của Tséc-nư-sép-xki là người đã biết dùng cả những bài báo đặt dưới sự kiểm duyệt mà giáo dục những *nhà cách mạng* chân chính» ***. Lớp người cách mạng kiệt xuất ấy gồm những người nổi tiếng trong những năm 60, mà hoạt động của họ gắn chặt với lịch sử phong trào dân chủ - cách mạng Nga, cũng như phong trào vô sản châu Âu (E. L. Đmi-tơ-ri-ê-

---

* Xem *N. G. Tséc-nư-sép-xki*. Toàn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1950, t. V, tr. 381.

** Xem chi tiết ở: *A. I. Vô-lô-đin*. Nguồn gốc tư tưởng xã hội chủ nghĩa ở Nga, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1966. Tiểu thuyết «Làm gì?» còn góp phần thu hút công nhân vào các hợp tác xã sản xuất đầu tiên ở Nga («các hội sản xuất»), được thành lập vào giữa những năm 60 ở Mát-xcơ-va, Xa-ra-tốp, tỉnh Ca-lu-ga (xem «Lịch sử giai cấp công nhân Nga những năm 1861 - 1900», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1972, tr. 77-78).

*** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 5, tr. 34.

va, A. V. Coóc-vin - Cru-cốp-xcai-a, P. L. La-vrốp, G. A. Lô-pa-tin, A. A. Xéc-nô - Xô-lô-vi-ê-vích và N. A. Xéc-nô - Xô-lô-vi-ê-vích và những người khác). Họ không phải là những người mác-xít, tuy rất kính trọng C. Mác. Giống như Tséc-nư-sép-xki, những nhà cách mạng này đặt hy vọng vào chế độ tự quản tập thể và chế độ sở hữu ruộng đất công xã, mà họ cho chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã sẽ là cơ sở để tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa. Những quan điểm xã hội chủ nghĩa của họ là một trong những biến dạng của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản.

Một số quan niệm của chủ nghĩa xã hội không tưởng cũng đã được phản ánh trong hoạt động của các đại biểu kiệt xuất của phong trào dân chủ - cách mạng, như nhà thơ và nhà hoạt động xã hội Hung-ga-ri S. Pê-tô-phi (1823 - 1849), nhà triết học Ba Lan E. Đăm-bốp-xki (1822 - 1846), nhà sử học và chính luận Ru-ma-ni N. Ben-sê-xcu (1819 - 1852).

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG Ở MỸ

Ở Mỹ, trong mấy chục năm đầu thế kỷ XIX nguồn dự trữ đất đai chưa khai khẩn rất lớn đã làm cho một bộ phận khá lớn công nhân nảy sinh ảo tưởng là họ có thể trở thành những người sở hữu ruộng đất. Ảo tưởng đó đã dai dẳng tồn tại mãi đến những năm 40. Năm 1846, Mác đã phê phán kịch liệt nhà xã hội chủ nghĩa Đức Ghéc-man Cri-gơ chủ trương chia lại ruộng đất bình quân ở Mỹ, coi đó là biện pháp để cứu vãn đất nước khỏi rơi vào chủ nghĩa tư bản *. Cũng giống như vậy, một trong những người tổ chức đảng công nhân ở Niu Oóc là Gioóc-giơ E-van đã tuyên truyền trên tờ báo của mình «Uốc-king men a-vô-cây» ** tư tưởng biến công nhân thành những người sở hữu ruộng đất nhỏ. Năm 1828, người tổ chức đảng công nhân ở thành phố Phi-la-đen-phi là Tô-mát Xkít-mo đã xuất bản cuốn «Quyền sở hữu của con người» ***, trong đó ông phát triển những tư tưởng như vậy. Ông khẳng định rằng quyền sống là quyền có được mảnh đất. Mảnh đất đó phải có diện tích thế nào để cho người sở hữu có thể canh tác bằng sức lao động của bản thân anh ta.

Ý nghĩa không tưởng của Xkít-mo phản ánh tình hình phát triển

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 6 - 9.

** «Người bảo vệ công nhân». — *ND*.

*** *Th. Skidmore*. The Right to Property. New York, 1829.

kinh tế và công nghiệp đương thời ở nước Mỹ: phong trào Lút-đơ không được phát triển rộng rãi như ở châu Âu, và Xkít-mo chính là đã đề nghị dùng máy móc để làm lợi cho toàn xã hội, trước hết là cho người nghèo. Để đạt được mục đích đó, nhân dân phải nắm lấy máy móc, cũng như nắm lấy sở hữu tư bản chủ nghĩa khác. Kết quả là những xí nghiệp lớn sẽ trở thành tài sản của công nhân*. Năm 1835, nhà hoạt động công liên nổi tiếng ở Mỹ là Giôn Côm-méc-phoóc cũng ủng hộ việc xã hội giám sát máy móc và sử dụng máy móc «không phải vì lợi ích của thiểu số.., mà vì lợi ích của đa số. Các chính phủ sẽ là người bảo vệ hợp pháp sự tiến bộ kỹ thuật và bắt buộc sử dụng máy móc để làm cho đời sống của nhân dân tốt đẹp và dễ chịu hơn»**.

Những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng của R. Ô-oen được truyền bá ở Mỹ vào những năm 20. Một trong những người tuyên truyền đầu tiên là con trai của ông — Rô-bớc Đây-lơ Ô-oen — cũng như Phran-se-xca Rai-tơ. Trên báo «Phri In-quai-e-rơ»***, họ bảo vệ chủ trương tổ chức các khu di dân nông nghiệp theo tinh thần của tư tưởng Ô-oen. Đầu năm 1825, Rô-bớc Ô-oen sang Mỹ, ông đã hai lần phát biểu trong quốc hội và thuyết trình một loạt bài ở nhiều thành phố, tuyên truyền cho tư tưởng về các khu di dân cộng sản chủ nghĩa kiểu mẫu. Ngoài khu di dân Hác-mô-ni Mới mà ở trên đã nói đến, năm 1826 - 1827 tại các bang Niu Oóc, Ô-hai-ô, In-đi-a-na đã xuất hiện thêm 18 công xã Ô-oen. Tuy nhiên, tất cả các công xã đó tồn tại không được lâu. Năm 1845, Ô-oen kêu gọi những người ủng hộ ông, triệu tập tại Niu Oóc một hội nghị toàn thế giới «để đặt cơ sở cho một chế độ xã hội mới ở Tân thế giới»****. Mặc dầu hội nghị đã họp, nhưng ngoài việc thông qua nghị quyết ra thì chẳng làm được gì hơn.

Chủ nghĩa Ô-oen tiếp tục có ảnh hưởng ở Mỹ và, sau khi các công xã thất bại, nó chuẩn bị cơ sở để tiếp thu những tư tưởng của Phu-ri-ê. Một trong những người đầu tiên tuyên truyền tư tưởng của Phu-ri-ê là An-be Bri-xben, ông đã tìm hiểu các tư tưởng đó lúc còn ở Pháp. Trong cuốn sách của mình «Số phận của con người trong xã hội»

---

* *Th. Skidmore*. Op. cit., p. 383.

** Trích theo: *Ph. Phô-nơ*. Lịch sử phong trào công nhân ở Mỹ từ thời thuộc địa đến những năm 80 thế kỷ XIX, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1949, tr. 197.

*** «Người điều tra tự do». — *ND*.

**** Tích theo: *Ph. Phô-nơ*. Lịch sử phong trào công nhân ở Mỹ từ thời thuộc địa đến những năm 80 thế kỷ XIX, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1949, tr. 201.

(năm 1840)* ông đã chứng minh khả năng xây dựng các pha-lăng ở Mỹ. Người ủng hộ chủ nghĩa Phu-ri-ê có ảnh hưởng nhất ở Mỹ là Hô-rát Gri-li (1811 - 1872). Năm 1841, ông sáng lập báo «Niu Oóc đây-li- tơ-ri-bun» ** (những năm 1851 - 1862 C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã cộng tác với báo này), báo đã đăng các bài của Bri-xben nói về chủ nghĩa Phu-ri-ê.

Ít lâu sau, số người theo chủ nghĩa Phu-ri-ê ở nước Mỹ đã tăng lên đến mấy nghìn người. Trong đó có nhiều công nhân, đặc biệt là thợ thủ công: thợ đóng giày, thợ may, thợ mộc, thợ làm đồ gỗ, thợ sơn, thợ rèn, thợ nề, v. v.. Tất cả những người này được tập hợp lại trong mấy chục công xã của Phu-ri-ê ra đời tại các bang Mát-xa-su-xét, In-lê-noi và các bang khác. Công xã đầu tiên trong số đó là công xã «Xin-va-ni-a» được thành lập năm 1848 tại bang Pen-xin-va-ni, chủ yếu dựa vào tiền của bản thân công nhân. Do không đủ vốn, thiếu kinh nghiệm và điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, nên một năm sau pha-lăng đã tan rã. Các khu di dân còn lại cũng tồn tại không đầy một năm (chỉ có hai khu được lâu hơn, một khu tồn tại 6 năm, một khu khác được 13 năm). Cũng như trường hợp các khu di dân của Ô-oen, sự thất bại xảy ra nhanh chóng là do những bất đồng về các vấn đề quản lý, giáo dục, chế độ lao động và nghỉ ngơi, chủ yếu là do những khó khăn về tiền. Ngoài ra, các pha-lăng còn là nạn nhân của tệ đầu cơ ruộng đất của bọn tư bản.

Ngoài ra, chúng ta còn biết có khu di dân «Brúc-phác-mơ» được thành lập năm 1841 ở gần Bô-xtơn và được Gioóc-giơ Ri-phi (1802-1880), một nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, cải tạo vào năm 1844 thành pha-lăng. Ông đã dịch và xuất bản ở Mỹ các tác phẩm của Xanh Xi-mông và Phu-ri-ê. Khu di dân này luôn luôn bị thiếu tiền và vào năm 1846, sau một vụ cháy, thì tan rã ***.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO CÔNG NHÂN

Các hệ thống xã hội chủ nghĩa xuất hiện vào nửa đầu thế kỷ XIX có

* *A. Brisbane*. Social Destiny of Man or Assosiation and Reorganisation of Idustry, Philadelphia, 1840.

** «Diễn đàn hàng ngày Niu Oóc». — *ND*.

*** *L. Swift*. Brook Farm. It's Members, Scholars and Visitors. New York, 1900.

một số đặc điểm khác với các lý luận của chủ nghĩa xã hội không tưởng trước đó. Tuy tác giả của các hệ thống đó vẫn là những người mơ tưởng đơn độc ngồi một mình giữa bốn bức tường mà vạch kế hoạch cứu loài người, đồng thời trong một số trường hợp người ta đã cố gắng thực hiện các kế hoạch của các nhà không tưởng kiệt xuất nhất. Các thí nghiệm về mặt xã hội thường kết thúc bằng sự thất bại, đã tạo nên ở một số nước một bộ phận quan trọng của phong trào xã hội chủ nghĩa. Báo chí xã hội chủ nghĩa xuất hiện, các báo và tạp chí thuộc các khuynh hướng tư tưởng không tưởng khác nhau được xuất bản.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng và đặc biệt là chủ nghĩa cộng sản không tưởng như sau này chúng ta sẽ thấy, đã mở đường đi tới giai cấp công nhân, vì các lý luận đó, không kể ý chí của những người sáng lập ra chúng như thế nào, đều là sự phản ánh những hy vọng và xu hướng vươn lên của giai cấp vô sản. Các hệ thống không tưởng ở nửa đầu thế kỷ XIX xuất hiện đồng thời với sự xác lập chủ nghĩa tư bản công nghiệp và sự trưởng thành của giai cấp công nhân trong những nước chủ yếu ở châu Âu và ở Mỹ. Hoàn cảnh đó cho phép phân ra một giai đoạn phát triển đặc biệt, cao nhất, trong lịch sử của các hệ thống xã hội chủ nghĩa không tưởng mà nối tiếp nó là một chặng mới trong quá trình phát triển ý thức giác ngộ giai cấp của giai cấp vô sản, đánh dấu bằng sự ra đời của lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học.

Bản thân các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng nhiều khi không ý thức được rằng quan điểm của họ thể hiện lợi ích của ai. Trong số các nhà không tưởng trước thế kỷ XIX, có lẽ chỉ có Uyn-xten-li, Mê-li-e và phái Ba-bớp là gắn bó một cách có ý thức những dự án cải tạo xã hội của họ với những hoài bão xã hội của giai cấp không có tài sản, các ông coi việc thực hiện các lý tưởng của mình là nhu cầu sống còn của giai cấp đó. Tuy nhiên, cả trong giai đoạn sau, ngay cả trong những nước phát triển ở Tây Âu và ở Mỹ, các nhà sáng lập những hệ thống lý luận xã hội chủ nghĩa trong hoạt động sáng tạo của mình chưa phải bao giờ cũng tiếp thụ được sự nảy sinh của các mâu thuẫn giai cấp và ách áp bức giai cấp, sự thể hiện khát vọng của người lao động muốn vươn lên xây dựng một chế độ không có áp bức và không có người bóc lột người. Chỉ ở những người cộng sản không tưởng chúng ta mới thấy có quan niệm rằng họ thể hiện lợi ích của giai cấp vô sản *. Điều đặc biệt là các nhà sáng lập chủ nghĩa

* Xem chương thứ năm.

cộng sản khoa học đã phân biệt các hệ thống của các nhà không tưởng lớn nhất Xanh Xi-mông, Phu-ri-ê, Ô-oen với các học thuyết của các nhà cộng sản không tưởng cách mạng. Xanh Xi-mông, Phu-ri-ê, Ô-oen «không thấy về phía giai cấp vô sản có một tính chủ động lịch sử nào, một cuộc vận động chính trị nào vốn có của giai cấp vô sản cả... Thật vậy, các ông cũng nhận thức rằng trong các kế hoạch của mình, các ông chủ yếu bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân là giai cấp đau khổ nhất. Đối với các ông, giai cấp vô sản chỉ tồn tại với tính cách là giai cấp đau khổ nhất» *. Như vậy, chủ nghĩa xã hội không tưởng nói chung là chủ nghĩa xã hội vô chính trị, tách rời cuộc đấu tranh thực tiễn của công nhân, tách rời những đòi hỏi bức thiết của công nhân. V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh, chẳng hạn, tính chất không tưởng và hão huyền của các kế hoạch của các nhà đề xướng hợp tác xã trước đây, bắt đầu từ R. Ô-oen, là ở chỗ các ông mơ ước cải tạo hòa bình xã hội đương thời thành xã hội xã hội chủ nghĩa mà không tính đến một vấn đề cơ bản là vấn đề đấu tranh giai cấp và giành lấy chính quyền **.

Việc phê phán có tính chất xây dựng đối với chủ nghĩa tư bản và các cuộc cách mạng tư sản dẫn đến tư tưởng cộng đồng xã hội là mặt mạnh nhất trong những tư tưởng của các bậc vĩ nhân của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Trong cương lĩnh có tính chất xây dựng của mình, các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đã gắn bó hết sức mật thiết với truyền thống lâu đời của tư tưởng không tưởng xã hội là đưa ra những quan niệm về xã hội tương lai, coi đó là ước mơ về một chế độ xã hội hoàn thiện. Dĩ nhiên, bức tranh của tương lai do các ông phác họa ra, phản ánh những quan hệ kinh tế - xã hội nhất định và phản ánh cơ cấu chính trị đương thời (chẳng hạn, Xanh Xi-mông duy trì chế độ tư hữu và các giai cấp trong xã hội lý tưởng, còn Phu-ri-ê thì duy trì một loạt yếu tố tiểu tư sản).

Tuy vậy, trong kế hoạch của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đã đề ra sự phát triển cao của cá nhân và việc đáp ứng ở mức tối đa nhu cầu của cá nhân làm cho con người không còn mong ước gì nữa. Vả lại, dự định giải quyết xong mọi mâu thuẫn (cả những chi tiết vụn vặt của sinh hoạt và đời sống cá nhân) có nghĩa là đặt kế hoạch chấm dứt sự tiến bộ của lịch sử.

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 455.

** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 45, tr. 421, 427.

Mặc dù viễn cảnh tương lai do chủ nghĩa xã hội không tưởng phác họa có sức hấp dẫn, nhưng nói chung những dự án đó không lôi cuốn được người lao động: những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng và các hệ thống do họ vạch ra nằm ngoài cuộc sống, «... ở ngoài những phong trào chính trị của nhân dân, chừng nào mà đại công nghiệp cơ khí chưa lôi cuốn được quần chúng vô sản công nhân vào cơn lốc của đời sống chính trị, và chừng nào mà chưa tìm ra được khẩu hiệu chân chính cho cuộc đấu tranh của giai cấp ấy» *.

Ngay vào năm 1894 V. I. Lê-nin đã nhận xét rằng chủ nghĩa xã hội không tưởng nói chung mang dấu ấn của những quan niệm duy lý và luật pháp tự nhiên ở thế kỷ XVII - XIX. V. I. Lê-nin đã viết rằng trước Mác, trong tất cả các hệ thống của chủ nghĩa xã hội không tưởng đều thấy có những dấu vết của tư tưởng thể hiện rõ nhất trong «Khế ước xã hội» của Rút-xô: các quan hệ xã hội xuất hiện do hoạt động tự giác của con người **.

Hầu như tất cả những người xã hội chủ nghĩa không tưởng ở thế kỷ XIX đều lấy luận điểm cho rằng tính tốt và thói xấu của con người là do hoàn cảnh quyết định làm điểm xuất phát cho những quan niệm của họ. Cả ba nhà không tưởng vĩ đại đều tin tưởng vào khả năng to lớn của lý trí, rằng trở ngại chính trên bước đường tiến tới hạnh phúc của con người — sự dốt nát — có thể khắc phục được bằng giáo dục. Các ông đều tán thành niềm lạc quan lịch sử của các nhà khai sáng thế kỷ XVIII, phê phán xã hội đương thời theo lập trường của chủ nghĩa duy lý, đồng thời chỉ ra rằng cơ sở của những điều ác và của những nỗi đau khổ của con người là tính chất phi lý của xã hội đó; những nguyên nhân khác được đem gắn với điều ác cơ bản đó và được coi là những nguyên nhân thứ yếu và phụ thuộc vào nó.

Chủ nghĩa duy lý của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng khác với chủ nghĩa duy lý trừu tượng ở chỗ đối với họ, lý tính trở thành một phạm trù xã hội và do đó đồng nghĩa với công lý. Tư tưởng về sự công bằng xã hội thấm đượm tinh thần cảm thông và lòng căm phẫn trở thành nền tảng để hình thành các hệ thống của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng. Tuy nhiên, tư tưởng đó không phải là sản phẩm của các nhà tư tưởng riêng biệt. Nó sống trong quần chúng

---

* *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 1, tr. 226.

** Như trên, tr. 161-162.

lao động và, trong ý thức của họ, tất nhiên nó được bổ sung tư tưởng chống áp bức giai cấp và chống bóc lột. «... Đối với quần chúng nửa vô sản, đối với đa số trong giai cấp tiểu tư sản thành thị và nông thôn... đó không phải là một tiếng nói, mà là một vấn đề đau xót nhất, bức thiết nhất, quan trọng nhất, là vấn đề chết đói, vấn đề một miếng bánh mì»*. Chính tinh thần hào hứng về sự công bằng xã hội đã làm cho các người xã hội chủ nghĩa không tưởng — ngay cả khi họ là những người mơ ước đơn độc và hầu hết không tiếp xúc với đời sống và với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân — trở thành những người tiên tri trước hoặc người thể hiện những ước mơ của giai cấp công nhân trong khi giai cấp công nhân chưa tạo ra được hệ tư tưởng riêng của mình.

Tư tưởng bình đẳng gắn chặt chẽ với tư tưởng công bằng trong lý luận của các nhà không tưởng. Cùng với sự phát triển của phong trào vô sản, tư tưởng bình đẳng lại có những mặt phản động nhất định. Tư tưởng đó được chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản mà Lê-nin gọi là «chủ nghĩa xã hội bình quân của tiểu nghiệp chủ» ** nắm lấy. Là di sản của các trào lưu bình quân chủ nghĩa ở thế kỷ XVIII, chủ nghĩa xã hội này ở thế kỷ XIX phản ánh khát vọng của thợ thủ công và giai cấp tiểu tư sản thành thị muốn vươn lên bảo vệ mình khỏi sự chèn ép của chủ nghĩa tư bản lớn bằng cách san bằng về mặt kinh tế những người sản xuất hàng hóa. Vì vậy, Lê-nin đã viết: «Thời đại cách mạng d[â]n c[h]ủ ở châu [Â]u có điểm nổi bật là c[h]ủ nghĩa [x]ã hội *t[iểu] t[ư] sả[n]* dưới những hình thức khác nhau giữ địa vị th[ốn]g tr[ị]»***. Sự tuyệt vọng đối với các ảo tưởng dân chủ-tư sản tiếp theo các cuộc cách mạng tư sản, trong đó giai cấp công nhân là động lực quan trọng, đã làm lung lay địa vị thống trị đó và đã mở đường cho thắng lợi của chủ nghĩa Mác.

Xanh Xi-mông, Phu-ri-ê, Ô-oen không phải trực tiếp là những đại biểu của giai cấp vô sản, lúc đó đã bước lên vũ đài lịch sử và hầu hết đã hình thành hắn hoi ở một số nước phát triển nhất ở châu Âu. Các đại biểu của chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán đã đặt mọi hy vọng không phải vào cuộc đấu tranh giai cấp cách mạng của giai cấp vô sản, mà vào việc tuyên truyền hòa bình trong tất cả các giai cấp,

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 34, tr. 437.

** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 15, tr. 265.

*** Văn tập Lê-nin, tiếng Nga, t. V, tr. 435.

vào việc thuyết phục bằng cách nêu gương, vào hoạt động cải cách. Sự hạn chế của họ là do điều kiện lịch sử quy định. Năm 1873, Mác đã nhận xét rằng vì các quan hệ xã hội chưa được phát triển và giai cấp vô sản chưa đủ khả năng tổ chức thành giai cấp đấu tranh, nên các bậc tiền bối của chủ nghĩa xã hội không tránh khỏi* chỉ nêu lên được chủ yếu là những lý luận trừu tượng mà thôi. Tuy nhiên, như thế không có nghĩa là các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại không đóng một vai trò tích cực nào đối với phong trào công nhân đương thời, cũng như đối với phong trào công nhân sau này.

Ngược lại, chính việc các nhà không tưởng vĩ đại phê phán toàn bộ chế độ sinh hoạt của xã hội tư sản, nghĩa là mặt mạnh nhất trong học thuyết của họ, trái với thái độ tiêu cực của họ đối với cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản, đã cung cấp tài liệu rất quý cho việc giáo dục công nhân, cho phong trào công nhân và sau hết cho việc bồi dưỡng tinh thần đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Các nhà lý luận của giai cấp công nhân thời kỳ trước Mác, trong đó có những người cộng sản không tưởng như T. Đe-da-mi **, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển hơn đã bổ sung và phát triển sự phê phán đó. Bản thân các nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học đã nhiều lần chỉ ra mối liên hệ gốc gác trên một mức độ nhất định giữa tư tưởng của các ông với những tư tưởng của các nhà không tưởng vĩ đại. Chẳng hạn, trong thư gửi Ph. Doóc-ghê ngày 19 tháng Mười năm 1877, Mác đã chỉ ra rằng trước khi xuất hiện, chủ nghĩa xã hội khoa học đã có mầm mống ngay trong chủ nghĩa xã hội của các nhà không tưởng vĩ đại ***. Đặc biệt là lúc viết tác phẩm «Gia đình thần thánh», C. Mác và Ph. Ăng-ghen vừa đặt cơ sở cho thế giới quan duy vật cách mạng của mình, vừa nghĩ đến việc xuất bản một loạt sách về lịch sử chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản ở Pháp và ở Anh bắt đầu từ thế kỷ XVIII, trước hết là xuất bản các tác phẩm của Xanh Xi-mông, Phu-ri-ê và Ô-oen nhằm mục đích tuyên truyền.

Ô-oen có công lao đặc biệt lớn đối với phong trào công nhân. Chính Ô-oen, đông đảo học trò và những người kế tục sự nghiệp của ông đã truyền bá các tư tưởng xã hội chủ nghĩa trong giai cấp công nhân. Ph. Ăng-ghen đã chỉ ra rằng «ở nước Anh, ngay từ năm 1821

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 18, tr. 298.

** Xem chương thứ năm.

*** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 34, tr. 235.

đã rút ra những kết luận xã hội chủ nghĩa, đôi khi sắc bén và sáng rõ đến nỗi sách báo ấy... không có gì vượt qua được nó cho đến khi xuất hiện bộ «Tư bản» *. Những dự án về cải tạo xã hội của Ô-oen, nhiều sách báo về vấn đề xã hội đã có ảnh hưởng tư tưởng lớn đến quần chúng lao động Anh. Nhà xã hội chủ nghĩa Pháp, bà Phlô-ra Tơ-ri-xtan sau khi thăm nước Anh vào năm 1839 đã khẳng định rằng trong số 16 triệu dân nước Anh ít ra cũng có 500 ngàn người là những người xã hội chủ nghĩa **. Tất nhiên ở đây có sự phóng đại, nhưng nó chứng tỏ sức tác động của tư tưởng của nhà không tưởng vĩ đại đối với quần chúng.

Việc chủ nghĩa xã hội không tưởng phân tích tình cảnh của người lao động dưới chủ nghĩa tư bản trong những năm 20 - 30 thế kỷ XIX là một sự giúp đỡ thiết thực cho phong trào công nhân. Các nhà không tưởng nhấn mạnh tính chất cưỡng bức của lao động làm thuê, trước hết là của công nhân công nghiệp. Chẳng hạn như Xanh Xi-mông, trong «Đạo lý của các nhà công nghiệp», đã gọi lao động ở các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa là lao động nô lệ, mất hết sức hấp dẫn, là lao động khổ sai. Phu-ri-ê viết rằng người công nhân đến công xưởng làm việc chỉ vì túng thiếu, cần phải bán sức lao động ***; điều kiện lao động nặng nhọc dẫn tới chỗ những người công nhân làm thuê «đứng lên chống lại thứ lao động đã... chỉ để lại cho người lao động số phận sống thiếu thốn, nô lệ và nỗi thất vọng» ****.

Trong kế hoạch xây dựng một xã hội lý tưởng, các nhà không tưởng đã dành một vị trí quan trọng nhất cho lao động đã được giải phóng, đồng thời họ cho rằng lao động đó là cơ sở để phát triển năng khiếu và năng lực của con người, là nguồn hợp tác và hữu ái trên tình đồng chí, là sự hoàn thiện về đạo đức, nhân tố chủ yếu kích thích sự hoạt động. Các nhà không tưởng khẳng định mọi người đều phải lao động, đồng thời còn chủ trương mọi người cần được lao động. Do ấn tượng của hiện thực cụ thể đầu thế kỷ XIX, khi các cuộc khủng hoảng và nạn thất nghiệp làm nặng nề thêm hoàn cảnh khó khăn của công nhân, các nhà không tưởng đã lên án gay gắt xã hội tư sản về việc phung phí sức lực của con người. Vì thế, các ông đã đưa ra tư tưởng về quyền lao động. Chẳng hạn, Phu-ri-ê đòi hỏi phải «coi trọng

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 21, tr. 181.

** *R. K. P. Pankhurst*. William Thompson (1775 — 1833). Britain's Pioneer Sosialist, Feminist and Cooperator. London, 1954, p. 198.

*** Xem *Sác-lơ Phu-ri-ê*. Tuyển tập, tiếng Nga, t. III, tr. 201.

**** *Sác-lơ Phu-ri-ê*. Tuyển tập, tiếng Nga, t. II, tr. 154.

quyền lao động..., không có nó thì các quyền khác cũng vô ích»*. Ô-oen đã viết: «Phải... đảm bảo cho tất cả mọi người có việc làm tốt»**. Ngoài ra, ông còn đòi nhà nước can thiệp vào quan hệ giữa tư bản và lao động, ban hành luật bảo vệ lao động. Ở mức độ khá lớn, do công sức của Ô-oen và những người kế tục ông mà ở nước Anh đã ban hành luật bảo vệ lao động của trẻ con và thiếu niên, và năm 1847 đã ban hành luật ngày lao động 10 giờ mà Mác coi là sự thắng lợi của kinh tế chính trị học của giai cấp công nhân đối với kinh tế chính trị học của giai cấp tư sản***. Ô-oen cũng đã làm được rất nhiều việc để củng cố các công đoàn ở Anh, là hình thức tổ chức quan trọng nhất của giai cấp công nhân lúc bấy giờ. Bằng công tác tuyên truyền, năm 1824 Ô-oen đã góp phần thủ tiêu luật cấm các hội của công nhân, sau đó mạng lưới các công đoàn như vậy được tổ chức ở khắp nước Anh. Các công đoàn ngày càng sử dụng rộng rãi vũ khí bãi công. Ô-oen còn có công lớn trong việc tổ chức phong trào hợp tác mà Mác đã đánh giá cao****.

Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại đã vạch trần nhiều mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản: sự đối kháng giữa xã hội và cá nhân, sự bần cùng hóa người lao động, (theo lời nói xác đáng của Phu-ri-ê «sự nghèo nàn sinh ra... từ bản thân sự thừa thãi» *****) v.v.. Lô-gích khách quan của những quan niệm của các nhà không tưởng đưa đến kết luận về sự cần thiết phải thủ tiêu chế độ tư hữu, mặc dầu bản thân các ông không phải bao giờ cũng rút ra kết luận như vậy. Về phương diện đó, Ô-oen đã đi xa hơn những người khác, ông đã triệt để gắn thắng lợi của chủ nghĩa xã hội với việc thiết lập chế độ công hữu. Ngoài ra, cũng có thể thấy rằng Ô-oen có ý định trên thực tế kết hợp chủ nghĩa xã hội của ông với phong trào công nhân. Đã thế, những tư tưởng xã hội chủ nghĩa của Ô-oen lại được những người theo phong trào Hiến chương tiếp thu, họ đã phát triển thêm, gắn chúng với cuộc đấu tranh để giành chính quyền, với nhiệm vụ tổ chức một chính đảng độc lập với giai cấp tư sản******.

Như vậy, toàn bộ hoạt động của Ô-oen, việc ông phê phán chế độ

---

* *Sác-lơ Phu-ri-ê*. Tuyển tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1918, tr. 28.

** *Rô-bớc Ô-oen*. Tuyển tập, tiếng Nga, t. II, tr. 220.

*** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 9.

**** Như trên, tr. 10.

***** *Sác-lơ Phu-ri-ê*. Tuyển tập, tiếng Nga, t. III, tr. 91.

****** Xem chương thứ năm.

tư bản, cuộc đấu tranh cho luật công nhân, đấu tranh để thiết lập chế độ công hữu đã chuẩn bị cho công nhân tiếp thu các khẩu hiệu của phong trào Hiến chương.

Thế giới quan của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng có nhiều yếu tố được truyền bá và giáo dục cho giai cấp công nhân tinh thần lạc quan xã hội, lòng tin của những người vô sản vào lực lượng của mình. Đây là một giai đoạn quan trọng trong việc phát triển sự giác ngộ của giai cấp vô sản cho tới khi có một nhân tố tâm lý - tinh thần vô cùng mạnh mẽ tác động là việc giai cấp công nhân nhận thức được vai trò lịch sử của mình trong việc cải tạo xã hội. Do đó, cần nêu lên ý nghĩa to lớn của lý tưởng xã hội chủ nghĩa do các nhà không tưởng phác ra. Sau khi chỉ ra khả năng vô hạn của con người chế ngự giới tự nhiên, do đó, làm tăng thêm của cải xã hội, các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đã thay lý tưởng về chủ nghĩa cộng sản khổ hạnh, bình quân thô thiển trước kia bằng một lý tưởng khác, xuất phát từ sự cần thiết phải thỏa mãn vô hạn những nhu cầu vật chất của con người, coi đó là điều kiện để họ sống hạnh phúc.

Cũng cần phải đặc biệt nhấn mạnh một sự thật là các nhà không tưởng vĩ đại ở thế kỷ XIX đã tiếp tục những truyền thống tư tưởng nhân đạo và khai sáng là những truyền thống phủ nhận các quan niệm tôn giáo (tội tổ tông, chuộc tội, sự trừng phạt và các tội khác), và các quan niệm tư sản về điều ác xã hội dường như do bản chất bị biến chất và bị hư hỏng của con người gây ra; các nhà không tưởng đã nhấn mạnh vai trò quyết định của môi trường xung quanh và của giáo dục trong việc hình thành nhân cách con người.

Các nhà không tưởng vĩ đại chưa hiểu rõ sứ mệnh chân chính của giai cấp vô sản, tuy vậy vào cuối đời, Xanh Xi-mông đã phân biệt giai cấp vô sản trong số những người làm công nghiệp và đòi phải thừa nhận giai cấp vô sản là một bộ phận có đầy đủ quyền hạn của xã hội, còn Ô-oen thì thừa nhận tính chất chính đáng của hoạt động độc lập của giai cấp công nhân để bảo vệ quyền lợi của họ. Ông đã nhận định một cách sáng suốt rằng người giúp đỡ thực hiện những biến đổi xã hội vĩ đại cần được tiến hành ở trong nước không phải là đảng tự do, đảng bảo thủ hay giáo hội, mà là «bản thân các giai cấp lao động, riêng mình họ là những người chịu đau khổ, họ là người có khả năng tiến hành công cuộc cải tạo»*.

---

* *Rô-bớc Ô-oen.* Tuyển tập, tiếng Nga, t. I, tr. 340-341.

Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, đặc biệt là các nhà không tưởng vĩ đại, đã để lại cho phong trào công nhân nhiều khái niệm, khẩu hiệu và công thức, trực tiếp hay dưới hình thức biến đổi đã đi vào kho tàng tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học. Được bổ sung nội dung cụ thể mới, các khái niệm, khẩu hiệu và công thức đó trở thành vũ khí tư tưởng trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Chẳng hạn, trong những năm 20 - 30 thế kỷ XIX, ở tất cả các ngôn ngữ châu Âu xuất hiện từ «chủ nghĩa xã hội», lần đầu tiên được những người theo Ô-oen dùng ở Anh, và từ «chủ nghĩa cộng sản», được các nhà không tưởng Pháp dùng trong những năm 30 *.

Xanh Xi-mông và phái Xanh Xi-mông đã làm cho những công thức miêu tả nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội: «Làm theo năng lực, hưởng theo lao động», «Mỗi người phải giữ một vị trí trong xã hội phù hợp với năng lực của mình và được trả công phù hợp với công việc của mình», trở thành vốn quý của toàn thể nhân loại. Phái Xanh Xi-mông đã nêu lên khẩu hiệu «thủ tiêu chế độ người bóc lột người». Họ cũng đã diễn đạt rõ ràng luận điểm của người thầy của mình về giai cấp và đấu tranh giai cấp bằng những từ gần giống với phần đầu của chương một cuốn sách kinh điển «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản»: «Cho đến nay con người đã bóc lột con người. Chủ nô — nô lệ; quý tộc — bình dân; lãnh chúa — nông nô; kẻ sở hữu — tá điền; kẻ ăn không ngồi rồi — người lao động, đấy lịch sử loài người cho đến thời đại của chúng ta là như vậy». Không phải vô cớ mà Ăng-ghen đã chỉ ra rằng quan điểm của Xanh Xi-mông «chứa đựng mầm mống của hầu hết những tư tưởng kinh tế chưa được chặt chẽ của các nhà xã hội chủ nghĩa sau này...» **. Đặc biệt ở Xanh Xi-mông đã

* Từ «chủ nghĩa xã hội» lần đầu tiên được dùng năm 1827 trong tờ «Cô-ô-pê-ra-típ me-ghê-din» («Tạp chí hợp tác xã». — *ND.*) — tạp chí công đoàn theo xu hướng Ô-oen xuất bản ở Luân-đôn, — năm 1832 trong tạp chí «Lơ Glô-bơ» của phái Xanh Xi-mông, lúc đó do P. Lơ-ru xuất bản. Thuật ngữ này được dùng rộng rãi sau khi cuốn sách của L. phôn Stai-nơ «Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở nước Pháp hiện nay» xuất bản (năm 1842). Còn trong phái Ba-bớp, vào cuối thế kỷ XVIII, những người chủ trương chế độ cộng đồng được gọi là «phái cộng đồng». Khái niệm «chủ nghĩa cộng sản», «người cộng sản» được truyền bá ở Pháp vào cuối những năm 30 thế kỷ XIX và được E. Ca-bê dùng rộng rãi (*J. Lichtheim*. The Origins of Socialism. London, 1968, p. 219; cũng xem *G. A. Ba-ga-tu-ri-a*. Những đường nét của tương lai, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1972, tr. 17; *V. P. Vôn-ghin*. Chủ nghĩa cộng sản không tưởng Pháp, tiếng Nga, tr. 138; *J. F. C. Harrison*. Op. cit., p. 42 — 52; *H. Müller*. Ursprung und Geschichte des Wortes «Sozialismus» und seiner Verwandten. Hannover, 1967).

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tập, tiếng Nga, t. 19, tr. 196.

phôi thai quan niệm về đấu tranh giai cấp, một loạt tư tưởng và thuật ngữ gắn liền với quan niệm về nền kinh tế có kế hoạch của xã hội tương lai. Uy. Tôm-xơn, một môn đồ của Ô-oen, đã đưa ra thuật ngữ «giá trị thặng dư», mặc dầu ý nghĩa của nó hoàn toàn khác với ý nghĩa mà Mác đã dùng. Khái niệm «lực lượng sản xuất» mà chúng ta thấy ở Ô-oen đã trở thành một phạm trù kinh tế và xã hội học hết sức quan trọng trong chủ nghĩa Mác.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng trong các học thuyết của Xanh Xi-mông và của phái Xanh Xi-mông, của Phu-ri-ê, của Ô-oen đã đạt tới đỉnh phát triển cao. Di sản của ba nhà không tưởng vĩ đại ở thế kỷ XIX có rất nhiều tư tưởng tốt, về sau được chỉnh lý và đi vào chủ nghĩa Mác, ngày nay về nhiều mặt, chúng vẫn còn ý nghĩa. Học thuyết của Ô-oen về thủ tiêu sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, tư tưởng của ông về hợp tác xã và lý luận về giáo dục của ông (trước hết là về giáo dục kỹ thuật tổng hợp); những nhận xét quan trọng của Xanh Xi-mông và của phái Xanh Xi-mông về vai trò mới của ngân hàng và tín dụng do việc xuất hiện các công ty cổ phần, về nguyên tắc trả công dưới chế độ xã hội chủ nghĩa (làm theo năng lực, hưởng theo lao động), về việc vận dụng phép biện chứng khi phân tích các sự kiện lịch sử, đặc biệt là khi phân tích các chu kỳ phát triển của lịch sử qua các thời đại «hữu cơ» (do đó về khả năng dự kiến tương lai trong những giới hạn nhất định); những điều suy luận của Phu-ri-ê cho rằng trong những trường hợp riêng biệt, xã hội có thể bỏ qua giai đoạn «chế độ đảm bảo» (nghĩa là có thể đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa), những quan niệm của ông về tính giai đoạn phát triển của xã hội và nhiều vấn đề khác đã được tiếp thu có phê phán, được sửa đổi và dùng làm một trong những nguồn gốc của chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Với sự ra đời của chủ nghĩa cộng sản khoa học, chủ nghĩa xã hội không tưởng nói chung đã mất ý nghĩa trước kia là một hình thức tư duy xã hội. Tuy vậy, chủ nghĩa xã hội không tưởng hoàn toàn không trở thành tài sản của lịch sử và hiện nay không phải chỉ là tài sản của lịch sử. Ngược lại, mặc dầu trong thời đại chúng ta, những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học đã chiếm lĩnh ý thức của hàng triệu và hàng chục triệu người lao động trên tất cả các lục địa, nhưng những tư tưởng không tưởng xã hội, dưới các màu sắc khác nhau cũng được truyền bá khá rộng rãi. Điều đó chủ yếu có liên quan đến những tầng lớp nhân dân lao động nhất định của các nước đang phát triển ở châu

Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh, nhưng cũng liên quan một phần đến một số tầng lớp người lao động ở các nước công nghiệp phát triển thuộc thế giới tư bản chủ nghĩa.

Không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy trong thời đại chúng ta những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng sống lại ở nơi này nơi khác: những biến tướng trước đây của tư tưởng xã hội chủ nghĩa lại xuất hiện dưới những bộ mặt khác, nếu còn có miếng đất xã hội nuôi dưỡng chúng, miếng đất như vậy hiện có cả ở các nước đang phát triển, cũng như ở các nước tư bản lũng đoạn nhà nước.

Một mặt, những khu vực rộng lớn ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh cách đây không lâu còn là những vùng phụ thuộc cung cấp nguyên liệu nông nghiệp cho chính quốc, nay đã bước lên con đường phát triển công nghiệp. Nhân dân hàng chục nước đã giành được độc lập chính trị và đang giành độc lập kinh tế một cách có kết quả. Ở những nước này, quá trình hình thành giai cấp vô sản đang diễn ra một cách mạnh mẽ. Đông đảo công nhân, nông dân và thợ thủ công đang được thu hút vào cuộc đấu tranh cách mạng; đối với họ, những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội có sức hấp dẫn đặc biệt.

Mặt khác, tại các dinh lũy của chủ nghĩa đế quốc, cơ sở xã hội của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản độc quyền không ngừng được mở rộng, bởi vì ngày càng có thêm những lớp người lao động trí óc và lao động chân tay, những người thuộc các tầng lớp trung bình ở thành thị và nông thôn, trí thức trực tiếp gia nhập hàng ngũ giai cấp công nhân hoặc đoàn kết ngày càng chặt chẽ với giai cấp công nhân. Trong khi tìm lối thoát khỏi cảnh áp bức mà tư bản đẩy họ vào, họ cũng hướng đến những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội.

Tuy vậy, cả ở các nước đang phát triển, lẫn ở các nước tư bản công nghiệp phát triển, tính chất phổ biến của những tư tưởng xã hội chủ nghĩa ngày càng tăng, trong khi hàng triệu người đang được những tư tưởng xã hội chủ nghĩa lôi cuốn, vẫn còn chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng cổ truyền, trước hết là hệ tư tưởng tiểu tư sản, thậm chí có khi còn chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng phong kiến - gia trưởng. Họ thường chưa biết chủ nghĩa Mác hoặc thậm chí còn bị ảnh hưởng của việc tuyên truyền phản động chống cộng sản gieo rắc sự thù địch với chủ nghĩa xã hội hiện thực. Trong hoàn cảnh như vậy, quá trình hướng đến những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tránh khỏi xảy ra đồng thời với việc phục hồi hệ tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng dưới các hình thức đã thay đổi (chủ nghĩa xã hội không

tưởng lúc đương thời cũng đã phản ánh những quan hệ xã hội chưa chín muồi), cùng với «tình trạng tái phạm những sai lầm cũ, tình trạng nhất thời quay về với những quan niệm đã lỗi thời...»*

Như mọi người đều biết, V. I. Lê-nin đã nhìn thấy trước khả năng đó. Người đã vạch ra cơ sở khách quan của sự hồi phục chủ nghĩa xã hội không tưởng, đặc biệt là ở các nước mà «tình trạng không phát triển đó của nền kinh tế sẽ làm cho những hình thức lạc hậu của chủ nghĩa xã hội sống lại dưới hình thức này hoặc dưới hình thức nọ...»**. Và mặc dầu những hình thức lạc hậu đó — trên phạm vi lịch sử toàn thế giới — đã được chủ nghĩa cộng sản khoa học khắc phục một cách có phê phán và lô-gích, nhưng thỉnh thoảng những quan điểm như vậy cũng xuất hiện dưới những màu sắc từ ngữ khác (thích nghi với những yêu cầu của thời đại): dưới hình thức tán thành theo quan điểm của Xanh Xi-mông (theo cội nguồn của nó) về sự kinh doanh tư bản chủ nghĩa quy mô lớn, những khuynh hướng công đoàn chủ nghĩa của chủ nghĩa Ô-oen, những ảo tưởng tiểu tư sản bắt nguồn từ Xi-xmôn-đi hay chủ nghĩa vô chính phủ của Pru-đông, những ý đồ (tương tự những điều mà Công-xtăng, Buy-sê, La-men-ne đã thực hiện) giải thích những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản bằng kinh thánh của đạo Cơ-đốc thời kỳ đầu, v. v..

Trong giai đoạn hiện nay của cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc, những hình thức biến tướng của chủ nghĩa xã hội không tưởng thỉnh thoảng lại được phản ánh trong hệ tư tưởng của phong trào giải phóng dân tộc. Trong khi đó, những tư tưởng không tưởng thường trở thành ngọn cờ của những cuộc cải tạo xã hội tiến bộ ở các nước đang phát triển ở châu Á và châu Phi. Tại đây, những tư tưởng đó thể hiện ở các học thuyết của cái gọi là chủ nghĩa xã hội dân tộc, vừa có những yếu tố của chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa xã hội khoa học, của chủ nghĩa xã hội - cải lương, của những hệ thống tôn giáo khác nhau kết hợp với nhau một cách kỳ cục và chiết trung. Đồng thời, trên một chừng mực nhất định, một số mặt của các học thuyết xã hội chủ nghĩa ảnh hưởng đến tư tưởng của nhiều người trong các tầng lớp xã hội đang vô sản hóa ở các nước tư bản chủ nghĩa công nghiệp phát triển; sự phản kháng chưa chín chắn của các tầng lớp đó (gồm cả giới trí thức tả cấp tiến, sinh viên và các tầng lớp khác)

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 20, tr. 77.

** Như trên, t. 11, tr. 356 - 357.

chống ách áp bức của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước, đôi khi lại biến thành những ảo mộng làm say mê lòng người, hấp dẫn và biểu hiện dưới hình thức các loại «mô hình» kỹ thuật trị của xã hội tương lai, không có những thói hư tật xấu như của chủ nghĩa tư bản, hơn là bằng những cương lĩnh chính trị - xã hội rõ ràng, những bộ phận này hay những bộ phận khác của các «mô hình» ấy, nếu xét kỹ hơn thì lại không phải cái gì khác, mà hóa ra là những quan niệm đã cải biến của chủ nghĩa xã hội không tưởng nửa đầu thế kỷ XIX.

Chương thứ năm

SỰ RA ĐỜI CỦA PHONG TRÀO CHÍNH TRỊ ĐỘC LẬP CỦA CÔNG NHÂN

THỰC TIỄN ĐẤU TRANH CHO SỰ ĐỘC LẬP VỀ CHÍNH TRỊ

Một cái mốc quan trọng trong lịch sử phong trào công nhân là cuộc Cách mạng tháng Bảy năm 1830 ở Pháp. Cuộc cách mạng này đã tác động mạnh mẽ đến đời sống chính trị của châu Âu. Lực lượng tích cực nhất và đáng gờm nhất của cuộc cách mạng này là công nhân Pa-ri. Chính sự tham gia kiên quyết của họ đã quyết định sự thành công của «ba ngày vẻ vang» làm sụp đổ chính quyền của triều đại Buốc-bông. Đây là cuộc đấu tranh đầu tiên của giai cấp vô sản trong lịch sử cận đại, đã dẫn tới chỗ thay đổi chế độ chính trị.

Song, kết quả của cuộc cách mạng tuyệt nhiên không đem lại cái gì cho công nhân, cả về mặt chính trị lẫn về mặt xã hội. Thành quả đấu tranh của họ do tầng lớp trên của giai cấp tư sản hưởng thụ. Sở dĩ như vậy trước hết là vì lòng cả tin của công nhân: đại bộ phận công nhân đều không ngờ rằng bọn tư sản chống chế độ Phục hưng lại coi những người vô sản chỉ là công cụ để đạt mục đích giai cấp ích kỷ của chúng. Ô. Blăng-ki, một nhà cách mạng và người thuộc phái cộng hòa đã từng chiến đấu trong hàng ngũ công nhân chống quân đội của Sác-lơ X, năm 1832 đã nói rằng sau khi kết thúc các trận chiến đấu, nhân dân Pa-ri đã rời khỏi các quảng trường thành phố vì họ tin vào các chính khách tư sản. «Lúc bấy giờ bọn tư sản chui ra khỏi các căn hầm và ồ ạt đổ ra các đường phố vắng lặng sau khi các chiến sĩ đã rút lui. Tất cả đều nhớ rằng bộ mặt các đường phố Pa-ri đã thay đổi một cách bất ngờ, kỳ diệu, như thể trên sân khấu, trong nháy mắt, áo cánh được thay bằng áo trào, dường như số người này đột ngột biến đi, số người khác từ dưới đất chui lên. Sở dĩ như vậy là vì không còn tiếng súng nữa. Giờ đây không còn lo bị đánh nữa, mà việc cần làm là thu chiến lợi phẩm»*.

Từ nay trở đi, những người vô sản, con cháu của những người Xăng-quy-lốt, hoạt động trong những điều kiện mới, và hùng mạnh

---

* *L. Ô. Blăng-ki.* Tác phẩm chọc lọc, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1952, tr. 93.

hơn rất nhiều so với tầng lớp bình dân cuối thế kỷ XVIII, lại phải theo phương châm không tin giai cấp tư sản và thấy rõ lòng ích kỷ giai cấp của nó.

Lúc ấy công nhân Anh cũng ở trong một tình huống như vậy. Họ tích cực ủng hộ giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh của nó đòi mở rộng quyền bầu cử, đòi ban hành luật cải cách (năm 1832). Nhưng chẳng mấy chốc họ đã thấy rõ rằng giai cấp tư sản lợi dụng thắng lợi mà họ giành được cốt để mưu lợi cho nó. Lúc đó, vào nửa sau những năm 30, quần chúng công nhân Anh đã vùng lên đấu tranh cho phong trào Hiến chương; ý nghĩa chính trị của phong trào Hiến chương là đòi quyền phổ thông đầu phiếu. Họ hy vọng rằng làm như thế thì sẽ cải tạo được xã hội có lợi cho giai cấp công nhân. Trên con đường tiến tới sự độc lập về chính trị, công nhân Anh đã đi xa hơn công nhân Pháp, tức trong quá trình phong trào Hiến chương rầm rộ, cuộc đấu tranh của họ giành nền dân chủ đã có tính chất giai cấp đặc thù, tính chất vô sản và cách mạng, tính chất chống giai cấp tư sản.

Sở dĩ như vậy, ít ra là do ba nguyên nhân. Một là, công nhân Anh đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm đấu tranh kinh tế. Trong khi tiến hành đấu tranh kinh tế, họ vấp phải những đạo luật chống công nhân, bảo vệ giai cấp tư sản. Tình hình đó dẫn họ đến chỗ xung đột với chế độ nhà nước tư sản và với giai cấp tư sản nói chung. Hai là, những người vô sản cách mạng ở nước Anh coi yêu sách «quyền nắm chính quyền» không có nghĩa là từ bỏ nguyên tắc «dân chủ cho toàn thể nhân dân», một nguyên tắc thiêng liêng đối với họ, vì số công nhân làm lao động thủ công và làm việc ở các công xưởng đã chiếm đa số trong dân tộc. Ba là, ranh giới của giai cấp công nhân ở Anh rõ rệt hơn rất nhiều so với ở Pháp. Ở Anh, trong những năm 30 - 40, cuộc cách mạng công nghiệp sắp sửa hoàn thành, và tầng lớp những người sở hữu nhỏ về tư liệu sản xuất bị xói mòn với tốc độ nhanh từ trước chưa từng thấy*.

Trong thời kỳ đấu tranh để tách khỏi giai cấp tư sản về mặt chính trị, ý nguyện của công nhân Anh và công nhân Pháp còn khác nhau ở chỗ những người vô sản cách mạng Pháp đi tới lý tưởng cộng sản chủ nghĩa sớm hơn cánh tả của phái Hiến chương, nhưng công nhân Anh lại bắt đầu đấu tranh giành chính quyền sớm hơn. Lúc đó ở

---

* Xem chi tiết ở: *N. A. E-rô-phê-ép*. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự hình thành đội quân lao động hậu bị ở nước Anh thời phong trào Hiến chương. — «Phong trào Hiến chương». Văn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961, tr. 97-167.

Pháp đã phục hồi truyền thống cộng sản của Ba-bớp; ở Anh, những người cách mạng thuộc phái Hiến chương, thực tế đã đấu tranh để biến giai cấp vô sản thành giai cấp thống trị, thì không theo quan điểm cộng sản. Sở dĩ có những điểm khác nhau đó là do đặc điểm phát triển lịch sử của hai nước. Cách mạng Pháp đã tạo nên truyền thống ủng hộ chế độ cộng hòa giữ được lâu dài, mà Đế chế và thời kỳ Phục hưng chỉ làm dịu, chứ không giết chết được. Ở một nước mà công nhân chiếm số ít trong dân cư, và về mặt chính trị còn đi theo giai cấp tư sản thì cuộc đấu tranh cho chế độ cộng hòa, về khách quan, có nghĩa là đấu tranh cho nền cộng hòa tư sản. Kinh nghiệm lịch sử về việc áp dụng bạo lực đối với bọn bóc lột, trấn áp và tiêu diệt chúng, về việc xâm nhập sâu vào quan hệ sở hữu (việc của quá khứ cách đây không lâu, tức của thời cách mạng vĩ đại) đã phá hoại sự tôn trọng «cuộc đời và sở hữu» của kẻ áp bức ở Pháp trong một thời gian dài. Còn ở Anh thì công nhân đã đấu tranh chống luật lệ tư sản, để xác lập «luật lệ nói chung» trừu tượng và sự «công bằng cho tất cả mọi người». Ở đây cũng cần xem xem vì sao ở Pháp, cuộc khởi nghĩa chống chế độ đương thời có nghĩa là chiến đấu và lập chiến lũy trên đường phố, còn ở Anh thì mang hình thức bãi công có tính chất chính trị trên quy mô toàn quốc.

Những điểm khác nhau nêu trên không xóa bỏ, mà chỉ nhấn mạnh sự giống nhau giữa những xu hướng phát triển chủ yếu của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản ở hai nước ấy. Giai cấp công nhân ở cả hai nước đều tiến tới chỗ độc lập về chính trị, đều có nhiệm vụ trước mắt là thiết lập chế độ xã hội dân chủ. Qua kinh nghiệm bản thân, giai cấp công nhân đã hiểu được sự đối lập giữa lợi ích của mình và lợi ích của giai cấp tư sản sau khi, với sự tích cực của mình, họ mở đường cho giai cấp tư sản đi tới nắm chính quyền. Kết quả cuộc đấu tranh của công nhân cho sự độc lập về chính trị trong thời kỳ trước Mác, không chỉ là ở chỗ công nhân tiên tiến (ở Pháp, họ là một tầng lớp nhỏ; ở Anh, họ đã tạo ra một phong trào quần chúng) từ chối làm công cụ cho giai cấp tư sản, mà còn ở chỗ họ mong muốn cải tạo xã hội vì lợi ích của mình.

Còn về nước Đức, nơi mà phong trào công nhân phát triển muộn hơn nhiều do tình trạng lạc hậu chung về kinh tế và chính trị của nước Đức gây ra, thì ngay trong những năm 30 và nửa đầu những năm 40 cũng đã lộ rõ những xu hướng chủ yếu nhất trong số những xu hướng chung ấy, tức công nhân tiên tiến tha thiết với sự độc lập về chính trị

và với việc cải tạo xã hội vì lợi ích của người lao động và người bị bóc lột.

NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA CÔNG NHÂN Ở PHÁP. NHỮNG NGƯỜI VÔ SẢN VÀ PHÁI CỘNG HÒA

Tháng Mười một năm 1831, nước Pháp bị rung chuyển bởi cuộc khởi nghĩa của công nhân Li-ông — thành phố công nghiệp lớn thứ hai của Pháp*. Đây là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử. Trước đấy, công nhân trên thế giới chưa có cuộc đấu tranh nào hùng hậu, kiên quyết và độc lập như vậy.

Cuộc khởi nghĩa ở Li-ông diễn ra trong điều kiện nền sản xuất công nghiệp được tổ chức một cách đặc thù, trên một mức độ khá lớn còn có dáng dấp công trường thủ công: gần 400 «người môi giới» (bọn kinh doanh - bao mua) mua tơ lụa và đặt hàng cho 8 nghìn tiểu chủ. Ở các xưởng này có 3 vạn thợ dệt làm việc. Chủ xưởng cùng những người trong gia đình thường lao động với công nhân; công nhân được lĩnh một nửa số tiền công do «người môi giới» trả. Chủ và thợ thường cùng nhau đấu tranh với bọn môi giới. Một năm làm 300 ngày, một thợ dệt kiếm được gần 450 phrăng, thấp hơn nhiều so với mức sống tối thiểu. Thợ dệt mỗi ngày làm 15 giờ (không kể thời gian nghỉ ngơi và ăn uống). Công việc nặng nề, nhiều thao tác có hại đến sức khỏe công nhân. Phụ nữ ươm tơ đều chết lúc còn trẻ; bệnh lao là bệnh nghề nghiệp của họ. Thợ sinh sống ở các khu phố cũ, hôi hám.

Năm 1826, công nghiệp dệt lụa Li-ông lâm vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng vì Anh, Mỹ và các nước Mỹ la-tinh giảm mức đặt hàng. Do khủng hoảng, tình cảnh của công nhân càng thêm tồi tệ. Họ phải lao động để kiếm đồng lương thảm hại; nhiều người phải đi xin để sống qua ngày đoạn tháng và nuôi sống người thân; hàng trăm gia đình công nhân rời bỏ thành phố.

Công nhân cố gắng tổ chức nhau lại. Năm 1830, họ có ý định lập một quỹ chung bằng cách trích đều đặn tiền công của mỗi hội viên, để dùng số tiền tích lũy đó vào những ngày đặc biệt gieo neo. Vì mọi

---

* Xem chi tiết ở: *Ph. V. Pô-chôm-kin*. Cuộc khởi nghĩa ở Li-ông năm 1831 và năm 1834, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1937.

người đều nghèo khổ, nên kế hoạch ấy không thành. Vậy thì, vào tháng Hai năm 1831, 4 nghìn thợ dệt ở Li-ông gửi một đơn thỉnh nguyện về Pa-ri cho viện dân biểu. Họ kêu ca phàn nàn về sự «vô sỉ» và «hành vi ô nhục» của bọn môi giới giàu có sống nhờ vào lao động của những người vô sản.

Thành phố lao động Li-ông sôi sục căm thù bọn môi giới và tay chân của chúng, những kẻ trung gian đặt hàng cho các xưởng làm. Sự căm thù ấy càng tăng lên sau khi chế độ Quân chủ tháng Bảy ban hành vào tháng Ba năm 1831 một sắc luật thuế mới, ảnh hưởng nghiêm trọng đến những tầng lớp dân nghèo. Thuế nhà ở (đánh vào cửa sổ và cửa ra vào) đã dấy lên một làn sóng công phẫn đặc biệt mạnh mẽ. Mùa thu năm ấy, lợi dụng nạn thất nghiệp và câu kết với nhau, bọn «môi giới» ở Li-ông đã cùng một lúc hạ thấp giá tiền công xuống.

Công nhân yêu cầu các nhà chức trách che chở. Các hội nghị họp ngày 8 và 10 tháng Mười đã bầu ra một ủy ban, ủy ban này đã gửi thư cho viên quận trưởng địa phương, yêu cầu đứng ra phân xử trong vụ kiện bọn chủ kinh doanh. Như công nhân đã viết, họ chưa muốn phá hoại sự hòa hợp cần có giữa tất cả các giai cấp trong xã hội. Ngày 25 tháng Mười, những đại biểu các chủ kinh doanh và công nhân họp hội nghị dưới sự chủ tọa của viên quận trưởng. Hội nghị đã ấn định mức thang lương do công nhân đề nghị, nâng giá tiền công lên chút ít.

Bọn «môi giới» gửi đơn lên viện dân biểu kiện viên quận trưởng. Họ tuyên bố không tuân thủ điều khoản đã thỏa thuận và phản đối bản thân cái ý định đề ra thang lương có tính chất ép buộc. Nhiều tên dọa đóng cửa kho và văn phòng.

Việc bọn «môi giới» không chịu chấp hành thang lương đã làm cho thợ dệt vô cùng phẫn nộ. Ngày 20 tháng Mười một, đám đông công nhân kéo về quảng trường ngoại ô Croa-Rút-xơ. Họ quyết định ngừng làm việc và ngày hôm sau họ cùng nhau kéo vào thành phố để đưa yêu sách với nhà chức trách. Nhà chức trách cố ngăn cản việc làm đó. Lực lượng cảnh sát ở thành phố không có mấy, và chúng hoảng sợ trước hàng chục vạn người đói ăn và đang nổi giận. Đội quân lê dương của Đội cận vệ quốc gia gồm toàn bọn tư sản, đã án ngữ tất cả năm cửa ô để chặn không cho công nhân từ Croa-Rút-xơ vào Li-ông.

Sáng ngày 21 tháng Mười một năm 1831 đã tới, cuộc đấu tranh vũ trang quy mô lớn đầu tiên trong lịch sử giữa công nhân và giai cấp tư sản bắt đầu. Thợ dệt xô lấn lính cận vệ. Bọn này xả súng bắn vào đám

đông. Công nhân dùng đá và gậy gộc đánh nhau với chúng, người có súng thì bắn trả. Xông được vào Li-ông, công nhân dệt chiếm một số ngôi nhà và lập chiến lũy. Lúc đó, các tiểu đoàn quân chính quy tấn công Croa-Rút-xơ. Cuộc chiến đấu tiếp diễn đến tận đêm khuya. Công nhân chiếm được các cửa hàng vũ khí và kho vũ khí, nhanh chóng lấy vũ khí trang bị cho mình. Nhà đương cục điều thêm quân về Li-ông. Sáng hôm sau, cuộc giao tranh càng dữ dội hơn nữa. Công nhân giương cờ đen mang dòng chữ: «Sống để làm việc hay chết trong chiến đấu!». Đấy không chỉ là lời phản kháng chống nạn thất nghiệp và chống việc dọa giãn thợ. Khẩu hiệu ấy bao hàm một ý nói rằng lao động đem lại quyền được sống cho ra người. Năm 1842, những quan niệm như vậy đã cổ vũ công nhân Anh xông vào cuộc đấu tranh giai cấp có quy mô toàn quốc đầu tiên trong lịch sử; họ nêu khẩu hiệu: «Tiền công chính đáng cho ngày làm việc hợp lý» (khác với thợ dệt ở Li-ông năm 1831, lúc ấy những người vô sản Anh đã hiểu rằng muốn thực hiện được khẩu hiệu ấy thì cần phải nắm được chính quyền).

Ngày 22 tháng Mười một, các trận đánh ở Li-ông càng trở nên ác liệt và đẫm máu hơn. Công nhân các vùng ngoại ô xa — Brốt-tô, Xanh-Giuy-xtơ và La-Ghi-ô-chi-e — đến chi viện cho công nhân Croa-Rút-xơ và công nhân các khu phố ở Li-ông. Viên chỉ huy đơn vị đồn trú ra lệnh đặt đại bác trên cầu ở ngoại ô Xanh-Cle và bắn vào Brốt-tô. Lúc đó công nhân tấn công Xanh-Cle và đã đẩy lùi quân đội. Chiến sự diễn ra dữ dội suốt cả ngày trên các con đường đê sông Xen và sông Rôn, các chiến lũy lúc thì bên này chiếm lúc thì bên kia chiếm. Công nhân xông vào trung tâm thành phố. Ngày 23 tháng Mười một, bộ chỉ huy quyết định rút quân khỏi Li-ông. Lính vừa rút vừa phải đánh liên tục, để đẩy lùi công nhân đang nã súng vào chúng. Quân lính rời bỏ Li-ông, thành phố rơi vào tay công nhân khởi nghĩa. Máu đã đổ trong suốt ba ngày chiến đấu ở Li-ông: theo lời những người chứng kiến cho biết, có ngót một nghìn người chết và bị thương. Theo báo cáo của nhà đương cục, cuộc khởi nghĩa có gần 3 vạn người tham gia.

Sau khi quân đội rút đi, công nhân không đóng vai trò nắm chính quyền, mà chỉ đảm nhiệm việc chăm lo duy trì trật tự trong thành phố. Họ chiếm kho vũ khí, trụ sở tòa thị chính, kho thuốc súng. Những người khởi nghĩa thành lập «bộ tổng tham mưu» của mình, nhưng không động chạm đến viên quận trưởng và thị trưởng và không cắt

đứt liên lạc giữa chúng với Pa-ri, nơi mà chúng mong gửi quân tiếp cứu. Sở dĩ công nhân xử lý như vậy chủ yếu là do lập trường thỏa hiệp của bọn chủ xưởng đã tham gia khởi nghĩa. Ngày 24 tháng Mười một, viên chánh biện lý Li-ông báo cáo với bộ trưởng tư pháp: «Tất cả mọi tương phản đều thể hiện trong dân chúng nước ta. Họ đói ăn, nhưng họ không cướp bóc; họ căm phẫn, nhưng họ không lạm dụng thắng lợi của họ; họ không thừa nhận chính quyền, nhưng không rời bỏ ngọn cờ của chính quyền ấy... Kết quả như thế nào? Con người và tài sản đều được tôn trọng, ngoài một ngôi nhà bị phá hủy»*.

Mười một năm trôi qua, và năm 1842, một tình huống như vậy lại xảy ra trên một vùng đất đai lớn hơn nhiều của các vùng công nghiệp nước Anh. Những đường nét chung của cuộc đấu tranh trùng hợp nhau một cách kỳ lạ. Một số quận rơi vào tay công nhân; ở đây quân đội cũng không đối phó được với tình hình: ở đây, các giai cấp có của cũng hoảng sợ, rồi kinh ngạc; ở đây sau khi làm chủ tình hình, công nhân không những không xâm phạm đến «tính mạng và tài sản» của kẻ thù, mà lại còn bảo vệ chúng. Ở đây họ cũng thành lập những cơ quan giống như cơ quan chính quyền, nhưng không đụng chạm đến đặc quyền của chính quyền. Ở đây họ cũng sẽ không biết nên làm tiếp những gì. Còn quan tòa xử vụ những người bãi công thì sẽ nói rằng cuộc bãi công-khởi nghĩa tháng Tám năm 1842 rất giống với sự biến ở «thành phố công nghiệp Li-ông, tại vương quốc Pháp»**.

Cũng sẽ có những sự khác nhau rõ rệt, những sự khác nhau này đồng thời sẽ nhấn mạnh những nét chung giống nhau trong cách xử lý của công nhân Anh và công nhân Pháp. Những người vô sản Anh không có những trận đánh ồ ạt, có cơ đổ máu với quân đội. Những chiến sĩ Li-ông đã chiếm thành phố sau ba ngày chiến đấu dữ dội; thế nhưng các chiến sĩ chốt ở các chiến lũy, đã đưa đồng đội bị thương ra khỏi chiến lũy và chôn cất những người hy sinh, vẫn không hành động như một chính quyền kiên quyết, đối địch với chế độ hiện hành. Công nhân Li-ông không nêu những khẩu hiệu chính trị. Trái lại, cuộc bãi công của những người thuộc phái Hiến chương là một hành động chính trị, là một cuộc khởi nghĩa vì phong trào Hiến chương. Song, cả những người thuộc phái Hiến chương — những chiến sĩ

---

* Xem *E. Tác-lê*. Cuộc khởi nghĩa của công nhân Li-ông. — Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen, t. III, tr. 77.

** «The Leeds Mercury», 22.X.1842.

chính trị trong cuộc đấu tranh vì phong trào Hiến chương, thậm chí sẵn sàng để mình và con cái mình chết đói — cũng không đóng vai trò chính quyền.

Cả công nhân Anh lẫn công nhân Pháp đều đang trên bước đường đi tới sự độc lập về chính trị. Để được độc lập về chính trị, thì riêng sự quyết tâm và tinh thần anh dũng của công nhân Li-ông, cũng như xu hướng chính trị có mục đích rõ rệt của những người thuộc phái Hiến chương đều chưa đủ. Để vươn tới độc lập thực sự về chính trị, cần phải biết làm gì với chính quyền, cần phải có một cương lĩnh xã hội và đem pháp chế của mình, pháp chế công nhân đối lập với pháp chế tư sản hiện hành. Chỉ có kinh nghiệm sau này của các cuộc đấu tranh giai cấp và một cương lĩnh hành động có căn cứ khoa học và có căn cứ lý luận mới có thể giúp hiểu được điều đó.

Ngày 28 tháng Mười một, một đội quân hai vạn lính đã kịp đến chi viện cho các đội quân rút khỏi Li-ông. Ngày hôm sau, tòa thị chính đề nghị công nhân nộp vũ khí. Công nhân miễn cưỡng đem vũ khí nộp. Họ cất giấu một số. Ngày 1 tháng Chạp, quân lính chiếm các vùng ngoại ô. Ngày 3 tháng Chạp, bốn trung đoàn quân chính quy vào thành phố. Chính phủ sợ biến cố tái diễn nên không thi hành các biện pháp đàn áp đẫm máu ồ ạt. Song, hàng nghìn công nhân đã bị đuổi ra khỏi thành phố. Bộ trưởng nội vụ Pháp gửi một thông tư đến tất cả các quận trưởng, coi việc thành lập các hiệp hội công nhân để đấu tranh đòi tăng tiền công là «phá rối trật tự xã hội». Y đòi chặn đứng các hoạt động như vậy.

Công nhân Li-ông không chỉ vấp phải lực lượng vũ trang, mà còn vấp phải lập trường chính trị hoàn toàn dứt khoát của nền Quân chủ tháng Bảy thấm sâu sự cừu địch với công nhân. Việc công nhân lập hội là một tội phạm chính trị, thực chất lập trường đó là như vậy. Chính phủ và bộ máy đàn áp của nó đứng giữa công nhân muốn đảm bảo cho mình được sống cho ra người và các nhà tư bản không chịu đảm bảo điều đó. Vì vậy, cuộc đấu tranh sắp tới của giai cấp vô sản ắt phải mang tính chất chính trị. Tư tưởng về nền cộng hòa của một nhóm nhỏ các nhà dân chủ vào năm 1831, nay đã có được một sức mạnh vật chất.

Ý nghĩa đặc biệt của sự bùng nổ ở Li-ông trong dây chuyền các cuộc khởi nghĩa lần lượt nối tiếp nhau ở châu Âu trong những năm ấy là gì? Tất cả những sự kiện ấy — dù đó là những cuộc cách mạng ở Pa-ri, Nê-a-pôn hoặc Pi-ê-mông, hay là những cuộc đấu tranh của

các phần tử cấp tiến ở Anh, hay là cuộc đấu tranh vũ trang của những người thuộc phái Than ở các quốc gia I-ta-li-a, trên một mức độ nào đấy, là kết quả của một sức bật hùng hậu mà cuộc Cách mạng Pháp cuối thế kỷ XVIII đem lại — đều chỉ đưa cuộc đấu tranh giải phóng tới một giới hạn nhất định. Trong số các cuộc khởi nghĩa ấy, không có cuộc khởi nghĩa nào động chạm đến trật tự tư sản. Tham gia những cuộc đấu tranh loại đó, công nhân hành động dưới sự lãnh đạo chính trị của các giai cấp có của. Còn cuộc khởi nghĩa Li-ông năm 1831 thì báo cho châu Âu biết rằng công nhân không muốn phục tùng cái trật tự trong đó chế độ sở hữu tư sản toàn quyền chi phối lao động và đời sống của họ, rằng những người vô sản có khả năng hành động độc lập với toàn bộ đẳng cấp xã hội bên trên họ, kể cả các giai cấp tư sản. Một bức giác thư gửi viện dân biểu và viện quý tộc năm 1832 có xác nhận rằng trong các sự kiện Li-ông, cái «nguy cơ đối với xã hội» lớn nhất là tính chất phi chính trị của cuộc khởi nghĩa*. Hẳn là tác giả bức giác thư có sự mẫn cảm giai cấp phát triển tốt, trên một ý nghĩa nào đó mà xét thì người đó nói có lý. Đáng chú ý là C. Mác, người rất coi trọng các cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Li-ông, đã chú ý trước tiên đến tính chất xã hội về thực chất của cuộc đấu tranh của họ**. Những yêu sách chính trị, nếu là do những công nhân Li-ông đã bước lên con đường đấu tranh giai cấp độc lập đề ra, thì thực tế chỉ có thể là những yêu sách chính trị tư sản, vì lúc ấy tư tưởng về nền cộng hòa xã hội còn xa lạ với họ. Vì vậy, chính việc không đề ra những khẩu hiệu chính trị lúc bấy giờ là hình thức duy nhất có thể có để biểu hiện sự độc lập về chính trị lúc đầu của công nhân.

Cuộc khởi nghĩa Li-ông đánh dấu một cái mốc quan trọng trong sự phát triển của cuộc xung đột giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản chủ nghĩa và trong lúc phôi thai các mặt kinh tế và chính trị của cuộc đấu tranh sau này của giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Đối với châu Âu chính thức và tư sản thời ấy, khó lòng làm cho nó kinh ngạc bằng các loạt đạn đại bác trong một thành phố đông dân, bằng sự dũng cảm của những người khởi nghĩa và bằng con số hàng trăm người bị giết và bị thương. Châu Âu đã bao lần nghe thấy và trông thấy tất cả những cái đó. Nhưng một cuộc đấu tranh độc lập và đáng gờm của công nhân

---

* Xem *E. Tác-lê*. Sách đã dẫn, tr. 87-88.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, t. I, tr. 584.

chống cái trật tự pháp chế mới đang hình thành thì những kẻ mạnh của thế giới này chưa biết tới. Cảnh tượng ấy làm kinh động chúng. Tất cả các phe phái của giai cấp tư sản đều nhất trí nhận thấy rằng xã hội đang đứng trước một mối nguy cần trừ bỏ.

*

* *

Việc thu hút công nhân Pháp vào cuộc đấu tranh chính trị được xúc tiến nhờ sự tuyên truyền của phái cộng hòa. Cuộc Cách mạng tháng Bảy cũng đã làm tăng thêm số tổ chức và số nhóm cộng hòa, và có tác dụng mở rộng ảnh hưởng của các tổ chức, các nhóm ấy. Phong trào cộng hòa có tính chất chính trị đã mở màn ở Pa-ri. Trong những ngày cách mạng, ở đây đã ra đời Hội những người bạn dân, trong đó hình thành lên nhóm cộng hòa. Nhiều người trong nhóm này về sau được nổi tiếng là những nhà dân chủ tiểu tư sản. Về sau họ nổi tiếng khá nhiều trong giới công nhân. Còn Ô-guýt Blăng-ki, một trong những nhà hoạt động có tiếng tăm của Hội, đã đi theo con đường của nhà cách mạng vô sản. Hội những người bạn dân đã tham gia các cuộc đấu tranh của nhân dân lao động Pa-ri tháng Mười năm 1830. Hội cũng liên kết cả với các cuộc đấu tranh của nhân dân hồi tháng Hai năm 1831 ở Pa-ri, những cuộc đấu tranh mang màu sắc cộng hòa, nhưng Hội không có chỗ dựa đầy đủ trong quần chúng và không lãnh đạo được họ. Vào đầu những năm 30, thành phố lao động Pa-ri tiếp tục sôi động, nhưng công nhân vẫn chưa có các lãnh tụ chính trị. Ngày 25 tháng Sáu năm 1832, nhân dân lao động Pa-ri biểu tình chống chính phủ Lu-i Phi-líp; trong cuộc biểu tình đã xảy ra những sự đụng độ với cảnh sát và long kỵ binh. Cuộc biểu tình đã trở thành cuộc khởi nghĩa. Từ thời Cách mạng tháng Bảy, nhân dân Pa-ri đã được vũ trang. Công nhân dựng chiến lũy. Mãi hôm sau, quân đồn trú bảo vệ Pa-ri (25 nghìn lính và sĩ quan) và Đội vệ binh quốc gia mới dẹp được sự chống cự của những người khởi nghĩa. Chúng đẩy họ tới đường phố Xanh Mác-tanh, bao vây họ, và lợi dụng ưu thế tuyệt đối về số lượng, bắn thẳng vào họ. Thất bại của công nhân trong cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu năm 1832 là một đòn nặng đánh vào phái cộng hòa, và ít lâu sau, Hội những người bạn dân thực tế tan rã.

Tuy vậy, một thời gian sau lại xuất hiện những hội cộng hòa mới, trong đó có Hội nhân quyền và dân quyền. Tham gia hội này có một số nhóm của Hội những người bạn dân đã tan rã. Đầu năm 1833, ở

Pa-ri đã có 4 nghìn hội viên của Hội mới. Nổi bật trong số những người lãnh đạo của Hội là Gioa-khim đơ Kéc-xô-di, cựu sĩ quan kỵ binh và người thuộc phái Than, ngả theo quan điểm của Ph. Bu-ô-na-rô-ti, một người thuộc phái Ba-bớp. Trong Hội nhân quyền và dân quyền, truyền thống Gia-cô-banh chiếm ưu thế; song, khác với phái Gia-cô-banh năm 1793, Hội tìm cách giải quyết vấn đề công nhân. Cương lĩnh của Hội chứng tỏ tính chất dân chủ cấp tiến của nó; hội viên là những người cộng hòa triệt để nhất, gắn bó chặt chẽ hơn với công nhân. Trong một cuốn sách do Hội xuất bản đã nêu tư tưởng về hội hợp tác công nhân có máy móc. Cương lĩnh của Hội đề ra việc phổ thông đầu phiếu, chính phủ có thể bị bãi miễn, sự tự do của các công xã kết hợp với sự thống nhất quản lý của nhà nước, tuyển mộ người tất cả các tầng lớp nhân dân vào đội cận vệ quốc gia, dân chủ hóa tín dụng, thuế khóa không đè nặng «người nghèo, lao động và công nghiệp», phân công tốt hơn và phân phối tốt hơn, có tác dụng đảm bảo «giải phóng giai cấp công nhân», quyền lập hội. Đằng sau các công thức cộng hòa chung, chúng ta thấy rõ sự quan tâm rất mực đến lợi ích trước hết là của các giai cấp những người lao động.

Lúc ấy ở Li-ông cũng đã có một số tổ chức cộng hòa địa phương. Từ cuối năm 1833, ở đây có phân hội của Hội nhân quyền và dân quyền, tiến hành tuyên truyền trong công nhân. Chính phủ toan dùng luật pháp để cấm các hội ấy, việc đó gây nên một làn sóng công phẫn và làm cho việc tuyên truyền của phái cộng hòa thêm sôi nổi. Các tổ chức công nhân và các tổ chức cộng hòa ở Li-ông đã thành lập Ủy ban liên hiệp. Ngày 5 tháng Tư năm 1834, ở đây đã xảy ra những cuộc đụng độ giữa công nhân và cảnh sát.

Ngày 9 tháng Tư năm 1834 đã nổ ra cuộc khởi nghĩa thứ hai của công nhân Li-ông. Lần này họ chiến đấu dưới các khẩu hiệu cộng hòa. Từ sáng sớm, phái cộng hòa rải truyền đơn kêu gọi «Tự do, bình đẳng, bác ái hay là chết!». Truyền đơn kêu gọi đấu tranh chống dự luật cấm lập hội. Công nhân tập trung lại trong thành phố. Gần 10 giờ sáng, bọn sen đầm xả súng vào những thợ dệt trong tay không có vũ khí. Công nhân Li-ông bèn dựng chiến lũy và hối hả tự vũ trang. Nghĩa quân ra trận với khẩu hiệu «Nền cộng hòa hay là chết!», giương cao cờ đỏ. Sau khi chiếm được các vị trí quan trọng ở trung tâm Li-ông, những người khởi nghĩa ra sức phát động dân cư các làng lân cận đứng lên khởi nghĩa.

Quân lính bắt đầu sử dụng pháo binh. Bọn đàn áp phá sập các

ngôi nhà mà công nhân khởi nghĩa đang chiếm cứ. Trong thành phố, hai bên đánh nhau dữ dội suốt mấy ngày. Mãi tới ngày 15 tháng Tư, lực lượng khởi nghĩa mới bị bẻ gẫy. Song trong ngày này, ngày thứ bảy của cuộc khởi nghĩa, một số nhóm công nhân lẻ tẻ còn chống cự ở ngoại ô Croa-Rút-xơ. Đến khi cuộc khởi nghĩa kết thúc, ở thành phố đã tập trung hơn 3 vạn quân chính quy.

Trong những ngày khởi nghĩa ở Li-ông, công nhân Xanh - Ê-chiên, ngoại ô Grê-nốp, Ác-boa, Vi-en-nơ và một số thành phố và địa phương khác đã nổi dậy đấu tranh. Những ngày 13 - 14 tháng Tư, khởi nghĩa nổ ra ở Pa-ri. Ủy ban trung ương Hội nhân quyền và dân quyền chưa chuẩn bị khởi nghĩa. G. Kéc-xô-di và những hội viên có uy tín khác của Hội đã bị bắt ngay trước và trong ngày khởi nghĩa. Chỉ có một chi hội cùng mấy trăm người vô sản đánh nhau với quân đội. Ngày 13 tháng Tư, thành phố giống như một doanh trại. 40 nghìn lính và sĩ quan ở tư thế sẵn sàng xung trận. Hai ngày đánh nhau bên chiến lũy trong một khu vực nho nhỏ của thành phố (khu vực các phố Xanh-Mác-tanh, Nép - Xanh - Ma-ri, Xanh - A-voa, ở các phường Tăm-plơ và Gra-vi-li-ê). Sáng ngày 14 tháng Tư, nghĩa quân bị bao vây. Quân lính bắn thẳng vào những người bảo vệ chiến lũy, sau đó một tiểu đoàn bộ binh xông ra phố Tơ-răng-xnô-nen, nơi trước đó một giờ, trong cuộc bắn nhau, một sĩ quan đã chết trận. Ở đây, bọn đàn áp xông vào một số căn nhà, bắn giết những người mà chúng nghi là chứa chấp nghĩa quân. Bọn lính và sĩ quan của «đức vua Pháp nhân từ» dùng lưỡi lê, súng đạn giết chết các ông già, đàn bà và con trẻ.

Ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa của công nhân ở Li-ông — tiếp sau đó là những người lao động ở Pa-ri và ở các thành phố khác nổi dậy đấu tranh — khó mà đánh giá hết được. Li-ông đi tiên phong trong phong trào công nhân cách mạng của nước Pháp, trước hết vì nhân khẩu công nhân thành phố này thuần nhất và đông đặc. Cuộc khởi nghĩa thứ nhất ở Li-ông chưa có màu sắc chính trị; cuộc khởi nghĩa thứ hai có tính chất ủng hộ chế độ cộng hòa rõ nét. Song, cả hai cuộc khởi nghĩa đều là những cuộc đấu tranh độc lập của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản, và với ý nghĩa rộng lớn đó, về khách quan, cả hai cuộc khởi nghĩa đều có tính chất chính trị, tính chất vô sản - giai cấp. Vì vậy, về mặt lịch sử toàn thế giới, trong toàn bộ lịch sử phong trào công nhân thế giới, cả hai cuộc khởi nghĩa đều là những sự kiện có ý nghĩa bước ngoặt. Về sau, khi nói đến «tính chất nghiêm khắc đáng sợ» của cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu năm 1848 ở Pa-ri, đến

hiện tượng những người tham gia khởi nghĩa hoàn toàn không có ảo tưởng nào cả, Ph. Ăng-ghen đã nhận xét rằng trong toàn bộ lịch sử loài người trước kia chỉ có hai sự kiện giống cuộc đấu tranh của những người khởi nghĩa tháng Sáu: đó là cuộc chiến tranh của nô lệ ở Cổ Rô-ma và cuộc khởi nghĩa ở Li-ông năm 1834*.

Sau khi đè bẹp các cuộc khởi nghĩa tháng Tư năm 1834 ở Li-ông và Pa-ri, chính phủ đã phá tan Hội nhân quyền và dân quyền. Giờ đây, các hội cộng hòa chỉ có thể tồn tại với tư cách là những tổ chức bí mật. Công nhân chiếm tỷ lệ ngày càng lớn trong số những người tham gia các tổ chức bí mật ấy.

Tháng Bảy năm 1834 Hội đồng tộc đã ra đời, đóng vai trò lãnh đạo trong Hội đó là Blăng-ki. Hơn một nửa số hội viên là thợ thủ công hoặc tiểu chủ. «Sách vấn đáp» cho người gia nhập Hội cho ta thấy phương hướng hoạt động của Hội. Hội viên cho rằng kẻ nắm chính quyền là «những bị tiền, bọn chủ ngân hàng, bọn cung cấp hàng, bọn độc quyền, bọn đại địa chủ, bọn kinh doanh ở sở giao dịch, tóm lại, là bọn bóc lột», và bọn chúng thống trị «theo luật sức mạnh». Theo quan điểm của Hội, khái niệm «nhân dân» bao gồm «toàn thể những người dân đang lao động». Hội đấu tranh nhân danh «những người vô sản nghèo». Về câu hỏi cuối cuốn sách: «Cần làm cách mạng chính trị hay cách mạng xã hội?» thì câu trả lời phải là: «Cần làm cách mạng xã hội». Cách mạng xã hội, tức cải tạo xã hội bằng cách mạng, là mục đích; trên đường đi tới cách mạng xã hội, cần lật đổ chính phủ. Do đó, theo quan niệm của Hội, cách mạng xã hội không loại trừ cách mạng chính trị, mà lấy cách mạng chính trị làm tiền đề **.

Năm 1837, Ô. Blăng-ki, A. Bác-bét và M. Béc-na tổ chức Hội bốn mùa, là hội kế tục Hội đồng tộc. Tổ chức mới này hoạt động dưới khẩu hiệu xây dựng nền cộng hòa. Ở nước cộng hòa, mỗi người lao động đều phải được «sống đầy đủ». Ngày 12 tháng Năm năm 1839, Hội bốn mùa phát động cuộc khởi nghĩa ở Pa-ri. Lúc này Hội có gần 900 hội viên. Hội chọn thời gian đấu tranh lúc có tình hình sau đây: do các hiện tượng khủng hoảng trong kinh tế, tình cảnh của những người lao động tồi tệ thêm nhiều, nạn thất nghiệp tăng thêm; hơn nữa, cuộc đấu đá trong tập đoàn thống trị của nền Quân chủ tháng Bảy trở nên gay gắt. Phái Blăng-ki định làm một cuộc tiến công

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 5, tr. 124.

** Xem *L. Ô. Blăng-ki*. Tác phẩm chọn lọc. Phụ lục, tiếng Nga, tr. 115-119.

bất ngờ, chiếm lấy tòa thị chính, dinh thị trưởng Pa-ri và dinh quận trưởng quận Xen. Họ hy vọng được nhân dân ủng hộ và đã chuẩn bị lời hiệu triệu nhân dân Pa-ri. Blăng-ki suy nghĩ thấu đáo các chi tiết chiến thuật của cuộc khởi nghĩa đang được chuẩn bị (hướng tiến của các đoàn người khởi nghĩa đến tập kết tại những địa điểm định trước, việc bố trí các chiến lũy, các đối tượng cần chiếm ngay: cầu, các cơ quan quân sự, các bộ, các kho vũ khí). Giữa ngày 12 tháng Năm, một nhóm hội viên tập họp tại phố Xanh - Mác-tanh, tấn công cửa hàng bán vũ khí. Rồi hai đoàn do Blăng-ki và Béc-na cầm đầu, tiến đến tòa thị chính và chiếm tòa thị chính. Đoàn thứ ba do Bác-bét chỉ huy cũng tấn công thắng lợi Cung tư pháp. Từ đó, nghĩa quân kéo tới dinh thị trưởng Pa-ri, nhưng trước lưới lửa của cảnh sát họ phải rút lui và nhập vào đoàn do Blăng-ki cầm đầu.

Từ bao lơn tòa thị chính, Bác-bét tuyên bố thành phần Chính phủ lâm thời; Blăng-ki được chỉ định làm «tổng tư lệnh quân đội cộng hòa». Truyền đơn của Chính phủ lâm thời kêu gọi «Hãy cầm lấy vũ khí!». Song chỉ có vài trăm người theo nghĩa quân. Đến tối, họ bị các đơn vị quân chính quy đánh tan. Tháng Tư năm 1840 Blăng-ki đã bị kết án cùng với những người khởi nghĩa khác. Tất cả họ đều là công nhân, thợ thủ công (thợ may, thợ đóng giày, thợ rèn, thợ làm mũ, v. v.) hoặc tiểu thương*. Lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa tháng Năm và người lãnh đạo nhóm công nhân Pa-ri tích cực nhất về mặt chính trị đã bị đày đọa trong tù cho đến tháng Hai năm 1848 thì được cách mạng giải phóng.

Năm 1839, cuộc khởi nghĩa của công nhân cũng đã nổ ra ở bên kia La - Măng-sơ. Như trên đã nói, lúc ấy những người vô sản Anh đấu tranh dưới khẩu hiệu Hiến chương. Tháng Bảy năm 1839, nghị viện bác đơn thỉnh nguyện thông qua Hiến chương làm một đạo luật của nước Anh. Sau việc đó, công nhân Anh lại càng thường thường hướng về tư tưởng khởi nghĩa vũ trang. Hơn nữa, trong điều kiện kinh tế suy thoái cuối những năm 30, tình cảnh của họ không ngừng sút kém, giống như tình hình ở Pháp vậy.

Ngày 3 tháng Mười một năm 1839, tại Niu-po (Nam Oen-xơ),

---

* Phân tích lịch sử các tổ chức cách mạng thời kỳ nền Quân chủ tháng Bảy, C. Mác và Ph. Ăng-ghen chú ý rằng Hội bốn mùa là một tổ chức vô sản, còn cuộc khởi nghĩa do họ tổ chức thì «mang tính chất vô sản và cộng sản rõ rệt» (xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 285, 289).

công nhân thuộc phái Hiến chương mà thủ lĩnh là Giôn Phrô-xtơ, đã mang vũ khí tiến đến nhà ngục thành phố để giải thoát cho Hen-ri Vin-xen, một người có tiếng tăm của phái Hiến chương. Họ tính rằng cuộc đấu tranh của họ sẽ là tín hiệu để các thành phố khác khởi nghĩa. Nhưng họ đã tính sai. Chỉ có ở Sép-phin và Nốt-tin-hem là có khởi nghĩa, nhưng cảnh sát và quân đội đã nhanh chóng dập tắt phong trào. Các thủ lĩnh của phong trào bị đưa ra tòa. Tình hình ở Niu-po rất giống tình hình ở Pa-ri, và mặc dầu các lãnh tụ của công nhân Niu-po không liên hệ với thủ đô nước Pháp, nhưng không thể coi sự trùng hợp ấy là ngẫu nhiên: cả công nhân Anh thuộc phái Hiến chương, lẫn những người theo phái cộng hòa Pháp triệt để nhất («phái đỏ») được sự ủng hộ của những công nhân tích cực về mặt chính trị, đã vươn tới để có hành động chính trị độc lập và trực tiếp. Song đại bộ phận công nhân thì chưa sẵn sàng làm việc đó.

Trong những năm ấy, hai giai cấp hết sức đối kháng của thời đại mới — giai cấp tư sản và giai cấp vô sản lần đầu tiên thử sức nhau, và mỗi bên lần đầu tiên thấy rất rõ bộ mặt của đối phương. Bước mở đầu diễn ra ở Pháp. Công nhân nổi dậy đấu tranh đã biểu lộ nguyện vọng muốn có những hành động chung, liên hiệp, có tính chất quần chúng và không giấu giếm ý định muốn cải tạo xã hội vì lợi ích của các giai cấp cần lao. Họ coi đấu tranh chính trị là biện pháp để đạt mục đích ấy, vì vậy họ đi theo phái cộng hòa «đỏ». Công nhân tỏ ra sẵn sàng đấu tranh với tư bản để bảo vệ quyền lập hội. Họ hiểu rằng chính quyền nhà nước hiện hành không đại biểu cho dân tộc, mà đại biểu cho một bộ phận bóc lột trong dân tộc. Công nhân ý thức được một cách tự phát rằng họ đấu tranh cho sự nghiệp công nhân của mình là bảo vệ lợi ích, danh dự và phẩm giá của dân tộc. Họ thể hiện những nét tốt đẹp nhất của dân tộc — lòng yêu chuộng tự do, lòng độ lượng, sự cao thượng — và biểu thị những mẫu mực về lòng dũng cảm cao nhất của con người. Họ biểu lộ khả năng hành động một cách kiên quyết và đáng sợ. Đồng thời, họ chưa có mục tiêu rõ rệt, trong số những phương thức đấu tranh vừa tầm với họ thì có nhiều phương thức đấu tranh họ chưa biết đến, họ chưa có tổ chức, chưa có kế hoạch hành động chính trị và vì chưa có tri thức, chưa có hệ tư tưởng riêng, nên họ thường sử dụng những tư tưởng của các nhà hoạt động của các phong trào giải phóng không phải vô sản.

Giai cấp tư sản là giai cấp đối kháng với giai cấp vô sản. Nó là một loại lực lượng xã hội hoàn toàn khác. Sự tàn nhẫn tột độ trong

tất cả mọi mặt có liên quan đến lợi ích vật chất; sẵn sàng vì lợi ích đó mà đẩy người vô sản vào cảnh nghèo khổ, đói khát và thậm chí chết chóc; xu hướng muốn đè bẹp sự phản kháng của người vô sản bằng sức mạnh của chính quyền nhà nước; vừa hèn nhát vừa hết sức tàn nhẫn — đó là những điều mà giai cấp vô sản đã thấy rõ. Giai cấp tư sản đã có điều kiện làm cho giai cấp vô sản thấy những biện pháp đấu tranh ưa thích của nó — thẳng tay trấn áp, trả thù đẫm máu về mặt chính trị và vu khống các chiến sĩ đã hy sinh. Giai cấp tư sản là giai cấp có chính quyền, quân đội, nhà thờ, của cải, tri thức và kinh nghiệm chính trị.

Giờ đây mỗi bên đều tìm chỗ yếu của đối phương, xác định mục tiêu và phương pháp đấu tranh. Trước khi bước vào những cuộc chiến đấu mới, họ đi tìm bạn đồng minh.

Trong những năm ấy, — những năm đang hình thành ý thức giác ngộ giai cấp của giai cấp vô sản, — nhiều cái trong lịch sử giai cấp vô sản đều xảy ra lần đầu: bài học to lớn đầu tiên trên con đường đi tới độc lập về chính trị — lần đầu tiên giai cấp tư sản chiếm lấy thành quả của cuộc khởi nghĩa thắng lợi của nhân dân, lần đầu tiên công nhân công nghiệp thành thị vùng lên đấu tranh vì lợi ích xã hội của mình, lần đầu tiên công nhân đấu tranh có tổ chức cho nền cộng hòa, lần đầu tiên cờ đỏ tung bay trên chiến lũy của công nhân.

Sau khi các hội bí mật của công nhân bị dẹp tan vào cuối những năm 30, phong trào vô sản ở Pháp vẫn không mất tính chất chính trị. Đấu tranh bãi công có quy mô rộng lớn hơn; trong điều kiện bãi công và lập hội bị chính thức cấm đoán, điều đó có nghĩa là sự xung đột với chính quyền nhà nước đã tăng lên nhiều. Trong những năm cuối cùng của nền Quân chủ tháng Bảy lại xuất hiện những hội bí mật mới.

Lúc ấy, một bộ phận khá lớn công nhân ủng hộ phái cộng hòa tiểu tư sản, đứng đầu là A. Lơ-đruy-Rôn-len, tập hợp xung quanh báo «Rê-phoóc-mơ»*. Họ đấu tranh đòi thực hiện quyền phổ thông đầu phiếu và cải cách xã hội. Một số người trong phái «Cải cách» là người xã hội chủ nghĩa theo khuynh hướng tiểu tư sản. Theo cách nói của Ph. Ăng-ghen, những công nhân đi theo phái cộng hòa dân chủ là «những bạn đồng minh rất không đáng tin cậy, khi thì theo họ mật thiết hơn, khi thì xa rời họ mạnh hơn, tùy theo những nhà hoạt động

---

* «Cải cách». — *ND.*

của phái «Réforme» đấu tranh kiên quyết hơn hay giữ lập trường ngả nghiêng hơn»*.

Những công nhân giác ngộ nhất và hiểu biết nhất là những người đứng về phía E-chiên Ca-bê, Tê-ô-đo Đê-da-mi, Ô-guy-xtơ Blăng-ki, những người tuyên truyền tư tưởng chủ nghĩa cộng sản không tưởng của công nhân.

ĐỒNG MINH NHỮNG NGƯỜI CHÍNH NGHĨA. HOẠT ĐỘNG ĐẤU TRANH ĐỘC LẬP CỦA CÔNG NHÂN ĐỨC

Tổ chức chính trị đầu tiên của thợ thủ công Đức và của những người lưu vong chính trị trong số trí thức tiểu tư sản, hoạt động với một cương lĩnh dân chủ, đã ra đời ở Pa-ri năm 1832 và tồn tại đến năm 1834. Đây là Liên minh nhân dân Đức, liên minh này tán thành quan điểm cộng hòa của Hội nhân quyền. Liên minh đã đặt quan hệ không hợp pháp với các nhóm và các cá nhân đồng tình với nó ở các quốc gia khác nhau thuộc Liên bang Đức. Trong các văn kiện của mình, Liên minh kêu gọi những người lao động: nông dân, thợ xay bột, thợ nướng bánh, thợ mộc, thợ làm đồ da, thợ may. Liên minh đề ra khẩu hiệu: «Không một người lương thiện nào được ăn, nếu người đó không dùng lao động để kiếm miếng ăn» **.

Sau khi chính phủ Lu-i Phi-líp ban hành đạo luật cấm lập hội (tháng Tư năm 1834), Liên minh tan rã và hội viên tập hợp lại thành một hội không hợp pháp lấy tên là Hội những người bị hắt hủi. Đó là một tổ chức rất bí mật, thành phần chủ yếu là công nhân, nhưng do những người tiểu tư sản thuộc phái cộng hòa lãnh đạo. Trung ương của Hội ở Pa-ri. Các tổ chức cơ sở của Hội cũng được thành lập cả ở các quốc gia Đức ***.

Mục đích của Hội là giải phóng nước Đức, «xác lập và duy trì sự bình đẳng về xã hội và chính trị, tự do, phẩm hạnh của công dân và thống nhất nhân dân trước hết ở những nước mà tiếng Đức và phong

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 6, tr. 604.

** *W. Kowalski*. Vorgeschichte und Entstehung des Bundes der Gerechten, Berlin, 1962, S. 177 (Anhang).

*** Xem chi tiết ở: *C. Ô-béc-man*. Góp vào lịch sử thời kỳ đầu của phong trào công nhân Đức (1833-1836). — «Phong trào công nhân thời cận đại», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1964, tr. 37-74.

tục tập quán Đức chiếm ưu thế, rồi ở tất cả các dân tộc khác trên địa cầu»*. Tờ truyền đơn «Biểu tượng lòng tin của người bị hắt hủi» do Hội phát, cũng thừa nhận rằng những nguyên tắc cơ bản của Hội là nền cộng hòa dân chủ, chính quyền của nhân dân, đảm bảo cho tất cả mọi công dân có phương tiện sinh sống chắc chắn, miễn thuế cho người nghèo. Tác giả văn kiện xác nhận rằng: «Chỉ có nước Đức thống nhất, hùng mạnh mới có thể đảm bảo cho công dân của mình một địa vị thích đáng trong nhà nước, một nơi ngự trị của tự do và bình đẳng, quyền lợi và đức hạnh và bảo vệ những thứ đó»**.

Những người lãnh đạo nổi tiếng nhất của Hội những người bị hắt hủi là nhà báo I-a. Vê-nê-đây và thầy thuốc T. Su-xte. Đối với Vê-nê-đây, việc giải phóng nước Đức có nghĩa là thiết lập nền cộng hòa và cải cách triệt để chế độ thuế khóa. Su-xte là người xã hội chủ nghĩa thuộc khuynh hướng Xi-xmôn-đi, ông cho rằng hình thức cai trị theo chế độ cộng hòa không mang lại lợi ích cho nhân dân lao động, chừng nào chưa chấm dứt được cảnh giai cấp công nhân «không có tài sản».

Trong những năm 1836 - 1837, những phần tử cực đoan, phần lớn là những phần tử vô sản chịu ảnh hưởng của các truyền thống Ba-bớp, của phong trào cách mạng và phong trào công nhân Pháp những năm ấy (H. A-ren-xơ, B. Béc-hác, H. Moi-rơ, về sau có V. Vai-tlinh và G. Bau-ơ) đã tách ra khỏi Hội những người bị hắt hủi. Thế là ra đời một tổ chức mới: Đồng minh những người chính nghĩa. Nhiều năm sau, C. Mác viết: «*Đồng minh những người cộng sản* đã được thành lập ở Pa-ri năm 1836, lúc đầu mang một tên gọi khác» ***.

Theo lời xác nhận của Ph. Ăng-ghen, «hội viên của Đồng minh nếu nói chung là người lao động, thì thật ra hầu hết họ thường thường là những người thợ thủ công» ****, trong đa số trường hợp, người bóc lột họ là tiểu chủ. Tuy chưa phải là những người vô sản thực thụ, mà chỉ là một bộ phận của giai cấp tiểu tư sản vừa mới chuyển sang hàng ngũ giai cấp vô sản hiện đại và chưa đối lập trực tiếp với tư bản lớn,

---

* *M. I. Mi-khai-lốp.* Lịch sử Đồng minh những người cộng sản, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1968, tr. 35.

** «Đồng minh những người cộng sản, tiền thân của Quốc tế I». Tập văn kiện, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1964, tr. 46.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 14, tr. 450.

**** *C. Mác* và *Ph Ăng-ghen.* Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, t. II, tr. 420.

những người thợ thủ công ấy, Ph. Ăng-ghen đã viết, «bằng bản năng đã thấy trước sự tiến triển tương lai của mình và đã biết lập ra chính đảng của giai cấp vô sản, cố nhiên với một ý thức chưa đầy đủ». Song, ông nhấn mạnh, «những định kiến cũ của người thợ thủ công luôn luôn đưa họ vào cạm bẫy, một khi vấn đề đặt ra là phê phán một cách cụ thể xã hội lúc đó, nghĩa là phân tích những hiện tượng kinh tế. Tôi không tin rằng thời đó trong cả Đồng minh có lấy được một người đã từng đọc một quyển sách chính trị kinh tế học»*.

Ít lâu sau, hạt nhân chính trị của Đồng minh những người chính nghĩa lại được bổ sung thêm những thợ thủ công từ Thụy Sĩ tới, ở đây họ họp thành nhóm vô sản trong tổ chức dân chủ - cấp tiến «Nước Đức trẻ» (1834 - 1836). Tổ chức đó đề ra khẩu hiệu xây dựng nước Cộng hòa dân chủ Đức thống nhất, coi đó là yêu sách cơ bản. Phái cấp tiến trong tổ chức «Nước Đức trẻ» đã đặt liên hệ với các câu lạc bộ thợ thủ công Đức. Dựa vào họ, tổ chức này đã trở thành một lực lượng chính trị quan trọng. Ngày 27 tháng Bảy năm 1834, những người thợ thủ công Đức ở Béc-nơ và vùng lân cận đã tổ chức một cuộc họp đông người — cuộc biểu tình ở Stai-nơ-khuên-xli, với khẩu hiệu nước Đức thống nhất và tự do. Theo sự đánh giá của Ph. Ăng-ghen, cuộc họp đó có tính chất thuần túy chính trị; nó xảy ra trước khi trong giới công nhân xuất hiện những người cộng sản**.

Khi dưới áp lực của các chính phủ Đức, các bang Thụy Sĩ đã trục xuất những người hoạt động tích cực của tổ chức «Nước Đức trẻ» ra khỏi Thụy Sĩ, tổ chức này không tồn tại nữa. Nhóm thợ thủ công tích cực về mặt chính trị ở trong tổ chức đó đã rời sang Pa-ri. Một bộ phận trong số họ, trong đó có người thợ xếp chữ Các Sáp-pơ và thợ đồng hồ I-ô-xíp Môn-lơ, đã gia nhập Đồng minh những người chính nghĩa. Thế là trong Đồng minh đã hình thành một hạt nhân ổn định gồm những công nhân tiên tiến, chủ yếu là thợ bạn. Họ theo quan điểm cộng sản thuộc các trào lưu khác nhau. Quan điểm có ảnh hưởng lớn nhất trong những năm đầu là quan điểm của nhà cộng sản không tưởng Pháp E. Ca-bê và của C. Sáp-pơ, người chủ trương cộng đồng tài sản và là chiến sĩ kiên định đấu tranh cho một nước Đức dân chủ thống nhất. Cuối những năm 30 - đầu những năm 40, trong Đồng

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, t. II, tr. 420.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 41, tr. 329.

minh bắt đầu thịnh hành hệ thống các quan điểm của Vin-hem Vai-tlinh, một trong những đại biểu xuất sắc nhất của chủ nghĩa cộng sản công nhân. Cuốn sách nhỏ của ông «Loài người như hiện nay và lẽ ra nó phải có» (năm 1839) được thừa nhận là một văn kiện có tính chất cương lĩnh của Đồng minh.

Những cuộc khủng bố sau khi Hội bốn mùa bị đập tan vào tháng Năm năm 1839, đã buộc một bộ phận hội viên Đồng minh những người chính nghĩa rời khỏi Pa-ri. Vai-tlinh sang Thụy Sĩ; Môn-lơ, Sáp-pơ và Bau-ơ sang Luân-đôn. Ở Luân-đôn, họ tổ chức ra công xã Đồng minh những người chính nghĩa và Hội khai sáng công nhân Đức. Công xã Luân-đôn không những liên hệ với chi nhánh của Đồng minh ở Pa-ri và Thủy Sĩ, mà còn liên hệ với các hội bí mật của thợ thủ công ở các quốc gia Đức.

Đến giữa những năm 40, khi chủ nghĩa Vai-tlinh bắt đầu suy sút về mặt tư tưởng (trong các tác phẩm của Vai-tlinh, các chủ đề tôn giáo và tình cảm bắt đầu chiếm ưu thế), một bộ phận khá lớn thành viên của Đồng minh những người chính nghĩa rơi vào ảnh hưởng của «chủ nghĩa xã hội chân chính» — sự mô phỏng theo lối tiểu thị dân chủ nghĩa cộng sản công nhân Pháp và phong trào Hiến chương Anh*. Sự bất tín của những «người xã hội chủ nghĩa chân chính» đối với phái tự do, khi chỉ trích phái tự do có lòng vị kỷ giai cấp theo tinh thần tư sản, đã làm cho họ không những không thừa nhận sự cần thiết của cuộc đấu tranh độc lập của nhân dân lao động, mà trái lại, họ khước từ tham gia cuộc đấu tranh đó, họ quay ra tuyên truyền cho việc hoàn toàn không tham gia chính trị. Những «người xã hội chủ nghĩa chân chính» coi tình trạng lạc hậu của xã hội Đức là một đặc điểm có tính nguyên tắc của con đường lịch sử của nước Đức; lên án chủ nghĩa tư bản, họ cho rằng có thể ngăn ngừa sự phát triển của nó bằng các biện pháp đạo đức — bằng cách hô hào «tình yêu phổ biến» và vạch trần sự bất công. Họ coi lịch sử như cuốn sách chỉ đường, cho phép chọn được tuyến đường thuận tiện. Cự tuyệt cuộc đấu tranh thực tế chống chủ nghĩa tư bản trên cơ sở xã hội do nó tạo ra và bác bỏ hoạt động chính trị, «chủ nghĩa xã hội chân chính» hóa ra là một mớ những nguyện vọng đa cảm, những ý nguyện dân tộc chủ nghĩa và một mớ lời nói suông có tính chất nổi loạn.

Thế nhưng cái mớ hổ lốn kỳ cục ấy vẫn không mất tính chất hấp

---

* Xem chương thứ sáu.

dẫn phần nào của nó đối với thợ thủ công Đức. Ảnh hưởng của «chủ nghĩa xã hội chân chính» trong Đồng minh những người chính nghĩa khá lớn. Song, công nhân tiên tiến Đức càng hướng về chủ nghĩa xã hội khoa học, họ càng khắc phục được các quan điểm của «chủ nghĩa xã hội chân chính»; đến năm 1845 «chủ nghĩa xã hội chân chính» cùng với chủ nghĩa Vai-tlinh đã thoái hóa tạo thành một hỗn hợp tư tưởng.

Ngày 25 tháng Mười một năm 1845, phát biểu tại cuộc thảo luận thường kỳ trong Hội khai sáng công nhân Đức ở Luân-đôn, C. Sáp-pơ tuyên bố rằng: «Hệ thống Vai-tlinh cũng không đảm bảo được tự do. Tôi nghĩ rằng một hệ thống chân chính sẽ do các nhà triết học mới của nước Đức chúng ta tạo ra»*. Chắc chắn là C. Sáp-pơ có ý muốn nói đến C. Mác và Ph. Ăng-ghen; tháng Bảy - tháng Tám năm 1845, hai ông đi sang Anh và lưu lại Luân-đôn. Ở đây, hai ông gặp các nhà lãnh đạo công xã Luân-đôn của Đồng minh những người chính nghĩa — I. Môn-lơ, C. Sáp-pơ, G. Bau-ơ — và đã cho họ biết các kết luận cơ bản của thế giới quan duy vật.

Tác động của chủ nghĩa Mác đang hình thành lúc ấy đối với Đồng minh những người chính nghĩa đã làm giảm sút ảnh hưởng của «chủ nghĩa xã hội chân chính» và của chủ nghĩa Vai-tlinh trong tổ chức này.

Hoạt động của Đồng minh những người chính nghĩa chủ yếu mang tính chất tuyên truyền lý luận. Sở dĩ thế, một mặt là do tình trạng chưa phát triển của các quan hệ tư bản chủ nghĩa và của phong trào vô sản ở các quốc gia Đức, mặt khác là do công nhân tiên tiến ở Đức thiên về nghiên cứu các vấn đề lý luận như C. Mác nhiều lần nhận xét.

Năm 1844, ở Đức đã xảy ra cuộc đấu tranh quy mô lớn đầu tiên của công nhân — cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Xi-lê-di. Trong những năm 1842 - 1844, mức tiêu thụ vải bông do công nghiệp dệt ở Xi-lê-di sản xuất ra đã giảm sút. Thợ dệt ở Xi-lê-di lúc bấy giờ là thợ thủ công nông thôn, họ nhận sợi của bọn thương nhân kiêm chủ xưởng về nhà làm. Năm 1844, tiền công của thợ dệt sụt xuống, giá lương thực thực phẩm (bột mì đen, khoai tây) lên cao. Thợ dệt ở Xi-lê-di ăn, mặc kém hơn công nhân Anh. Song, cảnh nghèo «bình thường» không thúc đẩy thợ dệt ở Xi-lê-di lẫn công nhân Anh đứng lên đấu tranh quyết liệt. Muốn họ đứng lên đấu tranh quyết liệt thì mức sống nghèo khổ quen thuộc phải thấp xuống rõ rệt. Chính tình hình ấy đã xảy ra ở

* «Der Bund der Kommunisten. Dokumente und Materialien». Bd. I. Berlin, 1970, S. 236.

Xi-lê-di nửa đầu năm 1844. «Để có miếng bánh mì ăn cho đỡ đói, thợ dệt đã phải bán giường tủ bàn ghế, áo quần của mình»*, một tờ báo chính thức ở Béc-lin đã viết như vậy. Một bản tin khác của báo chí tư sản đã nói: «Thợ dệt đi lang thang khắp làng xóm như những bóng ma»**. Chủ xí nghiệp lợi dụng nạn thất nghiệp, hạ thấp tiền công xuông. Công nhân đặc biệt căm ghét các chủ xí nghiệp Txvan-txi-gơ ở làng Pê-téc-xvan-đau và anh em Đi-rích ở Lan-ghê-bi-lau. Trong những năm công nhân đói kém nhất, Txvan-txi-gơ đã xây dựng biệt thự, cả anh em Đi-rích cũng phát tài rõ rệt. Ngoài ra, ngay cả trong số thương nhân kiêm chủ kinh doanh Xi-lê-di tàn nhẫn, Txvan-txi-gơ cũng nổi bật về thói bắt chẹt và tính khí khe khắt. Hắn là kẻ đầu tiên hạ tiền công, dùng rộng rãi lối phạt tiền, đối xử thô bạo với công nhân. Mở rộng sản xuất trong điều kiện thất nghiệp, hắn tuyên bố sẵn sàng nhận thêm mấy trăm thợ dệt nữa vào làm việc nếu họ đồng ý giảm tiền công. Thợ dệt thấy rõ chủ xí nghiệp giàu lên thì công nhân lại nghèo thêm; mối quan hệ trực tiếp và hiển nhiên ấy làm họ căm phẫn. Cuối tháng Năm, sự nổi giận ở Pê-téc-xvan-đau lên đến tột đỉnh. Bài hát «Sự khủng bố đẫm máu» hừng hực nỗi phẫn uất, được công nhân hưởng ứng ngày càng nhiều; bài này đã trở thành bài «Mác-xây-e» của thợ dệt ở Xi-lê-di. Ngày 3 tháng Sáu, bọn tay sai của chủ đã hành hung anh thợ dệt Vin-hem Mê-đe, vì anh hát bài ấy cạnh nhà Txvan-txi-gơ; sau đó cảnh sát địa phương đến bắt anh. Hôm sau, một nhóm công nhân kêu gọi thợ dệt kéo đến nhà tên chủ xưởng ấy. Họ họp thành một đoàn người tiến về lâu đài tên bá tước để công nhân xây dựng làm việc ở đây có thể cùng tham gia với họ***.

Việc cùng nhau hành động, tập hợp tất cả những người tha thiết đấu tranh không kể họ làm nghề gì, làm cho phong trào càng có tổ chức càng tốt, việc cùng nhau đề ra yêu sách cụ thể, tất cả những điều đó là những đặc điểm của cách xử sự thật sự công nhân, thật sự vô sản. Về nhiều mặt, thái độ của những người vô sản thuộc phái Hiến chương mùa hè năm 1842 cũng giống như vậy. Công nhân Anh cũng đến nơi làm việc của đồng nghiệp, nơi có thể tìm thấy họ, tức là đến nhà máy, xưởng thợ gõ cửa các túp lều của công nhân; họ cũng tập hợp những

---

* «Berliner Polizei-und Criminal-Zeitung», 24.VI.1844.

** «Schlesische Zeitung», 22.II.1844.

*** Xem chi tiết ở: *X. B. Can*. Hai cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Xi-lê-di. Những năm 1793-1844, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1948.

công nhân thuộc nhiều nghề; họ cũng được các nhóm người cầm đầu lãnh đạo, giữ trật tự và hướng dẫn họ đến mục tiêu. Tình hình các cuộc xung đột giai cấp giữa công nhân và giai cấp tư sản ở các nước có những nét giống nhau rõ rệt. Tình thế xung đột xảy ra, thế là ở Anh và ở Đức lập tức hình thành những đơn vị công nhân cố kết khiến đối phương sợ hãi; trong nháy mắt, tại các điểm tập họp đã xuất hiện những khối đông người vô sản Pháp. Tuy quy mô phong trào có khác nhau, người tham gia phong trào sẵn sàng trực tiếp sử dụng bạo lực với mức độ khác nhau, song đấy là những hiện tượng cùng tính chất.

Sự phản ứng của các nhà cầm quyền, cũng như của dư luận chính thức ở các nước khác nhau đã xác nhận điều đó. Trên những nét cơ bản, sự phản ứng đó cũng giống nhau. Trước «xã hội» xuất hiện một đối thủ đáng gờm, trước kia chưa có. Đối thủ này là một giai cấp khác, mặc dầu biết nói tiếng nói của «xã hội», nó thống nhất, nó được một sức mạnh không kém hùng hậu so với tình cảm dân tộc hoặc tình cảm tôn giáo đoàn kết lại; sức mạnh đó là sự ý thức được rằng mình thuộc lớp người bán sức lao động của mình, sản xuất ra tất cả nhưng lại không hề có gì; đối thủ đó có khả năng hành động có tổ chức, và thậm chí áo quần của họ, thoạt nhìn thì thấy nó tách biệt họ với «xã hội», nhưng về đồng phục thì giống với quân đội đối địch. Nó bất ngờ xuất hiện từ nhiều nơi: từ các túp lều và các tầng hầm, từ các công xưởng khổng lồ, từ vô vàn các xưởng nhỏ. Thì ra, đối với những người sống và làm việc ở những nơi đó, tập họp lại với nhau và hiểu nhau là điều không khó. Đối thủ đó bực tức và thường chuyển từ yêu cầu sang yêu sách (vả lại yêu cầu của nó rất giống với yêu sách); nó không muốn quan hệ với cái bộ phận «xã hội» mà từ trước đến nay vẫn nhân danh nó mà hành động và đối thoại với «xã hội» để mưu lợi cho bản thân mình, bộ phận ấy đã chỉ ra những đường nét khủng khiếp và lờ mờ của «người dã man» sau lưng nó. Hơn nữa, lòng căm thù của đối thủ đó trước hết nhằm chống lại nhà tư bản chủ xưởng, chủ công trường thủ công, chống lại chủ.

Phản ứng đầu tiên và trực tiếp trong lòng các giai cấp cầm quyền là sợ hãi. Chúng sợ «những người dã man mới», run rẩy trước cuộc cách mạng sắp nổ ra của giai cấp vô sản, trước triển vọng của chế độ xã hội hiện tại bị lật đổ bằng bạo lực. Phản ứng đầu tiên và trực tiếp trong thực tiễn là sự đàn áp thô bạo.

Sự kiện ở Xi-lê-di tháng Sáu năm 1844 và những hành động tiếp

theo của các chủ xí nghiệp đã xác nhận những kết luận đó*. Ngày 4 tháng Sáu năm 1844, một đoàn công nhân tiến đến xí nghiệp của Txvan-txi-gơ. Đoàn đại biểu của họ tìm cách lọt vào văn phòng. Họ bị ném đá. Thế là công nhân ùa vào phòng và đốt các giấy tờ. Trong đó có quyển sổ ghi số tiền họ nợ chủ xưởng. Txvan-txi-gơ và gia đình hắn chạy trốn.

Đến chiều, các toán thợ dệt ở các làng lân cận đổ về Pê-téc-xvan-đau. Thợ dệt xông vào nhà Txvan-txi-gơ và phá hủy nhà hắn. Kho hàng cũng bị phá hủy. Sáng ngày 5 tháng Sáu, những người khởi nghĩa kéo đến xí nghiệp của các tên chủ đáng ghét khác. Bọn này sợ hãi, đã lấy thức ăn và tiền phát cho công nhân. Đến trưa thì quân lính kéo tới Pê-téc-xvan-đau.

Lúc ấy công nhân lại xếp thành đoàn, đi đến làng Lan-ghê-bi-lau (cách Pê-téc-xvan-đau nửa dặm). Đi đầu là những người mang cờ trắng. Anh em Đi-rích thấy sắp bị tấn công, bèn tập hợp bọn tay sai thành đội ngũ. Đồng thời chúng tìm cách mua chuộc thợ dệt từ Pê-téc-xvan-đau tới, chúng mang một bao tiền đúc ra gặp họ. Viên mục sư địa phương thuyết phục họ. Công nhân gạt bọn tay chân của chủ sang một bên, đánh viên mục sư và vứt y xuống suối, phá hủy nhà xưởng và nhà ở của Ph. Đi-rích. Sau khi quân lính tới thì diễn ra một cuộc xô xát giữa lính và thợ dệt. Kết quả là 11 người bị giết, 20 người bị thương nặng, trong số đó về sau có 6 người chết. Song bọn đàn áp đã phải lùi bước.

Đêm 5 rạng ngày 6 tháng Sáu và những ngày tiếp sau, quân đội kéo về vùng có các làng khởi nghĩa. Sau khi đảm bảo được ưu thế áp đảo về lực lượng, các nhà chức trách bắt đầu bắt hàng loạt. Ngày 9 tháng Sáu, thợ dệt buộc phải trở lại làm việc.

Những sự kiện ở Xi-lê-di là đà thúc đẩy sự đấu tranh của công nhân ở các miền khác thuộc nước Đức, cũng như ở Áo. Tháng Sáu, có cuộc nổi dậy của công nhân ở Bre-xlau, In-gôn-stát (Thượng Ba-va-ri), Béc-lin và Pra-ha.

Cuộc khởi nghĩa ở Xi-lê-di hoàn toàn không chỉ là «cuộc bạo động vì đói» như nhiều sử gia tư sản khẳng định. Thợ dệt ở Pê-téc-xvan-đau và Lan-ghê-bi-lau là những công nhân nổi dậy chống chế độ bóc lột. Trong khi chống Txvan-txi-gơ, họ gắn tất cả những kẻ mà họ chỉ trích và đe dọa, tất cả những kẻ cướp bóc công nhân với bộ mặt của

---

* Xem chi tiết ở: *X. B. Can*. Sách đã dẫn, tr. 288-316.

Txvan-txigơ. Thế giới áp bức, cái thế giới đối lập với họ là thế giới áp bức tư bản chủ nghĩa.

Đó không đơn thuần là cuộc đấu tranh chống áp bức, mà thực chất là cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Công nhân ý thức rằng mình là những người đã rơi vào điều kiện lao động làm thuê, và trong những điều kiện đó họ bị bóc lột một cách tàn nhẫn. Họ chĩa sự phẫn nộ trước hết không phải vào đồ vật, mà vào chính bọn bóc lột và các quan hệ áp bức ghi trong sổ sách văn phòng, và họ đoán được rằng toàn bộ chế độ áp bức được xây dựng theo cách là ngay cả tên chủ xưởng «hiền lành» cũng phải hành động nhất trí với bọn chủ xưởng «độc ác».

Trong phong trào đó tất nhiên cũng có nhiều cái do sự bạo động tự phát mà ra. Nó không có tính chất chính trị, và đứng trên ý nghĩa này mà xét thì thợ dệt ở Xi-lê-di còn thua kém phái Hiến chương Anh và những người khởi nghĩa ở Li-ông năm 1834. Đồng thời, từ trước đến nay, phong trào công nhân Đức vẫn chưa có một cuộc đấu tranh chống sự bóc lột tư bản chủ nghĩa nào khác, có ý thức như vậy và có quy mô lớn như vậy. Thợ dệt ở Xi-lê-di không phải là công cụ của một giai cấp có của nào đó; họ bảo vệ lợi ích của mình, của công nhân, và về mặt này họ ngang tầm với phong trào ở Anh trước đó vẻn vẹn hai năm. Chính vì vậy mà C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã coi cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Xi-lê-di ngang hàng với các cuộc đấu tranh của những người vô sản Li-ông và phong trào Hiến chương. Dĩ nhiên là mỗi phong trào ấy đều phản ánh trình độ phát triển về mặt xã hội và chính trị của giai cấp vô sản nước tương ứng và có đặc điểm riêng của nó.

Ở Anh, trình độ ấy đã đạt được trong quá trình cuộc đấu tranh chính trị phát triển và khắc phục sự lệ thuộc về chính trị của công nhân vào giai cấp tư sản đang cố nắm lấy chính quyền; ở Phổ, nó là kết quả của sự bùng lên của làn sóng công phẫn không mang tính chất chính trị của công nhân, trong khi tất cả các giai cấp khác thì thụ động. Nhưng các cuộc khởi nghĩa ở Li-ông, ở Xi-lê-di và phong trào Hiến chương đều có xu hướng chung của giai cấp vô sản châu Âu muốn độc lập về chính trị, trong khi các đội ngũ dân tộc của giai cấp ấy đang ở các giai đoạn hình thành khác nhau.

PHONG TRÀO HIẾN CHƯƠNG — PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VÔ SẢN ĐẦU TIÊN CÓ TÍNH CHẤT QUẦN CHÚNG

Năm 1831, giai cấp tư sản Anh — lợi ích của giai cấp này bị giai cấp quý tộc cầm quyền chèn ép — đã triển khai một cuộc tuyên truyền rộng lớn đòi cải cách chế độ bầu cử. Nó đã tranh thủ được công nhân và những người sở hữu nhỏ bị phá sản đứng về phía mình. Khắp nước Anh nổ ra những cuộc mít-tinh và biểu tình rầm rộ, nhiều khi trở thành các cuộc nổi dậy chống đảng bảo thủ*. Cũng lúc ấy, phong trào cách mạng ở Ai-len phát triển mạnh. Trong điều kiện ấy, giai cấp quý tộc đồng ý cải cách chế độ bầu cử. Theo đạo luật ban hành năm 1832, giai cấp tư sản được có đại biểu trong nghị viện, số cử tri tăng thêm 200 nghìn người**. Thái độ nhân nhượng của giai cấp quý tộc đã làm cho nước Anh tránh được cuộc cách mạng lúc ấy đang độ chín muồi***.

Cuộc cải cách năm 1832 không đem lại quyền bầu cử cho công nhân. Tình hình đó làm cho họ thấy rõ hành vi của người bạn đồng minh và người lãnh đạo của họ, tức là của giai cấp tư sản, phơi bày rất rõ tính chất ích kỷ và tính chất giai cấp của chính sách mà nó thi hành. Giai cấp tư sản chống lại việc tiếp tục mở rộng quyền bầu cử, chống quyền tự do báo chí đối với công nhân và năm 1834 đã đưa ra nghị viện thông qua được đạo luật mới về người nghèo. Chế độ trợ cấp cho người nghèo túng trước đây thì nay bị bãi bỏ, hình thức «cứu trợ» chủ yếu đối với người nghèo là nhà tế bần. Theo sự toan tính của giai cấp tư sản, trong các nhà tế bần kỷ luật nhà tù, đói ăn, sống tách biệt gia đình, lao động đơn điệu và nhiều khi chẳng có ý nghĩa gì ắt sẽ làm cho công nhân kinh sợ sự «cứu trợ», khiến họ chỉ còn cách đồng ý nhận bất cứ mức tiền công thấp nhất nào để khỏi rơi vào «ngục tù của người nghèo».

Sau cuộc cải cách năm 1832, các hội công liên tăng cường hoạt động: công nhân tìm cách gây sức ép đối với giai cấp tư sản. Năm 1834, Đại liên minh các nghề nghiệp toàn quốc ra đời, bao gồm các hội công liên lớn của công nhân xây dựng, công nhân kéo sợi, công nhân

---

* Xem chi tiết ở: *A. L. Moóc-tơn, Gi. Tây-tơ*. Lịch sử phong trào công nhân Anh. 1770-1920, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959, tr. 87-95.

** *N. A. E-rô-phê-ép*. Khái luận lịch sử nước Anh những năm 1815-1917, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959, tr. 34.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 249.

làm đồ gốm, thợ may, thợ dệt len, công nhân nông nghiệp*. Đến cuối năm 1834, Liên minh đã có gần nửa triệu hội viên. Liên minh lo tổ chức đấu tranh bãi công; ngoài ra, Liên minh còn tìm cách thực hiện các tư tưởng của Ô-oen về chợ trao đổi và biến công đoàn thành hàng hội những người sản xuất.

Những sự bất đồng giữa các thủ lĩnh của Liên minh (Ô-oen bị chỉ trích là có tác phong lãnh đạo độc đoán; về phần mình, Ô-oen cho rằng áp đặt các phương pháp đấu tranh giai cấp cho Liên minh là sai lầm), sự khủng bố của giai cấp tư sản lo lắng trước sự phát triển của phong trào bãi công và mục tiêu xã hội chủ nghĩa của tổ chức công nhân, tình trạng thiếu tiền để ủng hộ các cuộc bãi công — tất cả những điều đó đã dẫn đến chỗ tổ chức này nhanh chóng bị tan vỡ (năm 1834).

Sự thất vọng đối với luật cải cách, căm phẫn đạo luật mới về người nghèo, thất bại của các hội công liên, sự đổ vỡ của các ý đồ thực hiện những dự án của Ô-oen, tất cả những điều đó đã thúc giục ngày càng khẩn thiết công nhân tiến hành đấu tranh chính trị. Họ ngày càng tin chắc rằng chỉ có tham gia chính quyền mới làm cho số phận của họ được dễ chịu. Đồng thời họ cũng hiểu rõ ràng những người vô sản chỉ có hành động độc lập thì mới giành được quyền lợi chính trị, rằng cũng như từng nhà tư bản đối lập với công nhân làm việc cho hắn, toàn bộ giai cấp tư sản là kẻ thù của giai cấp công nhân. Công nhân công xưởng lẫn quần chúng thợ thủ công bị phá sản đều đi đến những kết luận như vậy. Do bị sự áp bức tư bản chủ nghĩa dưới các hình thức khác nhau và hoàn toàn không được tham gia quản lý nhà nước, họ bắt đầu ý thức được lợi ích chung của mình. Các giai cấp cầm quyền thì ngoan cố không chịu để cho công nhân được quyền tham gia đời sống chính trị của đất nước và ban hành những đạo luật rất độc ác chống giai cấp vô sản (như đạo luật mới về người nghèo), nên tự chúng đã đào sâu thêm cái hố ngăn cách công nhân công xưởng và thợ thủ công với các tầng lớp có của trong xã hội công dân.

Công nhân — chiếm đa số trong dân cư đất nước — cảm thấy mình là những người bị gạt ra ngoài công việc xã hội và chính trị, đối lập với nước Anh chính thức. Trong công nhân có nhiều người có học và am hiểu. Lúc bấy giờ trong giới vô sản phổ biến quan niệm của Ô-oen cho rằng lao động của công nhân là nguồn duy nhất làm giàu cho dân tộc, rằng nhờ lao động của họ mà lực lượng sản xuất của đất

---

* Xem chi tiết ở: *A. L. Moóc-tơn, Gi Tây-tơ*. Sách đã dẫn, tr. 100.

nước cứ mười năm lại tăng lên gấp bội, rằng đời sống sung sướng và xa hoa của các giai cấp cầm quyền là kết quả của sự bóc lột người lao động, cướp bóc, chà đạp «quyền tự nhiên» của con người. Truyền thống dân chủ bắt nguồn từ thời Cách mạng Pháp cuối thế kỷ XVIII đã đưa đến cho quần chúng công nhân tư tưởng về «quyền tự nhiên». Trong ý thức của công nhân, tư tưởng ấy hòa với quan niệm về «sự tự do của người Anh» trước kia. Họ cảm thấy mình bị giai cấp tư sản lừa bịp một cách tàn tệ và ty tiện, vào những năm 1831 - 1832 nó lợi dụng sự giúp đỡ của họ, để rồi sau khi «lên» nắm được chính quyền, lại dùng sự giúp đỡ ấy để chống lại chính họ, và công nhân đã biết sức mạnh của hành động liên hợp của họ to lớn dường nào. Giai cấp tư sản nhờ họ giúp đỡ để chống bọn địa chủ quý tộc, qua đó càng củng cố thêm lòng tin của họ vào sức mạnh ấy.

Do đó, từ giữa những năm 30, những nét tiêu biểu của quần chúng công nhân tích cực Anh là: họ có xu hướng cách mạng muốn cải tạo chế độ xã hội áp bức họ để mưu lợi ích cho mình; tin tưởng rằng chỉ có việc tham gia chính quyền (chứ không phải cuộc đấu tranh của công đoàn và không phải các dự án của Ô-oen) mới cho phép họ thực hiện công cuộc cải tạo ấy; thấy rõ rằng chỉ có thể tự giải phóng bằng sự nỗ lực của bản thân; cuối cùng, họ hiểu rằng lực lượng của những người vô sản phải được thống nhất lại. Nói cách khác, công nhân muốn vươn lên hoạt động chính trị độc lập, và giữa những năm 30 là cái mốc trên con đường giai cấp công nhân thoát khỏi sự lãnh đạo của giai cấp tư sản.

Năm 1836, một nhóm thợ thủ công lành nghề đã lập Hội công nhân Luân-đôn đấu tranh cho quyền phổ thông đầu phiếu. Hội này không phải là một tổ chức độc lập về chính trị của công nhân. Những người thành lập Hội là những người dân chủ tiểu tư sản, hy vọng vào sự hợp tác của Hội với những người cấp tiến để giành quyền phổ thông đầu phiếu. Do đó, Hội liên minh với các tổ chức của giai cấp tư sản cấp tiến (đặc biệt là với Hội chính trị Bớc-min-hem). Tháng Năm năm 1838, những người lãnh đạo Hội công nhân Luân-đôn đã soạn thảo bản Hiến chương — một văn kiện có tính chất cương lĩnh đề xuất việc thi hành quyền phổ thông đầu phiếu, đề xuất việc bãi bỏ tiêu chuẩn tài sản để được bầu làm nghị sĩ, hàng năm bầu lại nghị viện, bỏ phiếu kín, và phân đều các khu bầu cử, v. v.

Trong những năm 1837 - 1838 xuất hiện các tổ chức chính trị của công nhân — Hội dân chủ Luân-đôn, đứng đầu là Gioóc-giơ Giu-li-

am Hác-nây (1817 - 1897) và Đại liên minh miền Bắc, đứng đầu là Phéc-guy-xơ Ơ Côn-no (1794 - 1855). Những tổ chức vô sản đó đã nắm lấy khẩu hiệu Hiến chương do các nhà dân chủ tiểu tư sản đề ra. Thế là bắt đầu phong trào Hiến chương*. Phong trào này ra đời với tư cách là một phong trào phản đối xã hội có tính chất quần chúng, những người tham gia phong trào ngày càng nhận rõ tính chất chống giai cấp tư sản của nó. Lịch sử phong trào Hiến chương là lịch sử đấu tranh chống phái cấp tiến tư sản.

Trong những năm 1838 - 1839 lại có thêm đông đảo những người vô sản công nghiệp các vùng có công xưởng ở Anh và Xcốt-len, thợ mỏ ở Oen-xơ, các tầng lớp công nhân tiền công thấp ở Luân-đôn, những người lao động thuộc các ngành thủ công đang suy tàn, đã tham gia phong trào Hiến chương. Từ tháng Tám năm 1838 đã triển khai rộng rãi việc thảo luận đơn thỉnh nguyện soạn thảo vào năm 1837 mà các thủ lĩnh của phong trào Hiến chương định gửi tới nghị viện. Những cuộc mít-tinh to lớn của công nhân ở Man-se-xtơ, Glát-gô, Niu-ca-xơn và nhiều thành phố khác đã thảo luận dự thảo đơn thỉnh nguyện và bầu đại biểu đi dự đại hội toàn quốc của phái Hiến chương — Đại hội các giai cấp công nghiệp. Đến cuối năm 1838 đã có hàng chục vạn công nhân tham gia phong trào. Phái cấp tiến sợ hãi trước quy mô và tính chất chống tư sản của phong trào, bèn lảng tránh phong trào.

Tính chất phổ biến của tư tưởng giải phóng về mặt chính trị và xã hội — nội dung chủ yếu của phong trào Hiến chương có tính chất quần chúng — bắt nguồn từ kinh nghiệm giai cấp cụ thể mà công nhân đã tích lũy được. Báo chí công nhân, đặc biệt là tuần báo «Noóc-dơn Xta» **, do Ơ Côn-no xuất bản từ năm 1837 đã đóng vai trò to lớn trong việc truyền bá và củng cố tư tưởng ấy. Đầu những năm 40, báo này phát hành 10 - 12 nghìn bản; công nhân gọi nó là «tờ báo nhân dân».

Tháng Hai năm 1839, ở Luân-đôn đã họp Hội nghị Hiến chương lần thứ nhất. Trong hoàn cảnh làn sóng đấu tranh của công nhân tăng lên và vì các đại biểu của công nhân thuộc phái Hiến chương tuyên bố có thể được dùng sức mạnh vật chất để thực hiện Hiến chương, nên phái cấp tiến tư sản đã bỏ Hội nghị ra về. Song phái Hiến chương không có kế hoạch hành động rõ ràng. Tháng Bảy năm 1839, khi nghị

* Xem chi tiết ở: *N. A. E-rô-phê-ép.* Phong trào Hiến chương, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961; «Phong trào Hiến chương». Văn tập, tiếng Nga.

** «Ngôi sao phương Bắc». — *ND.*

viện từ chối thảo luận đơn thỉnh nguyện của họ (đơn thỉnh nguyện này có trên 1 280 nghìn chữ ký), thì Hội nghị của phái Hiến chương không dám tuyên bố tổng bãi công. Còn cuộc khởi nghĩa ở Niu-po đã nói ở trên thì không thành.

Tháng Bảy năm 1840 đã ra đời Hội Hiến chương toàn quốc — tổ chức chính trị có tính chất quần chúng đầu tiên của giai cấp công nhân. Phong trào Hiến chương phát triển rầm rộ nhất vào năm 1842. Khảo sát cuộc đấu tranh tư tưởng và đấu tranh thực tiễn của phái Hiến chương trong thời kỳ ấy, ta có thể nêu một cách rõ ràng những đường nét cơ bản của phong trào vĩ đại đó, những đường nét cho phép V. I. Lê-nin có cơ sở để xác định rằng về nhiều mặt, phong trào đó là sự chuẩn bị cho chủ nghĩa Mác ra đời, là «điểm gần chót» đi tới chủ nghĩa Mác, là «phong trào cách mạng vô sản to lớn đầu tiên, thật sự có tính chất quần chúng và có hình thức chính trị»*.

Chủ nghĩa anh hùng thể hiện hàng ngày và nhiệt tình cách mạng của công nhân Anh, lòng căm thù quyết liệt, không khoan nhượng, có ý thức của họ đối với bọn áp bức, hoạt động sôi nổi của những người lãnh đạo, nổi lên từ giới công nhân, trung thành vô hạn với sự nghiệp của giai cấp vô sản, việc công nhân tìm tòi con đường giải phóng, một việc khó khăn gian khổ, đầy dẫy sai lầm, song nó vẫn có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới, sự sáng tạo thiên tài của quần chúng được thức tỉnh đã tham gia đời sống chính trị, — tất cả những nét ấy thể hiện đặc biệt mạnh mẽ, rõ nét vào năm 1842. Lúc ấy phong trào Hiến chương mang hình thức cuộc nổi dậy công khai của giai cấp công nhân chống chế độ hiện hành.

Điều kiện sinh sống của công nhân Anh nửa đầu những năm 40 đã được trình bày tổng quát trong công trình nghiên cứu xuất sắc của Ph. Ăng-ghen thời trẻ «Tình cảnh giai cấp công nhân Anh». Năm 1842, do kinh tế bị đình đốn, đời sống của công nhân đặc biệt gay go. Lúc bấy giờ, các khu công nhân ở các thành thị công nghiệp nước Anh là một bức tranh ảm đạm, đầy dẫy cảnh nghèo khổ, túng thiếu, cùng cực, đói triền miên. Hàng nghìn công nhân dệt và công nhân luyện kim, công nhân xây dựng và công nhân mỏ lũ lượt đi xin của bố thí để nuôi thân và nuôi con cái. Hàng trăm người chết đói trên đường phố; những người khác thì ăn xác thú vật và cây tầm ma luộc. Nhiều gia đình công

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 38, tr. 365; t. 40, tr. 337.

nhân rời bỏ nhà ở vì không trả nổi tiền thuê nhà, những người khác thì rời bỏ đất nước. Những người thất nghiệp phạm tội để tìm được chỗ nương thân trong nhà tù. Những công nhân còn việc làm, sau nhiều giờ lao động vất vả, mang về nhà những đồng lương thảm hại. Giai cấp công nhân Anh chịu đựng những nỗi đau khổ tày đình, ăn đói, giống như trường hợp bị đói trong những thành phố bị vây hãm.

Tất cả những điều đó không thể không dẫn đến cuộc đấu tranh có tính chất quần chúng của giai cấp công nhân chống «chế độ công xưởng căm thù», o ép những người vô sản làm ở công xưởng lẫn công nhân làm lao động thủ công, chống chế độ xã hội dựa trên sự áp bức, sự tàn bạo và máu.

Đầu năm 1842, do phong trào của giai cấp vô sản đấu tranh cho Hiến chương phát triển và do chính phủ bảo thủ của R. Pin thi hành đường lối duy trì các đạo luật về lúa mì đi ngược lại lợi ích của các chủ xưởng (giá lúa mì đắt lên khiến các chủ xí nghiệp gặp trở ngại trong việc hạ tiền công), một bộ phận khá lớn giai cấp tư sản có xu hướng mậu dịch tự do đã ủng hộ những yêu sách đề ra trong Hiến chương. Sau khi nghị viện khước từ việc bãi bỏ các đạo luật về lúa mì, phái mậu dịch tự do ở Xôn-pho, Rốt-sơ-đây, Le-xtơ, Sép-phin, Nốt-tin-hem, Cô-ven-tơ-ri, Bôn-tơn, Vun-véc-hem-tơn, Man-se-xtơ và Luân-đôn đã ủng hộ tất cả hoặc một số yêu sách của Hiến chương. Phong trào do phần tử cấp tiến Giô-dép Xtéc-giơ tổ chức, tuyên bố đấu tranh đòi thực hiện «quyền bầu cử toàn vẹn» đã được các nhà tư sản chủ trương mậu dịch tự do ủng hộ một cách rộng rãi. Phái mậu dịch tự do hy vọng được công nhân ủng hộ mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh chống các đạo luật về lúa mì, đấu tranh để hủy bỏ các đạo luật ấy, sau đó thì dùng một thủ đoạn đã được khảo nghiệm để bán rẻ người bạn đồng minh mới đây của mình, vứt bỏ cái yêu sách đòi quyền phổ thông đầu phiếu. Sách lược ấy của phái mậu dịch tự do ắt phải giáng một đòn vào phong trào Hiến chương, làm cho nó mất tính chất quần chúng.

Song, phái Hiến chương không liên minh với giai cấp tư sản chủ trương mậu dịch tự do. Họ hiểu rằng phối hợp với phái mậu dịch tự do để đấu tranh chống các đạo luật về lúa mì có nghĩa là thực sự làm cho phong trào Hiến chương phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản. Kinh nghiệm các năm trước đã cho công nhân thấy rằng mỗi bước đi của giai cấp tư sản đều có ý đồ chính trị lạnh lùng, do những động cơ giai cấp ích kỷ chi phối. Việc phái mậu dịch tự do lừa bịp muốn thực hiện

quyền phổ thông đầu phiếu không mang lại cho chúng những kết quả mong muốn.

Ngay cả ở nơi mà những nhà tư sản lúc đầu giành được một số thắng lợi, thì rốt cuộc công nhân cũng đã giữ lập trường cứng rắn và khước từ làm công cụ trong tay phái mậu dịch tư do. Tháng Tư, ở Bớc-min-hem có cuộc hội nghị những người chủ trương đòi «quyền bầu cử toàn vẹn» đứng đầu là Xtéc-giơ. Đồng thời ở Bớc-min-hem có cuộc hội nghị của phái Hiến chương, bày tỏ sự không tín nhiệm phái cấp tiến tư sản. Chịu sức ép của phái Hiến chương, những người đứng về phía Xtéc-giơ buộc lòng phải tán thành tất cả các yêu sách của Hiến chương. Nhưng ngay cả mánh khóe ấy cũng tuyệt nhiên không đáp ứng hy vọng của phái mậu dịch tự do. Phái Hiến chương không tín nhiệm bọn chủ xưởng và bọn thương nhân đã chuyển sang lập trường của phái Hiến chương một cách đột ngột như vậy, và họ chỉ ra rằng những người ủng hộ Xtéc-giơ không những không gia nhập Hội Hiến chương toàn quốc, mà họ đã lập một tổ chức riêng và không chịu hành động dưới khẩu hiệu của Hiến chương.

Một điều quan trọng có ảnh hưởng ngày càng lớn của phong trào Hiến chương là số hội viên Hội Hiến chương toàn quốc tăng lên: tháng Mười năm 1841, Hội có 16 nghìn hội viên, Tháng Chạp năm 1841 có 30 nghìn, tháng Hai năm 1842 có 40 nghìn, tháng Tám năm ấy Hội có trên 50 nghìn hội viên. Ngoài ra, như Ban chấp hành của Hội lúc bấy giờ đã viết, «chúng tôi thu hút vào Hội chúng tôi hàng nghìn người, tuy họ hiện chưa có thẻ, nhưng một khi cần biểu dương lực lượng thì họ tập hợp lại... đông vô kể»*. Quả vậy, Hiến chương được sự ủng hộ của rất nhiều cuộc mít-tinh và hội nghị của công nhân (theo xác nhận của Giêm Lít-xơ, chủ tịch Ban chấp hành, vốn là thợ dệt, thì trong một tuần có đến 600 cuộc mít-tinh); trong số những người tham gia các cuộc mít-tinh và hội nghị ấy, số hội viên của Hội tương đối ít.

Hội mở cửa đón nhận bất cứ ai ủng hộ Hiến chương; họ là thành viên của Hội chừng nào họ thực tế tham gia hoạt động của Hội. Tổ chức chính trị có tính chất quần chúng đầu tiên của giai cấp vô sản không thể có tính chất nào khác, vì chính phái Hiến chương cho rằng Hội phải liên hiệp toàn thể giai cấp công nhân và nội dung công tác cơ bản của Hội trước hết phải là mở rộng giới hạn của mình. Họ coi

---

* «Northern Star», 19.II.1842.

nhiệm vụ của họ là liên hiệp những người cùng chí hướng trong cả nước càng rộng rãi càng tốt.

Việc thành lập Hội Hiến chương toàn quốc và hoạt động của Hội là một cống hiến quan trọng vào cuộc đấu tranh của công nhân Anh cho sự độc lập giai cấp. Lần đầu tiên trong lịch sử, quần chúng công nhân đã chính thức hóa về mặt chính trị sự cộng đồng lợi ích giai cấp của mình và đã tập hợp thành một tổ chức chính trị độc lập — tiền thân của đảng của giai cấp công nhân. Và, dù cho tổ chức quần chúng thực sự đầu tiên ấy của giai cấp vô sản có tính chất «ấu trĩ» như thế nào đi nữa, dù cho tổ chức ấy có kém xa một đảng cách mạng chân chính — chỉ có dưới sự lãnh đạo của một đảng như vậy thì giai cấp công nhân mới có thể giành được thắng lợi — như thế nào chăng nữa, thì việc thành lập Hội cũng là một bước tiến khá lớn trong lịch sử đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

Một điều nữa chứng tỏ ảnh hưởng ngày càng lớn của phong trào Hiến chương là sự ủng hộ của đông đảo quần chúng đối với Đơn thỉnh nguyện toàn quốc thứ hai (năm 1842), thu được hơn ba triệu chữ ký. Theo xác nhận của tờ «Tai-mơ»*, ngày 2 tháng Năm, đoàn người đi tới nghị viện để trao đơn thỉnh nguyện thứ hai đòi thực hiện Hiến chương, đã có 50 nghìn người tham gia, còn báo «Noóc-dơn Xta» của phái Hiến chương thì cho rằng số người tham gia gấp mười lần con số ấy.

Năm 1842, ảnh hưởng của phái Hiến chương trong các hội công liên đã tăng lên mạnh mẽ. Nhiều hội công liên đã gia nhập Hội Hiến chương toàn quốc. Thí dụ, trong tháng Sáu có các hội công liên thợ nề, thợ dệt, thợ kéo sợi, thợ rèn, thợ sơn và thợ nồi hơi Man-se-xtơ gia nhập Hội. Lúc ấy Giôn Kem-pơ-ben, thư ký Ban chấp hành Hội, tin chắc rằng sáu tháng nữa thì tất cả các hội công nhân Man-se-xtơ sẽ gia nhập Hội**.

Ảnh hưởng của phong trào Hiến chương tăng lên nhanh chóng hầu như chỉ nhờ vào các vùng công nghiệp nước Anh. Phong trào Hiến chương mạnh nhất là ở Lan-ca-sai và Tây I-oóc-sai, nghĩa là ở những vùng sản xuất mang tính chất công xưởng. Các hội công liên Man-se-xtơ gia nhập Hội vào mùa hè, chủ yếu là các tổ chức của công nhân công xưởng. Chỗ dựa quan trọng nữa của phong trào Hiến

---

* «Thời báo». — *ND.*

** «Northern Star», 11.18.VI; 2.VII.1842.

chương là thợ dệt thủ công, thợ đan len, thợ dệt bít tất và những công nhân làm lao động thủ công khác. Họ là cơ sở rộng lớn của phong trào Hiến chương ở một số vùng: Đéc-bi-sai, Le-xtéc-sai, Nốt-tin-hem-sai.

Về nhiều mặt, tính chất quần chúng của phong trào Hiến chương tăng lên là nhờ hoạt động của những người tuyên truyền. Các báo cáo viên của Hội đã tiến hành một công tác rất to lớn trong việc truyền bá tư tưởng của phong trào Hiến chương trong công nhân, đồng thời họ là những người tổ chức ra phong trào. C. Đôi-lơ, Gi. Oe-xtơ và Uy. Giôn-xơ ở I-oóc-sai, Cốc-bơn ở Niu-ca-xơn, Uyn-li-am-xơ ở Đua-ham và Xan-đéc-len, Giôn Lít-xơ ở Lan-ca-sai, Gi. Gi. Hác-nây, Gi. Bây-xtâu, T. Cu-pơ và A. Tay-lo ở các quận miền Trung, Gi. Mây-xơn và Gi. Oai-tơ ở Bớc-min-hem, Gi. Lin-ni ở Bin-xtơn, T. Uyn-lơ, Ráp-phi Rít-đli, Xtôn-vút ở Luân-đôn, Mô-gơ ở Srốt-sai, v. v. — đây chưa phải là tất cả những diễn giả tài ba của phái Hiến chương, nổi tiếng trong giới công nhân lúc bấy giờ. Công nhân tập hợp lại để nghe người của phái Hiến chương diễn giảng; họ không chỉ nghe mà thôi: sau buổi nghe diễn giảng, họ thường tổ chức thảo luận và ra nghị quyết bày tỏ thái độ của cử tọa đối với những ý kiến đã phát biểu. Đề tài các bài của những người thuộc phái Hiến chương nói với công nhân hết sức nhiều hình nhiều vẻ. Diễn giả nói cho công nhân hiểu các nguyên tắc của Hiến chương, những nguyên nhân gây ra tình cảnh nghèo khổ của đất nước, tình hình phân phối sở hữu ruộng đất, «bản chất và hậu quả của luật lệ có tính chất giai cấp», đạo luật mới về người nghèo, chế độ quân chủ và chế độ cộng hòa, quân đội thường trực, những nỗi khủng khiếp của chế độ công xưởng. Song, dù có xem xét hiện tượng xã hội nào đi nữa, bao giờ Hiến chương cũng được để lên hàng đầu.

Đỉnh cao của phong trào Hiến chương năm 1842 là cuộc tổng bãi công tháng Tám năm ấy.

Hè năm 1842, bọn chủ xí nghiệp thuộc phái mậu dịch tự do thấy rõ rằng công nhân kiên quyết bảo vệ sự độc lập về chính trị của mình và tập trung lực lượng vào cuộc đấu tranh cho Hiến chương, chúng bèn quyết định sử dụng sự cưỡng bức về kinh tế. Chúng lải nhải kêu gọi công nhân vùng lên đấu tranh vũ trang để thủ tiêu các đạo luật về lúa mì và định gây ra một cuộc khởi nghĩa bằng cách đóng cửa công xưởng và ném hàng chục vạn công nhân ra đường.

Ngày 8 tháng Tám, cuộc bãi công ở vùng E-stơn - Hai-đơ - Xtây-

li-brít (Lan-ca-sai) nổ ra cách đây mấy ngày, đã đạt tới quy mô rộng lớn. Đa số người tham gia bãi công là người thuộc phái Hiến chương. Như lệ thường, lúc đầu họ chỉ đề ra yêu sách đòi «trả công công bằng». Trừ một số ít trường hợp ngoại lệ, còn thì các chủ xưởng Lan-ca-sai không chống lại những người bãi công. Chúng dự tính lợi dụng hành động của công nhân để mưu lợi về chính trị bằng cách biến cuộc bãi công thành cuộc đấu tranh chống các đạo luật về lúa mì. Bản thân việc hạ thấp tiền công, nguyên nhân trực tiếp của cuộc bãi công ở vùng E-stơn - Hai-đơ - Xtây-li-brít, đã được cố ý bày ra làm cớ khiêu khích và được thực hiện trong hoàn cảnh tình hình kinh tế đang chuyển biến tốt. Bọn chủ xưởng chủ tọa các cuộc mít-tinh của công nhân và hô hào những người có mặt nổi dậy khởi nghĩa. Ngày 9 tháng Tám, những người bãi công tập họp tại E-xtơn, lên đường đi Man-se-xtơ thì bọn tư sản trong tòa thị chính đã để cho họ vào thành phố.

Ngày 10 tháng Tám, cuộc bãi công ở Man-se-xtơ đã trở thành cuộc tổng bãi công. Cuộc đụng độ giữa công nhân và cảnh sát đã nổ ra. Viện binh bắt đầu kéo về Man-se-xtơ. Ngày 11 tháng Tám, các cuộc hội nghị đông đảo đại biểu các vùng có bãi công chủ trương biến cuộc bãi công thành cuộc đấu tranh dưới khẩu hiệu của Hiến chương.

Trong khoảng từ ngày 9 đến 16 tháng Tám, bãi công đã lan đến Lan-ca-sai, một phần Sê-sai và Tây I-oóc-sai. Các cuộc đụng độ giữa công nhân và cảnh sát có các đơn vị quân chính quy yểm trợ, mỗi lúc một nhiều và đổ nhiều máu. Một vùng rộng lớn tạo thành trung tâm công nghiệp nước Anh, về thực chất đã ở trong tình thế nội chiến. Phạm vi bãi công hầu như hoàn toàn thích hợp với địa giới các khu công xưởng. Tham gia bãi công còn có thợ dệt bít tất và thợ làm găng tay ở Le-xtéc-sai và thợ mỏ ở Oen-xơ. Xa xa về phương Bắc, cuộc bãi công ở các vùng công nghiệp khai khoáng ở Xcốt-len vẫn tiếp diễn mạnh mẽ.

Trong phần lớn các thành phố thuộc Lan-ca-sai, Tây I-oóc-sai cũng như ở Bắc Xtáp-phoóc-sai, những người bãi công đề ra khẩu hiệu «Hiến chương và tiền công công bằng». Một đôi nơi họ thành lập các «ủy ban công nhân», có nhiệm vụ kiểm soát hành động của bọn chủ xưởng, và trong một số trường hợp, cấp giấy phép cho tiếp tục sản xuất một phần. Ngày 16 tháng Tám, bãi công tiếp tục lan rộng ở Tây I-oóc-sai và tiến sát đến ranh giới phía Đông của các vùng công nghiệp, lúc này cuộc bãi công gặp phải sự chống đối ngày

càng tăng của giai cấp tư sản. Đây là điểm cao nhất của phong trào.

Chỉ riêng sự khiêu khích của bọn chủ xướng không thôi thì tự nó không thể gây ra một cuộc bãi công quy mô lớn như vậy. Đó là cuộc đấu tranh đã chín muồi từ lâu của quần chúng vô sản đông đảo chống cái chế độ xã hội đã đẩy công nhân vào cảnh đói. Vì vậy mà bãi công đã nổ ra tương đối đồng thời ở nhiều trung tâm công nghiệp. Các cuộc đi bộ của những người bãi công từ thành phố này sang thành phố khác, nét tiêu biểu của các sự kiện năm 1842, không phải là để «bắt» công nhân tham gia bãi công. Thường thường họ nổi dậy trước khi các đoàn công nhân từ những thành phố khác đến. Thông thường, các đoàn người nơi khác đến được mấy giờ thì rời thành phố, còn công nhân sở tại thì lên đường sang vùng bên cạnh. Những người bãi công có sách lược độc đáo như vậy là vì họ muốn tập hợp lực lượng và phối hợp đấu tranh: sách lược ấy trực tiếp liên quan đến tính chất chung của phong trào. Những người bãi công coi cuộc đấu tranh của mình không chỉ là việc của công nhân nhà máy này hay nhà máy khác, một thành phố hoặc một vùng, mà là việc của toàn thể công nhân. Trong giai đoạn này, bọn tư sản thường không khiêu khích gây ra bãi công nữa, và nếu chúng không chống cự công nhân, thì chỉ không chống cự khi quân đội và cảnh sát chưa đến mà thôi. Khi đã nhận được sự tiếp viện thì chúng thẳng tay đàn áp những người bãi công.

Hàng chục vạn người vô sản tham gia bãi công đã đề ra những yêu sách có tính chất xã hội; biểu hiện khái quát của những yêu sách ấy là khẩu hiệu «tiền công công bằng». Khẩu hiệu ấy không chỉ bao hàm yêu sách tăng tiền công, quy định ở tất cả mọi xí nghiệp những giá công thống nhất cho cùng một loại sản phẩm — đồng thời đảm bảo giữ mức giá công ấy về sau này — và rút ngắn ngày lao động. Đề ra khẩu hiệu ấy, công nhân báo trước cho biết ý định của mình là muốn nhận phần công bằng trong số những mối lợi do việc sử dụng máy móc đem lại.

Nói cách khác, nội dung mà công nhân lồng vào yêu sách «tiền công công bằng» về thực chất chỉ có thể trở thành hiện thực nhờ thực hiện những biến đổi sâu sắc trong quan hệ sở hữu. Đằng sau khẩu hiệu «tiền công công bằng», nhà tư bản cảm thấy có bóng ma tước đoạt rùng rợn, và cảm thấy như thế không phải là vô cớ. Khẩu hiệu ấy có nghĩa là đòi cải tạo chế độ xã hội vì lợi ích của giai cấp công nhân, do đó, đây chính là yêu sách mà phái Hiến chương coi việc thực hiện

nó là mục đích cuối cùng của cuộc đấu tranh của họ*. Vì vậy, trong lúc quần chúng công nhân coi Hiến chương là phương tiện duy nhất để cải tạo căn bản chế độ xã hội và để xây dựng một chế độ xã hội mới trong đó ngự trị nguyên tắc «tiền công công bằng», thì cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống những nền tảng cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa nhất định mang tính chất phong trào Hiến chương.

Bãi công càng có tính chất quần chúng và rộng khắp thì bãi công trở thành phong trào đấu tranh to lớn của phái Hiến chương. Điều đó thể hiện rõ rệt nhất ở các nghị quyết của «Đại hội nghị» họp ngày 15-16 tháng Tám ở Man-se-xtơ. Người họp ở đây là đại biểu của những người bãi công và của các hội công liên. Tuyệt đại đa số người tham gia hội nghị tán thành tiếp tục bãi công cho đến khi Hiến chương giành được thắng lợi.

Để hiểu rõ tính chất sôi động của sự phát triển của tình hình, cần chú ý đến bầu không khí trong những ngày ấy: phong trào có quy mô chưa từng thấy; những đám đông công nhân bừng bừng khí thế bắt các công xưởng ngừng hoạt động; cảnh sát bất lực và hàng chục đồn cảnh sát bị phá tan; những trung đoàn quân chính quy chạy lồng lộn từ công xưởng này đến công xưởng khác, từ thành phố này đến thành phố khác để cố gắng chặn đường công nhân; giai cấp tư sản hoang mang, lo sợ; tin đồn cách mạng đang sục sôi trên lục địa, tiền tệ và chứng khoán của nhà nước mất giá, chính quyền nhà nước có ý định nhượng bộ, binh lính không chịu nổ súng vào dân chúng; các công xưởng, nhà máy và hầm mỏ của một vùng công nghiệp to lớn bị bỏ trống.

Những ngày 16-17 tháng Tám, Hội nghị cố gắng đóng vai trò người lãnh đạo phong trào. Song, lời kêu gọi của Hội nghị không có tác dụng thực tiễn mấy. Hội nghị họp vào lúc những người bãi công thực tế đã thất bại: vì cuộc bãi công vừa mới trở thành rộng khắp thì thấy rằng họ không biết là nên tiếp tục theo hướng nào, mà cái bụng đói thì buộc họ phải trở lại làm việc. Các đại biểu chẳng làm gì để thực tế lãnh đạo cuộc bãi công. Hơn nữa, một số đại biểu lo sợ vì thấy công nhân hành động vượt ra ngoài khuôn khổ «hợp hiến»; những đại biểu ấy chủ trương chấm dứt bãi công.

---

* Yêu sách này biểu hiện dưới một hình thức không rõ ràng, mơ hồ; nó cũng không thể khác thế được, vì bản thân việc cải tạo xã hội được phái Hiến chương miêu tả chưa rõ ràng và còn mơ hồ (chẳng hạn, xem: *F. O'Connor*. The Employer and Employed. The Chamber's Philosophy Refuted. London, 184 (4), p. 7-9).

Lúc này, các cơ quan thị chính tư sản nhờ có quân đội chính quy nên đã làm chủ được tình hình ở những trung tâm công nghiệp lớn nhất. Sau ngày 20 tháng Tám, chỉ còn lẻ tẻ một số cơ sở của phong trào bãi công. Các giai cấp thống trị đàn áp một cách tàn khốc những người bãi công: hàng nghìn công nhân bị bỏ tù và bị đày đi các thuộc địa. Nhiều người có tiếng tăm trong phái Hiến chương bị bắt và bị truy tố.

Mặc dầu những người tham gia cuộc tổng bãi công tháng Tám năm 1842 đã có nhiều mâu thuẫn trong cách xử sự, song cuộc tổng bãi công ấy vẫn có thể coi là cuộc khởi nghĩa của giai cấp vô sản chống chế độ tư bản chủ nghĩa. Trên thế giới chưa hề có cuộc đấu tranh cách mạng nào của giai cấp công nhân có quy mô và mức độ nhận thức mục tiêu giai cấp giống như vậy. Năm 1842, giai cấp vô sản dứt khoát tách khỏi giai cấp tư sản, «phong trào Hiến chương đã trở thành phong trào thuần túy công nhân, đã dứt bỏ được mọi phần tử tư sản» *. Khẩu hiệu quyền phổ thông đầu phiếu ở Anh bộc lộ rõ nội dung đặc thù vô sản. Lúc bấy giờ cuộc cách mạng xã hội đã chứa đựng nội dung ấy.

Từ đây, cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản bước vào một giai đoạn mà nếu không có chủ nghĩa xã hội khoa học thì sẽ gặp trở ngại trực tiếp trên con đường tiếp tục phát triển tiến lên của nó. Mặt khác, sự xuất hiện các hình thức phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là một trong những điều kiện vô cùng quan trọng để xây dựng chủ nghĩa xã hội khoa học.

Sau thất bại năm 1842, phong trào Hiến chương có tính chất quần chúng bắt đầu suy thoái. Những nguyên nhân quan trọng nhất của sự suy thoái ấy là: những người lãnh đạo phong trào Hiến chương không có khả năng lợi dụng tình thế cách mạng khẩn trương năm 1842; hệ tư tưởng và sách lược của phái Hiến chương có những mâu thuẫn nội tại sâu sắc (một đằng là xu hướng của những người vô sản thuộc phái Hiến chương muốn vươn tới độc lập giai cấp, một đằng là những ảo tưởng siêu giai cấp). Điều đóng vai trò không kém phần quan trọng là sự phồn thịnh của công thương nghiệp những năm 1843 - 1845 làm cho tình cảnh công nhân được cải thiện phần nào.

Những ý nguyện xã hội mơ hồ của phái Hiến chương, trước đây chỉ là thứ yếu và do hoạt động cách mạng thực tiễn của giai cấp vô

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 457.

sản che lấp, thì nay, sau thất bại về chính trị, những ý nguyện ấy bắt đầu có những nét cụ thể. Vì phong trào Hiến chương có tính chất quần chúng chưa kịp kết hợp với chủ nghĩa xã hội khoa học đang hình thành, nên các ý nguyện đó chỉ có thể mang tính chất không tưởng. Những người theo Ơ Côn-no giữ địa vị lãnh đạo trong phong trào Hiến chương có ý định thực hiện kế hoạch của ông dự định mua ruộng đất bằng tiền của công nhân và xây dựng hệ thống các trang trại nhỏ. Ơ Côn-no cho rằng có thể đưa hàng triệu công nhân trở về với ruộng đất. Gần năm năm, Hội Hiến chương toàn quốc làm công việc cổ động cho dự án ruộng đất và nghiên cứu những biện pháp thực tiễn liên quan đến dự án đó. Năm 1848, Hội ruộng đất do Ơ Côn-no lập lên đã bị phá sản. Dĩ nhiên là chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản không chống đỡ nổi sự phát triển mạnh mẽ của các quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Trong những năm ấy, các đại biểu lỗi lạc của cánh tả trong phong trào Hiến chương — Gi. Hác-nây và E. Giôn-xơ — đã hướng sang chủ nghĩa xã hội khoa học. Mùa thu năm 1843, ở Lít-xơ, Ph. Ăng-ghen gặp Hác-nây, lúc ấy làm chủ bút báo «Noóc-dơn Xta». Hác-nây và những người theo ông đã liên hệ với công xã của Đồng minh những người chính nghĩa ở Luân-đôn. Tháng Tám năm 1845, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đến Luân-đôn, hai ông gặp các nhà hoạt động của cánh tả trong phong trào Hiến chương. Tháng Chín năm 1845, tổ chức dân chủ - cách mạng quốc tế «Những nhà dân chủ hữu ái», đã được thành lập ở Luân-đôn, tham gia tổ chức này có đại biểu nhóm Hác-nây, Đồng minh những người chính nghĩa, các nhà dân chủ lưu vong Pháp, I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Ba Lan.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen thường xuyên tiếp xúc với Hác-nây, lúc này làm việc tích cực trong hội «Những nhà dân chủ hữu ái». Theo đề nghị của Ph. Ăng-ghen, Hác-nây trở thành thông tín viên của Ủy ban cộng sản Bruy-xen*. Trong thư đề nghị điều ấy với Hác-nây, Ph. Ăng-ghen viết rằng ông coi Hác-nây là một nhà quốc tế chủ nghĩa chân chính, một nhà cách mạng, một người vô thần, một người cộng hòa và một người cộng sản**. Song, phong trào Hiến chương không còn thống nhất như năm 1842, khi mà những sự bất đồng giữa nhóm cấp tiến của Hác-nây và những người theo Ơ Côn-no thận trọng hơn,

---

* Xem chương thứ sáu.

** Về điểm này, xin xem: *V. E. Cu-ni-na.* Mác và phong trào công nhân Anh, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1968, tr. 25.

những người được làn sóng cách mạng lúc ấy nâng đỡ, đã lùi xuống hàng thứ yếu. Bây giờ Hác-nây chỉ đại biểu cho một nhóm nhỏ những người triệt để nhất và kiên quyết nhất thuộc phái Hiến chương; đa số những người thuộc phái Hiến chương thì ở phía Ơ Côn-no. Phong trào Hiến chương có tính chất quần chúng chưa sẵn sàng tiếp nhận những tư tưởng của chủ nghĩa Mác.

Phong trào Hiến chương là sự giáo đầu độc đáo của lịch sử tiếp theo của phong trào công nhân quốc tế, sự giáo đầu trong đó, trên vũ đài dân tộc và dường như dưới một dạng cô đọng, đã lộ rõ nhiều điều trong số những cái sẽ triển khai trong quá trình cuộc đấu tranh giai cấp tiếp theo của giai cấp vô sản. Từ chỗ lệ thuộc vào giai cấp tư sản đến chỗ độc lập về chính trị, từ đấu tranh kinh tế và những dự án cải tạo xã hội trên cơ sở hòa bình giai cấp đến tính chất cách mạng về mặt chính trị và xã hội, từ những hành động và những tổ chức rời rạc đến một phong trào mạnh mẽ trong phạm vi cả nước và đến một tổ chức thống nhất. Ngay cả «bệnh ấu trĩ» tả khuynh cũng không phải là không có trong phong trào Hiến chương; phái Hiến chương cho rằng thắng lợi đã ở trong tầm tay, nên đầu những năm 40, họ không thỏa hiệp chút nào với phái cấp tiến trong giai cấp tư sản. Đối với họ, điều đáng chú ý nữa là ý nguyện dân chủ muốn thống nhất với những người vô sản các nước khác. Và điều ấy vẫn chỉ là sự giáo đầu — sự độc lập về mặt giai cấp, tính chất cách mạng về mặt chính trị, một tổ chức thống nhất, các ý nguyện dân chủ - quốc tế chủ nghĩa đã biểu hiện trong phong trào Hiến chương dưới một hình thức bước đầu, chưa chín muồi. Tiếp sau «sự giáo đầu» to lớn diễn ra ở nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất, đã bắt đầu triển khai một hành động lịch sử toàn thế giới — sự phát triển phức tạp, lâu dài và nhìn chung là tiến lên của các đội ngũ dân tộc trong phong trào công nhân quốc tế đang nảy nở; sự độc lập về chính trị thực sự của giai cấp vô sản đã bắt đầu được hình thành, một sự độc lập xây dựng trên cơ sở khoa học.

Phong trào Hiến chương đã mang lại cho giai cấp công nhân một thành tựu vĩ đại: pháp luật quy định ngày làm việc 10 giờ vào tháng Sáu năm 1847 (về hình thức, việc ấy liên quan đến thiếu niên và phụ nữ, thực ra thì nó áp dụng cho toàn thể công nhân công xưởng). Do đó đã tạo ra một tiền lệ lịch sử: lần đầu tiên giai cấp công nhân được giai cấp tư sản nhượng bộ một điều to lớn như vậy. Mặt khác, đạo luật năm 1847 là một cái mốc trong sách lược xã hội của giai cấp tư sản. Trước kia, đôi khi giai cấp tư sản cũng đã phải thỏa hiệp rồi

(đạo luật năm 1824). Hiện nay, hơn bất cứ lúc nào trước kia nó đã thấy rõ rằng cuộc đấu tranh của công nhân có thể buộc nó phải có những nhượng bộ khá lớn trong lĩnh vực quan hệ qua lại giữa lao động và tư bản, rằng việc công nhân vi phạm sự tự do kinh doanh công nghiệp tuyệt nhiên không có nghĩa là làm sụp đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, hơn nữa, một sự nhượng bộ thích hợp có thể được sử dụng với tư cách là biện pháp để duy trì chế độ tư bản. Đến lúc này, giai cấp tư sản cũng đã có khả năng vật chất để xoay xở: nước Anh đã trở thành «xưởng thợ của thế giới», đã giữ địa vị độc quyền trên thị trường thế giới; siêu lợi nhuận thu được ở thuộc địa tuôn về nước Anh ngày càng nhiều.

Khi làn sóng phong trào Hiến chương lắng xuống, chủ nghĩa công liên trong phong trào công nhân Anh sẽ bắt đầu được củng cố. Có thể gọi đó là một bước thụt lùi không? Hoàn toàn không. Phong trào công nhân quay trở lại chủ nghĩa công liên không có nghĩa là nó ở vào điểm xuất phát trong sự phát triển có tính chất quần chúng của nó, mà là ở vào một giai đoạn mới xét về mặt lịch sử thì cao hơn so với thời kỳ trước khi có phong trào Hiến chương. Sau «cuộc giáo đầu của phong trào Hiến chương», giai cấp tư sản Anh sẽ thấy đứng trước mình là một giai cấp công nhân mạnh hơn nhiều, có tổ chức hơn nhiều.

CUỘC ĐẤU TRANH CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN Ở MỸ

Những điều kiện kinh tế - xã hội và điều kiện chính trị, trong đó phong trào công nhân Mỹ hình thành, khác với những điều kiện ở châu Âu. Đồng thời ở đây, các quy luật chung của cuộc đấu tranh giai cấp cũng thể hiện ngày càng mạnh như ở các nước tư bản chủ nghĩa khác. Trái với những lời khẳng định của các nhà biện hộ tư sản và các nhà tư tưởng cơ hội chủ nghĩa đủ loại về «tính chất ngoại lệ» nào đó của các quan hệ xã hội ở Mỹ, lịch sử của chủ nghĩa tư bản Mỹ thời cận đại vẫn có nét tiêu biểu là các mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt. Cuộc sống đã chỉ rõ tính chất vô căn cứ của sự hy vọng của các chủ xí nghiệp mong muốn những đối kháng giai cấp tắt dần đi, trong các ảo tưởng cho rằng những hiện tượng như sự đấu tranh của giai cấp công nhân, sự thành lập và củng cố các tổ chức công nhân «sẽ bỏ qua» nước Mỹ.

Hội công nhân vùng Anh Mới đã ra đời vào năm 1832. Tổ chức này phát động cuộc đấu tranh đòi quy định ngày làm việc 10 giờ.

Những người lãnh đạo Hội muốn xây dựng một tổ chức thống nhất của công nhân lành nghề và không lành nghề. Một trong những thủ lĩnh của Hội là Xít-xơ Luy-te đã kêu gọi công nhân vùng Anh Mới chống việc phát triển ở Mỹ một chế độ công xưởng như của Anh, kêu gọi đem những thành quả cách mạng phục vụ lợi ích công nhân. Lý lẽ của Luy-te chống chế độ công xưởng và luận điểm của ông nói rằng Tuyên ngôn độc lập chẳng có ý nghĩa gì, nếu không có những biến chuyển về mặt xã hội có lợi cho người lao động, rất giống những điều suy luận của phái Hiến chương, tuy có điều khác nhau quan trọng là cuối cùng không có khẩu hiệu đòi quyền phổ thông đầu phiếu, được coi là biện pháp để công nhân giành chính quyền (như ở Anh). Chế độ chính trị nước Mỹ nhìn chung đã gần đến chỗ thực hiện khẩu hiệu ấy, nhưng vẫn là chế độ tư sản.

Năm 1835, do kết quả của cuộc tổng bãi công nên các hội công liên Phi-la-den-phi đã đòi được nhà chức trách thành phố nên quy định ngày làm việc 10 giờ: tình hình đó đã gây nên một cao trào bãi công khắp nước Mỹ, nhưng phải mất mấy chục năm sau thì ngày làm việc 10 giờ mới trở thành thành tựu của giai cấp vô sản Mỹ*. Điều mà công nhân Anh đã đi tới nhờ cuộc đấu tranh chính trị có tính chất cách mạng, «thu hút» các hội công liên trong suốt mười lăm năm trời, thì những người vô sản Mỹ đạt được — tuy một phần thôi — trên con đường công liên chủ nghĩa và hoạt động chính trị gắn với chủ nghĩa công liên.

Năm 1828, chính đảng đầu tiên của công nhân ở Mỹ đã ra đời tại Phi-la-đen-phi: trong sáu năm tiếp theo, những đảng như vậy đã ra đời ở hơn 60 thành phố. Nguyện vọng của những người vô sản gia nhập các đảng địa phương ấy cuối những năm 20 - nửa đầu những năm 30, nhìn chung là giống nhau. Công nhân đấu tranh đòi thực hiện những biện pháp có lợi cho người lao động, đặc biệt là đòi quy định ngày làm việc 10 giờ, xây dựng hệ thống trường học cho con cái người lao động, hủy bỏ những dịch vụ có tính chất cưỡng bức trong

---

* Đạo luật đầu tiên về ngày làm việc 10 giờ được hội nghị lập pháp bang Niu - Hem-sai năm 1847 thông qua; một năm sau, những đạo luật như vậy đã được thông qua tại các bang Men và Pen-xin-va-ni. Ngày làm việc 10 giờ đã trở thành việc bình thường đối với công nhân ở đa số các bang vào đầu những năm 60 thế kỷ XIX. Chi tiết về phong trào công đoàn ở Mỹ, xin xem: *Ph. Phô-nơ*. Lịch sử phong trào công nhân ở Mỹ từ thời thuộc địa đến những năm 80 thế kỷ XIX, tiếng Nga, ch. VII, IX, XII.

các đội cảnh sát, hủy bỏ việc bỏ tù vì nợ nần, đòi trả công bằng tiền mặt, thi hành thuế thu thập. Nhiều công nhân gia nhập các đảng ấy đã bảo vệ tư tưởng về việc phân chia lợi nhuận có lợi hơn cho người lao động. Phát triển từ phong trào công liên, các đảng công nhân đã tiến xa hơn phong trào đó, tuy vậy những yêu sách của các đảng ấy mang tính chất dân chủ - cải lương, chứ không phải mang tính chất cách mạng - xã hội chủ nghĩa.

Ở Phi-la-đen-phi, người đề xướng việc thành lập đảng công nhân là liên hiệp các hội công liên thành phố. Do việc thảo luận những biện pháp có thể thực hiện để đòi quy định ngày làm việc 10 giờ, các hội công liên thợ đóng giày, thợ mũ và thợ mộc đã quyết định đưa ứng cử viên độc lập ra tranh cử trong cuộc bầu cử sắp tới vào tòa thị chính và hội nghị lập pháp bang. Mùa thu năm 1829, 20 ứng cử viên công nhân được các nhà dân chủ - tư sản và hội viên Hội liên bang ủng hộ, đã trúng cử.

Ở Niu Oóc, năm 1829, đảng công nhân cũng đã ra đời trong cuộc đấu tranh đòi quy định ngày làm việc 10 giờ. «Ủy ban năm mươi người» do các hội công liên bầu ra, đã lập danh sách ứng cử viên công nhân để chuẩn bị cho cuộc bầu cử viện lập pháp bang vào mùa thu tới. Song, trong cuộc bầu cử thượng nghị viện bang, đảng đã quyết định cùng hành động với các tổ chức chính trị của giai cấp tư sản. Một trong những người thành lập đảng công nhân ở Niu Oóc là Tô-mát Xkít-mo (mất năm 1832), một công nhân - xã hội chủ nghĩa, chủ trương hoạt động chính trị để đòi phân phối bình quân của cải, quốc hữu hóa ruộng đất và xây dựng chế độ sử dụng ruộng đất quy mô nhỏ bằng lao động của bản thân người sản xuất. Theo đảng này có hai nhà xã hội chủ nghĩa là R. Đ. Ô-oen và Ph. Rai-tơ. Hai ông này cho rằng con đường giải phóng nhân dân là xây dựng hệ thống giáo dục phổ cập.

Trong cuộc bầu cử năm 1829, danh sách do công nhân đề cử đã được 28% số phiếu và những người họ giới thiệu đã trúng cử. Thắng lợi đầu tiên và cục bộ đó của công nhân đã làm cho giai cấp tư sản hết sức lo ngại, chúng chợt nhận ra rằng quyền bầu cử rộng rãi là mối nguy đe dọa sự tồn tại của chế độ tư hữu. Song cũng vào năm 1829, trong đảng công nhân đã có sự phân liệt: phái công liên khước từ lấy «chủ nghĩa xã hội nông nghiệp» của Xkít-mo làm cơ sở cho hoạt động của đảng do họ lập lên. Xkít-mo cố gắng thành lập một đảng riêng, «đảng của những người nghèo», nhưng đảng này không

có chỗ dựa tương đối đáng kể trong quần chúng. Ít lâu sau, đảng công nhân đã rơi vào tay nhóm chính khách đã phối hợp hành động với những người dân chủ trong cuộc bầu cử. Danh sách do phái Ô-oen và Xkít-mo đưa ra đã bị thất bại. Nhóm Xkít-mo tan vỡ, những nhóm phái khác thì đi theo Đảng dân chủ.

Các đảng công nhân tồn tại không lâu. Sau khi các đảng đó tan vỡ, những người vô sản tích cực về mặt chính trị thường ủng hộ cánh cấp tiến trong Đảng dân chủ. Thí dụ, họ đứng về phía tổng thống E. Giếc-xơn, ủng hộ chính sách hạn chế độc quyền của ngân hàng nước Mỹ do ông ta thi hành*. Công nhân đi tiên phong trong cuộc đấu tranh dân chủ chống các đặc quyền của giới quý tộc thương nghiệp và tài chính. Trong khuôn khổ Đảng dân chủ, năm 1834 công nhân đã thành lập Ủy ban trung ương; Ủy ban này nêu điều kiện là muốn cho Ủy ban ủng hộ đảng ấy thì phải đưa toàn những người chống đặc quyền ra ứng cử vào quốc hội.

Song chẳng bao lâu sau những mâu thuẫn gay gắt giữa những người vô sản và những người dân chủ - tư sản đã bộc lộ ra. Những công nhân được tổ chức vào các hội công liên, đã bác bỏ ý định của những người dân chủ Niu Oóc đưa những người gắn bó với tư bản ngân hàng ra ứng cử vào quốc hội. Họ cũng căm phẫn trước việc chính quyền của Đảng dân chủ đàn áp các cuộc bãi công và hạn chế quyền của các công đoàn. Vì vậy, trong những năm 30, những người vô sản lại tỏ rõ xu hướng muốn tách biệt về mặt chính trị với đồng minh của họ. Năm 1836, công nhân Niu Oóc cùng với các chủ trại thành lập «Đảng bình đẳng», đảng này đưa người của mình ra ứng cử vào cương vị thống đốc và phó thống đốc bang và đòi bảo đảm quyền của các công đoàn bằng pháp luật.

Tính tích cực chính trị của công nhân lên cao trong những năm 30 đã thúc đẩy Đảng dân chủ cầm quyền lúc ấy tiến hành một số cải cách tiến bộ: hạn chế ảnh hưởng của bọn trùm ngân hàng, bãi bỏ việc bỏ tù vì nợ nần, bãi bỏ những dịch vụ có tính chất cưỡng bức trong các đội quân cảnh sát, quy định ngày làm việc 10 giờ ở các xí nghiệp nhà nước (không giảm tiền lương). Năm 1842, tòa án tối cao bang Mát-xa-su-xét đã ra quyết định chính thức thừa nhận quyền của công nhân được thành lập tổ chức và được tiến hành các cuộc bãi công nhằm mục đích đòi thực hiện yêu sách «xưởng thợ đóng kín», cũng

---

* Xem *Ph. Phô-nơ*. Sách đã dẫn, tr. 168 và những trang tiếp.

như một số yêu sách khác. Quyết định đó của tòa án đã trở thành một tiền lệ pháp lý: trên một ý nghĩa nào đó, nó đã trở thành một trở ngại đối với giai cấp tư sản trong các mưu đồ của nó muốn dùng tòa án để đàn áp phong trào công đoàn. Đạo luật năm 1842 là thắng lợi to lớn của công nhân, là kết quả trực tiếp của hoạt động chính trị và hoạt động công đoàn của họ.

Năm 1836 đã nảy sinh phong trào công nhân đòi cải cách ruộng đất. Nhà tư tưởng của phong trào này là Gióoc-giơ Hen-ri E-van. Ông đưa ra yêu sách đòi để công nhân sử dụng «đất tự do» ở miền Tây. Theo ý ông, làm được thế thì sẽ biến một bộ phận công nhân thành những người chủ độc lập (chủ trại kiêm thợ thủ công), và tiền công của công nhân ở lại miền Đông sẽ cao lên. Những người ủng hộ cải cách ruộng đất rất coi trọng hoạt động chính trị của công nhân, họ cho rằng yêu sách của công nhân phải được thực hiện bằng một đạo luật. Với tư cách là cương lĩnh giải quyết vấn đề xã hội vì lợi ích của công nhân, kế hoạch của E-van là một điều không tưởng tiểu tư sản: không có tiền, không có tư liệu sản xuất và từ lâu tách khỏi ruộng đất, quần chúng công nhân các bang miền Đông không có khả năng trở thành nông dân - chủ ruộng độc lập. Đã thế, E-van lại dự tính rằng cuộc cải cách của ông (chế độ chiếm hữu ruộng đất của người lao động) sẽ tạo điều kiện chặn đứng con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Tây. Song, kế hoạch của E-van cũng có ý nghĩa thực tế tích cực đối với việc phát triển sự giác ngộ giai cấp của giai cấp vô sản, vì nó hướng công nhân vào cuộc đấu tranh chính trị. Phong trào đó là một trong những nhân tố thúc đẩy chính phủ của tổng thống E. Giếc-xơn thuộc Đảng dân chủ thi hành những biện pháp lập pháp góp phần phát triển số chủ trại tự ý di cư và qua đó mà góp phần phát triển chủ nghĩa tư bản Mỹ «về bề rộng».

Từ tất cả những điều đó ta thấy rõ rằng trên một mức độ không nhỏ, những cuộc cải tạo dân chủ - tư sản được tiến hành trong thời kỳ đang được xem xét, sở dĩ thành công được là nhờ phong trào công nhân, trước hết là nhờ cuộc đấu tranh của công nhân vùng Anh Mới, cũng như của công nhân và thợ thủ công các bang miền Trung vùng ven bờ Đại Tây Dương, nhờ hoạt động của các đảng công nhân đầu tiên và các hội công liên.

Những quá trình diễn ra trong giai cấp công nhân và trong phong trào công nhân Mỹ nửa đầu thế kỷ XIX, đứng về xu hướng chung nhất mà nói thì giống với những quá trình diễn ra ở Tây Âu. Công

nhân đấu tranh để mở rộng quyền tự do lập hội, đã thành lập các công đoàn (mặc dầu bị giai cấp tư sản và chính quyền nhà nước chống đối). Qua kinh nghiệm bản thân, những người vô sản dần dần đi đến kết luận là cần phải tiến hành đấu tranh chính trị để thay đổi và cải thiện địa vị xã hội của mình; đồng thời họ ngày càng thấy rõ rằng các quyền chính trị tự chúng không giải thoát họ khỏi cảnh nô lệ về mặt xã hội.

Tuy nhiên, sự phát triển của phong trào công nhân ở Mỹ có những đặc điểm của nó. Hình thức hoạt động chủ yếu của giai cấp vô sản Mỹ một thời gian dài là phong trào công đoàn, đòi cải thiện hoàn cảnh kinh tế và đòi quyền lợi cho công nhân trong khuôn khổ pháp chế tư sản. Ảnh hưởng của các đại biểu của xu hướng cách mạng trong phong trào công nhân Mỹ còn yếu. Sở dĩ như thế phần khá lớn là do tình hình sau đây. Cùng với nền độc lập chính trị, nhân dân Mỹ đã giành được các quyền tự do dân chủ - tư sản. Lẽ tự nhiên là các quyền đó có tính chất hạn chế, hơn nữa chúng lại được thực hiện trong điều kiện là dân cư da đen ở miền Nam sống trong cảnh nô lệ tàn bạo, còn bọn chủ đồn điền thì có ảnh hưởng chính trị to lớn. Song lúc đó mâu thuẫn xã hội đối kháng giữa công nhân và giai cấp tư sản chưa biểu hiện trong sự đối địch quyết liệt về mặt chính trị như ở các nước châu Âu, nơi mà giai cấp vô sản đang vùng dậy không có được những quyền chính trị sơ đẳng, kể cả quyền bầu cử. Ở Mỹ, quyền bầu cử không phải là độc quyền của người giàu. Kết quả là việc chính thức có những quyền lợi có tính chất dân chủ - tư sản nào đó, đã làm cho một bộ phận nhân dân lao động nảy sinh những quan niệm viển vông cho rằng có khả năng cải thiện căn bản chế độ hiện tại bằng cải cách mà không cần động chạm đến nền tảng của nó. Vì vậy sự căm phẫn xã hội của vô sản Mỹ chủ yếu chuyển thành việc chống các «tệ xấu» của chủ nghĩa tư bản. Còn phương thức hành động chính trị cơ bản của công nhân là tuyên truyền cổ động trong thời gian có các cuộc vận động bầu cử (bầu các cơ quan địa phương, bầu quốc hội, bầu tổng thống).

Do đó mà cương lĩnh của các đảng công nhân ở Mỹ những năm 20 - 30 có tính chất ôn hòa rõ rệt, phong trào công liên có khả năng to lớn hơn, các quan hệ chính trị với giai cấp tư sản ít căng hơn. Cũng vì vậy mà khác với giai cấp công nhân tiên tiến châu Âu, công nhân Mỹ chưa ý thức được rằng việc giải quyết các nhiệm vụ dân chủ căn bản là do giai cấp vô sản gánh vác. Chính vì vậy mà các đảng công nhân

ở Mỹ về cơ bản là những tổ chức chính trị cải lương chủ nghĩa. Đành rằng sự xuất hiện của các đảng đó có nghĩa là công nhân Niu Oóc, Phi-la-đen-phi và các thành phố khác muốn thi hành chính sách độc lập của giai cấp mình, nhưng đồng thời lại đóng khung chính sách đó trong khuôn khổ cải lương chủ nghĩa. Sự kết hợp đó chứa đựng một mâu thuẫn nội tại sâu sắc: trong điều kiện nước Mỹ nửa đầu thế kỷ XIX, mâu thuẫn đó về nhiều mặt đã có tác dụng làm cho các đảng công nhân địa phương (tuy rằng chính ở đây, các đảng công nhân xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử giai cấp vô sản thế giới *) chóng rút khỏi vũ đài chính trị.

Sự phát triển của phong trào công nhân Mỹ trong thời kỳ đang nghiên cứu, còn bị kìm hãm vì người da đen vẫn ở trong tình cảnh nô lệ. Từ những năm 30 - 40, những công nhân tiên tiến (nói riêng, công nhân công xưởng vùng Anh Mới) ngày càng tích cực đấu tranh để thủ tiêu chế độ nô lệ**. Song, như Mác nhận định, «ở Hợp chúng quốc Bắc Mỹ, mọi phong trào độc lập của công nhân vẫn còn bị tê liệt, chừng nào chế độ nô lệ còn làm hư hỏng một bộ phận nước cộng hòa» ***. Một bộ phận công nhân có thái độ hoặc bàng quan, hoặc thậm chí thù địch đối với vấn đề thủ tiêu chế độ nô lệ, lo sợ rằng nếu người da đen được giải phóng thì sức lao động rẻ mạt sẽ ùn ra thị trường lao động. Như vậy, thái độ đối với chế độ nô lệ đã đẻ ra sự bất đồng ý kiến trong công nhân, điều này gây trở ngại cho giai cấp vô sản Mỹ trong việc thấu hiểu sâu sắc lợi ích giai cấp thực sự của mình, trong việc nhận thức sự cần thiết của đấu tranh chính trị cách mạng.

Mặc dù phong trào công nhân Mỹ những năm 30 - 40 thế kỷ XIX có những đặc điểm kể trên, mặc dù phong trào đó chưa chín muồi về mặt tư tưởng và chính trị, nhưng chính giai cấp công nhân Mỹ, đại biểu cho cánh tả của phe dân chủ chung, đã đề ra cương lĩnh cải cách triệt để nhất trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội, và đã đòi thực hiện được một loạt yêu sách, do đó mà mở đường để tiếp tục phát triển cuộc đấu tranh giai cấp.

---

* *Uy. D. Phô-xtơ*. Khái luận về phong trào công đoàn thế giới, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1956, tr. 50.

** Xem chi tiết ở: *Ph. Phô-nơ*. Sách đã dẫn, tr. 304 và những trang tiếp.

*** *C. Mác* và *Ph Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 309.

Ý THỨC XÃ HỘI CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN THỜI KỲ TRƯỚC MÁC

Thành tựu tư tưởng cao nhất của những người vô sản tiên tiến thời kỳ trước Mác là chủ nghĩa cộng sản công nhân không tưởng ở Pháp và ở Đức, cũng như phong trào Hiến chương cách mạng ở Anh. Các trường phái và xu hướng khác nhau thuộc cánh cách mạng - vô sản này của chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh của những người vô sản cho sự độc lập về chính trị. Các quan điểm và các hệ thống các quan điểm của những đại biểu nổi tiếng nhất của trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa này là một yếu tố quan trọng trong lịch sử cuộc đấu tranh đó.

NHỮNG HỌC THUYẾT CỦA CÁC NHÀ CỘNG SẢN - KHÔNG TƯỞNG

E-chiên Ca-bê và Tê-ô-đo Đe-da-mi

Học thuyết Ca-bê là hệ thống lý luận cộng sản phổ biến nhất trong giới công nhân Pháp những năm 40. E-chiên Ca-bê (1788-1856) đi vào lịch sử với tư cách là một «người cộng sản hòa bình». Song có phải ông tuyên truyền cho hòa bình giai cấp không? Quan điểm của ông có phải là một bước tiến trong sự phát triển ý thức giai cấp của công nhân không hay là một bước lùi?

Ca-bê đã trình bày những tư tưởng cơ bản của mình trong tác phẩm chủ yếu của ông «Cuộc hành trình tới xứ I-ca-ri» (năm 1840). Trong tác phẩm này, ông mô tả xã hội cộng sản lý tưởng và cố gắng chỉ ra những biện pháp để xây dựng xã hội đó.

Chế độ xã hội tồn tại ở xứ I-ca-ri cộng sản, như Ca-bê nhấn mạnh, là do cách mạng mà có. Cuộc cách mạng đó khác cuộc Cách mạng Pháp năm 1830 ở chỗ nó được tiến hành đến cùng vì lợi ích của nhân dân và do bản thân nhân dân tiến hành. Khắp nơi nổ ra khởi nghĩa do vị anh hùng nhân dân I-ca lãnh đạo. Được tuyên bố là người chuyên chính, ông mở đầu những cuộc cải cách dẫn đến chỗ xây dựng lên nước cộng hòa dân chủ, xác lập sự bình đẳng về xã hội và chính trị, thực hiện chế độ cộng đồng tài sản, xây dựng chế độ cộng sản chủ nghĩa. Chỉ có dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa mới có dân chủ chân chính.

Theo Ca-bê, toàn bộ lịch sử thế giới trước đó là một quá trình phức tạp của sự phát triển nền dân chủ và bình đẳng mà nền dân chủ và bình

đẳng này thấy được sức mạnh ngay cả trong những thất bại của mình. Các cuộc cách mạng thời trước, Cách mạng Anh chẳng hạn, không xác lập được những nguyên tắc ấy, hoàn toàn không phải vì các cuộc cách mạng đó mang tính chất bạo lực, mà chỉ vì — nếu nói về nước Anh — «Crôm-oen không phải là I-ca». Ca-bê coi việc hành quyết Sác-lơ I và Lút-vích XVI là một biện pháp trừng phạt xứng đáng: những hành động ấy thúc đẩy «phát triển mạnh mẽ ý thức xã hội». Theo Ca-bê, Hội nghị quốc ước cách mạng đã tiến một bước rất lớn đến thắng lợi của bình đẳng và dân chủ; sự khủng bố của nó là biện pháp tự vệ của cách mạng chống thế lực phản cách mạng bên trong và bên ngoài. Trong khi bác bỏ bạo lực, Ca-bê đã kiên quyết từ chối việc hoàn toàn lên án Hội nghị quốc ước và «sự chuyên chính khủng khiếp» của nó.

Theo quan điểm của Ca-bê, việc mưu sự của Ba-bớp chứng minh sự tiến bộ to lớn của nền dân chủ từ năm 1789 có lợi cho cộng đồng. Ca-bê coi Ba-bớp là người cùng chí hướng và người tiền bối, ông rất kính trọng tinh thần dũng cảm của Ba-bớp và những người theo Ba-bớp, nhưng thái độ của ông đối với họ hoàn toàn không phải một mực như vậy. Ông cho rằng phái Ba-bớp là nạn nhân của «một sự lầm lạc bất hạnh, bắt họ phải tin vào khả năng xác lập vững chắc chế độ cộng đồng nhờ vào bạo lực»; việc mưu sự của họ làm cho bọn tư sản và quý tộc run sợ và ném chúng vào vòng tay của Bô-na-pác. Ca-bê đinh ninh rằng nguyên tắc cộng đồng không thể xác lập một cách vững chắc bằng con đường bạo lực. Đồng thời, Ca-bê không chỉ trích phái Ba-bớp về việc hô hào dùng bạo lực; cách mạng, bạo lực và khủng bố chống những kẻ nắm chính quyền thì không đáng bị chỉ trích, vì xu hướng của những người cách mạng muốn dùng bạo lực là do các tệ nạn của chế độ xã hội mà ra: cách mạng là để đập lại bạo lực của bọn áp bức.

Quan điểm của Ca-bê trái ngược với ý nghĩa bạo lực trong việc cải tạo xã hội, vì ông đem một bên là quan niệm duy tâm về việc truyền bá tư tưởng cộng đồng một cách tự nhiên và hòa bình và một bên là những kết luận rút ra từ sự phân tích lịch sử - cụ thể, dung hòa với nhau trong một hệ thống quan điểm duy nhất. Theo Ca-bê, tư tưởng cộng đồng không những phù hợp với lợi ích của người nghèo, mà còn phù hợp với lợi ích của người giàu — của tầng lớp quý tộc và giai cấp tư sản. Vì vậy, về nguyên tắc, tư tưởng đó có thể thực hiện bằng con đường hòa bình. Song, kinh nghiệm cho thấy rằng tầng lớp quý tộc và giai cấp tư sản ra sức chống đối lại điều đó. Thế là Ca-bê không

tìm ra được một lối thoát nhất định khỏi tính chất không dung hòa, theo ông, giữa một bên là khả năng nội tại của tư tưởng bình đẳng và tư tưởng cộng đồng được tất cả các tầng lớp trong xã hội ủng hộ, và một bên là việc những người bị áp bức cần phải thường xuyên tiến hành đấu tranh và nổi dậy — điều đã được lịch sử khẳng định — chống bọn áp bức để thực hiện tư tưởng ấy. Ông tiếp tục đặt mọi hy vọng vào sự phát triển hòa bình của giáo dục và vào sự toàn thắng của lý trí. Điều đáng chú ý vẫn là, theo Ca-bê, nước duy nhất mà tư tưởng cộng đồng chiến thắng, đã đi tới thắng lợi đó nhờ sự nổi dậy của nhân dân và nhờ cách mạng bạo lực; rồi sau khi cách mạng thắng lợi, I-ca hào hiệp dựa vào nhân dân được vũ trang để chấm dứt bạo lực; chính đây là trọng tâm suy luận của Ca-bê về sức mạnh và bạo lực, còn toàn cảnh cuộc khởi nghĩa vũ trang của quần chúng mà ông miêu tả là phần sáng ngời nhất và hay nhất về mặt nghệ thuật trong cuốn sách của ông. Vả lại, cái có ý nghĩa cách mạng hóa là phần ông trình bày có sức gợi cảm về chế độ xã hội bất công, về nỗi đau khổ của những người bị áp bức, việc thừa nhận sự hùng mạnh của họ, sự căm phẫn đối với hành vi chính trị của các giai cấp có của không chỉ chiếm đoạt lao động của những người bất hạnh, mà còn chiếm lấy kết quả công sức của họ trong cuộc đấu tranh cho bình đẳng và công bằng. Như vậy, việc tuyên truyền hòa bình cho xứ I-ca-ri cũng bao hàm một cách khách quan nội dung cách mạng. Ca-bê trước hết chú ý đến những người lao động và những người bị bóc lột, ông cho rằng họ nhạy bén nhất với các tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản và cho rằng sự phát triển của công nghiệp nhích gần đến chủ nghĩa cộng sản, vì nó tạo ra những lực lượng sản xuất hùng hậu và tăng gấp bội số người lao động lên.

Cũng như nhiều nhà hoạt động khác của phong trào công nhân thời kỳ ấy, Ca-bê đã hiểu rằng bọn tư sản tìm cách lợi dụng cuộc đấu tranh giải phóng của giai cấp vô sản chỉ để mưu lợi cho chúng (cũng như đa số công nhân là những người cộng sản, về thực chất ông coi tất cả mọi người lao động đều là người vô sản). Ca-bê lo ngại có những vụ lừa bịp mới, và vì vậy, ông lưu ý tới lập trường phản bội của giai cấp tư sản và ông ủng hộ hành động chính trị độc lập của những người lao động. Đồng thời, ông không phủ nhận khả năng phối hợp hành động giữa họ với cánh dân chủ trong giai cấp tư sản.

Ca-bê đã đóng một vai trò nổi bật trong việc giáo dục chính trị cho công nhân. Ông thuộc lớp người cộng sản và lớp người tuyên truyền đã giúp giai cấp vô sản thời kỳ trước Mác «học qua lớp vỡ lòng». Tôn

trọng người lao động; thừa nhận sự tiến bộ công nghiệp là một trong những nhân tố vô cùng quan trọng có thể sử dụng cho công cuộc cải tạo cộng sản chủ nghĩa; coi sự nghiệp của người lao động là sự nghiệp chung của loài người (tất nhiên, như vậy chưa có nghĩa là ông đã hiểu vai trò lịch sử của giai cấp vô sản, nhưng hoàn toàn không phải là ông có tư tưởng gộp chung tất cả các giai cấp trong xã hội thành một mối, có tư tưởng hòa bình giai cấp); tuyên truyền một cách có sức thuyết phục và sáng rõ những điểm ưu việt về kinh tế, chính trị và đạo đức của chế độ cộng đồng; thẳng tay vạch trần những ung nhọt của chế độ bóc lột; khắc họa bức tranh rộng lớn, nhiều màu sắc, toàn cảnh xã hội tương lai, chứ không phải vạch những đường nét cứng đờ như các lý thuyết cộng sản không tưởng trước kia; ý muốn dùng tầm mắt uyên thâm để đem các thành tựu của những bộ óc ưu tú của loài người cho nhân dân lao động sử dụng; chủ nghĩa lạc quan lịch sử đáng kinh ngạc, lòng tin sâu sắc vào thắng lợi của tư tưởng cộng đồng — tất cả những nét tiêu biểu ấy của hệ thống các quan điểm của Ca-bê đã có tác động tích cực to lớn đối với quá trình giác ngộ chính trị của công nhân Pháp.

C. Mác gọi Ca-bê là người «đáng được kính trọng về vai trò thực tiễn của ông ta trong phong trào vô sản Pháp»*.

Năm 1888, Ph. Ăng-ghen đã liệt học thuyết của Ca-bê vào loại chủ nghĩa cộng sản công nhân, đặt học thuyết của ông ngang hàng với những thành tựu lý luận cách mạng của Vai-tlinh và tách bạch Ca-bê cùng Vai-tlinh với những người theo các hệ thống không tưởng, không tham gia phong trào công nhân và chủ yếu tìm sự ủng hộ ở các «giai cấp có văn hóa»**. Quan sát kỹ hoạt động của Ca-bê và phái Ca-bê trong thời kỳ họ được công nhân hâm mộ nhất, năm 1843 Ph. Ăng-ghen đã viết: «Ngay cả những người thuộc phái I-ca-ri cũng vậy, mặc dù họ tuyên bố trong những xuất bản phẩm của họ là bác bỏ những cuộc cách mạng bạo lực và những hội kín, nhưng họ cũng tự tổ chức theo những nguyên tắc như vậy và sẽ vui sướng chộp lấy mọi cơ hội để thiết lập nền cộng hòa bằng con đường bạo lực» ***.

Một đại biểu nổi tiếng nữa của chủ nghĩa cộng sản không tưởng Pháp là Tê-ô-đo Đe-da-mi (1803 - 1850). Ông là môn đồ của phái duy

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 478.

** Như trên, t. I, tr. 14.

*** Như trên, tr. 478.

vật thế kỷ XVIII, nhưng vẫn là nhà duy tâm trong quan niệm về các quan hệ xã hội, vì ông cho rằng cần phải tổ chức lại xã hội trên cơ sở các quy luật vĩnh cửu và bất di bất dịch của lý trí và bản tính con người. Đe-da-mi nghiên cứu sự cộng đồng tài sản chính là theo quan điểm đó.

Trong hệ thống không tưởng của ông, loài người là một tổng hợp các công xã, trong đó chế độ cộng đồng sẽ thủ tiêu chế độ tư hữu và kinh tế biệt lập, sẽ trừ bỏ những sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn. Nguyên tắc bình đẳng sẽ được thực hiện triệt để đến cùng. Dưới một hình thức gay gắt hơn nhiều so với Ca-bê, Đe-da-mi bác bỏ «nguyên tắc năng lực» của Xanh Xi-mông, cho rằng nguyên tắc đó là sự xác lập một loại bất công mới. Ông chủ trương bình đẳng theo tỷ lệ, áp dụng vào việc phân phối sản phẩm thì điều đó có nghĩa là phân phối theo nhu cầu. Trong xã hội mới sẽ không cần đến cưỡng bức — các quy luật xã hội sẽ là biểu hiện chân chính, trực tiếp của các quy luật tự nhiên, luật lệ sẽ chỉ là một quy tắc đơn giản, một đề nghị đơn giản; lao động sẽ trở thành nhu cầu nội tại của mọi thành viên xã hội. Việc tổ chức lao động sẽ không chỉ dựa vào sự phân công lao động, mà còn dựa vào khả năng thay đổi công việc.

Đe-da-mi không công khai cho mình là nhà cách mạng. Hơn nữa, giống như Ca-bê, ông đinh ninh rằng do bản tính con người mà lợi ích của người giàu và người nghèo cuối cùng đều nhất trí với nhau. Song, điều chắc chắn là Đe-da-mi cho rằng biện pháp để xác lập chế độ cộng đồng là cách mạng, Đe-da-mi gọi cuộc cách mạng năm 1793 là cuộc cách mạng hùng mạnh, vũ trang, đầy nhiệt tình, hùng vĩ. Ông là người chủ trương dân chủ triệt để. Đồng thời, Đe-da-mi hiểu rõ rằng quyền phổ thông đầu phiếu hoàn toàn không phải là phương thuốc mầu nhiệm chữa khỏi tất cả mọi tai họa xã hội, rằng nếu không có sự bình đẳng về mặt xã hội thì sự bình đẳng về chính trị chỉ làm nặng thêm xiềng xích trói buộc người bị bóc lột*.

Chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống các quan điểm của Đe-da-mi là việc lý giải thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa cộng sản. Đe-da-mi chế giễu ý của Ca-bê nói rằng sau khi cuộc cách mạng nhân dân thắng lợi, tầng lớp quý tộc cam chịu thất bại của nó: «Trái lại, những vết thương mãi mãi không lành và ngày càng tăng mà các bạn buộc phải đem lại cho nó, ngày càng tăng sự luyến tiếc của nó về quá khứ và tăng

---

* Xem *T. Đe-da-mi*. Luật cộng đồng, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1956, tr. 413-414.

lòng căm thù của nó»*. Do đó, Đe-da-mi ví Ca-bê như một người đã tước vũ khí của kẻ thù hung hãn và liều lĩnh, rồi liền trả lại hắn con dao găm nguy hại.

Đe-da-mi không thể luận chứng được lập trường của mình một cách khoa học. Ông phê phán một cách xác đáng Ca-bê cùng tình cảm ôn hòa của Ca-bê, nhưng không chỉ ra được con đường hiện thực nào khác để lựa chọn ngoài việc Ca-bê trông mong rằng sau cách mạng, tầng lớp quý tộc và những người sở hữu sẽ cam phận, vì ông hoàn toàn không hiểu được bản chất giai cấp của nền chuyên chính cách mạng. Đe-da-mi bác những dự đoán sai lầm của Ca-bê, đồng thời bác luôn cả những dự đoán tốt, chẳng hạn dự đoán rằng chế độ cộng đồng sẽ được thực hiện dần qua các giai đoạn, rằng không thể thay cách mạng ở các nước khác bằng sự can thiệp vũ trang nhằm giải phóng các dân tộc bị áp bức chưa biết đến chế độ cộng đồng.

Đe-da-mi cho rằng có thể thực hiện chế độ cộng đồng tài sản ngay một lúc để bằng cách tước đoạt dần dần, không đẩy những kẻ vốn là người sở hữu và tầng lớp quý tộc đến chỗ điên cuồng chống cự lại. Ở đây, cái hay chỉ là cái ý nói rằng cần đảm bảo ngay lập tức cho người lao động được hưởng những lợi lộc thực tế do thắng lợi của cách mạng đưa lại (thí dụ, tịch thu nhà ở của bọn nhà giàu cho những gia đình công nhân túng thiếu). Còn về việc xã hội hóa tất cả mọi tài sản «ngay một lúc», thì theo Đe-da-mi điều đó sẽ tạo ra một tình hình mà Ca-bê muốn đi tới bằng việc xã hội hóa dần dần: những người vốn là những kẻ bóc lột một khi đã bị tước mất tài sản, do đó bị tước mất sức mạnh, thì rốt cuộc «sẽ dám giữ một ghế trong bàn tiệc chung»**.

Một số kết luận của Đe-da-mi đã được C. Mác chú ý: đó là những ý kiến về nguyện vọng tự nhiên của con người muốn đi tới sự liên hiệp và cuộc sống xã hội; về đạo đức với tư cách là tổng hòa tất cả những biện pháp đúng đắn, thích hợp nhất để thực hiện tình hữu ái; ý kiến cho rằng trong việc chăm lo hạnh phúc chung, không nên dựa vào độc một người, dù cho người đó thế nào đi nữa, mà phải dựa vào nguyên tắc; nhân dân chỉ nên theo chân lý, dù chân lý tới từ phía nào đi nữa; về việc tất cả mọi công dân của xã hội tương lai đều tham gia lao động; về việc giai cấp tư sản sử dụng quyền bầu cử một cách ích kỷ và đồng thời quyền phổ thông đầu phiếu sẽ góp phần thực hiện các nguyên tắc

* *T. Đe-da-mi.* Luật cộng đồng, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1956, tr. 416.

** Như trên, tr. 474.

cộng sản chủ nghĩa; rằng trong xã hội tương lai, tất cả mọi người dân sống trong công xã đều sẽ có khả năng thực hiện các chức năng lập pháp, vì tổ chức xã hội sẽ được đơn giản hóa đến tột độ. Cuối cùng, Mác đặc biệt chú ý đến kết luận sau đây: «Cái chết của những công nhân bị sự bóc lột làm hại là một sự giết người mà kẻ có tội là trật tự của sự vật, hơn là con người, thế nhưng đó vẫn là một sự giết người thực sự»*.

Trong lời tuyên truyền của Đe-da-mi nổi bật tính chất chiến đấu và tấn công: «...Các nhà sinh lý học cộng sản không nói với con người những lời an ủi vô ích, không phung phí nghị lực của con người vào những điều mê tín, không để cho ý nghĩ của con người lơ lửng trên mây xanh, và cuối cùng, không dẫn con người đi theo con đường ảo tưởng và chán ngán để tới một thực tế cay đắng, mà ngược lại họ biết làm cho con người có toàn bộ sức mạnh tinh thần, có toàn bộ sức mạnh cần thiết, bằng cách chứng minh một cách cụ thể, rõ ràng cho họ thấy rằng ngay trên trái đất này, trong chừng mực mà con người có thể đạt được, niềm hạnh phúc hiện thực mà họ đang tìm kiếm và dường như nó luôn luôn xa lánh họ, hiện ở trong tầm tay của họ, đó là thiên đường tràn đầy hạnh phúc»**. Có lẽ Đe-da-mi là người đầu tiên nêu lên ý kiến «thiên đường trên trái đất, chứ không phải trên trời», thiên đường mà người lao động có thể giành được bằng chính bàn tay của mình.

Ô-guýt Blăng-ki, nhà cách mạng chính trị và người cộng sản công nhân

Trong thời gian cuộc khởi nghĩa tháng Năm năm 1839, Blăng-ki không tìm được chỗ dựa rộng lớn trong giai cấp tiên tiến, trong công nhân. Lúc ấy ở Pháp chưa có cao trào cách mạng của nhân dân, trong các tầng lớp trung gian chưa có sự dao động. Trong nước chưa có tình thế cách mạng. Blăng-ki đánh giá không đúng tình hình: ông trông chờ sự mưu loạn của thiểu số trí thức ít ỏi đánh bất ngờ vào những trung tâm quan trọng sống còn của chế độ bóc lột, rồi xoay sang quần chúng, sẽ làm náo nức nhân dân Pa-ri. Chín năm trôi qua, Blăng-ki đến Pa-ri. Vào ngày thứ ba sau khi Cách mạng tháng Hai 1848 nổ ra, ông nói

---

* *T. Đe-da-mi*. Luật cộng đồng, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1956, tr. 486. Những đoạn trong các tác phẩm của T. Đe-da-mi đã được C. Mác đánh dấu, xin xem phụ lục trong cuốn «Luật cộng đồng», tiếng Nga, tr. 478 - 489.

** Như trên, tr. 383.

với 500 công dân có vũ trang, sẵn sàng hành động chống chính phủ lâm thời tư sản: «Chúng ta nên có đủ khôn ngoan để đợi ít ngày nữa, lúc ấy cách mạng sẽ thuộc về chúng ta! Nếu chúng ta làm như kẻ trộm trong bóng đêm, giành lấy chính quyền bằng một cuộc tấn công bất ngờ thì ai dám bảo đảm rằng chính quyền của chúng ta sẽ đứng vững lâu dài?.. Chúng ta cần có quần chúng nhân dân đông đảo, những vùng ngoại ô bừng cháy trong ngọn lửa khởi nghĩa, chúng ta cần có ngày 10 tháng Tám mới»* (ý nói cuộc khởi nghĩa ở Pa-ri năm 1792 đã lật đổ chế độ quân chủ. — *TG*.). Những điều ấy sẽ là sự phát triển sách lược tháng Năm năm 1839, nhưng cơ sở của nó vẫn như cũ: những nhà cách mạng đã vạch kế hoạch khởi nghĩa, hướng về quần chúng dường như lòng đã sẵn sàng chiến đấu và chỉ đợi một lời kêu gọi «cầm súng» nữa thôi. Blăng-ki không hiểu sự cần thiết khách quan của việc phát triển cách mạng qua các giai đoạn, nếu không làm như thế thì nói chung không thể vạch ra được sách lược có căn cứ khoa học của giai cấp vô sản; ông đánh giá quá lạc quan mức độ sẵn sàng bùng nổ của nhân dân mà không biết rằng điều kiện cần thiết để lãnh đạo cách mạng một cách có hiệu quả trong hoàn cảnh lịch sử mới là hoạt động của một đảng vô sản. Những mặt yếu của sách lược Blăng-ki đã được Lê-nin nhận định hết sức đầy đủ trong tác phẩm «Chủ nghĩa Mác và khởi nghĩa». V. I. Lê-nin đã viết rằng khởi nghĩa phải dựa vào giai cấp tiên tiến, vào cao trào cách mạng của nhân dân, vào điểm ngoặt trong sự phát triển của cách mạng, khi mà tính tích cực của các đội ngũ tiên tiến của nhân dân lên cao nhất và khi mà trong hàng ngũ kẻ thù và những người bạn do dự của cách mạng có sự dao động mạnh mẽ hơn cả. «*Chủ nghĩa Mác khác với chủ nghĩa Blăng-ki* chính là vì nó đã nêu ra được ba điều kiện ấy trong khi đặt vấn đề khởi nghĩa» **.

Đồng thời, đối với Blăng-ki, việc mưu sự rồi công khai tuyên bố mục đích của nó là một hình thức để kêu gọi quần chúng nhân dân và trước hết là kêu gọi giai cấp vô sản. Chưa nói đến phương châm rõ ràng là tách giai cấp vô sản với giai cấp tư sản về mặt chính trị — phương châm tiêu biểu của Blăng-ki, — trong lĩnh vực sách lược, Blăng-ki còn có một công lao hiển nhiên nữa trước phong trào công nhân. Sau những người vĩ đại thuộc phái Gia-cô-banh cuối thế kỷ XVIII, ông là người đầu tiên bắt đầu tìm kiếm các biện pháp tổ chức cuộc cách mạng

---

* *L. Ô. Blăng-ki*. Tác phẩm chọn lọc, tiếng Nga, tr. 127-128.

** *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 34, tr. 322.

nhân dân. Trước Blăng-ki, những nhà cách mạng có ý định dựa vào quần chúng đã xuất phát từ kinh nghiệm năm 1789 và năm 1830 mà cho rằng cuộc cách mạng của quần chúng là một sự bùng nổ — tựa như một tiếng sét tích tụ sự phẫn nộ của nhân dân bất ngờ nổ vang, là một hiện tượng không hợp lý. Còn Blăng-ki thì coi cuộc cách mạng là sự nghiệp cần tổ chức; ông là người đầu tiên không muốn đợi đến khi có một lực lượng vô hình — tinh thần công bằng, lý trí và khai sáng — đóng vai trò thần sấm. Ông cố biến sách lược mưu phản thành công cụ của cuộc cách mạng nhân dân.

Blăng-ki trước hết là một nhà cách mạng Pháp. Lợi ích của những người vô sản Pháp được ông trân trọng hơn cả. Đồng thời ông tiếp tục truyền thống quốc tế chủ nghĩa của phong trào cách mạng nước mình và tích cực tham gia xây dựng truyền thống đó trong phong trào công nhân Pháp*.

Blăng-ki là nhà cách mạng thuộc «thế hệ trước» như Ma-rát, Rô-be-xpi-e và Xanh - Giuy-xtơ của công nhân Pháp thế kỷ XIX, là người kế tục sự nghiệp của Ba-bớp. Đồng thời, qua kinh nghiệm đấu tranh cách mạng trong những điều kiện mới, ông đã rút ra nhiều kết luận chính trị và sách lược đúng đắn. Những kết luận chủ yếu là: sự độc lập hành động của giai cấp vô sản, sự không phụ thuộc vào giai cấp tư sản là điều kiện cần thiết để đi đến thành công; muốn cho quần chúng giành được thắng lợi thì quần chúng phải được tổ chức lại; việc thiết lập chính quyền của nhân dân lao động là con đường duy nhất có thể có để tiến tới cải tạo xã hội một cách căn bản.

Đó là những ý kiến về cơ bản là có tính chất thực tiễn, hoàn toàn không phải là một hệ thống quan điểm khoa học. Những nhà cách mạng vô sản khác ở thời đại trước Mác cũng đi tới hoặc đi gần tới những ý kiến ấy. Song trong số họ không có ai nhận thức được như

---

* Năm 1850, phái Blăng-ki và phái Hiến chương ký với Ban chấp hành trung ương Đồng minh những người cộng sản một thỏa ước phối hợp hành động. Năm 1861, khi Blăng-ki bị cảnh sát Bô-na-pác bắt và Mác tham gia chiến dịch tố cáo việc đối xử tàn nhẫn với Blăng-ki trong nhà tù, Blăng-ki đã thông qua người bạn của mình là bác sĩ Vát-tô để báo cho Mác biết rằng «ông rất cảm động trước thái độ đồng tình của những người vô sản Đức đối với ông». Phản ánh tâm trạng phổ biến trong phái Blăng-ki, Vát-tô đã viết: «...Cuộc cách mạng liên quan đến Ngài, cũng liên quan đến tôi, dù là Ngài ở Mát-xcơ-va đi nữa» (đối với những nhà dân chủ và những người xã hội chủ nghĩa Tây Âu chưa am hiểu tình hình phong trào cách mạng ở Nga, Mát-xcơ-va bấy giờ là nơi ở cùng trời cuối đất). — Cục lưu trữ trung ương của Đảng thuộc Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin, kho 1, bản kê 1, đơn vị lưu trữ 5578.

Blăng-ki rằng cách mạng đòi hỏi phải được chuẩn bị và có tổ chức.

Blăng-ki không bao giờ có ý định xây dựng dự án cải tạo xã hội hoặc mô hình xã hội tương lai, như Ca-bê, Đe-da-mi và Vai-tlinh đã làm. Cương lĩnh chính trị - xã hội cụ thể chỉ được ông đề ra trong quá trình đấu tranh. Thế nhưng ông có một hệ thống quan điểm hẳn hoi đối với quá khứ và tương lai của loài người. Đối với Blăng-ki, chủ nghĩa xã hội là lòng tin vào trật tự mới, cái trật tự ắt phải sinh ra từ lò luyện các lý luận xã hội dự định cải tạo thế giới trên cơ sở công bằng và bình đẳng. Ông là học trò của các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII mang trong lòng chủ nghĩa vô thần chiến đấu; đồng thời, giống như phái Gia-cô-banh, ông tin chắc rằng cơ sở của cuộc đấu tranh giải phóng là những nguyên lý đạo đức muôn thủa, công bằng, tự do, bình đẳng, lương tri, quyền lợi, tổ quốc, tiến bộ. Theo quan điểm của Blăng-ki phát biểu năm 1834, tư tưởng bình đẳng là mẹ đẻ của sự tiến bộ. Blăng-ki có quan điểm duy tâm về lịch sử. Ông quan niệm quá khứ của loài người và của nước Pháp dưới hình thức cuộc đối chọi giữa tư tưởng bình đẳng và tư tưởng đặc quyền, nhưng đồng thời coi quá khứ đó là lịch sử đấu tranh của các «giai cấp nghèo» chống tầng lớp quý tộc (theo nguồn gốc xuất thân và quyền sở hữu). Theo Blăng-ki, sự xung đột giữa thợ dệt và chủ xưởng ở Li-ông là sự xung đột về lợi ích. Song, cái bảo đảm chủ yếu cho thắng lợi của trật tự xã hội mới là tư tưởng bình đẳng, «sự ưu việt về mặt tinh thần của nó so với đặc quyền»*. Khi nói về đối thủ của mình — phái cộng hòa tư sản, — ông thốt lên: «Họ muốn kích thích lợi ích; tôi muốn khơi dậy lương tri. Thế giới được nâng lên bằng đòn bẩy nhiệt tình»**.

Blăng-ki là người nhiệt tình đứng về phía chủ nghĩa cộng sản. Ông quan niệm rằng đó trước hết là một chế độ tự nhiên, trong đó cái thiện có lợi cho tất cả mọi người, cái ác chẳng có lợi cho ai cả, dự trữ dồi dào không gây ra khủng hoảng công nghiệp hoặc khủng hoảng thương nghiệp, tất cả đều phù hợp với lẽ công bằng và lý trí. Loài người đi tới chủ nghĩa cộng sản thông qua những hình thức liên hiệp cứng rắn. Khi khối liên hiệp còn phục vụ chủ nghĩa tư bản thì nó là một vũ khí đáng sợ trong tay chủ nghĩa tư bản, nhà tư bản biết sức mạnh của nó và dùng nó để làm phá sản công nghiệp nhỏ và công nghiệp vừa, thương

---

* *M. Dommanget.* Les idées politiques et sociales d'Auguste Blanqui. Paris, 1957, p. 129.

** Ibid, p. 132.

nghiệp nhỏ và thương nghiệp vừa. «Mệnh lệnh của số phận là như thế này: trước khi chết, quá khứ sẽ giáng một đòn cuối cùng bằng chính cái vũ khí sẽ giết chết nó»*.

Blăng-ki chưa hề nghĩ ra được rằng chủ nghĩa cộng sản ắt sẽ ra đời khi chủ nghĩa tư bản bị diệt vong do các quy luật kinh tế của bản thân nó định trước. Theo quan điểm của ông, động lực chủ yếu thúc đẩy xã hội tiến lên chủ nghĩa cộng sản là sự khai sáng. Ông đã viết rằng nếu 38 triệu người Pháp đột nhiên trở thành các nhà bác học, thì một tháng sau, chế độ cộng đồng sẽ được thực hiện toàn bộ.

Từ việc phân tích xã hội đương thời, Blăng-ki không đề xuất được mô hình của xã hội tương lai, nên ông chống lại việc những người lao động và những nhà tư tưởng của họ dùng thời giờ vào việc chi tiết hóa những điều dự đoán của họ, chứ không dùng vào cuộc đấu tranh thực tế. Khi nói đến con người của xã hội tương lai, Blăng-ki đã nhận xét một cách mỉa mai: «Và bốn mươi triệu người có năng lực ấy, mà trong chúng ta không ai bằng cái đế giày của họ, lại cần những lời khuyên của chúng ta để tổ chức lại, cần những quy tắc của chúng ta, cần sự giám sát của chúng ta! Nếu không có chúng ta thì họ sẽ không biết kiếm đâu ra áo quần, và họ sẽ đưa thức ăn vào tai, nếu chúng ta không nhắc họ rằng phải ăn bằng miệng»**. Song, cần nêu lên rằng Blăng-ki hoàn toàn không chĩa những mũi tên độc của mình vào Đe-da-mi hoặc Ca-bê, Ba-bớp hoặc Vai-tlinh — ở đây ông trả lời những thị dân phi-li-xtanh bào chữa cho «nhiệt tình bảo vệ» của mình bằng sự chăm lo giả dối cho tương lai và đòi «đối thủ trẻ tuổi của mình — chủ nghĩa cộng sản» mô tả chế độ tương lai một cách hết sức chi tiết ***.

Blăng-ki viết rằng cần phải coi chế độ ấy là kết quả phát triển chung của loài người (ở đây Blăng-ki có ý nói sự phát triển về tinh thần), chứ không phải là «quả trứng do một con chim hai chân không lông không cánh ấp nở ở một ngóc ngách nào đó trên trái đất» ****. Blăng-ki phẫn nộ với phái Xanh Xi-mông và phái Phu-ri-ê nhiều hơn là với Ca-bê, là người chỉ bị Blăng-ki chỉ trích có xu hướng tạo ra «những giả thuyết vô căn cứ». Những người hậu bối của Xanh Xi-mông và Phu-ri-ê là đối tượng phê phán kịch liệt của Blăng-ki, trước hết vì họ «tuyên chiến với cách mạng».

---

* *L. Ô. Blăng-ki*. Tác phẩm chọn lọc, tiếng Nga, tr. 200.

** Như trên, tr. 215 - 216.

*** Như trên, tr. 216 - 217.

**** Như trên, tr. 222.

Blăng-ki đi đến một trong những kết luận trung tâm của ông: chủ nghĩa cộng sản là hiện thân của Cách mạng, nó phải tránh những thói không tưởng và không bao giờ được xa rời chính trị. Trước đó không lâu, ông còn đứng ngoài chính trị, giờ đây ông đã ở trong lòng chính trị rồi. Chính trị chỉ là «người đầy tớ» của ông*. Mối quan hệ qua lại giữa chính trị và cải tạo xã hội — mối quan hệ rất tự nhiên của mỗi người công nhân có học thuộc phái Hiến chương đã đi đến kết luận ấy qua cuộc đấu tranh hàng ngày, trong chủ nghĩa cộng sản công nhân Pháp — chỉ được Blăng-ki, sau Ba-bớp, dứt khoát xác nhận («không có cách mạng chính trị thì không thể có chủ nghĩa xã hội»). Song, ông đi xa hơn phái Hiến chương: đối với Blăng-ki, chính trị là chính trị cách mạng, cải tạo xã hội là chủ nghĩa cộng sản, và việc chính trị phục vụ nhiệm vụ xã hội được nhà cách mạng Pháp này diễn đạt rõ ràng hơn nhiều so với các đại biểu của phong trào Hiến chương có tính chất quần chúng.

Blăng-ki, người duy nhất trong số những lãnh tụ tư tưởng của giai cấp vô sản Pháp những năm 30-40, đã không tạo ra được một sơ đồ xã hội chủ nghĩa của bản thân ông; từ đầu đến chân ông là một người cộng sản công nhân. Song, ông không giống với những người cộng sản công nhân khác ít ra là ở ba đặc điểm quan trọng sau đây: ông tập trung hoạt động «có tính chất cương lĩnh» của ông — điều này ở trên đã nêu — không phải vào việc xây dựng mô hình xã hội tương lai, mà tập trung vào việc vạch ra những biện pháp chính trị để đi tới xã hội đó; ông coi những biện pháp đó trước hết là những hành động đảm bảo cho cách mạng phát triển thắng lợi; tất cả những người cộng sản công nhân không tưởng khác đều rút khỏi vũ đài khi những ước vọng và kế hoạch không tưởng của họ bị sụp đổ, còn Blăng-ki thì trong mấy chục năm vẫn là một trong những lãnh tụ có uy tín nhất của giai cấp vô sản cách mạng Pháp. Sở dĩ như vậy không phải chỉ vì ông là một người đấu tranh chính trị sôi nổi, mà còn vì ý nghĩa của vấn đề mà nhà tư tưởng Blăng-ki dồn hết tâm lực để giải quyết: việc vạch ra những phương pháp tổ chức độc lập và những biện pháp thực hiện sách lược độc lập của những người lao động trong cách mạng. Đây là một vấn đề hết sức quan trọng của phong trào giải phóng của giai cấp công nhân, được giải quyết trong quá trình đấu tranh lý luận và thực tiễn lâu dài.

---

* *L. Ô. Blăng-ki.* Tác phẩm chọn lọc, tiếng Nga, tr. 224.

Blăng-ki còn xa mới tới được chủ nghĩa xã hội khoa học. Ông không hiểu sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản, mặc dù cả cuộc đời ông đã hiến dâng cho sự nghiệp của công nhân. Sự phê phán của ông đối với chế độ tư bản chủ nghĩa làm cho người ta kinh ngạc vì nó bất lực về mặt lý luận. Ông không có quan điểm giai cấp khoa học, mà chỉ có sự nhạy cảm giai cấp đã giúp ông mà thôi. Những ý kiến của ông về các quy luật phát triển của cách mạng và về sách lược cách mạng không tính đến những biến đổi có tính nguyên tắc đã xảy ra trong xã hội và chỉ là sách lược của phái Gia-cô-banh được cải tiến trên cơ sở kinh nghiệm của các cuộc cách mạng năm 1830 và năm 1848. Chính vì vậy mà con người này tuy coi thường chủ nghĩa không tưởng, nhưng cho đến cuối đời vẫn là người cộng sản không tưởng.

Đồng thời, hoạt động thực tiễn cách mạng và hoạt động lý luận của Blăng-ki đã làm cho chủ nghĩa cộng sản công nhân không tưởng có nội dung hiện thực, đã chuyển chủ nghĩa cộng sản không tưởng ấy thành ngôn ngữ các yêu sách cách mạng cụ thể của giai cấp vô sản. C. Mác gọi Blăng-ki là «cái đầu và trái tim của đảng vô sản ở Pháp»*. V. I. Lê-nin đánh giá Blăng-ki là nhà cách mạng rõ rệt và người nhiệt tình đứng về phía chủ nghĩa xã hội**. Lời nhận xét đó nói lên hai mặt chủ yếu trong hoạt động của Blăng-ki và công lao lịch sử của ông.

Vin-hem Vai-tlinh: tác phẩm văn học đầu tiên tuyệt vời của công nhân Đức

Một nhân tố quan trọng trong việc phát triển ý thức giai cấp của giai cấp vô sản thủ công nghiệp Đức là hoạt động lý luận và thực tiễn của Vin-hem Vai-tlinh (1808 - 1871). Học thuyết Vai-tlinh là nấc thang phát triển cao nhất về tư tưởng và chính trị của những người vô sản Đức trong thời kỳ trước Mác. Vai-tlinh cố gắng kết hợp những tư tưởng của ông với phong trào công nhân Đức và đã đạt được không ít thành công trong việc này. Ông vẫn là người cộng sản không tưởng. Cái chỉ đạo ông là sự căm phẫn, tức giận đối với các trật tự xã hội và chính trị ở Đức và lòng tin vào sức mạnh vạn năng của tư tưởng công

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 30, tr. 507.

** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 16, tr. 575.

bằng và tiến bộ. Song, Vai-tlinh là người duy nhất trong số những nhà cộng sản không tưởng lúc bây giờ chủ yếu hướng vào công nhân làm thuê và đã đóng vai trò người kiên quyết chủ trương dùng cách mạng và bạo lực cải tạo xã hội bằng con đường hành động của quần chúng. Vai-tlinh là người duy nhất trong số những người cộng sản không tưởng đã công kích mạnh mẽ truyền thống cam phận mà bọn áp bức nuôi dưỡng hàng thế kỷ trong giới cần lao, đã rất chú ý đến khả năng cách mạng của nông dân lao động, đã nêu lên rất rõ ràng tư tưởng về đạo đức cách mạng mới. Vai-tlinh là người duy nhất đã đề ra rất nhiều biện pháp cách mạng, đã gắn chặt vấn đề tổ quốc với vấn đề xã hội, với tình cảnh của người lao động trong tổ quốc đó. Chỉ có ông và Blăng-ki là đã kịch liệt bác bỏ mọi ý kiến về bất cứ sự cộng đồng lợi ích nào giữa người bị bóc lột và kẻ bóc lột.

Đồng thời trong lĩnh vực lý luận, Vai-tlinh không đi xa hơn Ba-bớp; trong học thuyết Vai-tlinh, những tư tưởng của Ba-bớp được phát triển mạnh dạn nhất và sáng rõ nhất. Rõ ràng là Vai-tlinh có thế giới quan duy tâm, ông luẩn quẩn trong vòng những «tư tưởng vĩnh cửu», «quyền tự nhiên», ông bỏ qua một điều là ông và những người theo ông đang ở bước đầu, chứ không phải ở cuối giai đoạn chót của cuộc đấu tranh giải phóng loài người, ông không hiểu vai trò tiến bộ của chủ nghĩa tư bản trong lịch sử, không hiểu sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản, lý luận của ông mang tính chất chiết trung của Ba-bớp và Phu-ri-ê. Thế nhưng khi nghiên cứu hệ thống các quan điểm của Vai-tlinh — theo cách diễn đạt của Mác, là «tác phẩm văn học đầu tiên *tuyệt vời* và xuất sắc của công nhân Đức»* — chủ yếu ta phải chú ý đến những cái ông đã cống hiến cho phong trào công nhân, chứ không phải những cái ông không thể đưa lại cho phong trào đó. Vả lại, quan điểm đó thích hợp với toàn bộ cánh công nhân (cánh cộng sản và cánh Hiến chương cách mạng) của chủ nghĩa xã hội không tưởng, vì sự xuất hiện của nó đánh dấu một bước tiến quan trọng trong sự hình thành ý thức giai cấp của giai cấp vô sản và trong thực tiễn đấu tranh cách mạng của nó.

Hệ thống các quan điểm của Vai-tlinh dưới sắc thái ban đầu đã được trình bày năm 1838**. Sau khi đến Thụy Sĩ vào năm 1841, Vai-

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. I, tr. 444.

** *W. Weitling*. Die Menschheit, wie sie ist und wie sie sein sollte. Paris, 1838. Bản dịch tiếng Nga, xem trong cuốn: *V. Vai-tlinh*. Những điều đảm bảo sự hài hòa và tự do, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1962, Phụ lục, tr. 459 - 496.

tlinh tổ chức xuất bản ở đấy một tạp chí đầu tiên của công nhân Đức lấy tên là «Hin-phơ-rúp đe đoi-sen I-u-gen»* (từ tháng Giêng năm 1842 đến lúc đóng cửa — tháng Năm năm 1843 — tạp chí lấy tên là «I-ung-gơ ghê-nê-ra-txi-ôn**). Trong tạp chí này, ông tuyên truyền các quan điểm của mình và phê phán «chủ nghĩa cộng hòa thuần túy». Ở Thụy Sĩ, Vai-tlinh đã viết và công bố một tác phẩm sâu sắc nhất và chín chắn nhất là cuốn «Những điều đảm bảo sự hài hòa và tự do»***.

Vai-tlinh phê phán chế độ xã hội đương thời chủ yếu theo lập trường của người công nhân làm thuê bị áp bức, mặc dầu nhiều khi có bênh vực lợi ích của tất cả mọi người bị áp bức và bị bóc lột. Về mặt này, Vai-tlinh hơn hẳn Đe-da-mi và Blăng-ki, chứ chưa nói đến Ca-bê. Ông viết về «hàng triệu người hoàn toàn không có tài sản», ông đại biểu cho lợi ích của «người công nhân cần cù», phản kháng «việc giết hại vô vàn công nhân», chống số phận nghèo khổ của «những công nhân tốt» và «những công nhân không có kinh nghiệm»****. Vai-tlinh nhen nhóm một cách có ý thức lòng căm thù giai cấp của người không có của đối với người sở hữu, của người nghèo đối với người giàu, của công nhân đối với nhà tư bản. Tiếp theo Đe-da-mi, ông coi sự chết chóc của con người vì thiếu thốn và kiệt sức mà bọn bóc lột gây ra cho những người lao động là một sự giết người mà chế độ tư hữu tiến hành. Ông không muốn nói, như Ca-bê và phần nào như Đe-da-mi đã làm, về «sự cộng đồng kín đáo» những lợi ích giữa kẻ giàu bóc lột và người nghèo bị bóc lột. Vai-tlinh là người đầu tiên trong số những người cộng sản công nhân không có ý muốn nhìn xã hội từ những đỉnh cao siêu tính đảng. Trước chúng ta, đó không phải chỉ là người sáng lập lý luận không tưởng, người nghiên cứu những vấn đề chính trị và triết học hoặc là nhà tư tưởng thừa nhận về mặt lý luận tính hợp lý của bất kỳ biện pháp hành động xã hội nào, ngay cả biện pháp cực đoan, mà trước chúng ta đó là một người tham gia đấu tranh tràn đầy sự phẫn nộ chính đáng và đáng sợ.

Ngòi bút của Vai-tlinh đã vẽ lên một bức tranh gây nhiều ấn tượng và gây lòng căm thù đối với bọn bóc lột, bức tranh về sự phân phối của cải và tai họa xã hội giữa những người lao động nghèo khổ và «tất cả các ông bà chủ tai to mặt lớn ấy». Chúng chiếm hết tất cả, còn

---

* «Kêu gọi thanh niên Đức». — *ND*.

** «Thế hệ trẻ». — *ND*.

*** *W. Weitling*. Garantien der Harmonie und Freiheit. Visis. 1842.

**** *V. Vai-tlinh*. Sách đã dẫn, tr. 73.

chúng ta thì được những của thừa. Nói với «bọn chúng», Vai-tlinh tuyên bố rằng «chúng ta» (những người lao động) và «bọn chúng» «xa lạ» với nhau và «lợi ích của chúng ta đối lập gay gắt»*. Trong «Những điều đảm bảo», Vai-tlinh không lần nào — cả trực tiếp lẫn gián tiếp — nhân danh những người bị áp bức để cầu xin những kẻ áp bức, không hề kêu gọi chúng tỏ lòng nhân đạo, không hề hạ mình xuống đến chỗ van xin.

Vai-tlinh tin tưởng sâu sắc rằng chế độ cộng sản phải được thiết lập và có thể thiết lập bằng con đường cách mạng. Thực ra, đối với ông, cách mạng hoàn toàn không phải là nhu cầu của sự phát triển vật chất của xã hội; thậm chí ông cũng không có những lời phỏng đoán về vấn đề này. Đồng thời, trong quan điểm của ông đối với vấn đề cách mạng có những nét không có trong các hệ thống lý luận chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội không tưởng - phê phán Pháp và Anh. Ở Vai-tlinh, vấn đề trước hết là cách mạng của những người bị áp bức và những người không có của chống bọn áp bức và những người sở hữu, chứ hoàn toàn không phải là cách mạng của những người theo tư tưởng công bằng trừu tượng nào đó chống những kẻ thù của tư tưởng đó. Vai-tlinh trực tiếp đi tìm những tập đoàn xã hội của những người bị áp bức để thực hiện cách mạng; ông quan niệm đây sẽ là một cuộc cách mạng khốc liệt, không gì kìm được, kinh thiên động địa.

Ngay trong những phần đầu cuốn «Những điều đảm bảo», Vai-tlinh đã bày tỏ thái độ của ông đối với cuộc cách mạng bạo lực. Ông tiếc rằng bóng ma nghèo khổ chưa trở thành «con hổ giận dữ nhanh chóng nuốt con mồi»; ông không thể chìa tay cho đồng đội đã ngã xuống, vì ông còn bận «lên đạn». Ông kiên quyết bác bỏ chủ nghĩa cải lương là con đường đi tới cải tạo xã hội và tuyên bố rằng: «Chế độ hiện tại sụp đổ — đó là cách mạng, do đó, sự tiến bộ chỉ có thể có được bằng cách thông qua cách mạng. Cách mạng muôn năm!»; «nguyên tắc của chúng ta sẽ được thực hiện nhờ cách mạng» **. Đồng thời, Vai-tlinh còn nói thêm một số điều dè chừng: thắng lợi của những tư tưởng mới sẽ là cách mạng, không kể đó là thắng lợi của những lực lượng vật chất hay là của lý trí, của nhân dân hay là của nhà vua theo những tư tưởng mới; ngoài ra, cách mạng không phải bao giờ cũng đổ máu. Song, toàn bộ quá trình suy luận tiếp theo của

---

* *V. Vai-tlinh.* Sách đã dẫn, tr. 361, 388.

** Như trên.

ông chứng tỏ rằng ông không quá coi trọng những điều nói dè chừng ấy* .

Theo Vai-tlinh, không nên để thời kỳ quá độ kéo quá dài. «Nếu người ta có sức, cần phải lập tức đánh dập đầu rắn. Như thế không có nghĩa là tắm máu kẻ thù hay là tước quyền tự do của chúng, nhưng điều đó có nghĩa là tước của chúng tất cả mọi phương tiện mà chúng có thể dùng để làm hại chúng ta»**. Thời kỳ quá độ không thể cải thiện ngay lập tức tình cảnh của nhân dân, vì cảnh nghèo khổ đã ăn quá sâu rồi; tuy nhiên trong điều kiện nạn thiếu thốn còn phổ biến, nếu để cho «những kẻ giàu hùng mạnh» giữ dù chỉ một phần «những lợi ích ích kỷ của chúng» thì cũng không công bằng.

Theo Vai-tlinh (chắc chắn là ông có biết hoạt động và những lời phát biểu của phái Gia-cô-banh, đặc biệt là của Đăng-tơn), cách mạng phải hành động một cách kiên quyết, phải thần tốc giáng hết đòn này đến đòn khác, không tin những lời hứa hẹn của kẻ thù (rõ ràng là Vai-tlinh cũng có ý nói đến sự chống cự của kẻ thù của cách mạng sau khi cách mạng thắng lợi). «Một khi chúng bắt đầu chống lại thì phải đối xử với chúng (kẻ thù) như đối với con thú đã mất trí không hiểu được lời nói hợp tình hợp lý, chứ không có cách đối xử nào khác»***.

Theo Vai-tlinh, cách mạng trước hết là khởi nghĩa, là nội chiến của những người bất hạnh chống bọn có của đi áp bức, là quyền lực của một chính phủ cách mạng mạnh, chính phủ này dựa vào quần chúng, thi hành một sự can thiệp có tính chất chuyên chế và sâu sắc vào quan hệ sở hữu.

Vai-tlinh tỏ ra không giải đáp được một cách khoa học về vấn đề tầng lớp người bị áp bức nào phải trở thành đội tiên phong của cuộc đấu tranh cách mạng. Nhưng chỉ riêng việc đặt ra vấn đề cũng đã hoàn toàn mới rồi. Trong việc tìm kiếm một cách khó khăn câu giải đáp cho vấn đề ấy, tác giả «Những điều đảm bảo» đã căn cứ vào «ý thức thông thường sơ đẳng»; ông đi tìm một tập đoàn xã hội bị o ép nhiều nhất, đồng thời tích cực và sẵn sàng cầm vũ khí. Trước hết ông hướng về quần chúng bị đẩy vào cảnh nghèo khổ vô cùng tận, bị ném vào vực thẳm tuyệt vọng. Quần chúng này là chiếc lò xo bị nén xuống, và nhiệm

---

* *V. Vai-tlinh*. Sách đã dẫn, tr. 391.

** Như trên, tr. 397.

*** Như trên, tr. 401.

vụ của những người cách mạng là làm cho chiếc lò xo ấy bung ra. Về sau, năm 1843, Vai-tlinh đã nêu ý kiến về việc tổ chức 20 - 40 nghìn người rơi vào cảnh tuyệt vọng và bất hạnh *. Dĩ nhiên, Vai-tlinh không coi những kẻ tội phạm là những phần tử ưu tú của xã hội. Ông cho rằng hành động của những người này là vi phạm đạo đức đã được mọi người thừa nhận, nhưng bản thân đạo đức ấy thì bị ông lên án, coi là trái với các luật lệ tự nhiên và những lời răn của Cơ-đốc giáo. Mặt khác, tác giả «Những điều đảm bảo» tin chắc rằng việc cải tạo xã hội sẽ trừ bỏ được những nguyên nhân gây ra tội phạm.

Dù sao trong việc tìm kiếm lực lượng cách mạng tích cực, Vai-tlinh chính là đã chú ý đến tập đoàn xã hội này và dĩ nhiên là ông đã lầm to. Ông đánh giá không đúng mức độ thoái hóa của những người vô sản lưu manh, không hình dung được những phần tử như vậy có thể làm mất uy tín sự nghiệp cách mạng đến mức độ nào. Ông cho rằng tính chất vô đạo đức của chế độ bóc lột là nhân tố quan trọng kích thích việc phá hủy chế độ đó bằng cách mạng và cho rằng chế độ xã hội là nguyên nhân gây ra tính chất vô đạo đức của xã hội, nên ông đã tự mâu thuẫn với mình, do đó ông cho rằng dường như cách mạng có thể được thực hiện không phải bằng sự phá bỏ những quy tắc tư sản và thay chúng bằng những quy tắc cao nhất của xã hội cộng sản, mà chỉ bằng một số những sự vi phạm những quy tắc tư sản mà thôi. Cuối cùng, ông không phân biệt rõ ràng những quy tắc tư sản với «những luật lệ đơn giản về đạo đức và công lý», mà sau này Mác đã nêu lên **. Kế hoạch của Vai-tlinh là sự giải đáp không đúng vấn đề đội tiên phong xã hội của cách mạng của các tầng lớp bên dưới mà ông đã nêu ra một cách thiên tài; còn muốn giải đáp đúng đắn thì phải có quan điểm duy vật lịch sử.

Trong các quan điểm của Vai-tlinh, chiếm vị trí đặc biệt quan trọng là cương lĩnh những biện pháp đầu tiên của chính phủ cách mạng mà ông nêu lên. Tác giả «Những điều đảm bảo» cho rằng trước hết cần lấy áo quần trong kho dự trữ của những người giàu để cung cấp cho

---

* Những ý nghĩ này ông nêu trong những bức thư gửi các nhà hoạt động của Đồng minh những người chính nghĩa Pa-ri. Những bức thư ấy không còn giữ lại được. Về nội dung của các bức thư, ta có thể phán đoán qua những thư trả lời của Gh. E-véc-bếch và những thành viên khác của Đồng minh những người chính nghĩa gửi V. Vai-tlinh (xem «Der Bund der Kommunisten. Dokumente und Materialien», S. 158—164, 167—168).

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 11.

người nghèo, đưa họ đến ở nhà của người giàu và hủy bỏ các văn tự nợ và kỳ phiếu của họ. Đồng thời, ông đề ra việc bãi bỏ quyền thừa kế, tịch thu lãnh địa của những người di cư xuất cảnh, cũng như ruộng đất và tài sản của các nhà chức trách. Yêu sách cuối cùng này phản ánh sự lo lắng sâu sắc của Vai-tlinh trước vấn đề làm thế nào để nhân dân chiến thắng không bị rơi vào quyền lực chi phối của giai cấp có của, điều này thường xảy ra trong các cuộc cách mạng trước kia.

Tiếp nữa, ông đề ra những biện pháp cụ thể về việc tổ chức các công xã, coi đó là những nhiệm vụ phải làm ngay, không thể trì hoãn được của thời kỳ quá độ. Theo Blăng-ki, của cải tịch thu được của kẻ thù của cách mạng trở thành tài sản của nhà nước, còn Vai-tlinh thì cho rằng có thể chuyển những tài sản đó trực tiếp cho các công xã địa phương.

Khác với Ca-bê, Vai-tlinh cho rằng thời kỳ quá độ sẽ là thời kỳ khó khăn đối với nhân dân: không thể lập tức thỏa mãn ngay được những nhu cầu của một khối rất đông người — vì như thế có nghĩa là tiêu sạch những của cải xã hội; ở đây, chắc chắn là Vai-tlinh chú ý đến những hậu quả có tính chất phá hoại của cách mạng và nội chiến. Chỉ sau khi tăng được gấp đôi «số còn lại» thì mới có thể tăng mức tiêu dùng và giảm thời gian lao động — cần phải canh tác đất đai chưa trồng trọt, cũng như phải «xây dựng những đường sắt, cũng như những công xưởng, máy móc cần thiết để sản xuất và trao đổi sản phẩm sản xuất ra»*.

Vốn là nhà duy tâm, Vai-tlinh tuy thế vẫn không thừa nhận rằng «tiếng nói của lý trí» có sức mạnh vạn năng: «Có ở đâu và lúc nào mà những người ấy («những người có quyền lực và có tiền». — *TG.*) lại nghe theo tiếng nói của lý trí?» Trong khi đi tìm lực lượng cách mạng tích cực, ông kêu gọi chú ý đến lợi ích vật chất của những tầng lớp xã hội này hay những tầng lớp xã hội khác: «Đối với người nông dân Đức ngày nay, động viên họ bằng những lời nói suông thì không dễ đâu. Muốn có một miếng xúc xích rán, nếu phải đem vua của mình và nước cộng hòa — vị tất anh ta đã hiểu nước cộng hòa là gì — để trả giá cho miếng xúc xích đó thì anh ta cũng sẽ làm. Nhưng nếu tôi nói với anh ta: sau này anh sẽ sống sung sướng như những người chỉ huy của anh, và nếu anh ta thấy đó là sự thật, nói tóm lại, nếu anh ta thấy rằng đây là nói đến lợi ích của anh ta thì lúc đó có thể làm cho

---

* *V. Vai-tlinh.* Sách đã dẫn, tr. 398.

anh ta ngả về phía phong trào» *. Trên một ý nghĩa nhất định, đó hoàn toàn là cách nghĩ của phái Hiến chương («phong trào Hiến chương là vấn đề dao dĩa» — đó là châm ngôn phổ thông của phái Hiến chương).

Học thuyết xã hội của Vai-tlinh, giống như tất cả các học thuyết cộng sản không tưởng, là «chủ nghĩa cộng sản bình đẳng» có giới hạn. Thật vậy Vai-tlinh phản đối tư tưởng «chia đều sự nghèo khổ» và bằng cách đó xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. Ông cho rằng việc biến công nhân thành những người tiểu chủ độc lập của các xưởng cá thể một cách phổ biến cũng là điều không thể thực hiện được; theo ông, ý định phân cách như vậy chỉ gây ra những chi phí vật tư và thời gian lao động một cách vô ích, gây ra tình trạng phá sản của đông đảo tiểu chủ, và chỉ làm lợi cho một số người mà thôi.

Vai-tlinh không phải là người ủng hộ một trong những tư tưởng rất cơ bản của chủ nghĩa Xanh Xi-mông — «Làm theo năng lực, hưởng theo lao động». Nếu như Đe-da-mi phản đối nguyên tắc đó, thì Vai-tlinh nói chung lại lảng tránh vấn đề năng lực bẩm sinh không ngang nhau. Ông cũng hoàn toàn không hiểu cái chân lý: sản xuất có tính chất kinh tế và kết cấu xã hội bắt nguồn một cách tất yếu từ sản xuất của bất cứ thời đại lịch sử nào cũng đều là cơ sở của sự phát triển chính trị và tinh thần của nó. Chỉ có chủ nghĩa cộng sản khoa học là đã xác định rằng cuộc đấu tranh giai cấp (mà nội dung và tính chất suy cho cùng là do cơ sở kinh tế quyết định) dưới chế độ tư bản chủ nghĩa đã đạt đến giai đoạn khi mà giai cấp bị bóc lột (giai cấp vô sản) không thể vứt bỏ ách áp bức của giai cấp bóc lột (giai cấp tư sản), nếu không giải phóng toàn thể xã hội khỏi mọi sự áp bức và nếu không thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất dưới mọi hình thức của nó. Những hệ thống lý luận cộng sản chủ nghĩa khác chỉ là sự phát triển của tư tưởng cách mạng về bình đẳng. Không phải ngẫu nhiên mà khi nói về chủ nghĩa cộng sản của Đồng minh những người chính nghĩa, «chủ nghĩa cộng sản bình quân thiển cận», Ph. Ăng-ghen đã giải thích rất sâu sắc rằng: «Tôi dùng danh từ chủ nghĩa cộng sản bình quân theo nghĩa như tôi đã nói, tức là một chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn chỉ dựa vào hoặc chủ yếu dựa vào yêu sách bình đẳng» **.

Sách lược mà Vai-tlinh đưa ra cho những người cộng sản, về

---

* *V. Vai-tlinh*. Sách đã dẫn, tr. 420 - 421.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, t. II, tr. 417.

nguyên tắc xuất phát từ hai định đề chính trị cơ bản của chủ nghĩa cộng sản công nhân Pháp và Đức: trong cuộc cách mạng đang tới gần, những người lao động phải hành động với tư cách là một lực lượng độc lập, và cuộc cách mạng ấy sẽ là một cuộc cách mạng xã hội, giữa cuộc cách mạng ấy và việc xây dựng xã hội cộng sản là một thời kỳ quá độ (Vai-tlinh hy vọng rằng thời kỳ đó sẽ kéo dài không quá ba năm, nhưng ông cũng cho rằng có thể có cuộc nội chiến lâu dài hơn nhiều).

Đối với Vai-tlinh, điều đặc biệt là thái độ phủ định gay gắt đối với các cuộc cải cách. Việc ông đánh giá ý nghĩa của những thay đổi cục bộ có tính chất tiến bộ, các quyền tự do tư sản, hình thức cộng hòa của nhà nước, của các hiệp hội của nhân dân lao động (qua kinh nghiệm của nước Anh và nước Pháp trong các thời kỳ khác nhau trong lịch sử hai nước này) chứng tỏ rằng ông coi các cuộc cải cách, kể cả những cuộc cải cách mà bản thân ông gọi là những cuộc cải cách có tính chất cách mạng và do cuộc đấu tranh của quần chúng đã giành được hoặc có thể giành được, chỉ là một sự lựa chọn giữa nó và cuộc cách mạng cộng sản sắp nổ ra. Sở dĩ ông có lập trường như vậy là không những do ông không hiểu tính chất tư sản của cuộc cách mạng sắp nổ ra ở Đức, mà còn do ông đã sai lầm cho rằng những điều kiện của cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa đã chín muồi. Vai-tlinh đã nhiều lần đề ra và giải thích một lập trường có tính chất chung nữa: tình cảnh của những người lao động càng khốn khổ, thì sức chịu đựng của nhân dân càng chóng bùng ra, cách mạng càng kiên quyết, càng triệt để, càng sâu sắc. Hơn nữa, Vai-tlinh còn cho rằng nếu các giai cấp cầm quyền không chịu nhượng bộ thì nghĩa vụ của người cách mạng là «chấm dứt sự đối phó với tình trạng mất trật tự, và ngược lại, cố gắng đưa sự mất trật tự đó đến tột độ, để trong sự hỗn loạn ngày càng tăng lên đó, người dân nghèo tìm được cảm thú hệt như người lính trong chiến tranh và bọn áp bức sẽ khổ sở vì tình hình đó, cũng như bọn nhà giàu khổ sở vì chiến tranh vậy» *.

Nói cách khác, V. Vai-tlinh là người kiên quyết tuyên truyền cho tư tưởng: «càng tồi càng hay». Vì sao Vai-tlinh có quan điểm đó, lời giải đáp cho câu hỏi này phải tìm trước hết trong tính đặc thù của thực tế nước Đức, trong tinh thần phục tùng của mọi người quán xuyến thực tế đó, trong tính chất phi-li-xtanh, trong nỗi sợ hãi trước

---

* *V. Vai-tlinh*. Sách đã dẫn, tr. 388, 396-397.

các nhà cầm quyền, trong tình hình là từ năm 1834 đến năm 1840 mọi sinh hoạt xã hội ở Đức đều đã ngừng lại. «Dường như hoàn toàn không có khả năng dấy lên một cao trào xã hội mới ở Đức; các chính phủ đã làm tất cả những gì mà họ muốn» *.

Trong hoàn cảnh ấy, Vai-tlinh sẵn sàng dùng mọi biện pháp để chấm dứt trạng thái mê ngủ của quần chúng và thức tỉnh nghị lực cách mạng của họ, khởi động họ. Ông không biết có sách lược nào khác ngoài sách lược cải lương chủ nghĩa và sách lược mà ông đã đề nghị.

Chỉ có C. Mác và Ph. Ăng-ghen mấy năm sau đã đề nghị một sách lược cách mạng thay cho sách lược của Vai-tlinh **, nhân tiện xin nói thêm là hai ông cũng đề nghị sách lược này cho phái Hiến chương. Việc đề ra một sách lược như vậy, một sách lược dựa trên sự nhận thức một cách khoa học bản chất xã hội và tính chất của cuộc cách mạng sắp tới, cũng như của cuộc đấu tranh trong phe các giai cấp cầm quyền, có nghĩa là về mặt lý luận thủ tiêu nguyên tắc «càng tồi càng hay». C. Mác và Ph. Ăng-ghen không bao giờ thực hiện và không bao giờ đề nghị nguyên tắc đó, vì hai ông cho rằng những người cộng sản phải đấu tranh cho những mục tiêu và lợi ích trước mắt của công nhân, đồng thời trong phong trào ngày hôm nay cũng phải bảo vệ tương lai của phong trào. Hai ông không bao giờ đối lập những nhiệm vụ gắn bó với nhau ấy. Khi C. Mác nói rằng cần «làm cho ách áp bức hiện thực càng nặng nề hơn nữa», ông chỉ thấy một con đường mà những người cộng sản có thể chấp nhận được là gắn «cái ý thức về sự áp bức» *** vào ách áp bức thực tế. Điều đó cũng phù hợp với những nhiệm vụ trực tiếp của phong trào công nhân cũng như những nhiệm vụ của cuộc đấu tranh cho mục tiêu cuối cùng của giai cấp vô sản.

Chủ nghĩa cộng sản công nhân không tưởng là một nấc thang nhất định trong sự phát triển sự giác ngộ giai cấp của giai cấp vô sản. Đồng thời, Vai-tlinh và những nhà cộng sản không tưởng nổi tiếng khác trong những năm 30 - 40 hoàn toàn không chỉ là những hậu bối của chủ nghĩa xã hội không tưởng «cổ điển». Trong việc lý giải một số vấn đề quan trọng về nguyên tắc của việc cải tạo xã hội và những

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 578.

** Xem chương thứ bảy.

*** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, t. 1, tr. 548.

con đường có thể có để cải tạo xã hội, các nhà lý luận theo chủ nghĩa cộng sản công nhân đã đi xa hơn các nhà không tưởng vĩ đại. Công lao lịch sử của chủ nghĩa cộng sản công nhân là đã hướng về những người lao động, và nhiều khi thậm chí chủ yếu hướng về công nhân làm thuê. Khác với Xanh Xi-mông, Phu-ri-ê và Ô-oen (ba ông này coi những người bị bóc lột chỉ là giai cấp đau khổ), Vai-tlinh, Ca-bê và những nhà cộng sản công nhân khác đã biết coi họ là những phần tử tích cực tham gia việc giải phóng xã hội. Đây là một bước tiến lớn nữa của chủ nghĩa cộng sản công nhân so với chủ nghĩa xã hội không tưởng. Hơn nữa, chủ nghĩa cộng sản công nhân lại hô hào cải tạo xã hội bằng cách mạng. Những người theo chủ nghĩa cộng sản công nhân đã phát triển những tư tưởng của Ba-bớp nói rằng việc xây dựng chế độ cộng đồng sẽ là kết quả của cuộc đấu tranh cách mạng thực tiễn của quần chúng lao động. Đi theo phái Ba-bớp, những nhà cộng sản không tưởng những năm 30 - 40 nói riêng đã cụ thể hóa quan niệm về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa cộng sản.

Nói cách khác, về những hoài bão, tâm trạng, trình độ giác ngộ của giai cấp công nhân đang hình thành lúc nó bắt đầu ngày càng tích cực bước lên vũ đài lịch sử và bước lên con đường đấu tranh chính trị độc lập, thì chủ nghĩa cộng sản công nhân không tưởng phản ánh chúng một cách trực tiếp hơn so với chủ nghĩa xã hội không tưởng «cổ điển».

Thế nhưng, cũng như chủ nghĩa xã hội không tưởng «cổ điển», chủ nghĩa cộng sản công nhân những năm 30 - 40 thế kỷ XIX là con đẻ của những quan hệ xã hội chưa chín muồi. Giống như Xanh Xi-mông, Ô-oen và Phu-ri-ê, các nhà cộng sản không tưởng đã phát minh ra chế độ xã hội lý tưởng trong đầu óc. Họ cũng không tìm ra được những quy luật khách quan dẫn đến chỗ tất yếu phải thay thế xã hội bóc lột bằng chủ nghĩa xã hội.

QUAN ĐIỂM CỦA PHONG TRÀO HIẾN CHƯƠNG CÁCH MẠNG

Chủ nghĩa cộng sản công nhân Pháp, Đức và hệ tư tưởng của phong trào Hiến chương cách mạng là những hiện tượng suy cho cùng đều có tính chất chính trị - xã hội chung, đánh dấu giai đoạn phát triển cao nhất của những trào lưu có tính chất cách mạng nhất của chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán. Những văn kiện có tính chất

lý luận của phong trào Hiến chương viết trong thời kỳ đang nói đến đã chứng minh rõ điều này. Việc đánh giá những mâu thuẫn kinh tế và xã hội ngày càng sâu sắc, việc xác định những nguyên nhân của chúng, ý định cải tạo các quan hệ xã hội hiện có phù hợp với lợi ích của những người vô sản — trong tất cả những vấn đề ấy đều bộc lộ sự giống nhau sâu sắc giữa quan điểm của phái Hiến chương với quan điểm của những đại biểu của chủ nghĩa cộng sản công nhân.

Cuối năm 1841 - đầu năm 1842, báo «Noóc-đơn Xta» đã đăng một loạt bài xã luận với đầu đề chung là «Tiền công». Tác giả vạch rõ tính chất vô căn cứ trong những lời hứa hẹn của phái mậu dịch tự do với công nhân (họ nói rằng trường hợp việc buôn bán được mở mang thì công nhân sẽ có được thiên đường trên trái đất — bánh mì rẻ, tiền công cao và có công ăn việc làm đầy đủ), đồng thời nêu lên rằng sản xuất và thương mại cũng đã mở rộng không ngừng trong mấy chục năm trước đây; thế nhưng sản xuất phát triển bao nhiêu thì tiền công lại giảm xuống bấy nhiêu. Từ đó rút ra kết luận là: công nhân không thiết tha với việc mở rộng hơn nữa chế độ hiện tại, chế độ đó tốt đối với giai cấp tư sản, nhưng công nhân thì muốn thay đổi nó đi *. Trong một bài báo khác đầu đề là «Việc sử dụng và lạm dụng máy móc» **, tác giả đã kiên quyết bác bỏ ý kiến của phái mậu dịch tự do khẳng định rằng phái Hiến chương là kẻ thù của máy móc, và đã nêu lên ý kiến nói rằng phái Hiến chương chỉ chống «việc sử dụng một cách không đúng đắn» máy móc khiến cho một phía thì có rất nhiều của cải, còn phía khác thì nghèo khổ, tiền công thấp và nạn lương thực thực phẩm đắt đỏ. Nếu như máy móc được «sử dụng thế nào để toàn bộ lợi lộc rơi vào tay một thiểu số ít ỏi, và gây ra cảnh nghèo khổ, thiếu thốn, chết chóc cho đa số người lao động, thì việc sử dụng máy móc như vậy là không hợp lý». Thế mà từ trước đến nay, máy móc đã được sử dụng chính là như vậy. Tác giả bác bỏ việc tư bản sử dụng máy móc, khiến điều vốn là đại phúc thì lại trở thành «mối họa và điều đáng nguyền rủa tày đình»; và tác giả đã bảo vệ tư tưởng sử dụng máy móc «một cách đúng đắn», đảm bảo cho công nhân hưởng «một phần lợi lộc công bằng». Đồng thời tác giả bài báo cũng kiên quyết bác bỏ những ý đồ quan niệm rằng việc cải tạo chế độ xã hội hiện tại là điều không thể thực hiện được, không thực tế, và đã

* «Northern Star», 1.I.1842.

** Như trên, 5.II.1842.

đề ra luận điểm nói rằng: vì giai cấp tư sản không thể thay đổi nổi những trật tự xã hội, nên bản thân những người lao động phải tự mình đảm nhận lấy nhiệm vụ đó. Báo «Noóc-dơn Xta» đã viết về «việc sử dụng một cách không đúng đắn» máy móc: «Các ngài đừng nói với chúng tôi là tất cả đều phải y nguyên như cũ. Đừng nói với chúng tôi là không thể áp dụng máy móc theo lối khác! Đừng nói với chúng tôi là không thể đảm bảo cho công nhân được hưởng phần của cải công bằng nhờ mỗi sự cải tiến máy móc! Đừng nói với chúng tôi là không thể làm thế được! Điều đó không những có thể làm được, mà nó ắt phải làm được! Và nếu những kẻ đang nắm chính quyền không thể làm được việc đó một cách có hiệu quả và không gây hậu quả nghiêm trọng cho tất cả mọi người, thì họ phải nhường chỗ cho những người đủ sức làm được việc đó. Những thành quả lao động phải được phân phối tốt hơn, công bằng hơn; và nếu những nhà lập pháp và những người cai trị chúng ta không làm được hoặc không muốn làm việc đó thì họ phải cuốn xéo đi».

Vấn đề phân tích cơ cấu kinh tế của xã hội Anh, trước hết là vấn đề những nguyên nhân căn bản gây nên những tai họa cho giai cấp công nhân, cũng đã được đề cập trong nhiều tài liệu khác công bố trên tờ «Noóc-dơn Xta». Theo sự tính toán của tác giả bài «Giải quyết hiện tượng không bình thường đáng kinh ngạc là có thể có và hiện đang có tình trạng sản xuất thừa áo quần và thức ăn trong khi dân chúng chết đói»*, thì lực lượng sản xuất ở nước Anh thời kỳ 1792 - 1842 đã tăng lên hơn 40 lần, nhưng tình hình ấy không nâng cao được mức sống của công nhân, trái lại, «sự nghèo khổ của nhân dân Anh đã tăng lên với mức độ như mức độ tăng những tư liệu để sản xuất ra sự giàu có». Ý này rất nhiều lần được nhắc lại trong những luận thuyết về kinh tế - chính trị của các nhà lý luận của phong trào Hiến chương, nó là một chủ đề độc đáo của kinh tế chính trị học của phái Hiến chương, có xu hướng muốn vạch rõ bản chất của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Đầu những năm 40, cuốn sách mỏng của bí thư Ban chấp hành Hội Hiến chương toàn quốc là Giôn Kem-pơ-ben đầu đề «Nghiên cứu các đạo luật về lúa mì và lương thực từ khi chúng xuất hiện đến ngày nay»** rất được hâm mộ trong giới những người tham gia phong

* «Northern Star», 30.VII.1842.

** *J. Campbell.* An Examination of the Corn and Provision Laws from their First Enactment to the Present Period. Manchester, 184[1].

trào Hiến chương. Ý nghĩa của cuốn «Nghiên cứu» vượt ra ngoài khuôn khổ vấn đề các đạo luật về lúa mì; đây là một loại sách giáo khoa kinh tế chính trị học đặc biệt của phái Hiến chương. Phái Hiến chương thường sử dụng những tài liệu của Kem-pơ-ben trong các cuộc tranh cãi về lý luận với phái mậu dịch tự do. Quan điểm của Kem-pơ-ben nổi bật thái độ phê phán gay gắt toàn bộ chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung. Theo ý kiến của Kem-pơ-ben, việc hủy bỏ các đạo luật về lúa mì sẽ làm cho sản xuất phát triển; nhưng trong điều kiện chế độ xã hội hiện tại, sự phát triển đó ảnh hưởng tai hại đến công nhân. «Mỗi một sự cải tiến thêm đã không giảm hao phí lao động, mà thực tế lại tăng thêm hao phí lao động». Bằng cách tăng hao phí lao động của người công nhân này, nó «ném người công nhân khác ra đường để bị chết đói». Đồng thời, việc sử dụng máy móc ở bất cứ ngành kinh doanh nào cũng đều lập tức ảnh hưởng đến tình cảnh công nhân ở những ngành khác. Trong khi chế giễu những dự án cải cách mà phái mậu dịch tự do đề nghị (phái này coi mậu dịch tự do là phương thuốc vạn ứng), Kem-pơ-ben đã viết: «Nếu đó là cái hay của công nghiệp và thương nghiệp, thì chỉ còn có điều là chúc cho những ai cần có mậu dịch tự do vào một trong những công xưởng mà nếm thử cái mùi vị của chế độ công xưởng».

Tác giả cuốn sách chỉ ra rằng những người vô sản nhận được một phần giá trị ngày càng ít trong sản phẩm do họ sản xuất ra. Ông dự kiến sắp đến lúc «trong nước sẽ có hai phe: kẻ áp bức và người bị áp bức, tên kẻ cướp không sản xuất ra gì cả và người sản xuất bị cướp bóc». Ý kiến cho rằng sự phát triển của sản xuất trong điều kiện hiện tại không dẫn đến chỗ nâng cao phúc lợi của người công nhân, mà trái lại, làm cho họ bị nghèo khổ, rằng những tai họa của giai cấp công nhân là điều kiện để giai cấp tư sản tích lũy của cải, và nhà tư bản muốn cho mức sống và trình độ đạo đức của công nhân sa sút, tư tưởng đó bắt nguồn từ kinh nghiệm hàng ngày của giai cấp vô sản và đã được phổ biến hết sức rộng rãi.

Phái Hiến chương không giấu giếm ý định của họ là cải tạo chế độ xã hội vì lợi ích của giai cấp công nhân; những nhân vật nổi tiếng của phái Hiến chương như Giêm Lít-xơ, Gioóc-giơ Oai-tơ và Giôn Oe-xtơ đã tuyên bố: «Hiến chương nhân dân là một công cụ mà chúng tôi định dùng để cải tạo các thể chế xã hội» *.

* *G. White, J. West, J. Leach.* Chartism and Charter Defended. By Kirkdale Chartist Prisoners. — «Chartist Tracts for the Times», [Leeds 1850], № 8, p. 8.

Trong bài «Những nô lệ công xưởng bị áp bức và những người bảo vệ họ», đăng trên báo «Noóc-dơn Xta», có nhận xét rằng phái mậu dịch tự do gieo rắc quan niệm không đúng về phái Hiến chương, họ khẳng định rằng hình như phái Hiến chương chẳng chú ý gì ngoài Hiến chương. Đây là một lời khẳng định dối trá: phái Hiến chương không bao giờ là những người mất trí, chỉ bị độc một tư tưởng ám ảnh. Họ ủng hộ cuộc đấu tranh chống tư bản. Đấy là việc quan trọng nhất đối với họ. Sau khi Hiến chương thắng lợi thì nghị viện ắt sẽ chú ý đến vấn đề rút ngắn ngày lao động. Bọn tư bản muốn duy trì trật tự xã hội hiện tại. Còn phái Hiến chương thì đấu tranh chống chế độ sản xuất với những chiếc máy vô tri vô giác, được sử dụng bằng cách làm cho tổ ấm của người công nhân bị hủy hoại, gia đình của họ bị suy đồi và người công nhân chỉ còn tồn tại về mặt thể xác, nhưng ngay cả sự tồn tại về thể xác ấy cũng bị chế độ mới đe dọa tước nốt.

Theo quan điểm của phái Hiến chương, công nhân phải được tham gia chính quyền để thay đổi chế độ xã hội vì lợi ích của bản thân họ. Hiến chương chỉ là một phương tiện để đạt mục tiêu ấy. Đằng sau thắng lợi của Hiến chương, phái Hiến chương thấy những đường nét lờ mờ của một chế độ xã hội mới: tiền công công bằng, máy móc được sử dụng không những có lợi cho chủ xưởng, mà còn có lợi cho công nhân, lợi nhuận của nhà tư bản được điều tiết, chế độ đại sở hữu ruộng đất của địa chủ bị thủ tiêu và số đông công nhân đều trở về với ruộng đất, tất cả những đạo luật xấu bị bãi bỏ và ban hành những đạo luật mới nhằm bảo vệ lợi ích của công nhân.

Theo ý kiến của những người thuộc phái Hiến chương, nếu thực hiện triệt để tất cả những biện pháp ấy ắt sẽ giải phóng được lao động.

Tác giả bài báo «Chúng ta sẽ làm gì với Hiến chương khi chúng ta có nó?», đăng trong nguyệt san của phái Hiến chương* đã tuyên bố: «Chúng ta có thể hết sức cố gắng để làm cách mạng trong xã hội mà vẫn phí công vô ích... Nhưng nếu các anh nắm lấy việc quản lý, thì mọi việc sẽ xong xuôi ngay». Người ta sẽ bầu những người xã hội chủ nghĩa và những người thuộc phái Hiến chương vào nghị viện. Một số trong những người ấy sẽ lập thành chính phủ. Chính phủ sẽ sử dụng những người thất nghiệp trước hết để canh tác đất hoang. Chế độ thuế khóa sẽ thay đổi căn bản — chỉ còn một số rất ít thuế mà

---

* «London Chartist Monthly Magazine», 1843, № 4, p. 108—114.

thôi, thuế thập phân sẽ bị hủy bỏ, nhà thờ sẽ tách khỏi nhà nước, thay cho quân đội thường trực là dân binh, tất cả những chức vụ béo bở (trong đó có chế độ quân chủ) sẽ bị bãi bỏ. «Những độc quyền» sẽ bị thủ tiêu. Chính phủ sẽ ban hành những thứ thuế cao đối với tài sản để ngăn cản sự tích tụ của cải. Máy móc sẽ được sử dụng có lợi cho tất cả mọi người. Các kho trao đổi sản phẩm lao động sẽ thay thế những cửa hàng hiện nay. Sự cạnh tranh sẽ mất đi, thay vào đó là sự thi đua. Vua chúa, quý tộc, binh lính, đao phủ sẽ không còn nữa: sẽ có «công việc tốt hơn» cho họ làm. Một chế độ mới sẽ ra đời — không có «chủ ngân hàng, quý tộc, kẻ cờ bạc, kẻ bịp bợm, không có những nhà buôn bị sạt nghiệp, không có những công nhân đi lang thang kiếm việc làm và chết dần chết mòn trong các rãnh nước hoặc trong bệnh viện vì bệnh sốt đói». Cảnh ăn xin sẽ không còn nữa, sẽ không có hiện tượng di cư và không ai hỏi như Cốp-bét: «Chúng ta đang ở nước Anh hay ở địa ngục?»

Trong bài «Phong trào Hiến chương và chủ nghĩa xã hội», một người vô danh thuộc phái Hiến chương kêu gọi: «Mong rằng ở nước ta có một chính phủ gồm những người xã hội chủ nghĩa thuộc phái Hiến chương. Phong trào Hiến chương là con đường ngắn nhất đi đến chủ nghĩa xã hội: chỉ có thanh kiếm nghiêm khắc của phong trào Hiến chương là sẽ bảo vệ thiên đường xã hội của các bạn». Tác giả bài báo chứng minh cho những người xã hội chủ nghĩa thấy rằng chỉ có một chính phủ xây dựng trên những nguyên tắc của Hiến chương mới có thể ủng hộ họ*.

V. I. Lê-nin đã chỉ ra rằng phong trào công nhân nước Anh trong thời đại ấy đã tài tình dự đoán được rất nhiều điều của chủ nghĩa Mác sau này**. Trong số những điều dự đoán ấy của phái Hiến chương, có thể kể đến ý của họ nói rằng những tai họa của giai cấp công nhân là điều kiện cần thiết để giai cấp tư sản tích lũy của cải, vì vậy trong cuộc đấu tranh để tự giải phóng, giai cấp vô sản «chỉ có thể dựa vào bản thân mình», rằng chỉ có thể thoát khỏi «tình cảnh nô lệ nhục nhã và không hợp tính người» bằng con đường đấu tranh chính trị, rằng «đối với nhân dân, quyền nắm chính quyền — ý này đã phát biểu trong bài «Ruộng đất» — là điều kiện cần thiết để thực

* «London Chartist Monthly Magazine», 1843, № 2, p. 47—48.

** Xem *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 38, tr. 365.

hiện công cuộc cải tạo xã hội»*. Những kết luận như vậy bắt nguồn từ thực tiễn chính trị - xã hội của giai cấp vô sản.

Tuy nhiên, phái Hiến chương không giải thích được một cách khoa học thực chất của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Họ cho rằng nguồn gốc duy nhất của những điều bất công trong xã hội là việc bọn địa chủ và tư bản nắm độc quyền bầu cử. Quan niệm đó như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ hệ thống các quan điểm của phái Hiến chương. Trong chế độ xã hội sẽ hình thành sau này, khi phong trào Hiến chương giành được thắng lợi, ta thấy có nhiều phạm trù hết sức quan trọng của xã hội tư sản: chế độ tư hữu, lao động làm thuê và tư bản, mua bán sức lao động. Thí dụ, trong Đơn thỉnh nguyện toàn quốc năm 1842 đã nêu lên ý định đảm bảo sự an toàn của chế độ sở hữu và sự phồn vinh của thương mại**. Tư tưởng như vậy cũng có trong văn kiện mà Hội nghị quốc ước thông qua sau khi nghị viện bác bỏ đơn thỉnh nguyện vào năm 1842. Trong lời kêu gọi của tổ chức Hiến chương của công nhân cơ khí ở Man-se-xtơ gửi các hội công liên Anh, có nêu lên rằng trong số những kết quả mà Hiến chương giành được có: «...Sự trả công xứng đáng cho lao động, an toàn cho tư bản, tín nhiệm và thiện chí trong quan hệ giữa chủ và thợ, công bằng cho tất cả mọi người và thủ tiêu sự bất công»***.

Theo ý kiến của phái Hiến chương, cùng với sự sụp đổ của luật lệ có tính chất giai cấp, tiền công và lợi nhuận sẽ trở nên công bằng, việc sử dụng máy móc sẽ đảm bảo cho công nhân hưởng phần lợi lộc công bằng. Chế độ phân phối sẽ có những sự thay đổi căn bản trong điều kiện không thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất — quan niệm ấy phù hợp với các quan điểm không tưởng của phái Hiến chương về xã hội tương lai, trong đó tiếp theo những luật lệ có tính chất giai cấp, tình trạng lợi ích không điều hòa giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản cũng sẽ không còn nữa và «sự công bằng phổ biến» sẽ thắng thế. Năm 1845, Ph. Ăng-ghen đã viết rằng công nhân còn phải làm sáng tỏ nhiều «về điều họ có thể đạt được thông qua Hiến chương mà hiện nay họ còn quan niệm rất mơ hồ»****.

Phái Hiến chương đấu tranh để giành chính quyền, họ coi chính

---

* «London Chartist Monthly Magazine», 1843, № 2, p. 36.

** «Times», 3.V.1842.

*** «Northern Star», 9.VII.1842.

**** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 459.

quyền là phương tiện để thực hiện những cải tạo xã hội căn bản. Song, họ hiểu chính quyền của giai cấp công nhân là luật lệ công bằng đối với tất cả mọi người, hoặc là dân chủ đối với tất cả mọi người. Quan điểm xã hội của những người thuộc phái Hiến chương cho rằng hiến pháp dân chủ sẽ trừ bỏ được những mâu thuẫn của chế độ tư bản chủ nghĩa là những quan điểm không tưởng. Nội dung đặc thù vô sản và cách mạng của phong trào Hiến chương không chứa đựng hết trong khuôn khổ các phạm trù cổ truyền của quyền tự nhiên và tính chất hợp hiến. Trong quá trình đấu tranh giai cấp, trên thực tế, trong những khuôn khổ ấy nội dung đó còn ít hơn nữa. Thí dụ, phái Hiến chương thừa nhận khả năng trừu tượng có thể liên minh với giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh cho Hiến chương, nhưng khăng khăng chống hình thức cụ thể của liên minh đó, vì họ hiểu rằng trong những điều kiện lúc bấy giờ, liên minh chỉ có thể có nghĩa là giai cấp vô sản bị giai cấp tư sản chi phối, là sự thủ tiêu giai cấp vô sản về mặt chính trị. Như vậy, thực tiễn chính trị lại cho thấy rằng cơ sở của hệ tư tưởng của phái Hiến chương là mặt cách mạng và vô sản của nó.

Tư tưởng đấu tranh giành chính quyền của giai cấp công nhân do phái Hiến chương đề ra là một sự dự đoán, chứ không phải bắt nguồn từ lý luận khoa học. Vì vậy, sự xuất hiện của tư tưởng đó không có nghĩa là các ảo tưởng dân chủ - tư sản đã chấm dứt. Cả hai quan điểm đối với mục tiêu chính trị của phong trào (chính quyền của công nhân là công cụ để thực hiện các cải tạo căn bản về mặt xã hội và tư tưởng dân chủ đối với tất cả mọi người) đứng trên góc độ khoa học mà xét thì đó là hai quan điểm loại trừ lẫn nhau, chúng cùng tồn tại trong hệ tư tưởng của phái Hiến chương. Tuy vậy, cần chú ý rằng xu hướng chiếm địa vị thống trị của quá trình lịch sử lúc bấy giờ là làm cho giai cấp công nhân thoát khỏi ảnh hưởng của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp có tính chất cách mạng, và trong quá trình cuộc đấu tranh đó họ đã dứt bỏ được các ảo tưởng.

Nội dung cơ bản của hệ tư tưởng của phái Hiến chương là những kết luận mà giai cấp công nhân rút ra được từ kinh nghiệm chính trị - xã hội của bản thân. Cả trong lĩnh vực chính trị lẫn trong lĩnh vực xã hội, nội dung đó đều được bọc trong một cái vỏ các quan niệm dân chủ - tư sản. Đó là mâu thuẫn chủ yếu, chung nhất và sâu sắc nhất của hệ tư tưởng của phong trào Hiến chương cách mạng trong thời kỳ cao trào của nó.

Song, ở đây nói đến mâu thuẫn trong hệ thống các quan điểm của đông đảo công nhân đã hành động không phải cùng với giai cấp tư sản, không phải dưới sự lãnh đạo của nó, mà là chống lại nó. Vì vậy, cái quyền mơ hồ về chính quyền, nhà nước siêu giai cấp, trên thực tế có nghĩa là đấu tranh để biến giai cấp vô sản thành giai cấp thống trị, còn yêu sách không rõ ràng đòi thiết lập chế độ xã hội công bằng thì có nghĩa là đấu tranh để thực hiện những cải tạo xã hội có tính chất nguyên tắc. Trong khi đấu tranh chống sự độc quyền, giai cấp vô sản sẽ không tránh khỏi vấp phải cơ sở tư bản chủ nghĩa của phương thức sản xuất, tức vấp phải chế độ tư hữu. Do đó nội dung khách quan của những nhiệm vụ mà phái Hiến chương đặt ra cho luật pháp tương lai có tính chất vô sản và cách mạng. Nói cách khác, phái Hiến chương tuy không nắm được lý luận khoa học, nhưng là những người đấu tranh cho những lợi ích giai cấp căn bản của giai cấp vô sản với mức độ lớn hơn rất nhiều so với mức họ quan niệm.

Nhà sử học và nhà chính trị nổi tiếng thuộc phái tự do là T. Ma-cô-lây năm 1842 đã nói tại nghị viện về các yêu sách trong đơn thỉnh nguyện thứ hai của phái Hiến chương: «Những người đưa đơn và những người ủng hộ những quan điểm của họ trong hạ nghị viện nói về luật lệ có tính chất giai cấp và đồng thời đấu tranh để giao quyền lực tuyệt đối, hoàn toàn cho độc một giai cấp. Nếu đơn thỉnh nguyện được tán thành thì toàn bộ sở hữu ở mỗi thành phố, mỗi làng xã, ở mỗi miền đất nước sẽ thuộc về giai cấp công nhân»*.

Việc thi hành chế độ phổ thông đầu phiếu sẽ dẫn đến chỗ củng cố nền dân chủ tư sản và các quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa chỉ trong trường hợp nếu như không có phong trào Hiến chương với tư cách là một phong trào cách mạng lớn mạnh của giai cấp công nhân, là giai cấp đã giành và đã bảo vệ sự độc lập của mình, nếu như cuộc đấu tranh cho Hiến chương đối với công nhân không có nghĩa là đấu tranh chống chế độ tư sản, để bảo vệ lợi ích của mình. Trong thời kỳ của phái Hiến chương cách mạng, phong trào của giai cấp công nhân đòi quyền bầu cử, về khách quan là cuộc đấu tranh cho sự thống trị về chính trị để cải tạo xã hội về mặt xã hội vì lợi ích của giai cấp vô sản.

Ph. Ăng-ghen coi phong trào Hiến chương là một nấc thang tiến gần tới các quan điểm cộng sản chủ nghĩa.

---

* «Times», 4.V.1842.

Theo ý kiến của Ph. Ăng-ghen phát biểu năm 1845, ở Anh trong tương lai rất gần ắt sẽ có và một phần đã bắt đầu việc kết hợp chủ nghĩa xã hội với phong trào Hiến chương*. Ph. Ăng-ghen cho rằng chủ nghĩa xã hội dưới hình thức tồn tại lúc ấy, tức là dưới hình thức chủ nghĩa xã hội của Ô-oen, không bao giờ có thể trở thành tài sản chung của giai cấp công nhân; muốn thế thì nó phải trở lại «quan điểm của phái Hiến chương»** trong một thời gian nào đó phải «tụt xuống từ các đỉnh cao của nó», nhưng ít ra vẫn là chủ nghĩa xã hội. Tiếp theo, ý đó phát triển như sau: chủ nghĩa xã hội ấy, nói riêng, đang hình thành ở «nhiều lãnh tụ của phái Hiến chương, vốn hầu hết là những người xã hội chủ nghĩa». Năm 1892, Ph. Ăng-ghen đã giải thích luận điểm ấy một cách căn bản: «Dĩ nhiên là những người xã hội chủ nghĩa theo nghĩa phổ biến của từ đó, chứ không phải theo nghĩa hẹp của Ô-oen»***. Theo quan điểm của Ph. Ăng-ghen thì «sự gắn bó chủ nghĩa xã hội với phong trào Hiến chương» mà ông nói trong cuốn «Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh» (năm 1845) có nghĩa giống như là sự tái tạo «chủ nghĩa cộng sản Pháp được vận dụng vào những điều kiện của nước Anh»****. Vì Ph. Ăng-ghen nêu lên rằng sự gắn bó đó đã xảy ra rồi, ít ra là ở những lãnh tụ của phong trào Hiến chương, vốn là những người xã hội chủ nghĩa theo nghĩa phổ biến của từ này, nên theo Ph. Ăng-ghen, chủ nghĩa xã hội ấy của các lãnh tụ của phong trào Hiến chương chính là sự tái tạo chủ nghĩa cộng sản Pháp trong điều kiện nước Anh. Đồng thời, Ph. Ăng-ghen, người biết rõ những quan điểm của phái Hiến chương, đã thấy rõ rằng ngay cả những người theo phái Hiến chương cánh tả như Hác-nây, cũng không phải là những người chủ trương cộng đồng tài sản. Nhưng, trong phần cuối của cuốn sách, đoạn Ph. Ăng-ghen nói về tiền đồ của nước Anh, ông lại nhận định rằng: «...và bây giờ thì đa số các lãnh tụ của phong trào Hiến chương đã là những người cộng sản rồi»*****. Ý kiến này không chỉ là một lời nói rào đón hay là một nhận định quá lạc quan. Nó chỉ phản ánh cách hiểu theo nghĩa rộng và xác đáng về các thuật ngữ «chủ nghĩa xã hội» và «chủ nghĩa cộng sản» mà thôi. Ở đây, khuôn khổ của các khái niệm này đã được mở rộng với

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 461.

** Như trên, tr. 460.

*** Như trên.

**** Như trên, tr. 461.

***** Như trên, tr. 517.

mức cần thiết để phản ánh vị trí của hệ tư tưởng của phong trào Hiến chương cách mạng.

Khi nói về cuộc hội nghị ở Luân-đôn ngày 22 tháng Chín năm 1845, trong đó đã thành lập hội «Những nhà dân chủ hữu ái», Ph. Ăng-ghen đã viết trong bài «Ngày hội của các dân tộc ở Luân-đôn» (cuối năm 1845): «Không thi hành một biện pháp nào để thu hút một nhóm người nhất định; không hề thấy hội nghị bàn tới một vấn đề gì khác ngoài vấn đề dân chủ theo quan niệm của phái Hiến chương Luân-đôn. Vì vậy, chúng ta có thể cho rằng trong hội nghị đa số nói chung đều là đại biểu đúng đắn của khối những người vô sản và những người theo phái Hiến chương ở Luân-đôn. Và hội nghị đó đã nhất trí và nhiệt tình hoan nghênh các nguyên lý cộng sản...»*. Trong bài báo đó, Ph. Ăng-ghen đã đặt chủ nghĩa cộng sản Pháp và phong trào Hiến chương Anh bên cạnh nhau và cho rằng chúng là kết quả của sự phát triển của nền dân chủ đương thời, bắt nguồn từ cách mạng Pháp, và đem chúng đối lập với lập trường của «những người xã hội chủ nghĩa chân chính» Đức. Phong trào Hiến chương, — phong trào không chủ trương cộng đồng tài sản, — và chủ nghĩa cộng sản công nhân, — trong đó sự cộng đồng tài sản là một trong những tư tưởng căn bản nhất, — lại được coi là những hiện tượng cùng một loại. Ph. Ăng-ghen đã giải thích điều có vẻ ngược đời ấy như sau: «Dân chủ đã trở thành một nguyên tắc vô sản, một nguyên tắc của quần chúng. Dù cho quần chúng không phải bao giờ cũng quan niệm rõ ràng ý nghĩa đúng đắn duy nhất đó của dân chủ, nhưng đối với tất cả mọi người thì khái niệm dân chủ bao hàm xu hướng, tuy là mơ hồ, muốn vươn tới sự bình đẳng về mặt xã hội. Khi tính toán lực lượng chiến đấu của chủ nghĩa cộng sản, ta có thể yên tâm liệt quần chúng có tư tưởng dân chủ vào số lực lượng đó»**.

Cũng ở đây, Ph. Ăng-ghen đã nhấn mạnh ý nghĩa đặc biệt của phe nhóm cấp tiến nhất trong phong trào Hiến chương — Hội dân chủ của Gi. Gi. Hác-nây. Đối với phe phái này, việc chuyển chính quyền vào tay giai cấp vô sản có nghĩa là thiết lập nền cộng hòa dân chủ trên cơ sở hiến pháp Gia-cô-banh năm 1793. Phe phái Hác-nây đã bác bỏ mọi sự liên hiệp với giai cấp tư sản và cho rằng có thể dùng tất cả những biện pháp bạo lực mà kẻ áp bức dùng để chống họ xoay sang

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 599.

** Như trên, tr. 589.

chống lại kẻ áp bức. Hội dân chủ «đã góp phần mạnh mẽ tăng cường tính tích cực của phong trào Hiến chương, phát triển những yếu tố cộng sản chủ nghĩa chứa đựng trong phong trào đó» *.

Năm 1885, khi phân tích thời kỳ đầu của phong trào công nhân độc lập ở Đức (những năm 1836-1852), Ph. Ăng-ghen đã nêu lên rằng sau khi quan điểm duy vật đối với lịch sử đã được xây dựng lên thì chủ nghĩa cộng sản của người Pháp và người Đức, phong trào Hiến chương của người Anh không còn có vẻ là một sự ngẫu nhiên không có cũng được. «Những phong trào ấy bây giờ là phong trào của giai cấp bị áp bức trong thời đại hiện nay, của giai cấp vô sản, là những hình thức ít nhiều phát triển của cuộc đấu tranh tất yếu về phương diện lịch sử chống giai cấp thống trị, giai cấp tư sản. Nhưng đó là những hình thức đấu tranh giai cấp khác với tất cả các cuộc đấu tranh giai cấp trước kia ở chỗ: giai cấp bị áp bức hiện đại, tức là giai cấp vô sản, không thể tự giải phóng nếu không đồng thời giải phóng toàn thể xã hội khỏi sự phân chia giai cấp trong xã hội đó, do đó khỏi chính ngay những cuộc đấu tranh giai cấp» **.

Chủ nghĩa cộng sản công nhân ở Pháp và ở Đức và hệ thống các quan điểm của phong trào Hiến chương cách mạng ở Anh đã đóng một vai trò khá lớn trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân cho sự độc lập về chính trị. Hơn nữa, chủ nghĩa cộng sản và hệ thống các quan điểm ấy là sự biểu hiện về mặt lý luận của sự độc lập với mức độ mà nói chung nó có thể tồn tại trong thời kỳ trước C. Mác. Mặc dầu những quan điểm ấy có những nhược điểm, nhưng nói chung có thể coi chúng là một bước tiến hết sức quan trọng về mặt lý luận của giai cấp công nhân trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, là một bước tiến trên «những đường tiếp cận» chủ nghĩa Mác. Mặc dù những quan điểm ấy là kết quả của sự phát triển «bế tắc» do lịch sử quy định của cánh cách mạng trong chủ nghĩa xã hội không tưởng, nhưng sự cống hiến của các quan điểm ấy vào bước tiến lên của giai cấp vô sản đến chỗ độc lập về mặt giai cấp là hết sức quan trọng. Việc kịch liệt phê phán chế độ tư bản chủ nghĩa theo lập trường của các giai cấp bị áp bức nói chung và của những người lao động làm thuê nói riêng; việc tuyên truyền một cách say mê cho tư tưởng cải tạo xã hội; thái độ đối

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 591.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, t. II, tr. 421-422.

với giai cấp tư sản như là kẻ thù của giai cấp công nhân và của tất cả mọi người lao động; việc phát huy những truyền thống cách mạng năm 1793 kèm theo nguyện vọng tha thiết muốn vận dụng những truyền thống đó có lợi cho những người bị áp bức và những người bị bóc lột; việc tìm kiếm một lực lượng xã hội mà những người chủ trương cải tạo xã hội có thể dựa vào; xu hướng muốn dùng con đường cách mạng để lật đổ chế độ hiện tại; chủ nghĩa lạc quan lịch sử và nguyện vọng muốn thức tỉnh nghị lực của quần chúng — tất cả những điều đó là công lao lịch sử hiển nhiên của chủ nghĩa cộng sản công nhân và của phong trào Hiến chương cách mạng. Như trên đã nói, một số những điều dự đoán thiên tài của những người cộng sản công nhân và những người thuộc phái Hiến chương, một số «chủ đề» của họ sau này đã vang lên trong bản giao hưởng đồ sộ của chủ nghĩa xã hội khoa học. Song, trong bản giao hưởng đó, những chủ đề ấy đã có một nội dung khác về nguyên tắc. Chủ nghĩa cộng sản công nhân và hệ thống các quan điểm của phong trào Hiến chương cách mạng là những quan điểm tiên tiến đã được giai cấp công nhân đang hình thành và những nhà tư tưởng của giai cấp công nhân trong thời kỳ trước Mác xây dựng lên.

PRU-ĐÔNG: NGẢ SANG CHỦ NGHĨA CẢI LƯƠNG TƯ SẢN

Ngoài xu hướng đó đã hình thành một hệ thống các quan điểm nữa. Lúc đầu hệ thống này có tham vọng đòi được thừa nhận là gần gũi với chủ nghĩa cộng sản công nhân, nhưng về sau đã ngả sang chủ nghĩa cải lương tư sản. Sự ra đời của hệ thống các quan điểm này gắn với tên tuổi của Pi-e-Giô-dép Pru-đông (1809 - 1865), những quan điểm của Pru-đông về sau đã đóng một vai trò quan trọng trong phong trào công nhân châu Âu.

Tác phẩm lớn đầu tiên của Pru-đông «Chế độ sở hữu là gì?» (năm 1840) có một ý nghĩa tiến bộ nhất định, mặc dầu nó chứa đầy mâu thuẫn. Công lao chủ yếu của Pru-đông thời trẻ là: khác với các trường phái kinh tế chính trị học trước đó, «ông đối xử một cách nghiêm chỉnh với *cái bề ngoài có tính nhân đạo* của các quan hệ kinh tế và đem đối lập nó một cách dứt khoát với *hiện thực vô nhân đạo* của các quan hệ kinh tế». Dựa trên cơ sở kinh tế chính trị học, ông có xu hướng muốn bác bỏ các quan điểm của những nhà kinh tế học tư sản nhằm bảo

vệ sự bất di bất dịch của nguyên tắc tư hữu và đã công kích một số hiện tượng lạm dụng chế độ tư hữu. Pru-đông đã mô tả «không phải một hình thức cá biệt nào đó của chế độ tư hữu.., mà toàn bộ chế độ tư hữu thành nhân tố xuyên tạc quan hệ kinh tế» *. Nói cách khác, cuốn «Chế độ sở hữu là gì?» là một cuốn sách phê phán chế độ tư hữu theo lập trường của kinh tế chính trị học, và với ý nghĩa ấy, đó là một sự phê phán có tính chất khoa học. Tác giả dùng sự phê phán đó để cố vạch rõ tính chất của các quan hệ kinh tế dựa trên chế độ tư hữu.

Những tư tưởng mà Pru-đông nêu lên lúc ấy, trên một chừng mực nào đó đã gắn ông với những người xã hội chủ nghĩa và những người cộng sản Pháp. Năm 1844, C. Mác đã so sánh các quan điểm của Pru-đông thời trẻ với các quan điểm của Vai-tlinh, mà theo sự đánh giá của C. Mác, «những tác phẩm thiên tài» của Vai-tlinh «về mặt lý luận thường còn vượt xa hơn cả *Pru-đông*, dầu có thua kém ông này về phương pháp trình bày như thế nào chăng nữa» **. Trước đó ít lâu, Ph. Ăng-ghen gọi cuốn sách của Pru-đông là «tác phẩm có ý nghĩa triết học nhất trong các tác phẩm mà những người cộng sản viết bằng tiếng Pháp» ***.

Năm 1865, C. Mác đã phát triển và bổ sung một cách căn bản việc đánh giá cuốn sách «Chế độ sở hữu là gì?» của Pru-đông. Ông đánh giá đúng mức «sự phê phán cay độc» của Pru-đông, «sự phẫn nộ sâu sắc và chân thật bộc lộ ra ở đây đó chống lại những điều xấu xa của cái hiện tồn», «lòng tin tưởng vào cách mạng» **** của nó. Đồng thời, C. Mác đã chỉ ra rằng trong cuốn sách ấy, Pru-đông đã phê phán xã hội thông qua các quan điểm của người tiểu nông Pháp (Pru-đông chủ trương duy trì chế độ sở hữu nhỏ, «sự chiếm hữu» nhỏ) và đồng thời áp dụng vào xã hội ấy một tiêu chuẩn mượn của những người xã hội chủ nghĩa. Tiếp theo, về thực chất cuốn sách đề cập vấn đề chế độ sở hữu tư sản hiện đại, Pru-đông không phê phán các quan hệ

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Gia đình thần thánh, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 52.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, t. 1, tr. 580 - 581.

*** Như trên, tr. 697.

**** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuấn bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 473.

sở hữu hiện thực trong sản xuất, mà lại đi lạc sang phê phán khái niệm pháp lý «chế độ sở hữu» nói chung.

Những sự đánh giá của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đối với cuốn sách của Pru-đông dẫn ra ở trên đã bổ sung cho nhau. Năm 1840, Pru-đông dường như đã tuyên bố phê phán các quan hệ xã hội mà cơ sở là chế độ tư hữu, đồng thời ông đã chỉ ra rằng với tính chất là một khái niệm pháp lý, chế độ tư hữu mâu thuẫn với các tiêu chuẩn pháp luật — các quyền tự nhiên và các quyền tồn tại một cách thực tế, cũng như mâu thuẫn với các kết luận của kinh tế chính trị học của giai cấp tư sản. Việc phủ nhận chế độ tư hữu, coi đó là nguồn gốc của tai họa xã hội, đã có ý nghĩa tuyên truyền cách mạng. Trong một thời gian nào việc phủ nhận đó đã đặt Pru-đông lên ngang hàng với những nhà cộng sản không tưởng đã phủ nhận chế độ tư hữu xuất phát từ tư tưởng bình đẳng và quyền tự nhiên. Những nhà cộng sản không tưởng không có ý định vượt qua kinh tế chính trị học tư sản, vẫn trung thành với mình. Còn Pru-đông, ông ta có ý định xây dựng «kinh tế chính trị học mới» và đồng thời coi các phạm trù kinh tế là những ý niệm vĩnh cửu, năm 1840 Pru-đông tuyên chiến với chế độ tư hữu nói chung, trong một tác phẩm lớn tiếp theo của mình («Triết học về sự khốn cùng, hay là hệ thống các mâu thuẫn kinh tế», năm 1846) đã giáng một đòn vào sự phê phán mơ hồ và duy tâm của mình về chế độ tư hữu.

Pru-đông đã đi đến kết luận là có thể xây dựng một «xã hội công bằng» trên cơ sở chế độ tư hữu đã được loại bỏ những điều lạm dụng. Nói cách khác, ở Pru-đông, việc phủ nhận «chế độ tư hữu nói chung» bằng cách phê phán về mặt pháp lý và bằng những ý định rút ra từ hệ thống của Ri-các-đô những điều để luận chứng về mặt kinh tế cho tư tưởng bình đẳng áp dụng vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã trở thành việc thừa nhận chế độ tư hữu là một phạm trù vĩnh viễn. Do không thấy được rằng các phạm trù kinh tế là biểu hiện về mặt lý luận của các quan hệ sản xuất hiện thực phù hợp với trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất vật chất, nên Pru-đông đã đi đến chỗ «cộng sinh» chủ nghĩa xã hội và kinh tế chính trị học tư sản và ông đã trở thành một người xã hội chủ nghĩa tư sản. Ông không những không khắc phục được tính chất không tưởng của các quan điểm mà lúc đầu trên một mức độ nhất định đã làm cho ông gần với những người cộng sản công nhân, nhưng đã trở thành một nhà không tưởng tư sản. Ông không từ bỏ tư tưởng cải tạo xã hội, song ông không giữ được tính chất cách mạng của mình và đã trở thành một phần tử cải

lương. Chủ nghĩa xã hội cải lương tư sản của ông đã thể hiện một cách thực tế trong việc hô hào tổ chức việc trao đổi giữa những người sản xuất nhỏ, coi đó là phương thuốc vạn ứng có sứ mệnh thay thế cuộc đấu tranh chính trị và kinh tế của giai cấp công nhân. Pru-đông không bao giờ chủ trương nguyên tắc cộng đồng. Ngay cả trong tác phẩm lớn đầu tiên của ông, ông đã đề ra nhiệm vụ xây dựng «sự tổng hợp giữa cộng đồng và sở hữu».

Năm 1846, C. Mác cho rằng có thể đề nghị Pru-đông tham gia công việc của Ủy ban thông tin cộng sản Bruy-xen. Pru-đông đã gửi thư trả lời tỏ rõ thái độ không tán thành con đường cải tạo xã hội bằng cách mạng. Một thời gian dài, Pru-đông cho rằng không thể thực hiện được việc cải tạo (cải cách) nếu không có một «đòn mà trước kia người ta gọi là cách mạng và tự nhiên là một cuộc chấn động». Song bây giờ thì ông đã xa rời quan điểm ấy. «Tôi nghĩ rằng muốn thắng lợi, chúng ta không cần làm như thế, và vì vậy chúng ta không nên quan niệm hành động cách mạng là một biện pháp cải cách xã hội, vì cái gọi là biện pháp ấy tự nhiên là một lời kêu gọi dùng sức mạnh, dùng sự độc đoán, nói vắn tắt là rơi vào mâu thuẫn. Tôi đặt vấn đề như thế này: dùng một sự kết hợp kinh tế này để hoàn lại cho xã hội của cải mà nó đã mất do một sự kết hợp khác về kinh tế» *.

Do đó hệ thống các quan điểm của Pru-đông trở thành một trào lưu không tưởng phản động và về khách quan là một trào lưu chống cộng sản, còn bản thân Pru-đông, sau khi từ bỏ «những lầm lạc cách mạng» mơ hồ, đã chuyển sang lập trường chống cách mạng.

Cũng vào năm 1846, Ph. Ăng-ghen đã thông báo tỉ mỉ cho C. Mác biết về cái trò cải lương của Pru-đông tổ chức hệ thống mới về trao đổi giữa những người sản xuất nhỏ.

Cuối năm 1846, C. Mác đã đọc cuốn «Triết học về sự khốn cùng» của Pru-đông vừa mới xuất bản; lúc này tác giả cuốn sách không còn ở ngã ba đường nữa. C. Mác đã thấy rõ ràng đó là một hệ thống các quan điểm tiểu tư sản đã hình thành hẳn hoi, chủ trương duy trì xã hội tư sản dựa trên chế độ tư hữu, mà không có mâu thuẫn, không có sự trao đổi không ngang giá và không có lợi tức cho vay, không có cạnh tranh, không có việc cho vay nặng lãi, không có nạn thất nghiệp, nói tóm lại là chủ trương duy trì chủ nghĩa tư bản không có «những

---

* *P.-J. Proudhon*. Ausgewählte Texte. Herausgegeben und eingeleitet von Ramm. Stuttgart, 1963, S. XXIV.

mặt xấu» của nó. Hệ thống các quan điểm tiểu tư sản ấy hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa cộng sản và được đưa ra để công nhân chọn giữa nó với chủ nghĩa cộng sản.

Trong thư gửi An-nen-cốp, C. Mác đã phê phán một cách sâu sắc các quan điểm của tác giả cuốn «Triết học về sự khốn cùng», đã chỉ ra một cách xác đáng rằng chủ nghĩa duy tâm lịch sử của Pru-đông đã đưa ông ta đến những kết luận có tính chất phản động trong lĩnh vực chính trị - xã hội: «Từ đầu đến chân, Pru-đông là nhà triết học và nhà kinh tế học của giai cấp tiểu tư sản» *. Trong cuốn «Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn «Triết học về sự khốn cùng» của ông Pru-đông» (năm 1847), C. Mác đã triệt để vạch trần tính chất vô căn cứ về mặt lý luận của những tư tưởng xuất phát của Pru-đông đã hình thành đến lúc này. C. Mác đã xác định bản chất giai cấp của các quan điểm của Pru-đông bằng công thức: «bộ luật của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản».

*
* *

Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trong thực tiễn và trên lĩnh vực lý luận trong thời kỳ trước C. Mác có thể coi là bước tiến tới của giai cấp công nhân trên con đường tiến tới độc lập về chính trị. Hoạt động đó của giai cấp vô sản và của các nhà tư tưởng của nó là một trong những đối tượng nghiên cứu khoa học quan trọng nhất của C. Mác và Ph. Ăng-ghen; trong những năm cuối cùng của thời kỳ đang xem xét, hai ông đã đặt cơ sở cho quan niệm duy vật lịch sử.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen không tách chủ nghĩa cộng sản công nhân ra khỏi phong trào thực tế của những người vô sản. Hai ông coi chủ nghĩa cộng sản công nhân là sản phẩm lý luận của phong trào thực tế của những người vô sản, và hai ông cho rằng việc phê phán theo tinh thần vô sản đối với các trật tự hiện tại và thực tiễn đấu tranh của giai cấp vô sản là phù hợp với nhau. Hai ông đã đi đến những kết luận ấy ngay từ những năm 1843 - 1844 do tìm hiểu cụ thể phong trào công nhân cùng các sách báo vô sản - xã hội chủ nghĩa. Hai ông coi phong trào Hiến chương chẳng qua là «biểu hiện chính trị của dư luận xã hội của công nhân». Trong khi đánh giá phong trào công nhân ở

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1972, t. II, tr. 551.

Anh và ở Pháp, hai ông nhận định rằng: «Trong thực tiễn, tương ứng với sự phê phán có tính chất cộng sản này, ngay từ đầu đã có một phong trào của *quần chúng đông đảo* là những người từ trước đến nay vẫn bị sự phát triển của lịch sử làm thiệt thòi» *.

Chủ nghĩa cộng sản công nhân và phong trào Hiến chương sinh ra từ phong trào thực tế của giai cấp vô sản, là thành tựu lý luận cao nhất của giai cấp vô sản trong thời kỳ trước C. Mác. Tuy nhiên, khi xuất hiện những hình thức đấu tranh tương đối phát triển của giai cấp công nhân (đấu tranh thực tiễn và đấu tranh lý luận), thì không những đã bộc lộ đầy đủ những khả năng của nó, mà còn bộc lộ những nhược điểm tiêu biểu của thời kỳ ấy. Tình trạng thiếu một lý luận khoa học có thể làm cho công nhân hiểu được những quy luật phát triển của xã hội tư sản, cũng như vai trò của họ trong sự phát triển đó đã bắt đầu xuất hiện. Tình trạng đó đã tạo ra một tình thế bế tắc trong một thời gian nhất định, mà ngay cả những người vô sản tiên tiến cũng không thể tự lực bứt ra được; ý thức của họ vẫn cứ luẩn quẩn với những tư tưởng bình đẳng và chủ nghĩa xã hội không tưởng. Mặt khác, trình độ hình thành của giai cấp vô sản và trình độ đấu tranh giai cấp của nó đã đạt được đến những năm 40 thế kỷ XIX, là một trong những điều kiện vô cùng quan trọng đối với sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội khoa học. Phong trào cách mạng của giai cấp vô sản những năm 30 - nửa đầu những năm 40 và những sự cố gắng tự biểu hiện về mặt lý luận của nó, trên nhiều mặt là sự chuẩn bị và là «giai đoạn gần cuối» cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác.

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Gia đình thần thánh, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 146.

PHẦN II

VIỆC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC VÀ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN

Chương thứ sáu

SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA MÁC. SỰ XUẤT HIỆN ĐẢNG CÁCH MẠNG CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN

BƯỚC NGOẶT CÁCH MẠNG VÔ CÙNG VĨ ĐẠI TRONG KHOA HỌC

Sự phát triển lịch sử tạo ra khả năng và sự tất yếu ra đời của một thế giới quan thật sự khoa học, đó là chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa Mác đã trở thành vũ khí lý luận trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân để tự giải phóng, để cải tạo toàn bộ xã hội theo tinh thần cộng sản chủ nghĩa. Khi xét những điều kiện ra đời của chủ nghĩa Mác, có thể phân biệt hai loại tiền đề lịch sử khách quan: tiền đề vật chất và nguồn gốc lý luận *. Ngoài ra, những tiền đề chủ quan nhất định cũng có tầm quan trọng của nó: đó là những đức tính của những nhà sáng lập ra thế giới quan mới — C. Mác và Ph. Ăng-ghen, sự phát triển đặc thù các quan điểm của hai ông **.

Như V. I. Lê-nin đã chỉ rõ, chủ nghĩa Mác ra đời tuyệt nhiên không phải «*ở ngoài* con đường phát triển vĩ đại của văn minh thế giới». Trái lại, chủ nghĩa Mác là sự tiếp tục trực tiếp những hướng phát triển chủ yếu của triết học, kinh tế chính trị học, các tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa ***. Những nguồn gốc lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác là những thành tựu cao nhất của tư tưởng triết học, kinh tế, xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa nửa sau thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX. Ngoài ra, những thành tựu quan trọng nhất

---

* Về các tiền đề lịch sử và nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác, xin xem Lời mở đầu của Ph. Ăng-ghen viết cho tác phẩm «Chống Đuy-rinh» (*Ph. Ăng-ghen.* Chống Đuy-rinh, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 25 - 45) và tác phẩm của V. I. Lê-nin «Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác» (*V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 23, tr. 49 - 58).

** Về thân thế và sự nghiệp của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, về sự tiến triển của các quan điểm của hai ông trong thời kỳ từ năm 1848 về trước, về các điều kiện lịch sử để chủ nghĩa Mác ra đời và phát triển, xin xem «Các Mác. Tiểu sử», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1974; «Phri-đrích Ăng-ghen. Tiểu sử», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1970; *Ô. Coóc-nuy.* Các Mác và Phri-đrích Ăng-ghen. Thân thế và sự nghiệp, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, t. 1 - 3, 1959 - 1968.

*** Xem *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 23, tr. 49.

của khoa học tự nhiên và khoa học lịch sử thế kỷ XIX đã được khái quát trong khi nghiên cứu triết học mác-xít — chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*.

Là đỉnh cao của tư tưởng khoa học tiên tiến, chủ nghĩa Mác ra đời ở chỗ giáp ranh của một loạt khoa học và trào lưu tư tưởng: triết học, sử học, kinh tế chính trị học, các học thuyết xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, khoa học tự nhiên. Trong thế giới quan mới, các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đã tổng hợp những thành tựu cao nhất của triết học cổ điển Đức từ Can-tơ đến Hê-ghen (phương pháp biện chứng) và Phơ-bách (giải quyết vấn đề cơ bản của triết học theo quan điểm duy vật), kinh tế chính trị học cổ điển Anh (lý luận giá trị lao động của Xmít và Ri-các-đô), của các nhà không tưởng vĩ đại: Xanh Xi-mông, Phu-ri-ê, Ô-oen và những nhà xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa khác của nước Pháp, Anh và Đức (tư tưởng về việc thủ tiêu chế độ tư hữu), cũng như của các nhà sử học Pháp thời kỳ Phục hưng (lý luận đấu tranh giai cấp của Ghi-dô, Chi-e-ri, Mi-nhi-e và Chi-e), của Moóc-gan (nghiên cứu xã hội nguyên thủy), của khoa học tự nhiên thế kỷ XIX (ba phát hiện chủ yếu tìm ra biện chứng của tự nhiên, lý thuyết tế bào của Slây-đen và Svan, quy luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng do Mai-e, Giu-lơ, Côn-đinh, Grốp và Hem-hôn phát hiện và nghiên cứu, thuyết tiến hóa của Đác-uyn). Phần lớn tất cả những thành tựu ấy đã được ứng dụng trong thời kỳ hình thành chủ nghĩa Mác, còn những thành tựu khác — chủ yếu là những thành tựu của khoa học tự nhiên — thì được sử dụng trong quá trình phát triển của chủ nghĩa Mác.

Kết quả của việc tổng hợp, chỉnh lý một cách sáng tạo những thành tựu vô cùng quan trọng ấy của tư tưởng con người dưới góc độ những nhu cầu khách quan của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và toàn bộ sự tiếp tục phát triển của xã hội loài người, là một loạt những phát hiện kiệt xuất của C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã đưa đến chỗ xây dựng lên chủ nghĩa Mác với tư cách là một thế

---

* Trong «Chống Đuy-rinh», Ph. Ăng-ghen đã chỉ rõ tính quy định hai mặt của chủ nghĩa xã hội khoa học: một mặt, chủ nghĩa xã hội khoa học là sản phẩm của cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, là sự phản ánh những điều kiện vật chất của sự tồn tại của xã hội tư sản hiện tại, mặt khác, «cũng như bất cứ học thuyết mới nào, chủ nghĩa xã hội trước hết phải xuất phát từ tài liệu tư tưởng đã được tích lũy từ trước...» (*Ph. Ăng-ghen*. Chống Đuy-rinh, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 25 - 26).

giới quan hoàn chỉnh, mới về nguyên tắc. Tương ứng với ba nguồn gốc lý luận cơ bản, chủ nghĩa Mác ra đời với tư cách là sự thống nhất của ba bộ phận cấu thành — triết học, kinh tế chính trị học và lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học. Nhưng đó không phải là con số cộng một cách máy móc ba bộ môn khoa học — kết quả hoạt động sâu rộng trên nhiều lĩnh vực của những nhà sáng lập ra chúng, mà là một sự tổng hợp hữu cơ ba bộ phận của một học thuyết thống nhất, trong đó mỗi bộ phận đều gắn liền với toàn bộ tổng thể.

Nói riêng, tính chất tổng hợp của chủ nghĩa Mác được quy định bởi quan hệ đặc thù giữa các nguồn gốc lý luận và các bộ phận hợp thành của nó. Ứng với mỗi bộ phận hợp thành là một nguồn gốc lý luận nhất định, chủ yếu đối với nó. Song, điều đó không loại trừ mọi tính chất phức tạp của các mối quan hệ qua lại. Thực ra, mỗi nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác đều đã ảnh hưởng ít nhiều đến sự hình thành của mỗi bộ phận trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác.

Trong số các nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học, một bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác, không những có các tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa của các bậc tiền bối của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, mà còn có cả những nguồn gốc triết học, sử học, kinh tế của chủ nghĩa Mác. Không có phép biện chứng tự giác, nghĩa là được nhận thức về mặt lý luận, không có thành tựu chủ yếu này của triết học cổ điển Đức, thì chẳng những không thể xây dựng được chủ nghĩa duy vật biện chứng, mà còn không thể xây dựng được lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học. Thật vậy, muốn biến chủ nghĩa cộng sản từ không tưởng thành khoa học, thì cần phải nhận thức được các quy luật phát triển của xã hội loài người — sự nhận thức do quan niệm duy vật về lịch sử đem lại. Chúng ta biết rằng đối tượng nghiên cứu quyết định phương pháp nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu càng phức tạp, thì phương pháp nhận thức càng phải hoàn thiện. Xã hội loài người và lịch sử của nó là một trong những đối tượng nhận thức vô cùng phức tạp. Vì vậy, ở đây chỉ có áp dụng phương pháp biện chứng thì mới đưa lại những kết quả tốt. Ph. Ăng-ghen nhận xét rằng «chủ nghĩa xã hội khoa học... chỉ có thể phát sinh ở dân tộc nào mà triết học cổ điển của nó còn duy trì truyền thống biện chứng tự giác sinh động, nghĩa là ở Đức. Chỉ có nhờ phép biện chứng thì mới có được quan niệm duy vật về lịch sử và mới có thể vận dụng nó một cách đặc biệt vào cuộc đấu tranh giai cấp hiện nay giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản». Ông đã nói: «Những người xã hội

chủ nghĩa Đức chúng tôi tự hào về chỗ chúng tôi bắt nguồn không những từ Xanh Xi-mông, Phu-ri-ê và Ô-oen, mà cả từ Can-tơ, Phích-te và Hê-ghen nữa»*.

Những tiền đề khách quan — những tiền đề vật chất và những tiền đề lý luận — chỉ có thể dẫn đến chỗ ra đời thế giới quan mới nhờ hoạt động lý luận của những người nhất định — những người có những phẩm chất trí tuệ và những đức tính công dân. Những nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học — Các Mác và Phri-đrích Ăng-ghen — là những người như vậy. Như Ph. Ăng-ghen nhiều lần nhấn mạnh, Mác là người đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng thế giới quan mới. Vì vậy, Ph. Ăng-ghen nói, gọi lý luận của chúng ta «bằng tên của Mác là điều rất chính đáng»**.

C. Mác với tính cách nhà tư tưởng, trước hết là người có tài năng bẩm sinh khác thường, thể hiện trong hoạt động lý luận trên nhiều lĩnh vực của ông. Song, thiên tài không chỉ là cái bẩm sinh, mà còn do lao động của con người. Năng khiếu bẩm sinh của ông được nhân lên với năng lực làm việc to lớn, điều đó biểu hiện ở khối di sản văn học to lớn mà ông để lại. C. Mác đã có năng khiếu nhiều mặt đáng kinh ngạc, lại có thêm một cách hữu cơ sự nhất quán về mục tiêu, mà rốt cuộc toàn bộ hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn của ông hoàn toàn phục tùng mục đích đó. Mục đích vĩ đại đó là giải phóng giai cấp công nhân. Về mặt là nhà khoa học, Mác có đức tính tận tâm đặc biệt khoa học, đồng thời có lòng dũng cảm, đức tính không nể nang, thỏa hiệp, tinh thần cách mạng vô hạn. Chính tất cả những đức tính ấy cho phép Người, dựa vào những thành tựu cao nhất của sự phát triển tư tưởng loài người trước đó, thực hiện cuộc cách mạng vô cùng vĩ đại trong khoa học.

Ph. Ăng-ghen, người mà C. Mác gắn bó bằng một tình bạn tuyệt vời và đã hợp tác ngót bốn mươi năm, cũng có những đức tính như vậy. Tình bạn và sự hợp tác với nhau như thế trong hoạt động lý luận và trong cuộc đấu tranh thực tiễn, dựa trên sự thống nhất quan điểm, cũng như dựa vào chỗ hai ông bổ sung cho nhau trên nhiều phương diện. Trong lĩnh vực lý luận, điều đó dẫn đến một sự phân công độc đáo giữa hai ông. Vì vậy, V. I. Lê-nin nhấn mạnh, «không thể nào

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 19, tr. 322 - 323.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, t. II, tr. 471 (chú thích).

hiểu được chủ nghĩa Mác và trình bày đầy đủ được chủ nghĩa Mác, nếu không chú ý đến *toàn bộ* những tác phẩm của Ph. Ăng-ghen» *.

Những tiền đề ra đời của chủ nghĩa Mác đã được thực hiện như thế nào, nhiệm vụ xây dựng thế giới quan khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân đang đấu tranh, một nhiệm vụ khách quan do sự phát triển lịch sử đề ra, đã được giải quyết như thế nào trong quá trình hoạt động lý luận của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, điều đó chỉ có thể xác định được bằng cách theo dõi bản thân quá trình hình thành của chủ nghĩa Mác nói chung và của lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học mác-xít nói riêng.

SỰ HÌNH THÀNH LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN KHOA HỌC

Sự hình thành lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học diễn ra trên cơ sở sự hình thành quan niệm duy vật về lịch sử **. Cả hai quá trình ấy đã phát triển trong một sự thống nhất hữu cơ, tạo điều kiện cho nhau. Quan niệm duy vật về lịch sử là cơ sở triết học trực tiếp của lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học. Chính quan niệm duy vật biện chứng về lịch sử làm cho chủ nghĩa cộng sản khoa học trên phương diện lý luận khác với tất cả các loại học thuyết xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa chưa khoa học, không tưởng.

Quá trình hình thành thế giới quan mới được bắt đầu vào mùa thu năm 1842. Lúc này C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã có quan điểm phát triển theo những hướng giống nhau, nhưng có đôi chút khác nhau, hai ông đã là những nhà biện chứng triệt để và những nhà dân chủ cách mạng, đồng thời tham gia tích cực vào đời sống tinh thần và chính trị của nước Đức.

Mùa thu năm 1842, dưới ảnh hưởng của những ấn tượng trước tình cảnh của quần chúng lao động nước Đức và do tìm hiểu sách báo xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa bắt đầu lưu hành ở Đức lúc bấy giờ, Ph. Ăng-ghen đã chuyển sang chủ nghĩa cộng sản. Đó là

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 110.

** Chi tiết về thời kỳ hình thành chủ nghĩa Mác, xin xem *T. I. Oi-déc-man*. Sự hình thành triết học của chủ nghĩa Mác, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1974; *N. I. La-pin*. Mác thời trẻ, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1968; «Mác — nhà sử học», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1968; «Ăng-ghen — nhà lý luận», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1970.

chủ nghĩa cộng sản chưa khoa học, nhìn chung còn không tưởng, song nó mang tính chất cách mạng. Việc Ph. Ăng-ghen chú ý đến lợi ích vật chất và cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản làm cho quan điểm cộng sản chủ nghĩa của ông có xu hướng phát triển theo hướng lý luận khoa học thật sự. Cuối tháng Mười một, Ph. Ăng-ghen sang Anh, ở đây việc nghiên cứu xã hội tư sản phát triển theo con đường cổ điển, việc nghiên cứu tình cảnh của giai cấp công nhân, phong trào Hiến chương, sách báo xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, đã làm cho ông một năm sau bước sang lập trường xuất phát của chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Mùa thu năm 1842, C. Mác cũng bắt đầu chuyển sang chủ nghĩa cộng sản, vả lại ngay từ đầu, ông đã chuyển sang chủ nghĩa cộng sản khoa học tiềm tàng. Ngày 15 tháng Mười, ông trở thành chủ bút tờ «Rai-nít-se txai-tung»* và cũng ngày hôm đó ông viết một bài với nhan đề đáng chú ý là «Chủ nghĩa cộng sản và báo «Allgemeine Zeitung»** ở Au-xbua», ít ngày sau ông lại viết bài «Những cuộc tranh luận về đạo luật ăn cắp gỗ trong rừng», chứng tỏ ông bắt đầu chuyển sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản***. C. Mác xem xét vấn đề chế độ tư hữu từ hai phía khác nhau. Một mặt, với tư cách là chủ bút của một tờ báo lớn ra hàng ngày, ông phải đụng chạm đến các quan hệ vật chất thiết thân, đến tình cảnh của quần chúng lao động, đến vai trò của chế độ tư hữu trong đời sống xã hội, tình hình đó khiến ông nghi ngờ sự đúng đắn của quan niệm xã hội học duy tâm của Hê-ghen. Mặt khác, ông phải xác định thái độ của mình đối với các tư tưởng của những người cộng sản đưa ra yêu sách đòi thủ tiêu chế độ tư hữu. Thành thử trọng tâm chú ý của ông là vấn đề chế độ tư hữu.

Sau khi tờ «Rai-nít-se txai-tung» bị đóng cửa, C. Mác rời vũ đài xã hội và đi vào phòng học, như ông nói, để giải quyết những nỗi nghi ngờ dằn vặt ông — nghi ngờ sự đúng đắn của triết học Hê-ghen. Mùa xuân và mùa hè năm 1843, tại Croi-xơ-nách, ông phân tích một cách có phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghen — tinh túy của quan niệm xã hội học của Hê-ghen. Trong khi khẩn trương làm việc này, ông chuyển sang nghiên cứu lịch sử. Ông tập trung chú ý vấn đề các quan hệ giữa xã hội và nhà nước, giữa chế độ tư hữu và nhà nước

* «Báo sông Rê-na-ni». — *ND.*

** «Báo phổ thông». — *ND.*

*** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, t. 1, tr. 156 và những trang tiếp.

và pháp quyền. Trái với Hê-ghen, ông đi đến kết luận rằng không phải nhà nước quyết định xã hội công dân, mà trái lại, xã hội công dân (tổng hợp các quan hệ vật chất, quan hệ kinh tế) quyết định nhà nước, nghĩa là cơ sở kinh tế quyết định kiến trúc thượng tầng chính trị. Đó là nguyên lý xuất phát đầu tiên của quan niệm duy vật về lịch sử sau này. Như vậy là C. Mác đi đến kết luận về vai trò quyết định của các quan hệ kinh tế trong xã hội, về vai trò quyết định của chế độ tư hữu trong xã hội đương thời, xã hội tư sản. Do đó, muốn cải tạo xã hội đó một cách căn bản thì phải thủ tiêu chế độ tư hữu, nghĩa là phải thực hiện yêu sách cơ bản của những người cộng sản.

Tháng Chín năm 1843, chàng thanh niên Các Mác về thực chất đã là người cộng sản. Trong bức thư có tính chất cương lĩnh gửi A. Ru-ghê, C. Mác trình bày một số nguyên tắc xuất phát của thế giới quan mới, cộng sản chủ nghĩa. C. Mác viết: «Điểm ưu việt của khuynh hướng mới chính là ở chỗ chúng ta không cố đoán trước về tương lai một cách giáo điều, mà chỉ mong tìm ra cái thế giới mới qua việc phê phán thế giới cũ». Và C. Mác kêu gọi *«phê phán thẳng tay toàn bộ cái hiện tồn»* — phê phán «không sợ những kết luận của mình và không lùi bước trước sự đụng độ với những người cầm quyền»*.

Mùa thu năm 1843. C. Mác chuyển sang sống ở Pa-ri. Tại đây, ông trực tiếp tìm hiểu phong trào công nhân (tiếp xúc với các tổ chức công nhân, với những người lãnh đạo các tổ chức đó, dự các cuộc họp của công nhân), bắt tay nghiên cứu một cách có hệ thống sách báo xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, nghiên cứu chính trị kinh tế học, nghiên cứu cơ sở kinh tế của xã hội.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen lần đầu tiên phát biểu công khai lập trường cộng sản trên tờ «Đoi-tsơ-phrăng-txi-ô-di-se i-ắc-buy-khơ»**, phát hành ở Pa-ri vào tháng Hai năm 1844. Tờ báo này đã đăng hai bài của C. Mác, hai bài của Ph. Ăng-ghen và ba bức thư của C. Mác gửi Ru-ghê.

Trong «Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị» mà về sau C. Mác đánh giá là một tác phẩm thiên tài, Ph. Ăng-ghen, xuất phát từ quan điểm biện chứng và cộng sản triệt để, đã chỉ ra rằng chế độ tư hữu không phải là một hiện tượng vĩnh viễn, mà là một hiện tượng

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, t. 1, tr. 497.

** «Niên giám Pháp-Đức». — *ND.*

có tính chất lịch sử, rằng nó có thể và phải bị thủ tiêu. Ông chứng minh rằng chế độ tư hữu là cơ sở của tất cả mọi mâu thuẫn của xã hội tư sản, và sự phát triển của những mâu thuẫn ấy nhất định đưa đến cách mạng. Theo sự đánh giá của C. Mác, trong «Lược thảo» của Ph. Ăng-ghen «đã trình bày một số nguyên lý chung của chủ nghĩa xã hội khoa học»*.

Bài viết tuyệt vời của Mác «Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghen. Lời nói đầu» là một loại tuyên ngôn chính trị của C. Mác thời trẻ. Chính trong bài này, đăng trên tờ «Đoi-tsơ-phrăng-txi-ô-di-se i-ắc-buy-khơ», C. Mác dựa trên những kết quả phê phán của mình đối với triết học pháp quyền của Hê-ghen, lần đầu tiên đi đến kết luận về vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản. Trước khi đi đến kết luận ấy, ông đã làm rõ quan hệ qua lại thực tế giữa xã hội công dân và nhà nước. Trong khi tìm ra cơ sở tồn tại và phát triển của xã hội trong lĩnh vực các quan hệ vật chất của đời sống, C. Mác cũng đã phát hiện được lực lượng thực tế sẽ thực hiện việc cải tạo xã hội. Chính trong lĩnh vực «xã hội công dân», C. Mác bấy giờ đã tìm ra giai cấp vô sản, giai cấp do những nguyên nhân khách quan mà có thể và phải vứt bỏ xiềng xích bóc lột, làm cho toàn thể xã hội không còn có kẻ áp bức và người bị áp bức. Ông đi đến kết luận ấy bằng cách phân tích các quan hệ xã hội đương thời, cơ cấu giai cấp, địa vị, vai trò và những đặc điểm của các giai cấp khác nhau, cũng như do tổng kết kinh nghiệm lịch sử, đặc biệt là kinh nghiêm đấu tranh giai cấp thời đại Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII. Đặc biệt, khi phân tích kinh nghiệm này, C. Mác đã xác lập sự trùng hợp rõ rệt giữa lợi ích của giai cấp cách mạng với các xu hướng khách quan của sự phát triển xã hội, do đó trong thời đại cách mạng, giai cấp tiến hành cách mạng đóng vai trò người đại biểu cho toàn bộ xã hội còn lại.

Dưới hình thức ban đầu, tư tưởng về vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản còn trừu tượng. Đóng vai trò to lớn trong việc luận chứng vai trò lịch sử của giai cấp vô sản là những ý kiến chung về sự phân cực xã hội về mặt giai cấp. Tính chất cách mạng của giai cấp vô sản được gắn với địa vị xã hội của nó, giai cấp nghèo khổ và bị áp bức nhất**. Nhưng ngay cả dưới hình thức ban đầu, việc nêu

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 19, tr. 241.

** Lúc bấy giờ Ph. Ăng-ghen cũng dùng lý lẽ như vậy. Ông xuất phát từ những điều quan sát thấy về tình hình các giai cấp khác nhau trong xã hội Anh: «...giai cấp

tư tưởng về vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản đã là một phát hiện lý luận vĩ đại, là bước đầu của việc tìm ra một trong những tiền đề vật chất có tính chất quyết định của cuộc cách mạng sau này.

Trong bài «Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghen. Lời nói đầu», C. Mác cũng đề xướng sự cần thiết của liên minh giữa giai cấp cách mạng và lý luận cách mạng: «Vũ khí của sự phê phán cố nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng... Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí *vật chất* của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí *tinh thần* của mình»*.

Trong các bài của C. Mác đăng ở «Rai-nít-se txai-tung» đã biểu lộ bước chuyển của ông từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật và từ chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa cộng sản, còn trong tờ «Đoi-tsơ-phrăng-txi-ô-di-se i-ắc-buy-khơ» thì dứt khoát hoàn thành bước chuyển đó**.

Lúc bấy giờ, Ph. Ăng-ghen cũng đã đi tới kết quả tương tự như vậy. Đặc biệt đáng chú ý là ba bài viết của ông dưới nhan đề chung là «Tình cảnh nước Anh», viết vào tháng Giêng - tháng Ba năm 1844 trên cơ sở nghiên cứu sâu sắc phong trào công nhân và phong trào xã hội chủ nghĩa ở nước này. Khái quát những điều quan sát được, Ph. Ăng-ghen lần ra mối liên hệ giữa kinh tế, cơ cấu giai cấp của xã hội và chính trị, đi gần tới tư tưởng về chuyên chính của giai cấp vô sản và sau khi thấu hiểu ý nghĩa lịch sử của cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh, Ph. Ăng-ghen đã đi đến một kết luận sẽ trở thành một trong những tư tưởng trung tâm trong cuốn sách của ông «Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh»: «Tác dụng cách mạng hóa ấy của nền công nghiệp Anh là cơ sở của tất cả mọi quan hệ ở nước Anh ngày nay, là động lực của toàn bộ sự phát triển xã hội... Kết quả quan trọng nhất

---

nào giữ một địa vị càng thấp trong xã hội... thì giai cấp đó càng tiến bộ, càng có tiền đồ to lớn... tình hình đó đặc trưng cho mọi thời đại cách mạng» (*C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, t. 1, tr. 670).

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, t. 1, tr. 553-554, 562.

** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 97.

của thế kỷ XVIII đối với nước Anh là sự hình thành giai cấp vô sản do có cuộc cách mạng công nghiệp»*.

Mùa xuân và mùa hè năm 1844, sau khi tờ «Đoi-tsơ-phrăng-txi-ô-di-se i-ắc-buy-khơ» bị đình bản, C. Mác định thực hiện ý đồ quan trọng đầu tiên là tổng hợp những công trình nghiên cứu kinh tế của mình và đồng thời luận chứng một cách triệt để khoa học những tư tưởng cộng sản mà ông cũng như Ph. Ăng-ghen đã viết trên tờ niên giám. Nhằm mục đích ấy, từ tháng Tư đến tháng Tám, ông xây dựng một trong những tác phẩm sâu sắc nhất của mình — «Bản thảo kinh tế - triết học».

Vấn đề trung tâm trong tác phẩm này của C. Mác về thực chất vẫn là vấn đề cơ bản về chế độ tư hữu, về việc thủ tiêu chế độ tư hữu. Dựa vào những công trình nghiên cứu trước đây của mình và những thành tựu của Ph. Ăng-ghen trong «Lược thảo», ở đây C. Mác đã tiến một bước lớn trong việc nhận thức các quy luật hoạt động và phát triển của xã hội loài người.

Cũng như Ph. Ăng-ghen trong «Lược thảo», trong khi dựa vào quan niệm về tính chất lịch sử, do đó về tính chất nhất thời của chế độ tư hữu, C. Mác đã phê phán tính chất phản lịch sử của kinh tế chính trị học tư sản**. Ông nói rằng các nhà kinh tế học tư sản xuất phát từ sự thật là có chế độ tư hữu tồn tại, coi nó là tự nhiên và vĩnh viễn. Họ không giải thích sự thật đó; việc coi nó là cái tất yếu sinh ra là một tiền đề mặc nhiên của tất cả mọi lý luận của họ. C. Mác đề ra mục đích là vạch rõ những nguyên nhân đẻ ra chế độ tư hữu, làm rõ những điều kiện tồn tại của nó, cũng có nghĩa là làm rõ những điều kiện thủ tiêu nó. Giải quyết nhiệm vụ này, ông càng hiểu sâu sắc hơn về các quy luật hoạt động và phát triển của xã hội loài người, luận chứng sâu sắc hơn nữa sự cần thiết phải thủ tiêu chế độ tư hữu, luận chứng thế giới quan cộng sản chủ nghĩa theo một lối mới.

Đằng sau chế độ tư hữu, C. Mác phát hiện ra một cơ sở tồn tại sâu xa hơn của xã hội có giai cấp, xã hội tư sản — đó là đặc điểm riêng biệt của lao động, sự tách rời của nó, biểu hiện ở chỗ sản phẩm lao

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, t. 1, tr. 806, 808-809.

** Khác với các nhà không tưởng, là nhà biện chứng và nhà duy vật, C. Mác hiểu cả tính tất yếu lịch sử của chế độ tư hữu: «Để tồn tại, đời sống *con người* cần đến *chế độ tư hữu*... giờ đây nó cần thủ tiêu chế độ tư hữu» (*C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 144).

động khi trở thành của cải của người khác thì đối lập lại với con người và chi phối con người, bản thân hoạt động lao động được thực hiện theo sự cưỡng bức bên ngoài, trở thành xa lạ với bản thân con người: kết quả của sự tách rời về kinh tế là sự phát triển tất cả các hình thức tách rời khác — việc con người tách rời con người, sự tách rời của các lực lượng xã hội của con người, việc nhà nước tách rời xã hội, sự tách rời về tôn giáo, v. v.. Trong «Bản thảo kinh tế - triết học», C. Mác đi đến kết luận về vai trò quyết định của sản xuất trong đời sống của xã hội: «Tôn giáo, gia đình, nhà nước, pháp luật, đạo đức, khoa học, nghệ thuật, v. v.. đều chỉ là những hình thức sản xuất *đặc biệt* và đều phục tùng quy luật phổ biến của sản xuất» *. Như vậy là từ nhiều phía, ông đi gần đến chỗ phát hiện có tính chất then chốt trong lĩnh vực quan niệm duy vật về lịch sử — đến chỗ làm rõ mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, đến chỗ phát hiện biện chứng của tác động qua lại và sự phát triển của chúng.

Dựa vào những kết quả ấy, C. Mác phát triển cả một tổ hợp những tư tưởng cộng sản chủ nghĩa quan trọng nhất. Ở đây, lần đầu tiên ông bắt đầu nghiên cứu cụ thể quan hệ giữa lao động và tư bản, giữa công nhân và nhà tư bản. C. Mác chứng minh rằng việc giải phóng xã hội khỏi chế độ tư hữu trở thành hình thức chính trị của công cuộc giải phóng công nhân, vì sự giải phóng công nhân bao hàm sự giải phóng con người nói chung, và đó là vì, ông nói, «sự lệ thuộc của toàn bộ loài người nói chung là ở quan hệ của người công nhân đối với sản xuất và tất cả mọi quan hệ lệ thuộc đều chỉ là những hình thức và kết quả của quan hệ đó» **.

Quá trình cải tạo cách mạng tất yếu sắp tới đối với xã hội dựa trên chế độ tư hữu, được C. Mác coi là quá trình thủ tiêu tất cả mọi hình

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 117.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 98. Mác đánh giá đặc biệt cao những thắng lợi của phong trào công nhân mà ông có quan hệ trực tiếp ở Pa-ri: «Phong trào thực tiễn ấy đưa đến những kết quả rực rỡ nào, điều đó có thể thấy khi quan sát những hội nghị của công nhân xã hội chủ nghĩa Pháp... Tình hữu ái đầy tính người trên cửa miệng họ không phải là lời nói suông, mà là chân lý, và từ bộ mặt chai sạn của họ vì lao động ánh lên sự cao thượng của con người» (như trên, tr. 136). Cũng lúc bấy giờ ông viết cho Phơ-bách: «Ông nên đến dự một cuộc họp của công nhân Pháp để thấy rõ sự tươi tắn và cao thượng trong trắng của những con người bị lao động làm cho kiệt sức ấy... Lịch sử đào tạo những «người dã man» ấy của xã hội văn minh chúng ta thành một yếu tố thực tiễn để giải phóng con người» (*C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 27, tr. 381).

thức tách rời, một quá trình lâu dài và phức tạp, là sự ra đời của một xã hội trong đó con người sẽ được phát triển một cách tự do và toàn diện, là nơi ngự trị của chủ nghĩa nhân đạo thực sự. C. Mác dự kiến những giai đoạn khác nhau của công cuộc cải tạo xã hội sắp tới (lần đầu tiên ở đây thậm chí phôi thai việc phân biệt hai giai đoạn phát triển của xã hội tương lai, xã hội cộng sản chủ nghĩa)*, dự kiến cả những khó khăn của quá trình đó. Ông nhấn mạnh: «Để thủ tiêu *tư tưởng* tư hữu, thì chỉ cần *tư tưởng* cộng sản chủ nghĩa cũng hoàn toàn đủ. Còn để thủ tiêu chế độ tư hữu trong thực tế thì cần có hành động cộng sản chủ nghĩa *thực tế*. Lịch sử sẽ mang lại hành động cộng sản chủ nghĩa ấy, và cái phong trào mà chúng ta đã nhận thức *trong tư tưởng* là phong trào tự nó biến mất, sẽ thực hiện trong thực tế một quá trình hết sức khó khăn và lâu dài»**.

«Bản thảo kinh tế - triết học» khơi nguồn cho những truyền thống kiên quyết phân định ranh giới giữa chủ nghĩa Mác với chủ nghĩa cộng sản thô thiển, bình quân, «kiểu trại lính». Ngay từ đầu, C. Mác đã coi nó không chỉ là một sách lược, mà là một thế giới quan, và cơ sở của nó là quan niệm về một «mức tối thiểu» nào đó, về «một mức độ hạn chế nhất định», về những giới hạn phát triển cứng rắn của xã hội loài người, cũng như của cá nhân. Do đó mà có sự hạ thấp đến tột độ các tiêu chuẩn đánh giá sự tiến bộ xã hội, sự thay thế nội dung khách quan của chúng bằng nội dung chủ quan, tùy tiện. C. Mác nhận xét: «Đối với thứ chủ nghĩa cộng sản ấy, sự cộng đồng chỉ là sự cộng đồng *lao động* và sự ngang bằng về *tiền công* mà tư bản của công xã trả...»

Theo C. Mác, những nguồn gốc khách quan của chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy, trước hết là trình độ phát triển hết sức thấp của các quan hệ xã hội, khi sự phủ định chế độ sở hữu không phải chứng tỏ sự vượt cao hơn trình độ của nó, mà đúng ra là chứng tỏ sự cần thiết phải «phát triển đến chế độ sở hữu». «Thứ chủ nghĩa cộng sản này đâu đâu cũng phủ định *cá tính* con người, chỉ là sự biểu hiện triệt để của chế độ tư hữu, vốn là sự phủ định đó... Mọi chế độ tư hữu với tính cách như vậy — *ít ra* là đối với chế độ tư hữu *giầu có hơn* — đều cảm thấy thèm muốn và khao khát san bằng... Chủ nghĩa cộng sản thô thiển

---

* Xem «Học thuyết Mác - Lê-nin về chủ nghĩa xã hội và thời đại hiện nay», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1975, ch. I.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 136.

chỉ là sự hoàn thành lòng thèm muốn và... sự san bằng đó...». Và tiếp theo: «Như vậy... chủ nghĩa cộng sản *thô thiển*... chỉ là *một hình thức thể hiện* sự thấp hèn của chế độ tư hữu muốn tự khẳng định mình là *sự cộng đồng thực tế*» *. Do đó mà chủ nghĩa cộng sản thô thiển có nét tiêu biểu là không hướng về tương lai, mà hướng về quá khứ, lý tưởng hóa những hình thức sống tập thể mà con người đã vượt qua trong lịch sử.

Trong lúc C. Mác khẩn trương viết «Bản thảo kinh tế - triết học» thì ở Đức nổ ra cuộc khởi nghĩa của thợ dệt Xi-lê-di. C. Mác bênh vực những người khởi nghĩa. Trong một bài viết đặc biệt, khi đánh giá sự kiện lịch sử này, ông đã trình bày một loạt tư tưởng sâu sắc về phong trào công nhân, về ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của phong trào đó, đã nêu lên sự cần thiết phải nghiên cứu kinh nghiệm của cuộc khởi nghĩa này của công nhân và nhấn mạnh một cách dứt khoát rằng «*chủ nghĩa xã hội* không thể được thực hiện nếu không có *cách mạng*» **.

Cuối tháng Tám - đầu tháng Chín năm 1844, ở Pa-ri có cuộc gặp gỡ lịch sử giữa C. Mác và Ph. Ăng-ghen, cuộc gặp gỡ này đã mở đầu tình bạn và sự hợp tác giữa hai ông. Từ lúc đó, khi sự thống nhất hoàn toàn về quan điểm của hai ông đã trở nên rõ ràng, thì hoạt động lý luận của các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học hòa thành một thể thống nhất, không thể tách rời.

Kết quả đầu tiên của sự hợp tác giữa hai ông là cuốn «Gia đình thần thánh» (tháng Chín - tháng Mười một năm 1844). Thật ra, phần cơ bản của cuốn sách này là do C. Mác viết; cuốn sách được xuất bản năm 1845. Trong cuốn này C. Mác phát triển cả một loạt tư tưởng quan trọng nhất của chủ nghĩa cộng sản khoa học, trong nhiều trường hợp ông trực tiếp sử dụng nội dung «Bản thảo kinh tế - triết học» chưa công bố của ông.

«Gia đình thần thánh» tiếp tục đi sâu nghiên cứu tư tưởng về vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản. Cuốn sách chỉ ra rằng sự đối lập giữa giai cấp vô sản và chế độ tư hữu đã nảy sinh và ngày càng tăng lên trong quá trình phát triển khách quan của lịch sử. Nhất định sẽ tới lúc «giai cấp vô sản thi hành cái bản án mà chế độ tư hữu trong lúc đẻ ra giai cấp vô sản đã tuyên án đối với bản thân mình». Cùng

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 115, 116.

** *C. Mác*. và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1978, t. 1, tr. 586.

với sự thắng lợi của giai cấp vô sản, cả hai mặt của sự đối lập đều mất đi: thủ tiêu chế độ tư hữu, bản thân giai cấp vô sản thay đổi căn bản, không còn là giai cấp vô sản nữa *. Cuốn sách trình bày một trong những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa cộng sản khoa học: «Giai cấp vô sản có thể và phải tự mình giải phóng mình». Trong khi giải phóng mình, giai cấp vô sản cũng giải phóng luôn toàn thể xã hội. Giai cấp vô sản không thể giải phóng mình, nếu không giải phóng toàn thể xã hội. Cũng ở đây trình bày một nguyên lý cực kỳ quan trọng nữa, trong đó nêu rõ chỗ khác nhau giữa sự tồn tại của giai cấp vô sản và việc giai cấp vô sản ý thức được sự tồn tại của mình, giữa trình độ phát triển của giai cấp vô sản và sứ mệnh lịch sử khách quan, sứ mệnh lịch sử toàn thế giới: «Vấn đề không phải ở chỗ hiện nay, người vô sản nào đó, thậm chí toàn bộ giai cấp vô sản *coi* cái gì là mục đích của mình. Vấn đề là ở chỗ *giai cấp vô sản thực ra là gì* và phù hợp với *tồn tại* ấy của bản thân nó, giai cấp vô sản sẽ buộc phải làm gì về mặt lịch sử» **. Như Lê-nin nhận xét, những nguyên lý đó chứa đựng «quan điểm đã gần thành hình của Mác về vai trò cách mạng của giai cấp vô sản», còn «điểm chủ yếu trong học thuyết của Mác là ở chỗ nó làm sáng rõ vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa» ***.

Toàn bộ tư tưởng đó được bổ sung một cách hữu cơ bằng việc diễn đạt một trong những quy luật quan trọng nhất của quá trình cách mạng: «Hoạt động lịch sử càng đi sâu thì khối quần chúng lấy hoạt động đó làm sự nghiệp của mình cũng sẽ do đó mà lớn lên» ****. Điều đó có nghĩa là cuộc cải tạo cách mạng càng sâu sắc thì số quần chúng thực hiện công cuộc cải tạo ấy càng đông đảo. Điều đó có nghĩa là cuộc cách mạng vô sản, cuộc cách mạng triệt để nhất trong toàn bộ lịch sử của xã hội loài người, không chỉ là sự nghiệp của bản thân giai cấp vô sản, mà nó sẽ được quần chúng vô cùng đông đảo thực hiện.

---

* Tư tưởng của chủ nghĩa Mác về cách mạng với tư cách là một quá trình gồm hai mặt thống nhất làm một — thay đổi quan hệ xã hội và thay đổi bản thân con người — được bắt đầu thành hình như vậy.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Gia đình thần thánh, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 59.

*** *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 29, tr. 11; t. 23, tr. 1.

**** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Gia đình thần thánh, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 142.

Điều đó có nghĩa là công cuộc cải tạo xã hội theo tinh thần cộng sản chủ nghĩa càng sâu sắc thì khối quần chúng thực hiện công cuộc cải tạo chưa từng có đối với toàn bộ xã hội loài người càng lớn.

Trong «Gia đình thần thánh», C. Mác chỉ ra rằng chủ nghĩa duy vật là cơ sở triết học của chủ nghĩa cộng sản. Trong tác phẩm tiếp theo do C. Mác và Ph. Ăng-ghen cùng viết — «Hệ tư tưởng Đức», — hai ông nghiên cứu toàn diện quan niệm duy vật biện chứng về lịch sử là cơ sở triết học trực tiếp của lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Trong khi C. Mác hoàn thành ở Pa-ri cuốn «Gia đình thần thánh» thì, sau khi trở về quê hương nước Đức, Ph. Ăng-ghen bắt tay vào tổng hợp những điều quan sát của mình và những kết quả nghiên cứu các quan hệ xã hội ở nước Anh, bắt đầu viết tác phẩm «Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh» (tháng Chín năm 1844 — tháng Ba năm 1845), một trong những tác phẩm chủ yếu của ông.

Trong Lời nói đầu, Ph. Ăng-ghen diễn đạt hết sức rõ ràng kết luận về ý nghĩa lịch sử của cuộc cách mạng công nghiệp, ông đã đi tới kết luận này vào tháng Hai năm 1844*. Trong khi làm sáng rõ quan hệ qua lại giữa cách mạng công nghiệp và cách mạng trong xã hội công dân, ông tiến đến chỗ phát hiện biện chứng lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Trong khi vạch rõ mối liên hệ hữu cơ giữa sự phát triển của công nghiệp lớn và giai cấp vô sản công nghiệp hiện đại, giữa phong trào công nhân và các tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, Ph. Ăng-ghen đã chỉ ra một cách có sức thuyết phục rằng trung tâm của phong trào công nhân tất yếu là các thành phố lớn, và chính giai cấp vô sản do công nghiệp lớn đẻ ra là hạt nhân, là lực lượng chủ đạo của toàn bộ giai cấp công nhân. Ông chứng minh rằng giai cấp đứng đầu sự vận động lịch sử — lúc đầu chỉ là căn cứ vào quyền lợi, sau đó cả trên thực tế nữa — là giai cấp công nhân, rằng cách mạng vô sản, cộng sản chủ nghĩa là tất yếu và không tránh khỏi.

Đặc biệt quan trọng là chương «Phong trào công nhân», trong đó Ph. Ăng-ghen nghiên cứu các giai đoạn phát triển cơ bản của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, nhận định rằng bãi công là trường học đấu tranh cần thiết và ông luận chứng một nguyên lý vô cùng quan trọng về sự cần thiết phải kết hợp chủ nghĩa xã hội với phong trào công nhân.

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 2, tr. 243, 256.

Cuốn sách của Ph. Ăng-ghen là một cống hiến xuất sắc vào việc nghiên cứu lý luận phong trào công nhân. Chúng ta biết rằng V. I. Lê-nin, một nhà mác-xít lúc bấy giờ hãy còn trẻ, đã đánh giá cao cuốn «Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh» trong năm mà tác giả qua đời: «Trước Ăng-ghen, đã có rất nhiều người mô tả những nỗi đau khổ của giai cấp vô sản và chỉ ra rằng cần phải giúp đỡ giai cấp ấy. Ăng-ghen là *người đầu tiên* đã nói rằng giai cấp vô sản *không phải chỉ* là giai cấp đau khổ, rằng chính địa vị kinh tế nhục nhã của giai cấp vô sản thúc đẩy, một cách không gì ngăn cản nổi, nó tiến lên và buộc nó phải đấu tranh cho sự giải phóng cuối cùng của nó. Và giai cấp vô sản đấu tranh *sẽ tự mình giúp bản thân mình*. Phong trào chính trị của giai cấp công nhân nhất định sẽ dẫn công nhân đến chỗ hiểu rằng đối với họ, không có lối thoát nào khác hơn là chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, chủ nghĩa xã hội chỉ sẽ là một sức mạnh, khi nó đã trở thành mục tiêu đấu tranh *chính trị* của *giai cấp* công nhân. Đó là những tư tưởng chủ chốt trong cuốn sách của Ph. Ăng-ghen viết về tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh, những tư tưởng mà hiện nay, toàn thể giai cấp vô sản có suy nghĩ và đang đấu tranh, đã tiếp thu, những lúc đó thì còn hoàn toàn mới. Những tư tưởng ấy đã được trình bày trong cuốn sách bằng một giọng văn hấp dẫn, mô tả rất nhiều cảnh cùng khốn xác thực nhất và ghê sợ nhất của giai cấp vô sản Anh. Cuốn sách ấy là một lời buộc tội ghê gớm chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản. Cuốn sách ấy gây một ấn tượng rất lớn. Đâu đâu người ta cũng dẫn chứng cuốn sách của Ph. Ăng-ghen, coi nó là một bức tranh miêu tả đúng nhất tình cảnh của giai cấp vô sản hiện đại. Thật thế, trước hay sau năm 1845 cũng vậy, chưa hề thấy có một cuốn sách nào miêu tả được những cảnh cùng khốn của giai cấp công nhân một cách xuất sắc và chân thực đến như thế»*.

Giai đoạn có tính chất quyết định trong quá trình hình thành thế giới quan mới bắt đầu vào mùa xuân năm 1845, khi hai nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học có ý định viết chung một tác phẩm mới — «Hệ tư tưởng Đức». Đến lúc này, ở C. Mác về đại thể đã hình thành quan niệm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Tháng Tư năm ấy C. Mác và Ph. Ăng-ghen lại gặp nhau ở Bruy-xen — C. Mác đã phải rời Pa-ri sang Bruy-xen ở, — hai ông đã quyết định cùng nhau nghiên cứu thế giới quan mới dưới hình thức phê phán triết học Đức sau

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 7 - 8.

Hê-ghen. Chính ý định đó đã được thực hiện trong bản thảo «Hệ tư tưởng Đức», về cơ bản được viết từ tháng Mười một năm 1845 đến tháng Tư năm 1846.

Ý nghĩa của «Hệ tư tưởng Đức», vị trí của nó trong lịch sử chủ nghĩa Mác do điều sau đây quyết định: ở đây, lần đầu tiên C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã đi sâu nghiên cứu một cách toàn diện phát hiện vĩ đại thứ nhất của C. Mác, tức quan niệm duy vật về lịch sử với tư cách là một quan niệm hoàn chỉnh, và do đó đã đặt cơ sở triết học đầu tiên trong lịch sử cho lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Điểm xuất phát là một phát hiện cụ thể hoàn toàn rõ ràng, tức việc làm sáng tỏ mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; chính việc đó đã cho phép phát triển quan niệm duy vật về lịch sử với tư cách là một quan niệm hoàn chỉnh. Kết quả của sự phát hiện đó là đã hoàn toàn làm rõ kết cấu chung của xã hội loài người (lực lượng sản xuất—quan hệ sản xuất và các quan hệ xã hội khác—kiến trúc thượng tầng chính trị—các hình thái ý thức xã hội) và quy luật phổ biến của sự phát triển lịch sử của xã hội loài người (bước đầu của học thuyết về các hình thái xã hội), cũng như đã rút ra kết luận về sự cần thiết của cách mạng vô sản, cộng sản chủ nghĩa, kết quả phát triển của các mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của xã hội tư sản.

Quan niệm duy vật về lịch sử đã trở thành cơ sở phương pháp luận và tiền đề lý luận của các công trình nghiên cứu của C. Mác trong lĩnh vực kinh tế chính trị học. Trong mười năm tiếp theo, những công trình nghiên cứu này đã đưa ông đến phát hiện vĩ đại thứ hai—phát hiện giá trị thặng dư và xây dựng học thuyết giá trị thặng dư. Và việc bóc trần bí mật của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa nhờ phát hiện mới này là việc lần thứ hai về mặt lịch sử và cũng là việc đặt cơ sở kinh tế dứt khoát cho lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học. Như vậy, nhờ hai phát hiện vĩ đại của C. Mác mà chủ nghĩa xã hội đã từ không tưởng trở thành khoa học.

Việc xây dựng quan niệm duy vật về lịch sử với tư cách là một quan niệm hoàn chỉnh cũng đã làm cho lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học có được một tính chất hoàn chỉnh nhất định. Dựa vào quan niệm mới của mình, quan niệm duy vật về lịch sử xã hội, các tác giả của «Hệ tư tưởng Đức» đã đi đến một loạt kết luận mới về nguyên tắc cả trong lĩnh vực chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Thí dụ, khi luận chiến với các nhà duy tâm thuộc phái Hê-ghen trẻ,

hai ông đã diễn đạt một nguyên lý quan trọng về những điều kiện giải phóng thực sự con người: «Việc giải phóng thực sự không thể tiến hành bằng cách nào khác ngoài cách tiến hành trong thế giới thực tại và bằng những phương tiện thực tế... Nói chung không thể giải phóng con người chừng nào họ chưa thể hoàn toàn đảm bảo thức ăn và thức uống, nhà ở và áo quần cho mình về mặt chất lượng và số lượng» *.

Trong «Hệ tư tưởng Đức», các tác giả lần đầu tiên diễn đạt một nguyên lý cơ bản về lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học, tức nguyên lý về hai tiền đề vật chất của công cuộc cải tạo xã hội theo hướng cộng sản chủ nghĩa. Những tiền đề vật chất cần thiết đó là: trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất và sự hình thành giai cấp cách mạng. Sau đó, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã cụ thể hóa tiền đề thứ nhất: công cuộc cải tạo xã hội theo hướng cộng sản chủ nghĩa chỉ có thể thực hiện trong giai đoạn đại công nghiệp, hơn nữa chỉ thực hiện được khi nó đạt được trình độ phát triển khá cao. Trong những giai đoạn phát triển nhất định của lực lượng sản xuất, chế độ tư hữu là điều tất yếu. Nhưng trong giai đoạn đại công nghiệp, chế độ tư hữu trở thành xiềng xích trói buộc lực lượng sản xuất. Vì vậy, để tiếp tục phát triển sản xuất, giờ đây chế độ tư hữu phải bị thủ tiêu và đã có thể bị thủ tiêu. «... Chỉ khi đại công nghiệp phát triển thì mới có khả năng xóa bỏ sở hữu tư nhân» **. Như vậy quan niệm về tiền đề thứ hai cũng được cụ thể hóa: chỉ khi giai cấp vô sản công nghiệp hình thành thì mới có thể thực hiện được việc cải tạo xã hội theo hướng cộng sản chủ nghĩa.

Ý đồ muốn thủ tiêu chế độ tư hữu khi chưa có tiền đề vật chất khách quan để làm việc đó, chỉ có thể đưa đến chỗ làm cho tình trạng nghèo nàn lan ra khắp nơi, sẽ bắt đầu cuộc đấu tranh vì những vật phẩm cần thiết, vì những tư liệu sinh hoạt, và lúc bấy giờ sẽ phục hồi «mọi sự thối nát của chế độ cũ» ***. Không có ý định tốt lành nào có thể thay thế những tiền đề vật chất cần thiết cho cách mạng. C. Mác đã nói: «Con người xây dựng cho mình một thế giới mới... từ những tiền đề lịch sử có sẵn trong thế giới đang suy tàn của họ. Trong bản

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Phơ-bách. Sự đối lập giữa các quan điểm duy vật chủ nghĩa và các quan điểm duy tâm chủ nghĩa (Lần công bố mới của chương thứ nhất cuốn «Hệ tư tưởng Đức»), tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1966, tr. 32.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Phơ-bách..., tiếng Nga, t. 65.

*** Như trên tr. 45; cũng xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, tr. 385.

thân quá trình phát triển của mình, trước hết họ phải *tạo ra những điều kiện vật chất* cho xã hội mới, và không có sự cố gắng mạnh mẽ nào của tư tưởng hay của ý chí có thể giải phóng họ khỏi số phận đó»*.

Việc nghiên cứu sâu vấn đề tiền đề vật chất của công cuộc cải tạo xã hội theo hướng cộng sản chủ nghĩa là một bước tiến quyết định cả trong quá trình luận chứng và phát triển tư tưởng về vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản. Dưới ánh sáng của thành tựu mới xuất sắc này của lý luận mác-xít, được ghi lại trong «Hệ tư tưởng Đức», ta thấy rõ ràng là bản thân việc đề xuất tư tưởng về vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản đã đánh dấu bước đầu hình thành học thuyết mác-xít về các tiền đề vật chất của cách mạng vô sản. Việc phát triển hơn nữa một cách toàn diện quan niệm về sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản, giai cấp xây dựng xã hội mới cộng sản chủ nghĩa, đã vượt xa ra ngoài phạm vi vấn đề các tiền đề vật chất.

Nhờ phát hiện mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mà C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã làm rõ những cơ sở vật chất sâu xa của vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản, cũng như mối liên hệ qua lại biện chứng giữa hai tiền đề vật chất cơ bản của công cuộc cải tạo xã hội theo hướng cộng sản chủ nghĩa, tức giữa sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự hình thành giai cấp cách mạng.

Việc tiếp tục đi sâu nghiên cứu trên cơ sở này, học thuyết mác-xít về các tiền đề và vai trò của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng xã hội sắp tới đã được thực hiện trong «Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản» và trong «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản». Thí dụ, trong «Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản», Ph. Ăng-ghen lần đầu tiên đặt vấn đề cần phải tiếp tục phát triển lực lượng sản xuất sau cuộc cách mạng vô sản, trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản (chủ nghĩa xã hội). Ông hỏi: «Liệu có thể thủ tiêu chế độ tư hữu ngay lập tức được không?», và ông trả lời: «Không, không thể được, cũng y như không thể làm cho lực lượng sản xuất hiện có tăng lên *ngay lập tức* đến mức cần thiết để xây dựng một nền kinh tế công hữu. Cho nên, cuộc cách mạng của giai cấp vô sản đang có tất cả những triệu chứng là sắp nổ ra, sẽ chỉ có thể cải tạo xã hội hiện nay một cách dần dần, và chỉ khi nào đã tạo nên được một khối lượng tư liệu sản xuất cần thiết cho việc cải tạo đó thì khi ấy mới thủ tiêu được

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 299.

chế độ tư hữu»*. Những lực lượng sản xuất đã nảy sinh do sự xuất hiện và phát triển của đại công nghiệp đã mâu thuẫn với chế độ tư hữu, nhưng chúng chưa đủ để lập tức chuyển sang kinh tế công hữu. Do đó phải có một thời kỳ quá độ nhất định, ngay cả về mặt thuần túy kinh tế.

Vì vậy, sự hình thành và phát triển lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học trên phương diện đang xét, đã đi từ việc phát hiện một tiền đề khách quan của công cuộc cải tạo xã hội theo hướng cộng sản chủ nghĩa tới chỗ làm rõ cả hai tiền đề, từ những kết luận có tính chất cục bộ về một số nước riêng lẻ đến một quan niệm có tính chất khái quát, từ sự luận chứng có tính trừu tượng lúc đầu đến chỗ luận chứng một cách sâu sắc và cụ thể, đến chỗ chứng minh một cách thật sự khoa học sự đúng đắn của quan niệm mác-xít.

Giai đoạn quyết định tiếp theo trong quá trình luận chứng về mặt lý luận vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản là những công trình nghiên cứu kinh tế của C. Mác, những công trình nghiên cứu này đưa đến chỗ xây dựng tác phẩm cơ bản của ông là bộ «Tư bản», đặc biệt là những tác phẩm viết vào những năm 1857 - 1867.

Đồng thời, các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đã luận chứng một cách toàn diện ý nghĩa của những tiền đề của cách mạng, như thế giới quan thật sự khoa học, sự giác ngộ của giai cấp cách mạng, việc tổ chức một đảng cách mạng. Cơ sở của cách giải quyết tổng hợp vấn đề các tiền đề là quan niệm duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa các nhân tố khách quan và các nhân tố chủ quan trong quá trình lịch sử.

Trong «Hệ tư tưởng Đức», C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã phát triển một tư tưởng cực kỳ quan trọng về tính chất hai mặt thống nhất làm một của cuộc cách mạng: đó không chỉ là quá trình cải tạo các quan hệ xã hội, mà còn là quá trình cải biến bản thân con người. Hai ông nhấn mạnh: «Cách mạng là cần thiết, không chỉ vì nó là phương thức duy nhất để lật đổ giai cấp *thống trị,* mà còn vì chỉ có cách mạng mới khiến cho giai cấp *đi lật đổ* giai cấp khác có thể quét sạch mọi sự thối nát của chế độ cũ đang bám chặt theo mình và trở thành có năng lực xây dựng cơ sở mới cho xã hội». Và hai ông nói tiếp: «Trong hoạt động cách mạng, việc cải biến bản thân mình phù hợp với việc

---

* *Ph. Ăng-ghen.* Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 27.

cải tạo hoàn cảnh»*. Do đó, để xây dựng xã hội mới, xã hội cộng sản chủ nghĩa, không những cần thủ tiêu chế độ tư hữu, không những cần phát triển toàn diện lực lượng sản xuất, mà còn cần phải thay đổi bản thân con người, tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện.

Cũng trong tác phẩm này, một tư tưởng vô cùng quan trọng của học thuyết chính trị của chủ nghĩa Mác: tư tưởng về chuyên chính vô sản, lần đầu tiên đã được đề ra dưới hình thức rất khái quát. Đây là cách diễn đạt đầu tiên trong lịch sử về tư tưởng ấy: «... Mỗi giai cấp muốn vươn lên giành lấy quyền thống trị, — thậm chí nếu sự thống trị của nó đòi hỏi phải thủ tiêu toàn bộ hình thức xã hội cũ và sự thống trị nói chung, như điều xảy ra ở giai cấp vô sản, — thì giai cấp đó trước hết phải giành được chính quyền về tay mình...»**

Nếu trước năm 1845, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã tiến gần tới kết luận như vậy, thì bây giờ hai ông đã rút ra được kết luận ấy. Quả vậy, việc giành lấy chính quyền, việc xác lập sự thống trị giai cấp của giai cấp vô sản, như thấy rõ qua toàn bộ văn bản cuốn «Hệ tư tưởng Đức», cũng chính là bằng con đường cách mạng, và sau đó việc thủ tiêu chế độ tư hữu, thủ tiêu các giai cấp và do đó thủ tiêu sự thống trị giai cấp — đó là cái gì, nếu không phải là những yếu tố cơ bản của một học thuyết mác-xít thực thụ về chuyên chính vô sản? Khác với những tiền bối của mình (phái Ba-bớp, Blăng-ki, Vai-tlinh), các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học lúc bấy giờ hiểu chuyên chính vô sản là chuyên chính của một giai cấp, hơn nữa là của giai cấp do sự phát triển của đại công nghiệp tạo ra.

Sau «Hệ tư tưởng Đức», học thuyết về chuyên chính vô sản đã tiếp tục phát triển theo những hướng khác nhau. Có thể nêu một số hướng đã lộ rõ trong hai năm gần đó, cho đến khi «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» ra đời. Ph. Ăng-ghen trong bài «Những người cộng sản và Các Hai-txen» và C. Mác trong bài «Sự phê phán đạo đức và đạo đức phê phán» (tháng Mười năm 1847), lần đầu tiên phát biểu tư tưởng này trên báo chí. Ph. Ăng-ghen trong «Dự thảo biểu tượng lòng tin cộng sản» (tháng Sáu năm 1847), trong bài «Những người cộng sản và Các Hai-txen» và trong cuốn «Những nguyên lý của chủ

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Phơ-bách.., tiếng Nga, tr. 50; *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, tr. 201, đối chiếu trang 2.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Phơ-bách.., tiếng Nga, tr. 43.

nghĩa cộng sản» (tháng Mười năm 1847), cuối cùng, C. Mác và Ph. Ăng-ghen trong tác phẩm «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» (tháng Chạp năm 1847 - tháng Giêng năm 1848) đã vạch ra một cách nhất quán cương lĩnh hoạt động của chuyên chính vô sản. Đặc biệt là trong cuốn «Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản», khi mô tả trên những nét đại thể tiến trình của cuộc cách mạng sắp tới của giai cấp vô sản, Ph. Ăng-ghen nói rằng cuộc cách mạng ấy trước hết sẽ xây dựng một chế độ dân chủ, một nhà nước dân chủ, trong đó giai cấp thống trị về mặt chính trị sẽ là giai cấp vô sản. Ph. Ăng-ghen dự kiến hai khả năng phát triển của cách mạng. Nơi nào giai cấp vô sản đã chiếm đa số trong dân cư (ở Anh), thì ở đó sẽ thiết lập sự thống trị về chính trị trực tiếp của giai cấp vô sản dưới hình thức dân chủ. Còn ở nơi nào mà giai cấp vô sản chưa chiếm đa số trong dân cư, mà giai cấp vô sản cùng với tiểu nông và tiểu tư sản thành thị theo họ mới chiếm đa số (ở Pháp và Đức), thì ở đó sẽ thiết lập sự thống trị về chính trị gián tiếp của giai cấp vô sản dưới hình thức dân chủ*. Phân biệt hai khả năng ấy, Ph. Ăng-ghen đã tiến một bước quan trọng trong việc xây dựng học thuyết về chuyên chính vô sản và lý luận về cách mạng vô sản nói chung. Bản thân thuật ngữ «chuyên chính vô sản» lần đầu tiên xuất hiện trong tác phẩm của C. Mác «Đấu tranh giai cấp ở Pháp» viết vào tháng Ba năm 1850.

«Hệ tư tưởng Đức» đã đặt những cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu một vấn đề cực kỳ quan trọng là vấn đề tính chất quốc tế của cách mạng cộng sản chủ nghĩa. Các tác giả đã xác định rằng sự phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại, cụ thể là của đại công nghiệp, đã dẫn đến hai kết quả. Một là, đã làm nảy sinh sự phụ thuộc lẫn nhau giữa tất cả các nước, đặc biệt là các nước văn minh (lịch sử đã thực sự trở thành lịch sử toàn thế giới), hai là, ở tất cả các nước văn minh đang hình thành kết cấu giai cấp cùng một kiểu, mà các giai cấp cơ bản là giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Từ cả hai điều trên đây toát lên rằng cách mạng cộng sản chủ nghĩa ắt phải xảy ra ở mỗi nước văn minh và sẽ có tính chất là một quá trình thống nhất, quá trình lịch sử toàn thế giới. Đề tài này đã được trình bày sáng rõ nhất và tỉ mỉ nhất sau đó hai năm, trong «Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản».

Sau khi đã xác định là có mối liên hệ qua lại giữa các quá trình

---

* Xem *Ph. Ăng-ghen*. Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 25-26.

cách mạng ở các nước khác nhau, các tác giả «Hệ tư tưởng Đức» đã đi đến một kết luận cực kỳ quan trọng là phong trào cách mạng ở các nước kém phát triển có thể dựa vào thành tựu của các nước phát triển hơn. Chẳng hạn, hai ông đã nêu lên rằng «muốn cho cuộc xung đột xảy ra ở một nước nào đó, hoàn toàn không cần thiết là ở ngay nước đó, mâu thuẫn đã phải phát triển đến cực độ», mối liên hệ qua lại «với các nước phát triển hơn về mặt công nghiệp... cũng đủ để gây ra một mâu thuẫn loại đó ngay cả ở những nước kém phát triển hơn về mặt công nghiệp». Quy luật ấy cũng tác động cả trong phạm vi mỗi nước tư bản chủ nghĩa: đội tiên phong của giai cấp vô sản công nghiệp cuốn hút toàn bộ giai cấp vào phong trào cách mạng. C. Mác và Ph. Ăng-ghen viết: «Dĩ nhiên là trong một nước nhất định, đại công nghiệp không phải ở tất cả các địa phương đều đạt được một trình độ phát triển như nhau. Song điều đó không kìm hãm phong trào giai cấp của giai cấp vô sản: cái tầng lớp vô sản do đại công nghiệp đẻ ra, sẽ lãnh đạo phong trào đó và sẽ dắt dẫn theo mình toàn bộ khối quần chúng còn lại... Các nước có đại công nghiệp phát triển cũng tác động y như vậy đến các nước plus ou moins (ít nhiều — *TG.*) kém phát triển về mặt công nghiệp» *.

Sau đó ít lâu, việc áp dụng cũng quan điểm phương pháp luận ấy đã cho phép C. Mác và Ph. Ăng-ghen rút ra được kết luận về sự cần thiết của liên minh giữa giai cấp vô sản và các giai cấp lao động khác, — đặc biệt là ở các nước nông dân, — về vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với những người bạn đồng minh ấy của nó. Đồng thời, quan niệm về sự phân chia giai đoạn của quá trình cách mạng sắp tới đã đưa C. Mác và Ph. Ăng-ghen tới kết luận về sự cần thiết của sự liên minh giữa những người cộng sản và những người dân chủ cách mạng. Lần đầu tiên Ph. Ăng-ghen phát biểu những tư tưởng này vào tháng Mười năm 1847 («Những người cộng sản và Các Hai-txen»).

Tháng Mười một năm ấy, trong các bài nói «Bàn về Ba Lan», C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã diễn đạt những nguyên tắc căn bản của việc giải quyết vấn đề dân tộc theo lập trường vô sản. C. Mác chỉ ra rằng sự áp bức dân tộc bắt nguồn từ các quan hệ sở hữu hiện tồn, chỉ có giai cấp công nhân mới thiết tha với việc thủ tiêu các quan hệ ấy, và chỉ một mình giai cấp công nhân là có thể làm việc ấy. «Việc giai cấp vô sản thắng giai cấp tư sản đồng thời có nghĩa là khắc phục tất

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Phơ-bách.., tiếng Nga, tr. 78, 79.

cả mọi sự xung đột dân tộc và xung đột công nghiệp mà ngày nay đang làm nảy sinh sự hằn thù giữa các dân tộc. Chính vì vậy mà việc giai cấp vô sản thắng giai cấp tư sản đồng thời là tín hiệu đi tới giải phóng tất cả các dân tộc bị áp bức» *.

Nguyên lý đó biểu hiện mối liên hệ qua lại khách quan giữa sự giải phóng giai cấp vô sản về mặt xã hội với sự giải phóng các dân tộc bị áp bức, nguyên lý đó làm cơ sở cho lập trường của giai cấp công nhân trong vấn đề dân tộc. Quan điểm giai cấp đối với vấn đề dân tộc không những không loại trừ mà trái lại còn đòi hỏi phải có sự tham gia của giai cấp vô sản vào các phong trào dân tộc dân chủ. Ph. Ăng-ghen đã nói: «Không một dân tộc nào có thể trở nên tự do, nếu nó đồng thời tiếp tục áp bức các dân tộc khác» **, khi ông nhấn mạnh rằng vai trò quyết định thắng lợi của nền dân chủ và việc giải phóng các nước bị áp bức là thuộc về giai cấp công nhân.

Như vậy là việc nghiên cứu quan niệm duy vật về lịch sử, cơ sở triết học trực tiếp của lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học, đã làm cho lý luận về phong trào công nhân phong phú thêm nhiều.

Bản thảo «Hệ tư tưởng Đức» không xuất bản được. Về sau, C. Mác viết: «Chúng tôi lại càng rất vui lòng dành bản thảo đó cho sự phê phán nhấp nháp của chuột, nhất là vì chúng tôi đã đạt được mục đích chính của chúng tôi rồi, tức là tự mình đã nhìn rõ được vấn đề» ***. Giờ đây những cơ sở của lý luận mác-xít đã được xây dựng. Vũ khí lý luận cho phong trào của giai cấp công nhân đã được tạo ra. Trên cơ sở những cái đã có trong bản thảo «Hệ tư tưởng Đức», vào nửa đầu năm 1847, C. Mác viết cuốn «Sự khốn cùng của triết học», và cuối năm 1847 - đầu năm 1848, C. Mác đã cùng với Ph. Ăng-ghen viết «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản», đó là những tác phẩm lớn in ra đầu tiên của chủ nghĩa Mác trưởng thành. Cùng với việc hoàn thành quá trình hình thành lý luận, đã bắt đầu quá trình kết hợp lý luận với phong trào công nhân. Những đại biểu tiên tiến của giai cấp vô sản dần dần nắm được thế giới quan mới, những kết luận của lý luận thể hiện trong những văn kiện có tính chất cương lĩnh của đảng vô sản đang trong quá trình hình thành.

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 371.

** Như trên, tr. 372.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 440.

Tiếp tục ý của C. Mác nói về việc làm cho mình rõ vấn đề, về sau Ph. Ăng-ghen nhớ lại: «Khi chúng tôi đã hiểu rõ mọi vấn đề rồi thì chúng tôi bắt tay vào việc»*. Hai ông bắt tay chuẩn bị điều kiện để xây dựng một đảng vô sản, đảng cộng sản.

ĐỒNG MINH NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN

C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã thấy rõ rằng việc làm cho kết luận về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản từ chỗ là sự trình bày khách quan đặc trưng của giai cấp công nhân đến khi trở thành một cương lĩnh được nhận thức rõ ràng của cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, không diễn ra một cách tự phát. Việc trở thành đó là một quá trình khắc phục một cách khó khăn và chật vật những quan điểm cũ, những lý luận cũ, những hình thức và phương pháp xử sự cũ về mặt xã hội, một quá trình mặc dù do những hoàn cảnh khách quan quyết định, nhưng nó đòi hỏi phải đấu tranh một cách có ý thức và đúng hướng nhằm xác lập trong giai cấp công nhân một lý luận biểu hiện một cách khoa học những lợi ích căn bản của giai cấp công nhân.

Nhiệm vụ bắt nguồn từ những điều nói trên, đặt ra trước C. Mác và Ph. Ăng-ghen, như Ph. Ăng-ghen sau này đã viết, là làm cho giai cấp vô sản châu Âu và trước hết là giai cấp vô sản Đức thấy rõ quan điểm của hai ông là đúng đắn.

Vấn đề không chỉ là truyền bá thế giới quan mác-xít bằng cách tuyên truyền, mặc dầu mặt này có ý nghĩa rất to lớn. Vấn đề là làm cho chủ nghĩa cộng sản khoa học rốt cuộc trở thành cơ sở được nhận thức rõ ràng của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Mà điều đó đòi hỏi trước hết phải xây dựng một đảng vô sản làm công cụ giải phóng giai cấp công nhân về mặt tư tưởng và chính trị để nó thực hiện vai trò của mình là nhân tố chủ đạo của sự tiến bộ xã hội. Ph. Ăng-ghen đã viết mấy năm trước khi mất: «Muốn cho giai cấp vô sản trong giờ phút quyết định tỏ ra đủ mạnh và có thể chiến thắng thì — C. Mác và tôi đã bảo vệ lập trường này từ năm 1847 — nó phải xây dựng lên một đảng riêng, tách khỏi tất cả các đảng khác và đối lập

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, t. II, tr. 422.

với các đảng ấy, và ý thức được mình là một đảng có tính giai cấp» *.

Nếu trong các tác phẩm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen vào những năm 40, trước khi «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» ra đời, chưa có những lời diễn đạt rõ nét, khẳng định lập trường của hai ông đối với vai trò của đảng vô sản và những biện pháp xây dựng nó, thì điều đó tuyệt nhiên không có nghĩa là hai ông chưa rõ vấn đề này. Toàn bộ hoạt động chính trị thực tiễn của hai ông trong thời kỳ này chứng tỏ rằng trong cuộc đấu tranh để thành lập đảng, hai ông đã xuất phát từ những tiền đề dựa trên sự phân tích lý luận và trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm đấu tranh đã tích lũy được của công nhân.

Việc phân tích những kinh nghiệm đó, cũng như việc đích thân tiếp xúc với các tổ chức công nhân đã tồn tại lúc ấy, làm cho C. Mác và Ph. Ăng-ghen thấy rõ rằng muốn thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ của mình thì đảng vô sản phải đáp ứng được những yêu cầu nhất định.

Đảng phải được xây dựng trên cơ sở một lý luận khoa học, đối lập với tất cả các hình thức của hệ tư tưởng tư sản và tiểu tư sản. Đảng phải đại biểu cho đội tiên phong của giai cấp công nhân, bộ phận giác ngộ nhất và phát triển nhất của giai cấp công nhân. Trong những điều kiện lịch sử - cụ thể của thời đại ấy, đảng cách mạng không thể là đảng có tính chất quần chúng vì, như Ph. Ăng-ghen nhiều năm sau đã nhớ lại, «lúc bấy giờ tìm những công nhân giác ngộ về hoàn cảnh giai cấp của mình, về sự đối lập lịch sử - kinh tế của mình với tư bản thì phải tìm từng người một, bởi vì chính sự đối lập ấy trong lúc bấy giờ cũng chỉ mới đang hình thành» **. Trường hợp chưa có những tổ chức cách mạng có tính chất quần chúng với mức độ nào đấy của giai cấp công nhân trong phạm vi từng nước, thì cũng nhân tố đó trên một mức độ khá lớn cũng quyết định cả nguyên tắc quốc tế của việc xây dựng đảng, mặc dầu cái chủ yếu ở đây là ý của C. Mác và Ph. Ăng-ghen muốn trên phạm vi quốc tế đoàn kết cho được các phần tử tiên tiến của giai cấp công nhân trong thời kỳ sắp bước vào một cuộc cách mạng, mà theo dự kiến của hai ông, ắt sẽ triển khai trong phạm vi toàn châu Âu.

Cũng lúc ấy, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã nhận thức được rằng khi

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 37, tr. 275.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, t. II, tr. 434.

chưa có khả năng trở thành một đảng có tính chất quần chúng, thì đảng ấy không được đóng khung theo lối biệt phái trong khuôn khổ đảng mình, mà phải gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân lao động đông đảo thông qua nhiều con đường khác nhau, phải ảnh hưởng đến phong trào của quần chúng.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã có một cương lĩnh đấu tranh rõ ràng để thành lập đảng, điều đó không có nghĩa là quá trình ấy mang tính chất thẳng băng. Trong hoạt động lý luận và thực tiễn của mình, hai ông đã xuất phát từ hoàn cảnh thực tế, mà hoàn cảnh thực tế là: trên con đường thành lập một đảng vô sản có những trở ngại nghiêm trọng. Trở ngại thứ nhất là tính chất phát triển chưa đầy đủ của sự đối lập giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản nói chung trong khi sự đối lập đó ở một số nước có mức độ gay gắt khác nhau. Tình hình đó trở ngại nghiêm trọng cho việc phát triển sự giác ngộ giai cấp của giai cấp vô sản, kìm hãm quá trình biến giai cấp vô sản từ giai cấp «tự nó» thành giai cấp «cho nó». Một trở ngại nghiêm trọng nữa là ảnh hưởng mạnh mẽ của các hình thức khác nhau của hệ tư tưởng tư sản và đặc biệt là của hệ tư tưởng tiểu tư sản đối với quần chúng vô sản. C. Mác và Ph. Ăng-ghen bao giờ cũng coi cuộc đấu tranh chống ảnh hưởng đó có ý nghĩa hàng đầu, hai ông kêu gọi chống câu nói suông có thể làm suy yếu ý thức đối với sự đối lập hoàn toàn của phong trào cộng sản với chế độ xã hội đang tồn tại.

«Nếu những đại biểu lý luận của những người vô sản muốn đạt được một cái gì đó bằng hoạt động văn chương của mình, thì trước hết họ phải cố chấm dứt tất cả những câu nói suông làm suy yếu ý thức đối với tính chất gay gắt của sự đối lập ấy, — với tất cả những câu nói suông làm lu mờ sự đối lập ấy và thậm chí cho phép bọn tư sản đến gần những người cộng sản trên cơ sở những mơ ước có tính chất từ thiện, để đề phòng cho mình mọi trường hợp bất trắc»*.

Nếu nói về bản thân phong trào công nhân, thì trên con đường thành lập đảng cần phải khắc phục tính chất biệt phái của các tổ chức lúc bấy giờ của công nhân và thợ thủ công, cũng như khắc phục tình trạng chưa chín muồi về mặt lý luận và sự chưa thành hình về mặt tổ chức của các phong trào quần chúng đang nảy sinh. Vì vậy, dựa vào kinh nghiệm đấu tranh bước đầu của giai cấp vô sản và những yêu sách có tính chất cách mạng của nó, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã đưa kinh

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, tr. 472.

nghiệm đó vào những khuôn khổ lý luận và lịch sử rộng lớn hơn, đưa lý luận cách mạng ra ngoài phạm vi đấu tranh trực tiếp và trình độ ý thức cụ thể của phong trào công nhân thời đại ấy.

Việc thực hiện một trong những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác nói rằng hoạt động cách mạng của giai cấp vô sản chỉ có thể dựa trên một lý luận khoa học, khiến C. Mác và Ph. Ăng-ghen phải đấu tranh không khoan nhượng — sự cần thiết của cuộc đấu tranh đó không phải bao giờ cũng được những người đứng về phía hai ông lúc bấy giờ nhận thức rõ — chống tất cả mọi mưu toan của những nhà cách mạng, thậm chí trung thực xét về mặt chủ quan, muốn đem lại cho chiến lược của giai cấp vô sản một cơ sở khác: cơ sở tình cảm, tôn giáo, không tưởng, v. v.. Lúc ấy những quan điểm như vậy đã thịnh hành trong phong trào công nhân. Trong các cuộc tranh luận diễn ra hồi mùa đông năm 1845 trong Hội khai sáng cộng sản chủ nghĩa của công nhân Đức ở Luân-đôn, V. Vai-tlinh và Gh. Cri-gơ đã chống lại ý kiến nói rằng nguyên lý cộng sản chủ nghĩa chỉ có thể có trên cơ sở khoa học. Vai-tlinh nói: «Chúng ta phải lợi dụng tất cả. Tác động vào tình cảm thì đối với nhiều người, ta có thể đạt được cái mà nếu tác động vào lý trí của họ thì không thể đạt được» *. Khoảng một năm sau, một số người lãnh đạo của Đồng minh những người chính nghĩa ở Luân-đôn đã chỉ trích C. Mác và Ph. Ăng-ghen là «phiến diện». Họ viết: «Cứ để cho nhà triết học nghiên cứu chủ nghĩa cộng sản của mình trên lĩnh vực khoa học... Đừng nguyền rủa người đại biểu của chủ nghĩa cộng sản tình cảm, khi người đó ước mơ có một tình anh em rộng khắp... Thậm chí hãy để cho chủ nghĩa cộng sản tôn giáo có khả năng thi thố tài năng, đừng lên án ngay nó... Không phải ai ai cũng đều là *những nhà kinh tế học vĩ đại* như các ông, vì vậy không nên đòi hỏi tất cả mọi người đều hiểu chủ nghĩa cộng sản như các ông» **.

Hình thức đấu tranh lúc đầu của C. Mác và Ph. Ăng-ghen nhằm tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản khoa học, biện pháp để đoàn kết những lực lượng cách mạng về mặt tổ chức trên phạm vi quốc tế là các ủy ban thông tin cộng sản. Ủy ban thông tin Bruy-xen là ủy ban thông tin cộng sản đầu tiên, được thành lập vào đầu năm 1846. Mục đích của ủy ban là xác lập sự tiếp xúc thường xuyên giữa những người

* «Đồng minh những người cộng sản, tiền thân của Quốc tế I», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1964, tr. 55.

** Như trên, tr. 94.

xã hội chủ nghĩa Đức, Pháp và Anh để thảo luận các vấn đề lý luận, phê phán các hệ thống không tưởng và xây dựng sự thống nhất quan điểm. Ngoài những chức năng tư tưởng ra, các ủy ban thông tin cộng sản còn làm những nhiệm vụ tổ chức nhất định — phát hiện và đoàn kết những lực lượng có thể làm hạt nhân cho đảng vô sản quốc tế. Và quả vậy, trong khuôn khổ các ủy ban và xung quanh các ủy ban đã tập hợp các đại biểu tiên tiến của giai cấp công nhân và của giới trí thức cách mạng, thể hiện tương lai của phong trào giải phóng của giai cấp vô sản. Trong số những người đó, nhiều người đã làm việc tích cực trong Đồng minh những người cộng sản, đã tham gia cuộc cách mạng 1848 - 1849 và về sau là những người mang các truyền thống tốt đẹp của Đồng minh những người cộng sản, những người truyền bá các tư tưởng mác-xít trong Quốc tế I. Trong số họ có V. Vôn-phơ, nhà chính luận cách mạng nồng nhiệt làm nghề dạy học, Ph. Lét-xne, người chiến sĩ kiên cường, trung thành với những tư tưởng của chủ nghĩa Mác đến cuối đời, I. Vai-đê-mai-ơ, cựu sĩ quan, sau đó là nhà báo, về sau là một trong những người mác-xít đầu tiên ở Mỹ, Gh. Vê-éc-tơ, nhà thơ cách mạng lỗi lạc Đức, C. Pơ-phen-đơ người công nhân kiêm họa sĩ, về sau là ủy viên Tổng hội đồng của Quốc tế I, I. Môn-lơ thợ chữa đồng hồ, và G. Bau-ơ thợ đóng giày, đã cùng C. Sáp-pơ lãnh đạo Đồng minh những người chính nghĩa ở Luân-đôn.

Trong việc tiếp xúc trực tiếp với C. Mác và Ph. Ăng-ghen, trong quá trình các cuộc tranh luận lý luận và công tác thực tiễn, ý thức giai cấp của họ đã phát triển, tàn dư của các quan điểm cũ đã được trừ bỏ. Ngược lại, việc tiếp xúc với những đại biểu tiên tiến của giai cấp vô sản, mối liên hệ thực tiễn với đời sống và cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân cũng đã đem lại nhiều điều cho các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học. Lời nói của Ph. Ăng-ghen, Người mà nhiều năm sau đã viết về các cuộc gặp gỡ đầu tiên với C. Sáp-pơ, G. Bau-ơ và I. Môn-lơ, thấm đượm lòng kính trọng chân thành và sâu sắc: «Năm 1843 tôi làm quen với cả ba người ở Luân-đôn. Họ là những người vô sản cách mạng đầu tiên mà tôi được biết. Và mặc dầu về chi tiết, quan điểm của chúng tôi có khác nhau... nhưng tôi không bao giờ quên được ấn tượng kính trọng mà ba con người chân chính ấy đã để lại cho tôi, trong thời kỳ mà tôi chỉ mới có ý muốn trở thành một con người» *.

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, t. II, tr. 417.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen cho rằng việc tổ chức các ủy ban thông tin cộng sản có ý nghĩa về nguyên tắc. C. Mác viết: «Đây là một bước mà phong trào xã hội trong biểu hiện *văn học* của nó phải thực hiện để thoát khỏi sự hạn chế về *dân tộc*»*.

Nhờ những cố gắng của C. Mác, Ph. Ăng-ghen và những người đứng về phía hai ông (V. Vôn-phơ, I. Vai-đê-mai-ơ, Gh. E-véc-bếch, v. v.), đã thành lập được những ủy ban và nhóm ở một loạt vùng nước Đức, cũng như đã xác lập sự tiếp xúc với các chi hội Pa-ri của Đồng minh những người chính nghĩa. Điều có ý nghĩa to lớn là việc thành lập Ủy ban thông tin cộng sản ở Luân-đôn, gồm cả những người lãnh đạo của Đồng minh những người chính nghĩa — C. Sáp-pơ, I. Môn-lơ, G. Bau-ơ. Do đó mà có khả năng ảnh hưởng đến quá trình khắc phục trên lĩnh vực tư tưởng các quan điểm không tưởng đã bắt đầu trong Đồng minh.

Cùng với sự ra đời của các ủy ban thông tin cộng sản, C. Mác và Ph. Ăng-ghen bắt đầu tiến hành trong khuôn khổ các ủy ban ấy một cuộc đấu tranh để khẳng định chủ nghĩa xã hội khoa học là cơ sở lý luận của phong trào vô sản, chống các quan niệm không tưởng tiểu tư sản. Ngay vào tháng Ba năm 1846, hai ông đã kiên quyết chống các lời kêu gọi cách mạng giả hiệu của V. Vai-tlinh. Trong thời gian tranh luận nói trên tại Luân-đôn, Vai-tlinh đã nói: «Niềm hy vọng vào những cuộc đấu tranh cách mạng sắp nổ ra, tác động vào trái tim nhiều hơn là những lời tuyên truyền hòa bình... Sự tuyên truyền hòa bình muôn thủa làm nhụt lòng dũng cảm và nhiệt tình... Thỉnh thoảng ắt sẽ phải nổ ra cuộc chiến đấu cách mạng, ngay cả nếu hậu quả của nó chỉ là sự khủng bố của thế lực phản động; đó chính là sự tuyên truyền tốt nhất».

Đối lập hành động cách mạng trực tiếp với lý luận, Vai-tlinh kêu gọi: «Chúng ta đừng lên mặt là mình có kinh nghiệm và đừng lên án sự vô lý của đám thanh niên. Thanh niên vô lý thường hành động khôn khéo hơn nhiều so với những ông già thông minh giả...»**

Trong lời phát biểu của mình tại phiên họp của ủy ban Bruy-xen, Ph. Ăng-ghen đã nhấn mạnh sự cần thiết phải xây dựng một lý luận chung có thể làm ngọn cờ cho tất cả những người đấu tranh để cải tạo quan hệ xã hội đang tồn tại. C. Mác đã kịch liệt phê phán Vai-tlinh

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 27, tr. 394.

** «Đồng minh những người cộng sản...», tiếng Nga, tr. 63 - 64.

về việc «khơi dậy những hy vọng hão huyền» vào việc thực hiện chủ nghĩa cộng sản trong thời gian sắp tới. Ông nói rằng nếu kêu gọi công nhân «mà không có một tư tưởng thật khoa học và một học thuyết tốt thì cũng giống như chơi một trò chơi trống rỗng và không thật thà là chơi làm giáo sĩ, trong trò chơi đó, một bên là nhà tiên tri hào hứng, bên khác chỉ là những con lừa há hốc mồm ra nghe nhà tiên tri nói...» *

Cuộc đấu tranh của C. Mác, Ph. Ăng-ghen và những người đứng về phía hai ông chống «những nhà xã hội chủ nghĩa chân chính» và phái Pru-đông cũng đi theo hướng đấu tranh chống chủ nghĩa không tưởng, để xây dựng cơ sở khoa học cho phong trào vô sản.

Mớ hổ lốn chiết trung chủ nghĩa gồm một số luận điểm của Hê-ghen và Phơ-bách, kết hợp với những tư tưởng của các nhà không tưởng và tâm trạng tình cảm tôn giáo dưới danh nghĩa «chủ nghĩa xã hội chân chính», đã cản trở sự phát triển ý thức giai cấp của công nhân, làm cho họ mất phương hướng không thấy được mục tiêu chân chính và bản chất của chủ nghĩa cộng sản. «Thông tri chống Cri-gơ» do C. Mác và Ph. Ăng-ghen viết và được ủy ban Bruy-xen thông qua tháng Năm năm 1846 (Cri-gơ là một trong những người tuyên truyền tư tưởng «chủ nghĩa xã hội chân chính» ở Mỹ) thấm nhuần quan điểm giai cấp, tính đảng đối với việc phân tích phong trào cách mạng của giai cấp vô sản. C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã lên án mưu đồ của Cri-gơ muốn quy phong trào cách mạng của giai cấp vô sản mà hai ông coi là một «phong trào cách mạng có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới», «một phong trào hết sức... thực tiễn...», thành những lời lẽ tầm thường về «tính nhân đạo», «nhân loại», v. v.. Hai ông chỉ ra rằng dưới danh nghĩa chủ nghĩa cộng sản, Cri-gơ tuyên truyền một thứ ảo tưởng triết học tôn giáo mâu thuẫn với chủ nghĩa cộng sản. «*Tín ngưỡng,* cụ thể là tin vào «tinh thần cộng đồng thần thánh», — đó là cái mà chủ nghĩa cộng sản cần ít hơn cả cho sự thực hiện của mình» **.

Lý luận có cơ sở là chủ nghĩa duy tâm của các nhà xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản, và việc họ không hiểu các quy luật chân chính của sự phát triển xã hội phù hợp với thực tiễn của họ: họ đi tìm một phương thuốc vạn ứng về mặt xã hội, một biện pháp thần diệu mà nếu đem thi hành thì có thể lập tức giải quyết được tất cả mọi vấn đề xã hội và đảm bảo

---

* «Đồng minh những người cộng sản...», tiếng Nga, tr. 72.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 11.

thiết lập thiên đường trên trái đất. Đối với Cri-gơ, biện pháp ấy là chia khoảnh đất cho nhân dân lao động, đối với phái Pru-đông (ảnh hưởng của phái này trong các chi hội Pa-ri của Đồng minh những người chính nghĩa khá mạnh, trên một mức độ không nhỏ là nhờ có hoạt động ráo riết của C. Gruyn «nhà xã hội chủ nghĩa chân chính», môn đồ sốt sắng của Pru-đông), biện pháp đó là trao đổi không dùng tiền và cho vay không lấy lãi.

Về mặt lý luận, các quan điểm của Pru-đông đã bị phê phán kịch liệt trong tác phẩm của C. Mác «Sự khốn cùng của triết học». Điều có ý nghĩa to lớn đối với cuộc đấu tranh để xây dựng một đảng vô sản là việc C. Mác nghiên cứu trong quyển sách này những vấn đề đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, những quy luật phát triển của cuộc đấu tranh đó, quan hệ qua lại giữa đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân, vai trò của đấu tranh bãi công, của các công đoàn «và những hình thức khác mà những người vô sản đang dùng để tự tổ chức thành một giai cấp» *. Trong cuốn «Sự khốn cùng của triết học», C. Mác đã nêu rõ ý nghĩa chính trị của cuộc đấu tranh kinh tế của giai cấp công nhân; trong quá trình cuộc đấu tranh đó, giai cấp công nhân bắt đầu được tổ chức thành giai cấp «cho nó», nhận thức sự đối lập giai cấp giữa mình với giai cấp tư sản. Quá trình đó nhất định phát triển thành cuộc đấu tranh chính trị (và chỉ có thể hoàn thành trong quá trình cuộc đấu tranh ấy), thành cuộc đấu tranh để giải phóng giai cấp bị áp bức, sự giải phóng «tất nhiên bao hàm... việc sáng lập ra một xã hội mới» **.

Về mặt thực tiễn, trong những năm 1846 - 1847, Ph. Ăng-ghen đã tiến hành trong hàng ngũ công nhân Pa-ri, là thành viên của Đồng minh những người chính nghĩa, một công tác rộng lớn nhằm vạch trần tính chất tiểu tư sản của các tư tưởng của Pru-đông và nhằm tuyên truyền chủ nghĩa xã hội khoa học. Trong quá trình các cuộc tranh luận, công nhân dần dần hiểu được sự cần thiết phải chuyển sang lập trường của chủ nghĩa cộng sản vì, như Ph. Ăng-ghen nói lúc bấy giờ, những người cộng sản có ý định «1) bảo vệ lợi ích của những người vô sản đối lập với lợi ích của bọn tư sản; 2) thực hiện việc đó bằng cách thủ tiêu chế độ tư hữu và thay chế độ tư hữu bằng chế độ cộng đồng tài

---

* *C. Mác*. Sự khốn cùng của triết học, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 201 - 202.

** Như trên, tr. 202.

sản; 3) không thừa nhận một biện pháp nào khác để thực hiện những mục đích ấy ngoài cách mạng dân chủ bằng bạo lực» *. Việc thông qua nghị quyết như vậy tại hội nghị đại biểu các chi hội của Đồng minh những người chính nghĩa ở Pa-ri phản ánh trong ý thức các công nhân tiên tiến đã bắt đầu xa rời các tư tưởng của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản. Về những người lãnh đạo của Đồng minh những người chính nghĩa, Ph. Ăng-ghen đã viết: «Sự thiếu vững chắc của những quan niệm lý luận trước kia, những lệch lạc về thực tiễn xuất phát từ sự thiếu vững chắc đó, ngày càng chứng minh cho các đồng chí ở Luân-đôn thấy rằng, với lý luận mới của chúng tôi, C. Mác và tôi nghĩ đúng» **.

Xu hướng ấy cũng phản ánh trong các văn kiện chính thức của Đồng minh. Thí dụ, trong lời kêu gọi của Viện nhân dân của Đồng minh những người chính nghĩa (tháng Hai năm 1847) có nêu một ý kiến nói rằng chỉ có với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản châu Âu thì loài người mới có thể tự giải phóng được mình. Lời kêu gọi cũng thể hiện rõ nét tư tưởng nói rằng phong trào vô sản cần phải độc lập về tư tưởng và tổ chức. «Hiện nay chúng ta đang lãnh đạo phong trào, vì vậy chúng ta phải có ngọn cờ riêng của chúng ta để đoàn kết tất cả mọi người; chúng ta không được mất hút trong đội quân đông đảo những kẻ phi-li-xtanh. Nếu chúng ta mạnh dạn tiến lên với đội ngũ đoàn kết chặt chẽ thì những người khác sẽ đi theo chúng ta, còn nếu chúng ta năm bè bảy mối thì chúng ta chẳng bao giờ đạt được cái gì cả» ***

Trong những điều kiện ấy, vào đầu năm 1847, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã chấp nhận đề nghị của những người lãnh đạo Đồng minh những người chính nghĩa ở Luân-đôn và trở thành hội viên của Đồng minh. Nếu như trước đó, khi mà trước hết cần phải xây dựng một lý luận khoa học biểu hiện lợi ích căn bản của giai cấp công nhân, C. Mác và Ph. Ăng-ghen chưa gia nhập một tổ chức công nhân nào trong số những tổ chức công nhân tồn tại lúc bấy giờ, về nguyên tắc, hai ông không muốn ràng buộc mình với lập trường của một phe phái xã hội chủ nghĩa nào, thì lúc này hai ông cho rằng không thể tiến hành công tác nhằm thành lập một đảng vô sản bên ngoài các tổ chức công nhân đang tồn tại trong thực tế được.

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 27, tr. 60.

** *C. Mác* và *Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, t. II, tr. 424.

*** «Đồng minh những người cộng sản...», tiếng Nga, tr. 132.

Từ khi C. Mác và Ph. Ăng-ghen gia nhập Đồng minh những người chính nghĩa, dưới tác động không mệt mỏi của hai ông, quá trình tiến hóa của tổ chức ấy đi tới chủ nghĩa Mác về mặt lý luận, cũng như về mặt tổ chức đã được đẩy nhanh lên nhiều; đại hội của Đồng minh họp vào tháng Sáu năm 1847 ở Luân-đôn đã chứng tỏ điều đó một cách hết sức rõ ràng.

Đại hội — có Ph. Ăng-ghen tham dự — đã quyết định đổi tên Đồng minh những người chính nghĩa thành Đồng minh những người cộng sản. Khi nói lý do của việc thay đổi tên tổ chức, trong một thông tri gửi các thành viên của Đồng minh, đại hội đã nhấn mạnh: «Chúng ta... khác không chỉ là ở chỗ chúng ta muốn sự chính nghĩa nói chung — điều đó ai ai cũng đều có thể khẳng định về mình, — mà còn ở chỗ chúng ta chống lại chế độ xã hội hiện đang tồn tại và chế độ tư hữu, ở chỗ chúng ta muốn sự cộng đồng tài sản, ở chỗ chúng ta là những người cộng sản»*.

Đại hội đã thảo luận dự thảo cương lĩnh của Đồng minh và đã gửi «Dự thảo biểu tượng lòng tin cộng sản» cho các chi hội để làm cơ sở thảo luận. Văn kiện này do Ph. Ăng-ghen viết dưới hình thức vấn đáp, là hình thức quen thuộc đối với công nhân thời bấy giờ, và đã trình bày một cách đại chúng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Đại hội đã quyết định cần phải công bố một cơ quan báo chí của Đồng minh và để bắt đầu, Đại hội đã quyết định ra thử một số. Những người theo V. Vai-tlinh đã bị khai trừ ra khỏi Đồng minh. Để chứng minh sự cần thiết phải đoạn tuyệt với những người theo C. Gruyn, Ban chấp hành trung ương Đồng minh những người cộng sản đã nhấn mạnh rằng trong Đồng minh «chỉ có thể có những người cộng sản mà thôi» **.

Đại hội rất chú ý đến việc xây dựng điều lệ mới. Bản dự thảo điều lệ đã được gửi đến các chi hội địa phương để thảo luận và sẽ thông qua tại đại hội tới. Việc chỉnh lý điều lệ cũ nhằm trừ bỏ những đặc điểm vốn có của các tổ chức âm mưu và phản ánh giai đoạn phát triển trước đây của phong trào công nhân. Đồng thời, do chú ý đến tính chất quốc tế của Đồng minh những người cộng sản, điều lệ đã gạt bỏ một số khái niệm mà, như đã nói trong thông tri của đại hội, «tính

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 408.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 425.

chất Tép-ton của chúng gây một ấn tượng không tốt trong khi Đồng minh của chúng ta mang tính chất chống chủ nghĩa dân tộc, tính chất công khai rộng rãi đối với tất cả các dân tộc»*.

Cơ quan cao nhất của Đồng minh là đại hội được triệu tập thường kỳ. Ban chấp hành trung ương thực hiện quyền chấp hành. Các tổ chức cơ sở của Đồng minh (chi hội) hợp nhất lại thành khu. Dự án điều lệ quy định thu hội phí một cách đều đặn. Cơ quan lãnh đạo ở tất cả các cấp, từ chi hội đến Ban chấp hành trung ương, đều do bầu cử, các cơ quan cấp dưới phải phục tùng các cơ quan cấp trên. Đồng thời, dự án điều lệ còn giữ một số điều không phù hợp với những nhiệm vụ mới đặt ra trước phong trào công nhân, thí dụ những người tham gia Đồng minh không được tham gia vào bất cứ một tổ chức nào khác, hoặc nghị quyết của đại hội phải được các chi hội thông qua.

Điều có ý nghĩa rất to lớn là đại hội quyết định thay châm ngôn trước đây của Đồng minh những người chính nghĩa «Tất cả mọi người đều là anh em» bằng khẩu hiệu của chủ nghĩa quốc tế vô sản «Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!». Khẩu hiệu ấy lần đầu tiên xuất hiện trong dự thảo điều lệ, đã trở thành châm ngôn có tính chất chiến đấu của phong trào công nhân quốc tế.

Việc thành lập Đồng minh những người cộng sản, tổ chức công nhân quốc tế đầu tiên đã tuyên bố chủ nghĩa cộng sản khoa học là ngọn cờ tư tưởng của mình, đã mở đầu quá trình kết hợp chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân**. Còn phải làm một công việc rất to lớn nhằm thực hiện những nghị quyết đã được thông qua, nhằm củng cố Đồng minh về mặt tư tưởng và tổ chức, nhằm tăng cường liên hệ giữa nó với các tổ chức công nhân và các tổ chức dân chủ.

Trong hoàn cảnh cuộc cách mạng dân chủ - tư sản đang chín muồi ở châu Âu, và trước hết là ở lục địa, đối với một đảng vô sản đang nảy sinh, nhất định là chưa đông đảo, thì một vấn đề quan trọng có

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen,* Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 408.

** Về lịch sử xây dựng và hoạt động của Đồng minh những người cộng sản có các công trình nghiên cứu chuyên khảo sau đây: *E. P. Can-đen.* C. Mác và Ph. Ăng-ghen — hai nhà tổ chức Đồng minh những người cộng sản, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1953; *M. I. Mi-khai-lốp.* Lịch sử Đồng minh những người cộng sản, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1968; *K. Obermann.* Zur Geschichte des Bundes der Kommunisten 1849 bis 1852. Berlin, 1955. Các văn kiện liên quan tới lịch sử Đồng minh những người cộng sản đã công bố trong các văn tập: «Đồng minh những người cộng sản...», tiếng Nga; «Der Bund der Kommunisten», Bd. I. Berlin, 1970.

tính chất sống còn là liên hệ với các tầng lớp vô sản đông đảo, cũng như với các phong trào dân chủ. Vì vậy, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã đặt ra cho các chi hội của Đồng minh tồn tại bất hợp pháp một nhiệm vụ là xây dựng xung quanh mình những tổ chức công nhân hợp pháp hoặc tiếp xúc với những tổ chức công nhân đã có.

Để thực hiện nhiệm vụ này, ở Bruy-xen đã thành lập Hội công nhân Đức do các thành viên chi hội Bruy-xen của Đồng minh những người cộng sản, lãnh đạo. Hội đã đặt quan hệ với một số tổ chức công nhân Bỉ. Về sau, nhớ lại hoạt động ấy, C. Mác viết rằng: bất kỳ ở đâu có thể tổ chức được thì đều đã tổ chức «những lớp dạy các kiến thức sơ đẳng cho công nhân»*. Ở Hội công nhân Đức tại Bruy-xen, bản thân C. Mác đã giảng một loạt bài về các vấn đề kinh tế, loạt bài ấy về sau được công bố một phần dưới nhan đề «Lao động làm thuê và tư bản».

Đồng thời cũng đã tổ chức tiếp xúc có nền nếp với các tổ chức dân chủ ở một số nước nhằm sau này sẽ xác lập sự thống nhất hành động giữa những người vô sản - cộng sản cách mạng và các nhà dân chủ tiên tiến trong cuộc cách mạng sắp xảy ra. Về mặt này, đáng chú ý là điểm sửa đổi trong dự thảo điều lệ của Đồng minh những người cộng sản do chi hội Bruy-xen đề nghị, nghĩa là chắc chắn do C. Mác và Ph. Ăng-ghen đề xuất. Điểm sửa đổi ấy bãi bỏ việc cấm các thành viên của Đồng minh gia nhập những tổ chức khác, vì nếu cấm như vậy thì không có thể gây ảnh hưởng đối với những tổ chức ấy được **.

Hội dân chủ Bruy-xen đã được thành lập với sự tham gia trực tiếp của C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Gia nhập Hội có các nhà cách mạng vô sản, cũng như các nhà dân chủ lưu vong từ một loạt nước châu Âu đến. Hội liên hệ với các tổ chức ở ngoài nước Bỉ: với «Những nhà dân chủ hữu ái» và phái Hiến chương ở Luân-đôn, với các phần tử dân chủ ở Pháp, Thụy Sĩ, Hà Lan. Đặc biệt, Hội rất chú ý liên hệ với các nhà dân chủ - tiểu tư sản Pháp tập hợp xung quanh báo «Rê-phoóc-mơ» ***. Trong cuộc thương lượng với Lu-i Blăng, một trong những thủ lĩnh của tập đoàn này, Ph. Ăng-ghen nhấn mạnh rằng sự nhất trí trên các vấn đề thực tiễn và cấp thiết hoàn toàn không loại trừ

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 14, tr. 450.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 427.

*** «Cải cách». — *ND*.

việc tranh luận các vấn đề lý luận. «Việc đoàn kết các nhà dân chủ thuộc những dân tộc khác nhau không loại trừ việc phê phán lẫn nhau. Việc đoàn kết đó không thể có được nếu không có sự phê phán như vậy» *. Các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học không hề thỏa hiệp trên các vấn đề lý luận, đồng thời hai ông thi hành một đường lối rõ ràng nhằm đoàn kết các lực lượng dân chủ, mà một trong những giai đoạn của việc ấy là triệu tập đại hội dân chủ quốc tế vào năm 1848.

Hoạt động của Đồng minh những người cộng sản càng phức tạp và càng nhiều màu nhiều vẻ thì càng cần có một cơ quan báo chí của Đảng để tuyên truyền các tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học, để xây dựng một chiến lược và sách lược hành động thống nhất trong hoàn cảnh trước cách mạng. Việc xuất bản tạp chí đã nói đến trong Đại hội thứ nhất của Đồng minh, không thực hiện được — chỉ ra được số «Com-mu-ni-xti-se tsait-sri-phtơ» ** vào tháng Chín năm 1847 là số ra thử mà thôi. Nội dung của số tạp chí này phản ánh những sự tiến triển tích cực về mặt ý thức giai cấp của những công nhân tiên tiến — thành viên của Đồng minh, phản ánh quá trình họ tiếp thu những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Tạp chí bảo vệ tư tưởng đối lập giai cấp không điều hòa giữa lợi ích của giai cấp tư sản với lợi ích của giai cấp vô sản, và nhấn mạnh rằng việc giải phóng giai cấp vô sản «chỉ có thể đạt được bằng cách cải tạo triệt để các quan hệ sở hữu hiện tại, — nói tóm lại, nó chỉ có thể thực hiện trong một xã hội dựa trên sự cộng đồng tài sản» ***. Tạp chí nêu lên rằng một sự cải tạo như vậy chỉ có thể đạt được bằng cách mạng, mà muốn thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng ấy thì cần phải đoàn kết giai cấp vô sản lại. Tạp chí đã phân rõ ranh giới với «những người xã hội chủ nghĩa chân chính» — những người đa cảm tuyên truyền cho tình yêu rộng khắp, cũng như với những người chủ trương «chủ nghĩa cộng sản kiểu trại lính». «Chúng tôi tin chắc... rằng không ở một xã hội nào sự tự do của cá nhân con người lại có thể lớn hơn trong một xã hội dựa trên sự cộng đồng tài sản» ****. Trong một bài viết của Vin-hem Vôn-phơ, bạn chiến đấu của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, có phát biểu một ý kiến nói rằng giai cấp vô sản cần phải giành lấy những quyền tự do dân chủ cơ bản để đấu tranh cho lợi ích của bản thân mình.

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 384.

** «Tạp chí cộng sản». — *ND*.

*** «Đồng minh những người cộng sản...», tiếng Nga, tr. 141 - 142.

**** Như trên, tr. 141.

Đồng thời, trong các bài viết vẫn còn thấy ảnh hưởng của những tư tưởng cũ, trước C. Mác. Thí dụ, trong tạp chí chúng ta thấy có câu: «trong xã hội hiện đại, vô sản là tất cả những ai không thể sống bằng tư bản của mình: đó là người công nhân cũng như nhà bác học, nghệ sĩ cũng như người tiểu tư sản» *.

Nhưng, ngay cả nếu như tạp chí đó được xuất bản, thì nó cũng không thể hoàn thành được nhiệm vụ mà tiến trình phát triển khách quan của phong trào cách mạng đặt ra. Cần phải có một diễn đàn báo chí rộng lớn hơn và đại chúng hơn, mà C. Mác và Ph. Ăng-ghen không những có thể tuyên truyền các quan điểm của mình trong một số tương đối hẹp những người vô sản giác ngộ, mà còn có thể tác động vào những tầng lớp dân chủ đông đảo hơn. Điều này có ý nghĩa rất to lớn, đặc biệt là vào thời kỳ mở đầu cách mạng.

Từ mùa thu năm 1847, diễn đàn đó là tờ báo dân chủ của những người lưu vong, «Đoi-tsơ - Bruy-xen txai-tung» **. Một trong những đề tài trung tâm trong các bài phát biểu của các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học trên báo này là vấn đề quan hệ qua lại giữa đấu tranh cho dân chủ và đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội trong cuộc cách mạng sắp tới, vấn đề giai cấp công nhân cần phải giành lấy các quyền tự do dân chủ. C. Mác viết rằng công nhân «có thể và phải tham gia *cuộc cách mạng tư sản*, vì nó là tiền đề của cuộc *cách mạng công nhân*. Nhưng, công nhân không được giây phút nào coi cuộc cách mạng tư sản là *mục đích cuối cùng* của mình» ***. Vấn đề là sau khi cách mạng tư sản thắng lợi thì có điều kiện để liên hiệp giai cấp công nhân, mà «việc liên hiệp công nhân là tiền đề đầu tiên cho thắng lợi của họ» ****. Hơn nữa, như Ph. Ăng-ghen nhấn mạnh, «giai cấp vô sản công nghiệp thành thị đã trở thành hạt nhân của mọi nền dân chủ hiện đại; người tiểu tư sản thì hoàn toàn phụ thuộc vào tính chủ động của giai cấp vô sản công nghiệp, nông dân lại phụ thuộc nhiều hơn nữa» *****.

Giai cấp vô sản chỉ có thể thực hiện được vai trò lịch sử của mình trong quá trình cải tạo căn bản các quan hệ xã hội bằng cách mạng khi nào trong quá trình đấu tranh với tư bản họ nhận thức được những

---

* «Đồng minh những người cộng sản...», tiếng Nga, tr. 144.

** «Báo Đức - Bruy-xen». — *ND*.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 313.

**** Như trên.

***** Như trên, tr. 272.

nhiệm vụ giai cấp của mình và đoàn kết lại dưới sự lãnh đạo của đội tiên phong cách mạng, tức của đảng vô sản.

Trong lúc đó thì cuộc đấu tranh với những người xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản trong hàng ngũ bản thân Đồng minh vẫn tiếp tục. Đến lúc này đã có mấy chục chi hội của Đồng minh ở Đức (Hăm-bua, Lai-pxích, Mai-in-txơ, Béc-lin, v. v.), ở Anh (Luân-đôn), ở Bỉ (Bruy-xen, Li-e-giơ), ở Pháp (Pa-ri, Li-ông, Mác-xây), ở Thụy Sĩ (Giơ-ne-vơ, Béc-nơ), ở Thụy Điển (Xtốc-khôn) và ở một số nước khác. Sau Đại hội lần thứ nhất của Đồng minh những người cộng sản, Ban chấp hành trung ương Đồng minh đã gửi cho các chi hội một thông tri, dự thảo điều lệ mới và «Dự thảo biểu tượng lòng tin cộng sản» do Ph. Ăng-ghen viết. Đồng thời phái viên của Đồng minh được cử đến một loạt nước để tổ chức những chi hội mới và đặt quan hệ giữa các chi hội đó với Ban chấp hành trung ương. Chế độ phái viên — những người được Ban chấp hành trung ương đặc biệt cử đến một địa điểm nhất định, cũng như phái viên «theo từng dịp», nghĩa là những công nhân được cử đi một chuyến nào đó và luôn tiện làm những việc do Ban chấp hành trung ương giao — là một hình thức đặc thù để củng cố mối liên hệ giữa các chi hội và Ban chấp hành trung ương Đồng minh trong điều kiện các tổ chức của Đồng minh những người cộng sản phân tán ở nhiều nơi, thành phần các chi hội không ổn định, quan hệ giữa các chi hội gặp khó khăn.

Các phái viên được cử đến Đức và Thụy Sĩ đã vấp phải hoạt động của phái Vai-tlinh nhằm làm cho các chi hội địa phương của Đồng minh xa rời Ban chấp hành trung ương. Cuộc đấu tranh kiên trì với những người theo Vai-tlinh và Pru-đông cũng đã diễn ra ở các chi hội của Đồng minh ở Pa-ri. Không phải tất cả mọi thành viên của tổ chức đều hiểu ngay được lý do thay đổi tên gọi của Đồng minh và sự cần thiết phải đoạn tuyệt về mặt tư tưởng và tổ chức với những người theo Vai-tlinh và Pru-đông.

Ban chấp hành trung ương Đồng minh tìm cách thông qua các phái viên, cũng như bằng cách gửi các thông tri để đảm bảo thực hiện các nghị quyết của đại hội. Hoạt động trực tiếp của C. Mác ở Bruy-xen và của Ph. Ăng-ghen ở Pa-ri có vai trò to lớn trong việc củng cố Đồng minh về mặt tư tưởng và tổ chức. Hai ông ngày càng có ảnh hưởng đối với những người lãnh đạo của Ban chấp hành trung ương Đồng minh những người cộng sản ở Luân-đôn. Vì vậy, trong bức thư của Ban chấp hành trung ương đề ngày 18 tháng Mười năm 1847 gửi

khu Bruy-xen, Ban chấp hành trung ương gọi Luân-đôn và Bruy-xen là «những trụ cột của toàn hộ Đồng minh» và nhấn mạnh sự cần thiết bức bách của việc C. Mác đến dự đại hội sắp tới, đại hội sẽ củng cố Đồng minh những người cộng sản.

Việc ghi nhận trong các văn kiện có tính chất cương lĩnh sự thắng lợi của các nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản khoa học với tư cách là cơ sở lý luận của phong trào công nhân và cơ sở của những nguyên tắc tổ chức mới của hoạt động của đảng vô sản có tầm quan trọng đặc biệt trong điều kiện lúc bấy giờ. Trong quá trình chuẩn bị Đại hội lần thứ hai sắp tới của Đồng minh, Ph. Ăng-ghen đã biên soạn ở Pa-ri vào cuối tháng Mười năm 1847 một phương án mới của cương lĩnh, đó là «Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản».

Đại hội lần thứ hai của Đồng minh những người cộng sản mà C. Mác và Ph. Ăng-ghen gọi là Đại hội quốc tế đầu tiên của giai cấp vô sản, đã họp ở Luân-đôn vào cuối tháng Mười một - đầu tháng Chạp năm 1847. Tham gia công việc của đại hội có đại biểu của các tổ chức Đồng minh ở Đức, Thụy Sĩ, Pháp, Anh, Bỉ và một số nước khác. C. Mác và Ph. Ăng-ghen dự đại hội với tư cách là đại biểu. Đại hội đã thông qua điều lệ với những sửa đổi quan trọng: điểm thứ nhất của điều lệ nêu rõ mục đích của đảng vô sản — «lật đổ giai cấp tư sản, thiết lập sự thống trị của giai cấp vô sản, thủ tiêu xã hội cũ, xã hội tư sản dựa trên sự đối kháng giai cấp và thiết lập xã hội mới không có giai cấp và không có chế độ tư hữu»*. Tương ứng với những nguyên lý cơ bản ấy của chủ nghĩa cộng sản khoa học được đề ra làm nguyên lý lý luận và cương lĩnh đấu tranh của đảng vô sản, còn có những nguyên tắc tổ chức mới, về thực chất dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ và đánh dấu việc hoàn toàn đoạt tuyệt với những tàn tích của chủ nghĩa bè phái và hoạt động âm mưu**.

Cơ quan lập pháp cao nhất của Đồng minh là đại hội. Theo đề nghị của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, trong dự thảo ban đầu của điều lệ, đại hội đã bỏ điểm nói rằng tất cả mọi quyết định có tính chất lập pháp của đại hội đều đưa ra các chi hội để thông qua hoặc bác bỏ. Điều lệ nêu rõ các nguyên tắc về việc bầu cử cơ quan chấp hành của

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 524.

** *W. Schmidt*. Manifest der Kommunistischen Partei und Statuten des Bundes der Kommunisten. — «Beiträge zur Geschichte der deutschen Arbeiterbewegung», 1973, Hf. 3.

Đồng minh, cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan cấp trên và các cơ quan cấp trên phải thường xuyên báo cáo trước các cơ quan cấp dưới. Điều kiện kết nạp thành viên không chỉ đòi hỏi họ phải thừa nhận cương lĩnh tư tưởng của Đồng minh và phục tùng các nghị quyết của Đồng minh, mà còn đòi hỏi phải hoạt động tích cực, phù hợp với mục đích của Đồng minh, phải có nghị lực cách mạng và phải có nhiệt tình trong việc tuyên truyền *. Đại hội bỏ điều cấm gia nhập các tổ chức khác, và một trong những điều kiện để được kết nạp vào Đồng minh là khước từ tham gia vào «bất cứ hội nào chống cộng sản...» **, chứ không phải tham gia vào «bất cứ hội nào», như đã nói trong dự thảo điều lệ trình Đại hội lần thứ nhất.

Trong quá trình các cuộc tranh luận kéo dài tại đại hội, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã bảo vệ những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Nhiều năm sau, Ph. Ăng-ghen nhớ lại: «Cuối cùng, mọi ý kiến trái ngược và mọi nghi ngờ đều được thanh toán, những nguyên lý mới được toàn thể Đại hội nhất trí tán thành và chúng tôi, C. Mác và tôi, được giao nhiệm vụ thảo bản Tuyên ngôn» ***. Đây là nói «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» sau này.

«TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN»

Việc xây dựng cương lĩnh mác-xít của Đồng minh những người cộng sản đã trải qua ba giai đoạn cơ bản: như đã nói trên, vào đầu tháng Sáu năm 1847, Ph. Ăng-ghen đã thảo ra «Dự thảo biểu tượng lòng tin cộng sản»; cuối tháng Mười, ông chỉnh lý lại thành «Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản»; tháng Chạp năm 1847 - tháng Giêng năm 1848, trên cơ sở đó, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã xây dựng «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản». Trong quá trình tiến hành công việc này, các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đã phát triển lý luận cách mạng, đã đào sâu nhận thức về những nhiệm vụ đứng trước phong trào công nhân, thể hiện những thành tựu lý luận của chủ nghĩa Mác thành những công thức rành rọt của một bản tuyên ngôn chính trị dễ hiểu đối với những người vô sản giác ngộ.

* Xem «Đồng minh những người cộng sản...», tiếng Nga, tr. 155.

** Như trên.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, t. II, tr. 426.

Các tác giả của «Tuyên ngôn» không chỉ giải đáp những vấn đề cấp bách của việc phát triển phong trào công nhân thời bấy giờ, mà còn xác định một cách thiên tài triển vọng chiến lược của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản. Sở dĩ «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» trở thành «cương lĩnh chung được hàng triệu công nhân từ Xi-bi-ri đến Ca-li-phoóc-ni-a thừa nhận» (Ph. Ăng-ghen), trở thành cương lĩnh đấu tranh chung của giai cấp vô sản quốc tế cho hàng chục năm sau, chính vì nó dựa trên cơ sở phân tích một cách khoa học các quy luật phát triển cơ bản của quá trình lịch sử, của cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

«Tuyên ngôn» là kết quả có tính quy luật của sự phát triển lý luận mác-xít trong thời gian trước đó. Sự ra đời của «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» hoàn thành giai đoạn hình thành chủ nghĩa Mác. Đến lúc này, chủ nghĩa Mác đã thành một thế giới quan hoàn chỉnh, thành một quan niệm mới về nguyên tắc về việc nhận thức và cải tạo thế giới. Trong «Tuyên ngôn», thế giới quan ấy đã biểu hiện thành cương lĩnh của một chính đảng nhất định — đảng của giai cấp vô sản cách mạng.

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác được nghiên cứu trong quá trình hình thành của nó, đã định trước nội dung lý luận, cũng như những đặc điểm kết cấu của «Tuyên ngôn». Xuất phát từ nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác về sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, các tác giả của «Tuyên ngôn» đã kết hợp một cách biện chứng việc trình bày những nguyên lý lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học ở hai chương đầu với việc phê phán các trào lưu khác nhau của chủ nghĩa xã hội không vô sản ở chương III và trình bày những đặc điểm của sách lược của giai cấp vô sản ở các nước trong chương cuối, tức chương IV.

Chương I «Tư sản và vô sản» luận chứng tính tất yếu của cách mạng cộng sản chủ nghĩa. Việc trình bày bắt đầu từ một trong những điều khái quát quan trọng nhất mà quan niệm lịch sử đó đã dẫn tới: «Lịch sử tất cả các xã hội hiện tồn tại cho đến ngày nay chỉ là lịch sử đấu tranh của các giai cấp»*. Sau đó, xã hội hiện đại, tức xã hội tư sản, cũng được xét theo quan điểm này. Xã hội đó ngày càng phân ra thành hai giai cấp đối lập, đối kháng với nhau — giai cấp tư sản và giai cấp

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, t. I, tr. 540.

vô sản. Tiếp theo là việc phân tích sự phát triển và đấu tranh của hai giai cấp cơ bản ấy của xã hội tư sản, về thực chất quy lại là phân tích hai tiền đề vật chất cơ bản của cách mạng cộng sản chủ nghĩa.

Nửa đầu chương nghiên cứu sự phát triển của lực lượng sản xuất mới đang diễn ra dưới sự thống trị và dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, sau đó lực lượng sản xuất phát triển nhanh hơn các quan hệ sản xuất tư sản và đòi hỏi phải phá bỏ các quan hệ đó. Nửa sau chương nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của giai cấp vô sản, tức là lực lượng khách quan có sứ mệnh thủ tiêu các quan hệ sản xuất tư sản đã trở thành xiềng xích trói buộc sự phát triển hơn nữa của các lực lượng sản xuất hiện đại. C. Mác và Ph. Ăng-ghen viết: «Nhưng giai cấp tư sản không những đã rèn vũ khí (tức là lực lượng sản xuất hiện đại — *BT.*) sẽ giết mình, mà nó còn tạo ra những người sử dụng vũ khí ấy chống giai cấp tư sản, — những công nhân hiện đại, *những người vô sản*»*.

Theo dõi quá trình hình thành giai cấp vô sản, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã nêu lên một số giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, bản chất của quá trình là biến đông đảo dân cư thành công nhân. Sự thống trị của tư bản san bằng những điều kiện sinh sống, trong đó có điều kiện lao động của khối quần chúng này, thúc đẩy việc hình thành sự cộng đồng lợi ích khách quan của khối quần chúng ấy. Xét về mặt ý nghĩa xã hội thì đấy đã là một giai cấp rồi, vì nó là một lực lượng xã hội đối lập với tư bản. Song, xét về mặt chính trị và tư tưởng thì nó chưa hình thành hẳn hoi, vì nó chưa ý thức được mình là một lực lượng độc lập, chưa ý thức được vị trí của mình trong quá trình lịch sử. Giai đoạn thứ hai là giai đoạn giai cấp vô sản (hoặc ít ra là đội tiên phong của nó) ý thức được vị trí của mình trong hệ thống các quan hệ xã hội, hiểu được sứ mệnh lịch sử của mình, tham gia đông đảo vào cuộc đấu tranh có tổ chức để thực hiện sứ mệnh ấy.

Qủa thật, một sự phân tích khoa học sự phát triển của giai cấp vô sản như chúng ta thấy trong «Tuyên ngôn», đòi hỏi phải xét một cách chi tiết các mặt khác nhau của nó: sự phát triển về số lượng, sự liên kết về mặt tổ chức, những biến chuyển về chất **. Trong số những biến

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, t. I, tr. 549.

** Xem «Tuyên ngôn cộng sản và thời đại ngày nay», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1974, tr. 174 và những trang tiếp.

chuyển này, «Tuyên ngôn» đặc biệt chú ý đến sự phát triển về tinh thần. Hơn nữa, ở đây đã nêu lên một số nét vô cùng quan trọng của cơ chế phát triển ấy. «Tuyên ngôn» chú ý rằng trong quá trình đấu tranh không ngừng chống tầng lớp quý tộc, cũng như chống một số phe phái của mình, giai cấp tư sản buộc phải cầu cứu giai cấp vô sản và do đó mà thu hút nó vào cuộc vận động chính trị. «Thành thử giai cấp tư sản đã cung cấp cho những người vô sản một phần những tri thức của bản thân nó, nghĩa là những vũ khí chống lại bản thân nó»*.

Trên một mức độ không nhỏ, sự phát triển tinh thần của giai cấp vô sản được thúc đẩy bởi những biến chuyển trong kết cấu xã hội của xã hội do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đưa lại. Một mặt, sự xói mòn các tập đoàn xã hội trung gian đông đảo và, mặt khác, sự mở rộng không ngừng số lượng của giai cấp công nhân, dẫn đến chỗ một số đại biểu, cũng như toàn bộ tầng lớp giai cấp những kẻ sở hữu bị đẩy vào hàng ngũ giai cấp vô sản. Họ mang theo những yếu tố học vấn, quá trình này càng sâu thì những yếu tố đó càng lớn.

Một điều nữa có ý nghĩa quan trọng là trong những thời kỳ mà cuộc đấu tranh giai cấp đạt đến chỗ rất ác liệt, thì quá trình phân hóa trong nội bộ giai cấp thống trị mang tính chất mãnh liệt và dữ dội đến nỗi một bộ phân nhỏ của giai cấp thống trị tách khỏi giai cấp này và đi theo giai cấp cách mạng là giai cấp nắm tương lai. Vậy là có một bộ phận của giai cấp tư sản chuyển sang lập trường giai cấp vô sản, «đó là bộ phận những nhà tư tưởng tư sản đã vươn lên nhận thức được, về mặt lý luận, toàn bộ cuộc vận động lịch sử» **.

Sự phát triển của giai cấp vô sản nói chung không những do sự thay đổi các điều kiện tồn tại bên ngoài, mà còn do sự tham gia tích cực vào sự hình thành và biến đổi những điều kiện ấy quyết định. Sự tham gia tích cực ấy trước hết được thực hiện dưới hình thức đấu tranh giai cấp. «Tuyên ngôn» đã chỉ ra cuộc đấu tranh đó đã biến đổi như thế nào — cả về mặt quy mô, cả về mặt nội dung, nó trải qua những giai đoạn khác nhau như thế nào — từ những trình độ muôn màu muôn vẻ của cuộc đấu tranh kinh tế đến đấu tranh chính trị, như thế nào và vì sao mà cuối cùng cuộc đấu tranh đó ắt dẫn đến chỗ xác

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, t. I, tr. 553.

** Như trên, tr. 554.

lập sự thống trị về chính trị của giai cấp vô sản bằng con đường cách mạng, đến chỗ cải tạo căn bản toàn bộ xã hội.

Trong khi luận chứng về mặt kinh tế vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản, C. Mác và Ph. Ăng-ghen nhấn mạnh: «Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản thì chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thực sự cách mạng. Các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp; giai cấp vô sản, trái lại, là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp» *.

Đồng thời, khi phân tích quá trình hình thành và phát triển của giai cấp công nhân với tư cách là một lực lượng duy nhất triệt để cách mạng, là người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản và người xây dựng tương lai của xã hội cộng sản, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã nêu rõ tính chất phức tạp của quá trình này, sự tồn tại các mâu thuẫn biện chứng trong bản thân địa vị của giai cấp công nhân. Một mặt, giai cấp vô sản không có của riêng nào, nó bị tư bản bóc lột và áp bức, đối lập với tư bản với tư cách là một lực lượng thù địch. Mặt khác, nó do nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tư hữu sản sinh ra, gắn với nền sản xuất ấy bằng tất cả mọi điều kiện lao động và sinh sống. Mọi sự thay đổi trong hoạt động của tư bản và trong việc tổ thức nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đều động chạm đến lợi ích thiết thân của giai cấp vô sản. Hơn nữa, như Mác nói, giai cấp công nhân tham gia nền sản xuất tư bản chủ nghĩa do sự phát triển tự nhiên của nền sản xuất ấy.

Do địa vị khách quan của giai cấp vô sản với tư cách là giai cấp những người không có tư hữu, bán sức lao động của mình và bị bóc lột, nên đã nảy sinh xu hướng phát triển chủ đạo, cách mạng của giai cấp đó, xu hướng đấu tranh kiên quyết, không thỏa hiệp với chủ nghĩa tư bản. Do sự tham gia khách quan vào nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và thừa nhận những điều kiện của phương thức sản xuất ấy, nên nó có xu hướng thỏa hiệp về mặt xã hội dưới những hình thức này hay những hình thức khác; trong những giai đoạn nhất định và trong những điều kiện nhất định, xu hướng ấy có thể thu hút bộ phận này hay bộ phận khác của giai cấp công nhân. Rốt cuộc, xu hướng chiến thắng là xu hướng cách mạng, nhưng nó chiến thắng trong cuộc đấu tranh chống thỏa hiệp.

Gắn chặt và quyện chặt với mâu thuẫn kể trên có một mâu thuẫn khác nữa. Một mặt, những người vô sản được toàn bộ quá trình sản

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, t. I, tr. 554.

xuất tư bản chủ nghĩa, sự tổ chức lao động trong các xí nghiệp lớn và cuộc đấu tranh giai cấp được tổ chức, đoàn kết, tập hợp lại, giáo dục, rèn luyện. Trong quá trình đó, giai cấp vô sản ý thức được rằng mình là một lực lượng cách mạng hùng hậu, thắng lợi của cuộc đấu tranh của nó tùy thuộc vào sự đoàn kết giai cấp. Sự lớn mạnh, sự đoàn kết của giai cấp vô sản là một quy luật lịch sử. Mặt khác, như nói trong «Tuyên ngôn», «sự tổ chức của người vô sản thành giai cấp và do đó thành chính đảng, luôn luôn bị sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau phá vỡ»*. Sự cạnh tranh như vậy là công cụ của giai cấp tư sản để chống giai cấp vô sản. Nó tạo ra môi trường nuôi dưỡng chính sách chia rẽ giai cấp công nhân thuộc các nhóm nghề nghiệp khác nhau, để giai cấp tư sản thực hiện những mánh khóe mị dân về mặt xã hội.

Những quá trình khách quan, và trước hết là sự phát triển của lực lượng sản xuất, góp phần khắc phục xu hướng chia rẽ; song điều đó đòi hỏi phải có những hành động có ý thức, có tổ chức và có mục đích rõ rệt **. Chương thứ nhất kết thúc bằng kết luận về sự tất thắng của giai cấp vô sản.

Chương II với đầu đề «Những người vô sản và những người cộng sản». Đề tài này đã được nghiên cứu ngay trong chương đầu. Còn nhìn chung thì đối tượng của chương này là quá trình cải tạo xã hội theo tinh thần cộng sản chủ nghĩa sắp tới. Vậy là chương I phân tích sự phát triển trước cách mạng, chương II phân tích sự phát triển sau cách mạng.

Các tác giả vạch rõ sự biện chứng của mối quan hệ qua lại giữa đảng và giai cấp. Hai ông nêu lên rằng những người cộng sản «không có một lợi ích nào tách khỏi lợi ích của toàn thể giai cấp vô sản nói chung». Đồng thời, những người cộng sản có đặc điểm là bao giờ họ cũng đại biểu cho lợi ích của toàn bộ phong trào giải phóng của giai cấp vô sản nói chung. C. Mác và Ph. Ăng-ghen nhấn mạnh vai trò tiên phong của Đảng cộng sản trong chính trị cũng như trong lý luận.

Dường như để củng cố kết luận cơ bản của chương I, ở đầu chương II các tác giả viết: «Mục đích trước mắt của những người cộng sản giống mục đích trước mắt của tất cả các đảng vô sản khác: tổ chức những người vô sản thành giai cấp, lật đổ sự thống trị của giai cấp tư

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, t. I, tr. 553.

** Xem «Tuyên ngôn cộng sản và thời đại ngày nay», tiếng Nga, tr. 45-47.

sản, giai cấp vô sản giành lấy chính quyền» *. Tiếp đó, phát triển ý kiến nói rằng chủ nghĩa cộng sản là một phong trào thực tế, các tác giả phát biểu một luận đề quan trọng rằng chủ nghĩa cộng sản là biểu hiện lý luận của phong trào vô sản.

Vấn đề trình bày vai trò tiên phong của đảng cách mạng của giai cấp vô sản trong «Tuyên ngôn» từ trước đến nay là đối tượng đầu cơ ưa thích của các nhà nghiên cứu tư sản thù địch với chủ nghĩa Mác. Cơ sở của những sự đầu cơ ấy thường là lời khẳng định rằng trong tác phẩm này, C. Mác và Ph. Ăng-ghen phủ nhận sự cần thiết phải tập hợp những người cộng sản thành một đảng riêng biệt và không nêu tư tưởng về vai trò tiên phong của những người cộng sản. Trong những năm 40 thế kỷ XIX, khi phong trào công nhân chưa phát triển, C. Mác và Ph. Ăng-ghen gọi bất cứ liên hiệp nào của giai cấp công nhân có tiến hành đấu tranh chính trị đều là đảng vô sản cả. Nhưng bên cạnh những liên hiệp ấy đã hình thành đảng cộng sản, đảng cộng sản chính là đảng phải thực hiện nhiệm vụ của đội tiên phong có sứ mệnh lãnh đạo tất cả mọi hình thức đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Vì lý do đó mà khi luận chứng vai trò tiên phong của đảng cộng sản, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác trước sau như một luôn luôn nhấn mạnh sự thống nhất khăng khít giữa tất cả các đội ngũ của phong trào công nhân.

Động cơ chính đáng của tất cả các mưu toan nhằm «lý giải lại» lập trường về vấn đề vai trò tiên phong của đảng cách mạng, mà các tác giả của «Tuyên ngôn» đã xác định, là nhằm mục đích tư tưởng rõ rệt. Mục đích đó là đối lập C. Mác và Ph. Ăng-ghen với Lê-nin cả trong lĩnh vực này và qua đó mà tước bỏ nội dung cách mạng của các tác phẩm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác. Trong việc bảo vệ những luận điệu giả dối này, bọn chống cộng thuộc đủ màu sắc đã nhất trí tập hợp lại với nhau: cả bọn tư tưởng gia tư sản ra mặt, cả những người xã hội chủ nghĩa hữu khuynh, cả đại biểu của các giới tả khuynh.

Phần cơ bản của chương II dành để bác bỏ những lời chỉ trích những người cộng sản là họ muốn thủ tiêu: 1) sở hữu, 2) gia đình, 3) dân tộc, tổ quốc, 4) tôn giáo và đạo đức. Nhân vấn đề sở hữu, hai ông đề cập đến ba vấn đề khác: vấn đề cá nhân con người, vấn đề kích thích lao động và vấn đề học vấn; nhân vấn đề gia đình, hai ông đề cập

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, t. I, tr. 558.

đến vấn đề giáo dục. Còn vấn đề tôn giáo và đạo đức thì được mở rộng đến vấn đề ý thức xã hội nói chung.

Thoạt nhìn thì bốn điểm chống phê phán nêu trên chỉ là việc bác bỏ những lời chỉ trích phổ biến nhất nhằm vào những người cộng sản. Song, nếu xét kỹ thì có thể thấy rằng việc nêu những vấn đề ấy và theo một trình tự như vậy không những không phải là điều ngẫu nhiên, mà nó do một lô-gích nội tại nhất định quy định. Ba điểm đầu tiên tương ứng với ba kiểu quan hệ xã hội: quan hệ sản xuất (chế độ sở hữu), quan hệ gia đình, quan hệ dân tộc; các quan hệ đó được coi là các quan hệ thuộc ba cấp hoặc ba phạm vi khác nhau: trong phạm vi mỗi xã hội, trong phạm vi gia đình và giữa các nước. Điểm thứ tư tiếp theo ba điểm trên một cách hợp quy luật, vì các hình thái ý thức xã hội là những hình thái do tồn tại xã hội mà ra.

Trình tự ấy (sở hữu — gia đình — dân tộc — ý thức) tương ứng với quan niệm duy vật chung của các tác giả «Tuyên ngôn»; theo quan niệm này thì kết cấu xã hội do một số khâu hợp thành: lực lượng sản xuất — quan hệ sản xuất và các quan hệ xã hội khác — kiến trúc thượng tầng chính trị — các hình thái ý thức xã hội. Nhân đây cần chú ý rằng chính «Tuyên ngôn» lần đầu tiên trực tiếp phân biệt «quan hệ sản xuất» với «toàn bộ tổng hòa các quan hệ xã hội», còn ở các tác phẩm khác viết vào thời kỳ đó thì quan hệ sản xuất và quan hệ xã hội xét trên một ý nghĩa nào đó dường như thường được đồng nhất với nhau»*.

Bác bỏ những lời chỉ trích của đối phương, các tác giả «Tuyên ngôn» bằng cách này hay cách khác đã trình bày những mặt tương ứng của xã hội tương lai, xã hội cộng sản chủ nghĩa. Sau đó dường như hai ông trở lại điểm mà bạn đọc đã thấy trình bày ở cuối chương I; và bây giờ ở phần cuối chương II, hai ông nghiên cứu ba vấn đề: cách mạng vô sản, các biện pháp quá độ, những nét khái quát của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Hai nhiệm vụ chung của chuyên chính vô sản đã được trình bày rất rõ ràng: 1) triệt để tịch thu tất thảy mọi tư liệu sản xuất của giai cấp tư sản và tập trung chúng vào tay nhà nước vô sản — «trong tay nhà nước, tức là trong tay giai cấp vô sản đã được tổ chức thành giai cấp thống trị» **, nói cách khác, biến chế độ tư hữu

---

* Xem chẳng hạn *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 95.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, t. I, tr. 567. Về định nghĩa này Lê-nin viết: «Ở đây, chúng ta thấy nêu lên một trong những tư tưởng đặc sắc nhất và trọng yếu nhất của chủ nghĩa Mác về vấn đề nhà

về tư liệu sản xuất thành chế độ công hữu (trong thời kỳ này là chế độ sở hữu nhà nước), và 2) «tăng thật nhanh số lượng những lực lượng sản xuất lên», tức là tăng nhanh sản xuất tới mức tối đa.

Cương lĩnh về các biện pháp quá độ cụ thể tuy là chỉnh lý lại một cương lĩnh tương tự đã được Ph. Ăng-ghen đề ra trong «Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản», nhưng chứa đựng một số yếu tố mới và triệt để hơn về mặt lô-gích. Nhìn chung, ở đây có thể xác định sự ăn khớp giữa nhiệm vụ chung thứ nhất của chuyên chính vô sản với sáu điểm đầu của cương lĩnh này, giữa nhiệm vụ chung thứ hai với bốn điểm còn lại. Suy cho cùng, cả hai phần quy lại thành nhiệm vụ phá hủy và nhiệm vụ xây dựng của công cuộc cải tạo xã hội.

Việc trình bày tổng hợp những đặc trưng của xã hội cộng sản chủ nghĩa ở cuối chương II hết sức ngắn gọn (chỉ có hai đoạn). Việc trình bày ấy quy thành ba điểm: «những sự khác biệt về giai cấp sẽ mất đi», «quyền lực công cộng cũng mất tính chất chính trị của nó», «sự phát triển tự do của mỗi người» sẽ được đảm bảo. Song về thực chất, trực tiếp hay gián tiếp, với mức độ này hay mức độ khác, «Tuyên ngôn» cũng đã trình bày tất cả những mặt cơ bản của xã hội tương lai: cả lực lượng sản xuất của nó (chương I), lẫn các quan hệ xã hội của nó và ý thức (phần luận chiến của chương II), kết cấu không giai cấp của nó, sự tiêu vong của kiến trúc thượng tầng chính trị, địa vị của con người trong xã hội (cuối chương II).

Phần lý luận của «Tuyên ngôn» kết thúc bằng việc xác định một cách kinh điển bản chất của xã hội tương lai, xã hội cộng sản chủ nghĩa: «Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, thì một thể liên hợp xuất hiện, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người»*. Công thức có tính chất tổng kết đó của «Tuyên ngôn» đã khắc họa mục đích cuối cùng của việc cải tạo xã hội theo chủ nghĩa cộng sản.

Trong chương III, đặc biệt quan trọng là phần chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản không tưởng phê phán. Ở đây nêu rõ sự khác

---

nước, chính là tư tưởng «chuyên chính vô sản»» (*V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 33, tr. 30).

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 51; xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 184, 329, 336, 372; t. 18, tr. 509; t. 20, tr. 305; t. 26, ph. II, tr. 123; t. 39, tr. 166 - 167; *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 278.

nhau về nguyên tắc giữa chủ nghĩa không tưởng thuộc mọi loại và chủ nghĩa cộng sản thực sự khoa học.

Nguồn gốc lịch sử của chủ nghĩa không tưởng còn được C. Mác nêu rõ trong cuốn «Sự khốn cùng của triết học» *. Trong «Tuyên ngôn» vấn đề đó được giải thích sâu thêm. Các tác giả của «Tuyên ngôn» chỉ ra rằng các hệ thống không tưởng ra đời trong thời kỳ cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản chưa phát triển đầy đủ. Các nhà không tưởng «chưa thể tìm thấy những điều kiện vật chất để giải phóng giai cấp vô sản», và vì vậy mà họ cố nghĩ ra, phát minh ra chúng. Thay cho những điều kiện lịch sử của sự giải phóng, thay cho cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản phải là «tổ chức xã hội do chính họ nghĩ ra». Vì vậy họ bác bỏ mọi hành động cách mạng. «Bức tranh viễn tưởng về xã hội tương lai ấy xuất hiện khi giai cấp vô sản còn rất ít phát triển...» **

C. Mác và Ph. Ăng-ghen coi những đặc điểm đặc thù của chủ nghĩa cộng sản khoa học là: biểu hiện một cách có ý thức lợi ích của giai cấp vô sản gắn với việc đánh giá đúng vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản; quan niệm duy vật về lịch sử là cơ sở lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học; thừa nhận tính tất yếu khách quan của cách mạng cộng sản chủ nghĩa, coi đó là kết quả cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản; coi xã hội cộng sản là kết quả có tính quy luật của sự phát triển khách quan của lịch sử.

Rõ ràng là về mặt lý luận tất cả những đặc điểm đó là do quan niệm duy vật về lịch sử quy định, còn về mặt xã hội thì đấy là do bản chất giai cấp của chủ nghĩa Mác quy định.

Dựa vào đó, C. Mác và Ph. Ăng-ghen xác định một quy luật quan trọng của sự thay đổi vai trò khách quan của các quan điểm không tưởng trong quá trình đấu tranh của giai cấp vô sản. Trong khi phản ánh giai đoạn đầu hình thành ý thức của giai cấp vô sản, quá khứ của nó, các quan điểm không tưởng trở thành gánh nặng đối với giai cấp công nhân khi nó đã bước ra không gian rộng lớn của sự sáng tạo lịch sử có ý thức. «Ý nghĩa của chủ nghĩa xã hội không tưởng phê phán và của chủ nghĩa cộng sản không tưởng phê phán tỷ lệ nghịch với sự

---

* Xem *C. Mác*. Sự khốn cùng của triết học, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 144-145.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 62-63; xem *Ph. Ăng-ghen*. Chống Đuy-rinh, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 434-435.

phát triển của lịch sử. Đấu tranh giai cấp càng phát triển và càng có hình thức xác định, thì cái ý định ảo tưởng muốn vượt lên trên cuộc đấu tranh đó, cái thái độ đối lập một cách ảo tưởng với cuộc đấu tranh ấy càng mất hết mọi giá trị thực tiễn, mọi căn cứ lý luận. Cho nên, nếu như trên nhiều mặt những nhà sáng lập ra hệ thống các học thuyết ấy là những nhà cách mạng, thì những môn đồ của họ bao giờ cũng là những tông phái phản động... Dần dần họ rơi vào hạng những người xã hội chủ nghĩa phản động hay bảo thủ mà ở trên đã miêu tả, và chỉ còn khác bọn này ở chỗ họ có một lối thông thái rởm có hệ thống hơn và họ tin một cách cuồng nhiệt vào hiệu lực thần kỳ của khoa học xã hội của họ»*.

Trong chương cuối cùng của «Tuyên ngôn», tức chương IV, C. Mác và Ph. Ăng-ghen nêu những nguyên tắc sách lược chung của đảng vô sản cách mạng. Cơ sở của sách lược ấy là việc kết hợp một cách biện chứng các nguyên lý chung với việc cân nhắc các điều kiện lịch sử-cụ thể, là hiểu tính chất hợp quy luật của quá trình cách mạng đi qua một số giai đoạn cho đến khi cách mạng vô sản thắng lợi.

Vì vậy, «Tuyên ngôn» nhấn mạnh rằng ở khắp nơi những người cộng sản đều ủng hộ mọi phong trào cách mạng chống chế độ đương thời và tìm cách tập hợp tất cả các lực lượng dân chủ. Đóng vai trò tích cực trong phong trào đó, những người cộng sản đồng thời cũng giữ tính độc lập giai cấp của mình, và để bảo vệ tương lai của phong trào, họ đưa vấn đề sở hữu lên hàng đầu.

Lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã đặt ra trong «Tuyên ngôn» một vấn đề cực kỳ quan trọng đối với sự nghiệp cách mạng xã hội là vấn đề quan hệ qua lại giữa dân tộc và quốc tế trong phong trào công nhân và đã luận chứng một cách khoa học quan điểm của giai cấp công nhân đối với việc giải quyết vấn đề đó. Vấn đề đó có tính chất cấp thiết vì các nhân tố khách quan — một mặt, do sự phát triển của các quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế - xã hội của các dân tộc; mặt khác, do sự phát triển của các phong trào dân tộc, cũng như do các nhân tố chủ quan, tức sự tồn tại các trào lưu dân tộc chủ nghĩa trong phong trào công nhân, cuộc đấu tranh của những người quốc tế chủ nghĩa nhằm khắc phục những trào lưu ấy, sự cần thiết phải đề xuất một chiến lược cách mạng kết hợp một cách đúng đắn các nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ quốc tế của giai cấp vô sản.

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 456 - 457.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học coi vấn đề quan hệ qua lại giữa dân tộc và quốc tế là vấn đề mối quan hệ qua lại giữa cái riêng thuộc một dân tộc này hay một dân tộc khác với cái chung, cái xã hội, mà sự phát triển xã hội của tất cả các nước đều có. Trong việc nghiên cứu vấn đề đó, hai ông đã xuất phát từ việc phân tích các quá trình xã hội và chính trị khách quan quyết định sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và đã gắn việc giải quyết vấn đề đó với bước tiến lịch sử của xã hội lên chủ nghĩa xã hội. C. Mác và Ph. Ăng-ghen xem xét dân tộc và xã hội trong một sự thống nhất biện chứng biểu hiện sự thống nhất lịch sử-cụ thể giữa hình thức và nội dung của quá trình phát triển của phong trào công nhân. Nếu nhân tố giai cấp và xã hội quyết định thực chất, nội dung của quá trình đó, thì nhân tố dân tộc truyền hình thức cho nó, cá biệt hóa nó cho phù hợp với những điều kiện của từng nước. «Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản, dù về nội dung không phải là một cuộc đấu tranh dân tộc, nhưng lúc đầu vẫn mang hình thức đấu tranh dân tộc. Đương nhiên, giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải thanh toán xong giai cấp tư sản nước mình đã» *.

Nhiệm vụ đó được thực hiện trong khuôn khổ dân tộc, về thực chất là nhiệm vụ xã hội, có tính chất chung, quốc tế, do chỗ giai cấp công nhân có địa vị kinh tế - xã hội giống nhau, có điều kiện giải phóng giống nhau. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đứng về mặt xã hội mà nói, giai cấp vô sản hoạt động trong xã hội trước hết và chủ yếu với tư cách là một đối tượng bóc lột. Điều kiện sinh sống khiến họ không làm chủ được của cải vật chất của dân tộc đã bị giai cấp tư sản chiếm đoạt và không được lãnh đạo đời sống dân tộc, quyền lãnh đạo này đã bị giai cấp thống trị tước mất. Đứng trên ý nghĩa này — ý nghĩa xã hội — mà xét thì «công nhân không có Tổ quốc». Nhưng chính vì vậy, — các tác giả «Tuyên ngôn» diễn đạt luận đề thứ hai, — giai cấp vô sản phải «vươn lên địa vị một giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc» **.

Trong vòng mấy chục năm, những người mác-xít và bọn cơ hội thuộc tất cả các xu hướng không ngừng luận chiến về vấn đề kết hợp hai điểm đó. Bọn cơ hội «tả khuynh» tuyệt đối hóa điểm thứ nhất —

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 40.

** Như trên, tr. 48.

«công nhân không có Tổ quốc», — biến luận điểm đó thành lời tuyên bố nhảm nhí về chủ nghĩa hư vô dân tộc. Bọn cơ hội hữu khuynh thì đầu cơ điểm thứ hai («giai cấp vô sản phải... tự mình trở thành dân tộc») mà họ cố lợi dụng luận chứng cho học thuyết «chủ nghĩa xã hội dân tộc», là học thuyết không phù hợp với các nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Nhiều lần phân tích «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản», V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh rằng lấy điểm thứ nhất tách rời điểm thứ hai thì «hết sức sai lầm»*. Ý nghĩa thực sự của hai điểm trên là ở chỗ giai cấp vô sản, giai cấp bác bỏ tư tưởng về tổ quốc dân tộc chủ nghĩa tư sản, có sứ mệnh phải dẫn dắt quần chúng lao động trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, phải trở thành giai cấp chủ đạo của dân tộc, để đưa dân tộc lên chủ nghĩa xã hội. Như vậy là trong cuộc đấu tranh cách mạng của công nhân, cái dân tộc thể hiện thành cái quốc tế, biểu hiện, dưới một hình thức phù hợp với những điều kiện cụ thể của mỗi nước, những lợi ích chung, không tùy thuộc vào dân tộc, của giai cấp vô sản quốc tế.

«Tuyên ngôn» kết thúc bằng một kết luận có tính chất thực sự tiên tri, hoàn thành tốt đẹp lý luận hết sức khoa học về chủ nghĩa cộng sản: «Mặc cho các giai cấp thống trị run sợ, khi nghĩ đến một cuộc Cách mạng Cộng sản! Trong cuộc cách mạng ấy, những người vô sản chẳng mất gì hết, ngoài những xiềng xích trói buộc họ. Trong cuộc cách mạng ấy, họ giành được cả một thế giới cho mình. *Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!*»**. Lời kêu gọi vĩ đại ấy đã trở thành ngọn cờ của toàn bộ phong trào công nhân cách mạng quốc tế, biểu tượng của sự thống nhất không gì phá vỡ nổi của phong trào đó, nhân tố bảo đảm những thắng lợi sau này của nó.

Tổng kết ý nghĩa của «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản», V. I. Lê-nin, người kế tục vĩ đại sự nghiệp của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, đã viết: «Tác phẩm này trình bày một cách hết sức sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để — chủ nghĩa duy vật này bao quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội, — phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển, lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò cách mạng — trong lịch sử toàn

---

* Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 49, tr. 447.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, t. I, tr. 586.

thế giới — của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo ra một xã hội mới, xã hội cộng sản»*. Vì vậy, V. I. Lê-nin có đầy đủ lý do để nói rằng: «Cuốn sách nhỏ ấy có giá trị bằng hàng bộ sách: tinh thần của nó, đến bây giờ, vẫn cổ vũ và thúc đẩy toàn thể giai cấp vô sản có tổ chức và đang chiến đấu của thế giới văn minh»**.

Từ khi «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» ra đời và được coi là cương lĩnh của tổ chức cộng sản quốc tế đầu tiên của giai cấp vô sản chiến đấu, lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học trình bày trong đó liền đi vào quá trình phát triển khách quan lịch sử toàn thế giới của loài người.

---

* *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 57.

** Như trên, t. 2, tr. 10.

Chương thứ bảy

GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG CÁC CUỘC CÁCH MẠNG Ở CHÂU ÂU NHỮNG NĂM 1848 - 1849

Cái mốc quan trọng trong lịch sử đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là các cuộc cách mạng ở châu Âu những năm 1848 - 1849 *. Cách mạng đã diễn ra ở nhiều nước: Pháp, các quốc gia Đức và Áo, đất Tiệp thuộc đế quốc Áo, Hung-ga-ri, Tơ-ran-xin-va-ni-a và vương quốc Lôm-bác-đi - Vê-nê-xi, các quốc gia I-ta-li-a khác, Ba Lan. Đứng về nội dung kinh tế - xã hội và chính trị mà xét thì những cuộc cách mạng ấy là cách mạng dân chủ - tư sản. Xét theo nghĩa rộng thì tính chất, mục đích và nhiệm vụ của chúng nhìn chung ở mọi nơi đều giống nhau. Nhưng những người tham gia đấu tranh ở mỗi nước đều lĩnh hội những nhiệm vụ ấy theo cách riêng của mình. Như thường đã xảy ra, năm 1848, quần chúng tiến hành cách mạng nhưng không nghĩ đến những kết quả kinh tế - xã hội về sau của những hành động của bản thân họ, họ đấu tranh cho những mục tiêu cụ thể, mà ở các nước khac nhau, những mục tiêu đó tuyệt nhiên không phải đều giống nhau cả.

Ở Pháp, những người vô sản khởi nghĩa chống chế độ quân chủ để thực hiện một sự cải tạo xã hội có lợi cho người lao động làm thuê. Những công nhân Đức tham gia cách mạng muốn thủ tiêu sự thống trị của giai cấp quý tộc địa chủ, thiết lập chế độ lập hiến, hy vọng rằng nó sẽ cải thiện hoàn cảnh kinh tế của họ, trừ bỏ chế độ tàn bạo và «sự bất công». Ở các quốc gia Đức và I-ta-li-a, cũng như ở các nước bị nô dịch, những mục tiêu dân tộc chiếm vị trí quan trọng trong cuộc đấu tranh của công nhân.

Do không hài lòng với trật tự đang tồn tại, nhưng lại rất sợ cuộc cách mạng nhân dân, nên giai cấp tư sản ra sức đảm bảo cho mình giữ được địa vị lãnh đạo trong phong trào quần chúng, bắt phong

* Chi tiết về lịch sử các cuộc cách mạng ở châu Âu những năm 1848 - 1849 xin xem: «Những cuộc cách mạng 1848 - 1849». Do Ph. V. Pô-chôm-kin và A. I. Mô-lốc chủ biên, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1952, t. 1 - 2.

trào quần chúng chịu sự kiểm soát của mình. Trong phạm vi toàn châu Âu, giai cấp tư sản không thực hiện được điều đó: ở Pháp, giai cấp vô sản hoạt động ngày càng tích cực với tư cách là một lực lượng độc lập, và tháng Sáu năm 1848 đã nổi dậy đấu tranh quyết liệt chống giai cấp tư sản. Tuy nhiên, ở những nước khác trên lục địa thì ít nhiều giai cấp tư sản đã thực hiện được ý đồ của nó. Chiến trường, trên đó có thể triển khai cuộc chiến tranh xã hội giữa những người vô sản và những nhà tư sản, vẫn chồng chất như trước đây «những đồng hoang tàn của chế độ phong kiến»; giai cấp vô sản còn quá yếu và chưa có kinh nghiệm cách mạng; nó chưa trải qua trường học không tín nhiệm giai cấp tư sản về mặt chính trị. Quả thực, công nhân đi đầu trong hàng ngũ các chiến sĩ cách mạng — đại biểu của các tầng lớp xã hội khác nhau (nông dân, giai cấp tiểu tư sản thành thị, sinh viên và lúc đầu cả những phần tử thị dân nữa), nhưng ít khi họ hành động độc lập về mặt chính trị và càng ít đề ra những yêu sách xã hội chủ nghĩa.

Ở khắp nơi, điều đặc trưng đối với quần chúng nhân dân những nước mà vào những năm 1848 - 1849 đã nổ ra cách mạng, và trước hết đối với những người vô sản, là việc sử dụng sức mạnh để đấu tranh cho sự công bằng. Điều đó đúng cả đối với công nhân Pháp mà đại đa số là những người thuộc phái cộng hòa; cả đối với công nhân Đức còn giữ những ảo tưởng quân chủ và đấu tranh cho «chế độ quân chủ dân chủ»; cả đối với người I-ta-li-a lúc ấy đang đấu tranh để thủ tiêu tình trạng chia cắt về mặt chính trị và sự lệ thuộc một cách nhục nhã vào chế độ quân chủ Áo; cả đối với người Hung-ga-ri đã vùng lên chống chế độ tàn bạo của dòng họ Háp-xbua; cả đối với các dân tộc Xla-vơ đang bị các cường quốc phản động áp bức.

Ngoài nước Pháp ra, ở châu Âu chỉ có độc một nước mà giai cấp vô sản và giai cấp tư sản đối chọi với nhau với tư cách là những lực lượng đối kháng cơ bản: đó là nước Anh. Mặc dầu nước Anh vẫn là nước quân chủ và giai cấp quý tộc địa chủ Anh vẫn còn ảnh hưởng khá lớn, nhưng nhiều nhiệm vụ đặt ra trước các cuộc cách mạng dân chủ - tư sản ở lục địa thì ở Anh đã được giải quyết rồi; nền kinh tế nước Anh từ lâu đã phát triển và đang phát triển nhanh chóng theo con đường tư bản chủ nghĩa, không gặp những trở ngại dưới hình thức những tàn tích tương đối lớn của chế độ phong kiến; chính vào những năm 30 - 40, ở Anh đang hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp. Dĩ nhiên là trong những điều kiện như vậy thì cách mạng dân chủ - tư sản không được đặt ra. Khi đất nước đứng trước sự tất yếu khách

quan và gay gắt là phải thủ tiêu ngay lập tức gánh nặng đã tích lũy của các trật tự cũ thì, như trường hợp châu Âu lục địa đã cho thấy, xảy ra tình hình là các lực lượng của dân tộc rất căng và cơn phẫn nộ của nhân dân bùng lên. Ở Anh thì tình hình có khác nên điều đó không xảy ra. Ở đây, cuộc đấu tranh giai cấp trực tiếp giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản đã đạt tới cao trào cách mạng cao nhất cách đây sáu năm, còn giờ đây, năm 1848, mức độ căng thẳng của nó đã giảm đi rõ rệt. Do tất cả những tình hình ấy mà nước Anh nằm ở ngoài khu vực các cuộc tai biến chính trị đã làm rung chuyển châu Âu, cách mạng không xảy ra ở nước này; và những công nhân thuộc phái Hiến chương (vẫn còn là lực lượng chính trị hùng mạnh) năm 1848 không thể đóng vai trò những người tham gia tích cực cuộc cách mạng ở châu Âu.

Còn về châu Âu lục địa, thì vào năm 1848, ở đây một số xu hướng xã hội và chính trị đã đạt tới «điểm nghiêm trọng» trong cùng một thời gian: hoàn cảnh kinh tế của quần chúng sa sút ghê gớm do cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1847 gây ra, các tầng lớp dân cư đông đảo trong dân tộc Pháp ngày càng căm thù nền Quân chủ tháng Bảy; giai cấp tư sản các quốc gia Đức có xu hướng muốn thoát khỏi xiềng xích phong kiến; các dân tộc bị áp bức trong đế quốc Áo có khí thế đòi độc lập dân tộc; những phần tử kiên quyết nhất của các dân tộc này lợi dụng lúc chế độ quân chủ Háp-xbua bắt đầu lung lay do cuộc khởi nghĩa của nhân dân lao động ở Viên — nơi tập trung quyền lực chính trị, quân sự và hành chính.

Những chấn động đầu tiên đã làm rung chuyển nền tảng chính trị của châu Âu từ năm 1846 (khởi nghĩa ở Cra-cốp năm 1846, cách mạng ở Vương quốc Hai Xi-xin vào tháng Giêng năm 1848). Song cái có ảnh hưởng chính trị quyết định đối với tình hình là cuộc Cách mạng Pháp. Trong ý thức của các dân tộc đã bám rễ sâu một niềm tin dựa trên kinh nghiệm hơn một nửa thế kỷ, rằng cuộc Cách mạng Pháp cũng có thể dẫn tới những biến chuyển chính trị to lớn cả ở những nước khác của châu Âu; chính vì vậy nên khi biết cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Pa-ri thì quần chúng ở các nước khác có xu hướng muốn đẩy nhanh «công việc» ở nước mình.

Tấc cả những điều đó giải thích vì sao có một hiện tượng lịch sử có một không hai là «mùa xuân của các dân tộc» năm 1848, làn sóng cách mạng đã lan khắp cả châu Âu.

CUỘC ĐẤU TRANH GIỮA GIAI CẤP VÔ SẢN VÀ GIAI CẤP TƯ SẢN Ở PHÁP

CÔNG NHÂN SAU CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG HAI. TRÊN CON ĐƯỜNG ĐI TỚI KHỞI NGHĨA

Trên tờ báo «Đoi-tsơ - Bruy-xen txai-tung» xuất bản ở Bỉ ngày 16 tháng Giêng và trên tờ báo «Rê-phoóc-mơ» xuất bản ở Pa-ri ngày 19 tháng Giêng năm 1848 có đăng một bài không đề tên tác giả, nói về tình hình ở Pháp. Bài báo viết: «Chính phủ đang làm gì? Chẳng làm gì cả. Phái đối lập trong nghị viện, phái đối lập chính thức, làm gì? Chẳng làm gì cả. Nước Pháp có thể chờ đợi được cái gì ở các viện hiện nay? Chẳng có thể chờ đợi được gì cả. Ghi-dô muốn gì? Muốn vẫn làm bộ trưởng. Chi-e, Mô-lơ và đồng bọn muốn gì? Lại muốn trở thành bộ trưởng. Nước Pháp được gì qua cái việc «ôte toi [de là], afin que je m'y mette?»* ấy? Chẳng được gì cả.

Như vậy là chính phủ và phái đối lập đều sa vào chỗ không làm gì cả. Ai một mình sẽ thực hiện cuộc cách mạng Pháp sau này? Giai cấp vô sản. Giai cấp tư sản sẽ làm gì cho việc đó? Chẳng làm gì cả» **.

Bài báo do C. Mác viết. Ông tin rằng cuộc cách mạng ở Pháp sẽ nổ ra trong thời gian sắp tới và những sự chuyển biến không chỉ đóng khung ở chỗ sắp xếp lại các nhân vật trong chính phủ. C. Mác cho rằng cách mạng sẽ do giai cấp vô sản tiến hành. Theo C. Mác, như thế hoàn toàn không có nghĩa là kết quả trực tiếp của cuộc cách mạng đó là xác lập sự thống trị của giai cấp công nhân, — đây là nói về một vấn đề khác: cuộc đấu tranh quy mô lớn của công nhân sẽ lật đổ nền Quân chủ tháng Bảy. Một tháng sau, lịch sử đã hoàn toàn chứng thực dự kiến của C. Mác.

Nền Quân chủ tháng Bảy đã bị cuộc khởi nghĩa của công nhân Pa-ri ngày 23, 24 và 25 tháng Hai đánh đổ ***. Công nhân đã giành được nền

---

* «Xéo đi để tao chiếm chỗ của mày». — *BT*.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 42, tr. 380.

*** Xem chi tiết ở: *N. E. Da-xten-ke*. Cuộc cách mạng năm 1848. Nền cộng hòa thứ hai. «Lịch sử nước Pháp», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1973, t. 2, tr. 265 và những trang tiếp.

cộng hòa, đã bắt Chính phủ lâm thời đồng ý tuyên bố thiết lập nền cộng hòa và hơn nữa, bản thân họ (theo đúng nghĩa của từ này) tại các quảng trường và các đường phố thủ đô, đã tuyên bố thành lập nền cộng hòa. Ngày 24 tháng Hai khi nhân dân ùa vào nghị viện — lúc này nghị viện đang thảo luận vấn đề khả năng duy trì chế độ quân chủ dưới hình thức nhiếp chính — thì anh công nhân thuộc phái Ca-bê là Ghi-be đã chĩa súng vào một nhóm nghị sĩ, bắt ngừng thảo luận và tuyên bố: «Không còn nghị sĩ nữa, chủ nhân là chúng tôi! * — đây là sự thật chứng tỏ ý chí của các tầng lớp bên dưới quyết tâm thủ tiêu chế độ quân chủ. Những nhà tư sản không ngờ tới và cũng không muốn có kết cục như vậy. Ngay cả những nhà tư sản cho là về nguyên tắc có thể thay chế độ quân chủ bằng chế độ cộng hòa, cũng không có ý định vội vã làm điều ấy.

Hành vi của những người ôn hòa thuộc phái cộng hòa tư sản trong những ngày tháng Hai đã thể hiện rõ rệt trong công thức: «Chúng tôi muốn bước từ bậc này sang bậc khác, nhưng người ta lại bắt chúng tôi phải nhảy qua cả tầng» **. Vậy mà chính những người cộng hòa thuộc khuynh hướng này chiếm đa số trong Chính phủ lâm thời đã được xây dựng lên ngay trong quá trình chiến đấu trên các chiến lũy.

Trong những ngày đầu của cách mạng, những chiến sĩ giác ngộ nhất chiến đấu bên các chiến lũy đã bắt đầu nêu lên những yêu sách thực sự vô sản, cũng như những yêu sách cộng hòa dân chủ. Ngày 23 tháng Hai, ở cửa ô Xanh - Đê-ni đã treo những áp-phích, nêu «những lời đề nghị Quốc hội cải thiện đời sống của công nhân». Tác giả tấm áp-phích, không rõ là ai, đã đề nghị dùng các biện pháp sau đây làm biện pháp quá độ: «quyền lao động» (có nói thêm rằng nhà nước phải đưa lại công ăn việc làm ít ra là cho những người mà các nhà tư bản không đảm bảo được việc làm cho họ); nhà nước nuôi dưỡng những người tàn tật; lập các đội quân lao động; việc học tập không mất tiền và bắt buộc đối với tất cả mọi người; tổ chức các cơ quan nhờ đó mà nhân dân «trở thành người chủ ngân hàng của bản thân mình»; lập một hệ thống tòa án hội thẩm thống nhất; đảm bảo tự do tư tưởng và tự do ngôn luận; ấn định thuế lũy tiến; ban hành quyền phổ thông đầu phiếu. Theo lời trong áp-phích, những cải cách khác «sẽ được

---

* *R. Gossez*. Les ouvriers de Paris. Livre premier. L'organisation 1848-1851. La Roche-sur-Yon, 1967, p. 26.

** Trích dẫn theo: *Gi. Rê-na*. Nền cộng hòa năm 1848 (1842 - 1852), tiếng Nga, Xanh - Pê-téc-bua, 1907, tr. 3.

thực hiện bằng bản thân sức mạnh của sự vật». Cuối áp-phích có lời kêu gọi: «Chúng ta hãy giữ vững vũ khí của chúng ta!» *.

Đáng chú ý là điểm nói về quyền phổ thông đầu phiếu nằm ở cuối phần liệt kê các yêu sách. Ở các bảng liệt kê các yêu sách khác mà công nhân phổ biến ở Pa-ri, điểm ấy cũng viết ở vị trí như vậy. Ngay trong tháng Hai, công nhân biết rằng họ đã giành được quyền phổ thông đầu phiếu, nhưng phần lớn trong số họ thì cho rằng như thế chưa đủ và họ có ý định đi xa hơn; thêm vào đó, nhiều người đã nhận thức được rằng các tỉnh thị dân tư sản nhìn vào Pa-ri cách mạng với con mắt cảnh giác và dựa vào nhà thờ, họ xúi giục nông dân chống công nhân.

Trong một tờ truyền đơn khác, đã được soạn ra — như đã nói trong truyền đơn — trên các chiến lũy và được rải vào buổi sáng ngày 24 tháng Hai, tác giả nhắc công nhân nhớ tới những cuộc cách mạng trước kia và viết rằng: «Các bạn đã đổ máu trong tất cả các trận chiến đấu vẻ vang ấy mà các bạn chẳng được gì cả, và người ta giết vợ con các bạn trước mắt các bạn. Mong rằng những điều ấy cuối cùng sẽ làm cho các bạn nhìn nhận rõ hơn... Các bạn hãy đến Tuy-lơ-ri, hãy chiếm lấy nó, hãy giam vua và gia đình nhà vua và khóa thật chặt» **.

Lúc cuộc Cách mạng tháng Hai bắt đầu nổ ra thì về đại thể phong trào công nhân ở Pa-ri là như sau: các nghiệp đoàn, nơi hình thành những yêu sách kinh tế và xã hội của công nhân, đã bị kẹp giữa gọng kìm luật pháp chống công nhân; những công nhân tích cực về mặt chính trị đấu tranh cùng với những người cộng hòa «đỏ», nhưng ngày càng nhận thức rõ tính chất đặc thù của lợi ích của những người vô sản; một tầng lớp tương đối ít, nhưng là một tầng lớp các thủ lĩnh chính trị tích cực hoạt động trong các hội bí mật, trong đó có những nhà cộng sản - không tưởng có quan hệ với những người vô sản giác ngộ nhất ***; những người theo các hệ thống không tưởng tiểu tư sản.

* «Programme du Peuple français». — Trong bộ sưu tập các tài liệu chưa công bố về cuộc Cách mạng năm 1848, lưu trữ ở kho lưu trữ của thư viện Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (về sau sẽ viết: Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô).

** «Proclamation. Faite sur les barricades par Villiaumé le 24 février, matin», — Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

*** Theo sự xác nhận của một người đương thời, một người xã hội chủ nghĩa cách mạng tên là C. Xô-bri-ê, năm 1848 ở Pháp có mấy nghìn người cộng sản thuộc các xu hướng khác nhau («Reprèsentant du Peuple», 19.IV.1848).

Những ngày tháng Hai đã phát động những tập đoàn và tổ chức ấy, mở rộng thành phần và ảnh hưởng của chúng trong quần chúng, đã liên kết chúng hòa vào một khí thế chung: lần đầu tiên giai cấp công nhân đã thể hiện và thấy được những khả năng vĩ đại của mình *.

Một trong những triệu chứng đầu tiên chứng tỏ việc phân rõ ranh giới giữa các nguyện vọng của giai cấp vô sản và chủ nghĩa cộng hòa tư sản là việc tranh cãi về các biểu tượng quốc gia **. Tất cả các phe phái trong giai cấp tư sản đều đòi lấy cờ tam tài làm quốc kỳ của nước cộng hòa. Nhân dân lao động Pa-ri thì đòi lấy cờ đỏ mà sau tháng Sáu năm 1832 được họ coi là ngọn cờ của giai cấp vô sản. Một tờ truyền đơn có nêu rằng cờ tam tài đã trở thành quốc kỳ nước Pháp thời Lút-vích XVI và đã bị Lu-i Phi-líp làm ô danh ***. Tác giả tờ truyền đơn kêu gọi thừa nhận cờ đỏ là quốc kỳ của nước cộng hòa, trong vòng 36 giờ, truyền đơn đó được rải ở khu vực xung quanh tòa thị chính. Người lãnh đạo nhóm vô sản cách mạng giác ngộ nhất là Ô. Blăng-ki kiên quyết ủng hộ cờ đỏ ****. Về sau, một nhà hoạt động nổi tiếng của Chính phủ tư sản lâm thời là nhà thơ A. La-mác-tin (đằng sau sự hùng biện văn hoa của ông này ẩn giấu một sự nhạy cảm giai cấp rất phát triển) đã nhận định sự xung đột đó là cuộc đấu tranh công khai của những người vô sản chống giai cấp tư sản.

---

* Nhân khẩu công nhân Pa-ri năm 1848 như thế nào? Ở thủ đô, sản xuất nhỏ vẫn chiếm ưu thế như trước. Trong 32 nghìn xưởng (trong số 64 nghìn xí nghiệp có đăng ký) mỗi xưởng chỉ có một người làm (bản thân người chủ) hoặc hai người làm (một chủ và một công nhân làm thuê). Một nhóm lớn công nhân là công nhân của cái gọi là công nghiệp Pa-ri (thợ kim hoàn, thợ đồng hồ, thợ làm đồ đồng thau, thợ đóng đồ gỗ hồng sắc, thợ làm giấy dán tường, công nhân sản xuất hàng xa xỉ, v. v.). Một nhóm lớn nữa là thợ may và thợ đóng giày — những công nhân làm việc tại nhà cho công trường thủ công phân tán. Một tầng lớp rất đông gồm những công nhân xây dựng, phần khá lớn là công nhân làm theo mùa, mỗi năm sống ở Pa-ri mấy tháng thôi. Cuối cùng, có những công nhân công xưởng (công nhân kéo sợi, công nhân nhuộm, công nhân các xưởng may áo quần hàng loạt, công nhân chế tạo máy móc, công nhân đường sắt, công nhân cơ khí), đã đóng một vai trò quan trọng, nhiều trường hợp họ đóng vai trò tiên phong trong cuộc đấu tranh cách mạng năm 1848.

** Xem *N. E. Da-xten-ke*. Cuộc Cách mạng năm 1848 ở Pháp, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1948, tr. 47 - 48.

*** Áp-phích «Les combattants républicains». — Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

**** «Cuộc Cách mạng năm 1848 ở Pháp (tháng Hai - tháng Sáu) qua hồi ký của những người tham gia và những người đương thời», tiếng Nga, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1934, tr. 571.

Hành động chiến đấu đầu tiên của giai cấp công nhân sau khi nền cộng hòa thắng lợi là cuộc biểu tình ngày 25 tháng Hai trước tòa thị chính Pa-ri, nơi Chính phủ lâm thời đang họp. Sau khi cầm súng xông vào đó, đại biểu công nhân — người công nhân đường sắt Mác-sơ đã chỉ về phía cửa sổ, nơi quần chúng đang sôi động, và đòi các bộ trưởng ra sắc lệnh về «quyền lao động». Trong đơn thỉnh nguyện gửi chính phủ có quy định mức tối thiểu đảm bảo cho người công nhân và gia đình anh ta trong trường hợp ốm đau và mất sức lao động. Trong khi nêu công thức «quyền lao động», công nhân không những muốn nói đến những biện pháp của nhà nước để chống nạn thất nghiệp, quyền ấy còn có nghĩa là quyền được hưởng phần công bằng các thành quả lao động của mình; người công nhân không những phải được đảm bảo có công ăn việc làm, như thế chưa đủ, mà công việc đó phải đảm bảo cho họ sống được tàm tạm.

Được soạn thảo trong ban biên tập tờ báo của phái Phu-ri-ê «Đê-mô-cra-xi pa-xi-phích» *, đơn thỉnh nguyện này — do *những công nhân vũ trang* trao — tất nhiên không còn là một lời cầu mong đơn thuần: sau lưng Mác-sơ là một khối đông những người vô sản đáng sợ đang đợi trả lời. Ngay ngày hôm ấy chính phủ đã phải ra một sắc lệnh tuyên bố công dân có quyền lao động. Theo yêu cầu của Hội cộng hòa trung ương do Blăng-ki lập ra trong những ngày đầu của cách mạng, chính phủ đã hủy bỏ một điều khoản trong luật hình sự cấm công nhân lập hội.

Ngày 28 tháng Hai, cũng tờ báo ấy đã nêu yêu sách đòi thành lập «bộ những người lao động, bộ tiến bộ»; yêu sách đó cũng phản ánh ý nguyện của công nhân. Một đơn thỉnh nguyện đã được soạn thảo, đặc biệt là có chữ ký của P. Đê-phơ-lốt, T. Đe-da-mi và một số hội viên Hội cộng hòa trung ương. Đơn thỉnh nguyện có nói: «Nền cộng hòa đã được tuyên bố thành lập mới chỉ là một hình thức cai trị tốt hơn, còn dân chúng thì đòi phải có những cuộc cải cách kinh tế; dân chúng đòi phải thực sự cải thiện điều kiện sinh hoạt tinh thần và vật chất của tất cả công nhân. Nhân đó, những người ký tên trong đơn thỉnh nguyện đòi Chính phủ lâm thời phải lập tức thành lập bộ tiến bộ. Nhiệm vụ của bộ này là chuẩn bị tổ chức lao động như đã hứa và thực hiện tất cả những nguyện vọng chính đáng của nhân dân» **. Đơn

---

* «Nền dân chủ hòa bình». — *ND*.

** Trích dẫn theo: *R. Gossez*. Op. cit., p. 17.

thỉnh nguyện cũng được những người theo E. Ca-bê ủng hộ. Như vậy, phái Blăng-ki, phái Ca-bê và phái Phu-ri-ê đã đòi chính phủ phải thực hiện lời hứa được phát biểu một cách mơ hồ trong sắc lệnh về quyền lao động ban hành ngày 25 tháng Hai. Trong đơn thỉnh nguyện, yêu sách đó không được cụ thể hóa; bản thỉnh nguyện thể hiện tính chất mập mờ, mơ hồ của những hoài bão của công nhân. Họ muốn giành lấy ở chính phủ tư sản cái điều mà bản thân họ còn chưa rõ, nhưng theo ý họ, điều đó sẽ dẫn tới chỗ thủ tiêu chế độ người bóc lột người.

Nội dung và mức độ những sự nhượng bộ của chính phủ, không phải do những điều nêu lên trong các bản tuyên bố quyết định, mà là do cuộc đấu tranh của quần chúng quyết định. Tình hình đơn thỉnh nguyện đề ra ngày 28 tháng Hai cũng vậy. Những đoàn công nhân đại biểu cho các nghiệp đoàn, kéo đến tòa thị chính để trao văn kiện đó cho chính phủ. Đồng thời, họ đòi rút ngắn ngày lao động và tăng tiền công. Đây là sức ép mới của quần chúng công nhân Pa-ri đối với Chính phủ lâm thời. Dưới sức ép của họ, ngày 29 tháng Hai, chính phủ đã lập ra một Ủy ban chính phủ phụ trách công việc công nhân. Đứng đầu ủy ban này là Lu-i Blăng — một trong hai người xã hội chủ nghĩa (người thứ hai là anh công nhân An-be) có chân trong Chính phủ lâm thời, tác giả cuốn sách nhỏ «Tổ chức lao động» (năm 1840).

Lu-i Blăng là người xã hội chủ nghĩa đầu tiên trong lịch sử có ảnh hưởng rất lớn trong quần chúng, — hơn nữa lại ở vào thời kỳ cao trào cách mạng. Ông không chịu được thử thách, qua đó chứng tỏ người đại biểu của chủ nghĩa xã hội không tưởng tiểu tư sản không đóng được vai trò người lãnh tụ chính trị chân chính của cuộc cách mạng nhân dân. Bản chất cải lương của chủ nghĩa xã hội của Lu-i Blăng, quan niệm rằng có thể xây dựng xã hội mới mà không phải lật đổ xã hội cũ, — tất cả những điều đó cũng thể hiện cả trong thực tiễn chính trị của Lu-i Blăng. Nó chứng tỏ rằng xu hướng không tưởng của nhà xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản muốn có những biến đổi căn bản đối với chế độ xã hội, có thể chuyển biến (và trên thực tế đang chuyển biến) thành chủ nghĩa cải lương về chính trị. Việc Lu-i Blăng không luận chứng được tính tất yếu của sự ra đời của chế độ xã hội mới bằng những quy luật phát triển của chế độ xã hội cũ, trước hết thể hiện trong thái độ đối với phong trào vô sản. «Làm dịu bớt» phong trào đó, giữ nó trong khuôn khổ hợp pháp, do đó mà làm cho

nó bất lực ngay trong lúc đối phương đang tích lũy lực lượng, — về khách quan đó là phương hướng hoạt động chính trị cơ bản của ông. Động cơ chủ yếu thúc đẩy Lu-i Blăng đảm nhiệm vai trò người dàn hòa, là lòng tin sâu sắc rằng mâu thuẫn giữa công nhân và giai cấp tư sản là kết quả của sự hiểu nhầm và về nguyên tắc có thể giải quyết bằng cách cùng nhau hành động có phối hợp nhất trí.

Khi những nhà hoạt động tư sản của Chính phủ lâm thời nhai đi nhai lại về tự do, bình đẳng và bác ái, về sự độ lượng của Cách mạng tháng Hai, về việc đoàn kết nhân dân, thì như thế là họ phục vụ giai cấp của họ: việc tước vũ khí và đập tan giai cấp vô sản được chuẩn bị dưới sự che đậy bằng những lời nói suông. Song, Lu-i Blăng coi mình là đại biểu của người lao động, và nhiều công nhân cũng coi ông như vậy. Và con người ấy đã góp tiếng nói của mình vào các bài ca «bác ái chung» của giai cấp tư sản. Lu-i Blăng kiêu hãnh đã viết: «Những khẩu đại bác của chúng tôi, những người lính của chúng tôi, những sen đầm của chúng tôi và những quan tòa mặc áo đỏ của chúng tôi có thấy ở đâu, đâu nào? Xin cứ việc nêu thử ra tên dù chỉ một người mà chúng tôi đã bắt trong hai tháng này, dù chỉ một nhà mà chúng tôi đã xộc vào, một tờ báo mà chúng tôi bắt đình bản, những lời miệt thị mà chúng tôi trả thù, một lời nói xấu chúng tôi mà chúng tôi bắt phải im bặt, một quyền tự do nào mà chúng tôi tước bỏ, một hành động bạo lực nào mà chúng tôi đã dùng hoặc chúng tôi cho phép dùng...»*

Dù vậy, trong những tháng đầu của cách mạng, Lu-i Blăng vẫn là nhân vật chính trị được công nhân hâm mộ nhất. Chủ nghĩa xã hội mơ hồ của ông ta phù hợp với ý nguyện của họ, chủ nghĩa cải lương của ông ta trong lĩnh vực chính trị là biểu hiện tập trung của những ảo tưởng cải lương của giai cấp vô sản Pháp lúc bấy giờ. Một khi kinh nghiệm đấu tranh thực tiễn trong thời gian cách mạng cho công nhân thấy chủ nghĩa cải lương nguy hiểm như thế nào, thì nhà xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản đó liền bị gạt ra khỏi đời sống chính trị.

Lu-i Blăng đã bám vào tư tưởng lập Ủy ban chính phủ phụ trách công việc công nhân, cho rằng cơ quan đó sẽ trở thành trung tâm tuyên truyền và tổ chức công nhân Pa-ri. Các bộ trưởng tư sản của Chính phủ lâm thời chỉ còn việc đồng ý với biện pháp đó: vì mỗi giờ có tới

---

* *L. Blăng*. Lịch sử cuộc Cách mạng năm 1848, tiếng Nga, Xanh - Pê-téc-bua, 1907, tr. 354.

hàng nghìn công nhân kéo đến tòa thị chính, nơi chính phủ đang họp; họ hy vọng chắc chắn rằng Cách mạng tháng Hai sẽ trở thành cuộc cách mạng của *họ*, cuộc cách mạng của những người lao động. Nếu chính phủ giữ lập trường không nhân nhượng, thì chính phủ sẽ đổ. Đồng thời, phái cộng hòa tư sản cho phép công nhân Pa-ri có một «trung tâm tổ chức», như thế là đã thủ tiêu được sức ép trực tiếp của công nhân đối với chính phủ, «đưa» họ ra gây sức ép đối với Blăng, còn Blăng cùng với Ủy ban của ông thì họ đưa tới Điện Lúc-xăm-bua (nơi nguyên là trụ sở của viện quý tộc).

Như những sự kiện về sau cho thấy, các bộ trưởng tư sản L. A. Gác-ni-ê - Pa-giét và A. Ma-ra-xtơ, những người đầu tiên đồng ý với sự thỏa hiệp ấy, hóa ra đã tính toán đúng. Song trong những ngày ấy, công nhân Pa-ri đã coi sắc lệnh ngày 29 tháng Hai là thắng lợi của họ. Trước tòa thị chính đã có cuộc biểu tình của sáu vạn người đại biểu cho các nghiệp đoàn. Phát biểu tại cuộc biểu tình, Lu-i Blăng đã tuyên bố rằng phiên họp đầu tiên của Ủy ban sẽ tiến hành vào ngày 1 tháng Ba tại Điện Lúc-xăm-bua.

Ngày 27 tháng Hai, trước khi thành lập Ủy ban Lúc-xăm-bua, Chính phủ lâm thời đã công bố sắc lệnh về việc tổ chức các Xưởng quốc gia. Loại cơ sở này về nguyên tắc khác với «những xưởng xã hội» mà Lu-i Blăng tuyên truyền. Theo Lu-i Blăng, nhiệm vụ của các xưởng đó là đem lại công việc theo đúng ngành chuyên môn cho những người lao động; như ông dự định, ở các xưởng đó sẽ nảy sinh hiệp hội công nhân do nhà nước trợ cấp. Còn các Xưởng quốc gia là những xí nghiệp mà chủ là nhà nước tư sản, những người lao động vẫn là công nhân làm thuê, làm công việc đơn điệu và đôi khi vô nghĩa.

Sắc lệnh về các Xưởng quốc gia về thực chất là đạo luật mới về người nghèo của nước Anh xào xáo lại để dùng vào nước Pháp. Đó là những nhà tế bần ngoài trời. Tổ chức những xưởng ấy, chính phủ đem lại một công việc được trả công nào đó cho số đông những người thất nghiệp ở Pa-ri và do đó đã làm dịu tình hình căng thẳng về mặt xã hội ở thủ đô. Chính phủ dường như «đáp ứng» nguyện vọng của công nhân đòi nhà nước phải can thiệp vào vấn đề công nhân, nhưng đồng thời cho thấy rằng sự can thiệp đó không thể là cái gì khác ngoài việc bố thí có tổ chức. Hơn nữa, chính phủ tính chuyện sử dụng công nhân các Xưởng quốc gia nhằm phục vụ lợi ích chính trị của riêng mình, vì cho rằng những người vô sản Pa-ri sẽ bán quyền

lợi giai cấp của mình để lấy một - hai phrăng một ngày * (ý đồ này của các bộ trưởng tư sản đã không thành công: điều dễ thực hiện đối với những người vô sản lưu manh và bộ phận thanh niên công nhân bấp bênh, lại bị thất bại thảm hại khi áp dụng vào quần chúng vô sản Pa-ri).

Nói cách khác, việc thành lập các xưởng quốc gia đã mở ra cho Chính phủ lâm thời những khả năng to lớn để xoay xở về mặt xã hội và chính trị, mà Chính phủ lâm thời, rồi Quốc hội lập hiến và Ủy ban hành pháp nhất định sử dụng**.

Việc thành lập các Xưởng quốc gia lẫn việc lập Ủy ban Lúc-xăm-bua đều là sự nhượng bộ của chính phủ đối với các yêu sách của những người vô sản biểu hiện trong khẩu hiệu tổ chức lao động. Trong thời gian cuộc Cách mạng năm 1848 đang phát triển đi lên, đối với công nhân Pháp, về nguyên tắc khẩu hiệu đó có ý nghĩa đoàn kết họ lại, cũng như khẩu hiệu Hiến chương đối với những người vô sản Anh. Nội dung xã hội của những khẩu hiệu như vậy được những người đề ra chúng miêu tả một cách rất rộng, mơ hồ và không cụ thể.

Ở Anh, về khách quan, Hiến chương được thực hiện sẽ có nghĩa là một thắng lợi chính trị của giai cấp công nhân và là những cải tạo xã hội vì lợi ích của giai cấp công nhân. Vì vậy, năm 1842, khi phong trào Hiến chương cách mạng đạt đến đỉnh phát triển cao nhất, chính phủ Pin đã không chịu nhượng bộ chút nào đối với phái Hiến chương. Ở Pháp, năm 1848, yêu sách cải tạo xã hội mà công nhân bảo vệ và phản ánh ý định chưa được nhận thức rõ của họ là xâm phạm đến

---

* Vào tháng Ba năm 1848, khi viên giám đốc Xưởng quốc gia là E-min Tô-ma bày tỏ với viên bộ trưởng công chính Ma-ri nỗi lo ngại của mình trước sự tăng nhanh số công nhân làm việc trong các xưởng ấy, thì viên bộ trưởng đã trả lời y như sau: «Ông đừng lo về chuyện con số... Con số ấy không bao giờ quá lớn đâu; nhưng ông hãy tìm biện pháp để công nhân thành tâm gắn bó với ông». Và viên bộ trưởng giải thích tiếp: «Có thể là cái ngày cần đưa họ ra đường không còn xa nữa».

** Các Xưởng quốc gia là phương tiện từ thiện không phải là điều mới mẻ đối với nước Pháp. Song việc ra sắc lệnh thành lập các xưởng đó vào tháng Hai năm 1848 có một ý nghĩa mới về mặt xã hội. Giai cấp tư sản đồng ý với biện pháp đó, cố lái nguyện vọng của công nhân theo quỹ đạo mà theo tính toán của nó, nó có thể dễ dàng điều tiết. Về phần mình, công nhân đồng ý lập các Xưởng quốc gia, không chỉ vì muốn được cứu trợ khi bị thất nghiệp, mà còn vì họ tính chuyện về sau cải tạo các xưởng ấy thành một thể chế xã hội mới mà cơ sở sẽ là sự hiệp tác của những người vô sản được nhà nước ủng hộ. Do đó, khi những người tư sản nêu các Xưởng quốc gia và tuyên bố rằng thể chế đó không phải cái gì khác mà chẳng qua là «sản phẩm của chủ nghĩa xã hội», thì họ có lý về một mặt: công nhân *muốn* coi các Xưởng quốc gia là một thể chế như vậy, biến chúng thành một thể chế như vậy.

quan hệ sở hữu, tuy đối với giai cấp tư sản là một mối nguy hiểm lớn, nhưng khác với trường hợp tương tự ở Anh, bản thân yêu sách đó chưa phải là một sự xâm phạm trực tiếp đối với quyền lực chính trị. Hơn nữa, sự nhượng bộ trên lời nói trong lĩnh vực này có thể giúp giai cấp tư sản ủng hộ chế độ cộng hòa mà Chính phủ lâm thời chính là đại biểu cho lợi ích của nó, nắm vững chính quyền.

Vấn đề thực hiện những lời hứa trên lĩnh vực xã hội phải được giải quyết trong cuộc đấu tranh. Sau khi thành lập các Xưởng quốc gia và Ủy ban phụ trách công việc công nhân, Chính phủ lâm thời vẫn nắm bộ máy cai trị dân sự và quân sự, cảnh sát, tài chính, chính sách đối ngoại. Song, dân chúng vũ trang vẫn là «chủ đường phố». «Bất kỳ ai lúc ấy đã sống ở Pa-ri đều không quên những đoàn công nhân dài dằng dặc, mang những lá cờ báo hiệu điều dữ và hình như họ thỏa thuận với nhau tiếp tục bãi công», — một người đương thời đã viết như vậy. Số quân vệ binh quốc gia ở Pa-ri trong ba tuần đầu sau Cách mạng tháng Hai đã tăng lên gần bốn lần (khoảng từ 57 nghìn đến trên 190 nghìn người). Tuyệt đại đa số công nhân thời kỳ ấy đã gia nhập Đội vệ binh quốc gia, không mang quân phục mà bản thân đội viên vệ binh phải trả tiền; vì vậy trước con mắt của các nhà tư sản Pa-ri, số quân mới bổ sung thêm cho Đội vệ binh quốc gia có vẻ như là giai cấp vô sản được vũ trang. Trong thực tế chính là như vậy.

Trong lúc đó, Ủy ban Lúc-xăm-bua đã đẩy mạnh hoạt động của nó. Nó đã vạch sơ đồ giải quyết vấn đề xã hội, đó là một sơ đồ hoàn toàn không tưởng. Sơ đồ dự kiến thành lập bộ lao động «với sứ mệnh đặc biệt là chuẩn bị cuộc cách mạng xã hội và thực hiện việc thủ tiêu dần giai cấp vô sản một cách êm thấm và không có những chấn động»*. Lu-i Blăng cho rằng bộ ấy phải giúp đỡ các hiệp hội công nhân (các tổ chức liên hiệp kiểu hợp tác xã). Một phần lợi nhuận mà các hiệp hội này thu được sẽ bỏ vào quỹ dự trữ, được coi là «tài sản tập thể». Dự kiến rằng hệ thống các hiệp hội công nhân dần dần mở rộng, sẽ lấn gạt các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Như sau này Lu-i Blăng thừa nhận, «tất cả những tư tưởng đó chỉ là sự lập lòe của các tia hy vọng xa xôi, chúng trải ra trước mắt dân chúng đầy nhiệt tình và hăm hở chiến thắng trong một cơn bão táp đã làm cho đám người ấy có sức mạnh vô hạn»**.

---

* *L. Blăng*. Sách đã dẫn, tr. 183.

** Như trên, tr. 187.

Trong phiên họp đầu tiên của Ủy ban Lúc-xăm-bua đã có gần 200 công nhân tham dự, họ được các hàng hội ở Pa-ri bầu lên (gọi là đại biểu Lúc-xăm-bua). Họ lập tức đòi rút ngắn ngày lao động. Lu-i Blăng chống lại điều đó, ông tuyên bố rằng phải thảo luận vấn đề này với sự hiện diện của đại biểu của giới chủ. Ở đây, ông vấp phải sự chống đối kịch liệt của công nhân, và chỉ sau khi đã thuyết phục họ hồi lâu, đại biểu mới đồng ý đợi cuộc họp có sự tham gia của giới chủ. Cuộc hội nghị đó họp vào ngày hôm sau. Các chủ xí nghiệp sợ hãi đã đồng ý thỏa mãn yêu sách của công nhân, sau đó chính phủ đã ra sắc lệnh rút ngắn ngày lao động: ở Pa-ri xuống còn 10 giờ, ở các tỉnh xuống còn 11 giờ.

Ngay những hành động đầu tiên của Ủy ban Lúc-xăm-bua đã biểu lộ rõ ràng vai trò hai mặt của nó. Một mặt, đây là một diễn đàn công nhân, từ đó đại biểu của những người vô sản có thể gây sức ép đối với Chính phủ lâm thời và các chủ xí nghiệp. Đằng sau các «đại biểu Lúc-xăm-bua» có hàng chục vạn công nhân được thông báo tin tức về hoạt động của ủy ban chính phủ qua các ấn phẩm chính thức, báo cáo của các đại biểu và chăm chú theo dõi công việc của ủy ban. Mặt khác, Ủy ban Lúc-xăm-bua, trước hết là tầng lớp chính thức bên trên của nó, đã gieo rắc các ảo tưởng trong công nhân; cái mà trên thực tế công nhân giành được ở giới chủ thì ủy ban cho đó là sự nhượng bộ tự nguyện của giới chủ. Do đó có ấn tượng rằng hình như vấn đề công nhân có thể được dàn xếp trong khuôn khổ chế độ đang tồn tại và nhờ một cơ quan của nhà nước tư sản. Lu-i Blăng hết sức tự hào về vai trò «dàn hòa» của mình trong những ngày bão táp tháng Hai - tháng Năm 1848. Thực chất các quan điểm chính trị - xã hội của ông biểu hiện tập trung trong công thức: «Đúng thế, bảo vệ sự nghiệp của những người nghèo — tôi sẽ luôn luôn nhắc lại điều này — có nghĩa là bảo vệ sự nghiệp của những người giàu, nghĩa là bảo vệ lợi ích chung» *.

Ban lãnh đạo Ủy ban Lúc-xăm-bua nhiều lần đóng vai trò thẩm phán trọng tài giữa chủ và thợ. Đôi khi ban lãnh đạo đó tranh thủ được sự nhượng bộ của các chủ xưởng, và những sự nhượng bộ đó được coi là thắng lợi của «nguyên tắc công bằng». Về khách quan, những người lãnh đạo Ủy ban đã hành động vì lợi ích của Chính phủ tư sản lâm thời, chính phủ này trước hết mong muốn thủ tiêu ảnh

---

* *L. Blăng*. Sách đã dẫn, tr. 197.

hưởng thực tế của công nhân đối với hoạt động của nó*. Công việc của «các đại biểu Lúc-xăm-bua» đầy dẫy mâu thuẫn nội tại sâu sắc. Đại biểu các nghiệp đoàn cho rằng cuộc cách mạng nổ ra trong tháng Hai là một cuộc cách mạng xã hội, có sứ mệnh cải tạo xã hội một cách căn bản; và công nhân nhiều lần chính là đã tỏ thái độ như vậy đối với cách mạng, họ cho mình và các đại biểu của mình ở Điện Lúc-xăm-bua là những người đảm bảo tính chất xã hội của cuộc cách mạng. Đồng thời, các đại biểu cũng như những công nhân đã bầu họ lên, đều tin rằng những cuộc cải tạo xã hội mà cuộc cách mạng do họ tiến hành nhằm vào, có thể được Chính phủ lâm thời thực hiện. Họ nhận thấy chính phủ đó không muốn thỏa mãn yêu sách của họ và thấy rõ mối liên hệ chặt chẽ giữa nó với giới tư sản, nhưng đồng thời họ có thiên hướng nghĩ rằng sức mạnh của giai cấp vô sản đã biểu lộ trong tháng Hai, cuối cùng sẽ bắt chính phủ phải hành động theo ý muốn của công nhân. Ảo tưởng ấy càng mất dần đi thì giai cấp vô sản càng tách khỏi giai cấp tư sản về mặt chính trị. Tư tưởng hữu ái đã được công nhân nhiệt liệt đồng tình trong những tuần đầu và tháng đầu của cách mạng, tuyệt nhiên không có nghĩa là họ sẵn sàng đem lợi ích của bản thân họ phục tùng lợi ích của các chủ xí nghiệp. Trái lại, đó là niềm tin dựa trên sự tin tưởng vào sức mạnh của mình, họ tin rằng giai cấp tư sản sẽ hy sinh lợi ích của nó: những sự thay đổi đã xảy ra trong tính chất của quyền lực nhà nước, dường như hoàn toàn đủ để thực hiện cuộc cách mạng xã hội trong khuôn khổ chính quyền ấy. Đây là một ảo tưởng bi thảm; ảo tưởng đó dần dần mất đi trong quá trình đấu tranh giai cấp. Sự chấm dứt ảo tưởng đó đánh dấu sự mở đầu cuộc khởi nghĩa.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng công nhân phải trải qua trường học không tín nhiệm giai cấp tư sản về mặt chính trị không phải một lần. Lúc đầu chỉ có một tầng lớp ít ỏi công nhân tiên tiến trải qua trường học đó. Ở Pháp chẳng hạn, những người đứng về phía Blăng-ki đã thấy rõ tính chất tư lợi của các hành động của giai cấp tư sản: họ cũng đã hiểu tính chất đó khi chính quyền rơi vào tay những người sở hữu sau cuộc cách mạng thắng lợi do công nhân Pa-ri thực hiện. Tuy nhiên,

* Các cơ quan thực hiện những chức năng giống những chức năng của Ủy ban Lúc-xăm-bua, cũng đã được thành lập ở nhiều thành phố khác (Li-ông, Mác-xây, Ru-ăng, Lin-lơ, v. v..), vả lại có nơi các cơ quan ấy xuất hiện một cách độc lập, không có sự tham gia của các nhà đương cục.

những sự kiện mãnh liệt trong tháng Hai đã thức tỉnh hàng chục vạn công nhân trước đấy thậm chí chưa hề biết cả tổ chức kinh tế và đưa họ tham gia đời sống chính trị. Hoạt động của quần chúng công nhân trước đây còn thụ động nay nhanh chóng trở nên tích cực, chủ động, đã có một ý nghĩa tiến bộ rất to lớn, nhưng cũng gây ra những hậu quả không tốt: hậu quả chủ yếu là tiếng nói tỉnh táo của phái Blăng-ki đã chìm nghỉm giữa những tiếng kêu gào về tình hữu ái chung. Trong những ngày tháng Hai, cả những người tư sản lẫn quần chúng vô sản đều nêu khẩu hiệu ấy (như đã nói trên, mỗi giai cấp hiểu khẩu hiệu ấy mỗi khác). Nói cách khác, giai cấp vô sản đã phải bắt đầu tất cả từ đầu, mặc dầu — và đây là điều hết sức quan trọng — nhóm những nhà cách mạng vô sản hoàn toàn không tin giai cấp tư sản về mặt chính trị vẫn tiếp tục tồn tại và hoạt động. Sau Cách mạng tháng Hai, đại đa số công nhân đã đi theo Lu-i Blăng, ngày càng không tín nhiệm ông ta; còn những nhóm nhỏ những người vô sản có ý thức giai cấp thì tập hợp xung quanh Blăng-ki và những người đứng về phía ông.

Theo sáng kiến của Ủy ban Lúc-xăm-bua, một số hội hợp tác — thợ may, thợ đóng yên, thợ kéo sợi — đã được thành lập; những người tổ chức các hội hợp tác ấy tính chuyện thủ tiêu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng hợp tác xã. Trong thực tế, toàn bộ ý định ấy chẳng qua chỉ đem lại công ăn việc làm cho mấy nghìn công nhân thôi. Về sau, khi Ủy ban Lúc-xăm-bua đã giải thể, nhà nước tư sản và sự cạnh tranh tư bản chủ nghĩa đã bóp chết những hội nói trên.

Những hoạt động đó đã thúc đẩy quá trình tập hợp công nhân ở khắp nơi trên cơ sở nghề nghiệp và liên ngành nghề. Những hội nghị thành lập các tổ chức liên hiệp của thợ chạm, thợ sản xuất nhạc cụ, thợ may, thợ in, thợ nguội, công nhân xây dựng đã được tiến hành trong tháng Ba - tháng Tư. Một sự kiện nổi bật về mặt này là việc thành lập Tổng hội từ thiện và chính trị của thợ nguội và thợ máy: hội này gồm rất nhiều nhóm nghề nghiệp, trong đó có thợ nguội, công nhân sản xuất xe ngựa, công nhân cơ khí, công nhân đứng máy, người giúp việc công nhân đứng máy, thợ đúc. Giăng - Pi-e Đrê-vê — công nhân cơ khí, đại biểu của Ủy ban Lúc-xăm-bua — là một trong những người lãnh đạo hội.

Hoạt động chính trị của công nhân lúc đầu chủ yếu tập trung xung quanh các câu lạc bộ dân chủ. Trong tháng đầu sau cách mạng, ở Pa-ri đã thành lập 250 câu lạc bộ như thế; về sau, số câu lạc bộ còn tăng lên nữa. Ngoài ra còn thành lập cả những câu lạc bộ chỉ có công nhân

tham gia thôi. Về thực chất, đây là những tổ chức liên hiệp liên ngành nghề của công nhân, các tổ chức này đã đưa ra những yêu sách xã hội và chính trị. Thí dụ, ngày 22 tháng Ba đã khai mạc câu lạc bộ công nhân các Xưởng quốc gia, ngày 23 tháng Ba khai mạc câu lạc bộ «Công nhân anh em» ở phường II. Khẩu hiệu chủ yếu của câu lạc bộ này là tự do lập hội. Trong số những người tổ chức câu lạc bộ đó có thợ nguội, thợ đóng giày, thợ mộc, công nhân cơ khí, công nhân bao bì và thợ sơn. Về sau, trung tâm hoạt động chính trị của công nhân là các tổ chức liên hiệp đại biểu các nghiệp đoàn và các Xưởng quốc gia.

Việc tập hợp công nhân vào các hội đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh của họ để giải quyết các vấn đề cấp bách trong việc cải thiện điều kiện lao động và điều kiện sinh sống. Thí dụ, công nhân cơ khí của xưởng «Đê-rôn ê Cai-lơ» sau khi lập hội, trong tháng Ba đã được chủ xưởng lấy một phần mười một giá sản phẩm sản xuất ra để thêm vào quỹ tiền lương. Một ủy ban gồm công nhân và một kỹ sư, cũng như một đại biểu của Ủy ban Lúc-xăm-bua chịu trách nhiệm theo dõi tình hình thực hiện điều thỏa thuận đó. Giấy thỏa thuận đã được các chủ xưởng và ba công nhân cơ khí (Đrê-vê, La-voa, Cô-len) ký và đã bàn thống nhất với Lu-i Blăng (với tư cách là bộ trưởng - chủ tịch Ủy ban Lúc-xăm-bua) và đã được ông ta phê chuẩn *. Hội công nhân đường sắt đã đòi được nâng cao thang lương, v. v..

Đồng thời còn có những yêu sách chính trị chung đề cập đến các vấn đề cơ bản của cách mạng. Sau khi các đơn vị tư sản của Đội vệ binh quốc gia tiến hành một cuộc biểu tình phản cách mạng vào ngày 16 tháng Ba, các tổ chức công nhân đã quyết định tổ chức một cuộc đấu tranh quần chúng để đòi hoãn cuộc bầu cử Quốc hội lập hiến (Chính phủ lâm thời đã định tiến hành cuộc bầu cử đó vào đầu tháng Tư). Hội cộng hòa trung ương của Blăng-ki và Hội hữu ái trung ương của phái Ca-bê đã chủ động đề xướng việc này. Công nhân cơ khí đường sắt hướng Bắc đã tham gia tích cực vào việc tổ chức cuộc biểu tình. Ngay lúc bấy giờ trong những công nhân đang chuẩn bị biểu tình đã nảy ra ý nghĩ về việc thanh lọc chính phủ.

Cuộc biểu tình đã được tổ chức vào ngày 17 tháng Ba **. Nó diễn

---

* Văn bản giấy thỏa thuận xin xem ở bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

** Xem chi tiết ở: *N. E. Da-xten-ke*. Cuộc cách mạng năm 1848. Nền cộng hòa thứ hai, tiếng Nga, tr. 288 và những trang tiếp.

ra dưới khẩu hiệu đòi hoãn cuộc bầu cử đến ngày 31 tháng Năm. Những công nhân tiên tiến hiểu rằng vội vã tiến hành bầu cử là tiếp tay cho thế lực phản động; Pa-ri cách mạng chưa đủ thì giờ xác lập ảnh hưởng của mình ở các tỉnh mang tính chất bảo thủ, nơi mà ngoài mấy thành phố ra, phong trào công nhân còn yếu, và địa chủ giàu có, các nhà tư sản lớn và những người theo thuyết giáo quyền chi phối dư luận xã hội. 200 nghìn công nhân không có vũ khí do công nhân đường sắt dẫn đầu đã bắt đầu diễu hành từ quảng trường Cách mạng. Khi đoàn biểu tình đến gần tòa thị chính, thì đại biểu các câu lạc bộ, trong đó có Blăng-ki, Ca-bê và Xô-bri-ê, tiến lên phía trước (Xô-bri-ê là chủ bút báo «Com-muyn đơ Pa-ri» *). Lúc đầu chỉ một mình Ca-bê được đến bên hàng rào của lâu đài. Sau đó các ủy viên của ủy ban do công nhân bầu ra tiến lên theo ông. Họ trao đơn thỉnh nguyện cho các đại diện của chính phủ. Lu-i Blăng nhân danh chính phủ đã trấn an công nhân, hứa sẽ xét các nguyện vọng của họ. Phái Blăng-ki đón nhận lời hứa đó một cách e dè và không tin tưởng. Một trong những bạn chiến đấu của Blăng-ki là B. Phlốt, đã nói thẳng với Lu-i Blăng trước hàng trăm người biểu tình, rằng ông ta là tên phản bội. Song khối đông công nhân lúc ấy vẫn tín nhiệm chính phủ và coi Lu-i Blăng là lãnh tụ của mình, đã lặng lẽ giải tán.

Cuộc biểu tình rầm rộ của những người vô sản đã gây một ấn tượng mạnh mẽ cho những người tư sản Pa-ri. Sau này, một tờ báo tư sản nhớ lại: «Thủ đô run lên khi thấy bọn người im lặng và có chí hướng rõ rệt ấy, họ chỉ nghĩ một điều là phá hủy bản thân cơ sở của xã hội» **. Ngày hôm ấy bản thân công nhân thấy rõ là thiếu một tổ chức thống nhất. Sau cuộc biểu tình ngày 17 tháng Ba, công nhân tiên tiến (đặc biệt là những người lãnh đạo công nhân đường sắt và những người lãnh đạo Hội công nhân cơ khí) đã thấy rõ là cần phải thành lập một trung tâm khả dĩ đảm bảo lãnh đạo phong trào quần chúng. Về thực chất là nói đến sự lãnh đạo chính trị.

Ngày 18 tháng Ba, theo sáng kiến của công nhân đường sắt, các đại biểu Lúc-xăm-bua đã thành lập Ban thường vụ lâm thời của Ban chấp hành trung ương công nhân quận Xen. Cuối tháng Ba, Ban chấp hành trung ương cũng đã được thành lập. Ban chấp hành đã đưa 20 công nhân ra ứng cử vào Quốc hội lập hiến. Lu-i Blăng đã đưa vào

---

* «Công xã Pa-ri». — *ND*.

** Trích dẫn theo *R. Gossez*. Op. cit., p. 247.

số đó thêm 14 đại biểu của phái cộng hòa và phái xã hội chủ nghĩa, trong đó có nhiều người giữ lập trường thỏa hiệp.

Các đại biểu Lúc-xăm-bua đã lập một tổ chức độc lập, như vậy là đã tiến một bước quan trọng, song bước tiến đó vẫn chưa có nghĩa là đã thoát khỏi ảnh hưởng của Lu-i Blăng: trong hoạt động của mình, Ban chấp hành trung ương căn cứ vào những nguyên tắc tổ chức lao động, cố gắng thực hiện những nguyên tắc đó.

Đến giữa tháng Tư, sự bất bình của công nhân trước tình hình trong nước ngày càng tăng lên. Họ tập hợp lại để bầu đại biểu vào ban lãnh đạo Đội vệ binh quốc gia, và họ đã chuẩn bị một đơn thỉnh nguyện mới. Trong đơn thỉnh nguyện có nói rằng dân chúng đang trông chờ thành lập nền cộng hòa dân chủ, thủ tiêu chế độ người bóc lột người và có ý định đấu tranh để tổ chức lao động thông qua các hiệp hội. Ban chấp hành trung ương công nhân quận Xen kêu gọi các nghiệp đoàn đưa đơn thỉnh nguyện đến tòa thị chính. Câu lạc bộ dân chủ của giai cấp tiểu tư sản — Hội nhân quyền — cũng đã quyết định như vậy. Tối 15 và sáng ngày 16 tháng Tư, công nhân nhiều xí nghiệp lớn, sau khi thảo luận đơn thỉnh nguyện, đã quyết định tham gia cuộc biểu tình. Ở Pa-ri đã bắt đầu rải truyền đơn với những lời kêu gọi thường là rất kiên quyết. Trong một tờ truyền đơn (do bảy người ký tên) có nói rằng «Chúng ta đã đổ máu của chúng ta cho nền cộng hòa, chúng ta sẵn sàng đổ máu nữa. Chúng ta tin tưởng rằng Chính phủ lâm thời sẽ thực hiện lời hứa của mình. Chúng ta chờ đợi việc đó, chúng ta, những người thường không có được những thứ cần thiết nhất» *.

Trong lúc đó thì những người tổ chức cuộc đấu tranh đặt hy vọng vào cuộc biểu tình đặc biệt hòa bình. Họ đã khẩn khoản kêu gọi những người tham gia biểu tình xuống đường không mang theo vũ khí, điều đó ngay từ đầu đã gây ra phản ứng không tốt của Blăng-ki.

Ngày 16 tháng Tư, 100 nghìn người biểu tình kéo đến tòa thị chính. Trong khi tiến lên, họ vấp phải các phân đội tư sản của Đội vệ binh quốc gia ngăn chặn: các tiểu đoàn vệ binh xông vào đoàn biểu tình của công nhân, chia cắt họ ra. Có thể đó là một trong những cảnh bi tráng nhất của cuộc Cách mạng Pháp năm 1848 thời kỳ trước tháng

* Xem áp-phích trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

Sáu: cuộc diễu hành của 100 nghìn công nhân tay không đi thành một đoàn dài và hẹp giữa hai hàng vệ binh quốc gia tay cầm súng. Chúng nhục mạ những người biểu tình và chửi rủa Blăng-ki, Ca-bê, tất cả những «người cộng sản» ấy, «những người chủ trương phân chia tài sản».

Trao xong đơn thỉnh nguyện cho viên phó thị trưởng Pa-ri (Chính phủ lâm thời không tiếp đoàn đại biểu của công nhân), những người biểu tình đã giải tán dưới tiếng thét xua đuổi của bọn tư sản có vũ trang.

Đơn thỉnh nguyện ngày 16 tháng Tư làm cho giai cấp tư sản nhớ lại những yêu sách của những người vô sản, nhớ lại những mục tiêu mà nhân dân Pa-ri đấu tranh trên các chiến lũy vào tháng Hai để thực hiện chúng. Mặc dầu cuối đơn thỉnh nguyện đã đề ra những khẩu hiệu hoàn toàn trung thực: «Nền cộng hòa muôn năm!», «Chính phủ lâm thời muôn năm!», nhưng các bộ trưởng vẫn có lý do để thấy rằng đơn thỉnh nguyện đó là lời tuyên chiến đối với xã hội tư sản. Không phải vô cớ mà các tiểu đoàn có vũ khí của giai cấp tư sản được điều tới để đối phó với những công nhân tay không. Thái độ của Chính phủ lâm thời đối với đơn thỉnh nguyện ngày 16 tháng Tư có nhiều điểm giống với sự phản ứng của nghị viện Anh đối với các cuộc biểu tình và các đơn thỉnh nguyện của phái Hiến chương đầu những năm 40. Cả những nghị sĩ Anh vênh vang về sự gắn bó của mình với các truyền thống, lẫn những bộ trưởng của Chính phủ lâm thời Pháp được dân chúng khởi nghĩa đưa vào tòa thị chính, đều hiểu rằng những điều người ta «thỉnh cầu» họ thì không thể thực hiện được trong điều kiện còn duy trì chế độ xã hội và chính trị hiện hành. Chính phủ lâm thời phản ứng nhanh hơn và quyết liệt hơn, vì khác với công nhân Anh, những người vô sản Pháp năm 1848 có khả năng hiện thực trong bất cứ giờ phút nào cũng đều có thể cầm lấy vũ khí.

Ngay 23 và 24 tháng Tư đã tiến hành cuộc bầu cử Quốc hội lập hiến *. Cuộc bầu cử tiến hành trên cơ sở chế độ bầu cử mới, do cách mạng giành được: tất cả những người Pháp từ 21 tuổi trở lên đều có quyền bỏ phiếu. Bản thân việc đó đã là một thắng lợi lớn của nhân dân. Song kết quả bầu cử đã cho thấy vị trí vững vàng của giai cấp tư sản và của thế lực quân chủ phản động (đặc biệt là ở các tỉnh).

---

* Xem *N. E. Da-xten-ke*. Cuộc cách mạng năm 1848. Nền cộng hòa thứ hai, tiếng Nga, tr. 291.

Trong số 880 người được bầu làm nghị sĩ thì có 500 người là người ôn hòa thuộc phái cộng hòa, tập hợp xung quanh báo «Na-xi-ô-nan»*. Ngoài ra, 100 người thuộc phái chính thống và trên dưới 200 người thuộc phái Oóc-lê-ăng đã tự xưng là người thuộc phái cộng hòa ngay sau Cách mạng tháng Hai. Phe dân chủ có chưa đầy 100 nghị sĩ, trong đó có mấy người xã hội chủ nghĩa. Trong số ứng cử viên là công nhân do những người vô sản Pa-ri đưa ra ứng cử, có những người cộng sản: thợ làm đồ đồng thau Ma-lác-me và thợ đóng giày Xa-va-ri, công nhân cơ khí Đrê-vê (một người xã hội chủ nghĩa, chủ tịch Tổng hội từ thiện và chính trị của thợ nguội và thợ máy), những người lao động đấu tranh dưới khẩu hiệu tổ chức lao động: thợ may, người nấu bếp, thợ đóng giày, thợ làm đồ đồng thau, thợ mộc. Song trong số những công nhân theo danh sách của Ủy ban Lúc-xăm-bua chỉ có người thợ mộc A. Péc-đi-ghi-ê được bầu vào Quốc hội lập hiến, ông này nổi tiếng là người chủ trương cải tổ các hội đồng nghiệp, làm cho các hội đó thoát khỏi tính chất phường hội hẹp hòi. Những người cộng sản Ca-bê và Blăng-ki, lẫn những người dân chủ xã hội chủ nghĩa Ra-xpa-in và Xô-bri-ê đều không trúng cử. Nhà dân chủ thuộc phái cộng hòa Bác-bét được bầu làm nghị sĩ chỉ vì ông ứng cử ở quận nhà.

Kết quả bầu cử đã làm tiêu tan phần nào những ảo tưởng của công nhân, mặc dầu chưa làm mất hết hẳn ảo tưởng của họ: họ vỡ lẽ ra rằng chừng nào chính quyền vẫn nằm trong tay những kẻ đại biểu cho phe kẻ thù xã hội, thì chỉ có độc quyền bầu cử hình thức thôi không thể đảm bảo được thắng lợi. Những người vô sản rất băn khoăn và căm phẫn trước tình hình là ngay trong những vùng mà rõ ràng là họ chiếm đa số, thế nhưng người được bầu làm nghị sĩ Quốc hội lập hiến vẫn là các nhà tư sản. Ở Li-mô-gi-ê, công nhân nổi giận — danh sách của họ bị thất bại — đã tước vũ khí của Đội vệ binh quốc gia của giai cấp tư sản. Họ đã thực tế làm chủ thành phố trong suốt hai tuần lễ. Các công việc của thành phố do một ủy ban gồm công nhân và những người tiểu tư sản có tinh thần dân chủ điều hành. Tình thế chỉ thay đổi sau khi quân đội vào thành phố: chúng lại vũ trang cho Đội vệ binh quốc gia của giai cấp tư sản và giải tán ủy ban.

Ở Ru-ăng, những người vô sản cùng với những người tả khuynh trong phái cộng hòa đã lập cái gọi là danh sách đỏ: trong số 19 ứng cử viên trong danh sách đó thì 10 người là công nhân. Song những

---

* «Dân tộc». — *ND.*

người trong «danh sách đỏ» không có ai trúng cử; người trúng cử lại là những người hữu khuynh trong phái cộng hòa. Điều đó làm cho giới vô sản rất căm phẫn. Sự căm phẫn càng tăng lên khi họ biết những thủ đoạn gian trá đối với phiếu bầu. Cuối tháng Tư, công nhân cầm vũ khí. Ở các khu phố công nhân đã lập chiến lũy. Các trận đánh diễn ra trong hai ngày. Trong quá trình các trận đánh đó, Đội vệ binh quốc gia được vũ trang đầy đủ của Ru-ăng hầu như không bị tổn thất, trong lúc đó thì 11 công nhân đã bị giết hại tại chỗ, 23 công nhân chết trong bệnh viện, 50 công nhân bị thương nặng. Ngày 3 tháng Năm, báo «Com-muyn đơ Pa-ri» viết: «Ở Ru-ăng, giai cấp tư sản đã thắng, trật tự đã được khôi phục giữa những xác chết. Sự yên tĩnh của khủng bố đã ngự trị trong thành phố này».

Những sự kiện ở Ru-ăng đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến bước phát triển tiếp theo của cách mạng. Chúng chứng tỏ rằng giai cấp tư sản sẵn sàng dùng lối đàn áp tàn khốc và thẳng tay đối với những người vô sản. Như Blăng-ki đã nhận xét một cách đúng đắn, các cuộc chém giết ở Ru-ăng đã biểu hiện thực tế bản chất chính sách của Chính phủ lâm thời. Nền cộng hòa tư sản vừa mới ra đời. Giờ đây Quốc hội lập hiến của nền cộng hòa đó sẽ nắm chính quyền, mà trước đây tiền thân của Quốc hội lập hiến — Chính phủ lâm thời — đã giành được do công nhân đánh đổ nền Quân chủ tháng Bảy. Và biện pháp đầu tiên của giai cấp tư sản là trả thù công nhân! Các cuộc bắn giết ở Ru-ăng báo trước các sự kiện trong những ngày tháng Sáu.

Trong Quốc hội lập hiến có sự phân hóa lực lượng, phản ánh một quá trình như vậy trong phạm vi cả nước. Cánh xã hội chủ nghĩa đã bị cắt đứt với chính phủ: Lu-i Blăng đã bị đưa ra khỏi chính phủ, Ủy ban Lúc-xăm-bua đã mất tính chất là một cơ quan của chính phủ. Ủy ban hành pháp được bầu ra thay cho Chính phủ lâm thời và về cơ bản gồm những phần tử cộng hòa ôn hòa; nó đã bị sức ép liên tục từ phía bộ phận phản động ra mặt của Quốc hội.

Tình hình ở Pa-ri tiếp tục nóng bỏng. Trong tháng Năm, các câu lạc bộ dân chủ đã sôi nổi thảo luận vấn đề chính sách đối ngoại của nước Pháp. Lúc này, giới quân phiệt Phổ đã đàn áp cuộc khởi nghĩa của những người yêu nước Ba Lan ở Pô-dơ-nan, và các câu lạc bộ dân chủ đã đòi nước Pháp cộng hòa đến giúp nhân dân Ba Lan.

Ngày 15 tháng Năm, theo sáng kiến của một số câu lạc bộ dân chủ, tại quảng trường Ba-xti đã tập hợp đại biểu của 100 nghiệp đoàn, một bộ phận công nhân các Xưởng quốc gia nhập cuộc với họ. Họ

đi đến Quốc hội lập hiến. Đi đầu là những người lãnh đạo Ban chấp hành trung ương công nhân quận Xen, những nhà dân chủ xã hội chủ nghĩa Ra-xpa-in và Xô-bri-ê; ở đây cũng có cả Giu-be, một nhà hoạt động nổi tiếng của các câu lạc bộ dân chủ lúc bấy giờ. Những người thuộc phái Blăng-ki cũng tham gia biểu tình. Không có ảo tưởng đối với kết cục của cuộc đấu tranh, họ cố gắng làm cho nó mang tính chất có tổ chức; những người thuộc phái Blăng-ki không muốn đứng ngoài rìa phong trào quần chúng và họ có ý định chia sẻ số phận của công nhân. Những người biểu tình đã xông vào phòng họp của Điện Buốc-bông. Lu-i Blăng cố thuyết phục họ giải tán, nhưng không có kết quả. Ra-xpa-in đọc đơn thỉnh nguyện của công nhân đòi chi viện cho Ba Lan. Trong số những người biểu tình khác phát biểu trước Quốc hội có cả Blăng-ki. Ông nói về Ba Lan và đồng thời nói rằng công nhân trông mong giải quyết vấn đề xã hội. Blăng-ki cũng đề cập đến những sự kiện nhục nhã đối với Chính phủ lâm thời ở Ru-ăng. Quốc hội bắt đầu hoang mang. Nhiều nghị sĩ cho là lặp lại sự kiện ngày 24 tháng Hai, lúc nhân dân có vũ trang đã giải tán viện dân biểu Oóc-lê-ăng.

Song tình thế bấy giờ có khác. Chính phủ Ghi-dô bị công nhân coi là một lực lượng thù địch đối với họ và đối với toàn thể nhân dân, còn với Quốc hội lập hiến được bầu lên trên cơ sở phổ thông đầu phiếu, thì họ vẫn còn tín nhiệm trên một mức độ nhất định và không có ý định dùng vũ khí chống lại nó: công nhân còn phải dứt khoát làm rõ tính chất tư sản quân chủ của nó.

Hơn nữa, nếu ngày 24 tháng Hai, đằng sau viện dân biểu Oóc-lê-ăng không có ai ngoài một nhúm những nhà tài chính có thế lực và một số đại đội lính thường trực sẵn sàng chiến đấu cho nền quân chủ đang thoi thóp, thì ngày 15 tháng Năm, Quốc hội lập hiến đã có nước Pháp tư sản và hàng vạn vệ binh quốc gia có vũ trang ở Pa-ri ủng hộ.

Trong những điều kiện ấy, những người cầm đầu Quốc hội và Ủy ban hành pháp thậm chí còn muốn công nhân chưa sẵn sàng đấu tranh vũ trang xâm phạm đến hòa bình dân sự. Giu-be (có lẽ là viên tình báo của chính phủ) đã tiếp tay cho thế lực phản động. «Nhân danh nhân dân», ông ta tuyên bố giải tán Quốc hội. Những người biểu tình đã lập danh sách chính phủ mới gồm những người cộng sản, những người xã hội chủ nghĩa và những người cánh tả trong phái cộng hòa nổi tiếng nhất. Trong số họ, một số người đã có mặt tại tòa thị

chính. Quốc hội huy động Đội vệ binh quốc gia. Công nhân bị giải tán, còn những thành viên chính phủ mà những người biểu tình đề ra (trong đó có Ra-xpa-in, Bác-bét và Blăng-ki) đã bị bắt. Các công nhân và các câu lạc bộ dân chủ ở Pa-ri đã mất những người lãnh đạo chính trị có uy tín nhất. Đồng thời hoạt động chính trị của Lu-i Blăng cũng nhanh chóng đi đến chỗ kết thúc. Sau ngày 15 tháng Năm, khi ông ta thực tế ủng hộ Quốc hội tư sản quân chủ, ảnh hưởng của ông ta trong giới vô sản đã bắt đầu suy sụp một cách liên tục và nhanh chóng.

Ngày 4 tháng Sáu có cuộc bầu cử bổ sung vào Quốc hội lập hiến, cuộc bầu cử đó đã tỏ rõ việc các phe phái chủ yếu của giai cấp tư sản tiếp tục ngả về phía hữu; giai cấp tư sản ngày càng chuyển sang lập trường quân chủ. Ảnh hưởng của nhóm «Na-xi-ôn-nan» đã suy yếu. Hàng ngũ của thế lực phản động đã được cố kết lại. Sự tuyên truyền của phái chính thống và phái Oóc-lê-ăng được tăng cường. Những người đứng về phía hoàng tử Lu-i Bô-na-pác (lúc ấy Lu-i Bô-na-pác tự xưng là người gắn bó với chế độ cộng hòa) đã đẩy mạnh hoạt động.

Mặt khác, công nhân Pa-ri cũng đã xiết chặt hàng ngũ của mình. Trong cuộc bầu cử bổ sung, họ đã bỏ phiếu bầu các nhà xã hội chủ nghĩa Pru-đông và Lơ-ru, những người tả trong phái cộng hòa Cốt-xi-đi-e và La-grăng-giơ vào Quốc hội.

Trong những tuần lễ tiếp theo, trung tâm tổ chức của công nhân Pa-ri là Hội các nghiệp đoàn liên hiệp được thành lập sau khi Ủy ban Lúc-xăm-bua bị giải thể, trên cơ sở Ban chấp hành trung ương công nhân quận Xen. Ngay tháng Năm cũng đã xuất hiện một cơ quan có ảnh hưởng khác của phong trào công nhân ở Pa-ri — Ủy ban hội nghị đại biểu các Xưởng quốc gia. Cả hai tổ chức đều đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc khởi nghĩa tháng Sáu.

Chính quyền tư sản ra sức làm cho công nhân cách mạng không còn người lãnh đạo, mất lãnh tụ chính trị. Một loạt biện pháp đã được đề ra nhằm mục đích ấy. Ngay trước khi có các sự kiện vào tháng Năm, chúng đã tổ chức chống Blăng-ki bằng một chiến dịch vu khống, dùng giấy tờ giả mạo để buộc tội ông là đã khai các chiến hữu của mình cho cảnh sát của chế độ Quân chủ tháng Bảy. Bọn phản động tung những tin đồn dữ dội về những người cộng sản: chúng tuyên bố rằng họ là những người chủ trương cướp bóc bừa bãi, chia tài sản, chung vợ, v.v.. Báo chí tư sản và quân chủ phản động đã lồng vào từ «người cộng sản» một ý nghĩa có tính chất tục tĩu.

Ca-bê cũng bị công kích. Hơn nữa, đối với người tư sản bảo thủ Pháp, tên tuổi Ca-bê thậm chí đã trở thành biểu tượng của chủ nghĩa cộng sản, mặc dầu những mâu thuẫn tiêu biểu của nhà không tưởng này trong các quan điểm của ông đối với bạo lực cách mạng, năm 1848 đã biểu hiện đặc biệt rõ nét. Ông dường như không muốn có một cuộc đấu tranh quyết liệt giữa những người vô sản và những người tư sản, ông hiểu rõ rằng khác với «cuộc khởi nghĩa năm 1872» trong xứ I-ca-ri của ông, ưu thế về lực lượng ở Pa-ri năm 1848 hoàn toàn không phải ở về phía nhân dân. Vả chăng, chính bản thân Ca-bê không có ý định đóng vai trò I-ca. Đồng thời, ông hoàn toàn dùng tiếng nói vô sản mà quần chúng công nhân Pa-ri đã bắt đầu nói chỉ sau đó ba tháng, ngay ngày 25 tháng Hai ông đã đòi chính phủ «thừa nhận quyền sống và làm việc để chủ gia đình không lâm vào cảnh kinh khủng là phải bỏ gia đình và con cái và... chết trong chiến đấu». Cũng lúc ấy Ca-bê với đầy đủ lý do kêu gọi công nhân đừng nêu ra yêu sách «lập tức vận dụng những học thuyết cộng sản chủ nghĩa của chúng ta»: đây sẽ là chủ nghĩa phiêu lưu. Tuy nhiên ông vẫn luận chứng lập trường hiện thực chủ nghĩa của mình bằng những lý lẽ như trước, viện cớ là cần phải xác lập những nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa «bằng sức mạnh của dư luận xã hội». Ca-bê vẫn không tìm được lối thoát ra khỏi những mâu thuẫn ấy*.

Trong điều kiện phong trào phát triển rầm rộ, chủ nghĩa Pru-đông đã trải qua một sự tiến triển phức tạp. Ngày 27 tháng Hai năm 1848, tờ báo của Pru-đông «Rơ-prê-dăng-tăng đuy pơ-plơ»** đã xác nhận rằng cách mạng là do công nhân tiến hành. Cương lĩnh mà ông đề nghị có một loạt yêu sách mang tính chất chính trị-cấp tiến (tổ chức lực lượng quân sự chống thế lực phản động; thi hành chính sách thân thiện đối với các dân tộc nào noi theo gương nước Pháp; thực hiện quyền phổ thông đầu phiếu; đảm bảo quyền tuyệt đối được lập hội kinh tế và chính trị, v. v.). Song yêu sách xã hội chủ yếu mà phái Pru-đông đề ra lúc ấy biểu hiện trong công thức: «Chúng tôi đã giành được

---

* Về sau, khi công nhân nổi dậy đấu tranh vũ trang Ca-bê gọi cuộc đấu tranh đó là «cuộc khởi nghĩa xã hội», là chiến tranh «vì quyền làm việc và quyền sống». Sau khi phân tích «sai lầm của những người khởi nghĩa», ông đi đến kết luận cơ bản như thế này: họ không có kế hoạch và họ «không thi hành những biện pháp để làm rối loạn và làm tê liệt kẻ thù». — *Cabet*. Insurrection de 23 juin. Paris, 1848, p. 17, 50.

** «Sự có mặt của quần chúng». — *ND*.

tự do. Giờ đây cần tổ chức lao động!». Vả lại công thức này cũng được các nhóm xã hội chủ nghĩa khác theo.

Về sau, chiếm vị trí ngày càng lớn trong việc tuyên truyền của cơ quan báo chí của Pru-đông là những phương án tổ chức tín dụng và lưu thông tiền tệ. Pru-đông hứa dùng tín dụng và lưu thông tiền tệ để xây dựng «một xã hội không có thuế má, không có công trái, không có tiền giấy, không có mức tối đa, không có việc trưng dụng, không có các vụ phá sản, không có luật ruộng đất, không có đạo luật về người nghèo, không có các Xưởng quốc gia, không có sự can thiệp của nhà nước, không có những trở ngại đối với việc tự do buôn bán và kinh doanh công nghiệp, không có những trường hợp xâm phạm tài sản» *. Trọng tâm tuyên truyền của báo «Rơ-prê-dăng-tăng duy pơ-plơ» dần dần chuyển sang phía phương thuốc vạn ứng của Pru-đông là lập «ngân hàng nhân dân», phương thuốc đó chỉ có tác dụng đánh lạc hướng nhân dân Pa-ri khỏi cuộc đấu tranh chính trị. Các khẩu hiệu chính trị ở phái Pru-đông ngày càng lùi xuống hàng thứ yếu; những đề án cải tạo xã hội mà họ đề nghị về thực chất là nhằm làm dịu các mâu thuẫn chính trị, vì chúng có nhiệm vụ xác lập sự hòa hợp lợi ích «giữa lao động và sở hữu». Những lời Pru-đông khẩn khoản ngăn ngừa cuộc đấu tranh chính trị (ông hiểu đấu tranh chính trị là những cuộc bầu cử hoặc sự tàn sát có thể làm tổn hại «toàn thể xã hội») thường gây ra sự bực tức của công nhân và làm mất ảnh hưởng các tư tưởng xã hội chủ nghĩa trước con mắt của họ. Người thợ may Công-xtăng In-bê, một người có tiếng tăm trong giới công nhân Pa-ri, được họ coi là môn đồ đáng tin cậy của Ma-rát, đã phê phán các quan điểm của Pru-đông, ông viết: «Vậy là sở hữu mà ông ta muốn thủ tiêu, chỉ là sự lạm dụng sở hữu, và muốn thủ tiêu sự lạm dụng đó, thì chúng ta (theo ý kiến của Pru-đông) còn quá trẻ. Thật là điều vô lý kinh khủng!» **.

Lu-i Blăng và Pru-đông, nếu chú ý các quan niệm xã hội chủ nghĩa của họ, thì dường như họ giữ những lập trường đối lập với nhau. Lu-i Blăng là người chủ trương nhà nước cách mạng (theo quan niệm của ông) cần kiên quyết can thiệp vào các quan hệ xã hội. Pru-đông thì ráo riết chống lại sự can thiệp như vậy. Thế mà trong vấn đề quan trọng

* «Représentant du Peuple», 7.IV.1848.

** «Le socialisme et la Révolution Française» par Constant Hilbey, rédacteur du journal «Sans-culotte». — Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

nhất thì hai ông ấy nhất trí với nhau: cả hai người đều ráo riet tuyên truyền cho việc thống nhất giai cấp tư sản và giai cấp vô sản trong khuôn khổ «tổ chức lao động»*.

Song, về khách quan, hoạt động của Pru-đông lúc ấy còn có một mặt quan trọng nữa. Pru-đông vạch cho những người vô sản thấy tính chất «không công nhân» của cuộc cách mạng đã diễn ra, vạch trần chính sách chống công nhân của chính phủ, dù muốn hay không muốn thì ông cũng góp phần khắc phục những ảo tưởng đối với chính quyền của giai cấp tư sản. Như thường xảy ra trong những thời kỳ cách mạng, trong số những sơ đồ tư tưởng phổ biến trong giới vô sản, công nhân đã «hấp thu» vào ý thức của mình chính điều có thể mang lại lợi ích thực tế cho họ; trong khi tờ báo của Pru-đông không chỉ là nơi tập hợp những bài chứa đựng những kế hoạch không tưởng phản động về cải tạo xã hội, mà còn là một cơ quan chính trị chống chính phủ nữa.

Từ giữa tháng Năm và đặc biệt là những tuần đầu tháng Sáu năm 1848, về mặt chính trị công nhân không còn tin tưởng vào chính quyền tư sản; cuộc đụng độ vũ trang ngày càng lộ rõ ra là không tránh khỏi.

Trong giới công nhân đang chín muồi tư tưởng thành lập cơ quan chính trị của mình, tức «Hội nghị quốc ước nhân dân». Ngày 13 tháng Năm, tờ báo của Xô-bri-ê «Com-muyn đơ Pa-ri» đăng đơn thỉnh nguyện gửi Quốc hội lập hiến, do nhóm «đại biểu của lao động» ký tên, trong đó có những công nhân xã hội chủ nghĩa và các nhà hoạt động của các hội hợp tác xã của công nhân. Đơn thỉnh nguyện này là một văn kiện «kiểu quá độ»: văn kiện còn mang dấu vết chủ nghĩa cải lương chính trị, nhưng đồng thời cũng chứng tỏ quá trình khắc phục chủ nghĩa cải lương ấy đang diễn ra nhanh chóng. Đơn thỉnh nguyện đòi phải phê chuẩn việc bổ nhiệm cơ quan đại diện, mà bên cạnh Quốc hội lập hiến, nó sẽ trở thành một cơ quan chân chính và sẽ đảm nhiệm việc bảo vệ tất cả mọi quyền lợi đã được tuyên bố của nhân dân. Tác giả đơn thỉnh nguyện đòi phải bổ nhiệm vào «Hội nghị quốc ước nhân dân» những «đại biểu của nhân dân» trong số hội viên các câu lạc bộ dân chủ mà hội đó phải thường xuyên tiếp xúc. Về thực chất, đây là vấn đề tạo ra một hình thức hợp pháp của chế

* Về lập trường và vai trò của Pru-đông lúc ấy, xin xem *N. E. Da-xten-ke*. Pru-đông và cuộc Cách mạng tháng Hai năm 1848. — «Niên giám Pháp, 1960», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961, tr. 388-425.

độ hai chính quyền song song tồn tại; không phải vô cớ mà đề nghị về việc thành lập «Hội nghị quốc ước nhân dân» đã được đề ra sau khi Ủy ban Lúc-xăm-bua bị giải thể. Đơn thỉnh nguyện bày tỏ rõ ràng nguyện vọng muốn lập một Hội nghị quốc ước trực tiếp liên hệ với công nhân bên cạnh Quốc hội lập hiến tư sản. Dĩ nhiên là công nhân đã nhầm khi họ cho rằng hai chính quyền, căn bản khác nhau về nội dung xã hội và chỗ dựa giai cấp, lại có thể cùng tồn tại êm thấm bên cạnh nhau, chính quyền này không trấn áp hoặc không chi phối chính quyền kia. Thế nhưng bản thân tư tưởng về việc tổ chức cơ quan đại diện nhân dân với tư cách là một cơ quan kiểm soát Quốc hội lập hiến, tự nó đã biểu hiện ý muốn đòi độc lập về chính trị, biểu hiện việc nhận thức được rằng trong khuôn khổ bản thân Quốc hội lập hiến và chính phủ của nó, lợi ích của công nhân sẽ không được thỏa mãn. Loại xu hướng ấy đã làm cho những kẻ cầm quyền lo sợ, vì đó là xu hướng của công nhân vũ trang và ngày càng được tổ chức lại; các nhà tư sản hiểu rằng tư tưởng hai chính quyền song song tồn tại trong điều kiện trình độ giác ngộ chính trị của công nhân ngày càng lên, chẳng qua có nghĩa là xu hướng — tuy còn mơ hồ — đi tới chỗ một mình giai cấp công nhân nắm chính quyền.

P. Đê-phơ-lốt, một nhà cách mạng gần gũi với phái Blăng-ki, cũng chịu ảnh hưởng của các quan điểm của Phu-ri-ê (một sự kết hợp thường có trong những tháng ấy) đã giải thích tính chất không tránh khỏi của cuộc khởi nghĩa sắp xảy ra của công nhân như sau: «Chính phủ hôm nay (14 tháng Năm. — *TG.*) đang treo trên sợi tóc, và tôi tin rằng cuối tháng Sáu ở nước ta sẽ có một cuộc đảo chính hoàn toàn. Đó là điều dễ hiểu. Đối với các Xương quốc gia, chính phủ gánh lấy những trách nhiệm quá lớn, sau này mà khước từ những nghĩa vụ đó thì sẽ gây ra một cuộc khủng hoảng kinh khủng. Đông đảo công nhân trong các Xưởng quốc gia đang sống trong cảnh hết sức cơ cực do thiếu tư liệu sinh sống, nhất định sẽ xông lên cầm vũ khí để bắt chính phủ phải tiếp tục cứu trợ. Vì không thể thỏa mãn được các yêu sách của họ, nên nhất định sẽ nổ ra một cuộc đấu tranh khủng khiếp. Chính phủ và xã hội hiện nay sẽ dễ dàng bị đánh bại». Và ông nói tiếp: «Chúng ta dễ dàng thắng ở các tỉnh. Chúng ta đưa lực lượng của chúng ta về các nơi khác nhau. Dù là bằng sức mạnh của vũ khí, dù là bằng cách mạng, chúng ta sẽ bắt nông dân phải thỏa thuận và cho phép chúng ta tổ chức Công xã». Đê-phơ-lốt đã kết luận nhận định của mình về tình hình như sau: «Cuộc Cách mạng tháng Hai đã đặt vấn đề sở

hữu và lao động. Cần làm sao để vấn đề đó được giải quyết» *.

Điều đặc biệt là sự phản ứng sôi nổi của công nhân các Xưởng quốc gia sau khi phần tử quân chủ Đuy-panh phát biểu tại Quốc hội lập hiến ngày 16 tháng Năm: bài diễn văn của ông ta và đặc biệt là lời kêu gọi «bắt công nhân phải dùng lao động để kiếm lấy khoản tiền mà ngày nay họ không làm mà lĩnh» nêu trong bài diễn văn, đã gây nên làn sóng căm phẫn của mọi người. Trên các đường phố Pa-ri có hàng nghìn tờ truyền đơn phản đối do đại biểu của 115 nghìn công nhân các Xưởng quốc gia ký tên và được một số câu lạc bộ tán thành **.

Đầu tháng Sáu năm 1848, Hội các nghiệp đoàn liên hiệp (đứng đầu là nhà xã hội chủ nghĩa Pi-e Ven-xa) bắt đầu xuất bản tờ báo riêng của mình: «Giuốc-nan đơ tơ-ra-vai-ơ» ***. Những tài liệu đăng trên báo đó là một loại phong vũ biểu cho biết có cơn bão táp sắp đến gần. Qua các tài liệu đó, ta dễ dàng thấy được sự không tín nhiệm của công nhân đối với nhà nước tư sản đã tăng lên, xu hướng muốn có một tổ chức độc lập và đấu tranh chính trị độc lập, sự phẫn nộ của họ tăng lên khó lòng kìm lại được. Số báo đầu tiên ra mắt ngày 4 tháng Sáu mở đầu bằng lời kêu gọi «Gửi toàn thể những người lao động»: «...Ngày 24 tháng Hai chỉ là màn mào đầu chính trị của một vở kịch quan trọng, — lời kêu gọi viết, — mà màn chót sẽ là sự giải phóng hoàn toàn và triệt để những người lao động sản xuất». Công nhân hy sinh tính mạng mình để bảo vệ quyền lợi của dân tộc, họ muốn rằng «những cái mà họ sản xuất ra, sẽ không có một thứ gì bị tước mất», họ muốn rằng «những chữ này — quyền lao động — ghi trong các tờ truyền đơn sẽ trở thành hiện thực», rằng «sự liên hiệp dưới tất cả mọi hình thức sẽ trở thành ngọn cờ duy nhất tập hợp tất cả mọi người lao động», rằng «từ và khái niệm bóc lột sẽ bị xóa khỏi từ vựng của tất cả mọi cơ quan chính phủ, các đặc quyền dưới mọi hình thức đều bị thủ tiêu hết sức nhanh chóng».

* Trích dẫn theo: «Dictionnaire biographique du mouvement ouvrier francais» publ. sous la direction de J. Maitron, 1-ère partie: 1789-1864, t. II, p. 35.

** «Les 115000 ouvriers des Ateliers Nationaux à M. Dupin». — Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

*** «Báo của người lao động». — *ND.* Bộ (6 số) báo này («Journal des travailleurs. Fondé par les ouvriers délégués au Luxembourg») được lưu trữ ở kho lưu trữ của thư viện Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

Trong một bức thư đăng trên số báo đó, do Pi-e Ven-xa và phó chủ tịch Hội các nghiệp đoàn liên hiệp là người thợ nề Ô-guy-xtơ Bli-um ký tên. Những người lãnh đạo Hội ấy đã đồng tình với công nhân các Xưởng quốc gia về bức thư của họ trả lời Đuy-panh. Trong thư có nói: «Chúng tôi đồng ý với lời tuyên bố của các bạn đến nỗi chúng tôi tiếc rằng các bạn không cho chúng tôi biết trước, vì chúng tôi coi chúng tôi có nghĩa vụ ký tên vào lời tuyên bố cùng với các bạn. Nỗi đau khổ của chúng ta, niềm hy vọng của chúng ta đều như nhau, và cần làm sao để tất cả mọi cái được tiến hành cho sự nghiệp chung, đều được chúng ta chú ý».

Về hình thức thì những khẩu hiệu đề ra trong tháng Sáu cũng giống những khẩu hiệu đề ra trong tháng Ba và tháng Tư: công nhân phải được hưởng phần sản phẩm lao động công bằng! Tuy thế, giọng điệu đấu tranh của những người vô sản đã hoàn toàn khác so với những tháng đầu của cách mạng. Giọng điệu đó đã có tính chất yêu sách rõ rệt. «Chiến tranh với tư bản» đã trở thành một trong những phương châm có tính chất cương lĩnh của Hội các nghiệp đoàn liên hiệp. Những người lãnh đạo hội nhận thức rằng hoạt động của họ là hoạt động chính trị. Trong Tuyên ngôn của đại biểu các nghiệp đoàn gửi công nhân quận Xen, chẳng hạn có nói rằng: «Hỡi anh em, mục đích của chúng ta là giải phóng giai cấp vô sản, là giành các quyền xã hội của chúng ta. Vấn đề đó gắn hết sức chặt với vấn đề chính trị».

Theo đà phát triển của các sự kiện, truyền đơn của công nhân ngày càng trở nên kiên quyết hơn. Một trong những lời kêu gọi của những người vô sản có nói: «Chúng ta hãy tổ chức nhau lại, thành lập một ủy ban thường trực gồm đại biểu của tất cả các xưởng. Ủy ban đó có nhiệm vụ theo dõi hành động của kẻ thù của chúng ta và lập tức báo cho chúng ta biết. Khi giờ hành động đã điểm, chúng ta sẽ vùng lên muôn người như một để thẳng tay đánh đổ chúng, vì chúng sẽ không bao giờ hưởng ứng sự cao thượng của chúng ta. Cuộc đấu tranh sẽ vô thời hạn, và đến lúc phải chấm dứt điều đó. Có sự thống nhất, có lòng dũng cảm thì sẽ giành được tất cả» *.

Ngày 11 tháng Sáu, tờ «Giuốc-nan đơ tơ-ra-vai-ơ» đã đăng bài của Ven-xa nhan đề «Bãi công». Bài báo rất đáng chú ý, nó chứng tỏ rằng mặc dầu công nhân chưa hoàn toàn vứt bỏ tư tưởng về hòa bình xã hội, nhưng họ ngày càng thấy rõ giai cấp tư sản là kẻ thù,

---

* Trích theo: *R. Gossez*. Op. cit., p. 298.

đoán được ý đồ của nó. Tác giả bài báo lưu ý đến quy mô rất lớn của cuộc đấu tranh bãi công trong nước. Phân tích những nguyên nhân của các cuộc bãi công, ông chỉ ra rằng các nhà tư bản không làm tròn «nghĩa vụ của mình đối với những người đã đổ máu trên các chiến lũy không vì mục đích nào khác, ngoài quyền lợi». Hành động của các nhà công nghiệp do «bản năng ích kỷ» của họ chi phối. Đã thế, họ lại còn «vu khống một cách vô liêm sỉ những người hiến dâng đời mình cho lợi ích chung». Bày tỏ sự công phẫn của người vô sản, Ven-xa đã trả lời câu hỏi do bản thân ông đặt ra như sau: «Cái gì sẽ xảy ra? Hành động phi pháp có thắng luật pháp không? Không! Công nhân có phải trở lại xưởng mà không được trả thù lao tốt hơn cho lao động của mình không? Họ có phải phục tùng những điều kiện mà người ta muốn áp đặt cho họ không? Không!» Và cuối cùng, «công nhân có nên sử dụng bạo lực để chia sẻ những sản phẩm mà họ đã sản xuất ra hay không?» Không, không nên làm như vậy: «Trong vấn đề này, vấn đề mà chúng ta run lên khi đặt nó ra, chúng ta cảm thấy nhịp đập của trái tim chúng ta, vì chúng ta biết chúng ta phải trả giá như thế nào khi vùng lên đấu tranh và gánh chịu những hậu quả của nó... Chúng ta nói mà lòng không thấy căm giận, không thấy cay đắng, chúng ta e rằng điều tai hại do các cuộc bãi công gây ra sẽ tăng lên, nếu những người đang cầm quyền, những nhà công nghiệp lớn không hiểu rằng vai trò của họ trong thực tế phải như thế nào. Đấu tranh, vũ lực thô bạo chỉ có thể dẫn tới sự lộn xộn không thể kiềm chế được, đến cơn bão, đến cơn dông tố khủng khiếp nhất mà không ai có thể nói được là bao giờ nó sẽ chấm dứt».

Giọng điệu toàn bộ bài viết do người lãnh đạo tổ chức đã ký tên tập hợp hàng chục nghìn công nhân, thoạt nhìn có vẻ ôn hòa. Quả thật, tác giả nhấn mạnh rằng công nhân không muốn dùng bạo lực, phát động một cuộc nội chiến. Thế nhưng, những luận điểm cơ bản của bài báo khác về nguyên tắc với những lời khuyên bảo theo khuynh hướng Lu-i Blăng. Ven-xa quán triệt một tư tưởng: đúng, công nhân không muốn đấu tranh vũ trang, nhưng vì các nhà tư bản và các nhà chức trách giữ lập trường không điều hòa, nên xung đột là điều không tránh khỏi; nội chiến đã kề bên, mà làn sóng bãi công ngày càng dâng cao chẳng qua là dấu hiệu báo trước nội chiến sắp nổ ra và thậm chí nó đã bắt đầu rồi. Bài báo của Ven-xa là một sự cảnh cáo đáng sợ của công nhân đối với giai cấp tư sản và chính phủ của nó.

Tâm trạng của công nhân trước ngày nổ ra cuộc khởi nghĩa cũng

được bày tỏ rõ ràng trong tờ truyền đơn do một trong những người lãnh đạo công nhân các Xưởng quốc gia, đội trưởng Ô-guy-xtơ Di-be viết, in 100 nghìn bản. Nội dung của nó được Hội các nghiệp đoàn liên hiệp tán đồng. Tác giả tờ truyền đơn viết: «Chúng ta không phải là những người xin của bố thí». Rồi ông nói với các nhà tư sản: «Các ngài biết rằng chúng tôi có thể bắt các ngài xin tha thứ, các ngài *mãn nguyện* ạ, xin được khoan hồng, — nếu các ngài có những hang ổ mà các ngài có thể ẩn náu trong những ngày mà sự phẫn nộ của chúng tôi bùng lên, do sự đau khổ của chúng tôi gây ra... Các ngài thuộc chủ nghĩa quân chủ ạ, các ngài đừng quên rằng chúng tôi đã làm cuộc cách mạng thứ ba không phải để vẫn làm nô lệ cho các ngài; chúng tôi chống tổ chức xã hội của các ngài — nguyên nhân duy nhất của sự lộn xộn và sự nghèo khổ đang làm tan rã xã hội hiện đại, trong đó vũ lực thô bạo là luật lệ duy nhất». Tờ truyền đơn viết tiếp, công nhân sẽ được giải phóng chỉ bằng cách liên hiệp lại: «Chúng ta tin rằng do sự liên hiệp mà chính quyền sẽ thuộc về chúng ta, và ở nước ta sẽ không còn các ông chủ nữa».

Cuối tờ truyền đơn có lời tiên đoán đáng sợ: «Thật đáng tiếc cho các ngài, cái thời các ngài không còn nô lệ và cái thời chức tước cao thượng duy nhất và chân chính... sẽ là từ «công nhân» chẳng xa xôi lắm đâu. Cuối tờ truyền đơn đã viết: «nhân danh toàn thể công nhân»*.

Trong những ngày gần sát cuộc khởi nghĩa, uy tín của Lu-i Blăng trong công nhân sa sút nghiêm trọng. Bức thư mà tờ «Giuốc-nan đơ tơ-ra-vai-ơ» gửi cho ông ta vào giữa tháng Sáu đã chứng tỏ rõ điều này. Sau khi đã nhận định với một giọng ảm đạm tình hình trong nước, hoàn cảnh khó khăn của công nhân, tác giả không ký tên của bức thư đã trách Lu-i Blăng là đã im hơi lặng tiếng, thế mà trước kia ông đã kêu gọi công nhân đấu tranh đến chết; họ lo lắng, ngạc nhiên trước sự im lặng của ông ta: «nếu chủ gia đình mà xử sự như vậy, thì đó là điều xấu đối với con cái của anh ta».

Tính tích cực của các tổ chức công nhân ngày càng lên cao, những hội nghị các nghiệp đoàn được tổ chức thường xuyên: của thợ mài (13 tháng Sáu), thợ đóng giày (14 tháng Sáu); nhiều nghiệp đoàn hợp nhất lại và mở rộng hoạt động; thợ mộc đã thành lập Ban chấp hành

---

* «Réponse des ouvriers, qui ne sont pas du bon Paris, aux paroles, qu'à prononcées M. Dupin le royaliste». — Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

trung ương; Ban chấp hành trung ương này bắt đầu lãnh đạo các ban chấp hành khu; Hội hữu ái của công nhân xây dựng Pháp (thợ sơn, thợ sản xuất kính, thợ trang trí) được thành lập; Hội các nghiệp đoàn liên hiệp bắt đầu tổ chức các ban chấp hành ở các khu của Pa-ri: các ủy ban đặc biệt đã thảo luận các văn kiện của Hội. Vết tích những ảo tưởng «hòa bình» trong quần chúng công nhân dần dần tiêu tan. Công nhân ngày càng tràn đầy lòng căm thù và phẫn nộ chính đáng, họ hiểu rằng không nên mong đợi điều gì tốt đẹp ở chính phủ. Trong số gần cuối (số cuối cùng là trước khởi nghĩa), tờ «Giuốc-nan đơ tơ-ra-vai-ơ» đã nghiêm khắc cảnh cáo giai cấp tư sản: «Chúng tôi đã chịu ba tháng nghèo khổ để phục vụ nền cộng hòa. Nó đòi chúng tôi phải chịu đựng tháng thứ tư nữa, và chúng tôi cũng đã đồng ý. Nhưng đây là sự cống hiến cuối cùng — cuối cùng, các ngài nghe đây!»

Cần nêu lên rằng những người lãnh đạo liên hiệp các nghiệp đoàn và công nhân các Xưởng quốc gia thường xuyên báo trước những người vô sản để họ khỏi gây ra những vụ khiêu khích có thể xảy ra, đã nhắc họ cần phải bình tĩnh. Cuối tháng Năm - nửa đầu tháng Sáu, những người lãnh đạo công nhân thường kêu gọi họ giữ bình tĩnh và trật tự. Không nên hiểu lời kêu gọi đó chỉ là sự thể hiện lòng tín nhiệm đối với giai cấp tư sản (mặc dù động cơ ấy cũng có). Đó là lời kêu gọi cảnh giác để khỏi mắc bẫy, không tổ chức những vụ đấu tranh tản mạn, để tránh không bị giai cấp tư sản và bọn tay sai của nó đập tan giai cấp công nhân Pa-ri hết bộ phận này đến bộ phận khác*.

---

* Lúc ấy có thể đọc hoặc nghe lời những người lãnh đạo các tổ chức công nhân kêu gọi những người vô sản «Hãy giữ gìn tài sản!». Thường lời kêu gọi đó kết hợp với xu hướng rõ rệt muốn thực hiện những thay đổi sâu sắc trong quan hệ sở hữu có lợi cho giai cấp vô sản. «Giữ gìn tài sản» trong thực tế chỉ có nghĩa là: tránh làm hỏng máy móc, tránh đập phá, tránh những biểu hiện trả thù giai cấp một cách tự phát. Lời khuyên ấy hoàn toàn không chứng tỏ là công nhân tôn trọng bản thân chế độ tư hữu tư sản, mà uy thế của chế độ này thì đại bộ phận công nhân đã phá vỡ — một cách có ý thức hay không có ý thức — bằng khí thế cách mạng của mình. Đáng chú ý là lời kêu gọi còn giữ lại được của công nhân đường sắt hướng Bắc nhân dịp cuộc bãi công đã nổ ra ở đây trong tháng Năm. Công nhân viết rằng luận điệu nói công nhân phá hoại đường ray là vu khống, vì họ, tức công nhân, trong tháng Hai đã đảm bảo trật tự trên đường sắt cơ mà! Công nhân đường sắt bày tỏ lòng tin vững chắc rằng «hoàn cảnh của công nhân cũng có thể cải thiện ngay bây giờ, khi mà đông đảo những người đau khổ được nền cộng hòa che chở, — cần phải đề ra một lối phân phối các thành quả lao động thế nào để kẻ đầu cơ không chiếm được cái thuộc về người công nhân». Như vậy, trong lời kêu gọi của công nhân đường sắt, đề nghị «giữ gìn tài sản» rõ ràng kết hợp với tư tưởng

Trong một áp-phích đặc biệt ngày 1 tháng Sáu, công nhân các Xưởng quốc gia đã bóc trần ý đồ của thế lực phản động định tung tin đồn đại nói rằng họ gây ra tình trạng rối loạn và mất trật tự, định xúi giục nhân dân Pa-ri chống lại họ. Tờ truyền đơn do những người lãnh đạo cả hai tổ chức ký tên, có nói rằng: «Khoan hẵng, đợi vài ngày nữa, cố giữ lấy sự bình tĩnh mà các bạn đã tỏ rõ và là một sức mạnh chân chính» *.

Cuộc chiến đấu giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản sắp đến gần, đã đặt ra một cách đặc biệt gay gắt vấn đề tính tổ chức của giai cấp công nhân. Quá trình tổ chức của nó diễn ra khá nhanh so với thời kỳ trước cách mạng. Nó đã triển khai theo nhiều hướng. Các liên hiệp nghiệp đoàn và các hiệp hội kinh tế kiểu hợp tác xã đã được thành lập. Công nhân tập hợp lại xung quanh các câu lạc bộ dân chủ, các ủy ban bãi công, đại biểu các Xưởng quốc gia. Song trung tâm tổ chức thống nhất thì vẫn chưa được thành lập. Mãi đến những tuần cuối cùng trước khởi nghĩa mới thấy rõ sự xích gần lại của hai tổ chức có tính chất quần chúng nhất — Hội các nghiệp đoàn liên hiệp và đại biểu công nhân các Xưởng quốc gia — vả lại, hai tổ chức này không có tính chất tiên phong. Các tổ chức này cho rằng mục đích của mình là thu hút tất thảy mọi công nhân cùng nghề vào phạm vi ảnh hưởng của mình. Những tổ chức liên hiệp các bộ phận một số nghiệp đoàn theo lãnh thổ ra đời trong tháng Năm và tháng Sáu cũng phấn đấu để làm được việc đó. Nói cách khác, quá trình tổ chức giai cấp vô sản chưa phải đã hoàn tất bằng việc thành lập chính đảng của nó. Đồng thời, sự ra đời của các tổ chức liên hiệp nói trên là một bước tiến trong sự phát triển của phong trào vô sản ở Pháp.

Giai cấp tư sản chuẩn bị cho cuộc đụng đầu sắp tới. Cơ sở chiến lược của nó là những ý đồ chia rẽ giai cấp công nhân, đem những người vô sản được nhà nước «giúp đỡ» (do đó mà về vật chất họ lệ thuộc vào nhà nước) để đối chọi với những công nhân còn được công ăn việc làm và đã thành lập những tổ chức độc lập của mình. Đồng thời, giai cấp tư sản chuẩn bị để giải thể các Xưởng quốc gia, nơi tập trung

---

phân phối lại «thành quả lao động» («Grève du chemin de fer du Nord». — Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô).

* «A tous les travailleurs». — Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

đông đảo công nhân đã bị đẩy ra khỏi sản xuất do toàn bộ nền kinh tế bị đình đốn*.

Dĩ nhiên, chính phủ công khai tuyên bố là không có những ý định đó. Cuối tháng Năm, bộ trưởng công chính Tơ-rê-la đã gửi cho các đại biểu Câu lạc bộ đội trưởng các Xưởng quốc gia một bức thư có tính chất khuyên răn, trong đó cam đoan rằng «vấn đề không phải là giải thể các Xưởng quốc gia một cách cưỡng bức, mà là chuẩn bị dần để đưa công nhân trở về với công ăn việc làm thực sự và khắc phục tình cảnh khó khăn mà hiện nay mỗi gia đình và cả nước đang lâm vào» **. Đầu tháng Sáu, trong lời kêu gọi do ủy ban đại biểu các Xưởng quốc gia ký tên, công nhân đã trình bày rõ ràng những quan điểm của mình về vấn đề này: «Chúng tôi đòi gì? Đòi chăm lo thực sự đến quyền lao động của chúng tôi và ra sắc lệnh ban hành, phê chuẩn quyền đó. Là người lao động, chúng tôi không muốn ăn không ngồi rồi, chúng tôi muốn lao động sản xuất. Muốn thế, các ngài hãy tổ chức lao động thế nào để năng lực của chúng tôi được sử dụng một cách có hiệu quả» ***.

Song chính phủ tư sản không chịu, vả lại cũng không thể chăm lo việc đó một cách nghiêm chỉnh. Nó chỉ đợi có hoàn cảnh thuận lợi để giáng cho công nhân một đòn quyết định. Ngày 21 tháng Sáu, theo lệnh của Ủy ban hành pháp, các Xưởng quốc gia đã thực chất bị giải thể; công nhân làm việc trong những xưởng đó phải đi về các tỉnh. Hành động đó không chỉ gây thiệt hại cho đời sống vật chất của công nhân các Xưởng quốc gia mà thôi. Nó đã làm tiêu tan hy vọng của những người vô sản Pa-ri vào các cuộc cải cách xã hội, trong khi chờ đợi, họ (trước khi các xưởng bị giải thể) đã không dùng đến khởi nghĩa, không dùng đến nội chiến. Giờ đây, sự đối địch của nền cộng hòa tư sản với những người vô sản đã bộc lộ hết sức rõ rệt.

Phản ứng của quần chúng công nhân rất nhanh nhạy. Hàng chục nghìn người vô sản bừng bừng khí thế phẫn nộ đã xông lên cầm vũ khí. Súng đại bác bắt đầu nổ. Cuộc giao tranh bốn ngày giữa lao động

---

* Trong tháng Sáu, ở các xưởng có hơn 100 nghìn người làm.

** «Réponse aux Délégués du Club des Brigadiers des Ateliers Nationaux».— Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

*** «La Protestation des Ouvriers des Ateliers Nationaux».— Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

và tư bản, cuộc nội chiến vĩ đại đầu tiên giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, bắt đầu.

CUỘC KHỞI NGHĨA THÁNG SÁU CỦA CÔNG NHÂN PA-RI

Trong thời gian khởi nghĩa và trong những năm tiếp theo, kẻ thù của giai cấp công nhân đã tung ra vô số chuyện hoang đường. Chúng tung những chuyện đó ra để bào chữa cho giai cấp tư sản, cho sự trấn áp đẫm máu của nó đối với giai cấp vô sản Pháp là giai cấp mà trước đó mấy tháng đã trao chính quyền cho nó *. Một trong những chuyện hoang đường đó nói rằng cuộc khởi nghĩa của công nhân Pa-ri dường như là kết quả của một âm mưu đã chuẩn bị từ trước. Thực ra — điều này thấy rõ qua những điều nói trên — mãi cho đến giữa tháng Năm, ngay cả những giới công nhân tích cực nhất về mặt chính trị cũng coi cuộc khởi nghĩa vũ trang là hình thức không nên dùng, hình thức cực đoan để giải quyết cuộc xung đột xã hội và chính trị đã trở nên gay gắt. Sau sự kiện ngày 15 tháng Năm, tư tưởng về tính tất yếu của xung đột vũ trang ngày càng chiếm lĩnh đầu óc những người lao động Pa-ri; cuộc khởi nghĩa dường như từng bước từng bước áp tới Pa-ri. Nhưng công nhân không chuẩn bị khởi nghĩa. Thế nhưng chính phủ thì đã chuẩn bị cho cuộc giao tranh. Chính phủ, ít ra là đa số trong chính phủ, muốn có một cái cớ để trấn áp bộ phận tiên tiến của giai cấp vô sản và qua đó mà thay đổi so sánh lực lượng thực tế ở Pa-ri. Quả thực là trong số những kẻ chuẩn bị sự khiêu khích, không ai ngờ rằng việc phản ứng trở lại đối với sự khiêu khích đó sẽ là một mối nguy cho nền tảng của chính quyền tư sản.

Ngày 22 tháng Sáu, công nhân được tin về việc đóng cửa các Xưởng quốc gia. Ngày hôm đó, 100 nghìn người kéo đến trung tâm Pa-ri. Các đoàn người đi dọc theo phố xá các khu trung tâm, hô vang: «Không ai đi cả! Không ai đi cả!» Trưa 22 tháng Sáu, một nghìn rưởi công nhân dưới sự lãnh đạo của đội trưởng Xưởng quốc gia, một người thuộc phái Blăng-ki là L. Puy-giôn, đã đi tới Điện Lúc-xăm-bua, nơi đặt trụ sở của Ủy ban hành pháp thay cho Ủy ban phụ trách về

---

* Xem chi tiết ở: *L. A. Ben-dri-cô-va*. Lịch sử sử học Pháp ghi chép về cuộc Cách mạng 1848 - 1849 ở Pháp (1848 - 1968), tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1969, tr. 130, 150 và những trang tiếp, 240, 278 và những trang khác.

công việc của công nhân đã bị giải thể. Đoàn đại biểu được bộ trưởng công chính Ma-ri tiếp. Ma-ri một mực phản ứng những lời phản đối: Ma-ri tuyên bố «Nếu công nhân không chịu đi về các tỉnh, thì chúng tôi sẽ dùng vũ lực, nghe hay không, sẽ dùng vũ lực để bắt họ phải về!».

Đây lại thêm một đòn mạnh nữa đánh vào những hy vọng và những ảo tưởng của những người vô sản. Những người tham gia biểu tình tại Điện Lúc-xăm-bua quyết định tối hôm ấy sẽ tập hợp tại Điện Păng-tê-ông. Đến 17 giờ, những đoàn người rất đông kéo từ ngoại ô đến đây. Bầu không khí ngày càng căng thẳng. Buổi tối, các chiến lũy đã được dựng lên một cách tự phát tại các khu phố Pa-ri *. Ngày 23 tháng Sáu đã có hơn 500 chiến lũy. Đội vệ binh quốc gia được tập hợp lại một cách chậm chạp theo lệnh báo động. Quân đoàn lê dương thứ tám của Đội vệ binh chủ yếu gồm công nhân, quân đoàn thứ chín cũng ngả về phía họ. Một số ít nhà tư sản có mặt theo lệnh báo động, đã hoang mang vì thấy mình yếu thế so với những đoàn công nhân hùng hậu từ ngoại ô tới. Mãi mấy giờ sau, khi bọn tư sản thấy rằng chúng được các đội quân tiêu binh và quân cơ động ủng hộ **, các binh đoàn của chúng mới có được sức chiến đấu.

Bộ trưởng chiến tranh là tướng Ca-vai-nhắc đang chờ đợi. Ông ta biết rằng công nhân đang xây dựng chiến lũy và chuẩn bị chiến đấu. Song ông ta muốn rằng lúc các sư đoàn của ông ta tấn công thì công nhân đã đứng trên các chiến lũy, muốn họ không lẫn với binh lính và các đội viên vệ binh quốc gia, và trước mắt quân đội chỉ có kẻ thù chốt trên các chiến lũy mà thôi. Tướng Ca-vai-nhắc định sau đó sẽ chiến đấu quyết liệt với công nhân Pa-ri, cuộc chiến đấu đó sẽ lập tức «chấm dứt tất cả các chuyện đó». Ủy viên Ủy ban hành pháp Gác-ni-ê - Pa-giét nói với viên chỉ huy tiểu đoàn vệ binh quốc gia:

---

* Lịch sử thực tế của cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu đã được trình bày trên cơ sở những tài liệu phần lớn lấy trong các báo Pa-ri năm 1848, cũng như trong các tờ truyền đơn, áp-phích và các đoạn cắt báo tập hợp trong bộ sưu tập lưu trữ tại thư viện của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô. Ngoài ra đã sử dụng rộng rãi tài liệu trong cuốn sách của Gi. Đô-tơ-ri (*J. Dautry*. 1848 et la II-e République. Paris, 1957) và bài: *A. I. Mô-lốc*. Một số vấn đề lịch sử cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu ở Pa-ri năm 1848. — «Những vấn đề lịch sử», 1952, tiếng Nga, số 12, tr. 71 - 97.

** Đội vệ binh cơ động đã được thành lập ngày 25 tháng Hai theo sắc lệnh của Chính phủ lâm thời. Đội vệ binh này gồm những phần tử mất gốc giai cấp và người thất nghiệp, nó lập tức được đặt vào địa vị có đặc quyền. Được chính phủ trả lương (khá cao) nên lính cơ động sẵn sàng theo lệnh của Chính phủ lâm thời chống lại bất cứ ai.

«Chớ nên gàn, Ca-vai-nhắc đã có kế hoạch rồi: ông ta kết hợp những lực lượng lớn và sẽ bẻ gẫy các chiến lũy bằng những đội quân hùng hậu». Theo sự xác nhận về sau của một viên quận trưởng cảnh sát Pa-ri, ngày 23 tháng Sáu Ca-vai-nhắc không loại trừ khả năng ông ta sẽ phải rời Pa-ri và tiến hành cuộc giao tranh quyết định ở ngoại thành. Viên quận trưởng cho rằng kế hoạch như vậy là một sự điên rồ: «Như thế có nghĩa là rút lui trước cuộc bạo động thắng lợi, khiến cho những người bạo động làm chủ Pa-ri, làm chủ quốc khố, làm chủ ngân hàng Pháp, làm chủ bưu điện và cuối cùng làm chủ tất cả các bộ và có thể là làm chủ toàn nước Pháp!» Viên quận trưởng lo rằng trường hợp kế hoạch của Ca-vai-nhắc thất bại thì công nhân sẽ lập chính phủ lâm thời ở tòa thị chính. Pa-ri tư sản hoang mang. Còi báo động rú liên hồi.

Cuộc giao tranh vũ trang quy mô lớn đầu tiên diễn ra vào những quãng trưa tại cổng ngõ đường phố Xanh - Đê-ni. Phố này có chiến lũy chắn ngang, xây dựng bằng các chiến xe lật ngược và đá cuội. Một Đội vệ binh quốc gia tấn công chiến lũy; cuộc tấn công đã bị đẩy lùi. Một giờ sau, Pa-ri sôi động trong cơn lốc khởi nghĩa. Đến cuối ngày thì đã xác định được quy mô của cuộc khởi nghĩa: khởi nghĩa nổ ra ở toàn bộ phần phía Đông của thành phố. Chiến tuyến đi qua ngoại ô Xanh - Giắc, phố Xanh - Mác-tanh đến đại lộ Xanh - Đê-ni, rồi vòng sang phía Tây dọc theo đại lộ Xanh - Đê-ni đến phố Poát-xô-ni-ê. Cuộc chiến đấu ở Pa-ri có quy mô rất lớn. Đại bác gầm lên trong thành phố. Lòng căm thù và tức giận của những người giao chiến dâng lên tột độ. Tình hình diễn ra là một cuộc nội chiến.

Tướng Ca-vai-nhắc chỉ huy Đội vệ binh quốc gia trung thành với chính phủ, 12 nghìn quân vệ binh cơ động và 29 nghìn bộ binh, kỵ binh và pháo binh. Ba đội xung kích đã được thành lập. Đội thứ nhất do La-mô-ri-xi-ê chỉ huy, giao chiến ở khu phố Xanh - Đê-ni, chống lại nghĩa quân đi từ Đông - Bắc đến tòa thị chính. Đội thứ hai do Bê-đô chỉ huy, được bố trí ngay trước tòa thị chính. Đội thứ ba do Đa-mêm chỉ huy, cố sức đánh lui nghĩa quân đi từ Đông - Nam đến tòa thị chính. La-mô-ri-xi-ê giao chiến ở các khu phố Xanh - Đê-ni và Xanh - Mác-tanh suốt ba giờ liền. Chật vật lắm y mới chiếm được chiến lũy trên quảng trường La-phai-ét do công nhân cơ khí đường sắt hướng Bắc bảo vệ. Lúc gần bốn giờ chiều, y vấp phải sự chống cự dữ dội của công nhân ở khu Tăm-plơ và đã phải xin viện binh. Các tướng Bê-đô và Đa-mêm cũng xin viện binh vào đúng khoảng thời gian đó.

Đêm 23 rạng ngày 24 tháng Sáu là đêm hy vọng của nghĩa quân. Pa-ri nhận được tin công nhân Mác-xây khởi nghĩa. Lúc đó nghĩa quân chưa biết rằng quân khởi nghĩa ở Mác-xây đã bị đập tan; người Pa-ri tưởng rằng công nhân tất cả các thành phố lớn khác của nước Pháp sẽ theo gương họ. Ban đêm, cách ga đường sắt hướng Bắc không xa, ở Tăm-plơ, ở Xi-tơ, ở ngoại ô Xanh - Giắc có tiếng súng nổ. Công nhân tiếp tục xây dựng công sự. Công nhân cùng một nghề: thợ đóng xe ngựa, thợ làm đồ đồng thau, thợ mộc, thợ gỗ dán đã giữ một loạt chiến lũy.

Ngày 24 tháng Sáu, Quốc hội lập hiến ra lệnh giới nghiêm. Toàn bộ quyền hành pháp chuyển cho Ca-vai-nhắc. Ủy ban hành pháp từ chức. Các Đội vệ binh quốc gia đã được điều từ A-miêng, Xăng-lít, Răm-bui-e, Véc-xây tới Pa-ri để đánh nhau với nghĩa quân. Công nhân đường sắt cố sức ngăn không cho các đoàn tàu quân sự tiến vào. Quân tiễu phạt từ các tỉnh đến đôi lúc phải đi bộ. Công nhân một số thành phố chống cự với quân vệ binh quốc gia tiến về Pa-ri.

Sáng ngày 24 tháng Sáu, cuộc giao tranh lại tiếp diễn. Nghĩa quân chiếm dinh quận trưởng quận tám và quận chín. Một trong những người chỉ huy có tiếng tăm nhất của các chiến sĩ chiến đấu trên các chiến lũy và chủ bút báo «Oóc-ga-ni-da-xi-ông đuy tơ-ra-vai» * L. La-cô-lông-giơ đã trở thành quận trưởng quận tám. Công nhân tiến đến gần tòa thị chính. Cuối ngày có cuộc thương lượng giữa công nhân và tướng Đuy-vi-vi-ê. Cuộc thương lượng không có kết quả. Đến tối, quân chính phủ đã đánh bật được nghĩa quân ra khỏi tòa thị chính. Công nhân vẫn giữ chặt các chiến lũy, bố trí thành tuyến dọc phố Xanh - Ăng-toan (đi từ quảng trường Ba-xti).

Ở khu vực phía Bắc, công nhân bị hai sư đoàn tấn công: sư đoàn của tướng Le-brê-tông gồm lính vệ binh quốc gia và sư đoàn của tướng La-mô-ri-xi-ê. Song các cuộc tấn công của chúng đã vấp phải sự chống cự của các chiến sĩ trên chiến lũy ở cạnh Clô - Xanh - La-da. Còn ở khu vực phía Nam thì quân của tướng Đa-mêm tiến về phía Điện Păng-tê-ông. Để bẻ gẫy sự kháng cự của công nhân, chúng đã dùng pháo binh. Sau hai giờ giao chiến ác liệt, công nhân đã rời Điện Păng-tê-ông và chốt ở các ngõ gần quảng trường. Tướng Đa-mêm bị thương, tướng Brê-a đến thay. Quân của y tiếp tục dồn ép công nhân cho đến lúc trời tối. Kết quả là nghĩa quân đã mất trận địa bên

* «Tổ chức lao động». — *ND*.

tả ngạn sông Xen, yểm trợ cho chỗ dựa chủ yếu của họ là đường phố và ngoại ô Xanh - Ăng-toan.

Cuối ngày, khu vực mà những người khởi nghĩa đã chiếm giữ bị thu hẹp lại, nhưng liên lạc giữa một số đội nghĩa quân đã được tăng cường.

Ngày 25 tháng Sáu, báo «Rê-phoóc-mơ» khi nhận định các sự kiện đã diễn ra hôm trước ở Pa-ri, viết rằng: «Ngày hôm qua kết thúc trong tiếng súng bắn nhau và những tiếng thét khủng khiếp của nội chiến. Cuộc giao tranh tiếp diễn suốt đêm. Lúc một giờ khuya, tiếng đại bác và rất nhiều tiếng súng nổ ở khu phố Xanh - Giắc và đặc biệt là ở Xi-tơ. Tiếng chuông báo động khủng khiếp của nhà thờ Xanh - Xê-vê-ren vang vọng rất xa. Cuộc giao tranh lại tiếp diễn dữ dội hơn khi trời vừa mới hửng sáng. Ban đêm đã có nhiều lực lượng được điều tới và quân tiêu binh đã được bố trí suốt dọc đường vòng nội thành. Công nhân đã chiếm Xi-tơ, ngoại ô Tăm-plơ, Xanh - Ăng-toan, cửa ô Rô-se-sua, Poát-xô-ni-ê và La - Vi-lét».

Bản danh sách thành viên dự kiến trong Chính phủ lâm thời mới, được phân phát trên các chiến lũy. Trong bản danh sách có tên những người bị giam ở nhà tù Vanh-xanh: Blăng-ki, Bác-bét và Ra-xpa-in, cũng như tên (thật là oái oăm) những người có chân trong Quốc hội: Lu-i Blăng, Cốt-xi-đi-e, Lơ-ru, Pru-đông. Cuối bản danh sách là tên của hoàng thân Lu-i Na-pô-lê-ông Bô-na-pác, nhà phiêu lưu chính trị, tác giả của những cuốn sách mị dân «bênh vực người nghèo khổ». Sau khi dinh quận trưởng quận tám đã trở thành đại bản doanh chính trị của cuộc khởi nghĩa, đã đề ra yêu sách đòi lập nền cộng hòa dân chủ và xã hội, đòi trừng trị những kẻ không giữ lời hứa, đòi đưa quân đội ra khỏi Pa-ri và đòi được tự do lập hội lao động với sự giúp đỡ của nhà nước.

Cánh quân chủ trong Quốc hội hoang mang. Những người đứng về phía A. Chi-e, một phần tử thuộc phái Oóc-lê-ăng, đòi Quốc hội rời khỏi Pa-ri đến đóng tại Véc-xây. Ca-vai-nhắc trả lời: «Nếu Quốc hội ra đi thì sẽ hỏng tất. Nếu ngài Chi-e sẽ tiếp tục những câu chuyện tương tự thì tôi sẽ ra lệnh bắn ngài ta».

Ngày 25 tháng Sáu, Ca-vai-nhắc đã tung tất cả lực lượng dự trữ của mình vào cuộc chiến. Ở khu vực phía Bắc, tướng Le-brê-tông được một số tiểu đoàn vệ binh quốc gia từ các tỉnh về chi viện. Y chiếm Clô - Xanh - La-da và khu dân cư La-sa-pen, nơi công nhân đường sắt hướng Bắc đang sống. Binh lính của La-mô-ri-xi-ê cố chọc thủng

Tăm-plơ để sang phía Đông - Bắc, nhưng vẫn vấp phải sự chống cự dữ dội. Mãi đến chiều, khi nghĩa quân hết đạn dược thì quân đội mới chiếm được các chiến lũy án ngữ đường đi về ngoại ô Xanh - Ăng-toan. Quân của các tướng Pe-rô và Đuy-vi-vi-ê cũng đến tấn công thành trì này của công nhân khởi nghĩa; tướng Đuy-vi-vi-ê bị thương, tướng Ne-gri-ê thay. Giữa trưa, tướng Ne-gri-ê bắt đầu tấn công ngoại ô. Đợt tấn công bị thất bại. Ne-gri-ê bị tử thương.

Lúc ấy, quân của tướng Pe-rô thọc qua phố Xanh - Ăng-toan xông vào quảng trường Ba-xti. Một chiến lũy khổng lồ bao quanh quảng trường; giữa quảng trường cờ đỏ tung bay. Nghĩa quân chốt trong các ngôi nhà đổ nát bắn ra dữ dội. Quân đội dùng đại bác bắn trả. Tổng giám mục Pa-ri là Áp-phrơ tìm cách dàn hòa hai bên giao chiến; Áp-phrơ bị tử thương.

Cuộc chiến đấu trên quảng trường Ba-xti kéo dài suốt cả ngày.

Đến ngày 26 tháng Sáu, ngoại ô Xanh - Ăng-toan vẫn còn là ổ kháng cự cuối cùng. Hạt nhân những người bảo vệ ngoại ô gồm 10 nghìn công nhân làm đồ gỗ. Họ biết rằng họ đã thất bại: các tỉnh không khởi nghĩa*. Song lòng quyết tâm của công nhân làm đồ gỗ bảo vệ sự nghiệp chính nghĩa thì không hề bị lung lay. Điều đó thể hiện rõ rệt trong quá trình thương lượng với đại biểu của đối phương. Đại biểu công nhân đến gặp tướng Pe-rô và viên bộ trưởng nội vụ Rê-quya lúc ấy có mặt tại sở chỉ huy của ông ta, họ tuyên bố sẵn sàng ngừng bắn, nhưng với điều kiện: sắc lệnh về các Xưởng quốc gia phải được

---

* Trong thời gian cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu, ở Mác-xây, Ha-vrơ, Ru-ăng, Li-mô-gi-ê, Đi-giôn, Ăng-giê và các xóm công nhân ở vùng Li-ông đã nổ ra một số cuộc đấu tranh của công nhân (xem *A. I. Mô-lốc*. Những ngày tháng Sáu năm 1848 ở Pa-ri, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1948, tr. 110 và những trang tiếp). Song Quốc hội lập hiến và chính phủ đã nhận được một sự chi viện lớn hơn rất nhiều: 53 quận nước Pháp đã gửi tới Pa-ri hàng chục nghìn vệ binh quốc gia. Phân tích nguyên nhân của thái độ thù ghét của quần chúng nông dân đối với công nhân cách mạng Pa-ri. Ph. Ăng-ghen đã viết: «Người nông dân cứng đầu cứng cổ, thiển cận đã biết gì về giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, về nền cộng hòa dân chủ - xã hội, về tổ chức lao động, về những cái mà điều kiện, nguyên nhân cơ bản của chúng không bao giờ có thể thể hiện trong phạm vi chật hẹp của nông thôn anh ta! Thỉnh thoảng qua báo chí tư sản dơ bẩn, khi anh ta có được một khái niệm mơ hồ về điều đã xảy ra ở Pa-ri, khi bọn tư sản lớn tiếng gọi anh ta chống công nhân Pa-ri:... đó là những người muốn chia toàn bộ tài sản, toàn bộ đất đai, — lúc ấy thì tiếng gào giận dữ mà họ đã thét lên lại càng mạnh, và sự căm phẫn của nông dân bùng lên vô hạn... «Mong sao cho cái Pa-ri chết tiệt này ngày mai sẽ nổ tung ra!» — đó là nỗi mong muốn êm dịu nhất đấy» (*C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 5, tr. 511).

hủy bỏ, Quốc hội lập hiến phải công bố quyền lao động, quân đội phải ra khỏi Pa-ri, những lãnh tụ công nhân bị giam phải được thả ra khỏi đồn Vanh-xanh, nhân dân phải được quyền tự mình xây dựng hiến pháp của nước cộng hòa. Về thực chất, đó là yêu sách đòi lật đổ chính phủ đương nhiệm.

Một thời gian sau, đại biểu công nhân tới gặp Ca-vai-nhắc. Y không chịu thương lượng về bất cứ vấn đề nào ngoài việc đầu hàng không điều kiện. Trở lại chiến lũy, sứ giả báo cho những người bảo vệ chiến lũy biết quyết định của Ca-vai-nhắc. Theo xác nhận của người chứng kiến, nghe xong, sáu nghìn người liền thét vang: «Giết chết Ca-vai-nhắc!», «Giết chết tên đao phủ chém giết nhân dân!».

Hành động cuối cùng trong tấn bi kịch anh hùng của giai cấp vô sản Pa-ri bắt đầu. Quân của tướng Pe-rô chuyển sang tấn công. Trong cuộc chiến đấu không cân sức, nghĩa quân mất chiến lũy chủ chốt. Dưới sự yểm trợ của 65 chiến lũy bố trí liên hoàn ở ngoại ô Xanh-Ăng-toan, các đội nghĩa binh rút lui, cố gắng tách xa quân truy kích họ. Gần 11 giờ sáng ngày 26 tháng Sáu năm 1848, sự kháng cự của công nhân đã chấm dứt. Lúc 13 giờ 30 phút, Xê-na, chủ tịch Quốc hội lập hiến khai mạc phiên họp Quốc hội, reo lên rằng: «Trước hết xin thông báo điều chủ yếu là tất cả đều đã chấm dứt!» Trong phòng họp vang lên tiếng reo: «Hoan hô!»

Cả nước Pháp tư sản hân hoan. Báo chí thuộc các xu hướng, cũng như các diễn giả đua nhau khen ngợi sự anh dũng và kiên cường của quân đội giữ trật tự. Quả thực, sau mấy giờ đầu hoang mang và do dự, quân chính phủ đánh rất ác liệt. Đối với bọn tư sản khoác áo vệ binh quốc gia, vấn đề rốt cuộc là bảo vệ cái chế độ xã hội đã đảm bảo sở hữu của chúng. Mà khi động chạm đến sở hữu, thì bọn tư sản rất kiên quyết và thẳng tay*.

Nguồn gốc sự ác liệt của những kẻ gọi là vệ binh cơ động thì lại khác. Đa số họ là «con em ở các ngoại ô», những thanh niên lưu manh đã bị giai cấp tư sản mua chuộc và làm hư hỏng, họ đánh những người anh em của mình, những người thân, những người láng giềng của mình với đầu óc thiếu suy nghĩ của tuổi trẻ và sự cuồng dại do sự đồi trụy về mặt xã hội gây nên. Binh lính quân đội tiêu binh đánh nhau theo lối nhà nghề. Bị bó hẹp trong chế độ đẳng cấp, bị cột chặt trong

---

* Về điều này xin xem *Đ. Xtéc-nơ*. Lịch sử cuộc Cách mạng năm 1848, tiếng Nga, Xanh-Pê-téc-bua, 1907, t. 2, tr. 324.

khuôn khổ kỷ luật hà khắc của nhà binh, họ coi nghĩa quân là kẻ thù mà họ đánh lại theo điều lệnh và mệnh lệnh của chỉ huy.

Sự nhẫn tâm của bọn tư sản mặc áo vệ binh quốc gia và vệ binh cơ động, không chỉ biểu hiện và chủ yếu không phải biểu hiện ở «binh nghiệp» của họ, mà chủ yếu biểu hiện trước hết ở những hành động dã man bừa bãi của họ.

Ngày 25 tháng Sáu, tướng Ca-vai-nhắc viết trong tờ bố cáo gửi công nhân khởi nghĩa: «Người ta nói với các anh là các anh sẽ bị trừng trị thẳng cánh: các anh hãy đến với chúng tôi, đến với tư cách là những người anh em đã hối lỗi và tuân thủ pháp luật. Nước cộng hòa đang dang tay chờ đón các anh». Trên lời nói thì như vậy.

Ngày 28 tháng Sáu, tại Quốc hội lập hiến, khi V. Công-xi-đê-răng nhân danh những người xã hội chủ nghĩa, đề nghị ra lời kêu gọi công nhân và khẳng định những lời trước đây đã hứa với họ, thì có tiếng đáp: «Không bàn luận gì với bọn làm loạn cả — đối với chúng thì phải đánh». Bắt đầu những cuộc bắn giết quy mô lớn. Các cuộc bắn giết ấy được tiến hành dưới một hình thức dã man và tinh vi, bắn trực diện, bắn ngay trước mặt người thân. Những người bị bắn sau khi cuộc khởi nghĩa bị đè bẹp đã chiếm một phần đáng kể trong số những người bị hy sinh. Người ta đã bắn những tù binh có mang theo vũ khí bị bắt trên đường phố và cả những người mặc áo quần công nhân. Con số nêu trong các tài liệu là 1500 người bị bắn không qua điều tra xét xử, có lẽ đây là con số dưới sự thật.

Báo chí tư sản cố thanh minh cho vệ binh quốc gia và lính cơ động, cố đổ lỗi về sự thái quá cho những người khởi nghĩa. Song sự vu khống đó không được bao lâu. Nó đã phải mờ nhạt đi dưới sức ép của vô vàn bằng chứng. Nhà sử học nổi tiếng Éc-nét Rê-năng, người chứng kiến các cuộc đánh nhau, đã viết cho người chị của mình như sau: «Em đã thấy nghĩa quân rất gần. Chúng em đã ở trong tay họ suốt một ngày đêm, và em có thể nói với chị rằng không thể mong ước có được một sự kính trọng, sự chân thành, sự thẳng thắn hơn thế đâu; về sự đúng mực thì họ vượt xa những kẻ mà họ chống lại. Những sự thái quá hầu như chỉ là việc của những kẻ bảo vệ trật tự» *. Nhà báo Lu-i Mê-na được chứng kiến các sự biến, đã xác nhận rằng công nhân đối xử với lính bị bắt như đối với anh em hơn là đối với tù binh: họ đã tha nhiều người **.

* Trích dẫn theo: *J. Dautry*. Op. cit., p. 198.

** Ibid., p. 198-199.

Đáng chú ý là một tình tiết xảy ra khi tòa án binh xử những công nhân đã bắn tướng Brê-a. Khi viên chánh án tuyên bố rằng bị cáo sẽ bị xử về tội giết người thì một người trong số họ — anh công nhân Nu-ri đã trả lời: «Các ông gọi đó là giết người thì tùy các ông. Còn đối với tôi, tôi cho rằng đó không phải là giết người, mà là một trường hợp xảy ra trong thời gian chiến tranh, là một hành vi chiến tranh. Tôi đã bị đánh đập, bị đánh bằng báng súng...» Viên chánh án một lần nữa gọi Nu-ri là kẻ giết người. Người tù trả lời hắn: «Ông hãy dành tên gọi đó cho ông và cho các quan tòa, chính các ông mới là kẻ giết người» *.

Khi kể về việc khủng bố tàn khốc sau những ngày tháng Sáu, A. I. Ghéc-txen viết: «Ai dám đứng ra nhận phần trách nhiệm đẫm máu ấy? Các tướng tá ở An-giê-ri là những tên đao phủ, những kẻ thừa hành của Quốc hội mà Xê-na và Ma-ra-xtơ đã chi phối, còn Xê-na và Ma-ra-xtơ thì biểu hiện ý chí của giai cấp tư sản — đây mới là kẻ có tội. Không, thưa các ngài thị dân đáng kính, thôi đừng nói về nước cộng hòa *đỏ* và sự khát máu nữa; khi nền cộng hòa đã đổ máu, thì nó tin rằng không thể hành động cách nào khác, nó tự buộc mình đi đến cái số phận bi thảm ấy và nó chặt đầu với một lương tâm trong sạch, còn các ngài thì chỉ trả thù, trả thù một cách đê hèn, an toàn, lén lút» **.

Những nghĩa quân còn sống thì bị hành hạ dã man. G. Phlô-be đã mô tả tình cảnh bi thảm của những người khởi nghĩa bị giam ở các tầng hầm của Điện Tuy-lơ-ri: «Ở đấy họ có đến chín trăm người, bị ném vào chỗ bẩn thỉu, bị nêm như nêm cối, người đen sạm vì khói súng và bê bết máu, run lên trong cơn sốt, thét lên vì tức giận; khi có ai trong số họ chết, thì không được đưa xác đi nơi khác... Khi người tù đến gần lỗ thông hơi thì vệ binh quốc gia... dùng lưỡi lê đâm họ loạn xạ để không cho họ làm lung lay song sắt. Bọn lính này rất tàn bạo. Những tên không được dự trận, bây giờ muốn lập thành tích. Sự hèn nhát được dịp phơi bày. Người ta đã trả thù cả báo chí, câu lạc

---

* «Conseil de guerre. Assassinat du général de Bréa et du capitaine Mangin». — Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

** *A. I. Ghéc-txen.* Những bức thư từ nước I-ta-li-a. — Toàn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1955, t. 5, tr. 154 - 155.

bộ, hội họp, lẫn học thuyết — tất cả những gì trong ba tháng trời đã dẫn tới sự tuyệt vọng...»*

Bộ máy đàn áp của ngành tư pháp tư sản ra sức hoạt động. Hàng nghìn người bị đi đày vì tham gia khởi nghĩa. Danh sách những người bị trục xuất hoàn toàn bác bỏ những điều bịa đặt cho rằng cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu dường như là việc làm của những phần tử phi xã hội, bọn ăn không ngồi rồi, bọn du thủ du thực. Số công nhân không có tay nghề rất đông, nhưng không chiếm đa số. Đa số người bị trục xuất là những người lao động của Pa-ri — thợ mộc, thợ kim hoàn, thợ may, thợ làm giấy dán tường, thợ làm đồ đồng thau, thợ khắc đồng và những người lao động có tay nghề khác. Trong số những người bị trục xuất đêm ngày 5 rạng ngày 6 tháng Tám có 77 công nhân công nghiệp chế biến gỗ, 63 công nhân công nghiệp chế biến kim loại, 18 thợ in, 16 thợ may, 39 thợ nề và công nhân xây dựng, 23 người làm trong ngành phục vụ, 35 công nhân ngành thực phẩm, 20 thợ làm đồ da, 15 công nhân cơ khí, thợ đồng hồ, thợ sản xuất vũ khí, công nhân hơi đốt, công nhân đường sắt, v. v.. ** Nói cách khác, những người bị trục xuất khỏi Pa-ri là c ô n g n h â n; điều đó phản ánh tính chất giai cấp của cuộc khởi nghĩa.

Tổng kết sự khủng bố của bọn tư sản hung tàn đối với những người vô sản, C. Mác viết: «... Những người bình dân bị cơn đói dày vò, bị báo chí chửi bới, bị thầy thuốc bỏ rơi, nhờ những người «lương thiện» mà được gọi là kẻ cắp, kẻ đốt nhà, tên tù khổ sai; vợ con họ bị đẩy vào cảnh cùng khổ vô biên hơn, những đại biểu ưu tú còn sống của họ bị đày ra hải ngoại. Kết vòng hoa nguyệt quế lên vầng trán ưu tư khủng khiếp của họ — đó là *đặc quyền* và là *quyền của báo chí dân chủ*» ***.

Nét nổi bật của cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu ngay từ đầu là tính chất quần chúng tột mức của nó và tinh thần đoàn kết cao độ của những người tham gia khởi nghĩa. Trong thực tế, tất cả mọi tầng lớp

---

* *G. Phlô-be*. Bồi dưỡng tình cảm. — Toàn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1966, t. 3, tr. 292.

** Con số thống kê nêu trên là dựa theo tài liệu được công bố trong «Liste générale des prisonniers transferés dans la nuit du 5 au 6 août 1848». — Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 5, tr. 142. Theo số liệu ước tính, trong và sau khởi nghĩa đã có 15 nghìn người khởi nghĩa bị giết và bị thương.

cơ bản của giai cấp vô sản Pa-ri đều tham gia khởi nghĩa. Để làm rõ nguyên nhân của tình hình đó, ta cần phải chú ý những điều sau đây.

Trước đó, trong phong trào công nhân Pháp, các tư tưởng cộng sản (của phái Blăng-ki và phái Ca-bê) và các tư tưởng xã hội chủ nghĩa (chủ yếu là của phái Phu-ri-ê và của phái Lu-i Blăng, một phần của phái Xanh Xi-mông) chưa bao giờ hòa vào một khối với quy mô như ở Pa-ri năm 1848. Tất cả những tư tưởng đó đều có biểu hiện chung trong các khẩu hiệu «tổ chức lao động», «thủ tiêu chế độ người bóc lột người», «quyền lao động», thấm sâu trong ý thức của quần chúng công nhân. Hiện tượng các quan điểm chính trị nhiều mầu nhiều vẻ — tính chất kiên quyết cách mạng của phái Blăng-ki, kết hợp với xu hướng của họ muốn vươn tới tổ chức, lập trường thận trọng hơn của Ca-bê và những người đứng về phía ông ta, chủ nghĩa cải lương của những người nối gót Phu-ri-ê, việc Pru-đông phê phán đấu tranh chính trị và «chủ nghĩa cộng hòa đỏ» của những nhà cách mạng kiểu Công-xtăng In-bê, người triệt để đi theo tư tưởng của Ma-rát, gần gũi với tất cả những điều nói trên, — không ngăn cản công nhân hiệp đồng đấu tranh. Trong ý thức của những người vô sản vũ trang đã làm cách mạng và định tiếp tục cách mạng, các sơ đồ chính trị - xã hội khác nhau được tô màu giai cấp, màu cách mạng, màu «đỏ». Sự mong đợi kéo dài — muốn Chính phủ lâm thời và Quốc hội lập hiến thực hiện cải cách xã hội — đã thúc đẩy công nhân tự động thực hiện các đề án xã hội chủ nghĩa, còn thực tiễn đấu tranh hàng ngày thì giáo dục cho họ tinh thần cách mạng chính trị mang tính giai cấp. Khối tư tưởng «đỏ» đã được hình thành; khối tư tưởng này về phần mình lại tác động đến công nhân với một sức mạnh ngày càng tăng. Kết quả là trong thời kỳ trước Khởi nghĩa tháng Sáu đã xuất hiện, tuy không lâu, một sự thuần nhất đặc thù về tư tưởng của phong trào công nhân Pa-ri.

Như kinh nghiệm cho thấy, trong những thời kỳ phong trào công nhân phát triển mạnh nhất khi nhân dân cách mạng xuống đường, thì có sự «san bằng» trên một mức độ nhất định tư tưởng của quần chúng; quần chúng công nhân có một khí thế tư tưởng chung. Điều đó cũng đã xảy ra với phong trào Hiến chương; nửa sau những năm 30, trong một thời gian rất ngắn, phong trào này đã cuốn hút đông đảo công nhân, và tư tưởng Hiến chương đã trở thành hệ tư tưởng của họ, mặc dù hệ tư tưởng này là một sự kết hợp kỳ cục các kết luận cải lương chủ nghĩa và các kết luận xã hội chủ nghĩa cách mạng rút

ra từ kinh tế chính trị học của Ri-các-đô, từ lý luận về nhân quyền, từ lý tưởng của nước «Anh cũ» và từ kinh nghiệm đấu tranh hàng ngày của công nhân. Kết quả là năm 1842, công nhân Anh ở các vùng công nghiệp đã hành động như một khối người cách mạng, tương đối thuần nhất về mặt tư tưởng. Ở Pháp, tình hình như vậy đã xảy ra năm 1848. Tất nhiên, không phải tất cả các lãnh tụ và không phải tất cả các phe phái đều đã bị cuốn hút vào một dòng thác cách mạng chung. Thí dụ ở Anh, Lô-vét tuy vẫn giữ lập trường cải lương, nhưng thực tế đã xa rời phong trào Hiến chương; ở Pháp, hô hào từ bỏ đấu tranh chính trị, Pru-đông đã đứng ngoài rìa cuộc đấu tranh của quần chúng, mặc dù việc ông ta phê phán trật tự tư bản chủ nghĩa lúc đó có ý nghĩa cách mạng hóa một cách khách quan.

Trong nhiều văn kiện của các hội công nhân Pháp (các nghiệp đoàn, các câu lạc bộ, các tổ chức liên hiệp của công nhân các Xưởng quốc gia), nốt nhạc của chủ nghĩa cải lương xã hội đã ngân vang rõ nét ngay cả trong những tuần cuối cùng trước khởi nghĩa; những công nhân chịu ảnh hưởng các dự án của Lu-i Blăng vẫn còn hy vọng rằng họ có thể «tổ chức lao động» mà không phải phá vỡ các cơ sở của xã hội hiện đang tồn tại, chỉ hoàn thiện nó thôi. Đồng thời, đến tháng Sáu năm 1848, quần chúng vô sản đã hình dung tương đối rõ rằng chính phủ hiện nay và Quốc hội lập hiến hành động như kẻ thù của giai cấp công nhân, và vì vậy mà phải bị lật đổ. Việc xác lập quan điểm ấy trong quần chúng đã dẫn đến chỗ cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu, thực tế là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân để giành chính quyền nhằm thực hiện cải tạo xã hội; cuộc khởi nghĩa đó (nếu ta ví một cách đại khái) dường như là phong trào Hiến chương ở Pháp, tập trung trong bốn ngày và mang tính chất một cuộc khởi nghĩa vũ trang.

Trong những điều kiện thông thường, «bình thường», chủ nghĩa cải lương xã hội kéo theo chính sách cải lương; song lập trường của công nhân Pháp trong thời kỳ này có khác. Quan điểm và hoài bão của họ, được phản ánh trong rất nhiều văn kiện, bài viết, lời kêu gọi, áp-phích, là một sự tổng hợp độc đáo chủ nghĩa cải lương xã hội với tính cách mạng ngày càng tăng trong lĩnh vực chính trị. Tinh thần của công nhân ngày càng có tính chất cách mạng khi chính phủ tư sản ngày càng tỏ ra kiên quyết không muốn thực hiện điều mà công nhân gọi là cải cách xã hội, nghĩa là điều mà nếu được chính bản thân công nhân thực hiện trong thực tiễn thì sẽ trở thành một cuộc cách mạng xã hội.

Tuy vậy, hy vọng vào sức mạnh của mình — sức mạnh này đã được biểu dương trong những ngày tháng Hai — và không thấy ở Pa-ri có một lực lượng nào khác ngoài nhân dân vũ trang vừa mới đối phó với kẻ thù của mình, công nhân đến phút cuối cùng vẫn tin rằng giai cấp tư sản sẽ nhượng bộ trước sức ép và sẽ phải thực hiện việc cải tạo xã hội trong khuôn khổ nhà nước hiện đang tồn tại.

Chính phủ lâm thời nhiều lần tỏ rõ cho công nhân thấy rằng nó không nhân nhượng trong những vấn đề căn bản. Chính phủ đó chỉ có một biện pháp quan trọng là tuyên bố «quyền lao động». Chính phủ được yểm trợ bằng khẩu hiệu của công nhân, khẩu hiệu này đã phải bầy tỏ tính chất chân thành của các lời hứa, và đã lập ra các Xưởng quốc gia. Chừng nào các Xưởng quốc gia còn tồn tại thì công nhân còn cam chịu thiếu thốn và chờ đợi sự cải tạo xã hội. Hy vọng của họ được nuôi dưỡng bằng niềm tin rằng nhà nước vẫn là nhà nước nhân dân, mà niềm tin đó lại dựa trên sự tồn tại của các Xưởng quốc gia. Mặc dầu việc thành lập các Xưởng quốc gia không có gì giống với cuộc cải cách xã hội chân chính, nhưng đối với công nhân, nó là biểu tượng của cuộc cải cách đó. Vì vậy đối với công nhân, cái nhà nước đã giải thể các Xưởng quốc gia là nhà nước xa lạ, thù địch, đáng ghét. Những tháng đói khát, tin cậy, hy vọng thật là uổng công! Tất cả những điều đó công nhân đã hiểu rõ trong vòng mấy giờ đồng hồ. Một mực bị lừa và không thấy hy vọng của mình trở thành hiện thực, họ lập tức đồng loạt nổi dậy. Một khối rất đông những người vô sản Pa-ri dường như được một nhà đạo diễn vô hình lãnh đạo. Tất nhiên, các tổ chức của công nhân (trong đó có những tổ chức lớn nhất như Hội liên hiệp công nhân các nghiệp đoàn và Ủy ban hội nghị trung ương công nhân các Xưởng quốc gia) đã liên lạc với nhau, nhưng chỉ riêng sự liên lạc đó không thể giải thích được vì sao công nhân lại đồng loạt nổi dậy: sở dĩ như thế là vì họ cùng có chung tư tưởng và đều đột nhiên cảm thấy những hy vọng trước kia đã tan vỡ.

Cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu không có được tính chất lạc quan, sự phấn chấn sôi nổi như trong Cách mạng tháng Hai. Cách mạng tháng Hai do công nhân tiến hành cùng với các giai cấp «cao» hơn trong xã hội. Trong những điều kiện như vậy, bộ máy chính quyền nhà nước cũ lùi bước trước sức tấn công của công nhân, không chống lại một cách quyết liệt, vì vấn đề nóng hổi không phải là thay đổi chế độ, mà chỉ là thay chính phủ.

Trong tháng Sáu, giai cấp công nhân, bị những tháng túng thiếu

và thất nghiệp đẩy tới chỗ thất vọng, đã một mình vùng lên. Đó là cuộc nổi đậy của những người đã mong chờ mà không đạt được ý muốn và không chịu đựng được nữa. Tất cả các giai cấp của xã hội tư sản chống lại những người vô sản, chống lại nguyện vọng của họ muốn được giải phóng về mặt xã hội. Trong điều kiện cụ thể của năm 1848, tính chất độc lập về mặt giai cấp mà giai cấp vô sản Pháp đã vươn tới được, nhất định đi đôi với tính chất cô lập; và công nhân đã biết rằng họ bị lẻ loi. Đồng thời, bộ máy nhà nước của các giai cấp bóc lột, rất mềm yếu trong tháng Hai, thì nay, trong tháng Sáu, khi vấn đề là duy trì sự thống trị giai cấp của giai cấp tư sản, bộ máy đó đã tỏ ra hết sức cứng rắn. Cuộc khởi nghĩa ngay từ đầu đã rơi vào cảnh thất bại, và nỗi thất bại lúc nào cũng canh cánh trong lòng những người tham gia khởi nghĩa.

Yêu sách chung cho tất cả những người khởi nghĩa là nền cộng hòa dân chủ và xã hội. Đồng thời, họ đòi giải tán Quốc hội lập hiến và đòi để bản thân nhân dân xây dựng hiến pháp. Những khẩu hiệu «tổ chức lao động» và «quyền lao động» đã được tuyên bố. Nội dung thực tế của những khẩu hiệu ấy là gì?

Đối với công nhân Pa-ri, nền cộng hòa dân chủ và xã hội về nguyên tắc cũng giống như sáu điều khoản của Hiến chương đối với công nhân Anh trong thời kỳ phong trào Hiến chương lên cao nhất vào năm 1842. Không có gì lạ khi thấy rằng công nhân một mực hết sức coi trọng công thức này hay công thức khác mà ý nghĩa thực sự của chúng thì họ chưa nhận thức được. Vào năm 1842 chẳng hạn, khi phái mậu dịch tự do quyết định ủng hộ yêu sách của hai hoặc ba điều khoản trong Hiến chương, thì công nhân không chấp nhận đề nghị của họ về việc liên minh trên một cơ sở như vậy. Hơn nữa, khi những người đứng về phía phần tử mậu dịch tự do cấp tiến Xtéc-giơ thậm chí tán thành tất cả sáu điều khoản của Hiến chương, công nhân cũng không chịu nhượng bộ, vì phái mậu dịch tự do không chịu tán thành thuật ngữ «Hiến chương». Bằng cách đó, công nhân thuộc phái Hiến chương đã phân định ranh giới giữa những ý nguyện xã hội của mình và những ý nguyện xã hội của giai cấp tư sản. Ở Pháp năm 1848 cũng có điều tương tự như vậy. Dường như khẩu hiệu nền cộng hòa dân chủ và xã hội chưa bao hàm một nội dung rõ ràng, cụ thể, chỉ mới là tên gọi mà thôi; nhưng công nhân không muốn khước từ nó, họ ngày càng kiên trì đưa nó lên hàng đầu, còn giai cấp tư sản thì ngày càng sợ những chữ đó. Ở đây, bản thân tên gọi biểu thị một ranh giới giai cấp.

Đối với đông đảo công nhân, tư tưởng nền cộng hòa xã hội lúc đầu tuyệt nhiên không có nghĩa là cắt đứt với «nền cộng hòa đối với tất cả mọi người», «nền cộng hòa dân chủ». Song không có gì làm sáng tỏ ý thức của giai cấp cách mạng như cuộc đấu tranh giai cấp công khai, quyết liệt, thẳng tay. Chính trong quá trình cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu, trong một thời gian ngắn, trong khoảnh khắc lịch sử, công nhân đã sáng tỏ nhiều điều trong số những điều thực sự bao hàm trong «nền cộng hòa xã hội». «Cộng hòa xã hội là chính phủ của công nhân», — những công nhân ra trước tòa án đã trả lời như vậy khi được hỏi về mục đích cuộc khởi nghĩa. Nếu ví cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu với phong trào Hiến chương cô đọng lại về thời gian, thì trong số những sự khác biệt khác, ta cần chú ý đến một sự khác biệt căn bản sau đây: ở Pa-ri bùng lên ngọn lửa khởi nghĩa, nhiều công nhân đã hiểu điều mà đối với phái Hiến chương vẫn còn là một ý nguyện chưa được nhận thức, — họ coi cuộc khởi nghĩa của mình là cuộc đấu tranh giành chính quyền về tay giai cấp công nhân. Toàn bộ thời kỳ từ tháng Hai đến tháng Sáu có thể coi là một quá trình rộng lớn thu hút công nhân Pa-ri tham gia đời sống chính trị và nhận thức tính chất không điều hòa giữa lợi ích của giai cấp vô sản với lợi ích của giai cấp tư sản; là quá trình trong đó những tầng lớp công nhân lạc hậu ngày càng được nâng lên trình độ công nhân tiên tiến, còn công nhân tiên tiến thì lại tiến xa lên trước, và bản thân phong trào thì tiếp tục trên một cơ sở mới. Kết quả chung của quá trình đó chính là sự nhất trí hành động đến kinh ngạc của các tầng lớp riêng biệt công nhân Pa-ri (của các tổ chức nghiệp đoàn, các hội chính trị, những người đứng về phía các câu lạc bộ dân chủ khác nhau), trong khí thế chung họ đã lập một đội nghĩa quân thống nhất gồm 45 nghìn người.

Cũng đã có cả ý định làm cho cuộc khởi nghĩa mang yếu tố tổ chức có kế hoạch, không còn tự phát nữa. Thí dụ, Hội nhân quyền đã tiếp xúc với các tổ chức của công nhân các Xưởng quốc gia. Có chiến lũy do một cựu thành viên hội cộng hòa chỉ huy, một chiến lũy khác do một nhà hoạt động của một trong những câu lạc bộ ra đời sau Cách mạng tháng Hai chỉ huy, một chiến lũy khác nữa do chủ bút báo công nhân chỉ huy, một chiến lũy khác do một người tham gia Khởi nghĩa năm 1839 chỉ huy. Trong số những người đó, nhiều người đã biết nhau từ lâu, tuy là qua người ta kể lại; nhiều người đã kề vai sát cánh cùng nhau chiến đấu trên các chiến lũy hồi tháng Hai. Song nhìn chung, cuộc khởi nghĩa có tính chất tự phát: như đã nói trên, sức thúc đẩy

cuộc khởi nghĩa là cơn phẫn nộ của công nhân đối với chính phủ tư sản; sau ngày 21 tháng Sáu, công nhân liền coi chính phủ là một lực lượng thù địch. Viên đạn căm thù đã bùng nổ đó đã trở thành một «yếu tố san bằng vĩ đại»; một khối đông đảo công nhân suy nghĩ, hành động và cảm xúc giống nhau, mà truyền thống chiến đấu trên đường phố thì đã huấn luyện cho họ những phương pháp và phương thức đấu tranh chung. Tuy công nhân chưa có quan niệm rõ rệt về «nền cộng hòa dân chủ và xã hội», nhưng họ đấu tranh chính là nhằm lật đổ chính phủ tư sản; trong điều kiện hai bên đều tuyên bố những khẩu hiệu cộng hòa nghe giống nhau, dĩ nhiên là nội dung của chúng khác nhau: một đằng là nền cộng hòa tư sản, một đằng là nền cộng hòa loại trừ các trật tự tư sản. Ngoài ra, công nhân không những đấu tranh để lật đổ chính phủ và giải tán Quốc hội lập hiến: họ muốn tạo ra một tình thế trong đó nhiệm vụ của Quốc hội — xây dựng hiến pháp — sẽ do nhân dân Pa-ri tự giải quyết. Về thực chất, họ đã đề ra yêu sách đòi dân chủ triệt để và đòi quyền thực sự cho nhân dân. Nếu nói thêm rằng các khẩu hiệu là do công nhân vũ trang đề ra, trường hợp thắng lợi họ sẽ làm chủ thủ đô, thì không thể không đi tới kết luận: thắng lợi của cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu sẽ có nghĩa là công nhân Pa-ri giành được chính quyền nhà nước và là ý định thực hiện cuộc cách mạng xã hội vì lợi ích của giai cấp vô sản.

Ph. Ăng-ghen đã xác định tính chất độc đáo của tình thế xảy ra trong quá trình cách mạng như sau: «Nhờ sự phát triển kinh tế và chính trị của nước Pháp từ năm 1789, ở Pa-ri trong 50 năm gần đây đã có tình hình là mỗi cuộc cách mạng bùng lên ở Pa-ri đều không thể không mang tính chất vô sản, cụ thể là: giai cấp vô sản giành thắng lợi bằng máu của mình, sau thắng lợi họ đề ra những yêu sách của chính mình. Những yêu sách đó ít nhiều mơ hồ và thậm chí rối rắm tùy theo trình độ phát triển của công nhân Pa-ri; nhưng tất cả những yêu sách ấy rốt cuộc là thủ tiêu sự đối lập giai cấp giữa các nhà tư bản và công nhân. Sự thủ tiêu đó sẽ diễn ra như thế nào, — điều đó quả thực họ chưa biết. Nhưng ngay bản thân yêu sách, tuy còn rất mơ hồ, cũng đã chứa đựng nguy cơ đối với chế độ xã hội hiện đang tồn tại; những công nhân đề ra yêu sách đó còn được vũ trang; vì vậy, đối với bọn tư sản đang cầm lái quốc gia, điều khuyên răn đầu tiên là tước vũ khí của công nhân. Do đó — sau mỗi cuộc cách mạng mà công nhân giành được — lại có một cuộc đấu tranh mới, kết thúc bằng sự thất bại của công nhân.

Điều đó đã xảy ra lần đầu tiên vào năm 1848» *.

Giai cấp tư sản nhận thức rất rõ những mục tiêu xã hội của cuộc khởi nghĩa. Trong lời kêu gọi gửi Đội vệ binh quốc gia ngày 24 tháng Sáu năm 1848, Xê-na đã viết về «các công thức của chủ nghĩa cộng sản» mà những người bảo vệ các chiến lũy đã nêu lên. Họ không đòi lập chế độ cộng hòa, vì nó đã được tuyên bố rồi; họ không đòi quyền phổ thông đầu phiếu, vì nó đang được thực hiện, do đó, họ «muốn tình trạng vô chính phủ, đốt nhà, cướp của», — Xê-na đã kết luận như vậy, đồng thời y coi việc xã hội hóa tài sản tư hữu với cướp bóc là một **. Những giọng điệu ấy cũng thấy nổi lên trong thư của thị trưởng Pa-ri Ma-ra-xtơ viết vào tháng Sáu gửi quận trưởng các quận ở Pa-ri. Y viết: «Mong Đội vệ binh quốc gia, đội quân chủ yếu bảo vệ trật tự xã hội và sở hữu, hiểu rằng vấn đề chủ yếu là *lợi ích của nó, uy tín của nó,* danh dự của nó. Nếu nó tỏ ra nhu nhược, thì nó sẽ bỏ mặc tổ quốc, làm cho gia đình và sở hữu lâm vào những tai họa hết sức khủng khiếp» ***.

Nói cách khác, tuy những ý nguyện xã hội rất không rõ ràng, tuy những công thức biểu hiện chúng rất mơ hồ, nhưng có đủ căn cứ để bọn tư sản, bọn chủ tiệm, bọn thực lợi, bọn địa chủ và những kẻ sở hữu khác coi là xâm phạm vào cơ sở chủ chốt của chế độ hiện đang tồn tại — tức là chế độ tư hữu — và được biểu thị bằng từ «chủ nghĩa cộng sản». Do đó mà có sự phân rõ ranh giới giai cấp hết sức mạnh mẽ vào tháng Sáu năm 1848.

Ngoài kết luận về sự cần thiết phải có độc lập về chính trị, công nhân Pa-ri đã mầy mò ra được một tư tưởng nữa mà việc truyền bá nó trong công nhân đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tiếp tục phát triển phong trào công nhân Pháp. Nhiều công nhân hiểu rằng các tỉnh nông dân - tiểu thị dân sẽ không ủng hộ Pa-ri vô sản trong cuộc đấu tranh của nó để thực hiện cuộc cách mạng xã hội. Do đó, bản thân quyền phổ thông đầu phiếu tự nó không thể trở thành một vũ khí trong tay giai cấp vô sản; nó chỉ dẫn đến chỗ làm cho Pa-ri phục tùng phần còn lại của nước Pháp. Từ đó toát lên hai kết luận khác: đối với công nhân, điều cực kỳ quan trọng là giành được sự thống trị ở Pa-ri, —

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 22, tr. 190 - 191.

** «Moniteur», 26.VI.1848.

*** «Cuộc Cách mạng năm 1848 ở Pháp (tháng Hai - tháng Sáu) qua ký ức...», tiếng Nga, tr. 511.

vì vậy cần phải chiếm tòa thị chính Pa-ri; quyền phổ thông đầu phiếu sẽ không đảm bảo được cho giai cấp công nhân những vị trí có tính chất quyết định ngay cả ở Pa-ri, nếu quyền đó không được củng cố thêm bằng việc vũ trang toàn dân, bằng sự can thiệp trực tiếp của công nhân vũ trang vào việc quản lý, bằng quyền thực sự cho nhân dân. Nói cách khác, một số tư tưởng cơ bản mà sau này các chiến sĩ công xã năm 1871 căn cứ vào đó để hoạt động, lần đầu tiên ra đời trong giới công nhân vào thời kỳ cách mạng năm 1848.

Thất bại của giai cấp vô sản Pa-ri hồi tháng Sáu năm 1848 cũng có nghĩa là thất bại của nền cộng hòa tư sản. Giai cấp tư sản cũng rút ra được một bài học từ những cuộc chiến đấu trong tháng Sáu: hình thức cai trị theo chế độ cộng hòa mở một chân trời quá rộng cho hoạt động của công nhân. Một tờ báo tư sản lúc ấy đã viết: «Sự nô lệ yên tĩnh, thậm chí dưới quyền lực của một ông chủ hơi hà khắc, cũng ít làm cho những người ấy sợ hơn là sự tự do đẫm máu khủng khiếp đã xuất hiện đối với họ trên các chiến lũy khi phất lá cờ đỏ của mình; và ngày mai họ thà chịu quyền lực của Nga hoàng hoặc vua Thổ Nhĩ Kỳ, hơn là chịu quyền lực của nền cộng hòa dân chủ và xã hội» *.

Đóng vai trò ngày càng lớn trong chính phủ của phái cộng hòa tư sản là bọn quân chủ giấu mặt. Lu-i Blăng và Cốt-xi-đi-e bị tòa án truy bức, đã sang sống lưu vong ở Anh. Ảnh hưởng của «đảng trật tự» — một liên minh của các tập đoàn quân chủ tạm thời hoạt động dưới ngọn cờ cộng hòa — đối với tiến trình các biến cố chính trị không ngừng tăng lên.

Công nhân đã thực tế mất quyền lập hội và quyền bãi công. Chính phủ đã bãi bỏ sắc lệnh hạn chế ngày lao động. Các nghị sĩ tả trong Quốc hội lập hiến, nếu có ý biện bạch phần nào cho cuộc đấu tranh trong tháng Sáu, đều bị hãm hại một cách điên cuồng. Tháng Mười một năm 1848, Quốc hội lập hiến tán thành dự thảo hiến pháp, trao cho tổng thống của nước cộng hòa những quyền hành rộng rãi. Ngày 10 tháng Chạp có cuộc bầu cử tổng thống. Người trúng cử là Lu-i Na-pô-lê-ông Bô-na-pác. Giai cấp đại tư sản nhận thấy Bô-na-pác là chỗ dựa của mình và coi y là người bảo vệ trật tự xứng đáng nhất. Quần

---

* Letters à M. Gén. Cavaignac par F. C. Damery. — Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

chúng nông dân cũng bỏ phiếu cho y, hy vọng rằng người cháu của Na-pô-lê-ông đại đế sẽ giải thoát họ khỏi thuế khóa mà nền cộng hòa đã ban hành và khỏi ách áp bức của thành thị tư sản. Ứng cử viên Ca-vai-nhắc thất bại. Cuộc phản cách mạng nổ ra đã quét sạch phái cộng hòa tư sản. Viên tướng đã «bảo vệ» nền cộng hòa trong tháng Sáu để khỏi bị công nhân xâm phạm, nay không vừa lòng giai cấp tư sản nữa, vì y là người thuộc phái cộng hòa. Công nhân thì căm ghét và khinh bỉ nền cộng hòa đã lừa dối, rồi bắn giết những người anh em mình, căm ghét và khinh bỉ biểu tượng của nó là Ca-vai-nhắc.

Đầu năm 1849, phái dân chủ tiểu tư sản đã đứng lên chống chính phủ tư sản và Quốc hội, bộ mặt quân chủ của Quốc hội ngày càng lộ rõ. Đóng vai trò nổi bật nhất trong phái dân chủ ấy là Lơ-đruy - Rôn-len. Họ tranh thủ sự ủng hộ của công nhân bằng cách đưa vào cương lĩnh của mình một số tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Song giai cấp công nhân Pa-ri, vì đã bị đánh tan và bị kiệt sức nên không thể đứng lên đấu tranh quyết liệt. Các hiệp hội công nhân tập hợp trong cái gọi là phòng lao động công đoàn, ngày càng ngả về phía chủ nghĩa Pru-đông là chủ nghĩa cho rằng về nguyên tắc bất cứ hành động chính trị nào cũng đều không có lợi. Ngày 13 tháng Sáu năm 1849, một tháng sau cuộc bầu cử Quốc hội lập pháp mà «đảng trật tự» đã thắng, phái dân chủ tiểu tư sản đã tổ chức một cuộc biểu tình hòa bình chống quyết định của chính phủ đưa quân đội sang Rô-ma để đàn áp phong trào nhân dân. Sau khi cuộc biểu tình bị dẹp tan, họ kêu gọi quần chúng cầm vũ khí. Song các ổ đề kháng lẻ tẻ do công nhân tổ chức đã bị đè bẹp một cách dễ dàng. Theo lời C. Mác, «tháng Sáu năm 1849 là thần Nê-mê-di-xơ trả thù cho tháng Sáu năm 1848. Tháng Sáu năm 1849, không phải công nhân là những người đã bị thất bại, mà những người tiểu tư sản đứng giữa công nhân và cách mạng là nạn nhân»*.

*

* *

Toàn bộ lịch sử cách mạng ở Pháp bắt đầu từ tháng Hai năm 1848, đã chia rõ rệt ra hai thời kỳ: trước những ngày tháng Sáu và sau những ngày ấy. Trước tháng Sáu, giai cấp lật đổ chế độ quân chủ đã giữ lập

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 63.

trường ngày càng có tính chất cách mạng và hành động ngày càng độc lập. Các giai cấp cầm quyền và các cơ quan quyền lực của chúng — Chính phủ lâm thời rồi Quốc hội lập hiến — hết sức chật vật trong việc kiềm chế sức ép đang tăng lên nhanh chóng đó của công nhân Pa-ri. Cách mạng lúc ấy đã giẫm chân tại chỗ với ý nghĩa là nền cộng hòa tư sản, không chịu nhượng bộ họ trong những vấn đề xã hội cơ bản. Trong những điều kiện đó đã xảy ra sự phân hóa các lực lượng giai cấp. Cả hai bên đều mất ảo tưởng và sẵn sàng chuẩn bị cho một cuộc giao tranh quyết liệt. Trong tháng Sáu, giai cấp tư sản đã thắng trong cuộc giao tranh đó và qua đó đã làm cho Cách mạng năm 1848 nói chung thất bại. Nhờ đánh cách mạng đúng vào trung tâm vô sản của nó, các giai cấp có của đã trừ tiệt được cách mạng. Sau những ngày tháng Sáu bắt đầu thời kỳ phản cách mạng, vì giai cấp làm cách mạng đã bị thất bại nặng nề, còn các giai cấp khác của xã hội thì không những không quan tâm đến cuộc cách mạng xã hội, mà cũng không quan tâm đến cuộc cách mạng chính trị triệt để.

Khi nói đến lập trường của giai cấp tư sản và bộ máy trấn áp của nó năm 1848, V. I. Lê-nin viết: «Tướng Ca-vai-nhắc... tiến hành *tước vũ khí* của công nhân Pa-ri và bắn giết họ hàng loạt.

Cách mạng đã bị thanh toán bằng cuộc bắn giết có tính chất lịch sử ấy; giai cấp tiểu tư sản, một giai cấp chiếm ưu thế về số lượng, trước kia và hiện nay vẫn là bất lực về chính trị và theo đuôi giai cấp tư sản; ba năm sau, chế độ quân chủ kiểu Xê-da đã được khôi phục ở Pháp dưới một hình thức đặc biệt khả ố» *.

Những «nhân vật» nổi bật nhất của Cách mạng năm 1848 là một thứ na ná có tính chất biếm họa với các nhà cách mạng vĩ đại cuối thế kỷ XVIII. Sở dĩ như thế không chỉ là và chủ yếu không phải là do phẩm chất cá nhân của những «anh hùng năm 1848» — những ưu điểm của họ thì quá là ít ỏi. Vì sao cuộc Cách mạng tư sản năm 1848 đã chọn những người nói suông làm anh hùng của mình? Vì giai cấp tư sản — giai cấp đưa họ lên — đã thay đổi. Sau khi nhằm vào cái lỗ hổng rộng lớn mà cuộc cách mạng cuối thế kỷ XVIII đã tạo ra trong «chế độ cũ», giai cấp đó đã vơ vét được khối thứ mà nó đã tiến hành đấu tranh trong những năm cách mạng; nó đã giàu có, đã trở thành tư sản và trở nên hèn nhát; nó chẳng muốn giống tí nào cái tay phù thủy đã triệu âm binh lên mà bản thân lại không thể trị được. Giai

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 32, tr. 435.

cấp tư sản sợ cuộc cách mạng nhân dân đã xảy ra ở Pháp bắt đầu từ tháng Hai, một cuộc cách mạng mà động lực của nó là giai cấp vô sản. Ảnh hưởng của giai cấp tư sản đối với tiến trình các sự kiện do những khả năng vật chất, địa vị của nó trong bộ máy nhà nước, do học vấn, thói quen hoạt động chính trị, khả năng đoàn kết của các tập đoàn khác nhau của nó quyết định, tuy đã bị giáng một đòn, nhưng ảnh hưởng ấy vẫn còn có tính chất quyết định. Thế thì nó cần gì phải đề cao những người tha thiết với cách mạng, tha thiết mở rộng và khơi sâu cách mạng? Kết quả là, bước ra trước sân khấu là những người thực ra không muốn làm những điều mà họ đã tuyên bố ầm ỹ; mà điều đó (thí dụ, ý định tiến hành cách mạng đến cùng, thực hiện cải tạo xã hội một cách nghiêm túc), họ buộc phải tuyên bố vì sức mạnh hùng hậu — những người lao động và trước hết là giai cấp vô sản — sẽ lập tức chống lại họ, nếu họ làm thinh hoặc tuyên bố ngược lại. Sự hùng hậu của sức mạnh đó càng bộc lộ rõ ràng thì giai cấp tư sản càng cần phải đối phó với thế lực tự phát của nhân dân mà nó không kiểm soát được; biện pháp là những lời nói — hơn nữa chính là những lời nói mà trước kia, đằng sau những lời nói như vậy là những công việc lớn lao. La-mác-tin, Ma-ra-xtơ, Lơ-đruy - Rôn-len, Lu-i Blăng không muốn thực hiện điều mà họ chủ trương trên lời nói. Những vị anh hùng về khẩu ngữ năm 1848 có mặt ở những nơi mà các vị anh hùng về hành động đã có mặt năm 1789 - 1794. Do đó mà có cái ấn tượng về trò hề to lớn năm 1848 do lời nói và việc làm không ăn khớp nhau — trò hề nhại lại tấn bi kịch năm 1793. Song để xác nhận tình huống đó, ta cần nhấn mạnh một lần nữa rằng trò hề tư sản năm 1848 đến một lúc nào đó sẽ che lấp tấn bi kịch vĩ đại của giai cấp vô sản, mà những đường nét u ám đáng sợ của nó đã biểu hiện rõ rệt trên sân khấu lịch sử trong những ngày tháng Sáu.

TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHO NỀN DÂN CHỦ, CHỐNG CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ CHUYÊN CHẾ VÀ THẾ LỰC PHẢN ĐỘNG

GIAI CẤP VÔ SẢN VÀ CUỘC BÙNG NỔ CÁCH MẠNG Ở ĐỨC

Tại các quốc gia Đức, giai cấp vô sản phát triển và đoàn kết ở mức độ thấp hơn nhiều so với nước Pháp và Anh. Đa số công nhân Đức chưa thể hiện những nguyện vọng chính trị - xã hội căn bản như những người

vô sản Pháp thời bấy giờ. Họ không có những truyền thống như vậy, cũng chưa có kinh nghiệm hoạt động chính trị tích cực.

Thế nhưng giai cấp vô sản Đức đã tỏ ra là một lực lượng quan trọng của cuộc cách mạng dân chủ - tư sản*. Nhiệm vụ hàng đầu của cuộc cách mạng này là thủ tiêu những tàn tích phong kiến và thống nhất nước Đức trên cơ sở dân chủ. Những tàn tích phong kiến chỉ bị thủ tiêu ở các quốc gia và trên những lãnh thổ nằm ở tả ngạn sông Rê-na-ni. Ở miền này của nước Đức đã bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp, giai cấp tư sản đã bắt đầu lớn mạnh. Song ở đây, cũng như khắp nơi ở Đức, những vị trí kinh tế quan trọng và những vị trí chính trị quyết định đều do bọn đại địa chủ nắm ; công cụ thống trị của chúng là các chế độ quân chủ còn giữ gìn ở tất cả 38 quốc gia Đức. Trong những điều kiện đó, nhiệm vụ khách quan đặt ra cho cách mạng là làm cho kiến trúc thượng tầng chính trị của Đất nước phù hợp với hạ tầng cơ sở kinh tế đang thay đổi, tạo địa bàn cho sự phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Công nhân của các quốc gia Đức mong muốn các trật tự dân chủ - tư sản thắng lợi và sự phân tán về mặt chính trị bị thủ tiêu. Trong khuôn khổ một quốc gia thống nhất sẽ có miếng đất tương đối thuận lợi để tổ chức giai cấp công nhân và tổ chức cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản. Khách quan mà nói, giai cấp vô sản cũng mong muốn các tàn tích phong kiến ở nông thôn bị thủ tiêu càng triệt để càng tốt: nửa đầu thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã phát triển trong nông nghiệp theo con đường của Phổ (nó đẩy nông dân vào cảnh cùng khổ và lệ thuộc một cách nô lệ vào bọn đại địa chủ); sự phát triển đó đã kìm hãm sự hình thành bản thân giai cấp vô sản và, do đó, đã hạn chế quy mô phong trào của giai cấp vô sản. Ngoài ra, thắng lợi quyết định của cuộc cách mạng dân chủ ở các quốc gia Đức sẽ có nghĩa là sự giải phóng dân tộc của các dân tộc bị Phổ và Áo áp bức, việc xây dựng những quốc gia tư sản độc lập mới, việc làm suy yếu Liên minh thần

---

* Chi tiết về lịch sử cuộc Cách mạng năm 1848 ở Đức và sự tham gia của công nhân vào cuộc cách mạng đó, xin xem ở: «Geschichte der deutschen Arbeiterbewegung». Bd. I. Von den Anfängen der deutschen Arbeiterbewegung bis zum Ausgang des 19. Jahrhunderts. Berlin, 1966. S. 85 — 167; tham khảo thêm: *K. Obermann*. Die duetschen Arbeiter in der Revolution von 1848. Berlin, 1953. Tổng kết các công trình nghiên cứu của các nhà sử học mác-xít Cộng hòa dân chủ Đức về toàn bộ vấn đề này xin xem ở: *X. B. Can*. Lịch sử sử học Đức về Cách mạng những năm 1848 - 1849 ở Đức, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1962, tr. 244 và những trang tiếp.

thánh — dinh lũy của các chế độ quân chủ chuyên chế ở châu Âu. Tuy vậy, vào những năm 1848 - 1849, công nhân các vương quốc và hầu quốc Đức còn chưa có khả năng hoạt động độc lập về mặt chính trị.

Lực lượng chính trị có ảnh hưởng lớn nhất của cách mạng ở Đức là giai cấp tư sản công thương nghiệp. Đồng thời, sự tồn tại và cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản mà những phần tử tiên tiến của nó đã sớm tỏ ra sẵn sàng và có khả năng đấu tranh chống giai cấp tư sản, đã kiềm chế giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh của nó chống chế độ quân chủ chuyên chế. Sự do dự, sự ngả nghiêng, sự quỵ lụy của giai cấp tư sản Đức trước vua chúa và tầng lớp quý tộc phần lớn là vì nó sợ giai cấp vô sản. Song điều có ý nghĩa quan trọng là một tình hình khác nữa: giai cấp công nhân Đức chưa có khả năng đẩy giai cấp tư sản «nước mình» tới những hành động cách mạng không đáng mong muốn đối với nó, như đã xảy ra ở Pháp. Hơn nữa, nhiều thế hệ những nhà tư sản Đức đã qua trường học lịch sử của phi-li-xtanh, luồn cúi, phục tùng tầng lớp quý tộc và bọn quan liêu phong kiến về mặt chính trị và tinh thần. Do đó mà giai cấp tư sản Đức đặc biệt dễ thỏa hiệp với chúng.

Một trong những động lực quan trọng nhất thúc đẩy Cách mạng Đức những năm 1848 - 1849 là giai cấp tiểu tư sản: thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ. Song cả những nhà dân chủ tiểu tư sản ở Đức cuối những năm 40 thế kỷ XIX cũng tuyệt nhiên không có lòng quyết tâm, tính triệt để và lòng dũng cảm như những vị tiền bối người Pháp thời kỳ cách mạng cuối thế kỷ XVIII. Nguyên nhân trước hết là thái độ dè dặt của giai cấp tiểu tư sản đối với giai cấp công nhân và đối với phong trào công nhân, cũng như do sự lệ thuộc về kinh tế vào tầng lớp quý tộc, triều đình, vào các đội quân đồn trú của quân đội nhà vua, do nhãn quan chính trị hẹp hòi cổ truyền của những người sở hữu nhỏ, họ ít khi suy nghĩ đến những điều xảy ra bên ngoài lãnh địa vua chúa của họ.

Cuộc cách mạng ở Đức bắt đầu ở các quốc gia miền Tây - Nam và miền Nam. Ngày 27 tháng Hai, ở Man-hai-mơ (Ba-đen) đã có cuộc mít-tinh lớn của nhân dân thành thị — công nhân, thợ thủ công, thợ bạn, nhà buôn, trí thức; yêu sách đòi vũ trang nhân dân, đảm bảo tự do báo chí, lập tòa án bồi thẩm và triệu tập nghị viện toàn Đức (gọi là những yêu sách tháng Ba), đã được đề ra. Ít lâu sau, những người tư sản thuộc phái tự do, thợ thủ công, thương nhân, công nhân làm thuê ở một loạt thành phố miền Nam và Tây - Nam nước Đức đã tham gia

phong trào dưới những khẩu hiệu ấy. Ngày 2 tháng Ba, nhân dân lao động thành phố Muyn-khen nổi dậy. Công nhân, thợ bạn và thợ thủ công đột kích chiếm kho vũ khí địa phương, tự vũ trang và bắt các đơn vị quân đội phải rút lui. Ở miền Nam và Tây - Nam nước Đức, phong trào cũng đã lan đến nông thôn: nông dân vùng lên đấu tranh chống chế độ diêu dịch phong kiến, đốt giấy tờ ghi các khoản đóng góp đó. Vua chúa Ba-đen, Vuyếc-tem-béc-gơ, Ba-va-ri, Ghét-xen, Cuốc-ghét-xen, Nát-xau và các quốc gia khác đã buộc phải nhượng bộ và thỏa mãn ít ra là một phần các «yêu sách tháng Ba». Những nội các tư sản thuộc phái tự do được vời ra nắm chính quyền, chế độ kiểm duyệt đã được giảm nhẹ hoặc bãi bỏ, quyền tự do hội họp được ban bố.

Quốc gia Đức cuối cùng mà làn sóng cách mạng lan tới là Phổ. Ngày 3 tháng Ba năm 1848, Đồng minh những người cộng sản đã tổ chức ở Khuên một cuộc biểu tình có năm nghìn công nhân và thợ thủ công tham gia. Trước đó mấy ngày, những thành viên của Đồng minh những người cộng sản đã tổ chức một số cuộc họp bí mật, thảo luận kế hoạch đấu tranh sau này. Các yêu sách của những người cộng sản được ghi thành sáu điều khoản: chuyển quyền lập pháp và quyền hành pháp cho nhân dân; ấn định quyền phổ thông đầu phiếu; thay quân đội thường trực bằng việc vũ trang toàn dân; ban hành quyền hội họp; đảm bảo chế độ bảo hộ lao động và thỏa mãn «những nhu cầu của con người cho tất cả mọi người»; nhà nước đài thọ việc giáo dục thiếu nhi. Cũng lúc đó, tại tòa thị chính ở Khuên, những «bậc cha chú của thành phố» đã chuẩn bị xong một đơn thỉnh nguyện gửi chính phủ Phổ ôn hòa hơn nhiều và chỉ đáp ứng lợi ích của những thị dân khá giả. Với đơn thỉnh nguyện đó, những người tư sản trong tòa thị chính ở Khuên tính chuyện thuần hóa phong trào công nhân ở thành phố này. Ý đồ của họ không thành. Tòa thị chính vẫn tiếp tục họp khi đám đông năm nghìn người (chủ yếu là công nhân) tập trung tại quảng trường trước tòa thị chính. Những người cộng sản rải truyền đơn nêu những yêu sách của mình. Những người có mặt đã cử một nhóm đại biểu đứng đầu là bác sĩ An-đrê-át Gốt-san, thành viên chi hội Khuên của Đồng minh những người cộng sản, đến tòa thị chính. Ông trao đơn thỉnh nguyện cho viên thị trưởng và tuyên bố rằng tòa thị chính phải viết thông báo gửi chính phủ theo tinh thần các yêu sách của nhân dân. Thấy rõ sự quyết tâm của công nhân, những người tư sản thuộc phái tự do đã gửi cho phái viên chính phủ ở tỉnh Rê-na-

ni hai văn kiện liền: đơn thỉnh nguyện mà những người biểu tình đã trao cho họ và đơn thỉnh nguyện của chính họ.

Để chuẩn bị đối phó với làn sóng đấu tranh sắp nổ ra trong thành phố, nhà đương cục cảnh sát và quân sự ở Khuên từ sáng đã giữ quân đồn trú và cảnh sát trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Một tiểu đoàn bộ binh được lệnh giải tán những người biểu tình; khi lính tới quảng trường, một bộ phận những người có mặt xông vào tòa thị chính. Những ủy viên thị chính khiếp sợ bỏ chạy. Song bọn lính chẳng mấy chốc đã đánh công nhân bật ra khỏi tòa thị chính. A. Gốt-san, cũng như A. Vin-lích và Ph. An-ne-ke (những người cộng sản đã phát biểu trước công nhân tại quảng trường) đã bị bắt. Được tin, công nhân lại bắt đầu tập họp trước tòa thị chính. Mãi đến tối, quân đội mới hoàn toàn giải tán được cuộc biểu tình.

Đây là cuộc biểu tình lớn đầu tiên của công nhân Đức sau khi cách mạng nổ ra. Lần đầu tiên giai cấp vô sản một thành phố lớn đã hành động với tư cách là một lực lượng dân chủ - cách mạng độc lập, giữ một vị trí rất quyết định trong cuộc cách mạng đang triển khai. Dưới sức ép của những người vô sản, tòa thị chính ở Khuên đã đề nghị phái viên chính phủ kiến nghị với Béc-lin sớm triệu tập Quốc hội liên hiệp. Giai cấp tư sản Khuên muốn dùng cách đó để lẩn tránh yêu sách đòi quyền phổ thông đầu phiếu mà công nhân đề ra. Muốn ban hành quyền phổ thông đầu phiếu thì phải triệu tập một Quốc hội đại biểu cho dân tộc. Trong lúc đó, các hội đồng hàng tỉnh là hội nghị đại biểu của các đẳng cấp, là các cơ quan tư vấn pháp luật, và việc tập hợp các hội đồng hàng tỉnh thành cái gọi là Quốc hội liên hiệp không có nghĩa là đã có sự thay đổi căn bản nào đó trong chế độ nhà nước Phổ.

Sự kiện ngày 3 tháng Ba mở đầu cho một loạt hội nghị ở các thành phố lớn: A-a-hen, Duýt-xen-đoóc-phơ, En-béc-phen, Cô-blen. Yêu sách đòi thực hiện cải cách hiến pháp đã nổi lên ở khắp mọi nơi. Ít lâu sau, phong trào đó lan khắp tỉnh Rê-na-ni của Phổ.

Vua Phri-đrích Vin-hem IV quyết định dùng «sự cứng rắn và kiên quyết» để chọi lại phong trào nhân dân đang lên cao. Ngày 9 tháng Ba, y cử hoàng tử Vin-hem làm thống đốc tỉnh Rê-na-ni và giao cho hắn những quyền hành đặc biệt. Song tên này chưa bắt tay thừa hành chức vụ thì phong trào cách mạng đã bao trùm Béc-lin — thủ đô nước Phổ. Bấy giờ Béc-lin có 400 nghìn dân, trong đó 70 nghìn là công nhân, thợ bạn và tiểu chủ.

Bắt đầu từ ngày 6 tháng Ba, công nhân, thợ thủ công, sinh viên,

thương nhân ngày ngày họp tại khu Tia-gác-ten, nơi nghỉ ngơi ưa thích của dân Béc-lin. Ngày 7 tháng Ba, một trong những cuộc họp đó đã quyết định đưa đơn thỉnh nguyện cho nhà đương cục. Những người tham dự cuộc họp yêu cầu chính phủ đồng ý vũ trang nhân dân, đòi sớm triệu tập Quốc hội liên hiệp và lập cơ quan đại biểu nhân dân toàn Đức.

Cùng lúc ấy Béc-lin nhận được tin cách mạng nổ ra ở các thành phố lớn của Phổ (Khuên, Bre-xlau, Cơ-ních-xbéc). Tin này làm tăng thêm sự sôi động trong dân chúng Béc-lin. Các cuộc hội nghị nhân dân ở Tia-gác-ten ngày càng đông người dự. Ngày 9 tháng Ba, ở đây có 4 nghìn người họp mặt. Họ yêu cầu đại biểu tòa thị chính Béc-lin giúp đưa đơn thỉnh nguyện cho nhà vua. Tình hình lại lặp lại như ở Khuên — những người tư sản thuộc phái tự do trao cho chính phủ đơn thỉnh nguyện của họ với nội dung ít cấp tiến hơn nhiều: chỉ đề cập đến việc triệu tập Quốc hội liên hiệp thôi. Song nhà vua không tiếp đoàn đại biểu của họ. Y vững tin vào sức mạnh của lực lượng vũ trang của y, đặc biệt là đội vệ binh. Đồng thời, trong những ngày đầu tháng Ba, nhà vua đã thỏa thuận với thủ tướng đế quốc Áo là Mét-téc-ních triệu tập hội đồng vương hầu Đức vào ngày 25 tháng Ba tại Đre-xđen để thảo luận khả năng tiến hành những cuộc cải cách nho nhỏ.

Ngày 6 tháng Ba, chính phủ Phổ hứa sẽ triệu tập theo định kỳ Quốc hội liên hiệp, ngày 8 tháng Ba hứa sau này sẽ bãi bỏ chế độ kiểm duyệt. Chính phủ đã có những nhượng bộ nhỏ, mà lại hạn chế chủ yếu bằng những lời hứa hẹn (để tranh thủ thời gian tập trung lực lượng).

Đó là những ngày gay go đối với công nhân Béc-lin. Số người thất nghiệp ngày càng đông. Riêng mấy ngày đầu tháng đã có gần 400 công nhân nhà máy chế tạo máy móc Boóc-dích mất việc và bị ném ra đường. Ngày 13 tháng Ba, cuộc đụng độ trực tiếp giữa dân chúng và quân đội bắt đầu. Hôm ấy ở Tia-gác-ten họp mặt 10 nghìn người, trong đó có nhiều công nhân. Họ nhiều lần đề nghị gửi đơn thỉnh nguyện lên nhà vua. Theo gương đồng nghiệp Pháp, công nhân Béc-lin đòi lập «bộ lao động». Song nội dung yêu sách của họ có khác: nó không chứa đựng tư tưởng thực hiện cách mạng xã hội. Những người vô sản Pháp hướng về chính phủ cộng hòa lập lên sau thắng lợi của họ trên các chiến lũy, còn công nhân Phổ thì lại giao thiệp với nhà vua.

Công nhân Pháp và công nhân Đức có thái độ khác nhau đối với giai cấp tư sản «nước mình», hiểu nhiệm vụ cách mạng một cách khác nhau. Ở Pháp, công nhân khởi nghĩa muốn thủ tiêu chế độ quân chủ

và cải tạo chế độ xã hội vì lợi ích của họ. Còn công nhân Đức thì muốn thủ tiêu sự khống chế của giai cấp quý tộc địa chủ, thủ tiêu các chế độ quan liêu, chấm dứt tình trạng phân tán về mặt chính trị của nước Đức, hy vọng rằng điều đó sẽ cải thiện được tình cảnh kinh tế của họ. Đối với họ, những yêu sách kinh tế trực tiếp chưa nhằm phục vụ các mục tiêu rộng lớn hơn, đó là các mục tiêu xã hội.

Giới quân phiệt phản động tìm cách khiêu khích gây ra cuộc xung đột vũ trang để bóp chết phong trào nhân dân trong trứng nước. Những tập đoàn quân lớn đã được tập trung lại xung quanh triều đình và kho vũ khí. Pháo binh được bố trí ở những địa điểm quan trọng về mặt chiến lược của thành phố; kỵ binh đi tuần cả ngày đêm.

Khi công nhân Béc-lin họp xong ở Tia-gác-ten tản về nhà, họ liền bị quân đội thường trực tấn công. Dân chúng chuyển sang tự vệ. Công nhân nạy đá lát đường và bẻ cọc rào. Họ cố gắng bắt đầu dựng chiến lũy đầu tiên.

Những ngày tiếp theo, quân đội nhiều lần tấn công đám công nhân tay không. Tính đến hết ngày 16 tháng Ba, ít ra đã có 20 người tham gia biểu tình bị giết và 150 người bị thương. Tình hình đó làm cho nhận dân Béc-lin căm phẫn. Ngày 15 tháng Ba, Béc-lin được tin nhân dân ở Viên khởi nghĩa. Cũng hôm đó, một trong những tờ báo đăng đơn thỉnh nguyện của công nhân Béc-lin viết vào đầu tháng Ba gửi nhà vua. Đơn thỉnh nguyện nói: «Muôn tâu Thánh thượng! Trong thời buổi đã mấy năm hết sức gay go và cay đắng đối với chúng tôi, công nhân thuộc đủ loại mạn phép kêu cùng Thánh thượng điều sau đây. Xin Thánh thượng mau chóng giải thoát chúng tôi khỏi cái cảnh hết sức thiếu thốn và thất nghiệp hiện nay và đảm bảo tương lai cho chúng tôi. Quốc gia chỉ có thể phát triển và phồn vinh ở nơi nào mà dân chúng có khả năng thỏa mãn nhu cầu sinh sống bằng lao động của mình và được bày tỏ nhu cầu của mình; chúng tôi là những người bằng xương bằng thịt. Chúng tôi bị bọn tư bản và bọn cho vay nặng lãi áp bức; luật lệ hiện hành không bảo vệ được chúng tôi khỏi bị chúng đè nén. Vì vậy chúng tôi mạo muội kính cẩn xin Thánh thượng hạ cố cho lập một bộ chăm lo cho công nhân, bộ này chỉ gồm những người cung cấp công ăn việc làm và công nhân, và các thành viên của bộ đó chỉ có thể bầu từ giới ấy mà thôi».

Công nhân và thị dân kiên trì đòi rút quân khỏi Béc-lin. Ngày 16 tháng Ba, các đội quân bảo vệ dinh hoàng tử nước Phổ đã xả súng bắn vào dân chúng. Có người bị giết. Từng tốp, từng đám công nhân

ùn ùn tụ tập lại; thị dân cũng nhập cuộc, đâu đâu cũng nghe thấy râm ran nổi lên yêu sách đòi rút quân ngay khỏi Béc-lin. Ngày 17 tháng Ba, ở các khu phố Béc-lin, dân chúng họp lại, công khai thảo luận vấn đề tìm cách buộc nội các phản động phải từ chức và đòi vũ trang cho nhân dân. Kế hoạch đưa đơn thỉnh nguyện cho nhà vua đòi rút quân khỏi thành phố, tổ chức dân binh vũ trang, đảm bảo tự do báo chí và triệu tập ngay Quốc hội liên hiệp, đã nảy sinh. Đoàn đại biểu tỉnh Rê-na-ni đến gặp vua, thông báo cho nhà vua biết rằng lập trường không nhân nhượng của nhà vua có cơ làm cho tỉnh này tách khỏi Phổ. Đoàn đại biểu yêu cầu nhà vua chấp nhận thực hiện các cải cách.

Nhà vua đã biết các sự biến cách mạng ở Viên và việc chạy trốn của Mét-téc-ních. Giữa ngày 18 tháng Ba nhà vua ban bố hai đạo dụ: một đạo dụ bãi bỏ chế độ kiểm duyệt, một đạo dụ triệu tập Quốc hội liên hiệp vào ngày 2 tháng Tư. Lúc đó sự sục sôi trong thành phố lên đến tột đỉnh. Một đám rất đông tụ tập trước cung vua. Phri-đrích Vin-hem IV bước ra bao lơn, dân chúng nghe đọc hai đạo dụ.

Mọi người căm tức trước việc không có quyết định rút quân khỏi thủ đô. Dân chúng thét vang: «Đả đảo binh lính! Đả đảo bọn quân phiệt!» Chính khẩu hiệu đó đã trở thành yêu sách chủ yếu của nhân dân lao động Béc-lin. Trưa ngày 18 tháng Ba, nhà vua vẫn chưa có ý định thỏa mãn yêu sách đó. Dân chúng không chịu tản về. Kỵ binh được lệnh giải tán đám đông. Từ cổng cung vua, một đội long kỵ binh lao ra quảng trường; hai đại đội bộ binh cũng được tung ra để đàn áp những người có mặt. Tiếng súng vang lên. Dân chúng luôn luôn bị quân đội khiêu khích, không chịu được nữa. Cuộc đấu tranh vũ trang bắt đầu.

Dưới sức ép của long kỵ binh hàng nghìn người rời quảng trường cạnh cung vua, chạy dọc theo các phố sát quảng trường, xông vào các cửa hàng vũ khí, lấy vũ khí để tự vũ trang; nhiều người về nhà, lấy dao, búa rồi quay trở lại. Thành phố vang tiếng còi báo động. Gần một nghìn chiến lũy đã được dựng lên trong ba tiếng đồng hồ. Trên các chiến lũy phấp phới cờ ba màu, tượng trưng cho ý chí của nhân dân muốn đất nước được thống nhất. Lúc ba giờ chiều, quân đội được lệnh đàn áp cuộc khởi nghĩa đã nổ ra. Trên các chiến lũy diễn ra những trận đánh ác liệt.

Trước nửa đêm, quân đội cố chiếm những phố chính và những quảng trường chính ở trung tâm thành phố. Chúng có ưu thế về số lượng. Tư lệnh đội vệ binh hoàng gia, tướng Prít-vít-xơ có 14 nghìn

tay lê, tay kiếm và 36 súng đại bác. Hạt nhân nghĩa quân gồm ba - bốn nghìn người. Song họ được hàng vạn dân Béc-lin ủng hộ; đó là những người xây chiến lũy, đảm bảo trang bị, vũ khí, lương thực và chăm sóc những người bị thương. Ban đêm, một bộ phận lớn thành phố đã nằm trong tay nghĩa quân. Có những dấu hiệu đầu tiên chứng tỏ binh lính không tuân lệnh: có nơi bộ binh không chịu bắn, sĩ quan sợ binh lính kết nghĩa với dân chúng.

Cáo thị của nhà vua «Gửi những người dân Béc-lin yêu quý của tôi!» kêu gọi dân Béc-lin «quên những điều đã xảy ra» và hạ vũ khí, không có hiệu lực. Nghĩa quân đã xé các cáo thị dán trên tường.

Sáng ngày 19 tháng Ba, cuộc giao tranh lại diễn ra ác liệt hơn. Cuối cùng vua đã nhân nhượng: y tuyên bố rằng đã ra lệnh cho quân đội rời khỏi thành phố. Dân chúng Béc-lin đã trở thành người chiến thắng qua cuộc giao tranh đẫm máu trong 16 giờ. Để giành thắng lợi ấy, họ đã trả một giá đắt. Gần 230 người khởi nghĩa đã hy sinh. Nghiên cứu danh sách những người hy sinh thì thấy đa số họ là những người vô sản: trong số 183 chiến sĩ tháng Ba đã hy sinh nhận ra được và được chôn cất, ít nhất có 89 - 90% là thợ bạn, thợ thủ công và công nhân công xưởng. Buổi trưa, nhà vua buộc phải làm lễ tưởng niệm nạn nhân. Thi hài họ được chở vào cung vua. Phri-đrích Vin-hem IV phải cúi đầu trước những công nhân bị giết hại. Sợ sự phẫn nộ của dân chúng, hoàng tử nước Phổ đã chạy trốn sang Anh.

Cũng hôm ấy, ngày 19 tháng Ba, nhà vua đã đồng ý vũ trang cho thị dân và đã bãi miễn cái chính phủ bị nhân dân căm ghét. Mấy ngày sau, chính phủ mới được thành lập do đại biểu của giai cấp tư sản thuộc phái tự do là L. Cam-hau-den cầm đầu. Dân chúng nổi dậy đã giành được một số quyền dân chủ; trên thực tế đã giành được quyền lập hội; một bộ phận công nhân được vũ trang.

Sau khi được vào chính phủ, phái tự do đại biểu cho lợi ích của giai cấp đại tư sản, liền phản bội cách mạng. Chúng cho rằng mục đích của chúng không phải là lật đổ chế độ quân chủ, mà là thương lượng với nó trên cơ sở cùng có lợi. Quốc hội Phổ được bầu ra vào đầu tháng Năm cũng giữ lập trường như vậy. Cái chính phủ ra đời do kết quả của cách mạng, lại chống cách mạng. Mối quan tâm chủ yếu của nó là: dựa vào bộ máy nhà nước phản động để kìm giữ, rồi đàn áp các lực lượng dân chủ của dân tộc. Vì các nhà dân chủ - tiểu tư sản lúc ấy không được sự ủng hộ rộng rãi, nên dân chúng vừa giành thắng lợi thì lại rơi vào tình trạng không có ai lãnh đạo. Sau ngày 18 tháng Ba,

cuộc cách mạng ở Phổ phát triển theo chiều đi xuống. Tình hình đó về nhiều mặt cũng định trước số phận của cách mạng ở những quốc gia Đức khác.

Sự kiện ngày 18 tháng Ba là một cái mốc quan trọng trên bước đường trưởng thành về mặt chính trị của giai cấp vô sản Đức. Công nhân thủ đô Phổ không có kinh nghiệm đấu tranh vũ trang chống chế độ quân chủ như công nhân Pa-ri và Li-ông, và thậm chí còn có truyền thống tôn trọng các thể chế quân chủ. Đại bộ phận họ chưa được tổ chức. Thế nhưng, vô sản Béc-lin ngày 18 tháng Ba đã đánh lại lực lượng vũ trang của nhà vua, bắt chúng phải rời khỏi thành phố. Điều những nhà cách mạng vô sản đầu tiên hằng mơ ước đã trở thành sự thật: công nhân Đức là những người đầu tiên trong số tất cả các tầng lớp và các giai cấp của xã hội Đức đã khắc phục được tinh thần an phận và phi-li-xtanh, và đánh vào những cái đã được tôn sùng hàng thế kỷ. Đó là công lao lịch sử rất to lớn của những người vô sản Béc-lin đối với phong trào công nhân Đức và phong trào công nhân quốc tế, đối với nhân dân Đức. Thật ra, trên các chiến lũy tháng Ba cũng có cả những người thuộc các giai cấp tư sản, nhưng trong thời gian giao tranh, họ đóng vai trò bổ trợ (cung cấp vũ khí cho các chiến sĩ, cung cấp chỗ nương náu cho họ) hơn là trực tiếp tham gia chiến đấu.

Về mặt tư tưởng, sự khác biệt chủ yếu giữa quần chúng công nhân Béc-lin «sau tháng Ba» và công nhân Pa-ri «sau tháng Hai» là ở chỗ công nhân Pháp đã có kinh nghiệm đấu tranh giai cấp với giai cấp tư sản, tuy Chính phủ lâm thời có nhiều mánh khóe mị dân, nhưng họ đã nhanh chóng mất ảo tưởng, mất lòng tin vào sự bác ái chung. Còn những người vô sản Đức chưa qua «trường học không tín nhiệm» giai cấp tư sản, thì thường chưa ngờ rằng giai cấp tư sản sẽ lợi dụng công nhân vào mục đích giai cấp ích kỷ hẹp hòi của nó. Còn có một điều khác quan trọng nữa. Sau tháng Hai, dân chúng Pa-ri không những giữ được vũ khí, mà còn bổ sung (bất kỳ người dân lớn tuổi nào cũng đều có thể gia nhập Đội vệ binh quốc gia và do đó có quyền mang vũ khí). Còn ở Phổ thì chỉ có dân binh tư sản, và ngay sau những ngày tháng Ba công nhân bắt đầu bị tước vũ khí.

Song về một mặt rất quan trọng, công nhân Phổ trong tháng Ba đã giành được thắng lợi giống như thắng lợi mà dân chúng Pa-ri đã giành được: họ đã thực tế giành được quyền lập hội.

Sau thắng lợi tháng Ba ở Phổ, nơi về nhiều mặt định đoạt số phận của cách mạng trên phạm vi cả nước Đức, đã tạm thời xác lập một

sự cân bằng tương đối về lực lượng của các giai cấp đang đấu tranh với nhau. Cách mạng đã thức tỉnh quần chúng công nhân rất đông đảo và thu hút họ tham gia đời sống chính trị. Người tỏ ra hăng hái nhất là công nhân các xí nghiệp công nghiệp lớn. Trình độ giác ngộ chính trị của công nhân thủ đô Phổ tỏ rõ qua lời kêu gọi của toàn thể công nhân chế tạo máy móc gửi nhân dân Béc-lin ngày 17 tháng Tư: «Hỡi dân chúng Béc-lin! Bốn tuần đã qua kể từ ngày mang tự do đến cho các bạn. Trong thời gian đó, chính phủ đã làm được gì mới? Nói thật ra, chẳng làm được gì cả!» Công nhân chế tạo máy móc xác nhận rằng lòng tín nhiệm của họ đối với các bộ trưởng ngày càng được thay bằng sự bất tín «vì ngài Cam-hau-den... đã tuyên bố toạc ra rằng chính phủ hiện nay sẽ triệt để chủ trương bầu cử gián tiếp» (bầu cử hai cấp. — *TG.*). Các tác giả của văn kiện đó kêu gọi nhân dân đề cao cảnh giác. Họ lưu ý thị dân rằng các nhà cầm quyền muốn đem thị dân đối lập với công nhân, qua đó mà bảo toàn vị trí của chúng. Họ đã viết: «Chúng ta thấy nấm mồ mà người ta chuẩn bị sẵn trước cho cả hai chúng ta — người thị dân và công nhân». Lời kêu gọi nói tiếp: «Tình cảnh của chúng ta hiện nay rất khủng khiếp... Chúng ta muốn thực sự tự do, vì chỉ có như thế mới mong làm cho hoàn cảnh tất cả mọi người tốt hơn lên. Các bạn, chúng tôi, tóm lại, dân chúng phải tự mình đảm bảo cho mình có được hoàn cảnh tốt hơn, chứ không nên dựa vào bọn tôi tớ của nhà nước. Công nhân nghĩ như vậy, cảm thấy như vậy!» Công nhân trách những thị dân rằng họ tôn sùng «thần tài — sở hữu của họ». Nhưng không có gì mà phải lo lắng — có ai tính chuyện cướp bóc họ đâu. Phàn nàn việc thị dân sợ công nhân, công nhân nhận xét rằng nếu họ không sợ thì họ không cần gì một số vệ binh và lính tuần tra lớn như vậy. «Hãy đưa vũ khí cho chúng tôi, — công nhân đòi, — chúng tôi muốn cùng các anh hành động để giữ trật tự trị an...» Cuối bản kêu gọi là những lời hàm chứa nhiều ý nghĩa: «Đa số chúng tôi đã làm lính rồi cơ mà, chúng tôi có sức mạnh và nghị lực, cuộc đấu tranh đêm 18 rạng ngày 19 tháng Ba vô cùng nguy nan nói lên điều đó»*.

Như vậy, những công nhân tiên tiến Béc-lin hiểu rằng chế độ quân chủ định lợi dụng sự lo lắng của giai cấp tư sản về tài sản của nó để đàn áp phong trào của dân chúng. Song họ vẫn chưa hiểu rõ rằng giai

---

* «Aufruf sämtlicher Maschinenbauarbeiter an die Bürger Berlins». — Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

cấp tư sản nhanh chóng chuyển sang phe phản cách mạng. Dù sao thì họ không quan niệm quá trình ấy là không thể đảo ngược, họ muốn ngăn nó lại, thúc đẩy giai cấp tư sản có những hành động cách mạng.

Sau Cách mạng tháng Ba, trung tâm cuộc đấu tranh chính trị ở Phổ là cuộc bầu cử Quốc hội. Công nhân tham gia bầu cử, mặc dầu họ bị áp đặt một chế độ bầu cử mà họ chống lại.

Quốc hội Phổ họp ngày 22 tháng Năm ở Béc-lin. Trước đó bốn ngày, Quốc hội toàn Đức bắt đầu họp ở Phran-phua. Trong cả hai Quốc hội — Quốc hội Phổ và Quốc hội toàn Đức, — đa số đại biểu là những người tư sản ôn hòa thuộc phái tự do, có khuynh hướng liên minh với giới phản động. Quốc hội Phran-phua không muốn trở thành trung tâm cách mạng thống nhất nước Đức. Nó thích những cuộc thương lượng vô bổ với các vương hầu và chẳng mấy chốc đã trở thành nơi nói suông, không có uy tín và không giống một cơ quan quyền lực. Còn hoạt động của Quốc hội Phổ thì bắt đầu từ chỗ Quốc hội không chịu bày tỏ lòng biết ơn các chiến sĩ tháng Ba; tuy là con đẻ của cách mạng, nhưng Quốc hội đó thực tế đã lên án cách mạng.

Trong lúc đó, công nhân Béc-lin kiên trì đòi vũ trang nhân dân. Do cuộc Cách mạng tháng Ba ở Phổ, cũng như ở nhiều quốc gia Đức khác, chỉ có những phần tử tư sản mới được vào dân binh. Do đó, việc thành lập dân binh không có nghĩa là vũ trang dân chúng, hơn nữa chính phủ không phải vô cớ tính chuyện sử dụng dân binh để đấu tranh với công nhân. Tháng Sáu, những nhà dân chủ kiên quyết nhất ở Phran-phua, Cơ-ních-xbéc và Béc-lin đã nêu yêu sách đòi vũ trang công nhân.

Ngày 14 tháng Sáu, ở Béc-lin đã nổ ra cuộc đụng độ giữa công nhân, thợ thủ công và cảnh sát, dân binh tư sản ở cổng thành Bran-đen-buốc và ở quảng trường Cung nhà vua. Buổi chiều, một số đông công nhân tập trung trước kho vũ khí. Những người có mặt tuyên bố khẩu hiệu vũ trang toàn dân. Kho vũ khí được các đơn vị quân đội canh giữ: một phân đội bộ binh chính quy và một đội dân binh. Chúng không kìm nổi sức ép của đám công nhân. Lúc gần 8 giờ tối, viên chỉ huy dân binh sợ công nhân xông vào kho, đã ra lệnh tập hợp dân binh. Khi thành phố vang tiếng còi báo động tập hợp dân binh, thì ở cổng vào kho vũ khí đã nổ ra giao tranh. Dân binh xả súng bắn vào công nhân; công nhân dùng đá ném lại. Hai công nhân chết, hai người nữa bị thương nặng. Lúc đầu đám đông tản ra, nhưng rồi lại tập hợp trở lại. «Dân chúng, — như một tờ truyền đơn xuất hiện ở Béc-lin đã

thuật lại (người viết có lẽ là công nhân. — *TG.*), — đã nhúng bàn tay và khăn trắng vào máu của những người đã hy sinh. Một lát sau, một chiếc khăn như vậy đã phấp phới trên đường phố như là báo điều dữ» *. Tin tức về tình hình đã xảy ra lan truyền khắp các khu vô sản Béc-lin. Đêm khuya, một đám công nhân đốt đuốc ập vào kho vũ khí. Nhưng nhà đương cục đã lo sợ một cách vô ích rằng sự kiện ngày 18 tháng Ba lại lặp lại: công nhân không có một kế hoạch hành động rõ ràng. Một số người cướp được súng thì liền bị bọn tư sản và sinh viên tước mất, sau đó dân binh đã đẩy lùi công nhân ra khỏi nhà kho.

Sự kiện ngày 14 tháng Sáu năm 1848 là một yếu tố quan trọng trong lịch sử cách mạng. Hồi tháng Ba, công nhân Béc-lin được các giai cấp và tầng lớp nhân dân khác đối lập với chế độ quân chủ (thị dân, sinh viên, giai cấp tiểu tư sản) ủng hộ thì nay bị đơn độc. «Máu đã đổ, — truyền đơn nói trên đã viết. — Thị dân bắn vào dân chúng. Hỡi dân chúng và thị dân, đâu là sự thống nhất của các bạn? Chỉ có một điều cứu vãn được nền tự do của chúng ta: đó là sự thống nhất của toàn thể nhân dân Béc-lin để chống kẻ thù của tự do, một sự thống nhất dựa trên tính cương nghị, bình tĩnh, dũng cảm...» **. Sau khi giai cấp tư sản và các phần tử dân chủ - tiểu tư sản bỏ rơi công nhân, thế lực phản động cảm thấy vững tin hơn nhiều. Lấy cớ là kho vũ khí bị tấn công, giới triều đình quyết định đưa quân đội vào Béc-lin. Chúng không cần đến chính phủ Cam-hau-den nữa. Ngày 20 tháng Sáu, chính phủ từ chức. Các chính phủ Phổ nối tiếp nhau sau này đều mang tính chất ngày càng phản động. Dần dần chính quyền chuyển vào tay bọn tay sai ra mặt của triều đình nhà vua.

Như vậy, cuộc tấn công kho vũ khí ngày 14 tháng Sáu ở Béc-lin đã dẫn đến chỗ giai cấp tư sản công khai dùng vũ lực chống công nhân. Cùng nhau chiến đấu hồi tháng Ba năm 1848, giờ đây họ đứng trong hai chiến lũy đối địch. Song khác với công nhân Pa-ri, công nhân Béc-lin chưa thấy rõ mâu thuẫn không điều hòa giữa mình và giai cấp tư sản. Họ còn ảo tưởng rằng giai cấp tư sản và giai cấp vô sản có chung lợi ích trong cuộc đấu tranh chống thế lực phản động quý tộc. Mặc dầu giai cấp tư sản đã chuyển sang ủng hộ chế độ quân chủ, nhưng sự việc

---

* «Berlin am 14. und 15. Juni 1848. Die nuesten Unruhen und ihre Folgen». — Trong bộ sưu tập của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô.

** Như trên.

này bị lu mờ trong ý thức của công nhân, vì lúc này, chính quyền mà hồi tháng Ba họ đã cùng giai cấp tư sản chống lại, nay đã mang những hình thức lập hiến.

Do đó, đông đảo công nhân tích cực về mặt chính trị của các quốc gia Đức cho rằng có thể đấu tranh dưới khẩu hiệu «chế độ quân chủ dân chủ», coi chế độ này là chế độ biểu hiện chủ quyền của nhân dân và chính quyền của nhân dân. Trong cuộc tấn công kho vũ khí ngày 14 tháng Sáu, công nhân Béc-lin đã chiến đấu dưới khẩu hiệu này. Thực ra, khẩu hiệu đó đối lập công nhân với chế độ quân chủ đang tồn tại, cũng như với giai cấp tư sản thuộc phái tự do ủng hộ chế độ quân chủ.

Sau sự kiện tháng Sáu, giai cấp tư sản thuộc phái tự do và bọn quân chủ phản động càng liên kết với nhau chặt chẽ hơn nữa: nhưng trong khi đóng vai trò lực lượng tiên phong của nền dân chủ, giai cấp vô sản Đức đồng thời ngày càng kiên quyết bảo vệ lợi ích mang tính chất đặc thù giai cấp của mình. Ngay hồi giữa tháng Ba, công nhân ở Do-lin-ghen đã nổi dậy đấu tranh, đòi bỏ chế độ trả công cho họ bằng hàng hóa. Những cuộc đấu tranh lớn của công nhân đã bùng lên ở En-béc-phen, Cát-xen, ở vùng lân cận Ma-in-txơ. Công nhân đấu tranh đôi khi phá cả máy móc. Cuối tháng Ba, ở Béc-lin đã có những cuộc biểu tình tự phát của những công nhân bị đói.

Trước năm 1848, công nhân Đức ít khi bãi công. Trong quá trình cách mạng, đấu tranh bãi công trở thành cuộc đấu tranh có tính chất quần chúng. Bãi công nổ ra cuối tháng Ba, tiếp diễn cho đến tháng Sáu năm 1848. Trung tâm của cuộc đấu tranh bãi công là các thành phố lớn: Béc-lin, Bre-xlau, Phran-phua, Hăm-bua, Khuên, Muyn-khen. Công nhân đòi tăng tiền công và đòi pháp luật rút ngắn ngày làm việc xuống còn tám giờ.

Trong những tháng đầu cách mạng, các tổ chức nghiệp đoàn đã được thành lập. Chúng được lập lên đặc biệt nhiều ở các tỉnh phía Đông sông En-bơ, ở Xắc-xôn và ở các quốc gia thuộc miền Trung nước Đức. Những tổ chức nghiệp đoàn toàn nước Đức cũng đã xuất hiện. Vào tháng Sáu năm 1848, đại hội công nhân in đã họp ở Ma-in-txơ, đại hội đã thành lập tổ chức nghiệp đoàn thợ in toàn nước Đức, song tổ chức này tồn tại không được bao lâu. Cuối tháng Tám - đầu tháng Chín năm 1848, hiệp hội công nhân sản xuất xì-gà toàn Đức được thành lập.

Bên cạnh các tổ chức nghiệp đoàn, ở nhiều thành phố (Béc-lin, Bre-xlau, Khem-nít-xơ, Đre-xđen, Đuýt-xen-đoóc-phơ, Phran-phua,

Hăm-bua, Han-nô-vơ, Khuên, Cơ-ních-xbéc, Ma-in-txơ, Lai-pxích) đã xuất hiện các hội chính trị của công nhân. Đó thường là cánh triệt để nhất, cánh cách mạng của phong trào dân chủ. Các hội này liên hệ với các tổ chức tiểu tư sản và chịu ảnh hưởng của thủ lĩnh những tổ chức này.

CƯƠNG LĨNH, CHIẾN LƯỢC VÀ SÁCH LƯỢC CỦA C. MÁC VÀ PH. ĂNG-GHEN TRONG CÁCH MẠNG. HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỒNG MINH NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN

Những mục đích có tính chất cương lĩnh, chiến lược và sách lược của C. Mác và Ph. Ăng-ghen trong cuộc Cách mạng năm 1848 ở Đức là một bộ phận khăng khít của các kết luận và những điều khái quát của hai ông về các quy luật của quá trình cách mạng trong phạm vi quốc tế và bắt nguồn từ quan niệm duy vật về lịch sử. C. Mác và Ph. Ăng-ghen dự kiến rằng cuộc cách mạng sẽ xảy ra ở châu Âu chưa phải là cách mạng xã hội chủ nghĩa, mà là cách mạng dân chủ - tư sản. Hai ông chỉ ra rằng trong điều kiện ấy, khi đóng vai trò đội tiên phong của cách mạng và đấu tranh chống «kẻ thù của kẻ thù của mình», công nhân phải xây dựng một lực lượng chính trị độc lập, để làm cho cách mạng có tính chất kiên quyết nhất và triệt để nhất, sau đó thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa do họ lãnh đạo. Chính điều đó đã quyết định tính chất của các kết luận chính trị và cương lĩnh mà C. Mác và Ph. Ăng-ghen muốn vũ trang cho công nhân nước Đức — nơi hai ông vừa là những nhà lý luận cách mạng, vừa là những người thực sự tham gia cách mạng, vừa là những người lãnh đạo các tổ chức chính trị của giai cấp vô sản *.

Cơ sở cương lĩnh, chiến lược và sách lược của những người cộng sản là «Những yêu sách của Đảng cộng sản ở Đức» — một văn kiện do C. Mác và Ph. Ăng-ghen viết ngay cuối tháng Ba năm 1848. Ở đây đã nêu rõ những mục tiêu của công nhân Đức trong cuộc cách mạng đang được khai triển. Trong số những yêu sách mà tác giả văn kiện ấy đã nêu lên có tuyên bố nước Đức là một nước cộng hòa thống nhất không thể phân chia; ban hành quyền phổ thông đầu phiếu, thù

---

* Xem chi tiết ở: *X. D. Lê-vi-ô-va*. C. Mác trong cuộc Cách mạng Đức những năm 1848 - 1849, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1970.

lao cho những đại biểu nhân dân để công nhân có khả năng tham dự các phiên họp của nghị viện; vũ trang toàn dân; thủ tục tố tụng không mất tiền; bãi bỏ những đảm phụ phong kiến mà không phải chuộc lại; quốc hữu hóa đất đai của vua chúa, cũng như các trang trại, hầm mỏ, phương tiện vận tải; biến nợ cầm cố ruộng đất của nông dân thành sở hữu của nhà nước; trả địa tô dưới hình thức nộp thuế cho nhà nước; thành lập ngân hàng nhà nước, tách nhà thờ khỏi nhà nước, hạn chế quyền thừa kế; ban hành thuế lũy tiến cao; nhà nước đảm bảo cho tất cả mọi công nhân có phương tiện sinh sống; giáo dục phổ cập toàn dân không mất tiền*.

«Những yêu sách của Đảng cộng sản ở Đức» đã có ý nghĩa lịch sử rất to lớn: một cương lĩnh thực tiễn, kết hợp yêu sách dân tộc và yêu sách giai cấp đã được đề ra lần đầu tiên trong lịch sử phong trào công nhân quốc tế; trong văn kiện này, công nhân được coi là giai cấp thiết tha mong muốn thực hiện các cuộc cải tạo dân chủ - tư sản kiên quyết. «Những yêu sách của Đảng cộng sản ở Đức» là cương lĩnh của đội tiên phong vô sản của một dân tộc đang đấu tranh để thoát khỏi các tàn tích của chế độ phong kiến và để thống nhất đất nước. Cuối văn kiện, các tác giả đã xác định động lực của cách mạng Đức: đó là giai cấp vô sản, giai cấp tiểu tư sản và tiểu nông. C. Mác và Ph. Ăng-ghen xuất phát từ chỗ cho rằng nhờ cách mạng, những người lao động cần phải giành được quyền lợi và giành được «cái quyền lực xứng đáng với họ với tư cách là những người sản xuất ra mọi của cải»**. Nếu sẽ thực hiện triệt để tất cả những biện pháp đề ra trong «Những yêu sách của Đảng cộng sản ở Đức» thì như thế có nghĩa là cách mạng vượt khỏi khuôn khổ dân chủ - tư sản.

Một trong những kết luận quan trọng nhất toát ra từ nội dung văn kiện này như sau: cuộc cách mạng dân chủ - tư sản ở Đức chỉ có thể thực sự thắng lợi khi xác lập được nền chuyên chính của nhân dân, tức là nền chuyên chính dân chủ - cách mạng. Như sau này V. I. Lê-nin đã chỉ rõ, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã đề ra và triệt để bảo vệ tư tưởng đó. Một điều chắc chắn nữa là: muốn thực hiện một số yêu sách trong số những yêu sách mà C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã đề ra, thì phải đột nhập sâu vào quan hệ sở hữu.

Đầu tháng Tư năm 1848, C. Mác và Ph. Ăng-ghen, những nhà hoạt

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 5, tr. 1 - 3.

** Như trên, tr. 3.

động khác của Đồng minh những người cộng sản đã trở về Đức. C. Mác và Ph. Ăng-ghen cư trú tại Khuên, một thành phố công nghiệp phát triển, nơi có nhiều công nhân và có những chi hội Đồng minh những người cộng sản. Một trong những chi hội đó đã hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đa-ni-en-xơ, Buyếc-ghéc-xơ, Đe-xtơ, (những nhà hoạt động này đã trực tiếp liên hệ với C. Mác và Ph. Ăng-ghen), một chi hội khác do Gốt-san lãnh đạo và chịu ảnh hưởng của các tư tưởng «chủ nghĩa xã hội chân chính».

C. Mác và Ph. Ăng-ghen định thống nhất các hội công nhân đã nảy sinh ở nhiều miền nước Đức trên một cơ sở chính trị độc lập. Trong việc thực hiện ý định này, Đồng minh những người cộng sản giữ một vị trí quan trọng. Theo ý định của C. Mác, Đồng minh những người cộng sản phải đóng vai trò chỉ đạo trong tổ chức giai cấp của giai cấp vô sản toàn nước Đức. Ban chấp hành trung ương Đồng minh những người cộng sản được lập ra ở Pa-ri vào tháng Tư - tháng Năm đã cử phái viên sang Đức (E. Đrôn-ke, V. Vôn-phơ, Gh. Vê-éc-tơ, C. Sáp-pơ, v. v.). Họ đã đến nhiều thành phố để tổ chức nhiều chi hội mới hoặc củng cố những chi hội hiện có (ở Ma-in-txơ, Cô-blen, Khuên, Béc-lin, Han-nô-vô, Vi-xba-đen, Phran-phua trên sông Mai-nơ, Cát-xen). Song trong quần chúng công nhân chưa ý thức được mục tiêu và lợi ích giai cấp của mình, ảnh hưởng của các chi hội ít người Đồng minh, rải rác ở các quốc gia Đức khác nhau vẫn còn nhỏ bé.

Vô sản Đức còn non yếu và tản mạn, đó là những nguyên nhân cơ bản khiến lúc bấy giờ chưa xây dựng được một tổ chức chính trị có tính chất quần chúng của giai cấp công nhân trong phạm vi cả nước Đức. Nhưng chính hoạt động của Đồng minh những người cộng sản trong những tháng cách mạng của năm 1848 đã mở đầu quá trình thống nhất công nhân Đức về mặt chính trị trên cơ sở giai cấp.

Dựa vào các chi hội Đồng minh những người cộng sản và một số thành viên của Đồng minh hoạt động ở các thành phố khác nhau nước Đức, C. Mác và Ph. Ăng-ghen tìm cách tác động vào phong trào công nhân Đức theo hướng cách mạng hóa nó và làm cho nó có tổ chức. Trong điều kiện mới ấy, nếu duy trì tính chất tối mật của Đồng minh những người cộng sản thì không hợp lý. Trong giới sử học tư sản lan truyền một điều bịa đặt rằng năm 1848 C. Mác đã giải tán Đồng minh những người cộng sản. Như nhà sử học Liên Xô E. P. Can-đen đã chứng minh, trong thực tế không hề có chuyện ấy: các nhà

lãnh đạo Đồng minh chỉ thay đổi sách lược của tổ chức ấy và phương pháp đấu tranh của nó trong quần chúng thôi, làm cho sách lược và phương pháp đấu tranh phù hợp với điều kiện cuộc cách mạng đang triển khai»*.

Đại biểu Đồng minh những người cộng sản đã phát biểu ý kiến tại các cuộc họp đông đảo của công nhân, giải thích cho công nhân rõ thực chất các sự kiện đang xảy ra, mục tiêu toàn dân tộc và mục tiêu giai cấp của giai cấp vô sản. Những người cộng sản ra sức sử dụng các quyền lợi và quyền tự do đã giành được trong quá trình cách mạng, tham gia hoạt động của các hội công nhân, phân tích cho những người vô sản hiểu nhiệm vụ chính trị của họ. Ở một loạt thành phố, những người cộng sản đã chủ động lập những hội như vậy (tại Ma-in-txơ vào cuối tháng Ba, ở Khuên vào tháng Tư). Ở Xi-lê-di, Vin-hem Vôn-phơ, một thành viên của Đồng minh những người cộng sản, đã làm khá nhiều việc để thu hút công nhân tham gia đời sống chính trị. Thành viên của Đồng minh, Xtê-phan Boóc-nơ lúc ấy đã làm rất nhiều để tập hợp vô vàn những tổ chức công nhân đã tự phát xuất hiện ở Béc-lin. Ông đã thành lập một tổ chức mới lấy tên là Ban chấp hành trung ương của công nhân (đại biểu 28 công đoàn đã gia nhập tổ chức này). Những người cộng sản cũng tham gia xây dựng các hội công nhân ở Bre-xlau, Đuýt-xen-đoóc-phơ, Phran-phua, Han-nô-vơ, Cát-xen, Hăm-bua, Muyn-khen, v. v. và cũng hoạt động thực tiễn trong những hội ấy. «Khi chúng tôi trở về Đức mùa xuân năm 1848, — sau này Ph. Ăng-ghen nhớ lại, — chúng tôi đã gia nhập đảng dân chủ, vì đấy là biện pháp duy nhất có thể có để thu hút sự chú ý của giai cấp công nhân; chúng tôi là cánh tiên tiến nhất của đảng ấy, nhưng vẫn là một cánh của nó thôi»; đồng thời, Ph. Ăng-ghen viết tiếp, những người cộng sản không giấu giếm lập trường chính trị của mình và vẫn giữ gìn tổ chức của mình**. Nguyên tắc sách lược mác-xít này — giữ lập trường cách mạng triệt để nhất trong khối liên minh các lực lượng đấu tranh cho thắng lợi của cách mạng, đồng thời đảm bảo tính độc lập của giai cấp vô sản và kiên quyết bảo vệ lợi ích giai cấp của giai cấp vô sản — bao giờ cũng được C. Mác và Ph. Ăng-ghen vận dụng trong thực tiễn, và trong những điều kiện lịch sử đã thay đổi, nguyên

---

* *E. P. Can-den*. Mác và vấn đề lịch sử Đồng minh những người cộng sản. — «Mác, nhà sử học», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1968, tr. 475 - 497.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 36, tr. 504 - 505.

tắc đó đã được tiếp tục phát triển về mặt lý luận trong các tác phẩm của V. I. Lê-nin. Bước đầu tiên trong việc thực hiện sách lược biện chứng đó là việc C. Mác và Ph. Ăng-ghen gia nhập Hội dân chủ ở Khuên — một tổ chức chính trị rộng rãi có khuynh hướng dân chủ - tiểu tư sản, có uy tín trong công nhân (những tổ chức như vậy lúc ấy đã xuất hiện khắp nơi ở Đức). Đối với C. Mác và Ph. Ăng-ghen, việc tham gia phong trào dân chủ - cách mạng hoàn toàn không phải là một sự lựa chọn giữa việc đó và việc bảo vệ lợi ích giai cấp của giai cấp vô sản (lời khẳng định đó ta có thể thấy ở các nhà sử học tư sản), mà là một điều kiện cần thiết của một chính sách vô sản chân chính.

C. Mác là người tích cực tham gia và là một trong những người lãnh đạo phong trào công nhân ở Khuên. Lúc đầu, Hội công nhân ở đây do Gốt-san lãnh đạo, Gốt-san lúc bấy giờ được công nhân mến (là thầy thuốc, ông phục vụ các khu phố vô sản của thành phố). Hội công nhân thành lập ngày 13 tháng Tư, ít lâu sau đã trở thành một tổ chức đông đảo. Trong hoạt động của Gốt-san và những người gần gũi ông có hai xu hướng có vẻ trái ngược nhau; vả lại, đa số những người chịu ảnh hưởng của «chủ nghĩa xã hội chân chính» đều có những xu hướng ấy. Một mặt, Gốt-san chống việc công nhân tham gia vào hoạt động chính trị và cho rằng mọi hoạt động nghị trường đều vô bổ; mặt khác, do thấy phong trào công nhân ở Khuên ngày càng có tính chất chính trị, ông hướng những người vô sản vào cuộc đấu tranh để trực tiếp giành sự thống trị của giai cấp công nhân. Hai xu hướng đó mâu thuẫn nhau chỉ khi mới thoạt nhìn mà thôi; về thực chất, chúng hoàn toàn hợp với quan niệm chung của «chủ nghĩa xã hội chân chính». Về cơ bản, lập luận của «những người xã hội chủ nghĩa chân chính» chung quy là như sau: chủ nghĩa tư bản là phản động, vì vậy cần phải ngăn chặn sự phát triển của nó; cuộc đấu tranh chính trị mà phái tự do tiến hành chỉ có thể thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; do đó công nhân và những người cộng sản cần từ bỏ «chính trị» và kêu gọi hướng về «con người», tình cảm của con người, ý chí của con người, tôn giáo của con người. Trong hoàn cảnh cách mạng, sự dấy loạn của những người xã hội chủ nghĩa thuộc khuynh hướng này, sự phẫn nộ của họ đối với trật tự tư bản chủ nghĩa đang hình thành không thể chỉ đóng khung trong những lời kêu gọi đa cảm — do đó mà Gốt-san đã hướng về tư tưởng nền cộng hòa công nhân. Tư tưởng đó biểu hiện hoài bão của nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng muốn thủ tiêu trật tự tư bản chủ nghĩa, nhưng không tìm thấy trong

trật tự đó những cơ sở cho cuộc đấu tranh để tiêu diệt nó và vì vậy đã hướng tới một khẩu hiệu chính trị gay gắt.

Sau khi C. Mác và Ph. Ăng-ghen tới Khuên, giữa hai ông và Gốt-san đã có một sự phân ranh giới rõ rệt. Đặc biệt, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã phê phán lập trường của Gốt-san trong vấn đề thái độ đối với cuộc bầu cử Quốc hội: Gốt-san chống việc công nhân tham gia bỏ phiếu. C. Mác và Ph. Ăng-ghen cho rằng từ bỏ đấu tranh chính trị như vậy là không thể chấp nhận được. Tháng Sáu năm 1848, Gốt-san ra khỏi Đồng minh những người cộng sản. Một thành viên của Đồng minh, bạn chiến đấu của C. Mác và Ph. Ăng-ghen là I-ô-xíp Môn-lơ được bầu làm chủ tịch Hội công nhân Khuên. Theo ủy nhiệm của Ban chấp hành trung ương Đồng minh những người cộng sản, Môn-lơ đã đi đến nhiều thành phố lớn của nước Đức, gặp gỡ những người lãnh đạo các hội công nhân sở tại, bảo vệ đường lối của C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Hai ông hướng công nhân vào cuộc đấu tranh chính trị với tư cách là lực lượng tiên phong và độc lập của cách mạng dân chủ, như thế hai ông là những người biểu hiện triệt để nhất lợi ích của vô sản. C. Mác và Ph. Ăng-ghen đại biểu chính là cho lợi ích của vô sản trong hàng ngũ phái dân chủ - cách mạng.

Có lẽ lúc còn ở Pa-ri, C. Mác đã có ý định lập một tờ nhật báo chính trị có tính chất đại chúng. Cơ quan ngôn luận đó là «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung» * mà C. Mác, Ph. Ăng-ghen và những bạn chiến đấu của hai ông đã bắt tay xuất bản vào ngày 1 tháng Sáu năm 1848. Tờ báo này là «cơ quan ngôn luận của phái dân chủ»; như thế có nghĩa là tờ báo đó gần gũi với cái gọi là đảng dân chủ, tức là gần gũi với tổ chức liên hiệp rộng rãi các hội dân chủ hoạt động ở các thành phố nước Đức. Từ tờ báo đó, C. Mác, Ph. Ăng-ghen và những người kế tục hai ông đã tác động vào đảng dân chủ, ở trong đảng này, họ đại biểu cho giai cấp vô sản cách mạng, và đồng thời họ tiếp tục nghiên cứu cương lĩnh, chiến lược và sách lược của giai cấp vô sản cách mạng về mặt lý luận và thực tiễn.

Trong khi vạch ra đường lối chính trị của những người cộng sản trong cách mạng Đức, C. Mác và Ph. Ăng-ghen xuất phát từ chỗ quan niệm rằng cuộc cách mạng đó chưa thể là cách mạng xã hội chủ nghĩa: nhân dân Đức đang đứng trước nhiệm vụ thực hiện công cuộc cải tạo có tính chất dân chủ - tư sản bằng con đường cách mạng.

---

* «Báo Rê-na-ni mới». — *ND.*

Đồng thời, dựa vào những nguyên lý cơ bản của quan niệm duy vật lịch sử mà hai ông đã phát hiện ra, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã nhấn mạnh rằng công nhân quan tâm đến một cuộc cách mạng tư sản triệt để nhất, vì «nó là tiền đề của *cuộc cách mạng công nhân*» *. Như C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã trình bày trên tờ «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung», cuộc Cách mạng tháng Ba ở Phổ và ở những quốc gia Đức khác có tính chất dở dang, nửa vời; giai cấp tư sản thuộc phái tự do cấu kết với thế lực phong kiến quân chủ phản cách mạng, phản bội nhân dân đã chiến thắng trên các chiến lũy; cuộc cách mạng ngay từ đầu đã giảm bớt nhịp độ. Thế nhưng đó vẫn là cuộc cách mạng đầu tiên ở nước Đức, trong cuộc cách mạng đó những công nhân đã thức tỉnh qua một cơn mê về chính trị gánh nặng đấu tranh chủ yếu. «Thành tựu quan trọng nhất của cách mạng là *bản thân cuộc cách mạng*» **,— «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung» tháng Sáu năm 1848 viết. Theo quan điểm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen (quan điểm này đã được tiến trình các sự kiện tiếp theo xác nhận), ở nước Đức đã có một sự phân cực các lực lượng, giai cấp tư sản ngày càng hèn nhát và ngả sang phía thế lực quân chủ phản động. Từ đó rút ra kết luận: cuộc cách mạng chỉ có thể hoàn thành bằng việc xác lập nền chuyên chính của nhân dân, hoặc trái lại, bằng việc trở lại trật tự quân chủ chuyên chế trước kia. Trên một mức độ nhất định, quá trình đó cũng đã diễn ra trước tháng Sáu ở nước Pháp, nhưng sự sắp xếp lực lượng giai cấp ở đây mang một hình thức hết sức đơn giản: người chống lại giai cấp tư sản là giai cấp vô sản; trong tháng Sáu, giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đã có một cuộc giao tranh có tính chất quyết định. Tình hình ở Đức thì phức tạp hơn, vì ở đây sắp có cuộc xung đột giữa một bên là thế lực phong kiến quân chủ phản động liên minh với giai cấp tư sản thuộc phái tự do và một bên là công nhân, nông dân, giai cấp tiểu tư sản dân chủ.

Tờ «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung» tích cực tuyên truyền tư tưởng nước Đức dân chủ thống nhất. C. Mác và Ph. Ăng-ghen cho rằng nhiệm vụ lịch sử đó chỉ có thể giải quyết bằng con đường cách mạng. Báo này đã bác bỏ các kế hoạch của phái tự do tư sản về việc thống nhất nước Đức trên cơ sở chế độ quân chủ. «Cơ quan ngôn luận của phái dân chủ», do C. Mác và Ph. Ăng-ghen lãnh đạo, đã chủ trương

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 313.

** Như trên, t. 5, tr. 69.

xây dựng nước Cộng hòa Đức thống nhất không thể chia cắt (một thời gian nhất định, C. Mác và Ph. Ăng-ghen do chú ý đến ảo tưởng quân chủ của đại đa số nhân dân lao động Đức, nên chưa đề ra khẩu hiệu nền cộng hòa làm khẩu hiệu hành động trực tiếp). C. Mác và Ph. Ăng-ghen kiên trì chỉ cho những người vô sản Đức thấy rằng đối với họ, hình thức thống trị giai cấp của giai cấp tư sản hoàn toàn không phải là không quan trọng, — chính nền cộng hòa dân chủ sẽ là bàn đạp có lợi nhất cho cuộc đấu tranh sắp tới giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Trong khi đó tờ «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung» chủ trương lập «nền cộng hòa đỏ», nền cộng hòa xã hội, chứ không phải chủ trương lập nền cộng hòa tư sản *. Thuật ngữ độc đáo ấy mượn ở kho tư tưởng của Cách mạng Pháp, nó có nghĩa là một nhà nước trong đó chính quyền thuộc về nhân dân và thực hiện công cuộc cải tạo xã hội vì lợi ích của những người vô sản là những người giữ vị trí ngày càng quan trọng trong việc quản lý nhà nước. Nói cách khác, «nền cộng hòa đỏ» là một hình thức nhà nước quá độ, sẽ có thể tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển cách mạng không ngừng.

Thứ nữa, tờ báo của C. Mác và Ph. Ăng-ghen tuyên truyền tư tưởng chủ quyền của nhân dân: theo quan điểm của tờ «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung». Quốc hội toàn Đức và Quốc hội Phổ chỉ có thể trở thành quyền lực hiện thực và đáng sợ nếu chúng là những cơ quan của nhân dân có chủ quyền; nếu chúng không chịu dựa vào quần chúng cách mạng thì chúng sẽ bất lực về chính trị. So sánh thái độ hèn nhát của các nghị viện thỏa hiệp của Đức với hoạt động của Hội nghị quốc ước Cách mạng Pháp năm 1793 - 1794, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã kết luận rằng giai cấp tư sản Đức không có khả năng mạnh dạn đấu tranh và không có khả năng tiến hành những hành động khủng bố chống kẻ thù của cách mạng trong trường hợp cần thiết, như những hành động mà có hồi Hội nghị quốc ước đã thực hiện. Do đó, tờ «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung» đã kiên quyết bảo vệ nguyên tắc vũ trang toàn dân: chỉ có thực hiện nguyên tắc đó thì mới làm cho nhân dân thực sự có chủ quyền.

Căn cứ vào quan điểm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, tờ «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung» coi Cách mạng Đức là một bộ phận của cách mạng châu Âu. C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã chỉ ra rằng trên lục địa

---

* Hơn nữa, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã nhiều lần chỉ ra rằng giai cấp tư sản không dám và sẽ không dám đấu tranh dưới ngọn cờ cộng hòa.

châu Âu đã triển khai cuộc giao tranh giữa các thế lực phản động quốc tế và lực lượng cách mạng quốc tế. Lúc ấy, các thế lực phản động châu Âu do chế độ Sa hoàng và tập đoàn thống trị nước Anh cầm đầu, bọn này là đồng minh của nước Phổ thuộc dòng họ Hô-hen-xôn-léc và nước Áo thuộc dòng họ Háp-xbua trong cuộc đấu tranh của chúng với phong trào cách mạng.

Trong những năm cách mạng, C. Mác và Ph. Ăng-ghen rất chú ý đến phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức. Hai ông cho rằng nhân dân Đức làm nghĩa vụ quốc tế của mình đối với các dân tộc đang đấu tranh cho nền tự do dân tộc, như vậy là góp phần tự giải phóng mình. C. Mác và Ph. Ăng-ghen đồng tình theo dõi cuộc đấu tranh của những người Séc khởi nghĩa vào tháng Sáu năm 1848; tờ «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung» đã dành một vị trí quan trọng để làm rõ vấn đề Ba Lan. C. Mác và Ph. Ăng-ghen là những người kiên quyết bảo vệ nền độc lập của Ba Lan: «Việc xây dựng nước Ba Lan dân chủ là điều kiện đầu tiên để xây dựng nước Đức dân chủ»*, đó là luận điểm cơ bản của hai ông trong vấn đề Ba Lan. Hai ông rất coi trọng cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Hung-ga-ri và nhân dân I-ta-li-a.

Đứng đầu cánh cấp tiến nhất của phái dân chủ Đức, C. Mác và Ph. Ăng-ghen hành động với tư cách là những người biểu hiện lợi ích của giai cấp vô sản, với tư cách là những nhà cách mạng vô sản. Theo hai ông, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là thu hút công nhân Đức vào cuộc đấu tranh chính trị có tổ chức và chuẩn bị cho những cuộc đấu tranh mới, cách mạng hơn. Đồng thời, tờ «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung» dành một vị trí quan trọng để làm sáng tỏ hoàn cảnh kinh tế của công nhân Đức và cuộc đấu tranh của họ cho những lợi ích bức thiết, thường ngày.

Tất cả những hướng hoạt động cơ bản của C. Mác và Ph. Ăng-ghen đều phục vụ nhiệm vụ chung là ra sức góp phần đưa giai cấp vô sản Đức lên vị trí tiên phong, dân chủ triệt để trong cách mạng dân chủ - tư sản, để sau khi cách mạng đó thắng lợi, giai cấp công nhân có khả năng trong những điều kiện thuận lợi nhất đẩy mạnh cuộc đấu tranh cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 5, tr. 353.

CÔNG NHÂN TRONG ĐIỀU KIỆN BỊ THẾ LỰC PHẢN CÁCH MẠNG TẤN CÔNG. CÁC CUỘC CHIẾN ĐẤU CỦA ĐỘI HẬU BỊ QUÂN

Nếu giữa tháng Ba và tháng Sáu năm 1848, thế lực phản cách mạng Đức đã tập hợp lực lượng, thì sau thất bại của cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu ở Pa-ri — bước ngoặt trong lịch sử cách mạng toàn châu Âu năm 1848 - 1849 đâu đâu thế lực phản động cũng đều chuyển sang tiến công công khai. Như C. Mác đã chỉ ra, «ba trăm nghìn lính của Ca-vai-nhắc không chỉ thắng 40 000 công nhân, — chúng thắng cả cách mạng châu Âu, điều này bản thân chúng không hay biết đến. Tất cả chúng ta đều biết từ ngày đó đã bắt đầu sự phản động nhanh chóng không kìm giữ được như thế nào» *. Bọn quân chủ ở Đức đã dần dần giành lại những điều chúng nhượng bộ trong những ngày tháng Ba bão táp. Dựa vào quân đội, bọn phản động tổ chức ngày càng nhiều cuộc khủng bố công nhân. Thí dụ, cuối tháng Bảy, bọn quân phiệt đã bắn vào đoàn biểu tình của nhân dân thành phố Svây-nít-xơ ở Xi-lê-di.

Nhiệm vụ chủ yếu của các lực lượng cách mạng Đức là bảo vệ những thành quả dân chủ. Những người cộng sản Đức xuất phát từ chỗ cho rằng việc tích cực chọi lại mưu đồ của thế lực phản động có thể mở đầu một làn sóng cách mạng mới, một cuộc «cách mạng mới». Họ hành động đặc biệt tích cực ở tỉnh Rê-na-ni. Như đã nói trên, đóng vai trò quan trọng trong phong trào dân chủ ở đây là các hội công nhân, trước hết là Hội công nhân Khuên. Tháng Sáu, các thành viên của Đồng minh những người cộng sản đã tham dự Đại hội dân chủ lần thứ nhất ở Phran-phua với tư cách là đại biểu của các hội công nhân và các hội dân chủ. Giữa tháng Bảy, ở Khuên đã thành lập Ban chấp hành khu của các hội dân chủ tỉnh Rê-na-ni, gồm đại biểu Hội công nhân Khuên, Hội dân chủ và Hội công nhân và chủ nhà máy. Đứng đầu Ban chấp hành này là C. Mác.

Các hội công nhân đã được thành lập ở nhiều miền nước Đức, về cơ bản hoạt động dưới sự lãnh đạo của phái dân chủ tiểu tư sản. Các hội đó ngày càng chú ý nhiều đến các vấn đề chính trị, mặc dù thông thường chúng chú ý chủ yếu đến cuộc đấu tranh để trực tiếp cải thiện hoàn cảnh kinh tế của giai cấp vô sản. «Chủ nghĩa kinh tế» ấy là điều đặc biệt vốn có của công nhân các quốc gia Đức phía Đông sông En-bơ. Mặc dù «chủ nghĩa kinh tế» ấy cũng là một bước tiến so

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 6, tr. 84.

với thời kỳ trước cách mạng, nhưng việc công nhân tập trung chú ý vào các vấn đề kinh tế làm cho họ ít chú ý đến các vấn đề chính trị, do đó hạ thấp tính tích cực của giai cấp công nhân trong cách mạng.

Đặc điểm nêu trên của phong trào công nhân Đức thể hiện rõ nhất trong hoạt động của người thợ sắp chữ Xtê-phan Boóc-nơ, thành viên của Đồng minh những người cộng sản. Boóc-nơ là một nhân vật phức tạp và đầy mâu thuẫn. Về sau, các nhà sử học tư sản và xã hội chủ nghĩa hữu khuynh đã biến ông này thành thần tượng của chúng: họ đối lập các quan điểm và hoạt động thực tiễn của Boóc-nơ với các quan điểm và hoạt động của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, họ miêu tả Boóc-nơ chỉ là người biểu hiện các xu hướng thỏa hiệp trong phong trào công nhân Đức, thủy tổ của chủ nghĩa cải lương Đức. Theo ý kiến của nhà sử học Tây Đức hiện đại V. Côn-txê và những môn đồ của ông này («trường phái Hây-đen-béc»), thì hoạt động thực tiễn của Boóc-nơ chỉ phục vụ một mục đích là «liên kết công nhân» vào xã hội tư sản đang hình thành ở Đức. Có luận điểm đó, các nhà sử học «trường phái Hây-đen-béc» coi thường những hướng đáng kể của trào lưu mà Boóc-nơ đại biểu trong phong trào công nhân nước Đức *. Tất nhiên, trong hoạt động của ông có xu hướng cơ hội chủ nghĩa mạnh: «bà con thân thuộc với «phái kinh tế» của chúng ta», — về sau V. I. Lê-nin đã nhận định xu hướng đó như vậy **. Đồng thời, trong hoạt động của Boóc-nơ có những yếu tố quan trọng, khách quan có ý nghĩa cách mạng.

Như đã nói trên, hồi mùa xuân năm 1848, Boóc-nơ đã tổ chức Ban chấp hành trung ương của công nhân. Sau đó ít lâu, ông ta trở thành ủy viên ban biên tập tờ «Đoi-tsơ a-rơ-bai-tơ txai-tung» ***. Tờ báo này nêu ý định đóng vai trò của nghị viện công nhân Đức.

---

* Xem chi tiết việc phê phán quan niệm về lịch sử phong trào công nhân Đức trong các tác phẩm của V. Côn-txê và những môn đồ của ông. *E. P. Can-đen*. Ph. Ăng-ghen nghiên cứu các vấn đề lịch sử phong trào công nhân Đức và ý nghĩa của sự cống hiến đó đối với cuộc đấu tranh chống các quan niệm tư sản và cải lương. — «Ph. Ăng-ghen và các vấn đề lịch sử», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1970, tr. 139 - 180; *cùng tác giả*. Theo dấu vết một huyền thoại tư sản (Về vấn đề sách lược của C. Mác và Ph. Ăng-ghen trong Đồng minh những người cộng sản những năm 1848 - 1849). — «Lịch sử cận đại và hiện đại», 1968, số 5, tr. 120 - 132.

** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 11, tr. 167 (chú thích).

*** «Báo công nhân Đức». — *ND*.

Dự định rằng nó không chỉ hỗ trợ việc tập hợp những người vô sản, mà còn giúp giải quyết xung đột giữa công nhân và chủ xí nghiệp. Nói cách khác, tờ báo mà Boóc-nơ đóng vai trò ngày càng rõ rệt trong ban biên tập, dường như có ý định đảm nhiệm chức năng Ủy ban Lúc-xăm-bua (dưới dạng Đức).

Boóc-nơ tin rằng công nhân có thể «thỏa thuận» với các nhà tư bản, nhưng ông ta vẫn cho rằng tờ báo này phải trở thành cơ quan ngôn luận dộc lập của công nhân. Vấp phải sự chống đối của các ủy viên biên tập khác, Boóc-nơ quyết định bắt tay xuất bản một tờ báo mới lấy tên là «Đa-xơ Phôn-cơ»*; về điều này ông ta đã tuyên bố ngày 10 tháng Năm tại phiên họp của Ban chấp hành trung ương của công nhân. Ban chấp hành trung ương của công nhân ra quyết định biến tờ báo đó trở thành cơ quan ngôn luận của mình. Ngày 25 tháng Năm xuất hiện số báo ra thử, ngày 1 tháng Sáu số đầu tiên của tờ «Đa-xơ Phôn-cơ» ra mắt. Số báo ra thử đăng bài xã luận «Chúng ta muốn gì», trong đó thí dụ có đoạn như sau: «Khi nói nhân dân, người ta thường gộp vào đó tất thảy mọi người trên đời, tuy thế báo này vẫn đại biểu cho một giai cấp nhất định trong nước, giai cấp lao động. Chúng tôi chọn tên gọi tờ báo là «Nhân dân» xuất phát từ quan điểm cho rằng chừng nào còn những sự khác nhau về giai cấp, từ này bao giờ cũng được hiểu là giai cấp bị áp bức, lĩnh tiền mua thức ăn dưới hình thức tiền công, bản thân sự tồn tại của nó chưa được đảm bảo.., là giai cấp chỉ sống ngày hôm nay và không có tương lai nào khác ngoài sự nghèo khổ hoặc sự chống đối quyết liệt»**.

«Đa-xơ Phôn-cơ» là tờ báo của một tổ chức liên hiệp của công nhân, chủ yếu có tính chất kinh tế. Về cơ bản, nó đưa các vấn đề kinh tế - xã hội lên hàng đầu. Đó là mặt yếu của nó, vì Boóc-nơ và những người đứng về phía ông ta tuyên truyền sự hòa giải giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, họ cho rằng mục tiêu đó có thể đạt được bằng cách tập hợp công nhân trong cuộc đấu tranh để cải thiện hoàn cảnh kinh tế của mình. Họ chủ trương xây dựng ở các ngành công nghiệp những «hàng hội» bao gồm công nhân và nhà tư bản; đồng thời họ cũng bảo vệ cả nguyên tắc của các hội công nhân dựa vào sự giúp đỡ của nhà nước dân chủ. Boóc-nơ muốn thành lập những cơ quan mà theo cách nói của ông ta, trong đó công nhân đồng thời là nhà tư bản,

---

* «Báo nhân dân». — *ND*.

** «Das Volk», 25.V.1848.

nhà tư bản đồng thời là công nhân. Ông ta tin rằng những tổ chức liên hiệp tương tự sẽ loại trừ các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Quan điểm của Boóc-nơ là không tưởng.

Đồng thời, tờ «Đa-xơ Phôn-cơ» cũng chú ý, trên một mức độ nhất định, đến nhiệm vụ chính trị của công nhân trong cách mạng; chương trình của Boóc-nơ có nhiều điểm giống một số điểm trong bản «Những yêu sách của Đảng cộng sản ở Đức». Boóc-nơ tỏ ra am hiểu tính chất quốc tế cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản. Bài xã luận của tờ «Đa-xơ Phôn-cơ» ngày 4 tháng Bảy nói về «cuộc khởi nghĩa của công nhân ở Pa-ri» đã nêu lên rằng «chúng ta có quyền» bênh vực những bạn đồng nghiệp công nhân, dù đó là công nhân Đức, công nhân Pháp hay công nhân Anh: «Ngôn ngữ lẫn biên giới quốc gia đều không ngăn cách công nhân, họ có một lợi ích duy nhất là giải thoát khỏi sự ràng buộc của đồng tiền». Tiếp đó, bài xã luận nói: «Trên đường phố Pa-ri, công nhân chiến đấu không chỉ vì lợi ích của mình, của công nhân Pháp; họ cũng chiến đấu vì chúng ta, họ cũng hy sinh vì chúng ta, và giờ đây chúng ta phải tôn kính những anh em đã hy sinh và phải nhỏ nước mắt trên nấm mồ mới đắp của họ». Bài xã luận đánh giá cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu như sau: «Cuộc đấu tranh hiện nay chỉ là sự kế tục cuộc Cách mạng tháng Hai. Đó là sự kế tục cuộc đấu tranh đang diễn ra trên toàn châu Âu để thực hiện việc phân phối công bằng sản phẩm lao động. Dù cho cuộc khởi nghĩa ở Pa-ri bị thất bại, cuộc đấu tranh vẫn sẽ tiếp diễn mãi mãi». Thật vậy bài báo nhận định rằng «giai cấp trung lưu đã trở nên dã man hơn công nhân», đồng thời tỏ ý tiếc rằng cả hai bên đều đã «vứt bỏ mọi tình cảm anh em» (những lời nói đó phản ánh lòng tin của Boóc-nơ rằng giai cấp công nhân có thể thỏa hiệp với giai cấp tư sản)*.

Nhờ ảnh hưởng của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Xtê-phan Boóc-nơ mới có thể đi đến kết luận rằng vấn đề xã hội chỉ có thể giải quyết được trong một nhà nước dân chủ, và ông ta xoay sang chống các quan điểm cho rằng đối với giai cấp công nhân thì hình thức nhà nước không phải là vấn đề quan trọng. Tờ «Đa-xơ Phôn-cơ» đăng lại tài liệu của tờ «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung», hết gần một phần ba tờ báo. Về các

---

* Ngày nay, các nhà sử học mác-xít của Cộng hòa dân chủ Đức đã chỉ rõ rằng tờ «Đa-xơ Phôn-cơ» vừa có quan niệm xã hội - cải lương vừa có quan niệm cách mạng. Xem chẳng hạn: *J. Becker*. Stephan Born als Korrespondent der «Neuen Rheinischen Zeitung». Zu seiner politischen. Tätigkeit in Berlin bis August 1848. — «Zeitschrift für Geschichtswissenschaft», 1973, Hf. 5, S. 548 — 583.

vấn đề đối ngoại, tờ «Đa-xơ Phôn-cơ» theo đường lối của tờ «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung». Boóc-nơ cũng thường có bài đăng trên tờ «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung».

Cuối tháng Tám năm 1848, ở Béc-lin có cuộc đại hội công nhân; đại biểu 40 tổ chức (miền Đông nước Phổ, Mê-clen-bua và Xắc-xôn) tham dự. Đại hội đã lập ra một tổ chức công nhân toàn quốc — Hội hữu ái công nhân (trên cơ sở Ban chấp hành trung ương của công nhân Béc-lin). Ít lâu sau đã có gần 100 tổ chức công nhân gia nhập Hội hữu ái. Nhiều tổ chức chỉ lo các vấn đề thuần túy kinh tế, nhưng cũng có những tổ chức hoạt động chính trị. Sau đó ít lâu, Ban chấp hành trung ương Hội hữu ái đã lập trụ sở ở Lai-pxích.

Việc thành lập tổ chức vô sản đầu tiên có quy mô toàn quốc ở Đức là một sự kiện trọng đại trong lịch sử phong trào công nhân, một thắng lợi quan trọng trong sự nghiệp phát triển và củng có tình đoàn kết của những người vô sản Đức. Xtê-phan Boóc-nơ được bầu làm người lãnh đạo Hội hữu ái. Hoạt động của Hội hữu ái công nhân có tính chất đầy mâu thuẫn. Hội chủ yếu chú ý đến việc tổ chức bãi công, tổ chức các công đoàn, các hội hợp tác, trong lúc đó thì theo Ph. Ăng-ghen «nhiệm vụ trước hết là thông qua thắng lợi chính trị để trước hết giành cho được một cơ sở mà chỉ trên cơ sở đó mới có thể thực hiện vững chắc những việc như vậy» *.

Tuy không bỏ qua mặt cơ hội chủ nghĩa trong hoạt động của Boóc-nơ, song ít ra cũng cần chú ý điều sau đây: Boóc-nơ là một trong những người lãnh đạo của tổ chức công nhân thực sự có tính chất quần chúng, và C. Mác và Ph. Ăng-ghen không thể không tính đến điều đó. Hai ông là những người cố gắng thông qua sự giúp đỡ của những thành viên Đồng minh những người cộng sản để thường xuyên tác động đến phong trào công nhân. Hai ông không hề cho rằng Boóc-nơ cố tình ngả sang phía giai cấp tư sản và đã đối xử với Boóc-nơ chỉ như đối với một người có những ảo tưởng «siêu giai cấp». C. Mác và Ph. Ăng-ghen biết rằng loại lầm lạc ấy phản ánh tình hình của phong trào công nhân có tính chất quần chúng ở Đức, đồng thời hai ông hy vọng rằng trong quá trình cách mạng, những ảo tưởng như vậy sẽ dần dần tiêu tan. Do đó, vì lợi ích của cách mạng và để nâng cao sự giác ngộ giai cấp của công nhân Đức, C. Mác và Ph. Ăng-ghen tìm cách sử dụng một cách khách quan những mặt cách mạng trong hoạt động của Boóc-nơ.

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 21, tr. 228.

Chủ nghĩa cải lương của ông ta kết hợp với các đặc điểm cách mạng, trước hết thể hiện ở việc đa số công nhân Đức (ngay cả lúc họ đứng lên trực tiếp làm cách mạng) chưa nhận thức thật rõ lợi ích giai cấp của họ. Suy cho cùng, điều đó giải thích rõ thái độ của C. Mác và Ph. Ăng-ghen đối với Boóc-nơ năm 1848: ông ta đại diện cho một phong trào quần chúng đã từ bỏ ảo tưởng nhiều hơn là tiếp nhận ảo tưởng.

Mùa thu năm 1848, bọn phản cách mạng ở Phổ tiến công quyết liệt. Đầu tháng Chín, chính phủ ngoan ngoãn tuân theo ý muốn của triều đình, không chịu thi hành quyết định của Quốc hội về việc thải các sĩ quan phản động ra khỏi quân đội. Lúc ấy, ở Quốc hội Phran-phua đã nổ ra cuộc tranh cãi dữ dội về chiến tranh với Đan Mạch. Đây là cuộc chiến tranh giải phóng duy nhất mà nước Đức tiến hành lúc bấy giờ. Các lực lượng dân chủ của nhân dân Đức coi cuộc chiến tranh đó là cuộc chiến tranh chính nghĩa; vì mục đích của nó là giải phóng lãnh thổ quốc gia Đức — vùng Slê-dơ-vích - Hôn-sten. Chính phủ Phổ ký hiệp định đình chiến với Đan Mạch, do đó làm thất bại phong trào giải phóng ở Slê-dơ-vích - Hôn-sten.

Giống như vào tháng Năm năm 1848, vấn đề Ba Lan được các nhà dân chủ Pháp đặc biệt chú ý, được họ sử dụng để đấu tranh với chính phủ phản cách mạng, ở Đức cũng vậy, vấn đề Slê-dơ-vích-Hôn-sten đã được giới dân chủ đông đảo chú ý. Lúc ấy, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã hy vọng rằng phong trào phản đối chính sách phản bội của chính phủ Phổ sẽ đưa lại những kết quả quan trọng. Lực lượng dân chủ của các quốc gia Đức khẩn trương theo dõi quá trình thảo luận vấn đề này trong nghị viện Phran-phua. Nếu nghị viện Phran-phua không phê chuẩn hiệp ước giữa Phổ và Đan Mạch, thì như thế có nghĩa là nó cắt dứt với chính phủ Phổ. Nhưng không có chuyện ấy: «nghị viện toàn quốc» đã tán thành hiệp định, trên thực tế là đầu hàng Phổ. Bằng quyết định của mình, nghị viện đã tự kết án tử hình. Thanh danh của nghị viện Phran-phua đã bị mất trong một bộ phận khá lớn công chúng.

Trong lúc đó, thế lực phản cách mạng không để mất thời gian. Đêm 17 rạng ngày 18 tháng Chín có tin Hội đồng thành phố Phran-phua quyết định xin «chính phủ đế chế» viện trợ quân sự để «bảo vệ nghị viện». Hai tiểu đoàn, — tiểu đoàn Phổ và tiểu đoàn Áo, — được điều từ Ma-in-tsơ tới. Sáng ngày 18 tháng Chín, quân đội đã chiếm quảng trường trước nhà thờ thánh Pao-lô, nơi Quốc hội họp. Đa số thuộc

phái tự do đã «hợp pháp hóa» tình thế đó, đã chính thức xin giới quân phiệt Phổ và Áo bảo vệ. Dân chúng tay không cố xông vào trụ sở nghị viện. Họ bị bọn lính tấn công. Lúc ấy vang lên tiếng thét: «Đả đảo bọn Phổ!» Trên nhiều đường phố đã xuất hiện chiến lũy. Đa số người khởi nghĩa là công nhân và thợ thủ công. Cuộc đấu tranh diễn ra không chỉ vì và chủ yếu không phải vì vấn đề chiến tranh giữa Phổ và Đan Mạch nữa. Đó là cuộc đấu tranh của công nhân, thợ thủ công và các tầng lớp tiểu tư sản đi theo họ chống nghị viện toàn nước Đức, vì nó đã trở thành công cụ của thế lực phản cách mạng.

Những người lao động các thành phố lân cận, hội viên các hội công nhân và các hội thể thao có vũ khí đã tới giúp công nhân và thợ thủ công Phran-phua. Trước khi lên đường đi Phran-phua, dân Ha-nau, đã tấn công kho vũ khí và lấy vũ khí chiếm được ở đó để trang bị cho mình. Từ các làng xung quanh Phran-phua có một số ít người đến tăng viện. Tổng cộng có hai, ba nghìn người bảo vệ các chiến lũy. Tối ngày 18 tháng Chín, quân đội tấn công nhưng không có kết quả. Chỉ sau khi các đơn vị quân đội Phổ, Áo, Ba-va-ri, Vuyếc-tem-béc-gơ và Ghét-xen vào thành phố và sử dụng đại bác thì mới bẻ gẫy được sự chống cự mãnh liệt của những người khởi nghĩa. Thành phố thiết quân luật, các tổ chức dân chủ bị cấm, dân chúng bị tước vũ khí. Không khí khủng bố bao trùm cả các khu dân cư lân cận.

Cuộc khởi nghĩa Phran-phua chứng tỏ sự phân cực lực lượng ngày càng tăng. Tất nhiên, về tính chất giai cấp, mục tiêu và quy mô thì cuộc khởi nghĩa Phran-phua còn kém cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu ở Pa-ri, nhưng có một nét chung: đó là những cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống nghị viện mà suy cho cùng, đã ra đời do hành động cách mạng của quần chúng. Giai cấp tư sản (phái tự do ở Đức, phái cộng hòa ở Pháp) đã quay ngoắt sang hữu, và từ chỗ là người miễn cưỡng tham gia cách mạng, nó đã hoàn toàn trở thành kẻ thù công khai của cách mạng và tên đao phủ.

Thế lực phản động Đức chuyển sang tấn công quyết liệt vào cuối tháng Mười và vào tháng Mười một năm 1848. Ở Phổ, nó đánh vào Quốc hội, mà quan hệ giữa Quốc hội với vua và giới cận thần ngày càng gay gắt. Ngày 2 tháng Mười một, Phri-đrích - Vin-hem IV đề nghị tên phản động là bá tước Bran-đen-bua lập chính phủ mới. Ngày 8 tháng Mười một, vua ra đạo dụ chuyển Quốc hội từ Béc-lin đến thị trấn Bran-đen-bua. Mấy ngày sau, Béc-lin tuyên bố tình trạng giới nghiêm. Phái tự do tư sản sợ cuộc cách mạng nhân dân hơn là sợ việc

giải tán Quốc hội, nên gượng gạo phản đối cuộc tấn công của thế lực phản động. Những người dân chủ tiểu tư sản cầm đầu Quốc hội trong những tuần tồn tại cuối cùng của nó, đã không dám kêu gọi quần chúng đấu tranh. Nhưng ở nhiều thành phố nước Phổ, công nhân, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ đã sôi động hẳn lên. Những cuộc mít-tinh rầm rộ tự phát nổ ra. Ở Éc-phua, ngày 23 và 24 tháng Mười một đã xảy ra sự đụng độ giữa dân chúng và các đơn vị quân đội. Thế lực phản động bị chống lại quyết liệt nhất ở những nơi có hội công nhân mạnh (ở Cơ-ních-xbéc, Han-lơ). Ở Béc-lin, Ban chấp hành khu của Hội hữu ái công nhân đã ủng hộ Quốc hội. Ban lãnh đạo Hội đề nghị một số ban chấp hành của nó đảm nhiệm việc vũ trang cho công nhân. Các hội công nhân tỉnh Rê-na-ni và những tổ chức liên hiệp dân chủ của nó, trong đó công nhân đóng vai trò quan trọng, đã giữ lập trường triệt để bảo vệ thành quả đã giành được trong tháng Ba. Song Quốc hội Phổ không dám dựa vào sự ủng hộ của nhân dân. Ngày 5 tháng Chạp, nhà vua ra sắc lệnh giải tán Quốc hội Phổ.

Phong trào công nhân ở Đức không bị đè bẹp ngay và có một sức mạnh dữ dội như đã xảy ra ở Pháp sau các sự kiện tháng Sáu. Ở nhiều thành phố, các hội công nhân tiếp tục hoạt động, vì còn có những khả năng hợp pháp nhất định để làm việc đó: một số thành quả mà nhân dân đã giành được trong tháng Ba (tự do báo chí, tự do hội họp, v. v.) chưa bị thủ tiêu.

Lúc này những công nhân tiên tiến hiểu rõ rằng phái dân chủ tiểu tư sản không có khả năng thực hiện những hành động cách mạng kiên quyết. Trong những điều kiện ấy, dựa vào xu hướng tự phát của công nhân muốn thống nhất về mặt chính trị, Đồng minh những người cộng sản đã chủ trương thành lập một tổ chức chính trị toàn nước Đức. Cuối tháng Giêng năm 1849, ở Hây-đen-béc đã họp Đại hội các hội công nhân miền Tây-Nam nước Đức. Đại hội đã tuyên bố gia nhập Hội hữu ái công nhân và quyết định sau này sẽ lập Tổng hội công nhân toàn nước Đức. Tổng hội được dự định thành lập vào tháng Sáu năm 1849 tại Đại hội công nhân toàn nước Đức ở Lai-pxích. Tờ «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung» đã hưởng ứng các nghị quyết của Đại hội Hây-đen-béc. Mùa xuân năm 1849 cũng đã có các đại hội hội công nhân những khu vực khác.

Đi đầu trong cuộc đấu tranh để xây dựng một tổ chức chính trị thống nhất của giai cấp công nhân ở tỉnh Rê-na-ni là tờ «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung» và Hội công nhân Khuên. Tháng Tư năm 1849, Hội

công nhân Khuên đã gia nhập Hội hữu ái công nhân và kêu gọi tất cả các hội công nhân tỉnh Rê-na-ni thành lập tổ chức liên hiệp khu vực. Hội công nhân tỉnh Rê-na-ni - Vét-xtơ-pha-li đã bầu ban chấp hành; nhiệm vụ của ban chấp hành là triệu tập đại hội các tổ chức công nhân địa phương (trong khuôn khổ chuẩn bị cho đại hội sau này ở Lai-pxích). Song, sự thắng lợi của bọn phản cách mạng, việc các hiệp hội tiến bộ bị đập tan, các quyền tự do dân chủ bị thủ tiêu đã làm cho đại hội Lai-pxích không họp được. Trong những năm ấy, tổ chức thống nhất toàn quốc của giai cấp công nhân cũng không thành lập được.

Tháng Năm - tháng Sáu năm 1849, ở một số miền nước Đức đã nổ ra những cuộc giao tranh cuối cùng giữa các thế lực phản động và nhân dân: cuộc đấu tranh cho một hiến pháp toàn nước Đức đã được triển khai. Sau những cuộc tranh luận kéo dài, dự thảo văn kiện đó đã trình lên Quốc hội Phran-phua thông qua cuối tháng Ba năm 1849. Dự thảo đó vẫn có một số nét tiến bộ: dự định việc thống nhất nước Đức trên một mức độ nhất định và áp dụng chế độ hiến pháp tư sản trong cả nước. Song, hiến pháp hoàn toàn không đề ra việc xây dựng nước cộng hòa Đức thống nhất. Nước Đức vẫn là nước quân chủ do triều đình Phổ cầm đầu; các vương quốc và vương hầu Đức phải tiếp tục tồn tại trong khuôn khổ cộng đồng liên bang «Tiểu Đức» (nghĩa là không bao gồm Áo). Hiến pháp hạn chế quyền của từng nước trong nội bộ liên bang đó.

Văn kiện được Quốc hội Phran-phua thông qua đã bị các vua chúa Đức phản đối kịch liệt. Phri-đrích - Vin-hem IV đã bác bỏ vương miện đế chế trao cho y. Các chính phủ Phổ, Áo, Ba-va-ri, Xắc-xôn và Han-nô-vơ không tán thành hiến pháp mà Quốc hội Phran-phua đề ra. Lúc đó quần chúng nhân dân đã đứng lên đấu tranh đòi thừa nhận hiến pháp đế chế.

Tháng Năm năm 1849, ở một số quốc gia Đức đã nổ ra những cuộc chiến đấu dưới khẩu hiệu đòi ban hành hiến pháp đế chế. Công nhân đã tích cực tham gia đấu tranh; những người vô sản giác ngộ nhất cho rằng cuộc đấu tranh đòi ban hành hiến pháp có thể phát triển thành cuộc đấu tranh cho nền cộng hòa dân chủ. Việc lãnh đạo cuộc đấu tranh đó do phái dân chủ tiểu tư sản nắm, nhưng hạt nhân chính là công nhân, bộ phận kiên quyết nhất và giác ngộ nhất của những người khởi nghĩa. Những thành viên của Đồng minh những người cộng sản tham gia hết sức tích cực vào cuộc đấu tranh vũ trang. Một trong những sự kiện trọng đại nhất của cuộc đấu tranh đó là cuộc khởi nghĩa

ở Đre-xđen: ở đây phần lớn của cuộc chiến đấu là do công nhân và thợ thủ công phụ trách. Cuộc đấu tranh vũ trang của công nhân cũng nổ ra ở miền Rê-na-ni - Vét-xtơ-pha-li. Trong hoàn cảnh ấy, thế lực phản động Phổ đã cấm tờ «Nô-e Rai-ni-tse txai-tung»; số báo cuối cùng ra ngày 19 tháng Năm năm 1849.

Do các cuộc khởi nghĩa của nhân dân tháng Năm năm 1849, các chính phủ phản động ở Ba-đen và Pơ-phan-xơ đã bị lật đổ. Quân đội Ba-đen đã ngả sang phía cách mạng. Song, các lãnh tụ tiểu tư sản đã không lợi dụng được tình thế thuận lợi. Ngày 12 tháng Sáu, quân đội của thái tử Vin-hem xâm nhập vào lãnh thổ Ba-đen và Pơ-phan-xơ. Trong hàng ngũ quân đội cách mạng Ba-đen - Pơ-phan-xơ có các đội công nhân; trong đó có nhiều người cộng sản. Phri-đrích Ăng-ghen đã trực tiếp tham gia bốn trận chiến đấu. Sau này, khi nói tới cuộc đấu tranh cho hiến pháp đế chế tháng Năm năm 1849 ở Đre-xđen, ở Pơ-phan-xơ, ở miền Rê-na-ni thuộc Phổ và ở Ba-đen, ông nhấn mạnh rằng: «Trong tất cả các trường hợp, các lực lượng *chiến đấu thực sự* của những người khởi nghĩa đều gồm *công nhân thành thị*, là những người đầu tiên cầm vũ khí và giao chiến với quân đội. Bộ phận các tầng lớp nghèo nhất trong dân cư nông thôn — cố nông và tiểu nông — nhập cuộc với công nhân, thường là sau khi xung đột đã nổ ra»*. Khi xung đột trở nên quyết liệt thì sinh viên tỏ ra rất dao động.

Ngày 23 tháng Bảy năm 1849, Ra-stát, thành trì cuối cùng của Cách mạng Đức, đã thất thủ. Không khí khủng bố bao trùm khắp Ba-đen và Pơ-phan-xơ.

Nguyên nhân thất bại của Cách mạng dân chủ - tư sản Đức năm 1848 - 1849 là gì? Những nguyên nhân đó là: thiếu một trung tâm chính trị thống nhất do đất nước bị phân tán; hành vi phản bội của giai cấp tư sản tự do; giới dân chủ tiểu tư sản do dự và dao động; giai cấp vô sản Đức chưa được tổ chức đầy đủ và ý thức chính trị của nó còn yếu, cho nên giai cấp vô sản Đức không nắm được quyền lãnh đạo cách mạng; truyền thống quân chủ vững chắc. Cuộc Cách mạng Đức chưa giải quyết được những nhiệm vụ mà lịch sử đề ra cho nó: nước Đức dân chủ thống nhất chưa được thành lập; trật tự quân chủ vẫn còn, tuy có thay đổi chút ít; giai cấp thống trị ở các quốc gia Đức vẫn là giai cấp quý tộc địa chủ. Các quyền lợi và quyền tự do dân chủ - tư

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 8, tr. 103.

sản mà nhân dân Đức giành được trong tháng Ba năm 1848, đã hầu như hoàn toàn bị thủ tiêu sau khi cách mạng bị thất bại.

Ý nghĩa lịch sử của cuộc cách mạng bị thất bại đó không chỉ là ở chỗ bọn phản động đã phải chịu nhượng bộ một số điều (thí dụ, tháng Mười năm 1848, Phri-đrích - Vin-hem IV đã «ban hành» hiến pháp; ngày 2 tháng Ba năm 1850 đã ra đạo luật cho nông dân Phổ được trả tiền chuộc để không phải làm các diêu dịch mang tính chất phong kiến). Cách mạng 1848 - 1849 là một cái mốc quan trọng trên con đường hình thành giai cấp vô sản Đức về mặt xã hội và chính trị, nó góp phần nâng cao tính tích cực chính trị của công nhân, tạo một hoàn cảnh khiến lần đầu tiên họ cảm thấy mình là giai cấp có thể tác động mạnh mẽ đến đời sống chính trị và xã hội của đất nước. Việc những người vô sản ở những thành phố lớn nhất của nước Đức đóng vai trò một lực lượng cách mạng kiên quyết, việc chuyển sang dùng bạo lực của quần chúng để chống chế độ quân chủ; những cố gắng đầu tiên để kết hợp nhiệm vụ toàn dân tộc và nhiệm vụ giai cấp của giai cấp vô sản trong một phong trào cách mạng có tính chất quần chúng; việc xây dựng các tổ chức nghề nghiệp ở nhiều thành phố công nghiệp của các quốc gia Đức; sự ra đời và hoạt động tích cực của các hội chính trị của công nhân, đó là những điều mà trước đây nước Đức chưa từng có. Năm 1848, công nhân Đức đã tiến một bước rất lớn trên con đường chuyển biến thành «giai cấp cho mình».

C. Mác hết sức coi trọng cuộc đấu tranh của thợ dệt ở hai làng héo lánh của Xi-lê-di năm 1844. Lịch sử đã chứng minh sự đúng đắn của ông. Như đã nói trên, C. Mác cho rằng những sự kiện đó xác nhận kết luận của ông về các quy luật phổ biến của sự hình thành về mặt xã hội và trưởng thành về mặt chính trị của giai cấp vô sản. Giờ đây, năm 1848, trước mắt chế độ quân chủ và giai cấp đại tư sản liên minh với nó không phải là hai - ba trăm thợ dệt đói ăn và tuyệt vọng, mà là một lực lượng đáng sợ trên quy mô toàn quốc mà sức mạnh của nó chỉ mới bắt đầu xuất hiện: hàng vạn công nhân đã vùng dậy đấu tranh.

C. Mác gọi các cuộc cách mạng là những đầu tàu của lịch sử. Tư tưởng đó rất quan trọng để làm rõ vấn đề hình thành sự độc lập về chính trị của giai cấp vô sản. Trong những ngày tháng rất khẩn trương của cách mạng, khi sự kiện chính trị quan trọng này nối tiếp sự kiện chính trị quan trọng khác, vị trí của các giai cấp đấu tranh với nhau thay đổi một cách nhanh chóng, chiếc mặt nạ mà các nhà hoạt động của các giai cấp có của mang hàng chục năm nay đã bị rơi rụng, để

lộ bộ mặt thật của chúng; khi người lao động có vũ trang luôn luôn cảm thấy mình có khả năng chống cự, chiến đấu và chuyển sang tiến công; khi những thay đổi thường đòi hỏi hàng chục năm lại được thực hiện trong một ngày, một tuần hoặc một tháng, trong những ngày tháng đó, thì lúc đó lý trí và ý chí của giai cấp làm cách mạng càng căng thẳng hơn lúc nào hết. Nó có khả năng hiểu thấu được điều mà trước kia nó không đạt tới được. Đi đầu trong cuộc tiến công cách mạng của dân tộc, giai cấp vô sản trong một thời gian ngắn đã có thêm được những kinh nghiệm chính trị nhiều màu nhiều vẻ. Qua việc thực hiện cuộc cách mạng dân chủ, công nhân, lần đầu tiên — tuy không lâu — cảm thấy mình là một lực lượng hùng hậu có khả năng chiến thắng kẻ thù và vươn mạnh tới chỗ độc lập về chính trị. Nói cách khác, quần chúng đã bước vào những ngày sáng tỏ về mặt chính trị và sáng tạo cách mạng nhằm tiến tới một cuộc sống tự lập. Trong Cách mạng 1848, về mặt này công nhân Pháp đã tiến xa hơn công nhân Đức, song công nhân cả hai nước đều tiến theo cùng một hướng. Sự kiện năm 1848 ở Đức cũng chứng tỏ rằng chính trong những thời kỳ cách mạng, giai cấp vô sản vươn lên một cách có hiệu quả nhất, chắc chắn nhất và nhanh chóng nhất thành một giai cấp có sứ mệnh giải phóng xã hội.

GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CUỘC CÁCH MẠNG Ở ĐẾ CHẾ ÁO

Cuối tháng Hai - đầu tháng Ba năm 1848, thành phố Viên được tin cách mạng đã nổ ra ở Pa-ri và phong trào dân chủ diễn ra ở các quốc gia miền Tây - Nam nước Đức. Giai cấp tư sản thuộc phái tự do Áo đòi thực hiện các cuộc cải cách hiến pháp hòng ngăn chặn cách mạng nổ ra*. Giống như Phri-đrích - Vin-hem IV, hoàng đế Áo Phéc-đi-năng I tuyên bố ý định «chặn đứng mọi xu hướng muốn lật đổ trật tự hợp pháp trong nước». Ngày 11 - 13 tháng Ba, các vùng ngoại ô của thủ đô công nhân bắt đầu sôi sục. Công nhân nhà máy chế tạo máy móc Glốc-nít-xơ họp mít-tinh, kêu gọi lao động thủ đô theo gương những người vô sản Pa-ri. Sinh viên thành phố Viên sục sôi, họ tán thành tâm trạng của nhân dân lao động (không phải ngẫu nhiên mà thủ tướng Mét-téc-ních, kẻ khủng bố tàn khốc mọi chính kiến khác,

---

* Xem chi tiết ở: *R. A. A-véc-búc*. Cách mạng ở nước Áo (1848 - 1849), tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1970.

đã coi sinh viên thành phố Viên là kẻ thù tiềm tàng của đế chế).

Đầu tháng Ba, sinh viên nhiều lần đòi hoàng đế ban hành các quyền tự do của công dân và tổ chức cơ quan đại diện toàn dân. Sinh viên dự định biểu tình vào ngày 13 tháng Ba. Những người tổ chức biểu tình kêu gọi công nhân tham gia. Ngày 13 tháng Ba, một đám rất đông, chủ yếu gồm công nhân, thợ thủ công, sinh viên và người buôn bán nhỏ đã tập trung trước nhà Quốc hội Hạ Áo. Các đơn vị quân đội đều ở trong tình trạng hoàn toàn sẵn sàng chiến đấu.

Sáng sớm, dân chúng các ngoại ô vô sản thành phố Viên kéo vào trung tâm thành phố để tham gia biểu tình. Các đoàn công nhân bị quân đội chặn đường, chỉ có một số toán từ ngoại ô vào được thành phố. Binh lính ở nhà Quốc hội xả súng vào đám đông. Công nhân và sinh viên tay không chiến đấu với quân đội. Ở một số khu phố thủ đô bắt đầu xuất hiện chiến lũy. Khởi nghĩa nhanh chóng lan ra các vùng ngoại ô Viên: Dếch-goát, Phuyn-goát, v. v..

Lúc đó, hết đoàn đại biểu này đến đoàn đại biểu khác kéo tới cung hoàng đế đòi cách chức Mét-téc-ních. Cuối ngày, hoàng đế ra quyết định cách chức viên thủ tướng. Méc-téc-ních chạy trốn. Ngay tối hôm ấy, tổ chức sinh viên quân sự hóa đã được thành lập, tức Quân đoàn sinh viên. Sáng 14 tháng Ba, cuộc khởi nghĩa của công nhân tiếp tục sục sôi ở các ngoại ô Viên; công nhân phá các đồn cảnh sát và các phòng thu thuế. Các đơn vị tư sản của Đội vệ binh quốc gia được điều ra ngoại ô. Song trong những ngày tháng Ba, nhìn chung giai cấp tư sản Viên vẫn chống chính phủ.

Tối 14 tháng Ba, Phéc-đi-năng I đã ban bố hai sắc lệnh: sắc lệnh thứ nhất, chậm nhất là ngày 3 tháng Bảy họp đại biểu các tầng lớp của các quốc gia, cũng như đại biểu các hiệp hội trung ương của Vương quốc Lôm-bác-đô - Vê-nê-xi; sắc lệnh thứ hai, bãi bỏ kiểm duyệt và hứa sẽ ban hành luật báo chí.

Ngày 15 tháng Ba lại nổ ra một cuộc đấu tranh sôi sục của dân chúng ở Viên. Một đám rất đông bao vây cung hoàng đế. Lúc ấy Phéc-đi-năng I chỉ khẳng định các sắc lệnh trước về việc bãi bỏ kiểm duyệt, cho phép lập Đội vệ binh quốc gia, hứa trong một thời hạn rất ngắn sẽ ban hành hiến pháp. Thị trưởng Viên được thay bằng Ủy ban lâm thời, gồm đại biểu tầng lớp quý tộc tự do và giai cấp tư sản.

Cuộc Cách mạng ở Viên ngày 13 - 15 tháng Ba do sinh viên, công nhân, thợ thủ công, nhà buôn tiến hành. Ph. Ăng-ghen viết: «...Tất cả mọi người nhất tề đứng lên chống cái chính phủ bị mọi người

khinh ghét»*. Ông lưu ý rằng «cuộc Cách mạng ở Viên do dân chúng tiến hành, có thể nói là hầu như nhất trí»**.

Đồng thời Ph. Ăng-ghen nêu hiện tượng quan hệ giữa một bên là giai cấp tư sản và một bên là «sinh viên và công nhân bất an»*** trở nên lạnh nhạt. Thế nhưng, Ph. Ăng-ghen nói, mỗi khi những người tham gia phong trào tháng Ba đứng trước con ma chuyên chế Mét-téc-ních thì giai cấp tư sản có vũ trang đều đoàn kết với sinh viên và công nhân.

Song những trận chiến đấu có tính chất quyết định ở Viên còn chưa tới. Dự thảo hiến pháp được công bố ngày 25 tháng Tư thực tế chỉ đề ra việc lập các cơ quan tư vấn bên cạnh hoàng đế, hoàng đế là người nắm chủ quyền. Quyền bầu cử bị hạn chế bởi tiêu chuẩn tài sản, nên những tầng lớp lao động đông đảo không được quyền bỏ phiếu. Dự thảo hiến pháp không hề nói đến việc thủ tiêu các trật tự phong kiến - nông nô. Rõ ràng là thế lực phản động Áo muốn tranh thủ thời gian, chờ cho làn sóng cách mạng ở Viên và những thành phố khác lắng xuống.

Ngày 14 tháng Năm, hoàng đế ra sắc lệnh giải tán Ủy ban chính trị của Đội vệ binh quốc gia, gồm đại biểu của giai cấp tư sản thuộc phái tự do và của các tầng lớp dân chủ. Quân đoàn sinh viên đòi chính phủ phải hủy bỏ quyết định đó và đồng ý để Đội vệ binh quốc gia kiểm soát hành động của quân đội chính phủ. Sinh viên được công nhân từ các ngoại ô tiến vào trung tâm thành phố ủng hộ. Khẩu hiệu của phong trào dân chủ tháng Năm ở Viên là triệu tập Quốc hội lập hiến, chính phủ phải bãi bỏ dự thảo hiến pháp được công bố ngày 25 tháng Tư và khôi phục Ủy ban chính trị của Đội vệ binh quốc gia. Nhân dân lao động Viên lại lập chiến lũy. Đến lúc này, sinh viên và công nhân đã kịp tự vũ trang. Ngày 16 tháng Năm, triều đình và chính phủ phải thỏa mãn yêu sách của nhân dân thủ đô; hôm sau Phéc-đi-năng I cùng gia đình và triều đình rời Viên chạy đến In-xbrúc.

Những nhượng bộ đã làm thay đổi rất ít tổ chức nhà nước: giai cấp quý tộc tiếp tục nắm giữ tất cả các cương vị then chốt trong bộ máy quân sự và bộ máy quản lý hành chính. In-xbrúc trở thành trung tâm phản cách mạng, và ở đây đã triển khai việc chuẩn bị cuộc xâm

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 8, tr. 37.

** Như trên.

*** Như trên, tr. 39.

nhập bằng quân sự vào Viên, lập kế hoạch hủy bỏ tất cả những điều nhượng bộ, tước vũ khí dân chúng. Ngày 26 tháng Năm, chính phủ quyết định giải tán Quân đoàn sinh viên. Quân đội chính phủ chiếm tất cả các vị trí quan trọng về chiến lược trong thành phố.

Hành động của chính phủ đã gặp phải sự chống trả của sinh viên, công nhân và vệ binh quốc gia. Thành phố lại mọc đầy chiến lũy. Tổng số chiến lũy lên tới 160 chiếc. Công nhân ngoại ô lại kéo vào Viên. Trên chiến lũy phấp phới cờ đỏ. Đóng vai trò đặc biệt tích cực trong cuộc khởi nghĩa ngày 26 tháng Năm là công nhân đường sắt, công nhân xây dựng, thợ in, công nhân chế tạo máy móc. Công nhân và sinh viên đã đấu tranh quyết liệt. Song lần này giai cấp tư sản thuộc phái tự do, mặt đối mặt với dân chúng vũ trang, đã đột ngột quay ngoắt sang hữu. Giờ đây nó không chỉ sợ và chủ yếu không phải sợ sự toàn thắng của thế lực phản động, mà chủ yếu là sợ cách mạng sâu sắc thêm.

Lo sợ trước cao trào của nhân dân, chính phủ (lúc ấy không có nhiều lực lượng vũ trang ở thủ đô, đại bộ phận quân đội đã điều sang I-ta-li-a và Hung-ga-ri) đã hủy bỏ lệnh giải tán Quân đoàn sinh viên. Song dân chúng khởi nghĩa thì đòi hỏi nhiều hơn: đòi rút quân đội chính phủ ra khỏi thủ đô và đưa hoàng đế trở về Viên. Tối ngày 26 tháng Năm, công nhân và sinh viên đã bắt những tên phản động đáng căm ghét nhất và giải thoát những người dân chủ đang bị giam trong nhà tù. Ngày 27 tháng Năm, hàng nghìn công nhân kéo đến kho vũ khí để lấy súng ống đạn dược. Ban lãnh đạo phong trào gồm những phần tử tiểu tư sản đã thuyết phục được công nhân rằng nguy cơ phục hồi trật tự cũ đã bị thủ tiêu rồi. Công nhân đã rút lui.

Sau những ngày tháng Năm, chính phủ tiếp tục nhượng bộ, ban bố luật bầu cử mới, mở rộng số cử tri lên nhiều. Về sau, lường trước sắp có cuộc chính biến phản cách mạng, chính phủ thậm chí đã tuyên bố ban hành quyền phổ thông đầu phiếu.

Các sự kiện tháng Năm chứng tỏ rằng cuộc cách mạng ở Áo tiếp tục phát triển theo hướng đi lên: chính phủ phản động tạm thời phải lùi bước.

Cuối tháng Bảy, Quốc hội để chế họp. Phái dân chủ chỉ chiếm một bộ phận nhỏ trong số đại biểu Quốc hội. Chiếm ưu thế là giới tư sản và quý tộc thuộc phái tự do. Phái dân chủ công khai bày tỏ sự không tín nhiệm hoàng đế. Nhưng Quốc hội tỏ ra trung thành với hoàng đế và gửi đơn thỉnh nguyện xin hoàng đế trở lại thủ đô. Hoàng đế trở

về Viên. Triều đình tiếp tục chuẩn bị cuộc chính biến phản cách mạng.

Một trong những vấn đề quan trọng nhất mà Quốc hội đã thảo luận là vấn đề nông dân. Phái dân chủ đòi thủ tiêu chế độ nông nô và hủy bỏ các diêu dịch mang tích chất phong kiến mà không phải đền bù. Các nghị sĩ bảo thủ đòi cuộc cải cách ruộng đất phải được tiến hành với điều kiện có lợi cho tầng lớp quý tộc địa chủ. Ngày 1 tháng Chín, Quốc hội ra quyết định thủ tiêu chế độ tạp dịch; đa số gồm bọn tư sản và quý tộc trong Quốc hội thì chủ trương bồi thường cho địa chủ. Ngày 7 tháng Chín, hoàng đế phê chuẩn việc thủ tiêu sự lệ thuộc về thân thể của nông dân và bãi bỏ các khoản trả có tính chất phong kiến trên cơ sở đền bù.

Mùa hè năm 1848, trong lúc cách mạng lên cao, ở Viên đã lập những tổ chức lớn đầu tiên của công nhân. Tổ chức lớn nhất là Tổng hội công nhân. Ngoài ra còn xuất hiện các hội công nhân in và công nhân dệt. Đó là những tổ chức tiến hành đấu tranh kinh tế là chủ yếu. Tháng Tám, chính phủ tấn công công nhân bằng cách hạ tiền công của những người có làm công tác xã hội; chính phủ coi việc nhà nước giúp đỡ người thất nghiệp là vi phạm thô bạo «trật tự» hiện đang tồn tại. Lường trước công nhân sẽ đấu tranh do bị hạ tiền công, chính phủ quyết định dựa vào Đội vệ binh quốc gia tư sản. Chính phủ đã khiêu khích được công nhân đấu tranh trong khi họ chưa chuẩn bị đầy đủ. Ngày 23 tháng Tám đã nổ ra xung đột giữa một bên là công nhân và bên kia là Đội vệ binh quốc gia và quân chính phủ. Trong trận chiến đấu này, công nhân tỏ ra cực kỳ dũng cảm. Công nhân nhiều xí nghiệp trong thành phố đã ủng hộ những người vô sản làm công tác xã hội. Đến tối ngày 23 tháng Tám, quân đội chính phủ và Đội vệ binh quốc gia đã đè bẹp được sự kháng cự của giai cấp vô sản. Công nhân có 30 người chết và 300 người bị thương*. Theo lời Ph. Ăng-ghen, sự khủng bố tàn khốc của Đội vệ binh quốc gia tư sản đối với công nhân Viên ngày 23 tháng Tám đã phá vỡ «sự thống nhất và sức mạnh của các lực lượng chiến đấu cách mạng» ** C. Mác đến Viên ngày 28 tháng Tám. Ông nhận định rằng phong trào ngày 23 tháng Tám là cuộc khởi nghĩa của công nhân chống giai cấp tư sản, là giáo đầu cho những trận chiến đấu giai cấp sau này của giai cấp vô sản.

---

* Xem chi tiết ở: *R. A. A-véc-búc*. Phong trào công nhân ở Viên tháng Tám năm 1848. — «Kỷ niệm 100 năm Cách mạng năm 1848». B. Ph. Poóc-snép và L. A. Ben-đri-cô-va chủ biên, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1949, tr. 113 và những trang tiếp.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 8, tr. 66.

Cuộc chiến đấu có tính chất quyết định giữa cách mạng và phản cách mạng đã xảy ra ở Viên vào tháng Mười năm 1848. Chính phủ Áo sẵn sàng tấn công nước Hung-ga-ri cách mạng. Ngay giữa tháng Chín đã có quân đội của tổng trấn khu tự trị Hoóc-va-ti là E-la-sích, đứng về phía dòng họ Háp-xbua, xâm nhập vào đây. Cuối tháng Chín, quân đội cách mạng Hung-ga-ri đã đánh bật nó về biên giới Áo. E-la-sích đóng quân cách Viên không xa.

Cuộc chiến tranh của nước Áo quân chủ chống nước Hung-ga-ri cách mạng đã gây nên sự công phẫn trong các tầng lớp dân chủ Viên. Ngày 6 tháng Mười năm 1848, ở đây đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của nhân dân. Công nhân, sinh viên và tiểu thị dân tích cực tham gia khởi nghĩa. Tín hiệu khởi nghĩa là lệnh của chính phủ điều một bộ phận quân đồn trú Viên đến cứu viện cho E-la-sích. Việc thực hiện lệnh đó bị sinh viên, thợ thủ công, công nhân vũ trang ngăn cản. Đại bộ phận trong Đội vệ binh quốc gia đã ủng hộ dân chúng. Cuộc chiến đấu với quân chính phủ nổ ra. Trận đánh ác liệt xảy ra ở trung tâm thành phố — tại quảng trường thánh Xtê-phan. Công nhân ở ngoại ô xông vào đây; các đơn vị của chính phủ («đen vàng») trong Đội vệ binh quốc gia xả súng bắn vào họ. Công nhân được sinh viên ủng hộ. Chính phủ đưa quân đến tăng viện cho lính «đen vàng». Công nhân, sinh viên và các đội dân chủ trong Đội vệ binh quốc gia đã đánh lui quân chính phủ. Dân chúng xông vào bộ chiến tranh và trừng trị tên bộ trưởng La-tua đáng ghét. Cuối ngày 6 tháng Mười, một bộ phận lớn thủ đô Viên đã nằm trong tay những người khởi nghĩa. Buổi tối dân chúng tập họp gần kho vũ khí để xông vào chiếm vũ khí. Các đại biểu Quốc hội cố ngăn dân chúng cách mạng, tuyên bố rằng kho vũ khí là tài sản quốc gia, nhưng không ngăn được họ. Những người khởi nghĩa đã chiếm được một gian kho. Lúc ấy, quân đội của hoàng đế bảo vệ kho vũ khi được tăng viện. Cuộc tấn công kho vũ khí tiếp tục. Buổi sáng, đội quân bảo vệ kho đầu hàng. Dân chúng xông vào kho lấy 50 nghìn khẩu súng. Đóng vai trò quyết định trong sự kiện ngày 6 tháng Mười là công nhân ngoại ô Viên, họ là bộ phận kiên quyết nhất và có sức chiến đấu nhất của nghĩa quân. Ngày 7 tháng Mười, giao tranh vẫn tiếp diễn. Hoàng đế, triều đình, các bộ trưởng rời thủ đô chạy về Ô-lô-mô-út. Thành phố Viên cách mạng bị tuyên chiến.

Cuộc Khởi nghĩa tháng Mười năm 1848 ở Viên do lực lượng liên hiệp của giai cấp vô sản, thợ thủ công, sinh viên, dân nghèo thành

thị và giới trí thức tiểu tư sản tiến hành. Trong sự kiện đó, giai cấp tư sản đứng về phía phản cách mạng. Những người khởi nghĩa ở trong một tình thế phức tạp. Đội vệ binh quốc gia do những nhà hoạt động tư sản thuộc phái tự do nắm. Lực lượng vũ trang của những người khởi nghĩa — Đội vệ binh quốc gia và các đội của Quân đoàn sinh viên — đã mất sự chỉ huy thống nhất. Dân chúng cách mạng Viên không có kế hoạch hành động tiếp. Một bộ phận sinh viên họp thành hạt nhân chính trị của phong trào, đã rời bỏ cách mạng.

Ph. Ăng-ghen đã nhận định tình hình ở Viên sau thắng lợi của Khởi nghĩa tháng Mười như sau: «...Viên đang ở trong tình trạng rất hỗn loạn và bối rối. Vừa mới giành được thắng lợi, giai cấp tư sản đã trở lại nghi kỵ giai cấp công nhân «vô chính phủ»; công nhân vẫn còn nhớ cách đối xử của bọn tư sản võ trang đối với họ cách đây sáu tuần lễ và chính sách do dự hay thay đổi của giai cấp tư sản nói chung, nên họ không muốn giao nhiệm vụ bảo vệ thủ đô cho chúng; họ đòi có vũ khí và lập một tổ chức quân sự riêng của mình. Quân đoàn sinh viên — mong muốn đấu tranh chống ách chuyên chế của hoàng đế — hoàn toàn không hiểu được nguyên nhân sâu xa của sự cách biệt giữa hai giai cấp, cũng như hoàn toàn không hiểu được những yêu cầu do tình hình đòi hỏi. Dân chúng và cả các giới lãnh đạo đều mơ hồ»*.

Dưới ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa ở Viên, các lực lượng cách mạng ở những thành phố khác của Áo cũng hoạt động sôi nổi hẳn lên; trong những ngày tháng Mười, một số đội công nhân và nông dân đã vượt được tới thủ đô đang bị bao vây.

Lúc ấy, thế lực phản động chuẩn bị tấn công thành phố cách mạng. Phía Bắc Viên có quân đội của công tước Vin-đi-sgrết-xơ gồm 60 nghìn người. Ngày 23 tháng Mười, y đưa tối hậu thư cho thủ đô Viên đang bị vây hãm: đòi đầu hàng vô điều kiện, giải tán tất cả các tổ chức vũ trang, kể cả Quân đoàn sinh viên, đình bản tất cả các báo. Các đại biểu Quốc hội tuyên bố rằng hành động của Vin-đi-sgrết-xơ là bất hợp pháp; đồng thời họ tiếp tục tìm cách thỏa hiệp với hoàng đế.

Công nhân đảm nhận gánh nặng chủ yếu trong cuộc đấu tranh chống thế lực phản cách mạng đang tấn công Viên. Trung tâm tập trung các lực lượng phòng thủ là ngoại ô Vi-đen, ngoại ô Phuyn-goát

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 8, tr. 68.

và Dếch-goát. Quân Hung-ga-ri đến chi viện cho thành phố Viên cách mạng, đã bị quân đội của E-la-sích đánh lui. Ngày 28 tháng Mười, quân đội chính phủ đang vây hãm thành phố, đã giành được thắng lợi quyết định.

Theo xác nhận của người chứng kiến, trong những giờ gay go nhất của công cuộc phòng thủ Viên, công nhân đã giữ vững lòng dũng cảm và bình tĩnh. Ngày 29 tháng Mười; «đâu đâu cũng có người chạy dọc đường phố theo mọi hướng, lan truyền rất nhiều tin đồn»; các mệnh lệnh trái ngược nhau làm tăng thêm tình trạng hỗn loạn và bối rối. Tình hình như thế mọi sự kháng cự đều đã chấm dứt. «Chỉ có công nhân là còn giữ vững; họ đứng hiên ngang bất khuất, chửi rủa mọi thứ trên đời, họ thét vang sẽ giết chết bất cứ ai nói đến chuyện rút lui». Lúc ấy ở các khu phố tiểu tư sản, nhiều cửa sổ treo cờ trắng. Đến tối công nhân vẫn tiếp tục chống cự. Họ không được tăng viện và bắt đầu lùi dần vào các khu trung tâm. Cũng người chứng kiến đó nói tiếp: «Tôi không bao giờ quên người công nhân mặt tái mét vì bị thương, đi dọc phố An-déc-gác, vai mang khẩu súng đỏ nòng, tay cầm thanh kiếm; chốc chốc anh ngoảnh lại, rồi tiếp tục đi, miệng lẩm bẩm: «Hỏng hết rồi. Chúng ta lại bị phản bội và bị bán đứng!»*. Ngày 30 tháng Mười, Viên đầu hàng. Trong tuần cuối tháng Mười, gần 500 người bảo vệ thủ đô đã chết, — chủ yếu đó là công nhân. Sau đó là cuộc khủng bố tàn khốc. Hàng nghìn người bị bắt, những người tích cực tham gia phòng thủ đã bị bắn chết.

Trong bài «Thắng lợi của thế lực phản cách mạng ở Viên», C. Mác đã viết về hành vi xấu xa của giai cấp tư sản Viên; trong những ngày khởi nghĩa, nó đã có một chuỗi những hành động phản bội. Các đơn vị tư sản trong Đội vệ binh quốc gia đã đấu tranh «chống giai cấp vô sản và Quân đoàn sinh viên, bí mật phối hợp với bọn kẻ cướp của hoàng đế». Từng đám tư sản chạy khỏi Viên trong lúc có đánh nhau; Viên cũng bị Quốc hội Phran-phua tư sản phản bội. Suy cho cùng, thành phố Viên cách mạng bị thất thủ là do giai cấp tư sản đã thắng những người khởi nghĩa trong tháng Sáu ở Pa-ri**. Song, C. Mác nói tiếp, «ở Pháp, nó (giai cấp tư sản. — *TG.*) đã thắng để dẹp yên dân chúng. Ở Đức, tự nó quy thuận để không cho dân chúng thắng.

---

* *A. Pichler*. Das Sturmjahr. Erinnerungen aus den März-und Oktobertagen 1848. Berlin, 1903, S. 155—156, 159.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 5, tr. 492, 493.

Trong lịch sử chưa hề có *vai trò* nào *nhục nhã và đê hèn* hơn vai trò *của giai cấp tư sản Đức»* *.

Tháng Chạp năm 1848, chính phủ đã đóng cửa các hội dân chủ và các hội công nhân. Tháng Ba năm 1849 đã công bố dự thảo hiến pháp mới: thi hành chế độ hai viện, ấn định tiêu chuẩn tài sản của cử tri, quyền hành pháp vẫn do hoàng đế nắm, hoàng đế có quyền phủ quyết đối với quyết định của hai viện. Lôm-bác-đi, Vê-nê-si, Séc, Hung-ga-ri đã trở thành lãnh thổ của hoàng đế Áo. Quốc hội đã bị giải tán.

Đến lúc này, chỉ có Hung-ga-ri cách mạng là tiếp tục đấu tranh. Ở đây, mãi đến tháng Bảy - tháng Tám năm 1849 mới chấm dứt được cách mạng bằng sự hiệp đồng của quân đội Áo và quân đội Nga hoàng.

Những năm 1849 - 1850, ở đế chế Áo đã thi hành các cuộc cải cách, đặc biệt là đã thủ tiêu (có bồi thường) các diêu dịch mang tính chất phong kiến, cũng như đã thủ tiêu chế độ tòa án thế tập.

Như vậy, tuy cách mạng đã bị thất bại, nhưng một trong những kết quả của nó là: chính phủ phản động đã buộc phải bãi bỏ một phần các diêu dịch mang tính chất phong kiến. Nông dân Áo và các miền khác của đế chế Háp-xbua từng bị các trật tự phong kiến o ép, đã giành được những thay đổi thiết thực trong hoàn cảnh của họ. Những thay đổi đó, về nhiều mặt, là kết quả của cuộc đấu tranh anh dũng của công nhân Viên, chứ không phải chỉ do cuộc đấu tranh của bản thân nông dân đưa lại.

Vai trò chính trị của giai cấp công nhân trong Cách mạng 1848 ở Áo có nhiều điểm giống vai trò của những người vô sản ở các quốc gia Đức khác, ở Phổ chẳng hạn. Công nhân Viên là lực lượng đông đảo cơ bản của cách mạng; họ đã hành động kiên quyết, do đó mà đẩy cách mạng tiến lên; những thành tựu to lớn nhất mà Cách mạng Áo giành được là nhờ lòng dũng cảm và nghị lực cách mạng của công nhân Viên. Công nhân tham gia cách mạng cùng với sinh viên, trí thức tiểu tư sản; họ nhiều lần (tháng Ba, tháng Năm, tháng Tám, tháng Mười năm 1848) đứng lên đấu tranh chống chính phủ phản động.

Song thái độ chính trị của công nhân Áo có nét đặc thù nhất định. Trong thời kỳ cách mạng, công nhân ở Phổ và ở các tiểu quốc gia Đức khác đã xây dựng được một mạng lưới hội công nhân, thậm chí đã xây dựng được một tổ chức vô sản toàn nước Đức. Ở Áo thì không có tình hình như vậy. Trong năm 1848, công nhân Viên là những

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 5, tr. 493.

người trực tiếp tham gia các cuộc chiến đấu cách mạng, nhưng họ không được tổ chức. Song tất cả những tháng ấy, họ đều tiếp xúc với sinh viên cách mạng, giới này muốn đảm nhiệm chức năng người lãnh đạo chính trị của phong trào công nhân.

Sự phân cực của các lực lượng chính trị - xã hội ở Áo diễn ra không giống như ở Phổ và ở các quốc gia Đức khác, là nơi mà công nhân đương đầu với thế lực phong kiến phản cách mạng và giai cấp tư sản thuộc phái tự do làm thành một mặt trận chung, còn giai cấp tiểu tư sản thì giữ lập trường dao động, và cũng không giống như ở Pa-ri nơi mà công nhân đương đầu với tất cả các giai cấp tư sản. Ở Viên, bọn tư sản cũng liên kết với tầng lớp quý tộc phong kiến để chống công nhân, song những nét đặc thù của giới sinh viên đông đảo ở Viên — tính tích cực chính trị của họ và việc họ liên hệ chặt chẽ với nhân dân — đã dẫn đến chỗ đại bộ phận sinh viên cùng với công nhân chiến đấu chống lực lượng liên hiệp của bọn phản cách mạng. Sở dĩ hoàn cảnh mà trong đó giai cấp vô sản Viên hành động năm 1848 có tính chất độc đáo, còn vì giai cấp vô sản Viên chưa có kinh nghiệm đấu tranh giai cấp, chưa có kinh nghiệm chiến đấu vũ trang, chưa có kinh nghiệm đấu tranh chính trị độc lập, lại ở vào dòng xoáy các sự kiện cách mạng nối tiếp nhau hết sức nhanh chóng. Giai cấp vô sản Viên không lãnh đạo nổi cách mạng, cũng không đóng được vai trò giai cấp độc lập về chính trị tham gia cuộc cách mạng ấy, họ tin cậy các thủ lĩnh tư sản, rồi tin cậy các thủ lĩnh dân chủ tiểu tư sản, nhưng họ là lực lượng cách mạng đông đảo nhất và có sức chiến đấu nhất.

Diễn biến của các sự kiện ở thủ đô Áo có quan hệ chặt chẽ với phong trào giải phóng ở I-ta-li-a, Séc, Hung-ga-ri và các nước khác thuộc đế chế Háp-xbua. Với tinh thần hy sinh của mình, giai cấp vô sản Áo mà tuyệt đại bộ phận tập trung ở Viên, đã chi viện đáng kể cho cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức.

Sau Cách mạng tháng Ba ở Viên, phong trào công nhân được đẩy mạnh ở thủ đô Séc. Hội «Ri-pin» bí mật ở đây, gồm đại biểu giai cấp tiểu tư sản cấp tiến và sinh viên, đã triệu tập cái gọi là Hội nghị Thánh Vát-xláp (ngày 11 tháng Ba năm 1848). Những người tổ chức hội nghị cố gắng thu hút thật nhiều công nhân tham dự. Hội nghị đã soạn thảo đơn thỉnh nguyện gửi hoàng đế, đòi thực hiện những cuộc cải cách chính trị tiến bộ, đòi thủ tiêu các điều dịch mang tính chất phong kiến, đòi «tổ chức lao động và trả công». Đặc biệt, phái cấp

tiến Pra-ha đã đòi vũ trang toàn dân. Phong trào cách mạng ở Séc đã tăng cường sau khi phong trào đấu tranh của nhân dân ở Viên đã buộc triều đình của hoàng đế chạy tới In-xbrúc. Công nhân đấu tranh ngày càng kiên quyết. Tháng Tư, công nhân công xưởng dệt Prơ-gi-bram ở Pra-ha đòi nhà chức trách phải giảm ngày làm việc mùa đông xuống còn 10 giờ, mùa hè xuống còn 12 giờ. Công nhân được đồng nghiệp ở các xí nghiệp khác ủng hộ. Kết quả là mùa xuân năm 1848, ngày làm việc trong công nghiệp dệt ở Pra-ha đã giảm bớt một ít. Tháng Năm - tháng Sáu, công nhân in và công nhân dệt Pra-ha bãi công đòi tăng tiền công; có cả những cuộc đấu tranh có tính chất như phong trào Lút-đơ.

Ngày 20 tháng Năm, công tước Vin-đi-sgrết-xơ tới thủ đô Séc, làm tư lệnh quân đồn trú Pra-ha. Theo lệnh y, quân đội kéo vào thành phố. Phố xá Pra-ha luôn luôn có quân lính tuần tra. Ngày 7 tháng Sáu, Vin-đi-sgrết-xơ tổ chức duyệt các đơn vị quân đồn trú, thực chất là một cuộc biểu dương lực lượng. Việc quân đội Áo lúc ấy thắng phong trào giải phóng ở I-ta-li-a được Vin-đi-sgrết-xơ coi là dấu hiệu để thế lực phản động tấn công cả ở những khu vực đất đai trong đế quốc Áo, nơi mà thực tế y là viên thống lĩnh quân sự.

Ngày 9 tháng Sáu, sinh viên Pra-ha đề ra yêu sách đòi dẹp bỏ hết súng đại bác chĩa vào Pra-ha. Viên chủ tịch hội đồng địa phương, bá tước Tun, xin Đội vệ binh quốc gia tư sản tiếp sức. Phái cấp tiến thì kêu gọi thợ may, thợ in hoa và các công nhân khác lúc ấy đang bãi công giúp đỡ. Khi Vin-đi-sgrết-xơ bác yêu sách của phái cấp tiến, thì dân Pra-ha xuống đường biểu tình, đòi tống cổ Vin-đi-sgrết-xơ và rút quân khỏi thành phố. Đóng vai trò tích cực nhất trong cuộc biểu tình đó là sinh viên và công nhân. Đoàn biểu tình kéo đến dinh của Vin-đi-sgrết-xơ, ở đây họ bị quân cảnh vệ xả súng bắn. Đó là dấu hiệu khởi nghĩa. Công nhân, sinh viên, dân lao động thành thị bắt tay xây dựng chiến lũy; đến chiều tối đã dựng xong mấy trăm chiến lũy. Những người bảo vệ chiến lũy chiến đấu rất ngoan cường, song phía Vin-đi-sgrết-xơ có ưu thế lớn về quân sự: viên công tước này chỉ huy một đội quân bốn vạn lính trang bị đầy đủ, có pháo binh mạnh. Ngày 13 tháng Sáu, phái tự do đề nghị làm trung gian giữa dân chúng khởi nghĩa và Vin-đi-sgrết-xơ. Tên này hứa ngừng các hoạt động quân sự, nếu nghĩa quân tháo dỡ ụ chiến đấu. Những người lãnh đạo khởi nghĩa không đồng ý ngừng cuộc chiến đấu vũ trang và đưa ra yêu sách: tống cổ ngay Vin-đi-sgrết-xơ, rút phần lớn lực lượng vũ trang

khỏi Pra-ha và lập chính phủ lâm thời chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Ngày 14 tháng Sáu, Vin-đi-sgrết-xơ bắt đầu pháo kích Pra-ha. Hôm sau vẫn tiếp tục bắn phá. Ngày 16 tháng Sáu, Vin-đi-sgrết-xơ trao cho nghĩa quân tối hậu thư: đòi triệt bỏ chiến lũy và nộp vũ khí. Ngày 17 tháng Sáu, sự kháng cự của những người bảo vệ thành phố đã bị đè bẹp. Sau đó, bọn phản động đã khủng bố một cách tàn ác.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen rất chú ý phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức trong những năm cách mạng. Hai ông coi cuộc đấu tranh của dân Pra-ha mà người tham gia tích cực hơn cả là công nhân, là một trong những sự kiện cách mạng quan trọng nhất lúc bấy giờ. Trong bài «Tính chất dân chủ của cuộc khởi nghĩa» (ngày 24 tháng Sáu năm 1848), Ph. Ăng-ghen đã vạch trần sự vu khống của bọn sô-vanh Đức nói rằng cuộc khởi nghĩa Pra-ha phục vụ lợi ích của «bọn phản động, bọn quý tộc, nước Nga, v. v.». Ph. Ăng-ghen gọi luận điệu đó là «hoàn toàn dối láo». Những kẻ đưa ra luận điệu đó, ông viết, «không thấy quần chúng nhân dân Séc, tức đông đảo công nhân công nghiệp và nông dân». «Xuất phát từ chỗ có một lúc nào đó tầng lớp quý tộc tìm cách lợi dụng phong trào ở Séc để mưu lợi cho mình và cho bọn triều đình ở In-xbrúc, những kẻ ấy kết luận rằng giai cấp vô sản cách mạng Pra-ha mà năm 1844 suốt ba ngày hoàn toàn làm chủ Pra-ha, đã bảo vệ lợi ích của tầng lớp quý tộc và thế lực phản động nói chung!» Theo lời Ph. Ăng-ghen, cuộc khởi nghĩa «rõ ràng là có tính chất dân chủ»: «Cuộc khởi nghĩa rõ ràng là có tính chất dân chủ đến mức tất thảy những người Séc đứng về phía tầng lớp quý tộc đều đã né tránh cuộc khởi nghĩa. Nó nhằm chống bọn lính Áo thế nào thì cũng nhằm chống phong kiến Séc thế ấy. Bọn Áo tấn công dân chúng không phải vì họ là nhân dân Séc, mà vì họ là nhân dân *cách mạng*»*. Ph. Ăng-ghen tiên tri rằng đối với giới quân phiệt, việc tấn công Pra-ha chỉ là giáo đầu, sau đó ắt sẽ «tấn công và dìm Viên trong biển lửa» **.

Nước I-ta-li-a đã trở thành vũ đài của phong trào cách mạng giải phóng rộng lớn những năm 1848-1849. Đứng về nội dung kinh tế-xã hội mà xét thì phong trào giải phóng của nhân dân I-ta-li-a những năm 1848-1849 là một cuộc cách mạng tư sản: mục tiêu cơ bản của nó là thủ tiêu tình trạng đất nước phân tán về chính trị và trừ bỏ những tàn tích phong kiến. Lúc ấy, ở các quốc gia I-ta-li-a chưa có phong trào

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 5, tr. 112.

** Xem như trên, tr. 112, 113.

công nhân có tổ chức. Riêng ở Tu-ri-nô, năm 1848 đã ra đời tổ chức của công nhân in có nhiệm vụ tiến hành bãi công, nhưng tổ chức này tồn tại không được bao lâu. Đồng thời, trong các thời kỳ cao trào cách mạng và đặc biệt là thời kỳ cuộc đấu tranh dân tộc hết sức căng thẳng, công nhân I-ta-li-a (đại đa số là công nhân các xưởng thủ công và công trường thủ công) đều đi hàng đầu trong cuộc đấu tranh.

Ngày 17 tháng Ba năm 1848, sau khi tin về cuộc cách mạng ở Viên và sự sụp đổ của Mét-téc-ních lan truyền ở vương quốc Lôm-bác-đi-Vê-nê-xi thì ở Mi-lan và Vê-nê-xi dân chúng bắt đầu đấu tranh chống ách thống trị của Áo. Đa-ni-ê-lê Ma-nin — người lãnh đạo phong trào nhân dân ở Vê-nê-xi, người thuộc phái cộng hòa — khi vạch kế hoạch khởi nghĩa, đã hoàn toàn dựa vào đội vệ binh địa phương và công nhân xưởng quân giới. Công nhân đã chiếm xưởng quân giới, và khi Ma-nin đến cùng với đội vệ binh, họ mở cổng cho ông vào. Cũng ngày hôm đó, ở Vê-nê-xi nước cộng hòa đã được tuyên bố thành lập.

Lúc này, cuộc chiến đấu ác liệt của dân Mi-lan với quân đồn trú Áo đã bước sang ngày thứ năm. Ngày 18 tháng Ba, áp-phích xuất hiện trên các bức tường trong thành phố, thông báo những nhượng bộ của hoàng đế Phéc-đi-năng về mặt hiến pháp. Tin về cuộc Cách mạng ở Viên đã trở thành thuốc nổ châm ngòi cho sự phẫn nộ của dân chúng bùng lên. Ngày 19 tháng Ba, ở thành phố này có 1600 chiến lũy. Ngày 22 tháng Ba, tòa thị chính tự tuyên bố trở thành chính phủ lâm thời. Tối hôm đó, quân đội Áo do thống chế Ra-đét-xki chỉ huy đã buộc phải rời thành phố. Khởi nghĩa từ Mi-lan lan sang các thành thị khác của Lôm-bác-đi. Các trận đánh ở Mi-lan và Vê-nê-xi đánh dấu cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân I-ta-li-a bắt đầu. Cuộc chiến tranh này kéo dài đến giữa năm 1849. Việc tổ chức phong trào nhân dân do phái cộng hòa tư sản và phái dân chủ - tư sản gánh vác, song chỗ dựa của những người khởi nghĩa ở các thành thị là dân lao động sở tại. Người hăng hái tham gia các sự kiện cách mạng đâu đâu cũng là công nhân các công trường thủ công và các xưởng thủ công *.

---

* Trong cuộc Cách mạng những năm 1848 - 1849, ở I-ta-li-a, các tầng lớp vô sản lưu manh đóng vai trò khác về nguyên tắc. Ngày 14 - 15 tháng Năm năm 1848 khi ở Nê-a-pôn nổ ra cuộc khởi nghĩa chống vua Phéc-đi-năng II thì những người cầu bơ cầu bất, hành khất, các phần tử mất gốc giai cấp ở đây liền tiếp sức cho quân đội nhà vua. Với sự giúp đỡ của họ, quân đội nhà vua đã thắng. Đây là một trong những thắng lợi đầu tiên của thế lực phản cách mạng ở I-ta-li-a.

38–759

Công nhân tham gia hết sức tích cực các sự kiện cách mạng ở Hung-ga-ri. Ở đây cũng giống như ở I-ta-li-a, cách mạng đã triển khai dưới hình thức cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống ách thống trị của Áo. Những người vô sản Hung-ga-ri cũng đề ra những yêu sách của mình, yêu sách đặc thù, đồng thời có tính chất dân chủ. Cương lĩnh chính trị của phong trào công nhân ở Hung-ga-ri năm 1848 đã được nêu trong tờ truyền đơn «Bánh mì cho nhân dân» (ngày 22 tháng Tư) phản ánh lợi ích của thợ bạn. Họ đòi hủy bỏ ngay tổ chức phường hội và tạo điều kiện để người lao động có thể làm bất cứ nghề gì: quốc hữu hóa tài sản của nhà thờ và các tu viện; giảm số «linh mục vô công rồi nghề»; khước từ trả một phần thu nhập quốc dân cho chính phủ Áo, dùng số tiền đó để giúp người nghèo không có việc làm; chia đất hoang cho họ không phải trả tiền; cải cách hệ thống tư pháp theo hướng tiến bộ; hạ giá lương thực thực phẩm trước hết là giá muối. Chiếm vị trí đặc biệt trong danh mục các yêu sách này là khẩu hiệu triệt để đấu tranh với kẻ thù của cách mạng*. Văn kiện đó chứng tỏ rằng năm 1848, phong trào công nhân đang nảy sinh là ở trong cánh dân chủ của mặt trận chống triều đình Háp-xbua, phong trào này đã đề ra một loạt yêu sách chính trị và xã hội tiến bộ, trong đó có cả những yêu sách trực tiếp liên quan đến nhu cầu thường ngày của thợ bạn, của toàn thể nhân dân lao động.

NĂM 1848 Ở ANH: CAO TRÀO CUỐI CÙNG CỦA PHONG TRÀO HIẾN CHƯƠNG RỘNG LỚN

Đầu năm 1848, phong trào Hiến chương ở Anh lại lên cao. Do cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1847 và nạn thất nghiệp mà nó gây ra, tình cảnh giai cấp công nhân suy sút nghiêm trọng; nạn đói hoành hành ở Ai-len. Cũng như trước, trung tâm đấu tranh của phái Hiến chương là các thành thị công nghiệp Lan-ca-sai và I-oóc-sai.

Nửa sau tháng Mười một năm 1847, Ban chấp hành Hội Hiến chương toàn quốc kêu gọi bắt đầu cổ động cho đơn thỉnh nguyện thứ ba. Các sự kiện tháng Hai năm 1848 ở Pa-ri đã đẩy mạnh phong trào Hiến chương lên nhiều. Tại ba cuộc hội nghị đông đảo của phái Hiến chương ngày 28, 29 tháng Hai và ngày 2 tháng Ba đã thông qua

---

* Xem *R. A. A-véc-búc*. Cách mạng và đấu tranh giải phóng dân tộc ở Hung-ga-ri. Những năm 1848-1849, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1965, tr. 121-122.

thư chúc mừng nhân dân Pa-ri. Trong thư có đoạn: «Nhân dân Anh bày tỏ lòng hân hoan phấn khởi nhân dịp nhân dân Pa-ri anh hùng giành được thắng lợi trong những ngày tháng Hai vẻ vang và công khai tuyên bố rằng khởi nghĩa là biện pháp cuối cùng của những người bị áp bức, là lý lẽ cuối cùng chống bọn áp bức»*. Trong tháng Ba, làn sóng mít-tinh lan khắp đất nước. Các khẩu hiệu cộng hòa được truyền bá ngày càng rộng trong phái Hiến chương. Những quan điểm cộng hòa được các nhà hoạt động cánh tả trong phong trào Hiến chương đứng đầu là các nhà dân chủ - cách mạng Hác-nây và Giôn-xơ tuyên truyền đặc biệt mạnh mẽ.

Ngày 4 tháng Tư năm 1848 đã khai mạc Hội nghị Hiến chương lần thứ ba. Những bài phát biểu của các đại biểu hội nghị đã phản ánh sự phát triển về mặt tinh thần cách mạng của công nhân. Ơ Côn-no vẫn là lãnh tụ nổi tiếng của phong trào Hiến chương. Ông cho rằng một cuộc biểu tình rầm rộ vào lúc trao đơn thỉnh nguyện sẽ gây sức ép cần thiết đối với nghị viện và buộc nó phải thông qua Hiến chương. Hác-nây thì trái lại, cho rằng đấu tranh vũ trang là không tránh khỏi. Đồng thời, một bộ phận khá lớn đại biểu hội nghị, trong đó có cả những người năm 1842 giữ lập trường không điều hòa với giai cấp tư sản, giờ đây, năm 1848, lại có ý kiến sai trái cho rằng có thể lôi kéo giai cấp tư sản về phía Hiến chương. Vấn đề là trong những năm qua, giai cấp tư sản đã có những nhượng bộ nhất định đối với công nhân (những nhượng bộ ấy họ giành được do có nguy cơ thực tế lại có một cao trào mới của quần chúng): năm 1847, nghị viện đã thông qua đạo luật ngày làm việc 10 giờ.

Phái Hiến chương dự định tổ chức cuộc biểu tình để trao đơn thỉnh nguyện cho nghị viện vào ngày 10 tháng Tư. Báo chí của chính phủ, với sự ủng hộ của các cơ quan báo chí của giai cấp tư sản, đã dồn dập phao tin sắp có cuộc bùng nổ cách mạng ở Luân-đôn. Chính phủ điều quân về Luân-đôn. Ngay ngày 8 tháng Tư, các đơn vị quân đội từ Vin-do, Si-se-xtơ, Sa-tam, Vin-se-xtơ, Đu-vrơ đã tới Luân-đôn, các khẩu đội trọng pháo đã được điều động đến. Vào ngày 10 tháng Tư, gần 70 nghìn dân thủ đô đã được ghi tên vào hàng ngũ «cảnh sát đặc biệt» (một loại dân cảnh tư sản), để bảo vệ trật tự ở Luân-đôn. Chính phủ và giai cấp tư sản không muốn bị bất ngờ như trong thời

---

* Xem *V. E. Cu-ni-na*. Phong trào Hiến chương năm 1848. — «Phong trào Hiến chương». Văn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961, tr. 293 - 294.

gian tổng bãi công của phái Hiến chương năm 1842*.

Sáng ngày 10 tháng Tư có phiên họp của Hội nghị phái Hiến chương. Ơ Côn-no tuyên bố: «Nếu chính phủ cấm biểu tình, tôi sẽ đề nghị dân chúng đừng hành động». Như báo «Noóc-dơn Xta» tường thuật, Ơ Côn-no nói rằng ông «định đề nghị những người có mặt vì lòng dũng cảm, vì lẽ công bằng, vì thượng đế mà làm thế nào để không có mít-tinh... để chính phủ không có cớ tấn công họ»**. Những ý định đó của Ơ Côn-no không bị Hội nghị phản đối, kể cả những đại biểu của cánh cách mạng nhất.

Gần 100 nghìn người tập trung trước tòa nhà nghị viện ở quảng trường Kê-ninh-tơn - côm-môn để tham gia biểu tình. Ơ Côn-no tin rằng chính phủ sẽ dùng vũ lực, nên đã thuyết phục những người tham gia phong trào Hiến chương về nhà. Ông nói: «Nếu chúng ta chống lại chính phủ, thì chúng ta làm cho chính phủ có cớ để chống chúng ta». Tiếp theo Ơ Côn-no, Giôn-xơ lên phát biểu. Giôn-xơ nói: «Các bạn hãy nhớ rằng, tôi là người thuộc cái gọi là phái Hiến chương — những người chủ trương dùng sức mạnh vật chất, — và tôi không sợ đến đây hôm nay. Nhưng, các bạn ơi, chúng ta là những người muốn yên ổn, cố gây ra xung đột thì không lợi cho chúng ta đâu. Nhưng chúng ta đã được điều này điều nọ rồi. Cuộc mít-tinh của chúng ta đã họp được. Như thế là đủ để thỏa mãn lòng trọng danh dự của chúng ta, và chúng ta sẽ không làm hỏng thắng lợi của chúng ta vì bất cứ một hành động rồ dại nào»***. Những người có mặt đồng ý với Ơ Côn-no và Giôn-xơ. Về thực chất, Hội nghị đã nhất trí quyết định không tổ chức biểu tình nữa, với lý do là làm cho chính phủ không có cớ để bắn giết đám đông công nhân tay không. Quyết định đó được công nhân tán thành. Đơn thỉnh nguyện được chuyển tới nghị viện; cũng như hai bản trước, bản này đã bị nghị viện bác bỏ.

Đối với thất bại của phong trào Hiến chương năm 1848, nếu quy trách nhiệm cho Ơ Côn-no thì không đúng. Lập trường của ông vẫn như trước, cũng như năm 1842. Song lúc ấy còn có thể hình dung được rằng chỉ riêng nguy cơ dùng bạo lực đã có thể bắt các giai cấp cầm quyền có sự nhượng bộ rất lớn về mặt chính trị đối với nhân dân lao động. Năm 1848 tình hình đã thay đổi căn bản. Toàn bộ sức lực của

---

* «The Northern Star», 15.IV.1848.

** Ibidem.

*** Ibidem.

các giai cấp cầm quyền ở Anh và của bộ máy nhà nước của chúng đều tập trung vào việc đánh trả phái Hiến chương; trong điều kiện như vậy, một cuộc biểu tình tay không, dù có đông đảo đến mấy, dù có đáng sợ đến mấy, cũng không thể thành công được. Đưa một chục vạn công nhân không vũ khí đến nghị viện, nơi người ta chờ họ đến để khiêu khích, có nghĩa là đưa họ đi hứng đạn. Ơ Côn-no thuyết phục công nhân đừng biểu tình nữa, như thế hoàn toàn không phải là ông dùng ý muốn của ông để «phá» biểu tình; hành vi của ông phản ánh trình độ chính trị thực tế của phong trào Hiến chương năm 1848, lúc này đang mất dần tính chất quần chúng và mất tin tưởng vào mình.

Sau thất bại ngày 10 tháng Tư, cơ sở quần chúng của phong trào Hiến chương bắt đầu tan vỡ nhanh chóng. Các tầng lớp công nhân sống tương đối đầy đủ đã lảng tránh phong trào (các phần tử tiểu tư sản rời hẳn phong trào sớm hơn). Đến lúc này, mới thấy rõ rằng phong trào toàn quốc đó của giai cấp công nhân chưa có một cương lĩnh hành động rõ rệt. Đầu năm 1848, trong điều kiện cuộc cách mạng châu Âu đang triển khai, phái Hiến chương đứng trước hai đường phải chọn một: hoặc là hoàn toàn từ bỏ đấu tranh cách mạng, hoặc là dấn thân vào cuộc đấu tranh cách mạng, nhưng không phải như năm 1842, mà phải chiến đấu quyết liệt với giai cấp tư sản, nếu cần thì chịu đổ máu.

Năm 1848, ở Anh chưa có tình thế cách mạng; ở đây, một phần nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân chủ - tư sản đã được giải quyết; vì vậy ở châu Âu tư sản, nước Anh — có giai cấp công nhân phát triển — là nước duy nhất mà những người vô sản không có dịp tham gia cuộc cách mạng dân chủ.

Kinh nghiệm các cuộc cách mạng châu Âu cho thấy rằng trình độ nghị lực cách mạng của giai cấp công nhân cao hay thấp, không chỉ do mức độ công nhân ý thức được mục tiêu giai cấp của mình quyết định, mà còn do khối lượng các nhiệm vụ dân chủ của đất nước, mà lịch sử giao cho giai cấp vô sản cách mạng giải quyết, quyết định.

Về ngày 10 tháng Tư, C. Mác viết: «Ai mà không nhớ cái bằng chứng đầu tiên đó, cái bằng chứng chứng tỏ phong trào đã bùng lên không phải không khắc phục được, đã gây nên một ấn tượng như thế nào...»*. Ngày 10 tháng Tư ở Luân-đôn, ngày 15 tháng Năm và

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 6, tr. 83.

ngày 25 tháng Sáu ở Pa-ri, ngày 6 tháng Tám ở Mi-lan, ngày 1 tháng Mười một ở Viên — đó là bốn ngày quan trọng của thế lực phản cách mạng châu Âu, bốn cái mốc đánh dấu những giai đoạn đã được nhanh chóng vượt qua trong bước đi chiến thắng gần đây của nó. Theo C. Mác, ngày 10 tháng Tư, thế lực phản động châu Âu đã giành được hai thắng lợi quan trọng: hôm ấy, «sức mạnh cách mạng của phái Hiến chương đã *bị đè bẹp*» và *«ảnh hưởng cách mạng hóa của thắng lợi tháng Hai đã bị đánh một đòn đầu tiên»**. Như vậy, C. Mác đã đặt ngang hàng nhau việc phái Hiến chương đình cuộc biểu tình rầm rộ ngày 10 tháng Tư, việc thủ đô Viên cách mạng bị thất thủ, việc quân đội Áo chiếm Mi-lan, việc giai cấp vô sản Pa-ri bị đập tan qua bốn ngày giao tranh hết sức dữ dội. Lý do của việc đặt vấn đề như vậy thật rõ ràng. C. Mác và Ph. Ăng-ghen coi giai cấp vô sản Anh là đội ngũ tiên tiến nhất, có tổ chức nhất và đông đảo nhất của giai cấp công nhân châu Âu; hai ông hy vọng rằng việc giai cấp vô sản Anh can thiệp một cách kiên quyết vào quá trình cách mạng châu Âu (hai ông coi mỗi cuộc cách mạng là một bộ phận cấu thành phong trào chung của châu Âu) là một sự đóng góp quyết định vào việc làm cho cách mạng giành thắng lợi.

Sau thất bại không đổ máu của phong trào Hiến chương có tính chất quần chúng, cánh cách mạng của phong trào hình thành rõ nét hơn. Bộ phận tả của phái Hiến chương đứng đầu là Hác-nây và Giôn-xơ đã tiến gần đến chỗ tiếp thụ tư tưởng chủ nghĩa xã hội khoa học. Song, như sau này Ph. Ăng-ghen đã viết, số người hiểu phần nào vấn đề nên tìm con đường giải phóng theo hướng nào còn quá ít, «có thể đếm trên đầu ngón tay»**.

*

* *

Như lịch sử cho thấy, sự phát triển của các tư tưởng mác-xít đã diễn ra đặc biệt sâu rộng và có kết quả tốt dưới tác động của sức bật cách mạng — cách mạng đề ra những vấn đề mà chủ nghĩa Mác, biểu hiện tập trung về mặt tư tưởng của lợi ích của giai cấp cách mạng nhất, đưa ra những lời giải đáp có lý có lẽ chặt chẽ. Lịch sử của khoa học

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 6, tr. 82.

** Như trên, t. 22, tr. 534.

về xã hội gắn bó mật thiết với lịch sử của loài người; những cuộc cách mạng đẻ ra những sức bật mạnh mẽ, xét theo ý nghĩa này cũng là những đầu tàu của lịch sử. Chủ nghĩa Mác tổng kết kinh nghiệm lịch sử mới, do đó mà càng thêm phong phú; nó được truyền bá trong đầu óc của những người vô sản đón nhận cuộc đấu tranh quyết liệt sắp tới với chế độ bóc lột; do đó, kinh nghiệm của bản thân giai cấp công nhân dường như quay trở lại giai cấp công nhân, trang bị lý luận hoàn thiện hơn cho nó. Trong những thời kỳ cuộc đấu tranh giai cấp căng thẳng nhất, quần chúng vô sản đã xử lý nhiều vấn đề thực tiễn «theo lập trường mác-xít». Họ thức tỉnh được phần lớn nhờ công việc thường ngày của những người mác-xít; những người mác-xít cố gắng giải thích cho nhân dân lao động hiểu những bài học quá khứ của bản thân họ.

«...Học thuyết Mác — V. I. Lê-nin viết, — là một *sự tổng kết kinh nghiệm* đã được một thế giới quan triết học sâu sắc và những kiến thức rộng về lịch sử soi sáng» *. Đối tượng nghiên cứu sâu sắc của C. Mác và Ph. Ăng-ghen sau khi cách mạng thất bại trước hết là bản thân cách mạng — các quy luật và cơ chế của đấu tranh giai cấp, những tình huống gây chấn động trên toàn châu Âu và những tình huống làm cho thế lực phản động thắng thế.

Giai cấp vô sản châu Âu lúc ấy không những không lên nắm được chính quyền, thậm chí với sức mạnh của nó, nó cũng không đảm bảo được thắng lợi của cách mạng dân chủ - tư sản, cách mạng dân chủ - tư sản mà thắng thì có thể mở triển vọng đi lên chủ nghĩa xã hội. Song đồng thời những cuộc cách mạng năm 1848 ở Pháp và ở các quốc gia Đức — sân khấu chủ yếu diễn ra các hoạt động cách mạng — đã cho thấy rằng lần đầu tiên trong lịch sử, giai cấp công nhân ở đây đã tích tụ vào mình nghị lực cách mạng cơ bản của xã hội. Nó tỏ ra là một lực lượng tích cực về mặt chính trị, đông đảo nhất và kiên quyết nhất. Hơn nữa, trong thời điểm phát triển cao nhất của Cách mạng ở Pháp, công nhân Pa-ri đã vươn mạnh tới chỗ độc lập về mặt giai cấp. Chính cuộc đấu tranh có tính chất quần chúng của giai cấp vô sản trong các cuộc cách mạng những năm 1848 - 1849, suy cho cùng đã quyết định thái độ chính trị của các giai cấp tư sản. Ngay cả ở những nước mà giai cấp vô sản mới đi qua những chặng đường đầu tiên của quá trình hình thành, chưa phải là một nhân tố chính trị - xã hội tích

---

* *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 33, tr. 36.

cực, nó cũng đã để lại dấu ấn bình dân lên sự phát triển của các sự kiện cách mạng. Trong toàn cảnh rộng lớn của các phong trào nhân dân, các cuộc khởi nghĩa của công nhân và các cuộc chiến tranh giải phóng năm 1848, trong ngọn lửa nhiệt tình của nhân dân đã nổi rõ những đường nét của một giai cấp khổng lồ. Lần đầu tiên giai cấp đó tác động mạnh mẽ lên tiến trình các sự kiện và lên vận mệnh của các dân tộc trong phạm vi toàn châu Âu. Đáng chú ý là C. Mác, người hay viết về tính chất bắt chước trong hoạt động của các «lãnh tụ cách mạng» năm 1848, trong việc so sánh khái quát cách mạng cuối thế kỷ XVIII và cách mạng năm 1848, đã nêu sự tiến bộ lịch sử to lớn của cách mạng năm 1848 so với cách mạng cuối thế kỷ XVIII.

«Các cuộc cách mạng tư sản, chẳng hạn như các cuộc cách mạng thế kỷ XVIII đã liên tiếp đi từ thành công này đến thành công khác một cách nhanh chóng, hiệu quả cuộc cách mạng sau lại càng bi đát hơn hiệu quả của cuộc cách mạng trước, người và sự vật đều như được ánh lửa pháo hoa chiếu rọi, ngày nào cũng ở trong trạng thái hăng say cực độ, nhưng những cuộc cách mạng tư sản ấy chỉ trong một thời gian ngắn ngủi, nhanh chóng đạt đến đỉnh cao nhất, và xã hội chưa kịp lĩnh hội được một cách tỉnh táo những thành quả của thời kỳ phong ba bão táp của mình thì đã chìm đắm rất lâu trong trạng thái nửa tỉnh nửa say. Trái lại, những cuộc cách mạng vô sản, những cuộc cách mạng của thế kỷ XIX thì luôn luôn tự phê phán, thường xuyên tạm dừng bước tiến của mình, quay lùi trở lại để làm lại từ đầu những việc hình như đã làm được xong xuôi rồi, chế giễu thậm tệ tính chất nửa vời, những nhược điểm và sự không thích hợp của những mưu toan ban đầu của mình; những cuộc cách mạng đó dường như quật ngã kẻ địch của mình xuống chỉ là để cho kẻ địch đó lấy thêm ở dưới đất lên những sức lực mới và lại ngóc đầu dậy chống lại những cuộc cách mạng một cách hung dữ hơn trước; những cuộc cách mạng đó luôn luôn lùi xa thêm nữa trước các mục tiêu bao la vô tận của mình, cho đến khi tạo ra được tình thế không thể nào lùi được nữa»*.

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 8, tr. 122-123.

Chương thứ tám

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC TRONG NHỮNG NĂM 50 - ĐẦU NHỮNG NĂM 60

C. MÁC VÀ PH. ĂNG-GHEN TỔNG KẾT KINH NGHIỆM CÁCH MẠNG NHỮNG NĂM 1848 - 1849. TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN KHOA HỌC

Các cuộc cách mạng châu Âu những năm 1848 - 1849 là sự kiểm nghiệm lịch sử đầu tiên đối với chủ nghĩa Mác — lý luận cách mạng của giai cấp vô sản. Điều chủ yếu là những cuộc cách mạng đó đã xác nhận sự đúng đắn của lý luận mới này. Đồng thời kinh nghiệm của một năm rưỡi cách mạng đã cho thấy cần phải tiếp tục phát triển lý luận đó. Trái với niềm hy vọng vào thắng lợi thì các cuộc cách mạng đã thất bại. Vấn đề triển vọng của phong trào cách mạng đã được đặt ra một cách gay gắt.

Sau khi các cuộc cách mạng thất bại, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã dứt khoát rời nước Đức sang sống ở Anh. Như nhiều lần xảy ra trong lịch sử của chủ nghĩa Mác — cả trước và sau năm 1848 — việc không thể tiếp tục cuộc đấu tranh thực tiễn tích cực trong lĩnh vực chính trị đã buộc C. Mác và Ph. Ăng-ghen chuyển trọng tâm hoạt động cách mạng sang nghiên cứu lý luận. Hoạt động sáng tạo của hai ông trong thời kỳ những năm 1850 - 1852, chủ yếu tập trung vào việc tổng kết kinh nghiệm các cuộc cách mạng *. Với mục đích đó, cuối năm 1849 hai ông thực hiện ý định khôi phục và tiếp tục bằng hình thức mới việc xuất bản tờ «Nô-e Rai-ni-tsa txai-tung» dưới dạng tạp chí có tên tương tự như vậy: «Nô-e Rai-ni-tsa txai-tung. Pô-li-ti-se - e-cô-nô-mi-se re-vuy» (năm 1850) **. Trong thông báo về việc xuất bản tạp chí đã nhấn mạnh: «Thời gian dường như tạm thời yên lặng như hiện nay, phải được sử dụng để làm sáng tỏ thời kỳ đã qua của cách mạng...» ***

Việc tổng kết kinh nghiệm các cuộc cách mạng được tiến hành

---

* Công trình nghiên cứu khái quát thời kỳ đó trong lịch sử của chủ nghĩa Mác là cuốn chuyên khảo: *T. I. Oi-déc-man*. Sự phát triển của lý luận mác-xít qua kinh nghiệm cách mạng năm 1848, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1955.

** «Báo Rê-na-ni mới. Tạp chí kinh tế - chính trị». — *ND*.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 1.

trong một số tác phẩm của các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học, lớn nhất là hai tác phẩm của C. Mác — «Đấu tranh giai cấp ở Pháp» (tháng Giêng - tháng Ba năm 1850) và «Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác» (tháng Chạp năm 1851 - tháng Ba năm 1852) và hai tác phẩm của Ph. Ăng-ghen — «Chiến tranh nông dân ở Đức» (hè năm 1850) và «Cách mạng và phản cách mạng ở Đức» (tháng Tám năm 1851 - tháng Chín năm 1852), cũng như «Lời kêu gọi của Ban chấp hành trung ương gửi Đồng minh những người cộng sản» (tháng Ba năm 1850) do C. Mác và Ph. Ăng-ghen viết. Trong các tác phẩm đó, lý luận mác-xít đã có một bước phát triển quan trọng.

Việc nghiên cứu các vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác đã diễn ra trên cơ sở các sự kiện cách mạng cách đây không lâu, và dưới ấn tượng do những sự kiện ấy gây ra. Việc đó đã diễn ra trong hoàn cảnh đấu tranh tư tưởng quyết liệt trong Đồng minh những người cộng sản. Tiếp theo thất bại năm 1849, trong Đồng minh đó đã nảy sinh những bất đồng nghiêm trọng. Một bộ phận hội viên đã xa rời phong trào cách mạng. Một bộ phận khác — phái Vin-lích và Sáp-pơ — đã đề ra một kế hoạch phiêu lưu — «làm» cách mạng bất chấp hoàn cảnh. Cuộc đấu tranh đã triển khai giữa những người ủng hộ C. Mác và Ph. Ăng-ghen với phái phiêu lưu đó. Những bất đồng đã bắt đầu nảy sinh ra ít lâu sau khi nhiều người tham gia tích cực phong trào cách mạng đã tập hợp lại lúc họ sống lưu vong ở Luân-đôn, có lẽ muộn nhất là mùa đông năm 1849 - 1850. Điểm trung tâm của những bất đồng là vấn đề triển vọng của cách mạng, mà lời giải đáp cho vấn đề đó phụ thuộc vào sự hiểu biết những nguyên nhân, điều kiện, quy luật của quá trình cách mạng.

Ngay trong những năm trước cách mạng, các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đã đi đến kết luận rằng cách mạng là không tránh khỏi. Họ đã vạch ra sự phát triển của các tiền đề khách quan và chủ quan của cách mạng và chứng minh sự cần thiết phải giải quyết bằng cách mạng những mâu thuẫn khách quan của xã hội tư sản. Dường như những tiền đề khách quan để cách mạng nổ ra và phát triển thắng lợi ở các nước tiên tiến (Anh, Pháp và Đức) * đã chín muồi. Thế thì vì sao cách mạng đã mở đầu một cách thắng lợi như vậy ở một số nước, và với ý nghĩa đó, nó đã trở thành lý luận rồi như người ta đã dự đoán, về thực chất nó có tính chất quốc tế, cuộc cách mạng mà

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 334.

trong tháng Sáu năm 1848 đã đi tới cuộc xung đột trực tiếp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ở Pa-ri, cuối cùng vẫn thất bại? Phải chăng kết cục đó là một sự việc ngắn ngủi trong sự triển khai của quá trình cách mạng? Triển vọng sau này của quá trình cách mạng ra sao và do đó, chiến lược của đảng cách mạng trong những điều kiện đó phải như thế nào?

Những vấn đề đó đòi hỏi phải được giải đáp, vả lại phải là lời giải đáp khách quan, chứ không phải là lời giải đáp biểu hiện một cách đơn giản tâm trạng của những người tham gia các sự kiện vừa rồi hiện đang sống lưu vong ở nước ngoài. Một lời giải đáp thật sự khoa học như vậy, do đó cũng là lời giải đáp đáng tin cậy về mặt thực tiễn, không thể chỉ dựa vào những nguyên lý của lý luận đã có, lý luận được xây dựng lên về đại thể trước cách mạng và đã trải qua thử thách thắng lợi đầu tiên. Nhưng chỉ nhờ lý luận đó thì mới có thể hiểu rõ được tình thế đã hình thành. Như vậy, chỉ có vận dụng lý luận mác-xít vào việc phân tích thời kỳ cách mạng đã qua và đồng thời phát triển hơn nữa lý luận đó thì mới có thể đề ra được giải pháp thực tế cho nhiệm vụ mà toàn bộ tiến trình lịch sử đặt ra.

Sự phát triển của lý luận mác-xít trong thời kỳ sau cách mạng những năm 1848 - 1849 đã diễn ra theo một số hướng tuy có khác nhau, nhưng có liên quan với nhau: vận dụng quan điểm duy vật về lịch sử vào việc nghiên cứu các thời kỳ cách mạng trong lịch sử nước Pháp và Đức, nghiên cứu cơ sở kinh tế của xã hội tư sản và vào lĩnh vực quân sự; đi sâu phân tích phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và cơ chế đấu tranh giai cấp; tăng cường chú ý vai trò của nhân tố chủ quan trong lịch sử. Lẽ tự nhiên là trong thời kỳ tổng kết kinh nghiệm cách mạng, trọng tâm của mọi công tác nghiên cứu các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học, đều ở trong lĩnh vực lý luận về cách mạng.

«Các cuộc cách mạng là những đầu tàu của lịch sử» — C. Mác diễn đạt một trong những điều khái quát lý luận quan trọng nhất như vậy *. Các cuộc cách mạng là động lực thúc đẩy sự tiến bộ lịch sử. Trong thời gian cách mạng, sự phát triển lịch sử được đẩy nhanh một cách mạnh mẽ. C. Mác nói về sự phát triển vùn vụt của cách mạng; Ph. Ăng-ghen chỉ ra cái gì làm cho cách mạng trở thành «động lực mạnh mẽ của sự tiến bộ chính trị và xã hội», trong thời kỳ cách mạng, cái gì buộc

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 86.

đất nước trong một thời hạn rất ngắn phải đi qua chặng đường mà trong điều kiện bình thường nó không thể thực hiện được dù là suốt cả thế kỷ *. Sau này, khi phát triển một tư tưởng như vậy về tính không đồng đều của quá trình lịch sử, C. Mác viết cho Ph. Ăng-ghen rằng, đứng trên góc độ lịch sử thế giới mà xét thì 20 năm phát triển bình thường có thể bằng một ngày, và ngược lại, có thể có «những ngày mà mỗi ngày bằng 20 năm» **.

Trước đây, nghĩa là trước cuộc cách mạng năm 1848, C. Mác và Ph. Ăng-ghen chưa cụ thể hóa quan niệm của mình về độ dài của quá trình cách mạng sắp diễn ra. Thời ấy, những quan niệm như vậy có thể chủ yếu dựa vào kinh nghiệm lịch sử của cuộc Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII. Còn khi cuộc Cách mạng năm 1848 nổ ra, «trong hoàn cảnh lúc bấy giờ đối với chúng tôi, — sau này Ph. Ăng-ghen thừa nhận, — tuyệt đối không thể nghi ngờ gì nữa, rằng trận quyết chiến vĩ đại đã bắt đầu, rằng trận quyết chiến đó phải được tiến hành đến cùng trong một thời kỳ cách mạng lâu dài và đầy phong ba bão táp, nhưng nó chỉ có thể kết thúc bằng sự toàn thắng của giai cấp vô sản mà thôi» ***. Tuy thế, lịch sử cũng đã chỉ ra điểm yếu của quan niệm cho rằng trong hoàn cảnh lúc bấy giờ có thể đưa một lèo cuộc cách mạng đến thắng lợi của giai cấp vô sản. Cơ sở của quan niệm đó là sự đánh giá quá cao mức độ chín muồi của các mâu thuẫn của xã hội tư sản, cũng như việc phần nào đánh giá thấp tính chất phức tạp của quá trình cách mạng sắp diễn ra.

Sự thất bại của cách mạng và sự cần thiết phải chống những tư tưởng duy ý chí của phái phiêu lưu trong Đồng minh những người cộng sản đã thúc đẩy phải nghiền ngẫm sâu sắc triển vọng phát triển của cách mạng. Lúc này, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đặc biệt chú ý đến tính chất lâu dài và phức tạp của quá trình cách mạng sẽ xảy ra. Trong các bài phát biểu công khai của mình, hai ông thường xuyên chú ý đến mặt đó. Thí dụ, mùa đông những năm 1849 - 1850, khi thuyết trình về «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» trong Hội khai sáng cộng sản chủ nghĩa của công nhân Đức ở Luân-đôn, C. Mác đã nêu lên tư tưởng về tính chất lâu dài và về sự phân chia giai đoạn («về các giai đoạn»)

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 8, tr. 38.

** Xem như trên, t. 30, tr. 280; đối chiếu: *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 92.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 22, tr. 532 - 533.

của bước quá độ cách mạng từ xã hội hiện tại lên xã hội cộng sản. Có lẽ đó là những tiếng vang đầu tiên của cuộc đấu tranh tư tưởng trong nội bộ Đồng minh những người cộng sản. Ít lâu sau, trong chương thứ ba đã viết vào tháng Ba năm 1850 của tác phẩm «Đấu tranh giai cấp ở Pháp» (chương này đăng vào giữa tháng Tư), khi phát triển tư tưởng còn được trình bày trong «Hệ tư tưởng Đức» (tính chất quốc tế của cách mạng cộng sản, cách mạng là quá trình có hai mặt thống nhất làm một: biến đổi hoàn cảnh và biến đổi con người), C. Mác đã nhấn mạnh rằng cách mạng vô sản «không phải là một cuộc cách mạng trong chốc lát». «Thế hệ hiện nay, — ông đã sử dụng một hình ảnh trích trong kinh thánh, để giải thích — giống những người Do-thái mà Mô-i-dơ dẫn qua sa mạc. Nó không những chỉ phải chinh phục một thế giới mới, mà nó còn cần phải rời khỏi vũ đài để nhường chỗ cho những người đã trưởng thành đủ sức nắm lấy thế giới mới» *.

Với một sức mạnh đặc biệt, C. Mác đã nói về tính chất phức tạp của cuộc cải tạo cách mạng sẽ xảy ra tại Hội nghị của Ban chấp hành trung ương Đồng minh những người cộng sản ngày 15 tháng Chín năm 1850, khi phát biểu chống lại bọn nói suông tiểu tư sản và những người phiêu lưu (phái Vin-lích và Sáp-pơ): «Phái thiểu số nêu quan điểm giáo điều thay cho quan điểm phê phán, nêu quan điểm duy tâm thay cho quan điểm duy vật. Phái thiểu số không coi quan hệ thực tế là động lực của cách mạng mà coi chỉ *một mình ý chí* là động lực của cách mạng. Trong khi đó thì chúng ta nói với công nhân: Các bạn, có thể sẽ còn phải chịu đựng 15, 20, 50 năm nội chiến và xung đột quốc tế không chỉ để thay đổi những điều kiện hiện tại, mà còn để thay đổi cả chính mình và làm cho mình có năng lực giữ địa vị thống trị về chính trị, còn các ông thì nói ngược lại: «Chúng ta phải giành lấy chính quyền ngay bây giờ, hoặc là chúng ta có thể đi ngủ»**.

Lời phát biểu đó chứng tỏ một cách rõ ràng rằng ngay khi đó C. Mác tính đến kinh nghiệm của cuộc Cách mạng những năm 1848 - 1849, và đã hình dung một cách hiện thực đến dường nào về tính chất lâu dài, phức tạp, đầy mâu thuẫn của cuộc cải tạo cách mạng sắp xảy ra đối với xã hội. Một năm sau, mở đầu tác phẩm «Cách mạng và phản

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 80.

** Như trên, t. 8, tr. 431; cũng đối chiếu tr. 581 - 585.

cách mạng ở Đức» của mình, Ph. Ăng-ghen cũng viết theo tinh thần ấy: «Khó có thể tưởng tượng được một thất bại lớn hơn thất bại... mà các đảng cách mạng trên lục địa đã trải qua... Nhưng từ thất bại đó ta đã rút ra được điều gì? Cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản Anh để giành địa vị thống trị về chính trị và xã hội của mình có đòi hỏi bốn mươi tám năm, và cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản Pháp có đòi hỏi bốn mươi năm chiến đấu chưa từng có hay không?»*.

Ít lâu sau, C. Mác đã chỉ ra trong tác phẩm «Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác» rằng tính chất lâu dài và phức tạp của quá trình cách mạng sắp xảy ra, trên một mức độ khá lớn, do tính chất đặc thù của cách mạng vô sản, do điểm khác nhau có tính nguyên tắc giữa nó và các cuộc cách mạng tư sản, do những nhiệm vụ chưa từng có mà nó phải giải quyết, quyết định; do đó mà nó có tính chất sâu sắc và vốn có sự tự phê bình**.

Việc nhận thức sâu sắc tính chất lâu dài và phức tạp của cuộc cách mạng sắp xảy ra có thể xem là một kiểu dự đoán mặt lượng của quá trình. Nhưng C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã đi xa hơn nhiều — hai ông đã đặt cơ sở để nhận thức thực sự cả mặt chất của quá trình. Khi tổng kết kinh nghiệm lịch sử gần đây, hai ông đã đưa quan niệm của mình về cách mạng không ngừng đến độ già dặn kinh điển, những cách diễn đạt đầu tiên quan niệm đó đã xuất hiện vào mùa thu năm 1847 trong các tác phẩm của Ph. Ăng-ghen «Những người cộng sản và Các Hai-txen» và «Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản». Quan niệm đó đã được đề ra một cách đầy đủ nhất vào tháng Ba năm 1850 trong tác phẩm «Đấu tranh giai cấp ở Pháp» và đặc biệt là trong «Lời kêu gọi của Ban chấp hành trung ương gửi Đồng minh những người cộng sản».

Trong văn kiện trên, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã tổng kết kinh nghiệm của Cách mạng Đức và dự đoán về tương lai. Sau Cách mạng tháng Ba năm 1848, chính quyền đã về tay bọn đại tư sản thuộc phái tự do. Công nhân là bạn đồng minh của chúng trong cuộc đấu tranh đó. Để đàn áp phong trào công nhân, bọn tư sản đã câu kết với bọn phong kiến và cuối cùng một lần nữa họ đã nhường chính quyền cho bọn phong kiến. «Lời kêu gọi» xuất phát từ dự đoán là không bao lâu

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 8, tr. 5.

** Như trên, tr. 122 - 123; xem tiếp tr. 205.

nữa «cuộc cách mạng mới sẽ nổ ra» * (nhưng chỉ nửa năm sau, các tác giả của «Lời kêu gọi» đã thấy rõ rằng, dự đoán đó chưa có đầy đủ lý lẽ vững vàng). Kết quả của cuộc cách mạng đó sẽ là sự thống trị của giới dân chủ tiểu tư sản. Chỉ sau khi những người tiểu tư sản có tinh thần dân chủ lên nắm chính quyền, thì cuộc đấu tranh trực tiếp của giai cấp vô sản để giành được quyền thống trị về chính trị mới có thể bắt đầu.

Trong khi phát triển quan niệm này, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã trình bày tư tưởng cách mạng không ngừng dưới một hình thức kinh điển: «Trong lúc những người dân chủ tiểu tư sản mong kết thúc cuộc cách mạng một cách nhanh chóng... thì lợi ích của chúng ta và nhiệm vụ của chúng ta là phải làm cho cách mạng trở thành cách mạng không ngừng, cho tới khi tất cả các giai cấp ít nhiều hữu sản đều bị gạt ra khỏi địa vị thống trị, cho tới khi giai cấp vô sản giành được chính quyền nhà nước, cho tới khi sự liên hiệp của những người vô sản không những ở một nước mà ở tất cả các nước chiếm địa vị thống trị trên thế giới đều phát triển đến mức khiến sự cạnh tranh giữa những người vô sản ở những nước ấy chấm dứt, và những người vô sản nắm được ít ra là những lực lượng sản xuất có ý nghĩa quyết định. Đối với chúng ta, vấn đề không phải là cải biến chế độ tư hữu, mà là xóa bỏ nó, không phải là làm lu mờ những mâu thuẫn giai cấp, mà là xóa bỏ những giai cấp, không phải là cải thiện xã hội hiện hành, mà là xây dựng một xã hội mới»**. Tiếp đó là sự phân tích ba giai đoạn: thời kỳ trước cuộc cách mạng sắp tới, thời kỳ tiến hành bản thân cuộc đấu tranh cách mạng và thời kỳ sau cuộc cách mạng sắp tới, khi những người dân chủ tiểu tư sản lên nắm chính quyền. Dưới áp lực của giai cấp vô sản, họ sẽ buộc phải nêu ra «những biện pháp ít nhiều có tính chất xã hội chủ nghĩa». Tất nhiên, lúc phong trào mới bắt đầu, công nhân chưa thể đòi hỏi thực hiện «những biện pháp thuần túy cộng sản». Nhưng khẩu hiệu chiến đấu của họ phải là: «Cách mạng không ngừng»***.

Thế thì nội dung mà các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đưa vào khái niệm cách mạng không ngừng là gì? Cuộc cải tạo cách mạng sắp xảy ra đối với xã hội không phải là một việc làm trong chốc lát mà là một quá trình lâu dài. Đích cuối cùng của cuộc cải

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 258.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 261; xem tr. 91.

*** Như trên, tr. 266-267.

tạo đó là xã hội cộng sản. Có thể nói cách mạng không ngừng có tính chất phân chia giai đoạn. Đó là một quá trình phát triển hợp quy luật qua một số giai đoạn nhất định. Đồng thời, các thời kỳ đấu tranh trực tiếp giành chính quyền có thể xen kẽ với các thời kỳ tương đối ổn định, nhưng những thời kỳ ổn định thì tương đối ngắn (do đó nổi rõ quan niệm giai đoạn cách mạng này chuyển biến sang một giai đoạn khác). Các lực lượng giai cấp khác nhau lần lượt thay nhau nắm chính quyền cho đến khi thiết lập được nền chuyên chính vô sản, bước quá độ lên một xã hội không có giai cấp, xã hội cộng sản. Cách mạng cũng có tính chất quốc tế, nó là một quá trình thống nhất, liên hệ lẫn nhau, bao gồm những nước phát triển nhất. Tính chung, trước khi thiết lập được nền chuyên chính vô sản ở các nước đó, quá trình cách mạng này có thể kéo dài mấy chục năm, thậm chí nửa thế kỷ. Trên những nét đại thể, các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đã hình dung quá trình cách mạng sắp xảy ra — quá trình cách mạng không ngừng — là như vậy.

Sau này tư tưởng cách mạng không ngừng được V. I. Lê-nin đánh giá cao, được Người sử dụng làm cơ sở cho quan niệm về việc cách mạng dân chủ - tư sản phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa và khởi thảo ra những nguyên lý của chiến lược và sách lược của một đảng mác-xít cách mạng do quá trình đó sinh ra.

Tư tưởng đó về căn bản đối lập về nội dung và khuynh hướng với khẩu hiệu «cách mạng thường trực» mà những kẻ xuyên tạc học thuyết của C. Mác, viện dẫn C. Mác một cách sai trái, cố đem khẩu hiệu đó thay cho tư tưởng cách mạng không ngừng. Trước đây Tơ-rốt-xki lợi dụng khẩu hiệu đó, cố phủ nhận nguyên tắc tuần tự của quá trình cách mạng và đã nêu ra công thức phiêu lưu, đề ra việc nhảy qua các giai đoạn phát triển của nó. Ông ta viện dẫn thuyết «cách mạng thường trực» còn để phủ nhận khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một nước riêng biệt, trong những điều kiện cụ thể ấy thì đó là đường lối phục hồi chủ nghĩa tư bản ở nước Nga xô-viết. Các nhà lý luận cực tả hiện nay đâu đâu cũng dựa vào quan niệm «cách mạng thường trực», phủ nhận sự cần thiết phải có tình thế cách mạng khách quan chín muồi với tư cách là tiền đề quan trọng nhất để thực hiện thắng lợi cách mạng.

Đầu những năm 50, C. Mác còn phát triển một số khía cạnh rất cơ bản của học thuyết về xã hội cộng sản tương lai. Trong những năm gần đây đã tìm thấy và công bố nhiều tài liệu mới có liên quan

đến lịch sử của Đồng minh những người cộng sản. Tài liệu có tầm quan trọng rất lớn là những lời khai của Pê-tơ Ghéc-hác-đơ Rau-dơ, một trong những người lãnh đạo của Đồng minh những người cộng sản ở Khuên và là một trong những bị cáo ở vụ án Khuên xử những người cộng sản năm 1852. Sau vụ án đó, vào cuối năm 1853 - đầu năm 1854, tại các lần hỏi cung trong nhà tù Mô-a-bít, nơi mà Rau-dơ đã bị cầm tù, Rau-dơ đã khai thêm về hoạt động của Đồng minh những người cộng sản.

Tài liệu đó cho phép hình dung một cách rõ ràng tính chất hoạt động của tổ chức cộng sản quốc tế đầu tiên. Do hoàn cảnh của Rau-dơ nên, đương nhiên, cần có thái độ phê phán khi sử dụng những sự thật Rau-dơ khai (một phần những lời khai đó Rau-dơ đã cố ý làm sai lệch đi), nhưng nói chung là chúng vẫn có thể tin cậy được.

Những điều quan trọng nhất mà Rau-dơ khai ngày 31 tháng Chạp năm 1853 là: «Cuối tháng Bảy (năm 1850. — *TG.*) *, người thợ mài Vin-hem Clây-nơ đã từ Luân-đôn trở về Đức... Anh ta đã tới Khuên... và đã mang đến cho tôi một bức thư của C. Mác, trong đó C. Mác đã giận dữ viết về Vin-lích cùng đồng bọn và tỏ ý rất tiếc rằng Sáp-pơ đã tán thành những luận điệu giả dối của nhóm đó. Ông viết rằng trong suốt mùa đông năm 1849 - 1850, ông đã thuyết trình về «Tuyên ngôn» trong Hội công nhân Luân-đôn. Trong các bài thuyết trình đó, ông đã nêu tư tưởng rằng chủ nghĩa cộng sản chỉ có thể được thiết lập sau nhiều năm, rằng nó phải trải qua một số giai đoạn và nói chung chỉ có thể được thiết lập bằng con đường giáo dục và phát triển dần dần; nhưng Vin-lích và bọn theo đuôi — C. Mác đã gọi họ như vậy — đã phản đối lại C. Mác một cách gay gắt và tuyên bố rằng chủ nghĩa cộng sản sẽ được thi hành trong thời gian cuộc cách mạng sắp tới, thật ra, chỉ cần nhờ chiếc máy chém. C. Mác đã báo cho biết rằng sự thù địch giữa họ đã rất sâu sắc và ông lo rằng do đó có thể xảy ra phân liệt trong Đồng minh, vì «thống soái» Vin-lích bị ám ảnh bởi ý định là sẽ cùng với những tay sai can đảm của mình ở Pơ-phan-xơ thi hành chủ nghĩa cộng sản trong thời gian cuộc cách mạng sắp tới, tự mình

---

* Ở đây, có lẽ Rau-dơ đã cố ý nói sai. V. Glây-nơ, hội viên Đồng minh những người cộng sản, đã đến Khuên ngày 16 tháng Sáu năm 1850 (xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 27, tr. 471; «Đồng minh những người cộng sản, tiền thân của Quốc tế I». Tập văn kiện, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1964, tr. 283, 405 - 406; «C. Mác và Ph. Ăng-ghen và những nhà cách mạng vô sản đầu tiên» tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961, tr. 210 - 211, 501).

gánh lấy mọi trách nhiệm, thậm chí bất chấp cả ý chí của toàn nước Đức»*.

Bức thư của C. Mác nói ở đây không lưu lại đến ngày nay, và những lời khai của Rau-dơ là bằng chứng duy nhất nói lên là có bức thư đó.

Ba ngày sau, ngày 3 tháng Giêng năm 1854, trong lời khai, một lần nữa Rau-dơ nhắc lại nội dung bức thư của C. Mác: «Cuối cùng, tôi còn muốn nói thêm rằng, người ta đã quở trách chúng tôi — cả hai đảng, đảng của C. Mác, cũng như đảng của Sáp-pơ — đều muốn tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Trong khi đó thì cả hai đảng đã bắt đầu đối xử với nhau như những đối thủ chống nhau kịch liệt, thậm chí như những kẻ thù, trong khi thảo luận vấn đề thiết lập chủ nghĩa cộng sản. Sáp-pơ và Vin-lích muốn thi hành chủ nghĩa cộng sản trong những điều kiện đương thời và nếu cần thì thiết lập chủ nghĩa cộng sản bằng sức mạnh của vũ khí trong thời gian cuộc cách mạng sắp tới. C. Mác cho rằng chỉ có thể thiết lập chủ nghĩa cộng sản bằng cách giáo dục và phát triển tuần tự; trong một bức thư gửi cho chúng tôi, ông đã chỉ ra bốn giai đoạn mà chủ nghĩa cộng sản phải trải qua trước khi nó được thiết lập hoàn toàn. Ông nói rằng hiện nay cho đến khi cuộc cách mạng sắp tới xảy ra, giai cấp tiểu tư sản và giai cấp vô sản cùng nhau đấu tranh chống lại chính quyền nhà vua. Cuộc cách mạng này sẽ không được hai giai cấp ấy thực hiện từ trên xuống, mà nó bắt nguồn từ những quan hệ đang tồn tại, do sự bần cùng chung gây ra. Những cuộc khủng hoảng thương mại diễn ra từng chu kỳ đang đẩy nhanh sự tiến công của cách mạng. Chỉ sau khi cuộc cách mạng sắp tới, khi những người tiểu tư sản lên nắm chính quyền, thì mới bắt đầu sự hoạt động thật sự và sự đối lập của những người cộng sản».

Tất cả những điều Rau-dơ đã thông báo cho đến đây — nếu không kể điều nói về b ố n g i a i đ o ạ n và cố ý cường điệu vai trò của «giáo dục», v. v., là những điều mọi người đều biết và truyền đạt khá rõ những quan điểm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Nhưng sau đó Rau-dơ còn thông báo cho biết một điều hoàn toàn mới: «Sau đó là nước cộng hòa xã hội, sau nước cộng hòa xã hội là nước cộng hòa xã hội - cộng sản chủ nghĩa, cuối cùng nó sẽ nhường chỗ cho nước cộng hòa cộng sản chủ nghĩa thuần túy»**.

---

* «Đồng minh những người cộng sản...», tiếng Nga, tr. 316 - 317.

** Như trên, tr. 401 - 402.

Vậy, theo sự xác nhận của Rau-dơ, lúc đó C. Mác cho rằng «chủ nghĩa cộng sản» tức là quá trình cải tạo xã hội theo chủ nghĩa cộng sản, quá trình đi từ xã hội đương thời đến xã hội cộng sản chủ nghĩa thuần túy, «phải trải qua vài giai đoạn», chính xác hơn, trải qua «bốn giai đoạn» trước khi xây dựng chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn. Bởi vậy, kể cả giai đoạn cuối cùng này, lúc đó C. Mác đã dự kiến đối với nước Đức, quá trình cách mạng phải trải qua năm giai đoạn phát triển. Bằng cách phân tích có phê phán những lời khai của Rau-dơ, đối chiếu chúng với toàn bộ những quan điểm tương ứng của C. Mác và Ph. Ăng-ghen mà chúng ta được biết qua các tác phẩm và thư từ của bản thân hai ông, cũng như qua một số tài liệu đáng tin cậy khác, có thể xác định năm giai đoạn đó như sau: 1) giai đoạn trước cuộc cách mạng sắp tới mà kết quả là những người dân chủ tiểu tư sản lên nắm chính quyền, 2) nền cộng hòa dân chủ, 3) nền cộng hòa xã hội, 4) nền cộng hòa xã hội - cộng sản chủ nghĩa, 5) nền cộng hòa cộng sản chủ nghĩa thuần túy.

Theo quan niệm của «Lời kêu gọi» tháng Ba, ngay ở giai đoạn cộng hòa dân chủ đã phải thực hiện «những biện pháp ít nhiều có tính chất xã hội chủ nghĩa». Nhưng rõ ràng là chương trình những biện pháp quá độ, xã hội chủ nghĩa, chỉ có thể được thực hiện toàn bộ ở giai đoạn sau, khi giai cấp vô sản đã trở thành giai cấp thống trị. C. Mác và Ph. Ăng-ghen coi giai đoạn thứ ba, nền cộng hòa xã hội là «nền cộng hòa có xu hướng xã hội chủ nghĩa»*, tức là giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cũng giống như vậy, có thể giả định rằng giai đoạn thứ tư, giai đoạn tiếp theo, nền cộng hòa xã hội - cộng sản chủ nghĩa, là «nền cộng hòa có xu hướng cộng sản chủ nghĩa», tức là giai đoạn thực hiện các biện pháp quá độ lên chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn — lên giai đoạn thứ năm, nền cộng hòa cộng sản chủ nghĩa thuần túy. Hai giai đoạn cuối — giai đoạn thứ tư và thứ năm — chắc hẳn trên mức độ nào đó có thể coi là chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Song có đúng là năm 1850, C. Mác đã phân biệt chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là hai giai đoạn phát triển của xã hội tương lai? Có nên tin lời xác nhận của Rau-dơ không? Dĩ nhiên là có.

Việc phân tích có phê phán những lời khai của Rau-dơ dẫn đến kết luận như sau: về cơ bản những lời khai đó là xác thực. Quan niệm

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 27 - 28; t. 17, tr. 342, 559; t. 33, tr. 136.

về vài giai đoạn phát triển của quá trình cách mạng do Rau-đơ trình bày khá phù hợp với tất cả những điều chúng ta được biết một cách xác thực về các quan điểm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Quan niệm đó một phần trùng hợp với phương án cách mạng không ngừng trong «Lời kêu gọi» tháng Ba, còn một phần thì bổ sung cho quan niệm đó. Và đối với phần bổ sung đó chỉ có thể có một trong hai giả thiết: hoặc là người công nhân Rau-đơ đã nghĩ ra một quan niệm hoàn toàn mác-xít theo khả năng của mình, hoặc là Rau-đơ đã trình bày ít nhiều sát đúng các quan điểm của C. Mác. Giả thiết thứ nhất thực tế không thể có, còn giả thiết thứ hai, xét toàn bộ đúng sự thật hơn.

Kết luận đó được xác nhận qua việc phân tích tất cả những thay đổi trước đây trong các quan điểm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen về quá trình phát triển xã hội tương lai. Sự phân tích đó cho thấy rằng ngay trong «Bản thảo kinh tế - triết học» của C. Mác đã chớm thấy việc phân biệt hai giai đoạn của xã hội cộng sản tương lai, rằng trong «Hệ tư tưởng Đức», C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã đặt những cơ sở lý luận cần thiết để phân biệt ba giai đoạn hình thành của xã hội đó (thời kỳ quá độ và hai giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản), rằng trong «Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản», Ph. Ăng-ghen đã đi gần đến chỗ phân biệt chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là hai giai đoạn tiến hóa kế tiếp nhau của xã hội đó. Như chúng ta đã biết, những phỏng đoán về hai giai đoạn phát triển của xã hội tương lai cũng đã được các bậc tiền bối của chủ nghĩa cộng sản khoa học trình bày.

Như vậy, một trong những thành tựu lý luận quan trọng nhất của C. Mác và Ph. Ăng-ghen trong thời kỳ sau Cách mạng những năm 1848 - 1849 là việc đề ra quan niệm về các giai đoạn của quá trình cách mạng sắp tới, về các giai đoạn hình thành của xã hội cộng sản tương lai.

Việc xây dựng lý luận chung về cách mạng, việc nghiên cứu tính chất phân chia giai đoạn của quá trình cách mạng đã góp phần làm cho C. Mác và Ph. Ăng-ghen đi đến một loạt kết luận lý luận cụ thể. Những kết luận này có trong các tác phẩm của hai ông vào những năm 1850 - 1852. Thí dụ, tháng Ba năm 1850, trong tác phẩm của C. Mác «Đấu tranh giai cấp ở Pháp», lần đầu tiên xuất hiện thuật ngữ «chuyên chính vô sản», biểu hiện sát đúng nhất tư tưởng cơ bản của học thuyết chính trị của chủ nghĩa Mác*. Đồng thời, cũng ở chương

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 31, 61, 91, 551.

thứ ba trong tác phẩm «Đấu tranh giai cấp», C. Mác đã dùng một công thức biểu hiện yêu sách kinh tế cơ bản của những người cộng sản là: xã hội hóa tư liệu sản xuất. Ph. Ăng-ghen chú ý đến điều đó trong lời nói đầu của mình viết năm 1895 cho tác phẩm của C. Mác: «Điều làm cho tác phẩm này có một ý nghĩa thật đặc biệt là lần đầu tiên nó đã nêu lên cái công thức mà các đảng công nhân tất cả các nước trên thế giới đều nhất trí dùng để tóm tắt yêu cầu của mình về việc cải tạo kinh tế, công thức đó là: tư liệu sản xuất phải do xã hội chiếm hữu... Như vậy, ở đây lần đầu tiên nêu lên một nguyên lý khiến cho chủ nghĩa xã hội công nhân hiện đại khác hẳn với tất cả các thứ chủ nghĩa xã hội phong kiến, tư sản, tiểu tư sản, v. v., cũng như khác hẳn với cái thuyết mơ hồ của chủ nghĩa cộng sản không tưởng và của chủ nghĩa cộng sản công nhân tự phát, tức là thuyết «cộng đồng tài sản»»*.

Yêu sách kinh tế chủ yếu trình bày một cách chính xác khoa học của đảng cộng sản là đòi thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất chứ không phải thủ tiêu chế độ tư hữu nói chung, không phải đơn thuần chế độ sở hữu chung hay chế độ công hữu. Với tinh thần đó, C. Mác và Ph. Ăng-ghen thật ra đã cụ thể hóa yêu cầu của chủ nghĩa cộng sản về việc xóa bỏ chế độ tư hữu trong «Hệ tư tưởng Đức». Bây giờ trong tác phẩm «Đấu tranh giai cấp», C. Mác nói chính xác thêm yêu sách đó cả về thực chất lẫn về hình thức. Trong thời kỳ sau Công xã Pa-ri, yêu sách xã hội hóa tư liệu sản xuất đã trở thành một trong những điểm chủ yếu trong cương lĩnh của các đảng công nhân xã hội chủ nghĩa đang hình thành.

Quá trình công hữu hóa tài sản tư hữu, cũng như toàn bộ quá trình cách mạng, đều phải trải qua những giai đoạn khác nhau. Sự phát triển tư tưởng đó được phản ánh trong bài báo của Ph. Ăng-ghen «Luật của nước Anh về ngày làm việc mười giờ», viết vào tháng Ba năm 1850: «Kết quả đầu tiên của cách mạng vô sản ở nước Anh sẽ là tập trung nền đại công nghiệp vào tay nhà nước, tức là vào tay gia cấp vô sản thống trị...»**. Ở đây, Ph. Ăng-ghen trực tiếp dựa vào một nguyên lý nổi tiếng của «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản»***, nhưng giờ đây, ông cụ thể hóa nguyên lý đó. Đúng, từng bước

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 22, tr. 531 - 532.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 256.

*** Như trên, t. 4, tr. 446.

một, giai cấp vô sản sẽ phải tập trung tất cả tư liệu sản xuất, song kết quả đầu tiên của cách mạng vô sản sẽ là tập trung nền đại công nghiệp vào tay nhà nước. Điều đó do một nguyên nhân đơn giản là chính trong nền đại công nghiệp, sản xuất đã có tính chất xã hội và trở thành không tương dung với chế độ tư hữu nữa.

Tính hợp quy luật và tính phân chia giai đoạn của quá trình cách mạng cũng quy định cả nhiệm vụ khách quan của giai cấp vô sản trong cách mạng. Ngay trong thời gian trước cách mạng, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã đi đến kết luận rằng nước Đức đang ở vào đêm trước của một cuộc cách mạng tư sản, nhưng cách mạng tư sản Đức chỉ có thể là màn giáo đầu trực tiếp của một cuộc cách mạng vô sản*. Từ đó mà có sách lược đặc biệt kết hợp cuộc đấu tranh cho dân chủ với cuộc đấu tranh cho sự nghiệp cải tạo cộng sản chủ nghĩa đối với xã hội. Vì vậy C. Mác và Ph. Ăng-ghen, với tư cách là đại biểu của giai cấp vô sản cách mạng, trong thời kỳ những năm 1848 - 1849 đã đứng ở sườn cực tả của phong trào dân chủ. Song kinh nghiệm của những năm 1848 - 1849 đã chỉ ra rằng giai cấp tư sản Đức không đủ khả năng đóng vai trò lãnh đạo trong cuộc cách mạng dân chủ - tư sản. Trong những điều kiện lịch sử mới, vai trò đó phải do giai cấp vô sản nắm. Về khách quan, giai đoạn trước mắt của quá trình cách mạng chỉ có thể là cách mạng dân chủ - tư sản. Giai cấp vô sản sẽ phải đóng vai trò quyết định trong cuộc cách mạng đó, nhưng nó chưa thể trực tiếp thực hiện cuộc cách mạng của mình, cách mạng vô sản.

Mùa hè và mùa thu năm 1850, cuộc đấu tranh tư tưởng trong Đồng minh những người cộng sản về vấn đề tính chất của cuộc cách mạng sau này đã trở nên rất căng thẳng. Lập trường của các bên đấu tranh với nhau bộc lộ rõ nhất tại một phiên họp bi đát của Ban chấp hành trung ương ngày 15 tháng Chín, tại đó đã xảy ra sự phân liệt. Đối lập lại một quan điểm nổi tiếng của C. Mác, trong lời phát biểu của mình, Sáp-pơ đã khẳng định rằng ngay trong cuộc cách mạng sắp tới ở Đức, giai cấp vô sản phải lên nắm chính quyền. Khi trả lời ông ta, C. Mác nói: «Giai cấp vô sản, nếu nó lên nắm được chính quyền, thì nó sẽ thực hiện những biện pháp tiểu tư sản, chứ chưa phải là những biện pháp vô sản trực tiếp»**. Bởi vì nội dung khách quan

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 459.

** Xem như trên, t. 8, tr. 431, 581 - 585.

của giai đoạn cách mạng sắp tới sẽ là đấu tranh cho nền cộng hòa dân chủ.

Hoàn cảnh lịch sử mới — cần phải có một cuộc cách mạng dân chủ - tư sản trong điều kiện đối kháng sâu sắc giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản — đã sinh ra một tình thế độc đáo. Trên nguyên tắc, không loại trừ khả năng các đại biểu của giai cấp vô sản lên nắm chính quyền — giai cấp này phải đóng vai trò quyết định ngay trong giai đoạn trước mắt của quá trình cách mạng — nhưng do hoàn cảnh khách quan, sau khi đã nắm chính quyền, giai cấp này vẫn chưa thực hiện được cương lĩnh riêng và đặc thù của mình.

Sau này, khi suy nghĩ về triển vọng cách mạng có thể có ở nước Đức tương đối lạc hậu, với sự sáng suốt kỳ lạ, Ph. Ăng-ghen đã tiên đoán những khó khăn có thể xảy ra mà phong trào cách mạng có thể gặp phải trong những điều kiện như vậy: «Tôi nghĩ rằng, — ông viết cho I. Vai-đê-mai-ơ ngày 12 tháng Tư năm 1853, — vào một buổi sáng nào đó, do sự bất lực và mềm yếu của tất cả các đảng khác, đảng của chúng ta buộc phải nắm lấy chính quyền, để rốt cuộc sẽ làm tất cả những cái chưa trực tiếp đáp ứng lợi ích của chúng ta, mà đáp ứng lợi ích chung của cách mạng và lợi ích đặc thù tiểu tư sản; trong trường hợp này, do áp lực của quần chúng vô sản, bị ràng buộc bởi những kế hoạch và tuyên bố của mình trên báo chí, được giải thích phần nào sai lầm và được nêu lên trong đà đấu tranh đảng phái, chúng ta sẽ buộc phải thực hiện thí nghiệm cộng sản chủ nghĩa và thực hiện những bước nhảy vọt mà chính chúng ta biết rất rõ ràng làm như vậy là chưa đúng lúc, v. v..»*.

Cuộc đấu tranh gay gắt trong Đồng minh những người cộng sản 1850, đã khẩn thiết đòi hỏi phải làm rõ những cơ sở kinh tế - xã hội của quá trình cách mạng, hiểu biết sâu sắc hơn những nguyên nhân sinh ra phong trào những năm 1848 - 1849 và nguyên nhân thất bại của cách mạng, cũng như phải dự kiến một cách khoa học những điều kiện nhờ đó mà cao trào cách mạng mới, có thể diễn ra.

Dựa vào quan niệm duy vật về lịch sử, C. Mác và Ph. Ăng-ghen trước hết nghiên cứu cuộc đấu tranh giai cấp ở Pháp và Đức, coi đó

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 28, tr. 490 - 491. Đáng chú ý là trong những tháng đầu tiên thi hành Chính sách kinh tế mới V. I. Lê-nin đã nhắc đến bức thư đó của Ph. Ăng-ghen (xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 53, tr. 272).

là nội dung thực tế của cách mạng. Đằng sau tất cả các sự kiện có tính chất quyết định của cách mạng, đằng sau các cuộc đấu tranh chính trị và tư tưởng, hai ông vạch ra cuộc đấu tranh của các giai cấp hoặc các phe phái trong các giai cấp. Hai ông vận dụng phương pháp duy vật về lịch sử, mà C. Mác đã xác định một cách hết sức chính xác như là một «phương pháp quy về «các giai cấp»»*. Kết quả của tất cả những điều đó không chỉ là tổng kết kinh nghiệm cách mạng, mà còn là phát triển toàn diện lý luận của chủ nghĩa Mác về giai cấp và đấu tranh giai cấp. Ngày 5 tháng Ba năm 1852, khi sắp viết xong cuốn «Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác», trong bức thư gửi I. Vai-đê-mai-ơ, C. Mác đã tóm tắt thực chất thành tựu của mình trong lĩnh vực đó như sau: «Về phần tôi, tôi không hề có công phát hiện sự tồn tại của các giai cấp trong xã hội hiện đại và sự đấu tranh giữa những giai cấp đó. Trước tôi từ lâu, những nhà sử học tư sản đã trình bày sự phát triển lịch sử của cuộc đấu tranh giai cấp đó và những nhà kinh tế tư sản đã mổ xẻ các giai cấp đó về mặt kinh tế. Điều mới mẻ mà tôi đã làm là đã chứng minh rằng: 1) *sự tồn tại của các giai cấp* chỉ gắn *với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất;* 2) đấu tranh giai cấp tất nhiên đưa đến *chuyên chính vô sản;* 3) bản thân sự chuyên chính này chỉ là bước quá độ tiến đến *xóa bỏ mọi giai cấp* và tiến đến *một xã hội không có giai cấp*»**.

Xuất phát từ một nguyên lý có tính nguyên tắc đầu tiên của lý luận duy vật về giai cấp, theo đó trình độ phát triển nhất định của sản xuất vật chất là cơ sở của cơ cấu giai cấp của xã hội, C. Mác không chỉ nghiên cứu đấu tranh giai cấp ở thời kỳ cách mạng châu Âu mà thôi. Ông còn đi xa hơn nữa. Ngay trước cách mạng, các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đã nhận thấy mối quan hệ nhất định giữa các cuộc khủng hoảng kinh tế và cách mạng xã hội***. Những kiến giải mang tính chất lý luận chung đó đã đưa đến kết luận về mối liên hệ bên trong giữa cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1847 và việc nổ ra cuộc cách mạng năm 1848, giữa sự hưng thịnh kinh tế diễn ra sau đó và thất bại của cách mạng. Theo sự chứng minh của Ph. Ăng-ghen, từ mùa xuân năm 1850 C. Mác lại tiếp tục nghiên cứu về kinh tế và trước hết là nghiên cứu lịch sử kinh tế của mười năm gần đó.

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 31, tr. 33; t. 22, tr. 530.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 28, tr. 424-427.

*** Như trên, t. 4, tr. 328-329, 429-430.

Do đó C. Mác đã hoàn toàn hiểu rõ điều mà trước đây ông đã kết luận một nửa theo lối tiên nghiệm: mối liên hệ giữa khủng hoảng và cách mạng*. Vào mùa thu, sau khi có sự phân liệt trong Đồng minh những người cộng sản, C. Mác trở lại nghiên cứu một cách có hệ thống về lĩnh vực lý luận kinh tế chính trị, đã bị gián đoạn do các sự kiện của cách mạng gây ra. Kết quả của việc nghiên cứu sâu sắc cơ sở kinh tế-xã hội của quá trình cách mạng là làm cho khái niệm về những triển vọng của cách mạng sâu sắc thêm nhiều. Nếu vào mùa xuân, C. Mác và Ph. Ăng-ghen còn hy vọng không bao lâu nữa sẽ có một cao trào cách mạng mới, thì mùa thu năm 1850, theo lời Ph. Ăng-ghen, hai ông đã dứt bỏ hẳn ảo tưởng đó**. Trong bản tổng kết tình hình thế giới do hai ông viết và đề ngày 1 tháng Mười một năm 1850, hai ông đã nêu một kết luận mới, vô cùng quan trọng rút ra được trước hết là nhờ sự nghiên cứu của C. Mác: «Trong sự phồn thịnh chung đó, khi lực lượng sản xuất của xã hội tư sản đang phát triển mạnh mẽ với mức độ nói chung có thể có được trong khuôn khổ các quan hệ tư sản, thì chưa thể nói đến một cuộc cách mạng thật sự được. Một cuộc cách mạng như vậy chỉ có thể xảy ra vào các thời kỳ khi *cả hai nhân tố đó, lực lượng sản xuất hiện đại* và *hình thức sản xuất tư sản mâu thuẫn* với nhau. *Cuộc cách mạng mới chỉ có thể diễn ra tiếp theo một cuộc khủng hoảng mới. Mà sự bắt đầu của cuộc cách mạng là không thể tránh khỏi, giống như sự bắt đầu của cuộc khủng hoảng đó vậy»* ***.

Năm 1857, khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đầu tiên nổ ra, C. Mác thật sự hy vọng rằng đã có khủng hoảng thì cuộc cách mạng mới ắt sẽ bắt đầu. Hy vọng của ông chỉ trở thành sự thật một phần: phong trào cách mạng và phong trào công nhân bắt đầu lên cao, nhưng tình hình không đi tới một sự bùng nổ cách mạng mới. Mối liên hệ giữa khủng hoảng và cách mạng trở thành phức tạp hơn, gián tiếp hơn. Việc tiếp tục nghiên cứu kinh tế sâu sắc hơn nữa của C. Mác trong bộ «Tư bản» đã dẫn đến chỗ xây dựng lên lý luận khoa học về khủng hoảng và sửa đổi mới quan điểm về quan hệ qua lại giữa khủng hoảng và cách mạng, dẫn đến chỗ giải quyết vấn đề «khủng hoảng và cách mạng». Cũng do đó mà có sự nhấn mạnh mới trong lời tựa của C. Mác viết cho tác phẩm «Góp phần phê phán kinh tế

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 22, tr. 530 - 531.

** Như trên.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 467.

chính trị học» (năm 1859): «Một hình thái xã hội không bao giờ mất đi trước tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo cho chúng một địa bàn khá rộng lớn lại chưa được phát triển...»*

Đồng thời với việc xác định rõ mối quan hệ giữa khủng hoảng và cách mạng mà các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đã thực hiện vào mùa xuân năm 1850, hai ông còn tiến gần tới chỗ vạch ra một quy luật mới khác, đặc biệt quan trọng của quá trình cách mạng. Nước Anh là nước phát triển nhất của thế giới tư sản, là «người sáng tạo ra vũ trụ tư sản». Thế vì sao cách mạng đã nổ ra ở lục địa và vì sao cuộc cách mạng mới cũng phải hy vọng nổ ra ở lục địa? Nếu các cuộc khủng hoảng làm nảy sinh ra những cuộc cách mạng trước hết ở lục địa, thì nguyên nhân của chúng lại bao giờ cũng vẫn ở nước Anh. *«Ở tứ chi của cái cơ thể tư sản, những chấn động bạo lực dĩ nhiên phải diễn ra sớm hơn ở tim nó, nơi có khả năng bù đắp lớn hơn»* **. Điều đó chứa đựng việc phát hiện ra một quy luật lịch sử sâu sắc, quy định khả năng bắt đầu công cuộc cải tạo cách mạng đối với xã hội, mở đầu quá trình quá độ lên xã hội mới — ở ngoại vi hình thái xã hội tư sản.

Suy nghĩ về những nguyên nhân khiến cách mạng thất bại, C. Mác và Ph. Ăng-ghen không giới hạn trong việc tìm hiểu những cơ sở kinh tế sâu xa của các sự kiện lịch sử. Hai ông đã nghiên cứu toàn bộ tổ hợp các nguyên nhân, trong đó có các nhân tố giai cấp - xã hội, nhân tố chính trị, tư tưởng. Thí dụ, ngày càng rõ thêm rằng, để cách mạng ở các nước đông nông dân thành công thì cần có sự liên minh giữa giai cấp vô sản và giai cấp nông dân. Tư tưởng liên minh đó hình thành gắn chặt với quá trình hình thành quan niệm của chủ nghĩa Mác về cách mạng không ngừng. Việc đi gần tới tư tưởng đó đã thấy có ở các tác phẩm của Ph. Ăng-ghen «Những người cộng sản và Các Hai-txen» và «Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản». «Giai cấp vô sản công nghiệp thành thị, — chẳng hạn Ph. Ăng-ghen nhận xét, — đã trở thành hạt nhân của mọi chế độ dân chủ hiện đại; những người tiểu tư sản và hơn thế nữa những người nông dân đều hoàn toàn lệ thuộc vào tính chủ động của nó» ***. Nhưng kinh nghiệm cách mạng đã có ý nghĩa quyết định. Cũng trong chương ấy của tác phẩm

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 13, tr. 7.

** Như trên, t. 7, tr. 466 - 467 (do chúng tôi viết ngả. — *TG*.).

*** Xem như trên, t. 4, tr. 272, 332; xem t. 8, tr. 13.

«Đấu tranh giai cấp ở Pháp» được viết hầu như cùng thời gian với «Lời kêu gọi của Ban chấp hành trung ương gửi Đồng minh những người cộng sản» tháng Ba năm 1850 trong đó trình bày tư tưởng cách mạng không ngừng, C. Mác cũng đã đề cập đến vấn đề liên minh của giai cấp vô sản và giai cấp nông dân *. Năm 1852, trong lần xuất bản đầu tiên của tác phẩm «Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác», C. Mác nhấn mạnh rằng, khi giai cấp nông dân trở thành đồng minh của giai cấp vô sản, thì *«cách mạng vô sản mới thực hiện được bài đồng ca mà nếu không có được bài đồng ca này thì trong tất cả các nước nông dân, bài đơn ca của giai cấp vô sản sẽ trở thành một bài ai điếu»* **. Ngày 16 tháng Tư năm 1856, C. Mác viết cho Ph. Ăng-ghen: «Tất cả vấn đề ở Đức sẽ tùy thuộc vào khả năng ủng hộ cuộc cách mạng vô sản bằng một sự tái diễn nào đấy của cuộc Chiến tranh nông dân. Trong trường hợp ấy thì mọi việc sẽ trôi chảy» ***.

Phát triển tư tưởng về liên minh của giai cấp vô sản với giai cấp nông dân, C. Mác và Ph. Ăng-ghen nêu tư tưởng độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản, vai trò lãnh đạo của nó đối với nông dân. «Người nông dân... — C. Mác tóm tắt trong cuốn «Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác», — thấy rằng người bạn đồng minh tự nhiên và người lãnh đạo của mình là *giai cấp vô sản thành thị,* giai cấp có sứ mệnh lật đổ chế độ tư sản»****. Những tư tưởng đó là thành tựu xuất sắc trong sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Việc lúc đầu xác nhận một sự thật căn bản là xã hội ngày càng chia ra thành hai giai cấp lớn — giai cấp tư sản và giai cấp vô sản — là chưa đủ để vận dụng lý luận vào những điều kiện đương thời, trong đó thậm chí ở đa số các nước phát triển, quần chúng cơ bản trong dân cư cũng không chỉ là độc một giai cấp vô sản, mà là giai cấp vô sản và nông dân. Tư tưởng liên minh giữa giai cấp vô sản và nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản trong liên minh đó đã mở ra triển vọng

---

* «Chỉ có sự sụp đổ của tư bản mới có thể nâng người nông dân dậy được, chỉ có chính phủ vô sản chống chủ nghĩa tư bản mới có thể chấm dứt được sự bần cùng về kinh tế và sự suy đồi về xã hội của người nông dân... Nền cộng hòa *đó,* đó là nền chuyên chính của những người đồng minh của nông dân» (*C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 86).

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 8, tr. 607.

*** Như trên, t. 29, tr. 37.

**** Như trên, t. 8, tr. 211.

thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng dân chủ - tư sản, và sau đó là cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Việc phân tích kinh nghiệm của những năm 1848 - 1849 đã dẫn C. Mác và Ph. Ăng-ghen đến chỗ xác định một trong những nguyên lý quan trọng nhất trong học thuyết chính trị của chủ nghĩa Mác và đồng thời là lý luận của chủ nghĩa Mác về cách mạng, đến chỗ rút ra kết luận về sự cần thiết phải đập tan bộ máy nhà nước cũ, tư sản. Kết luận ấy đã được chuẩn bị ngay trong quá trình của chính cuộc cách mạng và đã được luận chứng về mặt lý luận và trình bày một cách kinh điển trong tác phẩm «Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác» của C. Mác: «Tất cả các cuộc cách mạng đáng lẽ đập tan bộ máy đó, thì lại chỉ làm cho nó thêm hoàn bị» *. Kinh nghiệm cách mạng chưa cho phép tiến thêm một bước tiếp theo trong việc nghiên cứu các vấn đề «nhà nước và cách mạng», tức xác định giai cấp vô sản phải thay bộ máy nhà nước cũ bằng cái gì, hình thức nhà nước chuyên chính vô sản phải như thế nào. Chính khái niệm «đập tan» cũng chưa được cụ thể hóa: những yếu tố nào của bộ máy nhà nước phải phá hủy, những yếu tố nào có thể sử dụng được. Lời giải đáp cho những vấn đề đó chỉ có thể do kinh nghiệm của Công xã Pa-ri đem lại. Song ngay hồi năm 1852, C. Mác cũng đã thấy rõ rằng đập tan bộ máy nhà nước cũ hoàn toàn không có nghĩa là làm suy yếu việc quản lý xã hội một cách tập trung. Trong lần xuất bản đầu tiên cuốn «Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác», C. Mác đã trình bày tư tưởng đó như sau: «Việc đập tan bộ máy nhà nước không hề làm nguy hại đến việc quản lý tập trung. Bộ máy quan liêu chỉ là một hình thức thô thiển và xấu xa của việc quản lý tập trung...» Trong lần xuất bản năm 1869, ông đã làm rõ thêm tư tưởng đó như sau: «Việc quản lý tập trung của nhà nước mà xã hội hiện đại cần đến chỉ có thể sinh ra trên những đổ nát của bộ máy nhà nước quan liêu và quân phiệt» **.

Suy nghĩ về kinh nghiệm của cuộc cách mạng đã qua, suy nghĩ về những vấn đề mà cuộc cách mạng sắp tới có thể gặp phải, C. Mác và Ph. Ăng-ghen trong thời gian đó cũng đề xuất cả tổ hợp tư tưởng khác mà gộp chung lại thành một tiềm lực mạnh mẽ để tiếp tục phát triển lý luận cách mạng. Trong số đó có các tư tưởng: lý giải khởi nghĩa vũ trang là một nghệ thuật, những tư tưởng về sự cần thiết

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 8, tr. 206.

** Như trên, tr. 213, 606.

phải hành động kiên quyết trong thời gian cách mạng và về ý nghĩa của sự thất bại, tư tưởng về việc nhà nước vô sản sử dụng chuyên gia tư sản, đặc biệt là chuyên gia quân sự, tư tưởng về quân đội cách mạng, về vấn đề chỉ có toàn thể giai cấp vô sản nói chung mới có thể tiến hành được cách mạng, phê phán «chủ nghĩa cộng sản theo kiểu trại lính» và nhiều tư tưởng khác*.

Việc tổng kết kinh nghiệm cách mạng châu Âu những năm 1848 - 1849 là một giai đoạn mới về chất trong số phận của lý luận về chủ nghĩa cộng sản khoa học, lý luận mác-xít về giai cấp và đấu tranh giai cấp, lý luận về cách mạng, lý luận về phong trào công nhân. Việc tổng kết đó đặt cơ sở cho việc tiếp tục phát triển lý luận cách mạng, nó vũ trang những phương pháp đấu tranh mới cho giai cấp công nhân, cho đội tiên phong giác ngộ của giai cấp công nhân. Đồng thời cũng thấy rõ rằng, cơ sở kinh tế của lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học chưa được nghiên cứu đầy đủ. Cơ chế phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở của xã hội tư sản, cần phải tiếp tục nghiên cứu thật sâu sắc hơn nữa. Nếu không thì không thể có phong trào công nhân giác ngộ, không thể có thắng lợi của đấu tranh cách mạng. Từ năm 1850, việc xây dựng học thuyết kinh tế trở thành phương hướng phát triển ngày càng quan trọng của chủ nghĩa Mác. Trong thời kỳ thế lực phản động hoành hành và sự phát triển của phong trào công nhân tạm thời suy thoái, C. Mác khẩn trương nghiên cứu vũ khí lý luận mới cho những cuộc đấu tranh sau này của giai cấp vô sản.

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA MÁC VÀ GIAI CẤP CÔNG NHÂN

Vào cuối những năm 50 - đầu những năm 60 đã có một bước nhảy vọt hết sức quan trọng về chất trong sự phát triển của lý luận mác-xít. Sự lao động quên mình vĩ đại trong nhiều năm của C. Mác đã hoàn thành vào những năm 1857 - 1867 bằng việc xây dựng được học thuyết kinh tế hoàn chỉnh và việc xuất bản tập I của bộ «Tư bản». Đó là bước ngoặt cách mạng trong kinh tế chính trị học.

Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác không tách biệt hoặc là độc lập, mà gắn chặt với các bộ phận khác của chủ nghĩa Mác. Toàn bộ

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 7, tr. 290, 505 - 513, 519; t. 8, tr. 80 - 81, 100 - 101, 336 - 338; t. 27, tr. 259 - 260, 264, 265, 267 - 273, 275 - 284, 294, 321, 323, 329, 331, 333, 336 - 337.

quá trình mà C. Mác xây dựng học thuyết kinh tế của mình, đồng thời còn là quá trình luận chứng triệt để về kinh tế đối với sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản với tư cách là giai cấp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. «Chỉ có học thuyết kinh tế của C. Mác, — V. I. Lê-nin viết, — là đã giải thích được địa vị thực sự của giai cấp vô sản trong toàn bộ chế độ tư bản chủ nghĩa»*. Đó là ý nghĩa căn bản chung nhất của kinh tế chính trị học của C. Mác đối với phong trào công nhân. Nhưng ngay từ đầu, sự phát triển của học thuyết kinh tế đã gắn chặt với việc vạch chiến lược và sách lược của giai cấp vô sản, với việc đánh giá các hình thức tổ chức và đấu tranh giai cấp của công nhân, với việc xác định các nguyên nhân, điều kiện và con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Luận chứng về tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Học thuyết kinh tế được C. Mác phát triển trong những năm 1857 - 1858 dưới dạng đầu tiên của bộ «Tư bản» (bản thảo «Phê phán khoa kinh tế chính trị») đã cho phép làm sâu sắc thêm và bổ sung thêm nhiều cho những kết luận về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản đã được trình bày hồi những năm 40. Trong quá trình phê phán chủ nghĩa Pru-đông, C. Mác đã xây dựng những yếu tố cơ bản của học thuyết giá trị của mình. Ông đã chỉ ra rằng trong quá trình phát triển của sản xuất xã hội và phân công xã hội trong khuôn khổ chế độ tư hữu, tất yếu diễn ra việc sản phẩm chuyển hóa thành hàng hóa có giá trị trao đổi, và giá trị trao đổi chuyển hóa thành tiền. C. Mác đã tiến hành việc phân tích đó xuất phát từ một quan điểm phương pháp luận đóng vai trò chủ yếu trong học thuyết kinh tế của ông và đòi hỏi phải phân biệt hình thức xã hội và nội dung vật chất của bất kỳ một hiện tượng kinh tế nào, thí dụ giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa, lao động trừu tượng (lao động xã hội) và lao động cụ thể (lao động tư nhân), v. v.. Đồng thời, C. Mác đã chỉ ra rằng không thể trừu tượng hóa hình thức xã hội của các hiện tượng kinh tế trong khi nghiên cứu các hiện tượng đó (sự trừu tượng hóa nội dung vật chất của các hiện tượng kinh tế sẽ là một sai lầm ngược lại). Các phạm trù kinh tế là những biểu hiện của các hiện tượng kinh tế, chỉ có thể được rút ra từ

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 23, tr. 58.

các quan hệ sản xuất — chính quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của các hiện tượng kinh tế, — chứ không phải từ nội dung vật chất của những hiện tượng ấy. Quan điểm phương pháp luận đó hoàn toàn đối lập với phương pháp luận của phái Pru-đông, đi theo các nhà kinh tế học tư sản, họ đồng nhất giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa.

Yếu tố quan trọng nhất của việc C. Mác phân tích hàng hóa trong bản thảo «Phê phán khoa kinh tế chính trị» là làm rõ mối liên hệ tất yếu bên trong giữa những điều kiện sản xuất, phân phối và lưu thông hàng hóa; nhằm mục đích đó, C. Mác đã nêu khái niệm thời gian lao động xã hội cần thiết là thước đo giá trị của hàng hóa, thể hiện «chất lượng kinh tế» của hàng hóa, khả năng trao đổi của hàng hóa. Khái niệm đó khái quát mối liên hệ bên trong tồn tại giữa giá trị với tính cách là một yếu tố của quan hệ sản xuất và một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất. Kết quả hoạt động của lực lượng sản xuất, của lao động cụ thể là một giá trị sử dụng nhất định; trong khuôn khổ một hệ thống quan hệ sản xuất nhất định, trong khuôn khổ chế độ tư hữu, giá trị sử dụng đồng thời là yếu tố vật chất trong giá trị của hàng hóa, hệt như lao động cụ thể, lao động tư nhân tạo ra giá trị sử dụng đó cũng đồng thời là yếu tố vật chất mang lao động xã hội trừu tượng, một phần nhỏ trong tổng lao động của xã hội. Trong quá trình thực hiện hàng hóa, chuyển hóa hàng hóa thành tiền cũng lộ rõ bản chất xã hội của lao động tạo ra hàng hóa đó, quy lao động tư nhân cụ thể thành lao động xã hội trừu tượng. Trong học thuyết giá trị của C. Mác, điều đó biểu hiện ở việc xác định sự tất yếu về nguyên tắc của sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền, sự tất yếu về nguyên tắc của trao đổi, trong đó mâu thuẫn bên trong giữa giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa, giữa tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động tạo ra hàng hóa đó thể hiện ra bên ngoài.

Do đó đã hoàn toàn chứng minh được tính chất vô căn cứ trong mưu đồ của phái Pru-đông muốn dùng «tiền lao động» để trực tiếp, không thông qua quá trình thực hiện, mà biến hàng hóa thành tiền, bảo đảm khả năng trao đổi trực tiếp của tất cả mọi hàng hóa, từ đó mà thủ tiêu mâu thuẫn gay gắt nhất của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là khủng hoảng sản xuất thừa.

Ngay trong tác phẩm «Sự khốn cùng của triết học», C. Mác đã chứng minh một cách rõ ràng rằng việc trao đổi ngang giá tự bản thân nó không thể dẫn đến việc xóa bỏ chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Giờ đây C. Mác chỉ ra rằng những biện pháp mà phái Pru-đông muốn sử dụng để tạo ra «sự trao đổi công bằng» (trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản) là trái ngược với ngay chính các cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, bởi vậy những biện pháp đó là không tưởng. Dĩ nhiên, sự phê phán đó của C. Mác đối với chủ nghĩa cải lương Pru-đông hoàn toàn không có nghĩa là phủ nhận những cuộc cải cách kinh tế, kể cả những cuộc cải cách động chạm một cách căn bản đến quan hệ sản xuất của xã hội tư sản*; sự phê phán đó mới chỉ ra tính chất hạn chế của các cuộc cải cách ấy, mà tự chúng không thay đổi được bản chất của chủ nghĩa tư bản. Sự phê phán của C. Mác đối với những ảo tưởng cải lương của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản về khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội không thông qua cách mạng, có ý nghĩa vĩnh cửu đối với việc luận chứng kinh tế về tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa và hiện nay vẫn còn có ý nghĩa thời sự rất nóng hổi.

Nhờ vận dụng học thuyết giá trị do C. Mác phát triển để phân tích các mối quan hệ giữa lao động và tư bản mà C. Mác đã xây dựng được học thuyết giá trị thặng dư, vạch ra cơ chế bóc lột tư bản chủ nghĩa và cho phép trình bày những xu hướng phát triển cơ bản của xã hội tư sản, quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội đó. Việc C. Mác phân tích cơ chế bóc lột tư bản chủ nghĩa cũng xuất phát từ việc phân biệt nội dung vật chất và hình thức xã hội của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. C. Mác đã chỉ ra rằng quan hệ giữa lao động và tư bản bao hàm hai nhân tố khác nhau về chất: 1) sự trao đổi theo đúng nghĩa giữa công nhân và nhà tư bản, bắt nguồn từ hình thức xã hội tư bản chủ nghĩa, trong quá trình trao đổi đó, nhà tư bản được sử dụng sức lao động của người vô sản có tác dụng bảo tồn và làm tăng thêm tư bản; 2) bản thân quá trình lao động bắt nguồn từ nội dung vật chất của sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong đó thực hiện việc bảo tồn và làm tăng thêm tư bản. Việc phân biệt rõ ràng nội dung vật chất và hình thức xã hội của mối quan hệ giữa lao động và tư bản cho phép xác định rằng đối tượng giao dịch giữa công nhân và nhà tư bản

* «Cần phải hiểu rõ điều đó, — C. Mác viết, — để không đề ra cho mình những nhiệm vụ không thể giải quyết được và biết rằng trong các giới hạn nào việc cải cách tiền tệ và cải cách lưu thông có thể làm thay đổi các quan hệ sản xuất và quan hệ xã hội dựa trên các quan hệ đó» (*C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 46, ph. I, tr. 87).

không phải là lao động của công nhân, bởi vì lao động đó là nội dung vật chất của quá trình sản xuất và nó diễn ra ở giai đoạn thứ hai của quá trình đó. Công nhân không phải là người sở hữu tư liệu sản xuất, nên cũng không thể là người sở hữu lao động của mình, không thể là người sở hữu sản phẩm của lao động đó. Anh ta chỉ là người sở hữu năng lực lao động, người sở hữu sức lao động của mình. Mà sức lao động chính là cái mà anh ta bán cho nhà tư bản.

Như vậy, C. Mác đã nêu rõ tính chất khách quan của sự bóc lột trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản. Từ đó lập tức toát lên kết luận về tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, do tính chất đối kháng của các mâu thuẫn tư bản chủ nghĩa không thể nổ tung bằng con đường biến hóa thầm lặng.

Tiếp nữa, qua học thuyết giá trị thặng dư có thể thấy được xu hướng khách quan của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là tăng cường bóc lột giai cấp công nhân bằng mọi cách — trước hết là bằng cách phát triển lực lượng sản xuất. Khát vọng tạo ra giá trị thặng dư tối đa vốn có một cách khách quan của tư bản, như C. Mác đã xác định, nó được thực hiện, một là bằng cách tăng thêm mức hao phí lao động và, hai là bằng cách giảm đến mức tối thiểu hao phí lao động cần thiết để tạo ra tư liệu sinh hoạt cho công nhân. Phạm trù giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối biểu thị theo cách khác nhau xu hướng khách quan đó của tư bản. Sự tồn tại của giá trị thặng dư tuyệt đối, tức là việc mở rộng giới hạn ngày lao động ra ngoài giới hạn thời gian lao động cần thiết, có tiền đề là một trình độ nhất định của năng suất lao động. Việc tăng giá trị thặng dư tương đối, tức là rút ngắn thời gian lao động cần thiết trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, biểu thị quá trình tăng năng suất lao động.

Nhưng như C. Mác đã chỉ ra, sự phát triển lớn lao của lực lượng sản xuất kéo theo việc tư bản tăng cường bóc lột lao động, cũng có nghĩa là tạo ra và tích lũy những yếu tố vật chất cho xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai. Chính những yếu tố vật chất đó tạo khả năng cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. «...Trong xã hội tư sản dựa trên *giá trị trao đổi*, — C. Mác viết, — đã nảy sinh những quan hệ sản xuất và quan hệ giao dịch, những quan hệ này đồng thời là những quả mìn sẽ làm nổ tung chế độ đó... nếu như trong xã hội ấy, với tư cách nó là một xã hội, không có, dưới hình thức tiềm tàng, những điều kiện vật chất của nền sản xuất và quan hệ giao dịch phù hợp với chúng, cần

thiết đối với xã hội không có giai cấp, thì tất cả những ý định làm nổ tung chỉ là ảo tưởng ngông cuồng...»*

Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, những tiền đề vật chất của xã hội tương lai — nhu cầu xã hội về lao động thặng dư, sự cần cù lao động của mọi thành viên trong xã hội, việc giảm lao động cần thiết đến mức tối thiểu, tính chất khoa học của quá trình tái sản xuất mở rộng, tự động hóa sản xuất — biểu hiện tập trung trong việc tạo ra lao động thặng dư, theo C. Mác, đó là mặt lịch sử vĩ đại của tư bản. Hình thức xã hội của phạm trù đó, biểu hiện trong tính chất cưỡng bách của lao động của người công nhân, trong việc nhà tư bản chiếm đoạt giá trị thặng dư, trong việc bóc lột giai cấp công nhân. Còn nội dung vật chất của phạm trù đó là ở chỗ qua việc phát triển lực lượng sản xuất mà tạo ra thời gian nhàn rỗi tiềm tàng — ngoài số thời gian cần thiết để đơn thuần duy trì đời sống của công nhân. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa biến sản phẩm thặng dư thành giá trị thặng dư, nhưng lần đầu tiên nó tạo khả năng sử dụng sản phẩm đó vào những mục đích khác.

Tính chất tiến bộ của chủ nghĩa tư bản so với các hình thái trước chủ nghĩa tư bản được C. Mác nhấn mạnh một cách dứt khoát, là một trong những kết quả quan trọng nhất mà ông thu được trong những năm 50 qua việc phân tích quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội tư sản. Chỉ có chủ nghĩa tư bản, tuy nó có những mâu thuẫn đối kháng không khỏi biến chủ nghĩa tư bản thành nhân tố kìm hãm trên con đường tiếp tục phát triển của loài người, đã có thể bảo đảm một sự phát triển lực lượng sản xuất** cần thiết để tiến lên chủ nghĩa cộng sản và phát triển toàn diện tất cả mọi thành viên trong xã hội. Do điều đó mà học thuyết của C. Mác khác về căn bản với quan điểm không tưởng của chủ nghĩa xã hội trước C. Mác, với các học thuyết tiểu tư sản đương thời, v. v.. «Cần phải thừa nhận công lao của C. Mác so với những người xã hội chủ nghĩa bình thường, — Ph. Ăng-ghen viết, — là ở chỗ ông chỉ ra sự tiến bộ cả ở nơi mà sự phát triển cực kỳ phiến diện của những điều kiện hiện tại kèm theo những hậu quả

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 46, ph. I, tr. 102 - 103.

** Một trong những kết quả căn bản của sự phát triển lực lượng sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa là tri thức xã hội chung, tức là khoa học có xu hướng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, xu hướng này đã được C. Mác vạch ra (xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 46, ph. II, tr. 215).

trực tiếp khủng khiếp. Điều đó xảy ra ở khắp mọi nơi khi miêu tả sự tương phản giữa giàu và nghèo bắt nguồn từ chế độ công xưởng nói chung, v. v..»*.

Nhưng, khi đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, khi đã xã hội hóa lao động một cách toàn diện, thì chủ nghĩa tư bản, như C. Mác đã chỉ ra sau này, trở thành nhân tố kìm hãm sự tiến bộ hơn nữa của loài người. C. Mác nêu bốn nhân tố dưới đây là những giới hạn khách quan mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đặt ra cho sự phát triển lực lượng sản xuất: 1) hạn chế giá trị sức lao động trong khuôn khổ lao động tất yếu; 2) hạn chế thời gian lao động thặng dư trong khuôn khổ giá trị thặng dư; 3) tính tất yếu của việc thực hiện hàng hóa, biến hàng hóa thành tiền; 4) hạn chế sản xuất giá trị sử dụng bằng giá trị trao đổi. Tất cả bốn nhân tố đó gộp chung lại nói lên tính chất của các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, và ở một trình độ nhất định, chúng mâu thuẫn đối kháng với sự phát triển đó.

Thế thì sự phát triển tiến bộ của chủ nghĩa tư bản có thể có đến bao giờ? C. Mác đã đưa ra một lời giải đáp hoàn toàn chính xác. Sự phát triển cao nhất của cơ sở hạ tầng, C. Mác nhận xét, «là điểm mà chính cơ sở hạ tầng có được một hình thức trong đó nó phù hợp *với sự phát triển cao nhất của lực lượng sản xuất*, và do đó cũng phù hợp với sự phát triển phong phú nhất của các cá nhân [trong điều kiện cơ sở hạ tầng đó]. Một khi đạt được điểm đó, sự phát triển tiếp theo biểu hiện thành sự suy đồi, còn sự phát triển mới thì bắt đầu trên một cơ sở hạ tầng mới»**.

Cùng với sự phát triển của xã hội tư sản, thì tư bản với tính cách là hình thức sản xuất thống trị cũng tan rã. Sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến chỗ quá trình sản xuất biến thành việc ứng dụng khoa học vào quá trình công nghệ, còn lao động trực tiếp thì trở thành yếu tố thứ yếu, tuy là yếu tố cần thiết của quá trình sản xuất. Do đó, cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa vào quy luật giá trị, dựa vào thời gian lao động với tư cách là yếu tố duy nhất có tính chất quyết định bị phá vỡ. Tư bản muốn làm giảm thời gian lao động đến mức tối thiểu, nhưng đồng thời nó duy trì thời gian lao động làm thước

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 232.

** Như trên, t. 46, ph. II, tr. 34.

đo và nguồn gốc duy nhất của sự giàu có. Đó là nhân tố đầu tiên làm cho tư bản suy tàn.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản cũng dẫn đến chỗ lao động trực tiếp mất tính chất lao động tư nhân, thứ lao động chỉ qua trao đổi mới biểu hiện thành một phần của lao động xã hội. *«Như vậy cũng mất đi cả cái cơ sở kia của phương thức sản xuất đó»**. Như vậy, bên trong xã hội tư sản đang tạo ra những điều kiện vật chất để làm nổ tung cơ sở kinh tế của xã hội đó. Cũng những điều kiện ấy là điểm xuất phát cho sự phát triển của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Luận chứng về sự cần thiết và khả năng đấu tranh của giai cấp công nhân đòi tăng tiền công và rút ngắn ngày lao động

Trong những năm 1861 - 1863, C. Mác tiếp tục phân tích quan hệ giữa lao động và tư bản trong bản thảo thứ hai của bộ «Tư bản». Trong thời kỳ này, ông đặc biệt chú ý nghiên cứu toàn diện hàng hóa «sức lao động», trước hết là xác định đại lượng giá trị của hàng hóa đó và sự biểu hiện bằng tiền của nó — tiền công. Các nhà kinh tế học tư sản, bắt đầu từ phái trọng nông đã xem «giá trị lao động» là một đại lượng không đổi nào đó, không phụ thuộc vào trình độ phát triển của lịch sử; họ đã phát triển quan niệm «tiền công tối thiểu», theo đó thì đại lượng tiền công được xác định bằng giá trị của số tư liệu sinh hoạt cần thiết cho sự tồn tại về thể chất của người công nhân, số tư liệu sinh hoạt được xác định dứt khoát rồi mãi mãi giữ nguyên. Việc bác bỏ quan niệm đó cho phép C. Mác chứng minh sự c ầ n t h i ế t của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi tăng tiền công và rút ngắn ngày lao động. C. Mác đã chỉ ra rằng «trên một mức độ khá lớn, khối lượng của cái gọi là những nhu cầu sinh hoạt đầu tiên và phương thức thỏa mãn những nhu cầu đó phụ thuộc vào trạng thái văn hóa của xã hội... là sản phẩm của lịch sử»**. Do đó, trong việc xác định đại lượng tiền công, cũng như giá trị sức lao động, vấn đề tuyệt nhiên không phải là «giới hạn tối thiểu của sự cần thiết về thể chất»***, mặc

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 46, ph. II, tr. 218.

** Như trên, t. 47, tr. 42.

*** Như trên, tr. 51.

dù chủ nghĩa tư bản thật sự mong muốn giảm giá trị và giá cả sức lao động xuống giới hạn thấp nhất. Chính cũng vì vậy mà xét về mặt kinh tế, giai cấp công nhân cần đấu tranh bền bỉ đòi tăng tiền công, cũng như đòi rút ngắn ngày lao động. Nếu công nhân từ bỏ cuộc đấu tranh chống «những mưu đồ ăn cướp của tư bản», C. Mác nhận xét năm 1865, thì «họ sẽ thoái hóa thành đám quần chúng nghèo đói hư hỏng không còn gì cứu vãn được nữa»*.

C. Mác không chỉ vạch ra sự cần thiết, mà còn chứng minh khả năng kinh tế của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi tăng tiền công. Ngay Ri-các-đô đã nhận thấy rằng việc tăng tiền công đó không làm tăng thêm giá trị của hàng hóa, mà chỉ làm giảm tỷ suất lợi nhuận của nhà tư bản. Nhưng việc luận chứng một cách toàn diện nguyên lý quan trọng đó chỉ có thể thực hiện sau khi C. Mác đã nêu ra lý luận lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất, dựa trên cơ sở quy luật giá trị mà giải thích sự chuyển biến quan trọng trong sự hình thành giá cả diễn ra khi quan hệ của người sản xuất hàng hóa giản đơn chuyển hóa thành quan hệ tư bản chủ nghĩa. C. Mác chỉ ra rằng «những ngoại lệ» do Ri-các-đô nêu ra so với điều do chính ông ta xác định — sự vận động của tiền công không phụ thuộc vào đại lượng giá trị của hàng hóa — là những ngoại lệ bề ngoài, chỉ động chạm đến giá cả sản xuất mà không động chạm đến giá trị của hàng hóa; rằng việc nâng cao tiền công làm thay đổi tỷ suất giá trị thặng dư, chỉ gây ra những sự chênh lệch bù trừ lẫn nhau của giá cả sản xuất và giá trị, sự chênh lệch đó là hoạt động bình thường của cơ chế hình thành giá cả dưới chế độ tư bản chủ nghĩa trong khuôn khổ quy luật lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất.

Do đó, tính chất vô căn cứ của thiên kiến phổ biến rất rộng rãi cho đến tận ngày nay trong xã hội tư sản cho rằng việc tăng tiền công làm cho giá cả hàng hóa lên cao đã được vạch rõ về mặt lý luận. Từ quan niệm sai lầm này đã dẫn đến kết luận sai lầm rằng cuộc đấu tranh của công nhân đòi tăng tiền công dường như là vô ích, bởi vì cái mà nhà

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 154. Những nguyên lý nêu ra ở đây về sự cần thiết của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi có những điều kiện tốt hơn để bán sức lao động của mình, chứng tỏ học thuyết kinh tế của C. Mác trong những năm 60 đã ở một trình độ cao hơn nhiều so với những năm 40 thế kỷ XIX, khi C. Mác và Ph. Ăng-ghen còn cho rằng, các công đoàn không thể «chống chọi lâu với các quy luật cạnh tranh», quy luật giảm tiền công đến mức tối thiểu (xem chẳng hạn *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 6, tr. 600).

tư bản bị mất trong việc nâng cao tiền công, thì hắn sẽ thu lại nhờ việc tăng giá bán sản phẩm. Năm 1865, trong một bản báo cáo đặc biệt trình bày tại hai phiên họp của Hội đồng trung ương Quốc tế I (sau này bản báo cáo đó đã được công bố dưới nhan đề «Tiền công, giá cả và lợi nhuận), C. Mác đã xem xét tỉ mỉ tất cả các khía cạnh của vấn đề đó theo giác độ đấu tranh của giai cấp công nhân.

Trong bản thảo những năm 1861 - 1863, khi xét quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa trong sự phát triển lịch sử của nó, lần đầu tiên C. Mác đã nêu giai đoạn lệ thuộc về hình thức và giai đoạn lệ thuộc thực tế của lao động vào tư bản, phù hợp với những sự lệ thuộc đó là các hình thức giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối. Tuy sự lệ thuộc về hình thức của lao động là «đặt lao động dưới sự kiểm soát của tư bản»*, về lịch sử sự lệ thuộc đó ra đời trước sự lệ thuộc thực tế, là sự lệ thuộc lấy việc tạo ra phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa làm tiền đề, nhưng sự lệ thuộc về hình thức vẫn còn hoàn toàn được giữ lại cả ở giai đoạn chủ nghĩa tư bản phát triển, giống như kết quả của nó là giá trị thặng dư tuyệt đối vậy.

Sự lệ thuộc về hình thức của lao động vào tư bản có đặc điểm là các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị trên cơ sở sản xuất cũ. Biểu hiện vật chất của giai đoạn đó trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là giá trị thặng dư tuyệt đối. Sự thống trị của các quan hệ tư bản chủ nghĩa kích thích việc nâng cao tính liên tục và cường độ của lao động, kích thích việc phát triển sản xuất, nâng cao sức sản xuất của lao động xã hội. Việc sản xuất giá trị thặng dư tương đối phát triển là biểu hiện vật chất của sự lệ thuộc thực tế của lao động vào tư bản. Việc chuyển từ sự lệ thuộc về hình thức sang sự lệ thuộc thực tế của lao động vào tư bản được kích thích bởi cơ chế của quy luật giá trị, bởi khát vọng của nhà tư bản muốn thu được giá trị thặng dư phụ thêm dưới hình thức sự chênh lệch giữa giá trị xã hội và giá trị cá biệt của sản phẩm.

C. Mác làm sáng rõ ảnh hưởng có tính chất hai mặt của việc chuyển sang sự lệ thuộc thực tế của lao động vào tư bản đối với tình cảnh của giai cấp công nhân. Việc tăng cường bóc lột diễn ra cùng với sự phát triển về mặt xã hội của giai cấp công nhân. «Quan hệ tư bản chủ nghĩa là... sự phát triển xã hội lên một trình độ cao hơn» **. Một là,

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 47, tr. 98.

** Như trên, t. 49, tr. 88.

đối với từng công nhân, về nguyên tắc có thể có (và trên thực tế đang xảy ra) hiện tượng tiền công của anh ta lên xuống xoay quanh giá trị sức lao động. (Trái với điều đó, tiền công tối thiểu của người nô lệ là một đại lượng cố định không phụ thuộc vào lao động của anh ta.) Những sự lên xuống đó tạo ra, như C. Mác nói, «phạm vi to lớn (trong giới hạn hẹp) đối với *cá tính* của người công nhân», kích thích «sự phát triển sức lao động một cách thật sự» ở người công nhân, tạo khả năng «nhờ có tài năng, năng lực đặc biệt, v. v. mà vươn lên những lĩnh vực lao động cao hơn, hoàn toàn giống như có khả năng trừu tượng là một người công nhân nào đó có thể trở thành nhà tư bản và người bóc lột lao động của người khác»*. Nhân đây C. Mác vạch ra rằng nhiệm vụ kinh tế của các công đoàn, nhất là của các hội công liên Anh, chính là ở chỗ ngăn cản việc hạ giá sức lao động (tiền công) xuống thấp hơn mức giá trị của sức lao động**. Hai là, các quan hệ tư bản chủ nghĩa gây ra hiện tượng người công nhân hoàn toàn không quan tâm đến nội dung lao động của mình, đến hình thức hoạt động đặc biệt của mình. «Vì vậy, chừng nào sự phân công lao động chưa làm cho sức lao động trở thành hoàn toàn phiến diện, thì người công nhân tự do *về nguyên tắc* sẵn sàng thực hiện mọi sự thay đổi sức lao động của mình và hoạt động lao động của mình... nếu sự thay đổi đó hứa hẹn tiền công cao hơn». «Tất cả những quan hệ đã thay đổi đó, — C. Mác khái quát, — làm cho hoạt động của người công nhân tự do có cường độ cao hơn, liên tục hơn, linh hoạt hơn và thành thạo hơn hoạt động của người nô lệ, ấy là chưa nói các quan hệ đó làm cho bản thân người công nhân đó có năng lực thực hiện hành động lịch sử hoàn toàn khác»***.

Khi tổng kết việc nghiên cứu sự lệ thuộc về hình thức và lệ thuộc thực tế của lao động vào tư bản, C. Mác vạch ra rằng, nếu tiền đề của việc nảy sinh sự lệ thuộc về hình thức của lao động vào tư bản là một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất và nhu cầu vượt ra ngoài khuôn khổ các quan hệ sản xuất cũ và bắt buộc những quan hệ sản xuất cũ đó phải biến thành quan hệ tư bản chủ nghĩa, thì trên cơ sở sự lệ thuộc về hình thức của lao động vào tư bản phát triển sự thống trị thực tế của tư bản đối với lao động, diễn ra một «cuộc cách

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 49, tr. 87.

** Như trên, tr. 122 - 123.

*** Như trên, tr. 89, 87 - 88.

mạng kinh tế hoàn toàn», một mặt, nó củng cố sự thống trị đó, và mặt khác, nó tạo «điều kiện hiện thực của phương thức sản xuất mới... cơ sở vật chất của quá trình đời sống xã hội được sắp xếp theo lối mới và do đó tạo cơ sở vật chất của một hình thái xã hội mới»*. C. Mác nhấn mạnh sự khác nhau về nguyên tắc giữa quan điểm đó đối với sự phân tích phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với quan điểm của các nhà kinh tế học tư sản, những người đã thấy được nền sản xuất bên trong quan hệ tư bản chủ nghĩa được thực hiện như thế nào, nhưng lại không hiểu được bản thân quan hệ đó nảy sinh và được tạo ra như thế nào «và đồng thời trong quan hệ đó, những điều kiện vật chất làm nó tan rã được tạo ra như thế nào và do đó *quyền năng lịch sử* của nó với tính cách là *hình thức tất yếu* của sự phát triển kinh tế bị thủ tiêu như thế nào...»**

C. Mác vạch rõ xu hướng vốn có của tư bản là tăng vô hạn lao động thặng dư, ông mô tả cảnh tượng khủng khiếp của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Lao động quá mức dẫn đến chỗ rút ngắn thời gian hoạt động bình thường của sức lao động, đến chỗ «phá hủy» giá trị sức lao động, đó là sự vi phạm những điều kiện bình thường của việc người công nhân bán sức lao động của mình***. Nhân đó C. Mác viết: «Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là nền sản xuất tiết kiệm nhất... đối với *lao động vật hóa*... Đồng thời, hơn bất cứ phương thức sản xuất nào khác, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là nền sản xuất lãng phí đối với con người, đối với lao động sống, nó không chỉ phung phí xương máu của con người, thể lực mà cả trí lực và thần kinh của con người. Thật vậy, chỉ bằng cái giá là gây tổn thất to lớn cho sự phát triển của từng cá nhân để đạt tới sự phát triển chung của các cá nhân trong các thời đại lịch sử, mở đầu cho bước tiến lên tổ chức xã hội chủ nghĩa của xã hội loài người» ****.

Sự chống đối của giai cấp công nhân hạn chế phần nào việc làm tăng giá trị thặng dư tuyệt đối bằng cách kéo dài ngày lao động. Giai cấp những nhà tư bản muốn vượt qua giới hạn đó bằng cách tiếp tục

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 49, tr. 118 - 119.

** Như trên, tr. 119.

*** Mác chỉ ra chẳng hạn «sự hạ thấp giả tạo» giá trị sức lao động bằng cách giảm chất lượng hay giảm số lượng tư liệu sinh hoạt mà công nhân tiêu dùng cũng như bằng cách thu hút trẻ em vào lao động hay rút bớt chi phí học nghề.

**** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 47, tr. 186.

phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, vì vậy mà tư bản có khả năng biến một phần lao động tất yếu trước đây của công nhân thành lao động thặng dư, dẫn đến chỗ tăng giá trị thặng dư tương đối. C. Mác phân tích tỉ mỉ ba giai đoạn nối tiếp nhau của việc nâng cao năng suất lao động trong khuôn khổ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là: hiệp tác, phân công công trường thủ công và máy móc — đồng thời là ba giai đoạn trong sự phát triển sự lệ thuộc thực tế của lao động vào tư bản. Ở đây, sức sản xuất của lao động xã hội biểu hiện thành sức sản xuất của tư bản thù địch với lao động.

C. Mác đã chỉ ra rằng kết quả khách quan trong sự phát triển của nền đại sản xuất cơ khí là sự tăng cường độ lao động. Do tăng cường độ lao động mà «các lỗ hổng trong thời gian giảm bớt bằng cách... nén chặt lao động», tiêu phí nhiều «trí lực, thần kinh căng thẳng nhiều hơn, đồng thời dùng thể lực nhiều hơn»*. Song cường độ lao động và thời gian lao động không thể cùng tăng lên một lúc, mà chúng luân phiên nhau tăng lên. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi rút ngắn ngày lao động giành được thắng lợi bằng việc ban hành luật ngày làm việc 10 giờ, đã gây ra cả một làn sóng cải tiến trong công nghiệp nhằm tăng cường độ lao động. Cuộc cách mạng trong sản xuất công nghiệp, C. Mác xác nhận, «là kết quả *bất đắc dĩ* của việc ấn định bằng luật pháp giới hạn tối đa của việc bóc lột công nhân»**.

Tác động của tích lũy tư bản chủ nghĩa đến tình cảnh của công nhân

Cùng với định nghĩa cơ bản về lao động sản xuất là lao động tạo ra giá trị thặng dư, trong các công trình nghiên cứu của mình, C. Mác đã đưa ra định nghĩa theo một ý nghĩa hẹp hơn: đó là lao động tạo ra của cải vật chất gồm các hàng hóa. Chính việc phân biệt lao động trong sản xuất vật chất, — C. Mác xác định nó là «lao động sản xuất ra *hàng hóa* (sản xuất ở đây bao gồm tất cả mọi việc mà hàng hóa phải đi qua từ người sản xuất đầu tiên đến người tiêu dùng), lao động đó bất kể

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 47, tr. 370, 395.

** Như trên, tr. 397. Các nhà nghiên cứu hiện nay nêu lên rằng việc rút ngắn ngày lao động đã được thực hiện ở một số nước tư bản chủ nghĩa trong những năm gần đây không hoàn toàn bù được việc tăng cường độ lao động.

là lao động nào — lao động chân tay hay không phải là lao động chân tay (lao động khoa học)», đều là tiền đề cần thiết để nghiên cứu tình cảnh của giai cấp công nhân, đại biểu chủ yếu của lĩnh vực đó trong nền sản xuất tư sản. «Cần phải nhớ kỹ sự phân biệt đó và việc tất cả các loại hoạt động khác, đều ảnh hưởng đến sản xuất vật chất, và vice versa*, hoàn toàn không làm thay đổi gì sự cần thiết phải có sự phân biệt ấy»**.

C. Mác đã chỉ ra rằng việc tăng năng suất lao động tất yếu dẫn đến giảm tương đối số người làm việc trong nền sản xuất vật chất. «Tuy số lượng công nhân tăng lên tuyệt đối, nhưng nó giảm tương đối... so với bộ phận của xã hội không có quan hệ trực tiếp với sản xuất vật chất hay nói chung không làm việc trong một ngành sản xuất nào»***. Kết quả của sự tăng năng suất lao động trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản là phát triển lĩnh vực sản xuất, tăng hàng loạt những người lao động làm việc trong lĩnh vực đó và tạm thời làm giảm tốc độ xói mòn các tầng lớp trung gian đứng giữa công nhân và nhà tư bản. Xu hướng giảm tương đối số người sản xuất vật chất trong tổng số người lao động làm thuê, về cơ bản là một xu hướng rất tiến bộ, phản ánh kết quả phát triển của lực lượng sản xuất, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, xu hướng đó làm tăng thêm gánh nặng mà giai cấp công nhân với tư cách là cơ sở vật chất của xã hội phải gánh chịu, làm tăng ảnh hưởng và sức mạnh của «mười nghìn người bên trên».

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm cho lao động trí óc và lao động chân tay tách rời nhau, đối lập với nhau. Sự liên kết hai loại lao động đó với nhau diễn ra trong một thời gian nhất định trong quá trình sản xuất trực tiếp: sản phẩm vật chất là sản phẩm của lao động chung của những người làm lao động trí óc lẫn lao động chân tay. Vì vậy, như C. Mác nhận xét, «sự tách lìa đó hoàn toàn không cản trở... việc mối quan hệ của từng người trong số người đó đối với tư bản vẫn là mối quan hệ của người làm thuê». Thêm vào đó, người lao động trí óc «vì cạnh tranh nên cũng bị trả tiền công thấp»****.

Ở đây C. Mác vạch rõ cơ sở vật chất gắn bó giữa những người

---

* Ngược lại. — *ND*.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 26, ph. III, tr. 449.

*** Như trên, t. 47, tr. 338.

**** Như trên, ph. I, tr. 422, 206.

vô sản lao động trí óc và lao động chân tay với nhau. Cả hai loại đều là những người lao động sản xuất tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản, đều bị chủ nghĩa tư bản bóc lột. Nhân dịp này C. Mác nhận thấy sự mở rộng khuôn khổ của lao động làm thuê: khu vực sản xuất vật chất thu hút nhiều loại lao động trí óc, do đó phạm vi của lao động sản xuất cũng được mở rộng. Số người lao động sản xuất giờ đây bao gồm «tất cả những người tham gia bằng cách này hay cách khác vào việc sản xuất ra hàng hóa, từ người công nhân theo đúng nghĩa đến người giám đốc, kỹ sư (khác với nhà tư bản)»*.

Nhân vấn đề lao động sản xuất và không sản xuất, C. Mác phân tích kiến trúc thượng tầng của xã hội tư sản, phân tích những cái gọi là đẳng cấp tư tưởng, những bộ phận tư tưởng cấu thành của giai cấp thống trị, do các mâu thuẫn đối kháng trong lĩnh vực sản xuất vật chất sinh ra. Còn về cái gọi là sản xuất tinh thần tự do của hình thái xã hội đó thì, như C. Mác nhận xét, «nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thù địch với một số ngành nhất định của nền sản xuất tinh thần, như nghệ thuật và thi ca». Nếu nói về những tầng lớp không sản xuất, «tự mình hoàn toàn không sản xuất gì cả — không sản xuất trong lĩnh vực sản xuất tinh thần, cũng không sản xuất trong lĩnh vực sản xuất vật chất», thì sự tồn tại của họ bắt nguồn từ «những thiếu sót của cơ cấu xã hội», từ «những tệ nạn của xã hội» **.

Việc chuyển từ nghiên cứu tư bản dưới hình thức chung của nó sang phân tích tư bản hàng hóa - thương nghiệp đã cho phép C. Mác xem xét tình cảnh của công nhân thương nghiệp với tư cách là một trong những đội ngũ của giai cấp công nhân. C. Mác nhận xét rằng cùng với sự tiến bộ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, người công nhân thương nghiệp từ chỗ là một bộ phận được ưu đãi, được trả tiền công tương đối cao của giai cấp công nhân biến thành một bộ phận công nhân bị trả tiền công thấp. C. Mác nhận thấy những nguyên nhân sau đây làm giảm giá trị sức lao động của công nhân thương nghiệp: một là, do sự phát triển của phân công mà sức lao động của họ phát triển một cách phiến diện, vì vậy giá trị sức lao động giảm xuống; hai là, sự phổ cập giáo dục sơ cấp, hiểu biết ngôn ngữ, v. v. làm giảm bớt chi phí đào tạo công nhân thương nghiệp, thu hút những người thuộc các giai cấp thấp nhất vào làm công nhân thương nghiệp,

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 26, ph. I, tr. 138.

** Như trên, tr. 280, 283.

tăng cường cạnh tranh giữa họ với nhau. Xu hướng được C. Mác nêu lên ở đây có lẽ có ý nghĩa phổ biến, vì cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, chi phí sản xuất «sức lao động được đào tạo đặc biệt» giảm xuống. Ph. Ăng-ghen nhận xét rằng «lời tiên đoán» của C. Mác năm 1865 về «vận mệnh của giai cấp vô sản thương nghiệp» là hoàn toàn đúng*.

C. Mác cũng phân tích nội dung vật chất và hình thái xã hội của «lao động giám sát và điều khiển». Đứng về nội dung vật chất của nó mà xét thì đó là «lao động sản xuất cần phải tiến hành trong mọi phương thức sản xuất có tính chất liên hợp», vì «trong tất cả những công việc mà có nhiều người hợp tác với nhau thì mối liên hệ chung và sự thống nhất của quá trình tất nhiên phải biểu hiện ra ở một ý chí điều khiển và ở những chức năng không có quan hệ với những công việc bộ phận, mà có quan hệ với toàn bộ sự hoạt động của phân xưởng». Đứng về hình thức đối kháng của nó mà xét thì hình thức lao động ấy sinh ra từ sự đối lập «giữa công nhân là người sản xuất trực tiếp với người sở hữu tư liệu sản xuất». Như vậy, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa «lao động giám sát và sự can thiệp về mọi mặt của chính phủ gồm có hai yếu tố: cả việc thực hiện những công việc chung bắt nguồn từ bản chất của mọi xã hội, lẫn những chức năng riêng biệt do sự đối lập giữa chính phủ và quần chúng nhân dân đẻ ra»**.

Trong bản thảo những năm 1861 - 1863, C. Mác đã trình bày cô đọng những kết luận trong học thuyết kinh tế của ông về sự bần cùng hóa của giai cấp công nhân dưới chủ nghĩa tư bản, ông đã nhấn mạnh sự tác động ba mặt của tích lũy tư bản đến tình cảnh của công nhân: một là, «việc duy trì mãi mãi các điều kiện lao động với tư cách là một sở hữu xa lạ đối với người công nhân, với tư cách là tư bản, dẫn đến duy trì mãi mãi hoàn cảnh của anh ta với tư cách là công nhân làm thuê»; hai là, «sự tích lũy tư bản làm cho tình cảnh của người công nhân trở nên tồi tệ hơn một cách *tương đối****, bằng cách làm tăng

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 25, ph. I, tr. 428, 330.

** Như trên, tr. 422.

*** Trong tập I bộ «Tư bản», trả lời viên bộ trưởng tài chính Anh, Glát-xtơn, kẻ đã khẳng định rằng «sự tăng thêm của cải và thể lực một cách lạ thường» của các giai cấp có của «tất phải có lợi gián tiếp cho cả giai cấp công nhân... khi người giàu giàu thêm, thì người nghèo dù sao cũng đỡ nghèo hơn», C. Mác viết: «Nếu giai cấp công nhân vẫn cứ «nghèo», chỉ có điều là «đỡ nghèo hơn» theo cái mức độ tạo ra một «sự tăng thêm của cải và thể lực một cách lạ thường» cho giai cấp có của, thì như vậy là

thêm sự giàu có tương đối của nhà tư bản và của những kẻ công ty với hắn» và làm giảm «phần của tổng sản phẩm dùng để trả tiền công»; kết quả là làm tăng «khối lượng và số lượng những giai cấp sống nhờ vào lao động thặng dư của công nhân»; thứ ba, «vì những điều kiện lao động được chất đống với những quy mô ngày càng to lớn, vì chúng ngày càng tác động như những lực lượng xã hội đối lập lại với từng người công nhân riêng lẻ, cho nên người công nhân không còn có cơ hội tự mình làm chủ được những điều kiện lao động ấy như trước đây đôi khi xảy ra trong điều kiện nền sản xuất nhỏ...»*. Ở đây C. Mác đặc biệt nhấn mạnh mặt *chất lượng* của quá trình bần cùng hóa, nhấn mạnh toàn bộ tổng hòa những điều kiện của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa. «Tình cảnh của người công nhân, — C. Mác nhận xét trong tập I bộ «Tư bản» — nhất định càng tồi tệ hơn bất kể là tiền công của họ cao hay thấp»**. Như vậy, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, việc tăng năng suất lao động không phải là nhân tố bần cùng hóa tuyệt đối của giai cấp công nhân, mà là nhân tố bần cùng hóa tương đối. Khi xét ảnh hưởng của sự tăng năng suất lao động xã hội đến tiền công của công nhân, C. Mác đã bác bỏ điều khẳng định rằng hai đại lượng đó tỷ lệ nghịch với nhau. «Tình hình chính là ngược lại, — C. Mác nhấn mạnh. — Một nước càng có năng suất cao hơn so với nước khác trên thị trường thế giới, thì ở nước đó tiền công càng cao hơn so với các nước khác. Ở nước Anh, không những tiền công danh nghĩa, mà cả tiền công thực tế nữa, cũng cao hơn ở lục địa. Người công nhân ăn nhiều thịt hơn, thỏa mãn số nhu cầu lớn hơn... Nhưng tiền công ở Anh không phải cao hơn theo mức độ mà năng suất của công nhân Anh vượt quá năng suất của công nhân các nước khác» ***.

Quan niệm của C. Mác về sự bần cùng hóa của giai cấp công nhân dưới chế độ tư bản chủ nghĩa hoàn toàn không loại trừ việc mở rộng phạm vi tiêu dùng của công nhân. C. Mác đã nhận xét rằng việc cải thiện tình cảnh sinh sống của công nhân «không hề làm thay đổi *bản*

---

họ vẫn tương đối nghèo như trước. Nếu mức cùng cực của sự nghèo khổ không giảm bớt, thì tức là nó đã tăng lên vì mức cùng cực của sự giàu có đã tăng lên» (*C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 666).

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 26, ph. III, tr. 364.

** Như trên, t. 23, tr. 660.

*** Như trên, t. 26, ph. II, tr. 7.

chất và *quy luật giá trị thặng dư tương đối*, không chút nào thay đổi tình hình sau đây: do năng suất lao động tăng lên mà một bộ phận ngày càng lớn của ngày lao động bị tư bản chiếm đoạt. Từ đó thấy rõ điều nhảm nhí của những mưu đồ muốn bác bỏ quy luật đó bằng cách tập hợp những số liệu thống kê để chứng minh rằng dường như tình cảnh vật chất của người công nhân ở chỗ này hay ở chỗ khác, về mặt này hay mặt kia đã được cải thiện do sự phát triển của sức sản xuất của lao động»*.

Như vậy, các quan điểm của C. Mác hoàn toàn khác với công thức nghèo nàn nói rằng tình cảnh của người công nhân dưới chế độ tư bản chủ nghĩa không ngừng tự động xấu đi mà các nhà phê bình cải lương và tư sản gán cho C. Mác. Ý nghĩa thực sự của quan niệm của C. Mác là trong xã hội tư sản, «người công nhân bao giờ cũng chỉ làm việc để mình có cái mà tiêu dùng; chỉ có sự khác nhau giữa đại lượng chi phí lớn hơn hay nhỏ hơn cho sự tiêu dùng của anh ta». C. Mác nói rằng «người công nhân chính cống theo định nghĩa là người bần cùng», ông nói về «sự nghèo nàn tuyệt đối của công nhân», đồng thời C. Mác nhấn mạnh rằng khái niệm đó «không có ý nghĩa nào khác ngoài ý nghĩa là sức lao động của anh ta là một hàng hóa duy nhất mà người công nhân có để bán»**.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vốn có xu hướng khách quan là bần cùng hóa giai cấp công nhân, bóc lột quá mức giai cấp công nhân. Xu hướng đó biểu hiện trong quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa đã được C. Mác trình bày trong tập I bộ «Tư bản». Cần lưu ý rằng, tuy C. Mác gọi quy luật đó là «tuyệt đối», và sau đó ông nhận xét rằng «cũng như bất cứ quy luật nào khác, tác động của quy luật này cũng bị vô vàn tình huống làm cho biến đổi đi». Một trong những tình huống đó, không còn nghi ngờ gì nữa, là sự phản kháng của giai cấp công nhân, vì «cùng với tích lũy tư bản, cuộc đấu tranh giai cấp cũng phát triển theo, và vì vậy sự giác ngộ của công nhân cũng phát triển»***. Chỉ có sự phản kháng có tổ chức của công nhân mới có khả năng ngăn cản thực hiện những đòi hỏi vô độ của tư bản. Không thể nào ngăn cản những đòi hỏi đó «bằng những cố gắng rời rạc của công nhân», ở đây cần phải có sự phản kháng của toàn thể giai

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 47, tr. 279.
** Như trên, tr. 126, 38.
*** Như trên, t. 23, tr. 658 - 660, 668.

cấp công nhân. C. Mác nhấn mạnh rằng «công nhân tự mình không đủ sức — nếu họ không lấy tư cách giai cấp mà tác động đến nhà nước và thông qua nhà nước mà tác động đến tư bản — bứt ra khỏi nanh vuốt hung ác của tư bản, ngay cả thời gian rỗi rãi cần thiết cho sự sinh tồn về thể chất của họ»*.

Trong lý luận lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất do C. Mác xây dựng, C. Mác cũng đã luận chứng về mặt kinh tế sự thống nhất lợi ích của công nhân trong cuộc đấu tranh của họ với bọn tư bản. Từ lý luận đó rút ra một điều là, tuy có cạnh tranh với nhau, nhưng bọn tư bản thống nhất với nhau trong việc bóc lột giai cấp công nhân. Điều duy nhất phải chọn là đoàn kết công nhân không chỉ trong phạm vi quốc gia, mà cả trên phạm vi quốc tế. Như vậy, khẩu hiệu «Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!» nêu trong «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» đã được luận chứng về mặt kinh tế.

Khi tổng kết việc phân tích xu hướng lịch sử của tích lũy tư bản, C. Mác đã nhận định khái quát về sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà nét tiêu biểu là sự chuyển biến từ cưỡng bức siêu kinh tế sang lao động làm thuê «tự do», từ sự lệ thuộc hình thức của lao động vào tư bản sang sự lệ thuộc thực tế. Tổ chức quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển bẻ gẫy mọi sự phản kháng; việc thường xuyên tạo ra nhân khẩu thừa tương đối đã kìm hãm cung cầu về lao động, và do đó cả tiền công trong những giới hạn phù hợp với nhu cầu tăng lên của tư bản; sức mạnh mù quáng của các quan hệ kinh tế củng cố quyền thống trị của nhà tư bản đối với công nhân. «Thật ra, sự cưỡng bức siêu kinh tế, trực tiếp cũng vẫn còn được áp dụng, nhưng chỉ là ngoại lệ. Trong tiến trình bình thường của sự vật có thể bỏ mặc công nhân cho «những quy luật tự nhiên của sản xuất», tức là cho sự lệ thuộc vào tư bản, một sự lệ thuộc do chính những điều kiện nền sản xuất tạo ra, bảo đảm và duy trì vĩnh viễn». C. Mác chỉ rõ vai trò phản động của kiến trúc thượng tầng tư sản, đặc biệt là luật pháp tư sản về lao động làm thuê, luật pháp ấy bao giờ cũng chú ý đến việc bóc lột người công nhân và thường xuyên đối địch với họ. «...Chỉ vạn bất đắc dĩ và do sức ép của quần chúng, — C. Mác nhấn mạnh, — nên nghị viện Anh mới chịu từ bỏ những đạo luật chống bãi công và chống các hội công liên sau khi chính nghị viện đó trong suốt năm trăm năm, với một sự ích kỷ vô sỉ đã giữ địa vị một tổ chức công liên

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 47, tr. 585.

của các nhà tư bản nhằm chống lại công nhân». Đồng thời, C. Mác chú ý đến hành động của giai cấp tư sản Pháp trong thời kỳ cách mạng tư sản, bằng đạo luật ngày 14 tháng Sáu năm 1791 nó đã tước bỏ của công nhân quyền lập hội mà giai cấp đó đã giành được. Thậm chí cả chính phủ của chế độ chuyên chế Gia-cô-banh cũng không bãi bỏ đạo luật phản động ấy mà C. Mác nhận xét là «cuộc chính biến tư sản», là «đạo luật dùng các biện pháp của nhà nước và của cảnh sát, để khuôn sự cạnh tranh giữa tư bản và lao động vào trong những giới hạn dễ chịu đối với tư bản...»*

Đó là xu hướng phản động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và của kiến trúc thượng tầng bắt nguồn từ hình thức xã hội đối kháng của phương thức sản xuất đó. C. Mác cũng trình bày một xu hướng khác, xu hướng tiến bộ, do các quy luật phát triển khách quan của nền sản xuất lớn, của sự tích tụ và tập trung sản xuất quyết định, cái xu hướng khiến cần và có thể thay chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa cộng sản: «...hình thức hiệp tác của quá trình lao động phát triển trên một quy mô ngày càng lớn, việc áp dụng khoa học vào kỹ thuật một cách có ý thức, việc khai thác ruộng đất một cách có kế hoạch, việc biến các tư liệu lao động thành những tư liệu lao động chỉ có thể sử dụng chung, sự tiết kiệm tất cả mọi tư liệu sản xuất bằng cách ứng dụng chúng với tính cách là tư liệu sản xuất của lao động xã hội kết hợp, việc thu hút tất cả các dân tộc vào mạng lưới thị trường thế giới, và đồng thời tính chất quốc tế của chế độ tư bản ngày càng phát triển». Sự bóc lột tư bản chủ nghĩa tăng lên, nhưng đồng thời cũng phát triển «sức phản kháng của giai cấp công nhân — giai cấp đang không ngừng đông đúc thêm và ngày càng được chính ngay cơ chế của bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa rèn luyện, thống nhất và tổ chức lại». Và cuối cùng, kết luận dứt khoát về tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa: «Sự lũng đoạn của tư bản trở thành một trở ngại đối với cái phương thức sản xuất đã lớn lên cùng với sự lũng đoạn đó và nhờ sự lũng đoạn đó. Sự tập trung tư liệu sản xuất và sự xã hội hóa lao động đã đi đến chỗ khiến sự tập trung và sự xã hội hóa đó không còn có thể nằm vừa trong cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng được nữa. Cái vỏ này phải vỡ tung ra. Chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đã đến giờ tận số. Đến lượt những kẻ đi tước đoạt lại bị tước đoạt». Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa «biến chế

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 747, 751, 752.

độ tư hữu tư bản chủ nghĩa thực tế đã dựa trên quá trình sản xuất xã hội, thành chế độ sở hữu xã hội»; cuộc cách mạng ấy «lập lại... chế độ sở hữu cá nhân trên cơ sở những thành tựu của thời đại tư bản chủ nghĩa: trên cơ sở sự hiệp tác và sự chiếm hữu công cộng ruộng đất và những tư liệu sản xuất do chính lao động làm ra»*.

*
* *

Tiêu chuẩn cơ bản được C. Mác tuân theo một cách bất di bất dịch trong công tác khoa học của mình và được ông trình bày một cách đơn giản là: lợi ích của cách mạng vô sản, lợi ích của giai cấp vô sản. C. Mác trước hết là một nhà cách mạng, chứ không phải là một nhà khoa học xa rời thực tế, và công tác lý luận của ông do sự phát triển của quá trình cách mạng thế giới trực tiếp quyết định. C. Mác trước sau như một coi việc viết bộ «Tư bản» là trách nhiệm chủ yếu của mình đối với đảng, có ý nghĩa cấp thiết nhất đối với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân**. «Tuy tôi dành nhiều thời gian cho công tác chuẩn bị Đại hội Giơ-ne-vơ, — C. Mác viết năm 1866, — nhưng tôi không thể đến dự được, vả lại tôi không muốn, bởi vì không thể ngừng làm công việc của tôi lâu ngày được. Công việc ấy của tôi sẽ mang lại một điều mà tôi cho là quan trọng hơn nhiều đối với giai cấp công nhân, hơn tất cả những gì tôi có thể đích thân làm ở bất cứ đại hội nào»***.

Đồng thời, ông đã bỏ không ít công sức để làm cho các đại biểu tiên tiến của giai cấp công nhân nhận thức được sự cần thiết phải độc lập nghiên cứu và nắm vững lý luận kinh tế. Năm 1851, khi kể lại cho I. Vai-đê-mai-ơ về công việc rất to lớn và căng thẳng trong lĩnh vực kinh tế chính trị học mà ông đã tiến hành trong thời gian đó, C. Mác đã nói một cách chế giễu rằng «đối với những «người ngây ngô» dân chủ mà sự cảm hứng «từ trên tới», thì những cố gắng ấy dĩ nhiên là không cần thiết. Đối với những người may mắn ấy cần gì phải hành hạ mình bằng việc nghiên cứu tài liệu kinh tế và tài liệu lịch sử? Bởi vì tất cả những điều đó *hết sức đơn giản* như Vin-lích đáng mến đã từng nói với tôi»****.

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 23, tr. 772 - 773.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 29, tr. 462; t. 30, tr. 465; t. 31, tr. 453, v.v..

*** Như trên, t. 31, tr. 437.

**** Như trên, t. 27, tr. 489.

41-759

Khi tác phẩm «Góp phần phê phán kinh tế chính trị học» của C. Mác được xuất bản, ông đã cay đắng báo cho Ph. Ăng-ghen: V. Liếp-nếch «đã tuyên bố với Bi-xcam rằng «chưa từng có một cuốn sách nào làm ông ta *thất vọng* như vậy», còn chính Bi-xcam lại nói với tôi rằng ông ta không hiểu «tất cả những điều đó có ăn thua gì không». Bực thay cho C. Mác, Ph. Ăng-ghen đã trả lời bạn bằng một bức thư đầy phẫn nộ*. Sau đó, C. Mác đã nhiều lần phải chịu những lời chỉ trích là những công trình nghiên cứu về kinh tế của ông «không hợp thời»**. Công việc của C. Mác nhằm xây dựng học thuyết kinh tế, trong suốt một thời gian dài không được người ta hiểu nổi; điều đó có lẽ phản ánh — ngoài những khó khăn khách quan gắn liền với việc lĩnh hội học thuyết đó — thái độ tiêu cực đã từng có hay may lắm cũng là thái độ hoài nghi đối với một học thuyết kinh tế trừu tượng, coi là một sự bịa đặt kinh viện, không có ý nghĩa thực tiễn cấp thiết. Trong thư gửi Ph. Ăng-ghen ngày 16 tháng Năm năm 1868, C. Mác đã chỉ ra một trong những nguyên nhân của sự không hiểu đó, ông nhận xét rằng «điều đáng chú ý về mặt thực tiễn và điều cần thiết về mặt lý luận trong kinh tế chính trị học... khác nhau rất xa»***. Sự phân tích tỉ mỉ «tế bào kinh tế» của xã hội tư sản do Mác tiến hành có thể là một sự triết lý suông xung quanh những điều vụn vặt. Song đối với học thuyết giá trị thặng dư, và do đó, cả đối với lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học, thì những «điều vụn vặt» ấy có một ý nghĩa căn bản. Không phải ngẫu nhiên mà Ph. Ăng-ghen đã nhận định học thuyết kinh tế của C. Mác là *pháo đài* của đảng vô sản****.

Tuyên bố lợi ích của giai cấp vô sản là tiêu chuẩn các công trình nghiên cứu của C. Mác không hề mâu thuẫn với tính chất khoa học chân chính của các công trình nghiên cứu đó. Trái lại, chính việc theo đúng tiêu chuẩn ấy làm cho học thuyết của C. Mác có hiệu quả phi thường, làm cho nó đóng vai trò to lớn trong việc thay đổi thực tại. Ph. Ăng-ghen đã trình bày một cách tuyệt vời đặc điểm đó của chủ nghĩa Mác. «Nếu nói về «con người khoa học», khoa học kinh tế, — Ph. Ăng-ghen viết, — thì con người đó không cần thiết phải có lý tưởng, con người đó sẽ làm ra những kết quả khoa học, nhưng khi

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 29, tr. 375 - 378.

** Như trên, t. 30, tr. 273.

*** Như trên, t. 32, tr. 75.

**** Xem như trên, t. 35, tr. 238 - 239 (do chúng tôi viết ngả. — *TG*.).

người đó hơn nữa còn là người của đảng, thì con người đó còn phải đấu tranh để những kết quả đó được vận dụng trong thực tiễn»*.

Lẽ dĩ nhiên, sự kiểm nghiệm có tính chất quyết định đối với học thuyết mác-xít chỉ có thể là và chỉ là cuộc cách mạng vô sản, cuộc cách mạng đã đánh dấu sự khởi đầu của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản và đã chứng minh rằng quá trình cách mạng thế giới đang được thực hiện «theo Mác». Nhưng còn có những phương thức kiểm tra khác tính chân thực của học thuyết kinh tế của C. Mác, đặc biệt là những phương thức có liên quan đến cuộc đấu tranh kinh tế hàng ngày của giai cấp công nhân chống giai cấp các nhà tư bản. Vì rằng cái mà C. Mác đã sáng tạo ra trong lĩnh vực lý luận kinh tế không phải cái gì khác mà là kinh tế chính trị học của giai cấp công nhân. Chính vì vậy, khi xây dựng học thuyết kinh tế của mình, đồng thời C. Mác bao giờ cũng muốn trình bày những nguyên lý cơ bản trong chính sách kinh tế của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh của họ với các nhà tư bản và nhà nước tư bản chủ nghĩa.

Do trung thành với tiêu chuẩn đó C. Mác đã xây dựng được một học thuyết kinh tế từ đó đã trở thành kim chỉ nam đáng tin cậy cho hành động, đã chỉ ra phương pháp, đã chỉ ra những điểm xuất phát để nghiên cứu các quá trình phát triển kinh tế-xã hội và chính trị, để vạch ra chiến lược và sách lược đấu tranh của giai cấp công nhân. Lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học vừa phát triển vừa không ngừng thâm nhập vào công nhân. Trong những năm đầu sau khi cuộc cách mạng châu Âu những năm 1848-1849 thất bại, chủ nghĩa Mác chưa có điều kiện để được truyền bá trên quy mô rộng lớn: chỉ thấy sự lớn mạnh không ngừng của đội ngũ những người cách mạng vô sản, việc đoàn kết một số người theo chủ nghĩa cộng sản khoa học xung quanh các hội viên cũ của Đồng minh những người cộng sản ở các nước khác nhau (E. Giôn-xơ và một số những người tham gia phong trào Hiến chương ở Anh, I. Vai-đê-mai-ơ và Ph. A. Doóc-ghê ở Mỹ, V. Liếp-nếch, P. Stum-phơ ở Đức, I. Ph. Bếch-cơ ở Thụy Sĩ).

Những tác phẩm quan trọng nhất của C. Mác và Ph. Ăng-ghen lúc đó chỉ được một số ít người cùng chí hướng biết đến, chủ yếu là ngay ở nước Đức và trong số những công nhân di cư là người Đức. Trong thời kỳ này, các bài chính luận của các nhà sáng lập chủ nghĩa

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 36, tr. 170.

Mác đăng trên báo chí dân chủ và công nhân Mỹ, Anh, và Đức đã có ý nghĩa đặc biệt đối với việc tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản khoa học.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen tuy dồn sức vào việc nghiên cứu lý luận để xây dựng học thuyết của mình, song đã chú ý tất cả các vấn đề liên quan đến cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản. Hai ông đã tiếp xúc trực tiếp với các nhà hoạt động của phong trào công nhân và phong trào dân chủ của rất nhiều nước, trao đổi thư từ với nhiều bạn chiến đấu, đã giúp đỡ họ về tinh thần và vật chất trong những điều kiện khó khăn khi ở nước ngoài. Trong những năm thế lực phản động hoành hành, việc hai ông không ngừng chăm lo đoàn kết những người cách mạng vô sản dựa trên một lý luận khoa học đã chuẩn bị cơ sở cho việc thành lập Quốc tế I*.

---

* Xem chi tiết ở: *L. I. Gôn-man.* Từ Đồng minh những người cộng sản đến Quốc tế I. Hoạt động của C. Mác trong những năm 1852 - 1864, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1970.

Chương thứ chín

CAO TRÀO MỚI CỦA CÔNG NHÂN VÀ VIỆC THÀNH LẬP QUỐC TẾ I. CUỘC ĐẤU TRANH CỦA C. MÁC VÀ PH. ĂNG-GHEN ĐỂ KHẲNG ĐỊNH CÁC NGUYÊN TẮC CỦA CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ VÔ SẢN

1

Sự thất bại của các cuộc cách mạng tư sản giữa thế kỷ XIX đã dẫn đến sự thống trị của các thế lực phản động ở đa số các nước của lục địa châu Âu. Trong khi đó, hệ thống tư bản chủ nghĩa vẫn tiếp tục phát triển theo chiều hướng đi lên, tỏ rõ những khả năng phát triển lực lượng sản xuất chưa tận dụng hết. Hệ thống đó đang giáng cho các thành phần cổ hủ những đòn quyết định trong lĩnh vực kinh tế. Nhưng giai cấp tư sản luôn luôn liên kết với những kẻ thù trước đây — với tầng lớp quý tộc nửa phong kiến, với bọn quan liêu của chế độ quân chủ chuyên chế và giới quân phiệt chống lại những đồng minh cũ là quần chúng nhân dân.

Thực tế những năm 50 - đầu những năm 60 đã xác nhận một cách đặc biệt rõ ràng rằng đây không phải là một sự liên minh tạm thời, vì rằng đang diễn ra sự xâm nhập vào nhau của các cơ cấu kinh tế, các thể chế chính trị, các hệ tư tưởng đối kháng trước đây. Nỗi khiếp sợ của giai cấp tư sản trước phương thức dân chủ, «bình dân» của việc phá hủy những tàn tích của các quan hệ phong kiến lớn đến mức để không cho phép quần chúng nhân dân bước lên sân khấu chính trị, nó sẵn sàng hy sinh một phần lợi ích của nó.

Cũng như trước đây, sự phát triển kinh tế trong thời kỳ được xem xét diễn ra dưới những hình thức làm cho nhân dân lao động thêm khó khăn và tổn hại.

Cơ sở giai cấp mới của thế lực phản động biểu hiện rõ ràng hơn cả ở việc thiết lập các chế độ kiểu Bô-na-pác. Sau cuộc chính biến ngày 2 tháng Chạp năm 1851 ở Pháp, kế đó ít lâu cái gọi là Đế chế thứ hai đã được tuyên bố thành lập, và sau khi thiết lập chế độ toàn quyền của Bi-xmác ở Phổ (và sau đó là Đế chế Đức), những người cùng thời đã thốt lên không ít lời vạch trần gay gắt tính chất phản động, chống nhân dân của những chế độ ấy. Thế nhưng chỉ có C. Mác và Ph. Ăng-ghen là đã xác định được bản chất của hiện tượng đó, bản chất giai cấp của nó, coi đó không chỉ là sự phục hồi các chế độ cũ

của thế lực phản động, tức «nền chuyên chế bá vương» (cách nói ưa thích của báo chí cấp tiến Pháp), mà còn có một nội dung mới gắn với những đặc điểm lịch sử của sự phát triển của giai cấp tư sản với tư cách là một giai cấp.

Ngay trong tác phẩm «Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác», C. Mác đã vạch trần tính chất vô căn cứ của luận điểm về tính chất siêu giai cấp của chủ nghĩa Bô-na-pác. Ông đã chứng minh rằng, chính cái lô-gích phát triển của đấu tranh giai cấp đã dẫn giai cấp tư sản đến chỗ từ bỏ hình thức «thuần túy», trực tiếp của sự thống trị của nó là nền cộng hòa tư sản, rằng chủ nghĩa Bô-na-pác là chế độ chuyên chính của bộ phận phản cách mạng nhất của giai cấp đó, chung quy phục vụ lợi ích của toàn bộ giai cấp tư sản. C. Mác cũng đã làm sáng tỏ những đặc điểm của hình thức thống trị ấy — làm sáng tỏ tính độc lập nhất định của chính quyền nhà nước một phần dựa vào chính sách lựa chiều giữa các giai cấp, vạch rõ chính sách mị dân thô bạo, che đậy việc bảo vệ lợi ích của tầng lớp bên trên bóc lột, quyền lực vô hạn của giới quân phiệt, sự lan tràn quái gở của bọn quan liêu, thịnh hành nạn tham nhũng, chủ nghĩa sô-vanh cực đoan. Việc phê phán chủ nghĩa Bô-na-pác đã được bổ sung một cách đáng kể trong một loạt bài tiếp theo của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, đặc biệt là trong các tác phẩm của Ph. Ăng-ghen «Vấn đề chiến tranh ở Phổ và Đảng công nhân Đức»* và «Về vấn đề nhà ở»** đã vạch rõ các đặc điểm của hình thức Phổ của chủ nghĩa Bô-na-pác. Đồng thời C. Mác đã vạch ra những yếu tố của chủ nghĩa Bô-na-pác trong chính sách của Pan-méc-xtơn (đặc biệt là chính sách đối ngoại). Nói một cách khác, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã coi xu hướng đi theo chủ nghĩa Bô-na-pác, nếu không phải là phổ biến, thì dù sao đó cũng là hiện tượng tiêu biểu trong những năm ấy.

Tình trạng đình trệ về chính trị - xã hội gắn liền với thắng lợi của thế lực phản động không phải là và không thể là tuyệt đối. Khi phát triển, chủ nghĩa tư bản với tư cách là hệ thống các quan hệ sản xuất, đòi hỏi một cách bức thiết phải có những thay đổi nhất định trong các cơ cấu kiến trúc thượng tầng. Những thay đổi đó đã được thực hiện theo cách khác nhau: trong một số trường hợp thì thay đổi «từ

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 71 và những trang tiếp.

** Như trên, t. 18, tr. 254 và những trang tiếp.

trên xuống» bằng các cuộc cải cách và chiến tranh giữa các triều đại do các giai cấp thống trị thực hiện, trong những trường hợp khác thì chủ yếu là ở ngoại vi, nhờ các cuộc cách mạng dân chủ - tư sản.

Những sự kiện quan trọng trong những năm đó là cuộc cải cách năm 1861 ở nước Nga đã mở đầu việc giải phóng nông dân khỏi sự phụ thuộc nông nô, và cuộc Nội chiến ở Mỹ (những năm 1861 - 1865), trong quá trình cuộc chiến tranh đó đã thủ tiêu tình trạng nô lệ của người da đen. Nhưng nội dung cơ bản của quá trình lịch sử trong những năm 50 - 60, đặc biệt ở châu Âu, là các phong trào giải phóng dân tộc*. Chính trong lĩnh vực đó, giai cấp tư sản (các tầng lớp thấp nhất, đông nhất của nó) giữ được tinh thần cách mạng của mình lâu hơn cả. Do phản ánh một cách khách quan những nhu cầu nóng hổi của sự phát triển xã hội mà phong trào thống nhất nước Đức và nước I-ta-li-a, cũng như cuộc đấu tranh giải phóng ở Ba Lan và Ai-len đã trở thành trung tâm của đời sống tư tưởng, chính trị của lục địa châu Âu.

NHỮNG TIỀN ĐỀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN

Phong trào công nhân và phong trào dân chủ - cách mạng ở châu Âu lại lên cao từ cuối những năm 50, đó là giai đoạn phát triển quan trọng của tính tích cực về mặt xã hội của giai cấp vô sản. Chính từ thời gian đó, giai cấp vô sản đóng vai trò giai cấp cách mạng trên phạm vi quốc tế và là lực lượng cách mạng quốc tế. Thực tại phức tạp và đầy mâu thuẫn trong những năm đó đã để lại dấu ấn sâu sắc trong các nguyện vọng chính trị và xã hội của các đội ngũ khác nhau của giai cấp công nhân. Do có những mối quan hệ chặt chẽ nhất với các tập đoàn xã hội muôn màu muôn vẻ mà nó xuất thân, giai cấp công nhân đã phản ánh những nhu cầu, quan điểm, lợi ích của các tập đoàn đó dưới hình thức trực tiếp hoặc đã được biến đổi đi. Việc cảm thấy tính đồng nhất ấy tuy có ý nghĩa rất tích cực, nhưng chỉ là điểm xuất phát để giai cấp vô sản tiến đến chỗ nhận thức được vai trò đặc biệt, vai trò lãnh đạo của mình trong cuộc đấu tranh chung của những người lao động chống lại áp bức, xây dựng lên một chế độ mới, chế độ xã hội chủ nghĩa không có giai cấp bóc lột. Con đường dẫn tới chỗ đó

---

* Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 172.

trải qua việc những người vô sản ý thức được mình là một giai cấp, ý thức được lợi ích đặc thù của mình. Đối với phong trào công nhân nói chung, cũng như đối với mỗi người công nhân, con đường ấy có nghĩa là khắc phục những quan điểm không tưởng tiểu tư sản đã được truyền bá một cách rộng rãi, đó là những quan điểm vốn có của các phe phái xã hội chủ nghĩa thời bấy giờ, và khắc phục chủ nghĩa công liên hẹp hòi kiểu phường hội. Tạo được điều kiện làm xuất hiện thế giới quan vô sản khoa học, phong trào công nhân không thể tiến xa hơn nếu quần chúng công nhân đang đấu tranh không nắm được học thuyết mác-xít, nếu không kết hợp với chủ nghĩa Mác. Sự tích lũy kinh nghiệm thực tiễn đã chuẩn bị cho công nhân tiếp thu chủ nghĩa Mác, giúp họ hiểu rõ địa vị đặc biệt của mình trong xã hội, vị trí của mình trong sự phát triển xã hội.

Ngay giữa những năm 50 đã thấy có những dấu hiệu cho thấy sự lãnh đạm, — tạm thời lan tràn trong công nhân do sự thất bại của các cuộc cách mạng châu Âu những năm 1848 — 1849, — đang nhường chỗ cho cao trào hoạt động chính trị và xã hội của giai cấp công nhân.

Sự phản bội không chỉ của giai cấp tư sản tự do, mà cả của giai cấp tư sản cấp tiến đã làm cho công nhân tạm thời chán ngán chủ nghĩa cộng hòa. Sự phản bội ấy không thể lấn át những xu hướng dân chủ chung vốn có của phong trào công nhân. Thậm chí ở Pháp, nơi có sự thất vọng mạnh nhất, nhưng trong giai cấp công nhân vẫn giữ được sức hấp dẫn của khái niệm nền cộng hòa đã có lâu đời. Cũng như ở Tây Ban Nha và ở I-ta-li-a, những tư tưởng cộng hòa ở Pháp — thường là dưới hình thức khẩu hiệu cộng hòa «xã hội» hay cộng hòa «đỏ» — đã kết hợp với những yêu sách rất phổ biến đòi có luật pháp thực sự, đòi tự quản, liên hiệp các hiệp hội tự do.

Thất vọng về khả năng thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu của nhân dân lao động trong khuôn khổ chế độ chính trị hiện hành là lâu dài hơn, nỗi thất vọng này đã đẻ ra kết luận sai lầm nói rằng cần phải hoàn toàn từ bỏ chính trị, theo đúng nghĩa của nó.

Các trào lưu tư tưởng - chính trị trong giới vô sản, cũng như trong những tầng lớp khác đã có ảnh hưởng to lớn đến sự hình thành quan điểm của các tập đoàn khác nhau trong giai cấp công nhân. Thí dụ, sự hoạt động của các hội và các tổ chức dân chủ - cách mạng tư sản tả khuynh đã có ý nghĩa không nhỏ đối với việc làm cho công nhân ý thức được tầm quan trọng bậc nhất của việc thống nhất lực lượng của mình trên phạm vi quốc tế để chống thế lực phản động ở toàn

châu Âu. Tuy các mục tiêu cụ thể rất hạn chế, quan điểm tư tưởng rất hẹp hòi (chủ nghĩa dân tộc, việc tuyên truyền hòa bình giai cấp trong dân tộc «nước mình», việc đem vấn đề dân tộc đối lập với vấn đề xã hội), nhưng ảnh hưởng của các quan điểm của những hội và tổ chức ấy đến giai cấp công nhân và phong trào công nhân không chỉ là ảnh hưởng tiêu cực.

Nhân đây, trước hết cần nhắc đến các quan điểm và hoạt động thực tiễn của Giu-dép-pê Mát-di-ni. Đấu tranh đòi thành lập nhà nước dân tộc thống nhất ở I-ta-li-a, Mát-di-ni đã kiên quyết chủ trương giải quyết vấn đề đó bằng cách mạng. Ông coi quần chúng nhân dân là lực lượng cơ bản của sự nghiệp thống nhất đất nước. Đồng thời, ông xem thường những mâu thuẫn giai cấp đương tồn tại và đang ngày càng trầm trọng. Ông quan niệm có thể giải quyết các cuộc xung đột xã hội bằng cách tổ chức sự hợp tác giữa các giai cấp, nhờ việc phổ cập rộng rãi sự nghiệp giáo dục. Mát-di-ni coi những người «có học vấn» là người tiêu biểu cho sự tiến bộ xã hội. Mục đích của các tổ chức Mát-di-ni không chỉ là lôi cuốn công nhân vào cuộc đấu tranh dân chủ để giải quyết vấn đề dân tộc, mà còn ngăn cản để họ khỏi nêu ra «những yêu sách vụ lợi» (chính bản thân Mát-di-ni đã nhiều lần phát biểu chống các học thuyết xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa). Nhưng, trong một giai đoạn nhất định, các cuộc đấu tranh cách mạng tích cực do những người theo Mát-di-ni tổ chức đã trở thành nhân tố quan trọng làm xói mòn thái độ thờ ơ đối với chính trị trong công nhân, phát triển những nguyện vọng dân chủ chung của họ. Phong trào Ga-ri-ban-đi cũng đã đóng vai trò tương tự như vậy.

Mặc dù tình hình ở các nước riêng biệt có nhiều hình nhiều vẻ, nhưng về nhiều mặt, chế độ dân chủ châu Âu (cũng như cả thế lực phản động châu Âu) cảm thấy mình là một chỉnh thể thống nhất. Ngay cả những nhiệm vụ đấu tranh chống những phong trào có tính chất cục bộ của thế lực phản động cũng thường có tính chất toàn châu Âu. Công nhân đã tham gia một cách tích cực vào các phong trào dân chủ. Điều đó đã từng bước dẫn họ đến chỗ suy nghĩ về khả năng đoàn kết công nhân trên trạm vi quốc tế.

Đồng thời, tác động của hệ tư tưởng dân chủ - tư sản và hệ tư tưởng cấp tiến đến giai cấp vô sản đã cản trở họ nhận thức lợi ích đặc thù, lợi ích giai cấp của mình. Ý nghĩa của nhân tố tiêu cực ấy ngày càng tăng trong quá trình các phong trào dân chủ - tư sản, phong trào giải phóng dân tộc ở Tây Âu hết dần nội dung cách mạng. Trong

quá trình thống nhất của Đức và I-ta-li-a, cùng với sự phát triển tính độc lập giai cấp của giai cấp vô sản, những mặt tích cực của các phong trào ấy bắt đầu lùi xuống hàng thứ yếu. Điều đó biểu hiện đặc biệt rõ trong sự tiến triển của chủ nghĩa Mát-di-ni, từ giữa những năm 60, chủ nghĩa đó thành chướng ngại trên con đường phát triển của phong trào công nhân.

Chủ nghĩa Pru-đông đã có ảnh hưởng hai mặt đến sự hình thành ý thức của những người vô sản, lúc đó chủ nghĩa Pru-đông có ảnh hưởng khá lớn trong giới công nhân, chủ yếu là ở các nước Rô-manh.

Thực tế những năm 50 - 60 đã xác nhận một trong những bài học cơ bản của cuộc Cách mạng những năm 1848 - 1849 là: các đại biểu của chủ nghĩa xã hội không tưởng không thể bảo vệ được lợi ích của nhân dân lao động và không có khả năng cắt nghĩa các quá trình xã hội, đặc biệt là ý nghĩa ngày càng tăng của các mâu thuẫn kinh tế. Việc công nhân Pháp chán ngán Lu-i Blăng, sự suy sụp mạnh mẽ ảnh hưởng của nhiều khuynh hướng có tính chất bè phái tiểu tư sản của tư tưởng xã hội chủ nghĩa ở các nước châu Âu (trong khi những điều kiện để giai cấp công nhân chuyển sang lập trường chủ nghĩa cộng sản khoa học chưa chín muồi) đã tạo ra mảnh đất cho việc truyền bá rộng rãi các quan điểm của Pru-đông, đó là điều mà trước cuộc Cách mạng năm 1848 chưa có được.

Ngay trong thời kỳ cách mạng, các quan điểm của ông ta chưa được thực tiễn kiểm nghiệm. Điều đó chỉ xảy ra sau này, vào năm 1871. Trong những năm phản cách mạng, thái độ của Pru-đông đã gây được thiện cảm của công nhân, Nguyện vọng của ông ta muốn luận chứng khoa học cho các quan điểm của mình cũng làm cho những người vô sản rất bằng lòng. Công nhân rất khó phân biệt khoa học chân chính với những lý luận giả khoa học. Chỉ có một số ít người nhận thức được rằng Pru-đông là một tài tử không có khả năng vượt quá trình độ có hạn của tư duy tiểu tư sản. Ở các nước Rô-manh, sự phê phán của C. Mác đối với hệ thống các quan điểm của Pru-đông trên thực tế không được người ta biết đến. Đồng thời, việc Pru-đông chú ý đến triết học và kinh tế chính trị học, tham vọng của ông ta muốn khám phá các quy luật của đời sống kinh tế và qua đó mà đưa ra một dự đoán «khoa học» về số phận sau này của xã hội tư sản đã đáp ứng lòng ham muốn hiểu biết của công nhân, ham muốn suy nghĩ một cách độc lập để hiểu những điều đang diễn ra.

Các quan điểm của Pru-đông đã được truyền bá ở những nước

mà cuộc cách mạng công nghiệp chưa hoàn thành và vẫn còn tồn tại nền sản xuất hàng hóa nhỏ, thủ công nghiệp, tiểu thương trên quy mô rộng lớn. Do không hiểu vai trò tiến bộ lịch sử của chủ nghĩa tư bản, nên Pru-đông và các môn đồ của ông ta đã chọn những hình thức kinh tế lỗi thời vĩnh viễn đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. «Không tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và cơ sở của nó, tức là nền sản xuất hàng hóa, nhưng *quét ra khỏi* cơ sở đó những điều lạm dụng, những cái bướu thừa, v.v.; không xóa bỏ sự trao đổi và giá trị trao đổi, mà trái lại, lại «xác lập» giá trị trao đổi, làm cho nó trở thành phổ biến, tuyệt đối, «*công bằng*», không bị biến động, không lâm vào khủng hoảng, không bị lạm dụng — đó là tư tưởng của Pru-đông»*. Tư tưởng đó phù hợp với nguyện vọng và quan điểm của một bộ phận nhân dân lao động đã được gắn bó với những hình thức kinh tế đã lỗi thời.

Sự phê phán đầy phẫn nộ, gay gắt của Pru-đông đối với đại tư bản, đặc biệt là đối với bọn tài phiệt, bọn đầu cơ chứng khoán, tầng lớp quý tộc và giáo hội Thiên chúa giáo đã lôi cuốn những người vô sản đến với chủ nghĩa Pru-đông. Ngoài ra, Pru-đông còn bênh vực luận điểm về lợi ích đặc thù của nhân dân lao động và thậm chí cả sự đối lập giữa lợi ích của họ với lợi ích của giai cấp tư sản. Việc ông ta kêu gọi công nhân tự tổ chức lại đã có ý nghĩa tích cực, mặc dù ông ta không tán thành các phương pháp đấu tranh thật sự vô sản, thậm chí ông ta bác cả bãi công. Pru-đông đã phủ nhận sự cần thiết phải làm cách mạng, đã tuyên truyền khả năng cải tạo xã hội dần từng bước. Đó là lập trường rất xa lạ với lợi ích căn bản của giai cấp công nhân, có hại đối với sự nghiệp của giai cấp vô sản. Nhưng, kinh nghiệm của cuộc cách mạng những năm 1848 - 1849 bị hiểu một cách sai lệch đã tạo ra hoàn cảnh thuận lợi cho việc truyền bá những quan điểm ấy.

Cách lý giải sai lầm kinh nghiệm đó cũng làm cho các quan điểm vô chính phủ của Pru-đông coi mọi nhà nước là nguồn gốc của các tai họa xã hội, thái độ thù địch với mọi hình thức của chế độ tập trung, việc tuyên truyền chủ nghĩa liên bang, phủ nhận đấu tranh chính trị trở nên có sức hấp dẫn đối với nhiều công nhân. Việc truyền bá những tư tưởng đó đã phản ánh — dưới hình thức xuyên tạc — quá trình khắc phục những ảo tưởng cộng hòa - tư sản trong công nhân và hình

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 24, tr. 167.

thành trong công nhân quan niệm về tính chất phản động, chống nhân dân của nhà nước tư sản.

Bản thân các quan điểm của Pru-đông hết sức mâu thuẫn. Có thể thấy ông ta bảo vệ chế độ tư hữu và chứng minh tính ưu việt và thậm chí tính tất yếu của chế độ sở hữu tập thể trong nền sản xuất lớn. Về mặt lý luận, ông ta phủ nhận vai trò của các tổ chức vô sản, đồng thời trên thực tế đã thừa nhận sự cần thiết phải có các tổ chức đó. Pru-đông đã bác bỏ nhà nước theo đúng nghĩa của nó và đồng thời chỉ phủ nhận sự cần thiết của quyền hành pháp của nhà nước mà thôi. Ở Pru-đông, chủ nghĩa cá nhân đã kết hợp với luận điểm cho rằng lợi ích cá nhân nhất thiết phải phục tùng lợi ích chung, kêu gọi hợp tác hóa lao động, v.v.. Trên một mức độ nhất định, tình hình đó cũng góp phần làm tăng ảnh hưởng của Pru-đông: đôi khi những người có các quan điểm khác nhau đã hướng về ông ta và dựa vào ông ta. Cả các nhà dân chủ - tư sản (Mát-di-ni, Ga-ri-ban-đi), cả những người cách mạng vô chính phủ (Ba-cu-nin và Ghi-ôm), cả những người xã hội chủ nghĩa không tưởng Tây Ban Nha (Ga-ri-đô và Pi-i - Mác-gan), cả những nhà cải cách tiểu tư sản thuộc các xu hướng khác nhau ở Bỉ và Thụy Sĩ đều chịu ảnh hưởng của Pru-đông.

Những hình thức với các biến dạng khác nhau của chủ nghĩa Pru-đông sở dĩ có tính chất đa dạng và tính hay thay đổi còn do những nguyên nhân khác quyết định. Trong quần chúng công nhân, các học thuyết của Pru-đông thường quyện với những quan niệm phản ánh kinh nghiệm hạn chế của các nhóm hay đội ngũ riêng biệt của phong trào công nhân. Trong quá trình truyền bá chủ nghĩa Pru-đông đã biểu lộ tính chất độc đáo của các điều kiện, truyền thống tư tưởng, v.v.. Vì thế trong mỗi trường hợp cụ thể đã sinh ra một mớ hổ lốn đặc thù các quan điểm.

Thí dụ, cùng với phái Pru-đông chủ trương giúp đỡ lẫn nhau «chính thống» — là phái đã quy toàn bộ học thuyết của Pru-đông thành thuyết tổ chức việc cho vay không lấy lãi, trao đổi dịch vụ và tương trợ — còn có những nhóm thừa nhận chủ nghĩa vô chính phủ của Pru-đông, nhưng đứng trên các quan điểm tập thể chủ nghĩa hoặc không tán thành thái độ tiêu cực của ông ta đối với các hội nghề nghiệp và các cuộc bãi công, v.v.. Phong trào công nhân càng phát triển thì xu hướng thừa nhận tính tất yếu của cuộc đấu tranh kinh tế, đoàn kết các lực lượng, ủng hộ các phong trào cách mạng (tức là xu hướng từ bỏ thái độ tiêu cực đối với đấu tranh chính trị, trong

đó có cả đấu tranh để giải quyết vấn đề dân tộc) ngày càng chiếm ưu thế. Tuy vậy các nhà hoạt động có quan điểm rất khác nhau của phong trào công nhân ở Pháp, Bỉ, Tây Ban Nha và các nước khác vẫn tự coi mình là môn đồ của Pru-đông.

Sự đánh giá chung về ảnh hưởng của chủ nghĩa Pru-đông đối với giai cấp công nhân trong thời kỳ này không thể phiến diện được. Nếu, do phủ nhận những khía cạnh dân chủ chung của phong trào công nhân, chủ nghĩa Pru-đông đã tạo điều kiện hạn chế phong trào đó trong khuôn khổ phe phái, thì trái lại, do nhấn mạnh tính đặc thù của lợi ích của giai cấp vô sản với tư cách là một tập đoàn xã hội đặc biệt, phái Pru-đông đã có tác dụng đối với việc hình thành sự giác ngộ của giai cấp đó.

Mặc dù có sự khác nhau, và đôi khi cả tính chất loại trừ lẫn nhau của những tư tưởng — lúc ấy ảnh hưởng đến giai cấp công nhân, — trong đời sống hiện thực, không chỉ cùng tồn tại với nhau, mà còn thâm nhập vào nhau, thậm chí kết hợp với nhau trong ý thức của một con người. Thí dụ, ở Pháp và một số nước khác, chủ yếu là các nước Rô-manh, là nơi chủ nghĩa Pru-đông được truyền bá rộng rãi nhất, cùng một người công nhân tự coi mình là môn đồ của Pru-đông và tán thành tín điều của ông ta, đồng thời với tư cách là một công dân đã tham gia vào đời sống chính trị, vào phong trào dân chủ, đồng tình với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, tìm cách thực hiện sự đồng tình đó trong thực tiễn.

Mâu thuẫn biện chứng giữa các nhiệm vụ dân chủ chung, có tính chất toàn quốc và những mục đích đặc thù của phong trào công nhân đã được C. Mác và Ph. Ăng-ghen giải quyết về mặt lý luận. Mặc dù những tư tưởng của chủ nghĩa Mác chưa được truyền bá rộng rãi, nhưng ý thức của giai cấp công nhân, dù dưới hình thức bị mê hoặc, cũng đã phát triển theo hướng đó: toàn bộ những điều kiện sinh sống và đấu tranh đã giáo dục chủ nghĩa dân chủ sâu sắc trong công nhân và đồng thời làm tăng thêm xu hướng vươn lên tinh thần tự chủ, tăng cường nguyện vọng ghi nhận và khẳng định vị trí của mình với tính cách là một lực lượng chính trị và xã hội.

Những nguyên nhân kinh tế là cơ sở của quá trình đó. Mặc dù có sự chênh lệch không tránh khỏi trong trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản ở các nước riêng biệt, nhưng trong những năm 50 - 60 đang hình thành thị trường tư bản chủ nghĩa thế giới. Nền kinh tế của các nước khác nhau đang biến thành một hệ thống thống nhất của nền

kinh tế tư bản chủ nghĩa liên quan với nhau và quy định lẫn nhau.

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp, tuy diễn ra không đồng thời, đã lan rộng ra đa số các nước lớn của thế giới lúc bấy giờ. Sự phát triển mạnh mẽ đó không chỉ có ở Anh và Pháp, mà cả ở Đức, Mỹ, I-ta-li-a và Tây Ban Nha nữa. Các ngành công nghiệp mới phát triển nhanh hơn cả. Máy móc được đổi mới, đường sắt được xây dựng nhanh chóng. Sự phát minh ra các phương pháp sản xuất thép Be-xme và Mác-tanh, việc sáng chế ra động cơ đốt trong, máy phát điện một chiều, v. v. đang làm thay đổi bản thân bộ mặt của công nghiệp.

Nếu ở Anh cuộc cách mạng công nghiệp hoàn thành vào những năm 40, thì ở Đức, Bỉ, Pháp mãi đến những năm 50 - 60 nó mới thu được những thắng lợi lớn hay thậm chí, như ở Mỹ vào những năm 60, mới bước vào giai đoạn hoàn thành. Áo - Hung, I-ta-li-a, Nga, v.v. ngày càng nhanh chóng đi vào cách mạng công nghiệp. Sự phát triển của các phương tiện giao thông vận tải đang từng bước gắn bó thế giới lại thành một khối. Sự phát hiện mỏ vàng ở Ca-li-phoóc-ni-a (năm 1848) và ở châu Úc (năm 1851) thúc đẩy thêm việc di dân. Do gây ra sự di chuyển dân cư, bắt đầu từ những cuộc di dân theo thời vụ trong phạm vi một nước đến những cuộc di dân trên quy mô thế giới, chủ nghĩa tư bản đang phá vỡ sự đóng kín của dân cư lao động ở địa phương và trong khuôn khổ dân tộc*.

Sự phá sản của nông dân và thợ thủ công tiếp tục diễn ra ở các nước khác nhau với những nhịp độ khác nhau.

Số dân thành thị tăng rất nhanh, được bổ sung thêm người từ nông thôn ra. Mặc dù công nghiệp phát triển mạnh mẽ, nhưng không phải tất cả họ đều kiếm được việc làm. Số lượng những người lang thang không nhà cửa và những người hành khất tăng lên khắp mọi nơi. Ở một số nước (I-ta-li-a, đặc biệt là ở miền Nam và Ai-len), sự bần cùng hóa có quy mô kinh khủng. Ở nước Pháp của Bô-na-pác, trong những năm đó có hàng triệu nông dân bị phá sản, chính phủ cố gắng giải quyết khó khăn bằng cách mở các công trường xây dựng của nhà nước. Những phương sách ấy không giải quyết được vấn đề, đã dẫn đến chỗ làm nảy sinh ra một tầng lớp xã hội đặc biệt — cái gọi là giai cấp vô sản Bô-na-pác, — một tầng lớp dân cư lạc hậu, vừa mang thể

---

* Năm 1853, C. Mác đã chỉ ra «một cuộc xuất dương lớn, chưa từng có» (*C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 9, tr. 101).

giới quan của bọn lưu manh, vừa có thái độ cực kỳ xu nịnh đối với chính phủ.

Thậm chí ở Anh — nước tư bản chủ nghĩa phồn vinh nhất lúc bấy giờ — vẫn còn rất đông người bần cùng, lên đến 1 triệu người. Song hiện tượng đó ở đây có một tính chất đặc biệt: cùng với những người mất gốc giai cấp, những kiều dân (đặc biệt là người Ai-len), một số khá lớn công nhân thất nghiệp trong số những công nhân lâu đời đã thường xuyên bổ sung vào khối người bần cùng (không phải chỉ trong những năm khủng hoảng mà thôi).

Sự phát triển của công nghiệp và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp tất nhiên làm tăng thêm số người vô sản. Ở châu Âu trong những năm 50 - 60, con số đó tăng lên gần gấp đôi. Đồng thời ở đây đạo quân công nhân công nghiệp tăng lên đặc biệt nhanh chóng và tỷ trọng của số công nhân ấy trong giai cấp vô sản ngày càng cao. Một điều quan trọng khác là tỷ lệ của tổng số công nhân làm thuê trong nhân khẩu có khả năng lao động tăng lên. Năm 1864, C. Mác đã nhận xét rằng một trong những nhân tố quan trọng nhất của thắng lợi là số lượng thì giai cấp công nhân đã có rồi.

Việc xây dựng lên những xí nghiệp lớn, trước hết là ở các ngành công nghiệp mới, đã tạo điều kiện cho việc tập trung và đoàn kết những người vô sản. Đồng thời, vì chính các ngành này là nơi bổ sung lực lượng lao động mới gồm những nông dân và thợ thủ công bị phá sản, nên ở nhiều nước, trừ nước Anh ra, giai cấp vô sản của các ngành đó lúc ấy chưa đứng vào hàng ngũ chiến sĩ tiên phong.

Quá trình xác lập nền sản xuất bằng máy móc, cũng như trước đây, vẫn còn tính chất mâu thuẫn. Sự cạnh tranh của hàng hóa giá rẻ của các nước tiên tiến, đặc biệt là hàng hóa nước Anh, một mặt, đã dẫn đến chỗ làm suy đồi nghề thủ công, và mặt khác, đã cản trở việc tạo nên một nền công nghiệp công xưởng hiện đại ở những nước phát triển kém hơn như I-ta-li-a, một số vùng của Tây Ban Nha, v. v.. Để cố đứng vững trong cuộc cạnh tranh, chủ xưởng của các nước đó đã ra sức tăng cường bóc lột người làm thuê dưới những hình thức ban đầu của nó: giảm tiền công, kéo dài ngày lao động. Nhìn chung, đang diễn ra quá trình xóa bỏ các hình thức sản xuất cũ, nhưng quá trình đó thường không loại trừ việc bảo tồn các hình thức đó. Công trường thủ công phân tán, sản xuất tại nhà, lao động nửa thủ công được bảo tồn, sinh ra nạn bần cùng khủng khiếp. Trong những điều kiện đó, ngày càng nổi rõ vai trò của nhà nước với tư cách là một

lực lượng kinh tế tích cực: sự duy trì các hình thức sản xuất cũ và các phương pháp bóc lột cũ chỉ có thể được thực hiện trong tình trạng quần chúng không có quyền hành về chính trị, dưới sự đàn áp tàn khốc đối với sự chống đối dưới mọi hình thức.

Trong các xí nghiệp tương đối lớn (về số lượng công nhân), lao động chân tay vẫn được duy trì. Việc áp dụng máy móc trong các ngành khai khoáng còn chưa đáng kể. Lao động chân tay cũng như trước đây vẫn còn phổ biến trong ngành xây dựng, trong ngành may mặc (ngành này phát triển khá mạnh ở Anh và Pháp), trong ngành sản xuất vật phẩm xa xỉ và xe ngựa (chủ yếu là ở Pháp), trong ngành sản xuất đồng hồ (ở Thụy Sĩ). Nhưng trong các ngành đó đang diễn ra những thay đổi căn bản — các ngành đó không còn là những ngành thủ công nghiệp nữa: các công ty lớn xuất hiện. Lao động của người thợ cả và thợ bạn trở thành công nhân, mất dần cá tính, tiền công giảm xuống. Giá trị của tài nghệ cá nhân giảm sút, đồng thời cạnh tranh giữa công nhân với nhau tăng lên. Do đó những tiền đề khách quan và chủ quan được hình thành để tổ chức công nhân của các ngành đó với mục đích đấu tranh cho việc quy định ngày lao động và ổn định tiền công.

Sự phát triển của sản xuất bằng máy móc, sự xuất hiện thị trường tư bản chủ nghĩa thống nhất — tất cả những điều đó dẫn đến việc tiếp tục cào bằng tình cảnh và mức sống của công nhân. Song, quá trình đó không diễn ra một cách tự động, kết quả của nó về nhiều mặt do quá trình các cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản quyết định. Có những xu hướng khác trái ngược với xu hướng cào bằng. Trong đó xu hướng nổi bật nhất là xu hướng tạo ra những ngành «có đặc quyền» và xu hướng sinh ra và củng cố tầng lớp công nhân quý tộc, điều đó biểu hiện đặc biệt rõ ở Anh. Tình hình này đã cung cấp cho Ph. Ăng-ghen một cơ sở để rút ra kết luận mà ông đã trình bày trong một bức thư nổi tiếng gửi C. Mác ngày 7 tháng Mười năm 1858: «Giai cấp vô sản Anh trên thực tế ngày càng tư sản hóa, thành thử dân tộc tư sản nhất đó trong số các dân tộc, có lẽ muốn, cuối cùng, đưa đến chỗ có một giai cấp quý tộc tư sản và giai cấp vô sản tư sản *bên cạnh* giai cấp tư sản. Dĩ nhiên, về phía dân tộc đang bóc lột toàn thế giới, điều đó phần nào hợp quy luật»*.

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 29, tr. 293. Xem chi tiết hơn về tầng lớp công nhân quý tộc ở Anh: *E. J. Hobsbawm*. The Labor Aristocracy in Nineteenth Century Britain. — *E. J. Hobsbawm*. Labouring Men. Studies in the History of Labour. New York, 1967, p. 321 — 370.

Tuy tiền công danh nghĩa, cũng như tiền công thực tế ở những nước khác nhau và ở từng nước rất đa dạng, nhưng có thể nhận thấy một số quy luật vận động chung của tiền công tiêu biểu đối với những năm 50-60. Ở Mỹ và Anh, tiền công cao hơn ở các nước khác (tuy rằng ở đó có nhiều đội ngũ công nhân, đặc biệt là kiều dân, tình cảnh của họ không khác mấy so với tình cảnh bạn đồng nghiệp của họ ở lục địa). Ở cực khác là những người nửa vô sản của các vùng lạc hậu nhất ở châu Âu — ở Bồ Đào Nha, ở một số miền của nước I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Đế chế Áo — là những vùng đã diễn ra quá trình bần cùng hóa mạnh hơn cả, và sự cào bằng giá cả đối với các sản phẩm nông nghiệp theo mức cao nhất đã dẫn đến chỗ làm tăng vọt giá sinh hoạt. Những sự khác nhau đáng kể về tiền công còn do các nhân tố trình độ tay nghề và ngành sản xuất quyết định. Thí dụ, được trả tiền công tương đối cao là công nhân in, công nhân đường sắt, một số loại công nhân chế tạo máy móc, công nhân có trình độ tay nghề cao trong công nghiệp chế biến bông và sản xuất len. Thấp nhất là tiền công của một số loại công nhân xây dựng, công nhân công nghiệp khai thác.

Nói chung, trong những năm đó tiền công có tăng lên chút ít, nhưng việc tăng lên diễn ra trong những điều kiện có biến động lớn, đặc biệt là trong những thời kỳ khủng hoảng. Không phải lúc nào việc tăng tiền công cũng đều dẫn đến chỗ cải thiện được tình cảnh thực tế của toàn thể quần chúng công nhân. Trái lại, điều kiện sinh sống của các đội ngũ trong giai cấp công nhân lại xấu đi. Vào cuối những năm 50-đầu những năm 60, ở Anh tiền công của công nhân xây dựng và công nhân làm việc trong ngành may mặc đã giảm sút một cách đáng kể, tình cảnh của công nhân dệt ở Lan-ca-sai xấu đi. Ở Thụy Sĩ, đến năm 1867 tiền công của công nhân đồng hồ giảm xuống hai lần so với những năm 50.

Sự khủng hoảng về nhà ở trở nên gay gắt do số dân thành thị tăng lên đã trở thành một yếu tố quan trọng làm sút kém tình cảnh của công nhân. Những nhà ổ chuột ở các khu dân cư vô sản không chỉ là vấn đề của nước Anh, mà còn là vấn đề phổ biến. Sự giàu có và xa xỉ ở một cực tăng lên làm cho phần của người sản xuất trong thu nhập quốc dân trở nên hết sức nhỏ bé. Những sự tương phản xã hội nhãn tiền trở thành đòn bẩy mạnh mẽ đối với việc hình thành sự giác ngộ giai cấp.

Cùng với sự phát triển của sản xuất bằng máy móc đã mở ra những

khả năng chuyển sang áp dụng những hình thức bóc lột theo chiều sâu. Cùng với việc kéo dài quá đáng ngày lao động, thường có việc tăng cường độ lao động, thay lao động lành nghề bằng lao động không lành nghề. Thí dụ, trong ngành công nghiệp dệt vải của Anh, thời gian làm việc đã được rút ngắn so với những năm 40 là 13%, nhưng mức sản xuất hàng giờ tăng lên 7 lần. Nhưng, nói chung ngày lao động vẫn rất dài, vả lại nếu có rút ngắn được thời gian lao động, thì cũng là do kết quả của cuộc đấu tranh kiên trì của giai cấp công nhân.

Việc nhập khẩu sức lao động rẻ tiền với quy mô lớn từ lục địa vào Anh là một trong những nhân tố có tác dụng làm giảm sút mức sống của công nhân, trước hết là ở Anh. Công nhân nước ngoài đã đảm bảo cho chủ xí nghiệp những lợi nhuận phụ thêm và được sử dụng với tư cách là những kẻ vô tình phá hoại bãi công. Trước mắt công nhân Anh và một phần nào công nhân Mỹ đã gay gắt nảy ra vấn đề khắc phục sự cạnh tranh trên thị trường lao động: điều đó thúc đẩy mong muốn đoàn kết, mong muốn thiết lập các quan hệ với công nhân của châu Âu. Nhận thức về sự cần thiết phải cùng nhau đấu tranh đòi nâng cao tiền công và rút ngắn ngày lao động, ngày càng cao, ít nhất là trong khuôn khổ nhóm nghề nghiệp này hay nhóm nghề nghiệp kia.

Cuộc khủng hoảng kinh tế những năm 1857 - 1859 — cuộc khủng hoảng có tính chất thế giới thật sự đầu tiên trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản — đã kích thích sự hình thành ý thức giai cấp của giai cấp vô sản.

Nếu tình hình chính trị những năm 50 - 60 đã chỉ cho công nhân thấy rằng họ là một lực lượng độc lập, thì tình cảnh kinh tế của họ, bản thân điều kiện sinh sống của họ đã thức tỉnh và làm cho họ hiểu thêm về sự cộng đồng lợi ích hàng ngày của giai cấp mình, số phận và cuộc đấu tranh của giai cấp đó không còn chỉ nằm trong phạm vi từng nước, mà cả trên phạm vi quốc tế. Các mối quan hệ gia trưởng một thời nào đó đã ràng buộc người thợ cả với thợ bạn, người chủ với người làm công cho họ đã bị phá vỡ và bị đẩy lùi vào dĩ vãng. Sự tập trung sản xuất diễn ra đặc biệt rõ rệt chính là ở các nước lạc hậu nhất trước đây, đã trở thành đòn xeo mạnh mẽ để đoàn kết công nhân, phát triển giác ngộ giai cấp của họ. Nguyện vọng muốn tổ chức lại biểu hiện ở khắp mọi nơi. Nhưng, trên đường hình thành các tổ chức giai cấp của giai cấp vô sản, đâu đâu pháp luật cũng là kẻ bảo vệ ghê gớm.

Ở Phổ, theo đạo luật năm 1850, các tổ chức của công nhân bị tước quyền tham gia các đoàn thể ở nước ngoài. Sau vụ án Khuên xử Đồng minh những người cộng sản, ở tất cả các quốc gia Đức, các liên minh, các cuộc hội họp, bãi công đều bị cấm. Việc phản kháng tập thể chống lại chủ bị coi là tội hình sự. Ở Pháp, trước tháng Năm năm 1864 có đạo luật Lơ Sa-pơ-li-ê. Các cuộc đàn áp của chính phủ đã dẫn đến chỗ là từ 299 tổ chức công nhân hoạt động trong những năm 40, thì dưới Đế chế thứ hai còn lại có 15 tổ chức. Từ năm 1853 đến năm 1855 đã có 345 vụ án xử những người bãi công. Ở Tây Ban Nha, từ năm 1868 trở về trước, tất cả các tổ chức công nhân đã bị đặt ngoài vòng pháp luật. Ở I-ta-li-a chỉ có các hội tương tế là có quyền tồn tại hợp pháp. Ở Anh, các giới cầm quyền vẫn áp dụng các đạo luật cũ như trước để chống lại các hội công liên và bãi công. Riêng năm 1863 đã có 10 393 vụ án xử các trường hợp tham gia bãi công *.

Nhưng không một đạo luật chống công nhân nào có thể ngăn chặn được công nhân đẩy mạnh đấu tranh. Ở các quốc gia Đức vào nửa đầu những năm 50, các cuộc bãi công còn là những trường hợp hãn hữu. Tuy nhiên, từ năm 1857, các cuộc bãi công trở thành hiện tượng phổ biến rộng rãi, làm thiệt hại các vùng công nghiệp chủ yếu và các thành phố bến cảng. Công nhân mỏ, công nhân dệt, công nhân sản xuất dạ, công nhân in, công nhân đường sắt và công nhân bến cảng đã bãi công. Tuy những người bãi công nêu các mục tiêu kinh tế, nhưng thực ra bãi công là đấu tranh chống lại đạo luật chống công nhân. Trong một số quốc gia Đức (Xắc-xôn, v.v.), chính phủ đã buộc phải bãi bỏ lệnh cấm các hội công nhân. Ở những quốc gia khác, các hội như vậy đã được thành lập bất chấp luật pháp.

Cao trào mới của phong trào công nhân ở Pháp biểu hiện ở chỗ đấu tranh bãi công được tăng cường và các tổ chức công nhân được khôi phục, cũng như ở chỗ thái độ thờ ơ với chính trị và tính chất đóng kín được khắc phục dần. Chứng minh cho điều đó là các cuộc tiếp xúc đầu tiên của công nhân Pháp với công nhân Anh tại cuộc triển lãm toàn thế giới năm 1862 và hoạt động chung đoàn kết với nghĩa quân Ba Lan (năm 1863). Việc thông qua Tuyên ngôn của sáu mươi người, công bố vào ngày 17 tháng Hai năm 1864 là một bằng chứng quan trọng nói lên sự chú ý ngày càng tăng của công nhân Pháp

---

* «London Trades Council, 1860 — 1950. A History». London, 1950, p. 26.

đối với đời sống chính trị *. Văn kiện đó đã trình bày lập trường của công nhân — những người đã đề cử anh thợ khắc A. Tô-len làm ứng cử viên của mình trong cuộc bầu cử đại biểu vào Viện lập pháp. Trong số những người khác, tuyên ngôn đã được những đại biểu nổi tiếng của công nhân Pa-ri ký tên: thợ in S. Li-mu-den, thợ khắc E. Phri-bua, thợ máy A. Muy-ra, thợ làm giấy dán tường Gi. E-li-gôn, thợ làm đồ đồng thau Gi, E. Pê-ra-sôn, là những người theo quan điểm Pru-đông. Tuy văn kiện đó không có tư tưởng xã hội chủ nghĩa, nhưng nó tỏ rõ cho công nhân hiểu cần phải trình bày và bảo vệ những lợi ích nghề nghiệp và lợi ích giai cấp.

Ở Anh, phong trào công nhân bắt đầu suy thoái sau cuộc Cách mạng những năm 1848 - 1849, nó biểu hiện không rõ rệt như ở lục địa. Đến giữa những năm 50 vẫn tiếp tục có những cố gắng khôi phục phong trào Hiến chương cách mạng trên cương lĩnh xã hội chủ nghĩa. Các cuộc đấu tranh bãi công quyết liệt đã diễn ra một cách thất thường (cuộc bãi công Prê-xtôn tháng Tám năm 1853 - tháng Năm năm 1854). Tuy nhiên các tổ chức công nhân cũ dần dần biến mất, phong trào công nhân nói chung bước vào giai đoạn bị xé nhỏ và phân tán. Cuộc đấu tranh kinh tế cũng tắc dần.

Sự sa sút nghiêm trọng tình cảnh của công nhân do cuộc khủng hoảng kinh tế ngay cả ở đây cũng đã trực tiếp thúc đẩy phong trào lại dâng cao. Từ năm 1857, ở Anh đã bắt đầu kỷ nguyên bãi công. Yêu sách đòi rút ngắn ngày lao động nhưng vẫn giữ tiền công như cũ trở thành cốt lõi của cuộc đấu tranh. Đồng thời, trong quá trình diễn biến của đa số cuộc bãi công đã biểu hiện một cách rõ ràng nguyện vọng bảo vệ quyền xây dựng các tổ chức nghề nghiệp. Những người bãi công cũng cố gắng đòi thông qua các điều lệ lao động — một loại hợp đồng tập thể quy định giá công cho các khâu công việc khác nhau.

Cuộc bãi công của công nhân xây dựng Luân-đôn chiếm một vị trí đặc biệt. Hơn một năm (từ tháng Sáu năm 1858 đến tháng Bảy năm 1859), công nhân bãi công đấu tranh đòi chủ xưởng phải quy định ngày làm việc 9 giờ. Để tiến hành thương lượng, Ủy ban liên hiệp công nhân do Gi. Pốt-tơ là một người thợ mộc, đứng đầu, đã được thành lập. Khi cuộc thương lượng bế tắc, ngày 21 tháng Bảy năm 1859, công nhân của một trong các hãng xây dựng đã tuyên bố bãi công. Tiếp theo là việc sa thải thợ hàng loạt. Ngày 3 tháng Tám, ở

* «Opinion Nationale», 17.II.1864.

công viên Gai-đơ đã diễn ra một cuộc hội họp lớn của công nhân xây dựng Luân-đôn. Hội nghị đã tuyên bố ý định kiên quyết sử dụng tất cả những biện pháp hợp pháp để đạt mục tiêu đã đặt ra. Liên minh của bọn chủ được thành lập để chống lại những người bãi công, đã quyết định bác bỏ yêu sách ngày làm việc 9 giờ và từ chối không nhận vào làm việc những hội viên các hội công liên.

Cuộc đấu tranh căng thẳng kéo dài đến tháng Hai năm 1860, đã làm rung động công nhân của nước Anh. Ủng hộ những người bãi công về mặt tinh thần và vật chất không chỉ có các hội công nhân xây dựng, mà còn có cả các hội công liên khác ở Anh và Xcốt-len. Sự giúp đỡ của công nhân Đức đã có một ý nghĩa tinh thần quan trọng.

Những người lãnh đạo bãi công, cũng như đại biểu của những công nhân khác, đã tổ chức một phong trào quần chúng, kêu gọi dư luận xã hội ủng hộ. Điều đáng chú ý là chính công nhân đã coi phong trào đấu tranh của mình cũng là cuộc đấu tranh với các trật tự kinh tế tư sản. «Nếu kinh tế chính trị học chống lại chúng ta, thì chúng ta đấu tranh chống lại nó», — U. R. Cri-mơ, một người thợ mộc mà trong quá trình bãi công đã được đưa vào số những người lãnh đạo của công nhân xây dựng Luân-đôn đã tuyên bố như vậy.

Cuộc bãi công của công nhân xây dựng Luân-đôn kết thúc bằng một sự thỏa hiệp: bọn chủ đã bỏ việc truy bức hội viên các hội công liên, nhưng ngày làm việc thì không được rút ngắn. Kết quả chủ yếu của cuộc bãi công ấy là nó đã biểu dương một cách rõ ràng tình đoàn kết vô sản đã bắt đầu có được hình thức tổ chức.

Quá trình phát triển của các hội công liên được đẩy mạnh *, còn trong chính các tổ chức ấy đã có những thay đổi quan trọng. Các hội công liên liên hiệp được thành lập, bao gồm tất cả các công nhân của một ngành (gọi là các hội công liên hỗn hợp). Hội đầu tiên như vậy là Hội công liên liên hiệp của công nhân cơ khí, ra đời năm 1851. Năm 1860, hội hỗn hợp của thợ mộc đã được thành lập, sau đó là hội công liên của thợ sơn, và năm 1863 là hội công liên của thợ đóng giày. Từ cuối những năm 50 - đầu những năm 60 cũng đã xuất hiện những hội công liên liên hiệp theo khu vực ở các thành phố lớn (Glát-gô, Sép-phin, v.v.).

---

* Vào đầu những năm 60, ở Anh đã có 600 nghìn hội viên hội công liên, đến năm 1867 là 800 nghìn.

Ngày 10 tháng Bảy năm 1860 đã có phiên họp đầu tiên của Hội đồng các hội công liên Luân-đôn, hội đồng này lúc đầu tập hợp các hội công liên của công nhân xây dựng, công nhân may mặc và đóng giày, về sau tập hợp các hội công liên của công nhân chế tạo máy móc, v. v., và ít lâu sau đã trở thành một nhân tố có hiệu lực bảo vệ lợi ích chung của công nhân thủ đô. Năm 1868, Đại hội đầu tiên của các hội công liên toàn nước Anh đã được triệu tập, đại hội đã mở đầu hoạt động của Đại hội các hội công liên nước Anh với tư cách là trung tâm công đoàn cả nước.

Xu hướng thống nhất các hội công liên và việc tập trung các tổ chức đó đã được đẩy mạnh trong quá trình cuộc bãi công lần thứ hai của công nhân xây dựng Luân-đôn (mùa xuân năm 1861). Cuộc bãi công đã giành được một thắng lợi có tính chất cục bộ: ngày làm việc rút xuống còn 9 giờ rưỡi. Cuộc bãi công đó đã biểu hiện một cách rõ ràng sự đối lập của công nhân với tư cách là một giai cấp với bọn tư bản nói chung.

Cả hai cuộc bãi công của công nhân xây dựng đều chỉ rõ ý nghĩa của các hoạt động phối hợp, của tình đoàn kết, và không chỉ trên quy mô của một nước, Các cuộc bãi công đó đã được công nhân Pháp, Mỹ, Đức hưởng ứng và ủng hộ, ở các nơi đó, ý thức về cộng đồng quốc tế của công nhân trong cuộc đấu tranh cho lợi ích của mình cũng được củng cố. Thắng lợi của các hội công liên và của cuộc đấu tranh bãi công trong một nước được công nhân các nước khác coi là thắng lợi chung.

Tuy nhiên, cũng trong những năm đó ở Anh bắt đầu hình thành thực tiễn và hệ tư tưởng của chủ nghĩa công liên với tư cách là một trào lưu cải lương trong phong trào công đoàn. Các hội công liên lớn tập hợp công nhân thuộc một nghề trong phạm vi một thành phố hay cả nước đã có một ý nghĩa to lớn. Đồng thời đã có những cố gắng thành lập các hội công liên quốc tế, trước hết bằng cách liên hiệp với các hội giống nhau của Mỹ và Ca-na-đa. Nhưng các hội công liên nhỏ vẫn còn nhiều hơn: đầu những năm 60, ở 405 thành phố của Anh vẫn còn hơn 1600 hội.

Cũng như trước đây, các hội công liên vẫn bao gồm những công nhân lành nghề, trên thực tế là những tổ chức của một bộ phận giai cấp công nhân có đời sống tương đối khá giả và có học thức. Do hội phí cao nên những công nhân không lành nghề với tiền công thấp không tham gia được các tổ chức đó: nhưng công nhân có tổ chức

đã tách biệt với công nhân không lành nghề hay thậm chí đối lập với họ, tự bó mình trong khuôn khổ nghề nghiệp.

Tinh thần đoàn kết giai cấp, nguyện vọng liên hiệp lại, muốn có một tổ chức độc lập mà giai cấp vô sản Anh biểu lộ trong những năm đó, thể hiện một cách phiến diện, sai lệch trong các hội công liên. Lãnh đạo các hội công liên là những người phụ trách được bầu ra làm suốt đời, được trả lương bằng quỹ của hội (chủ tịch hay thư ký, thủ quỹ, v. v.). Trong thời kỳ này cũng đã hình thành tầng lớp công nhân quan liêu có đầu óc thực tế hẹp hòi tiêu biểu của tầng lớp công nhân đó. Dĩ nhiên, trong phạm vi hạn chế, những người này đã biết tương đối rõ về công việc của mình: điều kiện lao động, cung và cầu về sức lao động, pháp luật, v. v.. Trong giới đó đã có không ít người trở thành thủ lĩnh công đoàn, họ trung thành theo cách của họ với lợi ích của những công nhân có chân trong các công đoàn, trở thành những người lãnh đạo có năng lực tổ chức.

Có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành hệ tư tưởng của chủ nghĩa công liên là nhóm đại biểu của giới trí thức lao động người Anh có tinh thần cấp tiến — những môn đồ của nhà triết học thực chứng Pháp Ô. Công-tơ: Ph. Ha-ri-xơn, E. X. Bi-dơ-li, G. S. Min. Họ đã phát biểu ý kiến trên báo chí của các hội công liên, đã tham gia các buổi hội họp và mít-tinh của công nhân. Ảnh hưởng của nhóm đó rất mâu thuẫn. Một mặt, tính chất cấp tiến về mặt chính trị của họ, những quan điểm cộng hòa, chủ nghĩa chống giáo quyền, nguyện vọng đối lập mình với các đảng phái có truyền thống, đã đóng một vai trò tích cực nhất định. Mặt khác, việc phủ nhận đấu tranh giai cấp, thái độ thù địch của họ đối với cách mạng, và trước hết sự biện hộ cho chế độ tư bản chủ nghĩa, về nhiều mặt đã quyết định sự phát triển và củng cố chủ nghĩa cải lương trong phong trào công đoàn Anh.

Chủ nghĩa công liên xuất phát từ việc thừa nhận tính chất bất di bất dịch của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó, nhiệm vụ của phong trào công nhân được các nhà tư tưởng của chủ nghĩa công liên quy lại là đấu tranh để cải thiện điều kiện bán sức lao động, quy định tiền công công bằng cho lao động trung thực. Các hội công liên thường được coi là những tổ chức nhằm khắc phục sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau. Bãi công có tính chất tấn công bị coi là biện pháp đấu tranh cực đoan và nói chung không thỏa đáng.

Đồng thời, đa số các hội công liên đã không thờ ơ với chính trị. Nhiều hội công liên đã đòi cải cách chế độ bầu cử (năm 1862, chính

các hội đó đã thành lập Hội liên hiệp đấu tranh cho quyền phổ thông đầu phiếu và bỏ phiếu kín) và đòi có những cuộc cải cách dân chủ khác, trước hết là hợp pháp hóa hoàn toàn các hội công liên (trao quyền pháp nhân cho các công đoàn), và đồng thời đấu tranh chống chính sách đối ngoại của các giai cấp cầm quyền. Trong cuộc đấu tranh để thực hiện những yêu sách ấy, những thủ lĩnh của đa số các hội công liên đã hành động một cách rất kiên quyết; họ đã kêu gọi tiến hành đấu tranh quần chúng ngoài nghị trường và đôi khi đã tổ chức thành công các cuộc đấu tranh ấy. Tuy nhiên, loại yêu sách đó thực ra không vượt khỏi phạm vi chế độ lao động làm thuê; nêu ra những yêu sách ấy, các hội công liên không xâm phạm đến nền tảng của chủ nghĩa tư bản. Nói cách khác, các hội công liên thi hành chính sách công nhân tự do chủ nghĩa. Hệ tư tưởng của chủ nghĩa công liên xa lạ với các quan điểm xã hội chủ nghĩa thậm chí cả dưới hình thức không tưởng của chúng. Hệ tư tưởng ấy phản ánh kinh nghiệm rất hạn chế của những công nhân có trình độ lành nghề của nước Anh, ở trong điều kiện tư bản Anh nắm độc quyền trên thị trường thế giới.

Tuy nhiên, các hội công liên vẫn là những tổ chức quần chúng duy nhất của công nhân đã tham gia cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản Anh chống lại giai cấp tư sản. Các cuộc bãi công, biểu tình và mít-tinh mà các hội công liên đã tham gia, thường không phải kết thúc hoàn toàn êm thắm. Trong nhiều trường hợp, cuộc đấu tranh thực tiễn của công nhân về khách quan là sự thách thức đối với chế độ đang tồn tại.

Vào nửa đầu những năm 60, các hội công liên và những thủ lĩnh của các tổ chức ấy đã tiến hành một loạt cuộc vận động chính trị: trong năm 1860 và năm 1864 đã diễn ra những cuộc mít-tinh và biểu tình ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc I-ta-li-a. Trong những năm 1862 - 1863 đã triển khai được một phong trào mạnh mẽ đoàn kết với cuộc đấu tranh của các bang miền Bắc, phá vỡ kế hoạch can thiệp của giới cầm quyền nước Anh. Ý nghĩa có tính nguyên tắc của phong trào đấu tranh đó của công nhân bao trùm cả nước Anh là ở chỗ, chính những người công nhân ấy (trước hết là thợ dệt Lan-ca-sai) phải chịu đau khổ hơn cả vì khối lượng nhập khẩu bông giảm sút do Nội chiến ở Mỹ. Trong trường hợp này, giai cấp vô sản Anh và các hội công liên của nó có thể vượt lên lợi ích hẹp hòi, cục bộ.

Trong quá trình tiến triển của các cuộc vận động ấy, đặc biệt nổi lên một nhóm những thủ lĩnh của các hội công liên Anh, những người hoạt động của phong trào công nhân và phong trào cấp tiến, sau một thời gian ngắn trở thành những người đề xướng việc thành lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế, đó là Gi. Ốt-giơ, U. R. Cri-mơ, R. Ép-gác, S. Mơ-rây, R. Hác-tu-en, T. Phây-xi, R. Sô, v. v.. Những người đó đã có những quan điểm khác nhau và giữ vị trí khác nhau trong phong trào. Nhưng tất cả những người của nhóm đó — cả những người theo chủ nghĩa công liên tiêu biểu, cả các thủ lĩnh công nhân có tinh thần cấp tiến hơn, gần với tư tưởng xã hội chủ nghĩa hay tư tưởng của phong trào Hiến chương — đều là những đại biểu nổi tiếng của giai cấp mình, đã tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh của giai cấp ấy, đã biểu hiện tinh thần đoàn kết giai cấp và đã cố tìm cách làm cho cộng đồng quốc tế của công nhân thể hiện thành tổ chức. Trong quá trình đấu tranh đã nảy sinh và được củng cố các mối quan hệ giữa các tổ chức công nhân Anh với các hội liên hiệp của những người vô sản Đức, với kiều dân Ba Lan, với các đại biểu công nhân Pháp.

Một nhân tố mới thúc đẩy mạnh mẽ sự đoàn kết hơn nữa các tổ chức công nhân trên cơ sở quốc tế là cuộc Khởi nghĩa Ba Lan năm 1863. Giai cấp công nhân Anh, cũng như công nhân của các nước ở lục địa (trước hết là ở Pháp), đã đồng tình với nghĩa quân Ba Lan, đã tích cực lên án chính sách của chính phủ mình. Ngày 28 tháng Tư năm 1863, theo sáng kiến của những thủ lĩnh các hội công liên, một cuộc mít-tinh đã được tổ chức ở Hội trường Xanh - Giêm-xơ, những người tham gia mít-tinh đã thông qua một đơn thỉnh nguyện gửi thủ tướng Pan-méc-xtơn yêu cầu nước Anh can thiệp ủng hộ Ba Lan. Sự khước từ của chính phủ làm nảy sinh ý định tổ chức một cuộc mít-tinh nữa có những đại biểu của công nhân Pháp tham gia. Ngày 22 tháng Bảy năm 1863 cũng chính tại Hội trường Xanh - Giêm-xơ đã có một cuộc mít-tinh như vậy. Dự mít-tinh có đoàn đại biểu của công nhân Pháp, trong đó có Tô-len, Pê-ra-sôn, Bi-ban, Muy-ra. Cuộc biểu dương tình đoàn kết đấu tranh vì nền độc lập của Ba Lan cũng làm nảy sinh tư tưởng về việc thành lập hội liên hiệp công nhân quốc tế, tuy mỗi đoàn đại biểu đều hiểu nhiệm vụ của hội liên hiệp ấy theo cách riêng của mình.

VIỆC THÀNH LẬP VÀ HỢP PHÁP HÓA HỘI LIÊN HIỆP CÔNG NHÂN QUỐC TẾ

Ngày 23 tháng Bảy năm 1863, theo sáng kiến của Hội đồng các hội công liên Luân-đôn, các đại biểu công nhân Anh đã gặp gỡ đoàn đại biểu Pháp. Trong buổi gặp gỡ đã quyết định thành lập một tổ chức quốc tế của giai cấp vô sản. Để thực hiện quyết định đó, một ủy ban trù bị đã được bầu ra, gồm anh thợ đóng giày Gi. Ốt-giơ, anh thợ mộc Gi. E-glin-tơn. Ủy ban có nhiệm vụ chuẩn bị một văn kiện được xác định rõ mục đích và nhiệm vụ của tổ chức mới.

Ngày 20 tháng Mười một năm 1863, các đại biểu công nhân Luân-đôn đã thông qua lời kêu gọi do Ốt-giơ viết «Công nhân Anh gửi công nhân Pháp» *. Lời kêu gọi nêu cương lĩnh kinh tế khá rõ ràng. Quan hệ anh em giữa những người vô sản được coi là một biện pháp quan trọng để đấu tranh thắng lợi cho việc nâng cao tiền công, cũng như đấu tranh ngăn chặn chủ sử dụng công nhân nước ngoài để phá bãi công. Những nhiệm vụ rộng lớn hơn đã được nêu ra, nhưng còn rất mơ hồ. Mục đích của Hội là thủ tiêu chế độ chuyên chế và thiết lập chính quyền của những người lương thiện, họ sẽ thông qua những luật pháp bảo vệ quyền lợi của đa số, chứ không phải bảo vệ đặc quyền của thiểu số.

Bản phúc đáp lời kêu gọi đó do A. Tô-len soạn thảo vào tháng Năm năm 1864. Trong văn kiện đó, hội liên hiệp của công nhân các nước khác nhau được coi là một phương tiện để thanh toán cái chế độ đe dọa phân chia loài người «thành hai giai cấp là dân đen dốt nát và giới quý tộc béo mập, khỏe mạnh». Văn kiện kết luận: «Con đường giải thoát của chúng ta là đoàn kết!» **.

Trong cả hai văn kiện đều không thấy có những quan điểm cụ thể hơn của những người thuộc chủ nghĩa công liên Anh và của những người thuộc chủ nghĩa Pru-đông Pháp. Tư tưởng chung nhất là cần phải đoàn kết trên quy mô quốc tế đã thắng thế so với tất cả các điều khác.

Sau khi đề ra cương lĩnh ấy, ủy ban trù bị đã có những cố gắng để thu hút đại biểu của các dân tộc khác, đặt quan hệ với các tổ chức khác nhau kiều dân nước ngoài (các tổ chức vô sản và tổ chức dân chủ - cách mạng) ở Luân-đôn. Một trong những tổ chức đó là Hội tiến bộ

* Xem «Việc thành lập Quốc tế thứ nhất», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1934, tr. 8 - 12.

** Xem như trên, tr. 12 - 15.

chung của Mát-di-ni, một hiệp hội điển hình của công nhân I-ta-li-a lúc bấy giờ. Cùng với thợ thủ công, tham gia tổ chức đó có cả những người lưu vong chính trị thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau. Các hội viên như L. Vôn-phơ, P. An-đốp-ran-đi, Gi. Phôn-ta-na, Đ. La-ma, đã tham gia công tác của ủy ban, họ đã liên hệ chặt chẽ với Mát-di-ni, E. Hôn-toóc-pơ, một kiều dân Ba Lan, gần gũi với Mát-di-ni, cũng được mời tham gia. Về sau, khi Quốc tế đã được thành lập, tham gia Quốc tế còn có đại biểu của một phái kiều dân Ba Lan khác, ngày càng hướng về phong trào vô sản châu Âu, — A. Gia-bít-xki, L. Ô-boóc-xki, C. Bốp-sin-xki, I-a. Đôm-brốp-xki. V. Lơ Luy-be, một đại biểu của giới kiều dân dân chủ Pháp, đã tích cực tham gia vào việc chuẩn bị hội nghị quốc tế sắp tới của công nhân.

Việc xác lập được sự tiếp xúc giữa ủy ban trù bị và Hội khai sáng cộng sản chủ nghĩa của công nhân Đức ở Luân-đôn là một bước tiến quan trọng. Khác với đa số hội khai sáng của công nhân Đức được phát triển rộng rãi vào giữa thế kỷ XIX ở Đức, Áo, Mỹ và những nước khác và rất khó được thoát khỏi ảnh hưởng của giai cấp tư sản tự do, Hội Luân-đôn hầu như ngay từ khi thành lập (năm 1840) đã giữ một lập trường tư tưởng nhất định: đó là hội của những công nhân cộng sản mà năm 1847 đã đứng dưới ngọn cờ của C. Mác — Ph. Ăng-ghen và đã nhiều năm là trung tâm tuyên truyền các tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học*.

Trong số những người sáng lập và những người tham gia nổi tiếng của Hội có C. Sáp-pơ, I. Môn-lơ, I.-G. Éc-ca-ri-u-xơ, Ph. Lét-xne, G. Lốc-ne, C. Pơ-phen-đơ, C. Ca-úp, I. Ruyn, C. Spây-ơ, sau này họ đã trở thành những người hoạt động tích cực của Quốc tế I và phong trào công nhân quốc tế. Chính C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã tham gia công tác của Hội trong những năm 1847, 1849 - 1850 và từ cuối những năm 50 đến đầu những năm 70. Hai ông đã đọc báo cáo thuyết trình, tiếp xúc chặt chẽ với những người lãnh đạo của Hội

Hội luôn luôn có tính chất quốc tế. Ngoài những người Đức, tham gia Hội còn có công nhân của các nước Xcan-đi-na-vơ, người Hung-ga-ri, người Ba Lan, người Bỉ, người Nga, người Tiệp, người Pháp, người I-ta-li-a, người Anh. Đến những năm 60, Hội đã trở thành một

* Xem *I. M. Xi-nen-ni-cô-va.* Hội khai sáng cộng sản chủ nghĩa của công nhân Đức ở Luân-đôn và Quốc tế I. — «Lịch sử cận đại và hiện đại», tiếng Nga, 1964, số 6, tr. 55 - 63; cũng xem *I. M. Xi-nen-ni-cô-va.* Phri-đrích Lét-xne, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1975.

trung tâm được thừa nhận của các kiều dân vô sản ở Luân-đôn, liên hệ chặt chẽ với các tổ chức công nhân ở Đức, Thụy Sĩ và Anh. Hội đã tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, đã quyên góp tiền để giúp đỡ những người bãi công, đã tham gia các cuộc vận động chính trị để bảo vệ nghĩa quân Ba Lan. Hàng năm đã tổ chức một cách trọng thể lễ kỷ niệm cuộc Khởi nghĩa tháng Bảy năm 1848. Trong điều lệ của Hội có nêu rõ mục đích của Hội là «giáo dục xã hội, chính trị và khoa học cho hội viên, phổ biến các nguyên lý dân chủ - xã hội... để đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng về chính trị và xã hội của toàn thể giai cấp công nhân»*. Điều lệ đã kết thúc bằng lời kêu gọi: «Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!»

Hội đã tích cực giúp đỡ việc tổ chức hội nghị quốc tế sắp tới của công nhân.

Hội nghị thành lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế đã được tổ chức vào ngày 28 tháng Chín năm 1864 tại một gian phòng nhỏ ở Hội trường Xanh - Mác-tin (một tòa nhà ở trung tâm Luân-đôn), nơi thường xuyên có cuộc gặp gỡ của các tổ chức công nhân và tổ chức dân chủ.

Các đại biểu từ Pháp về dự Hội nghị gồm có những công nhân thuộc phái Pru-đông như Tô-len, Li-mu-den và Pê-ra-sôn. Những người dân chủ Pháp còn có ảnh hưởng đến phong trào công nhân, được Lơ Luy-be, Bốc-cơ, v. v. đại diện. Luật sư A. Lơ-phô đã gửi thư chúc mừng và dự thảo tuyên bố những nguyên tắc của tổ chức mới. Đại biểu của công nhân Anh gồm có các nhà hoạt động của phong trào công liên (Gi. Ốt-giơ, U. R. Cri-mơ, B. Lơ-cráp, Gi. Hao-en, v. v.), những người tham gia phong trào Hiến chương trước đây (Gi Li-nô và R. Hác-tu-en), người thuộc phái Ô-oen là Gi. Oe-xtơn và một nhóm đông những người cấp tiến tiểu tư sản và tư sản. Thay mặt công nhân I-ta-li-a có những người thuộc phái Mát-di-ni như Vôn-phơ và La-ma, thay mặt công nhân Ba Lan là Hôn-toóc-pơ.

Thay mặt công nhân Đức tham dự hội nghị có một hội viên của Hội khai sáng cộng sản chủ nghĩa ở Luân-đôn là Éc-ca-ri-u-xơ và C. Mác. Chủ tịch hội nghị là Bi-dơ-li, giáo sư Trương đại học tổng hợp Luân-đôn.

Các bản tường thuật hội nghị truyền đi bầu không khí phấn chấn của hội nghị: những người tham gia hội nghị tràn đầy nhiệt tình, phấn

* «Statuten des Kommunistischen Arbeiter-Bildung-Vereins (Gegründet 1840)». London, 1897.

khởi được tham dự sự nghiệp vĩ đại là xây dựng tình anh em của nhân dân lao động tất cả các nước*. Các bài phát biểu đã bị gián đoạn bởi những tiếng hô tán thành và tiếng vỗ tay. Song, tinh thần phấn khởi chung ngự trị trong Hội trường Xanh - Mác-tin, việc thừa nhận tầm quan trọng của sự thống nhất quốc tế của giai cấp công nhân không thể che lấp điều sau đây: mục đích và tính chất của tổ chức mới được những người tham gia hiểu một cách khác nhau.

Khi khai mạc hội nghị, Bi-dơ-li đã nói đến sự cần thiết phải đấu tranh chống chính sách xâm lược của các nước lớn, đã hăng hái vạch trần một cách rõ ràng chính sách đối ngoại của nước Anh. Sau đó những lời kêu gọi nêu trên: «Công nhân Anh kêu gọi công nhân Pháp» và «Công nhân Pháp kêu gọi người Anh là anh em của mình» đã được đưa ra đọc. Sau mấy bài phát biểu (một số bài phát biểu, kể cả bài của Éc-ca-ri-u-xơ không còn giữ lại được), đã thông qua nghị quyết: «Sau khi nghe các anh em Pháp đáp lại lời kêu gọi của chúng ta, một lần nữa chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh họ, và do kế hoạch của họ được soạn thảo vì lợi ích của tất cả những người lao động, nên hội nghị chấp nhận nó làm cơ sở của Hội liên hiệp quốc tế, hội nghị bầu ra một ủy ban và trao cho ủy ban đó quyền được cử bổ sung thêm các ủy viên mới, giao cho nó dự thảo điều lệ và quy chế của Hội này».

Như vậy, hội nghị thành lập chỉ tuyên bố thành lập tổ chức, chứ không thông qua được một quyết định nào xác định tính chất giai cấp của tổ chức ấy, không vạch ra nhiệm vụ và mục tiêu chung. Xu hướng tách ra khỏi trào lưu dân chủ chung chỉ mới được bộc lộ ra và nếu như ở miếng đất quốc gia nó đã biểu hiện khá rõ rệt, thì trên phạm vi quốc tế, trong một sự nghiệp rất mới mẻ là thành lập tổ chức công nhân quốc tế, xu hướng ấy chưa thể được những người thuộc phái công liên Anh, những người thuộc phái Pru-đông, và hơn nữa những người thuộc phái Mát-di-ni, thực hiện.

Thậm chí đã nảy sinh một nguy cơ thực tế là việc lãnh đạo Hội sẽ rơi vào tay những người dân chủ - tư sản. Trong điều kiện ấy, ý nghĩa của chủ nghĩa Mác, với tư cách là một lý luận khoa học, phản ánh lợi ích chân chính của giai cấp vô sản quốc tế, đã biểu hiện đặc biệt rõ. Chỉ có C. Mác mới có thể vạch ra được một cương lĩnh tập hợp được các đội ngũ khác nhau của giai cấp vô sản, vạch ra những

---

* Xem: trình bày có hệ thống lịch sử của Hội liên hiệp công nhân quốc tế trong thời kỳ đó ở cuốn: «Quốc tế thứ nhất. 1864 - 1870», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, ph. I, 1964.

ranh giới phân chia dễ hiểu đối với công nhân, làm cho tổ chức mang tính chất giai cấp của giai cấp vô sản.

Ủy ban do hội nghị thành lập bầu ra — nhiệm vụ đầu tiên của ủy ban này là dự thảo điều lệ và quy chế — gồm có hơn 30 người. Trong tiểu ban công tác — lập ra để chuẩn bị các dự thảo văn kiện — có C. Mác,

Việc soạn thảo những văn kiện có tính nguyên tắc của Hội đòi hỏi có những cố gắng rất lớn*. Do C. Mác bị bệnh, những người có tham vọng muốn giữ vai trò những nhà tư tưởng của phong trào là Oe-xtơn đã đưa ra một bản tuyên bố những nguyên tắc (theo đánh giá của C. Mác «là bản tuyên bố rất mơ hồ và dài dòng không thể chịu được» **), và một người thuộc phái Mát-di-ni và Vôn-phơ đã đưa bản điều lệ của liên hiệp các hội công nhân I-ta-li-a («Định ước hữu ái» *** có sửa đổi đôi chút làm dự thảo. Những luận điểm cơ bản của hai văn kiện ấy không phải được tất cả các ủy viên của ủy ban và tiểu ban công tác tán thành, đặc biệt là công nhân. Trong số những người dự buổi thảo luận hai văn bản ấy, vị tất đã có người có thể, trừ một mình Éc-ca-ri-u-xơ, nhận thức rằng những luận điểm ấy phản ánh cái ngày hôm qua, và vì vậy không thể đảm bảo cho bước tiến lên mà phong trào công nhân sắp phải thực hiện, không đem lại cơ sở khoa học cho ý muốn tự phát vươn tới thống nhất và độc lập giai cấp. Hơn nữa, nói chung ý nghĩa của những văn kiện có tính chất cương lĩnh chỉ được một số người hiểu thôi. Đa số đều cho rằng chúng là một bản tuyên ngôn trước công chúng, chứ không phải là cơ sở tư tưởng cho sự đoàn kết quốc tế của công nhân. Mãi sau ngày 18 tháng Mười, khi ủy ban đã thảo luận và tán thành toàn bộ bản dự thảo điều lệ và trả lại cho tiểu ban công tác để hoàn chỉnh, thì các văn kiện mới được trao cho C. Mác chỉnh lý.

C. Mác đã viết lại Tuyên ngôn thành lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế và Điều lệ chung, ông đã sửa lại một cách căn bản và gạt bỏ

---

* Xem *V. A. Xmiếc-nô-va*. Từ lịch sử xây dựng các văn kiện có tính chất cương lĩnh của Quốc tế thứ nhất. — «Lịch sử chủ nghĩa Mác và phong trào công nhân quốc tế». Văn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1963, tr. 280 - 342.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 31, tr. 11.

*** Xem *G. Ma-na-coóc-đa*. Phong trào công nhân I-ta-li-a. Văn kiện các đại hội. Từ khi phong trào nảy sinh đến khi thành lập Đảng xã hội chủ nghĩa (1858 - 1892), tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1955, tr. 82 và những trang khác.

những quy định lặt vặt và những khuynh hướng tập trung quá đáng, đặc biệt là trong dự thảo kiểu Mát-di-ni. Hai văn kiện đó đã được ủy ban nhất trí thông qua ngày 1 tháng Mười một đến thời gian đó ủy ban đã tổ chức thành Tổng hội đồng (Hội đồng trung ương). Việc các văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của Hội liên hiệp quốc tế do C. Mác viết được nhất trí tán thành, đã chấm dứt những mưu đồ gán ép cho tổ chức mới một cương lĩnh có tính chất dân chủ - tư sản; ngay từ những bước đầu đã xác định tính chất giai cấp, tính chất vô sản của Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Đó là thắng lợi đầu tiên của các tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học trong Quốc tế; thắng lợi đó đã quyết định toàn bộ con đường phát triển tiếp theo của Quốc tế.

Khi xem xét những văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của Hội, đôi khi người ta đặc biệt chú ý tới việc Mác, do tính đến trình độ của phong trào lúc bấy giờ, đã phải sử dụng những câu chữ chưa được gọt qũa trong sáng về lý luận như trong Tuyên ngôn cộng sản. Có điều khác quan trọng hơn. Những văn kiện đó đã phản ánh với mức độ cao trình độ phát triển mới của chủ nghĩa Mác*, của việc nhận thức bản chất của chế độ tư bản và sự bóc lột công nhân, và của việc nhận thức ý nghĩa các hình thức đấu tranh khác nhau của giai cấp vô sản, — đó là trình độ mà C. Mác đã đạt được trong quá trình viết bộ «Tư bản»**. Ngoài ra, đó là những văn kiện có tính chất cương lĩnh của một tổ chức công nhân rộng rãi. Các văn kiện đó đã cho thấy rằng trong bản thân phong trào của giai cấp vô sản — trong các hình thức tổ chức và tư tưởng của nó, tuy chưa được phát triển cho lắm, — có một niềm khao khát khách quan đối với thế giới quan khoa học, đối với chủ nghĩa Mác. Việc vạch rõ xu hướng ấy không chỉ cho phép xây dựng các văn kiện phản ánh trình độ đã đạt được của phong trào công nhân, mà còn cho phép đề ra những luận điểm mở ra những khả năng để tiếp tục kết hợp phong trào công nhân với lý luận khoa học.

Trước hết C. Mác đã trình bày một cách rõ ràng một nguyên lý xuất phát có tính chất cương lĩnh của phong trào vô sản: «...việc giải phóng giai cấp công nhân phải là sự nghiệp của bản thân giai cấp công

---

* Xem *I. A. Ba-khơ* và *V. E. Cu-ni-na.* Thắng lợi của các nguyên lý của chủ nghĩa Mác trong các văn kiện có tính chất cương lĩnh của Hội liên hiệp công nhân quốc tế. — «Những vấn đề lịch sử của Đảng cộng sản Liên Xô», tiếng Nga, 1964, số 9, tr. 42 - 54.

** *V. X. Vư-gốt-xki.* Góp phần vào lịch sử xây dựng bộ «Tư bản», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1970, ch. IX.

nhân...»*. Dựa vào thống kê chính thức của Anh, ông đã chỉ ra rằng trong điều kiện xã hội tư bản chủ nghĩa, «bất cứ sự phát triển mới nào của sức sản xuất của lao động cũng đều nhất định làm cho sự đối lập trong xã hội sâu sắc hơn, đều nhất định khoét sâu thêm những đối kháng trong xã hội»**. Tuy không trực tiếp nêu yêu cầu xóa bỏ chế độ tư hữu về công cụ và tư liệu sản xuất, song C. Mác đã đi đến gần tư tưởng ấy bằng cách đem lao động liên hiệp dựa trên chế độ công hữu trong phạm vi cả nước đối lập với sự đối kháng của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Trong các văn kiện của Hội liên hiệp, các văn kiện có sứ mệnh đoàn kết đông đảo quần chúng công nhân của các nước khác nhau, C. Mác thấy không cần nêu tư tưởng chuyên chính vô sản mà ông đã đi tới sớm hơn nhiều. Đồng thời, ông chỉ ra rằng sự nghiệp của công nhân không thể thắng được chừng nào chính quyền còn tập trung trong tay bọn trùm ruộng đất và trùm tư bản, rằng chính quyền đó đang được chúng sử dụng để duy trì mãi mãi địa vị đặc quyền của chúng. «Do đó, việc giành chính quyền đã trở thành một nghĩa vụ vĩ đại của giai cấp công nhân»***, — C. Mác đã kết luận như vậy.

Trong các văn kiện của Hội cũng đã có tư tưởng về sự cần phải có chính đảng của giai cấp công nhân, nhưng tư tưởng ấy chưa được nêu cặn kẽ. Một số điểm của Tuyên ngôn thành lập phù hợp với kinh nghiệm của bản thân giai cấp vô sản và trình độ của phong trào công nhân, phát triển lên thì nhất định sẽ phải dẫn đến chỗ nhận thức được điều kiện vô cùng quan trọng ấy để cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản thành công. C. Mác đã đặc biệt chú ý chứng minh tính tất yếu của tình đoàn kết quốc tế của vô sản tất cả các nước, thống nhất những hoạt động của họ mà từ trước đến lúc ấy còn phân tán. «Kinh nghiệm của quá khứ chứng tỏ rằng, — C. Mác xác nhận, — thái độ coi thường sự liên minh anh em — sự liên minh này cần phải có giữa công nhân các nước khác nhau và cần phải thúc đẩy họ kề vai sát cánh trong cuộc đấu tranh để tự giải phóng — sẽ làm cho công sức phân tán của họ phải chịu sự thất bại chung»****. Tiếp theo, C. Mác dùng các thí dụ về những sự kiện lúc ấy để chứng minh rằng giai cấp công nhân cần

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 12.

** Như trên, tr. 7.

*** Như trên, tr. 10.

**** Như trên, tr. 10-11.

phải tham gia đời sống chính trị, cần phải thống nhất thành một lực lượng chính trị độc lập. Luận điểm đặc biệt quan trọng là số lượng công nhân «chỉ giải quyết được vấn đề khi quần chúng được tổ chức lại và được tri thức chỉ đạo họ»*. Trong câu ấy bao hàm tư tưởng mà về sau được phát triển thêm, nói rằng giai cấp vô sản chỉ đủ sức cải tạo thế giới khi nó có một đảng được vũ trang bằng lý luận khoa học.

Điều lệ đã xác định về đại thể những hình thức tổ chức của Hội liên hiệp và các nguyên tắc lãnh đạo của Hội. Cơ quan cao nhất là đại hội tổng kết hàng năm **, bầu ra Tổng hội đồng. Biến Tổng hội đồng thành một cơ quan lãnh đạo bảo vệ tính chất giai cấp và tính chất quần chúng của tổ chức là nhân tố quyết định để thực hiện những điều khoản ghi trong điều lệ. Nhờ có sự can thiệp của C. Mác nên ngay từ đầu trong Hội đồng không có ủy viên danh dự, một chức vị thường có lúc bấy giờ. Các ủy viên của Hội đồng bắt buộc phải đến dự các phiên họp, nếu không thì sẽ bị loại ra khỏi Hội đồng. C. Mác cũng đã khéo sử dụng quyền chỉ định bổ sung thêm ủy viên vào Hội đồng, để ngay những tháng đầu bổ sung cho hạt nhân vô sản của Hội đồng và để nó có tính chất đại diện quốc tế thật sự.

Trong những năm 1864 - 1866, Tổng hội đồng đã thành hình hẳn hoi, và xét về thành phần, nó đã được xây dựng thành một cơ quan lãnh đạo vô sản của Hội liên hiệp. Tổng hội đồng gồm đại biểu giai cấp công nhân nhiều dân tộc: E. Đuy-pông và Ô. Xê-rai-ê (Pháp), G. I-ung (Thụy Sĩ), I.-G. Éc-ca-ri-u-xơ, Ph. Lét-xne, G. Lốc-ne (Đức), R. Sô, Gi. Ốt-giơ, U. R. Cri-mơ, Gi. Hây-lớt (Anh), Gi. P. Mác Đôn-nen (Ai-len), v. v.. Từ năm 1870, Ghéc-man Lô-pa-tin là ủy viên Tổng hội đồng. Ngày 4 tháng Mười năm 1870, Ph. Ăng-ghen được bầu vào Tổng hội đồng. Sau khi Công xã Pa-ri thất bại, những chiến sĩ công xã lưu vong có tiếng tăm là E. Vai-ăng, V. Vru-blép-xki, Ph. Cuốc-ne, v.v. đã tham gia Tổng hội đồng.

Từ những tháng đầu, cơ cấu của Tổng hội đồng về cơ bản cũng đã được xác định xong; Tổng hội đồng đã bầu chủ tịch, thư ký ghi và công bố biên bản, thủ quỹ và những thư ký thông tin viên liên lạc

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 10.

** Hội đã họp tổng cộng 6 đại hội: Giơ-ne-vơ (năm 1866), Lô-dan-nơ (năm 1867), Bruy-xen (năm 1868), Ba-lơ (năm 1869), La Hay (năm 1872) và Giơ-ne-vơ (năm 1873). Ngoài ra, có hai hội nghị đại biểu họp ở Luân-đôn (năm 1865 và năm 1871).

với một số nước. Những người phụ trách Tổng hội đồng lập thành cơ quan công tác, tức Ban thường trực (trong những năm 1864 - 1871 còn gọi là Phân ban, Tiểu ban, năm 1872 gọi là Ban chấp hành). Ban thường trực họp hàng tuần (vào ngày thứ bảy, thường họp tại căn nhà của C. Mác), chuẩn bị các vấn đề để thảo luận và chuẩn bị dự thảo các văn kiện chính thức, xem xét các vấn đề hàng ngày. Cơ quan này là chỗ dựa của C. Mác trong cuộc đấu tranh tư tưởng ở Tổng hội đồng. Sau sự thất bại Công xã Pa-ri, vai trò đó của cơ quan ấy đặc biệt lớn. Trường hợp cần xét các cuộc va chạm cá nhân, Tổng hội đồng lập ra tiểu ban hòa giải (hay tiểu ban tư pháp).

Quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng hội đồng được quy định trong Điều lệ và quy chế của Hội liên hiệp. Tổng hội đồng báo cáo trước đại hội tổng kết hàng năm, có nhiệm vụ thi hành các nghị quyết, chuẩn bị chương trình đại hội tới, phối hợp cuộc đấu tranh của công nhân các nước khác nhau. Trong tiến trình của phong trào thực tiễn, chức năng của Tổng hội đồng ngày càng phát triển và được xác định rõ thêm: Tổng hội đồng có quyền kết nạp hoặc từ chối không kết nạp các chi hội, có quyền tạm thời khai trừ — cho đến đại hội tới — các chi hội hoặc liên chi cá biệt, có nhiệm vụ đôn đốc các chi hội và liên chi chấp hành Điều lệ chung.

Tổng hội đồng họp hàng tuần vào buổi tối. Trước hết, hội nghị thường thông qua biên bản phiên họp trước, rồi các thư ký thông tín viên thông báo tình hình các địa phương, hội nghị nghe đọc công văn thư từ, tin trên báo. Hệ thống các thư ký thông tín viên biết thứ tiếng của nước hữu quan, đảm bảo cho Tổng hội đồng tiếp xúc chặt chẽ với các tổ chức công nhân ở các nước khác nhau. C. Mác, và sau này cả Ph. Ăng-ghen nữa, rất chú ý mặt công tác này. Đặc biệt là hai ông không ngừng chăm lo làm sao để Tổng hội đồng nhận được tất cả các báo công nhân, các cơ quan ngôn luận của Hội liên hiệp, ít ra là mỗi số một bản.

Tổng hội đồng là một cơ quan công tác, theo dõi hoạt động của công nhân nhiều nước, tìm cách tham gia tích cực vào hoạt động đó. Các phiên họp của Tổng hội đồng thường bàn về các cuộc bãi công và giúp đỡ những người bãi công, về âm mưu của bọn phản động, về việc tổ chức chống trả âm mưu của chúng, về báo chí công nhân, về việc lập các chi hội mới, về những sự bất đồng tư tưởng và va chạm ở các chi hội, về các vấn đề lý luận của phong trào và sách lược của Quốc tế trong những vấn đề này hay những vấn đề khác.

Số phận của tổ chức quốc tế rộng lớn đầu tiên của giai cấp vô sản, hướng phát triển của nó và tính chất tác động của nó vào phong trào công nhân, trên một mức độ rất lớn, do điều sau đây quyết định: người thực tế lãnh đạo tổ chức đó là Các Mác. Lần đầu tiên, lãnh tụ của quần chúng là một nhà bác học, không những đã đem khoa học phục vụ những người bị áp bức và những người nghèo khổ, mà trước hết còn tìm cách đặt vũ khí giải phóng vào tay bản thân giai cấp vô sản. C. Mác đã xây dựng học thuyết chủ nghĩa cộng sản khoa học, một học thuyết vạch quy luật phát triển của xã hội loài người, giải đáp các vấn đề căn bản lẫn các vấn đề hàng ngày trong cuộc đấu tranh của công nhân. Bản chất của học thuyết đó tự nó quyết định vai trò đứng đầu của C. Mác trong tổ chức quốc tế có tính chất quần chúng đầu tiên của giai cấp vô sản.

Song, cũng không nên quên ý nghĩa của nhân tố chủ quan — tài năng của C. Mác với tư cách là người lãnh đạo, lãnh tụ của quần chúng. Về sau, khi vĩnh biệt bạn tại nghĩa trang Hai-ghết, Ph. Ăng-ghen đã nói hoàn toàn có căn cứ rằng: «Tham gia sự nghiệp giải phóng của giai cấp vô sản hiện đại... đó quả thật là sứ mạng suốt đời của C. Mác» *.

Thư từ trao đổi của C. Mác, các biên bản của Tổng hội đồng, văn kiện của các hội nghị đại biểu và đại hội, rất nhiều lời kêu gọi và tài liệu khác của Hội liên hiệp do C. Mác viết, hồi ký của những người đương thời, đã đập tan tành mưu đồ của những kẻ chống chủ nghĩa Mác, tìm cách bôi nhọ C. Mác, bôi nhọ tính cách của người lãnh đạo và cố vấn của quần chúng. Tuy C. Mác là nhà bác học lớn nhất thời bấy giờ, nhưng không bao giờ ông dùng kiến thức của mình để lấn át cử tọa. Với mục đích trang bị cho công nhân một lý luận khoa học, C. Mác có tài nói dễ hiểu mà không hề hạ thấp trình độ lý luận - khoa học của các bài viết và bài nói của mình. Đấy không phải là thứ ngôn ngữ bình dân đường mật giả hiệu như ở nhiều kẻ hậu bối của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Do hiểu tường tận tình cảnh của công nhân, trình độ phát triển của từng đội ngũ công nhân, những vấn đề mà quần chúng quan tâm, C. Mác biết dựa vào kinh nghiệm thực tiễn của công nhân, xuất phát từ những vấn đề cấp bách và thiết thân của họ, đưa họ vươn lên hiểu được các vấn đề lý luận; C. Mác không chỉ tuyên truyền, làm cho công nhân nhận thức được nguyên lý này hay nguyên lý khác của chủ nghĩa cộng sản khoa học, mà còn hướng dẫn họ suy

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 19, tr. 351.

nghĩ một cách khoa học. Gắn bó với công nhân bằng trăm nghìn mối, C. Mác rất trân trọng lắng nghe ý kiến của họ, nắm bắt những dấu hiệu chứng tỏ ý thức giai cấp của họ được nâng cao. C. Mác đặc biệt vui mừng khi thấy công nhân, theo lô-gích của cuộc đấu tranh, đã đề ra những yêu sách mà bản thân C. Mác, với tư cách là nhà khoa học, đã rút ra được qua nhiều năm quan sát và phân tích.

Căn cứ vào toàn bộ tài liệu, tin tức mà mình có, chú ý đến trình độ tư tưởng và tâm trạng của quần chúng, C. Mác bao giờ cũng chọn đúng khẩu hiệu mà trong thời điểm cụ thể đó có thể động viên đa số hội viên của Hội liên hiệp giải quyết nhiệm vụ trước mắt, nêu lên những lý lẽ đảm bảo cho Tổng hội đồng được đa số chi hội ủng hộ. Đồng thời, C. Mác không mảy may nhân nhượng các tư tưởng xa lạ với giai cấp vô sản, bất kỳ ở đâu và bao giờ ông cũng theo đuổi trước hết là mục đích củng cố tính giai cấp, tính độc lập của tổ chức. C. Mác coi trọng các hoạt động chung để bảo vệ lợi ích chung của giai cấp vô sản, coi đó là con đường đi tới chỗ thống nhất lập trường về mặt lý luận của phong trào.

Trong những năm tồn tại của Quốc tế, xung quanh C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã tập hợp một lớp nhà hoạt động công nhân, những người có tài năng, trung thành vô hạn với sự nghiệp của mình. Họ chẳng những là chỗ dựa của C. Mác trong việc lãnh đạo Hội liên hiệp, đó là những bạn chiến đấu theo đúng nghĩa, những người có cá tính sáng ngời, những người lãnh đạo nổi tiếng của công nhân. Bên cạnh C. Mác bao giờ cũng có Ph. Ăng-ghen. Ph. Ăng-ghen trước sau một mực chia sẻ với C. Mác tất cả những khó khăn trong cuộc đấu tranh tư tưởng và trong công tác tổ chức, kể cả trong thời gian ông sống ở Man-se-xtơ (từ năm 1870 về trước), ông không thể tham gia Tổng hội đồng được. Trong số bạn chiến đấu của C. Mác có những người nguyên là thành viên của Đồng minh những người cộng sản: Lét-xne, người làm nghề thợ may, một người triệt để đấu tranh cho tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học, có ảnh hưởng không nhỏ trong giới công nhân Đức và công nhân Anh; thợ mộc Lốc-ne; họa sĩ Pơ-phen-đơ; Éc-ca-ri-u-xơ, một nhà tổ chức nổi tiếng và nhà chính luận vô sản có tài. Ở đây cũng cần nêu Đuy-pông, người Pa-ri, thợ làm nhạc cụ, đã từng tham gia cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu năm 1848, và I-ung, thợ đồng hồ, người Thụy Sĩ.

Hội càng phát triển thì phạm vi ảnh hưởng trực tiếp của C. Mác cũng không ngừng mở rộng. Điều có ý nghĩa to lớn là việc C. Mác

liên hệ với các nhà hoạt động của phong trào công nhân ở lục địa và ở Mỹ như V. Liếp-nếch, rồi cả A. Bê-ben, I. Ph. Bếch-cơ, X. đơ Páp và Ph. A. Doóc-ghê.

TRỞ THÀNH MỘT TỔ CHỨC CÔNG NHÂN CÓ TÍNH CHẤT QUẦN CHÚNG

Việc thành lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế là một yếu tố biểu hiện sáng rõ những biến chuyển trong tâm trạng của quần chúng công nhân, xu hướng của họ muốn thống nhất lại. Cần biến tình cảm ấy thành những hành động thực tiễn, làm cho những hành động thực tiễn ấy được tổ chức lại. Cơ cấu của Hội liên hiệp rất linh hoạt, đã được quy định trong các văn kiện đầu tiên do C. Mác viết. Một mặt, Hội liên hiệp được quan niệm là một mạng lưới các chi nhánh (chi hội) làm chỗ dựa để tiến hành công tác tuyên truyền và tổ chức ở các nơi và để liên hệ với Tổng hội đồng một cách trực tiếp hoặc thông qua các liên chi lập ra ở các khu vực và các nước. Bên cạnh hệ thống đó — được xây dựng trên nguyên tắc cá nhân công nhân gia nhập Hội liên hiệp — C. Mác còn đề ra trong Điều lệ tạm thời một nguyên tắc nữa — kết nạp tập thể các tổ chức đã có của giai cấp vô sản.

Từ những ngày đầu, nguyên tắc đó đã đảm bảo cho Quốc tế có được một cơ sở rộng lớn. Ngoài ra, việc kết hợp hai hình thức tổ chức ấy làm cho công nhân tránh được nhiều quy tắc khác nhau và quá xét nét của cảnh sát đã hạn chế hoạt động của các hội công nhân ở hầu hết các nước châu Âu.

Quốc tế đã kếp nạp những người thuộc bất cứ trào lưu tư tưởng nào, miễn là họ thừa nhận sự giải phóng giai cấp công nhân phải là sự nghiệp của bản thân giai cấp công nhân và chấp nhận khẩu hiệu «Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!». C. Mác cho rằng nhiệm vụ hàng đầu là đưa quần chúng công nhân tham gia phong trào, coi đó là con đường để tiến tới kết hợp lý luận khoa học với phong trào công nhân.

Vấn đề «thu hút» các tổ chức công nhân vào Quốc tế là vấn đề được đặt ra trong toàn bộ thời kỳ hoạt động của Quốc tế. Đối với Anh, Pháp, Thụy Sĩ, Bỉ, Đức, vấn đề đó về đại thể đã được giải quyết trong những năm đầu tồn tại của Quốc tế. Về sau, ở đây có một mặt khác được đề lên hàng đầu: phát triển các hình thức tổ chức (mặc dầu ở những nước này luôn luôn có thêm những lực lượng mới tham

gia phong trào). Đối với Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, I-ta-li-a, Đan Mạch, v. v. nhiệm vụ thu hút các tổ chức công nhân rộng lớn đã thực tế nổi lên trong những năm hoạt động cuối cùng của Quốc tế.

Như đã nói trên, một trong những hội công nhân đầu tiên gia nhập Quốc tế là Hội khai sáng cộng sản chủ nghĩa của công nhân Đức ở Luân-đôn. Hội này thừa nhận Điều lệ của Quốc tế và tuyên bố mình là một chi hội của Quốc tế, nhưng vẫn duy trì điều lệ của mình và tiếp tục các hoạt động của mình. Hội khai sáng tích cực tham gia tất cả các cuộc vận động do Tổng hội đồng tiến hành (các thành viên của Hội khai sáng như Éc-ca-ri-u-xơ, Pơ-phen-đơ, Lốc-ne, v. v. có chân trong Tổng hội đồng), đã bầu đại biểu đi dự các đại hội, tiến hành công tác tuyên truyền, v.v..

Một tổ chức khác thuộc kiểu ấy đã gia nhập Quốc tế vào năm 1867 dưới ảnh hưởng trực tiếp của C. Mác, là Câu lạc bộ cộng sản của công nhân Đức ở Niu Oóc*, trong đó, những cốt cán cũ của Đồng minh những người cộng sản đóng vai trò chủ đạo. Dưới ảnh hưởng của Quốc tế, các hội viên Câu lạc bộ đã khắc phục tình trạng khép kín có tính chất bè phái nào đó, tìm cách tích cực đặt liên hệ với bản thân phong trào công nhân Mỹ (đặc biệt là với Liên minh công nhân toàn quốc) và phong trào công nhân Đức ở Mỹ. Hoạt động tuyên truyền của Câu lạc bộ đã góp phần xây dựng chi hội của Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Trong hàng ngũ của Hội liên hiệp đã nổi lên nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Mỹ và phong trào công nhân quốc tế Ph. A. Doóc-ghê, một trong những người đầu tiên tuyên truyền chủ nghĩa Mác ở Mỹ.

Song nhìn chung, số hội khai sáng công khai đề ra nhiệm vụ truyền bá các tư tưởng xã hội chủ nghĩa và trực tiếp đi theo Quốc tế thì không nhiều. Rất nhiều khi trong nội bộ các hội hiện tồn tại, thường chịu ảnh hưởng của các phần tử tư sản, đã xuất hiện những nhóm hội viên Hội liên hiệp công nhân quốc tế tiến hành công tác tuyên truyền. Trong số đó, một số nhóm lúc ấy đã chính thức thành chi hội của Quốc tế, liên hệ với Tổng hội đồng.

Năm 1863, các hội khai sáng công nhân rất phổ biến ở các quốc gia Đức đã thống nhất lại thành Liên minh các hội công nhân Đức.

---

* Xem chi tiết ở: «Câu lạc bộ cộng sản ở Niu Oóc (1857 - 1867)» (Bài mở đầu và bài đăng báo của *N. X. Ru-mi-an-xê-va*), — «Mác và một số vấn đề của phong trào công nhân quốc tế thế kỷ XIX», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1970, tr. 339 - 417.

Dưới ảnh hưởng của những người nguyên là thành viên của Đồng minh những người cộng sản đã tiếp thu tư tưởng của Quốc tế, các hội đó dần dần trở thành các tổ chức quần chúng có tính chất chính trị của công nhân. Người có công lao to lớn trong việc này là A. Bê-ben; năm 1867 Bê-ben đứng đầu ban lãnh đạo Liên minh các hội công nhân Đức. Các thành viên Hội liên hiệp công nhân quốc tế tranh thủ làm cho Liên minh đứng trên lập trường của Quốc tế, thừa nhận các yêu sách có tính chất cương lĩnh của Quốc tế (việc gia nhập chính thức đã bị các luật lệ của Phổ ngăn trở).

Đối với công nhân của Đế chế Áo, từ cuối năm 1867, một phần nào trung tâm là Hội khai sáng công nhân Viên. Theo sáng kiến của Hội ấy, các hội đã được thành lập ở mỏ muối Han-stát, Brơ-nô, Grát-xơ, Lin-xơ, Bra-ti-xla-va, Pê-stơ, Tơ-ri-ét. Một số hội đó là những tổ chức liên hiệp của người cùng dân tộc, những hội khác gồm công nhân thuộc nhiều dân tộc (ở Viên, Vi-ne - Nây-stát, Pê-stơ, Bra-ti-xla-va, Pra-ha, v. v.). Phần lớn trường hợp, hội được lập nên bởi các thành viên Hội liên hiệp công nhân quốc tế có liên hệ với các tổ chức công nhân Đức.

Ở Thụy Sĩ, tại các thành thị thuộc phần nói tiếng Đức đã có những hội khai sáng lấy trung tâm là Béc-nơ, các hội này vẫn giữ truyền thống của giới cách mạng lưu vong Đức năm 1849. G. Grây-lích, công nhân đóng sách, hội viên Hội khai sáng ở Xuy-rích, một nhà tổ chức và nhà chính luận có tài, về sau đã trở thành một trong những người sáng lập Đảng dân chủ - xã hội Thụy Sĩ. Trong số các hội đó, có nhiều hội (ở Giơ-ne-vơ, Vê-vơ, Sô-đơ - Phông, Nép-sa-ten, I-véc-đôn, Luy-xéc-nơ, Lô-dan-nơ, Béc-nơ, v. v.), dưới ảnh hưởng của I. Ph. Bếch-cơ, đã tuyên bố gia nhập Hội liên hiệp công nhân quốc tế, còn Liên minh nhân dân xã hội - cộng hòa Đức cũng do Bếch-cơ lập ra — xét về mặt tư tưởng và mục đích thì tổ chức này gần gũi với đảng vô sản xã hội chủ nghĩa — tháng Hai năm 1865 đã tuyên bố mình là một chi hội của Quốc tế.

Tổ chức khai sáng lâu năm nhất của công nhân Thụy Sĩ, năm 1864 có trên 3500 hội viên — Liên minh Grúyt-li (trung tâm là Giơ-ne-vơ) — thì hoàn toàn khác. Trong tổ chức bảo thủ này ngự trị «tinh thần mê ngủ, tiểu thị dân» *. Nhìn chung, nó không hiểu cuộc đấu tranh giai

* Xem *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 21, tr. 508.

cấp của giai cấp vô sản. Chỉ có một số phân hội địa phương của nó là đã hưởng ứng lời kêu gọi của Quốc tế và tuyên bố mình là chi hội của Quốc tế; bản thân ban lãnh đạo Liên minh thì bác tất cả mọi đề nghị gia nhập Hội liên hiệp công nhân quốc tế.

Hội khai sáng «Lơ Pơ-plơ»* ở Bỉ lập năm 1861 có tính chất chống giáo quyền và tính chất chính trị rõ rệt. Song, đó là tổ chức của giới trí thức và sinh viên cấp tiến hơn là của công nhân. Tổng hội đồng và những thành viên đầu tiên của Quốc tế ở Bỉ đã tiếp xúc với hội này và sử dụng tờ báo «Tơ-ri-bun đuy Pơ-plơ»** của nó để công bố các văn kiện và tài liệu của Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Trong hàng ngũ của hội này đã nổi lên nhiều nhà hoạt động có tiếng của Quốc tế, trong đó có X. đơ Páp.

Vào những năm 60, một loạt tổ chức khai sáng của công nhân cũng đã có ở Tây Ban Nha. Một trong những hội khai sáng lâu năm nhất là hội «Phát triển nghệ thuật» ở Ma-đrít. Tuy tên gọi như vậy, nhưng nó là một loại câu lạc bộ chính trị của công nhân tiên tiến và trí thức cấp tiến. Ph. Mô-ra, một người tham gia nhóm đầu tiên của Quốc tế ở Tây Ban Nha và là một trong những người lập các chi hội của Quốc tế ở Tây Ban Nha, nhớ lại: «Hội này tập hợp những công nhân Ma-đrít say mê tư tưởng chính trị và tư tưởng xã hội, về sau họ lập nhóm đầu tiên của Quốc tế ở Tây Ban Nha»***.

Những tổ chức lâu năm nhất của công nhân — các hội tương tế, sở dĩ giữ được tính ổn định chỉ vì xa rời đường lối phát triển của phong trào công nhân, thì vào những năm 60 đã mang tính chất bảo thủ, biệt lập. Vô số «hội hữu ái» như vậy ở Anh**** thường xa lánh Quốc tế. Song, trong một số trường hợp, ở Pháp chẳng hạn, các hội tương tế, vốn là hình thức quá độ tiến tới tổ chức công đoàn, thì đã trở thành những chi hội của Quốc tế.

Ở Anh, các tổ chức hợp tác xã phồn vinh thường không tán thành các quan điểm xã hội chủ nghĩa và phần lớn không liên hệ với Quốc tế. Thế nhưng, trong phong trào hợp tác xã cũ đã xuất hiện một loạt thành viên của Quốc tế. Khi Quốc tế ra đời, những tổ chức hợp tác

---

* «Nhân dân». — *ND.*

** «Diễn đàn nhân dân». — *ND.*

*** *F. Mora.* Histroria del socialismo obrero español. Madrid, 1902, p. 46.

**** Vào những năm 60, các hội này có trên 3 triệu hội viên và có số vốn gần 11 triệu pao xtéc-linh.

xã ở lục địa, đông hơn, tuy không mạnh bằng, đã được sự bảo trợ của phái cộng hòa tư sản («Tín dụng lao động» ở Pháp và một số hợp tác xã ở Bỉ), hoặc của giai cấp tư sản tự do (ở Đức).

Các thành viên của Quốc tế đã tuyên truyền các nguyên tắc của Quốc tế trong các hội hợp tác xã. Một trong những hướng hoạt động của họ là lập các hội hợp tác xã mới theo sự gợi ý của Đại hội Giơ-ne-vơ năm 1866. Ở Đức: các chi hội của Hội liên hiệp công nhân quốc tế đã trở thành những người khởi xướng xây dựng một loạt hợp tác xã tiêu dùng và hợp tác xã sản xuất, tuyên bố mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Ở Thụy Sĩ, Bếch-cơ đã hoạt động mạnh theo hướng này. Nhiều hợp tác xã đã được thành lập theo sáng kiến của các thành viên của Quốc tế ở Bỉ. Song, nếu các hợp tác xã ở Thụy Sĩ được lập lên trên cơ sở cương lĩnh của Hội liên hiệp công nhân quốc tế, thì ở Bỉ các hợp tác xã dường như là một nấc trung gian để tiến tới thành lập các chi hội của Quốc tế.

Ở Pháp, ở Bỉ, một phần miền Thụy Sĩ nói tiếng Pháp, các thành viên của Quốc tế tham gia đông đảo vào phong trào hợp tác xã, phần nhiều do họ theo quan điểm của Pru-đông. Chịu ảnh hưởng của những người ở Pa-ri theo phái Pru-đông thuộc số những thành viên sáng lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế, nhiều người Pháp thành viên của Quốc tế cho rằng nhiệm vụ của Quốc tế là thực hiện các dự án thành lập các ngân hàng nhân dân, cho vay không lấy lãi, v. v.. Thực ra thì các hội hợp tác xã do họ lập lên phần lớn chẳng giống gì mấy với các dự án không tưởng. Các hội ấy tập hợp công nhân dưới ngọn cờ của Hội liên hiệp công nhân quốc tế và đồng thời chỉ ra cho họ thấy rằng có thể tổ chức sản xuất không có chủ xí nghiệp. Kinh nghiệm này được C. Mác rất coi trọng, nó chuẩn bị cho công nhân tiếp thu các tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Hoạt động của các tổ chức như vậy, về nhiều mặt đã vượt ra khỏi khuôn khổ hợp tác xã — trong một chừng mực nhất định, tất cả các hội ấy đều có tính chất tuyên truyền và tính chất chính trị. Thí dụ, các nhà ăn của hợp tác xã đã trở thành một loại câu lạc bộ — điều này đặc biệt quan trọng — thu hút cả phụ nữ tham gia phong trào công nhân.

Lẽ tự nhiên là về mặt này, điều có ý nghĩa hàng đầu là thu hút các công đoàn — các tổ chức có tính chất giai cấp rõ rệt nhất — vào Quốc tế. Trong những năm tồn tại của Hội liên hiệp công nhân quốc tế, việc thành lập và tiếp tục phát triển các công đoàn trở thành một trong những nét điển hình của phong trào công nhân châu Âu. Công đoàn

là những tổ chức quần chúng, chỉ có thể đứng vững trong hoàn cảnh hoạt động hợp pháp hoặc ít ra là trong hoàn cảnh không có những biện pháp đặc biệt nhằm chống các tổ chức thuộc loại này. Việc bãi bỏ luật Lơ Sa-pơ-li-ê ở Pháp vào năm 1864, việc bãi bỏ các đạo luật như vậy ở Bỉ vào năm 1866, cuộc cách mạng năm 1868 ở Tây Ban Nha, những chuyển biến trong chính sách của Bi-xmác đối với công nhân ở Đức đã tạo điều kiện thuận lợi hơn trước để phát triển công đoàn. Ngược lại, làn sóng bãi công lên cao vào nửa đầu những năm 60, xu hướng muốn liên hiệp lại do cuộc đấu tranh ấy đẻ ra là cơ sở khách quan của quá trình đó.

Chính lúc này, lục địa châu Âu biết nhiều về kinh nghiệm của các hội công liên Anh. Trong những năm 60, ở châu Âu không có tờ báo công nhân nào là không giới thiệu kinh nghiệm đó cho độc giả của mình. Điều đáng chú ý trước hết là tính chất quần chúng của các hội công liên, sức mạnh và tính tổ chức của chúng, thắng lợi của chúng trong cuộc đấu tranh đòi hạn chế ngày lao động bằng pháp luật và đòi tăng tiền công. Tất cả những điều đó dường như che mờ các mặt tiêu cực trong phong trào công liên Anh: trong phong trào công liên Anh có sự ngả sang hữu, xu hướng cải lương phát triển.

Ngay từ những ngày tồn tại đầu tiên, Tổng hội đồng đã thi hành những biện pháp nhằm lôi cuốn các hội công liên Anh vào phạm vi hoạt động của Quốc tế. Ngày 22 tháng Mười một năm 1864, Tổng hội đồng ra lời kêu gọi các tổ chức đó và cử đại biểu đến các hội công liên riêng biệt. Hình thức kết nạp các hội công liên Anh vào Quốc tế cũng đã được đề xuất. Các hội công liên gia nhập Quốc tế với tư cách thành viên tập thể và được coi là các chi nhánh của Quốc tế. Thủ tục gia nhập thường là ban chấp hành hội này hoặc hội khác ra quyết nghị xin gia nhập.

Một trong những hội công liên Anh đầu tiên gia nhập Quốc tế là Hội liên hiệp thợ nề. Tháng Ba năm 1865, Tổng hội đồng cử đoàn đại biểu đến dự hội nghị đại biểu Hội liên hiệp công liên của thợ đóng giày. Do hoạt động của các ủy viên Tổng hội đồng là người Anh và của các phái đoàn do Tổng hội đồng cử tới thương lượng với các ban chấp hành, đầu năm 1865 có đến 14 nghìn hội viên hội công liên gia nhập Quốc tế *.

Hội nghị toàn quốc lần thứ nhất của các hội công liên Anh họp

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 538.

tại Sen-phin vào những ngày 17 - 21 tháng Bảy năm 1866 đã thông qua nghị quyết khẩn thiết đề nghị các hội công liên gia nhập Hội liên hiệp công nhân quốc tế, vì nó thúc đẩy sự tiến bộ và phồn vinh của tất cả mọi người lao động.

Đến cuối năm 1866 đã có một loạt hội công liên tập hợp gần 25 nghìn công nhân gia nhập Quốc tế. Đó không phải là các hội công nhân công xưởng làm trong các ngành công nghiệp cơ bản, mà là các hội công liên của thợ may, công nhân xây dựng, thợ đóng giày, v. v.. Thật vậy, vào tháng Giêng năm 1867 có hội công liên của thợ dệt các nhà máy in vải hoa Lan-ca-sai gia nhập Quốc tế, nhưng đấy là trường hợp ngoại lệ. Điển hình đối với các hội công liên lớn tập hợp công nhân lành nghề là lập trường của Hội liên hiệp công nhân cơ khí; hội này khước từ gia nhập Quốc tế với lý do là Quốc tế hoạt động chính trị và kết nạp những công nhân không lành nghề *. Thái độ của các hội công liên ấy cũng ảnh hưởng đến lập trường của một cơ quan công đoàn có ảnh hưởng nhất là Hội đồng các hội công liên Luân-đôn. Tổng hội đồng Hội liên hiệp công nhân quốc tế đã thương lượng lâu dài với Hội đồng này về việc gia nhập Quốc tế. C. Mác, Đuy-pông, Éc-ca-ri-u-xơ, Sô, v. v. đã dự các cuộc họp đại biểu các hội công liên thuộc Hội đồng Luân-đôn; cuối cùng, Hội đồng Luân-đôn từ chối chính thức hóa về mặt tổ chức quan hệ của mình với Hội liên hiệp công nhân quốc tế, mặc dầu vẫn tiếp tục liên hệ với Tổng hội đồng trong vấn đề đấu tranh bãi công ở Anh và trên lục địa.

Lập trường của Hội đồng Luân-đôn đã đóng vai trò nhất định trong việc củng cố các hội công liên Anh trên cơ sở cải lương. Trong điều kiện giai cấp cầm quyền dùng nhiều thủ đoạn linh hoạt, việc tập trung toàn bộ chú ý vào các mục tiêu như thực hiện cải cách bầu cử, việc hoàn toàn hợp pháp hóa các hội công liên (trao quyền pháp nhân cho các hội công liên), và ít lâu sau việc quy định ngày làm việc 9 giờ, tất cả những điều đó đã làm cho các hội công liên mất tinh thần chiến đấu. Song, xu hướng cải lương chiếm ưu thế đó đã phát triển trong cuộc đấu tranh gay gắt với trào lưu cách mạng mà đại biểu phong trào công nhân Anh là các thành viên của Quốc tế **.

Việc phong trào công liên ngả sang chủ nghĩa cải lương không

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 563.

** Xem *V. E. Cu-ni-na*. Các Mác và phong trào công nhân Anh, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1968, ch. 2.

có nghĩa là nó hoàn toàn đoạn tuyệt với Quốc tế. Năm 1867 đã có hơn 30 hội công liên với gần 5 vạn hội viên gia nhập Hội liên hiệp công nhân quốc tế *. Cuối năm 1868 lại có thêm 10 hội công liên gia nhập Hội. Đây chỉ là một bộ phận không đáng kể các hội công liên Anh, song về sau còn một số hội công liên tiếp tục gia nhập Hội liên hiệp công nhân quốc tế, và sự tiếp xúc với các hội công liên Anh (đặc biệt là trong vấn đề đấu tranh bãi công) vẫn tiếp tục cho đến khi Quốc tế ngừng hoạt động.

Quốc tế có quan hệ vững chắc với các công đoàn Mỹ. Đến giữa những năm 60, ở Mỹ có 207 công đoàn ở 53 ngành công nghiệp. Đấy thường là những công đoàn khá lớn. Xu hướng xây dựng và thống nhất các tổ chức nghề nghiệp trong phạm vi cả nước được tăng cường; đến đầu những năm 70 đã có 32 công đoàn toàn quốc. Đã thành lập công đoàn lớn mạnh của công nhân đúc thép ở Mỹ và Ca-na-đa (người thành lập nó là U. Xin-uýt, một công nhân hiểu biết rộng do tự trau giồi, một nhà tổ chức có tài), công đoàn thợ nguội và thợ rèn do A. Xtiu-ác lãnh đạo, công đoàn thợ in do E. Ca-mê-rôn lãnh đạo, công đoàn thợ trát và thợ mộc (thư ký là R. Tơ-rê-vê-lin). Đó là những hội lớn nhất đã cùng với Công đoàn công nhân đóng xe ngựa quốc tế và công đoàn thợ rèn liên hệ với Tổng hội đồng ngay trong những năm tồn tại đầu tiên của Quốc tế.

Ngày 20 tháng Tám năm 1866, tại Ban-ti-mo đã khai mạc Đại hội toàn quốc lần thứ nhất có đại biểu của hơn 60 nghìn công nhân Mỹ đã được tổ chức đến dự. Song, con số khá lớn đó tự nó cũng chứng tỏ rằng còn một bộ phận rất đông đảo trong giai cấp công nhân chưa được tổ chức (kiều dân, đông đảo công nhân nông nghiệp và công nhân làm theo thời vụ, v. v.). Tại Đại hội năm 1866 đã thành lập Liên minh công nhân toàn quốc, có một số tổ chức của kiều dân tham gia. Đại hội liên minh lần thứ hai ở Si-ca-gô (tháng Tám năm 1867) đã thông qua nghị quyết thừa nhận Hội liên hiệp công nhân quốc tế.

Tuy các công đoàn Mỹ chính thức không gia nhập Quốc tế, nhưng ngay từ đầu, Liên minh công nhân toàn quốc vẫn liên hệ chặt chẽ với Tổng hội đồng. Qua mối này, phong trào công nhân Mỹ liên hệ với phong trào công nhân châu Âu. Song từ cuối những năm 60,

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 563 - 566.

sự liên hệ với Tổng hội đồng suy yếu dần, phong trào công đoàn Mỹ ngày càng bó hẹp trong các vấn đề nội bộ.

Ở đa số nước trên lục địa châu Âu, phong trào công đoàn bắt đầu lên cao vào nửa sau những năm 60. Vả lại, trong nhiều trường hợp, bản thân các công đoàn được thành lập và phát triển dưới ảnh hưởng của hoạt động của Quốc tế. Chẳng hạn đó là tình hình ở Đức, nơi mà các công đoàn bắt đầu được thành lập lại vào những năm 60, nhất là năm 1869, do phong trào bãi công phát triển. Dựa vào các điều lệ của các hội công liên Anh, A. Bê-ben đã viết bản dự thảo điều lệ của các hội nghề nghiệp*. Các nhà hoạt động thù địch với Quốc tế cũng lập các công đoàn hòng bằng cách đó củng cố vị trí của mình trong quần chúng.

Ở Thụy Sĩ, từ năm 1868 các công đoàn cũng thường do các thành viên của Quốc tế lập lên. Các công đoàn đó thường công khai trở thành các chi hội (theo nghề nghiệp) của Quốc tế ngay sau khi thành lập. Năm 1869, ở Giơ-ne-vơ đã có 23 công đoàn như vậy, ở Ba-lơ có 11, ở Lô-dan-nơ có 8, ở Xuy-rích có 5**.

Ở Bỉ, các tổ chức nghề nghiệp (các hội phản kháng) hoạt động tích cực từ năm 1866. Trong những năm 60, số tổ chức này tương đối ít (hội thợ in, hội thợ kim hoàn, hội thợ may, hội thợ làm mũ, hội công nhân sản xuất xì-gà). Trong quá trình đấu tranh bãi công, các tổ chức này thường liên hệ với các chi hội của Quốc tế ở Bỉ hoặc liên hệ trực tiếp với Tổng hội đồng.

Ở Pháp, các tổ chức nghề nghiệp sinh ra từ các hội tương tế hoặc các hội phản kháng. Các tổ chức nghề nghiệp Pháp sử dụng kinh nghiệm của các hội công liên Anh, nhưng ngay từ đầu đã đứng trên lập trường cách mạng, đây là điểm khác với các hội công liên Anh.

Ở Tây Ban Nha, trước Cách mạng năm 1868, các công đoàn bị cấm. Song một số công đoàn, chủ yếu là ở Ca-ta-lô-ni, ra đời từ những năm 40 thì vẫn tiếp tục tồn tại bất hợp pháp hoặc nửa hợp pháp. Những năm 1868 - 1870, những tổ chức ấy phát triển mạnh. Năm 1869 trong nước có hơn 195 công đoàn với gần 25 nghìn đoàn viên. Trong số đó có những tổ chức lớn như Liên đoàn thợ dệt thủ công Ca-ta-lô-ni và Trung tâm liên đoàn các hội công nhân Bác-xê-lô-na (trung tâm này tập hợp các hội thợ dệt voan, thợ mộc, thợ nhuộm và một loạt

* «Demokratisches Wochenblatt», 28.XI.1868. Beilage.

** «Vorbote», 1869, № 3, S. 46.

hội khác). Tổ chức lớn nhất là «Công đoàn ba loại công nhân công xưởng» gồm những người lao công ở các xí nghiệp dệt, công nhân kéo sợi và công nhân dệt Bác-xê-lô-na. Năm 1868, công đoàn này có gần 6 nghìn đoàn viên, năm 1870 có gần 9 nghìn người *. Các tổ chức nghề nghiệp đã được thành lập ở Ma-đrít, Ca-đi-xơ, Pan-mơ, An-côi, v. v.. Trong các công đoàn Tây Ban Nha (đặc biệt là các công đoàn Ca-ta-lô-ni) có hiện tượng các tư tưởng công liên chủ nghĩa, hợp tác xã chủ nghĩa, cộng hòa tả khuynh và liên bang chủ nghĩa xoắn xuýt vào nhau một cách phức tạp. Tuy vậy, các công đoàn đó có tính chất chiến đấu và tích cực tham gia cuộc đấu tranh chính trị đã triển khai ở nước này. Các công đoàn Tây Ban Nha đã gia nhập Quốc tế vào đầu những năm 70 **.

C. Mác cho rằng một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Hội liên hiệp công nhân quốc tế là thu hút tổ chức chính trị duy nhất của công nhân lúc bấy giờ, tức Tổng hội công nhân toàn nước Đức, thành lập năm 1863 với sự tham gia tích cực của Ph. Lát-xan.

Phéc-đi-năng Lát-xan (1825 - 1864) là một trong những nhân vật nổi bật, đồng thời cũng là một trong những nhân vật đầy mâu thuẫn trong lịch sử phong trào công nhân Đức. Là người tham gia các sự kiện cách mạng năm 1848 ở tỉnh Rê-na-ni, ngay lúc ấy, ông ta đã liên hệ với C. Mác, Ph. Ăng-ghen và coi mình là học trò của hai ông.

Song, trên thực tế Lát-xan không bao giờ là người mác-xít cả. Trong lĩnh vực triết học, ông ta vẫn là người thuộc phái Hê-ghen; ông ta xa lạ với tư tưởng đấu tranh giai cấp có tính chất cách mạng, xa lạ với tư tưởng sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản, với tư tưởng cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội do chính quyền đã chuyển vào tay giai cấp công nhân. Lát-xan và những người theo ông ta cho rằng không cần có hoạt động công đoàn: họ tuyên bố hoạt động công đoàn là không hợp lý và thậm chí còn có hại nữa, vì theo họ, nó làm cho công nhân xao nhãng nhiệm vụ chủ yếu là đấu tranh cho quyền phổ thông đầu phiếu.

Lát-xan rất hiếu danh và tham quyền cố vị. Đồng thời, ông ta có nghị lực dồi dào, có biệt tài diễn thuyết và luận chiến, phê phán các ung nhọt của chế độ xã hội và chính sách của giai cấp tư sản tự do,

---

* «La Federación», 25.XII.1870.

** Xem *A. Gôn-xa-lét*. Lịch sử các chi hội Tây Ban Nha của Hội liên hiệp công nhân quốc tế. 1868 - 1873, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1964.

nên ông ta được công nhân Đức rất hâm mộ. Hoạt động của Lát-xan, một mặt, làm cho chủ nghĩa cơ hội thâm nhập vào phong trào công nhân Đức, mặt khác, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình giải thoát giai cấp công nhân khỏi ảnh hưởng của giai cấp tư sản tự do, tổ chức giai cấp công nhân thành một đảng độc lập.

Về mặt tư tưởng và tổ chức, Tổng hội công nhân toàn nước Đức chịu ảnh hưởng của các tín điều của Lát-xan. Tư tưởng làm nền tảng cho cương lĩnh của Tổng hội là tư tưởng về các hội sản xuất dựa vào sự giúp đỡ của nhà nước và được coi là biện pháp để «thực hiện chủ nghĩa xã hội». Mục tiêu của Tổng hội là xác lập quyền phổ thông đầu phiếu bằng con đường hòa bình và hợp pháp, được quảng cáo là phương pháp duy nhất có thể đảm bảo chế độ đại biểu xứng đáng cho lợi ích xã hội của tầng lớp công nhân Đức và trừ bỏ mâu thuẫn giai cấp trong xã hội. Tổng hội đã phủ nhận ý nghĩa của đấu tranh kinh tế, của bãi công, của công đoàn, coi nhẹ việc thu hút quần chúng nông dân tham gia phong trào giải phóng. Cơ cấu tổ chức của Tổng hội rất không dân chủ — chủ tịch Tổng hội có quyền hạn rộng lớn (theo điều lệ, chủ tịch do đại hội của Tổng hội bầu ra theo đa số phiếu tuyệt đối: lần thứ nhất với nhiệm kỳ 5 năm, sau đó là 1 năm), hiện tượng quá ư tập trung (phái viên ở các địa phương phục tùng chủ tịch, ban chấp hành và có thể bị bãi miễn vào bất cứ lúc nào).

Những người kế tục Lát-xan lãnh đạo Tổng hội sau khi ông ta chết (trước hết là I. B. Svai-txơ), đã tăng cường thêm những nét cải lương chủ nghĩa và bè phái trong cương lĩnh và sách lược của Tổng hội. Họ tiếp tục đường lối của Lát-xan, kẻ đã cố sử dụng nhà nước địa chủ Phổ để đấu tranh với giai cấp tư sản và đã thi hành sách lược làm cho giai cấp vô sản Đức thích ứng với chế độ Bi-xmác. Do đó, những nhà hoạt động này làm cho Tổng hội cách biệt với phong trào công nhân quốc tế.

Mặc dầu C. Mác đã biết những người lãnh đạo Tổng hội công nhân toàn nước Đức là những người như thế nào, nhưng ông vẫn kiên trì tranh thủ đưa tổ chức công nhân to lớn này gia nhập Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Về vấn đề này, C. Mác đã viết thư cho V. Liếp-nếch, C. Di-ben và những người khác ủng hộ ông ở nước Đức. Vấn đề Tổng hội công nhân toàn nước Đức được bàn nhiều lần trong các phiên họp của Tổng hội đồng. Một trong những bước thực tế nhằm thiết lập những mối quan hệ là việc C. Mác, Ph. Ăng-ghen và Liếp-nếch hợp tác với cơ quan ngôn luận của Tổng hội, tức

tờ báo «Người dân chủ - xã hội» (do Svai-txơ xuất bản từ tháng Chạp năm 1864 ở Béc-lin). Song ban lãnh đạo Tổng hội vẫn không chịu thay đổi lập trường. Svai-txơ tiếp tục đường lối thỏa hiệp với chính phủ Phổ, điều này thể hiện rõ trong các bài của ông ta nhan đề «Nội các Bi-xmác» và trong đường lối chung của tờ báo. Tình hình đó đã dẫn tới chỗ C. Mác và Ph. Ăng-ghen công khai đoạn tuyệt với ban biên tập tờ báo (tháng Hai năm 1865). Từ đó, C. Mác và các bạn chiến đấu của ông ở Đức cố gắng tranh thủ đưa một số hội viên của Tổng hội gia nhập Quốc tế và tiếp xúc với phái vô sản đối lập với ban lãnh đạo theo Lát-xan đang hình thành trong Tổng hội.

Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân châu Âu, lòng khát khao của giai cấp công nhân muốn đoàn kết, niềm tin chưa rõ ràng của nó vào sự nghiệp giải phóng sắp tới, sự sẵn sàng xông lên đấu tranh và chịu đựng hy sinh vì mục đích ấy, tất cả những điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác của Tổng hội đồng nhằm tuyên truyền tư tưởng của Hội liên hiệp công nhân quốc tế, cho việc xây dựng và phát triển các tổ chức địa phương của Hội. Đồng thời hoạt động của Quốc tế đã đóng vai trò rất lớn trong việc biến tâm trạng ấy thành ý thức cách mạng, tạo ra một bước nhảy vọt về chất trong tâm trạng của quần chúng công nhân đông đảo, và chuẩn bị cuộc khủng hoảng cách mạng những năm 1870 - 1871.

Trong việc này cần phải khắc phục những khó khăn rất to lớn. Ở Đức, Áo - Hung, Pháp, Quốc tế không có địa vị hợp pháp. Các nhà đương cục làm ngơ trước hoạt động của các chi hội Quốc tế trong một số thời kỳ, song các thành viên của Quốc tế thì có thể bị bắt vào bất cứ lúc nào. Ở Pa-ri đã có ba phiên tòa xử các thành viên của Quốc tế. Ở những nước khác «tự do» hơn thì cảnh sát cũng chú ý theo dõi các chi hội của Quốc tế. Ở đấy, việc gia nhập Quốc tế cũng bị coi là một sự thách thức đối với các nhà đương cục, đối với dư luận xã hội chính thức.

P. A. Crô-pốt-kin, một nhà cách mạng Nga tham gia hoạt động trong phong trào công nhân châu Âu đầu những năm 70, đã nhớ lại: «Cần phải sống trong công nhân để hiểu được sự lớn mạnh nhanh chóng của Quốc tế đã có ảnh hưởng như thế nào đối với họ, họ tin phong trào như thế nào, họ nói về phong trào một cách trìu mến như thế nào và đã chịu những hy sinh như thế nào cho phong trào. Ngày này qua ngày khác, năm này qua năm khác, hàng nghìn cán bộ đã không tiếc thời gian và tiền bạc của mình để giúp đỡ chi hội của mình,

ra báo, để bù đắp những khoản chi phí cho việc tổ chức một đại hội trong nước hay đại hội quốc tế nào đó hoặc chỉ để dự các cuộc hội nghị và biểu tình. Ảnh hưởng tốt đẹp của Quốc tế cũng gây cho tôi một ấn tượng sâu sắc. Đa số những người quốc tế chủ nghĩa Pa-ri không uống rượu, tất cả đều bỏ hút thuốc: «Tôi chuốc lấy cái thói xấu ấy để làm gì?» — họ nói như vậy. Tất cả những gì nhỏ nhen, thấp hèn đều biến mất, nhường chỗ cho cái kỳ vĩ và cái cao thượng» *.

Lúc đầu, các chi hội địa phương của Quốc tế thường được lập lên qua sự tiếp xúc của các ủy viên Tổng hội đồng (trước hết là các thư ký thông tin viên) với những nhà hoạt động của các đội ngũ công nhân ở các nước. Chi hội cơ sở thường tập hợp công nhân khác nghề, được coi là chỗ dựa và là một loại trung tâm đặc biệt (ở Thụy Sĩ, chi hội cơ sở như vậy gọi là «chi hội mẹ»). Hoạt động của chi hội cơ sở nhằm thu hút hội viên mới và việc tuyên truyền, việc tham gia phong trào thực tiễn đã dẫn đến chỗ xuất hiện những chi hội mới, xây dựng theo nguyên tắc cùng nghề nghiệp hoặc cùng lãnh thổ. Phong trào phát triển lên thì xuất hiện các liên chi ở từng nước. Liên chi họp đại hội của mình và có hội đồng liên chi của mình. Về sau bắt đầu thành lập cả các liên chi địa phương. Chi hội lẫn liên chi đều thường có điều lệ riêng của mình, nhằm bổ sung cho Điều lệ chung và xác định nhiệm vụ cụ thể của tổ chức đó. Liên chi có cả thành viên tập thể, đó là những tổ chức gọi là tổ chức ghép, nhằm duy trì điều lệ và nhiệm vụ của mình. Ngoài ra có những chi hội liên hệ trực tiếp với Tổng hội đồng. Cả chi hội lẫn liên chi đều gửi điều lệ của mình và đơn xin gia nhập cho Tổng hội đồng (những năm 1871 - 1872, Tổng hội đồng đã lập một ban đặc biệt phụ trách xét các điều lệ). Các chi hội và liên chi được Tổng hội đồng thừa nhận và nộp hội phí thì có quyền dự đại hội của Quốc tế (trong thực tế, số đại biểu do khả năng của bản thân chi hội quyết định). Tất cả các liên chi (phần nào trừ I-ta-li-a ra) đều xây dựng trên cơ sở kết hợp chế độ tập trung với các nguyên tắc dân chủ.

Hoạt động của các chi hội địa phương và liên chi rất đa dạng. Các chi hội và liên chi tham gia cuộc đấu tranh thực tiễn của công nhân (tổ chức bãi công, biểu tình, các đợt vận động đoàn kết, v.v.),

---

* *P. A. Crô-pốt-kin*. Ký sự của một nhà cách mạng, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1966, tr. 253.

tuyên truyền các tư tưởng của Hội liên hiệp công nhân quốc tế, thông tin về thắng lợi của Hội, tiến hành các biện pháp giáo dục (tổ chức báo cáo, thảo luận, v. v.). Việc đề ra các nhiệm vụ chung của phong trào gắn với việc chuẩn bị các đại hội của Quốc tế có một vị trí quan trọng (soạn thảo chương trình nghị sự của đại hội và đề xuất quan điểm về các vấn đề đã được nêu lên), rồi sau đó thảo luận các nghị quyết của đại hội. Trong khi đó, các vấn đề thực tiễn, hàng ngày được xem xét gắn chặt với các vấn đề có tính chất nguyên tắc — vấn đề mục tiêu của phong trào, con đường và biện pháp giải phóng, v. v.. Chẳng hạn, thảo luận các vấn đề đấu tranh bãi công và chống tư bản trên phương diện rộng lớn hơn, vấn đề quốc hữu hóa ruộng đất, sở hữu tập thể, chiến tranh, giáo dục, luật pháp trực tiếp, v. v.. C. Mác đã sử dụng thành công các cuộc thảo luận sôi nổi xung quanh những vấn đề đó để truyền bá và củng cố thế giới quan khoa học.

Chi hội đầu tiên của Quốc tế ở Pa-ri được lập xong vào tháng Chạp năm 1864. Chi hội gồm khoảng 30 người. Ban chấp hành chi hội có A. Tô-len, E. Phri-bua, S. Li-mu-den, E. Vác-lanh và D. Ca-mê-li-na. Một thời gian dài, chi hội đó là trung ương của Quốc tế ở Pháp. Với sự giúp đỡ của V. Si-li, một người Đức sống lưu vong, bạn của C. Mác, Ban chấp hành chi hội này đã đẩy mạnh việc tuyên truyền trên quy mô lớn các tư tương của Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Các chi hội mới ra đời ở ngay Pa-ri, cũng như ở địa phương (Ru-ăng, Li-ông, Mác-xây, Lin-lơ, Can v.v.). Lúc đầu các chi hội ấy còn ít người, sở dĩ như vậy là do pháp luật hiện hành hạn chế (các cuộc hội nghị có trên 20 người dự đều bị cấm). Tháng Ba năm 1870, các chi hội Pa-ri lập thành liên chi và bầu Ban chấp hành liên chi. Liên chi gồm 14 chi hội, trong đó có 5 chi hội nghề nghiệp, ba chi hội tuyên truyền. Ở Pa-ri còn có một chi hội nhỏ của người Đức. Đến tháng Chín năm 1870, ở đây đã có ngót 25 chi hội. Các thành viên của chi hội đã tiến hành một công tác to lớn trong các tổ chức công nhân có tính chất quần chúng, trong đó nhiều tổ chức hoặc đã gia nhập Hội liên hiệp công nhân quốc tế, hoặc trên thực tế là hình thức tồn tại hợp pháp của các chi hội của Hội.

Một trong những chi hội đầu tiên của Quốc tế ở Thụy Sĩ là chi hội Giơ-ne-vơ, ra đời vào nửa cuối năm 1864. Đầu tháng Mười, Ph. Đuy-plê thay mặt nhóm thợ đóng sách gửi thư báo cho Tô-len biết việc thành lập ở Giơ-ne-vơ một ủy ban liên lạc với công nhân các nước

khác và xin chỉ thị. Bức thư được chuyển tới Tổng hội đồng*. Chi hội này gồm công nhân Pháp và Đức, cũng như công nhân thuộc những dân tộc khác, được xây dựng xong vào khoảng tháng Mười một năm 1864. Ngày 27 tháng Giêng năm 1865, Ban chấp hành trung ương lâm thời các chi hội của Quốc tế đã được thành lập ở Thụy Sĩ **, ngày 5 tháng Hai Ban chấp hành này ra lời kêu gọi thành lập các chi hội mới. Cuối tháng Tư năm 1865 hội nghị đại biểu lần thứ nhất đã họp, có hơn 200 thành viên các chi hội Giơ-ne-vơ dự. Hội nghị đã quyết định phân chia các chi hội theo nguyên tắc tiếng nói. Ngày 3 tháng Chín Ban chấp hành trung ương các chi hội nói tiếng Đức đứng đầu là I. Ph. Bếch-cơ, đã được thành lập. Sau hội nghị, quá trình lập các chi hội (thường là chi hội nhỏ) được đẩy mạnh. Các chi hội đã được thành lập ở Sô-đơ-Phông (năm 1865), Bi-en, Xôn-vi-li-e, Bông-cua, Xanh-I-mi-ê, Nép-sa-ten, Lốc-lơ, Pác-ran-tơ-ruy (năm 1866), Xuy-rích, Ba-lơ, Lô-dan-nơ (năm 1867), v. v.. Năm 1868, ở Giơ-ne-vơ đã có 26 chi hội tập hợp hơn 4 nghìn hội viên. Từ năm 1867, các chi hội này cùng phối hợp hoạt động với Ban chấp hành bang Giơ-ne-vơ. Tháng Giêng năm 1869, hơn 30 chi hội nói tiếng Pháp đã lập Liên chi Rô-manh. Liên chi có cơ quan ngôn luận là báo «Ê-ga-li-tê» ***. Năm 1870 thì có các chi hội ở miền núi I-u-ra. Tổng cộng ở đấy đã thành lập gần 13 chi hội gồm khoảng 700 hội viên.

Các tổ chức Thụy Sĩ, trước hết là nhóm các chi hội nói tiếng Đức, là một ban tham mưu tuyên truyền và tổ chức quan trọng. Vì Thụy Sĩ là nước duy nhất trên lục địa, nơi mà các chi hội tồn tại hoàn toàn hợp pháp; hơn nữa, ở đây còn có một trong những trung tâm của giới lưu vong dân chủ-cách mạng và công nhân. Quốc tế đóng vai trò to lớn ở Thụy Sĩ, phần khá quan trọng là do nghị lực sôi nổi của I. Ph. Bếch-cơ, một cán bộ tuyên truyền và tổ chức xuất sắc, đã trở thành nhà hoạt động công nhân tầm cỡ quốc tế. Bếch-cơ và Ban chấp hành trung ương các chi hội nói tiếng Đức do ông lãnh đạo gắn bó với công nhân Đức, Áo, Mỹ. Mối liên hệ với I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Nga, Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã đi vào nền nếp.

Ở Đức, các chi hội bắt đầu ra đời vào cuối năm 1865-đầu năm

---

* Xem «Tổng hội đồng của Quốc tế thứ nhất. 1864-1866. Biên bản», tiếng Nga, tr. 24.

** «Nordstern», 1.II.1865.

*** «Bình đẳng». — *ND.*

1866 dưới ảnh hưởng của V. Liếp-nếch và những người khác trước đây là thành viên của Đồng minh những người cộng sản có liên hệ với C. Mác — C. Clinh-xơ, C. Clây-nơ, P. Stum-phơ. Hoạt động của I. Ph. Bếch-cơ cũng đóng vai trò to lớn: trên một mức độ nhất định, Ban chấp hành trung ương các chi hội nói tiếng Đức ở Thụy-sĩ cũng được coi là trung tâm của các chi hội Đức.

Một trong những chi hội đầu tiên là chi hội thành lập ở Dô-lin-ghen. Năm 1866, các chi hội ra đời ở Béc-lin (người tổ chức chi hội này — thợ đóng giày T. Mét-xnơ và A. Phô-gtơ, học sinh trường trung cấp kỹ thuật D. Mây-ơ — từ tháng Mười một năm 1865 đã trao đổi thư từ với C. Mác), ở Ma-gđe-bua, Khuên và Lai-pxích; năm 1867 ở Ma-in-txơ, Brao-svây-gơ, Vi-xba-đen, Vôn-phen-buýt-ten, Hin-đê-xhây, Đuy-xbua, Đre-xđen; năm 1868 ở Dích-crét (Phổ thuộc Rê-na-ni), Léc-rắc và Dếch-min-ghen (Ba-đen); năm 1869 ở Bác-men và En-béc-phen, Nuy-ren-be. Các chi hội cũng hoạt động ở Phuya, Tuy-bin-ghen, Bi-lê-phen, ở một loạt thành phố xứ Xi-lê-di. Các chi hội có hội viên của Liên minh các hội công nhân Đức và Tổng hội công nhân toàn nước Đức tham gia.

Các chi hội của Quốc tế ở Đức tuy nhỏ nhưng đã đóng vai trò khá quan trọng trong việc chuẩn bị thành lập Đảng dân chủ - xã hội công nhân Đức.

Các chi hội của Hội liên hiệp công nhân quốc tế ở Đế quốc Áo - Hung đã liên hệ chặt chẽ với phong trào công nhân ở Đức. Tuy tư liệu về các chi hội ấy không lưu lại được nhiều, song người ta được biết rằng năm 1868 các chi hội đó đã hoạt động ở Viên, Grát-xơ, Vi-ne - Nây-stát. Các chi hội cũng có ở Pê-stơ, Brơ-nô, Bra-ti-xla-va, A-sơ, Tơ-ri-e-xtơ, Tê-mi-soa (Tơ-ran-xin-va-ni-a). Hoạt động của các chi hội đó chuẩn bị điều kiện để tổ chức Đảng dân chủ - xã hội, năm 1869 đảng này có gần 20 nghìn đảng viên (trong đó 6 nghìn ở đất Tiệp và 2,5 nghìn ở đất Hung-ga-ri)*.

Ở Bỉ, phái viên của Tổng hội đồng lúc đầu là L. Phông-ten, một nhà dân chủ tư sản gần gũi với Mát-di-ni. Song ông này thực tế chẳng làm gì để lập chi hội. Năm 1865, C. Mác được cử làm thư ký thông tín viên của Tổng hội đồng phụ trách liên lạc với Bỉ. Điều đó lập tức làm thay đổi tình hình. Việc liên hệ với nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Bỉ là X. đơ Páp được tiến hành có nền nếp.

* «Vorbote», 1869, №2, S. 26 — 27.

Ngày 17 tháng Bảy năm 1865, ở Bruy-xen đã thành lập chi hội đầu tiên, trên thực tế nó đã trở thành trung tâm của phong trào. Cũng năm 1865 đã ra đời các chi hội ở Li-e-giơ, Véc-vi-ê, Ghen-tơ, Na-muya, An-véc-pen, v. v.. Tháng Tư năm 1867, Liên chi Bỉ được tuyên bố thành lập. Cuối năm 1868, liên chi đó có trên 60 chi hội; một số chi hội có mấy nghìn người. Đến năm 1870, Liên chi Bỉ đã trở thành một trong những liên chi lớn nhất tập hợp hàng vạn hội viên các chi hội và các hội ghép.

Ở Mỹ, các văn kiện của Quốc tế đã được mọi người biết đến vào năm 1864. Bên cạnh I. Vai-đê-mai-ơ, người thường xuyên trao đổi thư từ với C. Mác, còn có D. Mây-ơ và A. Phô-gtơ — thành viên của Hội liên hiệp công nhân quốc tế, sang sống lưu vong ở Mỹ vào năm 1867 — đã làm việc nhiều để tuyên truyền các tư tưởng trong những văn kiện ấy. Họ đã góp phần đưa Câu lạc bộ cộng sản của công nhân Đức ở Niu Oóc vào Quốc tế như đã nói ở trên. Năm 1869, các chi hội người Đức của Hội đã được thành lập ở Niu Oóc, Si-ca-gô, Xanh-Lu-ít, Mi-lu-ô-ki. Khoảng thời gian này đã xuất hiện các chi hội người Pháp. Các chi hội của Hội liên hiệp công nhân quốc tế ở Mỹ phát triển nhất vào đầu những năm 70.

Ở Tây Ban Nha, hai chi hội đầu tiên của Hội liên hiệp đã được thành lập ở Bác-xê-lô-na và Ma-đrít. Một thời gian dài, do cương lĩnh chưa rõ ràng nên chưa làm cho các chi hội đó trở thành những tổ chức có tính chất quần chúng. Mãi sau Đại hội Ba-lơ (năm 1869), các chi hội của Quốc tế ở Tây Ban Nha mới bắt đầu phát triển nhanh chóng. Cuối năm 1869 - đầu năm 1870, các chi hội và liên chi địa phương đã được thành lập ở Pan-mơ (đảo Mai-oóc), Bin-bao, Ca-đi-xơ, Va-len-xi, Vít-tô-ri, Ma-la-ga, Va-li-a-đô-lít, Các-ta-hen, Xan-tan-đe, Tô-lê-đô, An-côi. Các chi hội Ma-đrít đến tháng Hai năm 1870 đã có trên 1000 người tham gia và đã lập thành liên chi. Tháng Sáu năm ấy, tại Đại hội lần thứ nhất ở Bác-xê-lô-na đã thành lập Liên chi Tây Ban Nha của Quốc tế, tập hợp hơn 150 chi hội ở 36 thành phố và một loạt tổ chức nghề nghiệp ghép vào. Về cơ bản, đó là những chi hội đã được tổ chức theo nghề nghiệp (ở An-đa-lu-di, Đa-en đã thành lập chi hội đầu tiên của công nhân nông nghiệp).

Đến lúc này, phong trào cách mạng Nga cũng bắt đầu hòa vào dòng thác cách mạng chung. Trong số các nhà cách mạng Nga, trước hết là những môn đồ của N. G. Tséc-nư-sép-xki, ngày càng thể hiện rõ xu hướng xích gần với phong trào của công nhân châu Âu. Do

đó, các tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học ngày càng được chú ý nhiều. Trong những năm 60, bản dịch «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản»* ra tiếng Nga đầu tiên đã được xuất bản bất hợp pháp. Rất nhiều tin tức, bài báo giới thiệu cho bạn đọc biết sự phát triển của các tư tưởng xã hội chủ nghĩa và của phong trào công nhân châu Âu cũng đã xuất hiện trên báo chí chịu sự kiểm duyệt ở Nga.

Tạp chí «Người đương thời» đã đóng một vai trò quan trọng. Năm 1861, tạp chí này đã đăng bài trình bày tác phẩm của Ph. Ăng-ghen «Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh» do N. V. Sen-gu-nốp viết. Tạp chí «Người đương thời» đăng những bài phân tích kỹ các quan điểm của Lát-xan, Pru-đông, thông báo về các sự kiện của phong trào công nhân nước ngoài. Tờ báo thuộc xu hướng tự do «Tiếng nói» năm 1864 đã đăng bài ngắn nói về việc thành lập Quốc tế. Năm 1868 và năm 1869 cũng tờ báo ấy đã đăng bài tường thuật tỉ mỉ về Đại hội Bruy-xen và Đại hội Ba-lơ. Các bài thông báo về Quốc tế đã được đăng trên tờ «Thương binh người Nga» (năm 1865), «Truyền tin nước Nga» (năm 1867) và những báo khác**.

Một nhóm người Nga trẻ sống lưu vong ở Thụy Sĩ hoạt động tích cực nhất theo tinh thần của Quốc tế I. Nhân vật sáng chói nhất và thực tế cầm đầu nhóm này là A. A. Xéc-nô - Xô-lô-vi-ê-vích, người môn đồ của Tséc-nư-sép-xki và là ủy viên Ban chấp hành trung ương Hội «Ruộng đất và tự do», một trong số những người lãnh đạo phong trào cách mạng ở Pê-téc-bua những năm 1861 - 1862. Do may mắn trốn thoát vụ bắt bớ, Xéc-nô - Xô-lô-vi-ê-vích sang Giơ-ne-vơ năm 1862 đã liên hệ với sinh viên Nga. Ít lâu sau, anh ta tham gia phong trào công nhân Thụy Sĩ và trở thành người tích cực tham gia hoạt động của chi hội Giơ-ne-vơ của Quốc tế.

Sau cuộc cải cách năm 1861, nước Nga bước lên con đường phát triển nhanh chóng chủ nghĩa tư bản. C. Mác rất chú ý hoàn cảnh kinh tế - xã hội ở nước Nga (đặc biệt khi viết bộ «Tư bản»). Nếu như không nghiên cứu quan hệ ruộng đất ở Nga, số phận của công xã Nga thì ông không thể hoàn thành phần nói về địa tô trong tác phẩm của mình.

---

* M. Ba-cu-nin được coi là tác giả của bản dịch ấy. Song có căn cứ để cho rằng tác giả là người khác, có thể là N. N. Li-u-ba-vin (xem «Di sản văn học», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1956, t. 63, tr. 700 - 701).

** Xem *B. I-ten-béc*. Quốc tế thứ nhất và nước Nga cách mạng, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1964. «Di sản văn học của C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Lịch sử công bố và nghiên cứu ở Liên Xô», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1969, tr. 34 - 38.

Nhà chính luận Đức X. Boóc-hêm đã giúp C. Mác nhiều trong việc thu thập tư liệu về nước Nga. Nhằm mục đích đó, theo lời khuyên của Ph. Ăng-ghen, Boóc-hêm đã trau giồi vốn tiếng Nga của mình. Trong số các tài liệu về nước Nga, Boóc-hêm chú ý cuốn «Việc nhà chúng tôi» do Xéc-nô - Xô-lô-vi-ê-vích xuất bản năm 1866, trong đó có nói đến tình hình phong trào cách mạng Nga, và đặc biệt là về cuộc luận chiến giữa các thế hệ khác nhau những nhà cách mạng Nga. Boóc-hêm đề nghị tác giả cuốn sách dịch nó ra tiếng Đức và cho biết thêm tư liệu về những nhà hoạt động Nga mà ông chưa biết. Bức thư của ông không còn giữ lại được, nhưng qua thư trả lời của Xéc-nô - Xô-lô-vi-ê-vích đề ngày 18 tháng Mười năm 1867 thì thấy rõ là trong đó nói về N. G. Tséc-nư-sép-xki. Thư trả lời của Xéc-nô Xô-lô-vi-ê-vích rõ ràng là văn kiện mà qua đó C. Mác và những bạn chiến đấu gần gũi nhất của ông lần đầu tiên biết đến nhà dân chủ - cách mạng Nga vĩ đại.

Xéc-nô - Xô-lô-vi-ê-vích viết: «Tséc-nư-sép-xki và Đô-brô-liu-bốp là hai nhà chính luận lớn nhất của nước Nga trẻ. Chính nhờ họ — điều này không ai phủ nhận — mà có phong trào đang diễn ra hiện nay ở Nga và sớm muộn — dù sao tôi cũng hy vọng như vậy — sẽ đi tới chỗ bùng nổ...

...Những bài của Tséc-nư-sép-xki đăng trên mấy số của tạp chí «Người đương thời» mà ông là chủ bút, nhưng tờ tạp chí đã bị đình bản. Người ngoài cuộc khó hiểu những bài ấy — đây là nói các luận văn chính trị của ông, — vì để tránh kiểm duyệt, ông phải viết ngược lại điều ông nghĩ. Độc giả thì hiểu ông. Con người đó có tài năng vĩ đại và hoàn toàn độc đáo, thậm chí tôi có thể nói rằng ông là một thiên tài thực sự» *.

Khó có thể giả định rằng thư trả lời của Xéc-nô - Xô-lô-vi-ê-vích lại không đến tay C. Mác ngay, chính trong những ngày này C. Mác đã nhiều lần gặp Boóc-hêm để giải quyết những vấn đề khác nhau. Nhưng nếu không như vậy đi nữa thì ít lâu sau C. Mác vẫn nhận được bản tóm tắt cuốn sách của Xéc-nô - Xô-lô-vi-ê-vích mà Boóc-hêm soạn cho ông, có những tư liệu mới này. Điều sau đây chứng tỏ C. Mác chú ý đến tác giả cuốn sách: tháng Chạp năm 1867, thông qua I. Ph.

---

* Bức thư này được ghi lại trong lời tựa viết cho bản dịch ra tiếng Đức cuốn «Việc nhà chúng tôi» in ở Lai-pxích năm 1871.

Bếch-cơ, C. Mác đã gửi biếu Xéc-nô - Xô-lô-vi-ê-vích một bản tập I bộ «Tư bản».

Một năm sau, Xéc-nô - Xô-lô-vi-ê-vích, lúc này có chân trong tiểu ban chuẩn bị xuất bản báo «Ê-ga-li-tê», cơ quan ngôn luận của Quốc tế ở Giơ-ne-vơ, đã gửi cho C. Mác một bức thư. Để mời C. Mác cộng tác với tờ báo, Xéc-nô - Xô-lô-vi-ê-vích viết: «Cả trong trường hợp này nữa, tôi cũng xin Ngài giúp đỡ cho sự nghiệp mà Ngài bảo vệ trong suốt cuộc đời Ngài» *. C. Mác từ chối cộng tác thường xuyên vì bận việc, nhưng hứa hết sức giúp đỡ ban biên tập.

Xéc-nô - Xô-lô-vi-ê-vích là đại biểu đầu tiên của thế hệ các nhà cách mạng Nga trẻ mà C. Mác trực tiếp liên hệ. Song chẳng bao lâu sau, mối liên hệ ấy bị đứt đoạn vì Xéc-nô - Xô-lô-vi-ê-vích ốm nặng và đã qua đời.

Trong lúc đó, giữa tháng Mười năm 1868, C. Mác biết rằng ở Pê-téc-bua dự định xuất bản bộ «Tư bản» dịch ra tiếng Nga. N. Ph. Đa-ni-en-xôn, người sau này dịch cả ba tập bộ «Tư bản», đã thông báo điều này cho C. Mác. Bức thư đầu tiên ấy mở đầu việc trao đổi thư từ quy mô rộng lớn giữa Đa-ni-en-xôn và các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác cho đến những ngày cuối đời của Ph. Ăng-ghen. Trong vòng nhiều năm, Đa-ni-en-xôn đã cung cấp cho C. Mác, và sau khi C. Mác mất thì cung cấp cho Ph. Ăng-ghen, đủ mọi loại tài liệu về kinh tế nước Nga.

Mùa thu năm 1869, Đa-ni-en-xôn gửi cho C. Mác cuốn «Tình cảnh giai cấp công nhân ở Nga» của N. Phlê-rốp-xki (bút danh của V. V. Béc-vi). Ông viết: «Xin gửi Ngài cuốn sách này và hy vọng rằng nó sẽ cung cấp cho Ngài những tài liệu cần thiết để viết các phần tiếp của tác phẩm kinh điển của Ngài» **. Để đọc cuốn sách của Phlê-rốp-xki, C. Mác đã bắt đầu, như vợ Mác đã viết: «say sưa sôi nổi học tiếng Nga...» ***. Ông học tiếng Nga càng bền bỉ vì muốn tìm hiểu các tác phẩm của Tséc-nư-sép-xki. Mới đầu, ông lấy cuốn «Nhà tù và đi đày» của Ghéc-txen để học, trước đây Ph. Ăng-ghen đã học cuốn sách này: những chữ dịch và các từ căn Nga, Ph. Ăng-ghen viết ở lề sách giúp nhiều cho C. Mác. Ngày 10 tháng Hai năm 1870, C. Mác

---

* «C. Mác, Ph. Ăng-ghen và nước Nga cách mạng», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1967, tr. 161 - 162.

** Như trên, tr. 168.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 32, tr. 591.

hài lòng báo cho Ph. Ăng-ghen biết rằng ông đã đọc được 150 trang sách của Phlê-rốp-xki.

Phần cuối sách, C. Mác đọc khá trôi chảy, vừa đọc vừa ghi nhận xét về những điều đã đọc. Ông gạch dưới những chỗ chứng minh là ở Nga có các yếu tố bóc lột tư bản chủ nghĩa (thí dụ chế độ trả công bằng hàng hóa), công xã đang tan rã và sản xuất hàng hóa đang phát triển. Ở lề sách có những nhận xét phê phán về việc lý tưởng hóa công xã — đó là đặc tính của Phlê-rốp-xki, tâm lý chủ nghĩa Xla-vơ của ông ta. Phlê-rốp-xki muốn nhà tư bản và công nhân cảm thấy mình không phải là «người chủ và người làm thuê», mà là «đồng chí» và «anh em». Ở lề sách, C. Mác viết bằng thổ ngữ Xắc-xôn: «Chúng ta cần gì những người anh em như vậy, chúng là đồ chết tiệt!» *

Tác phẩm của Phlê-rốp-xki là một tác phẩm lớn, có nhiều tài liệu thực tế. Nó cung cấp cho C. Mác những điều mà C. Mác chỉ có thể tìm thấy một phần trong các nguồn tài liệu khác, bị méo mó đi vì chủ nghĩa lạc quan của các giới chính thức hoặc vì các ảo tưởng chủ quan chủ nghĩa. C. Mác viết cho P. La-phác-gơ: «Sau khi nghiên cứu tác phẩm của Phlê-rốp-xki, tôi tin chắc rằng ở Nga, một cuộc cách mạng xã hội vô cùng to lớn không tránh khỏi xảy ra và sắp xảy ra — dĩ nhiên là dưới những hình thức ban đầu phù hợp với trình độ phát triển hiện nay của xứ Mô-xcô-vi. Đấy là những tin tốt lành. Nước Nga và nước Anh là hai cột trụ vĩ đại của hệ thống châu Âu hiện nay. Tất thảy các nước khác đều có ý nghĩa thứ yếu, ngay cả nước Pháp tuyệt vời và nước Đức uyên thâm cũng vậy» **.

Đọc xong cuốn sách của Phlê-rốp-xki, C. Mác đọc tập thứ ba toàn tập của Tséc-nư-sép-xki xuất bản ở Giơ-ne-vơ, trong đó có tác phẩm «Những điểm bổ sung và chú thích cho cuốn sách kinh tế chính trị học đầu tiên của Giôn Stiu-ớc Min». Mùa hè năm ấy, C. Mác đặt mua tập thứ tư ở Giơ-ne-vơ. Một năm sau, C. Mác viết về các tác phẩm của Phlê-rốp-xki và Tséc-nư-sép-xki: «Sự vận động tư tưởng diễn ra hiện nay ở Nga chứng tỏ rằng ở sâu trong các tầng lớp bên dưới đang có sự sôi sục. Các bộ óc ưu tú bao giờ cũng gắn bó với cơ thể của nhân dân bằng những sợi dây vô hình» ***.

---

* Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen, tiếng Nga, t. IV, tr. 372 - 378.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 32, tr. 549.

*** Như trên, t. 33, tr. 147.

C. Mác thấy khối quần chúng đông đảo bị áp bức có tiềm năng cách mạng to lớn như thế nào trong điều kiện các nhiệm vụ của cuộc cách mạng tư sản chưa được giải quyết. Trong lúc đó, tư tưởng lý luận và kinh nghiệm chính trị cho thấy rằng để biến tiềm năng ấy thành sự vận động tiến lên thì cần phải có một giai cấp tiên tiến, có tổ chức và ý thức được nhiệm vụ lịch sử của mình. Vậy là nước Nga đã được gộp vào toàn cảnh của cuộc cách mạng châu Âu, nhưng không phải dưới hình ảnh chế độ Nga hoàng phản cách mạng, dinh lũy của các thế lực phản động, mà với tư cách là đội dự bị hùng mạnh của giai cấp vô sản quốc tế trong thời điểm cuộc chiến đấu quyết liệt chống tư bản.

Đầu năm 1870, bắt đầu hình thành chi hội Nga ở Giơ-ne-vơ. Một trong những người tổ chức chi hội này là nhà cách mạng Nga N. I. U-tin, học trò của Tséc-nư-sép-xki. Ông bị kết án tử hình vì hoạt động cách mạng, nhưng đã trốn được ra nước ngoài. Năm 1868, ông lập ở Giơ-ne-vơ tạp chí «Sự nghiệp nhân dân». Tạp chí này đã tập hợp một nhóm các nhà cách mạng Nga lưu vong. Ngày 12 tháng Ba năm 1870, N. U-tin, A. Tơ-ru-xốp, vợ chồng Bác-tê-nép, E. Đmi-tơ-ri-ê-va - Tô-ma-nốp-xcai-a và A. Coóc-vin - Cru-cốp-xcai-a đã gửi sang Luân-đôn một bức thư báo tin về việc thành lập chi hội Nga (có kèm theo điều lệ của chi hội). Ủy viên ban chấp hành chi hội N. U-tin, A. Tơ-ru-xốp và V. Nê-tốp (Bác-tê-nép) gửi thư đề nghị C. Mác đại diện cho chi hội này ở Tổng hội đồng. Họ viết: «Được giáo dục theo tinh thần tư tưởng của vị thầy chúng tôi là Tséc-nư-sép-xki, người vì viết sách mà bị đi đày khổ sai ở Xi-bi-ri năm 1864, chúng tôi hoan nghênh việc Ngài trình bày các nguyên lý xã hội chủ nghĩa và việc Ngài phê phán chế độ phong kiến công nghiệp... Thanh niên dân chủ Nga ngày nay có thể thông qua những người anh em sống biệt xứ của mình để bày tỏ cùng Ngài lòng biết ơn sâu sắc về sự giúp đỡ mà Ngài đã dành cho sự nghiệp của chúng tôi bằng sự tuyên truyền lý luận và tuyên truyền thực tiễn của Ngài...»*. C. Mác lấy hài lòng là trong thư, các nhà cách mạng Nga trẻ tuổi từ bỏ các ảo tưởng chủ nghĩa Xla-vơ, hiểu được vận mệnh lịch sử của nước Nga gắn liền với vận mệnh lịch sử của Tây Âu, cũng như họ đã trực tiếp cắt đứt với Ba-cu-nin. Vì vậy, C. Mác vui lòng đồng ý thỏa mãn đề nghị của ban chấp hành chi hội Nga.

* «C. Mác, Ph. Ăng-ghen và nước Nga cách mạng», tiếng Nga, tr. 169.

Trong thư trả lời chính thức, C. Mác tán thành cương lĩnh của chi hội Nga, trong đó coi việc chế độ Sa hoàng áp bức Ba Lan là một nhân tố kìm hãm, «đều cản trở nền tự do chính trị và nền tự do xã hội của cả hai dân tộc — dân tộc Nga cũng như dân tộc Ba Lan». C. Mác viết: «Các ngài có thể thêm rằng... chăm lo đập tan xiềng xích trói buộc Ba Lan, những người xã hội chủ nghĩa Nga đảm nhận một nhiệm vụ cao cả là thủ tiêu chế độ quân phiệt, việc này rất cần thiết, vì đó là điều kiện tiên quyết cho sự nghiệp chung giải phóng giai cấp vô sản châu Âu» *. Thư này được công bố trên báo «Sự nghiệp nhân dân», cơ quan ngôn luận của chi hội Nga. Cuối thư C. Mác viết: «Những tác phẩm của Phlê-rốp-xki cũng như của Tséc-nư-sép-xki — thầy học của các Ngài — thực sự làm vinh dự cho nước Nga và chứng minh rằng đất nước của các Ngài cũng bắt đầu tham gia bước tiến chung của thời đại chúng ta» **.

Công lao lớn nữa của một nhóm nhỏ, nhưng rất tích cực của những thành viên người Nga trong Quốc tế I là trong thời kỳ phong trào công nhân quốc tế đã bắt đầu triển khai một cuộc đấu tranh gay gắt chống chủ nghĩa vô chính phủ, để xác lập tính đảng vô sản thì họ đã đấu tranh chống Ba-cu-nin và ủng hộ hạt nhân mác-xít, cách mạng trong Quốc tế. Ngay đầu những năm 70, chi hội Nga đã tìm cách bắt liên lạc ở Nga, tranh thủ những người cùng chí hướng ở Nga đứng về phía Quốc tế I. Đồng thời, các nhà hoạt động của chi hội Nga cũng hoàn toàn không bỏ qua phong trào công nhân đã bắt đầu ở nước Nga; trái lại, họ thậm chí có xu hướng thổi phồng ý nghĩa của nó lên, họ cho rằng cuộc cách mạng xã hội ở nước Nga có thể diễn ra dưới hình thức một cuộc tổng bãi công ***. Song, những thành viên người Nga của Hội liên hiệp công nhân quốc tế chưa thể hiểu được vai trò lịch sử chân chính của giai cấp vô sản.

Một trong những lĩnh vực hoạt động quan trọng nhất của Quốc tế là xây dựng và phát triển báo chí công nhân. Trong những năm tồn

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 427. Quan hệ giữa C. Mác với chi hội Nga của Quốc tế được trình bày tường tận trong sách: *B. P. Cô-dơ-min*. Chi hội Nga của Quốc tế I, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1957; *N. C. Ca-ra-ta-ép*. Cương lĩnh kinh tế của chi hội Nga của Quốc tế I. Tập tài liệu, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959; *B. I-ten-béc*. Sách đã dẫn, v.v..

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 428.

*** Xem *B.P. Cô-dơ-min*. Sách đã dẫn, tr. 265.

tại của Quốc tế, đã xuất bản hơn một trăm tờ báo, cơ quan ngôn luận chính thức hoặc cơ quan thực tế của các chi hội và liên chi của Hội liên hiệp công nhân quốc tế *.

Trước kia, báo chí công nhân chưa bao giờ phát triển như vậy. Số lượng phát hành tăng lên rõ rệt, quy mô phát hành mở rộng: báo và tạp chí công nhân đã được xuất bản ở nước Anh và Áo - Hung (trong đó có Pê-stơ và Tơ-ri-ét), ở Bỉ và Đức, ở Hà Lan và Đan Mạch, I-ta-li-a và Tây Ban Nha, ở Bồ Đào Nha và Xéc-bi, ở Pháp và Thụy Sĩ, ở Thụy Điển, Mỹ và Úc, nội dung báo và tạp chí trở nên sâu sắc hơn nhiều.

Việc xuất bản mỗi tờ báo là một kỳ tích thực sự. Phải vượt qua những khó khăn vô cùng to lớn về vật chất, đồng thời bị chính phủ truy nã (phạt tiền, tịch thu, cấm xuất bản). Về mặt tư tưởng cũng không ít điều rắc rối. Sự cộng tác của các nhà cách mạng vô sản triệt để với báo chí dân chủ - tư sản và với các cơ quan ngôn luận của các hội công liên Anh không phải là chuyện dễ. Nhiều khi việc cộng tác ấy đi đến chỗ bị đứt đoạn.

Kết quả là nhiều tờ báo công nhân tồn tại không lâu: vài năm, một năm, mấy tháng. Có trường hợp chỉ phát hành được ít số. Song dù sao thì xuất bản được một tờ báo là một thành tựu lớn của công nhân, biểu thị trình độ giác ngộ và tính tổ chức của họ được nâng cao. Quả thật, nếu không được quần chúng công nhân thường xuyên giúp đỡ thì không một cơ quan ngôn luận nào của Hội liên hiệp công nhân quốc tế có thể đứng vững được. Chủ bút, biên tập viên các báo này cũng làm việc với tinh thần tận tụy quên mình, trong tuyệt đại đa số trường hợp họ làm mà không nhận thù lao gì cả. Trong những năm tồn tại, Quốc tế đã bồi dưỡng được hàng chục nhà chính luận vô sản, trong đó cũng có nhiều người xuất thân từ công nhân.

Tạp chí «Voóc-bô-te» **, tờ tạp chí công nhân «dày» đầu tiên ra hàng tháng, đã đóng vai trò tổ chức và tuyên truyền rất lớn, đã phục vụ sự nghiệp giáo dục và đoàn kết hàng nghìn công nhân đọc được tiếng Đức. Tạp chí này thực tế do một mình I. Ph. Bếch-cơ xuất bản. Ông là người đã luống tuổi, nặng gánh gia đình. Bếch-cơ sưu tầm và

* «Báo chí của Quốc tế thứ nhất và Công xã Pa-ri. Tổng mục lục các ấn phẩm lưu trữ ở các thư viện Liên Xô», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1964, ph. I.

** «Người tiên khu». — *ND.*

dịch tài liệu lấy ở những báo khác, viết phần lớn các bài lý luận, tổng kết, cũng như các bài có tính chất lịch sử (đặc biệt là ông đã viết một loạt bài về lịch sử của Quốc tế), trao đổi thư từ và làm mọi công việc ấn loát, sửa bản in. Hô-xê Mê-xa, công nhân in người Tây Ban Nha, tự học mà trưởng thành, năm 1873 trong điều kiện cực kỳ khó khăn (trước đó ông được hai - ba người nữa giúp sức), ông đã xuất bản tuần báo «E-man-xi-pa-xi-ôn»* được C. Mác coi là một trong những cơ quan ngôn luận tốt nhất của Quốc tế. Mê-xa đã thu thập tài liệu cho báo, ghi chép các sự kiện thời sự, dịch các bài và văn kiện từ tiếng Pháp, trong đó có «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản», các đoạn trích từ bộ «Tư bản» và «Sự khốn cùng của triết học», trao đổi thư từ, giải quyết các vấn đề tài chính và đồng thời làm công việc sắp chữ cho báo. Phi-líp Khuơ-nen, thợ đóng giày người Bỉ, cũng thực tế một mình xuất bản tờ báo «Đơ Véc-cơ»** ở An-véc-pen.

Chủ bút hoặc ban biên tập các cơ quan ngôn luận của Quốc tế chịu trách nhiệm trước các chi hội hoặc liên chi của mình. Nhiều khi họ được bầu tại các đại hội, và bên cạnh các ban chấp hành liên chi hoặc ban chấp hành chi hội, họ được coi là một cấp lãnh đạo của tổ chức (báo «Ê-ga-li-tê», cơ quan ngôn luận của Liên chi Rô-manh, báo «Phôn-stát»***, cơ quan ngôn luận của Đảng dân chủ - xã hội công nhân Đức). Trường hợp có va chạm, nếu báo không thể hiện lập trường của liên chi, thì liên chi có thể thay đổi thành phần ban biên tập tờ báo.

Bên cạnh những bài viết về các sự kiện ở địa phương hoặc về các vấn đề chung của phong trào, các báo công nhân còn công bố các văn kiện của Tổng hội đồng, tường thuật các phiên họp của Tổng hội đồng, văn kiện và báo cáo công tác của liên chi mình, tư liệu về các cuộc chiến đấu bãi công, việc quyên tiền ủng hộ người bãi công, về tình cảnh của người lao động, về các cuộc đàn áp và truy bức của chính phủ, về việc thành lập các chi hội và sự ra đời của các cơ quan ngôn luận mới của Hội liên hiệp công nhân quốc tế, điểm tình hình phong trào vô sản. Đây thực là tin thời sự quốc tế về cuộc đấu tranh của công nhân, nó góp phần không nhỏ vào việc giáo dục chủ nghĩa quốc tế vô sản. Cũng như toàn bộ phong trào, báo chí công nhân đang khắc

---

* «Giải phóng». — *ND.*

** «Người lao động». — *ND.*

*** «Nhà nước nhân dân». — *ND.*

phục tình trạng đóng kín có tính chất địa phương và phường hội hẹp hòi.

Trách nhiệm của các ban biên tập, việc nhất thiết phải công bố các văn kiện của Tổng hội đồng và của tổ chức mình, cũng như bản thân tính chất quần chúng của các báo, đã đánh dấu một giai đoạn mới trong sự phát triển của báo chí vô sản.

Tổng hội đồng đã giúp đỡ khá nhiều cho việc phát triển báo chí. Nó không chỉ giúp đỡ về mặt tài chính mà thôi. Quan hệ quốc tế giữa các ban biên tập đã được phát triển và tăng cường. Việc trao đổi các số báo và việc chuyển tài liệu của Tổng hội đồng đã được tổ chức có quy củ. C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã tự mình dịch và phân phát một số tài liệu lý thú nhất lấy ở báo chí địa phương. Trong khi đó hai ông đã cộng tác với hàng chục cơ quan ngôn luận, viết bài cho các báo đó, cung cấp những bài của mình để đăng lại.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã giúp đỡ nhiều cho việc hình thành tờ báo ra hàng ngày «Phôn-stát», cơ quan ngôn luận của Đảng dân chủ - xã hội Đức, tức của Đảng Ai-xơ-nách đã được thành lập năm 1864. Đồng thời, hai ông luôn luôn yêu cầu những người dân chủ - xã hội Đức tích cực hoạt động với tư cách là một đội ngũ của phong trào công nhân quốc tế và không lẩn tránh cuộc đấu tranh tư tưởng trong Quốc tế *.

Ngay từ những ngày đầu tồn tại của Hội liên hiệp công nhân quốc tế, C. Mác đã ra sức làm sao để Tổng hội đồng có được cơ quan ngôn luận trung ương của mình. Dĩ nhiên, trước hết ông đặt hy vọng vào các báo chí đã tồn tại, về cơ bản là báo chí của các hội công liên. Từ mùa thu năm 1864, ông liên hệ với tuần báo «Bi - Hai-vơ - niu-xpây-pơ»** của các hội công liên Luân-đôn, xuất bản trong những năm 1861 - 1876 (trong một số năm, tuần báo này gọi tắt là «Bi - Hai-vơ» ***. Tương tự với phần lớn cơ quan ngôn luận của phong trào công liên, tờ báo hoạt động theo nguyên tắc công ty cổ phần. Người xuất bản

---

* Xem những bức thư của C. Mác và Ph. Ăng-ghen gửi V. Liếp-nếch, A. Bê-ben và A. Ghép-ne. — *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 33; *E. Kundel*. Die Mitarbeit von Karl Marx und Friedrich Engels am Zentralorgan der Eisenacher Partei «Der Volksstaat». — «Beiträge zur Geschichte der deutschen Arbeiterbewegung». Sonderheft zum 150. Geburtstag von Karl Marx. Berlin, 1968.

** «Báo tổ ong». — *ND.*

*** «Tổ ong». — *ND.*

báo này là Gi. Pốt-tơ có một số khá lớn cổ phần và coi mình là chủ tờ báo. Ban biên tập còn gồm những cổ đông khác theo chủ nghĩa công liên tự do (Gi. Tơ-ráp và R. Hác-tu-en). Ngày 22 tháng Mười một năm 1864, Tổng hội đồng quyết định coi tờ báo này là cơ quan ngôn luận của mình. Song ngay từ đầu, sự hợp tác đã không thành công. Pốt-tơ trì hoãn việc công bố các tài liệu, tự ý thay đổi văn bản. Ý định mua cổ phiếu để ảnh hưởng đến thành phần ban biên tập không đưa lại kết quả. Tổng hội đồng bèn tìm biện pháp khác để thành lập cơ quan ngôn luận bằng tiếng Anh của Hội liên hiệp công nhân quốc tế.

Mùa hè năm 1865, Tổng hội đồng tìm cách cố gắng mua lại tờ báo «Mai-nơ en Uốc-cơ-men Át-vô-cây» *, nguyên là cơ quan ngôn luận của hội công liên thợ mỏ, chủ nhiệm tờ báo này là Gi. B. Li-nô, ủy viên Tổng hội đồng. Song, ý định này cũng không thành. Tổng hội đồng cũng không tìm được chỗ dựa đáng tin cậy ở tờ báo «Uốc-cơ-men Át-vô-cây» ** mà Hội nghị Luân-đôn năm 1865 tuyên bố là cơ quan của Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Ít lâu sau, trong ban biên tập, các phần tử tư sản - cấp tiến đã thắng thế. Tờ báo đổi tên là «Com-mơn-oen» ***, từ tháng Bảy năm 1867 tờ báo đã hoàn toàn bị đình bản.

Từ tháng Hai năm 1871, cơ quan ngôn luận của Hội liên hiệp công nhân quốc tế là «I-xtớc-nơ pô-xtơ» ****, tuần báo của công nhân I-xtơ - ên-đơ ở Luân-đôn (xuất bản từ ngày 18 tháng Mười năm 1868 đến ngày 29 tháng Chạp năm 1872), còn từ tháng Năm năm 1872 đến tháng Năm năm 1873 là tờ tuần báo Luân-đôn «In-téc-nê-sô-nơn Hê-ran-đơ» ***** (xuất bản từ tháng Ba năm 1872 đến tháng Mười năm 1873). Trước khi U. Rai-li, người xuất bản và chủ bút tờ báo đó, rời bỏ phong trào công nhân (mùa hè năm 1873), tờ báo này đã đóng một vai trò lớn trong cuộc đấu tranh tư tưởng và tổ chức trong Liên chi Anh của Quốc tế.

---

* «Người bênh vực thợ mỏ và giới cần lao». — *ND.*

** «Người bênh vực giới cần lao». — *ND.*

*** «Cộng hòa». — *ND.*

**** «Bưu điện phía Đông». — *ND.*

***** «Truyền tin Quốc tế». — *ND.*

HOẠT ĐỘNG ĐOÀN KẾT CỦA QUỐC TẾ. VIỆC XÂY DỰNG CƯƠNG LĨNH HÀNH ĐỘNG CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN

Một thành tựu rất lớn của giai cấp vô sản châu Âu và châu Mỹ trong những năm hoạt động của Quốc tế là cùng nhau đấu tranh để ủng hộ phong trào bãi công. Một điều có tính quy luật là: những tấm gương đầu tiên về sự thống nhất hành động của giai cấp vô sản quốc tế đã nảy sinh ngay trong lĩnh vực đấu tranh kinh tế, nơi mà sự đối lập lợi ích giai cấp thể hiện rõ rệt nhất và mỗi công nhân đều có thể hiểu được qua kinh nghiệm sống của bản thân.

Trong hoàn cảnh cuộc khủng hoảng cách mạng ngày càng phát triển, trong 5-6 năm, bản thân cuộc đấu tranh bãi công của công nhân châu Âu đã tiến triển từ những cuộc bãi công lẻ tẻ, đến những cuộc đấu tranh giai cấp, trong đó chống lại hàng trăm công nhân tập hợp dưới ngọn cờ của Quốc tế là toàn bộ quyền lực của tư bản, dựa vào lực lượng vũ trang của nhà nước tư sản. Nếu không chú ý đến sự tác động mạnh mẽ về mặt tổ chức đối với quần chúng công nhân tiên tiến ở mỗi nước và đối với bộ tham mưu tác chiến của họ là Tổng hội đồng của Quốc tế ở Luân-đôn thì ta sẽ không thể hiểu được sự phát triển nhanh chóng của ý thức giai cấp và tinh thần đoàn kết quốc tế rộng rãi, nổi bật là trong cuộc đấu tranh kinh tế của giai cấp vô sản trong những năm đó.

Các biên bản của Tổng hội đồng cho thấy rằng C. Mác là người đề xướng cuộc đấu tranh để thống nhất hành động của giai cấp vô sản quốc tế trong cuộc bãi công. Với tư cách là thư ký thông tín viên tại nước Đức, trong phiên họp của Tổng hội đồng ngày 25 tháng Tư năm 1865, C. Mác đã đọc bức thư của người lãnh đạo công đoàn công nhân in ở Béc-lin, báo tin về cuộc bãi công của 500 công nhân sắp chữ Lai-pxích đòi tăng tiền công. Công đoàn công nhân in ở Béc-lin là một trong số những tổ chức mà trong đó từ mùa thu năm 1864, V. Liếp-nếch đã đẩy mạnh việc tuyên truyền các tư tưởng của Quốc tế. Bức thư nêu rõ: «Người công dân thân mến, chúng tôi đề nghị anh kêu gọi Hội liên hiệp công nhân quốc tế, và đặc biệt là công nhân in ở Luân-đôn, ủng hộ cuộc đấu tranh của những người anh em cùng giai cấp của chúng ta ở Lai-pxích bằng cách quyên góp tiền. Mỗi cuộc đấu tranh của công nhân, mỗi cuộc bãi công đều có ý nghĩa quốc tế, vì trong khi đấu tranh để thực hiện những mục tiêu có tính chất bộ phận và địa phương, về thực chất công nhân chiến đấu cho sự nghiệp của toàn

thể giai cấp mình. Sự liên minh trên tình anh em phải bao trùm toàn thể công nhân. Hội liên hiệp công nhân quốc tế là một sự xác nhận mục tiêu cao cả đó»*.

Từ lúc ấy, việc hỗ trợ phong trào bãi công đã trở thành một trong những hướng công tác thường xuyên của Tổng hội đồng và của các chi hội địa phương của Quốc tế.

Việc khắc phục thái độ tiêu cực đối với bãi công còn chiếm ưu thế trong các tầng lớp của giai cấp công nhân là điều kiện không thể thiếu để giành thắng lợi. Nhiều người coi bãi công là vi phạm quyền tự do lao động và xâm phạm tiến trình sản xuất bình thường (đây là quan điểm của nhiều người trong phái Pru-đông và của những người lạc hậu nhất trong số hội viên các hội công liên). Những người khác tuyên bố rằng đấu tranh bãi công là phung phí sức lực và tiền của một cách vô ích (đó là quan điểm của phái Lát-xan, cũng như của một bộ phận công nhân Anh chịu ảnh hưởng của các nhà kinh tế học tư sản tầm thường). Về thực chất, cả hai quan điểm chung quy đều tuyên truyền cho việc thụ động phục tùng sự bóc lột tư bản chủ nghĩa.

C. Mác đã sử dụng cuộc tranh luận nổ ra vào mùa xuân năm 1865 trong Tổng hội đồng về các hội công liên và về các cuộc bãi công để làm cho các ủy viên Tổng hội đồng hiểu đúng vị trí của đấu tranh kinh tế trong phong trào giải phóng của giai cấp vô sản. Trong lời mở đầu bản báo cáo «Tiền công, giá cả và lợi nhuận», C. Mác nói: «Hiện nay một nạn dịch bãi công thật sự đang lan tràn trên lục địa, và yêu sách đòi tăng tiền công đã trở nên phổ biến... Các anh là những người lãnh đạo Hội liên hiệp công nhân quốc tế, các anh phải có lập trường kiên định về vấn đề vô cùng quan trọng này».

Nghị quyết thông qua sau khi kết thúc cuộc tranh luận, đã kêu gọi các hội công liên «sử dụng lực lượng có tổ chức của mình làm đòn bẩy để hoàn toàn giải phóng giai cấp công nhân, nghĩa là để hoàn toàn thủ tiêu chế độ lao động làm thuê»**.

C. Mác phê phán kịch liệt các học thuyết cải lương và các biểu hiện của xu hướng cải lương trong thực tiễn phong trào công nhân, song tuyệt nhiên không phủ nhận sự cần thiết và ích lợi của cuộc đấu tranh nhằm thực hiện các yêu sách cục bộ; công lao vĩ đại của C. Mác là đã làm tiêu tan cái ảnh hưởng thôi miên của cái gọi là quy luật sắt

---

* «Bee-Hive», 29.IV.1865.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 103, 155.

của tiền công đối với ý thức của công nhân. Chính trong bản báo cáo đọc trước các ủy viên Tổng hội đồng vào tháng Sáu năm 1865, lần đầu tiên C. Mác công bố một trong những kết luận hết sức quan trọng trong học thuyết kinh tế của mình: chỉ có sự phản kháng không mệt mỏi và ngoan cường của công nhân mới ngăn trở nhà tư bản trong việc làm cho điều kiện sinh sống và điều kiện lao động của công nhân không ngừng tồi tệ thêm. C. Mác đã tuyên bố tại Tổng hội đồng: «Vấn đề chung quy là vấn đề so sánh lực lượng giữa các bên đấu tranh» *.

Vào tháng Ba - tháng Tư năm 1866, ở Luân-đôn đã nổ ra một cuộc bãi công lớn của thợ may đòi tăng tiền công. Thông qua các thư ký, Tổng hội đồng thông báo rộng rãi việc đó cho các chi hội của Quốc tế trên lục địa và tranh thủ công bố trên báo chí của các chi hội đó những lời đặc biệt kêu gọi công nhân các nơi đừng sang làm thuê ở Anh. Qua đó đã làm đảo lộn được những mưu toan của chủ xưởng, và bọn này đã phải nhượng bộ. Thành công đầu tiên đó đã góp phần đáng kể làm tăng thêm uy tín và ảnh hưởng của Hội liên hiệp công nhân quốc tế.

Các ủy viên Tổng hội đồng đảm nhiệm việc thương lượng với công nhân từ nước ngoài đến, tuyên truyền tư tưởng của Quốc tế cho họ, thuyết phục họ đừng phá vỡ cuộc đấu tranh của các đồng nghiệp Anh. Tổng hội đồng nhiều khi kiếm tiền để đưa những người mới đến trở về nước hoặc giúp việc sắp xếp họ làm việc khác ở Anh. Mùa hè năm 1866, La-phác-gơ và Đuy-pông, đại biểu của Tổng hội đồng, đã cùng với hai người Anh là ủy viên Tổng hội đồng, tham gia dàn xếp một vụ va chạm giữa thợ đấu Anh và thợ đấu Bỉ trên công trường xây dựng đường sắt, đã thương lượng có kết quả, khiến thư ký Hội thợ đấu Luân-đôn đề nghị thợ đấu Bỉ gia nhập hội, đồng thời tuyên bố rằng hội viên hội này đã khắc phục các thành kiến dân tộc.

Cuộc bãi công của công nhân làm đồ đồng thau Pa-ri mùa xuân năm 1867 ** là một trang sử vẻ vang của lịch sử giai cấp vô sản châu Âu. Cuộc bãi công này nổ ra trong quá trình đấu tranh đòi quy định giá công cố định, nó mang tính chất một cuộc đấu tranh quyết liệt để thực hiện quyền của công đoàn. Sau khi bọn chủ xưởng câu kết với nhau, dọa thái thợ, đòi giải tán hội tương tế của công nhân làm đồ

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 151.

** «Historique de la grève du bronze». Paris, 1867.

đồng thau đã được thành lập năm 1866, những người bãi công cử đến Luân-đôn ba đại biểu, có đại biểu chi hội Pa-ri của Quốc tế cùng đi theo. Ban chấp hành chi hội Pa-ri viết cho Tổng hội đồng: «Chúng tôi kêu gọi các bạn vì lợi ích của Hội liên hiệp công nhân quốc tế mà hết sức ủng hộ nhóm đông đảo công nhân Pa-ri đang hướng về những đồng nghiệp của mình ở Luân-đôn thông qua Hội liên hiệp công nhân quốc tế». Các ủy viên Tổng hội đồng đã được ban lãnh đạo các hội công liên Luân-đôn cho phép quyên tiền trong công nhân Anh để ủng hộ công nhân Pa-ri bãi công; các chi hội của Quốc tế ở Bỉ và Thụy Sĩ cũng giúp đỡ. Phong trào đoàn kết rộng lớn đã giữ vững tinh thần chiến đấu của những người tham gia bãi công và phá vỡ lập trường của bọn chủ xưởng, khiến bọn này phải đồng ý áp dụng thang lương thống nhất. Số tiền mà công nhân làm đồ đồng thau Pa-ri mượn của những người anh em cùng giai cấp, đã được hoàn lại trong vòng mấy tháng.

Cuộc bãi công của thợ may Pa-ri nổ ra cùng thời gian ấy ít vang dội hơn. Tháng Ba năm 1867, trong công nhân các xưởng may Pa-ri đã bắt đầu phong trào đòi tăng tiền công và áp dụng giá công cố định cho một số khâu công việc. Phong trào này được Quốc tế ủng hộ. Quy mô của nó làm cho các nhà đương cục Pháp lo ngại. Dưới sức ép của các chủ xưởng, tháng Tư năm 1867, tòa án ở Pa-ri đã truy tố Hội tương tế hữu ái của thợ may. Những người lãnh đạo hội này bị truy tố là đã thành lập hội bất hợp pháp; họ bị tuyên án phạt một số tiền lớn, bản thân hội này thì bị giải tán. Tuy bị thất bại, nhưng cuộc bãi công và phiên tòa mà các báo nói đến nhiều, đã góp phần nâng cao uy tín của Quốc tế, người phát ngôn và bảo vệ quyền của công nhân được lập tổ chức của mình.

Lúc này, trong Quốc tế đã hiểu rõ nhiệm vụ đoàn kết quốc tế của giai cấp vô sản. Chứng tỏ điều đó là lời kêu gọi ở Béc-lin nhân cuộc bãi công dài ngày của thợ may Luân-đôn năm 1867: «Việc giúp đỡ thợ may Luân-đôn không phải là việc từ thiện, mà là một nghĩa vụ. Họ tự giác xông vào cuộc đấu tranh vĩ đại chống tư bản, biết rõ rằng trường hợp bị thất bại thì họ sẽ rơi vào số phận bi thảm trong nhiều năm và thất bại đó cũng sẽ ảnh hưởng đến vận mệnh của toàn thể nhân dân lao động dù ở Anh đi nữa: vì đây không đơn thuần là sự xung đột giữa thợ may và chủ xưởng may, mà là cuộc đấu tranh của lao động chống sự thống trị của tư bản. Mong công nhân Béc-lin tỏ rõ rằng họ hiểu ý nghĩa của tình đoàn kết của công nhân không kém các

đồng nghiệp Anh, là những người đang chứng minh sự hiểu biết ấy bằng tiền đóng góp thường xuyên của mình. Lợi ích của công nhân đâu đâu cũng giống nhau»*.

Cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản mỗi năm một thêm gay gắt**. Trong thời gian các cuộc bãi công năm 1869 của công nhân dệt băng ở Ba-lơ và của công nhân in ở Giơ-ne-vơ, chính phủ cộng hòa Thụy Sĩ công khai đứng về phía bọn chủ xưởng, cho chúng sử dụng lực lượng vũ trang. Trong thời gian bãi công của công nhân luyện kim Bỉ ở Xơ-ren và công nhân đào than ở Bô-ri-na-giơ (năm 1869), của công nhân mỏ Anh ở Oen-xơ (năm 1869), của công nhân khai khoáng Pháp ở Xanh - Ê-chiên (năm 1870), quân đội thường trực đã được điều tới để đàn áp công nhân tay không.

Sức mạnh của tình đoàn kết vô sản — đã được thể hiện trong quá trình bãi công — vẫn là điều bí ẩn đối với báo chí tư sản. Báo chí tư sản truyền bá mọi sự bịa đặt nói là Quốc tế có «két bạc», khiến Quốc tế có khả năng «kích động công nhân bãi công». Trong một lời tuyên bố chính thức, thư ký Tổng hội đồng là Éc-ca-ri-u-xơ giải thích rằng «Bản thân Hội liên hiệp công nhân quốc tế không bao giờ can thiệp vào công việc của các hội công liên», mà chỉ «sử dụng ảnh hưởng của mình khi người ta đề nghị hỗ trợ trong trường hợp có bãi công và giãn thợ, để ngăn ngừa việc sử dụng công nhân nước này làm đội quân đánh thuê cho bọn chủ xưởng chống công nhân nước khác, còn trong trường hợp cần thiết thì kêu gọi giúp đỡ tiền nong***.

Kết quả đầu tiên của phong trào thực tiễn đã được đẩy mạnh để phát triển tình đoàn kết quốc tế là việc Đại hội Giơ-ne-vơ của Quốc tế thừa nhận vào tháng Chín năm 1866 những nguyên tắc mà C. Mác nêu trong «Chỉ thị gửi các đại biểu của Hội đồng trung ương lâm thời về một số vấn đề». Những vấn đề đề cập trong văn kiện này gộp chung lại, là cương lĩnh chi tiết của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trên lĩnh vực kinh tế - xã hội cho mấy chục năm sau. Văn kiện đó đã nêu yêu sách đòi quy định ngày lao động 8 giờ, hạn chế lao động của trẻ em và phụ nữ, đã nêu những ý căn bản về giáo dục kỹ thuật tổng hợp

---

* «Commonwealth», 20.VIII.1867.

** Năm 1869, C. Mác nêu lên rằng chủ xí nghiệp biến các cuộc xung đột với công nhân thành «cuộc thập tự chinh của chính quyền nhà nước chống *Hội liên hiệp công nhân quốc tế*» (*C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 389).

*** «Tổng hội đồng Quốc tế thứ nhất. 1866 — 1868. Biên bản», tiếng Nga, tr. 239.

vừa học vừa làm, về hợp tác xã, đã đề nghị đề cương điều tra tình cảnh của giai cấp công nhân. Ở phần công đoàn đã nêu rõ ý nghĩa và nhiệm vụ của các tổ chức giai cấp có tính chất quần chúng nhất này của giai cấp vô sản, có sứ mệnh đấu tranh cho lợi ích chung của «hàng triệu người bị áp bức»*, chứ không phải cho lợi ích phường hội ích kỷ của một số nhóm người lao động.

Cương lĩnh đấu tranh kinh tế mà C. Mác nêu cho Đại hội Giơ-ne-vơ năm 1866, là dựa trên những kết luận lý luận rút ra qua việc theo dõi phong trào công nhân ở châu Âu và châu Mỹ hơn hai mươi năm. Nhưng khi biểu quyết tán thành những kết luận đó, các đại biểu Đại hội coi chúng là bài học trực tiếp của các cuộc đấu tranh bãi công vừa mới trải qua. Về cương lĩnh này, C. Mác viết cho L. Cu-ghen-man: «Tôi cố ý đóng khung cương lĩnh đó trong những điểm mà công nhân có thể trực tiếp đồng ý và cùng nhau hành động, cung cấp tài liệu và sức bật trực tiếp cho nhu cầu của cuộc đấu tranh giai cấp và cho việc tổ chức công nhân thành giai cấp»**.

Tổng kết kinh nghiệm của phong trào thực tiễn, trong «Chỉ thị» C. Mác chỉ ra rằng ngay cả những yêu sách sơ đẳng như hạn chế ngày lao động, thống nhất giá tiền công, bảo hộ lao động, v. v., cũng chỉ có thể được thỏa mãn thực sự bằng những quyết định của luật pháp. Giai cấp công nhân đấu tranh đòi nhà nước tư sản ra những quyết định ấy, như thế hoàn toàn không có nghĩa là nó góp phần củng cố nhà nước tư sản. Trái lại, giai cấp công nhân biến sức mạnh của pháp luật đang được sử dụng để chống nó thành công cụ của nó, «bằng một văn bản pháp luật chung, nó thực hiện cái mà dùng vô vàn cố gắng cá nhân lẻ tẻ không thể thực hiện được»***. Như vậy, bằng cách gián tiếp luận chiến với phái Pru-đông Pháp và với một số người thuộc phái công liên kêu gọi công nhân từ bỏ đấu tranh chính trị, đồng thời trong một điểm đặc biệt nói về việc tổ chức các xí nghiệp hợp tác, C. Mác đã kịch liệt phê phán các nhà cải cách xã hội tính chuyện cải tạo xã hội

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 201. Trong «Chỉ thị», viết theo yêu cầu của các đại biểu chuẩn bị lên đường đi Giơ-ne-vơ, C. Mác đã tổng kết việc thảo luận tỉ mỉ chương trình Đại hội tại các phiên họp của Tổng hội đồng vào tháng Bảy và tháng Tám năm 1866. Bản dịch «Chỉ thị» ra tiếng Pháp được đọc tại Đại hội với tính cách là báo cáo của Tổng hội đồng.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 31, tr. 443.

*** Như trên, t. 16, tr. 198.

tư bản chủ nghĩa mà không chuyển chính quyền nhà nước từ tay bọn tư bản và địa chủ vào tay bản thân những người lao động*.

Các nghị quyết của Đại hội Giơ-ne-vơ gắn chặt cuộc đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản thành một chỉnh thể khăng khít, đã nêu một cách chính xác, như V. I. Lê-nin đã viết, «tầm quan trọng của đấu tranh kinh tế, đã ngừa trước cho những người xã hội chủ nghĩa và công nhân, một mặt, đừng khuếch đại ý nghĩa của cuộc đấu tranh đó (công nhân Anh thời bấy giờ đã có biểu hiện này), và, mặt khác, cũng không được coi nhẹ ý nghĩa của cuộc đấu tranh đó (người Pháp, người Đức và nhất là phái Lát-xan, đã có biểu hiện như thế)» **.

Các nghị quyết của Đại hội Giơ-ne-vơ cũng có — theo cách diễn đạt của C. Mác — những điểm nói về việc bãi bỏ thuế gián thu và quân đội thường trực do các chi hội Pháp của Quốc tế nêu lên. Đó là những yêu sách dân chủ chung, thể hiện trong nhiều cương lĩnh tả thời ấy. Về hình thức thì các yêu sách đó không vượt ra khỏi khuôn khổ chế độ tư sản, song nếu giai cấp vô sản thực hiện chúng một cách triệt để, không thỏa hiệp, thì nhất định sẽ phá vỡ được cơ sở của chế độ đó. Sự có mặt của các yêu sách đó bên cạnh những yêu sách trước mắt của giai cấp công nhân làm cho các nghị quyết của Đại hội mang tính chất một cương lĩnh chính trị, trong đó các yêu sách dân chủ chung đi liền với các yêu sách đặc thù công nhân.

Dĩ nhiên, việc thông qua các nghị quyết Giơ-ne-vơ chưa có nghĩa là toàn thể thành viên của Quốc tế và thậm chí những người lãnh đạo tất cả các đội ngũ của nó, đều hiểu nghị quyết. Cuộc đấu tranh của hạt nhân vô sản và cách mạng của Quốc tế chống phái Pru-đông, phái Lát-xan, phái công liên tự do chủ nghĩa chưa chấm dứt; các đại hội tiếp theo lại năm lần bảy lượt quay trở lại vấn đề quan hệ qua lại giữa đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị. Nhưng trong quá trình thảo luận, thế nào cũng có đại biểu của Tổng hội đồng đọc văn bản các nghị quyết Giơ-ne-vơ và ngày càng nhiều thành viên của Quốc tế tập hợp xung quanh các nghị quyết ấy. Đến Đại hội Ba-lơ năm 1869, sự cần thiết của cuộc đấu tranh kinh tế có tổ chức của giai cấp công nhân và ích lợi của các công đoàn đã được mọi người thừa nhận. Ở Pháp và

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 199.

** *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 216-217.

ở Đức đã triển khai rộng rãi phong trào công đoàn và bắt đầu hình thành — trái với chủ nghĩa công liên tự do Anh — truyền thống chiến đấu của các công đoàn cách mạng.

Cương lĩnh, mà nói chung và chủ yếu được Tổng hội đồng và các tổ chức của Quốc tế I ở các nước khác nhau bảo vệ, là cương lĩnh hành động tiến bộ nhất và toàn diện nhất trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và chính trị, không chỉ đối với giai cấp vô sản, mà cả đối với các bạn đồng minh tiềm tàng của nó — quần chúng lao động của giai cấp tiểu tư sản thành thị và nông thôn.

Các nghị quyết của Đại hội Giơ-ne-vơ năm 1866 và một số nghị quyết của các đại hội tiếp theo bổ sung cho chúng, có thể coi là cương lĩnh tối thiểu của Quốc tế; nhưng đồng thời trong các nghị quyết đó không có các yêu sách chính trị cụ thể như trong các văn kiện khác thuộc loại đó do C. Mác viết*. Sở dĩ như thế là vì không thể đề ra những yêu sách chính trị cụ thể trong cương lĩnh của một tổ chức vô sản quốc tế tồn tại hợp pháp ở các nước có chế độ rất khác nhau, mặc dù về cơ bản đều là chế độ tư sản cả. Điều lớn nhất có thể làm là ghi trong Điều lệ một điều khoản giao trách nhiệm cho các chi hội địa phương của Quốc tế «sử dụng ảnh hưởng của mình và phát huy tinh thần chủ động... trong tất cả mọi vấn đề liên quan đến toàn bộ sự phát triển tiến lên của đời sống xã hội» **. Dựa vào tư tưởng này và áp dụng vào điều kiện địa phương, năm 1865, những nhà hoạt động của Quốc tế đã thành lập ở Anh Đồng minh cải cách. Cương lĩnh của Đảng nhân dân Xắc-xôn cũng có tính chất như vậy. Cương lĩnh này xây dựng lên với sự tham gia của A. Bê-ben và V. Liếp-nếch làm cương lĩnh trong cuộc bầu cử Quốc hội Bắc Đức. Nó đảm bảo cho công nhân Đức giành được thắng lợi năm 1867. Liếp-nếch và Bê-ben được bầu làm đại biểu Quốc hội Bắc Đức; từ thời «Nô-e Rai-nít-tse txai-tung», đây là lần đầu tiên những đại biểu ưu tú của giai cấp công nhân Đức

---

* Xem, chẳng hạn, «Những yêu sách của Đảng cộng sản ở Đức» (*C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 5, tr. 1 - 3) và «Cương lĩnh của Đồng minh ruộng đất và lao động» (*C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 602).

** «Tổng hội đồng Quốc tế thứ nhất. 1866 - 1868. Biên bản», tiếng Nga, tr. 196. Ngay sau Công xã Pa-ri, Đại hội Giơ-ne-vơ năm 1873 đã thông qua nghị quyết sau đây, do I. Ph. Bếch-cơ đề nghị, cũng có ý nghĩa như vậy. «Đại hội đề nghị giai cấp công nhân tham gia bất cứ hành động chính trị nào nhằm mục đích giải phóng giai cấp công nhân, đồng thời để các đồng chí ở các nước khác nhau được tự do hành động tùy theo điều kiện hiện có» («La Première Internationale», vol. IV. Paris, 1971, p. 223).

đã có được diễn đàn toàn quốc. Ngày 17 tháng Mười năm 1867, trước các nghị sĩ hữu khuynh đang nổi xung, Liếp-nếch tuyên bố: «Phát biểu tại nơi duy nhất có tự do ngôn luận ở Phổ, tôi nói đây không phải là nói với các ngài, mà tôi nói với nhân dân ở bên ngoài các bức tường nhà Quốc hội này»*. C. Mác đánh giá cao các bài phát biểu của Liếp-nếch, việc ông dũng cảm phê phán chế độ Bi-xmác được các cơ quan hiến pháp che chở.

Bên cạnh cương lĩnh tối thiểu, trong số những thành viên tiên tiến nhất của Quốc tế, từ năm 1867 còn bắt đầu hình thành quan niệm về cương lĩnh tối đa. Để thực hiện cương lĩnh này cần phải cương quyết từ bỏ nguyên tắc tư hữu, từ bỏ bản thân chế độ tư bản chủ nghĩa, việc thực hiện cương lĩnh này dẫn tới quan niệm về các nguyên tắc xã hội chủ nghĩa của xã hội tương lai.

C. Mác coi thành quả của Quốc tế chỉ mới là bước đầu. Ông đặt ra cho Quốc tế nhiệm vụ rộng lớn là góp phần xây dựng ý thức xã hội chủ nghĩa cho giai cấp vô sản quốc tế. Được sự ủy nhiệm của Tổng hội đồng, C. Mác viết lời kêu gọi hoặc dự thảo nghị quyết, trong đó C. Mác luôn luôn gắn các yêu sách riêng biệt của công nhân và các hình thức đấu tranh khác nhau của họ với mục đích chủ yếu của phong trào vô sản là lật đổ chủ nghĩa tư bản và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Nhưng trước năm 1868 chưa có văn kiện nào trực tiếp đặt vấn đề căn bản của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa: vấn đề thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Muốn làm được thế, cần phải khắc phục ảo tưởng của các tầng lớp nửa thủ công trong giai cấp công nhân, coi chế độ tư hữu về công cụ lao động, một xưởng nhỏ hoặc một mảnh đất, là yếu tố đảm bảo sự độc lập của người sản xuất nhỏ.

Cuộc sống hàng ngày đã bác bỏ những câu chuyện hoang đường về cái hình như là địa vị độc lập của người sản xuất nhỏ, nhưng muốn hiểu được thấu đáo điều đã xảy ra thì kinh nghiệm sống hàng ngày của từng công nhân chưa đủ. Cần phải có tư tưởng lý luận có khả năng tổng hợp kinh nghiệm tập thể, hiểu được các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản. Học thuyết kinh tế của C. Mác đã giúp đỡ công nhân châu Âu khi những người tiên tiến nhất trong họ có điều kiện tiếp thu sự giúp đỡ đó. Ngay từ đầu, chính C. Mác và những bạn chiến đấu gần gũi nhất của ông đã tuyên truyền một số nguyên lý kinh tế chính trị học mác-xít trong Quốc tế. Tập I của bộ «Tư bản» đã được

* «Die I. Internationale in Deutschland (1864—1872)», S. 186.

xuất bản vào tháng Chín năm 1867, trong đó có luận chứng khoa học về khả năng và sự tất yếu của cuộc cách mạng vô sản, đã thúc đẩy sự đoàn kết hạt nhân mác-xít trong Quốc tế, chuẩn bị thông qua một cương lĩnh xã hội chủ nghĩa.

Cuộc đấu tranh giữa các trào lưu trong nội bộ Quốc tế trở nên gay gắt, nó phản ánh quá trình công nhân châu Âu khắc phục các quan điểm bè phái tiểu tư sản và các quan điểm cải lương. Các đại biểu đến dự Đại hội lần thứ ba ở Bruy-xen (năm 1868) phải quyết định xem Quốc tế có tiếp tục đi theo con đường chủ nghĩa xã hội vô sản không, con đường được vạch ra trong các văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của Quốc tế, hay là nhảy sang chủ nghĩa cải lương tiểu tư sản, là phía mà phái Pru-đông chính thống và những phần tử công liên tự do chủ nghĩa đã lôi kéo nó sang. C. Mác không thể đến dự Đại hội được, ông đã chuẩn bị một cách kỹ càng đoàn đại biểu của Tổng hội đồng cho trận chiến đấu quyết liệt đó. Ông không đi sâu giải thích những nét cụ thể về hình thức xã hội mới có sứ mệnh thay thế xã hội tư bản chủ nghĩa, mà chú ý đến tính chất khách quan của quá trình đó, tính chất ấy gạt bỏ chủ nghĩa duy ý chí, nhấn mạnh ý nghĩa của việc những tiền đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội, cơ sở vật chất - kỹ thuật của nó đang chín muồi trong lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong bản dự thảo nghị quyết về hậu quả của việc áp dụng máy móc dưới chế độ tư bản chủ nghĩa do C. Mác chuẩn bị cho Đại hội đã nói thẳng ra rằng «sự phát triển của nền sản xuất bằng máy móc, tạo điều kiện vật chất cần thiết để thay chế độ lao động làm thuê bằng một hệ thống sản xuất có tính chất xã hội thực sự»*. Thừa nhận sự tiến bộ có tính chất lịch sử của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, coi nó là một giai đoạn trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, tạo cơ sở vật chất cho xã hội xã hội chủ nghĩa, có nghĩa là từ bỏ những ước vọng xã hội chủ nghĩa không tưởng tiểu tư sản.

Tại Đại hội, những người phản đối chế độ sở hữu tập thể đã chĩa mũi nhọn chống lại yêu sách xã hội hóa ruộng đất canh tác. Báo cáo viên là X. đơ Páp, người lãnh đạo nhóm người Bỉ theo chủ nghĩa tập thể. Dựa vào lời khuyên của C. Mác, X. đơ Páp luận chứng cho sự tất yếu phải chuyển ruộng đất sang sở hữu tập thể trước hết bằng những lý lẽ thuộc lĩnh vực kinh tế, ông nhấn mạnh những ưu điểm của

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 328.

việc kinh doanh nông nghiệp quy mô lớn có áp dụng cơ khí hóa và cải tạo đất một cách khoa học. X. đơ Páp nói: những khoảnh đất nhỏ không chịu nổi sự cạnh tranh của những cơ sở sản xuất lớn và nhất định bị phá sản, chế độ tư hữu của người sở hữu ruộng đất nhỏ là điều hư ảo.

Nghị quyết được thông qua với 30 phiếu thuận, 4 phiếu chống và 15 phiếu trắng. Nghị quyết tuyên bố cần phải giao toàn bộ ruộng đất (kể cả đất canh tác), lòng đất, rừng rú, sông ngòi, v. v. cho sở hữu tập thể do nhà nước đại diện.

Những nghị quyết đó của Đại hội Bruy-xen có ý nghĩa rất to lớn. Lần đầu tiên trong lịch sử, Đại hội của đại biểu các tổ chức quần chúng công nhân chủ trương có lợi cho chủ nghĩa xã hội. Điều đó chứng tỏ ý thức xã hội của giai cấp vô sản quốc tế đã đạt tới một trình độ cao hơn, đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong việc kết hợp chủ nghĩa xã hội với phong trào công nhân có tính chất quần chúng.

Một sự kiện to lớn trong lịch sử của giai cấp vô sản quốc tế là tại Đại hội Bruy-xen, Liên minh các hội công nhân Đức — do Bê-ben lãnh đạo — đã gia nhập Quốc tế. Ngày 5 tháng Chín năm 1868, đại biểu của 93 hội khai sáng của công nhân Đức họp Đại hội tại Nuy-ren-be, với 69 phiếu thuận và 46 phiếu chống, đã tán thành cương lĩnh hành động của Quốc tế được trình bày tóm tắt trong cương lĩnh của Liên minh kiến nghị với Đại hội. Nghị quyết của Đại hội Nuy-ren-be đánh dấu sự tuyệt giao của đa số người trong Liên minh với giai cấp tư sản tự do, đánh dấu việc Liên minh triệt để chuyển sang lập trường giai cấp của giai cấp vô sản. Việc gia nhập Quốc tế được ghi nhận trong một nghị quyết của Tổng hội đồng: coi ban chấp hành của Liên minh là Ban chấp hành của Hội liên hiệp công nhân quốc tế phụ trách nước Đức. V. Liếp-nếch ở Lai-pxích và V. Ây-khốp ở Béc-lin được giao nhiệm vụ tuyên truyền tư tưởng của Quốc tế và thành lập các chi hội.

Cương lĩnh xã hội chủ nghĩa được tuyên bố tại Đại hội Bruy-xen và được nghị quyết đặc biệt của Đại hội Ba-lơ (năm 1869) xác nhận, trên những điểm cơ bản đề cập đến vấn đề quốc hữu hóa ruộng đất, những tư liệu sản xuất và phương tiện vận tải quan trọng nhất, là do C. Mác và những bạn chiến đấu gần gũi của ông trong Tổng hội đồng thảo ra. Cương lĩnh đó còn phải được vạch chi tiết hơn và báo cho toàn thể các thành viên của Quốc tế biết.

Tuy nhiên, đối với các thành viên của Quốc tế, việc thừa nhận chủ nghĩa xã hội là mục đích của phong trào thì hầu như không có điều gì

nghi ngờ nữa, song còn vấn đề cách mạng xã hội chủ nghĩa thì chưa được rõ lắm. Đại hội Ba-lơ năm 1869 đã đề cập gần đến vấn đề con đường và biện pháp thực hiện mục đích đó. Điều cản trở là sự bất đồng về tính chất và động lực của cách mạng, về vai trò của nhà nước, về các hình thức tổ chức lực lượng của giai cấp vô sản. Cuộc tranh luận trong Đại hội chỉ rõ rằng đã đến lúc nổ ra sự xung đột giữa những người theo chủ nghĩa vô chính phủ, những người theo chủ nghĩa liên bang và những nhà cách mạng vô sản thể hiện ra là những người theo chủ nghĩa tập trung dân chủ. Tại Đại hội, các đại biểu của Tổng hội đồng đã nói thẳng đến vai trò cải tạo của nhà nước vô sản là nhà nước đã đề ra mục tiêu xác lập một chế độ xã hội công bằng. Trong những lời của họ vang lên âm hưởng của những lời mà C. Mác đã phát biểu tại Tổng hội đồng. Tại Đại hội đó, hạt nhân mác-xít của Quốc tế lần đầu tiên công khai xung đột với kẻ thù tư tưởng mới — một nhóm nhỏ đại biểu đứng đầu là M. A. Ba-cu-nin.

Ghi nhận bước ngoặt rõ rệt trong việc nhận thức mục đích của phong trào — bước ngoặt về phía chủ nghĩa xã hội, các đại hội Bruy-xen và Ba-lơ phản ánh quá trình các đội ngũ của phong trào công nhân có tổ chức ở từng nước đã khắc phục dần dần những tư tưởng bè phái, không tưởng và xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản. Khi đó, có ảnh hưởng quyết định ở Pháp là những người thuộc phái Pru-đông cánh tả thừa nhận cần phải xác lập chế độ sở hữu tập thể, tiến hành bãi công, thành lập tổ chức nghề nghiệp và tiến hành đấu tranh chính trị. Ở Đức, trong Tổng hội công nhân, các phần tử đối lập dần dần đoàn kết lại trên lập trường của Quốc tế. Ở Thụy Sĩ, ảnh hưởng của những nhà dân chủ - tư sản và những người theo phái Pru-đông «chính thống» được khắc phục tương đối nhanh chóng.

Đồng thời, vào cuối những năm 60 đã diễn ra quá trình hình thành rõ nét hơn nữa của những hệ tư tưởng xa lạ với chủ nghĩa Mác, tư tưởng công liên chủ nghĩa, cũng như tư tưởng vô chính phủ. Phong trào công nhân có tính chất quần chúng vẫn dễ tiếp thu ảnh hưởng của tư tưởng tiểu tư sản hoặc về thực chất là tư tưởng tư sản, trước hết là do tình trạng không thuần nhất về thành phần xã hội của những người tham gia phong trào, cũng như do sự khác biệt về địa vị của các đội ngũ vô sản riêng biệt.

Phong trào công đoàn Anh ngày càng hướng về chủ nghĩa cải lương. C. Mác tiến hành đấu tranh chống chủ nghĩa cải lương cả trên phương diện lý luận, bằng cách vạch ra tính chất không khoa học và

xuyên tạc của kinh tế chính trị học tầm thường, lẫn trên phương diện chính trị bằng cách đem những nguyên tắc cơ bản của sách lược cách mạng của giai cấp vô sản đối lập với thực tiễn cải lương của các ủy viên người Anh trong Tổng hội đồng.

Ngay từ đầu, C. Mác đã coi một trong những nhiệm vụ trung tâm của Quốc tế là cách mạng hóa giai cấp công nhân Anh. Ở Tổng hội đồng, toàn bộ đường lối xử trí của ông trong vấn đề nước Anh đều được xây dựng thích ứng với nhiệm vụ đó: tăng cường hạt nhân vô sản, khắc phục ảnh hưởng của phái tự do — tư sản và tư sản - cấp tiến, đưa các tổ chức công liên cơ sở vào Quốc tế — điều này trái với quan điểm của các lãnh tụ cải lương, — giáo dục tinh thần quốc tế vô sản cho các hội công liên.

Do đã theo dõi sự phát triển của phong trào công nhân Anh suốt 20 năm, năm 1864 C. Mác không hề có ảo tưởng về trình độ tư tưởng của Ốt-giơ và Cri-mơ — đại biểu của hội công liên trong Tổng hội đồng. Nhưng trong thời kỳ đầu, ông hoan nghênh việc họ tham gia Quốc tế, góp phần củng cố địa vị của họ trong Tổng hội đồng, để cử Cri-mơ giữ cương vị tổng thư ký. Kinh nghiệm công tác của C. Mác sát cánh với các thủ lĩnh cải lương trong Tổng hội đồng là một bài học rất lớn, nêu một tấm gương về sách lược đấu tranh mác-xít để tranh thủ quần chúng công nhân. Cần chú ý rằng có khi «những ông vua không được phong ngôi của Luân-đôn» đó thực sự đại biểu cho giai cấp công nhân Anh không kém (nếu không phải là hơn) những người theo phái Pru-đông ở Pa-ri đại biểu của giai cấp công nhân Pháp. Ngoài ra, vào đầu những năm 60, các thủ lĩnh kiểu Ốt-giơ và Cri-mơ còn hoàn toàn có thể làm lãnh tụ của phong trào quần chúng dân chủ chung. Không phải ngẫu nhiên mà vào tháng Giêng năm 1865, nhóm người tư sản-cấp tiến đã chú ý đến những nhà hoạt động này, đề nghị họ tham gia cuộc vận động đòi mở rộng quyền bầu cử; quả thật, họ đã đóng vai trò tích cực trong cuộc đấu tranh đòi thực hiện cải cách bầu cử và có khả năng tranh thủ được quần chúng đông đảo theo mình.

C. Mác kiên quyết ủng hộ việc các ủy viên Tổng hội đồng tham gia phong trào đòi thực hiện cải cách bầu cử. Ông lợi dụng cơ hội này nêu lại những khẩu hiệu của phong trào Hiến chương đối lập với những yêu sách tư sản - ôn hòa đòi hạ thấp tiêu chuẩn bầu cử. C. Mác cũng đề ra kế hoạch tổ chức của Đồng minh cải cách được thành lập năm 1865 (cá nhân gia nhập Đồng minh, các chi nhánh ở các địa

phương, tổ chức một đợt mít-tinh quần chúng rộng rãi vv.) và vạch ra những nguyên tắc tham gia của các đại biểu giai cấp công nhân vào ban lãnh đạo của Đồng minh theo nguyên tắc số đại biểu ngang nhau, trong suốt hai năm ông liên tục giữ vững liên lạc với những công nhân lãnh đạo phong trào.

Đồng minh đã thúc đẩy phong trào quần chúng ở khắp mọi nơi của đất nước, tổ chức những cuộc mít-tinh đông hàng nghìn người ở thủ đô và ở các thành phố lớn khác. Kết quả là bản dự luật đầu tiên bị bác bỏ, chính phủ bị thay thế, nghị viện bị giải tán, cuộc bầu cử mới được ấn định. Đối với công nhân Anh, đó là trường học đấu tranh chính trị bổ ích. Nhưng Đồng minh cải cách không đáp ứng được hy vọng của những người theo Mác coi Đồng minh cải cách là một giai đoạn trên con đường đi tới phục hồi chính đảng công nhân kiểu Hiến chương ở Anh. Đồng minh cũng không đưa lại những kết quả mà hàng trăm nghìn người tham gia các cuộc mít-tinh đòi quyền phổ thông đầu phiếu mong đợi. Hoảng sợ trước quy mô của phong trào, những thủ lĩnh phái cải lương trong ban lãnh đạo Đồng minh đã thỏa hiệp với giai cấp tư sản và trong lúc quan trọng nhất, mùa xuân năm 1867, họ đã khước từ yêu sách đòi quyền phổ thông đầu phiếu. Luật cải cách năm 1867 chỉ đem lại quyền bầu cử cho một bộ phận trong giai cấp công nhân (những người thuê nhà phải trả tiền thuê nhà ít nhất là 10 pao xtéc-linh mỗi năm).

Không thể không chú ý đến thời điểm tiến hành cuộc cải cách bầu cử nửa vời đó. Sắp hết mùa đông 1866 - 1867, một mùa đông khủng hoảng kinh tế; nạn thất nghiệp tăng lên; ở Ai-len, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc được đẩy mạnh dưới sự lãnh đạo của hội dân chủ - cách mạng của phái Phê-ni, các cuộc mít-tinh nhân dân nổ ra rầm rộ ở Luân-đôn và ở các tỉnh. Ý đồ của chính quyền thành phố Luân-đôn hòng ngăn cấm cuộc mít-tinh lớn tổ chức vào ngày 6 tháng Năm năm 1867 tại công viên Gai-đơ đã gây ra những làn sóng đấu tranh ở thủ đô buộc chính phủ phải nhượng bộ. Ngày 11 tháng Năm năm 1867, từ Luân-đôn, thư ký thông tín viên của Pháp ở Tổng hội đồng là E. Đuy-pông đã viết: «Nếu như chính phủ không sợ và sử dụng vũ lực thì hôm nay tất cả đã kết thúc rồi. Hơn 200 000 người ở các tỉnh chỉ có chờ lệnh là tiến về Luân-đôn để giúp những người ủng hộ cải cách»*.

---

* Xem *V. E. Cu-ni-na*. Sách đã dẫn, tr. 204 - 208.

Trong hoàn cảnh như vậy, luật về cải cách được thủ lĩnh đảng bảo thủ Đi-dơ-ra-ê-li vội vã đưa ra hai viện thông qua là cái chốt an toàn nhằm ngăn ngừa sự bùng nổ. Đồng thời phái Phê-ni bị đàn áp, còn những phần tử công giáo ở Ai-len thiên về phía bác bỏ đấu tranh cách mạng, thì được hưởng ân huệ là nhà thờ Anh tách khỏi nhà nước. Trong tình thế cách mạng đang hình thành, các giai cấp nắm chính quyền ở nước Anh, «tầng lớp bên trên» của nước Anh đã chứng minh rằng bây giờ vẫn có thể «sống như trước». Nhưng nếu không có áp lực từ bên ngoài, không có áp lực của quần chúng thì ngay cả cuộc cải cách bị cắt xén năm 1867 cũng sẽ không có.

Cuộc cải cách đó ảnh hưởng rất lớn đến việc phát triển hơn nữa phong trào công nhân Anh. Nó đã mở đầu sự tồn tại chính thức của tầng lớp công nhân quý tộc với tư cách là một loại cử tri và của tầng lớp chính khách công nhân tự do. Sau khi nhận được quyền chính trị, tầng lớp bên trên của giai cấp công nhân có đời sống tương đối đầy đủ, thực tế gồm cả một bộ phận khá lớn những thủ lĩnh các hội công liên, hình như đã tách hẳn khỏi quần chúng công nhân. Sự phân biệt đã có giữa các thủ lĩnh cải lương và các tổ chức cơ sở của hội công liên gần với các tầng lớp công nhân chưa được tổ chức, nay càng tăng lên. Nhưng đứng về mặt quốc tế mà nói thì giai cấp công nhân Anh không những vẫn là một đội ngũ thống nhất, mà nói chung còn là một đội ngũ có đặc quyền của giai cấp vô sản châu Âu. Sở dĩ có đặc quyền vì nó có tính tổ chức hơn và chiếm tỷ trọng cao hơn trong đời sống chính trị nước mình, có sự thống trị của nền công nghiệp Anh trên thị trường thế giới, đảm bảo cho công nhân Anh lúc bấy giờ có tiền công tương đối cao, với ngày làm việc ngắn nhất. Những điều kiện như vậy đôi khi làm cho nhiều người trong số công nhân nhận thức rằng họ có địa vị đặc biệt, sinh ra có thái độ miệt thị vị kỷ đối với anh em cùng giai cấp ở các nước khác, quên những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản (đặc biệt là biểu hiện ở thái độ thiếu thiện ý đối với người Ai-len).

Cũng như chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa vô chính phủ tự nó không phải là một cái gì mới trong đời sống tư tưởng của Quốc tế. Nhưng nếu việc không hiểu bản chất và vai trò của nhà nước vẫn cản trở những người thuộc phái Pru-đông chuyển sang lập trường chủ nghĩa cộng sản khoa học, thì nhiều giáo điều vốn có của phái Pru-đông (bác bỏ đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị, chủ nghĩa hư vô trong vấn đề dân tộc, v. v.) đã được khắc phục tương đối nhanh và bị bác bỏ

ngay tại các đại hội đầu tiên của Quốc tế. Đồng thời trong quá trình loại bỏ chủ nghĩa Pru-đông thì lại thấy xuất hiện và lan rộng một số quan điểm mới. Nhiều thành viên của Hội liên hiệp công nhân quốc tế quan niệm việc xã hội hóa tư liệu sản xuất là chuyển các tư liệu đó cho các nhóm công nhân riêng biệt (thông qua các hợp tác xã), hoặc cho các công xã thành thị hay nông thôn. Quan niệm đó kết hợp với yêu sách trước đây của phái Pru-đông đòi cho các công xã được quyền tự trị và đòi tự do liên hiệp, kết hợp với thái độ thù địch có căn cứ đối với nhà nước tư sản (trong nhiều trường hợp còn là nhà nước quý tộc - tư sản) và đối với pháp quyền có tính chất giai cấp. Thái độ tiêu cực đã nảy sinh trên cơ sở đó đối với mọi hình thức tổ chức chính trị với biểu hiện cực đoan của nó được Ba-cu-nin sử dụng, bằng cách đề ra lập trường vô chính phủ công khai đối lập với chủ nghĩa cộng sản khoa học.

M. A. Ba-cu-nin nổi tiếng trong giới cách mạng do ông ta tham gia nhiều cuộc khởi nghĩa. Trong những năm 50 - 60, sống lưu vong ở nước ngoài, ông ta vẫn liên hệ với các nhóm khác nhau của phong trào dân chủ - cách mạng. Trong thời gian đó, đặc biệt là trong những năm sống ở I-ta-li-a (1865 - 1867), quan niệm chủ nghĩa vô chính phủ cách mạng của ông ta đã hình thành hẳn hoi. Trong khi thể hiện tâm trạng của quần chúng nhân dân: nông dân, người tiểu tư sản thành thị và thợ thủ công vô quyền, thất vọng và bị phá sản do sự phát triển của công nghiệp lớn gây ra, chủ nghĩa Ba-cu-nin có tính chất hai mặt và mâu thuẫn. Với sự phê phán gay gắt mọi sự áp bức và địa vị vô quyền, kêu gọi làm cách mạng thế giới, phá hủy mọi thể chế của xã hội cũ, thiết lập chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Ba-cu-nin đồng thời tuyên truyền chủ nghĩa cá nhân cực đoan, coi nhà nước là nguồn gốc của mọi tai họa, là điều ác tuyệt đối. Do đó mà chủ nghĩa Ba-cu-nin có thái độ phủ nhận đấu tranh chính trị, phủ nhận việc lập ra các chính đảng, phủ nhận mọi loại «quyền uy». Viện cớ là cần phải làm cách mạng phá vỡ kiến trúc thượng tầng bóc lột, chủ nghĩa Ba-cu-nin đưa yêu cầu đó đến chỗ vô lý, tức đến chỗ «phá hủy tất». Bằng cách tuyên bố tình trạng vô chính phủ, chủ nghĩa Ba-cu-nin phủ nhận sự cần thiết của chuyên chính vô sản và sở hữu toàn dân về công cụ và tư liệu sản xuất.

Quan điểm duy ý chí đối với sách lược, quan điểm cho rằng cách mạng xã hội, hoặc theo thuật ngữ của Ba-cu-nin «thủ tiêu xã hội» có thể bắt đầu vào bất kỳ thời điểm nào, chỉ cần thúc đẩy phong trào quần

chúng, đã đem lại tổn hại không nhỏ cho phong trào công nhân. Việc chuẩn bị cách mạng, cũng như việc lãnh đạo quần chúng trong quá trình cách mạng, theo quan điểm của Ba-cu-nin, phải được tiến hành bởi một tổ chức hẹp, bí mật (bí mật với chính ngay quần chúng), đoàn kết chặt chẽ của những nhà cách mạng, phục tùng kỷ luật rất nghiêm minh. Chính phái Ba-cu-nin đã ví tổ chức bí mật đó với Hội dòng Tên.

Ba-cu-nin đã tranh thủ những người đầu tiên ủng hộ nó trong số các đại biểu của giới trí thức cấp tiến, ngày càng thất vọng đối với hệ tư tưởng cải lương của phái Mát-di-ni. Năm 1864, qua C. Mác, Ba-cu-nin biết việc thành lập và mục đích của Quốc tế, và về hình thức đã gia nhập Quốc tế, nhưng trước khi đi Thụy Sĩ vào năm 1868, Ba-cu-nin chưa tham gia công tác của Hội liên hiệp công nhân. Lúc ấy Ba-cu-nin cố gắng đoàn kết những nhà dân chủ - tư sản thuộc cánh cực tả. Để làm việc đó, Ba-cu-nin có kế hoạch thành lập một tổ chức những người cách mạng riêng của mình. Chỉ sau khi tìm cách làm cho Đồng minh hòa bình và tự do, một tổ chức tư sản - hòa bình chủ nghĩa, mang tính chất cấp tiến nhưng không thành, Ba-cu-nin mới cùng với nhóm những người ủng hộ mình tích cực tham gia công tác trong Liên chi Rô-manh của Hội liên hiệp. Đồng thời, ngay từ đầu, ông ta coi tổ chức đã hình thành của Quốc tế chỉ là môi trường hoạt động của mình, để đưa vào phong trào công nhân những tư tưởng và những phương pháp đấu tranh của mình.

Với mục đích đó, Ba-cu-nin lập ra cái gọi là Đồng minh quốc tế dân chủ - xã hội chủ nghĩa gồm nhóm bạn bè của ông ta. Thành phần của nó hết sức đa dạng: gia nhập Đồng minh có cả những người cùng tư tưởng với Ba-cu-nin — những người vô chính phủ, cả những người dân chủ - tư sản, cả những người gặp đâu thu nạp đấy. Về cơ bản đó là những đại biểu của giới trí thức cấp tiến. Nhân tố đưa họ vào Đồng minh quốc tế còn là lòng nôn nóng làm cách mạng, tình trạng không hiểu được những nhiệm vụ của tổ chức quần chúng, những truyền thống cũ của các hội mưu loạn thời kỳ trước năm 1848.

Bên cạnh Đồng minh quốc tế công khai đó — Đồng minh đã thông qua cương lĩnh kết hợp những yêu sách cực đoan với những luận điểm cũ của chủ nghĩa xã hội không tưởng («cào bằng các giai cấp», v. v.)*, Ba-cu-nin còn lập ra Đồng minh bí mật: trước mùa xuân năm

* Xem cương lĩnh và quy chế của Đồng minh với những lời nhận xét của C. Mác: «Tổng hội đồng Quốc tế thứ nhất. 1868 - 1870. Biên bản», tiếng Nga, tr. 205 - 208.

1872 chỉ có số ít người ủng hộ Ba-cu-nin biết đến đồng minh này thôi. Đồng minh công khai được thành lập với tư cách là một tổ chức quốc tế độc lập và đòi đóng vai trò «trung tâm lý luận» của Quốc tế. Chính những điều đó cũng là nguyên nhân để Tổng hội đồng không kết nạp Đồng minh vào Quốc tế*. Chỉ sau khi tuyên bố giải thể Đồng minh quốc tế thì phân hội Giơ-ne-vơ của nó, cũng mang cái tên Đồng minh dân chủ - xã hội chủ nghĩa, mới được kết nạp vào Hội liên hiệp.

Trong những năm sau đó, phân hội ấy trở thành trung tâm tổ chức và tư tưởng của phái Ba-cu-nin. Trong những năm 1869 - 1870, Ba-cu-nin và những người ủng hộ ông ta đã dựa trên bản cương lĩnh của họ mà họ mạo nhận là cương lĩnh của Quốc tế để lập ra một loạt phân hội và nhóm nhỏ của Đồng minh bí mật ở Tây Ban Nha, I-ta-li-a, miền Nam nước Pháp và Thụy Sĩ. Ở Thụy Sĩ, chủ nghĩa Ba-cu-nin được truyền bá chủ yếu ở miền núi I-u-ra — trong những thợ tiểu thủ công sản xuất đồng hồ.

Dựa vào các phân hội I-u-ra, tại Đại hội Sô - đơ - Phông (năm 1870), Ba-cu-nin và những người ủng hộ ông ta đã tìm cách nắm lấy quyền lãnh đạo Liên chi Rô-manh. Tổng hội đồng ủng hộ ban lãnh đạo cũ của Liên chi Rô-manh, đề nghị các phân hội Ba-cu-nin chỉ thành lập liên đoàn của mình thôi. Khi đó phái Ba-cu-nin đang hình thành về mặt tổ chức, nhưng vẫn chưa có cơ sở quần chúng: về cơ bản đó là một nhóm trí thức cấp tiến và công nhân kiểu thủ công lành nghề của Thụy Sĩ.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen thấy rõ tính chất nguy hiểm của chủ nghĩa Ba-cu-nin đối với phong trào công nhân ngay từ khi nó mới nảy sinh. Nhưng sau này khi chủ nghĩa Ba-cu-nin đã có cơ sở xã hội tương đối rộng thì cuộc đấu tranh chống nó mới triển khai.

SỰ CỐ KẾT CÁC ĐỘI NGŨ CỦA PHONG TRÀO CÔNG NHÂN Ở CÁC NƯỚC

Đến cuối những năm 60, những kết quả hoạt động của Quốc tế đã bắt đầu được thể hiện. Quốc tế động viên công nhân tham gia các hoạt động chung có tính chất giai cấp, giáo dục cho họ tinh thần quốc tế vô sản, đồng thời góp phần cố kết giai cấp công nhân trong phạm vi từng nước.

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 353 - 355.

Trong những năm đó, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đang suy nghĩ kỹ vấn đề tổ chức giai cấp công nhân và xây dựng đảng vô sản, nhưng chưa dự kiến những biện pháp thực hiện quá trình đó. Khi kêu gọi các thành viên của Hội liên hiệp công nhân quốc tế liên kết những hội công nhân tản mạn trong phạm vi từng nước, C. Mác xuất phát từ khả năng biến mạng lưới đã phát triển của các chi hội địa phương thành một đảng vô sản thực sự*. Bên cạnh đó, C. Mác thấy còn có những biện pháp khác nữa. Qua bản «Chỉ thị» gửi các đại biểu của Đại hội Giơ-ne-vơ người ta thấy rõ là tác giả bản «Chỉ thị» cho rằng các công đoàn sẽ biến thành những trung tâm tổ chức cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị của giai cấp vô sản **. Thực tiễn phong trào công nhân Đức và vai trò tiên phong của Liên minh các hội công nhân trong phong trào đó đã chứng tỏ rằng ngay cả một tổ chức giai cấp không đặc thù như hội khai sáng, với những điều kiện tương ứng, trước hết là với điều kiện tách khỏi giai cấp tư sản về mặt chính trị, có thể đưa lại những kết quả đáng kể. Đồng thời cũng không loại trừ khả năng sử dụng những tổ chức dân chủ có tính chất quần chúng được lập ra với sự tham gia rộng rãi của công nhân để đạt được một mục đích chính trị nhất định nào đó (như Đồng minh cải cách ở Anh). Song trong mọi hoàn cảnh, bước hoàn thành phải là việc chuyển tổ chức quần chúng của công nhân đã hình thành trong lịch sử thành một chính đảng độc lập của giai cấp vô sản có một cương lĩnh dựa trên các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Xu hướng cố kết giai cấp vô sản trong phạm vi từng nước là nét tiêu biểu của thời kỳ này khi mà theo lời V. I. Lê-nin, «những đảng *vô sản* độc lập ra đời» ***. Xu hướng đó thể hiện đầy đủ nhất ở Đức, nơi mà ngày 7 - 9 tháng Tám năm 1869 tại Đại hội Ai-xơ-nách đã thành lập một Đảng công nhân dân chủ - xã hội. Gia nhập đảng đó có các hội khai sáng của công nhân Đức do Bê-ben lãnh đạo, các chi hội của

---

* Điều lệ tạm thời kêu gọi các thành viên Quốc tế «dồn sức để thống nhất các hội công nhân tản mạn thành những tổ chức toàn quốc được các cơ quan trung ương ở các nước đại biểu» và nhấn mạnh rằng việc tập trung lại như vậy là một điều kiện cần thiết cho thắng lợi của phong trào công nhân ở mỗi nước, đồng thời sẽ tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện nhiệm vụ phối hợp phong trào công nhân trên phạm vi quốc tế (xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 14).

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 201.

*** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 23, tr. 2.

Quốc tế ở Đức, những phần tử đối lập của Tổng hội công nhân toàn nước Đức đã đoạn tuyệt với sự lãnh đạo của phái Lát-xan, các đại biểu của các công đoàn và công nhân đã có hồi gia nhập Đảng nhân dân Xắc-xôn. Cương lĩnh của Đảng Ai-xơ-nách dựa trên những nguyên tắc của Quốc tế, có nghĩa về cơ bản là mác-xít. Sự ra đời của Đảng công nhân dân chủ - xã hội ở Đức là một thắng lợi to lớn của tư tưởng chủ nghĩa cộng sản khoa học. Sự ra đời đó chứng minh rằng học thuyết cách mạng của chủ nghĩa Mác đang trở thành cương lĩnh hành động chung, trên cơ sở đó, các đại biểu ưu tú của giai cấp vô sản quốc tế rốt cuộc đoàn kết lại khi đã khắc phục các ảo tưởng bè phái và cải lương. Đại hội Ai-xơ-nách đã xác nhận rằng cương lĩnh hành động của Hội liên hiệp quốc tế do C. Mác đề ra hoàn toàn có thể dùng làm cơ sở để đoàn kết giai cấp vô sản trong phạm vi từng nước.

Ở Pháp, việc thành lập đảng trước hết do trình độ lý luận của công nhân chưa trưởng thành cản trở*. Mặc dù C. Mác và Ph. Ăng-ghen, cũng như những chiến hữu gần gũi nhất của hai ông (La-phác-gơ, Đuy-pông, v. v.) thường xuyên chú ý đến vấn đề đó, nhưng việc truyền bá những tư tưởng của chủ nghĩa Mác và đặc biệt là những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử trong công nhân Pháp vẫn ì ạch. Ngoài ra, việc thành lập đảng vô sản gặp khó khăn còn vì những người thuộc phái Pru-đông vốn đánh giá thấp tất cả những hình thức tổ chức của giai cấp công nhân (về chính trị và kinh tế) cũng như do lề thói mang tính chất bè phái mưu phản và sự hoạt động của những phần tử thuộc phái Blăng-ki.

Thế nhưng, việc cùng nhau giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn trong cuộc đấu tranh chống đế chế Bô-na-pác và việc bảo vệ lợi ích trực tiếp của những người lao động đã tạo điều kiện cho những đại biểu của chủ nghĩa Pru-đông và chủ nghĩa Blăng-ki — hai trào lưu chủ yếu trong phong trào công nhân Pháp — xích lại gần nhau. Tiến trình khách quan của các sự kiện đã dẫn họ tới chỗ lập ra liên minh chiến đấu để đạt tới mục đích trước mắt, đánh đổ kẻ thù chung là đế chế.

Có thể coi chương trình tuyển cử của nhóm công nhân Pa-ri được

* Tháng Sáu năm 1872, Ph. Ăng-ghen viết rằng về mặt lý luận thì công nhân của các nước Rô-manh đi chậm hơn các đồng chí Đức của mình tới «năm chục năm» (*C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 697).

nêu ra vào mùa xuân năm 1869 nhân cuộc bầu cử Viện lập pháp là bước đầu trên con đường đó. Những nhà lãnh đạo các chi hội ở Pa-ri của Quốc tế (chẳng hạn như Vác-lanh) đã tham gia soạn thảo chương trình cùng với những người xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản nổi tiếng và những người cách tả theo phái cộng hòa chống Bô-na-pác. Văn kiện được thông qua trong điều kiện Đế chế thứ hai, không thể trực tiếp và công khai yêu cầu tuyên bố thành lập nước cộng hòa, nhưng tính chất của nó không để lại một sự nghi ngờ nào về tinh thần chống Bô-na-pác của những người soạn thảo văn kiện. Trong phần mở đầu đã đặt nhiệm vụ củng cố đảng dân chủ và xã hội chủ nghĩa bằng cách thỏa thuận giữa các nhóm xã hội chủ nghĩa khác nhau để vạch ra cương lĩnh chung. Những yêu sách nêu trong cương lĩnh bao gồm việc bãi bỏ quân đội thường trực, tách nhà thờ khỏi nhà nước, bầu và bãi miễn các quan chức, trách nhiệm của họ trước cử tri, việc tự do lập hội, tự do hội họp, tự do báo chí, bãi bỏ thuế gián thu, quốc hữu hóa ngân hàng, giao thông và bưu điện, hầm mỏ, tự quản tòa thị chính, v. v.. Tại phiên họp ngày 4 tháng Năm năm 1869, Tổng hội đồng đã đánh giá cương lĩnh của những người xã hội chủ nghĩa Pa-ri là bản cương lĩnh «dựa trên những nguyên tắc của Hội liên hiệp» *.

Việc thành lập Viện công hội liên hiệp ngày 19 tháng Mười một năm 1869 với tư cách là cơ quan lãnh đạo của Liên hiệp các hội nghề nghiệp Pa-ri, là bước đi tiếp tới chỗ đoàn kết một cách có tổ chức giai cấp vô sản Pa-ri. Do Quốc tế hoạt động nửa hợp pháp ở Pháp, nên các hội công nhân — đã thừa nhận cương lĩnh của Quốc tế và cử đại biểu đến dự các đại hội của Quốc tế — thường không nhắc đến điều này trong điều lệ của mình (trừ hội của thợ đóng sách do Vác-lanh lãnh đạo và một số hội khác). Viện công hội liên hiệp có địa vị hợp pháp đã có quan điểm thống nhất về tất cả các vấn đề chính trị và xã hội với Liên chi Pa-ri của các chi hội của Quốc tế, họ thường tổ chức các phiên họp chung. Ít lâu sau, căn phòng tại quảng trường Coóc-đê-ri, mà Viện công hội liên hiệp và các chi hội thuê từ tháng Giêng năm 1870, đã trở thành bộ tham mưu của Pa-ri cách mạng và vô sản. Trong những tháng cuối cùng của đế chế, trong khi Pa-ri bị bao vây và trong thời Công xã, Ban chấp hành liên chi của Quốc tế, Ủy ban của 20 quận, Ủy ban trung ương của Đội vệ binh quốc gia đã họp tại đây. Mỗi khi có báo động chiến đấu, công nhân đều tập hợp tại

* «Tổng hội đồng Quốc tế thứ nhất. 1868 - 1870. Biên bản», tiếng Nga, tr. 53.

đây, và khi có những cuộc đấu tranh vũ trang và biểu tình chính trị, những người lãnh đạo của các hội công nhân thường trực suốt ngày đêm tại đây.

Một loạt chi hội do những người thuộc phái Blăng-ki sáng lập đã tham gia Liên chi Pa-ri của Quốc tế được tổ chức vào ngày 18 tháng Tư năm 1870. P. La-phác-gơ giữ vai trò to lớn trong việc thành lập liên chi này, được sự đồng ý và tán thành của C. Mác, trong những năm 1869 - 1870, La-phác-gơ thường xuyên tiếp xúc với Blăng-ki. Cũng khi ấy, La-phác-gơ đã tái bản ở Pa-ri cuốn Điều lệ chung của Quốc tế, trong đó những sai sót của bản dịch trước đây (theo tinh thần Pru-đông) đã được sửa chữa.

Bên cạnh việc cố kết công nhân của thủ đô Pháp, những nhà lãnh đạo Quốc tế ở Pháp đã tổ chức được một khối khá vững chắc chống Bô-na-pác giữa giai cấp vô sản và phái cộng hòa cánh tả, dựa vào tờ báo hàng ngày «Mác-xây-e», bắt đầu xuất bản từ tháng Giêng năm 1870. Mỗi số in ra 10 vạn bản, tờ báo đăng một cách có hệ thống các văn kiện của Quốc tế. Trong ban biên tập có X. Đê-re-rơ, một người thuộc phái Blăng-ki, sau này là một chiến sĩ của Công xã Pa-ri, một thành viên của Quốc tế. Những nhà chính luận xã hội chủ nghĩa nổi tiếng như Gi. Van-lét, Gi.-B. Mi-li-e thuộc phái Pru-đông, P. Grút-xe thuộc phái Blăng-ki thường cộng tác với ban biên tập của tờ báo. Ngày 25 tháng Chạp năm 1869, Vác-lanh, một trong những người khởi xướng việc xuất bản tờ báo, đã viết về những nhiệm vụ cách mạng có tính giai cấp của tờ báo rằng những người sáng lập «không chỉ tính đến việc tuyên truyền, mà còn đoàn kết đảng xã hội chủ nghĩa của các nước thuộc châu Âu lại, thông qua tờ báo để xác lập mối liên hệ thường xuyên giữa tất cả các nhóm với nhau — nói tóm lại là chuẩn bị cuộc cách mạng xã hội ở châu Âu». Ông viết tiếp: «Trong các cuộc họp, hầu như chúng ta nhất trí đi đến kết luận là chưa chuẩn bị để làm cách mạng. Phải có một, và có thể là hai năm tích cực tuyên truyền qua báo chí, trong những cuộc hội họp công khai và bí mật, tổ chức các hội công nhân, trước khi chúng ta làm chủ được tình hình và có thể hy vọng rằng cách mạng không biến chuyển ngược với ý muốn của chúng ta, có lợi cho phái cộng hòa, những người không phải xã hội chủ nghĩa» *.

---

* Trích dẫn theo: «Quốc tế thứ nhất. 1864 - 1870», tiếng Nga, ph. 1, tr. 318 - 319.

Những sự kiện xảy ra ngày 12 tháng Giêng năm 1870 nhân đám tang nhà báo tiến bộ Vích-to Nua-rơ bị Pi-e Bô-na-pác, họ hàng của Na-pô-lê-ông III giết, đã cho thấy tầm quan trọng của việc đánh giá thực tế khả năng của công nhân Pa-ri. Chỉ nhờ tinh thần kiên định của một số người lãnh đạo là công nhân mà lúc ấy đã tránh được sự xung đột do chính phủ cố tình khiêu khích giữa cảnh sát và cuộc biểu tình chống Bô-na-pác đông hàng nghìn người (gần 200 nghìn người) của giai cấp vô sản và giai cấp tiểu tư sản Pa-ri. Nhưng, thấy rõ cuộc khủng hoảng trong nội bộ chế độ Bô-na-pác và việc các lực lượng cách mạng được cố kết dần dần, những nhà lãnh đạo của giai cấp vô sản Pa-ri hướng về tương lai với tấm lòng đầy hy vọng. Họ cho rằng trong một - hai năm nữa họ sẽ thành lập được một đảng công nhân độc lập, có khả năng lãnh đạo được quần chúng trong cuộc cách mạng sắp tới.

Giới cầm quyền đã đàn áp dã man phong trào công nhân có tổ chức đang phát triển trong tình hình mọi người bất bình với chế độ Bô-na-pác. Hai vụ án chính trị lớn vào tháng Bảy năm 1870 xử những thành viên của Quốc tế ở Pa-ri và những người thuộc phái Blăng-ki bị buộc tội có âm mưu chống đế chế, đã giáng một đòn rất nặng vào các tổ chức công nhân, làm cho các tổ chức đó không có người lãnh đạo, mất tinh thần trong điều kiện khủng hoảng cách mạng đang tăng lên. Vì vậy, khi đế chế bị đổ, chính quyền không về tay những đại biểu tiến bộ của xã hội Pháp, mà rơi vào tay những người cộng hòa tư sản cánh hữu định hòa hoãn ngay với nước Phổ và phục hồi chế độ quân chủ.

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC CHÂU ÂU VÀ GIAI CẤP VÔ SẢN QUỐC TẾ

Những năm 60 khó khăn và không ổn định của thế kỷ XIX được đánh dấu bằng sự lo ngại chiến tranh thường xuyên và việc cảm thấy cách mạng sắp nổ ra, là những nhân chứng về các cuộc đấu tranh có tính chất quần chúng đầu tiên của công nhân châu Âu và châu Mỹ chống chủ nghĩa quân phiệt và chính sách xâm lược của các giai cấp cầm quyền. Những cuộc đấu tranh này diễn ra dưới ngọn cờ của chủ nghĩa quốc tế vô sản chuẩn bị cho giai cấp vô sản quốc tế đi vào cuộc đấu tranh trọng đại hơn nhiều vào năm 1871 để bảo vệ nhà nước công nhân đầu tiên trong lịch sử là Công xã Pa-ri.

Việc xây dựng một lập trường giai cấp độc lập trong những vấn đề chính trị quốc tế là những khó khăn rất to lớn đối với ngay cả những người vô sản tiên tiến lúc đó không được đào tạo về lý luận, không có những kiến thức chuyên môn, thậm chí không có cả những tin tức cần thiết, vì bị bí mật ngoại giao cũng như báo chí chính thức che đậy. Chính vì thế mà trong Tuyên ngôn thành lập của Hội liên hiệp công nhân quốc tế, C. Mác đặc biệt chú ý đến vấn đề quan hệ quốc tế. Ông xác định trách nhiệm trực tiếp của giai cấp vô sản là đấu tranh chống chính sách đối ngoại phản động của các giai cấp cầm quyền. C. Mác đã viết trong văn kiện đó là công nhân phải theo dõi hoạt động ngoại giao của chính phủ nước mình và sẵn sàng dùng mọi phương tiện có thể có để chống lại sự hoạt động ngoại giao đó. Còn trong trường hợp không ngăn ngừa được hoạt động đó thì công nhân phải «đoàn kết nhau lại để đồng thời vạch trần» những mưu kế ngoại giao của các nước lớn. Nhiệm vụ của công nhân là «tìm cách làm cho những quy tắc giản đơn của đạo đức và công lý dùng làm kim chỉ nam trong quan hệ lẫn nhau của các cá nhân, cũng trở thành những quy tắc tối cao trong quan hệ giữa các dân tộc. Cuộc đấu tranh cho một chính sách ngoại giao như vậy là một bộ phận của cuộc đấu tranh chung để giải phóng giai cấp công nhân»*.

Tình hình quốc tế trong đó công nhân châu Âu phải xác định phương hướng và hoạt động, hoàn toàn không phải là giản đơn. Từ giữa thế kỷ XIX, sự cạnh tranh giữa Pháp và Đức là một trong những mâu thuẫn cơ bản trong quan hệ giữa các nước. Khát vọng của đế chế Bô-na-pác là thiết lập bá quyền của mình ở châu Âu đã vấp phải quá trình hình thành nước Đức thống nhất diễn ra một cách nhanh chóng — một quá trình trong đó các khuynh hướng khác nhau đấu tranh với nhau: ở Đức, cuộc đấu tranh kiên trì của những người vô sản và dân chủ triệt để do C. Mác và Ph. Ăng-ghen bắt đầu từ năm 1848 vẫn tiếp tục nhằm thống nhất nước Đức bằng cách mạng thành nước cộng hòa dân chủ Đức. Đồng thời, việc bọn tư sản tự do Phổ đầu hàng Bi-xmác, điều này lộ rõ vào năm 1859, đã tăng cường khá mạnh vị trí của những người ủng hộ việc thống nhất vào hệ thống quân chủ đứng đầu là nước Phổ.

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 466.

Đương nhiên là các đại biểu của các tầng lớp khác nhau của giai cấp tư sản Pháp không đi sâu vào thực chất của cuộc đấu tranh nội bộ đó: họ sẽ sẵn sàng dùng mọi biện pháp để ngăn cản không cho xuất hiện ở Trung Âu một nhà nước mạnh, dù cho chế độ chính trị của nó như thế nào đi nữa. Những nhà chính trị và những nhà chính luận thuộc phe chống Bô-na-pác đã phản đối đường lối của Bi-xmác, họ thấy một cách đúng đắn rằng đường lối đó chứa đựng nguy cơ tăng cường chủ nghĩa quân phiệt trong đời sống quốc tế và là một mối đe dọa đối với nền hòa bình chung ở châu Âu. Họ chưa hình dung ra viễn cảnh của nước Đức dân chủ.

Sự cạnh tranh giữa nước Phổ và nước Pháp Bô-na-pác đã đẩy họ tới con đường chiến tranh. Đồng thời, nỗi lo ngại rằng chiến tranh «lớn» sẽ chứa đựng khả năng nổ ra cuộc cách mạng châu Âu, buộc các giới cầm quyền của cả hai nước phải hướng vào các cuộc chiến tranh «nhỏ» nhằm duy trì tính chất vương triều. Như vậy, nỗi sợ hãi trước cách mạng và phong trào công nhân ngày càng phát triển đã trở thành một nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách đối ngoại của các cường quốc châu Âu. Do những nét đặc thù đó của hoàn cảnh quốc tế trong những năm 60 mà những nhà lý luận vĩ đại của giai cấp vô sản đã xem xét triển vọng của cách mạng trên một mức độ nhất định căn cứ vào khả năng nổ ra các cuộc xung đột quân sự.

Để xây dựng được lập trường vô sản thống nhất trên những vấn đề chính trị đối ngoại, C. Mác với tư cách là lãnh tụ của Quốc tế đã kết hợp công tác giải thích rộng lớn với việc ủng hộ các cuộc đấu tranh tự phát của công nhân. Trong khi hướng sự hoạt động của những người vô sản vào quỹ đạo cần thiết và trnìh bày các hoạt động đó trong những lời kêu gọi và những văn kiện khác của Tổng hội đồng của Quốc tế, C. Mác đã vạch rõ ý nghĩa lịch sử của các cuộc đấu tranh như vậy của giai cấp vô sản mà ý nghĩa chân chính của chúng chưa được những người tham gia trực tiếp hiểu rõ.

Lần đầu tiên, Tổng hội đồng của Quốc tế I thấy cần phải giữ lập trường rõ ràng đối với cuộc xung đột vũ trang cụ thể nhân cuộc chiến tranh Áo - Phổ năm 1866.

Từ mùa xuân năm 1866, trong hoàn cảnh cuộc xung đột Áo - Phổ còn đang trong quá trình chín muồi, ở miền Nam và miền Tây nước Đức đã triển khai phong trào rộng lớn của công nhân đấu tranh cho sự thống nhất đất nước bằng con đường cách mạng; các hội khai sáng của công nhân đã giữ vai trò chủ đạo trong phong trào này. Bê-

ben và Liếp-nếch đã tổ chức những chuyến cổ động ở Xắc-xôn và Tuy-rinh, tổ chức nhiều cuộc họp đông người để thảo luận về sự cần thiết phải phối hợp hành động với công nhân thuộc phái Lát-xan trong cuộc đấu tranh cho nền cộng hòa. Trong cuộc hội nghị có tính chất quần chúng của nhân dân tại Lai-pxích ngày 8 tháng Năm năm 1866, Bê-ben đã đưa ra nghị quyết yêu cầu triệu tập Nghị viện lập hiến toàn Đức trên cơ sở phổ thông đầu phiếu và bỏ phiếu kín. Nghị quyết bày tỏ niềm tin rằng «nhân dân Đức chỉ sẽ bầu cử những người bác bỏ mọi chính quyền trung ương cha truyền con nối vào nghị viện»*. Sau này V. I. Lê-nin gọi nghị quyết đó là nghị quyết có tính chất cộng hòa và cách mạng**. Một cuộc họp thu hút trên 5 nghìn người ở Lai-pxích đã hưởng ứng nghị quyết đó. Nhiều cuộc họp tương tự cũng được tổ chức ở các thành phố khác.

Ngày 15 tháng Năm năm 1866, Ban chấp hành trung ương các chi hội Đức của Quốc tế đóng ở Giơ-ne-vơ do I. Ph. Bếch-cơ lãnh đạo, ra lời kêu gọi theo tinh thần nghị quyết Lai-pxích. Đánh giá cuộc chiến tranh có nguy cơ nổ ra là cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn và chỉ có lợi cho kẻ thù của nhân dân Đức, Ban chấp hành trung ương đã kêu gọi vũ trang toàn dân để bảo vệ tổ quốc thống nhất và không thể chia cắt được, kêu gọi thành lập Ủy ban cách mạng toàn nước Đức và triệu tập Quốc hội toàn nước Đức, trên cơ sở phổ thông đầu phiếu trực tiếp và bỏ phiếu kín với chức năng lập pháp và hành pháp. Ban chấp hành trung ương đề nghị các chi hội Đức của Hội liên hiệp công nhân quốc tế thực hiện nghị quyết đó và đề nghị các hội công nhân bắt tay tiến hành các việc chuẩn bị thích ứng***.

Như thế là lợi dụng tình hình để thực hiện thống nhất nước Đức bằng con đường cách mạng, những nhà lãnh đạo đã đứng trên lập trường chủ nghĩa cộng sản khoa học kêu gọi công nhân Đức làm như vậy. Lập trường đó của các thành viên Đức của Quốc tế hoàn toàn phù hợp với quan điểm và ý muốn của C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Nhưng lúc đó mà đưa ra chương trình hành động như vậy cho toàn thể Quốc tế thì quá sớm. Không chỉ các thành viên thường của Quốc tế ở nhiều nước, mà cả một bộ phận lớn của Tổng hội đồng cũng sẽ không chấp nhận chương trình hành động đó.

---

* «Die I. Internationale in Deutschland (1864 — 1872)», S. 119.

** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 20, tr. 366.

*** «Die I. Internationale in Deutschland (1864 — 1872)», S. 120 — 121.

Đặc biệt điều này có thể xét đoán qua nội dung những lời kêu gọi chống chiến tranh mà thanh niên sinh viên và công nhân các nước khác nhau trao đổi vào tháng Năm năm 1866 nhân quan hệ giữa Phổ và Áo trở nên căng thẳng và cả hai nước đang chuẩn bị chiến tranh *.

Mặc dầu những lời kêu gọi ấy tỏ ý lo ngại cho số phận của con người, nhưng trong đó không hề phân tích tình hình chính trị đối ngoại. Tác giả của các lời kêu gọi thậm chí cũng không có ý xác định tính chất của cuộc xung đột đang chín muồi và nhiệm vụ của công nhân các nước trong hoàn cảnh đã hình thành.

Cuộc thảo luận về chiến tranh đã được bắt đầu bằng bản báo cáo của Éc-ca-ri-u-xơ ngày 19 tháng Sáu năm 1866 ở Tổng hội đồng. Cuộc thảo luận đã chỉ ra rằng công nhân Anh vẫn còn thiện cảm với phong trào thống nhất ở I-ta-li-a; trong điều kiện Bi-xmác và I-ta-li-a liên minh quân sự với nhau, về khách quan điều đó có nghĩa là ủng hộ Phổ. Nhiều ủy viên Tổng hội đồng là người Pháp có quan điểm ngược lại: họ phê phán chủ nghĩa quân phiệt Phổ, chống việc thành lập nhà nước Đức tập trung, tuyên truyền chủ nghĩa liên bang của Pru-đông, tức là về thực chất ủng hộ những khuynh hướng phân liệt có lợi cho giai cấp tư sản Pháp của các quốc gia miền Nam nước Đức và Xắc-xôn. Một số ủy viên Tổng hội đồng là người Pháp chịu ảnh hưởng của Pru-đông, đã chứng minh rằng nói chung dân tộc, đó hoàn toàn là một «thiên kiến lỗi thời», rằng công nhân và những người xã hội chủ nghĩa không dính dáng đến phong trào giải phóng dân tộc khi cách mạng xã hội đã đến gần **. C. Mác phê phán lập trường bè phái đó, ông nhấn mạnh một cách mỉa mai rằng kẻ nào bảo vệ quan điểm đó thì «có lẽ vô hình chung kẻ đó hiểu việc phủ nhận các dân tộc có nghĩa là dân tộc Pháp kiểu mẫu thôn tính các dân tộc đó» ***.

Khi xác định lập trường của các thành viên của Quốc tế đối với cuộc chiến tranh Áo-Phổ, cần phải chú ý rằng những nhiệm vụ cụ thể đặt ra trước công nhân mỗi nước không giống nhau. Khó khăn chính là ở chỗ làm sao thảo ra được nghị quyết chung có tác dụng giáo dục cho công nhân các nước khác nhau tình cảm quốc tế vô sản và loại trừ mọi khả năng lý giải nghị quyết đó theo tinh thần sô-vanh.

---

* «Tổng hội đồng của Quốc tế thứ nhất. 1864-1866. Biên bản», tiếng Nga, tr. 258-260.

** «La Rive gauche», 1.VII.1866.

*** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 31, tr. 193.

Trong thư gửi Ph. Ăng-ghen, khi xác định khó khăn chủ yếu đó, C. Mác nhấn mạnh sự cần thiết «phải đặc biệt tránh mọi sự phô trương có thể lôi kéo Hội liên hiệp của chúng ta đi vào con đường phiến diện» *. Ngày 17 tháng Bảy, C. Mác, là một trong những diễn giả chính trong cuộc thảo luận. C. Mác giải thích cho những người lãnh đạo Quốc tế là giai cấp vô sản quan tâm đến việc thực hiện một cách dân chủ và tiến bộ sự thống nhất dân tộc ở Đức và I-ta-li-a. Nghị quyết được thông qua tại phiên họp này (sau đó được đăng trên sách báo của Quốc tế ở Anh và Pháp) đã nói rằng Tổng hội đồng coi cuộc chiến tranh này là cuộc xung đột giữa các chính phủ và «khuyên công nhân nên đứng trung lập và đoàn kết lại nhằm, qua thống nhất mà có lực lượng cần thiết để giải phóng cho họ về mặt xã hội và chính trị» **.

Nguy cơ chiến tranh xuất hiện vào mùa xuân năm 1867 do cuộc xung đột giữa Bi-xmác và Na-pô-lê-ông III về vấn đề Lúc-xăm-bua, đã gây ra một làn sóng đấu tranh mới, đặc biệt rộng lớn của công nhân châu Âu chống chiến tranh, đặc biệt là ở Pháp và Đức. Vào tháng Tư, công nhân chế tạo máy móc ở Béc-lin đã kêu gọi các đồng nghiệp Pháp cùng đấu tranh cho tự do, chống lại kẻ thù chung của giai cấp công nhân và biểu thị lòng tha thiết đối với hòa bình. Ngày 28 tháng Tư, Ban chấp hành của chi hội Quốc tế ở Pa-ri đã công bố thư trả lời, trong đó có nói: «Công nhân chúng tôi không bao giờ quên rằng lao động đoàn kết chúng ta lại chỉ có thể phát triển trong điều kiện hòa bình và tự do. Chúng tôi muốn hòa bình và tự do. Hỡi những người anh em ở Béc-lin! Hỡi những người anh em ở Đức! Vì tình đoàn kết quốc tế đã được Quốc tế tuyên bố, chúng tôi xin gửi tới các anh em lời chào yêu chuộng hòa bình, nó sẽ củng cố liên minh không gì lay chuyển nổi của công nhân» ***.

Ngày 7 tháng Năm công nhân Đức nhận được lời kêu gọi của công nhân Li-ông và các thành phố lân cận. Tổng hội đồng chuyển lời kêu gọi cho C. Mác để công bố ở Đức.

Chi hội Quốc tế ở Côn (quận Lu-a-ra) đã viết trong lời kêu gọi «Gửi những người anh em ở Đức»: «Chúng ta cùng cất cao lời kêu gọi ở cả hai phía sông Rê-na-ni: Đả đảo vũ khí! Lao động và tự do muôn

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 31, tr. 193.

** «Tổng hội đồng của Quốc tế thứ nhất. 1864 - 1866. Biên bản», tiếng Nga, tr. 151.

*** *E. Fribourg*. L'Association Internationale des Travailleurs. Paris, 1870, tr. 104 — 105.

năm!». Trong bản hiệu triệu «Gửi công nhân châu Âu», chi hội Lốc-lơ đã nhận xét: «Ngay giờ đây không có cuộc chiến tranh nào của các dân tộc châu Âu có thể được coi là chiến tranh dân tộc. Đó sẽ là cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn»*. Chi hội ở Lô-dan-nơ và nhiều chi hội khác cũng phát biểu với tinh thần đó.

Những chi hội của Quốc tế và những nhóm công nhân tuyên bố tán thành chống chiến tranh theo cách này hay cách khác đã tới tấp gửi thư cho tòa soạn của các báo khác nhau.

Khi bình luận phong trào chống chiến tranh mạnh mẽ, nảy sinh một cách tự phát đó, I. Ph. Bếch-cơ viết: «Đặc trưng rõ rệt của thời đại không chỉ là ở chỗ tất cả những lời tuyên bố đó đều giống nhau về tinh thần, mà còn là ở chỗ chúng xuất hiện cùng một lúc, không có sự thỏa thuận trước nào hoặc không do sự kích thích của người ngoài cuộc nào»**. Tính tích cực của quần chúng đã tạo ra miếng đất thuận lợi để củng cố hơn nữa lập trường chủ nghĩa quốc tế vô sản đối với chiến tranh, nhưng các ảo tưởng tiểu tư sản còn cản trở công nhân hiểu đầy đủ vấn đề.

Nhân việc triệu tập Đại hội đầu tiên của Đồng minh hòa bình và tự do (đây là một tổ chức tư sản - hòa bình chủ nghĩa) ở Giơ-ne-vơ vào năm 1867, C. Mác đã phê phán ý đồ xét vấn đề chiến tranh và hòa bình tách rời cơ sở xã hội của nó: «Những người không chịu tham gia sự nghiệp cải tạo quan hệ giữa lao động và tư bản đều không chú ý đến điều kiện thực tế để có nền hòa bình rộng khắp»***. Cho rằng công nhân chưa được tổ chức một cách đầy đủ để có ảnh hưởng quyết định tới tiến trình của các biến cố, và đặc biệt là ảnh hưởng đến sách lược của Đồng minh, C. Mác đã lên tiếng phản đối việc đoàn đại biểu của Quốc tế tham gia chính thức vào Đại hội của Đồng minh. Đồng thời, ông thấy rằng việc thành lập Đồng minh phản ánh tâm trạng chống chiến tranh mạnh mẽ của các tầng lớp tiểu tư sản và trí thức đông đảo, nên đã khuyên các thành viên của Quốc tế tới dự Đại hội với tư cách cá nhân để trình bày lập trường của các nhà cách mạng vô sản.

Tại Đại hội của Đồng minh hòa bình, Đuy-pông, thư ký thông tín viên của Tổng hội đồng phụ trách liên lạc với Pháp, đã phát biểu

---

* «Vorbote», 1867, №6, S. 93.

** Ibid, S. 94.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 557.

ý kiến. Đó là nhà mác-xít đầu tiên xuất thân từ hàng ngũ giai cấp công nhân Pháp. Đuy-pông nói: «Người ủng hộ hòa bình vĩnh cửu nhiệt tình nhất là công nhân. Vì chính thân thể anh ta bị bom đạn xé nát trên chiến trường, và cũng chính anh ta đã phải lao động thâu đêm để bù đắp ngân sách chiến tranh». Đuy-pông tiếp: «Phải chăng các công dân cho là có thể đạt được mục đích bằng những biện pháp mà hôm qua người ta đề nghị với chúng ta?.. Cần phải xóa bỏ tất cả mọi luật lệ đè nặng lên lao động, lên tất cả mọi đặc quyền, cần phải biến tất cả mọi người thành một giai cấp những người lao động duy nhất. Nói tóm lại, cần phải chấp nhận một cuộc cách mạng xã hội với tất cả mọi hậu quả của nó»*.

Tính chất dai dẳng của ảo tưởng tiểu tư sản biểu hiện trong nghị quyết của Đại hội Quốc tế họp ở Bruy-xen năm 1868, nghị quyết đó có nêu một đề nghị không thực tế là ngăn ngừa chiến tranh bằng cách tuyên bố tổng bãi công. Cũng như trước kia, khi phê phán nghị quyết đó, C. Mác cho rằng chỉ có việc công khai chống chiến tranh, vạch trần kẻ chủ mưu là điều có thể thực hiện được. Ông cho là Đại hội cần phải tuyên bố rằng «chiến tranh giữa Pháp và Đức là cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, gây nguy hại cho cả hai nước, nguy hại cho cả châu Âu»**.

Sách lược đó được những nhà hoạt động của công nhân thi hành. V. Liếp-nếch đã làm như vậy tại Quốc hội Đức, ông đã chống chủ nghĩa quân phiệt Phổ; các thành viên người Pháp của Quốc tế cũng đã làm như vậy, họ vạch trần chính sách đối ngoại phiêu lưu của Na-pô-lê-ông III.

Giai cấp công nhân châu Âu dần dần tích lũy được kinh nghiệm đấu tranh cho hòa bình. Trong lời kêu gọi của Tổng hội đồng gửi Liên minh công nhân toàn quốc của Mỹ ngày 12 tháng Năm năm 1869, C. Mác đã viết một cách có căn cứ rằng: «Ngày nay, cuối cùng giai cấp công nhân đã bước lên vũ đài lịch sử không phải với tư cách là người thừa hành ngoan ngoãn, mà với tư cách là một lực lượng độc lập, ý thức được trách nhiệm của bản thân mình và đủ sức đem lại hòa bình ở nơi mà những người gọi là chủ của họ kêu gào chiến tranh»***.

---

* *J. Guillaume*. L' Internationale. Documents et Souvenirs, t. 1, Paris, 1905, p. 50 — 51.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 32, tr. 466.

*** Như trên, t. 16, tr. 372 - 373.

Khi chiến tranh Pháp - Phổ nổ ra, Quốc tế nói chung đã khá mạnh và có tổ chức, và C. Mác cho thấy là có thể đề ra cương lĩnh hành động rõ ràng cho các chi hội của Quốc tế.

Trong cơn cuồng nhiệt sô-vanh chủ nghĩa được các giới cầm quyền Pháp và Đức ủng hộ một cách giả tạo, những công nhân tiên tiến, các thành viên của Quốc tế ở cả hai nước, bất chấp sự truy nã, đã lên tiếng bảo vệ hòa bình. Trong lời kêu gọi gửi anh em công nhân tất cả các dân tộc, các chi hội Pa-ri đã bày tỏ ý nguyện trung thành với tình đoàn kết giai cấp. Họ viết: «Hỡi những người anh em ở Đức! Nếu chúng ta thù hằn nhau thì hậu quả duy nhất là chế độ độc tài sẽ hoàn toàn thắng thế ở cả hai phía sông Rê-na-ni...» *. Tán thành sự phản kháng của các chi hội Pa-ri vì lòng nhân đạo, vì nền dân chủ và «lợi ích chân chính của nước Pháp», các thành viên Quốc tế ở ngoại ô Nây-i của Pa-ri đã viết: «Cuộc chiến tranh này có chính nghĩa không? Không! Nó có phải là một cuộc chiến tranh có tính chất dân tộc không? Không!» **. Các hội nghị của công nhân do những người dân chủ - xã hội triệu tập vào tháng Bảy năm 1870 ở Brao-svây-gơ, Khem-nít-xơ, Lai-pxích, chi hội Quốc tế ở Béc-lin đã tuyên bố trung thành với tình hữu ái quốc tế của công nhân, căm phẫn trước tính chất vương triều của cuộc chiến tranh ***.

Trong Lời kêu gọi thứ nhất của Tổng hội đồng về cuộc chiến tranh Pháp - Phổ do C. Mác viết và đề ngày 23 tháng Bảy năm 1870, ông hoan nghênh các cuộc đấu tranh đó của công nhân Pháp và Đức, coi các cuộc đấu tranh đó là sự xác nhận sứ mệnh giải phóng vĩ đại của giai cấp công nhân, giai cấp sáng tạo ra xã hội mới ****.

Lời kêu gọi đó, cũng như tất cả những văn kiện do C. Mác viết đều có ý kiến về từng trường hợp cụ thể, không chỉ là những ý kiến về sách lược, mà còn hơn thế nhiều. Trong Lời kêu gọi đó, ông trình bày chính phương pháp quan điểm giai cấp đối với chiến tranh, tổng kết cả một thời kỳ quan hệ quốc tế ở châu Âu, đánh giá ảnh hưởng của chiến tranh đến số phận sau này của phong trào công nhân.

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 587.

** Như trên.

*** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 17, tr. 4.

**** Xem như trên, tr. 5.

Ngoài ra, Lời kêu gọi còn là sự khái quát toàn bộ thực tiễn đấu tranh của công nhân châu Âu chống chủ nghĩa quân phiệt và chiến tranh. Lời kêu gọi dựa vào kinh nghiệm sáu năm của Quốc tế trong lĩnh vực này, vì vậy số đông thành viên của các chi hội đã hiểu được nó và dường như họ thấy Lời kêu gọi này thể hiện được tư tưởng, tình cảm của mình. Nhưng trong cách trình bày của C. Mác, những tư tưởng đó đã thoát khỏi mớ ảo tưởng tiểu thị dân nặng nề và lối nói suông của bọn tự do - tư sản. Những tư tưởng đó được diễn đạt bằng ngôn ngữ của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Sau khi nêu lên tính quy luật và nguyện vọng muốn tiêu diệt đế chế Bô-na-pác bằng quân sự, coi đó là vấn đề trung tâm trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh, Lời kêu gọi đã ủng hộ những người Pháp là thành viên của Quốc tế trong cuộc đấu tranh của họ chống chế độ Na-pô-lê-ông III và giúp những người dân chủ - xã hội Đức hiểu rõ mâu thuẫn phức tạp giữa lợi ích dân tộc chân chính của nhân dân Đức và chính sách xâm lược, khiêu khích mà nước Phổ của Bi-xmác thi hành.

Xuất bản dưới dạng truyền đơn bằng tiếng Anh, Lời kêu gọi lập tức được nhiều tờ báo ở Luân-đôn in lại, được phổ biến rộng rãi ở Anh, ở Mỹ, được dịch ra tiếng Pháp và tiếng Đức và đưa vào nước Đức, Thụy Sĩ, Pháp.

Ngay ngày 21 tháng Bảy, khi Quốc hội Bắc Đức biểu quyết tán thành ngân sách chiến tranh, những đại biểu công nhân Liếp-nếch và Bê-ben đã đưa ra lời tuyên bố nêu rõ lý do không bỏ phiếu. Hai ông viết: «Cuộc chiến tranh hiện nay là cuộc chiến tranh giữa các vương triều... Chúng tôi không thể tán thành ngân sách xin Quốc hội để tiến hành cuộc chiến tranh đó vì như thế có nghĩa biểu quyết tín nhiệm chính phủ Phổ là cái chính phủ mà năm 1866 đã dùng chính sách của mình để chuẩn bị cuộc chiến tranh này. Chúng tôi cũng không thể bỏ phiếu chống lại ngân sách đó, vì như thế có thể làm cho người ta hiểu là chúng tôi tán thành chính sách tội lỗi và vô lương tâm của Bô-na-pác». Liếp-nếch và Bê-ben đã xác định lập trường của mình là lập trường «của những người kiên quyết chống mọi cuộc chiến tranh vương triều, của những người xã hội chủ nghĩa ủng hộ chế độ cộng hòa và những thành viên của Hội liên hiệp công nhân quốc tế» *. Một

* *E. G. Xvét-la-nô-va*. Đảng dân chủ - xã hội Đức trong thời kỳ chiến tranh Pháp - Phổ. — «Phong trào công nhân Đức thời cận đại», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1962, tr. 14 - 15.

trong những trang sử vẻ vang của đảng vô sản ở Đức đã mở ra, trang sử mà sau này Hội nghị Luân-đôn của Quốc tế đã ghi vắn tắt trong nghị quyết của mình: «Trong thời gian chiến tranh Pháp - Phổ, công nhân Đức đã hoàn thành nghĩa vụ của mình» *. Đường lối của những người Đức, thành viên của Quốc tế trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh là kết hợp cuộc đấu tranh chống Đế chế thứ hai với việc vạch trần nền chuyên chính bằng lưỡi lê của Phổ ở Đức và những phương pháp của Bô-na-pác là «cái gậy và củ cà rốt» mà Bi-xmác vốn đã dùng. Đường lối này tiếp tục phát triển trong những cuộc đấu tranh chống việc thôn tính An-dát và Lô-ren, vì một hòa ước danh dự với nhân dân Pháp, sau đó được phát triển trong bài phát biểu dũng cảm của Bê-ben nhằm bảo vệ Công xã Pa-ri tại Quốc hội Đức ở Béc-lin.

Trong bản tuyên bố ngày 20 tháng Bảy năm 1870, ban biên tập cơ quan trung ương của Đảng công nhân dân chủ - xã hội, tờ báo «Phôn-stát» đã kêu gọi «phân tích vấn đề một cách sáng suốt». Tờ báo đó viết: «Đế chế là nền tảng của châu Âu phản động. Sự sụp đổ của Bô-na-pác có nghĩa là thành trì chủ yếu của chế độ thống trị giai cấp bằng lưỡi gươm hiện nay sẽ không còn nữa. Thắng lợi của Bô-na-pác có nghĩa là chấm dứt nền dân chủ của Pháp và châu Âu. Lợi ích của chúng ta đòi hỏi phải thủ tiêu chủ nghĩa Bô-na-pác, lợi ích này hoàn toàn phù hợp với lợi ích của nhân dân Pháp... Chúng ta thanh toán đế chế Pháp trước, rồi đến đế chế Đức». Bản tuyên bố kết thúc bằng lời kêu gọi đừng giây phút nào quên khẩu hiệu: «Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!»

Công nhân Đức tiên tiến đánh giá cuộc chiến tranh là chiến tranh chống Bô-na-pác. Sự đánh giá đó phản ánh nội dung khách quan của chính sách đối ngoại của Na-pô-lê-ông III nhằm chống lại việc thống nhất nước Đức. Song, khác với những người dân tộc chủ nghĩa Đức, giai cấp vô sản Đức và giai cấp vô sản quốc tế có thái độ cộng hòa không có lợi gì để nước Phổ quân chủ thắng. Do đó, đối với những công nhân cách mạng, khẩu hiệu chiến tranh chống Bô-na-pác chỉ có thể thực hiện được nếu nó kết hợp được với việc vạch trần chế độ Bi-xmác một cách hết sức quyết liệt, hết sức dũng cảm.

Những người cách mạng vô sản hy vọng đế chế ở Pháp chóng sụp đổ, họ hiểu rằng sự kiện đó ắt sẽ thay đổi căn bản tính chất của cuộc chiến tranh. Trong khi chú ý điều đó, C. Mác đã viết trong Lời kêu

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 17, tr. 428.

gọi: «Nếu giai cấp công nhân Đức để cho cuộc chiến tranh hiện tại mất tính chất thuần túy phòng ngự của nó và biến thành một cuộc chiến tranh chống nhân dân Pháp, thì thắng trận hay thất trận cũng đều nguy hại như nhau»*.

Việc gạt chủ nghĩa Bô-na-pác khỏi vũ đài lịch sử sẽ làm cho cuộc chiến tranh này mang tính chất xâm lược từ phía Đức. Trong điều kiện mới này, công nhân Đức sẽ phải đấu tranh để chấm dứt chiến sự và đòi nhanh chóng ký kết hòa ước danh dự với nhân dân Pháp, không có sự thôn tính và bồi thường chiến tranh.

C. Mác đã trình bày một cách tỉ mỉ và luận chứng những nhiệm vụ mới đó trong Lời kêu gọi thứ hai của Tổng hội đồng, trong đó đã vạch chương trình hành động của giai cấp vô sản quốc tế do tính chất của cuộc chiến tranh trong giai đoạn thứ hai đã thay đổi.

Lời kêu gọi đã được phát hành vào ngày 9 tháng Chín năm 1870, sau thất bại của quân đội Pháp ở Xê-đăng và sau cuộc Cách mạng ngày 4 tháng Chín ở Pa-ri — cuộc cách mạng đã lật đổ đế chế Bô-na-pác và tuyên bố thành lập nền cộng hòa ở Pháp.

Ngay ngày 5 tháng Chín, Ban chấp hành Đảng dân chủ - xã hội Đức ở Brao-svây-gơ đã công bố bản tuyên ngôn, trong đó, căn cứ vào bức thư của C. Mác và Ph. Ăng-ghen gửi tới, Ban chấp hành đã kêu gọi công nhân Đức chống việc thôn tính An-dát và Lô-ren, và dùng biểu tình, hội nghị nhân dân để đòi ký «hòa ước danh dự» với Cộng hòa Pháp**. Ngay sau khi công bố bản tuyên ngôn, tất cả năm ủy viên của Ban chấp hành đã bị bắt vì bị buộc tội là phản quốc, họ bị cùm và đưa đến pháo đài Lớt-xen ở biên giới phía Đông nước Phổ. Các ủy viên Ban kiểm tra của Đảng và nhiều người lãnh đạo các tổ chức địa phương cũng bị bắt.

Mặc dù bị đàn áp khốc liệt, Đảng vẫn không ngừng đấu tranh. Ban chấp hành trung ương lâm thời được thành lập ở Đre-xđen. Tờ báo «Phôn-stát» được xuất bản với đầu đề chữ lớn «Không được thôn tính!» và «Ký hòa ước bình đẳng với nước Cộng hòa Pháp». Bài báo đã vạch trần các hành động tàn bạo của quân đội Phổ ở những vùng bị chiếm và công khai bày tỏ sự đồng tình với nhân dân Pháp. Ở các thành phố khác nhau của Đức, mặc dù bị cấm đoán, vẫn có những cuộc họp của đông đảo nhân dân phản đối chính sách của Phổ

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 589.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 17, tr. 272.

Ngày 24 tháng Mười một, tại Quốc hội Bắc Đức, Liếp-nếch và Bê-ben đưa ra dự thảo nghị quyết bác bỏ ngân sách tiếp tục chiến tranh, đã gây ra sự phản đối điên cuồng của bọn gioong-ke đã nổi khùng. Dự thảo nghị quyết cũng đòi phải nhanh chóng ký kết một hòa ước công bằng không có sự thôn tính với Cộng hòa Pháp.

Báo chí tư sản Đức cố tình không đăng những bài phát biểu dũng cảm này của các nghị sĩ công nhân, nhưng các bài đó được Đảng dân chủ - xã hội in thành truyền đơn, phổ biến rộng rãi ở Đức và được đăng lại trên các báo ở Anh và ở lục địa. Vi phạm quyền bất khả xâm phạm của nghị sĩ, ngày 19 tháng Chạp, nhà đương cục đã bắt Bê-ben và Liếp-nếch trên cơ sở những tài liệu phát hiện được qua việc điều tra vụ Ban chấp hành đảng bộ Brao-svay-gơ: bị buộc tội là phản quốc, hai ông bị tạm giam đến ngày 28 tháng Ba năm 1871.

Lời kêu gọi thứ hai của Tổng hội đồng của Quốc tế trong khi hướng công nhân Pháp vào việc lợi dụng chế độ cộng hòa để củng cố lực lượng của mình, cũng đã đề ra nhiệm vụ cho công nhân Anh trong giai đoạn mới của cuộc chiến tranh Pháp - Phổ. Nhiệm vụ đó là dùng áp lực để đòi chính phủ nhanh chóng công nhận nước Cộng hòa Pháp.

Phong trào công nhân Anh đòi chính phủ Anh công nhận nước Cộng hòa Pháp, là một trong những cuộc vận động chính trị đông đảo và quyết liệt nhất do giai cấp công nhân Anh tiến hành trong những năm hoạt động của Quốc tế. Trong thời gian cuộc vận động đó, tất cả những khả năng mà công nhân Anh có đã được triệt để sử dụng: tự do báo chí, tự do ngôn luận, tự do hội họp và mít-tinh, kể cả quyền của các đoàn đại biểu trực tiếp đến gặp các thành viên của chính phủ. Tháng Chín năm 1870, riêng ở Luân-đôn đã có 18 cuộc mít-tinh quần chúng. Những cuộc mít-tinh như vậy đã diễn ra ở Bớc-min-hem, Niu-ca-xơn, Man-se-xtơ. Những thành viên của Quốc tế đã tích cực làm cho phong trào lan rộng và sôi sục ngay cả ở nơi họ chưa trực tiếp là người tổ chức. C. Mác đã tích cực tham gia chuẩn bị cuộc vận động bằng những bài phát biểu trong Tổng hội đồng, ông cũng sử dụng cả quan hệ cá nhân với công nhân và với những nhà hoạt động dân chủ của Anh. Ngày 10 tháng Chín năm 1870, ông viết cho Ph. Ăng-ghen: «Ở đây, tôi đã khuấy động tất cả, làm cho công nhân (ngày thứ hai sẽ có một loạt cuộc mít-tinh) buộc chính phủ mình phải công nhận nước Cộng hòa Pháp» *.

Giai đoạn đầu của cuộc vận động kết thúc bằng việc thủ tướng

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 33, tr. 51.

Glát-xtơn tiếp vào ngày 28 tháng Chín năm 1870 một đoàn đại biểu lớn. Trong số 100 đại biểu có 7 ủy viên của Tổng hội đồng và trong đó có nhà cách mạng Nga Ghéc-man Lô-pa-tin. Glát-xtơn không chịu thực hiện yêu cầu của đoàn đại biểu công nhân, đã dùng lời lẽ xã giao để từ chối khéo. Cho là không thể công nhận cái chính phủ tự xưng là chính phủ «lâm thời», Glát-xtơn viện cớ là phải đợi cuộc bầu cử thường kỳ hợp pháp hóa nó đã. Ai cũng đều thấy rõ là sự chiếm đóng phần khá lớn lãnh thổ nước Pháp và sự phong tỏa Pa-ri đã làm cho điều kiện đó lúc này là không thể thực hiện được. Trong lúc đó các thủ lĩnh người Anh của phong trào đã thỏa mãn với sự thoái thác này.

Làn sóng đấu tranh thứ hai bùng lên vào tháng Giêng năm 1871 cũng không đạt được kết quả. Nguyên nhân là không có sự thống nhất trong bản thân phong trào công nhân Anh, một bộ phận của phong trào bị phái Công-tơ cấp tiến của giai cấp tư sản chi phối đòi nước Anh can thiệp bằng quân sự, và ủng hộ nước Pháp. Yêu sách phiêu lưu, không thực tế đó làm cho nhiều công nhân xa rời phong trào. Những cuộc đấu tranh của công nhân Anh trong thời gian chiến tranh Pháp - Phổ tuy không đưa lại những kết quả khả quan rõ rệt, nhưng đã có ý nghĩa giáo dục.

Về phía mình, công nhân Thụy Sĩ và Bỉ liên hệ chặt chẽ với những người vô sản Pháp và Đức, ngay từ những ngày đầu họ đã rất lo cho số phận của những người anh em cùng giai cấp của mình ở hai nước có chiến tranh; trong nhiều lời kêu gọi và hiệu triệu, trong những cuộc mít-tinh của quần chúng, họ đã đòi phải đình chiến, nhanh chóng lập lại hòa bình, phản đối việc truy nã những thành viên của Quốc tế và những người xã hội chủ nghĩa ở các nước tham chiến, quyên góp tiền để giúp đỡ những gia đình có người bị bắt và bị thương trong chiến trận *.

GIAI CẤP VÔ SẢN
VÀ CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG
CỦA CÁC DÂN TỘC BỊ ÁP BỨC

Một hệ thống quan điểm mác-xít về chính sách của giai cấp công nhân đối với các phong trào giải phóng dân tộc, đã được hình thành vào lúc thành lập Quốc tế.

---

* Về cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản Pháp trong thời gian chiến tranh Pháp - Phổ sẽ được thuật lại trong tập hai của tác phẩm này.

Con đường giải quyết vấn đề dân tộc phù hợp với lợi ích của giai cấp công nhân và đồng thời phù hợp với các quy luật khách quan của quá trình lịch sử, đã được các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học luận chứng chung về mặt lý luận vào những năm 40, khi hai ông nghiên cứu nguyên lý cơ bản của quan niệm duy vật về lịch sử. Chính khi đó, tương lai của các dân tộc, của các mâu thuẫn dân tộc và các phong trào dân tộc đã được hai ông gắn với các nhiệm vụ đấu tranh của công nhân; C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã dựa vào những nguyên tắc cơ bản do hai ông nêu ra của chính sách của giai cấp vô sản: quan điểm giai cấp của giai cấp vô sản và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Hai nguyên tắc đó bổ sung cho nhau, vì là hai mặt của học thuyết về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đã chỉ ra là sau khi thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, giai cấp vô sản sẽ thủ tiêu ách áp bức của dân tộc này đối với dân tộc khác, nhưng muốn chiến thắng thì giai cấp vô sản cần được sự ủng hộ của các dân tộc bị áp bức đang đấu tranh cho giải phóng dân tộc. Kết luận đó chỉ có thể hình thành trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội với tư cách là một khoa học. Những người tham gia phong trào Hiến chương của thời kỳ trước C. Mác đã thông cảm với các dân tộc bị áp bức, thấy rằng việc bóc lột và cướp bóc họ chỉ có lợi cho các giai cấp cầm quyền. Nhưng ngoài việc xác nhận ấy ra, họ thường không làm được gì hơn nữa. Những người thuộc phái Pru-đông coi thường vấn đề dân tộc. Trong những năm đó, Ba-cu-nin đã nêu ra tư tưởng «tình hữu ái giữa các dân tộc», tư tưởng đó không gắn với những nhiệm vụ đấu tranh giai cấp của công nhân, nó có tính chất không tưởng, ngoài ra tư tưởng đó có hại vì nó có thể bị các lực lượng chính trị phản động lợi dụng. Chỉ có C. Mác và Ph. Ăng-ghen là đã đề ra việc giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở khoa học.

Thái độ của những nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học có phân biệt đối với các phong trào dân tộc cụ thể. Là đại biểu của giai cấp công nhân, hai ông ủng hộ những phong trào dân tộc chống các thế lực phản cách mạng. Ngược lại, những phong trào đã giúp đỡ một cách khách quan cho bọn phản động bóp nghẹt cách mạng châu Âu thì tuyệt nhiên không đáng được giai cấp vô sản cách mạng ủng hộ.

Khi đó ở châu Âu, vấn đề hoàn thành việc xây dựng những nhà nước dân tộc — trước hết là vấn đề thống nhất nước Đức và nước

I-ta-li-a — đã trở thành một vấn đề cấp bách. Đối với giai cấp vô sản, nói riêng, điều đó có nghĩa là dọn sạch những đống đổ nát của thời trung cổ khỏi địa bàn những trận giao chiến sắp tới của nó với giai cấp tư sản. Đồng thời, giai cấp vô sản muốn rằng sự thống nhất được xác lập bằng con đường cách mạng, «từ dưới lên». Xuất phát từ lý do ấy mà C, Mác và Ph. Ăng-ghen khuyên công nhân nên giữ lập trường này hay lập trường khác đối với các cuộc xung đột giữa các nước.

Ở nửa sau thế kỷ XIX, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác về căn bản đã mở rộng phạm vi các đối tượng nghiên cứu, và đề ra những quan điểm về vấn đề dân tộc. Chính quá trình phát triển lịch sử buộc phải làm như vậy. Sự hình thành các đế quốc thuộc địa đang diễn ra. Làn sóng đấu tranh bắt đầu ở Ấn Độ, sau đó phát triển thành cuộc khởi nghĩa dân tộc vĩ đại. Phong trào rộng lớn chống phong kiến và chống thực dân phát triển ở Trung Quốc. Sự xâm chiếm đất đai nước ngoài và sự củng cố nền thống trị thực dân của các cường quốc châu Âu, đặc biệt là nước Anh, đã ảnh hưởng đến tình hình và hành động chính trị của những người vô sản châu Âu. Các nhà lý luận của giai cấp công nhân cũng ngày càng quan tâm đến vấn đề dân tộc áp dụng vào các thuộc địa và nửa thuộc địa.

Vào những năm 50, trong lĩnh vực này, C. Mác đã nêu ra một loạt tư tưởng rất có kết quả. Lần đầu tiên trên sách báo xã hội chủ nghĩa, ông đã trình bày và luận chứng cho tư tưởng về quan hệ chặt chẽ giữa cách mạng châu Âu và phong trào giải phóng ở những vùng xa xôi (chẳng hạn như ở Trung quốc)*. Sau nữa, C. Mác chú ý đến mối liên hệ nhất định giữa phong trào phản phong ở Trung Quốc với sự xâm nhập của Anh vào Trung Quốc: ông chỉ ra rằng sự xâm nhập đó đã làm thiệt hại nền thủ công nghiệp, làm cho đời sống của nhân dân thêm tồi tệ, gây ra sự bùng nổ xã hội**.

Trong loạt bài viết về các vấn đề Ấn Độ (năm 1853), C. Mác đã phát hiện ảnh hưởng có tính chất phá hoại của sự xâm lăng đối với công xã Ấn Độ, chỉ ra tấn thảm kịch của một dân tộc vĩ đại. C. Mác cho rằng những người lao động ở Ấn Độ cũng như ở Anh sẽ phải lợi dụng những kết quả của những sự thay đổi xã hội do sự bành

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 9, tr. 98 - 99.

** Như trên, tr. 100.

trướng của tư bản gây ra. Khi đó C. Mác đã cho rằng đất nước này bị người Anh xâm chiếm sẽ nắm được số phận của mình trước khi cuộc cách mạng vô sản ở Anh thắng lợi. «Chừng nào mà ở ngay nước Anh, các giai cấp cầm quyền hiện nay chưa bị giai cấp vô sản công nghiệp lật đổ, hay chừng nào mà bản thân người Ấn Độ có đủ mạnh để có thể vĩnh viễn vứt bỏ ách áp bức của người Anh, thì người Ấn Độ sẽ chưa thể hái được kết quả của những yếu tố của xã hội mới mà giai cấp tư sản Anh đã gieo vào trong họ»*.

Tư tưởng nói rằng cuộc đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa vì sự giải phóng về chính trị có thể thành công ngay trước khi cách mạng vô sản ở chính quốc thắng lợi, được tiếp tục nghiên cứu trong các tác phẩm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen trên cơ sở hai ông tổng kết kinh nghiệm của phong trào giải phóng ở Ai-len vào cuối những năm 60. Hai ông đã xác định rằng về nguyên tắc có thể có tình hình là cuộc đấu tranh thắng lợi của nhân dân thuộc địa vì độc lập sẽ trở thành tiền đề hết sức quan trọng cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi ở nước đi áp bức.

Phong trào của các dân tộc thuộc địa phương Đông lúc đó còn thất thường và chưa có ảnh hưởng đáng kể đến vận mệnh của thế giới. Còn các phong trào dân tộc ở châu Âu, như ở Ai-len hay ở Ba Lan chẳng hạn, đã diễn ra ở sát các trung tâm sống còn của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Vì vậy C. Mác và Ph. Ăng-ghen — những người hiện thực về chính trị và trực tiếp tham gia các sự kiện cách mạng — khi xác định sách lược của giai cấp vô sản trong vấn đề dân tộc, đã chú ý chủ yếu đến tình hình của châu Âu. Đồng thời hai ông đã hình dung được đầy đủ vai trò của phương Đông trong các cuộc cách mạng sau này.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã vạch trần những hành động tàn bạo của bọn thực dân và lợi ích giai cấp vụ lợi của chúng. Hai ông thông cảm một cách sâu sắc nỗi đau khổ của nhân dân Ấn Độ và nhân dân các nước khác bị bọn xâm chiếm đẩy vào địa ngục tư bản chủ nghĩa. Hai ông biết rằng những trang sử của các dân tộc phương Đông trong đó nói đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản — cũng như những trang sử tương ứng của các dân tộc châu Âu — sẽ in dấu ấn đói khổ và đau thương. Nhưng hai ông cho rằng giai cấp vô sản không được

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 431.

than khóc cho tình cảnh hiện tại, mà phải hành động trên cơ sở tình cảnh đó, chú ý đầy đủ đến những thay đổi liên quan đến sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản. Hai ông không lý tưởng hóa các phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức ở phương Đông, đã nhìn thấy tính chất đặc thù của nó: tính tự phát, tính thiếu tổ chức, tính chất tôn giáo và ảo tưởng quân chủ.

C. Mác xa lạ quan niệm cho rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự hình thành hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới đồng nhất với việc tạo ra môi trường tư bản chủ nghĩa đồng chất và cùng một loại; quan niệm đó nhất thiết phải được thực hiện đến cùng. Theo tư tưởng của C. Mác, lực lượng phản kháng và phẫn nộ, tức là lực lượng cách mạng, đủ sức lật đổ quyền lực của tư bản trước khi nó biến toàn bộ thế giới những người lao động thành những người vô sản. Tiềm lực chống tư bản do sự phát triển tư bản chủ nghĩa thế giới tạo ra lớn hơn sự phát triển tư bản chủ nghĩa thế giới; nó trở thành một nhân tố cách mạng mạnh mẽ có khả năng tạo ra cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trước khi chủ nghĩa tư bản trở thành hệ thống thế giới thuần nhất. Do đó, cách đặt vấn đề như vậy giả định sau khi các cuộc cách mạng vô sản thắng lợi sẽ đồng thời tồn tại các xã hội xã hội chủ nghĩa và các xã hội tiền xã hội chủ nghĩa. C. Mác gọi vấn đề mối quan hệ qua lại giữa hai nhóm xã hội đó là «vấn đề khó khăn»*. V. I. Lê-nin đã giải đáp đầy đủ vấn đề đó, vì đã xây dựng được lý luận về chủ nghĩa đế quốc và phát triển học thuyết về cách mạng vô sản.

Tư tưởng về khả năng tránh được hoặc làm gián đoạn sự phát triển tư bản chủ nghĩa của một nước hoặc của nhiều nước chậm phát triển là một biểu hiện riêng của tư tưởng chung đã được trình bày ở trên. Tư tưởng đó được C. Mác luận chứng một cách chi tiết áp dụng cho nước Nga, nhưng có quan hệ đến toàn bộ «thế giới chậm phát triển». Theo quan điểm của C. Mác, những điều kiện cần thiết để thực hiện tư tưởng đó có thể xuất hiện nhờ có cách mạng xã hội chủ nghĩa do giai cấp vô sản của các nước tư bản chủ nghĩa thực hiện, và do cuộc cách mạng dân chủ giải phóng mà nhân dân nước chậm phát triển thực hiện. Năm tháng qua đi, những nhà lý luận về vấn đề thuộc địa trong Quốc tế II đã quên bẵng tư tưởng đó của C. Mác. Hơn nữa, van Côn, người thuộc chủ nghĩa cơ hội, khi phát biểu tại Đại hội quốc tế xã hội chủ nghĩa, đã tuyên bố rằng lịch sử đã bác bỏ tư

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 29, tr. 295.

tưởng đó. Chỉ có V. I. Lê-nin và Quốc tế cộng sản là chú ý đến tư tưởng này và phát triển nó thành học thuyết về con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa của các nước chậm phát triển về mặt kinh tế.

Sở dĩ C. Mác và Ph. Ăng-ghen có thể nghiên cứu sâu sắc vấn đề dân tộc chính vì hai ông là những người quốc tế chủ nghĩa triệt để. Hai ông đã nhìn thấy rằng đằng sau những cuộc xung đột chính trị mang tính chất dân tộc, đằng sau khát vọng của các dân tộc muốn thống nhất dân tộc, đằng sau chính sách của các chính phủ trong vấn đề dân tộc, đằng sau các cuộc chiến tranh giữa các quốc gia dân tộc, giữa một bên là các quốc gia này và một bên là các dân tộc bị nô dịch, là cuộc đấu tranh của các giai cấp — giai cấp vô sản, giai cấp tư sản, bọn quý tộc ruộng đất, các tầng lớp xã hội khác.

Như vậy, C. Mác và Ph. Ăng-ghen coi cách mạng xã hội chủ nghĩa là điều kiện để giải quyết vấn đề dân tộc. Tư tưởng xuất phát ấy được phát triển có tính đến kinh nghiệm của phong trào vô sản và phong trào giải phóng dân tộc, ngày càng phong phú thêm. Kết hợp với sự đánh giá chung về triển vọng của quá trình cách mạng, tư tưởng đó hiện nay thể hiện ra như sau. Giai cấp công nhân của các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến hướng về cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ có thể được sự ủng hộ của các dân tộc bị áp bức đang đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc (trong số các dân tộc như vậy bắt đầu có cả các dân tộc đã trở thành nạn nhân của sự bành trướng thực dân). Cuộc đấu tranh của họ nhằm chống lại các lực lượng phản động, hỗ trợ cho sự tiến công mãnh liệt của giai cấp vô sản; mặt khác, thắng lợi của cuộc cách mạng ở các nước tư bản chủ nghĩa sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa chung mà tất cả các dân tộc đều sẽ tham gia bằng cách này hay cách khác.

Đó là những tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăng-ghen về phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức, chúng gắn bó hết sức chặt chẽ với những kết luận của hai ông về những con đường đấu tranh chủ yếu của giai cấp vô sản và được hai ông dùng để đối lập với các khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa, cũng như thuyết hư vô trong vấn đề dân tộc.

*

* *

Trong những năm 50 - 60 thế kỷ XIX, phong trào công nhân quốc tế đã tiến một bước khá lớn. Sự phát triển của ý thức giai cấp trong quần chúng vô sản thể hiện ở cuộc đấu tranh bãi công được tăng cường ở

khắp nơi từ cuối những năm 50. Trong thời kỳ này, ở nhiều nước, tính tổ chức của giai cấp công nhân được tăng cường một cách rõ rệt, xu hướng của công nhân muốn hành động thống nhất trong cuộc đấu tranh chống tư bản được mở rộng trên phạm vi địa phương, dân tộc và quốc tế. Mặc dù không ít người vô sản còn chịu ảnh hưởng của các học thuyết xã hội chủ nghĩa không tưởng, tiểu tư sản, các thuyết này không ngừng được khắc phục trong quá trình đấu tranh giai cấp thực tế và trong quá trình ngày càng có nhiều công nhân tiên tiến nắm được những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Đến cuối những năm 60, phong trào có tổ chức của giai cấp vô sản quốc tế bắt đầu tỏ ra là một lực lượng quan trọng trong đời sống chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển ở châu Âu và Bắc Mỹ.

Nhân tố quan trọng nhất của sự phát triển phong trào công nhân quốc tế trong thời kỳ này là sự cố kết của giai cấp vô sản trên phạm vi quốc tế, thể hiện rõ nhất ở tổ chức quốc tế có tính chất quần chúng đầu tiên của nó là Quốc tế I.

Đến cuối thời kỳ đang xét ở đây, Hội liên hiệp công nhân quốc tế, một tổ chức đẩy nhanh quá trình đoàn kết quốc tế của giai cấp vô sản, mới chỉ trải qua nửa chặng đường lịch sử của nó, nhưng trong thời gian đó nó đã đạt được những thành tích đáng kể. Đến năm 1870, đã có trên 10 nước có các chi hội của Quốc tế. Về mặt tổ chức thì các chi hội đó còn yếu, nhiều chi hội phải hoạt động nửa hợp pháp, đôi khi phải hoạt động bí mật. Nhưng phạm vi ảnh hưởng của Quốc tế và tư tưởng của nó rộng lớn hơn nhiều so với khuôn khổ tổ chức trực tiếp của nó: hàng vạn, đôi khi hàng chục vạn người lao động được thu hút vào các cuộc vận động quần chúng do Quốc tế lãnh đạo, mặc dù về hình thức, số lượng thành viên của từng chi hội địa phương thường rất ít.

Ý nghĩa hoạt động của Quốc tế vào những năm 60 trước hết là ở chỗ nó đã đem lại cho công nhân tiên tiến một cương lĩnh chung về đấu tranh kinh tế - xã hội và đấu tranh chính trị, trong đó những bước đi đầu tiên trên con đường tổ chức giai cấp công nhân được gắn với mục đích cuối cùng của phong trào vô sản là giải phóng hoàn toàn giai cấp vô sản. Cương lĩnh đó dựa trên những tư tưởng của chủ nghĩa Mác, nó xuất phát từ quan niệm về vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản và từ học thuyết của Mác về các bạn đồng minh của giai cấp vô sản.

Trong khi thực hiện việc lãnh đạo Quốc tế về mặt tư tưởng và

chính trị, các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đã đặt những cơ sở vững chắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản thành truyền thống của phong trào công nhân. Xuất phát từ việc luận chứng một cách khoa học về sứ mệnh giải phóng quốc tế của giai cấp vô sản, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã xác định lập trường của giai cấp vô sản đối với cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức.

Kinh nghiệm của Quốc tế I đã vũ trang cho giai cấp vô sản quốc tế những hình thức tổ chức và quy tắc lãnh đạo, những hình thức và quy tắc đó tiếp tục phát triển trong thực tiễn của phong trào công nhân cách mạng quốc tế. Những nguyên tắc có tính cương lĩnh và tính tổ chức do Hội liên hiệp công nhân quốc tế nêu ra đã giáo dục giai cấp công nhân tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản và đồng thời giúp cho những người vô sản cố kết trong phạm vi từng nước. Ở Đức, quá trình đó được hoàn thành bằng việc lập lên ở Ai-xơ-nách vào năm 1869 một chính đảng đầu tiên đoàn kết giai cấp công nhân trên cơ sở chủ nghĩa Mác. Ngay trước cuộc khủng hoảng cách mạng toàn châu Âu mà cực đỉnh là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên — Công xã Pa-ri, giai cấp công nhân của các nước tiên tiến khác, trước hết là giai cấp vô sản Pháp, chưa được trang bị lý luận, chưa có chính đảng độc lập của giai cấp. Nhưng mặc dù vậy, do đã trải qua trường học chủ nghĩa quốc tế vô sản trong hàng ngũ Hội liên hiệp công nhân quốc tế, giai cấp công nhân quốc tế đã dũng cảm đón nhận những thử thách lịch sử sắp xảy ra với nó.

Chương thứ mười

VỀ CUỘC ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG XUNG QUANH VIỆC ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN

Ngay sau khi được sáng lập và trong các giai đoạn phát triển lịch sử tiếp theo, chủ nghĩa xã hội khoa học là tiêu điểm của cuộc đấu tranh chính trị - tư tưởng quyết liệt. Trung tâm của cuộc đấu tranh đó trước hết là nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác về sứ mệnh cách mạng - giải phóng của giai cấp vô sản, là việc lý giải một cách khoa học các quá trình làm cho nó ra đời và trở thành một lực lượng xã hội cách mạng chủ đạo. Đề tài này đã và đang chiếm một vị trí lớn trong các tác phẩm của các nhà khoa học tư sản thuộc các khuynh hướng chính trị - tư tưởng khác nhau — từ phái bảo thủ đến phái cấp tiến. Các đại biểu của khuynh hướng xã hội - cải lương đã cố đưa ra các lý giải của mình về các quá trình xã hội được triển khai trong thời đại mới. Các nhà lý luận cực tả, trong đó có những người theo chủ nghĩa vô chính phủ, đã hoạt động ráo riết và cho đến nay vẫn tiếp tục hoạt động trên lĩnh vực đó.

Một số nhà sử học đã coi giai cấp công nhân là lực lượng «phá hoại mãnh liệt» đang phá hoại sự diễn biến tự nhiên của quá trình lịch sử. Một số người khác cho rằng giai cấp công nhân đóng vai trò một khối người thụ động cần có sự lãnh đạo «có văn hóa». Một số nhà sử học khác nữa thì ra sức và cho đến ngày nay vẫn cố sức chứng minh rằng giai cấp công nhân nhất thiết «liên kết» với hệ thống tư bản chủ nghĩa. Một số khác lại tán dương tính tự phát của các phong trào vô sản, đã lý tưởng hóa hình thức ban đầu của các phong trào, coi giai cấp vô sản giống như tầng lớp vô sản lưu manh, đôi khi đã thay vô sản bằng vô sản lưu manh.

Việc lý giải sai lệch vai trò lịch sử - xã hội của giai cấp công nhân trong giai đoạn hình thành và phát triển lúc đầu của nó rất nhiều khi không chỉ vì phương pháp luận sai lầm, mà trước hết còn vì những lý do chính trị hoàn toàn cụ thể. Do đó, việc phê phán một cách khoa học và toàn diện những biến tướng khác nhau của cách lý giải tư biện về lịch sử của giai cấp công nhân và phong trào công nhân, kể cả các

giai đoạn đầu của nó, việc vạch trần tính chất vô căn cứ của cách lý giải đó, ý đồ giai cấp của nó, vẫn là một nhiệm vụ cấp bách, xét theo góc độ nghiên cứu, cũng như theo góc độ đấu tranh tư tưởng.

*

* *

Sự lý giải sai lệch, xuyên tạc về vai trò của giai cấp công nhân trong quá trình lịch sử - xã hội đã có trong các tác phẩm của các nhà tư tưởng phản động từ phần ba đầu thế kỷ XIX, tức là từ lúc giai cấp vô sản bắt đầu tuyên bố mình là một lực lượng xã hội ngày càng độc lập và phát triển. Chủ đề cơ bản của các tác phẩm đó là nỗi khiếp sợ trước nhân tố mới, khó hiểu, đang đe dọa lật đổ trật tự xã hội «đã đứng vững», trong đó một thiểu số nhỏ bé con dòng cháu giống hay bọn người giàu có (có khi cả hai loại) tuyệt đối chi phối số phận của đa số quần chúng lao động cùng khổ. Do đó mà cả bọn biện hộ cho các quan hệ phong kiến, cũng như bọn biện hộ cho các quan hệ tư sản đều nhất trí với nhau một cách độc đáo. Cả tử tước đơ Sa-tô-bri-ăng, kẻ thi hành chính sách ngu dân ngay cả trong giới các nhà tư tưởng thuộc tầng lớp quý tộc, lẫn X. M. Gi-rắc-đen, chủ bút «Giuốc-nan đơ đê-ba»* ở Pa-ri, cơ quan ngôn luận của giai cấp đại tư sản, đã nhất trí với nhau một cách lạ thường trong việc lăng mạ những công nhân Pháp đã đứng lên chống sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, «những người dã man mới» mà chúng cho là đang đe dọa sự sống còn của xã hội**.

Phủ nhận tiềm năng cách mạng và sáng tạo của giai cấp vô sản, quan niệm giai cấp vô sản chỉ là lực lượng phá hoại, không có khả năng chủ động sáng tạo lịch sử, và vì vậy chỉ là công cụ của những «kẻ mị dân», — đó cũng là loại quan điểm của các nhà kinh tế học, sử học, xã hội học bảo thủ Đức. Một đại biểu có tiếng tăm của kinh tế chính trị học tầm thường là C. Rô-béc-tút - I-a-ghét-xốp, người mà Ph. Ăng-ghen gọi là «kẻ sáng lập thật sự chủ nghĩa xã hội đặc thù Phổ»*** đã dọa nhân dân Đức (trong bài báo «Yêu sách của các giai cấp lao động» viết vào năm 1837) rằng, thực hiện yêu sách của «các giai cấp lao

---

* «Tạp chí tranh luận». — *ND.*

** *F. Rude.* L'insurrection lyonnaise de novembre 1831. Le mouvement ouvrier à Lyon de 1827 à 1832. Paris, 1969, p. 663 — 665, 670 — 671.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 21, tr. 182.

động» sẽ là «đào huyệt chôn toàn bộ nền văn minh hiện đại» *. Theo đuôi những kẻ bảo thủ ở Pháp, y coi phong trào cách mạng đang lên của giai cấp vô sản là sự xâm lược mới của «bọn dã man».

Quan niệm chống giai cấp vô sản đó biểu hiện đặc biệt nổi bật trong các nhận định của L. phôn Stai-nơ. Tên phản động cực đoan này là một trong số những tiền bối của chủ nghĩa chống cộng hiện nay, y khẳng định một cách vô căn cứ rằng cuộc đấu tranh giải phóng của giai cấp vô sản «ngờ vực tất cả những của cải tuyệt diệu nhất và quý giá nhất mà loài người đã làm ra trong lao động nặng nhọc», cơ sở của nền văn minh mà giai cấp vô sản «căm ghét và bác bỏ», làm cho nó «bị tiêu diệt hoàn toàn» **.

Những tiếng vang của khuynh hướng như vậy cũng thể hiện trong các sách báo tư sản bảo thủ thế kỷ XX.

Trong các tác phẩm của các nhà sử học thuộc khuynh hướng bảo thủ, phong trào của quần chúng nhân dân, kể cả phong trào của giai cấp vô sản, bị coi là nguồn gốc của sự phát triển tai hại, gây ra hầu hết những «tai họa» của nền văn minh hiện nay, từ sự khủng hoảng của chế độ đại nghị đến sự suy đồi của nền đạo đức và văn hóa «cổ truyền». Theo lời khẳng định của một số đại biểu cho khuynh hướng đó, sự tiến bộ của loài người — trong điều kiện các phong trào cách mạng của quần chúng đã phát triển và là kết quả của các phong trào ấy — là sự tiến bộ tưởng tượng, bởi vì nó có tác dụng làm suy đồi «trật tự lịch sử», phá hoại nhiều quy tắc thời trước và bản thân khái niệm về chức năng chuẩn mực của trí tuệ. Do giải phóng con người khỏi các truyền thống và tập quán, sự phát triển xã hội — mà nguồn gốc là các cuộc cách mạng, — theo họ, đã dẫn đến sự lạc hướng hoàn toàn về chính trị - tư tưởng, kéo theo tình trạng hỗn loạn phổ biến và phá hoại các giá trị tinh thần. Theo họ, sự phát triển như vậy tất sẽ dẫn đến những hình thái cực đoan của chế độ chuyên chế bá vương với tất cả những hậu quả bi đát bắt nguồn từ đó ***.

Theo cách lý giải như vậy về sự phát triển lịch sử thì quần chúng nhân dân, chủ yếu là giai cấp vô sản, phải chịu trách nhiệm về tất cả

---

* *C. Rodbertus-Jagetzow*. Zur Beleuchtung der socialen Frage. Bd. II, Berlin, 1885, S. 195.

** *L. von Stein*. Der Socialismus und Kommunismus des heutigen Frankreichs. Beitrag zur Zeitgeschichte. Leipzig, 1848, S. 10, 11.

*** *H. Rauschning*. Die Zeit des Deliriums, Zürich, 1947, S. 135 — 136.

mọi chấn động mà xã hội tư bản chủ nghĩa đã trải qua trong hai thế kỷ gần đây, kể cả những cuộc đảo chính phản động, những chế độ độc tài phản cách mạng — từ chủ nghĩa Bô-na-pác đến chủ nghĩa phát-xít *. Thậm chí Gi.-Gi. Rút-xô — người mà người ta cho là đã chứng minh quan niệm coi nền văn minh là kết quả do tội tổ tông của loài người đưa lại, và đã đưa ra khẩu hiệu, mà ý nghĩa của nó là giải phóng con người khỏi những giá trị sai trái của nền văn minh ấy và biến con người thành sinh vật khỏe mạnh hoạt động theo bản năng — đôi khi cũng bị người ta mô tả là một trong những nhà tư tưởng «có tội» gây ra sự phát triển như vậy **.

Những xu hướng «văn hóa lịch sử học» bắt nguồn từ A. Sô-pen-hao-ơ, Ph. Nít-sơ, rồi đến Ô. Spen-glơ, gần gũi với trào lưu bảo thủ về mặt phủ nhận sự tiến bộ và lực lượng xã hội tiêu biểu cho sự tiến bộ đó.

Đối với những người theo quan niệm «sự tuần hoàn lịch sử» thì chung quy không có sự tiến bộ thật sự. Do đó mà vấn đề động lực xã hội của sự tiến bộ đó cũng «bị gạt bỏ». «Người sinh ra để thống trị có thể sử dụng quần chúng, nhưng lại xem thường quần chúng» *** — đó là quan điểm của họ.

Dĩ nhiên, hoàn toàn không phải tất cả những người theo quan niệm đó đều giữ lập trường phản động về chính trị như Ô. Spen-glơ. Nhưng về khách quan, tất cả họ (kể cả tay cự phách của khoa học lịch sử - tư sản thế kỷ XX là Ác-nôn Tôi-nơ-bi) đều phủ nhận sự tiến bộ xã hội thật sự, nghĩa là trực tiếp hoặc gián tiếp phủ nhận cả lực lượng cách mạng chủ đạo của sự tiến bộ xã hội.

Đối với vấn đề tiến bộ, do đó, cả vấn đề động lực của nó, các tác phẩm của trường phái tự do - tư sản lý giải hơi khác. Đa số đại biểu của trường phái này thừa nhận sự tiến bộ xã hội là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của sự phát triển lịch sử. Nhưng, do lý giải vấn đề đó theo quan điểm duy tâm, nên họ chỉ đi tìm động lực của sự tiến bộ ấy trong lĩnh vực tinh thần, tư tưởng mà thôi. Các tác phẩm kiểu đó đều kiên trì tuyên truyền, nếu không nói là tuyên truyền một cách dai dẳng, ý nghĩa không thể cưỡng lại của những giá trị vĩnh cửu của

---

* *L. Ritter.* Die Dämonie der Macht. Stuttgart, 1947.

** *H. Rauschning.* Masken und Metamorphosen des Nihilismus. Frankfurt a/M. — Wien, 1954, S. 174.

*** *O. Spengler.* Jahre der Entscheidung, t. I. München, 1933, S. 145.

nền dân chủ - tư sản, đều có quan niệm về thắng lợi tự động của lý trí, tất cả những gì không thể giải thích hợp lý thì đều cho là ngẫu nhiên cả.

Trên những nét chủ yếu, hệ thống lịch sử - triết học của Bê-nê-đét-tô Grốt-se — nhà triết học tư sản I-ta-li-a — hợp với khuôn khổ của cách lý giải như vậy. Theo Crốt-se, động lực của quá trình lịch sử là ý chí đạo đức, được hiểu là ý thức và ý chí muốn tự do. Chính tự do là nơi bộc lộ lý tưởng đạo đức - tinh thần vĩnh cửu mà loài người đang hướng tới*. Trong hệ thống đó quả là không có chỗ cho bản thân khái niệm lực lượng xã hội chủ đạo của sự tiến bộ lịch sử - xã hội.

Những đại biểu của khuynh hướng này nếu có nêu vấn đề giai cấp tiêu biểu cho sự tiến bộ xã hội, thì họ đều một mực bác bỏ vai trò của bản thân giai cấp vô sản. Quan điểm như vậy thể hiện rõ nét trong nhiều tác phẩm lịch sử học tư sản Mỹ viết nhân dịp kỷ niệm 200 năm cuộc Chiến tranh vì độc lập và tuyên bố thành lập nền cộng hòa ở Mỹ. Theo lời khẳng định của một loạt tác giả, không phải quần chúng lao động, trong đó có công nhân, không phải cuộc đấu tranh của họ, mà là giai cấp tư sản và di sản của các cuộc cách mạng tư sản đã định đoạt trong thời gian 200 năm qua — và từ nay về sau sẽ tiếp tục định đoạt — sự tiến triển của thời cuộc và số phận của loài người**. Nhiều luận đề cơ bản của cách lập luận ấy trước hết nhằm ra sức tán tụng «những công lao lịch sử» của các nhà tư bản, chủ xí nghiệp, từ lâu đã được các trào lưu khác nhau của lịch sử sử học tư sản vạch ra như: các môn đồ của trường phái pháp lý - xã hội (R. Stam-lơ, C. Đin, v. v.) và của trường phái lịch sử mới của G. Smôn-lơ, các nhà tư tưởng của chủ nghĩa thể chế (T. Vê-blen), các nhà sử học nghiên cứu lịch sử kinh doanh, phái tự do mới, trường phái chủ nghĩa quản lý (I. Sum-pê-tơ, v. v.).

Thông thường họ coi động lực xã hội của lịch sử toàn thế giới thời cận đại và hiện đại là giai cấp tư sản (tùy tiện gán vai trò lịch sử tiến bộ của nó ở thời cách mạng tư sản Mỹ và Pháp vào các thời đại

---

* *B. Croce*. La storia come pensiero e come azione. Bari, 1973, p. 42—50.

** *H. S. Commager*. America and the Enlightenment. — «The Development of a Revolutionary Mentality» Washington, 1972, p. 7—29; *J. Greene*. Reinterpretation of the American Revolution 1763—1789. New York, 1968; *idem*. The Preconditions for American Republicanism: A Comment. — «The Development of a Revolutionary Mentality», p. 119—123.

sau) hoặc là các tầng lớp tiểu tư sản ở thành thị và nông thôn, hoặc cuối cùng là «giới kỹ thuật trị»... *

Biện pháp thường dùng cho mục đích đó trước kia và hiện nay là lý tưởng hóa vai trò lịch sử của các tầng lớp không phải vô sản, đánh giá thấp mức độ gay gắt của mâu thuẫn giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Điều đó đã và đang biểu hiện một cách cực đoan trong thuyết tư bản và lao động có lợi ích giống nhau và thuyết hòa hợp chung với tư cách là kết quả của sự cạnh tranh tự do.

Theo ý nghĩa đó đã hình thành một truyền thống rõ rệt bắt nguồn từ các nhà sử học tư sản cùng thời với các sự kiện phân tích trong tập này. Thí dụ, ngay vào nửa đầu thế kỷ XIX đã xuất hiện thuyết thỏa thuận, theo thuyết đó thì sự xuất hiện trên vũ đài lịch sử những người vô sản cũng như những người tư sản đều là kết quả của việc xã hội loài người qua sự thỏa thuận theo hợp đồng hầu như tự nguyện phân chia thành người sở hữu lao động và người sở hữu tư bản để xúc tiến sự tích lũy tư bản. Nhưng kẻ truyền bá các quan niệm như vậy vào nửa đầu thế kỷ XIX có, chẳng hạn như, E. Gi. Uây-cơ-phin, Gi. Mô-li-na-ri và «những nhà kinh tế học tầm thường ngọt ngào theo phái mậu dịch tự do» ** cũng như một số tác giả khác là những kẻ đã tuyên bố nhà tư bản hầu như là những người lao động sản xuất duy nhất theo ý nghĩa cao nhất của từ này.

Những quan niệm có tính chất tinh vi hơn là quan niệm của những kẻ trên lời nói thì không phủ nhận đấu tranh giai cấp, nhưng lại ra sức xóa nhòa sự đối lập căn bản giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản; chẳng hạn, họ nêu luận điểm về sự phù hợp lợi ích cơ bản của «đẳng cấp trung gian» hay «giai cấp trung gian» không bị phân hóa ***.

---

* «Capitalism and the Historians». Ed. by F. A. Hayek. Chicaogo, 1954; *W. H. Armytage*. The Rise of the Tehnocrats A. Social History. London—Toronto, 1965 e.a.

** Xem *C. Mác*. Tư bản, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1975, quyển thứ nhất, t. III, tr. 365 (chú thích).

*** Về việc phê phán những quan niệm như vậy, thí dụ xin xem *G. V. Plê-kha-nốp*. Những giai đoạn đầu của học thuyết về đấu tranh giai cấp. Toàn tập, tiếng Nga, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1924, t. XI, tr. 275 - 326. Ngay E. Béc-stanh, E. Lơ-đơ-rơ, V. Dôm-bác-tơ, v. v. cũng đã toan thay khái niệm mác-xít khoa học «giai cấp vô sản» bằng phạm trù «giai cấp trung gian». Luận điểm nói không có đối kháng căn bản giữa công nhân và nhà tư bản là cơ sở các quan niệm của một loạt nhà sử học tự do và cải lương trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc (thí dụ, những người theo phái Pha-biêng X. Ve-bơ và B. Ve-bơ, Gi. Hem-môn-đơ và B. Hem-môn-đơ, Gi. Cô-un). Những

Về mặt này ta thấy có sự kế thừa nào đó giữa quan điểm của các nhà sử học và các nhà kinh tế học tự do - tư sản ở nửa đầu thế kỷ trước và các quan điểm của những người theo chủ nghĩa cải lương thuộc các thế hệ kế tiếp. Có thể nói là dòng kế thừa ấy bắt đầu từ những kẻ biện hộ cho giai cấp tư sản kiểu Gi.-B. Xây và Ph. Ba-xti-a *.

Đối với các giai đoạn đầu cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, thủ đoạn quen thuộc để hạ thấp vai trò lịch sử của giai cấp công nhân là đánh giá sai động lực xã hội của các cuộc cách mạng tư sản đầu tiên hồi thế kỷ XVI - XVIII.

Đối với lịch sử sử học tư sản và xã hội - cải lương, xu hướng điển hình là hạ thấp vai trò của quần chúng lao động — trong đó có giai cấp vô sản đang ra đời — trong các cuộc đấu tranh cách mạng và các cuộc cải cách vào thời kỳ đó **.

Những mưu toan nhằm thổi phồng khả năng khách quan và chủ quan của quần chúng vô sản trong thời kỳ đó, — họ chưa có khả năng tiến hành những hành động chính trị độc lập, có nhận thức trên quy mô rộng lớn, toàn quốc — cũng rất vô căn cứ: việc đánh giá cao như

---

nhà tư tưởng tư sản và cải lương ngày nay phủ nhận tiềm năng cách mạng của giai cấp vô sản (V. Côn-txê, V. Si-đơ, v. v.), hạ thấp ý nghĩa của chủ nghĩa Mác (I-u. Bra-un-tan, v. v.) cũng tuyên truyền các quan điểm như vậy tuy có thay đổi chút ít. Những quan điểm kiểu đó bị đập lại một cách có lý có lẽ trong cuốn: «Từ lịch sử của chủ nghĩa Mác và phong trào công nhân quốc tế», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1973; và những tác phẩm khác.

* Gi.-B. Xây đã bác bỏ mọi ý kiến nói nhà tư bản bóc lột công nhân (xem *Gi.-B. Xây*. Luận văn kinh tế chính trị học, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1896); Ph. Ba-xti-a viết về «sự hòa hợp lợi ích giữa công nhân và người chủ» (*Ph. Ba-xti-a*. Cốp-đen và Liên đoàn. Những lời ngụy biện kinh tế và sự hòa hợp. Cái gì đã rõ và cái gì chưa rõ?, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1896, tr. 170).

** E. Béc-stanh, thủy tổ của chủ nghĩa xét lại coi hoạt động của «phái bình quân chân chính» là một tình tiết không đáng kể của Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII, hầu như không gắn với những nhiệm vụ căn bản của cuộc cách mạng ấy (*E. Bernstein*. Socialismus und Democratie in der grossen englischen Revolution. Stuttgart, Berlin, 1922).

Nhiều nhà nghiên cứu tư sản hiện nay xuyên tạc các lý tưởng xã hội của «phái bình quân chân chính», họ tách rời lý tưởng ấy khỏi sự phát triển của hệ tư tưởng sau này của chủ nghĩa xã hội. Họ khẳng định rằng các chiến sĩ đấu tranh cho sự công bằng xã hội ở Anh trong những năm 40 thế kỷ XVII «không nhìn về phía trước, mà nhìn lại đằng sau». Trong các tác phẩm của nhiều nhà khoa học Liên Xô đã phê phán một cách khoa học và tỉ mỉ các quan niệm đó (thí dụ, xem *M. A. Bác-gơ*. Các tầng lớp nhân dân bên dưới trong Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII. Phong trào và hệ tư tưởng của phái bình quân chân chính, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1967).

vậy là cái dở căn bản của các quan điểm của các nhà sử học tả khuynh kiểu Đ. Ghê-ranh. Do mất triển vọng lịch sử, nên họ quên rằng sự đối kháng giữa lao động và tư bản lúc đó đang ở vào giai đoạn mà một mặt, tuy công nhân làm thuê đã có thể nói rõ và thường xuyên nói rõ về lợi ích và quyền của mình, nhưng mặt khác, họ đã cùng với giai cấp tư sản đấu tranh chống tầng lớp quý tộc. Điều đó phản ánh mâu thuẫn xã hội chủ yếu của thời đại lịch sử ấy *.

Trong các tác phẩm của mình, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã nhận định một cách toàn diện trình độ phát triển của sự đối lập giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trong thời kỳ ấy **. Những điều chỉ giáo về phương pháp luận của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác được dùng làm cơ sở xuất phát cho một loạt công trình nghiên cứu của các nhà sử học Liên Xô và các nhà sử học tiên tiến ở nước ngoài ***.

Hình thức phổ biến của việc phủ nhận vai trò lịch sử - xã hội của giai cấp vô sản là những sự công kích của các nhà tư tưởng tư sản đối với định nghĩa khoa học về giai cấp do C. Mác và Ph. Ăng-ghen đưa ra. Trong lĩnh vực này, truyền thống đã có từ thế kỷ XIX trong các tác phẩm của Ô. Công-tơ, G. Xpen-xơ, và sau đó trong các tác phẩm của M. Ve-bơ và những tay cự phách khác của xã hội học tư sản. Trong số những môn đồ của họ ở thời đại tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, cùng với những kẻ công khai biện hộ cho các quan

---

* *D. Guerin.* La lutte des classes sous la Première République, t. 1, Paris, 1946.

** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen.* Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 437 - 447; t. 20, tr. 269, v.v..

*** Thí dụ, xem *A. Xô-bun.* Phái Xăng-quy-lốt Pa-ri trong thời gian chuyên chính của Gia-cô-banh, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1966; *A. Ma-ti-ô.* Cuộc đấu tranh chống nạn đắt đỏ và phong trào xã hội trong thời đại khủng bố, tiếng Nga, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1928; *Gi. Lơ-phe-rơ.* Vấn đề ruộng đất trong thời đại khủng bố, tiếng Nga, Lê-nin-grát, 1936; *V. G. Re-vu-nen-cốp.* Chủ nghĩa Mác và vấn đề nền chuyên chế của Gia-cô-banh, tiếng Nga, Lê-nin-grát, 1966; *cùng tác giả.* Về bản chất xã hội của phong trào phái E-béc-tơ. — «Lịch sử cận đại và hiện đại», tiếng Nga, 1974, số 4, tr. 56 - 69; *cùng tác giả.* Sự suy vong của phái E-béc-tơ («Những vấn đề lịch sử, tiếng Nga, 1974, số 6, tr. 133 - 145); *G. Áp-tê-kơ.* Cách mạng Mỹ (1763 - 1783), tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1962; *A. Bimba.* The History of the American Working Class. New York, 1927; *Ph. Phô-nơ.* Lịch sử phong trào công nhân ở Mỹ từ thời thuộc địa đến những năm 80 thế kỷ XIX, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1949, tr. 45 - 61; *A. V. E-phi-mốp.* Nước Mỹ: con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản (thời đại trước chủ nghĩa đế quốc), tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1969.

hệ xã hội tư bản chủ nghĩa còn có không ít những kẻ xét lại hữu khuynh và tả khuynh phô trương lời nói văn hoa về chủ nghĩa Mác. Một nhóm tác giả tư sản - cải lương và các nhà tư tưởng xét lại hữu khuynh đề ra quan niệm «phi kinh tế» về «giai cấp xã hội» * để đối lập với học thuyết mác-xít về các giai cấp. Đồng thời, họ lờ đi một sự thật là trong chủ nghĩa Mác, giai cấp được xem xét một cách biện chứng — không chỉ với tư cách là một khái niệm kinh tế, mà còn là một khái niệm xã hội rộng hơn. Một số nhà tư tưởng của «phái tả mới» cũng có quan điểm như vậy, hoặc là họ quả quyết rằng mâu thuẫn giai cấp cơ bản đang chuyển từ cơ sở hạ tầng kinh tế sang lĩnh vực kiến trúc thượng tầng, hoặc là lặp lại một cách không có phê phán các quan điểm của nhà xã hội học tư sản Mỹ U. Uốc-nơ và các môn đồ của y **, hiểu khái niệm giai cấp là một hiện tượng tâm lý.

Một nhóm khác khẳng định rằng bản thân ý niệm về sự phát triển có tính quy luật của giai cấp vô sản là điều kiện quan trọng để nó thực hiện sứ mệnh cách mạng của mình, căn bản là sai ***. Đồng thời, họ nêu luận điểm nói rằng không có «giai cấp công nhân được xác định một cách rõ ràng, cũng như khái niệm khoa học «giai cấp» nói chung» ****. Thí dụ, một số nhà tư tưởng của thuyết «kỹ thuật trị» hiện nay giữ ý kiến như vậy *****.

Cơ sở lý luận chủ yếu của việc họ công kích quan niệm của chủ nghĩa Mác về giai cấp là việc không chịu coi quan hệ sở hữu là tiêu chuẩn khách quan để xác định giai cấp. Lập trường đó được nhiều nhà xã hội học phương Tây lặp lại trong thời đại ngày nay. Thí dụ, một chuyên gia «xã hội học đô thị» có tiếng ở phương Tây là Gh. Gan-xơ, dường như để phục hồi quan niệm của các nhà tư tưởng của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản và tư sản (chẳng hạn như của Pru-đông) đã

---

* *D. H. Wrong*. How Important is Social Class? The Debate among American Sociologists («Dissent», 1972, vol. 19, № 1, p. 278—285); *St. Ossovsky*. Class Structure in the Social Consciousness. New York, 1963; *H. L. Wilensky*. Class Consciousness and American Workers («Labor in a Changing America». New York, 1968); *R. Dahrendorf*. Class Conflict in an Industrial Society. Stanford, 1959.

** *W. L. Warner*. Structure of American Life. Edinburgh, 1952.

*** *I. Howe*. Sweet and Sour. Notes on Workers and Intellectuals. — «Dissent», vol. XIX, N 1, 1972, p. 264—265.

**** *H. L. Wilensky*. Op. cit., p. 12 — 28.

***** *C. Kerr*. Marshall, Marx and Modern Times. The Multi — Dimensional Society Cambridge (Mass.), 1969, p. 96, 98.

khẳng định rằng sự khác nhau giữa người và người gắn với tính chất lao động của họ là một trong những đặc trưng chủ yếu để xác định họ thuộc giai cấp này hay giai cấp khác*. Ông ta không chỉ xem thường một điều là «sự phân biệt giai cấp hiện nay hoàn toàn không dựa vào «nghề thủ công»», «trái lại, sự phân công tạo ra những hình thức lao động *khác nhau* bên trong *cùng một* giai cấp»**, mà còn cố quy cuộc đấu tranh giai cấp là sự tranh chấp giữa các nghề thủ công.

Về mặt này, một số nhà tư tưởng tiểu tư sản cực tả cũng hùa với những tác giả tư sản - cải lương đã kêu gọi phê phán học thuyết của C. Mác về các giai cấp trên góc độ xã hội học. Công kích chủ nghĩa Mác, họ giải thích một cách không đúng kết quả của phân công xã hội và bác bỏ những nguyên lý cơ bản của C. Mác về tính chất phát triển của giai cấp vô sản.

Nếu chủ nghĩa xã hội khoa học đã và đang xuất phát từ việc thừa nhận sự nâng cao một cách có quy luật tỷ trọng giai cấp công nhân trong nhân khẩu có khả năng lao động, thì những kẻ chống chủ nghĩa xã hội khoa học, bao gồm cả bọn xét lại «tả» khuynh và hữu khuynh lại khẳng định ngược lại. Họ tuyên truyền quan niệm «phi vô sản hóa», lý giải những thay đổi trong cơ cấu xã hội của xã hội tư sản như là giai cấp công nhân sẽ dần dần biến mất. Bất chấp sự thật, họ phủ nhận tính thời sự của những kết luận của các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học nói rằng quá trình vô sản hóa nhất định ngày càng tăng, và xuyên tạc sự thật, họ «hòa» giai cấp công nhân trong môi trường tư sản và tiểu tư sản.

Những lý luận của phái tả nhằm bác bỏ học thuyết về sứ mệnh cách mạng của giai cấp vô sản, tuyên bố coi các tầng lớp tiểu tư sản và vô sản lưu manh là động lực chủ yếu của sự tiến bộ xã hội, cũng được xây dựng trên cơ sở đó.

Những quan điểm như vậy cũng được Pru-đông bảo vệ trong các tác phẩm của ông ta. Những quan điểm ấy có trong các quan niệm của một loạt nhà tư tưởng vô chính phủ khác. Sau này, M. Ba-cu-nin cũng bảo vệ những quan điểm đó. Ông ta tán dương vai trò của các tầng lớp vô sản lưu manh trong sự phát triển lịch sử của một loạt nước châu Âu, «buộc tội» C. Mác và Ph. Ăng-ghen là «có ý kiến nhận

---

* *H. Gans*. The Urban Villagers. New York, 1965; The Levittowners. New York, 1967.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 310.

xét rất khinh thường» «giai cấp vô sản cùng khổ», trong khi đó lại nói, *«chỉ giai cấp đó... mới có toàn bộ trí tuệ, toàn bộ sức mạnh của cuộc cách mạng xã hội sau này»*. Đồng thời, đối lập với «những người xã hội chủ nghĩa theo trường phái C. Mác», như bản thân Ba-cu-nin nhấn mạnh, những người theo ông ta đã đặt hy vọng chủ yếu vào «cuộc tổng nổi loạn» của nông dân*.

Cách đánh giá như vậy đối với lực lượng xã hội chủ đạo của công cuộc cải tạo xã hội bằng cách mạng cũng là cố hữu đối với chủ nghĩa vô chính phủ trong các thời kỳ lịch sử tiếp theo. Không chỉ các nhà lý luận vô chính phủ, mà cả những người khác, gần gũi với họ, biểu hiện quan điểm tiểu tư sản cũng thường đánh giá như vậy. «Ở những nước mà trình độ các quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển ở mức trung bình», một trong số những nhà lý luận tiểu tư sản của thế kỷ XX khẳng định, những xung đột chính trị chủ yếu nảy sinh không phải vì sự đối lập lợi ích giữa giai cấp vô sản và những người sở hữu tư liệu sản xuất, mà vì sự xung đột giữa lợi ích của giai cấp trung gian đang lớn lên và bộ phận người lao động cùng quẫn, thất nghiệp ngày càng tăng**.

Bằng cách khoét sâu những sai lầm của những «tay cự phách» của chủ nghĩa vô chính phủ, một số kẻ cơ hội chủ nghĩa không chỉ làm cái việc «hòa» giai cấp vô sản trong khối quần chúng nghèo khổ mà thôi. Người ta đã đưa ra luận điểm về những tập đoàn «đã thay giai cấp vô sản» với tư cách là lực lượng cách mạng.

Lịch sử toàn thế giới càng phát triển, một trong những nhà tư tưởng xã hộ - cải lương chủ chốt ở Mỹ là Ha-rinh-tơn tuyên bố, những «người cách mạng chân chính» «ngày càng khó» đấu tranh nhân danh giai cấp công nhân: «vai trò mà trước đây C. Mác dành cho những công nhân có tổ chức, thì nay do nông dân, lưu manh thành thị, quân nhân và đại biểu trí thức ưu tú thực hiện». Theo ông ta, việc đề cao các tầng lớp «thay giai cấp vô sản» đó có một ý nghĩa to lớn; bởi vì, như ông ta khẳng định, hy vọng của những người mác-xít rằng giai cấp vô sản phương Tây cuối cùng sẽ thực hiện được sứ mệnh cách

---

* *M. Ba-cu-nin*. Chế độ nhà nước và tình trạng vô chính phủ, tiếng Nga, 1873, tr. 8, 230-232. — Trích dẫn theo: *C. Mác*. Tóm tắt cuốn «Chế độ nhà nước và tình trạng vô chính phủ» của Ba-cu-nin (*C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 18, tr. 581, 609).

** *Glaucio Ary Dillon Soares*. Industrialization: The Brazilian Political System. — «Latin America. Reform or Revolution», p. 196.

mạng của mình... đã không thành sự thực *. Đồng thời ông ta đặc biệt chú ý đến «tầng lớp vô sản lưu manh mới», một tầng lớp mà «do địa vị của nó trong xã hội, về nhiều mặt rất giống với tầng lớp vô sản lưu manh trước đây, bởi vì nó thuộc tầng lớp thấp nhất ở thành thị, nhưng lại không thuộc giai cấp công nhân, mà thuộc những tầng lớp nghèo khổ nhất, những tầng lớp lâm vào tình cảnh tuyệt vọng phi lý». Các nhà lý luận theo chủ nghĩa cấp tiến tiểu tư sản xây dựng các quan niệm chiến lược của họ trên cơ sở thái độ của tầng lớp đã mất gốc giai cấp ấy, theo nhận xét của chính Ha-rinh-tơn, trong thời đại ngày nay, các nhà lý luận đó là những người theo chủ nghĩa Ba-cu-nin **.

Những mưu toan luận chứng cho việc thay giai cấp vô sản bằng tầng lớp vô sản lưu manh có thể đưa lại những hậu quả chính trị nghiêm trọng. Vì đây là nói những tập đoàn xã hội rất khác nhau. Giai cấp công nhân giữ vị trí then chốt trong hệ thống sản xuất xã hội, nó là giai cấp sản xuất những của cải chủ yếu của xã hội. Hơn nữa, chính giai cấp công nhân gắn liền với sự phát triển của những hình thức sản xuất tiên tiến nhất. Đối lập với giai cấp vô sản, tầng lớp vô sản lưu manh là «cái sản phẩm tiêu cực của sự thối nát ở những tầng lớp thấp nhất trong xã hội cũ»***. Sự tồn tại của tầng lớp vô sản lưu manh là một trong những bằng chứng nói lên bản chất vô nhân đạo của chủ nghĩa tư bản, nó thường xuyên tái tạo ra tầng lớp đông đảo những người «bị ruồng bỏ», bị đẩy ra khỏi đời sống xã hội. Do địa vị xã hội của mình, tầng lớp vô sản lưu manh đã và đang thù ghét chế độ bóc lột và giai cấp những kẻ áp bức. Nhưng đồng thời tầng lớp vô sản lưu manh có thái độ tiêu cực đối với xã hội nói chung. Tầng lớp đó không chấp nhận những thành tựu của nền văn hóa thế giới, và lý tưởng của nó không đi xa hơn sự phân phối lại một cách sơ sài, không đi xa hơn chủ nghĩa cộng sản giả hiệu thô lỗ, bình quân.

Giai cấp vô sản, do địa vị và vị trí của mình trong hệ thống sản xuất xã hội, là một giai cấp có tổ chức và có kỷ luật, còn tầng lớp vô sản lưu manh, ngược lại, là tầng lớp thích gây rối loạn, dễ ngả theo chính sách mị dân xã hội của bọn phản động. Tất cả những điều đó nhiều khi đẩy nó đến những hành động nổi loạn liều lĩnh. Nhưng những cuộc nổi loạn ấy không thể triệt để cách mạng, cũng không thể

---

* *M. Harrington*. Socialism. New York, 1972, p. 264—265.

** Ibid., p. 286.

*** Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 434.

có tiền đồ lịch sử. Trong khi nhấn mạnh rằng «chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thực sự cách mạng», ở đây C. Mác và Ph. Ăng-ghen cũng đã chỉ ra rằng tầng lớp vô sản lưu manh «được cách mạng vô sản lôi cuốn vào phong trào, nhưng điều kiện sinh hoạt của họ lại khiến họ sẵn sàng bán mình cho âm mưu thâm độc phản động hơn»*. Lịch sử toàn thế giới đã nhiều lần xác nhận kết luận đó.

Hy vọng vào tầng lớp vô sản lưu manh thì có nguy cơ làm mất uy tín lý tưởng cách mạng vô sản, và vì thế, có nguy cơ làm cho các lực lượng xã hội đang hướng tới những cuộc cải tạo xã hội triệt để bị cô lập. Hy vọng đó có thể dẫn đến hậu quả lạm dụng những khẩu hiệu tiên tiến, sử dụng những khẩu hiệu đó cho mục đích thù địch công khai đối với sự nghiệp tiến bộ của loài người. Như chẳng hạn kinh nghiệm lịch sử thế kỷ XIX đã cho thấy, các lực lượng phản động lợi dụng những điều cực đoan trong tâm lý và hành động của vô sản lưu manh để biện hộ cho chính sách thủ cựu, bảo thủ của chúng.

Việc tán tụng vai trò lịch sử, vai trò cải tạo của quần chúng tiểu tư sản cũng rất có hại đối với sự nghiệp tiến bộ xã hội. Giai cấp tiểu tư sản ở thành thị và nông thôn là nạn nhân của chế độ xã hội tư bản chủ nghĩa. Đó là cơ sở của các phong trào đấu tranh của giai cấp tiểu tư sản chống những hậu quả của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa và làm xuất hiện khả năng phối hợp hành động với giai cấp công nhân. Đồng thời, những người tiểu tư sản chỉ có thái độ cách mạng «chừng nào họ có cơ sắp rơi vào hàng ngũ giai cấp vô sản, chừng nào họ bảo vệ lợi ích tương lai của họ chứ không phải lợi ích hiện tại của họ, chừng nào họ từ bỏ quan điểm của chính họ để đứng trên quan điểm của giai cấp vô sản»**.

Gán cho tập đoàn xã hội đó sứ mệnh cách mạng độc lập là thực tế phá hoại quá trình những cuộc cải tạo xã hội triệt để hoặc bào chữa cho những lập trường đó.

Những mưu toan nhằm hạ thấp vai trò sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân, đề cao vai trò của giai cấp tiểu tư sản đã có lịch sử từ lâu, chúng biểu hiện rõ trong một quan niệm được giáo sư B. Mu-rơ bảo vệ. Để bác bỏ nguyên lý của chủ nghĩa Mác về sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản (luôn tiện bác bỏ cả học thuyết về các hình thái kinh tế - xã hội), ông ta phát triển tư tưởng về ba con

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 4, tr. 434.

** Như trên.

đường phát triển chủ yếu (hay ba kiểu phát triển chủ yếu) của xã hội loài người. Con đường thứ nhất là con đường «cách mạng tư sản, dẫn đến chế độ dân chủ tư bản chủ nghĩa». Ở đây, ông ta cho rằng cái đóng vai trò quyết định là quan hệ giữa nông dân và địa chủ, còn đối tượng nghiên cứu chủ yếu thì ông ta lấy lịch sử cận đại của Anh, Pháp và Mỹ. Con đường thứ hai là «những cuộc cách mạng từ trên xuống» «làm non» và tư bản chủ nghĩa - phản động. Ở đây, những xung động lực dân chủ - tư sản biểu hiện yếu hơn nhiều, điều này rốt cuộc dẫn đến thắng lợi của chủ nghĩa phát-xít như đã xảy ra ở Đức hoặc ở Nhật. Con đường thứ ba là «cách mạng nông dân, dẫn đến chủ nghĩa cộng sản». «Quần chúng nông dân rất đông đảo» là lực lượng phá hoại chủ yếu nhằm lật đổ «trật tự cũ»* và các nước của cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới được lựa chọn làm đối tượng trung tâm của việc nghiên cứu. Ta dễ dàng thấy rõ công thức đó coi thường tác động của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản đối với sự phát triển lịch sử - xã hội trong thời cận đại và hiện đại nói chung và đặc biệt đã lờ đi vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân trong các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa bách chiến bách thắng.

Ph. Stéc-nơ-béc, một nhà lý luận cải lương, trong các tác phẩm của y nói đến những vấn đề của phong trào công nhân, về hình thức thì khác xa với công thức do B. Mu-rơ đưa ra. Bề ngoài đôi khi ông ta theo thuật ngữ mác-xít và cố tỏ ra là tiếp tục những truyền thống nghiên cứu lịch sử theo quan điểm duy vật. Nhưng, một khi đề cập đến sứ mệnh cải tạo của giai cấp vô sản, thì lập trường của ông ta rất giống với những quan điểm của kẻ biện hộ ấy cho lực lượng tự phát tiểu tư sản. Mục đích cơ bản của Stéc-nơ-béc trong việc công kích C. Mác là cố chứng minh rằng C. Mác đánh giá quá cao vai trò của giai cấp vô sản, và như thế nghĩa là C. Mác đã sai lầm trong vấn đề chủ yếu nhất.

Một hình thức đấu tranh đặc thù chống học thuyết của chủ nghĩa Mác về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân là xu hướng đem những quy luật quyết định sự phát triển của giai cấp vô sản từ thời kỳ đầu đến mấy chục năm cuối thế kỷ XIX đối lập với địa vị đặc thù của giai cấp công nhân trong xã hội hồi thế kỷ XX — một xu hướng đặc biệt phổ biến ở phương Tây trong mấy chục năm qua. Để có sức thuyết phục hơn, những người theo quan niệm ấy sẵn sàng thừa nhận

---

* *B. Moore, Jr.* Social origins of Dictatorship and Democracy, Lord and Peasant in the Making of the Modern World. Boston, 1966, p. XII—XIV.

những kết luận của C. Mác về giai cấp công nhân trong thế kỷ trước là xác đáng. Nhưng họ càng ngoan cố và dai dẳng bác bỏ khả năng vận dụng sự phân tích của C. Mác vào thời đại ngày nay.

Trước đây, Các Ren-nơ, một nhà lý luận nổi tiếng của Đảng dân chủ - xã hội Áo, vốn là người ráo riết tuyên truyền quan điểm như vậy đối với di sản của chủ nghĩa Mác. Trong giới cải lương ở phương Tây, cho đến nay người ta thích dẫn lời sau đây của C. Ren-nơ nói trước khi chết ít lâu: «Bây giờ tôi đang đọc lại «Tư bản» của C. Mác. Trên lề mỗi chương lẽ ra cần phải ghi chú rằng ngày nay tất cả đã khác trước biết dường nào»*. Sau này, quan điểm đó không chỉ được nhiều tác giả xã hội - cải lương mà cả các tác giả tư sản ở Anh, Pháp, Mỹ và một số nước tư bản khác ủng hộ**. «Không còn cái giai cấp vô sản anh hùng theo ý nghĩa mà Mác, Ăng-ghen, Lê-nin quan niệm, — G. Sa-cơ, nhà triết học Tây Đức, khẳng định như vậy trong cuốn sách «Xét lại chủ nghĩa Mác - Lê-nin». Do đó cũng không có việc giải phóng giai cấp vô sản vì lợi ích của toàn thể loài người»***.

Điều khẳng định ấy cung cấp chìa khóa để hiểu ý tứ thực sự của luận điểm nói rằng sự phân tích của C. Mác về sứ mệnh giải phóng của giai cấp công nhân không thể vận dụng vào điều kiện của thế kỷ XX được. Nếu những nét đặc trưng cơ bản quyết định vai trò cải tạo xã hội của giai cấp vô sản đã biến mất hoặc đã biến đổi về nguyên tắc do sự phát triển lịch sử đã diễn ra từ thời C. Mác, thì điều đó sẽ có nghĩa là những kết luận của ông có tính chất hạn chế lịch sử, mặc dầu các công trình nghiên cứu mà ông đã tiến hành thì không thể bác bỏ được, và sứ mệnh cải tạo của giai cấp vô sản đã được thế kỷ trước hoàn thành. Nói cách khác, bộ phận cấu thành khăng khít, quan trọng

---

* Xem chẳng hạn: *L. Laurat*. Il «Capitale» di Carlo Marx (1867 — 1967). — «Critica Sociale», 1967, № 19, p. 517.

** Thí dụ, tiêu biểu về mặt đó là các báo cáo của X. Húc, R. A-rôn, Đ. Ben và một số người khác tại Hội nghị quốc tế ở Mỹ làm rõ ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác trong thế giới hiện nay. Các tài liệu của Hội nghị được công bố trong các sách: «Marxism in the Modern World». Stanford, 1965; «Marxist Ideology in the Contemporary World — Its Appeals and Paradoxes», 1966. Quan niệm đó cũng có trong các cuốn sách của B. Vôn-phơ, Gi. Lích-hây-mơ, R. Sle-din-gơ và những «nhà Mác học» tư sản khác (*B. D. Wolfe*. Marxism. One Hundred Years in the Life of a Doctrine. New York, 1965; *G. Lichtheim*. Marxism. A Historical and Critical Study. London, 1961; *R. Schlesinger*. Marx: His Time and Ours. London, 1950).

*** *H. Schack*. Die Revision des Marxismus - Leninismus, 1965, S. 92.

nhất của chủ nghĩa Mác — học thuyết về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản — tựa hồ như bị loại trừ.

Vì chủ nghĩa Mác lần đầu tiên đặt cơ sở khoa học thật sự cho việc nghiên cứu các quá trình xã hội, nên một trong những hướng công kích học thuyết đó trên lĩnh vực tư tưởng xưa nay vẫn là cố nghi ngờ bản thân tính khoa học của chủ nghĩa Mác.

Như chúng ta đều biết, khoa học tư sản chính thức đã có thái độ thù địch đối với tác phẩm có tính chất thời đại của C. Mác là bộ «Tư bản». Ở một trong những bài đầu tiên bình luận tập I bộ «Tư bản», bài bình luận không đề tên tác giả, tác giả (đoán là của Phao-khơ, một nhà kinh tế học tư sản) đã phủ nhận tính đặc sắc của tác phẩm đó, và đã tuyên bố C. Mác là học trò của các nhà kinh tế học tầm thường *. Vào nửa cuối thế kỷ XIX, trường phái «chủ nghĩa xã hội giảng đường» đã chống lại chủ nghĩa Mác, trường phái đó chủ yếu gồm giáo sư của các trường đại học tổng hợp khác nhau. «Những người theo chủ nghĩa xã hội giảng đường» như G. Smôn-lơ, L. Bren-ta-nô, E. La-va-le, V. Dôm-bác-tơ đã tốn rất nhiều công sức hòng bác bỏ những nguyên lý xuất phát của lý luận kinh tế mác-xít. Họ cũng đã khẳng định rằng các tác phẩm của C. Mác dựa trên «việc lạm dụng» phương pháp diễn dịch **.

Dưới hình thức ít nhiều thay đổi, hướng phê phán ấy đối với tính khoa học của chủ nghĩa Mác cũng biểu hiện một cách ráo riết cả trong thời đại ngày nay. Một tên chống cộng người Mỹ là B. Vôn-phơ, trong một cuốn sách viết vào dịp kỷ niệm một trăm năm kể từ khi xuất bản bộ «Tư bản», đã khẳng định, chẳng hạn, rằng «lịch sử... đã lên tiếng chống lại những công thức năng động của ông ta (C. Mác. *BT.*)... Kết cấu lý luận cơ bản của bộ «Tư bản» đến nay đã trở thành vô căn cứ» ***. Một nhà tư tưởng phản động Tây Đức là H. Phan-cơ còn đi xa hơn trong việc phủ nhận tính khoa học của chủ nghĩa Mác, y tuyên bố học thuyết đó là «sự phủ nhận tất cả hằng hà sa số... những tri thức đã được tích lũy trong thời gian hai nghìn năm phát triển văn hóa» ****.

---

* «Vierteljahrschrift für Volkswirtschaft und Kulturgeschichte», 1868.

** Xem: «Khái luận lịch sử cuộc đấu tranh tư tưởng xung quanh bộ «Tư bản» của C. Mác. 1867 - 1967», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1968.

*** *B. D. Wolfe.* Op. cit., p. XI.

**** *H. Falk.* Die ideologischen Grundlagen des Kommunismus. München, 1961, S. 7.

Tham gia vào việc phủ nhận tính khoa học của chủ nghĩa Mác còn có cả những người xã hội - cải lương. Việc công khai coi thường khía cạnh khoa học của chủ nghĩa Mác biểu hiện trong các tác phẩm của bọn cơ hội chủ nghĩa ở Anh vào phần ba cuối thế kỷ XIX, trong số đó có các nhà tư tưởng của cái gọi là chủ nghĩa xã hội Pha-biêng. Khuynh hướng đó biểu hiện đặc biệt rõ nét muộn hơn một chút, vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, vào lúc cuộc đấu tranh giữa trào lưu cách mạng và khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa trong phong trào công nhân quốc tế trở nên gay gắt.

E. Béc-stanh đặt nhan đề cho cuốn sách nhỏ của mình là «Có thể có chủ nghĩa xã hội khoa học không?», rồi cố chứng minh rằng không thể có được. Ông ta khẳng định: «Cơ sở của mọi khoa học chân chính là kinh nghiệm; khoa học đó xây dựng lâu đài của mình trên cơ sở tri thức đã được tích lũy. Còn chủ nghĩa xã hội là học thuyết về chế độ xã hội tương lai, và chính vì vậy mà nét đặc biệt nhất của nó không thể xác định một cách khoa học được» *.

Cả những môn đồ hiện nay của Béc-stanh cũng viện ra những lý lẽ tương tự như vậy. Thí dụ, nhà dân chủ - xã hội hữu khuynh là U. Lô-ma, trong những bài luận văn đăng vào những năm 70 thế kỷ XX, cũng hoài nghi tính khoa học của chủ nghĩa Mác, mô tả chủ nghĩa Mác chỉ là «một quan niệm có mục đích chính trị» **.

Trước đây, khi trả lời những người theo Béc-stanh, G. V. Plê-kha-nốp đã viết một cách châm biếm: «Nếu như ngài Béc-stanh đúng khi nói rằng, không «chủ nghĩa» nào có thể là khoa học cả, thì rõ ràng là chẳng hạn chủ nghĩa Đác-uyn cũng không phải là «khoa học»... Nếu ý kiến ngày trước nói rằng hiện tại thai nghén tương lai là đúng, thì sự nghiên cứu khoa học ngày nay ắt phải tạo cho chúng ta khả năng xét đoán tương lai không phải trên cơ sở những lời tiên tri bí ẩn nào đó hay những điều suy luận vũ đoán và trừu tượng nào đó, mà chính là trên cơ sở những tri thức mà khoa học tích lũy được. Nếu như ngài Béc-stanh muốn suy nghĩ một cách nghiêm túc vấn đề do ngài nêu ra là có thể có chủ nghĩa xã hội khoa học hay không, thì... ngài đã có thể thấy rằng việc không thể có chủ nghĩa xã hội khoa học

---

* *E. Bernstein.* Wie ist wissenschaftlicher Sozialismus möglich? Ein Vortrag. Berlin, 1901, S. 35.

** «Aus Politik und Zeitgeschichte» (Bonn), 1973, N 8, S. 3—9, 32—37.

chỉ có thể chứng minh được trong trường hợp nếu thấy rõ là không thể dự kiến một cách khoa học các hiện tượng xã hội...» *

Như chúng ta đều biết, sự phát triển tiếp theo của các sự kiện đã hoàn toàn xác nhận sự đúng đắn của việc phê phán theo quan điểm mác-xít những điều suy luận của Béc-stanh. Bản thân cuộc sống đã chứng minh tính chất vô căn cứ của những quan niệm xuyên tạc tính chất khoa học của học thuyết mác-xít.

Để nêu rõ vai trò của giai cấp công nhân và những giai đoạn phát triển cơ bản của phong trào vô sản, chỉ có sự phân tích về lịch sử, hoặc chỉ về kinh tế, hoặc chỉ về triết học thì chưa đủ. Muốn chứng minh toàn diện sứ mệnh của giai cấp vô sản thì phải có quan điểm tổng hợp, kết hợp hữu cơ những kết quả phát triển của tất cả các bộ phận cấu thành chủ yếu của chủ nghĩa Mác. Do đó, ta thấy học thuyết về giai cấp công nhân và vai trò xã hội của nó phản ánh bản chất của chủ nghĩa Mác, với tư cách là một lý luận hoàn chỉnh. Chính vì thế mà các nhà Mác học tư sản và những kẻ lý giải chủ nghĩa Mác theo quan điểm xét lại đã tốn không ít công sức để bài bác sự thống nhất hữu cơ, mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận cấu thành chủ yếu của chủ nghĩa xã hội khoa học, tính chất hoàn chỉnh và tính kế thừa của nó trong sự phát triển sáng tạo. Đặc biệt là với mục đích đó, họ mưu toan cố tách C. Mác thời kỳ đầu với C. Mác thời kỳ cuối, tách C. Mác với Ph. Ăng-ghen, tìm kiếm mâu thuẫn trong các tác phẩm của hai ông **.

Những khuynh hướng ấy đã biểu hiện trong các thời kỳ lịch sử cụ thể khác nhau, trong các phạm vi và hình thức khác nhau. Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX cả bọn theo Béc-stanh, cũng như một số nhà tư tưởng theo chủ nghĩa cách mạng tiểu tư sản, trong đó

---

* *G. V. Plê-kha-nốp.* Phê phán những người phê phán chúng ta. Những bài chống Béc-stanh. — Toàn tập, tiếng Nga, t. XI, tr. 66, 67.

** Xem sự phê phán một cách khoa học và cặn kẽ các quan niệm kiểu đó trong những cuốn: «Chủ nghĩa Mác và thời đại của chúng ta», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1968; *V. V. Kê-sê-la-va.* Huyền thoại về hai Mác, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1963; *cùng tác giả.* Chủ nghĩa nhân đạo thật và chủ nghĩa nhân đạo giả, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1973; *T. I. Oi-déc-man.* Vấn đề tha hóa và chuyện hoang đường của giai cấp tư sản về chủ nghĩa Mác, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1965; *cùng tác giả.* Sự hình thành triết học của chủ nghĩa Mác, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1974; *T. T. Ti-mô-phê-ép.* Sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1968; *P. N. Phê-đô-xê-ép.* Chủ nghĩa Mác trong thế kỷ XX, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1972; *B. A. Tsa-ghin.* C. Mác và Ph. Ăng-ghen xây dựng và phát triển lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học, tiếng Nga, Lê-nin-grát, 1970.

có các nhà lý luận theo chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ: Gi. Xô-ren, Ác. La-bri-ô-la, I-u. La-gác-đen, v. v. đã ráo riết tham gia vào việc công kích sự hoàn chỉnh của học thuyết của Mác - Ăng-ghen. Điều đáng chú ý là trong việc đó cả bọn này và bọn kia đều mưu toan đem C. Mác và Ph. Ăng-ghen «đụng độ» với nhau. Những lời sau đây của Ác. La-bri-ô-la cho ta thấy những thủ đoạn được họ sử dụng trong việc này: «Còn về Ph. Ăng-ghen, thì tôi tin rằng ông ta đã nhiều lần phản bội (?!) tinh thần chân chính của chủ nghĩa Mác; ông ta đã nhiều lần làm cho chủ nghĩa Mác thích ứng với những sự ngẫu nhiên nhỏ nhặt trong đời sống chính trị hàng ngày... Tôi cho là không đúng nếu gắn ý nghĩa và giá trị của học thuyết của chính C. Mác cho các lý luận riêng của Ph. Ăng-ghen». Vậy thì La-bri-ô-la và các nhà tư tưởng theo chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ coi cái gì là «lý luận riêng của Ăng-ghen?». Hóa ra, nào là lý luận bạo lực, nào là học thuyết về cách mạng, nào là bản thân quan niệm về tư tưởng của chủ nghĩa xã hội *. Cho nên chẳng lấy gì làm lạ rằng, từ chỗ phê phán Ph. Ăng-ghen, ít lâu sau La-bri-ô-la và tiếp đó là Xô-ren đã chuyển sang phê phán «tư tưởng cộng sản của chủ nghĩa Mác» nói chung **.

Những thủ đoạn kiểu đó luôn luôn bị những người mác-xíc chân chính giáng trả quyết liệt. Chẳng hạn V. I. Lê-nin đã nghiêm khắc phê phán ý kiến của A. Bô-gđa-nốp về «tính chất lỗi thời» của các quan điểm của Ph. Ăng-ghen, cũng như việc tên dân túy V. Tséc-nốp trong tác phẩm của y «Chủ nghĩa Mác và triết học tiên nghiệm» đã toan đem Ăng-ghen đối lập với C. Mác (ví dụ, chỉ trích Ăng-ghen là «duy vật giáo điều ngây thơ», là «giáo điều duy vật vô cùng thô lỗ»), Người đã nhấn mạnh: «Đó là điển hình của chủ nghĩa xét lại về triết học, vì chỉ có những kẻ xét lại mới chuốc lấy cái tiếng tăm đáng buồn đó đã xa rời quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác...» ***

Tuy qua mỗi giai đoạn phát triển mới của xã hội, chủ nghĩa xét lại về mặt triết học tương tự mang những hình thức ngày càng tinh

---

* *Ác. La-bri-ô-la.* Chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa công đoàn, tiếng Nga, Xanh-Pê-téc-bua, 1907, tr. 138 - 139, 140 - 160, 164 - 166.

** Về cuộc luận chiến chống các quan điểm của La-bri-ô-la, thí dụ như xem tác phẩm: *G. V. Plê-kha-nốp.* Sự phê phán lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa công đoàn.— Toàn tập, tiếng Nga, t. XVI, tr. 3 - 126.

*** *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18, tr. 10.

tế, «được hiện đại hóa», nhưng gốc rễ tư tưởng và xã hội của nó về cơ bản vẫn như trong những thời kỳ lịch sử trước đó *.

Cuộc đấu tranh lý luận và chính trị - tư tưởng kiên trì do C. Mác và Ph. Ăng-ghen, và sau đó là V. I. Lê-nin tiến hành trong suốt cả cuộc đời hoạt động tích cực đầy sáng tạo của mình là sự phản ánh tính khoa học và tính hoàn chỉnh của chủ nghĩa Mác với tính cách là một thuyết và một thế giới quan. Vì tính khoa học chân chính không thể có được nếu không tranh luận, không kiên trì bảo vệ chân lý, không thẳng tay phê phán tri thức nửa vời, vô tri thức và phản tri thức. Ngược lại, khái niệm về tính hoàn chỉnh không tương dung với chủ nghĩa chiết trung, với sự cùng tồn tại của những định đề lý luận bài trừ lẫn nhau, thù địch với nhau từ bên trong.

Các quan điểm của chủ nghĩa cộng sản khoa học cũng bị kẻ thù của nó tấn công trên toàn bộ các vấn đề này. Trong trường hợp đó, hướng xuyên tạc chủ yếu, một mặt là cố xuyên tạc các quan điểm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen về ý nghĩa của cuộc đấu tranh tư tưởng trong phong trào công nhân, gán cho các quan điểm đó tính chất độc lập tự tại, và mặt khác là hạ thấp ý nghĩa có tính nguyên tắc của cuộc đấu

* Điều rất đáng chú ý là sự so sánh mà nhà sử học I-ta-li-a X. Tim-pa-na-rô nêu ra khi phân tích nguồn gốc thúc đẩy những mưu toan của một số tác giả phương Tây nhằm bài bác tính hoàn chỉnh của chủ nghĩa Mác và «chia rẽ» C. Mác với Ph. Ăng-ghen. Cả trước đây lẫn hiện nay, cứ mỗi lần trong hệ tư tưởng và nền văn hóa tư sản có khuynh hướng triết học này hay khuynh hướng triết học kia bắt đầu chiếm ưu thế (chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, và sau đó là chủ nghĩa cấu trúc), ông ta nhận xét, một số người đã cố mưu toan lý giải học thuyết của C. Mác nhằm làm cho nó gần với khuynh hướng triết học chiếm địa vị thống trị trong những lĩnh vực đó. Trong các việc làm như vậy thường cần phải có một người nào đó để có thể trút lên người đó tất cả những gì mà lúc đó, theo ý kiến của các nhà tư tưởng xét lại, những người mác-xít phải phủ bỏ. «Người đó chính là Phri-đrích Ăng-ghen, — X. Tim-pa-na-rô nhận xét. — Chủ nghĩa duy vật tầm thường hay thuyết quyết định? Hay phép siêu hình tự nhiên chủ nghĩa? Hay thuyết Hê-ghen sơ sài và cổ lỗ? Tất cả mọi khuyết điểm đó, C. Mác (vì có lẽ người ta đã «biết đọc» C. Mác) đều không mắc phải...» Thế nhưng Ph. Ăng-ghen bị chỉ trích là đã «làm ô uế» chủ nghĩa Mác vì muốn đơn giản hóa và tầm thường hóa nó. Như vậy là người ta trút cho ông «cái gánh nặng duy vật» không cần thiết. Điều đó «không chỉ tiêu biểu đối với những sai lầm của hệ tư tưởng cải lương», mà còn đối với cả các hình thức khác nhau của chủ nghĩa cách mạng thuộc khuynh hướng «cực tả». Nếu người xã hội - cải lương hiện nay coi chủ nghĩa duy vật của Ph. Ăng-ghen là sự phủ định «chủ nghĩa nhân đạo» và sự «tự do tinh thần», thì nhà tư tưởng theo chủ nghĩa cực đoan «tả khuynh» và chủ nghĩa cách mạng tiểu tư sản lại coi các quan niệm của Ph. Ăng-ghen là... «sự phủ định chủ nghĩa duy ý chí...» (*S. Timpanaro*. Engels, materialismo, «libero arbitrio». — «Quaderni piacentini», 1969, № 39).

tranh của hai ông cho sự toàn thắng của lý luận khoa học cách mạng và thế giới quan của giai cấp vô sản.

Những kẻ xuyên tạc theo kiểu thứ nhất quy toàn bộ lịch sử phức tạp của cuộc đấu tranh tư tưởng trong phong trào công nhân thành «tính không dung thứ» của C. Mác và những người đứng về phía ông. Về mặt này, M. Ba-cu-nin cùng với đồng bọn vô chính phủ của y đã có hồi đặc biệt nổi bật. Trong mấy chục năm gần đây, hàng ngũ của bọn chúng có thêm bọn vô chính phủ mới, bọn tờ-rốt-kít mới. Trong bọn chúng có kẻ ra sức nâng những sự phân liệt thành «quy luật» phát triển của phong trào vô sản. Đồng thời chúng gán cho C. Mác và Ph. Ăng-ghen là có quan điểm cho rằng phân liệt là biện pháp duy nhất để khắc phục sự bất đồng trong hàng ngũ giai cấp công nhân. Do đó mà những truyền thống và những bài học lớn lao của cuộc đấu tranh cho sự thống nhất phong trào công nhân cách mạng, cho việc ra sức đoàn kết quần chúng nhân dân lao động đông đảo, tất cả các lực lượng tiến bộ xung quanh giai cấp vô sản đều bị xem thường.

Dĩ nhiên là những quan niệm tầm thường hóa như vậy đã vấp phải sự giáng trả quyết liệt của những người cộng sản.

Về phía mình, các nhà lý luận cải lương khoác áo chủ nghĩa Mác, trong khi xem xét lịch sử cuộc đấu tranh tư tưởng trong phong trào công nhân, thì lại khăng khăng nhấn mạnh sự xâm nhập vào nhau và ảnh hưởng lẫn nhau của những tư tưởng loại trừ nhau, trong đó có những tư tưởng rõ ràng là có hại đối với giai cấp công nhân.

Điều rất đặc biệt đối với lập trường đó là các quan điểm về lịch sử phong trào công nhân thịnh hành trong các giới chủ chốt của Đảng dân chủ - xã hội Đức (Cộng hòa liên bang Đức). Theo các quan điểm đó, trong phong trào công nhân của thế kỷ XIX, «cánh này đã chung sống hòa thuận với cánh khác. Dân chủ sáng tạo và đoàn kết bao trùm mọi mặt là lập trường chung của Mác và Lát-xan, Bê-ben và Béc-stanh» *.

Quan điểm hoàn toàn xa lạ với chủ nghĩa xã hội khoa học đó (dù cái gọi là «dân chủ đoàn kết», được lý giải không phải theo ý nghĩa vô sản, mà theo ý nghĩa dân chủ - tư sản, hay là sự đánh giá những vấn đề cơ bản trong cuộc đấu tranh của chủ nghĩa Mác chống chủ nghĩa không luận và chủ nghĩa cơ hội) là tiếp tục đường lối bắt nguồn

---

* *W. Brandt*. Friedrich Engels und die soziale Demokratie. Bonn — Bad Godesberg, 1970, S. 37—38.

từ các giáo điều của học thuyết Béc-stanh. Khi chỉ ra những nét đặc trưng của những quan điểm cơ hội hữu khuynh xuyên tạc chủ nghĩa Mác, V. I. Lê-nin đã từng nhận xét rằng trong những «lời bình luận» của Béc-stanh đối với những ý kiến có tính chất phê phán của các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học chống bọn cơ hội chủ nghĩa và bọn không luận đủ mọi loại «đáng lẽ là một sự đánh giá chính xác, rõ ràng và trực tiếp về những sai lầm cơ hội chủ nghĩa của Lát-xan và Svai-txơ mà Mác và Ăng-ghen đã vạch ra, thì người ta lại thấy những câu nói chiết trung và những lời đả kích đại loại như: «Không phải lúc nào những ý kiến của Mác và Ăng-ghen phản đối Lát-xan cũng đều đúng cả» *. Và nói tiếp: «Trong những lời đả kích đó, không có nội dung nào khác ngoài việc che giấu và tô điểm cho chủ nghĩa cơ hội. Thật chán thay, cái thái độ chiết trung đối với cuộc đấu tranh tư tưởng của Mác chống nhiều kẻ thù địch của mình, lại càng ngày càng phổ biến trong Đảng dân chủ - xã hội Đức ngày nay» **. Kết luận đó cũng hoàn toàn có thể áp dụng cả đối với việc đánh giá những quan niệm tư tưởng cơ hội hữu khuynh thịnh hành ở Cộng hòa liên bang Đức ngày nay.

Trong quá trình hoạt động lý luận và thực tiễn, như đã nhận xét ở trên, hai nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã phải tiến hành cuộc đấu tranh tư tưởng không mệt mỏi chống sự xuyên tạc và dốt nát, chống lại lối nói suông và tầm thường hóa theo lối trí thức nửa vời. Trong quá trình cuộc đấu tranh ấy, hai ông đã đề xuất những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản mà nay vẫn còn có ý nghĩa.

Một trong những nguyên tắc đó là tính khoa học của sự luận chiến về mặt tư tưởng «...Chủ nghĩa xã hội, — Ph. Ăng-ghen nhận xét, — từ khi nó trở thành một khoa học, nó đòi hỏi phải đối xử với nó như đối xử với một khoa học» ***. Tính khoa học của sự luận chiến đối với các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác có nghĩa là cần phải kết hợp hữu cơ việc phê phán có lý có lẽ các quan điểm không đúng, nhất là các quan điểm rõ ràng là xuyên tạc, với việc nghiên cứu sâu sắc, toàn diện, xây dựng những vấn đề quan trọng nhất của lý luận cách mạng.

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 24, tr. 324 - 325.

** Như trên, tr. 325.

*** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 18, tr. 499.

Không phải ngẫu nhiên mà tất cả các tác phẩm lý luận của C. Mác và Ph. Ăng-ghen về thực chất đều có tính chất luận chiến, và những lời luận chiến lại luận chứng sâu sắc cho các nguyên lý lý luận quan trọng.

Bên cạnh việc làm rõ nguồn gốc giai cấp của những quan điểm chính trị - tư tưởng này hay những quan điểm chính trị - tư tưởng kia, quan điểm của chủ nghĩa Mác đối với cuộc đấu tranh tư tưởng đòi hỏi phải xác định nguồn gốc nhận thức luận của những quan niệm của kẻ thù tư tưởng và những sự lẫn lộn về lô-gích của chúng. Do đó, mà cả Mác lẫn Ăng-ghen đều rất chú ý phê phán quan điểm siêu hình đối với việc nghiên cứu quá trình lịch sử, kể cả đối với lịch sử nảy sinh, trưởng thành và phát triển của giai cấp công nhân. Con người tự mình sáng tạo ra lịch sử — đó là chân lý mà, như ta đã biết, ít nhất là từ thời kỳ Phục hưng, đã bắt đầu chiếm lĩnh ý thức xã hội. Nhưng chỉ có quan điểm duy vật biện chứng, thực sự khoa học đối với việc nghiên cứu lịch sử toàn thế giới với tính cách là một quá trình thống nhất, hợp quy luật trong tính đa dạng và đầy mâu thuẫn của nó, mới cho phép hiểu được trong thực tế cái gì quyết định «động cơ của con người và của chính quần chúng nhân dân; nguyên nhân của những xung đột giữa những tư tưởng mâu thuẫn và giữa những nguyện vọng mâu thuẫn là gì; toàn bộ những xung đột ấy trong toàn thể xã hội loài người là như thế nào; những điều kiện khách quan của sự sản xuất ra đời sống vật chất, tức là những điều kiện làm cơ sở cho mọi hoạt động lịch sử của con người, là những gì, quy luật phát triển của những điều kiện ấy là gì...» *

Nguồn gốc chính của những nguyện vọng đầy mâu thuẫn của con người sống trong xã hội bóc lột là sự khác nhau về địa vị và điều kiện sinh sống của các giai cấp mà xã hội đó phân chia ra. Vì vậy chỉ có lý luận có căn cứ khoa học về đấu tranh giai cấp mới có thể cho ta «kim chỉ nam để tìm ra những quy luật trong tình trạng rối tung và hỗn độn bề ngoài ấy» **; chỉ có lý luận đó mới cho phép phân tích một cách đúng đắn toàn bộ «tính chất phức tạp của hệ thống những quan hệ xã hội và những giai đoạn *quá độ* từ giai cấp này đến giai cấp khác, từ quá khứ đến tương lai», đó là điều cần thiết để «xác

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 68 - 69.

** Như trên, tr. 69.

định đúng cái hợp lực của sự phát triển lịch sử»*.

Để làm sáng tỏ con đường rộng lớn và phức tạp mà giai cấp vô sản đã đi qua, điều đặc biệt quan trọng là phân tích một cách toàn diện và sâu sắc những tiền đề và điều kiện lịch sử của sự ra đời và sự hình thành của nó trong các thời kỳ khác nhau, kể cả các thời kỳ đầu. Khi chỉ ra những vấn đề chủ yếu, trung tâm gắn với việc nghiên cứu các quá trình hiện thực làm nảy sinh giai cấp công nhân, làm cho nó trưởng thành, làm nảy sinh thế giới quan cách mạng và xây dựng những nguyên tắc của chính sách của đội tiền phong vô sản, Ph. Ăng-ghen đã nhận xét rằng trong khi đó điều quan trọng là phải làm sáng tỏ lịch sử của vấn đề. «Tôi bắt đầu, — ông viết trong thời kỳ chuẩn bị bản «Tuyên ngôn của Đảng cộng sản», — từ vấn đề thế nào là chủ nghĩa cộng sản, và sau đó tôi trực tiếp chuyển sang giai cấp vô sản — lịch sử ra đời của giai cấp đó, điểm khác nhau so với những người lao động trước đây, quá trình phát triển của sự đối lập giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản...» Và cuối cùng là «chính sách mang tính đảng của những người cộng sản»**. Đặc biệt là V. I. Lê-nin rất coi trọng ý kiến của Ph. Ăng-ghen, nhiều lần chú ý đến những ý kiến đó, đánh giá văn kiện đó là «bức thư lịch sử»***.

Việc vi phạm nguyên tắc chủ nghĩa lịch sử, việc xây dựng những công thức siêu lịch sử được tuyệt đối hóa hay tạo ra những quan niệm chủ quan chủ nghĩa dẫn đến chỗ hạ thấp vai trò lịch sử của giai cấp vô sản, tầm thường hóa những vấn đề phức tạp của cuộc đấu tranh vĩ đại hàng bao thế kỷ của nhân dân lao động, làm mất uy tín những mục tiêu của phong trào công nhân và xuyên tạc những cơ sở của thế giới quan của giai cấp cách mạng tiên tiến nhất.

Điểm nổi bật của các quan niệm phi mác-xít về sự hình thành và phát triển của giai cấp công nhân là thường có quan điểm phiến diện đối với các hiện tượng, bỏ quên mối quan hệ qua lại phức tạp giữa các quá trình diễn ra ở những trình độ khác nhau của cơ cấu xã hội, đưa ra những thí dụ và sự kiện riêng biệt. Trong khi đó, để làm rõ các quy luật phát triển của giai cấp công nhân, cần phải phân tích một

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 71.

** *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, tr. 27, tr. 102.

*** Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 24, tr. 332; cũng xem *V. I. Lê-nin*. Tóm tắt «Thư từ của C. Mác và Ph. Ăng-ghen. 1844 - 1883», tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959, tr. 193.

cách tổng hợp, biện chứng toàn bộ những nhân tố quan trọng nhất (kinh tế, chính trị, tâm lý - xã hội, tư tưởng, v.v.) nhằm bảo đảm cho giai cấp đó mạnh lên, làm chín muồi những điều kiện khách quan và chủ quan thúc đẩy cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, thúc đẩy sự tiến bộ thật sự trong thời kỳ lịch sử này hay thời kỳ lịch sử khác đi tới nhận thức và thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã xuất phát từ chỗ cho rằng chỉ có thể đánh giá đúng đắn vai trò lịch sử - xã hội của giai cấp công nhân nếu chú ý đến tính chất toàn thế giới của giai cấp đó — theo ý nghĩa khoa học thật sự của từ này. Một quan điểm khác có cơ xuyên tạc nghiêm trọng các giai đoạn lịch sử hiện thực, và do đó, hạ thấp công lao lịch sử của các đội ngũ chiến đấu và có tổ chức nhất lúc bấy giờ của giai cấp công nhân và đồng thời thổi phồng vai trò, ý nghĩa và kinh nghiệm đấu tranh của quần chúng tiền vô sản và vô sản lưu manh.

Một trong những nguyên tắc phương pháp luận quan trọng nhất của cuộc đấu tranh tư tưởng do C. Mác và Ph. Ăng-ghen đề ra là quan điểm có phân biệt chặt chẽ đối với kẻ thù tư tưởng tùy theo lập trường giai cấp của chúng. Quán triệt nguyên tắc tính đảng, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác luôn luôn xác định một cách chính xác quy mô, hình thức và sắc thái luận chiến tùy theo những đối thủ tư tưởng của hai ông đại biểu cho lợi ích của giai cấp nào, tùy theo họ có quan hệ với những kẻ công khai bảo vệ các quan hệ xã hội dựa trên chế độ người bóc lột người không, hay là quan hệ với những người lầm đường, là những người vẫn gắn bó với lợi ích của nhân dân lao động.

C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã đả phá không khoan nhượng «bọn tay sai có bằng cấp» của giai cấp tư sản, thuộc phái bảo thủ lẫn phái tự do trong giai cấp tư sản. Hai ông chĩa mũi nhọn vào các học thuyết biện hộ cho giai cấp tư sản, công nhiên chống chủ nghĩa xã hội, đồng thời đã dạy cho ta biết phân biệt những học thuyết xã hội chủ nghĩa thuộc các màu sắc, «chủ nghĩa xã hội tự giác và chủ nghĩa xã hội không tự giác, chủ nghĩa xã hội văn xuôi và chủ nghĩa xã hội văn vần, chủ nghĩa xã hội của giai cấp công nhân và chủ nghĩa xã hội của giai cấp tư sản»*. Trong khi chế giễu cái mốt một số giới tư sản nhất định «phô trương thứ chủ nghĩa xã hội pha loãng»**, hai ông đã đặc biệt

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 22, tr. 284.

** Như trên.

ngăn ngừa việc lẫn lộn chủ nghĩa xã hội vô sản và những luận điệu tư sản và tiểu tư sản xuyên tạc nó. «...Có những người, — Ph. Ăng-ghen viết, — với «quan điểm cao quý» vô tư của họ đang tuyên truyền cho công nhân một thứ chủ nghĩa xã hội lượn lờ cao xa trên lợi ích giai cấp và cuộc đấu tranh giai cấp của họ và muốn dung hòa lợi ích của hai giai cấp đang đấu tranh trong tinh thần nhân đạo cao quý. Nhưng đó hoặc là những người mới, cần được giáo dục nhiều, hoặc là những kẻ thù không đội trời chung của công nhân, những con chó sói đội lốt cừu» *.

Đồng thời các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác luôn luôn chú ý rằng việc bảo vệ các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học, chủ nghĩa xã hội vô sản đang diễn ra (và sẽ diễn ra) trong điều kiện giai cấp công nhân thực hiện vai trò lực lượng tiên phong của sự tiến bộ xã hội, có sứ mệnh dẫn dắt tất cả các phong trào dân chủ chung, tiến bộ của quần chúng, kể cả những phong trào đại biểu cho hệ tư tưởng không vô sản. Trong khi nêu hiện tượng các tiền đề để thiết lập khối liên minh của giai cấp vô sản với các tầng lớp dân cư tiểu tư sản ngày càng tăng, C. Mác và Ph. Ăng-ghen nhấn mạnh: «...cao trào của những người tiểu tư sản và của nông dân, thật ra, chứng tỏ những thắng lợi vĩ đại của phong trào... chứng minh rằng giai cấp vô sản đã thực sự trở thành giai cấp lãnh đạo» **. Nhưng cao trào đó có thể trở nên nguy hiểm, «một khi người ta quên rằng những người đó (những người tiểu tư sản và nông dân. — *TG*.)... đi theo chỉ *là vì* bất đắc dĩ... Nhưng vì họ mang theo những tư tưởng và nguyện vọng của tiểu tư sản và nông dân, vì vậy chớ nên quên rằng giai cấp vô sản sẽ không thực hiện được vai trò lãnh đạo lịch sử của mình, nếu nó nhượng bộ những tư tưởng và nguyện vọng đó» ***.

Những kết luận cơ bản trong học thuyết mác-xít về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân đã được toàn bộ quá trình phát triển xã hội xác nhận. Ngay hồi những năm 70 thế kỷ XIX, giai cấp công nhân ở những nước có trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa tương đối cao đã là một nhân tố xã hội quan trọng. Giai cấp vô sản ý thức ngày càng rõ mình là lực lượng cách mạng độc lập, càng đoàn kết và tổ chức đội ngũ của mình. Những hoạt động đấu tranh đầu tiên

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 21, tr. 265.

** Như trên, t. 34, tr. 338.

*** Như trên.

của giai cấp vô sản là những dấu hiệu báo trước những cuộc đấu tranh giai cấp sắp tới, có sứ mệnh cải tạo bộ mặt thế giới.

Tính chất đúng đắn của học thuyết là tiền đề vô cùng quan trọng cho thắng lợi của học thuyết đó trong các cuộc đấu tranh tư tưởng. Và không phải ngẫu nhiên mà cả những «nhà phê bình» chủ nghĩa Mác theo lập trường tư sản, lẫn cải lương, dân tộc - cơ hội chủ nghĩa, cực tả, đều không ngăn cản được bước đi thắng lợi của học thuyết đó cả trong thời kỳ đó, cũng như trong các thời kỳ lịch sử tiếp theo*.

Nhưng sự thất bại trong lĩnh vực khoa học của các quan niệm tư tưởng vô căn cứ không có nghĩa là chúng đã mất đi. Là biểu hiện của những lợi ích giai cấp nhất định, chúng thường xuyên tái sinh, thay đổi cái vỏ ngoài và giả mạo một quan điểm «mới» đối với thực tại. Bằng cách bám vào sự mở rộng thường xuyên của khối quần chúng đang trở thành chủ thể hành động lịch sử, các quan niệm tư tưởng ấy có thể lại trở thành đối tượng chú ý của những tầng lớp xã hội nhất định trong những giai đoạn nhất định. Trước hết, đó là những quan niệm chống chủ nghĩa Mác về vai trò và vị trí của giai cấp công nhân trong quá trình lịch sử - xã hội. Vì vậy, cuộc đấu tranh tư tưởng trong lĩnh vực đó không bao giờ lắng dịu và đang tiếp diễn trong điều kiện hiện nay. Và trong mỗi vòng đấu tranh mới, chủ nghĩa xã hội khoa học tất yếu giành hết thắng lợi xuất sắc này đến thắng lợi xuất sắc khác.

---

* Những vấn đề đấu tranh tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học chống các học thuyết tư sản và tiểu tư sản, kể cả trên phương diện lịch sử sử học và xã hội học chung, được xét riêng đối với những thời kỳ tương ứng của lịch sử phong trào công nhân quốc tế trong tất cả các tập của bộ sách này.

Chương thứ mười một (chương kết)

MỘT SỐ KẾT QUẢ TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN Ở CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN ĐẦU TIÊN CỦA NÓ

Bước vào ngưỡng cửa của phần ba cuối của thế kỷ XIX, xã hội tư bản chủ nghĩa đã tiến đến ranh giới đánh dấu sự hoàn thành một giai đoạn quan trọng. Khi xác định những nét cơ bản của tình hình thời kỳ đó ở những nước phát triển nhất, C. Mác nhấn mạnh: «Đã có một sự thật vĩ đại, đặc sắc đối với thế kỷ XIX của chúng ta mà không đảng phái nào dám phủ nhận. Một mặt, những lực lượng công nghiệp và khoa học đã trỗi dậy, không một thời đại nào trước kia của lịch sử loài người thậm chí có thể ngờ là có những lực lượng ấy. Nhưng mặt khác, người ta cũng đã thấy lộ ra những dấu hiệu của một sự sụp đổ, vượt xa tất cả những sự kinh khủng đã được ghi vào biên niên sử của thời kỳ cuối của đế quốc La-mã» *.

Toàn bộ tính mâu thuẫn của sự tiến bộ đã bộc lộ rõ ràng hơn nhiều so với bất kỳ lúc nào trước đây; sự tiến bộ đó đã đưa tới chỗ xác lập và khẳng định hệ thống các quan hệ xã hội tư bản chủ nghĩa. Máy móc có khả năng kỳ diệu giảm bớt lao động của con người và làm cho lao động của con người có kết quả hơn; máy móc cũng mang lại cho con người nạn đói và tình trạng kiệt sức. Những nguồn của cải mới, trước đây chưa biết tới đã trở thành nguồn gốc của sự nghèo khổ. «Toàn thể loài người ngày càng chi phối thiên nhiên được nhiều hơn, trong lúc đó thì những con người riêng biệt lại trở thành nô lệ của những người khác hay nô lệ cho sự hèn nhát của chính mình. Tưởng chừng như ngay cả đến ánh sáng thuần khiết của khoa học cũng không thể chiếu rọi bằng cách nào khác ngoài cách chiếu rọi trên tấm màn tối tăm của sự ngu dốt. Tất cả những phát minh của chúng ta và tất cả sự tiến bộ của chúng ta tựa hồ như đưa tới chỗ là những lực lượng vật chất có một đời sống tinh thần, còn đời sống của con người bị

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 434.

tước bỏ phương diện trí tuệ của mình thì bị hạ thấp xuống trình độ những lực lượng vật chất đần độn»*.

Sự không cân xứng cao độ giữa một bên là trình độ mà công nghiệp và khoa học đã đạt được và một bên là quy mô của sự nghèo đói và suy đồi, phản ánh mâu thuẫn căn bản giữa lực lượng sản xuất và quan hệ xã hội, đã trở thành sự thật rõ ràng không thể chối cãi được. Phù hợp với điều đó, nhu cầu xã hội đòi hỏi phải có những thay đổi xã hội căn bản không chỉ trong kiến trúc thượng tầng, mà cả trong cơ sở hạ tầng, ngày càng trở nên rõ ràng và không thể chối cãi được.

«Những cái gọi là những cuộc cách mạng 1848, — C. Mác viết, — chỉ là những sự kiện nhỏ, những kẽ hở và lỗ nẻ không đáng kể trên cái vỏ cứng của xã hội châu Âu. Nhưng dưới cái vỏ đó những cuộc cách mạng ấy đã để lộ một vực thẳm. Dưới cái bề ngoài có vẻ cứng rắn, đã lộ ra một đại dương đang bập bềnh, mà chỉ cần làm cho chuyển động là có thể đập vỡ tan tành cả từng lục địa gồm những núi đá cứng»**.

Tiến trình khách quan của quá trình lịch sử ngày càng bền bỉ lật tấm màn che đậy «cái bí mật lớn lao của thế kỷ XIX» (C. Mác), cái bí mật của những cuộc cách mạng xã hội đang chín muồi: giai cấp công nhân, một lực lượng xã hội mới hùng mạnh, đang phát triển và đầy triển vọng đã sinh ra, ngày càng vững mạnh, đã ý thức được bản thân mình và khả năng của mình, ngày càng bền bỉ biểu thị rõ lợi ích và nguyện vọng của mình.

Đến đầu những năm 70 của thế kỷ XIX, giai cấp vô sản của các nước phát triển nhất về công nghiệp đã trải qua một chặng đường dài và phức tạp. Trên chặng đường đó, giai cấp vô sản đã có những thay đổi quan trọng, do đó đã trở thành một lực lượng xã hội quan trọng. Sinh ra trong tầng lớp bình dân thành thị và nông thôn, một bộ phận cấu thành của cái gọi là đẳng cấp thứ ba, giai cấp công nhân đã lớn lên về số lượng, vạch rõ triển vọng chuyển biến thành tầng lớp người lao động đông đảo nhất. Số lượng của giai cấp vô sản là chỉ tiêu nói lên sự phát triển công nghiệp của các nước khác nhau. Vì sự phát triển diễn ra không đồng đều, nên mức độ tính quần chúng của giai cấp vô sản ở các nước khác nhau cũng rất không giống nhau.

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 435.

** Như trên, 434.

Ở I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Đông Âu, giai cấp vô sản còn tương đối ít. Ở Đức và ở Mỹ, những nước mà vào những năm 40 - 60 đã bước vào thời kỳ áp dụng tương đối rộng rãi trật tự tư bản chủ nghĩa, tỷ trọng của giai cấp vô sản trong cơ cấu xã hội của xã hội đang tăng lên một cách rõ rệt. Ở Pháp, giai cấp vô sản đã tạo thành một tập đoàn xã hội đông đảo, còn ở Anh thì giai cấp vô sản chiếm đa số trong nhân khẩu có khả năng lao động.

Cùng với những đặc trưng về số lượng, những đặc trưng về chất lượng của giai cấp vô sản cũng thay đổi. Trong quá trình phát triển của các quan hệ tư bản chủ nghĩa, giai cấp vô sản đã trải qua một phần khá lớn chặng đường từ một tập đoàn xã hội chủ yếu làm việc trong sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp, từ người công nhân làm thuê trong công trường thủ công trở thành giai cấp vô sản nhà máy - công xưởng. Dĩ nhiên, cả trong trường hợp này, mức độ tiến lên của các đội ngũ và tập đoàn công nhân ở các nước khác nhau trên con đường đó cũng không giống nhau. Trình độ phát triển khác nhau của chủ nghĩa tư bản ở các nước riêng biệt ảnh hưởng đến số lượng của giai cấp công nhân, cũng đã để lại dấu ấn trong tính độc đáo về chất của nó. Tỷ trọng của tầng lớp vô sản gắn bó hữu cơ với những hình thức hiện đại nhất của sản xuất nhà máy - công xưởng có khác nhau; ở các nước như Đế quốc Áo, Tây Ban Nha, I-ta-li-a, tỷ trọng của giai cấp vô sản còn thấp, nhưng ở Anh nó đã đạt mức tương đối cao.

Những thay đổi về chất quyết định cơ cấu bên trong của giai cấp công nhân, về nhiều mặt cũng do sự phát triển không đồng đều của chủ nghĩa tư bản trong các lĩnh vực riêng biệt của nền sản xuất xã hội quyết định. Do tính chất không đồng đều ấy mà công nghiệp nhà máy - công xưởng tồn tại song song với các loại công trường thủ công khác nhau, sản xuất nhỏ thủ công và nửa thủ công, sự tồn tại ấy quyết định tính chất ổn định tương đối của các đội ngũ vô sản thể hiện quá khứ của giai cấp vô sản hơn là thể hiện tương lai của nó. Điều đó thậm chí đã biểu hiện rõ rệt ở nơi mà giai cấp công nhân đã có một số lượng đông đảo.

Việc giai cấp vô sản tách ra thành một lực lượng xã hội độc lập đã có quy mô to lớn*. Mặt quan trọng nhất của quá trình đó là sự

---

* Xem *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 24, tr. 326.

phân biệt về xã hội, chính trị và tư tưởng của giai cấp công nhân với giai cấp tư sản.

Những yếu tố của sự phân biệt ấy đã thấy có ngay ở các giai đoạn đầu trong quá trình hình thành của giai cấp vô sản với tư cách là một giai cấp, vì sự phân biệt ấy tự nó đã chứa đựng một cách khách quan trong hệ thống các quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản. Nhưng khi các quan hệ ấy chưa thật phát triển, thì sự phân biệt chỉ biểu hiện với tính cách là một xu hướng mà thôi. Tính chất mâu thuẫn của việc thể hiện sự đối kháng giữa hai giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản chủ nghĩa có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phân biệt đó. Là một lực lượng xã hội luôn luôn bị giai cấp tư sản bóc lột và áp bức, giai cấp công nhân do nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra, gắn với nền sản xuất đó do những điều kiện cơ bản về lao động và sinh hoạt. Bất kỳ những thay đổi tương đối lớn nào trong các hình thức hoạt động của tư bản và tổ chức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng đều ảnh hưởng đến hoàn cảnh của giai cấp công nhân. Do địa vị khách quan của giai cấp vô sản là giai cấp không có tư hữu, phải bán sức lao động của mình và bị bóc lột, mà có xu hướng phát triển chủ đạo của nó là đấu tranh không khoan nhượng với giai cấp tư sản. Đồng thời, sự tham gia vào nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tạo ra ảo tưởng về «sự liên quan xã hội», về cộng đồng lợi ích, ảo tưởng đó đã sinh ra xu hướng thỏa hiệp về mặt xã hội dưới hình thức này hay hình thức khác.

Số lượng của giai cấp công nhân tăng lên nhanh chóng là nhân tố cản trở quá trình phân biệt. Sự tăng lên đó diễn ra, một mặt, do việc nền sản xuất có tính chất phường hội, thủ công cải biến thành nền sản xuất dựa trên việc mua bán thuần túy sức lao động, mặt khác, do xuất hiện những lĩnh vực phát triển mới của lực lượng sản xuất. Trong trường hợp thứ nhất, số lượng của giai cấp công nhân tăng lên là kết quả của sự thay đổi địa vị xã hội của những người lao động sản xuất thủ công trước đây — thợ cả và thợ bạn, trong trường hợp thứ hai, nhu cầu về sức lao động được thỏa mãn bằng số người ở nông thôn ra, họ bị phá sản trong quá trình chủ nghĩa tư bản thâm nhập vào nông nghiệp. Rất nhiều khi sự thay đổi địa vị xã hội diễn ra không đầy đủ: có nhiều hình thức quá độ, trong đó các yếu tố của địa vị xã hội cũ và mới kết hợp với nhau. Đồng thời, nhiều mối liên hệ gia đình ràng buộc những công nhân mới với hoàn cảnh xã hội trước đây của họ vẫn được duy trì. Những công nhân nhà máy - công xưởng lâu đời hình thành trong những điều kiện nền sản xuất kiểu mới và trong hệ thống

quan hệ xã hội do nền sản xuất đó quy định, vẫn là một thiểu số không đáng kể trong cơ cấu của giai cấp công nhân ở hầu hết tất cả các nước.

Một điều nữa có ý nghĩa lớn là khi các quan hệ sản xuất tư sản chưa được phản ánh một cách thích hợp trong kiến trúc thượng tầng chính trị, và cả trong chế độ xã hội, thì khối lượng rất lớn các nhiệm vụ đấu tranh chống những xiềng xích phong kiến cản trở sự phát triển bình thường của xã hội tư sản, đã sinh ra sự trùng hợp nhất định về lợi ích giữa công nhân, tiểu chủ và các phe phái khác nhau trong giai cấp những nhà tư bản. Và mặc dầu tùy theo mức độ đạt được của những mục tiêu trung gian trong cuộc đấu tranh và làm lung lay những nền tảng chủ yếu của chế độ thống trị phong kiến, thường xuyên thấy bộc lộ tính chất cực kỳ không triệt để của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống các chế độ phong kiến, chế độ chuyên chế, tính chất vụ lợi của giai cấp đó, nỗi khiếp sợ ngày càng tăng của nó khi thấy người đồng minh - đối kháng của mình ngày càng vững mạnh, việc không muốn đếm xỉa đến lợi ích và nhu cầu của họ, và cả sự phản bội công khai nữa, nhưng các đội ngũ của giai cấp công nhân muốn ý thức được điều đó thì phải có một thời gian dài và tích lũy được kinh nghiệm.

Mặc dù vậy, tuy có những xu nướng đối lập, nhưng đến đầu những năm 70 thế kỷ XIX, việc các đội ngũ tiên tiến của giai cấp công nhân tách khỏi giai cấp tư sản đã trở thành một trong những nhân tố quan trọng của sự sắp xếp các lực lượng xã hội và lực lượng chính trị trong các nước phát triển nhất.

Quá trình giai cấp công nhân tách ra thành một lực lượng xã hội độc lập còn có một mặt khác nữa. Cùng với sự phân biệt với giai cấp tư sản và giai cấp tiểu tư sản còn có sự tách biệt về mặt xã hội, chính trị và tư tưởng với các nhóm dân cư mất gốc giai cấp — cái đám không xác định, đa tạp gồm những kẻ lưu manh mà C. Mác coi là «cặn bã», «rác rưởi», «bòi bọt» của tất cả các giai cấp*.

Sự phát triển của các quan hệ tư bản chủ nghĩa ở tất cả các nước không trừ một nước nào, đã diễn ra dưới một hình thức hết sức đau đớn đối với nhân dân lao động, một hình thức thật tàn bạo, và kéo theo sự phá sản không thể cưỡng được của đông đảo quần chúng nhân dân. Do sự phá vỡ các cơ cấu xã hội cũ mà hàng ngũ những người cùng

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 8, tr. 168.

khổ cũng được bổ sung thêm những người riêng biệt hoặc toàn bộ những lớp người xuất thân từ các tập đoàn xã hội khác. Tình trạng nghèo khổ tăng lên, khiến cảnh bần cùng trở thành nét tiêu biểu của đời sống xã hội. Kết quả là ở các nước tiến hành cách mạng công nghiệp đã xuất hiện một tập đoàn xã hội đông đảo tương đối ổn định không tham gia sản xuất. Điều kiện sinh tồn đã làm cho tập đoàn đó trở thành lớp người thù địch tiềm tàng với bất kỳ tổ chức xã hội nào. Đồng thời, ở bên ngoài hệ thống các quan hệ xã hội, tập đoàn đó chỉ là một số những cá nhân ít gắn bó với nhau, theo đuổi những mục đích cá nhân thuần túy, vụ lợi và dễ bị ảnh hưởng của các lực lượng chính trị khác nhau, kể cả các lực lượng phản động.

Đám người đa tạp ấy, gọi là tầng lớp vô sản lưu manh; về bản chất xã hội, tầng lớp đó đối lập với giai cấp công nhân về nguyên tắc. Nhưng trong đời sống thực tế, sự phân biệt rõ rệt tầng lớp vô sản lưu manh và giai cấp công nhân chỉ có thể là kết quả của một quá trình lịch sử lâu dài, muôn hình muôn vẻ và đầy mâu thuẫn.

Điều cản trở việc giai cấp vô sản tách khỏi toàn bộ khối người nghèo khổ không chỉ là ở chỗ họ có chung nguồn gốc lịch sử phát sinh và hoàn cảnh kinh tế bấp bênh. Do hoàn cảnh đó mà một số tập đoàn người bần cùng được nền công nghiệp đang phát triển thu hút, và ngược lại, toàn bộ những tầng lớp công nhân làm việc ở những ngành đang tàn lụi, chủ yếu là các ngành sản xuất thủ công và nửa thủ công đã bị đẩy ra khỏi sản xuất để rơi vào hàng ngũ những phần tử mất gốc giai cấp. Một điều nữa có ý nghĩa to lớn là điều kiện sinh sống của đa số người vô sản, đặc biệt là trong giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp, không khác lắm với điều kiện sống của những người bần cùng. Điều đó đã tạo ra ảo tưởng rằng họ có lợi ích xã hội giống nhau, ảo tưởng đó đã được củng cố do họ cùng tham gia các cuộc bạo động tự phát, cũng như các phong trào chính trị do giai cấp tư sản lãnh đạo và chỉ đạo.

Tuy nhiên, ngay trong thời kỳ đang xét ở đây, theo đà phát triển của giai cấp công nhân, giữa những người vô sản và các phần tử vô sản lưu manh đã có một đường ranh giới. Ranh giới đó càng trở nên rõ ràng khi cả bọn quý tộc phong kiến lẫn giai cấp thống trị mới, tức giai cấp tư sản, do sợ hãi trước sức mạnh ngày càng tăng của giai cấp vô sản, nên thường sử dụng những phần tử lưu manh để chống lại giai cấp công nhân và các phong trào dân chủ chung. Theo ý nghĩa đó, sự tham gia tích cực của đội quân cơ động gồm các phần tử lưu manh

vào việc đàn áp đẫm máu cuộc Khởi nghĩa tháng Sáu của giai cấp vô sản Pa-ri năm 1848 không phải là một việc ngẫu nhiên, mà là dấu hiệu của một sự phát triển rất nguy hiểm. Điều đó không bao lâu sau đã được xác nhận qua việc tầng lớp vô sản lưu manh ủng hộ vô điều kiện cuộc đảo chính của Bô-na-pác vào đầu những năm 50 thế kỷ XIX, và sau đó ủng hộ chế độ phản động ở Pháp, được lập lên nhờ cuộc đảo chính đó.

Sự trưởng thành về mặt xã hội của giai cấp công nhân tăng lên thấy đặc biệt rõ khi phân tích sự tiến triển của các hình thức và phương pháp đấu tranh của nó. Lúc đầu, về biểu hiện bên ngoài, hành động phản kháng về mặt xã hội của giai cấp vô sản có khác đôi chút với các cuộc đấu tranh của quần chúng nông dân và tầng lớp bình dân thành thị. Trước hết đó là cuộc bạo động tự phát nhằm chống những biểu hiện cực đoan của các mâu thuẫn kinh tế - xã hội của hình thái tư bản chủ nghĩa, cũng như chống những hành động hà lạm của một số người trong giai cấp tư sản. Hành động chống sự tích lũy bần cùng với tính cách là hiện tượng bên trong đi đôi với cuộc cách mạng công nghiệp, đôi khi mang hình thức đấu tranh với kỹ thuật và quy trình công nghệ mới (phong trào Lút-đơ). Nhưng phương hướng chống đối như vậy, phản ánh quan điểm tâm lý - xã hội của người vô sản kiểu thủ công và công trường thủ công, hơn là của người vô sản kiểu nhà máy, công xưởng, tuy tương đối phổ biến, nhưng là một phương hướng nhất thời. Giai cấp vô sản phát hiện ra rất sớm và áp dụng ngày càng rộng rãi phương pháp đấu tranh tiêu biểu của giai cấp vô sản là ngừng việc có tổ chức (bãi công).

Trong suốt toàn bộ thời kỳ đang xét ở đây, cuộc đấu tranh bãi công đã là hình thức chủ yếu của đa số các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân. Đồng thời, trong quá trình khẳng định vai trò của cuộc đấu tranh đó đã lộ rõ một số xu hướng cơ bản. Trước hết, trình độ tổ chức của phong trào bãi công ngày càng lên cao. Việc ngừng việc tự phát, theo xung động, với tư cách là sự phản ứng đối với sự bất công của chủ xí nghiệp hoặc của ban quản trị, được bổ sung bằng những hành động được suy nghĩ chín chắn, có kế hoạch và có chuẩn bị trước.

Dĩ nhiên, xu hướng đó được thực hiện không phải ở khắp mọi nơi và không phải mạnh mẽ như nhau. Thậm chí đến cuối thời kỳ này, những cuộc bãi công tự phát vẫn còn quyết định bộ mặt chung của phong trào, kể cả ở các nước phát triển nhất về công nghiệp. Về

trình độ tổ chức, phong trào đó không thể so sánh với các làn sóng bãi công đã và đang xói mòn thế giới tư bản chủ nghĩa trong thế kỷ XX. Tuy vậy, nếu so sánh tình hình ở thời kỳ bản lề những năm 70 với tình hình ở thời kỳ đầu của phong trào công nhân, thì kết quả của những biến đổi đã xảy ra thể hiện khá rõ.

Trình độ hoàn thiện của chiến lược và sách lược đấu tranh bãi công phụ thuộc vào trình độ tổ chức. So với muôn vàn tác động có tính chất chiến đấu vô cùng phong phú của phong trào công nhân trong thời đại chúng ta, thì những phương pháp và hình thức đấu tranh bãi công được giai cấp vô sản sử dụng ở phần ba cuối thế kỷ XIX về trước là chưa hoàn hảo. Nhưng ngay lúc đó đã có những cơ sở của tính đa dạng tiêu biểu đối với cuộc đấu tranh giai cấp trong những thời kỳ sau này.

Xu hướng tăng cường tính chất quần chúng của đấu tranh bãi công thể hiện không kém phần rõ nét. Từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, số người tham gia từng cuộc bãi công tăng lên, cũng như số cuộc bãi công, và do đó khối lượng phong trào bãi công nói chung cũng đều tăng lên. Ở các nước có giai cấp vô sản phát triển nhất và đông nhất (ở Anh chẳng hạn) xu hướng trên cũng đã biểu hiện rõ rệt hơn ngay ở giai đoạn sớm hơn.

Dĩ nhiên, cũng như hiện nay, sự phát triển đó không phải diễn ra một cách liên tục. Dưới ảnh hưởng của tình hình kinh tế và chính trị cụ thể, cuộc đấu tranh bãi công có lúc lên lúc xuống. Về khối lượng, cho đến đầu phần ba cuối thế kỷ XIX, thậm chí cả trong những thời kỳ «cao điểm», cuộc đấu tranh đó cũng còn xa mới bằng các phong trào đấu tranh quần chúng của thời đại ngày nay. Nhưng đối với thời gian đó, phong trào bãi công đã là một nhân tố kinh tế và chính trị quan trọng.

Sự chín muồi của tình đoàn kết vô sản cũng đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp. Trong những điều kiện cụ thể lúc bấy giờ, với trình độ tổ chức tương đối thấp của giai cấp công nhân và hầu như hoàn toàn không có những phương tiện vật chất cần thiết có thể sử dụng để ủng hộ các cuộc bãi công, thì phương thức có hiệu quả nhất để biểu hiện tình đoàn kết đó là sự ủng hộ bằng hành động. Ngay ở thời kỳ đầu hình thành phong trào bãi công đã xuất hiện những cuộc bãi công đoàn kết, vừa nâng cao hiệu quả của các cuộc đấu tranh, đồng thời là trường học đấu tranh giai cấp, đưa công nhân ra ngoài phạm vi cuộc xung đột thuần túy kinh tế trên những vấn

đề cục bộ. Việc ủng hộ bằng hành động với tư cách là phương pháp biểu hiện tình đoàn kết của công nhân, không đóng khung trong khuôn khổ từng vùng hay từng lãnh thổ quốc gia. Trong những năm 50 - 60 thế kỷ XIX, hành động đoàn kết của giai cấp công nhân có những nét quốc tế rõ rệt.

Nếu trong giai đoạn đầu, phong trào bãi công có tính chất chủ yếu là phòng ngự, là sự phản ứng đối với xu hướng của bọn chủ muốn làm cho điều kiện lao động và sinh hoạt hàng ngày của công nhân làm thuê xấu hơn nữa, thì trong quá trình tăng cường và phát triển hình thức đấu tranh đó biểu hiện ngày càng rõ xu hướng tăng cường tính chất tiến công của nó. Các tập thể công nhân bắt đầu hành động với tính cách là một lực lượng tích cực, xác định thời gian bắt đầu cuộc xung đột về lao động và khối lượng các yêu sách đòi cải thiện những điều kiện lao động và sinh hoạt hiện tại.

Bản thân nội dung của các yêu sách vô sản cũng thay đổi. Đáp ứng trình độ phát triển của giai cấp vô sản, những yêu sách đó phản ánh toàn bộ những nhu cầu vật chất đầu tiên của nó, trước hết liên quan với mức tiền công, hình thức trả công, với điều kiện lao động ngay trong sản xuất, với độ dài ngày lao động, với việc bảo đảm mức tối thiểu về công việc làm, v. v.. Nhưng cuộc đấu tranh giai cấp càng mở rộng thì lại càng nảy sinh những yêu sách thuộc loại khác: phổ biến rộng rãi tư tưởng thể chế hóa các quan hệ trong công nghiệp dưới hình thức luật nhà máy - công xưởng chi tiết. Trong các giai đoạn phát triển sau này tư tưởng đó biến thành nguyện vọng muốn tạo ra những tổ chức kinh doanh của nhà nước và của tập thể nhóm. Tính chất ảo tưởng của những điều mong đợi mà phần lớn là gắn với việc thực hiện những yêu sách như vậy, không làm giảm ý nghĩa tích cực của chúng lúc ấy, với tính cách là một giai đoạn trên con đường từ những cuộc đấu tranh kinh tế hẹp đến những cuộc đấu tranh ở trình độ cao hơn nhiều — trình độ đấu tranh xã hội và đấu tranh chính trị chung.

Việc dần dần chuyển đối tượng của cuộc đấu tranh từ «một tên chủ xấu» sang toàn bộ các nhà tư bản, là bọn ngày càng được xem như một lực lượng xã hội thù địch, có ý nghĩa như vậy. Vai trò thật sự của cơ cấu nhà nước chỉ trở nên tương đối rõ nét trong mấy chục năm cuối thời kỳ đang được xem xét ở đây, hơn nữa chỉ rõ đối với một số nhóm tiên tiến trong giai cấp công nhân mà thôi. Bộ phận khá lớn nhân dân lao động vẫn chưa rõ các chức năng giai cấp của nhà nước tư bản chủ nghĩa. Nhưng việc chuyển cuộc đấu tranh từ mặt

trận thuần túy công nghiệp sang mặt trận nhà nước, nghĩa là mặt trận chính trị, cũng đang ở trong quá trình trở thành, và ở một số nước riêng biệt, ở những nước phát triển nhất, đã trở thành một nhiệm vụ cấp bách.

Tính chất của sự tác động đến cơ cấu nhà nước của giai cấp tư sản trước hết do kiểu của nó, mức độ khắc phục hình thức cai trị gắn với những quan hệ phong kiến lỗi thời, và mức độ thích nghi của chế độ chính trị với nhu cầu phát triển tư bản chủ nghĩa, quyết định. Ở những nước mà trong quá trình cách mạng tư sản việc cải cách kiến trúc thượng tầng đó có quy mô khá lớn (như ở Anh chẳng hạn), cuộc đấu tranh đã được tiến hành với mục đích sử dụng các cơ cấu nghị viện tư sản. Ở nơi nào quá trình thích nghi bị kìm hãm hay bị quay ngược lại do lực lượng phản cách mạng thắng thế thì cuộc đấu tranh cho việc thể chế hóa về mặt nhà nước các quan hệ trong công nghiệp ở một loạt trường hợp đã biến thành cuộc đụng độ vũ trang với chế độ chính trị đương tồn tại.

Như vậy, ngay trong giai đoạn lịch sử đang xét ở đây, giai cấp công nhân cũng đã tích cực tham gia đấu tranh chính trị, kể cả dưới những hình thức gay gắt nhất, hình thức cách mạng. Đồng thời, tính chất của sự tham gia đó có thay đổi đáng kể tùy theo khối lượng các nhiệm vụ được đặt ra trong quá trình đấu tranh, tùy theo mức độ sẵn sàng nhượng bộ của giai cấp tư sản, mức độ chín muồi của giai cấp vô sản và mức độ nó phân biệt với các tập đoàn xã hội khác, nghĩa là mức độ nó được tổ chức thành một lực lượng xã hội độc lập.

Trong các cuộc cách mạng tư sản đầu tiên hồi thế kỷ XVI - XVIII, giai cấp vô sản đang hình thành là một bộ phận cấu thành của phe nông dân và bình dân đối lập với chế độ phong kiến, tạo thành cánh cấp tiến nhất trong phe cách mạng do giai cấp tư sản lãnh đạo. Những khẩu hiệu do các tiền bối của giai cấp vô sản hiện đại nêu ra thường nằm trong quỹ đạo các yêu sách và các cuộc cải tạo dân chủ - tư sản và chỉ đôi khi vượt ra ngoài khuôn khổ đó. Những phe phái kiên quyết nhất của giai cấp tư sản sử dụng sức mạnh của quần chúng nhân dân vào mục đích đấu tranh chống chế độ phong kiến. Sự đối kháng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản tuy đôi khi có tính chất gay gắt, nhưng nhiều khi nó chưa được nhận thức rõ ràng.

Trong các cuộc cách mạng tư sản của giai đoạn sau này, thái độ và mục đích của các lực lượng đang hành động có thay đổi. Lợi ích đặc thù của giai cấp công nhân biểu hiện rõ ràng hơn. Do về bản chất

thù địch với lợi ích giai cấp của giai cấp tư sản, nên tính đặc thù ấy tạo ra cho giai cấp tư sản một tình thế chiến tranh trên hai mặt trận. Vì thế quyết tâm của giai cấp tư sản đấu tranh chống cơ cấu kiến trúc thượng tầng của chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến giảm sút. Bộ máy nhà nước do chế độ xã hội cũ tạo ra bắt đầu được coi là nhân tố bảo đảm cho các quan hệ kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa đang bị các hoạt động của giai cấp công nhân đe dọa. Sự hăm hở của giai cấp tư sản sẵn sàng thực hiện toàn bộ khối lượng các cuộc cải tạo dân chủ - tư sản bị suy giảm. Vai trò của giai cấp vô sản tăng lên một cách tương ứng trong việc thực hiện những cuộc cải cách như vậy với tính cách là điều kiện cần thiết của sự tiến bộ xã hội, nghĩa là của sự giải phóng của bản thân giai cấp công nhân. Các khẩu hiệu dân chủ - tư sản được vạch ra trên cơ sở ngọn cờ chiến đấu của những người vô sản không những không mâu thuẫn với các yêu sách đặc thù của công nhân, mà còn hòa chặt với những yêu sách đó, đôi khi lồng thêm nội dung mới, thực chất là nội dung chống chủ nghĩa tư bản («nền cộng hòa xã hội»).

Đối với các cuộc cách mạng châu Âu diễn ra vào khoảng giữa thế kỷ XIX ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển hơn, nét đáng chú ý là sự bố trí lực lượng xã hội và chính trị gần giống với phương án nói trên. Trong sự bố trí lực lượng chính trị trong phong trào cách mạng của những nước tiến bước ít hơn trên con đường tư bản chủ nghĩa thì những nét tiêu biểu của phương án thứ nhất chiếm ưu thế.

Trong đời sống thực tế, các hình thức đấu tranh khác nhau quyện chặt với nhau, thường chuyển hóa lẫn nhau. Các cuộc đấu tranh chính trị cũng có cả những yêu sách kinh tế thuần túy, còn đấu tranh bãi công là công cụ tác động đến chế độ chính trị. Các phong trào lúc đầu đặt những mục tiêu chính trị hạn chế, dần dần phát triển thành những cuộc đấu tranh cách mạng chống toàn bộ chế độ. Và trái lại, những hành động chính trị, bề ngoài thì nhằm chống lại cơ sở của cơ cấu nhà nước, nhưng vì thiếu những tiền đề khách quan nên cuối cùng thường trở thành cuộc đấu tranh đòi những nhượng bộ về kinh tế.

Cần nhắc lại ở đây lời của V. I. Lê-nin trong bài tựa của Người viết cho tập thư trao đổi giữa C. Mác và Ph. Ăng-ghen sau năm 1844: «Bạn đọc sẽ thấy diễn ra trước mắt mình một cách hết sức sinh động, lịch sử phong trào công nhân toàn thế giới, — Lê-nin viết, — trong những thời kỳ quan trọng nhất và ở những nơi chủ yếu nhất. Nhưng cái còn quý báu hơn nữa, ấy là lịch sử *chính trị* của giai cấp công nhân.

Đối với các vấn đề hết sức khác nhau, trong những nước khác nhau của thế giới cũ và thế giới mới, trong những thời kỳ lịch sử khác nhau, Mác và Ăng-ghen đã bàn đến những cái có ý nghĩa nguyên tắc nhất trong *cách đặt* vấn đề nhiệm vụ *chính trị* của giai cấp công nhân. Mà cái thời kỳ tập thư nói đến lại chính là thời kỳ giai cấp công nhân tách khỏi phái dân chủ - tư sản, thời kỳ xuất hiện một phong trào công nhân độc lập, thời kỳ những nguyên lý cơ bản của sách lược vô sản và chính sách vô sản được xác định. Ngày nay, người ta càng nhận thấy phong trào công nhân các nước bị khổ sở vì chủ nghĩa cơ hội... thì những tài liệu vô cùng phong phú trong tập thư lại càng trở nên quý giá, những tài liệu đó chứng tỏ sự hiểu biết hết sức sâu sắc về những mục đích cải tạo *căn bản* của giai cấp vô sản...»*. Giai cấp công nhân càng trưởng thành với tư cách là một lực lượng xã hội và vị trí của nó càng vững mạnh thì ý nghĩa của các hình thức đấu tranh chính trị càng tăng thêm. Tuy đến đầu những năm 70, các hình thức đó chưa đóng vai trò như về sau này, nhưng giai cấp công nhân ngày càng tích cực bước lên vũ đài chính trị với tư cách là một nhân tố xã hội độc lập và ngày càng có ảnh hưởng.

Tình hình đó không tránh khỏi đưa giai cấp công nhân đến vấn đề liên minh chính trị.

Cơ cấu kinh tế - xã hội vẫn còn cực kỳ phức tạp ngay cả ở các nước đã tiến tương đối xa trên con đường tư bản chủ nghĩa. Các tập đoàn xã hội có nguồn gốc trong xã hội phong kiến cùng sống với các tập đoàn sinh ra nhờ sự phát triển tư bản chủ nghĩa. Sự đối kháng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản đã diễn ra trong hoàn cảnh xung đột khá quyết liệt giữa tầng lớp quý tộc và giai cấp tư sản, giữa tầng lớp địa chủ và nông dân, giữa đại tư bản và tiểu tư sản. Đồng thời sự thống nhất nguyện vọng của khối quần chúng cơ bản trong nhân dân đã được biểu hiện, những người này rất tha thiết muốn thủ tiêu sự thống trị của tầng lớp quý tộc và tất nhiên thủ tiêu cơ cấu nhà nước phục vụ cho tầng lớp đó, tạo ra trở ngại nghiêm trọng trên con đường phát triển đi lên của xã hội.

Khi xét vấn đề bạn đồng minh của giai cấp vô sản, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã đặc biệt chú ý đến vấn đề nông dân. Hai ông tin rằng nông dân có thể ủng hộ giai cấp vô sản trước khi sự phát triển của chủ

---

* *V. I. Lê-nin.* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 24, tr. 326.

nghĩa tư bản dẫn đến sự phân hóa giai cấp triệt để trong nông dân và qua đó dẫn đến chỗ làm «xói mòn» nông dân với tư cách là một tầng lớp xã hội. Hơn thế nữa, hai ông cho rằng nếu không có sự ủng hộ như vậy thì phong trào cách mạng của giai cấp vô sản không thể giải quyết được những nhiệm vụ đặt ra trước mắt nó.

Nhưng, trong thế kỷ XIX nông dân đóng vai người đồng minh của giai cấp vô sản cách mạng mới chỉ ở mức độ thất thường. Ở những nước mà cách mạng dân chủ - tư sản đã hoàn thành, nông dân đã giảm bớt tiềm lực chống phong kiến của mình, sự phân hóa giai cấp trong nông dân không diễn ra sâu sắc để tuyệt đại bộ phận hoặc bộ phận khá lớn nông dân trở thành bạn đồng minh của giai cấp vô sản. Ở Pháp chẳng hạn, tình hình đã diễn ra như vậy. Ở những nước khác mà nhiệm vụ của cách mạng dân chủ - tư sản trong vấn đề ruộng đất chưa được giải quyết, nông dân bước vào thời kỳ cao trào đấu tranh của nhân dân cùng với các lực lượng cách mạng khác, về khách quan đôi khi và có nơi họ đã giúp đỡ giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh của nó. Điều đó đã diễn ra trong thời kỳ cách mạng 1848 - 1849 ở các quốc gia Đức và Đế quốc Áo. Đứng về thành phần xã hội của những người tham gia mà xét thì các phong trào dân tộc tiến bộ trong chế độ quân chủ Háp-xbua phần khá lớn nói chung là phong trào nông dân. Đồng thời trong phạm vi thời kỳ xem xét ở đây, trong một loạt trường hợp do tình trạng lạc hậu về kinh tế, xã hội và chính trị mà nông dân đã trở thành công cụ trong tay các giai cấp phản động dùng để đàn áp tất cả các phong trào cách mạng, trước hết là phong trào của giai cấp vô sản.

Qua việc chứng minh rằng sự phát triển kinh tế và sự phân hóa nông dân đã dẫn đến chỗ quần chúng cơ bản trong nông dân nhận thấy giai cấp vô sản là người bạn đồng minh tự nhiên và người lãnh đạo của mình, C. Mác và Ph. Ăng-ghen hướng phong trào công nhân quốc tế và các đội ngũ vô sản ở các nước đặt ra những nhiệm vụ dân chủ, trong đó có nhiệm vụ giải phóng dân tộc mà giải quyết được sẽ đáp ứng lợi ích của đông đảo quần chúng nông dân bị áp bức và nghèo khổ.

Hai ông cũng rất chú ý đến mối quan hệ giữa một bên là giai cấp vô sản nhà máy - công xưởng và một bên là công nhân nông nghiệp, giai cấp tiểu tư sản thành thị và tầng lớp vô sản lưu manh.

Công nhân công nghiệp thành thị, Ph. Ăng-ghen nhấn mạnh, coi những người vô sản nông nghiệp là «*...những bạn đồng minh tự nhiên*

nhất và đông đảo nhất»*. Họ gần gũi nhất với công nhân công nghiệp thành thị và cùng sống trong những điều kiện như họ. Thức tỉnh những người vô sản ấy và lôi cuốn họ vào phong trào — đó là nhiệm vụ trước mắt và cấp bách nhất**. Những người tiểu tư sản thành thị, Ph. Ăng-ghen nhận xét, là những người hết sức không vững vàng. «Tuy nhiên, trong bọn họ vẫn có những phần tử rất tốt tự động đi theo giai cấp công nhân»***.

Tầng lớp vô sản lưu manh, theo đánh giá của Ph. Ăng-ghen, là bạn đồng minh xấu nhất trong tất cả các bạn đồng minh có thể có. «Hạng người xấu xa này là những kẻ hoàn toàn đã bán mình và hết sức rầy rà khó chịu. Nếu như trong các cuộc cách mạng, những người công nhân Pháp đã viết lên tường nhà khẩu hiệu: «Mort aux voleurs!» — «Hãy giết chết bọn trộm cắp!» — và đã xử bắn nhiều tên, thì việc đó diễn ra không phải vì họ quá ư kính trọng quyền sở hữu, mà chính là vì họ đã nhận thức một cách đúng đắn rằng trước hết cần phải thanh toán đám người đó. Bất cứ người lãnh tụ công nhân nào dùng bọn du đãng đó làm quân cận vệ, hoặc dựa vào chúng, thì chỉ riêng việc đó cũng đã chứng tỏ rằng người đó là một kẻ phản bội phong trào»****.

Tuy cần có những liên minh chính trị tập hợp được các lực lượng mong muốn xóa bỏ các yếu tố phong kiến trong chế độ kinh tế - xã hội và chính trị, nhưng trên con đường giải quyết vấn đề đó đã nảy sinh một loạt trở ngại nghiêm trọng. Trên một mức độ quyết định, tính chất của các liên minh đó tùy thuộc vào quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau của mỗi thành viên trong số những thành viên tham gia liên minh. Trong các giai đoạn đầu hình thành giai cấp vô sản, như đã nói ở trên, giai cấp vô sản đã hành động cùng với giai cấp tư sản và quần chúng tiểu tư sản khá đa tạp. Lúc ấy, giai cấp tư sản để cho giai cấp vô sản đóng vai trò một lực lượng phụ, thứ yếu. Việc giai cấp vô sản tách ra thành một giai cấp đã làm cho tình hình thay đổi căn bản. Tuy nhiên, trong cả thời kỳ này, giai cấp tư sản đã cố ý xem thường tình hình đó. Trong các mưu đồ chính trị của giai cấp tư sản, cũng như trước đây, giai cấp này đã dành cho giai cấp công nhân địa vị lệ thuộc: công nhân

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 419.

** Như trên, tr. 420.

*** Như trên, tr. 418.

**** Như trên.

«được phép» hy sinh trên chiến lũy để dọn đường cho kẻ khác lên nắm chính quyền. Tầng lớp tiểu tư sản đã giữ lập trường gần giống như vậy. Chỉ có giai cấp công nhân là đã kiên trì nói rõ những yêu sách riêng của mình, còn bọn tư sản thì đã quay súng chống lại giai cấp công nhân. Đồng thời, như đã nhận xét, bọn chúng không ngần ngại thỏa hiệp và liên minh trực tiếp với kẻ thù hôm qua là bọn quý tộc và quan liêu phong kiến.

Đối với bản thân giai cấp công nhân, việc giải quyết vấn đề bạn đồng minh chính trị đã gặp phải khó khăn lớn do một loạt nguyên nhân gây ra. Xét về mặt triển vọng lịch sử, quá trình giai cấp vô sản tách ra là một điều kiện cần thiết để thành lập các liên minh chính trị sau này, dựa trên tương quan lực lượng mới, cho phép đặt ra và giải quyết vấn đề bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản. Nhưng trong thời kỳ xét ở đây, dĩ nhiên, xu hướng tách riêng đã thắng thế so với xu hướng xích gần lại. Đó là giai đoạn phát triển cần thiết của giai cấp vô sản. Ngoài ra, ảnh hưởng thực tế của giai cấp đó trong xã hội thấp hơn nhiều so với những thời kỳ sau này, chưa cho phép nó xác định phương hướng của các phong trào chính trị mà nó tham gia. Vì vậy, ảnh hưởng của nó đến kết quả của các phong trào như vậy nhỏ hơn nhiều so với phần đóng góp thực tế của nó vào cuộc đấu tranh. Còn khi giai cấp công nhân đã vùng lên dưới những khẩu hiệu riêng của mình, nó thường đơn độc, không phải chỉ bị giai cấp tư sản, mà cả những người bạn đồng minh tiểu tư sản của mình từ bỏ và phản bội (như đã xảy ra ở Pháp tháng Sáu năm 1848).

Mâu thuẫn sống còn ấy chỉ có thể được giải quyết trong quá trình tiếp tục củng cố vị trí của giai cấp công nhân với tư cách là một lực lượng xã hội, nhằm tạo tiền đề để thiết lập một hệ thống những liên minh mới phù hợp với vai trò lịch sử của nó. Và thật ra, mâu thuẫn ấy đã được giải quyết, nhưng muộn hơn nhiều, ở giai đoạn cao hơn nhiều của phong trào công nhân.

Cuộc đấu tranh do giai cấp công nhân tiến hành đã tạo ra sự cần thiết phải làm cho nó có hình thức tổ chức, có khả năng đảm bảo hiệu quả của cuộc đấu tranh. Bản thân sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã chuẩn bị cơ sở cho việc đó. Những nhu cầu của sự hiệp tác giản đơn, rồi của sự hiệp tác phức tạp đòi hỏi phải tập trung lực lượng lao động làm thuê theo chức năng và lãnh thổ. Các quan hệ tư bản chủ nghĩa càng phát triển sâu rộng thì mức độ tập trung càng lớn.

Bản thân việc tập trung một khối lớn người trong từng trung tâm

công nghiệp đã tạo điều kiện khách quan cho việc xác lập một hệ thống mới phức tạp các mối quan hệ cá nhân và xã hội giữa công nhân với nhau. Nhưng tác động tổ chức của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không chỉ có thế. Hoạt động đặc thù của tư bản tất yếu dẫn đến việc cào bằng điều kiện mua bán sức lao động, dẫn đến chỗ làm cho điều kiện và lối sống của những người vô sản xích lại gần nhau. Đồng thời, tính chất của lực lượng sản xuất mới, đòi hỏi phải nâng cao việc tổ chức quá trình sản xuất cho phù hợp với mức độ phát triển của mình, mang yếu tố nền nếp vào quần chúng những người sản xuất phân tán bị đánh bật ra khỏi hệ thống các mối quan hệ kinh tế và xã hội trước đây. Quá trình đó biểu hiện trong thời kỳ xét ở đây chỉ mới ở dạng xu hướng. Chỉ có ở Anh, việc tập trung sức lao động làm thuê mới đạt được mức độ phát triển cao. Ở các nước khác, kể cả các nước đã tiến hành cách mạng công nghiệp, tuyệt đại bộ phận người có sức lao động đều làm việc ở ngoài lĩnh vực công nghiệp. Nhưng ngay trong công nghiệp, sức lao động cũng rất phân tán.

Khắp mọi nơi, sự phát triển không đồng đều của lực lượng sản xuất mới giữa các khu vực và các ngành do đặc điểm dân tộc lịch sử quy định, đã gây ra sự khác nhau lớn về giá trị và giá cả sức lao động, và do đó, gây ra sự khác nhau lớn về mức tiêu dùng vật chất và lối sống của nhân dân lao động. Hơn nữa, trong những giai đoạn nhất định và ở một số ngành, xu hướng tăng sự chênh lệch trong việc trả công trội hơn xu hướng cào bằng. Một số bộ phận của giai cấp công nhân thuộc lao động ngành nghề tạm thời ở vào địa vị tương đối được ưu đãi so với cả giai cấp nói chung. Đôi khi điều đó cũng có quan hệ với cả đội ngũ công nhân ở một nước (thí dụ giai cấp vô sản Anh).

Sự kết hợp độc đáo giữa các hình thức sản xuất mới và cũ là nét đáng chú ý của giai đoạn phát triển đầu tiên của chủ nghĩa tư bản, là nguyên nhân của việc duy trì một phần nào các xí nghiệp kiểu thủ công và công trường thủ công trong một loạt trường hợp đã làm tiêu tan xu hướng tổ chức của sản xuất tư bản chủ nghĩa đối với một bộ phận khá lớn sức lao động. Tuy nhiên những điều kiện khách quan tối thiểu thúc đẩy bước đầu tổ chức giai cấp vô sản đã nảy sinh và phát triển đáng kể. Lẽ tự nhiên là ở thời kỳ này các tổ chức kiểu ban đầu của giai cấp vô sản (như quỹ tương tế, hội nghề nghiệp, v. v.) mở rộng tương đối nhanh.

Nhưng vai trò tổ chức của chủ nghĩa tư bản đối với giai cấp công nhân không chỉ là tạo ra những điều kiện khách quan mà thôi. Sự

phát triển của các quan hệ tư bản chủ nghĩa thúc đẩy quá trình đó, làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa lao động và tư bản và do đó thúc đẩy công nhân tổ chức lại với tính cách là hình thức có hiệu quả nhất để củng cố và bảo vệ vị trí của mình. Giai cấp tư sản chống những cố gắng tổ chức lại của giai cấp công nhân, tuy điều đó có gây trở ngại, nhưng cuối cùng nó không thể cản trở được quá trình nói trên.

Các hình thức tổ chức của giai cấp vô sản phụ thuộc vào nhu cầu đặc thù của nó và phụ thuộc vào những yêu sách do nó đưa ra thích hợp với những nhu cầu đó. Vì ở giai đoạn đầu, những nhu cầu đó do những quy luật chung nhất của việc bán sức lao động cho một nhà tư bản cụ thể quyết định, nên những tổ chức ban đầu của những người vô sản có nhiệm vụ «giành lấy những điều kiện hợp đồng dù chỉ làm cho họ thoát khỏi tình cảnh của những người nô lệ thông thường»*. Thế là đã ra đời các công đoàn làm cơ sở cho phong trào công đoàn sau này phát triển mạnh mẽ.

Các tổ chức ban đầu của giai cấp công nhân có những chỗ yếu, một phần do sự xuất hiện độc đáo của chúng, một phần do trình độ phát triển thực tế của giai cấp công nhân. Do nảy sinh trên tàn dư của những hội thợ bạn, các công đoàn không chỉ tiếp thu ở các hội ấy những hình thức nhất định có tính chất tượng trưng và nghi lễ. Các công đoàn cũng kế thừa truyền thống đóng cửa theo lối đẳng cấp-phường hội gây trở ngại cho việc các tổ chức của những người vô sản thoát khỏi khuôn khổ nghề nghiệp hiểu một cách hẹp hòi. Do đó mà các liên hiệp nghề nghiệp của họ có tính chất phân tán, những yêu sách do họ đưa ra có phần dè dặt, các hình thức gây áp lực đối với chủ tương đối ít được sử dụng, dễ rơi vào những ảo tưởng trông chờ vào khả năng hợp tác giữa lao động và tư bản. «Vì vậy, — như C. Mác nhận xét, — các tổ chức đó đã đứng quá xa ở bên ngoài phong trào xã hội và chính trị chung» **.

Nhiều nhược điểm, đặc biệt là những nhược điểm do trình độ phát triển tương đối thấp của giai cấp công nhân sinh ra, mãi đến tận cuối thời kỳ xét ở đây vẫn chưa được khắc phục. Tuy nhiên các công đoàn, ít nhất là của một số nước Tây Âu và Mỹ, đã có tiến bộ lớn trên con đường chuyển biến thành những tổ chức có tính chất quần chúng

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 200.

** Như trên, tr. 201.

của giai cấp công nhân, như ở các nước tư bản phát triển nhất về công nghiệp cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Nhu cầu càng tăng và giai cấp công nhân càng ý thức được lợi ích thực sự của mình thì chức năng của các tổ chức công nhân càng mở rộng. Do chỗ các công đoàn đã tập trung hoạt động của mình chủ yếu vào việc cải thiện điều kiện bán sức lao động, nên đã hình thành các hình thức khác nhau của các liên hiệp của giai cấp vô sản nhằm hoạt động tập thể bên ngoài lĩnh vực đó.

Một trong những hình thức ấy là phong trào hợp tác. Việc thành lập các xí nghiệp hợp tác đã giữ một vị trí đặc biệt trong khuôn khổ phong trào đó. C. Mác cho là cần phải đánh giá hết sức cao — nói theo lời ông — «thí nghiệm xã hội vĩ đại» này. «Không phải bằng lời nói mà bằng việc làm, — C. Mác viết năm 1864, — công nhân đã chứng minh rằng nền sản xuất với quy mô lớn và được tiến hành theo những yêu cầu của khoa học hiện đại, có thể thực hiện được mà không cần đến giai cấp những người chủ sử dụng lao động của giai cấp công nhân làm thuê; họ đã chứng minh rằng muốn sản xuất thành công thì công cụ lao động quyết không được bị độc quyền hóa để dùng làm công cụ thống trị và cướp bóc công nhân, rằng giống như lao động của nô lệ và của nông nô, lao động làm thuê chỉ là một hình thức nhất thời và thấp, cần phải nhường chỗ cho lao động hợp tác được tiến hành một cách tự nguyện, sẵn sàng và nhiệt tình»*.

Đồng thời C. Mác đã chú ý đến tính hạn chế về mặt xã hội của phong trào hợp tác, đề phòng việc đánh giá quá cao khả năng của nó và gán cho nó tính chất của một phương thuốc vạn năng để giải phóng giai cấp vô sản. «Đồng thời kinh nghiệm của thời kỳ 1848 - 1864, — C. Mác nhấn mạnh, — đã chứng minh một cách hiển nhiên rằng, lao động hợp tác dù có rất hay về mặt nguyên lý và hữu ích về mặt thực tiễn, nó cũng không bao giờ có thể kìm hãm được sự phát triển theo cấp số nhân của bọn độc quyền, cũng không thể giải phóng được quần chúng, và thậm chí không thể giảm nhẹ được một cách rõ rệt gánh nặng nghèo khổ của họ, chừng nào lao động hợp tác đó không vượt ra khỏi phạm vi chật hẹp của những cố gắng ngẫu nhiên của những công nhân riêng lẻ» **.

Thật vậy, khi phong trào hợp tác mới phát triển rõ rệt, thông qua

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 9.

** Như trên, tr. 10.

các nhà tư tưởng của mình, giai cấp tư sản đã không tiếc lời «ca ngợi đến kinh tởm» chính cái chế độ lao động mà trước đây giai cấp đó đã từng chế giễu là mơ ước viển vông của những người hay mơ mộng, đã nguyền rủa là một tà thuyết của những người xã hội chủ nghĩa và đã ra sức bóp chết ngay từ trong trứng mà không được *.

Những hội khai sáng của công nhân cũng đã tỏ ra tương đối phổ biến và vững chắc, hoạt động của những hội này phần nào có làm giảm nhẹ những hậu quả của các hình thức cực đoan của sự kỳ thị về tinh thần đối với giai cấp vô sản được các tầng lớp tiên tiến của nó tiếp thu một cách đặc biệt đau đớn.

Những tổ chức như vậy không thể trở thành và quả thật không trở thành những tổ chức quần chúng thật sự được, mặc dù trong một số thời kỳ ở một số nước (Anh, Đức, Thụy Sĩ), các tổ chức đó khá phổ biến. Tuy nhiên, trong lịch sử phát triển về mặt tổ chức của giai cấp công nhân, các hội ấy đã giữ một vai trò rõ rệt, góp phần thu hút đội tiên phong của giai cấp vô sản vào đời sống tinh thần và đào tạo cán bộ cho phong trào công nhân đang lớn mạnh.

«...Giai cấp vô sản, — Ph. Ăng-ghen viết, — sẽ trở thành một lực lượng khi nào nó tổ chức được một đảng công nhân độc lập» **. Thành tựu có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của phong trào công nhân quốc tế trong thời kỳ được xét tới là chính lúc ấy không những đã xây dựng lên lý luận vô sản cách mạng, tức chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa cộng sản khoa học, mà còn đặt được những cơ sở có tính nguyên tắc của đảng vô sản cách mạng là nhà tư tưởng và lãnh tụ của giai cấp công nhân. Việc thành lập các đảng như vậy và vai trò không ngừng tăng lên của những đảng ấy với tư cách là nhân tố hùng hậu của toàn bộ sự phát triển của phong trào công nhân đã trở thành những nét đặc trưng của các thời kỳ lịch sử tiếp theo của giai cấp đó. Nhưng với sự ra đời của một đảng kiểu mới của Lê-nin đánh dấu bước tiến vô cùng to lớn có tính nguyên tắc trong sự phát triển tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăng-ghen về đảng công nhân, đã xuất hiện một lực lượng mà trên một mức độ rất lớn, đã quyết định toàn bộ sự tiến triển của lịch sử trong thế kỷ XX.

Việc xuất hiện các đảng công nhân đầu tiên là sự đáp ứng cần thiết đối với nhu cầu hoạt động chính trị đã nảy sinh một cách khách quan

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 10.

** Như trên, tr. 69.

của giai cấp vô sản với tư cách là phương thức tập trung để nó bảo vệ những lợi ích chung nhất, lâu dài của mình. Về trình độ tổ chức, đoàn kết nhất trí về tư tưởng, tính quần chúng, ảnh hưởng chính trị trong xã hội thì các tổ chức đó chỉ là giai đoạn đầu của một chặng đường dài mà giai cấp vô sản sẽ phải đi qua để trở thành những đảng Mác-Lê-nin cách mạng tiền phong, đoàn kết trong phong trào cộng sản quốc tế. Tuy nhiên ngay lúc ấy, trong quá trình hình thành và phát triển của các đảng đó, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã đề ra một số nguyên lý vô cùng quan trọng mà sau này đã được chủ nghĩa bôn-sê-vích và sau nữa được phong trào cộng sản quốc tế tiếp nhận.

*
* *

Sự phát triển của các hình thức và phương pháp, sự mở rộng quy mô và mức độ ác liệt của cuộc đấu tranh giai cấp, cũng như việc nâng cao tính tổ chức của giai cấp công nhân đã có ảnh hưởng đến các điều kiện tồn tại của giai cấp đó. Tài liệu cụ thể của thời kỳ này xác nhận hùng hồn một kết luận vô cùng quan trọng của khoa học mác-xít nói rằng giá trị và giá cả sức lao động là một bộ phận hữu cơ của mức nhu cầu có tính quy định về mặt lịch sử, được chấp nhận trong xã hội tương ứng vào một thời gian nhất định. Về phía mình, mức nhu cầu ấy lại là kết quả tác động của một loạt nhân tố, trong đó đóng vai trò quan trọng nhất là khả năng thực tế của giai cấp bị bóc lột bảo vệ và mở rộng vị trí của mình. Ngoài ra, việc giá cả sức lao động vượt quá hay hạ thấp so với giá trị của nó tùy thuộc vào toàn bộ tình hình, mà cái quyết định là sức mạnh khách quan của giai cấp vô sản, khả năng chiến đấu và mức độ sẵn sàng chiến đấu của nó.

Đặc điểm của thời kỳ xét ở đây là trình độ phát triển, trình độ tổ chức và quy mô đấu tranh của giai cấp công nhân chưa đạt tới ranh giới khiến điều đó có thể ảnh hưởng rõ rệt đến sự thay đổi chung của giá trị và giá cả sức lao động. Chỉ có một số nhóm nghề nghiệp của giai cấp công nhân đôi khi nhờ tình hình thị trường và tình hình chính trị thuận lợi đối với họ (thí dụ, trong điều kiện cao trào cách mạng và vị trí của chính quyền nhà nước cũng như của giai cấp tư sản bị suy yếu) và nhờ kiên trì đấu tranh mà giá cả sức lao động nâng cao được một chút. Nhưng thành quả trong lĩnh vực đó thường là tạm thời và hễ khi có điều kiện thì thành quả ấy lại bị cướp đoạt bằng cách này hay cách khác.

Ngay cả khi có tình hình tốt nhất, giai cấp tư sản cũng không mảy may sẵn sàng nhường lại dù chỉ một phần nhỏ những của cải đã thu được. Mặc dù sau năm 1848 công nghiệp ở Anh cũng như ở tất cả các nước công nghiệp trên lục địa châu Âu đã mở rộng một cách chưa từng có, nhưng tiền công thực tế thì chỉ được nâng lên một chút đối với thiểu số trong giai cấp công nhân mà thôi; còn đối với đa số thì dù tiền công có thay đổi chăng nữa chung quy cũng chỉ là tăng trên danh nghĩa. Về mặt này C. Mác đã nhận xét: «Ở khắp mọi nơi, quần chúng đông đảo của giai cấp công nhân ngày càng sa sút, ít ra cũng là sa sút với một mức độ như mức độ mà các giai cấp đứng trên họ đã leo lên chiếc thang xã hội. Trong tất cả các nước châu Âu ngày nay, bất cứ người nào không có thiên kiến cũng đều thấy rõ chân lý sau đây: cải tiến máy móc, áp dụng khoa học vào sản xuất, cải tiến những phương tiện giao thông, chinh phục thuộc địa mới, di dân, mở rộng thị trường, buôn bán tự do, hoặc tất cả những cái ấy cộng lại, cũng đều không xóa bỏ được nạn nghèo khổ của quần chúng lao động; trên cơ sở xấu xa hiện nay, bất cứ sự phát triển mới nào của sức sản xuất của lao động cũng đều nhất định làm cho sự đối lập trong xã hội sâu sắc hơn, đều nhất định khoét sâu thêm những đối kháng trong xã hội. Chỉ có những người nào muốn ru ngủ người khác bằng những mối hy vọng giả dối mới phủ nhận điều đó»*.

Tuy nhiên, bất chấp mọi khó khăn, cũng như những thất bại nghiêm trọng mà giai cấp công nhân phải chịu đựng do sự thất bại của phong trào Hiến chương ở Anh và của các cuộc cách mạng năm 1848 ở lục địa, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân cuối cùng đã mang lại cho nó những kết quả nhất định, báo trước những thành quả có ý nghĩa to lớn hơn trong những thời kỳ tiếp theo. Việc thi hành những hình thức đầu tiên của luật công xưởng là một trong những kết quả to lớn hơn cả trong thời gian đó. Sau cuộc đấu tranh ba mươi năm hết sức kiên cường, giai cấp công nhân Anh đã đòi ban hành được luật ngày làm 10 giờ. Về sau, đa số chính phủ các nước châu Âu đã phải ban hành những luật như vậy, có sửa đổi ít nhiều. Sau này do ảnh hưởng của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, phạm vi vận dụng những luật này được thường xuyên mở rộng.

Mặc dù luật công xưởng còn mang tính chất hạn chế và bị vi phạm

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 461.

ở khắp nơi, nhưng trong thực tế, nó đã có tác dụng tích cực đến tình hình của công nhân công nghiệp «về thể chất, đạo đức và trí tuệ». (C. Mác). Nhưng ngoài kết quả thực tiễn ra thì việc thi hành luật này còn có ý nghĩa to lớn đối với cuộc đấu tranh sau này của giai cấp vô sản. Thông qua miệng lưỡi bọn học giả của mình, giai cấp tư sản đoán trước và không ngớt nhai đi nhai lại rằng bất kỳ sự hạn chế thời gian làm việc nào bằng luật pháp đều tai hại đối với sự phát triển công nghiệp. Giai cấp tư sản quyết liệt chống mọi hình thức quy định của xã hội về quan hệ mua bán sức lao động, không chỉ vì lòng thèm khát lợi nhuận, mà còn vì nó hiểu rằng đây là vấn đề «sự tranh cãi lớn giữa một bên là sự thống trị mù quáng của quy luật cung cầu, quy luật cấu thành thực chất của kinh tế chính trị học của giai cấp tư sản, và một bên là nền sản xuất xã hội, do dự kiến của xã hội chỉ đạo, là cái cấu thành thực chất của kinh tế chính trị học của giai cấp công nhân»*.

Kết quả quan trọng nhất của thời kỳ này là sự tiến bộ đáng kể trong việc hình thành ý thức giai cấp của giai cấp vô sản.

Việc nâng cao ý thức giác ngộ giai cấp của giai cấp vô sản liên quan mật thiết với toàn bộ sự phát triển lịch sử của xã hội. Điều có ý nghĩa to lớn là các quy luật vận động đặc thù của bản thân ý thức, là tác động qua lại giữa ý thức của các tập đoàn xã hội khác nhau, là ảnh hưởng của kinh nghiệm dân tộc và kinh nghiệm xã hội. Do những nhân tố này xoắn xuýt với nhau mà sự hình thành ý thức giai cấp của giai cấp vô sản diễn ra không đồng đều ngay cả trong những trường hợp quá trình đó diễn ra trong những điều kiện vật chất về đại thể giống nhau của đời sống công nhân. Đôi khi ý thức của họ đi trước những điều kiện ấy, đôi khi nó bị tụt lại sau, đôi khi nó mang hình thức thần bí hóa, bị bóp méo đi.

Cho đến cuối thời kỳ này, những hình thái ý thức vô sản điển hình chỉ có ở một bộ phận nhỏ trong giai cấp công nhân mà thôi. Đa số công nhân lúc bấy giờ, đặc biệt là công nhân ở những nước mà cách mạng công nghiệp chưa bước vào giai đoạn hoàn thành sự phát triển của nó, không khác gì mấy so với khối quần chúng chủ yếu là tiểu tư sản mà họ vừa mới xuất thân.

Trong số các nhân tố thúc đẩy phát triển ý thức giai cấp của giai cấp vô sản thì nhân tố quyết định thường là quá trình và kết cục của

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 463.

cuộc đấu tranh giai cấp. Những điều kiện sinh sống vật chất gây ra sự bất bình về mặt xã hội, cơ sở của sự chống đối tự phát mà tự nó, như V. I. Lê-nin nói, cũng đã đánh dấu «*hình thái phôi thai* của tính tự giác»*. Người viết: «Những cuộc bạo động ban đầu đã biểu hiện một sự thức tỉnh nào đó của tính tự giác: công nhân đã mất hết lòng tin tưởng lâu đời vào sự vững chắc không gì lay chuyển nổi của cái chế độ đang đè nén họ; họ đã bắt đầu... tôi không nói là hiểu, mà là cảm thấy cần phải có sự đề kháng tập thể, và họ kiên quyết đoạn tuyệt với thái độ phục tùng một cách nô lệ bọn cầm quyền» **.

Ý thức vô sản tiếp tục hình thành do sự xuất hiện những yếu tố đầu tiên của cuộc đấu tranh giai cấp có tổ chức, biểu hiện trong những cuộc bãi công xảy ra tương đối có hệ thống, đòi hỏi phải vạch ra những yêu sách cụ thể, những biện pháp có tính chất sách lược, v. v.. Giai đoạn đấu tranh này đánh dấu sự bộc lộ những đối kháng giữa thợ và chủ. Tuy nhiên ở đây, giai cấp công nhân tự nó còn chưa ý thức được sự đối lập không điều hòa với toàn bộ chế độ tư bản chủ nghĩa. Giai đoạn tiếp theo trong việc hình thành ý thức giai cấp được quyết định bởi sự xuất hiện và truyền bá lý luận xã hội chủ nghĩa khoa học trong giai cấp công nhân.

Chủ nghĩa xã hội do các nhà tư tưởng đưa vào cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản đang phát triển một cách tự phát trên cơ sở các quan hệ tư bản chủ nghĩa. ««Nhà tư tưởng»... đi *trước* phong trào tự phát, chỉ đường cho nó, khi nào họ biết giải quyết, trước những người khác, tất cả các vấn đề lý luận, chính trị, sách lược và các vấn đề về tổ chức mà «những yếu tố vật chất» của phong trào húc phải một cách tự phát. Muốn thực sự «chú ý đến những yếu tố vật chất của phong trào», phải có thái độ phê phán đối với nó, phải biết chỉ rõ sự nguy hiểm và những thiếu sót của phong trào tự phát, phải biết *nâng* tính tự phát lên đến tính tự giác» ***.

V. I. Lê-nin đã nhắc nhở rằng việc đánh giá không đúng vai trò của lý luận, cũng như ý nghĩa của tầng lớp trí thức cách mạng (những «nhà tư tưởng») không chỉ ở chỗ nhất định làm chậm quá trình hình thành và phát triển ý thức vô sản, mà còn có khả năng làm biến dạng

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 6, tr. 37.

** Như trên.

*** Như trên, t. 5, tr. 445 - 446.

ý thức đó do ảnh hưởng của những tác động tư tưởng và chính trị xa lạ.

Đương nhiên, xác nhận vai trò chủ đạo của những «nhà tư tưởng» xuất thân từ tầng lớp trí thức cách mạng trong việc rèn luyện ý thức giai cấp của giai cấp vô sản không có nghĩa là công nhân bị gạt ra khỏi quá trình này. «...Nhưng họ không tham gia với tư cách là công nhân, mà tham gia với tư cách là những nhà lý luận về chủ nghĩa xã hội, như những Pru-đông, Vai-tlinh; nói một cách khác, họ chỉ tham gia trong chừng mực họ đã nắm vững được những tri thức ít nhiều đầy đủ của thời đại của họ, và họ đã đẩy được những tri thức đó tiến lên. Nhưng muốn cho công nhân *thường xuyên đạt được điều đó hơn nữa* thì phải hết sức chăm lo đến việc nâng cao trình độ giác ngộ của công nhân nói chung...» *

Cuối thời kỳ này, các đội ngũ công nhân khác nhau ở vào các giai đoạn khác nhau trong sự hình thành ý thức vô sản. Bộ phận cơ bản đã đạt đến trình độ mà theo cách phân loại của V. I. Lê-nin, có thể coi là «sự bất bình đối với xã hội» (hoặc là «sự chống đối tự phát»). Ở những nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất, những nhóm công nhân tiên tiến đã vượt quá trình độ đó.

Chủ nghĩa xã hội khoa học đã trở thành người kế tục và đỉnh cao của lịch sử lâu đời của nền văn hóa của loài người. Đồng thời sự xuất hiện của nó là một bước nhảy vọt về chất, mới về nguyên tắc trong sự phát triển của tư tưởng xã hội. Chủ nghĩa Mác đã giao cho giai cấp công nhân một công cụ quan trọng nhất để nhận thức thực tại. Chủ nghĩa Mác đã vạch ra các quy luật của sự tiến bộ xã hội, chỉ ra tính chất lịch sử nhất thời của hình thái tư bản chủ nghĩa, khám phá ra giai cấp công nhân là lực lượng chủ đạo, quyết định để lật đổ xã hội bóc lột cuối cùng bằng cách mạng. Chủ nghĩa Mác đã nêu những lý tưởng xã hội được quy định một cách khách quan của tương lai loài người và xác định con đường đi đến lý tưởng đó.

Cùng với sự xuất hiện của chủ nghĩa Mác, tất cả những quan niệm triết học - xã hội tồn tại trước đây về việc cải tạo xã hội, kể cả những quan niệm có khuynh hướng tiến bộ, như các hệ thống của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng cổ điển vĩ đại và những nhà cộng sản không tưởng, đều mất hết ý nghĩa khoa học và chính trị trước kia.

---

* *V. I. Lê-nin*. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 6, tr. 49 - 50 (chú thích).

Chủ nghĩa Mác đánh giá đúng chủ nghĩa xã hội không tưởng, coi nó là một trong những giai đoạn phát triển của tư tưởng xã hội, làm cho nó mất cái vai trò hệ tư tưởng của giai cấp vô sản mà thật ra nó không thể thực hiện được. Kết quả là chủ nghĩa xã hội không tưởng tuy còn có ảnh hưởng đối với một số đội ngũ trong giai cấp công nhân, nhưng ngày càng trở thành hệ tư tưởng của các tập đoàn xã hội trung gian của dân cư lao động, nạn nhân của ách áp bức về kinh tế, xã hội dưới chủ nghĩa tư bản, nhưng về mặt kinh tế - xã hội cũng như về mặt chính trị - tư tưởng chưa trở thành một bộ phận vững chắc của giai cấp công nhân. Chủ nghĩa xã hội không tưởng trong chừng mực nào đó vẫn giữ chức năng này cả trong những giai đoạn tiếp theo cho đến tận bây giờ.

Đến cuối thời kỳ này, chủ nghĩa Mác đã thành một hệ thống thế giới quan khoa học hoàn chỉnh và toàn diện. Nó đã nêu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, phân tích mặt kinh tế và xã hội của xã hội tư bản chủ nghĩa một cách cực kỳ sâu sắc và mạnh mẽ, vạch ra sự diệt vong không tránh khỏi về mặt lịch sử của nó, xây dựng học thuyết về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân, vạch ra những phương hướng và phương pháp cơ bản để thực hiện sứ mệnh đó. Trong các tác phẩm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen, lý luận về cách mạng vô sản đã được luận chứng một cách khoa học, vấn đề chính quyền, chuyên chính vô sản, vai trò của chính đảng cách mạng tiên phong, tính chất quốc tế của giai cấp vô sản, ý nghĩa của tình đoàn kết nhất trí của giai cấp vô sản, coi nó là công cụ tự giải phóng mình và giải phóng tất cả những người lao động khỏi ách áp bức tư bản chủ nghĩa, đã được đặt ra và giải quyết.

Là lý luận khoa học mới về chất, có tính chất toàn cầu, chủ nghĩa Mác đã không được và không thể được những người đương thời tiếp thu ngay toàn bộ, kể cả bộ phận tiên tiến của phong trào vô sản thời đó. Quá trình áp dụng và quán triệt học thuyết ấy đã diễn ra song song với sự hình thành hệ tư tưởng mác-xít. Đó là một quá trình phức tạp, đầy mâu thuẫn, kéo dài nhiều năm. Việc loại trừ những quan niệm tư tưởng tiền khoa học ra khỏi ý thức thường diễn ra không phải trong một lúc và đôi khi mang những hình thức đau đớn. Việc loại trừ đó đi đôi với cuộc đấu tranh tư tưởng; trong quá trình đấu tranh đó, những người bạn đường ngẫu nhiên, tiểu tư sản, và cả những thủ lĩnh không nhận thức được những nhiệm vụ chính

trị thật sự của phong trào vô sản, đều đứng ngoài phong trào cách mạng của công nhân. Trong một giai đoạn nhất định, một số người trong đội tiên phong của giai cấp vô sản vừa hấp thụ tư tưởng mác-xít, vừa duy trì tàn dư của những quan điểm của Pru-đông (Pháp), những quan điểm công liên chủ nghĩa (Anh), những quan điểm mang tính chất cộng sản thô sơ, cách mạng giả hiệu (Đức).

Trong một loạt trường hợp, lý luận mác-xít được tiếp thu một cách phiến diện, sơ sài (không phải với tính cách là một khoa học, mà với tính cách là một biểu tượng của niềm tin); điều đó chứa đựng nguy cơ tước bỏ tính chất sáng tạo của thành tựu vĩ đại nhất đó của tư tưởng loài người, thay thành tựu đó bằng việc lý giải các văn bản một cách giáo điều. Quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác về bề rộng cũng đẻ ra những khuynh hướng như vậy, kết quả là nhiều khi người ta không nắm được nội dung của học thuyết mới, vô sản, mà chỉ nắm được những mặt riêng lẻ của nó mà thôi. Trong khi đó, lớp người hấp thụ chủ nghĩa Mác càng ít được chuẩn bị — cả về mặt xã hội lẫn về mặt tư tưởng — thì sự lẫn lộn ấy càng lớn. Đường lối đó lý giải theo cách khác và việc vận dụng chủ nghĩa Mác được hiểu một cách sai lệch thể hiện cho đến tận bây giờ.

Cuộc đấu tranh tư tưởng diễn ra hết sức gay gắt trong những trường hợp các quan điểm lý luận và thế giới quan đối lập với chủ nghĩa Mác phản ánh những khát vọng và lợi ích sâu xa của các tập đoàn xã hội xa lạ hay thù địch hẳn với giai cấp vô sản. Hệ tư tưởng của chủ nghĩa dân tộc là hình thức tác động tư tưởng của giai cấp tư sản đã xung đột với bản chất quốc tế của học thuyết mác-xít trong phong trào công nhân ở một loạt nước châu Âu. Khi những nhiệm vụ giải phóng dân tộc và thống nhất dân tộc chưa được giải quyết xong thì chủ nghĩa dân tộc chưa hết nội dung dân chủ của nó, và trên một số vấn đề, những người theo chủ nghĩa dân tộc đóng vai trò bạn đồng minh khách quan của giai cấp vô sản. Song, đến cuối thời kỳ mà quá trình cố kết dân tộc ở Tây Âu đã hoàn thành trên những nét cơ bản (I-ta-li-a, Đức), thì lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa dân tộc (chủ nghĩa Mát-di-ni, một phần chủ nghĩa Lát-xan, v. v.) bắt đầu trở thành kẻ thù nguy hiểm của hệ tư tưởng vô sản cách mạng. Lúc ấy, chủ nghĩa dân tộc chỉ duy trì nội dung tương đối dân chủ của nó phù hợp với lục địa châu Âu ở một số vùng của Trung Âu, Đông Âu và Đông-Nam châu Âu, nơi mà các vấn đề dân tộc chưa được giải quyết hoàn toàn. Nhưng chủ nghĩa dân tộc luôn luôn được nuôi

dưỡng bằng tình trạng các mâu thuẫn do chủ nghĩa tư bản đẻ ra ngày càng gay gắt, nó tiếp tục thâm nhập vào phong trào công nhân theo những luồng khác nhau, ảnh hưởng tai hại đến cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản ở một loat nước.

Ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp tư sản biểu hiện cả trong việc bảo vệ, rồi thậm chí củng cố một cách tương đối ảnh hưởng của những quan niệm tư tưởng nhằm thu hẹp phạm vi đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản thành cuộc đấu tranh nhằm cải thiện một phần điều kiện bán sức lao động. Đến một thời điểm nhất định trong sự phát triển của giai cấp công nhân, những quan niệm như thế đã phản ánh, có phần nào sai lệch, tâm trạng thực tế của một bộ phận khá lớn những người lao động. Nhưng một khi những khả năng khách quan để giai cấp vô sản tiến lên đấu tranh chính trị tích cực và đặt vấn đề giành chính quyền vừa mới chín muồi trong thực tiễn (và đã được nhận thức trên lý luận), thì vai trò xã hội của những quan niệm có mục đích rõ rệt là đóng khung sự đụng độ với giai cấp tư sản trong khuôn khổ đấu tranh xung quanh vấn đề điều kiện mua bán sức lao động đã thay đổi nhiều. Những quan niệm này không đơn thuần là biểu hiện tư tưởng của tình trạng lạc hậu về xã hội và tinh thần của một số đội ngũ giai cấp công nhân, là sự phản ánh về mặt lý luận của giai đoạn đã qua. Không kể những dự định chủ quan của những người bảo vệ các quan niệm ấy như thế nào, chúng đã biến thành những quan điểm xa lạ với lợi ích chân chính của giai cấp vô sản. Bằng cách giữ cho giai cấp vô sản khỏi tấn công vào mục tiêu chủ yếu từ những căn cứ có triển vọng nhất, những quan niệm như vậy đã trở thành một trong những phương tiện bảo vệ và củng cố cơ sở của hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Nội dung giai cấp của những kết cấu lý luận định thu hẹp phạm vi đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, bắt đầu thể hiện đặc biệt rõ khi khắp nơi hình thành hệ thống các quan điểm mà các dạng của nó về sau nổi danh là chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa cải lương, và sau nữa là chủ nghĩa xét lại. Bên cạnh những hiện tượng đã nêu trên thì những hiện tượng mới của hiện thực xã hội làm cơ sở cho việc truyền bá và tương đối ổn định của những tư tưởng ấy, là những tư tưởng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến số phận sau này của phong trào công nhân.

Những hiện tượng quan trọng nhất trong số đó có liên quan đến sự phân biệt giá trị sức lao động được quy định một cách khách quan, liên quan đến những điểm khác nhau về mức độ phát triển được duy

trì và thậm chí được tăng cường ở một vài nơi, do đó, về điều kiện sinh sống của giai cấp công nhân (trong phạm vi quốc gia và phạm vi quốc tế). Ở những nước mà cuộc cách mạng công nghiệp đã tiến xa hơn, các đội ngũ của giai cấp vô sản đã phát triển và được tổ chức trên cơ sở đó, có quan hệ với các lĩnh vực sản xuất hiện đại nhất, trong nhiều trường hợp đã buộc được giai cấp tư sản phải có một số nhượng bộ về mặt kinh tế và xã hội.

Xét về quy mô và ý nghĩa thì những sự nhượng bộ đó không thể so sánh được với quy mô những thành quả của giai cấp công nhân chiến đấu vào nửa sau thế kỷ XX. Nhưng trong hoàn cảnh nghèo khổ phổ biến của nhân dân lao động lúc bấy giờ — trong đó có một bộ phận khá lớn giai cấp công nhân — điều kiện sinh sống dù chỉ được nâng lên một chút so với điều kiện sinh sống bình thường của quần chúng đông đảo những người lao động làm thuê thì hình như cũng đã là cao rồi. Điều kiện đó đặc biệt «quan trọng» so với lối sống của quần chúng vô sản ở những nước mà sự phát triển của cách mạng công nghiệp còn bị kìm hãm.

Trong hoàn cảnh mà chỉ có một bộ phận không đáng kể trong giai cấp công nhân làm việc và sống trong điều kiện tương đối thuận lợi, thì những thành tựu về kinh tế và xã hội của giai cấp vô sản không chỉ có mặt tích cực mà còn có mặt tiêu cực nữa. Chúng gợi lên cảm giác là mình có «địa vị đặc biệt». Lòng mong muốn giữ mức sống đã đạt được thường đẻ ra khuynh hướng hẹp hòi, xa rời quần chúng cơ bản của giai cấp vô sản, và thậm chí đôi khi còn đem lợi ích của quần chúng vô sản cơ bản đối lập trực tiếp với lợi ích của mình. Về mặt tổ chức, xu hướng đó phản ánh trong việc phục hồi một cách đặc thù các quan điểm phường hội, trong ý đồ muốn duy trì mãi mãi các công đoàn với tư cách là những tổ chức chỉ tập hợp những người lao động có trình độ lành nghề, làm cho những công nhân ít được học hành không tham gia được phong trào công đoàn.

Từ giữa thế kỷ XIX, giai cấp tư sản ngày càng dốc sức tác động đến các xu hướng phát triển đó của một số tầng lớp riêng biệt trong giai cấp công nhân, nó chuyển từ chiến lược đàn áp giai cấp công nhân sang kết hợp chiến lược đó với những thủ đoạn có tính chất về mặt xã hội — mưu toan chia rẽ giai cấp công nhân bằng cách nhượng bộ về kinh tế đối với một bộ phận không đáng kể trong giai cấp công nhân, cũng như làm suy yếu xu hướng chống chủ nghĩa tư bản bằng cách giải quyết, thường là chậm trễ, những vấn đề có tính chất dân

chủ - tư sản bức thiết nhất. Hướng chủ yếu của những cố gắng ấy là muốn biến giai cấp vô sản thành một lực lượng «có tác dụng ổn định» của xã hội bóc lột. Phương pháp thực hiện những cải cách đó là tạo điều kiện sinh sống tương đối khá cho một bộ phận nào đó trong giai cấp công nhân, đem đối lập nó với quần chúng vô sản còn lại, chia rẽ giai cấp vô sản và do đó làm cho sức chiến đấu của nó suy yếu nhiều.

Việc kết hợp những quá trình khách quan diễn ra trong giai cấp công nhân với những hậu quả của việc cải cách xã hội từ trên xuống vì lợi ích của các giai cấp cầm quyền, đã dẫn đến chỗ làm cho trong giai cấp vô sản tách ra một tầng lớp đặc biệt — tầng lớp công nhân quý tộc. Tầng lớp này không giống nhau ở những nước khác nhau. Những đặc quyền mà tầng lớp này có được, cả về kinh tế lẫn về xã hội, có khác nhau nhiều. Đứng về phương diện lịch sử mà nói thì vị trí của nhóm công nhân này vẫn hết sức không ổn định, vì nó không những phụ thuộc vào ý muốn của những kẻ trông cậy vào tầng lớp công nhân quý tộc, mà còn phụ thuộc vào thực trạng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vào khối lượng dự trữ có thể dùng để nuôi béo những công nhân thuộc tầng lớp trên, vào tình hình thị trường lao động, vào nhu cầu về sức lao động, vào quy mô đấu tranh của những đội ngũ còn lại của giai cấp công nhân để giành quyền lợi kinh tế, xã hội và chính trị cho mình. Tuy nhiên, trong những giới hạn nhất định, tập đoàn xã hội này đã đóng vai trò tư tưởng và chính trị mà những kẻ đề xướng chiến lược thủ đoạn có tính chất xã hội đã dành cho nó. Tầng lớp công nhân quý tộc đã tạo ra một lớp người không những đặc biệt dễ tiếp thu lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa xét lại, mà còn là lớp người tích cực truyền bá những chủ nghĩa đó trong một thời gian dài.

Một tập đoàn xã hội đặc thù mà Ph. Ăng-ghen đã xác định là «vô sản giả tạo», phụ thuộc vào chính phủ *, đã đóng vai trò như vậy trong thời kỳ đó. Khác với tầng lớp công nhân qúy tộc, tập đoàn này gồm những người lao động mà trình độ nghề nghiệp hết sức thấp và được tuyển mộ chủ yếu trong tầng lớp vô sản lưu manh. Theo sự đánh giá của Ph. Ăng-ghen **, việc «trực tiếp *mua chuộc*» tầng lớp đó được thực hiện dưới hình thức thu hút nó vào các công tác xã hội, để qua đó

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 16, tr. 72.

** Như trên.

không những làm giảm tình trạng hết sức căng thẳng về mặt xã hội, mà còn mở rộng «cơ sở quần chúng» của chế độ với số chi phí tương đối nhỏ.

Ảnh hưởng tư tưởng của các giai cấp cầm quyền cũng thể hiện cả dưới hình thức trực tiếp tán dương các quan hệ kinh tế, xã hội và chính trị tư sản và đôi khi cả các quan hệ tiền tư sản. Hình thức ấy tác động mạnh mẽ nhất đến những phần tử vô sản là những phần tử tiến ít nhất theo con đường tách ra thành một tập đoàn xã hội riêng biệt, trước hết là tác động đến vô sản nông nghiệp. Lớp người này là «bộ phận công nhân hiểu biết lợi ích của mình, địa vị xã hội của mình một cách rất khó khăn và muộn hơn các tầng lớp khác trong giai cấp công nhân»*. Kết quả của ảnh hưởng nói trên đối với những phần tử vô sản này là họ xa lánh mọi hình thức tổ chức của giai cấp vô sản để tỏ thái độ của mình, cũng như không tham gia cuộc đấu tranh giai cấp kể cả ở mức độ đấu tranh kinh tế, về sau tham gia một phần vào các phong trào xã hội và chính trị bảo thủ. Do giai cấp công nhân thường xuyên được bổ sung thêm những người xuất thân từ các tầng lớp xã hội khác, chủ yếu là tầng lớp tiểu tư sản, nửa vô sản và vô sản lưu manh, cho nên những điều kiện để duy trì ảnh hưởng đó tiếp tục tồn tại trong nhiều năm, thậm chí hàng chục năm.

Cũng những tầng lớp trung gian này đã gây sức ép về tư tưởng thuộc một loại khác nữa đối với giai cấp vô sản. Tình trạng các lý luận coi thường ý nghĩa của điều kiện khách quan đối với việc cải tạo xã hội một cách căn bản — trình độ chín muồi của lực lượng sản xuất, trình độ phát triển, tính tổ chức và trình độ tư tưởng của giai cấp có sứ mệnh thực hiện việc cải tạo đó, vai trò của hoàn cảnh lịch sử cụ thể (mức độ phân hóa giai cấp cầm quyền cũ, sự bố trí các lực lượng chính trị) — phản ánh tình trạng nôn nóng về mặt xã hội, cũng như tính chất không triệt để, tính chất mơ hồ về mục tiêu, tình trạng vô tổ chức, chủ nghĩa cá nhân và tình trạng không ổn định về mặt xã hội — những nét tiêu biểu của những nhóm dân cư này.

Ngay từ đầu, chủ nghĩa Blăng-ki đã mắc phải điều này trên một mức độ khá lớn, mặc dù một số người thuộc chủ nghĩa Blăng-ki là những nhà cách mạng về chủ quan là chân thành, gần gũi với giai cấp vô sản, trong quá trình hoạt động thực tiễn, họ đã loại trừ nhiều yếu tố cực đoan trong quan điểm của họ, và về sau họ đã xích lại gần với

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, tr. 74.

những người mác-xít và thậm chí còn chuyển sang lập trường mác-xít. Những đặc điểm của việc xây dựng lý luận được trình bày tổng quát ở trên, đã thể hiện dưới một hình thức cực đoan và có tính chất chiến đấu hơn trong quan điểm của phái Vin-lích và Sáp-pơ.

Đến cuối thời kỳ này, hệ thống các quan điểm của các tầng lớp tiểu tư sản, nửa vô sản và vô sản lưu manh đã thể hiện về mặt lý luận trong chủ nghĩa Ba-cu-nin, một trong những biến thể đầu tiên của các lý luận vô chính phủ sau này được truyền bá trong giới vô sản ở một số nước tư bản chủ nghĩa kém phát triển hơn.

Đấu tranh để tự giải phóng và qua đó giải phóng cả loài người — đó là đặc thù của giai cấp công nhân với tư cách là một lực lượng xã hội có nhiệm vụ thực hiện sứ mệnh lịch sử toàn thế giới. Điều đó không những biểu hiện ở kết quả khách quan của hành động thực tiễn của giai cấp công nhân, mà còn biểu hiện ở bản thân việc đặt ra nhiệm vụ và mục đích phát triển xã hội. Nói một cách khác, khi đấu tranh để giải quyết những vấn đề nhằm đáp ứng nguyện vọng là lợi ích của các tầng lớp xã hội khác trong nhân dân lao động, giai cấp vô sản không phải theo đuổi những mục đích sách lược để tranh thủ bạn đồng minh, mà là biểu hiện nhiệm vụ lịch sử - xã hội của mình.

Chính vì vậy mà trong những giai đoạn phát triển đầu tiên, giai cấp vô sản tham gia đấu tranh vì sự tiến bộ xã hội lúc đầu có tính chất tự phát, về sau thì ngày càng tự giác. Điều đó thể hiện ở vai trò hết sức tích cực của công nhân trong các cuộc đấu tranh dân chủ và trong các cuộc cách mạng. Điều đó còn được xác nhận bằng sự hâm mộ của các học thuyết xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa không tưởng trong số các đội ngũ công nhân có học thức nhất; các lý luận đó chưa nhằm vào hoặc nhằm một phần vào giai cấp vô sản, nhưng phản ánh mơ ước lâu đời của loài người về một chế độ xã hội hoàn hảo, hài hòa và công bằng. Đặc điểm có tính quy định lịch sử đó của giai cấp công nhân thể hiện đầy đủ nhất ở chủ nghĩa Mác, hình thức cao nhất thể hiện lợi ích giai cấp và nguyện vọng của giai cấp vô sản, mang nội dung rất to lớn của loài người.

Chủ nghĩa Mác ngay từ đầu đã đặt ra một cách rõ ràng và giải quyết đúng đắn một loạt vấn đề dân chủ chung hết sức quan trọng. Một trong những vấn đề đó, vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong các giai đoạn phát triển sau này của phong trào công nhân quốc tế là mối quan hệ qua lại giữa cuộc đấu tranh vô sản thuần túy và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Qua thí dụ về phong trào thống nhất ở Đức,

I-ta-li-a, cuộc đấu tranh giải phóng ở Ai-len và Ba Lan, đã vạch rõ quan hệ nhân quả sâu xa giữa nhiệm vụ giải phóng xã hội của giai cấp vô sản với tư cách là một giai cấp và quyền dân tộc tự quyết của các dân tộc. C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã nhấn mạnh rằng một dân tộc đi áp bức các dân tộc khác thì không thể là một dân tộc tự do, cũng như một giai cấp bị áp bức không thể được giải phóng nếu nó cam chịu sự áp bức của các giai cấp khác,

Lúc đó, lần đầu tiên vấn đề vai trò của giai cấp vô sản với tư cách là một nhân tố xã hội chủ đạo của việc cải tạo các quan hệ quốc tế vì lợi ích của loài người, đã được đặt ra. C. Mác đã trình bày mối liên hệ hữu cơ giữa lợi ích giai cấp của công nhân và tính chất tác động của lợi ích đó đến nền chính trị thế giới trong Tuyên ngôn thành lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế*.

Trong thực tiễn, giai cấp công nhân đã gặp phải nhiệm vụ này vào cuối thời kỳ được xét ở đây, khi cuộc chiến tranh lớn nhất trong số các cuộc chiến tranh ở châu Âu nửa sau thế kỷ XIX — cuộc chiến tranh giữa Pháp và Phổ — đã khiến những người vô sản ở các nước tham chiến, cũng như các nước không tham chiến cần phải xác định thái độ của mình đối với cuộc xung đột chính trị đối ngoại này, đối với *«chính sách xâm lược»*** và phải vạch ra một cương lĩnh hành động khả dĩ đáp ứng lợi ích giai cấp của mình, cũng như lợi ích của hòa bình và sự tiến bộ ở châu Âu. Lập trường của các đội tiên phong của giai cấp vô sản hồi đó trên những vấn đề cơ bản, có tính chất nguyên tắc là biểu hiện trong thực tiễn của sự nhất trí khách quan được chủ nghĩa Mác xác định về mặt lý luận giữa lợi ích giai cấp của công nhân với những lý tưởng cao cả của chủ nghĩa nhân đạo. Đó là cơ sở của lời dự đoán lạc quan mà C. Mác đã nói vào năm 1870: «Trong lúc bọn cầm quyền ở Pháp và Đức lao mình vào một cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, thì công nhân Pháp và Đức trao đổi với nhau những điện văn hòa bình và hữu nghị. Chỉ riêng sự kiện vĩ đại ấy chưa từng có trong lịch sử trước kia, đang mở ra những hy vọng về một tương lai rạng rỡ hơn. Sự kiện đó chứng minh rằng, đối lập với xã hội cũ, cùng với sự khốn cùng về kinh tế và sự mê sảng về chính trị của nó, một xã hội mới đang nảy sinh, một xã hội mới mà nguyên tắc quốc tế sẽ là

---

* Xem *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 465.

** Như trên, tr. 596.

hòa bình, và rằng mỗi một dân tộc đều sẽ do cùng một nguyên tắc này chi phối: *lao động*!»*

Dĩ nhiên là ở giai đoạn đó, chỉ có thể nói đến hy vọng mà thôi. Giai cấp vô sản phải đấu tranh kiên trì mấy chục năm, giành chính quyền đầu tiên ở Nga, sau đó ở một loạt nước khác, cần có sự thay đổi tương quan lực lượng trên vũ đài thế giới có lợi cho chủ nghĩa xã hội, thì trong quan hệ quốc tế mới có một bước ngoặt đánh dấu sự cải thiện mạnh mẽ toàn bộ tình hình thế giới. Nhưng phương hướng phát triển chủ yếu và ý nghĩa có tính nguyên tắc của nó đã được vạch ra đặc biệt sáng suốt trong những năm đó.

*
* *

Trong bối cảnh con đường vĩ đại mà giai cấp công nhân và phong trào công nhân đã đi qua trước phần ba cuối thế kỷ XX, sự phát triển lịch sử của nó cách đây hơn một trăm năm được xem như giai đoạn đầu của cuộc đấu tranh giành những thành tựu trọng đại trong tương lai. Tuy nhiên, ngay trong giai đoạn đó đã lộ rõ những nét cơ bản của sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản, khả năng, viễn cảnh và những khó khăn chờ đón nó trong tương lai. Theo ý nghĩa đó, quá khứ mà được lĩnh hội và đánh giá đúng đắn thì rất cấp thiết đối với hiện tại. Nó thể hiện không những trong các tác phẩm chuyên đề, mà cả ở những kết luận lý luận và chính trị quan trọng mà ngày nay Đảng cộng sản Liên Xô, phong trào công nhân và cộng sản quốc tế đã ghi trong các văn kiện cơ bản của mình.

---

* *C. Mác* và *Ph. Ăng-ghen*. Tuyển tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, t. I, tr. 591.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN TIẾN BỘ ĐÃ XUẤT BẢN

E. Cô-bê-lép. Đồng chí Hồ Chí Minh

Cuốn sách trình bày về thân thế và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh — nhà hoạt động chính trị và nhà nước lỗi lạc. Tác giả nêu rõ đồng chí Hồ Chí Minh không những là lãnh tụ của nhân dân Việt Nam, mà còn là một con người, mà trong tính cách con người đó đã quyện chặt tình yêu nồng nàn đối với Tổ quốc và chủ nghĩa quốc tế, luôn luôn chú ý đến mọi chi tiết trong cuộc đấu tranh và đời sống của nhân dân Việt Nam, thường xuyên quan tâm đến lợi ích của phong trào cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc.

NHÀ XUẤT BẢN TIẾN BỘ ĐÃ XUẤT BẢN

V. I. Lê-nin. Thân thế và sự nghiệp
(Tài liệu và ảnh)

Cuốn sách gồm hầu hết ảnh của V. I. Lê-nin, những người thân trong gia đình và bạn chiến đấu của Người trong cuộc đấu tranh cách mạng; trong sách in lại những trang bản thảo, tít và bìa một số tác phẩm của Người.

Cuốn sách dành cho đông đảo bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN TIẾN BỘ ĐÃ XUẤT BẢN

Việt Nam: đất nước — con người

Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam giành tự do và độc lập, những thành tích xây dựng trong hòa bình, tình hữu nghị Việt - Xô không gì phá vỡ nổi, cuộc đời và sự nghiệp của những người con ưu tú của đất nước Việt Nam thuộc các thế hệ khác nhau — đó là những chủ đề mà bạn đọc sẽ tìm thấy trong cuốn sách này.

Các nhà báo Việt Nam và Liên Xô hợp tác biên tập cuốn sách này. Sách bao gồm những bài viết, phóng sự, ký sự, phác thảo về lịch sử và hiện tại, về nghệ thuật, thiên nhiên, về cảnh đẹp của Việt Nam đã đăng trên các số báo ảnh «Việt Nam» và một số sách báo khác của Việt Nam và Liên Xô.